

Vô sản tất cả các nước, đoàn kết lại!

V. I. LÊ-NIN

TOÀN TẬP

18

V. I. LÊ-NIN

TOÀN TẬP

TẬP

18

Chủ nghĩa duy vật

và

chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

Hà Nội - 2005

Những tác phẩm của V. I. Lê-nin trong tập này in theo bản dịch
của Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội

© Nhà xuất bản Tiến bộ, 1980

10102 - 070
JI ————— 791 - 80 0101020000
014 (01) - 80

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Khẳng định chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam hành động là vấn đề có tính nguyên tắc đối với cách mạng Việt Nam; là bước phát triển về nhận thức và tư duy lý luận của Đảng ta trong công cuộc đổi mới, quyết tâm xây dựng đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Những thành tựu mọi mặt do công cuộc đổi mới đất nước mang lại trong những năm qua thật đáng trân trọng và khích lệ, đồng thời đòi hỏi toàn Đảng, toàn dân phải tiếp tục nghiên cứu, phát triển lý luận cách mạng khoa học của chủ nghĩa Mác - Lê-nin để giải quyết những vấn đề thực tiễn đang đặt ra trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong giai đoạn hiện nay.

Với tinh thần đó, việc tìm hiểu, nghiên cứu có hệ thống và vận dụng sáng tạo những tư tưởng, những tinh hoa của chủ nghĩa Mác - Lê-nin là vô cùng quan trọng và cấp thiết đối với chúng ta hiện nay.

Đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu lý luận của đông đảo bạn đọc, đặc biệt là của các nhà hoạch định chính sách, các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu, giảng viên và sinh viên các trường đại học, nhân dịp kỷ niệm 135 năm ngày sinh của Vla-đi-mia I-lích Lê-nin (22-4-1870 - 22-4-2005), Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản Bộ sách quý *V.I.Lê-nin - Toàn tập* gồm 55 tập và 2 tập Tra cứu.

Bộ sách *V.I.Lê-nin - Toàn tập* ra mắt bạn đọc lần này được

xuất bản theo đúng nguyên bản của bộ *V.I.Lê-nin - Toàn tập*, tiếng Việt, do Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, hợp tác với Nhà xuất bản Tiến bộ, Mátxcova, xuất bản vào những năm 70 - 80 thế kỷ XX.

* *
*

Tập 18 của Bộ sách *V.I.Lê-nin - Toàn tập* gồm tác phẩm "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" và "Mười câu hỏi đặt ra cho báo cáo viên" được V.I.Lê-nin viết trong khoảng thời gian từ tháng Hai - tháng Mười 1908. Nội dung chính của tác phẩm này được phân tích khá toàn diện trong phần *Lời tựa* in ở đầu sách, do Viện Nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin (Liên Xô), viết cho lần xuất bản bằng tiếng Việt.

Phần Phụ lục và các Bản chỉ dẫn (với những số trang tương ứng của phần nội dung trong tập) ở cuối sách được trình bày hết sức khoa học và chuẩn xác; đây là phần tra cứu rất bổ ích, góp phần làm sáng tỏ nhiều vấn đề trong nội dung tác phẩm, giúp bạn đọc hiểu sâu sắc hơn tư tưởng của V.I.Lê-nin.

Chú thích cuối trang bằng dấu (*) là của V.I.Lê-nin; Chú thích bằng chữ số Ả-rập ⁽¹⁾ là của Viện Nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Liên Xô (trước đây).

Hy vọng Bộ sách sẽ là tài liệu nghiên cứu và tham khảo bổ ích cho bạn đọc.

Tháng 3 năm 2005

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

LỜI TỰA

Tập 18 trong V. I. Lê-nin Toàn tập gồm tác phẩm "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" viết trong khoảng thời gian tháng Hai - tháng Mười 1908 và được in thành sách riêng vào tháng Năm 1909, và ngoài ra còn gồm cả "Mười câu hỏi đặt ra cho báo cáo viên"; đó là những câu hỏi nổi tiếng đã được I. Ph. Đu-brô-vin-xki dùng làm đề cương cho bài phát biểu - theo sự uỷ nhiệm của V. I. Lê-nin - chống các quan điểm Ma-khơ của Bô-gđa-nốp và của những môn đồ của Bô-gđa-nốp trong buổi thuyết trình tiến hành tại Giơ-ne-vơ hồi tháng Năm 1908.

"Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" là tác phẩm triết học chủ yếu của V. I. Lê-nin. Ý nghĩa lịch sử của tác phẩm này là ở chỗ nó đã tiếp tục phát triển triết học mác-xít, đã giải đáp các vấn đề cơ bản của triết học lúc đó đang được đặt ra trước đảng, đã khái quát trên phương diện triết học những thành tựu mới nhất của khoa học tự nhiên. Trong tác phẩm này Lê-nin đã phê phán toàn diện triết học duy tâm tư sản phản động và chủ nghĩa xét lại trong triết học. Tác phẩm "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" là kiểu mẫu về tính đảng bôn-sê-vích trong cuộc đấu tranh chống những kẻ thù của chủ nghĩa Mác; tính đảng ấy đã kết hợp một cách hữu cơ tinh thần cách mạng nồng nhiệt với tính khoa học sâu sắc.

Phát triển một cách sáng tạo học thuyết của C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n, V. I. Lê-nin đã nghiên cứu một cách toàn diện, phù

hợp với những điều kiện lịch sử mới, tất cả những bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác, trong đó có chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Mỗi tác phẩm của Lê-nin, ngay cả trường hợp tác phẩm ấy không bàn chuyên về những vấn đề triết học, đều là mẫu mực về sự áp dụng phép biện chứng duy vật - với tính cách là một học thuyết sâu sắc nhất và toàn diện nhất về sự phát triển - vào việc phân tích bối cảnh lịch sử, các hiện tượng kinh tế và chính trị của đời sống xã hội.

Ph. Ăng-ghe-nê nêu lên rằng cứ sau mỗi phát minh đánh dấu thời đại, ngay cả là một phát minh trong lĩnh vực lịch sử tự nhiên, thì chủ nghĩa duy vật đều không tránh khỏi phải thay đổi hình dạng của mình (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nê. Tuyển tập gồm hai tập, tiếng Nga, t. II, 1955, tr. 353 - 354). Trong những điều kiện lịch sử đã thay đổi, khi mà chủ nghĩa tư bản đã bước vào giai đoạn phát triển đế quốc chủ nghĩa của nó, khi mà một cuộc cách mạng đã bắt đầu diễn ra trong khoa học tự nhiên, chính V. I. Lê-nin đã đem lại một hình dạng mới cho chủ nghĩa duy vật triết học. Cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" có một ý nghĩa đặc biệt to lớn trong việc tiếp tục hoàn thiện chủ nghĩa duy vật biện chứng; đây là một tác phẩm kinh điển của giai đoạn Lê-nin-nít trong quá trình phát triển tư tưởng triết học Mác-xít.

Cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" được Lê-nin viết vào một thời kỳ của lịch sử nước Nga khi mà chính phủ chuyên chế Nga hoàng, sau khi đàn áp cuộc cách mạng 1905 - 1907, đã thiết lập ở trong nước một chế độ khủng bố tàn bạo của cảnh sát, khi mà thế lực phản động đã ngự trị trong tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội. "Có tình trạng thoái chí, mất tinh thần, phân liệt, chạy dài, từ bỏ lập trường, nói chuyện dăm bôn chứ không phải chính trị nữa. Xu hướng ngày càng ngả về triết học duy tâm; chủ nghĩa thần bí được dùng để che đậy tinh thần phản cách mạng", - đó là lời nhận định của V. I. Lê-nin về tình hình trong nước sau khi cuộc cách mạng Nga lần thứ nhất thất bại (Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va,

t.41, tr. 11 - 12). Sự biện hộ về phương diện tư tưởng cho thế lực phản cách mạng, sự phục hồi tư tưởng thần bí tôn giáo, đều đã in dấu ấn trong khoa học, văn học, nghệ thuật. Chiếm địa vị thống trị trong triết học là những hình thức chủ nghĩa duy tâm phản động nhất, chúng phủ nhận tính quy luật trong quá trình phát triển của tự nhiên và của xã hội, và phủ nhận khả năng nhận thức tự nhiên và xã hội. Trong giới tư sản, đặc biệt là trong giới trí thức, người ta thấy lan truyền rộng rãi "thuyết tìm thần", một trào lưu triết học - tôn giáo phản động, những đại biểu của trào lưu ấy đã khẳng định rằng nhân dân Nga "đã mất chúa" và nhiệm vụ là phải "tìm lại" chúa. Trong văn học và nghệ thuật người ta tán dương sự sùng bái chủ nghĩa cá nhân, tư tưởng phi chính trị, "nghệ thuật thuần túy", từ bỏ những truyền thống dân chủ - cách mạng của tư tưởng xã hội Nga. Các thế lực phản cách mạng đã làm tất cả những gì có thể làm được để bôi nhọ giai cấp công nhân và đảng của nó, phá bỏ những nguyên lý của chủ nghĩa Mác. Trong tình hình đó, việc bảo vệ triết học Mác-xít trở thành một nhiệm vụ hết sức quan trọng và cấp bách.

V. I. Lê-nin nêu lên rằng với nội dung tư tưởng phong phú và đa dạng của chủ nghĩa Mác, vào những thời kỳ lịch sử khác nhau, lúc thì khía cạnh này, lúc thì khía cạnh khác được đề lên hàng đầu. Nếu như vào đêm trước của cuộc cách mạng 1905 - 1907, điều có ý nghĩa cơ bản là việc áp dụng học thuyết kinh tế của Mác vào thực tế nước Nga, còn trong thời kỳ cách mạng, điều có ý nghĩa cơ bản lại là những vấn đề sách lược, thì sau cách mạng vấn đề được đề lên hàng đầu là triết học Mác-xít. Lê-nin viết: "Thời kỳ phản động về xã hội và chính trị, thời kỳ "nghiên ngẫm" những bài học phong phú của cách mạng không phải ngẫu nhiên là một thời kỳ mà những vấn đề lý luận cơ bản, trong đó có cả những vấn đề triết học, đối với bất cứ một trào lưu *sinh động* nào cũng đều được đẩy lên một trong những vị trí hàng đầu" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t.20, tr. 128). Cũng như vào đêm trước của cuộc cách mạng Nga lần thứ nhất, Lê-nin đã bác bỏ những lý luận dân túy - tự do chủ nghĩa và áp dụng học thuyết

kinh tế của Mác vào điều kiện nước Nga, còn trong những năm cách mạng, Lê-nin đã đem sách lược bôn-sê-vích duy nhất đúng dẫn dắt lập lại chủ nghĩa cơ hội của phái men-sê-vích, - vào những năm thế lực phản động thống trị, Lê-nin đã đánh bại việc dùng chủ nghĩa Ma-khơ để xét lại chủ nghĩa Mác, đã hoàn thiện một cách toàn diện triết học mác-xít, đã chỉ ra rằng chỉ có triết học mác-xít mới có thể là cơ sở lý luận cho hoạt động của đảng vô sản, cho chiến lược và sách lược của đảng vô sản, cho đường lối chính trị của đảng đó.

Thế lực phản động hoành hành ở Nga hồi đó không phải là hiện tượng "thuần túy Nga". Trong thời đại chủ nghĩa đế quốc, giai cấp tư sản ở tất cả các nước đã quay một trăm tám mươi độ, như Lê-nin viết, từ dân chủ sang "phản động về mọi mặt" - trong kinh tế, chính trị, tư tưởng. Vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, ở châu Âu người ta thấy lan tràn cái gọi là triết học "kinh nghiệm phê phán" - chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, hay là chủ nghĩa Ma-khơ. Xuất hiện như một biến dạng của chủ nghĩa thực chứng, triết học này có tham vọng đóng vai trò triết học "duy nhất khoa học" dường như đã khắc phục được những sự phiến diện của chủ nghĩa duy vật cũng như của chủ nghĩa duy tâm, mặc dù thực ra cái vẻ ngoài ấy đã che giấu thực chất duy tâm - chủ quan phản động. Một số học giả có tên tuổi (H. Poanh-ca-rê, A. Anh-stanh và những nhân vật khác) đã rơi vào ảnh hưởng của chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán. Một số người dân chủ - xã hội tự xưng là "học trò của Mác" đã coi chủ nghĩa Ma-khơ là "đỉnh tột cùng của khoa học" có sứ mệnh "thay thế" triết học duy vật biện chứng của chủ nghĩa Mác; việc dùng chủ nghĩa Ma-khơ để xét lại các nguyên lý triết học của chủ nghĩa Mác là một biểu hiện của chủ nghĩa cơ hội quốc tế. C.Cau-xky, một trong những thủ lĩnh của Đảng dân chủ - xã hội Đức, đã cho rằng có thể "bổ sung" chủ nghĩa Mác bằng nhận thức luận của Ma-khơ; Ph. Át-lơ, một nhân vật dân chủ - xã hội Áo, cũng đứng trên quan điểm đó. Trong thư gửi A.M.Goóc-ki ngày 31 tháng Giêng (13 tháng Hai) 1908, Lê-nin đã chỉ rõ mối liên hệ giữa chủ nghĩa cơ hội và chủ

nghĩa duy tâm triết học: "Chủ nghĩa duy vật, với tính cách là triết học, *đang bị bọn họ hất hủi khắp nơi*. Từ "Neue Zeit", một cơ quan vững vàng nhất và hiểu biết nhất, thờ ơ với triết học, không khi nào tích cực ủng hộ chủ nghĩa duy vật triết học cả, thế mà thời gian gần đây đã không chút e dè đăng bài của những kẻ theo chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán... Tất cả các trào lưu tiểu tư sản trong phong trào dân chủ - xã hội đều chủ yếu đấu tranh chống chủ nghĩa duy vật triết học và ngã theo Can-tơ, theo phái Can-tơ mới, theo triết học phê phán" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t.47, tr. 137 - 138).

Ở Nga, ngoài những kẻ thù công khai chống giai cấp vô sản và đảng của giai cấp vô sản (V. V. Lê-xê-vích, V. M. Tséc-nốp, v.v.), còn có một nhóm trí thức dân chủ - xã hội đã tuyên truyền chủ nghĩa Ma-khơ, nhóm này gồm cả những phần tử men-sê-vích như N. Va-len-ti-nốp, P. X. I-u-skê-vích, v.v. lẫn những người theo phái bôn-sê-vích như A. Bô-gđa-nốp, V. Ba-da-rốp, A. V. Lu-na-tsác-xki, v.v., những người đã dùng chủ nghĩa Ma-khơ để xét lại chủ nghĩa duy vật biện chứng. Đồng thời Bô-gđa-nốp và những người cùng tư tưởng với ông ta chẳng những xét lại những nguyên lý triết học, mà còn xét lại cả những nguyên tắc sách lược của đảng vô sản, bảo vệ sách lược bè phái của "chủ nghĩa triệu hồi", không chịu sử dụng những khả năng hợp pháp trong đấu tranh chính trị. Trong hoàn cảnh có tình trạng tung tán tư tưởng vào những năm thế lực phản động thống trị thì việc dùng chủ nghĩa Ma-khơ để xét lại chủ nghĩa Mác - nhằm phá hoại những cơ sở lý luận của đảng, tước vũ khí giai cấp vô sản về mặt tư tưởng - là một nguy cơ nghiêm trọng và nguy cơ này càng thêm nghiêm trọng khi những phần tử theo chủ nghĩa Ma-khơ, đặc biệt là A. V. Lu-na-tsác-xki, mưu toan biến chủ nghĩa xã hội thành một dạng tôn giáo mới (cái gọi là "thuyết tạo thân"), họ cho rằng nếu mang hình thức tôn giáo thì chủ nghĩa xã hội sẽ "gần gũi hơn và dễ hiểu hơn" đối với nhân dân Nga. Điều cần thiết lúc đó là phải chỉ rõ thực chất phản động của chủ nghĩa Ma-khơ, bảo vệ chủ nghĩa Mác, giải thích các vấn đề cơ bản của chủ nghĩa

duy vật biện chứng, giải thích theo quan điểm chủ nghĩa duy vật biện chứng những phát minh mới của khoa học tự nhiên. V. I. Lê-nin đã hoàn thành được những nhiệm vụ ấy trong cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán".

Lê-nin thấy cần phải xuất bản thật sớm cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán". Người viết: "...Cái... quan trọng là cuốn sách ra được sớm. Em mong sách chóng xuất bản chẳng những vì đây là một nghĩa vụ văn học mà còn là một nghĩa vụ chính trị thật sự nữa" (Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t.55, tr. 357). Sở dĩ Lê-nin thúc nhanh việc xuất bản cuốn sách này là vì vào tháng Sáu 1909 sẽ có cuộc hội nghị của ban biên tập mở rộng của báo "Người vô sản" (đây thực tế là Trung tâm bôn-sê-vích), tại hội nghị ấy nhất định phải diễn ra một cuộc đấu tranh quyết liệt chống Bô-gđa-nốp và những người tán thành Bô-gđa-nốp.

G. V. Plê-kha-nốp cũng đã lên tiếng chống lại việc dùng chủ nghĩa Ma-khơ để xét lại chủ nghĩa Mác và hành động này đã được Lê-nin hoan nghênh. Song sự phê phán của Plê-kha-nốp đối với chủ nghĩa Ma-khơ mang tính chất hạn chế; các tác phẩm của Plê-kha-nốp đã bỏ qua không nói đến mối liên hệ giữa chủ nghĩa Ma-khơ với sự khủng hoảng của khoa học tự nhiên và đã mắc phải những sai lầm trong khi trình bày chủ nghĩa duy vật biện chứng. Hơn thế nữa, do xuất phát từ những quan điểm men-sê-vích bè phái của mình, Plê-kha-nốp đã toan tính tìm kiếm mối liên hệ giữa chủ nghĩa Ma-khơ và chủ nghĩa bôn-sê-vích, do vậy đã làm hại rất nhiều cho sự nghiệp bảo vệ lý luận mác-xít chống lại chủ nghĩa xét lại. Trong lĩnh vực triết học mác-xít, bọn xét lại đã bị đập tan nhờ cuộc đấu tranh triệt để của những người bôn-sê-vích đứng đầu là V. I. Lê-nin. Trong cuộc đấu tranh ấy cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" đã đóng vai trò quyết định. Cuộc đấu tranh này có một ý nghĩa quốc tế to lớn, nó đã đập tan những lời khẳng định của các thủ lĩnh cơ hội chủ nghĩa của Quốc tế II nói rằng triết học tưởng như không liên quan đến chính trị, rằng những quan điểm triết học của từng đảng viên

là việc riêng của đảng viên ấy, rằng người ta có thể là một người mác-xít mà không phải là nhà duy vật biện chứng trong triết học.

Khác với thời đại của C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n, thời đại mà trong đó nhiệm vụ hàng đầu là phát triển và bảo vệ quan điểm duy vật lịch sử và phép biện chứng duy vật, ở thời kỳ cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX việc bảo vệ và phát triển chủ nghĩa duy vật triết học mác-xít cũng như bảo vệ và phát triển lý luận duy vật biện chứng về nhận thức, lại có một ý nghĩa quyết định trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm triết học. Những nhà triết học tư sản cố gắng chứng minh, về mặt lý luận, rằng không có khả năng nhận thức thực tại khách quan, họ khẳng định rằng khái niệm vật chất "đã lỗi thời", và họ quy nhiệm vụ của khoa học là "phân tích các cảm giác", v.v.. Phái Ma-khơ mưu toan lấy những phát minh mới nhất của khoa học tự nhiên để củng cố thứ triết học duy tâm thù địch với khoa học, coi triết học ấy là đỉnh tột cùng của khoa học. V. I. Lê-nin đã chứng minh tính chất vô căn cứ của những toan tính ấy, những toan tính mà về thực chất có ý nghĩa là làm sống lại những quan điểm duy tâm chủ quan của Béc-clip và Hi-um.

Lê-nin vạch rõ những gốc rễ xã hội và giai cấp của chủ nghĩa Ma-khơ, chỉ rõ rằng chủ nghĩa Ma-khơ phục vụ lợi ích của giai cấp tư sản trong cuộc đấu tranh của giai cấp ấy chống giai cấp vô sản, chống thế giới quan của giai cấp vô sản - chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Đồng thời Lê-nin đã vạch trần hoàn toàn tính chất phản động của việc dùng chủ nghĩa Ma-khơ để xét lại chủ nghĩa Mác, vạch rõ thực chất duy tâm, phản mác-xít của "chủ nghĩa kinh nghiệm nhất nguyên" của Bô-gđa-nốp, "chủ nghĩa kinh nghiệm tượng trưng" của I-u-skê-vích, và v.v..

Thông qua cuộc đấu tranh chống triết học duy tâm phản động, V. I. Lê-nin đã bảo vệ chủ nghĩa duy vật triết học mác-xít. Phát triển những luận điểm cơ bản của chủ nghĩa duy vật mác-xít, Lê-nin đã đưa ra một định nghĩa kinh điển về vật chất để tổng kết toàn bộ lịch sử cuộc đấu tranh của chủ nghĩa duy vật chống chủ nghĩa duy tâm và chống thuyết siêu hình, cũng như tổng kết

những phát minh mới của khoa học tự nhiên. Lê-nin viết: "Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh, và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác" (xem tập này, tr. 151). Lê-nin xem xét vật chất trong mối liên hệ khăng khít với vận động, nhấn mạnh rằng thực tại khách quan chính là vật chất đang vận động. Định nghĩa của Lê-nin về vật chất đóng một vai trò quan trọng trong cuộc đấu tranh chống triết học duy tâm hiện đại, thứ triết học mà các đại biểu của nó đã xuyên tạc các thành tựu của khoa học tự nhiên, đồng thời tìm cách chứng minh "tính chất tinh thần" của tồn tại, chứng minh cái khả năng vật chất tiêu tan và biến thành năng lượng, thứ năng lượng mà bọn chúng coi là một "thực chất phi vật chất" nào đó, và v.v..

Cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" đã phát triển hơn nữa cách diễn đạt của Ph. Ăng-ghe-n về vấn đề cơ bản của triết học - vấn đề quan hệ giữa vật chất và ý thức. Khi nêu lên tính có trước của vật chất đối với ý thức, Lê-nin nhấn mạnh rằng sự đối lập tuyệt đối giữa vật chất, tồn tại và ý thức, tư duy chỉ ở trong phạm vi những giới hạn của "vấn đề nhận thức luận cơ bản"; rằng "ngoài giới hạn đó, thì không còn nghi ngờ gì nữa rằng sự đối lập đó là tương đối" (tr. 173).

Công lao vĩ đại của Lê-nin là ở chỗ: trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm chủ quan và thuyết bất khả tri, Người đã phát triển toàn diện học thuyết mác-xít về tính chất có thể nhận thức được của thế giới, lý luận về phản ánh. Lê-nin đã bảo vệ quan niệm duy vật về cái tâm lý, về ý thức với tính cách là sản phẩm cao nhất của vật chất, với tính cách là chức năng của óc con người. Người nhấn mạnh rằng tư duy, ý thức là sự phản ánh thế giới bên ngoài. Người đã định nghĩa một cách xuất sắc cảm giác là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan, đã phê phán thuyết tượng trưng hay thuyết tượng hình - một thứ lý luận bất khả tri - cho rằng cảm giác chỉ là những ký hiệu ước lệ chứ không phải là hình ảnh của những vật có thực. Ngay cả trong thời đại chúng

ta, thuyết này vẫn được các đại biểu của những xu hướng triết học tư sản hiện đại tuyên truyền, cho nên sự phê phán của Lê-nin đối với các thuyết ấy vẫn có một ý nghĩa nóng hổi.

Lê-nin vạch rõ quá trình phức tạp và biện chứng của nhận thức, chỉ cho ta thấy rằng phép biện chứng chính là lý luận nhận thức của chủ nghĩa Mác. Toàn bộ quá trình nghị luận của Lê-nin về thực chất của lý luận nhận thức mác-xít trong cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" đã dẫn đến luận điểm hết sức quan trọng ấy, mà về sau, vào những năm 1914 - 1915, Lê-nin đã trình bày trong tác phẩm "Các Mác" và trong tác phẩm "Bút ký triết học". Người viết: "Trong lý luận nhận thức, cũng như trong tất cả những lĩnh vực khác của khoa học, cần suy luận một cách biện chứng, nghĩa là đừng giả định rằng nhận thức của chúng ta là bất di bất dịch và có sẵn, mà phải phân tích xem *sự hiểu biết* nảy sinh ra từ *sự không hiểu biết* như thế nào, sự hiểu biết không đầy đủ và không chính xác trở thành đầy đủ hơn và chính xác hơn như thế nào" (tr. 117). Sự phân tích lý luận về chân lý được trình bày trong tác phẩm "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán", là một ví dụ tuyệt vời về sự vận dụng phép biện chứng vào việc nghiên cứu quá trình nhận thức của con người. V. I. Lê-nin định nghĩa chân lý là một quá trình phát triển phức tạp và mâu thuẫn của tri thức và Người xem xét quá trình ấy từ hai phía: khác với các dạng của chủ nghĩa duy tâm chủ quan và của thuyết bất khả tri, Người nhấn mạnh tính khách quan, tính độc lập của nội dung những tri thức của chúng ta đối với chủ thể; đồng thời Lê-nin vạch rõ rằng nhận thức là quá trình phát triển của chân lý tương đối thành chân lý tuyệt đối, như vậy là Lê-nin đem học thuyết duy vật biện chứng về chân lý đối lập với thuyết tương đối cũng như với phép siêu hình. Lê-nin viết: "... Theo bản chất của nó, tư duy của con người có thể cung cấp và đang cung cấp cho chúng ta chân lý tuyệt đối mà chân lý này chỉ là tổng số những chân lý tương đối. Mỗi giai đoạn phát triển của khoa học lại đem thêm những hạt mới vào cái tổng số ấy của chân lý tuyệt đối, nhưng những giới hạn chân lý của mọi

định lý khoa học đều là tương đối, khi thì mở rộng ra, khi thì thu hẹp lại, tùy theo sự tăng tiến của tri thức" (tr. 158).

V. I. Lê-nin đã vạch rõ ý nghĩa của thực tiễn trong quá trình nhận thức, coi thực tiễn là cơ sở và mục đích của nhận thức, là tiêu chuẩn của chân lý; Người chỉ ra rằng quan điểm cuộc sống, quan điểm thực tiễn phải là quan điểm số một và cơ bản trong lý luận nhận thức, rằng quan điểm này nhất định dẫn tới chủ nghĩa duy vật. Trong cuốn sách của mình, V. I. Lê-nin đã chỉ rõ rằng tính chân lý của chủ nghĩa Mác được chứng thực bởi toàn bộ tiến trình phát triển của các nước tư bản chủ nghĩa trong mấy chục năm cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX. Trong thời đại chúng ta, tính chất chân lý của học thuyết mác-xít được chứng thực chẳng những bởi sự phát triển của cuộc đấu tranh giai cấp ở các nước tư bản, mà còn bởi cả thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản ở các nước thuộc hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới. Bọn xét lại ngày trước cũng như bọn xét lại hiện đại đều tìm cách xuyên tạc thực tiễn phát triển xã hội và biện minh cho việc xét lại chủ nghĩa Mác. Vạch trần những mưu toan xét lại các cơ sở của lý luận mác-xít, Lê-nin đồng thời cũng nêu lên tầm quan trọng của cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa giáo điều, sự cần thiết phải có quan điểm sáng tạo đối với chủ nghĩa Mác. Lê-nin viết: "Từ ý kiến của những người mác-xít cho rằng lý luận của Mác là chân lý khách quan, người ta chỉ có thể rút ra một kết luận duy nhất là: đi *theo con đường* mà lý luận của Mác vạch ra thì chúng ta ngày càng đi đến gần chân lý khách quan (tuy không bao giờ có thể nắm hết được); nếu đi *theo bất cứ con đường nào khác*, chúng ta chỉ có thể đi đến sự lẫn lộn và đối trá" (tr. 168). Toàn bộ nội dung cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" là sự luận chứng sâu sắc về khả năng nhận thức một cách khách quan những quy luật của tự nhiên và xã hội, một nội dung thấm đượm niềm tin vào sức mạnh to lớn của lý tính của con người. Việc V. I. Lê-nin hoàn thiện lý luận nhận thức khoa học, duy vật biện chứng là kiểu mẫu sáng chói về sự phát triển sáng tạo chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX trong khoa học tự nhiên bắt đầu diễn ra một cuộc cách mạng thật sự: người ta đã tìm ra các tia Rơn-ghen (1895); hiện tượng phóng xạ (1896); điện tử (1897), mà trong quá trình nghiên cứu các đặc tính của điện tử, người ta phát hiện thấy rằng khối lượng của nó có thể biến đổi tùy theo tốc độ; ra-đi-um (1898), v.v.. Sự phát triển của khoa học đã cho thấy tính chất hạn chế của bức tranh vật lý mà cho đến lúc đó người ta đã vẽ lên về thế giới. Người ta bắt đầu xem xét lại hàng loạt khái niệm do vật lý học cổ điển đưa ra trước kia. Thông thường các đại biểu của vật lý học ấy đã giữ lập trường của chủ nghĩa duy vật tự phát, không tự giác, thường là mang tính chất siêu hình, mà theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật này thì những phát minh mới về vật lý là điều không thể giải thích được. Vật lý học cổ điển đã xuất phát từ chỗ đồng nhất một cách siêu hình vật chất là một phạm trù triết học, với những khái niệm nhất định về cấu trúc của vật chất. Đến khi những khái niệm ấy thay đổi một cách căn bản thì các nhà triết học duy tâm, cũng như một số nhà vật lý, bắt đầu nói về "sự tiêu tan" của vật chất, chứng minh "tính chất vô căn cứ" của chủ nghĩa duy vật, phủ nhận ý nghĩa khách quan của các lý luận khoa học, cho rằng mục đích của khoa học chỉ là mô tả các hiện tượng, v.v..

V. I. Lê-nin chỉ rõ rằng cái khả năng dẫn đến một sự giải thích duy tâm chủ nghĩa đối với các phát minh khoa học thì có ở ngay trong quá trình nhận thức thực tại khách quan, và do chính tiến bộ của khoa học đẻ ra. Thí dụ, định luật bảo tồn và chuyển hóa năng lượng đã được V. Ô-xtơ-van-đơ lợi dụng để luận chứng cho "thuyết duy năng", để chứng minh "sự tiêu tan" của vật chất và sự chuyển hóa của vật chất thành năng lượng. Việc đi sâu vào nguyên tử, những cố gắng muốn phân tách những bộ phận cơ bản cấu thành nguyên tử đã dẫn đến sự tăng cường vai trò của toán học trong quá trình phát triển những tri thức vật lý, điều đó tự bản thân nó là một hiện tượng tích cực. Tuy nhiên trong thời kỳ bức tranh vật lý về thế giới đã thay đổi một cách căn bản rồi thì việc toán học hóa vật lý, cũng như nguyên tắc của thuyết tương đối,

nguyên tắc tính tương đối của những tri thức của chúng ta lại góp phần làm nảy sinh ra cuộc khủng hoảng của vật lý học và là những nguồn gốc nhận thức luận của chủ nghĩa duy tâm "vật lý học". Như V. I. Lê-nin đã vạch rõ, thực ra những phát minh mới trong vật lý học chẳng những không bác bỏ, mà trái lại, đã chứng thực chủ nghĩa duy vật biện chứng, một chủ nghĩa do toàn bộ quá trình phát triển của khoa học tự nhiên đã dẫn đến. Nhận định về con đường phát triển phức tạp của vật lý học, những sự tìm tòi tự phát của vật lý học về một lý luận triết học đúng đắn, V. I. Lê-nin viết: "Vật lý học hiện đại... đi tới phương pháp duy nhất đúng, đi tới triết học duy nhất đúng của khoa học tự nhiên, không phải bằng con đường thẳng, mà bằng con đường khúc khuỷu, không phải tự giác, mà tự phát, không nhìn thấy rõ "mục đích cuối cùng" của mình, mà đi đến mục đích đó một cách mò mẫm, ngập ngừng, và thậm chí đôi khi lại giạt lùi nữa" (tr. 387 - 388).

Bước ngoặt sâu sắc trong các quan điểm về tự nhiên - bước ngoặt này bắt đầu diễn ra vào thời kỳ cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX - đã diễn ra cùng một lúc với sự tăng cường của thế lực phản động trong đời sống xã hội - chính trị, sự tăng cường tạo nên bởi việc chủ nghĩa tư bản đã chuyển sang giai đoạn phát triển mới, giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Trong tình hình đó, triết học duy tâm đã lợi dụng cuộc cách mạng trong vật lý học, mưu toan gạt chủ nghĩa duy vật ra khỏi khoa học tự nhiên, buộc vật lý học phải giải thích theo nhận thức luận của triết học duy tâm đối với những phát minh mới, điều hòa khoa học với tôn giáo, Lê-nin viết: "*Thực chất* của cuộc khủng hoảng của vật lý học hiện đại là ở sự đảo lộn của những quy luật cũ và những nguyên lý cơ bản, ở sự gạt bỏ thực tại khách quan ở bên ngoài ý thức, tức là ở sự thay thế chủ nghĩa duy vật bằng chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa bất khả tri" (tr. 318). "Sự thay thế" ấy còn được thực hiện dễ dàng thêm là nhờ ở chỗ bản thân những điều kiện sinh hoạt của nhà khoa học trong xã hội tư bản đã đẩy họ đi đến chủ nghĩa duy tâm và tôn giáo.

V. I. Lê-nin không những đã phân tích thực chất cuộc khủng hoảng của vật lý học, mà còn xác định con đường thoát khỏi cuộc khủng hoảng đó: các nhà vật lý phải nắm vững chủ nghĩa duy vật biện chứng. Sự phát triển của khoa học tự nhiên ở Liên-xô và ở các nước xã hội chủ nghĩa khác, các công trình của những nhà khoa học tiến bộ ở các nước tư bản chủ nghĩa đều đã xác nhận sự tiên đoán của Lê-nin.

Cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" đã khái quát về mặt triết học những phát minh mới của khoa học tự nhiên, những phát minh mà Lê-nin đã xem xét với tư cách là một nhà triết học được vũ trang bằng một phương pháp tư duy tiến bộ nhất, một phương pháp tư duy mà chính các nhà vật lý chuyên nghiệp không có. Phương pháp đó là phép biện chứng duy vật, và chỉ có những phạm trù của nó mới có thể phản ánh đúng đắn biện chứng khách quan của tự nhiên. Trái với phép siêu hình, cũng như với thuyết tương đối, phương pháp này nhấn mạnh, - theo lời Lê-nin, - tính gần đúng, tính tương đối của những tri thức của chúng ta về cấu trúc và về những đặc tính của vật chất, nhấn mạnh rằng trong tự nhiên không có những giới hạn tuyệt đối, nhấn mạnh sự chuyển hóa của vật chất đang vận động từ một trạng thái này sang trạng thái khác, và v.v..

Xuất phát từ phép biện chứng duy vật, Lê-nin đưa ra luận điểm về tính vô cùng tận của vật chất. Người viết: "Điện tử cũng *vô cùng tận* như nguyên tử; tự nhiên là vô tận, nhưng nó lại *tồn tại* một cách vô tận; và chỉ có thừa nhận một cách tuyệt đối, vô điều kiện như vậy *sự tồn tại* của tự nhiên ở ngoài ý thức và cảm giác của con người, thì mới phân biệt được chủ nghĩa duy vật biện chứng với thuyết bất khả tri tương đối luận và chủ nghĩa duy tâm" (tr. 323 - 324). Tư tưởng hết sức sâu sắc này của Lê-nin đã được quá trình phát triển tiếp theo của khoa học chứng thực một cách toàn diện (sự phát minh ra phóng xạ nhân tạo, cơ cấu phức tạp của hạt nhân nguyên tử, lý thuyết hiện đại về các hạt "cơ bản", và v.v.).

Trong cuốn sách của mình, V. I. Lê-nin cũng xét đến cả những

vấn đề triết học của khoa học tự nhiên, như vấn đề sự đa dạng về chất của vật chất và của các hình thức vận động của vật chất; nguyên lý về tính nhân quả; vấn đề tính thực tại khách quan của không gian và thời gian, những hình thức tồn tại cơ bản của vật chất, và những vấn đề khác. Những tư tưởng ấy của Lê-nin là kết quả của việc xuất phát từ lập trường chủ nghĩa duy vật biện chứng mà tổng kết cả một giai đoạn phát triển của khoa học tự nhiên, đặc biệt là của vật lý học, một giai đoạn đánh dấu sự mở đầu của bước chuyển biến cách mạng hiện còn đang tiếp diễn trong khoa học và kỹ thuật.

Trong cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán", V. I. Lê-nin đã nêu lên sự thống nhất khăng khít giữa chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, đã phát triển những luận điểm cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, trước hết là luận điểm về vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội. Lê-nin đã đem đối lập chủ nghĩa duy vật lịch sử với lý luận duy tâm của Bô-gđanốp về tính đồng nhất giữa tồn tại và ý thức, cũng như với những mưu toan phản khoa học của phái Ma-khơ định lấy "thuyết duy năng xã hội", những quy luật sinh vật học và những quy luật khác của khoa học tự nhiên thay thế cho những quy luật đặc thù của sự phát triển xã hội.

V. I. Lê-nin đã vạch rõ mối liên hệ sâu sắc giữa chủ nghĩa Ma-khơ với tôn giáo, chỉ rõ rằng chủ nghĩa duy tâm, với tính cách một xu hướng triết học, là biện pháp quan trọng để duy trì và giữ vững tôn giáo. Nhờ kết quả sự nghiên cứu toàn diện về chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, nhờ đem so sánh chủ nghĩa ấy với các biến dạng khác của chủ nghĩa duy tâm, V. I. Lê-nin đã đi đến kết luận rằng chủ nghĩa duy tâm "... chẳng qua chỉ là một hình thái tế nhị và tinh vi của chủ nghĩa tín ngưỡng, một chủ nghĩa được vũ trang đầy đủ, có trong tay những tổ chức rất rộng lớn, và lợi dụng những sự dao động nhỏ nhất trong tư tưởng triết học, không ngừng tiếp tục ảnh hưởng vào quần chúng" (tr. 445). "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" là tác phẩm của chủ nghĩa vô thần mang tính chiến đấu của giai cấp vô sản, dựa trên cơ sở một

thế giới quan khoa học triệt để là chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, không điều hòa với bất kỳ hình thức biện hộ nào cho tôn giáo.

Trong cuộc đấu tranh chống việc dùng chủ nghĩa Ma-khơ để xét lại chủ nghĩa Mác, V. I. Lê-nin đã làm phong phú thêm nguyên tắc mác-xít về tính đảng của khoa học, tính đảng của triết học. Trong cuốn sách của mình, Lê-nin đã vạch trần tính phi đảng giả hiệu của triết học tư sản, được che đậy bằng những thủ thuật về thuật ngữ và bằng lý lẽ "khoa học" kinh viện. Người vạch ra rằng sự phát triển của triết học trong xã hội đối kháng, có giai cấp, tất nhiên phải biểu hiện qua cuộc đấu tranh giữa hai xu hướng triết học cơ bản - chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Thông thường hai xu hướng này thể hiện lợi ích của các giai cấp tiến bộ và phản động. Vạch ra tính chất phản khoa học của chủ nghĩa duy tâm, Lê-nin đem truyền thống triết học duy vật (từ Đê-mô-crít cho đến Phơ-bách và Tséc-nư-sép-xki), một truyền thống đã đạt tới mức phát triển cao nhất trong triết học mác-xít, đối lập với chủ nghĩa duy tâm. V. I. Lê-nin coi lịch sử triết học là cuộc đấu tranh giữa "các xu hướng hay những đường lối của Pla-tôn và của Đê-mô-crít", Người nhấn mạnh rằng triết học mới nhất cũng mang tính đảng như hai nghìn năm trước đây, rằng sự phát triển của các tư tưởng triết học gắn liền một cách hữu cơ với thực tiễn đấu tranh chính trị, và trong triết học những con người "phi đảng phái" cũng là những kẻ cực kỳ ngu độn như trong chính trị vậy.

Khi nói đến những học giả tư sản phản động, Lê-nin viết: "Nhưng *không một chữ nào* của *bất cứ ai* trong những giáo sư đó, tức là những người có khả năng viết những tác phẩm hết sức có giá trị trong các lĩnh vực chuyên môn như hóa học, sử học và vật lý học, là *có thể tin được* khi họ nói về vấn đề triết học" (tr. 425). Vì sợ một sự nghiên cứu khách quan về những quy luật phát triển xã hội - những quy luật này tất yếu đưa chủ nghĩa tư bản đến diệt vong - cho nên giai cấp tư sản đòi hỏi những "người làm thuê" của nó phải xuyên tạc các kết luận của sự nghiên cứu ấy,

đòi phải chứng minh "tính chất vĩnh cửu", "tính chất bất di bất dịch" của chế độ tư bản chủ nghĩa. Chính vì vậy tính đảng tư sản thù địch với tính khách quan, tính khoa học. Nhưng giai cấp vô sản, người có sứ mạng giải phóng loài người khỏi ách bóc lột và là người thừa kế chính đáng toàn bộ di sản văn hóa của loài người, kể cả những di sản do xã hội tư sản tạo ra, không thể không tiếp thu nền văn hóa quá khứ. V. I. Lê-nin viết: "Nhiệm vụ của người mác-xít là phải biết làm chủ và cải tạo những thành tựu của những người làm thuê" đó... và phải *biết* loại bỏ khuynh hướng phản động của họ, phải biết vận dụng đường lối *của chính mình* và phải biết đấu tranh *chống toàn bộ đường lối* của các thế lực và các giai cấp đối địch với chúng ta" (tr. 425). Việc hoàn thành nhiệm vụ có hai mặt thống nhất này - nhiệm vụ do Lê-nin đề ra - đóng vai trò quan trọng trong cuộc đấu tranh nhằm xây dựng thành công xã hội cộng sản chủ nghĩa. Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa cộng sản với điều kiện có hai hệ thống xã hội đối lập: chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản, thì mặt thứ hai của nhiệm vụ này - đấu tranh chống hệ tư tưởng tư sản - có một ý nghĩa đặc biệt; trong cuộc đấu tranh ấy nguyên tắc tính đảng vô sản cách mạng, do V. I. Lê-nin phát triển, đóng vai trò quan trọng bậc nhất.

Cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" của Lê-nin đã đóng vai trò xuất sắc trong việc vũ trang tư tưởng cho đảng bôn-sê-vích, trong cuộc đấu tranh chống mọi hình thức và biến dạng của chủ nghĩa cơ hội, chống tất cả những bọn xuyên tạc chủ nghĩa Mác trong phong trào công nhân Nga. Trong cuốn sách ấy, V. I. Lê-nin đã nhấn mạnh tính cần đối lô-gích, tính triệt để của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Lê-nin viết: "Trong cái triết học ấy của chủ nghĩa Mác, đúc bằng một khối thép duy nhất, người ta không thể vứt bỏ một tiền đề cơ bản nào, một phần chủ yếu nào, mà không xa rời chân lý khách quan, không rơi vào sự đối trá của giai cấp tư sản phản động" (tr. 404). Những lời phát biểu xuất sắc ấy của V. I. Lê-nin đã được xác nhận bởi toàn bộ quá trình phát triển tư tưởng triết học mác-xít, bởi cuộc đấu

tranh thắng lợi của tư tưởng triết học đó chống thế giới quan phản động của giai cấp tư sản đế quốc chủ nghĩa.

Ngay cả trong thời đại chúng ta, cuốn sách của V. I. Lê-nin vẫn là vũ khí chiến đấu của các đảng cộng sản và công nhân trong cuộc đấu tranh cho sự trong sáng của lý luận mác-xít chống hệ tư tưởng tư sản và chống chủ nghĩa xét lại hiện đại. Cuốn sách ấy dạy chúng ta phân tích một cách thật hết sức khoa học, theo tinh thần mác-xít, những hiện tượng của đời sống xã hội hiện đại, phát hiện những quy luật phát triển của nó, trên cơ sở đó đề ra chiến lược và sách lược đấu tranh giai cấp, vạch trần những gốc rễ giai cấp và nhận thức luận của chủ nghĩa xét lại. Vạch trần những thủ đoạn của bọn xét lại trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa Mác, Lê-nin viết: "Giả mạo chủ nghĩa Mác một cách ngày càng tinh vi, dùng các học thuyết phản duy vật để giả làm chủ nghĩa Mác một cách ngày càng tinh vi, đó là đặc điểm của chủ nghĩa xét lại hiện đại trong kinh tế chính trị học cũng như trong các vấn đề sách lược và triết học nói chung, trong nhận thức luận cũng như trong xã hội học" (tr. 409). Những chỉ dẫn đó của Lê-nin có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với cuộc đấu tranh chống bọn xét lại hiện đại. Cuốn sách này của Lê-nin là kiểu mẫu cho cuộc đấu tranh chống triết học và xã hội học tư sản hiện đại, nó vạch trần những biện pháp và phương pháp chủ yếu mà bọn tư tưởng gia của giai cấp tư sản phản động đã dùng để "phê phán" chủ nghĩa Mác: thay thế những quy luật phát triển xã hội bằng những "nhân tố" sinh vật học, tâm lý học và những "nhân tố" khác; bảo vệ theo cái luận điệu nhân đạo giả hiệu đối với cá tính con người mà chúng bảo là đã bị chủ nghĩa Mác xem thường; tìm cách xuyên tạc chủ nghĩa Mác dưới chiêu bài "phát triển" chủ nghĩa Mác, và v.v..

V. I. Lê-nin đã vạch ra và sự phát triển về sau này của khoa học tự nhiên đã xác nhận rằng chủ nghĩa duy vật biện chứng là triết học duy nhất chính xác của khoa học tự nhiên, là phương pháp tư duy triệt để nhất và khoa học nhất. Tác phẩm này của Lê-nin đã giúp nhiều nhà khoa học tiến bộ tìm được con đường đúng

đẫn trong các lĩnh vực khoa học của mình, giúp họ đoạn tuyệt với triết học duy tâm, chuyển sang lập trường thế giới quan khoa học, duy vật biện chứng. Sự phân tích của Lê-nin về quá trình phát triển của khoa học tự nhiên ở thời kỳ cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, sự tổng kết triết học sâu sắc về những thành tựu của khoa học tự nhiên, sự nhận định của Lê-nin về cuộc khủng hoảng trong vật lý học và việc xác định con đường thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng đó có một ý nghĩa hết sức quan trọng đối với cuộc đấu tranh chống lại những luận điệu duy tâm hiện nay đang xuyên tạc những phát minh khoa học, vì thắng lợi của chủ nghĩa duy vật biện chứng trong khoa học tự nhiên, vì sự tiến bộ hơn nữa của khoa học.

Cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" là tác phẩm triết học mác-xít vĩ đại, có một ý nghĩa to lớn đối với việc nắm vững thế giới quan duy vật biện chứng; cả trong thời đại chúng ta, tác phẩm triết học ấy của V. I. Lê-nin vẫn tiếp tục phục vụ sự nghiệp đấu tranh chống triết học và xã hội học tư sản phản động, chống chủ nghĩa xét lại và chủ nghĩa giáo điều, phục vụ việc nhận thức và sự nghiệp cải tạo thế giới bằng con đường cách mạng.

*Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin
trực thuộc Ban chấp hành trung ương
Đảng Cộng sản Liên-xô*

MƯỜI CÂU HỎI ĐẶT RA CHO BÁO CÁO VIÊN¹

*Viết trước ngày 15 (28)
tháng Năm 1908*

*In lần đầu năm 1925 trong
Văn tập Lê-nin, t. III*

Theo đúng bản thảo

1. Báo cáo viên có thừa nhận rằng triết học của chủ nghĩa Mác là *chủ nghĩa duy vật biện chứng* không?

Nếu không, thì tại sao ông ta lại không một lần nào phân tích vô số lời tuyên bố của Ăng-ghe-n về vấn đề này?

Nếu có, thì vì sao phái Ma-khơ gọi việc họ "xem xét lại" chủ nghĩa duy vật biện chứng là "triết học của chủ nghĩa Mác"?

2. Ăng-ghe-n đã cơ bản phân chia các hệ thống triết học ra thành *chủ nghĩa duy vật* và *chủ nghĩa duy tâm*, hơn nữa, khi gọi đường lối của Hi-um là "thuyết bất khả tri" và tuyên bố chủ nghĩa Can-tơ là một biến thể của thuyết bất khả tri, Ăng-ghe-n xem *đường lối* của Hi-um trong triết học cận đại là đường lối trung gian giữa cái này và cái kia, là đường lối dao động giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, báo cáo viên có thừa nhận điều đó không?²

3. Báo cáo viên có thừa nhận rằng việc thừa nhận thế giới bên ngoài và sự phản ánh của thế giới đó vào trong đầu óc con người là cơ sở của lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng không?

4. Báo cáo viên có thừa nhận rằng lập luận của Ăng-ghe-n về sự chuyển hóa của "vật tự nó" thành "vật cho ta" là đúng không?³

5. Báo cáo viên có thừa nhận lời khẳng định của Ăng-ghe-n cho rằng "tính thống nhất thực sự của thế giới là ở tính vật chất của nó", là đúng không? (*Anti-Dühring*), xuất bản lần thứ 2, 1886, tr. 28, ph. I. § IV về đồ thức luận thế giới)⁴.

6. Báo cáo viên có thừa nhận rằng lời khẳng định của Ăng-ghe-n

cho rằng "không thể có vật chất không vận động, cũng như không thể có vận động không vật chất", là đúng không? (Anti-Dühring), 1886, xuất bản lần thứ 2, tr. 45, trong § 6 bàn về triết học tự nhiên, thuyết nguồn gốc vũ trụ, vật lý học và hóa học)⁵.

7. Báo cáo viên có thừa nhận rằng tư tưởng nhân quả, tính tất yếu, tính quy luật, v.v., là sự phản ánh các quy luật của tự nhiên, của thế giới hiện thực vào trong đầu óc con người không? Hay là Ăng-ghe-n không đúng, khi khẳng định điều đó (Anti-Dühring, S. 20 - 21, trong § III bàn về thuyết tiên nghiệm, và S. 103 - 104, trong § XI bàn về tự do và tất yếu)⁶.

8. Báo cáo viên có biết rằng Ma-khơ tỏ ý tán thành Súp-pê, người đứng đầu trường phái nội tại, và thậm chí còn đề tặng ông ta tác phẩm triết học chủ yếu và mới nhất của mình nữa không?⁷ Báo cáo viên giải thích như thế nào sự liên kết ấy của Ma-khơ với triết học rõ ràng là duy tâm chủ nghĩa của Súp-pê, một kẻ bảo vệ *chủ nghĩa thầy tu* và nói chung là một kẻ phản động rõ ràng trong triết học?

9. Vì sao báo cáo viên đi không nói đến "câu chuyện" xảy ra với tên men-sê-vích I-u-skê-vích, một người hôm qua là bạn (cùng viết "Khái luận") của báo cáo viên, hôm nay tuyên bố Bô-gđa-nốp (tiếp theo sau Ra-khmê-tốp) là *nhà duy tâm*?⁸ Báo cáo viên có biết rằng trong cuốn sách mới nhất của mình⁹, Pết-txôn-tơ đã liệt hàng loạt học trò của Ma-khơ vào *số những nhà duy tâm* không?

10. Báo cáo viên có xác nhận một sự thực rằng chủ nghĩa Ma-khơ không có điểm gì chung với chủ nghĩa bên-sê-vích không? rằng Lê-nin đã nhiều lần phản đối chủ nghĩa Ma-khơ?¹⁰ rằng bọn men-sê-vích I-u-skê-vích và Va-len-ti-nốp là những nhà kinh nghiệm phê phán "thuần túy" không?

CHỦ NGHĨA DUY VẬT VÀ CHỦ NGHĨA KINH NGHIỆM PHÊ PHÁN BÚT KÝ PHÊ PHÁN MỘT TRIẾT HỌC PHẢN ĐỘNG¹¹

*Viết vào tháng Hai - tháng Mười
1908; bổ sung cho § I của chương IV
vào tháng Ba 1909*

*Do Nhà xuất bản "Mắt xích"
in thành sách riêng vào tháng
Năm 1909 ở Mát-xcơ-va*

*Theo đúng bản in trong sách
xuất bản năm 1909, có đối chiếu
với bản in trong sách xuất bản
năm 1920*

ВЛ. ИЛЬИНЪ.

МАТЕРИАЛИЗМЪ

И

ЭМПИРИКРИТИЦИЗМЪ

критическія замѣтки объ одной
реакціонной философiи.

ИЗДАНИЕ „ЗВЕНО“
МОСКВА
1909

Bìa cuốn sách của V. I. Lê-nin
«Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán»,
xuất bản lần thứ nhất. — 1909

Ảnh thu nhỏ

LỜI TỰA VIẾT CHO LẦN XUẤT BẢN THỨ NHẤT

Nhiều nhà trước tác muốn là người mác-xít, năm nay đã tiến hành ở nước ta một chiến dịch thật sự chống lại triết học của chủ nghĩa Mác. Trong vòng không đầy sáu tháng, đã có bốn tập sách ra đời, chủ yếu và hầu như là hoàn toàn nhằm công kích chủ nghĩa duy vật biện chứng. Trước hết là tập luận văn của Ba-da-rốp, Bô-gđa-nốp, Lu-na-tsác-xki, Béc-man, Ghen-phôn-đơ, I-u-skê-vích, Xu-vô-rốp, nhan đề là "Khái luận về (? đáng lẽ phải nói: chống lại) triết học mác-xít", xuất bản ở Xanh Pê-téc-bua, 1908; rồi đến những quyển: "Chủ nghĩa duy vật và thuyết thực tại phê phán" của I-u-skê-vích, "Phép biện chứng dưới ánh sáng của nhận thức luận hiện đại" của Béc-man, "Những cơ cấu triết học của chủ nghĩa Mác" của Va-len-ti-nốp.

Tất cả những người đó không thể không biết rằng Mác và Ăng-ghen đã nhiều lần gọi quan điểm triết học của mình là chủ nghĩa duy vật biện chứng. Tất cả những người đó, mặc dù họ có những quan điểm chính trị khác nhau rõ rệt, đều liên kết với nhau vì cùng thù ghét chủ nghĩa duy vật biện chứng, đồng thời họ vẫn tự mệnh danh là những người mác-xít trong triết học! Béc-man nói: phép biện chứng của Ăng-ghen là một "điều thần bí". Ba-da-rốp thì nói bằng quơ (làm như đó là một việc dĩ nhiên) rằng quan điểm của Ăng-ghen đã "cũ" rồi, chủ nghĩa duy vật đã bị những chiến sĩ dũng cảm của chúng ta đánh đổ rồi; họ kiêu

ngạo viện ra nào là "nhận thức luận hiện đại", "triết học tối tân" (hoặc là "thuyết thực chứng tối tân"), "triết học của các khoa học tự nhiên hiện đại", thậm chí cả đến "triết học của các khoa học tự nhiên thế kỷ XX" nữa. Dựa vào tất cả những học thuyết dường như là tối tân đó, những kẻ phá hoại chủ nghĩa duy vật biện chứng ở nước ta đã không chút ngại ngùng đi đến chỗ thừa nhận ngay thuyết tín ngưỡng* (điều đó thấy rõ ràng nhất ở Lu-na-tsác-xki, nhưng không phải chỉ ở một mình ông ta!¹³), nhưng khi cần phải tỏ rõ thái độ của họ đối với Mác và Ăng-ghe-nhê thì họ lại mất hết cả dũng khí, mất hết cả sự tôn trọng đối với niềm tin của bản thân họ. Trên thực tế, như thế là hoàn toàn rời bỏ chủ nghĩa duy vật biện chứng, tức chủ nghĩa Mác. Trên lời nói, như thế là dùng những mảnh lời quanh co vô tận, những mưu toan hòng lẩn tránh thực chất của vấn đề, hòng che giấu sự trốn tránh của mình, hòng đem một nhà duy vật nào đó thay cho chủ nghĩa duy vật nói chung, là kiên quyết không chịu phân tích trực tiếp về vô số luận điểm duy vật chủ nghĩa của Mác và Ăng-ghe-nhê. Đó là "một cuộc khởi nghĩa quỳ gối" thật sự, như một nhà mác-xít đã nói rất đúng. Đó là điển hình của chủ nghĩa xét lại về triết học, vì chỉ có những kẻ xét lại mới chuốc lấy cái tiếng tăm đáng buồn vì đã xa rời quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác, và vì đã sợ hãi hoặc bất lực không dám "thanh toán" một cách công khai, dứt khoát, cương quyết và minh bạch với những tư tưởng mà họ đã từ bỏ. Khi những người chính thống bác bỏ một số quan điểm đã cũ nào đó của Mác (ví dụ như Mê-rinh đã bác bỏ một số luận điểm lịch sử¹⁴) thì bao giờ họ cũng làm việc đó một cách chính xác và hết sức kỹ lưỡng, đến nỗi không bao giờ có ai có thể thấy trong lời văn của họ có một cái gì là mập mờ.

Tuy vậy, người ta cũng thấy được trong quyển "Khái luận về" triết học mác-xít" có một câu tựa hồ như là đúng chân lý.

* Thuyết tín ngưỡng là một học thuyết đem tín ngưỡng thay thế cho tri thức hoặc nói chung đặt cho tín ngưỡng một ý nghĩa nhất định¹².

Đó là câu của Lu-na-tsác-xki: "chúng tôi" (tất nhiên đây là chỉ tất cả những người cùng cộng tác viết tập "Khái luận") "có thể lầm đường nhưng chúng tôi vẫn đang tìm tòi" (tr. 161). Nửa đầu câu nói ấy là một chân lý tuyệt đối, còn nửa sau là một chân lý tương đối, đó là điều mà tôi sẽ cố gắng chứng minh đầy đủ trong quyển sách này. Giờ đây, tôi chỉ nói một điều là nếu các nhà triết học của chúng ta đã phát biểu không phải nhân danh chủ nghĩa Mác mà nhân danh một số nhà mác-xít "đang tìm tòi" thì có lẽ như thế họ đã tỏ ra biết tự trọng cũng như biết tôn trọng chủ nghĩa Mác hơn nhiều.

Riêng tôi, tôi cũng là một "kẻ đang tìm tòi" về triết học. Hay nói cho đúng hơn: trong tập bút ký này, tôi đã tự đặt cho mình nhiệm vụ tìm xem những kẻ đã đưa ra, dưới chiêu bài chủ nghĩa Mác, những cái vô cùng hỗn độn, hồ đồ và phản động, đã lầm đường lạc lối ở chỗ nào.

Tác giả

Tháng Chín 1908.

LỜI TỰA VIẾT CHO LẦN XUẤT BẢN THỨ HAI

Trừ một vài chỗ sửa đổi trong lời văn, lần xuất bản này không có gì khác lần trước. Tôi mong rằng ngoài việc tranh luận với "phái Ma-khơ" ở nước Nga ra, lần xuất bản này sẽ không phải là vô ích, nếu nó được dùng làm sách nhập môn về triết học của chủ nghĩa Mác, chủ nghĩa duy vật biện chứng và những kết luận triết học rút ra từ những phát hiện mới nhất trong khoa học tự nhiên. Bài của đồng chí V. I. Nép-xki¹⁵, in tiếp theo trong quyển sách này, sẽ cho chúng ta những chỉ dẫn cần thiết về những tác phẩm ra gần đây nhất của A. A. Bô-gđa-nốp mà tôi chưa kịp xem. Đồng chí V. I. Nép-xki không những là một người làm công tác tuyên truyền nói chung, mà đặc biệt lại còn là một người làm công tác ở trường đảng nữa, cho nên đồng chí ấy có đầy đủ khả năng để xác nhận rằng A. A. Bô-gđa-nốp đã truyền bá những tư tưởng tư sản và phản động dưới chiêu bài "văn hóa vô sản"¹⁶.

N. Lê-nin

Ngày 2 tháng Chín 1920.

THAY LỜI MỞ ĐẦU VÀO NĂM 1908, MỘT SỐ NGƯỜI "MÁC-XÍT" VÀ VÀO NĂM 1710, MỘT SỐ NHÀ DUY TÂM ĐÃ BÁC BỎ CHỦ NGHĨA DUY VẬT NHƯ THẾ NÀO

Bất cứ ai có đọc ít nhiều tác phẩm triết học cũng đều phải biết rằng ngày nay khó mà tìm được một giáo sư triết học hiện đại (và cả thần học) nào lại không kiếm cách trực tiếp hoặc gián tiếp bác bỏ chủ nghĩa duy vật. Hàng trăm, hàng nghìn lần người ta đã tuyên bố rằng chủ nghĩa duy vật đã bị bác bỏ, và rồi ngày nay người ta lại vẫn tiếp tục bác bỏ nó lần thứ một trăm lẻ một, lần thứ một nghìn lẻ một. Toàn thể bọn xét lại ở nước ta đều bác bỏ chủ nghĩa duy vật nhưng lại giả bộ làm như đặc biệt chỉ bác bỏ nhà duy vật Plê-kha-nốp thôi, chứ không bác bỏ nhà duy vật Ăng-ghe-n, hay nhà duy vật Phơ-bách, hay những quan điểm duy vật của I. Đít-xơ-ghe-n, - và sau đó họ giả làm như đứng trên quan điểm thực chứng luận "tối tân" và "hiện đại"¹⁷, trên quan điểm khoa học tự nhiên, v.v., để bác bỏ chủ nghĩa duy vật. Không cần đến những trích dẫn mà mọi người có thể tha hồ tìm thấy hàng trăm trong những tác phẩm kể trên, ở đây tôi chỉ nhắc lại những luận cứ mà Ba-da-rốp, Bô-gđa-nốp, I-u-skê-vích, Va-len-ti-nốp, Tséc-nốp* và một số người theo phái Ma-khơ khác đã dùng để công kích chủ nghĩa duy vật. Danh từ "phái Ma-khơ" gọn hơn và giản đơn hơn, đã được thông dụng trong các sách báo ở Nga, cho nên ở đây, ở mọi chỗ, tôi sẽ dùng danh từ đó theo cùng một nghĩa với danh từ "những người theo chủ nghĩa kinh nghiệm phê

* V. Tséc-nốp. "Nghiên cứu triết học và xã hội học", Mát-xcơ-va, 1907. Tác giả là một đồ đệ có nhiệt tình của A-vê-na-ri-út và là kẻ thù của chủ nghĩa duy vật biện chứng, hệt như Ba-da-rốp và đồng bọn vậy.

phán". Trong sách báo triết học*, Eng-xơ Ma-khơ được công nhận là người đại biểu nổi tiếng nhất hiện nay của chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, còn những chỗ mà Bô-gđă-nốp và I-u-skê-vích đi chệch chủ nghĩa Ma-khơ "thuần túy" thì chỉ có một ý nghĩa hoàn toàn thứ yếu, như chúng ta sẽ chứng minh ở một đoạn sau.

Người ta nói với chúng ta rằng những người duy vật thừa nhận là có một cái gì đó không thể tư duy được và không thể nhận thức được, cái "vật tự nó", cái vật chất "ở ngoài kinh nghiệm", ở ngoài nhận thức của chúng ta. Họ rơi vào một thứ chủ nghĩa thần bí thật sự, vì họ thừa nhận là có một cái gì đó ở bên kia, ở ngoài giới hạn của "kinh nghiệm" và của nhận thức. Khi giải thích rằng vật chất tác động vào giác quan của chúng ta mà gây nên cảm giác thì những người duy vật lấy cái "chưa biết được", cái hư vô làm cơ sở, vì theo như lời họ nói, chính họ cũng đã thừa nhận rằng cảm giác của chúng ta là nguồn duy nhất của nhận thức. Những người duy vật rơi vào "chủ nghĩa Can-tơ" (đó là trường hợp của Plê-kha-nốp, người thừa nhận sự tồn tại của "vật tự nó", nghĩa là những vật tồn tại ngoài ý thức của chúng ta, họ "nhân đôi" thế giới và truyền bá "nhị nguyên luận", vì theo họ thì đằng sau những hiện tượng, còn có vật tự nó; đằng sau những tài liệu trực tiếp của cảm giác, còn có cái gì khác, còn có một bái vật nào đó, một "ngẫu tượng", một cái tuyệt đối, một nguồn "siêu hình", một cái gì giống như đức với tôn giáo (như Ba-da-rốp nói, đó là "vật chất thiêng liêng").

Trên đây là những luận cứ mà phái Ma-khơ dùng để công kích chủ nghĩa duy vật, những luận cứ mà những tác giả nói trên đã lặp đi lặp lại bằng đủ mọi kiểu khác nhau.

Để xác định xem những luận cứ trên đây có phải là mới không và có phải thực sự chỉ nhằm công kích một nhà duy vật Nga "đã

* Xem chẳng hạn, *Dr. Richard Höningwald*. "Über die Lehre Hume's von der Realität der Außendinge", Brl., 1904, S. 26¹⁾.

¹⁾ *Tiến sĩ Ri-sa Hơ-ních-xvan*. "Học thuyết của Hi-um về tính thực tại của thế giới bên ngoài", Béc-lin, 1904, tr. 26.

rơi vào chủ nghĩa Can-tơ" không, chúng tôi sẽ dẫn chứng tỉ mỉ một vài đoạn trích ở tác phẩm của một nhà duy tâm cũ, Gioóc-giơ Béc-clip. Vì phái Ma-khơ thường trình bày một cách sai lệch thái độ của Ma-khơ đối với Béc-clip, cũng như bản chất của đường lối triết học Béc-clip, cho nên sau này, chúng ta còn phải nhiều lần nhắc đến Béc-clip và trào lưu mà Béc-clip đã làm nảy sinh ra trong triết học, do đó, sự dẫn chứng lịch sử này lại càng cần thiết hơn trong lời mở đầu cho tập bút ký của chúng tôi.

Tác phẩm của giám mục Gioóc-giơ Béc-clip, xuất bản năm 1710, dưới nhan đề "Bàn về những nguyên lý về nhận thức của con người"*, bắt đầu bằng những nghị luận sau đây: "Đối với bất cứ người nào nghiên cứu *đối tượng* của nhận thức của con người thì rõ ràng rằng những đối tượng đó là hoặc giả những ý niệm (ideas) thật sự do giác quan cảm biết được, hoặc giả những ý niệm do quan sát những tình cảm và tác dụng của trí tuệ mà có, hoặc giả cuối cùng là những ý niệm do trí nhớ và sự tưởng tượng mà hình thành... Nhờ thị giác, tôi có được ý niệm về ánh sáng và màu sắc, về những trình độ và loại hình của chúng. Nhờ xúc giác, tôi cảm biết được cứng và mềm, nóng và lạnh, vận động và trở lực... Khứu giác cho tôi biết về mùi; vị giác cho tôi biết về vị; thính giác cho tôi biết về âm thanh... Vì người ta quan sát thấy những ý niệm khác nhau liên kết cái nọ với cái kia, nên người ta đặt cho chúng một cái tên chung và coi đó là vật nào đó. Ví dụ, người ta thấy một màu sắc, một vị, một mùi, một hình thù, một mật độ nhất định, liên kết lại với nhau (to go together); người ta thừa nhận toàn bộ cái đó là một vật riêng biệt và người ta gọi bằng cái từ *quả táo*; những tập hợp ý niệm (collections of ideas) khác tạo thành những cái mà người ta gọi là đá, cây, quyển sách và những vật khác có thể cảm giác được..." (§ I).

* *George Berkeley*. "Treatise concerning the Principles of Human Knowledge", vol. I. of Works, edited by *A. Fraser*, Oxford, 1871¹⁾. Có bản dịch ra tiếng Nga.

¹⁾ *Gioóc-giơ Béc-clip*. "Bàn về những nguyên lý về nhận thức của con người", Toàn tập, t. 1, do *A. Phrê-dơ* xuất bản, Ôc-xphốt, 1871.

Trên đây là nội dung mục một trong tác phẩm của Béc-clip. Chúng ta cần ghi nhớ rằng tác giả lấy "cứng, mềm, nóng, lạnh, màu sắc, hương vị, mùi vị", v.v., làm cơ sở cho triết học của mình. Theo Béc-clip thì vật là "những tập hợp ý niệm"; hơn nữa, với từ ý niệm ông ta hiểu đó chính là, chẳng hạn, những tính chất hoặc những cảm giác mà chúng tôi vừa kể ra, chứ không phải là những tư tưởng trừu tượng.

Ở đoạn sau, Béc-clip lại nói rằng, ngoài những "ý niệm hay đối tượng của nhận thức" ra, còn có cái đã cảm biết được những ý niệm và đối tượng ấy nữa: "trí tuệ, tinh thần, linh hồn hay là *cái tôi*" (§2). Rồi nhà triết học kết luận: dĩ nhiên là những "ý niệm" không thể tồn tại ngoài cái trí tuệ tri giác được chúng. Để thấy rõ điều đó, chỉ cần phân tích ý nghĩa của chữ tồn tại là đủ. "Khi tôi nói cái bàn (mà tôi đang viết trên đó) tồn tại, như thế có nghĩa là tôi nhìn thấy và cảm thấy cái bàn; và nếu tôi bước ra khỏi gian phòng của tôi, tôi vẫn nói được rằng cái bàn tồn tại, với ý nghĩa là tôi có thể tri giác được nó nếu tôi còn ở trong gian phòng của tôi...". Béc-clip nói như vậy ở §3 trong tác phẩm của ông ta, và chính ở đây ông ta mở một cuộc luận chiến với những người mà ông ta gọi là duy vật (§§18, 19, v.v.). Ông ta nói: tôi hoàn toàn không quan niệm được rằng người ta có thể nói đến tồn tại tuyệt đối của những vật mà không nghĩ rằng có người nào đó tri giác được chúng. Tồn tại có nghĩa là bị tri giác (their, tức là những vật *esse is percipi*, § 3, - đó là danh ngôn của Béc-clip, được dẫn ra trong các sách giáo khoa về lịch sử triết học). "Một kiến giải được lưu hành một cách kỳ quái trong mọi người là: nhà cửa, núi, sông, nói tóm lại, tất cả những vật có thể cảm giác được, đều có một sự tồn tại tự nhiên hay hiện thực, ở bên ngoài việc lý tính tri giác được chúng" (§ 4). Béc-clip cho rằng kiến giải ấy là một "mâu thuẫn hiển nhiên". "Vì những đối tượng ấy là gì, nếu không phải là những vật mà chúng ta tri giác được thông qua giác quan của chúng ta? mà chúng ta tri giác cái gì, nếu không phải là những ý niệm hay cảm giác (ideas or sensations) của chúng ta? và nếu tin rằng những ý niệm hay cảm giác nào đó hay những tổ hợp của chúng có thể

tồn tại mà không bị tri giác thì há chẳng phải là vô nghĩa, hay sao?" (§ 4).

Bây giờ, Béc-clip đã thay thế danh từ "những tập hợp ý niệm" bằng "*những tổ hợp cảm giác*" mà ông ta cho là đồng nghĩa, và buộc tội những người duy vật là có khuynh hướng "vô lý" muốn đi xa hơn nữa, muốn tìm một nguồn gốc nào đó cho cái phức hợp ấy... à quên, cho cái tổ hợp cảm giác ấy. Ở § 5, những người duy vật lại bị buộc tội là dùng quá nhiều cái trừu tượng, vì theo ý kiến của Béc-clip, tách rời cảm giác ra khỏi đối tượng là một sự trừu tượng thuần túy. Béc-clip nói ở cuối § 5 mà lần xuất bản thứ hai đã bỏ bớt: "Thật ra, đối tượng và cảm giác cũng chỉ là một thôi (are the same thing), và không thể rút cái này ra khỏi cái kia được". Béc-clip viết: "Anh sẽ nói rằng những ý niệm có thể là sự sao chép hoặc phản ánh (resemblances) những vật tồn tại ở ngoài trí tuệ, trong một thực thể không có tư duy. Tôi trả lời rằng ý niệm không thể giống cái gì khác hơn là ý niệm; một màu sắc hay một hình thù không thể giống một cái gì ngoài một màu sắc hay một hình thù khác... Tôi thử hỏi: những nguyên bản giả định này hay những ngoại vật mà ý niệm của chúng ta tựa hồ là những bản sao hoặc những biểu tượng, - chúng ta có thể tri giác được hay không? Nếu anh trả lời rằng có thì đó là những ý niệm, và chúng ta đã không tiến thêm được một bước nào cả; và nếu anh trả lời rằng không thì tôi sẽ hỏi bất cứ ai xem liệu có nghĩa lý gì không, nếu nói rằng màu sắc giống một cái gì không thể nhìn thấy được; cứng hay mềm giống một cái gì không thể sờ mó được, v.v." (§ 8).

Như bạn đọc đã thấy, những "luận cứ" của Ba-da-rốp nhằm công kích Plê-kha-nốp về vấn đề liệu các vật có thể tồn tại ở ngoài chúng ta, mà không tác động đến giác quan của chúng ta hay không, thì không khác gì những luận cứ của Béc-clip đưa ra để công kích những người duy vật mà ông ta không nêu tên. Béc-clip cho rằng cái quan niệm về sự tồn tại của "vật chất hay thực thể vật thể" (§ 9) là một "mâu thuẫn", một "điều vô lý" đến nỗi không cần phải tốn thì giờ để bác bỏ nó. "Nhưng, - ông ta nói, - vì các luận điểm

(tenet) về sự tồn tại của vật chất hình như đã ăn sâu bám chặt vào đầu óc những nhà triết học và làm nảy sinh không biết bao nhiêu kết luận có hại, cho nên tôi muốn rằng thà người ta cho tôi là người nói dông dài và chán ngắt, còn hơn là bỏ qua bất cứ một cái gì có thể nói để bóc trần triệt để và tróc tận gốc cái thiên kiến đó" (§ 9).

Chốc nữa, chúng ta sẽ thấy rõ những kết luận có hại mà Béc-clip nói đây là những kết luận gì. Trước hết, chúng ta hãy nói nốt những luận cứ lý luận của ông ta nhằm phản đối những người duy vật. Khi phủ nhận sự tồn tại "tuyệt đối" của những khách thể, tức là sự tồn tại của những vật ở ngoài nhận thức của con người, Béc-clip trình bày một cách rõ ràng tư tưởng của những kẻ đối địch với ông ta sao cho người ta hiểu rằng những người này thừa nhận "vật tự nó". Ở § 24, Béc-clip nhấn mạnh rằng kiến giải mà ông ta bác bỏ đó đã thừa nhận "*sự tồn tại tuyệt đối của những khách thể có thể cảm giác được tự nó*" (objects in themselves) *hoặc ở ngoài trí tuệ*" (tr. 167 - 168, Sách đã dẫn). Ở đây, đặc tính của hai trào lưu triết học cơ bản được vạch ra với tất cả sự thẳng thắn, rõ ràng và chính xác làm rõ sự khác nhau giữa những nhà triết học cổ điển với những người hiện thời đang tạo ra những hệ thống "mới". Chủ nghĩa duy vật, đó là sự thừa nhận những "khách thể tự nó" hay ở ngoài trí tuệ; ý niệm và cảm giác, đó là những bản sao hay phản ánh của những khách thể ấy. Học thuyết đối lập (chủ nghĩa duy tâm) cho rằng khách thể không tồn tại "ở ngoài trí tuệ", khách thể là những "tổ hợp cảm giác".

Đây là điều đã được viết ra từ năm 1710, tức là 14 năm trước khi Im-ma-nu-in Can-tơ ra đời. Thế mà phái Ma-khơ của chúng ta, dựa trên cơ sở một thứ triết học tự xưng là "tối tân", lại phát hiện ra rằng sự thừa nhận những "vật tự nó" là kết quả của việc chủ nghĩa Can-tơ đã truyền nhiễm vào hay đã xuyên tạc chủ nghĩa duy vật! Những phát hiện "mới" của phái Ma-khơ là kết quả của sự đốt nát lạ lùng của họ về lịch sử các trào lưu triết học chủ yếu.

Một tư tưởng "mới" của họ nữa là: những khái niệm "vật chất"

hay "thực thể" chỉ là vết tích của những học thuyết cũ rích không có tinh thần phê phán. Hình như Ma-khơ và A-vê-na-ri-út đã thúc đẩy tư tưởng triết học tiến tới, đã đi sâu phân tích và đã loại trừ những cái "tuyệt đối" ấy, những "thực thể bất biến" ấy, v.v.. Hãy xem tác phẩm của Béc-clip để kiểm tra những luận điểm ấy từ nguồn gốc của chúng, thì các bạn sẽ thấy rằng luận điểm ấy chung quy chỉ là những điều bịa đặt đầy tham vọng. Béc-clip khẳng định rất rõ rằng vật chất là "nonentity" (thực thể không tồn tại, § 68; rằng vật chất là *hư vô* (§ 80). Thế rồi ông ta chế giễu những người duy vật: "Nếu quả thật đó là điều mà các anh muốn thì các anh có thể dùng chữ "vật chất" ở chỗ nào mà người khác dùng chữ "hư vô" (tr. 196 - 197, sách đã dẫn). Ông ta nói: lúc đầu, người ta tin rằng màu sắc, mùi vị, v.v. đều "tồn tại một cách thực sự"; về sau, người ta đã từ bỏ lối kiến giải ấy để thừa nhận rằng những cái đó chỉ dựa vào cảm giác của chúng ta mà tồn tại thôi. Nhưng việc loại trừ những khái niệm sai lầm cũ rích ấy chưa đi đến triệt để: khái niệm "thực thể" vẫn còn rớt lại (§ 73), - cũng một "thiên kiến" như vậy (p.195) đã bị giám mục Béc-clip vạch trần hoàn toàn từ năm 1710! Thế mà đến năm 1908, ở nước ta còn có những kẻ khôi hài tin theo lời nói của A-vê-na-ri-út, Pét-tôn-tơ, Ma-khơ và đồng bọn, cho rằng chỉ có "thực chứng luận tối tân" và các "khoa học tự nhiên tối tân" mới có thể loại trừ nổi những khái niệm "siêu hình" ấy.

Cũng những kẻ khôi hài ấy (trong đó có Bô-gđa-nốp) đã quá quyết với độc giả rằng chính triết học mới đã chứng minh sự sai lầm của "việc nhân đôi thế giới" trong học thuyết của những người duy vật là những người thường xuyên bị bài bác, nhưng vẫn cứ nói đến "sự phản ánh" nào đó - trong ý thức con người - của những vật tồn tại ngoài ý thức con người. Về cái việc gọi là "nhân đôi thế giới" ấy, những tác giả nói trên đã viết vô số những lời cảm động. Nhưng không hiểu vì quên đi hay vì không biết mà họ đã không nói thêm rằng những phát hiện ấy đã được tìm ra từ năm 1710 rồi.

Béc-clip viết: "Nhận thức của chúng ta (về những ý niệm hay

vật) đã bị làm cho hết sức mờ đi, hỗn loạn, và bị hướng chệch theo con đường lầm lạc nguy hiểm nhất bởi cái giả thuyết về sự tồn tại song trùng (twofold) của các khách thể có thể cảm giác được, cụ thể: một mặt là tồn tại *siêu tự nhiên* hay tồn tại trong trí tuệ và mặt khác là tồn tại *thực tại*, ở ngoài trí tuệ" (tức là ở ngoài ý thức). Béc-eli chế giễu cái kiến giải "vô lý" đó đã thừa nhận rằng có thể tư duy cái không thể tư duy được! Đương nhiên, nguồn gốc của "sự vô lý" ấy là ở chỗ phân biệt "vật" với "ý niệm" (§ 87), ở "sự thừa nhận những khách thể bên ngoài". Như Béc-eli đã phát hiện năm 1710 và Bô-gđa-nốp lại phát hiện lại năm 1908, việc tôn thờ bái vật và ngẫu tượng chính là do cùng một nguồn gốc ấy mà ra cả. Béc-eli nói: "Sự tồn tại của vật chất, hay của những vật mà ta không cảm biết được, không những đã là chỗ dựa chủ yếu của những kẻ theo chủ nghĩa vô thần hay chủ nghĩa định mệnh; mà việc tôn sùng ngẫu tượng, dưới tất cả những hình thức khác nhau của nó, cũng dựa trên cùng một nguyên tắc ấy" (§ 94).

Bây giờ, chúng ta nói đến chính những kết luận "có hại" mà học thuyết "vô lý" về sự tồn tại của thế giới bên ngoài đã dẫn tới, những kết luận đã buộc giám mục Béc-eli không những phải bác bỏ học thuyết ấy về mặt lý luận, mà còn điên cuồng truy kích những người theo học thuyết ấy như truy kích kẻ thù nữa. Ông ta tuyên bố: "Tất cả những kiến trúc vô đạo của chủ nghĩa vô thần và của sự phủ định tôn giáo đều được xây dựng trên cơ sở học thuyết về vật chất hay về thực thể vật thể... Thực thể vật thể, qua mọi thời đại, đã là người bạn vĩ đại như thế nào của những kẻ vô thần chủ nghĩa, cái đó tưởng không cần phải nói nữa. Tất cả những hệ thống kỳ quái của họ đều lệ thuộc vào thực thể vật thể một cách hết sức rõ ràng, hết sức tất yếu, đến nỗi toàn bộ lâu đài của họ không thể không sụp đổ, một khi người ta gạt bỏ mất hòn đá tảng ấy. Cho nên chúng ta không cần chú ý đặc biệt đến những học thuyết vô lý của các tông phái thảm hại của những kẻ vô thần chủ nghĩa" (§ 92, tr. 203 - 204, sách đã dẫn).

"Vật chất, một khi bị đuổi ra khỏi giới tự nhiên, sẽ mang

theo nó biết bao nhiêu những hệ thống hoài nghi và vô đạo, biết bao nhiêu những sự bàn cãi và những vấn đề rối rắm" ("nguyên tắc tiết kiệm tư duy", do Ma-khơ phát hiện vào những năm 70 của thế kỷ XIX! "triết học, với tính cách là quan niệm về thế giới theo nguyên tắc ít tốn công sức nhất", do A-vê-na-ri-út trình bày vào năm 1876!), "đã từng dẫn vật các nhà thần học và triết học; vật chất đã gây cho loài người biết bao sự tốn công vô ích, đến nỗi rằng dù những luận cứ mà chúng ta đưa ra để phản đối nó, có bị người ta cho là không đủ xác đáng chăng nữa (riêng về phần tôi, thì tôi cho những luận cứ đó là hoàn toàn rõ ràng), tôi vẫn cứ tin chắc rằng tất cả những người bạn của chân lý, của hòa bình và của tôn giáo đều có đủ mọi lý do để mong mỏi rằng những luận cứ đó sẽ được mọi người thừa nhận là đầy đủ" (§ 96).

Giám mục Béc-eli đã lập luận một cách cởi mở và chân thành! Ngày nay, cũng cái tư tưởng ấy về việc loại trừ "một cách tiết kiệm" "vật chất" ra khỏi triết học, lại được che đậy dưới một hình thức thuật ngữ "mới", giáo quyệt và rối rắm hơn nhiều nhằm làm cho những kẻ ngây thơ tưởng lầm rằng đó là một thứ triết học "tối tân"!

Nhưng Béc-eli không phải chỉ nói đến khuynh hướng của triết học của ông ta một cách hết sức thẳng thắn; ông ta cũng cố gắng che đậy bộ mặt thật duy tâm chủ nghĩa của triết học ấy, cố miêu tả nó như là không có chút gì vô lý và như là "lẽ phải thông thường" có thể chấp nhận được. Theo bản năng, ông ta tự bảo vệ để khỏi bị buộc tội là theo cái mà ngày nay người ta gọi là chủ nghĩa duy tâm chủ quan và chủ nghĩa duy ngã, ông ta nói: triết học của chúng tôi "không hề tước mất của chúng ta bất kỳ một cái gì trong giới tự nhiên cả" (§ 34). Giới tự nhiên vẫn tồn tại, và sự phân biệt giữa những vật thực tại và những ảo tưởng cũng vẫn tồn tại như thế, nhưng "cả hai cũng đều cùng tồn tại như nhau trong ý thức". "Tôi không hề bác bỏ sự tồn tại của bất kỳ một vật nào đó, mà chúng ta có thể biết được bằng giác quan hay bằng lý trí của chúng ta. Đối với những vật, mà tự mắt tôi nhìn thấy hay tự tay tôi sờ thấy, tôi không hề hoài nghi chút nào về chỗ chúng

đang tồn tại và tồn tại thực sự. Cái duy nhất mà chúng tôi phủ nhận sự tồn tại, đó là cái mà *các nhà triết học* (chính Béc-clipi viết ngả) gọi là vật chất hay thực thể vật thể. Sự phủ nhận vật chất hay thực thể vật thể đó không hề làm tổn hại gì cho phần còn lại của nhân loại, và tôi dám nói rằng phần nhân loại đó không bao giờ cảm thấy thiếu cái đó... Kể vô thân thì lại cần đến bóng ma của một tên gọi trống rỗng đó để làm cơ sở cho chủ nghĩa vô thân của hần...".

Tư tưởng ấy lại được trình bày một cách rõ ràng hơn nữa trong § 37; ở đây, để trả lời câu chỉ trích cho rằng triết học của ông ta thủ tiêu những thực thể vật thể, Béc-clipi nói: "nếu người ta hiểu *thực thể* theo nghĩa thông tục (vulgar) của nó, nghĩa là như một tổ hợp những tính chất có thể cảm giác được, như rộng, cứng, nặng, v.v., thì người ta không thể buộc tội tôi là đã thủ tiêu những tính chất ấy. Nhưng nếu người ta hiểu thực thể theo nghĩa triết học, - tức là cơ sở của những ngẫu tính hay của những tính chất (tồn tại) ở ngoài ý thức - thì thật vậy tôi thừa nhận là có thủ tiêu nó, nếu có thể nói đến thủ tiêu một vật không bao giờ tồn tại, ngay cả trong tưởng tượng nữa".

Nhà triết học người Anh Phrê-dơ - một nhà duy tâm và tín đồ của Béc-clipi, người đã từng xuất bản những tác phẩm của Béc-clipi và viết những lời chú giải - đã gọi, không phải không có lý do, học thuyết của Béc-clipi là một thứ "chủ nghĩa thực tại tự nhiên" (sách đã dẫn, p. X). Thuật ngữ buồn cười ấy cần được nêu ra, vì nó biểu lộ rất đúng nguyện vọng của Béc-clipi muốn mạo danh chủ nghĩa thực tại. Trong phần trình bày sau này, chúng ta sẽ còn gặp nhiều lần "những người theo chủ nghĩa thực chứng" "tối tân" lặp đi lặp lại nguy kế ấy hay lối mạo danh ấy, dưới một hình thức khác, bằng những cách diễn đạt khác. Béc-clipi không phủ nhận sự tồn tại của những vật thực tại! Béc-clipi không đoạn tuyệt với ý kiến chung của toàn thể nhân loại! Béc-clipi "chỉ" phủ nhận học thuyết của các nhà triết học, tức là phủ nhận cái nhận thức luận đặt một cách nghiêm túc và kiên quyết tất cả những lập luận của nó trên cơ sở thừa nhận thế giới bên ngoài và sự phản ánh của

thế giới ấy trong ý thức con người. Béc-clipi không phủ nhận các khoa học tự nhiên đã được xây dựng, trước kia cũng như bây giờ (và thường là không tự giác), trên cơ sở nhận thức luận ấy, tức nhận thức luận duy vật. Chúng ta đọc ở § 59: "Căn cứ vào kinh nghiệm của chúng ta" (Béc-clipi - triết học về "kinh nghiệm thuần túy")* "về sự cùng tồn tại và xuất hiện liên tiếp của những ý niệm trong ý thức chúng ta...", chúng ta có thể suy luận rất đúng điều mà chúng ta sẽ cảm thấy (hoặc: sẽ nhìn thấy) nếu chúng ta ở vào những điều kiện khác hẳn với những điều kiện hiện nay. Đó chính là sự nhận thức về giới tự nhiên. Nhận thức đó" (xin các bạn hãy lắng nghe!) "có thể giữ được ý nghĩa của nó và tính xác thực của nó một cách hoàn toàn phù hợp với những điều đã nói trên".

Chúng ta hãy xem thế giới bên ngoài, xem giới tự nhiên là một "tổ hợp cảm giác" do Thượng đế gây ra trong trí tuệ chúng ta. Các anh hãy thừa nhận như thế, và từ bỏ ý muốn đi tìm "nền tảng" của những cảm giác ấy ở ngoài ý thức, ở ngoài con người, còn tôi sẽ thừa nhận, trong khuôn khổ nhận thức luận duy tâm của tôi, *tất cả* các khoa học tự nhiên, *tất cả* ý nghĩa và tính xác thực của những kết luận của các khoa học ấy. Tôi cần chính cái khuôn khổ ấy, và cũng chỉ cần cái khuôn khổ ấy thôi, để chứng minh cho những kết luận của tôi vì lợi ích của "hòa bình và tôn giáo". Đó là tư tưởng của Béc-clipi. Sau này, khi xét đến thái độ của chủ nghĩa Ma-khơ đối với khoa học tự nhiên, chúng ta sẽ còn gặp lại tư tưởng ấy, nó biểu hiện rất đúng bản chất và ý nghĩa xã hội của triết học duy tâm.

Bây giờ, chúng ta hãy xem thêm một sự phát hiện gần đây, mà trong thế kỷ XX này, nhà thực chứng luận tối tân và nhà thực tại luận phê phán P. I-u-skê-vích đã mượn của giám mục Béc-clipi. Đó là "thuyết kinh nghiệm tượng trưng". Theo A. Phrê-dơ thì "lý luận yêu dấu" của Béc-clipi là thuyết "tượng trưng tự nhiên phổ biến" (tr. 190, sách đã dẫn), hay là thuyết "tượng trưng về tự

* Trong lời tựa của mình, Phrê-dơ nhấn mạnh rằng Béc-clipi, cũng như Lóc-cơ, đều "chỉ viện đến kinh nghiệm" (p. 117).

nhiên" (Natural Symbolism). Nếu những chữ này không có trong bản in năm 1871 thì người ta sẽ có thể ngờ rằng Phrê-dơ, nhà triết học người Anh theo chủ nghĩa tín ngưỡng, đã đánh cắp văn của nhà toán học và vật lý học đương thời của chúng ta là Poanh-ca-rê, và của nhà "mác-xít" Nga I-u-skê-vích!

Chính lý luận của Béc-clip mà Phrê-dơ ca ngợi, đã được vị giám mục ấy trình bày như sau:

"Mối liên hệ giữa các ý niệm" (các bạn đừng quên rằng đối với Béc-clip, ý niệm và vật chỉ là một) "không giả định mối liên hệ giữa *nguyên nhân* và *kết quả* mà chỉ giả định mối liên hệ giữa ký hiệu hay *dấu hiệu* với vật được *gọi tên* bằng cách này hay cách khác" (§ 65). "Do đó cho nên xét về mặt phạm trù nguyên nhân (under the notion of a cause) góp phần hay giúp vào sự phát sinh ra kết quả, thì các vật đều là hoàn toàn không thể giải thích được và sẽ dẫn chúng ta đến những điều cực kỳ vô nghĩa, nhưng nếu chúng ta quan niệm chúng là những ký hiệu hay dấu hiệu có tác dụng thông báo cho chúng ta thì chúng có thể được giải thích một cách rất tự nhiên..." (§ 66). Đương nhiên, theo Béc-clip và Phrê-dơ, chính thần thánh, chứ không phải ai khác, đã thông báo cho chúng ta bằng những "tượng trưng kinh nghiệm" ấy. Còn giá trị nhận thức luận của *chủ nghĩa tượng trưng* trong lý luận của Béc-clip là ở chỗ chủ nghĩa tượng trưng phải thay thế cho cái "học thuyết" "muốn giải thích các vật bằng những nguyên nhân vật thể" (§ 66).

Chúng ta đứng trước hai khuynh hướng triết học về vấn đề tính nhân quả. Một khuynh hướng "muốn giải thích các vật bằng những nguyên nhân vật thể" và hiển nhiên là nó gắn liền với cái "học thuyết vô lý về vật chất" đã bị giám mục Béc-clip bác bỏ. Còn khuynh hướng kia thì đem "khái niệm nguyên nhân" quy vào khái niệm "ký hiệu hay dấu hiệu" (do thần thánh) dùng "để thông báo cho chúng ta". Sau này, khi phân tích thái độ của chủ nghĩa Ma-khơ và của chủ nghĩa duy vật biện chứng đối với vấn đề này, chúng ta sẽ lại còn thấy hai khuynh hướng nói trên khoác bộ áo của thế kỷ XX.

Sau nữa, về vấn đề tính thực tại, cần phải nêu lên rằng Béc-clip một mặt phủ nhận sự tồn tại của các vật ở ngoài ý thức, mặt khác, lại cố gắng tìm ra một tiêu chuẩn để phân biệt thực tại với hư ảo. Ở § 36, khi nói đến những "ý niệm" mà trí tuệ con người gợi lên tùy theo ý muốn, ông ta nói: "những ý niệm ấy nhợt nhạt, yếu đuối, không ổn định, so với những ý niệm mà chúng ta tri giác được bằng giác quan của chúng ta. Những ý niệm này, in vào trí tuệ chúng ta theo những quy tắc hay quy luật nhất định của giới tự nhiên, chứng minh sự tác động của một trí tuệ mạnh hơn, khôn ngoan hơn trí tuệ của con người. Như người ta thường nói, những ý niệm đó có một *tính thực tại* lớn hơn những ý niệm thứ nhất; hay là nói, những ý niệm đó sáng sủa hơn, xếp đặt có trật tự hơn, rõ ràng hơn, chứ không phải là những hư ảo của trí tuệ tri giác được chúng...". Ở một chỗ khác (§ 84), Béc-clip cố gắn liền khái niệm thực tại với tri giác của một số đông người trong cùng một lúc về những cảm giác giống nhau. Ví dụ làm thế nào để giải quyết được vấn đề này: giả thử có người kể lại với chúng ta rằng nước biến thành rượu thì sự biến đổi ấy có hiện thực không? "Nếu tất cả những người ngồi vào bàn đều trông thấy rượu, đều ngửi thấy mùi rượu, nếu họ đều đã uống và cảm thấy được vị rượu, nếu sau khi uống họ đều cảm thấy hiệu lực của rượu, thế thì tính thực tại của rượu đó không có gì đáng nghi ngờ đối với tôi". Và Phrê-dơ giải thích thêm: "Ở đây, ý thức của nhiều người khác nhau trong cùng một lúc về cùng những ý niệm *có thể cảm thấy*, được coi là bằng chứng về *tính thực tại* của những ý niệm thuộc về loại thứ nhất, trái hẳn với ý thức thuần túy cá nhân hay cá biệt về những khách thể hay những xúc cảm *được tưởng tượng ra*".

Xem trên đây, ta thấy rằng không thể hiểu chủ nghĩa duy tâm chủ quan của Béc-clip theo cái nghĩa là: tựa hồ như ông ta không biết gì đến sự khác nhau giữa tri giác cá nhân và tri giác tập thể. Trái lại, ông ta mưu đồ xây dựng tiêu chuẩn về tính thực tại trên sự khác nhau đó. Khi giải thích rằng những "ý niệm" là do sự tác động của thần linh vào trí tuệ con người, thì như vậy Béc-clip đã

tiến đến gần chủ nghĩa duy tâm khách quan: thế giới không phải là biểu tượng của tôi, mà là kết quả của một nguyên nhân tinh thần tối cao, sáng tạo ra những "quy luật của giới tự nhiên" cũng như những quy luật về sự phân biệt những ý niệm có "nhiều tính thực tại hơn" với những ý niệm có ít tính thực tại hơn, v.v..

Trong một quyển sách khác nhan đề là: Ba cuộc đối thoại giữa Ghi-lát và Phi-lô-nô-út (1713), Béc-clip đã cố gắng trình bày quan niệm của mình bằng lối nói rất đại chúng, và trình bày chỗ khác nhau giữa học thuyết của ông ta với học thuyết duy vật như sau:

"Tôi cũng khẳng định như các anh" (những người duy vật) "rằng nếu có cái gì từ bên ngoài tác động vào chúng ta thì chúng ta phải nhận rằng có những lực lượng tồn tại bên ngoài (chúng ta), những lực lượng thuộc về một thực thể khác với chúng ta. Nhưng ở đây, chúng ta không đồng ý với nhau trong vấn đề xét xem thực thể có sức mạnh ấy thuộc về loại gì. Tôi quả quyết rằng đó là tinh thần; các anh lại quả quyết rằng đó là vật chất hay một giới tự nhiên thứ ba nào đó mà tôi không biết được (và tôi có thể nói thêm rằng chính các anh cũng không biết nốt)..." (tr. 335, sách đã dẫn).

Phrê-dơ bình luận: "Đây là mấu chốt của vấn đề. Theo ý kiến của những người duy vật, thì những hiện tượng có thể cảm giác được là do một *thực thể vật chất* hay do một "giới tự nhiên thứ ba" chưa được biết nào đó, gây nên; theo ý kiến của Béc-clip thì do Ý chí Lý tính gây nên; theo ý kiến của Hi-um và những người theo chủ nghĩa thực chứng, thì nguồn gốc của các hiện tượng đó là tuyệt đối không thể biết được và chúng ta chỉ có thể khái quát chúng, như những sự thực, theo tập quán, bằng phương pháp quy nạp".

Ở đây, Phrê-dơ, một đồ đệ người Anh của Béc-clip, đứng trên quan điểm duy tâm triệt để của ông ta để bàn đến những "đường lối" cơ bản của triết học, mà nhà duy vật Ăng-ghe-n đã vạch ra một cách hết sức rõ. Trong quyển "Lút-vích Phơ-bách" của ông, Ăng-ghe-n đã chia các nhà triết học ra làm "hai phe lớn": phe duy vật và phe duy tâm. Đi sâu hơn Phrê-dơ trong việc nghiên

cứu nội dung lý luận của hai khuynh hướng triết học đó, dưới những hình thức phát triển hơn, phức tạp hơn và phong phú hơn, Ăng-ghe-n đã phát hiện ra chỗ khác nhau căn bản này: đối với những người duy vật, giới tự nhiên là cái có trước và tinh thần là cái có sau; đối với những người duy tâm thì ngược lại. Ăng-ghe-n đặt các đồ đệ của Hi-um và của Can-tơ vào giữa hai phe đó và gọi họ là *những người theo thuyết bất khả tri*¹⁸, vì họ phủ nhận khả năng nhận thức được thế giới, hay ít ra cũng là khả năng nhận thức được triệt để. Trong quyển "L. Phơ-bách", Ăng-ghe-n chỉ áp dụng danh từ này đối với các đồ đệ của Hi-um (mà Phrê-dơ gọi là "những người theo chủ nghĩa thực chứng" và như chính họ thường thích tự xưng như vậy); nhưng trong luận văn "Bàn về chủ nghĩa duy vật lịch sử", Ăng-ghe-n trực tiếp nói về quan điểm của *"người theo thuyết bất khả tri kiểu Can-tơ mới"*¹⁹, và coi chủ nghĩa Can-tơ mới²⁰ là một biến thể của thuyết bất khả tri*.

Ở đây, chúng tôi không thể nói kỹ hơn về điều nhận xét hết sức đúng đắn và sâu sắc đó của Ăng-ghe-n (điều nhận xét mà phái Ma-khơ lơ đi không mảy may ngưng ngừng). Sau này, chúng tôi sẽ nói tường tận đến điểm đó. Giờ đây, chúng tôi chỉ cần nêu lên thuật ngữ mác-xít ấy và sự gặp gỡ của hai cực đối lập, tức quan điểm của nhà duy vật triệt để và quan điểm của nhà duy tâm triệt để về hai khuynh hướng cơ bản của triết học. Để minh họa hai khuynh hướng ấy (mà sau này chúng tôi luôn luôn còn phải nói đến) chúng ta hãy nhắc lại sơ lược những quan điểm của các nhà triết học lớn nhất của thế kỷ XVIII đi theo một con đường khác con đường của Béc-clip.

* Fr. Engels. "Über historischen Materialismus", "Neue Zeit"²¹, XI. Jg., Bd. I (1892 - 1893), Nr. 1, S. 18¹⁾). Do chính Ăng-ghe-n dịch từ tiếng Anh. Bản dịch tiếng Nga trong tập "Chủ nghĩa duy vật lịch sử" (Xanh Pê-téc-bua, 1908, tr. 167) có những chỗ dịch sai.

¹⁾ Ph. Ăng-ghe-n. "Bàn về chủ nghĩa duy vật lịch sử", "Thời mới", xuất bản năm thứ XI, t. I (1892 - 1893), số 1, tr. 18.

Sau đây là những lập luận của Hi-um trong quyển "Nghiên cứu về nhận thức của con người" ở chương (12) nói về triết học của phái hoài nghi: "Chúng ta có thể coi như một việc hiển nhiên là con người, do bản năng tự nhiên hay do thiên hướng, thường có khuynh hướng tin vào cảm giác của mình, và không cần phải suy lý gì cả, hay thậm chí trước khi dùng đến suy lý, chúng ta cũng vẫn luôn luôn giả định rằng có một thế giới bên ngoài (external universe) tồn tại, không phụ thuộc vào tri giác của chúng ta, và ngay như nếu chúng ta có mất đi hay bị tiêu diệt cùng với tất cả những sinh vật khác có năng lực cảm giác thì thế giới ấy cũng vẫn cứ tồn tại. Thậm chí loài vật cũng bị một ý kiến tương tự như thế chi phối, và trong tất cả những ý đồ, những dự định, những hành động của chúng, chúng cũng đều giữ niềm tin ấy đối với những khách thể bên ngoài... Nhưng cái ý kiến nguyên thủy và phổ biến ấy của mọi người đã bị đánh đổ nhanh chóng bởi cái triết học nông cạn nhất (slightest) dạy chúng ta rằng, ngoài hình ảnh hay là tri giác ra thì không thể có cái gì thấu đến trí tuệ ta được, và cảm giác chỉ là những con đường (inlets) cho những hình ảnh ấy đi qua, bản thân cảm giác không thể xây dựng được bất cứ một mối liên hệ (intercourse) trực tiếp nào giữa trí tuệ và khách thể cả. Cái bàn mà chúng ta trông thấy, hình như nhỏ đi khi chúng ta đứng cách xa nó, nhưng cái bàn thật tồn tại một cách độc lập đối với chúng ta thì không thay đổi; vậy thì trí tuệ ta chỉ tri giác được hình ảnh (image) của cái bàn thôi, chứ không phải cái gì khác. Đó là sự chỉ bảo rõ ràng của lý tính; và quyết không bao giờ một người nào biết phán đoán lại nghi ngờ rằng những vật (existences) mà chúng ta nói đây: "Cái bàn ấy", "cái cây ấy", lại là cái gì khác chứ không phải là những tri giác của trí tuệ ta... Bằng luận cứ nào, người ta có thể chứng minh rằng những tri giác trong trí tuệ ta phải do những vật bên ngoài gọi lên, những vật này tuy là giống những tri giác đó (nếu có thể) nhưng vẫn hoàn toàn khác với bản thân những tri giác đó; rằng những tri giác ấy không thể nảy sinh ra do năng lực của chính trí tuệ ta hoặc do tác động của một tinh thần nào đó mà ta không trông thấy

và không biết được, hoặc còn do một nguyên nhân nào đó nữa mà ta càng không biết?.. Vấn đề này có thể giải quyết bằng cách nào? Đường nhiên là bằng kinh nghiệm, cũng như tất cả những vấn đề thuộc loại ấy. Nhưng về điểm này, kinh nghiệm lại làm thình, và không thể không làm thình được. Trí tuệ không bao giờ có trước mặt mình cái gì khác hơn là những tri giác, và không thể bằng bất cứ cách nào tạo nên một kinh nghiệm nào về mối quan hệ qua lại giữa tri giác và khách thể. Vì thế nên việc giả định ra một mối quan hệ qua lại như thế, là không có căn cứ lô-gích. Việc đến tính chân thực của Đấng Tối cao để chứng minh tính chân thực của giác quan chúng ta, như thế là loanh quanh để tránh vấn đề một cách hoàn toàn bất ngờ... Một khi chúng ta đặt vấn đề thế giới bên ngoài, chúng ta sẽ mất hết tất cả những luận cứ có thể chứng minh sự tồn tại của Đấng Tối cao ấy"*.

Trong quyển "Bàn về bản tính con người" (phần IV, tiết II: "Về chủ nghĩa hoài nghi đối với giác quan"), Hi-um cũng nói như vậy: "Tri giác của chúng ta là đối tượng duy nhất của chúng ta" (bản dịch Pháp văn của Rơ-nu-vi-ê và Pi-lông, tr. 281, 1878). Hi-um gọi chủ nghĩa hoài nghi là sự từ chối giải thích cảm giác bằng tác động của vật, của tinh thần, v.v., sự từ chối đem tri giác một mặt thì quy cho thế giới bên ngoài, hoặc mặt khác thì quy cho thần linh, hay cho một tinh thần nào đó chưa biết được. Pi-lông (F. Pillon), tác giả lời tựa bản dịch Pháp văn tác phẩm của Hi-um và là người có xu hướng triết học gần gũi với Ma-khơ (như sau này chúng ta sẽ thấy), đã nói rất đúng rằng, đối với Hi-um, chủ thể và khách thể đều quy lại thành "những nhóm tri giác khác nhau", quy lại thành "những yếu tố của ý thức, những ấn tượng, những ý niệm, v.v.", và vấn đề chỉ là cần phải "tập hợp và tổ hợp

* *David Hume*. "An Enquiry concerning Human Understanding", Essays and Treatises, vol. II, Lond., 1822, pp., 150 - 153¹⁾.

¹⁾ *Đavit Hi-um*. "Nghiên cứu về nhận thức của con người", Các tiểu luận và luận văn, t. II, Luân Đôn, 1822, tr. 150 - 153.

những yếu tố ấy lại¹". Ngay đồ đệ người Anh của Hi-um là Hơ-xli, người đã sáng tạo ra danh từ chính xác và đúng đắn là "thuyết bất khả tri", cũng nhấn mạnh trong quyển sách của ông ta nói về Hi-um rằng Hi-um coi "cảm giác" là những "trạng thái nguyên thủy và không thể phân hóa được của ý thức", nên Hi-um không hoàn toàn nhất quán với mình khi ông ta tự hỏi có nên giải thích nguồn gốc của cảm giác bằng tác động của những khách thể đối với con người, hay bằng sức sáng tạo của trí tuệ không. "Ông ta (Hi-um) thừa nhận thuyết thực tại và chủ nghĩa duy tâm là hai giả thuyết có thể cũng đúng như nhau"². Hi-um không vượt quá phạm vi của cảm giác. "Màu đỏ hay màu xanh, hương vị của hoa hồng đều là những tri giác đơn thuần... Hoa hồng đỏ cho ta một tri giác phức hợp (complex impression), tri giác phức hợp ấy có thể phân ra thành những tri giác đơn thuần về màu đỏ, về hương vị của hoa hồng, v.v." (sách đã dẫn, pp. 64 - 65). Hi-um thừa nhận cả "lập trường duy vật" lẫn "duy tâm" (p. 82): "tập hợp tri giác" có thể do cái "tôi" của Phích-tê mà nảy sinh ra, nó cũng có thể là "hình ảnh hay ít ra là tượng trưng" của một cái thực tại nào đó (real something). Đó là những lời giải thích của Hơ-xli về Hi-um.

Còn những người duy vật, như Đê-đơ-rô, người đứng đầu phái bách khoa²², thì nói về Béc-clip như sau: "Người ta gọi là *duy tâm*, những nhà triết học nào chỉ biết có sự tồn tại của bản thân họ và của những cảm giác nối tiếp nhau trong bản thân họ, ngoài ra không thừa nhận một cái gì khác nữa. Thật là một hệ thống kỳ quặc, mà theo tôi, chỉ có thể do những người mù sáng tạo ra mà thôi! Và hệ thống này, thật đáng hổ thẹn cho trí tuệ loài

* Psychologie de Hume. Traité de la nature humaine etc. Trad. par Ch. Renouvier et F. Pillon, Paris, 1878, Introduction, p. X¹.

** *Th. Huxley*. "Hume", Lond, 1879, p. 74².

¹) Tâm lý học của Hi-um. Bàn về bản tính con người v.v.. Bản dịch của S. Rơ-nu-vi-ê và Ph. Pi-lông, Pa-ri, 1878. Lời nói đầu, tr. X.

²) *T. Hơ-xli*. "Hi-um", Luân-đôn, 1879, tr. 74.

người, đáng hổ thẹn cho triết học, là một hệ thống khó bị đánh đổ nhất, dù nó là vô lý nhất"^{*}. Và Đê-đơ-rô tiến rất sát đến những quan điểm của chủ nghĩa duy vật hiện đại (theo quan điểm này thì những luận cứ và tam đoạn luận không đủ để bác bỏ chủ nghĩa duy tâm, vì vấn đề ở đây không phải là những luận cứ lý luận), ông đã nêu rõ sự giống nhau giữa tiền đề của nhà duy tâm Béc-clip và của nhà cảm giác luận Công-đi-i-ắc. Theo ý kiến của Đê-đơ-rô thì đáng lẽ Công-đi-i-ắc phải tự đặt cho mình nhiệm vụ bác bỏ Béc-clip để tránh cho người ta khỏi rút ra những kết luận vô lý như thế từ luận điểm cho rằng cảm giác là nguồn gốc duy nhất của tri thức của chúng ta.

Trong quyển "Cuộc nói chuyện giữa Đa-lăm-be và Đê-đơ-rô", Đê-đơ-rô trình bày quan điểm triết học của mình như sau: "...Giả sử cây dương cầm cũng có năng lực cảm giác và trí nhớ thì liệu nó có tự lập lại được những điệu nhạc mà anh đã chơi trên phím của nó không? Chúng là những nhạc cụ có năng lực cảm giác và có trí nhớ. Giác quan của chúng ta là phím đàn mà giới tự nhiên xung quanh ta thường bấm vào, và chính phím đó cũng thường tự mình bấm vào mình nữa; và theo ý tôi, đây là tất cả những cái gì đang xảy ra trong một cây dương cầm đã được cấu tạo giống như anh và tôi". Đa-lăm-be trả lời rằng thế thì cây dương cầm ấy ắt phải có năng lực tự nuôi sống mình và sinh sôi nảy nở. - Đê-đơ-rô cãi lại: Hãn là thế. Nhưng anh hãy xem quả trứng này. "Chính là với cái này mà người ta đánh đổ tất cả những học thuyết thần học và tất cả những đền thờ miếu mạo trên trái đất này. Quả trứng này là cái gì? Là một khối vô tri giác trước khi có phôi chủng; và sau khi có phôi chủng, thì nó là cái gì? Vẫn là một khối vô tri giác, vì bản thân cái phôi chủng đó cũng chỉ là một chất lỏng không có sinh mệnh và thô sơ thôi. Cái khối đó làm

* Œuvres complètes de Diderot, éd. par J. Assézat, Paris, 1875, vol. I, p. 304¹.

¹) *Đê-đơ-rô*. Toàn tập, do Gi. Át-xê-dát xuất bản, Pa-ri, 1875, t. I, tr. 304.

thế nào mà chuyển thành một tổ chức khác, làm thế nào mà có năng lực cảm giác, có sinh mệnh được? Do sức nóng. Cái gì tạo ra sức nóng? Sự vận động". Con vật sinh ra từ cái vỏ giam hãm nó, nó có tất cả những xúc cảm như anh, nó có tất cả những hành động như anh. "Anh có dám quả quyết như Đê-các-tơ, rằng đó chỉ là một cái máy bắt chước không? Nhưng lũ trẻ con sẽ cười anh và các nhà triết học sẽ trả lời anh rằng nếu đó là một cái máy thì anh cũng chỉ là một cái máy như thế mà thôi. Nếu anh thừa nhận rằng giữa con vật và anh chỉ có sự khác nhau về cấu tạo thì anh sẽ tỏ ra là biết lẽ phải và có lý trí, anh sẽ tỏ ra là đúng đắn; nhưng từ đó, người ta sẽ kết luận ngược lại với anh rằng với một vật chất không có sinh mệnh, kết cấu theo một cách thức nào đó, chịu tác động của một vật chất khác không có sinh mệnh, rồi sau lại chịu tác động của nhiệt và của vận động, thì người ta sẽ có được năng lực cảm giác, sinh mệnh, trí nhớ, ý thức, xúc cảm, tư duy". Rồi Đê-đơ-rô nói tiếp: giữa hai điều phải chọn lấy một, hoặc là phải cho rằng trong quả trứng có một "yếu tố giấu kín" nào đó, yếu tố này, phát triển đến một giai đoạn nhất định, đã thâm nhập bằng cách nào đó vào quả trứng, - đó là một yếu tố mà người ta không biết nó có chiếm không gian hay không, nó là vật chất hay nó được sáng tạo ra khi cần thiết. Như thế, anh sẽ đi ngược lại lẽ phải thông thường, và anh sẽ rơi vào mâu thuẫn và phi lý. Hoặc là chỉ còn một cách là đưa ra "một giả định giản đơn giải thích được tất cả, cho năng lực cảm giác là đặc tính chung của vật chất, hay là sản phẩm của tính tổ chức của vật chất". Và đối với lời bác lại của Đa-lăm-be cho rằng giả định ấy thừa nhận có một tính chất, mà về bản chất, không thể dung hòa được với vật chất, Đê-đơ-rô trả lời như sau:

"Anh đã không biết được bản chất của bất cứ cái gì, của vật chất cũng như của cảm giác thì do đâu mà anh biết được rằng năng lực cảm giác, về bản chất, không thể tương dung với vật chất được? Và liệu anh có hiểu được gì hơn về bản tính của vận động, về sự tồn tại của vận động trong một vật thể nào đó và về sự vận động truyền từ một vật thể này sang một vật thể khác

không?" Đa-lăm-be: "Tuy không quan niệm được bản tính của cảm giác, cũng như của vật chất, nhưng tôi thấy rằng năng lực cảm giác là một tính chất giản đơn, thống nhất, không thể phân chia và không thể tương dung với một chủ thể hay một cơ chất (suppôt) có thể phân chia được". Đê-đơ-rô: "Đó là lời nói hàm hồ theo kiểu siêu hình thần học! Thế nào? Anh há lại không thấy rằng tất cả những tính chất, tất cả những hình thái có thể cảm biết được của vật chất, về bản chất, đều không thể phân chia được, hay sao? Không thể có một trình độ nhiều hơn hay ít hơn của tính không thể thâm nhập được. Ta có thể có một nửa của vật thể hình tròn nhưng không thể có một nửa của tính tròn...". "Khi thấy một kết quả phát sinh, thì anh nên làm như nhà vật lý học mà thừa nhận sự phát sinh của nó, mặc dù anh không thể giải thích được mối liên hệ giữa nguyên nhân và kết quả. Anh hãy tuân theo lô-gích và đừng thay thế một nguyên nhân đang tồn tại và có thể giải thích được tất cả, bằng một nguyên nhân khác không thể quan niệm được, một nguyên nhân mà mối liên hệ giữa nó với kết quả lại còn khó quan niệm hơn nữa, một nguyên nhân gây ra vô vàn khó khăn và không giải quyết được một khó khăn nào cả". Đa-lăm-be: "Nhưng nếu tôi xuất phát từ nguyên nhân ấy thì sao?". Đê-đơ-rô: "Trong vũ trụ, cả trong con người, lẫn trong động vật, chỉ có một thực thể mà thôi. Cái phong cầm thì bằng gỗ, con người thì bằng thịt. Con chim hoàng tước thì bằng thịt, người nhạc sĩ cũng bằng thịt, được tổ chức một cách khác hơn; nhưng cả hai đều cùng một nguồn gốc, cùng một lối cấu tạo như nhau, cùng có những cơ năng như nhau và cùng một mục đích như nhau". Đa-lăm-be: "Thế thì sự hòa hợp âm thanh giữa hai chiếc dương cầm của anh được đặt ra như thế nào?". Đê-đơ-rô: "... Nhạc cụ biết cảm giác, hay là động vật, đã thể nghiệm rằng khi nó phát ra một âm thanh nào đó thì sẽ phát sinh một kết quả nào đó ở bên ngoài nó, rằng những nhạc cụ khác biết cảm giác như nó, hay những động vật khác giống như nó, đều xích lại gần hay lùi ra xa, đòi hỏi hay cung cấp, làm tổn hại hay vô vờ, và tất cả những kết quả ấy gắn liền với những âm thanh nhất định trong

trí nhớ của nó và trong trí nhớ của những động vật khác; và anh nên chú ý rằng trong sự giao thiệp giữa con người với nhau thì chỉ có âm thanh và động tác thôi. Và để đánh giá được toàn bộ sức mạnh của hệ thống của tôi, anh còn nên chú ý rằng nó cũng gặp phải cái khó khăn không thể khắc phục nổi như cái khó khăn mà Béc-clip đã nêu ra để phản đối sự tồn tại của vật thể. Đã có một giây lát điên loạn, khi cái dương cầm biết cảm giác đã nghĩ rằng nó là cái dương cầm duy nhất trên đời, và toàn bộ âm giai của vũ trụ đều diễn ra trong bản thân nó*.

Những dòng trên đây viết vào năm 1769. Đến đây là chấm dứt việc dẫn chứng lịch sử ngắn ngủi của chúng tôi. Sau này, trong quá trình phân tích "thực chứng luận tối tân", chúng ta sẽ còn gặp lại nhiều lần cái "dương cầm điên loạn" ấy và cái âm giai của vũ trụ phát sinh trong con người.

Giờ đây, chúng ta chỉ kết luận như sau: phái Ma-khơ "tối tân" chưa đưa ra được một luận cứ nào chống lại những nhà duy vật, quả thật là chưa đưa ra được lấy một luận cứ nào, ngoài những luận cứ của giám mục Béc-clip.

Chúng ta hãy nêu lên một việc đáng buồn cười là Va-len-ti-nốp, một trong những người theo phái Ma-khơ ấy, đã cảm thấy một cách lờ mờ lập trường sai lầm của mình, nên đã cố "xóa nhòa vết tích" họ hàng thân thuộc của mình với Béc-clip, và ông ta làm việc đó một cách khá ngộ nghĩnh. Chúng ta hãy đọc ở trang 150 quyển sách của ông ta: "... Khi nói đến Ma-khơ, người ta thường viện dẫn Béc-clip, chúng tôi muốn hỏi: đó là Béc-clip nào nhỉ? Có phải là Béc-clip mà truyền thống xưa nay vẫn xếp (ý Va-len-ti-nốp muốn nói: mà chúng tôi xếp) vào hàng những người duy ngã, hay là Béc-clip, người khẳng định có sự can thiệp trực tiếp của thần linh và có thiên mệnh chăng? Nói chung (?), có phải là vị giám mục kiêm nhà triết học Béc-clip, người đánh đổ chủ nghĩa vô thần, hay Béc-clip, nhà phân tích sâu sắc? Sự thật là Ma-khơ không có chút nào dính dáng với Béc-clip, nhà duy ngã chủ nghĩa và người

* Sách đã dẫn, t. II, pp. 114 - 118.

truyền bá thuyết siêu hình tôn giáo". Va-len-ti-nốp thì lẫn lộn, bản thân ông ta cũng không thể hiểu nổi tại sao ông ta lại phải bênh vực "nhà phân tích sâu sắc", nhà duy tâm Béc-clip chống lại nhà duy vật Đi-đơ-rô. Đi-đơ-rô đã đối lập rõ ràng hai khuynh hướng cơ bản của triết học với nhau. Va-len-ti-nốp thì lại lẫn lộn chúng với nhau và an ủi chúng ta một cách buồn cười rằng: "chúng tôi tưởng rằng sự "thân thuộc gần gũi" của Ma-khơ với những quan điểm duy tâm của Béc-clip, nếu quả là có thật, thì cũng không phải là một tội lỗi về triết học" (149). Lẫn lộn hai khuynh hướng cơ bản không thể điều hòa được trong triết học, cái đó có gì là "tội lỗi" đâu? Nhưng phải chăng tất cả sự khôn ngoan rất mực của Ma-khơ và A-vê-na-ri-út chung quy lại là ở chỗ lẫn lộn ấy? Bây giờ chúng ta hãy chuyển sang phân tích cái khôn ngoan ấy.

CHƯƠNG I

LÝ LUẬN NHẬN THỨC
CỦA CHỦ NGHĨA KINH NGHIỆM PHÊ PHÁN
VÀ CỦA CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG. I

1. CẢM GIÁC VÀ NHỮNG PHỨC HỢP CẢM GIÁC

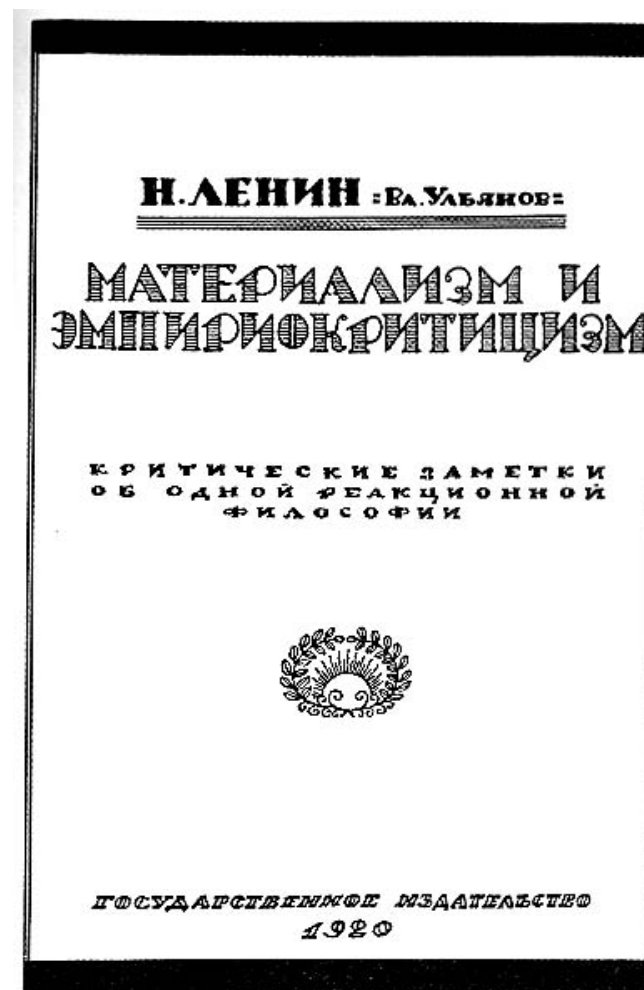
Các tiền đề cơ bản của nhận thức luận của Ma-khơ và của A-vê-na-ri-út đã được trình bày một cách thật thà, đơn giản và rõ ràng trong những tác phẩm triết học đầu tiên của họ. Vậy chúng ta bắt tay ngay vào việc nghiên cứu những tác phẩm đó, và gác lại sau này mới phân tích những điều họ đả kích chính và sửa đổi về sau.

"Nhiệm vụ của khoa học, - Ma-khơ viết năm 1872, - chỉ có thể là: 1. Nghiên cứu những quy luật về mối liên hệ giữa các biểu tượng (tâm lý học). - 2. Tìm ra những quy luật về mối liên hệ giữa các cảm giác (vật lý học). - 3. Giải thích những quy luật về mối liên hệ giữa cảm giác và biểu tượng (tâm lý vật lý học)*. Như vậy là hoàn toàn rõ ràng.

Đối tượng của vật lý học là những mối liên hệ giữa những cảm giác, chứ không phải giữa những vật hay vật thể mà cảm giác của chúng ta là hình ảnh. Năm 1883, Ma-khơ nhắc lại cũng tư tưởng ấy trong quyển "Cơ học" của ông ta: "Cảm giác không phải là "những tượng trưng của vật". Ngược lại, "vật" là một tượng trưng tư tưởng của một phức hợp cảm giác có một tính ổn định tương

* E. Mach. "Die Geschichte und die Wurzel des Satzes von der Erhaltung der Arbeit". Vortrag gehalten in der K. Böhm. Gesellschaft der Wissenschaften am 15. Nov. 1871, Prag, 1872, S. 57 - 58¹⁾.

¹⁾ E. Ma-khơ. "Nguyên lý bảo tồn công, lịch sử và nguồn gốc của nguyên lý đó". Diễn văn đọc tại hội khoa học hoàng gia Bô-hêm ngày 15 tháng Mười một 1871, Pra-ha, 1872, tr. 57 - 58.



Bìa cuốn sách của V. I. Lê-nin
«Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán»,
xuất bản lần thứ hai. — 1920

Ảnh thu nhỏ

đổi. Các yếu tố chân chính của thế giới không phải là vật (vật thể), mà là màu sắc, âm thanh, sức ép, không gian, thời gian (những cái mà thông thường chúng ta gọi là cảm giác)*.

Sau này, chúng ta sẽ lại nói đến hai tiếng "yếu tố" này, thành quả của 12 năm "trăm tư mặc tưởng". Ngay bây giờ, chúng ta chỉ cần chú ý rằng Ma-khơ thừa nhận ở đây một cách rõ ràng rằng vật hay vật thể là những phức hợp cảm giác, và ông ta đem quan điểm triết học của mình đối lập rất rõ với lý luận ngược lại, tức là lý luận cho rằng cảm giác là những "tượng trưng" của vật (nói cho đúng hơn, là hình ảnh hay phản ánh của vật). Lý luận đó chính là *chủ nghĩa duy vật triết học*. Ví như nhà duy vật Phri-đrich Ăng-ghen, người cộng tác nổi tiếng của Mác và là một người sáng lập ra chủ nghĩa Mác, đã luôn luôn, không trừ trường hợp nào, nói đến, trong các tác phẩm của ông, những vật và những hình ảnh hoặc phản ánh của vật trong tư tưởng (Gedanken-Abbilder), và đương nhiên là những hình ảnh tư tưởng đó chỉ có thể bắt nguồn từ cảm giác thôi. Hình như tất cả những ai nói đến "triết học mác-xít" đều phải biết đến quan điểm cơ bản ấy của "triết học mác-xít", nhất là những người *lấy danh nghĩa* triết học đó để viết lách trên báo chí. Nhưng vì có sự hỗn loạn vô cùng, do phái Ma-khơ ở nước ta đã gây ra, cho nên chúng tôi bắt buộc phải nhắc lại những điều mà mọi người đã biết. Chúng ta hãy lấy tiết thứ nhất quyển "Chống Duy-rinh" và đọc đoạn sau đây: "...những vật và sự phản ánh của chúng trong tư tưởng..."**. Hoặc là xem tiết thứ nhất của chương triết học: "Tư duy rút những nguyên tắc ấy từ đâu ra?"

* *E. Mach*. "Die Mechanik in ihrer Entwicklung historischkritisch dargestellt", 3. Auflage, Leipz., 1897, S. 473¹⁾

** *Fr. Engels*. "Herrn Eugen Dührings Umwälzung der Wissenschaft", 5. Auflage, Stuttg., 1904, S.6²⁾.

¹⁾ *E. Ma-khơ*. "Cơ học. Khái luận lịch sử phê phán về sự phát triển của cơ học", xuất bản lần thứ 3, Lai-pxích, 1897, tr. 473.

²⁾ *Ph. Ăng-ghen*. "Ông Ô-giê-ni Duy-rinh đảo lộn khoa học", xuất bản lần thứ 5, Stút-gát, 1904, tr. 6.

(đây là nói những nguyên tắc cơ bản của mọi tri thức). "Từ bản thân nó hay sao? Không phải... Những hình thức của tồn tại thì tư duy quyết không bao giờ có thể lấy ra và rút ra từ bản thân nó, mà chỉ có thể lấy ra, rút ra từ thế giới bên ngoài thôi... Những nguyên tắc không phải là điểm xuất phát của sự nghiên cứu" (theo như chủ trương của Duy-rinh, một người muốn làm một nhà duy vật, nhưng lại không biết áp dụng chủ nghĩa duy vật một cách triệt để), "mà là kết quả cuối cùng của sự nghiên cứu; những nguyên tắc ấy không phải là để được ứng dụng vào giới tự nhiên và lịch sử của loài người, mà được trừu tượng hóa từ giới tự nhiên và lịch sử loài người; không phải là giới tự nhiên và loài người thích ứng với những nguyên tắc, mà trái lại những nguyên tắc chỉ đúng trong chừng mực chúng thích ứng với giới tự nhiên và lịch sử. Đó là quan điểm duy vật duy nhất về sự vật, còn quan điểm ngược lại của ông Duy-rinh là quan điểm duy tâm, quan điểm đó hoàn toàn đảo ngược mối tương quan thực sự và xây dựng thế giới hiện thực bằng những tư tưởng..." (sách đã dẫn, S. 21)²³. Và chúng tôi nhắc lại một lần nữa: "quan điểm duy vật duy nhất" ấy, Ăng-ghe-n đã vận dụng khắp nơi và không ngoại lệ khi ông công kích không chút nể nang Duy-rinh về mọi sự xa rời nhỏ nhất, từ chủ nghĩa duy vật rơi vào chủ nghĩa duy tâm. Ai chú ý ít nhiều khi đọc "Chống Duy-rinh" và "Lút-vích Phơ-bách", đều tìm thấy hàng chục đoạn văn trong đó Ăng-ghe-n nói đến vật và hình ảnh của vật trong đầu óc con người, trong ý thức, trong tư duy của chúng ta, v.v.. Ăng-ghe-n không nói rằng cảm giác và biểu tượng là những "tượng trưng" của vật, vì ở đây chủ nghĩa duy vật triệt để phải thay thế những "tượng trưng" bằng những "hình ảnh", những hình tượng hoặc phản ánh, như sau này chúng tôi sẽ nói tường tận ở chỗ cần nói. Nhưng giờ đây, vấn đề không phải là bàn về công thức này hay công thức khác của chủ nghĩa duy vật, mà là bàn về sự đối lập giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, về sự khác nhau giữa hai *đường lối* cơ bản trong triết học. Phải chăng là phải đi từ vật đến cảm giác và tư tưởng? Hay là đi từ tư tưởng và cảm giác đến vật?

Ăng-ghe-n kiên trì đường lối thứ nhất, tức là đường lối duy vật. Ma-khơ thì kiên trì đường lối thứ hai, tức là đường lối duy tâm. Không một lối nói quanh co nào, không một lối ngụy biện nào (mà chúng ta sẽ còn gặp nhan nhản ra) lại che lấp được sự thật rõ ràng không thể chối cãi được là: học thuyết của E. Ma-khơ, - coi vật là những phức hợp cảm giác, - là chủ nghĩa duy tâm chủ quan, là sự nhai lại lý luận của Béc-clip. Theo Ma-khơ, nếu vật thể là những "phức hợp cảm giác", hay theo Béc-clip, vật thể là những "tổ hợp cảm giác" thì tất nhiên là sẽ đi đến kết luận rằng toàn bộ thế giới chẳng qua chỉ là biểu tượng của tôi mà thôi. Xuất phát từ tiền đề ấy thì ngoài bản thân mình ra, không thể thừa nhận sự tồn tại của những người khác: đó là chủ nghĩa duy ngã thuần túy. Dù cho Ma-khơ, A-vê-na-ri-út, Pét-tôn-tơ và đồng bọn có chối cãi rằng họ không dính dáng gì đến chủ nghĩa duy ngã nhưng trên thực tế, họ cũng không thể thoát khỏi chủ nghĩa duy ngã mà lại không rơi vào những điều vô lý quá rõ ràng về mặt lô-gích. Để làm nổi bật hơn nữa cái yếu tố cơ bản ấy trong triết học của chủ nghĩa Ma-khơ, chúng ta hãy viện dẫn thêm vài đoạn trích trong các tác phẩm của Ma-khơ. Sau đây là một đoạn điển hình trích từ quyển "Phân tích các cảm giác" (bản dịch Nga văn của Cốt-li-a-rơ, nhà xuất bản của Xkiéc-mun-tơ, Mát-xcơ-va, 1907):

"Trước mắt chúng ta là một vật nhọn S. Khi chúng ta chạm vào mũi nhọn, làm cho thân thể của ta tiếp xúc với mũi nhọn ấy, chúng ta cảm thấy bị châm. Chúng ta có thể nhìn thấy mũi nhọn mà vẫn không cảm thấy bị châm. Nhưng khi chúng ta cảm thấy bị châm thì chúng ta thấy ngay mũi nhọn. Như vậy, mũi nhọn mà ta có thể nhìn thấy được, là hạt nhân thường xuyên, còn sự châm là một cái gì ngẫu nhiên, tùy hoàn cảnh mà có thể liên hệ hay không liên hệ với hạt nhân. Sự lặp đi lặp lại của những hiện tượng giống nhau, cuối cùng, làm cho người ta quen coi *tất cả* những đặc tính của vật thể là những "tác động" phát ra từ những hạt nhân thường xuyên ấy và truyền đến cái *Tôi* của chúng ta, qua thân thể chúng ta làm môi giới, - những "tác động" này chúng ta gọi là "*cảm giác*"..." (tr. 20).

Nói một cách khác: người ta "quen" đứng trên quan điểm của chủ nghĩa duy vật, quen coi cảm giác là kết quả sự tác động của vật thể, của vật, của giới tự nhiên vào giác quan của chúng ta. "Thói quen" ấy (đã được toàn thể nhân loại và tất cả các khoa học tự nhiên thừa nhận rồi!) tai hại cho các nhà triết học duy tâm nên Ma-khơ rất không hài lòng, thế là ông ta ra tay tiêu diệt nó:

"... Nhưng cũng chính vì thế mà các hạt nhân ấy mất hết nội dung cảm tính của chúng, biến thành những tượng trưng trừu tượng trần trụi..."

Thưa vị giáo sư rất đáng tôn kính, đó là một điệp khúc đã cũ rích rồi! Đó là lặp lại từng câu, từng chữ, lời nói của Béc-clip, người đã từng cho rằng vật chất là một tượng trưng trừu tượng trần trụi. Nhưng chính Eng-xtơ Ma-khơ mới thật là trần trụi, vì nếu ông ta không thừa nhận rằng thực tại khách quan tồn tại một cách độc lập đối với chúng ta là "nội dung cảm tính" thì ông ta chỉ còn lại cái *Tôi* "trừu tượng trần trụi", tất nhiên là cái *Tôi* viết hoa và viết ngã = "cây dương cầm điên loạn, cứ tưởng rằng mình là duy nhất ở trên thế gian này". Nếu "nội dung cảm tính" của cảm giác của chúng ta không phải là thế giới bên ngoài, thì như vậy có nghĩa là không có cái gì tồn tại ngoài cái *Tôi* trần trụi đó đang miệt mài vắt óc nặn ra những cái vô vị về "triết học". Thật là một công việc ngu xuẩn và vô dụng!

"... Như vậy thì đúng là thế giới chỉ do cảm giác của chúng ta cấu tạo nên. Nhưng như thế thì chúng ta chỉ biết có cảm giác của chúng ta thôi, và cái giả thiết về những hạt nhân ấy và về sự tác động qua lại của chúng, - sự tác động mà kết quả chỉ là những cảm giác, - đã trở thành hoàn toàn vô nghĩa và thừa. Quan điểm này chỉ thích hợp cho một thứ thuyết thực tại *không triệt để* hay một thứ chủ nghĩa phê phán *không triệt để*".

Chúng tôi đã chép lại toàn bộ mục 6 "Những nhận xét phản siêu hình" trong sách của Ma-khơ. Từ đầu đến cuối, chỉ toàn là đánh cắp văn của Béc-clip. Không có một lời nhận xét nào, không có một tia tư tưởng nào ngoài điều này: "chúng ta chỉ cảm giác được những cảm giác của chúng ta thôi". Từ đó, chỉ có thể rút ra

được một kết luận là: "thế giới chỉ do cảm giác của tôi cấu tạo nên". Ma-khơ không có quyền lấy những từ "của chúng ta" thay cho những từ "của tôi", như ông ta đã làm. Chỉ vài từ ấy cũng đã vạch rõ rằng Ma-khơ có cái "tính không triệt để" ấy, cái tính mà ông ta đã chỉ trích ở kẻ khác. Vì nếu cái "giả thiết" về thế giới bên ngoài là "vô nghĩa", và cái giả thiết về cái kim tồn tại độc lập đối với tôi và về sự tác động qua lại giữa thân thể tôi và mũi nhọn của cái kim, nếu tất cả cái giả thiết ấy quả thật là "vô nghĩa và thừa", thì trước hết "giả thiết" về sự tồn tại của những người khác cũng là vô nghĩa và thừa nốt. Chỉ có mình *Tôi* là tồn tại, còn tất cả những kẻ khác, cũng như toàn bộ thế giới bên ngoài, đều rơi vào cái loại những "hạt nhân" vô nghĩa. Theo quan điểm ấy thì không được phép nói đến những cảm giác "của chúng ta", và khi Ma-khơ nói đến những cảm giác của chúng ta thì rõ ràng là ông ta không triệt để. Điều đó chỉ chứng minh rằng triết học của ông ta, rút cục lại chỉ là những câu chữ vô nghĩa và rỗng tuếch, mà chính bản thân ông ta cũng không tin.

Và đây là một ví dụ nổi bật về tính không triệt để và sự lẫn lộn của Ma-khơ. Chúng ta đọc thấy ở § 6, chương XI, cũng trong quyển "Phân tích các cảm giác": "Nếu khi tôi đang cảm giác một cái gì đó, bản thân tôi, hay một người nào đó có thể quan sát khối óc của tôi bằng những phương pháp vật lý học và hóa học, thì có thể xác định được những cảm giác nhất định nào đó gắn liền với những quá trình nào đó đang phát sinh trong cơ thể..." (197).

Hay quá! Như vậy là những cảm giác của chúng ta đều gắn liền với những quá trình nhất định phát sinh trong cơ thể nói chung, và trong óc ta nói riêng chứ gì? Đúng thế, Ma-khơ đặt ra "giả thiết" ấy một cách rất rõ ràng, - theo quan điểm của khoa học tự nhiên thì không thể không đặt ra giả thiết ấy được. Nhưng xin lỗi, đó cũng chính là cái "giả thiết" về những "hạt nhân ấy và sự tác động qua lại của chúng" mà nhà triết học của chúng ta đã tuyên bố là thừa và vô nghĩa đấy! Người ta nói với chúng ta rằng: vật thể là những phức hợp cảm giác; Ma-khơ quả quyết với chúng ta theo kiểu Béc-clip rằng: nếu vượt quá chỗ đó, nếu coi cảm

giác là kết quả của sự tác động của vật thể vào giác quan của chúng ta, thì đó là siêu hình, đó là một giả thiết vô nghĩa và thừa, v.v.. Nhưng óc là một vật thể. Như vậy, chính óc cũng chỉ là một phức hợp cảm giác. Kết quả là: nhờ vào một phức hợp cảm giác mà tôi (và *tôi* cũng chỉ là một phức hợp cảm giác) cảm biết được những phức hợp cảm giác. Thật là một triết học tuyệt diệu! Ban đầu, người ta tuyên bố cảm giác là "yếu tố chân chính của thế giới", và người ta xây dựng trên cơ sở đó một thứ chủ nghĩa Béc-ly "độc đáo"; rồi sau đó người ta lại lén lút đưa vào những quan điểm ngược lại cho rằng cảm giác gắn liền với những quá trình nhất định phát sinh trong cơ thể. Những "quá trình" ấy há lại không gắn liền với sự trao đổi vật chất giữa "cơ thể" và thế giới bên ngoài ư? Nếu những cảm giác của cơ thể đó không đem lại cho nó một biểu tượng khách quan đúng đắn về thế giới bên ngoài ấy thì sự trao đổi vật chất ấy liệu có thể xảy ra được không?

Ma-khơ không tự đặt ra cho mình những câu hỏi khó trả lời như vậy; ông ta ghép lại một cách máy móc những mảnh của học thuyết Béc-ly với những quan niệm của khoa học tự nhiên, tức là khoa học đứng một cách tự phát trên quan điểm của lý luận nhận thức duy vật... Cũng trong mục ấy, Ma-khơ viết: "Có lúc người ta đặt ra câu hỏi này: "vật chất" (vô cơ) chính nó há lại không có năng lực cảm giác hay sao?"... Vậy thì năng lực cảm giác của vật chất *hữu cơ* không thành một vấn đề nữa chăng? Vậy thì cảm giác không phải là cái có trước, mà chỉ là một trong những đặc tính của vật chất chăng? Ở đây, Ma-khơ đã vượt qua tất cả những điều vô lý của chủ nghĩa Béc-ly!.. Ông ta nói: "Nếu người ta xuất phát từ những quan niệm vật lý học thông thường và phổ biến rộng rãi cho rằng vật chất là một cái gì *thực tại, trực tiếp* và hiển nhiên, dùng làm cơ sở cho tất cả mọi cái, cho cả vật hữu cơ lẫn vật vô cơ, thì câu hỏi ấy hoàn toàn là tự nhiên"... Chúng ta hãy nhớ kỹ lời thú nhận thật là quý giá ấy của Ma-khơ, thừa nhận rằng theo những quan niệm *vật lý học* thông thường và phổ biến rộng rãi thì vật chất được coi là thực tại trực tiếp, và chỉ có một loại duy nhất của cái thực tại ấy (vật chất hữu cơ) là có được

cái đặc tính cảm giác rõ rệt... "Vì nếu như vậy, - Ma-khơ nói tiếp, - thì cảm giác phải phát sinh một cách đột nhiên, trong cái lâu đài do vật chất cấu thành, hay là nó phải tồn tại trong chính ngay nền móng của lâu đài ấy. Theo *chúng tôi*, thì vấn đề ấy là sai lầm về cơ bản. Đối với chúng tôi, vật chất không phải là cái có trước. Nói cho đúng ra, cái có trước ấy chính là những *yếu tố* (mà người ta thường gọi là cảm giác theo một ý nghĩa xác định nào đó)"...

Như vậy, cảm giác là cái có trước, mặc dù nó chỉ "gắn liền" với những quá trình nhất định trong vật chất hữu cơ mà thôi! Và khi đưa ra câu nói lạ lùng đó, hình như Ma-khơ muốn chỉ trích chủ nghĩa duy vật (chỉ trích "những quan niệm vật lý học thông thường và phổ biến rộng rãi") là không giải quyết vấn đề "nguồn gốc" của cảm giác. Thật là một kiểu mẫu về cái lối mà những người theo chủ nghĩa tín ngưỡng và những kẻ a dua theo họ dùng để "bác bỏ" chủ nghĩa duy vật. Thử hỏi có quan điểm triết học nào khác lại "giải quyết" vấn đề khi chưa tập hợp được đầy đủ dữ kiện để giải quyết vấn đề đó không? Cũng trong mục ấy, chính Ma-khơ há chẳng đã nói rằng: "chùng nào mà nhiệm vụ này (giải quyết xem "trong giới hữu cơ, cảm giác được mở rộng đến đâu") chưa được giải quyết trong bất kỳ một trường hợp riêng biệt nào thì chưa có thể trả lời được câu hỏi trên kia", hay sao?

Vậy là chỗ khác nhau giữa chủ nghĩa duy vật và "chủ nghĩa Ma-khơ" trong vấn đề này, chung quy là như sau đây. Chủ nghĩa duy vật, hoàn toàn nhất trí với khoa học tự nhiên, coi vật chất là cái có trước, coi ý thức, tư duy, cảm giác là cái có sau, vì cảm giác, trong hình thái rõ rệt của nó, chỉ gắn liền với những hình thái cao của vật chất (vật chất hữu cơ), và người ta chỉ có thể giả định là "trên nền móng của bản thân lâu đài vật chất" có sự tồn tại của một năng lực giống như cảm giác. Ví dụ: giả thiết của nhà khoa học tự nhiên nổi tiếng người Đức là Eng-xtơ Héc-ken, giả thiết của nhà sinh vật học người Anh Lô-ít Moóc-gan và của nhiều người khác nữa, đều như thế cả, đó là chưa nói đến sự ước đoán của Đơ-đơ-rô mà chúng tôi đã dẫn ra ở trên. Chủ nghĩa

Ma-khơ đứng trên quan điểm đối lập, duy tâm, và lập tức dẫn đến chỗ vô lý, bởi vì một là chủ nghĩa Ma-khơ coi cảm giác là cái có trước, mặc dù cảm giác chỉ gắn liền với những quá trình nhất định phát sinh ở trong một vật chất được tổ chức theo một cách thức nhất định; hai là cái tiền đề cơ bản của chủ nghĩa ấy, coi vật thể là những phức hợp cảm giác, đã bị thủ tiêu bởi cái giả thiết cho rằng có sự tồn tại của những sinh vật khác, và nói chung, có sự tồn tại của những "phức hợp" khác ngoài cái *Tôi* vĩ đại đã nói đến.

Cái danh từ "yếu tố" mà nhiều người ngây thơ tưởng lầm (như chúng ta sẽ thấy) là một cái gì mới lạ hay một phát minh, thật ra chỉ làm rối loạn vấn đề bằng một thuật ngữ không có ý nghĩa gì và chỉ tạo nên một vẻ bề ngoài giả dối tựa hồ vấn đề đã được giải quyết hay có sự tiến bộ. Đó là một vẻ bề ngoài giả dối, vì thực ra thì vẫn còn phải nghiên cứu đi, nghiên cứu lại xem cái vật chất gọi là không có mảy may cảm giác, liên hệ như thế nào với một vật chất khác cũng được cấu tạo bằng những nguyên tử (hay điện tử) và đồng thời có năng lực cảm giác rất rõ rệt. Chủ nghĩa duy vật nêu lên rõ ràng vấn đề còn chưa được giải quyết ấy, do đó thúc đẩy việc giải quyết vấn đề ấy, thúc đẩy những công cuộc nghiên cứu thực nghiệm mới. Chủ nghĩa Ma-khơ, một biến chứng của chủ nghĩa duy tâm mơ hồ, thì lại dùng một lối nói quanh co trống rỗng với cái danh từ "yếu tố" để làm rối vấn đề và dẫn việc nghiên cứu vấn đề ấy đi chệch ra ngoài con đường đúng đắn.

Dưới đây là một đoạn trong tác phẩm triết học mới ra gần đây nhất của Ma-khơ, một tác phẩm có tính chất tổng hợp và kết luận, tỏ rõ tất cả sự giả dối của lối nói quanh co duy tâm ấy. Chúng ta hãy đọc trong quyển "Nhận thức và sai lầm": "Dùng những cảm giác, tức là những yếu tố *tâm lý*, để xây dựng (aufzubauen) *bất cứ* một yếu tố *vật lý* nào thì không có gì khó khăn cả, nhưng không thể tưởng tượng được (ist keine Möglichkeit abzusehen) rằng có thể cấu tạo (darstellen) bất cứ một trạng thái *tâm lý* nào bằng những yếu tố thường dùng trong vật lý học hiện đại, tức là bằng khối lượng và vận động (những yếu tố trong

trạng thái cứng rắn của chúng - Starrheit - trạng thái chỉ thích hợp với khoa học riêng biệt ấy)**.

Ăng-ghe-n đã nhiều lần nói rất rõ ràng về tính cứng rắn của những quan niệm của nhiều nhà khoa học tự nhiên thời nay và về những quan điểm siêu hình (theo nghĩa mác-xít của danh từ, tức là phản biện chứng) của họ. Dưới đây, chúng ta sẽ thấy rằng chính ở chỗ này Ma-khơ đã đi lầm đường, vì không hiểu hoặc không biết mối quan hệ giữa thuyết tương đối và phép biện chứng. Nhưng đó chưa phải là vấn đề cần nói đến trong lúc này. Điều quan trọng đối với chúng ta là chỉ ra ở đây rằng mặc dù Ma-khơ dùng một thuật ngữ hồ đồ tựa hồ mới, nhưng *chủ nghĩa duy tâm* của ông ta cứ bộc lộ ra hết sức rõ rệt. Các bạn thấy chứ, dùng những cảm giác, tức là những yếu tố tâm lý để xây dựng bất cứ một yếu tố vật lý nào thì có gì là khó khăn đâu! Đúng thế. Xây dựng như vậy thì thật là dễ, vì đó chỉ là xây dựng thuần trên lời nói, vì đó chỉ là lối kinh viện trống rỗng dùng để lén lút du nhập chủ nghĩa tín ngưỡng thôi. Do đó, không lấy gì làm lạ là Ma-khơ đã để tặng những tác phẩm của mình cho những người theo thuyết nội tại, và những người này, tức là những tín đồ của chủ nghĩa duy tâm triết học phản động nhất, đều ôm chầm lấy Ma-khơ. "Chủ nghĩa thực chứng tối tân" của Eng-xtơ Ma-khơ chỉ xuất hiện muộn có gần hai trăm năm thôi: Béc-clip đã chỉ ra đầy đủ rằng "với những cảm giác, tức là với những yếu tố tâm lý", người ta không thể "xây dựng" nên một cái gì khác hơn là *chủ nghĩa duy ngã*. Còn về chủ nghĩa duy vật, mà ở đây Ma-khơ cũng đem quan điểm của mình để đối lập lại, nhưng không thật thà thẳng thắn gọi đích danh là "kẻ thù", thì cái thí dụ về Đỉ-đơ-rô cũng đã chỉ cho ta thấy những quan điểm chân chính của những người duy

* E. Mach. "Erkenntnis und Irrtum", 2. Auflage, 1906, S. 12, Anmerkung¹⁾.

¹⁾ E. Ma-khơ. "Nhận thức và sai lầm", xuất bản lần thứ 2, 1906, tr. 12, chú thích.

vật là như thế nào rồi. Những quan điểm ấy không thể hiện ở chỗ rút cảm giác ra từ sự vận động của vật chất, hay đem cảm giác quy thành sự vận động ấy, mà là ở chỗ coi cảm giác là một trong những đặc tính của vật chất đang vận động. Về vấn đề này, Ăng-ghe-n tán thành quan điểm của Đê-đơ-rô. Ăng-ghe-n đã phân ranh giới giữa mình với các nhà duy vật "tầm thường" như Phô-gơ, Buy-khơ-nơ và Mô-lét-sốt, chính vì cái lý do là những người này thiên về quan điểm cho rằng óc tiết ra tư tưởng *cũng như* gan tiết ra mật. Nhưng Ma-khơ, kẻ luôn luôn đem quan điểm của mình đối lập với chủ nghĩa duy vật, cũng hết như tất cả các vị giáo sư quan phương của triết học quan phương, dĩ nhiên là không đếm xỉa đến tất cả những nhà duy vật vĩ đại, cả Đê-đơ-rô cũng như Phơ-bách, cả Mác và Ăng-ghe-n.

Để nêu rõ đặc trưng của những quan điểm đầu tiên và cơ bản của A-vê-na-ri-út, chúng ta hãy xem tác phẩm triết học đầu tiên của ông ta xuất bản năm 1876: "Triết học, với tính cách là quan niệm về thế giới theo nguyên tắc ít tốn công sức nhất" ("Tự luận về Phê phán kinh nghiệm thuần túy"). Trong quyển "Thuyết kinh nghiệm nhất nguyên" (quyển I, xuất bản lần thứ hai, 1905, tr. 9, phần chú thích) của mình, Bô-gđa-nốp có nói: "điểm xuất phát của sự phát triển những quan điểm của Ma-khơ là chủ nghĩa duy tâm triết học, còn A-vê-na-ri-út thì ngay từ đầu đã có màu sắc thực tại luận rồi". Bô-gđa-nốp nói như vậy, vì ông ta căn cứ vào lời nói mà tin theo Ma-khơ: xem quyển "Phân tích các cảm giác", bản dịch tiếng Nga, tr. 288. Nhưng ông ta đã nhầm, và sự quyết đoán của ông ta hoàn toàn trái với sự thật. Ngược lại, chủ nghĩa duy tâm của A-vê-na-ri-út biểu lộ quá rõ rệt trong tác phẩm nói trên, xuất bản năm 1876, đến nỗi chính A-vê-na-ri-út, năm 1891, cũng phải thừa nhận điều đó. Ông ta viết trong lời tựa quyển "Khái niệm của con người về thế giới": "Ai đã đọc tác phẩm đầu tiên có hệ thống của tôi: "Triết học, v.v.", thì tức khắc sẽ nghĩ ngay rằng tôi phải thử xuất phát trước hết từ quan điểm duy tâm để luận giải các vấn đề trong quyển "Phê phán kinh nghiệm thuần túy" ("Der menschliche Weltbegriff", 1891, Vorwort,

S. IX¹⁾), nhưng "sự vô hiệu của chủ nghĩa duy tâm triết học" đã làm cho tôi "ngghi ngờ tính đúng đắn của con đường tôi theo trước đây" (S. X). Điểm xuất phát duy tâm ấy của A-vê-na-ri-út thường được thừa nhận trong các sách báo triết học; tôi đơn cử Cô-vê-lác, một tác giả người Pháp, ông này gọi quan điểm triết học của A-vê-na-ri-út như đã được trình bày trong "Tự luận", là "chủ nghĩa duy tâm nhất nguyên"^{**}; trong các tác giả người Đức, tôi đơn cử Ru-đôn-phơ Vin-ly, học trò của A-vê-na-ri-út, ông này nói rằng "trong tuổi thanh niên và đặc biệt là trong tác phẩm của ông năm 1876, A-vê-na-ri-út hoàn toàn chịu ảnh hưởng (genz im Banne) của cái gọi là chủ nghĩa duy tâm nhận thức luận"^{**}.

Hơn nữa, thật là buồn cười nếu phủ nhận chủ nghĩa duy tâm trong "Tự luận" của A-vê-na-ri-út, khi ông ta nói rõ ràng trong đó rằng "*chỉ có cảm giác mới có thể được quan niệm là đang tồn tại thôi*" (tr. 10 và 65, bản tiếng Đức, xuất bản lần thứ hai; tất cả những chỗ viết ngả trong các đoạn trích dẫn đều là do chúng tôi). Đó là nội dung mà chính bản thân A-vê-na-ri-út đã trình bày ở § 116 trong sách của ông ta. Đây là toàn văn của mục ấy: "Chúng tôi đã thừa nhận rằng cái đang tồn tại (das Seiende) là một thực thể có năng lực cảm giác; thực thể bị lấy đi..." (giả định rằng không có "thực thể" và cũng không có thế giới bên ngoài nào cả thì hình như "tiết kiệm hơn" và "tốn ít sức hơn!") "... thì còn lại cảm giác: lúc bấy giờ cái đang tồn tại sẽ được quan niệm là một cảm giác mà trên cơ sở của nó không có cái gì xa lạ với cảm giác cả" (nichts Empfindungsloses).

* F. Van Cauwelaert. "L'empiricriticisme" đăng trên "Revue Néo-Scholastique"²⁴, 1907, tháng Hai, tr. 51²⁾.

** Rudolf Willy. "Gegen die Schulweisheit. Eine Kritik der Philosophie", München, 1905, S. 170³⁾.

¹⁾ - "Khái niệm của con người về thế giới", 1891, lời tựa, tr. IX.

²⁾ Ph. Van Cô-vê-lác. "Chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" đăng trên "Tạp chí kinh viện mới".

³⁾ Ru-đôn-phơ Vin-ly. "Phản đối trí tuệ nhà trường. Phê phán triết học", Muyn-khen, 1905, tr. 170.

Như vậy, cảm giác tồn tại không cần có "thực thể", nghĩa là tư duy tồn tại không cần có bộ óc! Thật ra, liệu có những nhà triết học có thể bênh vực cho cái triết học không óc ấy chăng? Có đấy. Giáo sư Ri-sa A-vê-na-ri-út là một người trong số đó. Chúng ta không thể không bàn một chút về sự bênh vực ấy, mặc dù một người có trí óc lành mạnh khó mà coi đó là một việc nghiêm túc được. Dưới đây là những nghị luận của A-vê-na-ri-út, ở §§ 89 - 90 cũng trong sách ấy:

"... Luận đề cho rằng vận động gây nên cảm giác, chẳng qua chỉ dựa trên một kinh nghiệm bề ngoài. Cái kinh nghiệm ấy, - mà một hành vi của nó là tri giác - tựa hồ là ở chỗ cảm giác nảy sinh ra trong một thực thể nhất định (bộ óc) nhờ vào một sự vận động (một sự kích thích) được truyền đến thực thể ấy và với sự giúp sức của những điều kiện vật chất khác (ví dụ như máu). Nhưng, - mặc dù người ta chưa bao giờ quan sát được sự nảy sinh ấy một cách trực tiếp (selbst) - để cho cái kinh nghiệm giả thiết ấy trở thành một kinh nghiệm thực sự trong tất cả mọi bộ phận của nó thì ít nhất cũng phải có bằng chứng kinh nghiệm tỏ ra rằng cảm giác, tựa hồ được sinh ra do sự vận động đã được truyền đến, trong một thực thể nhất định, trước đây vốn chưa có dưới hình thức này hay hình thức khác trong thực thể ấy; vì thế nên sự phát sinh của cảm giác chỉ có thể giải thích được bằng một hành động sáng tạo do sự vận động được truyền đến. Như vậy chỉ có chứng minh rằng nơi mà trước đây không hề có một cảm giác nào cả, dù là cảm giác rất nhỏ, thì bây giờ đã có cảm giác phát sinh, - chỉ có chứng minh như thế mới có thể xác định được một sự thật vừa biểu thị một hành động sáng tạo nào đó, đồng thời lại mâu thuẫn với tất cả những kinh nghiệm khác và sẽ hoàn toàn cải biến tất cả những điều khác trong quan niệm của chúng ta về giới tự nhiên (Naturanschauung). Nhưng không một kinh nghiệm nào đem lại và có thể đem lại bằng chứng đó cả; trái lại trạng thái của một thực thể hoàn toàn không có cảm giác nhưng sau này lại có được đặc tính ấy, thì chỉ là một giả thiết thôi. Và giả thiết ấy không làm cho nhận thức của chúng ta trở

nên đơn giản và sáng sủa, mà lại làm cho nó trở nên phức tạp và tối đi.

Nếu cái gọi là kinh nghiệm, - mà dường như theo đó thì sự vận động đã được truyền đến *làm nảy sinh* ra cảm giác trong một thực thể, khiến cho thực thể ấy cũng từ lúc đó mà bắt đầu có cảm giác, - qua một sự khảo sát tỉ mỉ, đã tỏ ra chỉ là một hiện tượng bề ngoài thôi, thì có lẽ trong nội dung còn lại của kinh nghiệm vẫn chứa đựng đủ tài liệu để có thể xác định được rằng nguồn gốc, dù chỉ là tương đối, của cảm giác là ở trong những điều kiện của vận động, nghĩa là xác định rằng cảm giác đang tồn tại, nhưng tiềm tàng hoặc mong manh, hay vì những lý do khác nên chưa thể xuất hiện trong ý thức chúng ta được, thì nay do tác động của sự vận động được truyền đến mà được giải phóng hay tăng thêm, hay được nâng lên thành nhận thức. Nhưng chính cái mấu chốt con đở của nội dung kinh nghiệm còn lại cũng chỉ là giả tượng mà thôi. Nếu chúng ta có thể dùng cách quan sát lý tưởng để theo dõi một sự vận động phát sinh từ một thực thể A đang vận động và qua một loạt những điểm trung gian mà truyền đến một thực thể B có cảm giác, thì nhiều lắm chúng ta cũng chỉ có thể xác định được rằng cảm giác trong thực thể B phát triển hoặc tăng lên đồng thời với việc tiếp nhận sự vận động được truyền đến thực thể ấy, nhưng chúng ta không thể xác định rằng đó chính là một *kết quả* của vận động...".

Chúng tôi có ý dẫn ra toàn bộ đoạn văn đó mà A-vê-na-ri-út dùng để bác bỏ chủ nghĩa duy vật, cốt để độc giả có thể thấy rõ rằng cái triết học kinh nghiệm phê phán "tối tân" đã phải dùng đến những lối nguy hiểm thâm thương đến mức nào. Chúng ta hãy đối chiếu nghị luận của nhà duy tâm A-vê-na-ri-út với nghị luận *duy vật* của... Bô-gđa-nốp, dù chỉ là để trừng phạt Bô-gđa-nốp về tội đã phản bội chủ nghĩa duy vật!

Trước đây rất lâu - đã trên chín năm rồi - khi Bô-gđa-nốp còn một nửa là "nhà duy vật khoa học tự nhiên" (tức là khi còn tán thành nhận thức luận duy vật mà tuyệt đại đa số các nhà khoa học tự nhiên hiện đại đều thừa nhận một cách tự phát), tức là

khi Bô-gđã-nốp chỉ mới bị con người hồ đồ Ô-xơ-van-đơ làm cho lầm lạc một nửa thôi thì ông ta viết: "Từ thời cổ đến nay, trong khoa tâm lý miêu tả, thường thường người ta chia các sự kiện thuộc về ý thức làm ba loại: cảm giác và biểu tượng, tình cảm, xung động... Loại thứ nhất là *những hình ảnh* của các hiện tượng ở ngoại giới hay nội giới, những hình ảnh tự phản chiếu vào trong ý thức... Hình ảnh ấy gọi là "cảm giác", khi nó được một hiện tượng bên ngoài phù hợp với hình ảnh ấy trực tiếp gợi lên, thông qua các giác quan bên ngoài"* . Ở một đoạn sau, ông ta viết: "cảm giác... xuất hiện trong ý thức, như là kết quả của một sự kích thích nào đó của hoàn cảnh bên ngoài, do các giác quan bên ngoài truyền đến" (222). Hay còn nói: "Cảm giác là cơ sở của đời sống của ý thức, là mối liên hệ trực tiếp của ý thức với thế giới bên ngoài" (240). "Ở mỗi bước trong quá trình của cảm giác, năng lượng của sự kích thích bên ngoài chuyển hóa thành một sự kiện thuộc về ý thức" (133). Thậm chí đến năm 1905, khi Bô-gđã-nốp, với sự giúp đỡ ân cần của Ô-xơ-van-đơ và Ma-khơ, đã chuyển được từ quan điểm duy vật trong triết học sang quan điểm duy tâm, ông ta còn viết (có lẽ vì quên!) trong cuốn "Thuyết kinh nghiệm nhất nguyên" rằng: "Người ta biết rằng năng lượng của sự kích thích bên ngoài, sau khi đã chuyển hóa, ở bộ máy cuối cùng của thần kinh, thành một hình thức "điện báo" tuy chưa được nghiên cứu đầy đủ, nhưng không có gì là thần bí, của luồng thần kinh, thì trước tiên sẽ truyền đến những tế bào thần kinh bố trí trong những cái gọi là trung tâm "cấp thấp" - ở các hạch thần kinh, trong tuỷ sống và ở dưới vỏ não" (q. I, xuất bản lần thứ hai, 1905, tr. 118).

Đối với bất kỳ nhà khoa học tự nhiên nào chưa bị triết học nhà trường làm cho lầm lạc, cũng như đối với bất kỳ nhà duy vật nào, cảm giác quả thật là mối liên hệ trực tiếp của ý thức với thế giới bên ngoài, là sự chuyển hóa của năng lượng của sự kích thích

* A. Bô-gđã-nốp. "Những yếu tố cơ bản của quan điểm lịch sử về tự nhiên", Xanh Pê-téc-bua, 1899, tr. 216.

bên ngoài thành một sự kiện thuộc về ý thức. Sự chuyển hóa đó, mỗi người đều đã và đang thực tế quan sát được hàng triệu lần ở khắp nơi. Lỗi nguy biện của triết học duy tâm là ở chỗ không coi cảm giác là mối liên hệ của ý thức với thế giới bên ngoài, mà lại coi đó là một tấm vách, một bức tường ngăn cách ý thức với ngoại giới; không coi đó là hình ảnh của một hiện tượng bên ngoài tương ứng với cảm giác, mà lại coi đó là cái "tồn tại duy nhất". A-vê-na-ri-út chỉ đưa ra một hình thức đã được sửa đổi đi chút ít của lối nguy biện cũ rích ấy của giám mục Béc-clip. Trong khi chưa biết được tất cả những điều kiện của mối liên hệ mà bất cứ lúc nào chúng ta cũng nhìn thấy giữa cảm giác với vật chất được tổ chức theo một cách thức nhất định, thì chúng ta hãy chỉ thừa nhận có sự tồn tại của cảm giác thôi; lối nguy biện của A-vê-na-ri-út chung quy là như thế đấy.

Để kết thúc việc trình bày các tiền đề cơ bản duy tâm của chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, chúng ta hãy nói qua đến các đại biểu của trào lưu triết học ấy ở Anh và Pháp. Nói về người Anh Các-lơ Piéc-xơn, Ma-khơ tuyên bố dứt khoát là "đồng ý với tất cả những điểm chủ yếu trong quan điểm nhận thức luận (erkenntniskritischen) của ông này" (cuốn "Cơ học", lần xuất bản đã dẫn, tr. IX). Về phía mình, C. Piéc-xơn cũng tuyên bố là nhất trí với Ma-khơ*. Đối với Piéc-xơn, những "vật thực tại" là những "tri giác cảm tính" (sense impressions). Theo Piéc-xơn thì hễ thừa nhận sự tồn tại của vật ở ngoại giới hạn của tri giác cảm tính thì như vậy là siêu hình. Piéc-xơn công kích một cách kiên quyết nhất chủ nghĩa duy vật (mà không hề biết đến Phơ-bách, cũng như Mác - Ăng-ghe-n); những luận cứ của ông ta không khác gì những luận cứ mà chúng ta đã phân tích ở trên. Nhưng Piéc-xơn không hề muốn giả làm người duy vật chủ nghĩa (đây là sở trường

* Karl Pearson. "The Grammar of Science", 2nd ed., Lond., 1900, p. 326¹⁾.

¹⁾ Các-lơ Piéc-xơn. "Khoa học nhập môn", xuất bản lần thứ hai, Luân Đôn, 1900, tr. 326.

của phái Ma-khơ ở Nga), và ông ta... thiếu thận trọng đến nỗi không bịa ra những tên gọi "mới" cho triết học của mình, ông ta chỉ gọi quan điểm của mình, cũng như quan điểm của Ma-khơ, là quan điểm "*duy tâm*" (sách đã dẫn, p. 326)! Piéc-xơn dẫn thẳng dòng dõi của mình ngược lên đến Béc-clip và Hi-um. Như sau này chúng ta sẽ còn thấy nhiều lần nữa, triết học của Piéc-xơn khác với triết học của Ma-khơ ở chỗ nó hoàn chỉnh hơn nhiều và sâu sắc hơn nhiều.

Ma-khơ đặc biệt tỏ ra là mình nhất trí với hai nhà vật lý học người Pháp là P. Đuy-hem, và Hăng-ri Poanh-ca-rê*. Trong chương bàn về vật lý học mới, chúng ta sẽ bàn đến những quan điểm triết học của hai tác giả này, những quan điểm rất lộn xộn và không triệt để. Ở đây, chúng ta chỉ cần chú ý rằng, đối với Poanh-ca-rê, vật là những "nhóm cảm giác"^{***}, và Đuy-hem^{***} cũng đã ngẫu nhiên phát biểu một quan điểm tương tự.

Bây giờ, chúng ta hãy xem Ma-khơ và A-vê-na-ri-út, sau khi đã công nhận tính chất duy tâm trong những quan điểm đầu tiên của họ rồi thì họ *sửa chữa* những quan điểm đó trong các tác phẩm sau này của họ như thế nào.

2. "SỰ PHÁT HIỆN RA NHỮNG YẾU TỐ CỦA THẾ GIỚI"

Đó là nhan đề mà vị phó giáo sư Trường đại học tổng hợp Xuy-rích, Phri-đrich Át-lơ, đã chọn cho tác phẩm của ông ta viết về Ma-khơ. Át-lơ có lẽ là tác giả Đức duy nhất cũng muốn

* "Phân tích các cảm giác", tr. 4. Xem lời tựa quyển "Erkenntnis und Irrtum", xuất bản lần thứ hai.

** Henri Poincaré. "La Valeur de la Science", Paris, 1905 (có một bản dịch Nga vẫn), passim¹⁾.

*** P. Duhem. "La théorie physique, son objet et sa structure", P., 1906. Xem pp. 6, 10²⁾.

¹⁾ Hăng-ri Poanh-ca-rê. "Giá trị của khoa học", Pa-ri, 1905, ở một số trang.

²⁾ P. Đuy-hem. "Lý luận vật lý học, đối tượng và sự cấu thành của nó", Pa-ri, 1906. Xem tr. 6, 10.

bổ sung Mác bằng chủ nghĩa Ma-khơ*. Chúng ta cũng nên công bằng đối với vị phó giáo sư ngây thơ ấy: vì ngây thơ nên ông ta đã làm hại nhiều hơn là giúp ích cho chủ nghĩa Ma-khơ. Ít nhất ông ta cũng đã đặt vấn đề một cách rõ ràng và gây gợn: có thật là Ma-khơ đã phát hiện ra những yếu tố của thế giới" không? Nếu quả thế thì dĩ nhiên là chỉ có những kẻ hết sức dốt nát và lạc hậu mới có thể cứ bo bo làm những người duy vật. Hay sự phát hiện ấy có nghĩa là Ma-khơ đã quay trở lại những sai lầm cũ của triết học?

Chúng ta đã thấy Ma-khơ hồi 1872 và A-vê-na-ri-út hồi 1876 đứng trên quan điểm thuần túy duy tâm; đối với họ, thế giới chỉ là cảm giác của chúng ta. Năm 1883, quyển "Cơ học" của Ma-khơ ra đời, và trong lời tựa lần xuất bản thứ nhất, Ma-khơ đã dẫn chứng chính cuốn "Tự luận" của A-vê-na-ri-út và hoan nghênh những tư tưởng "rất gần gũi" (sehr verwandte) với triết học của mình. Đây là những lời bàn về yếu tố, trình bày trong cuốn "Cơ học" đó: "Tất cả các khoa học tự nhiên chỉ có thể miêu tả (nachbilden und Vorbilden) những phức hợp của *những yếu tố* mà chúng ta thường gọi là *cảm giác*. Đây là nói về những mối liên hệ của những yếu tố ấy. Mối liên hệ giữa A (nhiệt) và B (lửa) là thuộc lĩnh vực *vật lý học*, mối liên hệ giữa A và N (những dây thần kinh) là thuộc lĩnh vực sinh lý học. Cả hai loại liên hệ đều không thể tồn tại *riêng biệt* được; chúng luôn luôn cùng tồn tại với nhau. Chúng ta chỉ có thể tạm thời không kể đến loại liên hệ này hay loại liên hệ kia. Do đó, hình như là các quá trình thuần túy máy móc

* Friedrich W. Adler. "Die Entdeckung der Weltelemente (Zu E. Machs 70. Geburtstag)", "Der Kampf"²⁵, 1908, N 5 (Februar). Dịch đăng trên tờ "The International Socialist Review"²⁶, 1908, N 10 (April)¹⁾. Một bài của Át-lơ được dịch ra tiếng Nga trong tập "Chủ nghĩa duy vật lịch sử".

¹⁾ Phri-đrich V. Át-lơ. "Sự phát hiện ra những yếu tố của thế giới (Để chúc thọ E. Ma-khơ 70 tuổi)", "Đấu tranh", 1908, số 5 (tháng Hai). Dịch đăng trên tờ "Tạp chí xã hội chủ nghĩa quốc tế", 1908, số 10 (tháng Tư).

cũng luôn luôn đồng thời là những quá trình sinh lý" (S. 499, bản Đức văn đã dẫn). Trong quyển "Phân tích các cảm giác", cũng có những luận điểm như vậy: "... Khi cùng với những từ: "yếu tố", "phức hợp yếu tố" hoặc để thay thế cho những từ đó, người ta dùng những từ: "cảm giác", "phức hợp cảm giác", thì phải luôn luôn nhớ rằng *chỉ* trong những *liên hệ ấy*" (tức là trong mối liên hệ của A, B, C với K, L, M, nghĩa là trong mối liên hệ giữa "những phức hợp thường gọi là những vật thể" với "cái phức hợp mà chúng ta gọi là thân thể của chúng ta"), "chỉ trong mối quan hệ ấy, chỉ trong sự phụ thuộc hàm số ấy, thì yếu tố mới là *cảm giác*. Đồng thời, trong một sự phụ thuộc hàm số khác, thì yếu tố lại là những đối tượng vật lý" (bản dịch Nga văn, tr. 23 và 17). "Màu sắc là một đối tượng vật lý khi, chẳng hạn, chúng ta nghiên cứu nó về mặt nó phụ thuộc vào nguồn ánh sáng chiếu vào nó (các màu sắc khác, nhiệt, không gian, v.v.). Nhưng nếu chúng ta nghiên cứu nó về mặt nó *phụ thuộc* vào *võng mạc* (yếu tố K, L, M...) thì nó lại là một đối tượng *tâm lý*, một *cảm giác*" (như trên, tr. 24).

Như vậy, sự phát hiện ra những yếu tố của thế giới là ở chỗ:

- 1) coi tất cả mọi cái tồn tại đều là cảm giác;
- 2) gọi cảm giác là yếu tố;
- 3) chia các yếu tố ra thành yếu tố vật lý và yếu tố tâm lý, - yếu tố sau phụ thuộc vào thần kinh của con người và, nói chung, phụ thuộc vào cơ thể của con người; còn yếu tố trước thì không phụ thuộc vào những cái đó;
- 4) cho rằng mối liên hệ giữa yếu tố vật lý và yếu tố tâm lý không thể tồn tại tách rời nhau; chúng chỉ tồn tại cùng nhau;
- 5) chỉ có thể tạm thời không kể đến mối liên hệ này hay mối liên hệ khác;
- 6) tuyên bố rằng lý luận "mới" không có "tính chất phiến diện"*.

* Trong quyển "Phân tích các cảm giác", Ma-khơ đã nói: "Yếu tố thường thường được gọi là cảm giác. Cách gọi đó dùng để chỉ một thứ lý luận có tính chất phiến diện đã được xác định hẳn hoi, cho nên chúng tôi chỉ muốn nói vắn tắt về những yếu tố" (tr. 27 - 28).

Thật vậy, lý luận trên đây không có tính chất phiến diện, nhưng nó là một mớ hỗn tạp hết sức rời rạc bao gồm những quan điểm triết học trái ngược nhau. Khi xuất phát *chỉ* từ cảm giác thì anh sẽ không thể sửa chữa được "tính chất phiến diện" của chủ nghĩa duy tâm của anh bằng cái từ "yếu tố" đâu, anh chỉ làm rối loạn vấn đề và lẩn tránh một cách hèn nhát lý luận của chính bản thân anh. Trên lời nói, anh gạt bỏ sự đối lập giữa cái vật lý và cái tâm lý*, giữa chủ nghĩa duy vật (cho rằng vật chất, giới tự nhiên là cái có trước) và chủ nghĩa duy tâm (cho rằng tinh thần, ý thức, cảm giác là cái có trước), nhưng trên thực tế, anh lại bí mật khôi phục ngay sự đối lập ấy, bằng cách rời bỏ tiền đề cơ bản của anh! Vì nếu yếu tố là cảm giác, thì dù là trong một giây thôi anh cũng không có quyền thừa nhận sự tồn tại của các "yếu tố" *ở ngoài sự phụ thuộc* của chúng vào thần kinh của tôi, vào ý thức của tôi. Nhưng một khi anh thừa nhận rằng những đối tượng vật lý tồn tại không phụ thuộc vào thần kinh hay cảm giác của tôi và chỉ gây nên cảm giác bằng cách tác động vào võng mạc của tôi thì như vậy là anh đã rời bỏ một cách nhục nhã chủ nghĩa duy tâm "phiến diện" của anh, để chuyển sang một thứ chủ nghĩa duy vật "phiến diện"! Nếu màu sắc là cảm giác chỉ vì nó phụ thuộc vào võng mạc (như khoa học tự nhiên buộc anh phải thừa nhận điều đó) thì như thế có nghĩa là những tia ánh sáng, khi chiếu đến võng mạc, sẽ đem lại cảm giác về màu sắc. Thế tức là ở ngoài chúng ta, không phụ thuộc vào chúng ta và ý thức của chúng ta, vẫn có sự vận động của vật chất, ví dụ những làn sóng trường có một độ dài và một tốc độ nhất định, chúng tác động vào võng mạc, đem lại cho con người cảm giác về màu sắc nào đó. Đó chính là quan điểm của khoa học tự nhiên. Khoa học này giải thích những cảm giác khác nhau về một màu sắc nào đó bằng độ dài khác nhau của những sóng ánh sáng tồn tại ở ngoài võng mạc của con người, ở ngoài con người và không phụ thuộc vào con người. Và đó chỉ là chủ

* "Sự đối lập giữa cái *Tôi* và thế giới, giữa cảm giác hay hiện tượng và vật, thì không còn nữa, và tất cả mọi cái chung quy đều chỉ là sự kết hợp các yếu tố" ("Phân tích các cảm giác", tr. 21).

nghĩa duy vật: vật chất gây nên cảm giác bằng cách tác động vào giác quan của chúng ta. Cảm giác phụ thuộc vào óc, thần kinh, võng mạc, v.v., nghĩa là vào vật chất được tổ chức theo một cách thức nhất định. Sự tồn tại của vật chất không phụ thuộc vào cảm giác. Vật chất là cái có trước. Cảm giác, tư tưởng, ý thức là sản phẩm cao nhất của vật chất được tổ chức theo một cách thức đặc biệt. Đó là quan điểm của chủ nghĩa duy vật, nói chung, và của Mác và Ăng-ghe-n, nói riêng. Ma-khơ và A-vê-na-ri-út đã *lén lút* du nhập chủ nghĩa duy vật bằng cách dùng chữ "yếu tố", *tựa hồ* như chữ này cứ được lý luận của họ thoát khỏi "tính phiến diện" của chủ nghĩa duy tâm chủ quan, và *tựa hồ* như nó cho phép thừa nhận sự phụ thuộc của cái tâm lý vào võng mạc, thần kinh, v.v., thừa nhận tính độc lập của cái vật lý đối với cơ thể con người. Thật ra, thủ đoạn lợi dụng từ "yếu tố", chỉ là một lối nguy hiểm hết sức thảm hại, vì người duy vật, khi đọc tác phẩm của Ma-khơ và A-vê-na-ri-út, sẽ đặt ra ngay câu hỏi: "yếu tố" là gì? Thật là trẻ con nếu nghĩ rằng bịa ra một từ mới, là có thể tránh được những trào lưu triết học cơ bản. Hoặc giả "yếu tố" là *cảm giác*, như tất cả những người theo chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, cả Ma-khơ, A-vê-na-ri-út lẫn Pét-txôn-tơ* và những người khác vẫn chủ trương, và như vậy, thừa các ngài, triết học của các ngài chỉ là *chủ nghĩa duy tâm* đã uống công che đậy sự trần trụi của chủ nghĩa duy ngã của mình bằng một thuật ngữ "khách quan" hơn. Hoặc giả "yếu tố" không phải là cảm giác, và như vậy từ "mới" của các ngài *tuyệt đối không có một chút ý nghĩa gì cả*, và các ngài chỉ làm ồn lên vô ích mà thôi.

* *Joseph Petzoldt*. "Einführung in die Philosophie der reinen Erfahrung", Bd. I, Leipzig, 1900, S. 113¹⁾: "Người ta gọi cảm giác theo nghĩa thông thường của tri giác" (Wahrnehmungen) "đơn giản và không thể phân chia được, là yếu tố".

¹⁾ *I-ô-xíp Pét-txôn-tơ*. "Giới thiệu triết học về kinh nghiệm thuần túy", t. I, Lai-pxích, 1900, tr. 113.

Chúng ta hãy xem chẳng hạn Pét-txôn-tơ, người mà V.Lê-xê-vích*, nhà kinh nghiệm phê phán đầu tiên nổi tiếng nhất ở Nga cho là tay cừ nhất của chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán. Trong quyển 2 tác phẩm đã nói ở trên của ông ta, sau khi khẳng định yếu tố là cảm giác, Pét-txôn-tơ tuyên bố rằng: "Trong mệnh đề: "cảm giác là yếu tố của thế giới" chúng ta cần đề phòng việc coi chữ "cảm giác" là tên của một cái gì thuần túy chủ quan, do đó có tính chất phiêu diêu, biến bức tranh thông thường của thế giới thành ảo ảnh" (verflüchtigendes)**.

Thật là đau đầu thì xuýt xoa đấy! Pét-txôn-tơ cảm thấy rằng nếu người ta coi cảm giác là yếu tố của thế giới, thì thế giới sẽ "tiêu tan" (verflüchtigt sich) hay biến thành một ảo ảnh. Và ông Pét-txôn-tơ tốt bụng tưởng rằng có thể cứu vãn được tình thế bằng một lời dè chừng: chớ nên coi cảm giác là một cái gì thuần túy chủ quan! Đó chẳng phải là một lối nguy hiểm đáng buồn cười sao? Khi chúng ta "coi" cảm giác là cảm giác, hay khi chúng ta cố tìm cách mở rộng ý nghĩa của chữ ấy ra, thì liệu có gì thay đổi không? Liệu như thế có làm tiêu tan cái sự thật là cảm giác gắn liền với chức năng bình thường của thần kinh, võng mạc, khối óc, v.v., trong con người không? Có làm tiêu tan cái sự thật là thế giới bên ngoài tồn tại độc lập đối với cảm giác của chúng ta không? Nếu anh không muốn lảng tránh bằng những lối nói quanh co, nếu quả thật anh muốn "đề phòng" chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa duy ngã, thì trước hết anh phải tránh những tiền đề cơ bản duy tâm trong triết học của anh đã; anh phải thay thế xu hướng duy tâm trong triết học của anh (đi từ cảm giác đến thế giới bên ngoài) bằng xu hướng duy vật (đi từ thế giới bên ngoài đến cảm giác); anh phải vứt bỏ cái lối trang sức bằng danh từ, hồ đồ và vô

* *V. Lê-xê-vích*. "Triết học khoa học" (các bạn nên hiểu đó là triết học hợp thời, triết học nhà trường, chiết trung) "là gì?", Xanh Pê-téc-bua, 1891, tr. 229 và 247.

** *Pét-txôn-tơ*. Bd. 2, Lpz., 1904, S. 329¹⁾.

¹⁾ t. 2, Lai-pxích, 1904, tr. 329.

nghĩa - "yếu tố" - ấy đi và nói một cách giản đơn rằng màu sắc là kết quả của sự tác động của một đối tượng vật lý vào võng mạc = cảm giác là kết quả của sự tác động của vật chất vào giác quan của chúng ta.

Chúng ta lại xem A-vê-na-ri-út. Tác phẩm mới đây nhất của ông ta (có lẽ đó là tác phẩm quan trọng nhất để hiểu rõ triết học của ông ta), quyển "Khảo sát về khái niệm đối tượng của tâm lý học"* , đem lại những tài liệu quý báu nhất về vấn đề "yếu tố". Trong sách đó, tác giả đã tiện thể đưa ra một biểu đồ rất "nổi bật" (t. XVIII, tr. 410) mà chúng tôi trích ra phần chủ yếu dưới đây:

	"Yếu tố, phức hợp yếu tố: vật hữu hình.
I. Vật hay cái thuộc về vật.....	
II. Tư tưởng hay cái thuộc về tư tưởng (Gedankenhaftes).....	vật vô hình, ký ức và tưởng tượng".

Chúng ta hãy đem biểu đồ trên đây so sánh với những điều mà Ma-khơ nói về "yếu tố" sau khi đã đưa ra đủ mọi thứ thuyết minh ("Phân tích các cảm giác", tr. 33): "Không phải vật thể sinh ra cảm giác, mà là những phức hợp yếu tố (phức hợp cảm giác) cấu thành vật thể". "Sự phát hiện ra những yếu tố của thế giới" khắc phục được tính phiến diện của chủ nghĩa duy tâm và của chủ nghĩa duy vật, là như vậy đó! Trước hết người ta nói quá quyết với chúng ta rằng "yếu tố" = một cái gì mới mẻ vừa có tính chất vật lý, vừa có tính chất tâm lý, nhưng sau đó, người ta lại lên lút đỉnh chính một chút: người ta lấy học thuyết của "thực chứng luận tối tân" về những yếu tố vật chất và yếu tố tư tưởng để thay thế cho sự phân biệt duy vật thô lỗ về vật chất (vật, vật

* R. Avenarius. "Bemerkungen zum Begriff des Gegenstandes der Psychologie" đăng trên "Vierteljahrsschrift für wissenschaftliche Philosophie"²⁷, Bd. XVIII (1894) và XIX (1895)¹⁾.

¹⁾ R. A-vê-na-ri-út. "Khảo sát về khái niệm đối tượng của tâm lý học" đăng trên "Tập chí triết học khoa học hàng quý", t. XVIII (1894) và XIX (1895).

thể) và về cái tâm lý (cảm giác, ký ức, tưởng tượng). Át-lơ (Phrít-xơ) đã không thu hoạch được gì nhiều lắm với "sự phát hiện ra những yếu tố của thế giới"!

Khi phản đối Plê-kha-nốp, Bô-gđa-nốp đã viết năm 1906 rằng: "... Tôi không thể tự nhận mình là người theo phái Ma-khơ về triết học được. Trong quan điểm triết học chung, tôi chỉ mượn của Ma-khơ có độc một điểm thôi, tức là khái niệm về tính trung lập của những yếu tố của kinh nghiệm đối với "cái vật lý" và "cái tâm lý", khái niệm về sự phụ thuộc của những đặc tính ấy chỉ riêng vào *những mối liên hệ* của kinh nghiệm" ("Thuyết kinh nghiệm nhất nguyên", q. III, Xanh Pê-téc-bua, 1906, tr. XLI). Như thế có khác gì một người tin theo tôn giáo nói: tôi không thể tự nhận mình là tín đồ tôn giáo được, vì tôi "chỉ" mượn của các tín đồ ấy có "độc một điểm" thôi: lòng tin vào Thượng đế. "Độc một điểm" mà Bô-gđa-nốp mượn của Ma-khơ lại chính là *sai lầm cơ bản* của chủ nghĩa Ma-khơ, điều không đúng cơ bản của toàn bộ triết học ấy. Những điểm Bô-gđa-nốp xa rời chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, mà bản thân ông ta cho là rất quan trọng, thực ra chỉ là hoàn toàn thứ yếu và không phải là cái gì khác ngoài những sự khác nhau về chi tiết, cục bộ và cá biệt, giữa các loại người theo chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán tán thành Ma-khơ và được Ma-khơ tán thành (về điểm này chúng tôi sẽ nói tỉ mỉ ở đoạn sau). Cho nên khi Bô-gđa-nốp nổi giận vì có người đã lẫn lộn ông ta với phái Ma-khơ thì như vậy là ông ta chỉ tỏ ra rằng ông ta không hiểu biết gì về những chỗ khác nhau *cơ bản* giữa chủ nghĩa duy vật với cái điểm chung của ông ta và những người theo phái Ma-khơ khác. Xét xem Bô-gđa-nốp đã phát triển, sửa chữa hay đã làm hỏng triết học của Ma-khơ như thế nào, điều đó không có gì quan trọng. Điều quan trọng là ông ta đã rời bỏ quan điểm duy vật, do đó không tránh khỏi rơi vào chỗ lẫn lộn và lầm lạc duy tâm chủ nghĩa.

Như chúng ta đã thấy ở trên, năm 1899, Bô-gđa-nốp đã đứng trên quan điểm đúng đắn khi ông ta viết: "Hình ảnh của con người đứng trước tôi, do thị giác trực tiếp đem lại cho tôi, là một cảm

giác^{*}. Bô-gđđ-nốp đã không chịu khó phê phán quan điểm cũ của ông ta. Ông ta đã mù quáng tin theo lời nói của Ma-khơ, và lấp lại theo Ma-khơ rằng những "yếu tố" của kinh nghiệm đều trung lập đối với cái vật lý và cái tâm lý. Bô-gđđ-nốp viết trong "Thuyết kinh nghiệm nhất nguyên", quyển I (xuất bản lần thứ hai, tr. 90) rằng: "Như triết học thực chứng tối tân đã chứng minh, những yếu tố của kinh nghiệm tâm lý đều đồng nhất với những yếu tố của hết thảy mọi kinh nghiệm nói chung, bởi vì chúng đồng nhất với những yếu tố của kinh nghiệm vật lý". Hay như năm 1906 ông ta viết (q. III, tr. XX): "còn về "chủ nghĩa duy tâm" thì liệu người ta có thể chỉ căn cứ vào sự thật hiển nhiên không thể nghi ngờ gì nữa là: những yếu tố của "kinh nghiệm vật lý" được thừa nhận là đồng nhất với những yếu tố của kinh nghiệm "tâm lý" hay đồng nhất với những cảm giác cơ bản, để nói rằng đó là chủ nghĩa duy tâm?".

Đó là nguồn gốc thật sự của tất cả những bước không may của Bô-gđđ-nốp trong triết học - một nguồn gốc chung cho ông ta và tất cả phái Ma-khơ. Khi người ta thừa nhận sự đồng nhất giữa cảm giác và những ("yếu tố của kinh nghiệm vật lý" (tức là cái vật lý, thế giới bên ngoài, vật chất) thì chúng ta có thể và phải nói đó là chủ nghĩa duy tâm, vì đó chính là chủ nghĩa Béc-clip chứ không phải là cái gì khác cả. Ở đây, tuyệt nhiên không có chút dấu vết gì của triết học tối tân, hay của triết học thực chứng, hay của một sự thật chắc chắn nào, mà chỉ là một lối nguy hiểm duy tâm cũ, rất cũ mà thôi. Và nếu chúng ta yêu cầu Bô-gđđ-nốp chứng minh cái "sự thật không thể nghi ngờ gì nữa" ấy là cái vật lý đồng nhất với cảm giác, thì chúng ta sẽ không được nghe một luận cứ nào khác, ngoài cái điệp khúc muôn thuở của các nhà duy tâm: tôi chỉ cảm biết được những cảm giác của tôi mà thôi; "cái bằng chứng của tự ý thức" (die Aussage des Selbstbewußtseins, trong "Tự luận" của A-vê-na-ri-út, tr. 56, xuất bản lần thứ hai, bản tiếng Đức, § 93); hay là: "trong kinh nghiệm của chúng ta" (kinh

* "Những yếu tố cơ bản của quan điểm lịch sử về tự nhiên", tr. 216. Tham khảo các đoạn trích dẫn ở trên.

kinh nghiệm đó cho chúng ta biết rằng "chúng ta là những thực thể có cảm giác") "cảm giác mà chúng ta có được thì đáng tin cậy hơn tính thực thể" (như trên, tr. 55, § 91), v.v., v.v. và v.v.. Bô-gđđ-nốp (tin theo lời nói của Ma-khơ) coi lối nói quanh co kiểu triết học phản động là một "sự thật không thể nghi ngờ gì nữa", vì trên thực tế, người ta chưa hề đưa ra và cũng không thể đưa ra được một sự thật nào có thể bác bỏ quan điểm cho rằng cảm giác là một hình ảnh của thế giới bên ngoài, tức là quan điểm mà Bô-gđđ-nốp đã tán thành hồi 1899 và được các khoa học tự nhiên thừa nhận cho đến tận ngày nay. Trong những điều lang bang về triết học của mình, nhà vật lý học Ma-khơ đã hoàn toàn xa rời "khoa học tự nhiên hiện đại", - cái điều quan trọng này, mà Bô-gđđ-nốp không nhận thấy, sau này chúng ta sẽ lại nói đến nhiều.

Học thuyết của A-vê-na-ri-út về chuỗi phụ thuộc và chuỗi độc lập của kinh nghiệm (không kể đến ảnh hưởng của Ô-xơ-van-đơ) là một trong những nhân tố đã giúp Bô-gđđ-nốp rất nhanh chóng chuyển từ chủ nghĩa duy vật của các nhà khoa học tự nhiên sang chủ nghĩa duy tâm mơ hồ của Ma-khơ. Về vấn đề này, chính Bô-gđđ-nốp đã trình bày như sau ("Thuyết kinh nghiệm nhất nguyên", q. I): "Chừng nào những dữ kiện của kinh nghiệm *phụ thuộc vào trạng thái của một hệ thống thần kinh nhất định* thì chừng ấy chúng sẽ sáng tạo ra *thế giới tâm lý* của một cá nhân nhất định; và chừng nào những dữ kiện của kinh nghiệm xuất hiện ở *ngoài sự phụ thuộc ấy* thì chừng ấy trước mắt chúng ta sẽ có *thế giới vật lý*. Cho nên A-vê-na-ri-út gọi hai lĩnh vực ấy của kinh nghiệm là *chuỗi phụ thuộc* và *chuỗi độc lập* của kinh nghiệm" (tr. 18).

Điều bất hạnh chính là ở chỗ học thuyết về "chuỗi" *độc lập* ấy (độc lập đối với cảm giác của con người) đã lén lút du nhập chủ nghĩa duy vật, một cách không chính đáng, độc đoán, một cách chiết trung xét theo quan điểm của cái triết học cho rằng vật thể là những phức hợp cảm giác và bản thân cảm giác cũng "đồng nhất" với những "yếu tố" vật lý. Bởi vì, một khi anh đã thừa nhận rằng nguồn ánh sáng và những sóng ánh sáng tồn tại *không phụ*

thuộc vào con người và ý thức của con người, rằng màu sắc phụ thuộc vào tác động của những sóng ấy lên võng mạc, thì tức là trên thực tế anh đã đứng trên quan điểm duy vật, và đã *phá đến tận gốc* tất cả những "sự thật không thể nghi ngờ gì nữa" của chủ nghĩa duy tâm, cùng với tất cả những "phức hợp cảm giác", những yếu tố do thuyết thực chứng tối tân phát hiện ra và những điều vô lý khác tương tự như thế.

Điều bất hạnh chính là ở chỗ Bô-gđa-nốp (cũng như tất cả những người theo phái Ma-khơ ở nước Nga) không hiểu thấu những quan điểm duy tâm ban đầu của Ma-khơ và A-vê-na-ri-út, không nhận thấy rõ những tiền đề duy tâm cơ bản của họ, và do đó, không nhận thấy tính chất không chính đáng và chiết trung trong âm mưu sau này của họ hòng lén lút du nhập chủ nghĩa duy vật. Thế nhưng, cũng như trong các sách báo triết học, mọi người đã thừa nhận chủ nghĩa duy tâm ban đầu của Ma-khơ và A-vê-na-ri-út, thì mọi người cũng đã thừa nhận rằng chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán sau này đã cố gắng hướng theo chủ nghĩa duy vật. Tác giả người Pháp, Cô-vê-lác, mà chúng ta đã nhắc đến ở trên, khẳng định rằng "Tự luận" của A-vê-na-ri-út là "chủ nghĩa duy tâm nhất nguyên", "Phê phán kinh nghiệm thuần túy" (1888 - 1890) là "thuyết thực tại tuyệt đối" và "Khái niệm của con người về thế giới" (1891) là một mưu đồ muốn "giải thích" sự chuyển hướng ấy. Chúng ta cần chú ý rằng thuật ngữ thuyết thực tại ở đây được dùng theo nghĩa đối lập với thuật ngữ chủ nghĩa duy tâm. Ở đây theo gương Ăng-ghe-n, tôi chỉ dùng thuật ngữ chủ nghĩa duy vật theo nghĩa đó mà thôi, và tôi cho rằng thuật ngữ này là duy nhất đúng, nhất là vì thuật ngữ "thuyết thực tại" đã bị những người theo chủ nghĩa thực chứng và những kẻ hồ đồ khác dao động giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, lạm dụng đã khá nhiều rồi. Ở đây, chúng ta chỉ cần nêu ra rằng Cô-vê-lác muốn chỉ ra cái sự thật không thể chối cãi được là: trong "Tự luận" (1876) của A-vê-na-ri-út, cảm giác được coi là cái tồn tại duy nhất, còn "thực thể" thì bị gạt bỏ (đúng theo nguyên tắc "tiết kiệm tư duy"!)

cái vật lý được coi là *chuoĩ độc lập*, còn cái tâm lý và do đó cảm giác được coi là *chuoĩ phụ thuộc*.

Ru-đôn-phơ Vin-ly, học trò của A-vê-na-ri-út, cũng thừa nhận rằng A-vê-na-ri-út là người "hoàn toàn" duy tâm năm 1876, nhưng về sau đã cố "điều hòa" (Ausgleich) học thuyết ấy với "thuyết thực tại ngây thơ" (sách đã dẫn, như trên), tức là với quan điểm duy vật tự phát, không tự giác, của loài người, tức là quan điểm thừa nhận sự tồn tại của thế giới bên ngoài độc lập với ý thức của chúng ta.

Ô-xca Ê-van-đơ, tác giả một quyển sách nói về "A-vê-na-ri-út, người sáng lập ra chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán", đã khẳng định rằng triết học này kết hợp với những yếu tố (theo nghĩa thông thường của danh từ này, chứ không phải theo nghĩa mà Ma-khơ đã gán cho nó) trái ngược nhau của chủ nghĩa duy tâm và của "thuyết thực tại" (đáng lẽ phải nói: của chủ nghĩa duy vật). Ví dụ, "một (sự phân tích) tuyệt đối sẽ làm cho thuyết thực tại ngây thơ tồn tại vĩnh viễn, còn một (sự phân tích) tương đối thì sẽ tuyên bố chủ nghĩa duy tâm độc chuyên là vĩnh cửu". Cái mà A-vê-na-ri-út gọi là phân tích tuyệt đối thì tương đương với cái mà Ma-khơ gọi là những mối liên hệ của những "yếu tố" ở ngoài thân thể chúng ta, và cái mà A-vê-na-ri-út gọi là phân tích tương đối thì tương đương với cái mà Ma-khơ gọi là những mối liên hệ của những "yếu tố" phụ thuộc vào thân thể chúng ta.

Chúng tôi cho rằng, về mặt này, ý kiến của Vun-tơ là đặc biệt đáng chú ý, bản thân Vun-tơ cũng đứng về quan điểm duy tâm mơ hồ, như phần lớn các tác giả đã nói ở trên, nhưng có lẽ ông ta đã chú ý phân tích chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán hơn ai hết. Đây là nhận xét của P. I-u-skê-vích về điều đó: "Một điều thú vị là Vun-tơ cho chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán là hình thức khoa

* Oskar Ewald. "Richard Avenarius als Begründer des Empiriokritizismus", Brl., 1905, S. 66¹⁾.

¹⁾ Ô-xca Ê-van-đơ. "Ri-sa A-vê-na-ri-út, người sáng lập ra chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán", Béc-lin, 1905, tr. 66.

học nhất của chủ nghĩa duy vật kiểu mới nhất^{1*}, tức là của cái kiểu chủ nghĩa duy vật coi tinh thần là một chức năng của các quá trình nhục thể (còn chúng tôi thì chúng tôi cần nói thêm: Vun-tơ coi kiểu chủ nghĩa duy vật ấy là cái trung gian giữa chủ nghĩa Xpi-nô-da²⁸ và chủ nghĩa duy vật tuyệt đối^{**}).

Ý kiến của V. Vun-tơ quả thật là hết sức thú vị. Nhưng ở đây, điều "thú vị" hơn cả là thái độ của ngài I-u-skê-vích đối với các sách và luận văn triết học mà ông ta nói đến. Thật là một ví dụ điển hình tiêu biểu cho thái độ của tất cả những người theo phái Ma-khơ ở nước ta. Anh chàng Pê-tơ-ru-sca trong tiểu thuyết của Gô-gôn đã đọc và lấy làm thú vị rằng những chữ cái bao giờ cũng hợp thành những từ. Ngài I-u-skê-vích đã đọc Vun-tơ và lấy làm "thú vị" rằng Vun-tơ đã buộc tội A-vê-na-ri-út là theo chủ nghĩa duy vật. Nếu Vun-tơ lầm thì tại sao không bác bỏ ông ta? Nếu Vun-tơ đúng thì tại sao không giải thích sự đối lập giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán? Ngài I-u-skê-vích cho những lời nói của nhà duy tâm Vun-tơ là "thú vị", nhưng là một người theo phái Ma-khơ nên ông ta cho rằng (ý hẳn là theo nguyên tắc "tiết kiệm tư duy") phân tích vấn đề này chỉ là phí công vô ích...

Sự thật là ở chỗ: báo cho độc giả biết rằng Vun-tơ buộc tội A-vê-na-ri-út là đã đi theo chủ nghĩa duy vật, nhưng lại không nói gì đến việc Vun-tơ đã coi những mặt nào đó của chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán là chủ nghĩa duy vật, còn những mặt khác là chủ nghĩa duy tâm và đã coi mối quan hệ giữa các mặt đó là giả tạo, - thì như vậy là I-u-skê-vích đã *hoàn toàn bóp méo sự thật*. Hoặc là nhà quân tử đó hoàn toàn không hiểu một tí gì về

* P. I-u-skê-vích. "Chủ nghĩa duy vật và thuyết thực tại phê phán", Xanh Pê-téc-bua, 1908, tr. 15.

** W. Wundt. "Über naiven und kritischen Realismus" đăng trên "Philosophische Studien"²⁹, Bd. XIII, 1897, S. 334¹⁾.

¹⁾ V. Vun-tơ. "Thuyết thực tại ngây thơ và thuyết thực tại phê phán" đăng trên "Nghiên cứu triết học", t. XIII, 1897, tr. 334.

những điều ông ta đọc, hoặc là ông ta đã muốn thông qua Vun-tơ mà khen hão mình: các anh xem, ngay các vị giáo sư quan phương cũng coi chúng tôi là những người duy vật, chứ không phải là những kẻ hồ đồ.

Luận văn nói trên của Vun-tơ là một quyển sách dày (trên 300 trang) chuyên phân tích rất tỉ mỉ trước hết là trường phái nội tại, và sau đó là trường phái kinh nghiệm phê phán. Vì sao ông Vun-tơ lại gắn liền hai trường phái triết học này với nhau? Vì ông ta coi hai trường phái đó là có *họ hàng thân thích với nhau* và ý kiến này, được Ma-khơ, A-vê-na-ri-út, Pết-tôn-tơ và những người theo thuyết nội tại tán thành, là hoàn toàn đúng, như sau này chúng ta sẽ thấy. Ở phần thứ nhất trong luận văn của ông ta, Vun-tơ đã chứng minh rằng những người theo thuyết nội tại đều là những người duy tâm, những người chủ quan chủ nghĩa, những môn đồ của chủ nghĩa tín ngưỡng. Và như sau đây chúng ta sẽ thấy, đó cũng là một ý kiến hoàn toàn đúng, mặc dù ở Vun-tơ, ý kiến đó đã bị làm cho nặng nề thêm bởi cái mở học vấn uyên bác hão huyền, kiểu giáo sư, và được trình bày với những ý tứ tinh vi và những lời dè dặt không cần thiết, - điều đó cũng dễ hiểu, vì chính Vun-tơ cũng là người duy tâm và đồ đệ của chủ nghĩa tín ngưỡng. Ông ta chỉ trích những người theo thuyết nội tại, không phải vì họ là người duy tâm và là môn đồ của chủ nghĩa tín ngưỡng, mà, theo ông ta, vì họ đã suy luận không đúng những nguyên tắc lớn ấy. Phần thứ hai và phần thứ ba trong luận văn của Vun-tơ chuyên nói về chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán. Và ông ta chỉ ra rất rõ rằng những luận điểm lý luận rất quan trọng của chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán (tức là cách hiểu "kinh nghiệm" và sự "phối hợp về nguyên tắc" mà sau này chúng tôi sẽ nói đến) đều *giống hệt* những luận điểm lý luận của những người theo thuyết nội tại (die empiriokritische in Übereinstimmung mit der immanenten Philosophie annimmt, S. 382, luận văn của Vun-tơ). Những luận điểm lý luận khác của A-vê-na-ri-út đều mượn của chủ nghĩa duy vật, và nói chung chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán là một *"mớ hổ lốn"* (bunte Mischung, luận văn đã dẫn, S. 57),

mà "những bộ phận cấu thành khác nhau của nó *hoàn toàn không liên hệ gì với nhau cả*" (an sich einander völlig heterogen sind, tr. 56).

Vun-tơ lại chủ yếu xếp học thuyết của A-vê-na-ri-út về "*chuỗi sinh mệnh độc lập*" vào trong số những mẫu vận duy vật chủ nghĩa của cái mớ hổ lốn chủ nghĩa Ma-khơ - A-vê-na-ri-út. Nếu anh lấy "hệ thống C" làm điểm xuất phát (A-vê-na-ri-út vốn rất sinh dùng thuật ngữ mới theo lối uyên bác, nên đã dùng thuật ngữ đó để chỉ khối óc của con người, hay hệ thần kinh nói chung), nếu đối với anh, cái tâm lý là một chức năng của óc thì cái "hệ thống C" ấy - theo như Vun-tơ nói - (luận văn đã dẫn, tr. 64) là một "thực thể siêu hình", và học thuyết của anh là chủ nghĩa duy vật. Cần phải nói rằng nhiều nhà duy tâm và tất cả những người bất khả tri (kể cả những tín đồ của Hi-um và Can-tơ) đều gọi những người duy vật là những nhà siêu hình, vì theo họ thì thừa nhận thế giới bên ngoài tồn tại độc lập đối với ý thức con người, như thế là vượt quá giới hạn của kinh nghiệm. Chúng ta sẽ lại nói về thuật ngữ ấy ở chỗ cần thiết, và chúng ta sẽ thấy nó hoàn toàn sai, xét theo quan điểm chủ nghĩa Mác. Chúng tôi thiết tưởng rằng điều quan trọng cần nêu ra lúc này là: chính giả thiết về chuỗi "độc lập" của A-vê-na-ri-út (cũng như của Ma-khơ, mặc dù Ma-khơ diễn đạt tư tưởng ấy dưới những từ ngữ khác) là *muốn của chủ nghĩa duy vật*, điều này những nhà triết học thuộc nhiều phái khác nhau, nghĩa là thuộc nhiều khuynh hướng triết học khác nhau, đều thừa nhận. Nếu anh xuất phát từ chỗ cho rằng tất cả cái gì tồn tại đều là cảm giác, hay các vật thể đều là những phức hợp cảm giác, thì anh không thể nào đi đến kết luận rằng *cái vật lý tồn tại độc lập* đối với ý thức của chúng ta, và cảm giác là một *chức năng* của vật chất được tổ chức theo một cách thức nhất định, mà không thủ tiêu tất cả những tiền đề cơ bản của anh, thủ tiêu toàn bộ triết học "của anh". Sở dĩ Ma-khơ và A-vê-na-ri-út kết hợp được trong triết học của họ những tiền đề cơ bản của chủ nghĩa duy tâm với một số kết luận duy vật nào đó, thì đó chính là vì lý luận của họ là một điển hình về cái mà Ăng-ghe-n gọi là

"món cháo chiết trung nhạt nhẽo"³⁰ với một thái độ khinh bỉ đích đáng*.

Chủ nghĩa chiết trung ấy biểu lộ rất rõ rệt trong tác phẩm triết học mới đây nhất của Ma-khơ "Nhận thức và sai lầm" (xuất bản lần thứ 2, 1906). Trong đó như chúng ta đã thấy, Ma-khơ tuyên bố: "dùng những cảm giác, tức là những yếu tố tâm lý, để xây dựng bất cứ một yếu tố vật lý nào thì không có gì khó khăn cả". Cũng trong sách đó, chúng ta còn đọc thấy: "Các quan hệ phụ thuộc ở ngoài U (= Umgrenzung, tức là "giới hạn không gian của thân thể chúng ta", Seite 8) là vật lý học theo nghĩa rộng nhất" (S. 323, § 4). "Để có được các quan hệ ấy trong trạng thái thuần túy (rein erhalten) cần phải cố gắng gạt bỏ ảnh hưởng của người quan sát, tức là ảnh hưởng của những yếu tố ở bên trong U" (như trên). Cừ thật, cừ thật. Lúc đầu, con chim sẻ rùng rứa đốt cháy biển cả, nghĩa là dùng những yếu tố tâm lý để xây dựng những yếu tố vật lý, thế nhưng về sau lại hóa ra là các yếu tố vật lý nằm ở ngoài giới hạn của các yếu tố tâm lý, và những yếu tố tâm lý này lại "nằm trong thân thể của chúng ta"! Một triết học tuyệt diệu hết chỗ nói!

Một ví dụ khác nữa: "Thể khí hoàn toàn (thể khí lý tưởng, vollkommenes), thể lỏng hoàn toàn, vật thể đàn hồi hoàn toàn, đều không tồn tại; nhà vật lý học biết rằng những giả tượng của mình chỉ gần đúng với sự thật, rằng những giả tượng ấy đã đơn giản hóa sự thật một cách tùy tiện; nhà vật lý học biết sự cách biệt ấy là không thể tránh được" (S. 418, § 30).

* Lời tựa quyển "Lút-vích Phơ-bách", viết vào tháng Hai 1888. Những từ đó của Ăng-ghe-n là chỉ triết học giảng đường Đức nói chung. Phái Ma-khơ muốn là những người mác-xít nhưng lại không có khả năng hiểu sâu được nội dung và ý nghĩa của tư tưởng đó của Ăng-ghe-n, đôi khi họ lại lẩn tránh bằng câu thanh minh đáng thương này: "Ăng-ghe-n vẫn chưa biết đến Ma-khơ" (Phrit-xơ Át-lơ trong quyển "*Chủ nghĩa duy vật lịch sử*", tr. 370). Ý kiến đó căn cứ vào đâu? Căn cứ vào việc Ăng-ghe-n không dẫn chứng Ma-khơ và A-vê-na-ri-út chẳng? Ý kiến đó chẳng có căn cứ nào khác, và căn cứ đó thật là vô dụng, vì Ăng-ghe-n đã không nhắc đến tên của *bất cứ* tác giả chiết trung nào cả. Còn về A-vê-na-ri-út, người đã xuất bản từ 1876 một tạp chí triết học "khoa học" hàng quý, thì vị tất là Ăng-ghe-n lại không biết đến.

Đây là nói sự cách biệt (Abweichung) nào? Sự cách biệt của cái gì với cái gì? Đó là sự cách biệt giữa tư tưởng (lý luận vật lý học) với sự thật. Vậy tư tưởng, ý niệm là gì? Ý niệm là "dấu vết của cảm giác" (S.9). Còn sự thật là gì? Sự thật là những "phức hợp cảm giác"; vậy, sự cách biệt giữa dấu vết của cảm giác và những phức hợp cảm giác, là điều không thể tránh được.

Như thế có nghĩa là gì? Có nghĩa là Ma-khơ đã quên hẳn lý luận của chính mình và khi nói về những vấn đề vật lý học, đã suy luận một cách đơn giản, không có những cái tinh vi duy tâm chủ nghĩa, tức là ông ta suy luận như một nhà duy vật. Lúc bấy giờ, tất cả những "phức hợp cảm giác" và tất cả những điều tinh vi theo kiểu Béc-clip đều tiêu tan hết. Lý luận của các nhà vật lý học trở thành sự phản ánh của những vật thể, của thể lỏng và thể khí tồn tại ở ngoài chúng ta, tồn tại độc lập đối với chúng ta, và sự phản ánh đó dĩ nhiên là gần đúng, nhưng nếu coi sự phản ánh gần đúng ấy hay sự giản đơn hóa ấy là "tùy tiện" thì không đúng. *Trên thực tế*, ở đây, Ma-khơ đã xem xét cảm giác đúng như toàn bộ khoa học tự nhiên đã xem xét, khi chưa bị bọn môn đồ của Béc-clip và Hi-um "gột rửa", tức là xem xét như là *hình ảnh của thế giới bên ngoài*. Lý luận riêng của Ma-khơ là một thứ chủ nghĩa duy tâm chủ quan, nhưng khi cần phải có tính khách quan thì ông ta lại không chút ngưng ngừng đem vào trong lý luận của ông những tiền đề của nhận thức luận đối lập, tức là của nhận thức luận duy vật. Ê-đua Hác-tman, một nhà duy tâm triết để, phản động triết để về triết học, một người *có cảm tình với sự đấu tranh của chủ nghĩa Ma-khơ chống chủ nghĩa duy vật*, đã tiến rất gần đến chân lý khi ông ta nói rằng lập trường triết học của Ma-khơ là "một mớ hỗn tạp (Nichtunterscheidung) gồm thuyết thực tại ngây thơ và chủ nghĩa ảo tưởng tuyệt đối"*.

* *Eduard von Hartmann*. "Die Weltanschauung der modernen Physik", Lpz. 1902, S. 219¹⁾.

¹⁾ *Ê-đua-phôn Hác-tman*. "Thế giới quan của vật lý học hiện đại", Lai-pxích, 1902, tr. 219.

Thật đúng như vậy. Cái học thuyết cho rằng vật thể là những phức hợp cảm giác, v.v., - là một chủ nghĩa ảo tưởng tuyệt đối, tức là một chủ nghĩa duy ngã, vì theo quan điểm ấy, toàn bộ vũ trụ chỉ là ảo tưởng của tôi mà thôi. Còn nghị luận của Ma-khơ mà chúng ta vừa nêu ra ở trên, cũng như rất nhiều mẩu nghị luận khác của ông ta, là thuộc về cái mà người ta gọi là "thuyết thực tại ngây thơ", tức là nhận thức luận duy vật mượn của các nhà khoa học tự nhiên một cách không tự giác, một cách tự phát.

A-vê-na-ri-út và những giáo sư theo gót ông ta, đều tìm cách dùng lý luận về sự "phối hợp về nguyên tắc" để che đậy cái mớ hỗn tạp đó. Lát nữa, chúng ta sẽ phân tích lý luận ấy, nhưng bây giờ, chúng ta hãy kết thúc vấn đề buộc tội A-vê-na-ri-út là theo chủ nghĩa duy vật đã. Ngài I-u-skê-vích cho ý kiến của Vun-tơ mà ông ta không hiểu được, là thú vị, nhưng bản thân ông ta lại không thấy hứng thú để tìm hiểu, hoặc không thèm nói cho độc giả biết về thái độ của những môn đồ và những người kế tục trực tiếp của A-vê-na-ri-út đã phản ứng trước lời buộc tội ấy như thế nào. Thế nhưng điều đó lại rất cần thiết để làm sáng tỏ vấn đề, nếu chúng ta quan tâm đến thái độ của triết học Mác, tức là của chủ nghĩa duy vật, đối với triết học của chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán. Sau nữa, nếu học thuyết của Ma-khơ lẫn lộn và trộn lẫn chủ nghĩa duy vật với chủ nghĩa duy tâm thì vấn đề quan trọng là xét xem trào lưu tư tưởng ấy hướng, - nếu có thể nói được như vậy, - về đâu, khi các nhà duy tâm chính thống đã bắt đầu vứt bỏ trào lưu ấy vì nó đã nhượng bộ chủ nghĩa duy vật.

Tiền thể nói thêm rằng I.Pết-txôn-tơ và Ph. Các-xta-nien, hai người trong số những môn đồ thuần túy nhất và chính thống nhất của A-vê-na-ri-út, đã trả lời Vun-tơ. Khi phản đối, với một thái độ phẫn nộ kiêu hãnh, lời buộc tội A-vê-na-ri-út là theo chủ nghĩa duy vật, - lời buộc tội làm cho vị giáo sư Đức mất cả thanh danh - Pết-txôn-tơ đã dẫn chứng... các bạn thử nghĩ xem dẫn chứng gì?... dẫn chứng "Tự luận" của A-vê-na-ri-út, trong đó khái niệm thực thể hình như cũng đã bị thủ tiêu! Thật là một

thứ lý luận thuận tiện, vì nó có thể dung nạp những tác phẩm thuần túy duy tâm, lẫn những tiền đề duy vật được thừa nhận một cách tùy tiện! Pét-txôn-tơ viết: đương nhiên, "Phê phán kinh nghiệm thuần túy" của A-vê-na-ri-út không mâu thuẫn với học thuyết ấy, nghĩa là với chủ nghĩa duy vật, nhưng nó cũng không mâu thuẫn gì mấy với học thuyết duy linh hoàn toàn trái ngược lại*. Biện hộ cừ thật! Ăng-ghe-n gọi chính cái đó là món cháo chiết trung nhạt nhèo. Bô-gđã-nốp không chịu nhận mình là người theo phái Ma-khơ, mà lại muốn được người ta thừa nhận ông ta là người mác-xít (*về triết học*), cũng đã theo gót Pét-txôn-tơ. Theo ông ta, "chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán... không có liên quan gì đến chủ nghĩa duy vật, cũng như đến chủ nghĩa duy linh hay đến bất cứ một thuyết siêu hình nào nói chung"**, và "chân lý... không ở "thái độ trung dung" giữa những khuynh hướng đối chọi nhau" (chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy linh), "mà ở ngoài cả hai"***. Nhưng thực ra cái mà Bô-gđã-nốp cho là chân lý, thì chỉ là sự hồ đồ, sự dao động giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm mà thôi.

Trả lời Vun-tơ, Các-xta-nien đã viết rằng ông ta hoàn toàn gạt bỏ "mọi sự du nhập lén lút (Unterschiebung) nhân tố duy vật" "hoàn toàn xa lạ với sự phê phán kinh nghiệm thuần túy"****. "Chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán là chủ nghĩa hoài nghi κατ'ἐξοχήν (chủ yếu) đối với nội dung của các khái niệm". Trong xu

* J. Petzoldt. "Einführung in die Philosophie der reinen Erfahrung", Bd. I, S. 351, 352.

** "Thuyết kinh nghiệm nhất nguyên", q. I, xuất bản lần thứ hai, tr. 21.

*** Như trên, tr. 93.

**** Fr. Castanjen. "Der Empiriekritizismus, zugleich eine Erwiderung auf W. Wundt's Aufsätze", "Vierteljahrsschrift für wissenschaftliche Philosophie", Jahrg. 22 (1898), SS. 73 và 213¹⁾.

¹⁾ Ph. Các-xta-nien. "Chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, đồng thời là sự đáp lại luận văn của V. Vun-tơ", "Tập chí triết học khoa học hàng quý", xuất bản năm thứ 22 (1898), tr. 73 và 213.

hướng muốn cường điệu tính trung lập của học thuyết Ma-khơ, có một chút chân lý: những điểm Ma-khơ và A-vê-na-ri-út sửa chữa chủ nghĩa duy tâm nguyên thủy của họ hoàn toàn chỉ là những sự nhượng bộ nửa chừng đối với chủ nghĩa duy vật. Thay thế cho quan điểm triệt để của Béc-eli: thế giới bên ngoài chỉ là cảm giác của tôi, thì đôi khi lại là quan điểm của Hi-um: tôi gạt bỏ vấn đề xét xem có cái gì tồn tại ở đằng sau cảm giác của tôi không. Và quan điểm bất khả tri ấy nhất định bắt buộc phải ngã nghiêng giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm.

3. SỰ PHỐI HỢP VỀ NGUYÊN TẮC VÀ "THUYẾT THỰC TẠI NGẦY THƠ"

Học thuyết của A-vê-na-ri-út về sự phối hợp về nguyên tắc được ông ta trình bày trong "Khái niệm của con người về thế giới" và trong tập "Khảo sát" của ông ta. Quyển "Khảo sát" ra đời sau, và trong đó A-vê-na-ri-út nhấn mạnh rằng ông trình bày, quả là có hơi khác, nhưng không phải là cái gì khác với "Phê phán kinh nghiệm thuần túy" và "Khái niệm của con người về thế giới", mà *chính là một ý kiến thời* ("Bemerk."¹⁾. 1894, S. 137, tựa chỉ nói trên). Bản chất của học thuyết ấy là cái nguyên lý về "sự phối hợp" (tức là mối liên hệ lẫn nhau) "khăng khít (unauflösliche) giữa cái Tôi của chúng ta (des Ich) và hoàn cảnh" (S. 146). "Theo thuật ngữ triết học, - ngay ở đây A-vê-na-ri-út cũng nói, - người ta có thể nói: "cái Tôi và cái không phải Tôi". Cái này và cái kia, tức là cái Tôi của chúng ta và hoàn cảnh, chúng ta "luôn luôn thấy hai cái đó đi đôi với nhau" (immer ein Zusammen-Vorgefundenenes). "Không một sự miêu tả hoàn thiện nào về cái hiện có (hoặc cái mà chúng ta đã thấy được: des Vorgefundenenes) lại có thể bao hàm "hoàn cảnh" mà không có một cái Tôi (ohne ein Ich) vốn có của hoàn cảnh đó - hay ít nhất: không có cái Tôi miêu tả cái đã được thấy đó" (hoặc hiện có: das Vorgefundene, S. 146).

¹⁾ - "Bemerkungen zum Begriff des Gegenstandes der Psychologie".

Cái *Tôi* được gọi là *vế trung tâm* của sự phối hợp và hoàn cảnh thì được gọi là *vế đối lập* (Gegenglied). (Xem "Der menschliche Weltbegriff". Xuất bản lần thứ 2, 1905, tr. 83 - 84, § 148 và các mục sau).

A-vê-na-ri-út quả quyết rằng học thuyết ấy cho phép ông ta thừa nhận toàn bộ giá trị của cái mà người ta gọi là *thuyết thực tại ngây thơ*, tức là quan điểm thường thấy, không có tính chất triết học, quan điểm ngây thơ của tất cả những người không bận lòng tự hỏi xem bản thân họ có tồn tại hay không, và hoàn cảnh, thế giới bên ngoài có tồn tại hay không. Đồng tình với A-vê-na-ri-út, Ma-khơ cũng cố tỏ ra mình là một người biện hộ cho "thuyết thực tại ngây thơ" ("Phân tích các cảm giác", tr. 39). Và tất cả những người theo phái Ma-khơ ở Nga, không sót một ai, đều đã tin Ma-khơ và A-vê-na-ri-út, cho như thế là thật sự bênh vực "thuyết thực tại ngây thơ": cái *Tôi* được thừa nhận, cả hoàn cảnh cũng thế, các anh còn đòi gì nữa?

Để xác định xem *cái tính ngây thơ* thực sự, đạt đến tột độ của nó là ở về phía nào, chúng ta hãy đi ngược trở lại xa hơn một chút. Sau đây là một cuộc đối thoại thông thường giữa một nhà triết học và độc giả:

"*Độc giả*: Tất phải có một hệ thống các vật (như triết học thông thường thừa nhận), và ý thức phải là do các vật mà ra".

"*Nhà triết học*: Anh hiện đang đi theo các nhà triết học chuyên nghiệp..., chứ không đứng trên quan điểm của lẽ phải thông thường và của ý thức chân thực..."

Anh hãy suy nghĩ kỹ trước khi trả lời và anh hãy nói cho tôi biết: một vật có thể xuất hiện trong tâm trí anh hay trước mặt anh bằng cách nào khác hơn là do ý thức của anh về vật đó, hoặc thông qua ý thức ấy?...".

"*Độc giả*: Nghĩ cho kỹ thì tôi phải đồng ý với ông".

"*Nhà triết học*: Bây giờ đây, anh đang nhân danh bản thân anh, nhân danh tâm hồn anh, từ đáy lòng của anh mà nói ra. Vậy anh đừng cố thoát ra ngoài bản thân để ôm lấy (hoặc nắm lấy) những cái quá sức anh, tức là: ý thức *và* (do nhà triết học

viết ngữ) vật, vật *và* ý thức; hay nói cho đúng hơn, đừng cố ôm lấy cái này hay cái kia một cách riêng rẽ, mà chỉ nên ôm lấy cái mà về sau sẽ phân giải thành cái này và cái kia, cái có tính chất chủ thể - khách thể và khách thể - chủ thể tuyệt đối".

Tất cả bản chất của sự phối hợp về nguyên tắc trong chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, tất cả bản chất của sự biện hộ tối tân của chủ nghĩa thực chứng tối tân đối với "thuyết thực tại ngây thơ" là thế đấy! Ý niệm về sự phối hợp "khăng khít" đã được trình bày ở đây một cách hết sức minh bạch, bằng cách xuất phát chính từ quan điểm cho rằng đó là sự biện hộ chân chính cho kiến giải thông thường của con người, chưa bị cái lối nói uyên bác của các "nhà triết học chuyên nghiệp" bóp méo đi. Thế mà câu chuyện đối đáp trên đây là trích ở một tác phẩm *xuất bản năm 1801* của Giô-han Gôt-líp Phích-tê*, đại biểu cổ điển của *chủ nghĩa duy tâm chủ quan* kia đấy.

Trong học thuyết của Ma-khơ và A-vê-na-ri-út mà chúng ta đang phân tích, người ta chỉ thấy toàn một lối nói phồng theo chủ nghĩa duy tâm chủ quan. Cao vọng của các tác giả đó khi họ khẳng định rằng họ đã vượt lên trên chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, và đã loại trừ được sự đối lập giữa cái quan niệm đi từ vật *đến* ý thức và cái quan niệm ngược lại, chỉ là cao vọng không đâu của học thuyết Phích-tê được sửa chữa đi chút ít. Phích-tê cũng tưởng rằng mình đã gán "một cách khăng khít" cái "tôi" với "hoàn cảnh", ý thức với vật, và đã "giải quyết" được vấn đề bằng cách nhắc nhở rằng con người không thể vượt ra ngoài bản thân mình được. Nói cách khác, đó chỉ là lặp lại luận cứ của

* *Johann Gottlieb Fichte*. "Sonnenklarer Bericht an das größere Publikum über das eigentliche Wesen der neuesten Philosophie. - Ein Versuch die Leser zum Verstehen zu zwingen", Berlin, 1801, SS. 178 - 180¹⁾.

¹⁾ *Giô-han Gôt-líp Phích-tê*. "Bản thông cáo sáng như mặt trời trước quang đại công chúng về bản chất chân chính của triết học tối tân. - Thử bắt buộc bạn đọc nhận thức", Béc-lin, 1801, tr. 178 - 180.

Béc-clip: tôi chỉ cảm biết được những cảm giác của tôi mà thôi, tôi không có quyền giả định có sự tồn tại của "khách thể tự nó" ở ngoài cảm giác của tôi. Những cách diễn đạt khác nhau của Béc-clip năm 1710, của Phích-tê năm 1801, của A-vê-na-ri-út năm 1891 - 1894, không hề mảy may làm thay đổi bản chất của vấn đề, tức là đường lối triết học cơ bản của chủ nghĩa duy tâm chủ quan. Thế giới là cảm giác của tôi; cái không phải *Tôi* là do cái *Tôi* của chúng ta "giả định" ra (tạo ra, sản sinh ra); vật gắn liền với ý thức một cách khăng khít; sự phối hợp khăng khít giữa cái *Tôi* của chúng ta với hoàn cảnh là sự phối hợp về nguyên tắc của chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán; - cái đó vẫn luôn luôn chỉ là cùng một luận điểm, cùng một cái cũ rích trình bày dưới một chiêu bài có sửa đổi lại, hoặc sơn lại đôi chút mà thôi.

Viên đến "thuyết thực tại ngây thơ" mà người ta định bảo vệ bằng một thứ triết học giống như thế, đó chỉ là một lối *ngụy biện* thuộc loại tầm thường nhất. "Thuyết thực tại ngây thơ" của bất cứ một người lành mạnh nào, không qua nhà thương điên hay không qua trường đại học của những nhà triết học duy tâm, là ở chỗ thừa nhận sự tồn tại của vật, của hoàn cảnh, của thế giới *không phụ thuộc* vào cảm giác của chúng ta, vào ý thức của chúng ta, vào cái *Tôi* của chúng ta và vào con người nói chung. Chính bản thân *kinh nghiệm* (theo nghĩa thông thường mà người đời vẫn hiểu, chứ không phải theo nghĩa mà phái Ma-khơ gán cho nó) đã tạo ra trong tâm trí ta niềm tin vững chắc rằng có những người khác tồn tại *một cách độc lập* đối với chúng ta, chứ không phải là những phức hợp cảm giác thuần túy của tôi về cao, thấp, màu vàng, chất rắn, v.v., - chính cái *kinh nghiệm* đó tạo ra cho chúng ta niềm tin rằng vật, thế giới, hoàn cảnh đều tồn tại không phụ thuộc vào chúng ta. Cảm giác của chúng ta, ý thức của chúng ta chỉ là *hình ảnh* của thế giới bên ngoài; và dĩ nhiên là nếu không có cái bị phản ánh thì không thể có cái phản ánh, nhưng cái bị phản ánh tồn tại một cách độc lập đối với cái phản ánh. Chủ nghĩa duy vật đã *tự giác* coi niềm tin "ngây thơ" của loài người là cơ sở lý luận nhận thức của mình.

Việc đánh giá "sự phối hợp về nguyên tắc" như trên đây phải chăng là do thiên kiến của những người duy vật phản đối chủ nghĩa Ma-khơ mà ra? Hoàn toàn không phải. Những nhà triết học chuyên gia, không hề có chút thiện cảm nào với chủ nghĩa duy vật, thậm chí còn ghét chủ nghĩa duy vật và tiếp thu những hệ thống duy tâm khác nhau, đều nhất trí cho rằng sự phối hợp về nguyên tắc của A-vê-na-ri-út và những người cùng cánh với ông ta là chủ nghĩa duy tâm chủ quan. Ví dụ, Vun-tơ, người có ý kiến thú vị mà ngài I-u-skê-vích không hiểu nổi đã nói trắng ra rằng: lý luận của A-vê-na-ri-út cho rằng không thể miêu tả được một cách hoàn toàn cái hiện có hoặc cái mà chúng ta phát hiện ra, nếu không có một cái *Tôi* nào đó, không có một kẻ quan sát hay kẻ miêu tả, - lý luận đó "lẫn lộn một cách sai lầm nội dung của kinh nghiệm hiện thực với những nghị luận về kinh nghiệm đó". Vun-tơ nói: khoa học tự nhiên hoàn toàn không kể đến bất kỳ người quan sát nào. "Thế nhưng sở dĩ có thể không kể đến như vậy, là vì sự cần thiết phải thấy (hinzudenken, nghĩa đen: nghĩ đến) cá nhân đang trải qua kinh nghiệm trong mỗi nội dung của kinh nghiệm, và vì sự cần thiết ấy, - một sự cần thiết được triết học kinh nghiệm phê phán cùng với triết học nội tại nhất trí thừa nhận, - nói chung, là một giả định không có căn cứ kinh nghiệm và là kết quả của sự lẫn lộn một cách sai lầm nội dung của kinh nghiệm hiện thực với những nghị luận về kinh nghiệm đó" (luận văn đã dẫn, S. 382). Thật vậy, những người theo thuyết nội tại (Súp-pê, Rem-kê, Lơ-cle, Su-béc - Đôn-đơn) vốn tỏ ra đồng tình nhiệt liệt với A-vê-na-ri-út, như dưới đây chúng ta sẽ thấy, *chính* là xuất phát từ ý niệm ấy về sự liên hệ "khăng khít" giữa chủ thể và khách thể. Nhưng, trước khi phân tích về A-vê-na-ri-út, V. Vun-tơ đã chứng minh rất tỉ mỉ rằng triết học nội tại chỉ là một "biến dạng" của triết học Béc-clip mà thôi, và dù cho những người theo thuyết nội tại có cố chối cãi mối liên hệ của họ với Béc-clip đi nữa thì trên thực tế, những sự khác nhau về lời nói cũng không thể nào che giấu được chúng ta cái "nội dung sâu sắc hơn của những học thuyết triết học", và

nhất là của chủ nghĩa Béc-clip hay là của chủ nghĩa Phích-tê*.

Tác giả người Anh là Noóc-man Xmit, trong khi phân tích quyển "Triết học về kinh nghiệm thuần túy" của A-vê-na-ri-út, đã trình bày kết luận đó bằng những lời lẽ còn rõ ràng và dứt khoát hơn:

"Phần nhiều những ai đã đọc cuốn "Khái niệm của con người về thế giới" của A-vê-na-ri-út, chắc cũng đều thừa nhận rằng dù sự phê phán của ông ta (nhằm vào chủ nghĩa duy tâm) có căn cứ đến đâu chăng nữa thì kết quả tích cực của ông ta cũng là hoàn toàn ảo tưởng. Nếu chúng ta thử giải thích lý luận của ông ta về kinh nghiệm, như người ta muốn trình bày với chúng ta, nghĩa là như một lý luận thực tại chân chính (genuinely realistic) thì chúng ta không có cách nào trình bày minh bạch được lý luận đó cả: toàn bộ ý nghĩa của nó chung quy chỉ là phủ nhận chủ nghĩa chủ quan mà dường như nó có ý định bác bỏ. Nhưng nếu chúng ta chuyển những thuật ngữ chuyên môn của A-vê-na-ri-út ra những từ phổ thông hơn, chúng ta sẽ thấy nguồn gốc thật sự của sự lừa bịp ấy. A-vê-na-ri-út đã làm cho chúng ta không chú ý đến những điểm yếu trong lập trường của ông ta, bằng cách chia mũi nhọn đả kích của ông ta chính vào điểm yếu đó" (tức là chủ nghĩa duy tâm) "mà điểm yếu này là điểm nguy hiểm cho tính mệnh của lý luận của ông ta"^{**}. "Sự mơ hồ của danh từ "kinh nghiệm" đã giúp rất nhiều cho A-vê-na-ri-út trong toàn bộ nghị luận của ông ta. Danh từ ấy (experience) có khi thì chỉ người đang trải qua kinh nghiệm; có khi lại chỉ cái bị kinh nghiệm; khi nói đến bản chất của cái *Tôi* (of the self) của chúng ta thì cái nghĩa thứ hai này

* Luận văn đã dẫn § C: "Triết học nội tại và chủ nghĩa duy tâm của Béc-clip", SS. 373, 375. Xem 386 và 407. Nói về tính chất không thể tránh khỏi của chủ nghĩa duy ngã của quan điểm ấy: S. 381.

** *Norman Smith*. "Avenarius' Philosophy of Pure Experience" đăng trên "*Mind*"³¹, vol. XV, 1906, pp. 27 - 28¹⁾.

¹⁾ *Noóc-man Xmit*. "Triết học của A-vê-na-ri-út về kinh nghiệm thuần túy" đăng trên "*Tư tưởng*", t. XV, 1906, tr. 27 - 28.

được nhấn mạnh. Hai nghĩa đó của danh từ "kinh nghiệm", trên thực tế, phù hợp với sự phân chia quan trọng của ông ta thành sự phân tích tuyệt đối và sự phân tích tương đối" (trên đây tôi đã nói đến ý nghĩa của sự phân chia ấy của A-vê-na-ri-út); "và hai quan điểm ấy, thực ra, không điều hòa được với nhau trong triết học của ông ta. Vì nếu ông ta xem cái tiền đề nói rằng kinh nghiệm được tư tưởng bổ sung một cách hoàn hảo, là một tiền đề hợp lý" (việc miêu tả đầy đủ hoàn cảnh được bổ sung một cách hoàn hảo bởi tư tưởng về cái *Tôi* đang quan sát), "thì như vậy là ông ta đã đưa ra một giả thiết mà ông ta không thể điều hòa được với lời khẳng định của chính ông ta cho rằng không có cái gì tồn tại ở ngoài những quan hệ với cái *Tôi* của chúng ta (to the self). Cái bổ sung một cách hoàn hảo, của một thực tại hiện có - thực tại này sở dĩ có được là do phân giải những vật thể vật chất thành những yếu tố mà giác quan của ta không thể cảm biết được" (đây là nói các yếu tố vật chất do khoa học tự nhiên phát hiện ra như nguyên tử, điện tử, v.v., chứ không phải là những yếu tố do Ma-khơ và A-vê-na-ri-út bịa ra), "hay là do miêu tả trái đất ở thời kỳ chưa có loài người, - cái bổ sung đó, cứ nghiêm khắc mà nói, không phải là một bổ sung của kinh nghiệm, mà là một bổ sung của cái mà chúng ta đã thể nghiệm. Nó chỉ bổ sung một trong những khâu của sự phối hợp mà A-vê-na-ri-út cho là không thể phân chia được. Như vậy, không những chúng ta bị dẫn đến cái chưa bao giờ được thể nghiệm (chưa từng là đối tượng của một kinh nghiệm, has not been experienced), mà còn bị dẫn đến cái mà những sinh vật giống như chúng ta, không bao giờ có thể thể nghiệm được bằng cách nào cả. Chính ở đây danh từ kinh nghiệm, một danh từ có hai ý nghĩa, sẽ đến viện trợ cho A-vê-na-ri-út. Ông ta suy luận như thế này: tư tưởng cũng là một hình thức có thật (thực sự, genuine) của kinh nghiệm, như tri giác cảm tính vậy, và như thế là A-vê-na-ri-út quay trở lại cái lập luận cũ rích (time-worn) của chủ nghĩa duy tâm chủ quan, tức là: tư tưởng và thực tại không thể tách lìa nhau, vì thực tại chỉ có thể được cảm biết trong tư tưởng, mà tư tưởng thì lấy sự tồn tại

của con người đang tư duy làm tiền đề. Cho nên những lập luận kiểu thực chứng của A-vê-na-ri-út không đem lại cho chúng ta một sự phục hồi độc đáo và sâu sắc nào của thuyết thực tại cả, mà chỉ đem lại sự phục hồi của chủ nghĩa duy tâm chủ quan dưới hình thức thô sơ nhất (crudest) của nó" (p.29).

Ở đây, mảnh khoe lừa bịp của A-vê-na-ri-út, người hoàn toàn diễn lại cái sai lầm của Phích-tê, đã bị bóc trần hoàn toàn. Việc xóa bỏ - mà người ta hay khoe khoang - sự đối lập giữa chủ nghĩa duy vật (Xmít nói sai thành: thuyết thực tại) và chủ nghĩa duy tâm bằng danh từ "kinh nghiệm", đã tỏ ra là một câu chuyện hoang đường, ngay khi chúng ta đi vào những vấn đề cụ thể nhất định. Ví dụ, vấn đề tồn tại của trái đất *trước khi* có loài người, *trước khi* có mọi sinh vật có cảm giác. Sau đây, chúng tôi sẽ nói chi tiết hơn về điểm này. Bây giờ, chúng ta chỉ cần nêu ra rằng cái mặt nạ của A-vê-na-ri-út và của "thuyết thực tại" giả tạo của ông ta đã bị bóc trần không những bởi N. Xmít là kẻ đối địch với lý luận của ông ta, mà còn bởi V. Súp-pê nữa, một nhà triết học nội tại đã nhiệt liệt hoan nghênh việc xuất bản quyển "Khái niệm của con người về thế giới" và coi đó là một *sự xác minh cho thuyết thực tại ngay thơ**. Vấn đề là ở chỗ V. Súp-pê *hoàn toàn* đồng ý với cái "thuyết thực tại" *như vậy*, tức là với mảnh khoe lừa bịp như vậy về chủ nghĩa duy vật, do A-vê-na-ri-út đưa ra. Ông ta viết cho A-vê-na-ri-út: tôi cũng có đủ quyền như ông, hochverehrter Herr College (đồng nghiệp rất tôn kính), để luôn luôn chủ trương "thuyết thực tại" như thế, vì tôi, một nhà triết học nội tại, tôi đã bị người ta vu cho là một người duy tâm chủ quan. "Thưa đồng nghiệp rất quý mến, quan niệm của tôi về tư duy... phù hợp một cách tuyệt vời (verträgt sich vortrefflich) với "Lý luận về kinh nghiệm thuần túy" của ông" (tr. 384). Trên thực tế, chỉ có cái *Tôi* của chúng ta (das Ich, tức là ý thức

* Xem bức thư ngỏ của V. Súp-pê gửi R. A-vê-na-ri-út trong "Vierteljahrsschrift für wissenschaftliche Philosophie", Bd. 17, 1893, SS. 364 - 388.

trừ tượng về bản thân mình theo kiểu Phích-tê, hay là tư tưởng tách rời khỏi óc) mới đem lại "mối liên hệ và sự khẳng khít cho hai vế của sự phối hợp". Súp-pê lại còn viết cho A-vê-na-ri-út: "Cái mà ông định gạt bỏ thì mặc nhiên lại được ông thừa nhận" (tr. 388). Và cũng khó mà nói được, trong hai người đó - Xmít, với sự bác bỏ dứt khoát và trực tiếp của ông ta, hay là Súp-pê, với lời nhiệt tình tán dương tác phẩm cuối cùng của A-vê-na-ri-út - ai đã lột trần một cách đau đớn hơn mặt nạ của con người bịp bợm A-vê-na-ri-út. Cái hôn của Vin-hem Súp-pê trong triết học cũng chẳng hơn gì cái hôn của Pi-ốt Xtơ-ru-vê hay của ngài Men-si-cốp trong chính trị.

Ô. Ê-van-đơ, kẻ khen ngợi Ma-khơ là đã không chịu khuất phục chủ nghĩa duy vật, cũng nói đến sự phối hợp về nguyên tắc rằng: "Nếu phải tuyên bố sự liên hệ giữa vế trung tâm và vế đối lập là một sự tất yếu nhận thức luận mà người ta không thể vi phạm được, thì mặc dù cái chiêu bài "chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" được viết bằng chữ hoa to đi nữa, người ta cũng vẫn cứ đứng trên một quan điểm chẳng khác gì chủ nghĩa duy tâm tuyệt đối". (Danh từ "chủ nghĩa duy tâm tuyệt đối" dùng ở đây là sai; đáng lẽ phải nói: chủ nghĩa duy tâm chủ quan, vì chủ nghĩa duy tâm tuyệt đối của Hê-ghen dung hòa được với sự tồn tại của trái đất, của giới tự nhiên, của thế giới vật lý không có loài người, vì nó coi giới tự nhiên chỉ là một "tồn tại khác" của ý niệm tuyệt đối.) "Nếu trái lại, không giữ vững sự phối hợp ấy một cách triệt để và nếu để cho các vế đối lập ấy có tính độc lập của chúng thì tất cả mọi khả năng siêu hình sẽ lập tức lộ ra ngay, nhất là khả năng của thuyết thực tại tiên nghiệm" (sách đã dẫn, tr. 56 - 57).

Ngài Phrit-len-đơ núp dưới bí danh Ê-van-đơ, gọi *chủ nghĩa duy vật* là phép siêu hình và là thuyết thực tại tiên nghiệm. Trong lúc chính mình biện hộ cho một biến chứng của chủ nghĩa duy tâm, ông ta lại hoàn toàn tán đồng ý kiến của phái Ma-khơ và những môn đồ của Can-tơ cho rằng chủ nghĩa duy vật là phép siêu hình, "phép siêu hình thô sơ nhất từ đầu đến cuối" (tr. 134). Về điểm này, ông ta đồng ý với Ba-da-rốp và tất cả những người theo phái

Ma-khơ ở nước ta, là những người cũng nói đến "tiên nghiệm" và tính siêu hình của chủ nghĩa duy vật; sau này, chúng ta sẽ trở lại vấn đề này. Ở đây, cần chú trọng nêu ra một lần nữa rằng *trên thực tế*, cái cao vọng giả danh bác học và trống rỗng muốn vượt quá chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật, sẽ tiêu tan mất, rằng vấn đề được đặt ra một cách kiên quyết không thể điều hòa được. "Để cho các vế đối lập có tính độc lập", tức là thừa nhận (nếu chúng ta chuyển lời văn hợm hĩnh của A-vê-na-ri-út kiểu cách thành lối nói phổ thông của mọi người) rằng giới tự nhiên, thế giới bên ngoài đều là độc lập đối với ý thức và cảm giác của con người, thì đó chính là chủ nghĩa duy vật. Xây dựng lý luận nhận thức trên cái tiền đề cho rằng có sự liên hệ khăng khít giữa đối tượng và cảm giác của con người ("phức hợp cảm giác" = vật thể; trong cái tâm lý và cái vật lý "những yếu tố của thế giới" đều đồng nhất; sự phối hợp của A-vê-na-ri-út v.v.), như thế tức là không tránh khỏi rơi vào chủ nghĩa duy tâm. Đó là chân lý đơn giản và tất nhiên mà người ta dễ dàng phát hiện ra, nếu chú ý một tí, dưới cái đồng những thuật ngữ giả danh khoa học gượng gạo của A-vê-na-ri-út, Súp-pê, Ê-van-đơ và của nhiều kẻ khác nữa, những thuật ngữ có dụng ý làm cho tối thêm vấn đề và làm cho quảng đại quần chúng xa lánh triết học.

Sự "điều hòa" giữa lý luận của A-vê-na-ri-út với "thuyết thực tại ngây thơ", rốt cuộc đã làm cho chính ngay những học trò của ông ta cũng sinh ra ngờ vực. Chẳng hạn, R. Vin-ly nói rằng sự khẳng định thông thường cho rằng A-vê-na-ri-út đã đi tới "thuyết thực tại ngây thơ", cần phải được chấp nhận cum grano salis¹⁾. "Với tính cách là một giáo điều, thuyết thực tại ngây thơ hình như không phải là cái gì khác hơn là niềm tin ở những vật tự nó, tồn tại ở ngoài con người (außerpersönliche), dưới hình thái có thể cảm biết được"*. Nói một cách khác, theo Vin-ly, chủ nghĩa

* R. Willy. "Gegen die Schulweisheit", S. 170.

¹⁾ - một cách dè dặt

duy vật là nhận thức luận duy nhất, nhất trí thật sự chứ không phải nhất trí một cách giả tạo với "thuyết thực tại ngây thơ"! Cố nhiên là Vin-ly bác bỏ chủ nghĩa duy vật. Nhưng ông ta buộc phải thừa nhận rằng A-vê-na-ri-út đã "dùng những khái niệm phụ trợ và có tính chất trung gian, phức tạp và đôi khi rất giả tạo" để khôi phục trong "Khái niệm của con người về thế giới" của ông ta, sự thống nhất của "kinh nghiệm", sự thống nhất của "cái tôi" và hoàn cảnh (171). "Khái niệm của con người về thế giới", vốn là một sự phản ứng đối với chủ nghĩa duy tâm ban đầu của A-vê-na-ri-út, nên nó "hoàn toàn mang dấu vết một *sự điều hòa* (eines Ausgleiches) giữa thuyết thực tại ngây thơ của lẽ phải thông thường với chủ nghĩa duy tâm nhận thức luận của triết học nhà trường. Nhưng tôi không dám khẳng định rằng một sự điều hòa như thế lại có thể khôi phục được tính thống nhất và tính hoàn chỉnh của kinh nghiệm (Vin-ly gọi là Grunderfahrung, tức là kinh nghiệm cơ bản. Lại thêm một danh từ mới nữa!)" (170).

Thật là một lời tự thú quý giá! "Kinh nghiệm" của A-vê-na-ri-út đã không thể điều hòa được chủ nghĩa duy tâm với chủ nghĩa duy vật. Hình như Vin-ly từ bỏ cái *triết học nhà trường* về kinh nghiệm, để thay thế nó bằng triết học về kinh nghiệm "cơ bản", một triết học còn mơ hồ gấp bội...

4. GIỚI TỰ NHIÊN CÓ TỒN TẠI TRƯỚC LOÀI NGƯỜI KHÔNG?

Như chúng ta đã thấy, vấn đề này đặc biệt là hiểm hóc đối với triết học của Ma-khơ và A-vê-na-ri-út. Các khoa học tự nhiên khẳng định một cách tích cực rằng trái đất đã từng tồn tại trong một trạng thái chưa có và cũng không thể có loài người hay bất cứ một sinh vật nào nói chung cả. Vật chất hữu cơ là một hiện tượng về sau mới có, là kết quả của một sự phát triển lâu dài. Như vậy tức là hồi bấy giờ, không có vật chất có năng lực cảm giác, không có những "phức hợp cảm giác" nào, không có cái *Tôi* nào, hình như gắn bó "khăng khít" với hoàn cảnh, theo như học

thuyết của A-vê-na-ri-út đã nói. Vật chất là cái có trước; tư duy, ý thức, cảm giác đều là sản phẩm của một sự phát triển rất cao. Đó là nhận thức luận duy vật mà khoa học tự nhiên đã chấp nhận một cách tự phát.

Người ta tự hỏi: những đại biểu xuất sắc của chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán có thấy được cái mâu thuẫn ấy giữa lý luận của họ với các khoa học tự nhiên không? Họ đã thấy và đã đặt rõ vấn đề xem có thể dùng những lập luận như thế nào để loại trừ mâu thuẫn ấy. Đúng về quan điểm duy vật thì có ba loại kiến giải về vấn đề này là đặc biệt đáng chú ý, kiến giải của chính bản thân R. A-vê-na-ri-út và những kiến giải của hai học trò của ông ta là I. Pét-tôn-tơ và R. Vin-ly.

A-vê-na-ri-út toan lấy lý luận về vế trung tâm "tiềm tại" của sự phối hợp để loại trừ sự mâu thuẫn với các khoa học tự nhiên. Chúng ta biết rằng sự phối hợp là một mối quan hệ "khăng khít" giữa cái *Tôi* với hoàn cảnh. Để loại trừ sự vô lý rõ rệt của lý luận ấy, ông ta đã dùng khái niệm về trung tâm "tiềm tại". Nếu chẳng hạn, con người phát triển từ bào thai lên, thì sao? Nếu bào thai là "vế trung tâm", thì hoàn cảnh (= "vế đối lập") có tồn tại không? A-vê-na-ri-út trả lời rằng hệ thống bào thai C là "vế trung tâm tiềm tại đối với hoàn cảnh cá thể tương lai" ("Khảo sát", tr. 140, luận văn đã dẫn). Vế trung tâm tiềm tại không bao giờ bằng số không, ngay cả khi cha mẹ (elterliche Bestandteile) chưa tồn tại, và chỉ mới có "những bộ phận cấu thành của hoàn cảnh" có khả năng trở thành cha mẹ (S. 141).

Như thế, sự phối hợp là khăng khít không thể tách rời được. Để cứu vãn cơ sở triết học của họ, tức là cảm giác và những phức hợp cảm giác, những người theo chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán buộc phải khẳng định điều đó. Con người là vế trung tâm của sự phối hợp đó. Và khi chưa có con người, khi con người chưa sinh ra, thì vế trung tâm cũng không vì thế mà bằng số không; nó chỉ trở thành vế trung tâm *tiềm tại* mà thôi! Chỉ có điều lạ là tại sao lại có những người có thể tin theo một nhà triết học đã lập luận như thế được! Thậm chí Vun-tơ, người đã từng tuyên

bố không hề thù địch với bất kỳ một thuyết siêu hình nào (tức là bất kỳ chủ nghĩa tín ngưỡng nào) cũng buộc phải thừa nhận rằng ở đây, vì danh từ "tiềm tại" đã thủ tiêu mọi sự phối hợp, nên "khái niệm về kinh nghiệm đã trở nên mờ tối một cách thần bí" (luận văn đã dẫn, tr. 379).

Thật vậy, khi mà tính chất khăng khít của sự phối hợp là ở chỗ một trong những vế của sự phối hợp đó có tính chất tiềm tại, thì liệu người ta có thể nói một cách nghiêm túc đến sự phối hợp được không?

Há chẳng phải đó là sự thần bí, là cái ngưỡng cửa dẫn đến chủ nghĩa tín ngưỡng hay sao? Nếu người ta có thể tưởng tượng ra một vế trung tâm tiềm tại đối với hoàn cảnh tương lai, thì tại sao lại không tưởng tượng ra được một vế trung tâm tiềm tại đối với hoàn cảnh *đã qua*, tức là *sau cái chết* của con người? Các bạn sẽ nói: A-vê-na-ri-út không rút ra kết luận đó từ trong lý luận của ông ta. Đúng như thế, nhưng do đó cái lý luận vô lý và phản động của ông ta chỉ trở thành yếu ớt hơn, chứ không trở thành hoàn hảo hơn được. Năm 1894, A-vê-na-ri-út không trình bày triệt để hoặc sợ không dám trình bày triệt để lý luận của ông ta và không dám suy nghĩ đến cùng và triệt để lý luận ấy. Thế nhưng, như dưới đây chúng ta sẽ thấy, năm 1896, R. Su-béc - Dôn-đơn đã *viện đến chính cái lý luận đó*, và làm *như thế* chính là để rút ra từ đó những kết luận thần học mà năm 1906, Ma-khơ đã *tán thành*; ông ta cho rằng Su-béc - Dôn-đơn là người đã đi theo "*một con đường rất gần*" (với chủ nghĩa Ma-khơ) ("Phân tích các cảm giác", tr. 4). Ăng-ghen hoàn toàn có lý khi ông công kích Duy-rinh, một người vô thần công khai, về việc ông này đã tỏ ra là không triệt để và *để ngỏ cửa* cho chủ nghĩa tín ngưỡng *lọt vào* trong triết học của ông ta. Ăng-ghen đã nhiều lần chỉ trích - và chỉ trích như vậy là rất chính đáng - nhà duy vật Duy-rinh về vấn đề ấy, tuy rằng Duy-rinh, ít ra là trong những năm 70, đã không đưa ra những kết luận thần học nào cả. Thế mà hiện nay ở nước ta, có những người muốn được thừa nhận là mác-xít, lại truyền bá trong quần chúng một thứ triết học rất gần với chủ nghĩa tín ngưỡng!

Cũng trong đoạn sách ấy, A-vê-na-ri-út viết: "... Người ta có thể tưởng rằng chính là đứng trên quan điểm chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, các khoa học tự nhiên không có quyền nêu ra vấn đề những thời kỳ của hoàn cảnh hiện nay của chúng ta, những thời kỳ, về mặt thời gian, đã có trước sự tồn tại của con người" (S. 144). A-vê-na-ri-út trả lời: "kẻ nào đặt ra vấn đề ấy, không thể không tưởng tượng có bản thân mình trong đó" (sich hinzuzudenken, nghĩa là nghĩ rằng mình cũng có mặt ở đó). "Thật vậy, - A-vê-na-ri-út nói tiếp, - cái mà nhà khoa học tự nhiên muốn có (mặc dù họ không quan niệm được khá rõ ràng điều đó), thì về thực chất, chỉ là điều này: phải hình dung trái đất hoặc thế giới như thế nào trước khi các sinh vật hay con người xuất hiện, nếu ta tưởng tượng mình là người được chứng kiến, gần giống như chúng ta dùng những khí cụ tinh vi mà quan sát, từ trái đất của chúng ta, lịch sử của một hành tinh khác, hay thậm chí của một hệ thái dương khác".

Vật không thể tồn tại độc lập đối với ý thức của chúng ta; "bao giờ chúng ta cũng tưởng tượng rằng mình là một lý trí đang tìm cách nhận thức vật ấy".

Lý luận ấy về sự cần thiết phải "tưởng tượng" rằng ý thức con người gắn vào mọi vật, gắn vào với tự nhiên có trước loài người, đã được tôi trình bày ở đây trong hai đoạn, đoạn thứ nhất mượn của "nhà thực chứng luận tối tân" R. A-vê-na-ri-út, và đoạn thứ hai mượn của nhà duy tâm chủ quan Gi. G. Phích-tê*. Tính chất ngụy biện của lý luận đó là quá lộ liễu đến nỗi người ta phải lúng túng khi phân tích nó. Nếu chúng ta "tưởng tượng ra" mình, thì sự có mặt của chúng ta sẽ là một sự có mặt *tưởng tượng*, nhưng sự tồn tại của trái đất trước khi có loài người lại là *có thực*. Trên thực tế, con người *không thể*, nói ví dụ, là một người mục kích

* J. G. Fichte. "Rezension des "Aenesidemus"", 1794, trong Sämtliche Werke, Bd. I, S. 19¹⁾.

¹⁾ Gi.G. Phích-tê. "Bình luận về "E-ne-di-đê-mu-xô"", 1794, trong Toàn tập, t. I, tr. 19.

trái đất đang ở trong trạng thái rực cháy được; "tưởng tượng ra" sự có mặt của mình trong trường hợp như vậy là mắc vào *chủ nghĩa ngu dân*, khác nào dùng lập luận sau đây để chứng minh sự tồn tại của địa ngục: nếu tôi "tưởng tượng" mình là một người mục kích địa ngục thì tôi sẽ thấy được địa ngục. Sự "điều hòa" của chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán với các khoa học tự nhiên là ở chỗ: A-vê-na-ri-út rất muốn "tưởng tượng" cái mà các nhà khoa học tự nhiên *không thừa nhận* là có thể có. Bất kỳ một người nào có chút ít học thức và trí óc lành mạnh cũng không thể nghi ngờ được rằng trái đất đã từng tồn tại, khi mà bất kỳ một sinh mệnh nào, một cảm giác nào, một "vế trung tâm" nào cũng đều *không thể* có ở trên ấy được. Vậy là toàn bộ lý luận của Ma-khơ và A-vê-na-ri-út - cái lý luận coi trái đất là một phức hợp cảm giác ("vật thể là những phức hợp cảm giác") hay là một "phức hợp yếu tố, trong đó cái tâm lý đồng nhất với cái vật lý", hay là "một vế đối lập mà vế trung tâm của nó thì không bao giờ có thể bằng số không" - chỉ là một *chủ nghĩa ngu dân triết học*, tức là chủ nghĩa duy tâm chủ quan được phát triển đến chỗ vô lý.

I. Pét-tôn-tơ đã thấy rõ lập trường vô lý của A-vê-na-ri-út, và lấy làm xấu hổ. Trong quyển "Giới thiệu triết học về kinh nghiệm thuần túy" (t. II) của mình, ông ta dành cả một tiết (§ 65) để nói về "vấn đề tính hiện thực của những thời kỳ xưa kia (frühere) của trái đất".

Pét-tôn-tơ nói: "Trong học thuyết của A-vê-na-ri-út, cái *Tôi* (das Ich) có một vai trò không giống như ở Súp-pê" (chúng ta cần nhớ rằng Pét-tôn-tơ đã nhiều lần tuyên bố thẳng: triết học của chúng tôi do *ba* người xây dựng nên: A-vê-na-ri-út, Ma-khơ và Súp-pê), "nhưng vai trò đó có lẽ vẫn còn quá lớn đối với lý luận của ông ta" (Súp-pê đã lật mặt nạ A-vê-na-ri-út bằng cách tuyên bố rằng trên thực tế, ở A-vê-na-ri-út, tất cả mọi cái rút cục đều xây dựng trên cái *Tôi*, - sự việc đó hình như đã ảnh hưởng đến Pét-tôn-tơ; do đó, Pét-tôn-tơ muốn sửa chữa lại). Pét-tôn-tơ nói tiếp: "A-vê-na-ri-út đã có lần nói như sau: "Đương nhiên chúng ta có thể tưởng tượng ra một nơi mà loài người

chưa bao giờ đặt chân đến, nhưng muốn cho người ta có thể *tưởng tượng* ra được (do A-vê-na-ri-út viết ngả) một nơi như vậy, thì phải có cái mà chúng ta gọi là cái *Tôi* (Ich-Bezeichnetes), mà tư tưởng ấy là *thuộc về cái Tôi đó* (do A-vê-na-ri-út viết ngả) ("Vierteljahrsschrift für wissenschaftliche Philosophie", 18, Bd., 1894, S. 146, Anmerkung).

Pét-txôn-tơ cãi lại:

"Nhưng vấn đề quan trọng về mặt nhận thức luận thì hoàn toàn không phải là ở chỗ, nói chung, liệu chúng ta có thể quan niệm được một nơi nào như thế hay không, mà là ở chỗ chúng ta có quyền quan niệm nơi đó là đang tồn tại hay đã tồn tại độc lập đối với bất cứ một tư tưởng cá biệt nào đó hay không".

Sự thật vẫn là sự thật. Người ta có thể nghĩ và "tưởng tượng" ra đủ mọi thứ địa ngục, đủ mọi thứ quỷ quái yêu ma; Lu-natsác-xki thậm chí cũng "đã tưởng tượng ra"... (ừ mà hãy nói cho mềm mỏng một tí) cả những khái niệm tôn giáo nữa³²; nhưng nhiệm vụ của lý luận nhận thức chính là ở chỗ vạch ra tính phi hiện thực, tính ảo tưởng, tính phản động của những loại tưởng tượng như thế.

"... Vì rằng hệ thống C (tức khối óc) là cần thiết cho tư duy, đó là một điều hiển nhiên đối với A-vê-na-ri-út cũng như đối với triết học mà tôi bảo vệ..."

Điều đó không đúng. Lý luận của A-vê-na-ri-út hồi 1876 là một lý luận chủ trương tư duy không cần có bộ óc. Và như chúng ta sẽ thấy dưới đây, ngay trong lý luận của ông ta vào khoảng 1891 - 1894 cũng vẫn có cái yếu tố vô lý duy tâm ấy.

"... Thế nhưng phải chăng hệ thống C đó là một *điều kiện của sự tồn tại* (do Pét-txôn-tơ viết ngả), chẳng hạn của thời đại đệ nhị kỷ (Sekundärzeit) của trái đất"? Sau khi trình bày lập luận mà tôi đã nhắc lại trên kia của A-vê-na-ri-út về việc mà các khoa học tự nhiên muốn có và về khả năng "tưởng tượng ra" người quan sát, Pét-txôn-tơ cãi lại:

"Không, chúng tôi muốn biết chúng ta có quyền hay không có quyền nghĩ rằng trái đất cũng đã tồn tại ở thời kỳ xa xưa ấy,

giống như tôi nghĩ rằng nó đã tồn tại hôm qua hoặc cách đây một phút. Hay phải chăng là chúng ta chỉ được khẳng định sự tồn tại của trái đất với điều kiện (như *Vin-ly* chủ trương) là ít nhất chúng ta cũng phải có quyền nghĩ rằng đồng thời với trái đất lúc này cũng tồn tại một hệ thống C, dù là ở trình độ phát triển thấp nhất của nó?" (chốc nữa chúng ta sẽ trở lại quan niệm này của *Vin-ly*).

"A-vê-na-ri-út lần tránh cái kết luận lạ lùng ấy của *Vin-ly* bằng cách đưa ra ý kiến cho rằng người đặt vấn đề ấy không thể, trên tư tưởng, tự gác mình ra ngoài được (sich wegdenken, tức là: tưởng tượng mình vắng mặt) hay là không thể không tưởng tượng bản thân mình gắn vào đó (sich hinzuzudenken: xem "Khái niệm của con người về thế giới", S. 130, xuất bản lần thứ nhất, bản tiếng Đức). Nhưng như thế là A-vê-na-ri-út biến cái *Tôi cá nhân* của người đề ra vấn đề hoặc nghĩ về cái *Tôi* ấy, thành một điều kiện, nhưng không phải là điều kiện cho việc suy nghĩ đơn thuần về trái đất không có người ở, mà là điều kiện cho cái quyền của chúng ta được suy nghĩ rằng trái đất đã tồn tại ở những thời kỳ xa xưa ấy.

Có thể dễ dàng tránh được những con đường sai lầm đó, miễn là đừng để cho cái *Tôi* ấy có một ý nghĩa lý luận quá lớn như vậy. Khi chú ý đến những kiến giải khác nhau về cái ở cách xa chúng ta trong không gian và thời gian thì điều duy nhất mà lý luận nhận thức cần đòi hỏi là: làm sao cho cái đó được suy nghĩ và có thể được quy định một cách đồng nghĩa với bản thân nó (eindeutig); tất cả những gì còn lại đều là công việc của các ngành khoa học chuyên môn" (t. II, tr. 325).

Pét-txôn-tơ đã đặt lại cho quy luật nhân quả cái tên là quy luật về tính quy định đồng nghĩa, và như dưới đây chúng ta sẽ thấy, ông ta đưa vào trong lý luận của mình *tính tiên nghiệm* của quy luật ấy. Như vậy tức là ông ta dựa vào những quan niệm của *chủ nghĩa Can-tơ* để thoát khỏi chủ nghĩa duy tâm chủ quan và chủ nghĩa duy ngã của A-vê-na-ri-út (nói theo lối nói của các giáo sư thì ông này "đã gán cho cái *Tôi* của chúng ta một ý nghĩa quan trọng quá đáng!"). Do học thuyết của A-vê-na-ri-út thiếu phần nhân tố khách

quan, và do không thể điều hòa học thuyết ấy với yêu cầu của khoa học tự nhiên, tức là khoa học tuyên bố rằng trái đất (khách thể) vốn đã tồn tại từ lâu trước khi có sinh vật (chủ thể) xuất hiện, nên Pét-txôn-tơ buộc phải bám vào tính nhân quả (tính quy định đồng nghĩa). Trái đất đã từng tồn tại, vì rằng sự tồn tại của nó trước khi có loài người là có liên hệ nhân quả với sự tồn tại của nó hiện nay. Nhưng một là, thử hỏi: tính nhân quả ấy từ đâu mà ra? Pét-txôn-tơ nói: nó là tiên nghiệm. Hai là, phải chăng những quan niệm về địa ngục và quỷ quái yêu ma và những "cái tưởng tượng" của Lu-na-tsác-xki cũng liên hệ với nhau bởi tính nhân quả? Ba là, dù sao thì Pét-txôn-tơ cũng đã phá huỷ lý luận về "phức hợp cảm giác". Pét-txôn-tơ không giải quyết nổi mâu thuẫn mà ông ta tìm thấy ở A-vê-na-ri-út, mà còn rơi vào chỗ lẩn lộn nhiều hơn nữa, vì ở đây chỉ có thể có một cách giải quyết, tức là: thừa nhận rằng thế giới bên ngoài, được phản ánh vào ý thức của chúng ta, vẫn tồn tại độc lập đối với ý thức của chúng ta. Chỉ có cách giải quyết duy vật ấy mới thực sự phù hợp với khoa học tự nhiên, và chỉ có nó mới gạt bỏ được lối giải quyết duy tâm của Pét-txôn-tơ và Ma-khơ đối với vấn đề tính nhân quả; sau này chúng ta sẽ đặc biệt lại bàn đến vấn đề ấy.

Trong một luận văn nhan đề: "Der Empiriokritizismus als einzig wissenschaftlicher Standpunkt" ("Chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán với tư cách là quan điểm khoa học duy nhất"), R. Vin-ly, một nhà kinh nghiệm phê phán thứ ba, lần đầu tiên, năm 1896, đã đặt ra với triết học của A-vê-na-ri-út câu hỏi khó trả lời này. Thái độ của chúng ta đối với cái thế giới tồn tại trước khi có loài người, phải như thế nào? Vin-ly tự hỏi như thế*. Rồi ông ta bắt đầu trả lời theo kiểu của A-vê-na-ri-út: "*trong tưởng tượng*, chúng ta đưa bản thân chúng ta trở về quá khứ". Nhưng ở một đoạn sau, ông ta lại nói rằng người ta không nhất thiết phải hiểu *kinh nghiệm* là kinh nghiệm của con người. "Vì nếu chúng ta xét

* "Vierteljahrsschrift für wissenschaftliche Philosophie", t. 20, 1896, S. 72.

đời sống của các loài động vật trong mối liên hệ với kinh nghiệm chung thì chúng ta phải coi thế giới động vật, dù đó là loài sâu bọ nhỏ mọn nhất, là thế giới những người nguyên thủy (Mitmenschen)" (73 - 74). Như vậy, trước khi có loài người thì trái đất là "kinh nghiệm" của loài sâu, và để cứu vãn "sự phối hợp" của A-vê-na-ri-út và triết học của A-vê-na-ri-út, thì loài sâu này đã làm chức vụ của "vế trung tâm" đấy! Do đó không lấy gì làm lạ rằng Pét-txôn-tơ đã cố tách mình ra khỏi lối lập luận như vậy, một lối lập luận không những chỉ là vô lý tột mức (gắn cho loài sâu một quan niệm về trái đất phù hợp với lý luận của các nhà địa chất học), mà còn không giúp ích gì cho nhà triết học của chúng ta, vì trái đất không những đã có trước loài người, mà đã có trước tất cả các sinh vật nói chung.

Năm 1905, Vin-ly lại bàn đến vấn đề này một lần nữa. Lần này thì con sâu đã biến mất*. Nhưng "quy luật đồng nghĩa" của Pét-txôn-tơ quả là không làm cho Vin-ly thỏa mãn, ông ta chỉ thấy đó là "chủ nghĩa hình thức lô-gích" mà thôi. Ông ta nói, câu hỏi về sự tồn tại của thế giới có trước loài người, theo cách đặt vấn đề của Pét-txôn-tơ, có lẽ sẽ dẫn chúng ta đến "những vật tự nó, theo quan niệm của cái gọi là lẽ phải thông thường" (tức là dẫn đến chủ nghĩa duy vật! Thật quả là kinh khủng!). Hàng triệu năm mà không có sự sống, như thế có nghĩa là thế nào? "Phải chăng bản thân thời gian cũng đã trở thành một vật tự nó? Đương nhiên là không!*" Nhưng thế thì mọi vật ở ngoài con người chỉ là những biểu tượng, những mảnh ảo tưởng được con người cấu tạo ra bằng những mảnh vụn rời rạc mà chúng ta thấy ở xung quanh chúng ta. Thật vậy, tại sao lại không thể như thế được? Nhà triết học có nên sợ hãi dòng thác của cuộc sống không?... Tôi tự bảo tôi, hãy vứt bỏ cái lối triết lý về các hệ thống và nắm lấy cái giây phút (ergreife den Augenblick) mà ta đang sống, là

* R. Willy. "Gegen die Schulweisheit", 1905, SS. 173 - 178.

** Trong phần trình bày sau này chúng ta sẽ nói riêng về điểm này với những người theo phái Ma-khơ.

cái duy nhất mang lại hạnh phúc" (177 - 178).

Được lắm, được lắm. Hoặc là chủ nghĩa duy vật, hoặc là chủ nghĩa duy ngã. Đó là chỗ mà rút cục R. Vin-ly đã đi đến, mặc dù ông ta có những lời lẽ om sòm trong khi phân tích vấn đề tồn tại của trái đất trước khi có loài người.

Bây giờ, chúng ta hãy tổng kết lại. Chúng ta vừa thấy ba vị thầy bói của chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, họ đã đổ mồ hôi trán ra để cố gắng điều hòa triết học của họ với khoa học tự nhiên và để vá lại những lỗ rách của chủ nghĩa duy ngã. A-vê-na-ri-út lặp lại luận cứ của Phích-tê và đem thế giới tưởng tượng thay thế cho thế giới hiện thực. Pét-txôn-tơ xa lánh chủ nghĩa duy tâm của Phích-tê để tiến lại gần chủ nghĩa duy tâm của Can-tơ. Vin-ly, sau khi hoàn toàn thất bại với "con sâu" của ông ta, thì ngã lòng và vô tình đã buột miệng nói ra cái chân lý là: hoặc chủ nghĩa duy vật, hoặc chủ nghĩa duy ngã, hoặc thậm chí không thừa nhận cái gì hết, ngoài giây phút hiện tại.

Bây giờ, chúng ta chỉ còn phải nêu lên cho độc giả thấy phái Ma-khơ ở Nga đã hiểu và trình bày vấn đề đó *như thế nào*. Đây, trong tập "Khái luận "về" triết học mác-xít" (tr. 11) Ba-da-rốp nói như sau:

"Bây giờ, chúng ta chỉ còn một việc là theo sự lãnh đạo của người vademecum¹⁾ trung thực của chúng ta" (đây là nói về Plê-kha-nốp) "mà đi xuống tầng cuối cùng, rừng rợn nhất của địa ngục duy ngã chủ nghĩa, nơi mà - cứ như lời Plê-kha-nốp nói - bất cứ một chủ nghĩa duy tâm chủ quan nào cũng đều đứng trước cái nguy cơ là tất phải hình dung thế giới theo con mắt của thủy tổ loài cá và thủy tổ loài chim. Ông ta (Plê-kha-nốp) viết: "Chúng ta hãy dùng tưởng tượng để quay trở về thời đại mà trên trái đất mới chỉ có những thủy tổ rất xa xôi của loài người, quay trở về thời đại đệ nhị kỷ, chẳng hạn. Thử hỏi, lúc bấy giờ, không gian, thời gian, và tính nhân quả sẽ ra thế nào? Lúc bấy giờ, những cái đó là những hình thức chủ quan của loài sinh vật nào? Là hình

¹⁾ - Người dẫn đường

thức chủ quan của thủy tổ loài cá chẳng? Lúc bấy giờ, lý trí nào đã gán quy luật của nó cho giới tự nhiên? Lý trí của thủy tổ loài chim chẳng? Triết học của Can-tơ không thể trả lời những vấn đề đó. Phải gạt bỏ triết học ấy ra, vì nó hoàn toàn không thể dung hòa được với khoa học ngày nay" ("L. Phơ-bách", tr. 117)".

Đến đây, Ba-da-rốp ngừng trích dẫn Plê-kha-nốp, vừa đứng trước câu rất quan trọng dưới đây, như chúng ta sẽ thấy: "Chủ nghĩa duy tâm nói: không có chủ thể thì không có khách thể. Lịch sử của trái đất chứng minh rằng khách thể đã tồn tại từ lâu trước khi chủ thể xuất hiện, nghĩa là từ lâu trước khi xuất hiện những thể hữu cơ có chút ít ý thức... Lịch sử tiến hóa chứng minh chân lý của chủ nghĩa duy vật".

Chúng ta hãy tiếp tục trích dẫn Ba-da-rốp:

"... Nhưng liệu vật tự nó của Plê-kha-nốp có cho chúng ta câu trả lời mà chúng ta đang tìm không? Chúng ta hãy nhớ rằng cũng theo ý kiến của Plê-kha-nốp, chúng ta không thể có một biểu tượng nào về bản thân vật tự nó, chúng ta chỉ biết những biểu hiện của nó thôi, chúng ta chỉ biết những kết quả tác động của nó vào giác quan của chúng ta thôi. "Ngoài tác động đó ra, vật tự nó không có một hình dạng nào cả" ("L. Phơ-bách", tr. 112). Vậy thì những giác quan nào tồn tại ở thời đại của thủy tổ loài cá? Hiển nhiên là chỉ có giác quan của thủy tổ loài cá và của đồng loại của nó mà thôi. Lúc bấy giờ, chỉ có những biểu tượng trong đầu óc của những thủy tổ loài cá mới là những biểu hiện chân chính, hiện thực của những vật tự nó. Do đó, cũng vẫn theo ý kiến Plê-kha-nốp, nhà cổ sinh vật học nào mà muốn đứng trên cơ sở của "thực tại", thì phải miêu tả lịch sử của thời đại đệ nhị kỷ, theo những hình thức trực quan của những thủy tổ loài cá. Đến đây, chúng ta cũng vẫn chưa tiến thêm được bước nào so với chủ nghĩa duy ngã".

Trên đây là toàn bộ nghị luận của một người theo phái Ma-khơ (độc giả hãy miễn thứ cho chúng tôi vì chúng tôi đã trích dẫn đoạn này quá dài, nhưng không có cách nào khác), một nghị luận cần nêu làm điển hình bất hủ về sự lẫn lộn.

Ba-da-rốp tưởng đã chộp được câu nói của Plê-kha-nốp. Ông ta tự nhủ rằng: vật tự nó không có một hình dạng nào ngoài tác động của nó vào giác quan của chúng ta, như vậy là ở thời đại đệ nhị kỷ, nó chỉ tồn tại dưới những "hình dạng" do giác quan của thủy tổ loài cá cảm biết được mà thôi. Nghị luận này phải chăng là của một nhà duy vật?! Nếu "hình dạng" là kết quả của tác động của "vật tự nó" vào giác quan, thì do đó vật sẽ *không tồn tại độc lập* đối với bất kỳ giác quan nào hay sao??

Chúng ta hãy cứ tạm cho (mặc dù điều đó không thể nào tin được) rằng Ba-da-rốp thật sự "không hiểu" Plê-kha-nốp; chúng ta hãy cứ cho rằng lời nói của Plê-kha-nốp không được rõ ràng lắm đối với Ba-da-rốp. Được, chúng ta hãy giả định như thế. Nhưng chúng ta thử hỏi Ba-da-rốp định dở ngón thủ thuật bằng cách lợi dụng Plê-kha-nốp (mà chính phái Ma-khơ tôn lên thành đại biểu duy nhất của chủ nghĩa duy vật!) hay là ông ta muốn làm sáng tỏ vấn đề *chủ nghĩa duy vật*? Nếu đối với ông, Plê-kha-nốp không được rõ ràng lắm hoặc có mâu thuẫn, v.v., thì tại sao ông không chọn những nhà duy vật khác? Vì ông không biết đến họ chăng? Nhưng không biết không phải là một lý lẽ.

Nếu quả thật Ba-da-rốp không biết rằng tiền đề cơ bản của chủ nghĩa duy vật là thừa nhận thế giới bên ngoài, thừa nhận sự tồn tại của *vật* ở ngoài ý thức chúng ta và độc lập đối với ý thức chúng ta, thì quả thật chúng ta đang đứng trước một trường hợp cực kỳ ngu dốt khác thường. Xin độc giả hãy nhớ lại rằng năm 1710, Béc-clip đã từng chỉ trích những người duy vật về chỗ họ thừa nhận những "khách thể tự nó" tồn tại độc lập đối với ý thức của chúng ta và được ý thức này phản ánh. Đường nhiên, mỗi người đều có quyền tự do đứng về phía Béc-clip hay bất kỳ về phía nào khác để *phản đối* chủ nghĩa duy vật. Điều đó không phải tranh cãi gì cả. Nhưng một điều cũng không thể tranh cãi được là nói đến những người duy vật, mà lại xuyên tạc hoặc làm ngơ không nói đến tiền đề cơ bản của *toàn bộ* chủ nghĩa duy vật, thì như thế có nghĩa là làm rối tung vấn đề một cách không thể tha thứ được.

Nói như Plê-kha-nốp rằng đối với chủ nghĩa duy tâm, không có khách thể nào mà không có chủ thể, còn đối với chủ nghĩa duy vật thì khách thể tồn tại độc lập đối với chủ thể và được phản ánh vào trong ý thức của chủ thể một cách chính xác nhiều hay ít, nói như thế có đúng không? Nếu nói như thế là *không* đúng thì bất cứ ai tôn trọng đối với chủ nghĩa Mác đôi chút, cũng đều phải vạch rõ chỗ sai lầm ấy của Plê-kha-nốp ra; và về vấn đề chủ nghĩa duy vật và sự tồn tại của giới tự nhiên trước khi có loài người thì nên tính đến *không phải* là Plê-kha-nốp, mà là một người nào khác như: Mác, Ăng-ghe-n, hay Phơ-bách. Nhưng nếu nói như vậy là đúng, hay ít nhất nếu anh không thể tìm ra được một sai lầm nào trong câu nói ấy, thì việc anh mưu toan làm lẫn lộn phải trái và gây hỗn loạn trong đầu óc độc giả về cái quan niệm sơ đẳng nhất về chủ nghĩa duy vật, một chủ nghĩa khác với chủ nghĩa duy tâm, là một điều bất lịch sự về mặt viết lách.

Còn đối với những người mác-xít quan tâm đến vấn đề này, và *không câu nệ* vào từng câu từng chữ của Plê-kha-nốp, chúng tôi xin dẫn ra đây ý kiến của L. Phơ-bách, người mà ai nấy đều biết (có lẽ *chỉ trừ* Ba-da-rốp chăng?) là một nhà duy vật và chính là nhờ người đó mà Mác và Ăng-ghe-n, như mọi người đều biết, đã đi từ chủ nghĩa duy tâm của Hê-ghe-n đến triết học duy vật của mình. Trả lời cho R. Hai-mơ, Phơ-bách viết:

"Giới tự nhiên không phải là đối tượng của con người hay của ý thức, nên dĩ nhiên là đối với triết học tư biện, hay ít nhất là đối với chủ nghĩa duy tâm, nó là một vật tự nó, theo nghĩa của Can-tơ" (sau này chúng tôi sẽ nói tỉ mỉ đến sự lẫn lộn mà phái Ma-khơ ở nước ta đã gây ra giữa vật tự nó của chủ nghĩa duy vật và vật tự nó của Can-tơ), "một sự trừu tượng không có tính thực tại; nhưng chính là giới tự nhiên đã đưa chủ nghĩa duy tâm đến chỗ phá sản. Khoa học tự nhiên, ít nhất là trong tình trạng hiện nay của nó, tất phải đưa chúng ta đến một điểm, tại đó chưa có những điều kiện cho sự tồn tại của loài người, tại đó giới tự nhiên, tức là trái đất, chưa phải là đối tượng của con mắt và của ý thức của con người, vì vậy, tại đó giới tự nhiên còn là một vật tồn tại tuyệt

đối không con người (absolut unmenschliches Wesen). Về điểm này, chủ nghĩa duy tâm có thể bác lại rằng: nhưng giới tự nhiên đó là một giới tự nhiên do anh nghĩ ra (von dir gedachte). Đúng thế, nhưng từ đó không thể suy ra rằng giới tự nhiên ấy đã có thời kỳ không tồn tại thực sự, cũng giống như không phải vì Xô-crát và Pla-tôn hiện không tồn tại đối với tôi, nếu tôi không nghĩ đến họ, mà có thể kết luận được rằng Xô-crát và Pla-tôn đã không tồn tại thực sự vào thời đại của họ, nếu không có tôi!*

Trên đây là những suy nghĩ của Phơ-bách về chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, đứng trên quan điểm giới tự nhiên có trước loài người. Tuy không biết "chủ nghĩa thực chứng tối tân", nhưng biết rõ những lối nguy hiểm duy tâm cũ, Phơ-bách đã bác bỏ lối nguy hiểm của A-vê-na-ri-út ("tưởng tượng ra một người quan sát"). Ba-da-rốp hoàn toàn không đưa ra được một cái gì cả, mà chỉ lặp lại câu nguy hiểm này của những nhà duy tâm: "nếu tôi có mặt ở đây (trên trái đất trước khi có loài người) thì có lẽ tôi đã nhìn thấy thế giới như thế rồi đấy" ("Khái luận về triết học mác-xít", tr. 29). Hay nói một cách khác: nếu tôi đưa ra giả định hiển nhiên là vô lý và trái với khoa học tự nhiên (đường như con người đã có thể quan sát được thời đại trước khi có loài người) thì tôi sẽ lặp được lỗ hổng trong triết học của tôi!

Do đó, chúng ta có thể xét đoán được về sự hiểu biết vấn đề hay về phương pháp viết lách của Ba-da-rốp là người không hề đá động nửa lời đến cái "khó khăn" mà A-vê-na-ri-út, Pét-tôn-tơ và Vin-ly đã vấp phải, và đã đem tất cả nhập thành một cục mà

* *L. Feuerbach. Sämtliche Werke, herausg. von Bolin und Jodl, Band VII, Stuttgart, 1903, S. 510; hoặc Karl Grün. "L. Feuerbach in seinem Briefwechsel und Nachlaß, sowie in seiner philosophischen Charakterentwicklung", I. Band, Lpz., 1874, SS. 423 - 435¹⁾.*

¹⁾ *L. Phơ-bách. Toàn tập, do Bô-lin và Giôt-lơ xuất bản, t. VII, Stút-ga, 1903, tr. 510; hoặc Các-lơ Gruyn. "L. Phơ-bách, qua các thư từ và di cáo, và trong sự phát triển triết học của ông", t. I, Lai-pxích, 1874, tr. 423 - 435.*

trình bày với độc giả một mớ hỗn độn vô lý đến nỗi người ta không còn thấy được chỗ khác nhau giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy ngã! Chủ nghĩa duy tâm được trình bày như là "thuyết thực tại", còn chủ nghĩa duy vật lại được quy cho là phủ định sự tồn tại của vật ở ngoài tác động của chúng vào giác quan! Đúng, đúng, hoặc là Phơ-bách không biết đến sự khác nhau cơ bản giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, hoặc là Ba-da-rốp và đồng bọn đã sửa đổi hoàn toàn theo kiểu mới những chân lý sơ đẳng của triết học.

Hoặc chúng ta còn có thể xem xét Va-len-ti-nốp. Nhà triết học này, đương nhiên là tỏ ra rất hâm mộ Ba-da-rốp: 1) "Béc-clip là người sáng lập ra lý luận quan hệ qua lại giữa chủ thể và khách thể" (148). Nhưng đó hoàn toàn không phải là chủ nghĩa duy tâm của Béc-clip, hoàn toàn không phải! Đó là một "sự phân tích sâu sắc"! 2) "Ở A-vê-na-ri-út, những tiền đề cơ bản của lý luận đã được nêu ra dưới dạng thực tại luận triết để nhất, chứ không phải bằng những hình thức (!) của lối thuyết minh duy tâm thông thường của ông ta (chỉ của lối thuyết minh thời à!)" (148). Ai cũng thấy rằng chỉ có trẻ con mới bị lừa như vậy! 3) "Quan niệm của A-vê-na-ri-út về điểm xuất phát của nhận thức là thế này: mỗi cá nhân đều ở trong một hoàn cảnh nhất định, nói một cách khác, cá nhân và hoàn cảnh là hai vế gắn liền và không thể tách rời (!) của cùng một sự phối hợp duy nhất" (148). Hay thật! Đó không phải là chủ nghĩa duy tâm đâu - Va-len-ti-nốp và Ba-da-rốp đã vượt lên trên chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, - đó là "tính không thể tách rời" có tính chất "thực tại luận" triệt để nhất giữa khách thể và chủ thể. 4) "Lời khẳng định ngược lại là: không có vẻ đối lập nào lại không có một vẻ trung tâm tương ứng - tức là cá nhân, - lời khẳng định đó có đúng không? Hiển nhiên (!) là không đúng... Ở thời thái cổ, rừng cây vẫn xanh tốt... nhưng lúc bấy giờ chưa có loài người" (148). Như vậy, tính không thể tách rời lại có nghĩa là có thể tách rời! Đó không phải là "hiển nhiên" sao? 5) "Thế nhưng, xét theo quan điểm của lý luận nhận thức, vấn đề khách thể tự tại vẫn là vô nghĩa" (148). Đúng rồi! Khi chưa có

những thể hữu cơ có cảm giác thì vật vẫn là những "phức hợp yếu tố" *đồng nhất* với cảm giác kia mà! 6) "Trường phái nội tại, mà đại biểu là Su-béc - Dôn-đơn và Súp-pê, đã trình bày những tư tưởng ấy (!) dưới một hình thức không thích hợp và đã đi vào chỗ bế tắc của chủ nghĩa duy ngã" (149). Trong bản thân "những tư tưởng ấy", không có chủ nghĩa duy ngã, và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán tuyệt nhiên không phải là một điệp khúc của lý luận phản động của những kẻ theo thuyết nội tại, những kẻ đã nói dối khi họ tuyên bố đồng tình với A-vê-na-ri-út!

Thưa các ngài thuộc phái Ma-khơ, đó không phải là một triết học mà là một mớ những từ được ghép hổ lốn lại với nhau mà thôi.

5. CON NGƯỜI CÓ SUY NGHĨ BẰNG ÓC KHÔNG?

Ba-da-rốp trả lời dứt khoát rằng có. Ông ta viết: "Nếu luận điểm của Plê-kha-nốp cho rằng "ý thức là một trạng thái bên trong (? Ba-da-rốp) của vật chất", được trình bày dưới hình thức thỏa đáng hơn, ví dụ như: "mọi quá trình tâm lý đều là chức năng của một quá trình đầu não" thì cả Ma-khơ và A-vê-na-ri-út đều không bác bỏ luận điểm đó..." ("Khái luận "vê" triết học mác-xít", tr. 29).

Đối với chuột thì không có con thú nào mạnh hơn mèo. Đối với phái Ma-khơ ở Nga thì không có nhà duy vật nào mạnh hơn Plê-kha-nốp. Vậy phải chăng Plê-kha-nốp là *người duy nhất* hay người đầu tiên nêu ra luận điểm duy vật cho rằng ý thức là một trạng thái bên trong của vật chất? Và nếu Ba-da-rốp không thích công thức của Plê-kha-nốp về chủ nghĩa duy vật thì tại sao ông ta lại tính đến Plê-kha-nốp mà không tính đến Ăng-ghen hay Phơ-bách?

Vì phái Ma-khơ đều sợ thừa nhận chân lý. Họ đấu tranh chống chủ nghĩa duy vật, nhưng lại giả làm như chỉ đấu tranh chống Plê-kha-nốp thôi: đó là một thủ đoạn khiếp nhược và vô nguyên tắc.

Nhưng chúng ta hãy chuyển sang nói về chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán. A-vê-na-ri-út "sẽ không bác bỏ" luận điểm cho rằng tư tưởng là một chức năng của óc. Câu nói ấy của Ba-da-rốp thật là hoàn toàn trái với sự thật. A-vê-na-ri-út không những *bác bỏ* luận điểm duy vật, mà còn xây dựng cả một "lý luận" để bác bỏ chính luận điểm ấy. Trong "Khái niệm của con người về thế giới", A-vê-na-ri-út nói: "Óc của chúng ta không phải là nơi ở, là trụ sở của tư duy, là kẻ sáng tạo ra tư duy, cũng không phải là công cụ hoặc khí quan của tư duy, là kẻ chứa đựng tư duy hoặc là cơ chất, v.v., của tư duy" (S. 76, trích dẫn này được Ma-khơ đồng tình trong quyển "Phân tích các cảm giác", tr. 32). "Tư duy không phải là người cư trú trong óc hay là chủ nhân của óc, nó không phải là một nửa hay một mặt của óc v.v.; nó cũng không phải là một sản phẩm của óc và thậm chí cũng không phải là một chức năng sinh lý, hoặc ngay cả một trạng thái nói chung của óc" (như trên). Trong cuốn "Khảo sát", A-vê-na-ri-út cũng nói không kém dứt khoát rằng: "biểu tượng" "không phải là những chức năng (sinh lý, tâm lý - vật lý) của óc" (§ 115, S. 419, luận văn đã dẫn). Cảm giác không phải là "chức năng tâm lý của óc" (§ 116).

Như vậy là theo A-vê-na-ri-út, óc không phải là khí quan của tư tưởng, tư tưởng không phải là chức năng của óc. Chúng ta hãy đọc Ăng-ghen và chúng ta sẽ thấy ngay những công thức rõ ràng duy vật, hoàn toàn ngược lại. Trong tác phẩm "Chống Duy-rinh", Ăng-ghen viết: "Tư duy và ý thức là những sản phẩm của óc con người" (tr. 22, bản tiếng Đức, xuất bản lần thứ 5)³³. Ý kiến đó được nhắc đi nhắc lại nhiều lần trong tác phẩm ấy. Trong "Lút-vích Phơ-bách", chúng ta thấy quan điểm của Phơ-bách và Ăng-ghen được trình bày như sau: "thế giới vật chất (stofflich), mà chúng ta cảm biết được bằng giác quan, mà bản thân chúng ta cũng thuộc vào đó, là thế giới duy nhất hiện thực", "ý thức và tư duy của chúng ta, xem ra tựa hồ như là siêu cảm giác, đều chỉ là sản phẩm (Erzeugnis) của một khí quan vật chất, của một khí quan nhục thể là bộ óc mà thôi. Vật chất không phải là sản phẩm của tinh thần, nhưng tinh thần chỉ là sản phẩm cao cấp của vật chất

mà thôi. Đương nhiên, đó là chủ nghĩa duy vật thuần túy" (tr. 18, bản tiếng Đức, xuất bản lần thứ 4). Hoặc xem trang 4: sự phản ánh các quá trình của giới tự nhiên "vào trong óc có tư duy"³⁴ v.v., v.v..

Quan điểm duy vật đó đã bị A-vê-na-ri-út bài xích, ông ta cho rằng "tư duy của óc" là "*báii vật giáoo của khoa học tự nhiên*" ("Khái niệm của con người về thế giới", xuất bản lần thứ hai, bản tiếng Đức, tr. 70). Vậy là ở điểm ấy, A-vê-na-ri-út không có chút ảo tưởng nào về sự bất đồng hoàn toàn giữa ông ta với khoa học tự nhiên. Ông ta cũng thừa nhận như Ma-khơ và tất cả những người nội tại chủ nghĩa rằng khoa học tự nhiên đứng trên quan điểm duy vật tự phát, không tự giác. Ông ta thừa nhận và tuyên bố thẳng ra là ông ta *hoàn toàn bất đồng* với "*tâm lý học đang thống trị*" (xem "Khảo sát", tr. 150 và các trang khác). Cái tâm lý học đang thống trị này làm một việc "khảm nhập" không thể dung thứ được (đây lại là một danh từ mới mà nhà triết học của chúng ta đã cố nặn ra), tức là một sự nhồi nhét tư duy vào trong óc, hay là nhồi nhét cảm giác vào trong chúng ta. "Ba tiếng" (trong chúng ta = in uns) này - A-vê-na-ri-út nói tiếp - chính là bao hàm cái tiền đề (Annahme) mà chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán đã bác bỏ. "Chính việc *nhồi nhét* (Hineinverlegung) những vật được trông thấy, v.v. ấy vào trong con người, chúng ta gọi là *khảm nhập*" (S. 153, § 45).

"Về nguyên tắc", sự khảm nhập đó lại đi chệch cái "quan niệm tự nhiên về thế giới" (natürlicher Weltbegriff) bằng cách nói "trong tôi", chứ không nói "trước mặt tôi" (vor mir, S. 154) và bằng cách "đem bộ phận cấu thành của hoàn cảnh (thực tại) biến thành bộ phận cấu thành của tư duy (quan niệm)" (như trên). Sự khảm nhập đem "cái phi cơ giới" (một danh từ mới để thay cho: cái tâm lý) "biểu hiện một cách rõ rệt và tự do trong cái hiện có (hay trong cái mà chúng ta tìm thấy, im Vorgefundenen) biến thành một cái gì ẩn náu một cách thần bí (A-vê-na-ri-út dùng ở đây một thuật ngữ "mới", tức là Latitierendes) trong hệ thần kinh trung ương" (như trên).

Đây cũng vẫn là cái lối *lừa bịp* mà chúng ta đã từng thấy trong sự biện hộ nổi tiếng của những người theo chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán và của những người theo thuyết nội tại cho "thuyết thực tại ngây thơ". Ở đây, A-vê-na-ri-út đã làm theo lời khuyên của một tên xỏ lá trong truyện của Tuốc-ghê-nép³⁵: mày hãy cả tiếng công kích mạnh hơn nữa tặc xấu mà mày nhận thấy là mày mắc phải đi. A-vê-na-ri-út cố làm ra bộ công kích chủ nghĩa duy tâm. Ông ta nói: thông thường thì từ sự khảm nhập, người ta rút ra chủ nghĩa duy tâm triết học, người ta biến thế giới bên ngoài thành cảm giác, thành biểu tượng, v.v.. Nhưng tôi thì tôi bảo vệ "thuyết thực tại ngây thơ"; tôi cho rằng hết thảy mọi cái hiện có, bất luận là cái "*Tôi*" hay hoàn cảnh, đều có tính thực tại như nhau cả, chứ tôi không đem thế giới bên ngoài nhồi nhét vào trong óc con người.

Đây cũng là lối nguy hiểm giống hệt như cái lối mà chúng ta đã từng thấy trong ví dụ về sự phối hợp lưng tiếng kia. Trong khi đánh lạc hướng sự chú ý của độc giả bằng những lời công kích chống chủ nghĩa duy tâm thì trên thực tế, A-vê-na-ri-út đã bênh vực chính cái chủ nghĩa duy tâm ấy bằng một thuật ngữ hơi đổi khác: tư tưởng không phải là một chức năng của óc, óc không phải là khí quan của tư tưởng, cảm giác không phải là một chức năng của hệ thần kinh, không, cảm giác là những "yếu tố" tâm lý trong một mối liên hệ này, còn trong mối liên hệ khác, (mặc dù là những yếu tố "*đồng nhất*", nhưng) là những yếu tố vật lý. Với cái thuật ngữ hỗn độn mới của mình, với những danh từ cầu kỳ mới của mình dùng để diễn đạt một "lý luận" có vẻ mới, A-vê-na-ri-út, thực ra, chỉ giẫm chân tại chỗ để rồi trở lại với tiền đề duy tâm cơ bản của ông ta.

Và nếu phái Ma-khơ ở nước Nga chúng ta (như Bô-gđa-nốp chẳng hạn) không thấy được "sự lừa bịp", mà lại nhận lầm sự biện hộ "mới" cho chủ nghĩa duy tâm là một sự bác bỏ chủ nghĩa ấy thì các nhà triết học chuyên nghiệp, trong khi phân tích chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, đã cho ta thấy một sự đánh giá sáng suốt về bản chất tư tưởng của A-vê-na-ri-út, bản chất này sẽ lộ

sau khi những thuật ngữ cầu kỳ bị gạt bỏ.

Năm 1903, Bô-gđă-nốp viết (bài "Tư duy vũ đoán", đăng trong tập luận văn "Tâm lý học của xã hội", tr. 119 và tiếp theo):

"Ri-sa A-vê-na-ri-út đã phác ra một bức tranh triết học hoàn chỉnh nhất và cân đối nhất nói lên sự phát triển của thuyết nhị nguyên về tinh thần và thể xác. Bản chất "thuyết khảm nhập" của ông ta là ở chỗ" (chúng ta chỉ quan sát trực tiếp được những vật thể vật lý và chỉ có thể dùng giả thuyết để suy luận về những thể nghiệm của người khác, tức là về cái tâm lý của người khác). "... Cái giả thuyết ấy lại trở nên phức tạp vì những thể nghiệm của người khác được đặt vào bên trong thể xác của họ, được du nhập (khảm nhập) vào trong cơ thể của họ. Đó là một giả thuyết thừa, thậm chí còn gây nên vô số mâu thuẫn nữa. A-vê-na-ri-út đã vạch ra một cách có hệ thống những mâu thuẫn ấy bằng cách thuật lại cả một chuỗi những giai đoạn lịch sử nối tiếp nhau trong sự phát triển của thuyết nhị nguyên và sau đó là của chủ nghĩa duy tâm triết học, - nhưng ở đây, chúng ta không cần đi theo ông ta...". "Thuyết khảm nhập được dùng để giải thích thuyết nhị nguyên về tinh thần và thể xác".

Bô-gđă-nốp đã ăn phải cái bả của triết học nhà trường, ông ta tin rằng "thuyết khảm nhập" là nhằm phản đối chủ nghĩa duy tâm. Ông ta đã căn cứ vào *lời nói* mà thừa nhận sự đánh giá thuyết khảm nhập do chính A-vê-na-ri-út đưa ra và không nhìn thấy *mũi nhọn* chia vào chủ nghĩa duy vật. Thuyết khảm nhập không thừa nhận rằng tư tưởng là một chức năng của óc, cảm giác là một chức năng của hệ thần kinh trung ương của con người; như vậy là để bác bỏ chủ nghĩa duy vật, thuyết này phủ nhận chân lý cơ bản nhất của sinh lý học. Như thế là "thuyết nhị nguyên" đã bị bác bỏ *một cách duy tâm chủ nghĩa* (bất chấp tất cả sự phẫn nộ kiểu ngoại giao của A-vê-na-ri-út đối với chủ nghĩa duy tâm), vì cảm giác và tư tưởng không phải là những cái có sau, không phải là sản phẩm của vật chất, mà là những cái *có trước*. Ở đây A-vê-na-ri-út chỉ bác bỏ thuyết nhị nguyên trong chừng mực ông ta đã "bác bỏ" sự tồn tại của khách thể không có chủ thể, sự

tồn tại của vật chất không có tư tưởng, sự tồn tại của thế giới bên ngoài độc lập đối với cảm giác của chúng ta, tức là ông ta đã bác bỏ thuyết nhị nguyên *một cách duy tâm chủ nghĩa*: ông ta cần phủ nhận một cách phi lý cái sự thật là hình ảnh của cây cối trong thị giác là một chức năng của võng mạc, của các dây thần kinh và của óc, để củng cố lý luận của ông ta về mối liên hệ "khăng khít" của kinh nghiệm "hoàn toàn" bao gồm cả cái "Tôi" của chúng ta lẫn cây cối, tức là hoàn cảnh.

Thuyết khảm nhập là một sự hồ đồ, nó lén lút du nhập cái mơ hồ độn duy tâm chủ nghĩa trái ngược với khoa học tự nhiên, là khoa học vốn kiên quyết chủ trương rằng tư tưởng là một chức năng của óc, rằng cảm giác, *tức là hình ảnh của thế giới bên ngoài, tồn tại trong chúng ta*, do tác động của vật vào các giác quan của chúng ta gây nên. Loại trừ một cách duy vật "thuyết nhị nguyên về tinh thần và thể xác" (đó là thuyết nhất nguyên duy vật) tức là chủ trương: tinh thần không tồn tại độc lập đối với thể xác, tinh thần là cái có sau, là chức năng của óc, là phản ánh của thế giới bên ngoài. Loại trừ một cách duy tâm "thuyết nhị nguyên về tinh thần và thể xác" (đó là thuyết nhất nguyên duy tâm) tức là chủ trương: tinh thần *không phải* là chức năng của thể xác, do đó, nó là cái có trước; "hoàn cảnh" và cái "Tôi" chỉ tồn tại trong mối liên hệ khăng khít của cũng những "phức hợp yếu tố" mà thôi. Ngoài hai cách hoàn toàn đối lập nhau ấy để loại trừ "thuyết nhị nguyên về tinh thần và thể xác" thì không thể có cách nào khác, nếu không kể đến chủ nghĩa chiết trung, tức là sự hỗn hợp hồ đồ chủ nghĩa duy vật với chủ nghĩa duy tâm. Theo Bô-gđă-nốp và những người cùng cánh với ông ta thì hình như sự hỗn hợp ấy ở A-vê-na-ri-út chính lại là một "chân lý ở ngoài chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm".

Nhưng các nhà triết học chuyên nghiệp không ngây thơ và cả tin như phái Ma-khơ ở nước Nga đâu. Đành rằng mỗi vị giáo sư có học vị ấy đều bênh vực hệ thống của "mình", tức là hệ thống bác bỏ chủ nghĩa duy vật, hay ít nhất cũng là hệ thống "điều hòa" chủ nghĩa duy vật với chủ nghĩa duy tâm, - nhưng khi họ cạnh

tranh với nhau thì họ lại thẳng tay vạch ra những mâu thuẫn của chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm rải rác trong tất cả các hệ thống "tối tân" và "độc đáo" khác nhau. Tuy đã có một vài trí thức thanh niên ăn phải bả của A-vê-na-ri-út, nhưng con cáo già Vun-tơ không dễ gì mà mắc bẫy được. Nhà duy tâm Vun-tơ đã không chút nể nang lật mặt nạ của con người nhân nhó A-vê-na-ri-út ra *bằng cách tán dương khuynh hướng phản duy vật của A-vê-na-ri-út trong thuyết khám nhập*.

"Nếu chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, - Vun-tơ viết, - chỉ trích chủ nghĩa duy vật tầm thường là đã dùng những từ ngữ như: óc "vốn có" tư tưởng, hoặc "tiết ra" tư duy, để biểu hiện một mối quan hệ, mà nói chung, người ta không thể xác minh được bằng cách quan sát và bằng cách miêu tả những sự kiện" (đối với V. Vun-tơ, thì chắc chắn là việc con người suy nghĩ không cần đến óc là một "sự kiện!") "... thì lời chỉ trích đó đương nhiên là có căn cứ" (luận văn đã dẫn, S. 47 - 48).

Phải rồi! Những người duy tâm có bao giờ lại không về hòa với những kẻ nhập nhằng như A-vê-na-ri-út và Ma-khơ để công kích chủ nghĩa duy vật đâu! Chỉ tiếc có một điều - Vun-tơ nói thêm - là thuyết khám nhập ấy "không mảy may liên hệ với học thuyết về chuỗi sinh mệnh độc lập, mà chỉ mãi về sau nó mới được ghép thêm vào học thuyết ấy một cách khá miễn cưỡng" (S. 365).

Ô. Ê-van-đơ nói: thuyết khám nhập "chỉ là một hư cấu của chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, một hư cấu mà nó cần đến để che đậy những sai lầm của nó" (l. c.¹⁾, 44). "Chúng ta thấy một mâu thuẫn lạ kỳ: một mặt, sự loại trừ thuyết khám nhập, và sự khôi phục quan niệm tự nhiên về thế giới phải trả lại cho thế giới tính thực tại sinh động; mặt khác, chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, do thừa nhận sự phối hợp về nguyên tắc, lại dẫn đến lý luận thuần túy duy tâm về sự tương quan tuyệt đối giữa về đối lập và về trung tâm. Như vậy, A-vê-na-ri-út sa vào một vòng luẩn quẩn. Ông ta

¹⁾ - loco citato - đoạn đã dẫn

khai chiến với chủ nghĩa duy tâm, và ngay trước khi giao chiến với chủ nghĩa duy tâm, ông ta đã hạ vũ khí lai hàng nó. Ông ta muốn giải phóng thế giới khách thể khỏi vòng trời buộc của chủ thể, nhưng ông ta lại đem cột chặt nó một lần nữa vào chủ thể. Cái mà ông ta đã thực tế tiêu diệt bằng sự phê phán, chính là bức biếm họa về chủ nghĩa duy tâm, chứ không phải là sự biểu hiện nhận thức luận chân thật của chủ nghĩa duy tâm" (l. c., 64 - 65).

Noóc-man Xmít nói: "Câu nói của A-vê-na-ri-út thường được người ta nhắc tới: óc không phải là trụ sở, không phải là khí quan của tư tưởng, cũng không phải là kẻ chứa đựng tư tưởng, - câu nói ấy là sự phủ nhận những danh từ duy nhất mà chúng ta có được để quy định mối quan hệ giữa hai cái đó" (luận văn đã dẫn, p. 30).

Cũng không lấy gì làm lạ rằng thuyết khám nhập được Vun-tơ tán thành, lại cũng được Giêm-xơ Oác-đơ*, một người công khai theo chủ nghĩa duy linh, ưa thích; Gi. Oác-đơ công kích một cách có hệ thống "chủ nghĩa tự nhiên và thuyết bất khả tri", và nhất là công kích T. Hơ-xli (không phải vì chủ nghĩa duy vật của Hơ-xli thiếu tính chất kiên quyết và rõ ràng, như Ăng-ghe-n đã từng chỉ trích, mà) vì về thực chất, thuyết bất khả tri của Hơ-xli đã che giấu chủ nghĩa duy vật.

Chúng ta cần chú ý rằng C. Piéc-xon, một người Anh theo phái Ma-khơ, không dùng đến mọi mảnh khóc triết học, không thừa nhận sự khám nhập, sự phối hợp, hay "sự phát hiện ra những yếu tố của thế giới" mà cũng đi đến những kết luận không thể tránh khỏi của cái chủ nghĩa Ma-khơ đã được lột bỏ hết những "bức màn" che đậy ấy, tức là đi đến chủ nghĩa duy tâm chủ quan thuần túy. Piéc-xon không hề biết "yếu tố" nào cả. "Tri giác cảm tính" (sense-impressions), đó là chữ dùng duy nhất của ông ta.

* James Ward. "Naturalism an Agnosticism", 3rd ed., Lond., 1906, vol. II, pp. 171, 172¹⁾.

¹⁾ Giêm-xơ Oác-đơ: "Chủ nghĩa tự nhiên và thuyết bất khả tri", xuất bản lần thứ ba, Luân Đôn, 1906, t. II, tr. 171, 172.

Ông ta không hề hoài nghi chút nào rằng con người suy nghĩ bằng óc. Và mâu thuẫn giữa luận điểm ấy (luận điểm duy nhất phù hợp với khoa học) với điểm xuất phát của triết học của ông ta lộ ra mười phần rõ rệt và đập ngay vào mắt mỗi người. Piéc-xon đã mất hết bình tĩnh khi ông ta công kích khái niệm vật chất, coi như một cái gì tồn tại độc lập đối với tri giác cảm tính của chúng ta (ch. VII trong "Khoa học nhập môn" của ông ta). Khi lặp lại tất cả những luận cứ của Béc-clip, Piéc-xon tuyên bố vật chất là hư vô. Nhưng khi trở lại mối quan hệ giữa óc và tư tưởng thì ông ta lại tuyên bố quả quyết rằng: "Từ cái ý chí và ý thức, gắn liền với một cơ chế vật chất mà không có nó thì chúng ta không thể suy ra bất cứ một cái gì giống như ý chí và ý thức cả"*. Piéc-xon thậm chí còn đưa ra một luận đề coi như tóm tắt phần nghiên cứu này của ông ta: "Ý thức mà ở ngoài một hệ thần kinh giống như hệ thần kinh của chúng ta thì nó không có một ý nghĩa gì cả; khẳng định rằng hết thảy mọi vật chất đều có ý thức là không hợp với lô-gích" (nhưng giả định rằng hết thảy mọi vật chất đều có một đặc tính về bản chất gần giống như cảm giác, đặc tính phản ánh, thì như vậy lại hợp với lô-gích); "khẳng định rằng ý thức hay ý chí tồn tại ở ngoài vật chất thì lại càng không phù hợp với lô-gích hơn nữa" (như trên, p. 75, luận đề 2). Piéc-xon đã đi đến một sự lẫn lộn không thể tha thứ được! Vật chất chỉ là những nhóm tri giác cảm tính; đó là tiền đề của ông ta; đó là triết học của ông ta. Như thế có nghĩa là cảm giác và tư tưởng đều là những cái có trước, còn vật chất là cái có sau. Không, không có vật chất và thậm chí hình như không có hệ thần kinh thì không có ý thức! Nói một cách khác, ý thức và cảm giác là cái có sau. Nước ở trên đất, đất ở trên cá voi, cá voi lại ở trên nước. "Những yếu tố" của Ma-khơ, sự phối hợp và sự khám nhập của A-vê-na-ri-út không mảy may trừ bỏ được sự hỗn loạn ấy, mà chỉ làm mơ hồ vấn đề đi và xóa nhòa dấu vết bằng một câu nói lấp bắp có tính chất triết học khoa học.

* "The Grammar of Science", 2nd ed., Lond., 1900, p. 58.

Cũng giống hệt như cái câu nói lấp bắp ấy - chúng ta chỉ nói qua thôi - là cái thuật ngữ đặc biệt của A-vê-na-ri-út, kẻ đã sáng tạo ra vô số danh từ như "nô-tan", "xê-cu-ran", "phi-đen-xi-an", v.v. và v.v.. Phái Ma-khơ ở nước Nga chúng ta rất thường làm ngơ vì e thẹn, không nhắc đến lối nói rối rắm kiểu giáo sư ấy; chỉ thỉnh thoảng mới nã cho độc giả (để làm cho độc giả càng choáng váng) một vài danh từ như "éc-di-xten-xi-an", v.v.. Nhưng nếu những kẻ ngây thơ coi những chữ ấy là một thứ cơ sinh vật học đặc biệt, thì các nhà triết học Đức, cũng là kẻ ưa thích những danh từ "tinh tế", sẽ chế giễu A-vê-na-ri-út. Trong một mục nhan đề là: "Tính chất triết học kinh viện của hệ thống kinh nghiệm phê phán", Vun-tơ tuyên bố rằng: nói: "nô-tan", (notus = đã biết) hoặc nói: tôi biết việc này việc kia thì cũng hoàn toàn giống nhau. Thật vậy, đây là một thứ triết học kinh viện thuần túy và tối mù. R. Vin-ly, một trong những môn đồ trung thành nhất của A-vê-na-ri-út, đã có gan thú nhận công khai như vậy. Ông ta nói: "A-vê-na-ri-út mơ tưởng một thứ cơ sinh vật học, nhưng người ta chỉ có thể hiểu được sinh hoạt của óc qua những phát minh thực tế, chứ không phải bằng những phương pháp mà A-vê-na-ri-út cố gắng thực hiện. Cơ sinh vật học của A-vê-na-ri-út tuyệt nhiên không dựa trên bất cứ sự quan sát mới mẻ nào cả; đặc trưng của nó là những kết cấu khái niệm thuần túy công thức; những kết cấu ấy thậm chí cũng không có được tính chất những giả thuyết có thể mở ra một triển vọng nào đó; đó chỉ là những khuôn sáo có tính chất tư biện (blosse Spekulierschablonen), khác nào một bức tường án ngữ trước mặt không cho chúng ta nhìn ra xa"*.

Phái Ma-khơ ở Nga chẳng mấy lúc sẽ giống như những kẻ chuộng một nợ, họ chỉ cần có được một chiếc mũ mà những nhà triết học tư sản châu Âu đã vứt bỏ từ lâu, cũng lấy làm vô cùng khoái trá.

* R. Willy. "Gegen die Schulweisheit", S. 169. Nhà thông thái rởm Pét-tôn-tơ chắc sẽ không thú nhận như thế. Ông ta đã lặp đi lặp lại môn triết học kinh viện "sinh vật học" của A-vê-na-ri-út với thái độ tự phụ của một chàng phi-li-xtanh (t. I, ch. II).

6. BÀN VỀ CHỦ NGHĨA DUY NGÃ CỦA MA-KHƠ VÀ CỦA A-VÊ-NA-RI-ÚT

Chúng ta đã thấy rằng chủ nghĩa duy tâm chủ quan là điểm xuất phát và là tiền đề cơ bản của triết học kinh nghiệm phê phán. Thế giới là cảm giác của chúng ta, đó là tiền đề cơ bản ấy, tiền đề mà người ta cố xóa mờ đi bằng cách dùng những danh từ như "yếu tố" và những lý luận về "chuỗi độc lập", về "sự phối hợp" và về "sự khám nhập", nhưng vẫn không hề thay đổi được tí gì. Tính chất vô lý của triết học ấy là ở chỗ nó rốt cuộc đã đi đến chủ nghĩa duy ngã, đến chỗ thừa nhận chỉ có cá nhân đang triết lý là tồn tại thôi. Song phái Ma-khơ ở nước Nga của chúng ta lại quả quyết với độc giả rằng "buộc tội" Ma-khơ "là duy tâm chủ nghĩa và thậm chí là duy ngã chủ nghĩa nữa", như thế là rơi vào "chủ nghĩa chủ quan cực đoan". Bô-gđanốp nói như vậy trong lời tựa ông ta viết cho quyển "Phân tích các cảm giác", tr. XI, và sau Bô-gđanốp, tất cả bè lũ những người theo phái Ma-khơ đều lặp lại như vậy, bằng đủ mọi kiểu.

Sau khi đã lột bỏ những lớp nguy trang mà Ma-khơ và A-vê-na-ri-út đã phủ lên chủ nghĩa duy ngã, chúng tôi buộc phải nói thêm điều này nữa: "chủ nghĩa chủ quan cực đoan" của những lời khẳng định là hoàn toàn ở về phía Bô-gđanốp và phe cánh của ông ta, vì những nhà trước tác triết học thuộc những xu hướng rất khác nhau, từ lâu đã vạch trần sai lầm cơ bản của chủ nghĩa Ma-khơ, dù sai lầm này có được nguy trang như thế nào đi nữa. Giờ đây, chúng tôi chỉ *điểm qua* những ý kiến chứng minh đầy đủ cái "chủ nghĩa chủ quan" của *sự ngu dốt* của phái Ma-khơ ở nước ta. Đồng thời chúng ta lưu ý rằng hầu hết các nhà triết học chuyên nghiệp đều đồng tình với các loại chủ nghĩa duy tâm khác nhau: theo nhận xét của họ, chủ nghĩa duy tâm quyết không phải là một cái gì đáng chê trách, như đối với chúng ta, những người mácxít; nhưng họ xác định xu hướng triết học *thực sự* của Ma-khơ và đối lập một hệ thống duy tâm này với một hệ thống khác, cũng là duy tâm, mà họ cho là triệt để hơn.

Ô. Ê-van-đơ đã viết trong quyển sách của ông ta chuyên phân

tích học thuyết của A-vê-na-ri-út: "Người sáng tạo ra chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán", volens-nolens¹⁾, cũng tự hãm mình vào chủ nghĩa duy ngã (l. c., tr. 61 - 62).

Han-xơ Clanh-pê-tơ, học trò của Ma-khơ (Ma-khơ, trong lời tựa quyển "Erkenntnis und Irrtum", đã tỏ ra đặc biệt nhất trí với ông này) đã nói: "Ma-khơ chính là một thí dụ về sự tương dung của chủ nghĩa duy tâm nhận thức luận với những yêu cầu của khoa học tự nhiên" (đối với những người chiết trung thì tất cả mọi cái đều là "có thể tương dung" được!), "một thí dụ chứng tỏ rằng khoa học tự nhiên rất có thể xuất phát từ chủ nghĩa duy ngã mà không dùng lại ở chủ nghĩa duy ngã" ("Archiv für systematische Philosophie"³⁶, Band VI, 1900, S. 87).

Bàn về quyển "Phân tích các cảm giác" của Ma-khơ, Ê. Luých-ca viết: nếu không kể những chỗ hiểu lầm (Mißverständnisse) thì "Ma-khơ đứng trên miếng đất của chủ nghĩa duy tâm thuần túy". "Người ta không hiểu Ma-khơ làm cách nào để không nhận mình là người thuộc phái Béc-clip" ("Kantstudien"³⁷, Band VIII, 1903, SS. 416, 417).

V. Giê-ru-da-lem, một phần tử phản động nhất theo chủ nghĩa Can-tơ, được Ma-khơ đồng tình trong cùng một lời tựa nói trên ("có quan hệ thân thuộc về tư tưởng, còn mật thiết hơn" là Ma-khơ trước kia vẫn tưởng: S. X, Vorwort²⁾ viết cho "Erk. U. Irrt.", 1906) - đã viết: "hiện tượng luận triệt để dẫn tới chủ nghĩa duy ngã" - cho nên phải mượn của Can-tơ một chút gì đó! (xem quyển "Der kritische Idealismus und die reine Logik", 1905, S. 26³⁾).

R. Hơ-ních-xvan thì viết: "... những người theo thuyết nội tại và những người theo chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán phải chọn một trong hai con đường: hoặc là chủ nghĩa duy ngã, hoặc là siêu hình học theo kiểu Phích-tê, Sen-linh hay Hê-ghen" ("Über

¹⁾ - dù muốn dù không

²⁾ - tr. X, Lời tựa

³⁾ - "Chủ nghĩa duy tâm phê phán và lô-gích thuần túy", 1905, tr. 26.

die Lehre Hume's von der Realität der Außendinge", 1904, S. 68¹⁾).

Nhà vật lý học Anh, Ô-li-vơ Lốt-giơ, trong tác phẩm dành để chỉ trích thậm tệ nhà duy vật Hếch-ken, nhân tiện cũng đã nói đến "những nhà duy ngã như Piéc-xơn và Ma-khơ", như nói về một điều gì đó mà mọi người đều biết (Sir Oliver Lodge. "La vie et la matière", P., 1907, p. 15²⁾).

Dưới ngòi bút của nhà hình học E. T. Đích-xơn, tạp chí "Nature" ("Giới tự nhiên")³⁸, cơ quan của các nhà khoa học tự nhiên Anh, đã nói lên một ý kiến hoàn toàn rõ ràng về Piéc-xơn, một người theo phái Ma-khơ; ý kiến này đáng được dẫn ra, không phải vì nó là mới mẻ, mà vì phái Ma-khơ ở Nga đã ngây thơ thừa nhận mô triết lý hồ đồ của Ma-khơ là "triết học của khoa học tự nhiên" (Bô-gđa-nốp, tr. XII và những trang khác trong lời tựa quyển "Phân tích các cảm giác").

"Toàn bộ tác phẩm của Piéc-xơn, - Đích-xơn viết, - dựa trên luận điểm cho rằng vì chúng ta không thể nhận thức trực tiếp được gì, ngoài những tri giác cảm tính (sense-impressions), cho nên những vật mà chúng ta thường nói đến và coi là những đối tượng khách quan hay những đối tượng bên ngoài, thì chẳng qua chỉ là những nhóm tri giác cảm tính. Tuy vậy, giáo sư Piéc-xơn vẫn thừa nhận có sự tồn tại của những ý thức khác, ngoài ý thức của mình; ông ta không những đã mặc nhiên thừa nhận điều đó bằng cách hướng vào chúng để viết quyển sách của mình, mà lại còn trực tiếp thừa nhận chúng ở nhiều đoạn trong quyển sách của mình". Từ chỗ quan sát sự vận động của thân thể của những người khác, Piéc-xơn dùng loại suy mà kết luận là có sự tồn tại của ý thức của kẻ khác: một khi ý thức của kẻ khác tồn tại trong thực tế, thì như vậy là phải thừa nhận có những người khác tồn tại ở bên ngoài tôi chứ! "Đương nhiên chúng ta không thể dùng

¹⁾ - "Học thuyết của Hi-um về tính thực tại của thế giới bên ngoài", 1904, tr. 68.

²⁾ - Ô-li-vơ Lốt-giơ. "Đời sống và vật chất", Pa-ri, 1907, tr. 15.

cách đó để bác bỏ nhà duy tâm triệt để vẫn quả quyết rằng không những đối tượng bên ngoài mà cả ý thức của kẻ khác đều là không thực tại, đều chỉ tồn tại trong tưởng tượng của mình thôi; nhưng thừa nhận tính thực tại của ý thức của kẻ khác, như thế tức là thừa nhận tính thực tại của những phương tiện nhờ đó chúng ta kết luận được rằng có sự tồn tại của ý thức của người khác, nghĩa là... thừa nhận tính thực tại của cái bề ngoài của thân thể con người". Để thoát ra khỏi chỗ bí này thì phải thừa nhận "giả thuyết" cho rằng có một thực tại khách quan, ở ngoài chúng ta, tương hợp với tri giác cảm tính của chúng ta. Giả thuyết này giải thích một cách thỏa đáng cho chúng ta về các tri giác cảm tính của chúng ta. "Tôi không thể nghi ngờ một cách nghiêm túc rằng bản thân giáo sư Piéc-xơn cũng tin điều đó như những người khác. Nhưng nếu ông ta phải thừa nhận điều đó một cách dứt khoát, thì ông ta sẽ buộc phải viết lại hầu hết tất cả các trang sách trong quyển "Khoa học nhập môn" của ông ta"*.

Nhạo báng, đó là thái độ của các nhà khoa học tự nhiên chín chắn đối với thứ triết học duy tâm được Ma-khơ hết sức ca ngợi.

Cuối cùng, chúng ta hãy nêu lời nhận xét của nhà vật lý học Đức L. Bôn-tơ-man. Như Ph. Át-lơ đã nói, có lẽ phái Ma-khơ sẽ nói rằng nhà vật lý học này thuộc trường phái cũ. Nhưng vấn đề *hiện tại* hoàn toàn không phải là bàn về những lý luận của vật lý học mà là bàn về vấn đề cơ bản của triết học. Để phản đối những người nào "say mê những giáo điều nhận thức luận mới", Bôn-tơ-man đã viết như sau: "Sự không tin vào những biểu tượng mà chúng ta chỉ có thể rút ra từ những tri giác cảm tính trực tiếp, đã dẫn đến một cực hoàn toàn trái ngược với niềm tin chất phác thời xưa. Có những người nói: cái mà chúng ta cảm biết được chỉ là tri giác cảm tính của chúng ta thôi và chúng ta không có quyền đi một bước nào xa hơn nữa. Nhưng nếu những người đó là những người triệt để thì họ sẽ phải nêu lên câu hỏi buộc phải đề ra sau đó: thế thì chúng ta có cảm biết được những tri giác cảm tính ngày

* "Nature", 1892, July 21, p. 269.

hôm qua của chính chúng ta không? Cái mà chúng ta trực tiếp cảm biết được, chỉ là tri giác cảm tính hay chỉ là một tư tưởng, tức là cái tư tưởng mà chúng ta chính đang tư tưởng trong lúc này thôi. Cho nên, nếu muốn được triệt để, thì không những phải phủ nhận sự tồn tại của hết thảy những người khác ngoài cái *Tôi* của chính mình ra, mà còn phải phủ nhận cả sự tồn tại của tất cả những biểu tượng đã qua nữa^{*}.

Nhà vật lý học ấy hoàn toàn có lý khi ông ta chê quan điểm "hiện tượng luận" có vẻ "mới mẻ" của Ma-khơ và đồng bọn là một điều vô lý cũ rích của chủ nghĩa duy tâm chủ quan trong triết học.

Không, những kẻ "không nhận thấy" chủ nghĩa duy ngã là sai lầm cơ bản của Ma-khơ, mới thật là những kẻ mắc bệnh mù quáng "chủ quan chủ nghĩa".

^{*} *Ludwig Boltzmann*. "Populäre Schriften", Lpz., 1905, S. 132. Xem SS. 168, 177, 187 và các trang khác¹⁾.

¹⁾ *Lút-vích Bôn-txơ-man*. "Những luận văn đại chúng", Lai-pxích, 1905, tr. 132. Xem các trang 168, 177, 187 và các trang khác.

CHƯƠNG II LÝ LUẬN NHẬN THỨC CỦA CHỦ NGHĨA KINH NGHIỆM PHÊ PHÁN VÀ CỦA CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG. II

I. "VẬT TỰ NÓ" HAY LÀ V. TSÉC-NỐP BẮC LẠI PH.ĂNG-GHEN

Phái Ma-khơ ở nước ta đã viết khá nhiều về "vật tự nó" đến nỗi nếu đem gom tất cả những trước tác của họ thì có đến hàng đóng giấy in. Cái "vật tự nó" quả là *bête noire*¹⁾ thật sự đối với Bô-gđa-nốp và Va-len-ti-nốp, đối với Ba-da-rốp và Tséc-nốp, đối với Béc-man và I-u-skê-vích. Không có một lời "nặng nề" nào mà họ lại không đem tặng nó, không có một lời nhạo báng nào mà họ lại không trút lên đầu nó. Nhưng vì cái "vật tự nó" bất hạnh ấy, họ công kích ai thế nhỉ? Ở đây, giữa các nhà triết học Nga môn đồ của Ma-khơ, bắt đầu có sự chia rẽ theo đảng phái chính trị. Tất cả những người theo phái Ma-khơ muốn là những người mác-xít, đều công kích cái "vật tự nó" của *Plê-kha-nốp*, buộc tội *Plê-kha-nốp* là đã đi chệch đường, đã sa vào chủ nghĩa Can-tơ, đã xa rời Ăng-ghen. (Chúng ta sẽ xét lời buộc tội thứ nhất ở chương IV, còn ở đây, chúng ta chỉ xét lời buộc tội thứ hai.) Ngài V. Tséc-nốp, một người theo phái Ma-khơ, một phần tử dân túy và là kẻ tử thù của chủ nghĩa Mác, đã vì cái "vật tự nó" mà trực tiếp công kích *Ăng-ghen*.

Thú nhận thì xấu hổ, nhưng giấu đi thì sai: lần này, thái độ thù ghét thực sự của ông Vích-to Tséc-nốp đối với chủ nghĩa Mác đã làm cho ông trở thành một địch thủ văn học có tính nguyên tắc hơn những đồng chí ở trong đảng của chúng ta, và hơn những kẻ phản đối chúng ta trong triết học³⁹⁾. Vì chỉ là do *thiếu thành*

¹⁾ Theo nghĩa đen là con thú màu đen; theo nghĩa bóng có nghĩa là con ngáo ộp, con vật mà người ta thù ghét nhất.

thật (hay có lẽ còn là do không biết gì về chủ nghĩa duy vật?) mà những người theo phái Ma-khơ muốn là người mác-xít, đã gạt khéo Ăng-ghe-nơ ra một bên, đã hoàn toàn không kể đến Phơ-bách mà chỉ quanh quẩn chung quanh Plê-kha-nốp. Quả vậy, họ chỉ quanh quẩn một chỗ, gây gổ một cách tế nhị, nhỏ nhặt, bới lông tìm vết đối với người học trò của Ăng-ghe-nơ, đồng thời lảng tránh một cách hèn nhát không dám phân tích thẳng vào những quan điểm của vị thầy. Vì mục đích của những bút ký vội vàng này là vạch ra tính chất phản động của chủ nghĩa Ma-khơ và sự đúng đắn của chủ nghĩa duy vật của Mác và Ăng-ghe-nơ, cho nên chúng tôi sẽ bỏ qua những lời xôn xao về Plê-kha-nốp do phái Ma-khơ muốn là người mác-xít đã gây ra, mà bàn thẳng về Ăng-ghe-nơ, người bị nhà kinh nghiệm phê phán, ngài V. Tséc-nốp, bác bỏ. Luận văn nhan đề "Chủ nghĩa Mác và triết học tiên nghiệm" trong cuốn "Nghiên cứu triết học và xã hội học" của V. Tséc-nốp (Mát-xcơ-va, 1907, tập các luận văn hầu hết viết trước năm 1900), mở đầu ngay với ý định đối lập Mác với Ăng-ghe-nơ, và buộc tội Ăng-ghe-nơ là đưa ra một thứ "chủ nghĩa duy vật giáo điều ngây thơ" và "chủ nghĩa giáo điều duy vật thô kệch nhất" (tr. 29 và 32). Theo ý kiến của ngài V. Tséc-nốp thì những lý lẽ mà Ăng-ghe-nơ dùng để chống lại vật tự nó của Can-tơ và đường lối triết học của Hi-um, là những bằng chứng "đầy đủ" về điểm đó. Vậy chúng ta hãy bắt đầu từ những lý lẽ ấy.

Trong cuốn "Lút-vích Phơ-bách", Ăng-ghe-nơ tuyên bố rằng chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm là những trào lưu triết học cơ bản. Chủ nghĩa duy vật cho rằng giới tự nhiên là cái có trước, tinh thần là cái có sau; nó đặt tồn tại lên hàng đầu và tư duy vào hàng thứ hai. Chủ nghĩa duy tâm thì ngược lại. Ăng-ghe-nơ nêu rõ sự khác nhau căn bản phân chia những nhà triết học thuộc "các môn phái" của chủ nghĩa duy tâm và của chủ nghĩa duy vật thành "hai phe lớn", và dứt khoát buộc tội là "mập mờ" những kẻ dùng những danh từ chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật theo bất cứ một nghĩa nào khác.

"Vấn đề tối cao của bất cứ triết học nào", "vấn đề cơ bản lớn

của bất cứ triết học nào và đặc biệt là của triết học tối tân", - Ăng-ghe-nơ nói, - là "vấn đề về mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại, giữa tinh thần và giới tự nhiên". Sau khi phân chia các nhà triết học thành "hai phe lớn", căn cứ theo cách giải đáp vấn đề cơ bản đó, Ăng-ghe-nơ chỉ ra rằng vấn đề cơ bản của triết học "còn có một mặt khác nữa", tức là: "tư tưởng của chúng ta về cái thế giới chung quanh chúng ta có quan hệ với bản thân thế giới đó như thế nào? Tư duy của chúng ta có khả năng nhận thức được thế giới hiện thực không? Trong những biểu tượng và khái niệm của chúng ta về thế giới hiện thực, chúng ta có thể phản ánh được đúng đắn hiện thực không?"*.

"Tuyệt đại đa số các nhà triết học đều trả lời rằng có", - Ăng-ghe-nơ nói như thế, và xếp vào trong đa số đó không những tất cả những người duy vật mà cả những người duy tâm triết để nhất nữa, như nhà duy tâm tuyệt đối Hê-ghe-nơ, người đã coi thế giới hiện thực là sự thể hiện của một "ý niệm tuyệt đối" tồn tại vĩnh viễn, hơn nữa, khi tinh thần của con người nhận thức đúng đắn thế giới hiện thực, thì cũng nhận thức được, trong thế giới hiện thực và thông qua thế giới hiện thực, cái "ý niệm tuyệt đối" ấy.

"Nhưng ngoài những người đó ra" (tức là ngoài những người duy vật và những người duy tâm triết để) "còn có nhiều nhà triết học khác không thừa nhận khả năng nhận thức được thế giới hay ít ra cũng là khả năng triết để nhận thức được thế giới. Trong số này, phải kể đến hai người trong số những nhà triết học tối tân

* *Fr. Engels*. "L. Feuerbach" ect., bản tiếng Đức, xuất bản lần thứ 4, S. 15. Bản dịch ra tiếng Nga, xuất bản ở Giơ-ne-vơ năm 1905, tr. 12 - 13. Ở đây, ngài V. Tséc-nốp dịch tiếng Spiegelbild là "phản ánh trong gương" và buộc cho Plê-kha-nốp là đã "*làm yếu đi rất nhiều*" lý luận của Ăng-ghe-nơ, trong bản trình bày của ông ta, vì đã dùng gọn lỏn một tiếng "phản ánh" bằng tiếng Nga, chứ không dùng những tiếng "phản ánh trong gương". Đó chỉ là chệch chữ thôi; Spiegelbild trong tiếng Đức, cũng có nghĩa là Abbild¹⁾.

¹⁾ - phản ánh, mô tả, hình ảnh

là Hi-um và Can-tơ, họ đã đóng một vai trò rất quan trọng trong sự phát triển của triết học...⁴⁰.

Sau khi trích dẫn những lời đó của Ăng-ghe-n, ngài V. Tséc-nốp liền nhảy vào cuộc chiến đấu. Sau tên của "Can-tơ", ông ta chú thích như sau:

"Vào năm 1888 mà gọi các nhà triết học như Can-tơ và nhất là Hi-um là những nhà triết học "tối tân" thì thật là lạ thường. Trong thời kỳ đó mà nghe nói đến tên Cô-hen, Lan-ghe, Ri-lơ, La-a-xơ, Líp-man, Hê-rinh, v.v., thì có lẽ tự nhiên hơn. Rõ ràng là Ăng-ghe-n không giỏi giang gì về triết học "tối tân" (tr. 33, chú thích 2).

Ngài V. Tséc-nốp quả là chung thủy đối với bản thân. Trong những vấn đề kinh tế học cũng như trong những vấn đề triết học, ông ta đều giống như anh chàng Vô-rô-si-lốp của Tuốc-ghe-nép⁴¹, kẻ đã giản đơn viện dẫn những tên tuổi "bác học" để lần lượt đập nát khi thì kẻ ngu dốt Cau-xky* khi thì kẻ ngu dốt Ăng-ghe-n! Điều chẳng may là tất cả những tên tuổi có tiếng tăm mà ông Tséc-nốp dẫn ra, đều là *những người theo thuyết Can-tơ mới* mà Ăng-ghe-n, *cũng ở trang đó* của cuốn "L. Phơ-bách", đã gọi là những nhà lý luận *phản động* ráp tâm làm sống lại cái xác chết của những học thuyết đã bị đánh đổ từ lâu của Can-tơ và Hi-um. Ngài Tséc-nốp dửng dưng cảm kia đã không hiểu được rằng Ăng-ghe-n, bằng nghị luận của mình, đã bác bỏ chính ngay những vị giáo sư hồ đồ có uy tín (đối với chủ nghĩa Ma-khơ)!

Sau khi đã nêu ra lý lẽ "quyết định" mà chính Hê-ghe-n viện ra để chống Hi-um và Can-tơ và được Phơ-bách bổ sung một cách hóm hỉnh hơn là sâu sắc, Ăng-ghe-n viết tiếp:

"Cái bác bỏ được triệt để nhất những quái tưởng triết học (hay những lời bịa đặt, Schrullen) đó, cũng như tất cả những quái

* "Vấn đề ruộng đất" của V. I-lin, phần I, Xanh Pê-téc-bua, 1908 tr. 195¹⁾.

¹⁾ Xem V. I. Lê-nin. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 5, tr. 179.

tưởng triết học khác, chính là thực tiễn, nhất là thực nghiệm và công nghiệp. Nếu ta có thể chứng minh được quan điểm của chúng ta về một hiện tượng tự nhiên là đúng bằng cách tự mình tạo ra nó, bằng cách làm cho nó nảy sinh ra từ hoàn cảnh của nó, và hơn nữa, buộc nó phục vụ cho mục đích của ta, thì như thế là đi đời cái "vật tự nó" không thể nắm được của Can-tơ" (hay không thể nhận thức được: unfassbaren - cái từ quan trọng này đã bị bỏ đi cả trong bản dịch của Plê-kha-nốp lẫn trong bản dịch của ngài V. Tséc-nốp). "Những chất hóa học nảy sinh ra trong các cơ thể thực vật và động vật vẫn cứ là những "vật tự nó" cho đến khi hóa học hữu cơ lần lượt chế tạo được hết chất này đến chất khác; do đó, "vật tự nó" biến thành "vật cho ta", chẳng hạn như chất a-li-da-rin, chất thuốc nhuộm trong cây thiên thảo, ngày nay ta không chiết từ rễ cây thiên thảo trồng ngoài đồng ra nữa, mà rút ra một cách rẻ tiền hơn và đơn giản hơn từ trong hắc ín của than đá" (tr. 16, tác phẩm nói trên)⁴².

Sau khi đã trích dẫn lập luận đó, ông V. Tséc-nốp phần nộ thực sự, liền ra tay đập nát hoàn toàn Ăng-ghe-n đáng thương. Mời các bạn lắng nghe: "Đương nhiên không một người nào theo thuyết Can-tơ mới lại lấy làm lạ rằng người ta có thể lấy chất a-li-da-rin trong hắc ín của than đá, "một cách rẻ tiền hơn và đơn giản hơn". Nhưng cho rằng cùng với chất a-li-da-rin, người ta có thể rút ra từ cũng trong chất hắc ín đó sự bác bỏ cái "vật tự nó" một cách cũng rẻ tiền như vậy, thì đó quả là một phát hiện đặc sắc chưa từng có - không phải chỉ đối với những người theo thuyết Can-tơ mới thôi đâu".

"Rõ ràng là sau khi được biết rằng theo Can-tơ thì "vật tự nó" là cái không thể nhận thức được, Ăng-ghe-n bèn đảo ngược cái định lý ấy lại và kết luận rằng hết thảy những cái chưa nhận thức được đều là vật tự nó..." (tr. 33).

Này ngài theo phái Ma-khơ ơi, có nói điều thì cũng phải có chừng có mực chứ! Bởi vì, ai nấy cũng thấy rõ rằng ngài đã cắt xén đoạn trích dẫn Ăng-ghe-n mà ngài định "đập tan" rồi, tuy ngài chẳng hiểu nó nói cái gì cả!

Trước hết, nói rằng Ăng-ghe-nen "rút ra sự bác bỏ cái vật tự nó" là không đúng. Ăng-ghe-nen đã nói rõ ràng và dứt khoát rằng ông bác bỏ cái vật tự nó *không thể nắm được* (hay không thể nhận thức được) của Can-tơ. Ngài Tséc-nốp đã làm tối mù quan điểm duy vật của Ăng-ghe-nen về sự tồn tại của vật độc lập đối với ý thức của chúng ta. Thứ hai, nếu định lý của Can-tơ nói vật tự nó là cái không thể nhận thức được, thì định lý đó "*đảo ngược lại*" sẽ là: *cái không thể nhận thức được là vật tự nó*, nhưng ngài Tséc-nốp đã lấy *cái chưa nhận thức được*, thay cho cái không thể nhận thức được, mà không hiểu rằng thay thế như vậy là ông ta đã một lần nữa làm tối mù và bóp méo quan điểm duy vật của Ăng-ghe-nen!

Ngài V. Tséc-nốp đã bị những tên phản động của triết học quan phương, mà ông ta coi là những người dắt dẫn ông ta, làm cho sai lạc đến nỗi ông ta làm âm ỉ lên và la ó chống Ăng-ghe-nen mà *chẳng hiểu mảy may gì* về cái ví dụ đã đưa ra. Ta hãy cố giải thích cho vị đại biểu đó của chủ nghĩa Ma-khơ biết rõ vấn đề thực ra là ở chỗ nào.

Ăng-ghe-nen nói rõ ràng và dứt khoát là không tán thành cả Hi-um lẫn Can-tơ. Nhưng Hi-um hoàn toàn không nói đến "vật tự nó không thể nhận thức được" nào cả. Vậy giữa hai nhà triết học đó, có chỗ nào giống nhau? Họ giống nhau ở chỗ là: cả hai đều *tách rời về nguyên tắc* những "hiện tượng" với những sự vật do hiện tượng biểu hiện, cảm giác với vật bị cảm giác, vật cho ta với "vật tự nó". Hơn nữa, Hi-um tuyệt nhiên không muốn biết gì về cái "vật tự nó" cả, ông ta cho rằng triết học không thể dung thứ được ngay cả cái quan niệm về "vật tự nó", quan niệm đó là "siêu hình" (những học trò của Hi-um và Can-tơ đều nói như thế). Trái lại, Can-tơ thừa nhận sự tồn tại của "vật tự nó" nhưng tuyên bố rằng "không thể nhận thức được" nó, và về nguyên tắc, nó khác với hiện tượng, nó thuộc vào một lĩnh vực khác hẳn về nguyên tắc, thuộc vào lĩnh vực "ở bên kia" (Jenseits) mà sự hiểu biết không thể đạt tới được mà chỉ có lòng tin mới phát hiện ra được.

Thực chất ý kiến phản bác của Ăng-ghe-nen, là gì? Hôm qua chúng ta chưa biết rằng hắc ín của than đá chứa đựng chất a-li-da-rin.

Hôm nay ta đã biết⁴³. Thử hỏi hôm qua, hắc ín của than đá có chất a-li-da-rin không?

Dĩ nhiên là có. Hễ có đôi chút nghi ngờ nào về điều đó là nhạo báng khoa học tự nhiên hiện đại.

Nếu như vậy thì từ đó cần phải rút ra ba kết luận quan trọng về nhận thức luận:

1) Có những vật tồn tại độc lập đối với ý thức của chúng ta, độc lập đối với cảm giác của chúng ta, ở ngoài chúng ta, vì không nghi ngờ gì nữa rằng chất a-li-da-rin đã tồn tại ngày hôm qua trong hắc ín của than đá, và cũng không nghi ngờ gì nữa rằng hôm qua chúng ta chẳng biết tí gì về sự tồn tại đó cả và chất a-li-da-rin đó không đem lại cho ta một cảm giác nào cả.

2) Dứt khoát là không có và không thể có bất kỳ sự khác nhau nào về nguyên tắc giữa hiện tượng và vật tự nó. Chỉ có sự khác nhau giữa cái đã được nhận thức và cái chưa được nhận thức. Còn như những điều bịa đặt triết học về những ranh giới đặc biệt giữa hai cái đó, về một vật tự nó nằm "ở bên kia" hiện tượng (Can-tơ), về việc có thể và cần phải dựng lên một bức tường triết học giữa chúng ta và vấn đề về cái thế giới mà một bộ phận nào đó chưa được nhận thức nhưng vẫn tồn tại ở ngoài chúng ta (Hi-um), - tất cả những cái đó chỉ là những điều thuần túy bậy bạ, Schrulle, quái tượng và bịa đặt mà thôi.

3) Trong lý luận nhận thức, cũng như trong tất cả những lĩnh vực khác của khoa học, cần suy luận một cách biện chứng, nghĩa là đừng giả định rằng nhận thức của chúng ta là bất di bất dịch và có sẵn, mà phải phân tích xem *sự hiểu biết* nảy sinh ra từ *sự không hiểu biết* như thế nào, sự hiểu biết không đầy đủ và không chính xác trở thành đầy đủ hơn và chính xác hơn như thế nào.

Khi đã đứng trên quan điểm cho rằng sự phát triển của nhận thức của con người xuất phát từ chỗ không hiểu biết, các bạn sẽ thấy hàng triệu ví dụ cũng giản đơn như việc tìm ra chất a-li-da-rin trong hắc ín của than đá, hàng triệu điều nhận xét rút ra không những từ lịch sử của khoa học và kỹ thuật mà còn từ đời sống hàng

ngày của mỗi người chúng ta, đều chỉ cho con người thấy sự biến đổi của những "vật tự nó" thành "vật cho ta", sự xuất hiện của "những hiện tượng" khi giác quan của chúng ta thu nhận được một kích thích từ bên ngoài của đối tượng nào đó và sự tiêu vong của "những hiện tượng" khi có một chương ngại nào đó gạt mất khả năng tác động của một đối tượng rõ ràng là đang tồn tại, vào giác quan ta. Từ đó kết luận duy nhất và không tránh khỏi mà mọi người rút ra trong đời sống thực tiễn, mà chủ nghĩa duy vật lấy làm cơ sở cho nhận thức luận của mình một cách tự giác, tức là: có những đối tượng, vật, vật thể tồn tại ở ngoài chúng ta, không lệ thuộc vào chúng ta; và các cảm giác của chúng ta đều là những hình ảnh của thế giới bên ngoài. Lý luận ngược lại của Ma-khơ (vật thể là những phức hợp cảm giác) là một điều vô lý duy tâm thâm hại. Còn như ngài Tséc-nốp thì qua việc ông "phân tích" Ăng-ghen, một lần nữa đã bộc lộ những đặc tính kiểu Vô-rô-si-lốp của mình: ví dụ giản đơn mà Ăng-ghen đã đưa ra, bị ngài coi là "lạ kỳ và ngây thơ"! Ngài chỉ thừa nhận những điều bịa đặt thông thái rỗng là triết học, vì không biết phân biệt chủ nghĩa chiết trung kiểu nhà giáo với lý luận duy vật triệt để về nhận thức.

Không thể và không cần phân tích hết tất cả những lập luận khác của ngài Tséc-nốp, vì đó luôn luôn vẫn chỉ là những lời vô lý hợm hĩnh như thế thôi (chẳng hạn như nói: những người duy vật cho rằng nguyên tử là một vật tự nó!). Chúng ta chỉ nêu ra một nhận xét về Mác có liên quan tới chủ đề của chúng ta (và hình như đã làm lạc hướng một số người), tức là nhận xét cho rằng Mác dường như đã khác với Ăng-ghen. Đây là nói đến luận cương *thứ hai* của Mác về Phơ-bách và việc Plê-kha-nốp dịch tiếng: Diesseitigkeit¹⁾).

Đây là luận cương thứ hai đó:

"Vấn đề tìm hiểu xem tư duy của con người có thể đạt tới tính chân lý khách quan hay không, hoàn toàn không phải là một vấn đề lý luận, mà là một vấn đề thực tiễn. Chính trong thực tiễn, con

¹⁾ - tính bên này

người phải chứng minh tính chân lý, nghĩa là chứng minh tính hiện thực, sức mạnh, tính bên này của tư duy của mình. Tranh cãi về tính hiện thực hay tính không hiện thực của tư duy tách rời khỏi thực tiễn, là một vấn đề thuần túy kinh viện" ⁴⁴.

Đáng lẽ là "chứng minh tính bên này của tư duy" (dịch sát từng chữ) thì Plê-kha-nốp lại dịch là: chứng minh rằng tư duy "không dừng lại ở bên này những hiện tượng". Thế là ngài V. Tséc-nốp la lên rằng: "mâu thuẫn giữa Ăng-ghen và Mác như vậy là đã được gạt bỏ một cách vô cùng giản đơn", "suy từ đó ra thì thấy rằng Mác cũng hình như thừa nhận hết như Ăng-ghen, khả năng nhận thức những vật tự nó và tính bên kia của tư duy" (tác phẩm nói trên, tr. 34, chú thích).

Hãy xem cái anh chàng Vô-rô-si-lốp mà mỗi câu của anh ta thật là một mớ lộn xộn! Thừa ngài Vích-to Tséc-nốp, nếu không biết rằng tất cả những người duy vật đều thừa nhận khả năng nhận thức được vật tự nó, thì thật là ngu dốt. Thừa ngài Vích-to Tséc-nốp, nếu bỏ qua ngay cái câu *đầu tiên* của luận cương mà không hiểu rằng "tính chân lý khách quan" (gegenständliche Wahrheit) của tư duy *không có nghĩa gì khác hơn là sự tồn tại của những đối tượng* (= "vật tự nó") được tư duy phản ánh *một cách chân thực*, thì sẽ là ngu dốt hay sơ suất vô cùng. Thừa ngài Vích-to Tséc-nốp, nếu quả quyết rằng từ đoạn trình bày của Plê-kha-nốp (Plê-kha-nốp đã trình bày chứ không phải dịch), mà "thấy rõ" rằng Mác bảo vệ *tính bên kia* của tư duy, thì quả là dốt đặc cán mai. Bởi vì chỉ có những môn đồ của Hi-um và Can-tơ mới bắt tư duy của con người dừng lại "ở bên này những hiện tượng". Đối với tất cả những người duy vật, kể cả những người duy vật của thế kỷ XVII, mà giám mục Béc-clip đáp cho tôi bởi (xem "Lời mở đầu"), thì "hiện tượng" là "những vật cho ta" hay là những *bản sao chép* "những khách thể tự nó". Những người nào muốn biết tư tưởng của chính Mác thì dĩ nhiên không cần phải dựa vào lời phỏng thuật tự do của Plê-kha-nốp, mà bắt buộc phải đi sâu nghiên cứu các nghị luận của Mác, chứ đừng có cười ngửa xem hoa như kiểu anh chàng Vô-rô-si-lốp.

Có điều thú vị là, nếu trong những người tự nhận là người xã hội chủ nghĩa mà có những kẻ không muốn hay không thể đi sâu vào những "luận cương" của Mác, thì đôi khi có những nhà văn tư sản, chuyên môn về triết học, lại tỏ ra có thái độ thành tâm hơn. Tôi biết một nhà văn đã nghiên cứu triết học của Phơ-bách và nhân đó, đã phân tích những "luận cương" của Mác. Nhà văn đó, An-be Lê-vy, đã dành chương ba trong phần hai của cuốn sách của ông ta về Phơ-bách để nghiên cứu ảnh hưởng của Phơ-bách đối với Mác*. Chúng ta không nói đến việc Lê-vy có luôn luôn giải thích Phơ-bách một cách đúng đắn hay không và ông ta đứng trên quan điểm tư sản thường ngày của ông ta để phê phán Mác như thế nào, chúng ta sẽ chỉ trích dẫn lời nhận xét của ông ta về nội dung triết học của những "luận cương" nổi tiếng của Mác. Bàn về luận cương thứ nhất, A. Lê-vy nói: "Mác một mặt đã cùng với toàn bộ chủ nghĩa duy vật trước kia và Phơ-bách, thừa nhận rằng những khách thể thực tại và riêng biệt (độc lập, distincts) ở ngoài chúng ta là tương hợp với những biểu tượng của chúng ta về sự vật...".

Như độc giả thấy đấy, An-be Lê-vy đã nắm ngay được lập trường cơ bản không phải chỉ của chủ nghĩa duy vật của Mác, mà cả của *bất kỳ* chủ nghĩa duy vật nào, của *"toàn bộ"* chủ nghĩa duy vật *"trước kia"*: thừa nhận những khách thể thực tại tồn tại ở ngoài chúng ta và những biểu tượng của chúng ta là "tương hợp" với chúng. Điều sơ đẳng đó của *toàn bộ* chủ nghĩa duy vật nói chung, thì chỉ có phái Ma-khơ Nga mới không biết đến mà thôi. Lê-vy nói tiếp:

"... Mặt khác, Mác lấy làm tiếc rằng chủ nghĩa duy vật đã để

* *Albert Lévy*. "La philosophie de Feuerbach et son influence sur la littérature allemande", Paris, 1904¹⁾, pp. 249 - 338 - ảnh hưởng của Phơ-bách đối với Mác; pp. 290 - 298 - phân tích những "luận cương".

¹⁾ *An-be Lê-vy*. "Triết học của Phơ-bách và ảnh hưởng của nó đối với văn học Đức", Pa-ri, 1904.

cho chủ nghĩa duy tâm nắm lấy việc đánh giá ý nghĩa của những lực lượng năng động" (tức là của thực tiễn của con người). "Theo Mác, thì phải giành lấy những lực lượng năng động đó ở trong tay chủ nghĩa duy tâm để đưa chúng trở về cho hệ thống duy vật; nhưng lẽ tự nhiên là phải đem lại cho những lực lượng năng động đó tính chất thực tại và tính chất có thể cảm giác được mà chủ nghĩa duy tâm đã không thể thừa nhận là chúng có. Vậy tư tưởng của Mác là như sau: cũng giống như những khách thể thực tại ở ngoài chúng ta đều tương hợp với những biểu tượng của chúng ta, hoạt động thực tại ở ngoài chúng ta, hoạt động của sự vật, cũng tương hợp với hoạt động hiện tượng của chúng ta; theo ý nghĩa đó, loài người tham dự vào cái tuyệt đối không những chỉ bằng nhận thức lý luận, mà còn bằng hoạt động thực tiễn nữa; và như vậy, toàn bộ hoạt động của con người có được một sự tôn nghiêm, một sự cao quý cho phép nó cùng tiến song song với lý luận: từ nay hoạt động cách mạng có một ý nghĩa siêu hình...".

A. Lê-vy là giáo sư. Nhưng một giáo sư lương thiện thì không thể không gọi những người duy vật là siêu hình được. Đối với những giáo sư duy tâm, đồ đệ của Hi-um và Can-tơ, thì bất kỳ chủ nghĩa duy vật nào cũng là một "thuyết siêu hình", vì ở đằng sau hiện tượng (vật cho ta), nó nhìn thấy cái thực tại ở ngoài chúng ta. Như vậy là A. Lê-vy có lý về căn bản khi ông nói: đối với Mác thì "hoạt động hiện tượng" của loài người là tương hợp với "hoạt động của sự vật", nói một cách khác: thực tiễn của loài người không những có ý nghĩa hiện tượng (theo nghĩa của Hi-um và Can-tơ) mà còn có ý nghĩa khách quan hiện thực nữa. Tiêu chuẩn thực tiễn của Ma-khơ và của Mác còn có ý nghĩa hoàn toàn khác hẳn nhau, điều đó, chúng tôi sẽ nói đến tỉ mỉ ở chỗ thích đáng của nó ở dưới (§ 6). "Loài người tham dự vào cái tuyệt đối", điều đó có nghĩa là: nhận thức của con người phản ánh được chân lý tuyệt đối (xem dưới đây, § 5); khi kiểm tra những biểu tượng của chúng ta, thực tiễn của loài người xác nhận trong đó có cái gì phù hợp với chân lý tuyệt đối. A. Lê-vy tiếp tục:

"... Tới điểm đó thì tự nhiên là Mác vấp phải sự phản đối của nhà phê bình; ông đã thừa nhận có sự tồn tại của những vật tự nó, và lý luận của chúng ta là sự phiên dịch của con người đối với những vật tự nó; ông không thể tránh được sự phản đối thông thường: cái gì bảo đảm với anh sự trung thành của việc phiên dịch? Cái gì chứng minh được rằng tư duy của con người đem lại cho anh chân lý khách quan? Mác trả lời sự phản đối đó trong luận cương thứ hai" (p. 291).

Bạn đọc thấy đấy: A. Lê-vy không hề nghi ngờ chút nào việc Mác thừa nhận sự tồn tại của những vật tự nó!

2. NÓI VỀ "SIÊU NGHIÊM", HAY LÀ V. BA-DA-RỐP "SỬA CHỮA" ĂNG-GHEN

Nhưng nếu phái Ma-khơ ở Nga muốn là người mác-xít đã làm ngơ theo cách ngoại giao, không nói đến *một* trong những lời tuyên bố kiên quyết nhất và chính xác nhất của Ăng-ghen, thì ngược lại, họ đã "sửa chữa" hoàn toàn theo kiểu Tséc-nốp một lời tuyên bố *khác* của Ăng-ghen. Dù cho nhiệm vụ sửa lại những chỗ cắt xén và những chỗ xuyên tạc tư tưởng của các đoạn trích dẫn, có vẻ ngặt và khó khăn đến mấy đi nữa thì những ai muốn nói đến phái Ma-khơ Nga, cũng không thể từ chối nhiệm vụ đó.

Hãy xem Ba-da-rốp sửa chữa Ăng-ghen như thế nào.

Trong bài "Bàn về chủ nghĩa duy vật lịch sử"* Ăng-ghen đã nói như sau về những người bất khả tri Anh (những nhà triết học theo đường lối của Hi-um):

* Lời tựa viết cho bản dịch ra tiếng Anh cuốn "Chủ nghĩa xã hội phát triển từ không tưởng đến khoa học", do chính Ăng-ghen dịch ra tiếng Đức, đăng trên tờ "*Neue Zeit*", XI, 1 (1892 - 1893, № 1), S. 15 và tiếp theo. Bản dịch tiếng Nga, nếu tôi không nhầm, thì là bản duy nhất, nằm trong tập: "Chủ nghĩa duy vật lịch sử", tr. 162 và tiếp theo. Đoạn văn sao lại ở đây là do Ba-da-rốp trích dẫn trong những "Khái luận *"về"* triết học mác-xít", tr. 64.

"... Nhà bất khả tri của chúng ta cũng thừa nhận rằng toàn bộ tri thức của chúng ta đều xây dựng trên những thông báo (Mitteilungen) do các giác quan cung cấp cho chúng ta..."

Vậy thì, để lưu ý phái Ma-khơ ở nước ta, chúng ta hãy chỉ ra rằng người bất khả tri (đồ đệ của Hi-um) cũng lấy *cảm giác* làm điểm xuất phát và không thừa nhận bất kỳ một nguồn gốc nào khác của tri thức. Người bất khả tri là một kẻ "*thực chứng*" thuần túy, - những kẻ theo "thuyết thực chứng tối tân" hãy nhớ điều đó!

"... Nhưng, - anh ta (người bất khả tri) nói thêm, - làm thế nào mà biết được rằng cảm giác của chúng ta cung cấp cho chúng ta những hình ảnh (Abbilder) đúng đắn về những sự vật mà chúng cảm biết được? Và tiếp đó, anh ta tuyên bố với chúng ta rằng khi nói về các vật và những đặc tính của chúng, thì thực ra không phải anh ta nhằm vào bản thân các vật đó hay những đặc tính của chúng, tức là những cái mà anh ta không thể biết được tí gì xác thực cả, mà chỉ nhằm vào những ấn tượng mà những cái đó đã gây ra cho cảm giác của anh ta mà thôi..."⁴⁵.

Hai đường lối triết học mà Ăng-ghen đem đối lập với nhau ở đây là những đường lối nào? Một đường lối cho rằng cảm giác cung cấp cho chúng ta một hình ảnh đúng đắn về các vật, rằng chúng ta biết được *bản thân các vật đó*, rằng thế giới bên ngoài tác động đến các giác quan của ta. Đây là chủ nghĩa duy vật mà người bất khả tri không tán thành. Như vậy, *bản chất* đường lối của anh ta là gì? Là ở chỗ anh ta *không đi quá* cảm giác; là ở chỗ *anh ta dừng lại ở bên này những hiện tượng*, anh ta không chịu thừa nhận là có bất kỳ một cái gì "xác thực" ở bên kia giới hạn của cảm giác. Chúng ta không thể biết được tí gì xác thực về *bản thân các vật đó* (nghĩa là về những vật tự nó, về những "khách thể tự nó" như những người duy vật thường nói, những người mà Béc-eli chống lại), đây là lời tuyên bố rất rõ ràng của người bất khả tri. Như vậy là, trong cuộc tranh luận mà Ăng-ghen nói đây, người duy vật khẳng định sự tồn tại của vật tự nó và khả năng nhận thức được các vật ấy. Còn người bất khả tri thì thậm chí *không thừa*

nhận ngay cả cái quan niệm về những vật tự nó, và khẳng định rằng chúng ta không thể biết được tí gì xác thực về chúng cả.

Vậy đâu là chỗ khác nhau giữa quan điểm của người bất khả tri, như Ăng-ghen đã trình bày, và quan điểm của Ma-khơ? Phải chăng sự khác nhau là ở cái danh từ "mới", tức là danh từ "yếu tố"? Nhưng thật là hoàn toàn trẻ con nếu cho rằng thuật ngữ có thể thay đổi được đường lối triết học; rằng cảm giác được gọi là "yếu tố" thì không còn là cảm giác nữa! Hay là, khác nhau ở cái quan niệm "mới" cho rằng cũng vẫn những yếu tố ấy, nhưng ở trong mối liên hệ này thì cấu thành cái vật lý, mà ở trong mối liên hệ kia thì cấu thành cái tâm lý? Nhưng phải chăng các bạn lại không thấy Ăng-ghen có nói rằng người bất khả tri *cũng* lấy "ấn tượng" để thay cho "bản thân các vật đó", hay sao? Như vậy tức là *về thực chất*, người bất khả tri cũng phân biệt những "ấn tượng" vật lý và tâm lý! Thế là lần này nữa, sự khác nhau *chỉ toàn* là ở chỗ dùng thuật ngữ mà thôi. Khi Ma-khơ nói: vật thể là những phức hợp cảm giác thì ông ta là người theo chủ nghĩa Béc-clip. Khi ông ta "cải chính" rằng "yếu tố" (cảm giác) có thể là yếu tố vật lý ở trong mối liên hệ này và là yếu tố tâm lý ở trong mối liên hệ kia thì ông ta là người theo thuyết bất khả tri, là người theo Hi-um. Trong triết học của mình, Ma-khơ không thoát khỏi hai *đường lối đó*, và phải cực kỳ ngây thơ thì mới tin vào lời nói của con người hồ đồ ấy, kể cho rằng mình thực tế đã "vượt lên trên" cả chủ nghĩa duy vật lẫn chủ nghĩa duy tâm.

Trong bài trình bày của mình, Ăng-ghen đã có dụng ý không nêu lên những tên người, vì ông muốn phê phán không phải riêng đại biểu này hay đại biểu nọ của học thuyết Hi-um (các nhà triết học chuyên nghiệp rất hay có xu hướng coi những sửa đổi nhỏ nhặt của họ trong cách dùng thuật ngữ hoặc trong cách lập luận, là những hệ thống độc đáo) mà phê phán *toàn bộ* đường lối của Hi-um. Ăng-ghen phê phán bản chất chứ không phê phán các chi tiết; ông xét cái *điểm cơ bản* tại đó *tất cả* các môn đồ Hi-um đều *xa rời* chủ nghĩa duy vật, vì vậy lời phê phán của ông nhằm cả Min-lơ và Hơ-xli lẫn Ma-khơ. Nói rằng vật chất là một khả

năng thường xuyên về cảm giác (theo Giôn Xtiu-ác Min-lơ), hoặc nói rằng vật chất là những phức hợp ít nhiều ổn định gồm những "yếu tố" - cảm giác (theo E. Ma-khơ), thì chúng ta vẫn cứ nằm *trong phạm vi* của thuyết bất khả tri hoặc của học thuyết Hi-um; hai quan điểm đó, hay nói cho đúng hơn, hai công thức đó, đều *được bao quát* trong bài trình bày của Ăng-ghen về thuyết bất khả tri: người bất khả tri không đi quá cảm giác khi tuyên bố rằng mình *không thể* biết được tí gì xác thực về nguồn gốc hoặc căn nguyên v.v., của cảm giác. Và sở dĩ Ma-khơ cho sự bất đồng ý kiến của ông ta với Min-lơ về vấn đề này, là có ý nghĩa lớn, chính là vì ông ta có những đặc điểm mà Ăng-ghen đã dùng để miêu tả những giáo sư tầm thường: người giết rệp (Flohknacker). Thừa các ngài, đáng lẽ phải vứt bỏ cái quan điểm cơ bản nửa vời của các ngài đi thì các ngài chỉ sửa chữa chút đỉnh và thay đổi thuật ngữ, các ngài chỉ mới giết chết một con rệp thôi!

Nhà duy vật Ăng-ghen (ở đoạn đầu bài viết của mình, Ăng-ghen đã công khai và kiên quyết đem chủ nghĩa duy vật của ông đối lập với thuyết bất khả tri) đã bác bỏ những lý lẽ đó như thế nào?

Ông nói: "... Rõ ràng là nếu chỉ dùng lý lẽ không thôi thì khó mà đánh đổ được quan điểm như vậy. Nhưng trước khi dùng lý lẽ thì người ta đã hành động. "Hành động đã có ngay từ đầu". Và hành động của con người đã giải quyết được khó khăn đó từ lâu trước khi trí thông minh của con người phát minh ra nó. The proof of the pudding is in the eating" (bằng chứng về sự tồn tại của bánh là việc người ta ăn nó). "Ngay khi chúng ta đem một vật ra dùng cho ta, theo những đặc tính mà chúng ta tri giác được ở vật đó, là chúng ta kiểm nghiệm được một cách chắc chắn chỗ đúng chỗ sai của các tri giác cảm tính của ta. Nếu các tri giác đó là sai, thì phán đoán của chúng ta về khả năng sử dụng vật ấy tất nhiên cũng là sai, và bất kỳ mưu toan nào nhằm sử dụng như vậy cũng không tránh khỏi thất bại. Nhưng nếu chúng ta đạt được mục đích của chúng ta, nếu chúng ta nhận thấy rằng vật đó phù hợp với quan niệm của chúng ta về nó, rằng nó đem lại đúng kết

quả mà chúng ta mong muốn khi sử dụng nó, thì đây là một chứng cứ khẳng định rằng trong những giới hạn này, tri giác của chúng ta về vật đó và về các đặc tính của nó đều phù hợp với hiện thực tồn tại ở bên ngoài chúng ta...".

Như vậy là ở đây, lý luận duy vật, lý luận cho rằng tư tưởng là phản ánh của đối tượng, đã được trình bày hết sức rõ ràng: sự vật tồn tại ở ngoài chúng ta. Tri giác và biểu tượng của chúng ta là hình ảnh của các vật đó. Chúng ta dựa vào thực tiễn mà kiểm tra các hình ảnh ấy và phân biệt những hình ảnh đúng với những hình ảnh sai. Nhưng hãy đọc tiếp Ăng-ghe-n một đoạn nữa (Ba-da-rốp ngừng trích dẫn Ăng-ghe-n hay Plê-kha-nốp ở đây, vì có lẽ ông ta nhận thấy rằng kể đến chính ngay Ăng-ghe-n là thừa).

"... Ngược lại, nếu ta nhận thấy là ta đã sai lầm thì thường thường chỉ sau một thời gian ngắn, là ta tìm được lý do sai lầm; ta nhận thấy rằng chính tri giác mà ta đã dựa vào để hành động thì hoặc là không đầy đủ và hời hợt, hoặc là được gắn, một cách không được thực tế chứng minh, với kết quả của những tri giác khác" (lời dịch ra tiếng Nga trong "Chủ nghĩa duy vật lịch sử" không được đúng). "Chừng nào chúng ta chú ý rèn luyện và sử dụng thích đáng những cảm giác của chúng ta, và hạn chế hành động của chúng ta trong phạm vi được quy định bởi những tri giác mà ta có và sử dụng đúng đắn, thì chúng ta luôn luôn nhận thấy rằng thành công của những hành động của chúng ta chứng tỏ sự phù hợp (Übereinstimmung) của tri giác của chúng ta với bản tính vật thể (gegenständlich) của những vật được tri giác. Chưa hề có trường hợp nào chúng ta phải đi đến kết luận rằng các tri giác cảm tính của chúng ta được kiểm tra một cách khoa học, lại làm nảy sinh ra trong đầu óc chúng ta những biểu tượng về thế giới bên ngoài, mà xét theo tính chất, lại không phù hợp với thực tế, hoặc kết luận rằng giữa thế giới bên ngoài và các tri giác cảm tính của chúng ta về nó, vốn có sẵn một sự không nhất trí.

Nhưng đến đây thì xuất hiện người bất khả tri theo thuyết Can-tơ mới, anh ta nói...¹⁴⁶.

Lúc khác, chúng ta hãy phân tích những lý lẽ của những người theo thuyết Can-tơ mới. Phải nói thêm rằng bất cứ ai biết chút ít về vấn đề này hoặc thậm chí chú ý một tí thôi, cũng đều không thể không hiểu rằng ở đây, Ăng-ghe-n đã trình bày chính cái chủ nghĩa duy vật mà tất cả những môn đồ của Ma-khơ ở khắp mọi nơi đều luôn luôn công kích. Bây giờ, các bạn hãy xem những cách thức mà Ba-da-rốp dùng để sửa chữa Ăng-ghe-n.

Ba-da-rốp viết về đoạn chúng tôi vừa dẫn ở trên như sau: "Thực thế, ở điểm này, Ăng-ghe-n chống lại chủ nghĩa duy tâm của Can-tơ...".

Không đúng. Ba-da-rốp nói một cách hồ đồ. Trong đoạn mà ông ta dẫn ra và chúng tôi đã bỏ sung, *không hề có một chữ nào* nói đến thuyết Can-tơ hoặc chủ nghĩa duy tâm cả. Nếu Ba-da-rốp thật sự đã đọc toàn bộ bài của Ăng-ghe-n thì có lẽ ông ta không thể không thấy rằng Ăng-ghe-n nói về thuyết Can-tơ mới và toàn bộ đường lối của Can-tơ *chỉ ở* đoạn *sau* đó, ở ngay chỗ mà chúng tôi dùng trích dẫn. Và nếu Ba-da-rốp chăm chú đọc và suy nghĩ về đoạn văn mà chính ông ta đã dẫn ra thì có lẽ ông ta không thể không thấy rằng trong những lý lẽ của người bất khả tri mà Ăng-ghe-n đã bác bỏ, *tuyệt nhiên không có một tí gì* là chủ nghĩa duy tâm hoặc thuyết của Can-tơ cả, vì chỉ khi nào nhà triết học khẳng định rằng vật là cảm giác của ta thì đó là chủ nghĩa duy tâm, và chỉ khi nào nhà triết học nói rằng vật tự nó tồn tại nhưng là không thể nhận thức được thì đó là chủ nghĩa Can-tơ. Ba-da-rốp đã lẫn lộn chủ nghĩa Can-tơ với học thuyết của Hi-um, vì với tư cách một nửa là đồ đệ của Béc-clip, một nửa là đồ đệ của Hi-um, người thuộc phái Ma-khơ, ông ta không hiểu được (như chúng ta sẽ nói tí mủ sau này) chỗ khác nhau giữa sự phản đối của Hi-um và sự phản đối của chủ nghĩa duy vật chống lại chủ nghĩa Can-tơ.

Ba-da-rốp nói tiếp: "... Nhưng, than ôi! Lý lẽ của ông ta nhằm chống cả triết học của Plê-kha-nốp lẫn triết học của Can-tơ. Như Bô-gđa-nốp đã vạch rõ, trong trường phái Plê-kha-nốp - Oóc-tô-đốc, có một sự hiểu lầm nghiêm trọng về vấn đề ý thức. Cũng

như tất cả các phần tử duy tâm khác, Plê-kha-nốp tưởng rằng bất cứ cái gì cảm giác được, tức là bất cứ cái gì ý thức được đều là "chủ quan"; rằng chỉ xuất phát từ cái đang tồn tại trên thực tế, tức là rơi vào thuyết duy ngã; rằng chỉ có ở ngoài giới hạn của tất cả những cái đang tồn tại trực tiếp, mới có thể tìm thấy tồn tại thực tế...".

Đó hoàn toàn là theo tinh thần Tséc-nốp và sự quyết đoán của ông ta cho rằng Liép-nếch là một phần tử dân tuý Nga chính cống! Nếu Plê-kha-nốp là người duy tâm đã xa rời Ăng-ghe-n, thì tại sao anh tự xưng là đồ đệ của Ăng-ghe-n, lại không phải là người duy vật? Đó chẳng qua chỉ là một thủ đoạn bịp bợm thâm hại mà thôi, đồng chí Ba-da-rốp ạ! Dùng cách nói của Ma-khơ: "*cái đang tồn tại trực tiếp*", đồng chí đã xóa mờ sự khác nhau giữa thuyết bất khả tri với chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật. Vậy đồng chí nên biết rằng "*cái đang tồn tại trực tiếp*", "*cái đang tồn tại trên thực tế*" chỉ là những lời nói hồ đồ của phái Ma-khơ, của những người nội tại chủ nghĩa và của những tên phản động khác trong triết học; chỉ là một trò trá hình để cho người bất khả tri (có lúc ở Ma-khơ, lại là người duy tâm) cải trang thành nhà duy vật. Đối với người duy vật, thì "*cái đang tồn tại trên thực tế*" là thế giới bên ngoài mà cảm giác của chúng ta là hình ảnh của thế giới đó. Đối với người duy tâm thì cảm giác là "*cái đang tồn tại trên thực tế*", còn thế giới bên ngoài thì được gọi là "phức hợp cảm giác". Đối với người bất khả tri thì cảm giác cũng là "*cái đang tồn tại trực tiếp*", nhưng anh ta *không đi quá* về phía lý luận duy vật để thừa nhận tính thực tại của thế giới bên ngoài, mà cũng *không đi quá* về phía lý luận duy tâm để coi thế giới là cảm giác của chúng ta. Vì vậy cho nên lời nói của đồng chí: "chỉ có ở ngoài giới hạn của tất cả những cái đang tồn tại trực tiếp, mới có thể tìm thấy tồn tại thực tế" (theo Plê-kha-nốp) là điều vô nghĩa, là kết quả tất nhiên của lập trường theo phái Ma-khơ của đồng chí. Và tuy đồng chí có quyền chọn một lập trường nào đó tùy ý, kể cả lập trường theo phái Ma-khơ nữa, nhưng đồng chí không có quyền xuyên tạc Ăng-ghe-n khi nói về Ăng-ghe-n. Và lại Ăng-ghe-n đã nêu lên một

cách hết sức rõ ràng người duy vật cho rằng cái tồn tại thực tế là ở ngoài giới hạn của "tri giác cảm tính", ở ngoài giới hạn những ấn tượng và biểu tượng của con người, còn người bất khả tri thì cho rằng không thể nào vượt quá giới hạn của tri giác ấy được. Vốn tin vào Ma-khơ, A-vê-na-ri-út và Súp-pê là những người cho rằng dường như cái đang tồn tại "trực tiếp" (hay trên thực tế) gom cả cái *Tôi* đang tri giác lẫn hoàn cảnh được tri giác vào trong sự phối hợp "khăng khít" nổi tiếng, và bằng cách giấu giếm người đọc, Ba-da-rốp đã ra sức gán lời nói vô lý ấy cho nhà duy vật Ăng-ghe-n!

"... Đoạn văn kể trên của Ăng-ghe-n hình như được đặc biệt viết ra để đánh tan sự hiểu lầm duy tâm đó bằng một cách thông thường nhất, dễ hiểu nhất..".

Ba-da-rốp học đòi A-vê-na-ri-út không phải là vô ích! Ông ta tiếp tục sử dụng lối bịp bợm của A-vê-na-ri-út: giả vờ công kích chủ nghĩa duy tâm (mà trong đoạn đó, Ăng-ghe-n không nói đến) để lén lút du nhập "sự phối hợp" *duy tâm*. Khá đấy, đồng chí Ba-da-rốp ạ!

"... Người bất khả tri hỏi: làm thế nào mà biết được rằng các cảm giác chủ quan của chúng ta mang lại cho chúng ta một biểu tượng chính xác về sự vật?...".

Đồng chí lẩn rồi, đồng chí Ba-da-rốp ạ! Ăng-ghe-n không tự mình và cũng không có ý gán cho đối thủ bất khả tri của mình một điều vô lý thuộc cái loại như cảm giác "*chủ quan*" đâu. Chẳng có cảm giác nào khác ngoài cảm giác của con người, tức là cảm giác "chủ quan", vì chúng ta lập luận theo quan điểm con người, chứ không phải theo quan điểm của con yêu tinh. Một lần nữa, đồng chí lại gán học thuyết của Ma-khơ cho Ăng-ghe-n: đồng chí ám chỉ rằng đối với người bất khả tri, thì tình cảm, hay nói đúng hơn, cảm giác *chủ* là chủ quan (người bất khả tri có nói *như thế đâu!*), nhưng chúng tôi đã cùng với A-vê-na-ri-út đặt khách thể và chủ thể trong một mối liên hệ "phối hợp" khăng khít. Khá đấy, đồng chí Ba-da-rốp ạ!

"... Nhưng các người gọi cái gì là "chính xác", - Ăng-ghe-n bác

lại. - Cái mà thực tiễn của chúng ta xác nhận thì cái đó là chính xác. Thế là chừng nào tri giác cảm tính của chúng ta được kinh nghiệm xác nhận thì tri giác đó không phải là "chủ quan", nghĩa là không phải tùy tiện, hoặc hư ảo, mà là chính xác, hiện thực...".

Đồng chí lẫn rồi, đồng chí Ba-da-rốp ạ! Đồng chí đã thay thế vấn đề sự tồn tại của vật ở ngoài cảm giác, tri giác hoặc biểu tượng của chúng ta, bằng vấn đề tiêu chuẩn về tính chính xác của các biểu tượng của chúng ta về "bản thân" các vật "đó"; nói cho đúng hơn là: đồng chí lấy vấn đề thứ hai để *che đậy* vấn đề thứ nhất. Nhưng Ăng-ghe-nen đã nói thẳng thắn và rõ ràng rằng sự cách biệt giữa ông và người bất khả tri không những chỉ là ở chỗ người bất khả tri nghi ngờ tính chính xác của các hình ảnh, mà còn ở chỗ người đó nghi ngờ cả khả năng nói về *chính bản thân những vật* nữa, khả năng hiểu biết "xác thực" sự tồn tại của các vật đó. Ba-da-rốp cần phải giở thủ đoạn lừa bịp như thế để làm gì? Chính là để làm mờ tối, làm rối vấn đề mà chủ nghĩa duy vật (và nhà duy vật Ăng-ghe-nen) coi là *cơ bản*, tức là vấn đề sự tồn tại của các vật ở ngoài ý thức của chúng ta gây ra các cảm giác bằng cách tác động lên các giác quan của chúng ta. Không thể nào là người duy vật nếu không trả lời vấn đề đó một cách khẳng định, nhưng người ta có thể là người duy vật, mà đồng thời lại có nhiều quan điểm khác nhau về tiêu chuẩn của tính chính xác của những hình ảnh mà cảm giác cung cấp cho chúng ta.

Ba-da-rốp còn hồ đồ hơn nữa khi ông ta vu cho Ăng-ghe-nen là trong lúc tranh luận với người bất khả tri, Ăng-ghe-nen đã dùng một công thức vô lý và dốt nát cho rằng các tri giác cảm tính của chúng ta đều được "*kinh nghiệm*" xác nhận. Ở đây, Ăng-ghe-nen không hề dùng mà cũng không thể dùng từ đó được, vì ông biết rằng nhà duy tâm Béc-clip, nhà bất khả tri Hi-um và nhà duy vật Đê-đơ-rô, tất cả ba đều viển đến kinh nghiệm.

"... Trong giới hạn chúng ta có quan hệ với các vật trong thực tiễn thì *các biểu tượng về các vật và về đặc tính của chúng đều trùng hợp với hiện thực tồn tại ở ngoài chúng ta*". "Trùng hợp"

chỉ khác với "tượng hình" một tí thôi. "Trùng hợp" có nghĩa là trong những giới hạn nhất định, biểu tượng cảm tính cũng chính là (do Ba-da-rốp viết ngả) hiện thực tồn tại ở ngoài chúng ta...".

Công trình hoàn thành là ở kết cục! Ăng-ghe-nen, sau khi được chế biến cho hợp với Ma-khơ, đã bị nướng lên và chấm với món nước xốt của chủ nghĩa Ma-khơ. Nhưng các vị đầu bếp đáng tôn kính nhà ta, xin hãy coi chừng kẻo mắc nghẹn đấy!

"Biểu tượng cảm tính cũng chính là hiện thực tồn tại ở ngoài chúng ta"!! Nhưng đây cũng *chính là* điều vô lý cơ bản, điều lẫn lộn cơ bản và là sự giả dối của thuyết Ma-khơ, từ đó đã nảy sinh ra tất cả những điều xằng bậy khác của triết học ấy, và chính cái đó làm cho Ma-khơ và A-vê-na-ri-út được phái nội tại, tức là bọn phản động thực sự và bọn tuyên truyền thuyết thầy tu, vượt ve hôn hít. Dù V. Ba-da-rốp có mắt công đần đờ, dùng mảnh lối, trở tài ngoại giao đến mấy để hòng trốn tránh những chỗ gay go, thì cuối cùng ông ta cũng vẫn cứ thò đuôi ra và để lộ cho ta thấy toàn bộ bản chất của ông ta là người theo phái Ma-khơ! Nói rằng "biểu tượng cảm tính cũng *chính là* hiện thực tồn tại ở ngoài chúng ta", tức là *quay trở lại với học thuyết Hi-um, hay thậm chí quay trở lại với chủ nghĩa Béc-clip* nấp trong đám mây mù của "sự phối hợp". Đó là lối nói dối của kẻ duy tâm hay mảnh lối của kẻ bất khả tri đấy, đồng chí Ba-da-rốp ạ, vì biểu tượng cảm tính chỉ là *hình ảnh* của hiện thực tồn tại bên ngoài chúng ta, chứ *không phải* là hiện thực đó. Phải chăng đồng chí muốn bám vào tính hai nghĩa của tiếng Nga *совпадают*¹⁾? Phải chăng đồng chí muốn cho bạn đọc không am hiểu, tin rằng ở trường hợp này tiếng "совпадают" có nghĩa là "đồng nhất" chứ không phải là "phù hợp"? Như thế tức là xuyên tạc ý nghĩa đoạn văn trích dẫn để hoàn toàn giả mạo Ăng-ghe-nen theo kiểu Ma-khơ, chứ chẳng có gì khác cả.

Hãy lấy nguyên bản chữ Đức, đồng chí sẽ thấy những chữ

¹⁾ Trong tiếng Nga từ "совпадают" có nghĩa là trùng hợp, phù hợp, đồng nhất.

"stimmen mit", có nghĩa là "phù hợp" hay "ăn nhịp"; dịch là "ăn nhịp" là dịch sát theo nguyên văn vì Stimme có nghĩa là tiếng nói. "Stimmen mit" *không thể* có nghĩa là *совпадать* theo nghĩa: "là đồng nhất". Vả lại, ngay cả người không biết tiếng Đức mà đọc Äng-ghen một cách chăm chú một tí thì cũng thấy rõ ràng - và không thể không thấy rõ ràng - là Äng-ghen, trong suốt cả quá trình lập luận của ông, luôn luôn vẫn coi "biểu tượng cảm tính" là *hình ảnh* (Abbild) của hiện thực tồn tại ở ngoài chúng ta và do đó, chữ "совпадать" trong ngôn ngữ Nga chỉ có thể dùng theo nghĩa phù hợp, ăn nhịp, v.v., mà thôi. Gán cho Äng-ghen cái quan niệm cho rằng "biểu tượng cảm tính cũng *chính là* hiện thực tồn tại ở ngoài chúng ta" thì thật là cả một kiệt tác về cách xuyên tạc theo kiểu Ma-khơ, về cách đem thuyết bất khả tri và chủ nghĩa duy tâm thay vào chủ nghĩa duy vật, cho nên không thể không thừa nhận rằng Ba-da-rốp đã phá hết thủy mọi kỷ lục!

Thử hỏi làm thế nào mà những người không mất trí, với tinh thần lành mạnh và trí nhớ tốt, lại có thể quả quyết được rằng "biểu tượng cảm tính (trong giới hạn nào, thì điều đó không quan hệ lắm) cũng chính là hiện thực tồn tại ở ngoài chúng ta"? Quả đất là hiện thực tồn tại ở ngoài chúng ta. Quả đất không thể "trùng hợp" (theo nghĩa: là đồng nhất) với biểu tượng cảm tính của chúng ta được, cũng không thể cùng với biểu tượng đó ở trong một sự phối hợp khăng khít, cũng không thể là một "phức hợp yếu tố" đồng nhất với cảm giác, trong một mối liên hệ khác, vì quả đất đã tồn tại từ những thời chưa có loài người, chưa có giác quan, chưa có vật chất được tổ chức thành một hình thức cao, trong đó người ta thấy rõ đôi chút rằng vật chất có đặc tính là có cảm giác.

Chính là để che giấu toàn bộ tính chất vô lý duy tâm của lập luận đó, mà người ta dùng những lý luận lắt léo về "sự phối hợp", về "sự khảm nhập", về những yếu tố thế giới mới được phát hiện mà chúng tôi đã phân tích ở chương một. Công thức mà Ba-da-rốp buột mồm và vô ý nói ra có điểm tốt là ở chỗ nó bộc lộ rõ ràng một điều vô lý gớm ghê mà người ta khó lòng moi ra được bằng

cách nào khác trong cái đóng những lời ba hoa kiểu giáo sư có tính chất thông thái rởm và giả danh khoa học.

Đồng chí Ba-da-rốp, đồng chí thật đáng ca ngợi! Ngay lúc đồng chí còn sống, chúng tôi sẽ dựng đài kỷ niệm đồng chí: một bên, chúng tôi sẽ khắc câu châm ngôn của đồng chí, còn bên kia thì ghi: để tưởng nhớ người theo phái Ma-khơ Nga đã chôn vùi chủ nghĩa Ma-khơ giữa những người mác-xít Nga!

Ở một chỗ khác, chúng tôi bàn về hai điểm mà Ba-da-rốp đã đề cập đến trong đoạn trích dẫn trên kia: một điểm nói về tiêu chuẩn thực tiễn do những người bất khả tri (kể cả những người theo phái Ma-khơ) và do những người duy vật đề ra và một điểm nói về sự khác nhau giữa thuyết phản ánh (hay thuyết hình ảnh) với thuyết tượng trưng (hay thuyết tượng hình). Bây giờ, chúng ta hãy tiếp tục trích dẫn ít lời nữa của Ba-da-rốp:

"... Nhưng ở ngoài những giới hạn đó, có gì? Äng-ghen chẳng nói nửa lời tới điều đó. Ông ta không hề tỏ ý muốn thực hiện cái bước "siêu nghiệm" ấy, tức là đi ra ngoài giới hạn của thế giới cảm tính, cái bước mà Plê-kha-nốp dùng làm cơ sở cho lý luận về nhận thức..."

Giới hạn "đó" là giới hạn nào? Phải chăng là giới hạn của "sự phối hợp" của Ma-khơ và A-vê-na-ri-út, tức là sự phối hợp hình như nối liền một cách khăng khít cái *Tôi* với hoàn cảnh, chủ thể với khách thể? Vấn đề mà Ba-da-rốp nêu ra, bản thân nó cũng đã không có ý nghĩa rồi. Nếu nêu vấn đề theo một cách dễ hiểu đối với mọi người thì ông ta có thể thấy rõ rằng thế giới bên ngoài là ở "ngoài những giới hạn" của cảm giác, tri giác và biểu tượng của con người. Nhưng cái chữ "siêu nghiệm" ấy còn phản lại Ba-da-rốp nhiều lần nữa. Đó là "một cách nói" riêng của Can-tơ và của Hi-um, nhằm vạch ra một ranh giới *nguyên tắc* giữa *hiện tượng* và *vật tự nó*. Từ hiện tượng hay nói cách khác, từ cảm giác, tri giác, v.v., của chúng ta mà bước tới sự vật tồn tại ngoài tri giác, thì theo Can-tơ, đó là một bước *siêu nghiệm*, mà ta có thể chấp

nhận được cho lòng tin chứ không phải cho sự hiểu biết. Hi-um cãi lại rằng hoàn toàn không thể nào thừa nhận được bước siêu nghiệm. Và thế là những người theo thuyết Can-tơ, cũng như những môn đồ của Hi-um, đều gọi những người duy vật là những người theo thuyết thực tại *siêu nghiệm*, là những kẻ "siêu hình" đã tiến hành *bước đi* (tiếng La-tinh là *transcensus*) phi pháp từ một lĩnh vực này sang một lĩnh vực khác, khác về căn bản. Các bạn có thể thấy các giáo sư triết học thời nay đi theo đường lối phản động của Can-tơ và Hi-um (chẳng hạn như những người mà Vô-rô-si-lốp - Tséc-nốp đã nêu ra) cứ nhắc đi nhắc lại mãi, theo đủ mọi kiểu, những lời buộc tội chủ nghĩa duy vật là có "tính siêu hình" và là "siêu nghiệm". Ba-da-rốp mượn cái chữ đó cũng như toàn bộ cái cách suy nghĩ của các giáo sư phản động, rồi nhân danh "thuyết thực chứng tối tân" đem những thứ đó ra phô! Nhưng toàn bộ vấn đề là ở chỗ bản thân quan niệm về cái "siêu nghiệm", tức là sự phân biệt về *nguyên tắc* giữa hiện tượng và vật tự nó, là một quan niệm vô lý của những kẻ bất khả tri (gồm cả các môn đồ Hi-um và môn đồ Can-tơ) và của những kẻ duy tâm. Bằng thí dụ của Ăng-ghen về chất a-li-da-rin, chúng ta đã chứng minh được điều đó; chúng ta sẽ còn chứng minh điều đó bằng cách viện dẫn Phơ-bách và I. Đít-xơ-ghen. Nhưng trước hết ta hãy thanh toán cho xong việc Ba-da-rốp "sửa chữa" Ăng-ghen đã.

"... Trong một đoạn của cuốn "Chống Duy-rinh", Ăng-ghen nói rằng "sự tồn tại" ở ngoài thế giới cảm tính là một "offene Frage", nghĩa là một vấn đề mà để giải quyết nó, và thậm chí để đặt nó ra, chúng ta không có tài liệu nào cả".

Ba-da-rốp lặp lại lý lẽ đó theo gương Phri-đrich Ăt-lơ, một người theo phái Ma-khơ ở Đức. Và thí dụ sau này có lẽ còn tệ hơn cái "biểu tượng cảm tính", tức "cũng chính là hiện thực tồn tại ở ngoài chúng ta". Ở trang 31 (bản tiếng Đức, xuất bản lần thứ 5) trong "Chống Duy-rinh", Ăng-ghen viết:

"Tính thống nhất của thế giới không phải ở sự tồn tại của nó, mặc dù sự tồn tại của thế giới là một tiền đề của tính thống nhất

của nó, vì trước hết thế giới phải *tồn tại* đã rồi mới có thể là *thống nhất*. Bắt đầu từ chỗ mà tầm mắt (Gesichtskreis) của chúng ta dừng lại thì tồn tại hoàn toàn là một vấn đề chưa được giải quyết (offene Frage). Tính thống nhất thực sự của thế giới là ở tính vật chất của nó, và tính vật chất này đã được chứng thực không phải bởi một vài công thức lắt léo mà bởi một quá trình phát triển lâu dài và vất vả của triết học và của các khoa học tự nhiên" ⁴⁷.

Vậy các bạn hãy thưởng thức món pa-tê mới này của vị đầu bếp của chúng ta: Ăng-ghen nói về sự tồn tại ở ngoài giới hạn của tầm mắt của chúng ta, nghĩa là nói về sự tồn tại của những dân cư ở trên sao Hỏa, chẳng hạn, v.v.. Rõ ràng sự tồn tại đó thực sự là một vấn đề chưa được giải quyết. Và Ba-da-rốp đúng là cố ý tránh không trích dẫn toàn bộ đoạn văn đó, mà trình bày tư tưởng của Ăng-ghen sao cho người ta tưởng rằng chính "*sự tồn tại ở ngoài thế giới cảm tính*" mới là một vấn đề chưa được giải quyết!! Thật là vô lý đến cùng cực. Như thế là gán cho Ăng-ghen những quan điểm của các giáo sư triết học mà Ba-da-rốp vẫn quen tin theo lời nói và I. Đít-xơ-ghen gọi rất đúng là những tên đầy tớ có bằng cấp của bọn thầy tu hoặc của chủ nghĩa tín ngưỡng. Thật vậy, chủ nghĩa tín ngưỡng khẳng định chắc chắn rằng có sự tồn tại của một cái gì đó "ở ngoài thế giới cảm tính". Nhất trí với các khoa học tự nhiên, những người duy vật kiên quyết bác bỏ điều đó. Đứng ở vị trí trung gian là các giáo sư, các môn đồ Can-tơ, các môn đồ Hi-um (kể cả những người theo phái Ma-khơ) và những người khác nữa, tức là những kẻ "đã tìm thấy chân lý ở bên ngoài chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm" và đã tìm cách "điều hòa" bằng cách nói: đó là một vấn đề chưa được giải quyết. Nếu Ăng-ghen đã có lúc nào thốt ra một điều nào giống như thế, mà lại tự xưng mình là người mác-xít thì thật là xấu hổ và nhục nhã.

Nhưng thế là đủ lắm rồi! Chỉ trích dẫn nửa trang của Ba-da-rốp, cũng đã thấy cả một mớ hổ lớn khiến chúng ta buộc phải dừng lại, từ bỏ ý định theo dõi thêm nữa những dao động về tư tưởng của Ma-khơ và các môn đồ của ông ta.

3. L. PHƠ-BÁCH VÀ I. ĐÍT-XƠ-GHEN NÓI VỀ VẬT TỰ NÓ

Để chứng minh rằng những lời khẳng định của phái Ma-khơ ở nước ta cho rằng hình như hai nhà duy vật Mác và Ăng-ghe-n phủ nhận sự tồn tại của những vật tự nó (nghĩa là những vật ở ngoài cảm giác, biểu tượng, v.v., của chúng ta) và phủ nhận khả năng nhận thức các vật đó, đồng thời lại thừa nhận có một ranh giới cơ bản nào đó giữa hiện tượng và vật tự nó, là những lời khẳng định vô lý biết bao, chúng tôi sẽ trích dẫn thêm vài đoạn của Phơ-bách. Toàn bộ điều bất hạnh của phái Ma-khơ ở nước ta là ở chỗ họ nhắc lại như vệt những điều các giáo sư phản động nói về chủ nghĩa duy vật biện chứng, chứ *không* hiểu biết chút gì về cả chủ nghĩa duy vật *lấn* phép biện chứng.

L. Phơ-bách nói: "Chủ nghĩa duy linh triết học cận đại tự xưng là chủ nghĩa duy tâm, đã chê trách chủ nghĩa duy vật bằng những lời mà nó cho là kịch liệt: chủ nghĩa duy vật chỉ là một chủ nghĩa giáo điều, vì nó xuất phát từ thế giới cảm tính (sinnlichen), như là từ một chân lý khách quan không thể nghi ngờ gì được (ausgemacht), và nó coi chân lý đó là thế giới tự nó (an sich), nghĩa là một thế giới tồn tại không có chúng ta, trong khi đó thì thế giới thực ra chỉ là sản phẩm của tinh thần" (Sämtliche Werke, X. Band, 1866, S. 185¹⁾).

Như thế còn chưa rõ ràng sao? Thế giới tự nó là một thế giới tồn tại *không có chúng ta*. Chủ nghĩa duy vật đó của Phơ-bách, cũng như chủ nghĩa duy vật thế kỷ XVII mà giám mục Béc-eli đã bác bỏ, đều thừa nhận có những "khách thể tự nó" tồn tại ở ngoài ý thức của chúng ta. Cái "An sich" (cái vật tự bản thân nó hay cái "vật tự nó") của Phơ-bách hoàn toàn trái ngược với cái "An sich" của Can-tơ: các bạn hãy nhớ lại một đoạn đã dẫn ở trên kia của Phơ-bách, trong đó Can-tơ bị buộc tội là đã quan niệm "vật tự nó" là một "sự trừu tượng không có tính thực tại".

¹⁾ - Toàn tập, t. X, 1866, tr. 185.

Đối với Phơ-bách thì "vật tự nó" là một "sự trừu tượng có tính thực tại", tức là thế giới tồn tại ở ngoài chúng ta, hoàn toàn có thể nhận thức được và về nguyên tắc, không có gì khác với "hiện tượng" cả.

Phơ-bách giải thích một cách hóm hỉnh và rõ ràng rằng nếu thừa nhận là có một bước "siêu nghiệm" nào đó từ thế giới hiện tượng sang thế giới tự nó, có một vực thẳm nào đó không thể vượt qua được, do các thầy tu bịa ra và được các giáo sư triết học mượn lại, thì vô lý biết bao. Sau đây là một trong những đoạn giải thích ấy:

"Dĩ nhiên, các sản phẩm của trí tưởng tượng cũng là sản phẩm của tự nhiên, vì cũng như các sức mạnh khác của con người, sức mạnh của trí tưởng tượng, xét đến cùng (zuletzt) theo cơ sở và nguồn gốc của nó, cũng là một sức mạnh của tự nhiên; tuy nhiên, con người là một vật khác với mặt trời, mặt trăng và sao, khác với đá, động vật và thực vật, tóm lại, - khác với tất cả những vật (Wesen) mà con người đặt cho cái tên chung là giới tự nhiên, và vì vậy, mặc dù những biểu tượng (Bilder) của con người về mặt trời, mặt trăng, sao và về tất cả những vật khác của tự nhiên (Naturwesen), cũng đều là sản phẩm của giới tự nhiên, nhưng là những sản phẩm *khác*, không giống với những đối tượng của chúng trong tự nhiên" (Werke, Band VII, Stuttg., 1903, S. 516).

Đối tượng của các biểu tượng của chúng ta khác với những biểu tượng đó, vật tự nó khác với vật cho ta, vì vật cho ta chỉ là một phần hay một mặt của vật tự nó, cũng như bản thân con người chỉ là một bộ phận nhỏ của cái giới tự nhiên được phản ánh trong các biểu tượng của con người.

"... Cũng như muối, thần kinh vị giác của tôi là một sản phẩm của giới tự nhiên, nhưng từ đó không thể cho rằng vị của muối lại trực tiếp là đặc tính khách quan của muối; rằng với tư cách là đối tượng của cảm giác, muối là (ist) như thế nào thì tự thân nó (an und für sich), nó cũng là như thế ấy; rằng cảm giác về muối trên lưỡi là một đặc tính của muối như chúng ta nghĩ đến nó mà không thông qua cảm giác (des ohne Empfindung gedachten

Salzes)...". Trước đó vài trang, ông ta nói: "Về mặt là vị thì mặn là một biểu hiện chủ quan của đặc tính khách quan của muối" (514).

Cảm giác là kết quả của sự tác động của vật tự nó tồn tại khách quan ở ngoài chúng ta, lên các giác quan của chúng ta, - đó là lý luận của Phơ-bách. Cảm giác là một hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan, của thế giới an und für sich.

"... Con người cũng là một vật của tự nhiên (Naturwesen) như mặt trời, ngôi sao, thực vật, động vật, hòn đá; nhưng nó vẫn khác với giới tự nhiên; và do đó, giới tự nhiên ở trong óc và tim con người thì khác với giới tự nhiên ở ngoài óc và tim con người.

... Con người là đối tượng duy nhất, thể hiện yêu cầu về "sự đồng nhất của chủ thể và khách thể", - bản thân những người duy tâm thừa nhận như thế; bởi vì con người là đối tượng, mà sự ngang bằng và thống nhất của nó với tồn tại của tôi là không còn nghi ngờ gì được... Nhưng đối với một người khác, ngay cả đối với người thân nhất, một con người lại không phải là một đối tượng của tưởng tượng, một đối tượng của biểu tượng, hay sao? Há chẳng phải là bất cứ một người nào cũng hiểu người khác theo ý nghĩ riêng của mình, theo lối riêng của mình (in und nach seinem Sinne), đó sao?... Nếu ngay giữa một người này với một người khác, giữa một tư duy này với một tư duy khác, có những sự khác nhau mà người ta không thể không biết đến, thì giữa vật tồn tại tự nó (Wesen an sich) không có tư duy, không phải là con người, không đồng nhất với chúng ta, và cũng vật đó trong tư duy, trong quan niệm, trong nhận thức của chúng ta, phải có một sự khác nhau lớn đến mức nào nữa?" (tr. 518, như trên).

Bất kỳ sự phân biệt bí hiểm, khôn khéo, tinh vi nào giữa hiện tượng và vật tự nó đều chỉ là lời nói xằng bậy về triết học. Thực tế, mỗi người đều đã nhìn thấy hàng triệu lần sự chuyển hóa rõ rệt và đơn giản của "vật tự nó" thành hiện tượng, thành "vật cho ta". Sự chuyển hóa đó chính là nhận thức. "Học thuyết" của chủ nghĩa Ma-khơ cho rằng vì chúng ta *chỉ* biết có cảm giác thôi,

nên chúng ta không thể biết được ở bên kia các giới hạn của cảm giác có *tồn tại* cái gì nữa không, - học thuyết đó chỉ là một lối nguy hiểm cũ rích của triết học duy tâm và bất khả tri, được che đậy dưới hình thức mới mà thôi.

I-ô-xíp Đít-xơ-ghen là một nhà duy vật biện chứng. Sau này, chúng tôi sẽ vạch rõ rằng lối diễn đạt của ông thường không được chính xác lắm. Ông hay rơi vào chỗ lẫn lộn để cho những kẻ kém thông minh (trong số đó có O-giê-ni Đít-xơ-ghen) và tất nhiên là có cả phái Ma-khơ ở nước ta, nắm lấy. Nhưng những kẻ này không chịu mất công, hoặc không biết phân tích đường lối chủ yếu của triết học Đít-xơ-ghen và tách chủ nghĩa duy vật một cách rạch ròi ra khỏi những nhân tố khác.

Trong cuốn "Thực chất hoạt động trí óc" (bản tiếng Đức, 1903, tr. 65), Đít-xơ-ghen nói: "Ta hãy coi thế giới là một "vật tự nó"; người ta sẽ dễ dàng hiểu rằng "thế giới *tự nó*" và thế giới như nó *hiện ra* đối với chúng ta, tức là những hiện tượng của thế giới, chẳng khác nhau gì hơn là toàn thể so với bộ phận". "Hiện tượng và vật sản sinh ra nó chẳng khác nhau gì hơn là mồi dấm đường so với cả con đường" (71 - 72). Ở đây, không có và không thể có bất kỳ một sự khác nhau nào về nguyên tắc, bất kỳ một bước "siêu nghiệm" nào, bất kỳ một sự "không nhất trí bẩm sinh nào". Nhưng dĩ nhiên là có một sự khác nhau, có bước quá độ *vượt khỏi những giới hạn* của tri giác cảm tính và hướng đến *sự tồn tại* của các vật ở ngoài chúng ta.

Đít-xơ-ghen nói trong tác phẩm "Những sự khảo cứu của một nhà xã hội chủ nghĩa trong lĩnh vực lý luận về nhận thức" (bản tiếng Đức, 1903, "Kleinere philosoph. Schriften"⁴⁸, tr. 199): "Chúng ta biết (erfahren, cảm thấy) rằng mọi kinh nghiệm, nói theo cách nói của Can-tơ, đều là một bộ phận của cái vượt ra ngoài giới hạn của mọi kinh nghiệm". "Đối với một ý thức đã ý thức được bản chất của mình, thì mọi hạt li ti, dù là của bụi hay của đá hay của gỗ, cũng đều là một cái gì đó *mà chúng ta không thể nhận thức đến cùng được* (Unauskenntliches), nghĩa là: đối với năng lực nhận thức của con người, thì mỗi hạt li ti đều là một tư

liệu vô tận và do đó, là một cái gì đó vượt ra ngoài giới hạn kinh nghiệm" (199).

Nói theo cách nói của Can-tơ, nghĩa là dùng thuật ngữ *sai lầm* và mơ hồ của Can-tơ - hoàn toàn nhằm mục đích để cho dễ hiểu và đối chiếu - Đít-xơ-ghen, như ta thấy, thừa nhận sự vượt ra ngoài "giới hạn của kinh nghiệm". Đây là một thí dụ tốt mà phái Ma-khơ bám lấy trong khi chuyển từ chủ nghĩa duy vật sang thuyết bất khả tri. Họ nói: chúng tôi không muốn vượt ra ngoài "giới hạn của kinh nghiệm"; đối với chúng tôi, "biểu tượng cảm tính cũng *chính là* hiện thực tồn tại ở ngoài chúng ta".

Chính là chống lại thứ triết học ấy, Đít-xơ-ghen đã nói: "Thuyết thần bí không lành mạnh đã phân biệt một cách không khoa học chân lý tuyệt đối với chân lý tương đối. Nó biến hiện tượng của vật và "vật tự nó", tức là hiện tượng và chân lý, thành hai phạm trù khác nhau *toto coelo* (một cách hoàn toàn, về căn bản, về nguyên tắc) và không thuộc một phạm trù chung nào cả" (S. 200).

Bây giờ các bạn hãy xét đoán sự thông thạo và trí thông minh của Bô-gđa-nốp, một người theo phái Ma-khơ ở Nga không muốn tự nhận mình là một người theo Ma-khơ, mà cứ muốn được coi là người mác-xít trên địa hạt triết học.

"Những người duy vật có màu sắc phê phán hơn đứng trung dung" giữa "thuyết phiếm tâm và thuyết phiếm vật" ("Thuyết kinh nghiệm nhất nguyên", quyển II, xuất bản lần thứ 2, 1907, tr. 40 - 41), "họ không thừa nhận tính hoàn toàn không thể nhận thức được của "vật tự nó", đồng thời lại cho rằng "vật tự nó" khác về nguyên tắc (do Bô-gđa-nốp viết ngả) với "hiện tượng" và do đó, nó bao giờ cũng chỉ "được nhận thức một cách mơ hồ" trong hiện tượng, và do bản chất của nó (tức là, có lẽ do những "yếu tố" khác với những yếu tố của kinh nghiệm) nên nó nằm ở ngoài kinh nghiệm, nhưng lại nằm ở trong giới hạn của cái mà người ta gọi là những hình thức của kinh nghiệm, nghĩa là thời gian, không gian và tính nhân quả. Đại để đây là quan điểm của những người duy vật Pháp ở thế kỷ XVIII và trong số những nhà triết học cận

đại thì đây cũng là quan điểm của Ăng-ghen và của một môn đồ người Nga của ông là Ben-tốp".

Đó chỉ hoàn toàn là một mớ những điều lẫn lộn. 1) Những nhà duy vật *thế kỷ XVII* mà Béc-eli phản đối, đều cho rằng các "khách thể tự nó" là hoàn toàn có thể nhận thức được, vì các biểu tượng, các ý niệm của chúng ta chỉ là những bản sao hay những phản ánh của những khách thể tồn tại "ở ngoài trí tuệ" (xem "Lời mở đầu"). 2) *Phơ-bách* và sau ông là I. Đít-xơ-ghen, đều kiên quyết bác bỏ ý kiến cho rằng có sự khác nhau "về nguyên tắc" giữa vật tự nó và hiện tượng, còn Ăng-ghen thì bác bỏ ý kiến đó bằng cách nêu ra một thí dụ ngắn gọn về sự chuyển hóa của "vật tự nó" thành "vật cho ta". 3) Sau hết, như chúng ta đã thấy rõ trong lời Ăng-ghen bác bỏ người bất khả tri: thật là điều vô lý nếu quả quyết rằng những người duy vật coi vật tự nó "bao giờ cũng chỉ được nhận thức một cách mơ hồ trong hiện tượng"; nguyên nhân khiến Bô-gđa-nốp xuyên tạc chủ nghĩa duy vật là ở chỗ ông ta không hiểu được những mối quan hệ giữa chân lý tuyệt đối và chân lý tương đối (mà chúng tôi sẽ nói tới sau này). Còn cái vật tự nó "ở ngoài kinh nghiệm" và "những yếu tố của kinh nghiệm" thì đây chính là chỗ bắt đầu của cái mớ hồ đồ của chủ nghĩa Ma-khơ mà chúng tôi đã nói khá nhiều ở trên kia rồi.

Lập lại những điều vô lý không đúng sự thật mà bọn giáo sư phản động đã gán cho các nhà duy vật, từ bỏ Ăng-ghen năm 1907, định "sửa chữa" Ăng-ghen thành người bất khả tri trong năm 1908, - đây chính là cái triết học của "thuyết thực chứng tối tân" của phái Ma-khơ ở Nga!

4. CÓ CHÂN LÝ KHÁCH QUAN KHÔNG?

Bô-gđa-nốp tuyên bố: "đối với tôi, chủ nghĩa Mác bao hàm sự phủ định tính khách quan tuyệt đối của mọi chân lý, sự phủ định bất kỳ chân lý vĩnh cửu nào" ("Thuyết kinh nghiệm nhất nguyên", quyển III, tr. IV - V). Tính khách quan *tuyệt đối* nghĩa là thế nào? Bô-gđa-nốp còn nói thêm: "chân lý vĩnh cửu" là "chân lý khách

quan hiểu theo nghĩa tuyệt đối của từ đó" và ông ta đồng ý chỉ thừa nhận "chân lý khách quan trong giới hạn một thời đại nhất định".

Ở đây, có hai vấn đề hiển nhiên là lẫn lộn: 1) có chân lý khách quan hay không, nói cách khác, các biểu tượng của con người có thể có một nội dung độc lập đối với chủ thể, đối với con người, đối với loài người hay không? 2) Nếu có, thì những biểu tượng của con người biểu hiện chân lý khách quan, có thể biểu hiện nó ngay một lúc, hoàn toàn, vô điều kiện, tuyệt đối được không, hay chỉ có thể biểu hiện một cách gần đúng, tương đối mà thôi? Câu hỏi thứ hai này là vấn đề về quan hệ lẫn nhau giữa chân lý tuyệt đối và chân lý tương đối.

Bô-gđă-nốp trả lời vấn đề thứ hai một cách rõ ràng, thẳng thắn và dứt khoát, ông ta từ chối không thừa nhận một chút nào chân lý tuyệt đối và còn buộc tội Ăng-ghe-nê là theo *chủ nghĩa chiết trung* vì đã thừa nhận chân lý tuyệt đối. Chúng tôi sẽ trở lại nói riêng về chủ nghĩa chiết trung của Ăng-ghe-nê mà A. Bô-gđă-nốp đã phát hiện ra. Bây giờ, chúng ta hãy nói đến vấn đề thứ nhất, mà Bô-gđă-nốp cũng giải đáp bằng cách phủ định, tuy không nói thẳng ra. Vì người ta có thể phủ nhận yếu tố tính tương đối trong những biểu tượng nào đó của con người mà vẫn không phủ nhận chân lý khách quan; nhưng không thể phủ nhận chân lý tuyệt đối mà không phủ nhận sự tồn tại của chân lý khách quan.

Dưới đó một ít, tr. IX, Bô-gđă-nốp viết: "... Không có một tiêu chuẩn nào cho chân lý khách quan, theo nghĩa mà Ben-tốp hiểu cả, chân lý là một hình thức tư tưởng, một hình thức tổ chức của kinh nghiệm con người...".

Cái "nghĩa mà Ben-tốp hiểu" không liên quan gì đến đây cả, vì ở đây, ta đang nói về một trong những vấn đề cơ bản của triết học, chứ không phải về Ben-tốp; cả cái *tiêu chuẩn* của chân lý cũng vậy, đó là một vấn đề phải nói riêng, không thể lẫn lộn vấn đề này với vấn đề có *tồn tại* chân lý khách quan *hay không*. Rõ ràng là Bô-gđă-nốp trả lời vấn đề sau bằng cách phủ định: nếu chân lý *chỉ* là một hình thức tư tưởng, thì không thể có chân lý

độc lập đối với chủ thể, đối với loài người, vì cũng như Bô-gđă-nốp, chúng ta không thấy có một hệ tư tưởng nào khác ngoài hệ tư tưởng của con người. Trong nửa sau của câu nói của Bô-gđă-nốp, cách trả lời phủ định của ông ta còn lộ ra rõ rệt hơn nữa: nếu chân lý là một hình thức của kinh nghiệm con người thì không thể có chân lý độc lập đối với loài người, không thể có chân lý khách quan.

Bô-gđă-nốp phủ nhận chân lý khách quan, đó là thuyết bất khả tri và chủ nghĩa chủ quan. Chỉ một thí dụ lấy trong lịch sử khoa học tự nhiên, đã nêu ra trên kia, cũng đủ vạch rõ rằng lời phủ định đó của Bô-gđă-nốp là vô lý. Khoa học tự nhiên không cho phép người ta nghi ngờ rằng khẳng định của khoa học đó về sự tồn tại của quả đất trước khi có loài người là một chân lý. Đây là một điều hoàn toàn có thể thừa nhận được theo quan điểm của lý luận duy vật về nhận thức: cái được phản ánh thì tồn tại không phụ thuộc vào cái phản ánh (thế giới bên ngoài tồn tại không phụ thuộc vào ý thức), đó là tiền đề cơ bản của chủ nghĩa duy vật. Sự khẳng định của khoa học tự nhiên rằng quả đất có trước khi có loài người, là một chân lý khách quan. Nguyên lý đó của khoa học tự nhiên không thể dung hòa được với triết học của phái Ma-khơ và với học thuyết của họ về chân lý: nếu chân lý là một hình thức tổ chức của kinh nghiệm con người thì lời khẳng định rằng quả đất tồn tại *ở ngoài* mọi kinh nghiệm của con người không thể là một lời khẳng định đúng được.

Nhưng chưa hết. Nếu chân lý chỉ là một hình thức tổ chức của kinh nghiệm con người thì học thuyết của đạo Thiên chúa⁴⁹ chẳng hạn cũng là một chân lý. Bởi vì không may mắn nghi ngờ gì nữa, đạo Thiên chúa cũng là một "hình thức tổ chức của kinh nghiệm con người". Bản thân Bô-gđă-nốp đã cảm thấy điều sai lầm sờ sờ ra đó trong lý luận của mình, nên điều hết sức thú vị là xem ông ta đã làm thế nào để thoát ra khỏi cái vũng lầy mà ông ta đã sa vào.

Ở quyển thứ nhất của cuốn "Thuyết kinh nghiệm nhất nguyên" ta đọc thấy: "Cơ sở của tính khách quan phải ở trong lĩnh vực của

kinh nghiệm tập thể. Chúng tôi gọi là tài liệu khách quan những tài liệu kinh nghiệm nào có một ý nghĩa thiết thân như nhau đối với chúng tôi cũng như đối với những người khác, những tài liệu nào không những chúng tôi đã dựa vào mà không gặp mâu thuẫn trong khi tổ chức hoạt động của chúng tôi, mà những người khác, theo sự tin tưởng của chúng tôi, cũng phải lấy làm chỗ dựa để khỏi sa vào mâu thuẫn. Tính chất khách quan của thế giới vật lý là ở chỗ thế giới đó tồn tại không những đối với một mình tôi, mà đối với tất cả mọi người" (không đúng! nó tồn tại một cách *độc lập* đối với "tất cả mọi người"), "và ở chỗ đối với tất cả mọi người, thế giới vật lý đó cũng có một ý nghĩa nhất định, theo sự tin tưởng của tôi, như đối với tôi. Tính khách quan của chuỗi vật lý chính là cái *ý nghĩa phổ biến* của nó" (tr. 25, do Bô-gđă-nốp viết ngả). "Xét đến cùng, tính khách quan của những vật thể vật lý, mà chúng ta gặp trong kinh nghiệm của chúng ta, là dựa vào sự kiểm tra lẫn nhau và sự xét đoán ăn khớp với nhau của những người khác nhau. Nói chung, thế giới vật lý tức là cái kinh nghiệm ăn khớp về mặt xã hội, hài hòa về mặt xã hội, tóm lại, là cái *kinh nghiệm được tổ chức về mặt xã hội*" (tr. 36, do Bô-gđă-nốp viết ngả).

Chúng tôi sẽ không nhắc lại rằng đó là một định nghĩa duy tâm sai tận gốc, rằng thế giới vật lý tồn tại không phụ thuộc vào loài người và kinh nghiệm của con người, rằng thế giới vật lý tồn tại từ hồi chưa thể có một "tính xã hội" nào và một "sự tổ chức" nào của kinh nghiệm con người, v.v.. Bây giờ, chúng ta hãy vạch trần triết học Ma-khơ về một mặt khác: triết học này định nghĩa tính khách quan bằng những lời lẽ khiến cho, với sự định nghĩa ấy, người ta có thể luồn giáo lý tôn giáo vào, tức là cái giáo lý, không nghi ngờ gì cả, cũng có một "ý nghĩa phổ biến", v.v.. Ta hãy nghe Bô-gđă-nốp nói thêm: "Chúng ta hãy nhắc lại một lần nữa cho bạn đọc thấy rằng kinh nghiệm "khách quan" tuyệt nhiên không phải là kinh nghiệm "xã hội"... Kinh nghiệm xã hội còn xa mới được hoàn toàn tổ chức về mặt xã hội, và bao giờ nó cũng chứa đựng những mâu thuẫn khác nhau, cho nên có những bộ phận của nó không ăn khớp với những bộ phận khác; yêu ma và quỷ quái

có thể tồn tại trong phạm vi kinh nghiệm xã hội của một dân tộc nào đó hay của một bộ phận nào đó của dân tộc, chẳng hạn như của nông dân; nhưng đây không phải là một lý do để tháp nhập yêu ma và quỷ quái vào kinh nghiệm được tổ chức về mặt xã hội hay vào kinh nghiệm khách quan, vì yêu ma và quỷ quái không hòa hợp được với kinh nghiệm tập thể khác và không thể nằm trong những hình thái tổ chức của kinh nghiệm này, ví dụ như trong dây chuyền của tính nhân quả" (45).

Quả thật, chúng ta lấy làm sung sướng được biết rằng chính bản thân Bô-gđă-nốp "không tháp nhập" kinh nghiệm xã hội về yêu ma và quỷ quái, v.v. vào trong kinh nghiệm khách quan. Nhưng cái điều sửa chữa nho nhỏ có thiện ý, theo tinh thần phủ định chủ nghĩa tín ngưỡng này không mấy may sửa chữa được sai lầm cơ bản của toàn bộ lập trường của Bô-gđă-nốp. Định nghĩa của Bô-gđă-nốp về tính khách quan và về thế giới vật lý nhất định sụp đổ, vì giáo lý tôn giáo có một "ý nghĩa phổ biến" ở trình độ cao hơn so với học thuyết của khoa học: phần đông loài người còn tin vào giáo lý tôn giáo. Nhờ quá trình phát triển lâu đời của mình, đạo Thiên chúa đã được "tổ chức, hài hòa, ăn khớp về mặt xã hội"; không ai chối cãi được là nó "*nằm*" trong "dây chuyền của tính nhân quả", vì các tôn giáo đã xuất hiện không phải không có nguyên nhân và hoàn toàn không phải là ngẫu nhiên mà nó bám được vào quần chúng nhân dân trong những điều kiện hiện nay, và việc các giáo sư triết học thích ứng được với chúng là điều hoàn toàn "hợp quy luật". Sở dĩ cái kinh nghiệm xã hội - tôn giáo được tổ chức cao độ và có ý nghĩa phổ biến không chối cãi được đó "không hài hòa" được với "kinh nghiệm" khoa học, đó là vì ở giữa hai thứ kinh nghiệm ấy, có một sự khác nhau về cơ bản, về nguyên tắc, mà Bô-gđă-nốp đã xóa bỏ mất khi phủ nhận chân lý khách quan. Và dù Bô-gđă-nốp có hoài công "tự đính chính" bằng cách nói rằng chủ nghĩa tín ngưỡng hay chủ nghĩa thần tu không hài hòa được với khoa học, thì vẫn hoàn toàn còn lại một sự thật không thể chối cãi được là việc ông ta phủ nhận chân lý khách quan vẫn cứ "hài hòa" hoàn toàn được với chủ

nghĩa tín ngưỡng. Chủ nghĩa tín ngưỡng thời nay hoàn toàn không phản đối khoa học, nó chỉ phản đối những "tham vọng quá đáng" của khoa học thời, cụ thể là phản đối cái tham vọng tìm ra chân lý khách quan. Nếu chân lý khách quan tồn tại (như những người duy vật vẫn nghĩ), nếu khoa học tự nhiên phản ánh thế giới bên ngoài vào "kinh nghiệm" con người, là cái duy nhất có thể đem lại cho chúng ta chân lý khách quan, thì bất kỳ chủ nghĩa tín ngưỡng nào cũng đều phải bị bác bỏ không điều kiện. Nhưng nếu không có chân lý khách quan, nếu chân lý (kể cả chân lý khoa học) chỉ là một hình thức tổ chức của kinh nghiệm con người, thì như vậy là tiền đề cơ bản của chủ nghĩa thấy tu được thừa nhận, cửa ngõ được mở toang để rước chủ nghĩa thấy tu vào, chỗ đã được dành sẵn để đón những "hình thức tổ chức" của kinh nghiệm tôn giáo.

Người ta tự hỏi sự phủ định chân lý khách quan là việc của cá nhân Bô-gđa-nốp, một người không chịu tự nhận là người theo phái Ma-khơ, hay là nó bắt nguồn từ chính những nền móng của học thuyết Ma-khơ và A-vê-na-ri-út? Người ta chỉ có thể trả lời câu hỏi ấy theo ý nghĩa thứ hai thôi. Nếu trên đời chỉ có cảm giác (A-vê-na-ri-út, năm 1876), nếu vật thể là những phức hợp cảm giác (Ma-khơ, "Phân tích các cảm giác"), thì rõ ràng là chúng ta đang đứng trước một chủ nghĩa chủ quan triết học không thể không dẫn đến chỗ phủ định chân lý khách quan. Và nếu người ta gọi cảm giác là những "yếu tố" cung cấp cái vật lý trong một mối liên hệ này và cung cấp cái tâm lý trong một mối liên hệ khác, thì điểm xuất phát cơ bản của chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, như chúng ta đã thấy, chỉ bị che mờ đi chứ không bị vứt bỏ. A-vê-na-ri-út và Ma-khơ thừa nhận cảm giác là nguồn gốc sản sinh ra tri thức của chúng ta. Như vậy là họ đứng trên quan điểm của thuyết kinh nghiệm (mọi hiểu biết đều do kinh nghiệm mà ra) hay của thuyết cảm giác (mọi hiểu biết đều từ cảm giác mà ra). Nhưng quan điểm này không hề xóa bỏ sự khác nhau giữa những khuynh hướng triết học cơ bản là chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật, mà trái lại, nó dẫn đến chỗ khác nhau ấy, dù người ta có trang sức cho nó bằng một từ ngữ "mới" ("yếu tố") như thế nào đi nữa. Cả

người duy ngã, tức là người duy tâm chủ quan, cũng như người duy vật đều có thể cho cảm giác là nguồn gốc sản sinh ra các hiểu biết của chúng ta. Béc-eli và Đê-đơ-rô, cả hai đều xuất phát từ Lốc-cơ. Tiền đề đầu tiên của lý luận về nhận thức chắc chắn là ở chỗ cho rằng cảm giác là nguồn gốc duy nhất của hiểu biết của chúng ta. Thừa nhận tiền đề thứ nhất ấy, Ma-khơ làm lu mờ tiền đề quan trọng thứ hai, tức là tiền đề cho rằng: thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, hay thực tại khách quan là nguồn gốc của cảm giác của con người. Xuất phát từ cảm giác, người ta có thể hoặc đi theo con đường của chủ nghĩa chủ quan là chủ nghĩa dẫn đến chủ nghĩa duy ngã ("vật thể là những phức hợp hoặc những tổ hợp cảm giác") hoặc đi theo con đường của chủ nghĩa khách quan là chủ nghĩa dẫn đến chủ nghĩa duy vật (các cảm giác là những hình ảnh của các vật thể, của thế giới bên ngoài). Xét theo quan điểm thứ nhất, - quan điểm của thuyết bất khả tri, hay đi xa hơn tí nữa, quan điểm của chủ nghĩa duy tâm chủ quan, - thì không thể có chân lý khách quan. Xét theo quan điểm thứ hai, tức là quan điểm của chủ nghĩa duy vật, thì chủ yếu là thừa nhận chân lý khách quan. Vấn đề triết học cũ kỹ ấy về hai khuynh hướng, hay nói cho đúng hơn: về hai kết luận có thể rút ra từ những tiền đề của chủ nghĩa kinh nghiệm và thuyết cảm giác, không hề được Ma-khơ giải đáp, hoặc vứt bỏ, hay khắc phục mà chỉ bị những lời ba hoa với những tiếng "yếu tố" và những tiếng khác nữa, làm *lu mờ* đi. Việc Bô-gđa-nốp phủ định chân lý khách quan chẳng phải là một bước đi trạch khỏi học thuyết Ma-khơ, mà là kết quả tất nhiên của học thuyết ấy.

Trong cuốn "L. Phơ-bách", Ăng-ghe-n gọi Hi-um và Can-tơ là những nhà triết học "không thừa nhận khả năng nhận thức được thế giới hay ít ra cũng là khả năng triệt để nhận thức được thế giới". Do đó Ăng-ghe-n làm nổi bật lên hàng đầu những điểm thống nhất giữa Hi-um với Can-tơ chứ không phải những điểm bất đồng giữa hai người. Ngoài ra, Ăng-ghe-n còn vạch ra rằng "điều có tính chất quyết định để bác bỏ quan điểm đó" (quan điểm của Hi-um và Can-tơ) "thì Hê-ghe-n đã nói rồi" (tr. 15 - 16, bản tiếng Đức, xuất bản lần thứ 4)⁵⁰. Về điểm này, tôi cảm thấy khá

là thú vị nếu nêu ra rằng khi tuyên bố *chủ nghĩa duy vật* là "hệ thống triết để của chủ nghĩa kinh nghiệm", Hê-ghe-n đã viết: "Đối với chủ nghĩa kinh nghiệm nói chung, cái bên ngoài (das Äußerliche) là cái có thật; và sau đó, nếu chủ nghĩa kinh nghiệm thừa nhận một cái siêu cảm tính nào đó, thì nó lại phủ định tính có thể nhận thức được của nó (soll doch eine Erkenntnis desselben (d. h. des Übersinnlichen) nicht statt finden können), và cho là cần thiết phải hoàn toàn nắm lấy cái thuộc về tri giác (das der Wahrnehmung Angehörige). Nhưng trong sự phát triển liên tục của nó (Durchführung), tiền đề cơ bản ấy đã đưa đến cái mà về sau người ta gọi là *chủ nghĩa duy vật*. Đối với chủ nghĩa duy vật này thì vật chất, với tính cách như vậy, là thật sự khách quan" (das wahrhaft Objektive)*.

Tất cả các hiểu biết đều bắt nguồn từ kinh nghiệm, từ các cảm giác, tri giác. Đúng. Nhưng thử hỏi, *thực tại khách quan* có "thuộc về tri giác" không, nói một cách khác, nó có phải là nguồn gốc của tri giác không? Nếu trả lời là có thì anh là người duy vật. Nếu trả lời là không thì anh là không triết để và tất nhiên anh sẽ đi đến chủ nghĩa chủ quan, đến thuyết bất khả tri, - dù anh có phủ định tính có thể nhận thức được vật tự nó, phủ định tính khách quan của thời gian, của không gian và của tính nhân quả (như Can-tơ), hoặc là không thừa nhận đến cả cái ý niệm về vật tự nó (như Hi-um), thì cũng vẫn thế thôi. Tính không triết để của chủ nghĩa kinh nghiệm của anh, của triết học về kinh nghiệm của anh, trong trường hợp này, sẽ là ở chỗ anh phủ định nội dung khách quan của kinh nghiệm, chân lý khách quan trong nhận thức kinh nghiệm.

* Hegel. "Enzyklopädie der philosophischen Wissenschaften im Grundrisse", Werke, VI. Band (1843), S. 83. Xem S. 122¹⁾.

Những người theo đường lối của Can-tơ và của Hi-um (kể cả Ma-khơ và A-vê-na-ri-út vì họ không phải là những đồ đệ thuần túy của Béc-clip) đều coi chúng ta, những người duy vật,

¹⁾ Hê-ghe-n. "Bách khoa toàn thư giản yếu về các bộ môn triết học", Toàn tập, t. VI (1843), tr. 83. Xem tr. 122.

là những người "siêu hình", vì chúng ta thừa nhận thực tại khách quan mà chúng ta nhận được trong kinh nghiệm, vì chúng ta thừa nhận một nguồn gốc khách quan, độc lập đối với con người, của cảm giác của chúng ta. Là người duy vật, chúng ta theo Ăng-ghe-n mà gọi những người theo thuyết của Can-tơ và của Hi-um là *những người bất khả tri* vì họ phủ định thực tại khách quan là nguồn gốc của các cảm giác của chúng ta. Chữ agnostic (bất khả tri) bắt nguồn từ chữ Hy Lạp: *a*, theo tiếng Hy Lạp là *không*, và *gnosis* là *sự hiểu biết*. Người bất khả tri nói: tôi *không biết* có một thực tại khách quan được các cảm giác của chúng ta phản ánh, phản chiếu hay không, tôi tuyên bố là không thể biết được điều đó (xem ở trên kia nhận xét của Ăng-ghe-n về điểm này, khi ông trình bày quan điểm của người bất khả tri). Do đó người bất khả tri phủ định chân lý khách quan, và do đó có sự khoan dung, một sự khoan dung tiểu tư sản, phi-li-xtanh, hèn nhát đối với học thuyết về yêu ma và quỷ quái, về thần thánh Thiên chúa giáo và về những cái khác tương tự. Hợm hĩnh đưa ra một thuật ngữ "mới", một quan điểm có vẻ "mới", Ma-khơ và A-vê-na-ri-út thực ra chỉ nhắc lại một cách hết sức áp úng và lộn xộn câu trả lời của anh chàng bất khả tri: một mặt, vật thể là những phức hợp cảm giác (chủ nghĩa chủ quan thuần túy, thuyết Béc-clipi thuần túy); mặt khác, nếu những cảm giác được gọi là yếu tố thì có thể hình dung được sự tồn tại của các cảm giác là không lệ thuộc vào các giác quan của chúng ta!

Phái Ma-khơ thích tuyên bố rằng họ là những nhà triết học hoàn toàn tin vào sự chứng thực của các giác quan của ta, và coi thế giới là thực sự đúng như nó biểu hiện ra với chúng ta, đầy âm thanh và màu sắc, v.v., còn đối với những người duy vật thì thế giới - theo như họ nói - là thế giới chết, không có âm thanh, màu sắc, và khác với thế giới đúng như nó biểu hiện ra, v.v.. Chẳng hạn như I. Pết-txôn-tơ cũng tập hò hét theo kiểu ấy trong các cuốn "Giới thiệu triết học về kinh nghiệm thuần túy" và "Vấn đề thế giới xét trên quan điểm thực chứng" (1906). Ngài Vích-to Tséc-nốp, say sưa với tư tưởng "mới", cứ nhắc lại như

con vẹt theo Pét-tôn-tơ. Phái Ma-khơ thực ra chỉ là những kẻ chủ quan và bất khả tri, vì họ *không* tin tưởng *đầy đủ* vào sự chứng thực của các giác quan của chúng ta và họ áp dụng thuyết cảm giác không được triệt để. Họ không thừa nhận rằng thực tại khách quan, độc lập đối với con người, là nguồn gốc các cảm giác của chúng ta. Họ không coi các cảm giác là hình ảnh đúng đắn của thực tại khách quan đó, như vậy là họ mâu thuẫn trực tiếp với khoa học tự nhiên và mở cửa đón chủ nghĩa tín ngưỡng. Trái lại, đối với người duy vật thì thế giới lại phong phú, sinh động, có nhiều vẻ hơn là nó biểu hiện ra, vì mỗi bước phát triển của khoa học lại phát hiện ra những khía cạnh mới của thế giới. Đối với người duy vật, cảm giác của chúng ta là hình ảnh của thực tại khách quan duy nhất và cuối cùng, - cuối cùng, không phải theo nghĩa là nó đã được nhận thức triệt để rồi, mà theo nghĩa là ngoài nó ra, không có và không thể có một thực tại nào khác nữa. Quan điểm ấy tuyệt đối không những không dung nạp mọi thứ chủ nghĩa tín ngưỡng mà còn không dung nạp cả triết học kinh viện lối nhà giáo nữa, một thứ triết học không thấy thực tại khách quan là nguồn gốc của các cảm giác của chúng ta, nên đã dùng những lối nói công phu để "suy diễn ra" khái niệm cái khách quan, coi đó là cái có ý nghĩa phổ biến, được tổ chức về mặt xã hội, v.v. và v.v. và không thể và thường là không muốn tách chân lý khách quan ra khỏi niềm tin vào yêu ma và quỷ quái.

Phái Ma-khơ nhún vai khinh bỉ đối với những quan niệm "cũ rích" của những người duy vật "mắc bệnh giáo điều" cứ bám lấy cái khái niệm *vật chất* hình như đã bị "khoa học tối tân" và "chủ nghĩa thực chứng tối tân" đánh đổ rồi. Chúng tôi sẽ nói riêng đến những thuyết mới của vật lý học về kết cấu của vật chất. Nhưng hoàn toàn không được phép lẫn lộn, như phái Ma-khơ, những học thuyết về kết cấu nào đó của vật chất với phạm trù nhận thức luận, - lẫn lộn vấn đề những đặc tính mới của những dạng mới của vật chất (ví dụ như của điện tử) với cái vấn đề cũ là lý luận về nhận thức, với vấn đề về nguồn gốc các hiểu biết của chúng ta, vấn đề về sự tồn tại của chân lý khách quan, v.v.. Nghe nói rằng Ma-khơ đã "phát hiện ra những yếu tố của thế giới": cái đỏ, cái

xanh, cái cứng, cái mềm, cái vang, cái dài, v.v.. Chúng tôi xin hỏi: khi con người nhìn thấy màu đỏ hoặc cảm thấy một cái gì cứng, v.v., thì con người có thấy được thực tại khách quan không? Vấn đề triết học cũ, rất cũ này đã bị Ma-khơ làm lu mờ đi. Nếu con người không cảm thấy được thực tại khách quan, thì nhất định các anh, cùng với Ma-khơ, sẽ rơi vào chủ nghĩa chủ quan và thuyết bất khả tri, vào tay bọn theo thuyết nội tại, tức là bọn Men-si-cốp trong triết học, và như thế là đáng lắm. Nếu ta cảm thấy được thực tại khách quan, thì phải đặt cho nó một khái niệm triết học; và khái niệm này đã được xác định từ lâu, lâu lắm rồi, đó chính là khái niệm: *vật chất*. Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh, và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác. Do đó, nếu nói rằng khái niệm này có thể "cũ đi", như thế tức là *bập bẹ như trẻ con*, tức là nhai lại một cách không suy nghĩ những lý lẽ của triết học *phản động* đang thịnh hành. Phải chẵng trong hai nghìn năm phát triển của triết học cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật, cuộc đấu tranh giữa xu hướng hay đường lối của Pla-tôn và của Đê-mô-crít trong triết học, cuộc đấu tranh giữa khoa học và tôn giáo, cuộc đấu tranh giữa việc phủ nhận và việc thừa nhận chân lý khách quan, cuộc đấu tranh giữa những người theo thuyết nhận thức siêu cảm giác và những người chống lại họ, đã có thể cũ đi rồi sao?

Vấn đề thừa nhận hay gạt bỏ khái niệm vật chất, là vấn đề sự tin tưởng của con người vào sự chứng thực của các giác quan của mình, là vấn đề về nguồn gốc của nhận thức của chúng ta, một vấn đề đã được nêu ra và tranh cãi từ khi mới bắt đầu có triết học, một vấn đề có thể bị những tên hề có bằng cấp giáo sư cải trang đi bằng ngàn kiểu nhưng vẫn không thể cũ đi được, cũng giống như vấn đề tìm hiểu xem thị giác, xúc giác, thính giác và khứu giác có phải là nguồn gốc của nhận thức của con người hay không, là vấn đề không thể nào cũ đi được. Coi cảm giác của ta là hình ảnh của thế giới bên ngoài - thừa nhận chân lý khách quan -

đứng trên quan điểm lý luận duy vật về nhận thức, thì cũng như nhau thôi. Để làm sáng tỏ điều đó, tôi chỉ dẫn một đoạn trích của Phơ-bách và hai đoạn trích từ những sách giáo khoa triết học, - để độc giả có thể thấy vấn đề đó sơ đẳng đến mức nào.

L. Phơ-bách viết: "Không nhận thấy cảm giác là phúc âm, là sự báo hiệu (Verkündigung) của một đấng cứu thế khách quan, thì thật là tầm thường biết bao". Các bạn thấy đấy, lối dùng chữ thì lạ lùng, quái gở, nhưng đường lối triết học thì hoàn toàn rõ ràng: cảm giác vạch ra cho con người thấy chân lý khách quan. "Cảm giác của tôi thì chủ quan, nhưng cơ sở của nó - hay nguyên nhân (Grund) của nó - thì khách quan" (S. 195). Các bạn hãy so sánh đoạn này với đoạn mà chúng tôi đã dẫn ra ở trên kia, trong đó, Phơ-bách nói rằng chủ nghĩa duy vật xuất phát từ thế giới cảm tính coi như chân lý khách quan cuối cùng (ausgemachte).

Trong quyển "Từ điển các khoa học triết học" của Phran-cơ** chúng ta đọc thấy như sau: thuyết cảm giác là một học thuyết cho rằng tất cả các quan niệm của ta là do "từ kinh nghiệm của cảm giác mà ra, và quy nhận thức thành cảm giác". Thuyết cảm giác xuất hiện dưới ba hình thức: thuyết cảm giác chủ quan (chủ nghĩa hoài nghi⁵¹ và thuyết Béc-eli), thuyết cảm giác đạo đức (chủ nghĩa Ê-pi-quy-a⁵²) và thuyết cảm giác khách quan. "Thuyết cảm giác khách quan là chủ nghĩa duy vật; vì theo những người duy vật thì vật chất hoặc các vật thể là những khách thể duy nhất có thể tác động lên giác quan của chúng ta" (atteindre nos sens).

Trong quyển "Lịch sử triết học" của Svếch-lơ, có nói: "Khi thuyết cảm giác khẳng định rằng chân lý hay tồn tại chỉ có thể được

* Feuerbach. Sämtliche Werke, X. Band, 1866, SS. 194 - 195.

** "Dictionnaire des sciences philosophiques", Paris, 1875¹⁾.

nhận thức nhờ cảm giác, thì người ta (đây là ông nói về triết học Pháp cuối thế kỷ XVIII) chỉ còn có việc trình bày mệnh đề đó một cách khách quan nữa, là người ta đi đến luận điểm duy

¹⁾ "Từ điển các khoa học triết học", Pa-ri, 1875.

vật: chỉ có cái được cảm giác là tồn tại; không có tồn tại nào khác ngoài tồn tại vật chất".*

Những chân lý sơ đẳng như thế đã được đưa vào các sách giáo khoa rồi, thế mà phái Ma-khơ của chúng ta đã quên mất.

5. CHÂN LÝ TUYỆT ĐỐI VÀ CHÂN LÝ TƯƠNG ĐỐI, HAY LÀ NÓI VỀ CHỦ NGHĨA CHIẾT TRUNG CỦA ĂNG-GHEN DO A. BÔ-GĐA-NỐP PHÁT HIỆN

Sự phát hiện đó của Bô-gđa-nốp trong lời tựa viết năm 1906 cho quyển III cuốn "Thuyết kinh nghiệm nhất nguyên". Bô-gđa-nốp viết: Trong "Chống Duy-rinh", Ăng-ghen đã phát biểu *hầu như* theo chính cái ý mà tôi vừa nói về tính tương đối của chân lý" (tr. V) - tức là theo nghĩa phủ định tất cả mọi chân lý vĩnh cửu, "phủ định tính khách quan tuyệt đối của mọi chân lý". "Trong khi lưỡng lự, Ăng-ghen đã phạm sai lầm là qua tất cả những lời châm biếm của ông, ông đã thừa nhận những "chân lý vĩnh cửu" nào đó, mặc dù đó là những chân lý thảm hại" (tr. VIII). "Chỉ có tính không triệt để mới dung thứ được ở đây những điều dè dặt chiết trung chủ nghĩa như ở Ăng-ghen..." (tr. IX). Chúng ta hãy lấy một thí dụ về việc Bô-gđa-nốp bác bỏ chủ nghĩa chiết trung của Ăng-ghen. "Na-pô-lê-ông chết ngày 5 tháng Năm 1821", - Ăng-ghen đã nói như vậy trong "Chống Duy-rinh" (chương nói về "chân lý vĩnh cửu") để giải thích cho Duy-rinh thấy rằng những kẻ nào có tham vọng phát hiện những chân lý vĩnh cửu trong khoa học

* Dr. Albert Schweigler. "Geschichte der Philosophie im Umriß", 15-te Aufl., S. 194¹⁾.

lịch sử, đều buộc phải bằng lòng với điều đó, phải thỏa mãn với những "điều tầm thường", Plattheiten biết chừng nào. Và Bô-gđa-nốp vận lại Ăng-ghen như sau: "'Chân lý" đó là cái gì? Và

¹⁾ Tiến sĩ An-béc Svếch-lơ. "Đại cương về lịch sử triết học", xuất bản lần thứ 15, tr. 194.

nó có cái gì là "vĩnh cửu"? Đây là sự nhận xét về một quan hệ riêng rẽ, một quan hệ đã không còn có một ý nghĩa hiện thực nào đối với thế hệ chúng ta và không thể dùng làm điểm xuất phát cho bất cứ một hoạt động nào, không dẫn tới đâu cả" (tr. IX). Và ở trang VIII: "Phải chăng có thể gọi "Plattheiten" là "Wahrheiten"? Phải chăng những "điều tầm thường" là những chân lý? Chân lý, đó là một hình thức tổ chức sinh động của kinh nghiệm; nó dẫn ta đến nơi nào đó trong hoạt động của ta, và cho ta một điểm tựa trong cuộc đấu tranh cho cuộc sống".

Hai đoạn trích nói trên chứng tỏ khá rõ rằng Bô-gđă-nốp đáng lẽ bác Ăng-ghe-n thì lại *cao giọng bình vãn*. Nếu người ta không thể khẳng định được rằng câu nói: "Na-pô-lê-ông chết ngày 5 tháng Năm 1821" là không đúng hoặc sai, thì người ta phải thừa nhận nó là chân lý. Nếu người ta không khẳng định được rằng sau này nó sẽ có thể bị bác bỏ, thì người ta phải thừa nhận chân lý đó là vĩnh cửu. Còn gọi những câu như: chân lý là một "hình thức tổ chức sinh động của kinh nghiệm" là một sự bác bỏ, thì như thế tức là lấy một *mở từ ngữ ghép lại* một cách giản đơn để giả làm triết học. Phải chăng quả đất đã có một lịch sử đúng như địa chất học đã trình bày, hay đã được sáng tạo ra trong bảy ngày? Liệu có được phép lẩn tránh vấn đề này bằng những lời nói về cái chân lý "sinh động" (như thế nghĩa là thế nào?), một chân lý "dẫn" đến đâu không biết nữa v.v.? Phải chăng sự hiểu biết về lịch sử của quả đất và lịch sử của loài người "không có ý nghĩa hiện thực" hay sao? Đây chẳng qua chỉ là những câu nói vô lý huyênh hoang mà Bô-gđă-nốp dùng để che đậy *cuộc rút lui* của mình mà thôi. Vì đây đúng là một cuộc rút lui khi ông ta định chứng minh rằng việc Ăng-ghe-n thừa nhận chân lý vĩnh cửu là một việc có tính chất chiết trung, và đồng thời ông ta tìm cách lẩn tránh vấn đề chỉ bằng sự ồn ào và âm thanh của những từ, nhưng vẫn không bác bỏ được câu khẳng định rằng đúng là Na-pô-lê-ông đã chết vào ngày 5 tháng Năm 1821, rằng thật là vô lý, nếu tưởng *chân lý* đó là có thể bị bác bỏ sau này.

Thí dụ do Ăng-ghe-n nêu ra là thí dụ hết sức sơ đẳng, và bất

cứ ai cũng có thể dễ dàng nghĩ ra hàng chục thí dụ như vậy về *chân lý* vĩnh cửu và tuyệt đối mà chỉ có người điên mới nghi ngờ thôi (như Ăng-ghe-n đã nói và đưa ra một thí dụ nữa: "Pa-ri là thuộc nước Pháp"). Tại sao ở đây, Ăng-ghe-n lại nói đến những "điều tầm thường"? Vì Ăng-ghe-n bác bỏ và chế giễu Duy-rinh, nhà duy vật giáo điều và siêu hình, không biết vận dụng phép biện chứng vào vấn đề những quan hệ giữa chân lý tuyệt đối và chân lý tương đối. Là người duy vật, có nghĩa là thừa nhận chân lý khách quan do các giác quan phát hiện cho chúng ta. Thừa nhận chân lý khách quan, tức là chân lý không phụ thuộc vào con người và loài người, như thế có nghĩa là thừa nhận bằng cách này hay cách khác chân lý tuyệt đối. Chính cái "bằng cách này hay cách khác" đó phân biệt nhà duy vật siêu hình Duy-rinh với nhà duy vật biện chứng Ăng-ghe-n. Khi nói về những vấn đề phức tạp nhất của khoa học nói chung và của khoa học lịch sử nói riêng, Duy-rinh vung ra tứ phía những chữ: chân lý vĩnh cửu, sau rốt, cuối cùng. Ăng-ghe-n đã chế giễu ông ta, và đã trả lời lại rằng: dĩ nhiên là có những chân lý vĩnh cửu, nhưng dùng những chữ thật to (gewaltige Worte) vào những việc đơn giản thì chẳng thông minh gì. Muốn thúc đẩy chủ nghĩa duy vật tiến lên, phải vứt bỏ cái trò chơi chữ tầm thường về chân lý vĩnh cửu đi; phải biết nêu ra và giải quyết một cách biện chứng vấn đề quan hệ giữa chân lý tuyệt đối và chân lý tương đối. Đó chính là lý do của cuộc đấu tranh giữa Duy-rinh và Ăng-ghe-n, cách đây ba mươi năm. Và Bô-gđă-nốp, kẻ đã tìm mảnh khóe để "*không để ý gì đến*" lời giải thích của Ăng-ghe-n *trong cùng một chương* về vấn đề chân lý tuyệt đối và chân lý tương đối, Bô-gđă-nốp, kẻ đã tìm mảnh khóe để buộc tội Ăng-ghe-n là theo "chủ nghĩa chiết trung" vì đã thừa nhận một luận điểm sơ đẳng đối với *bất kỳ* chủ nghĩa duy vật nào, - Bô-gđă-nốp, một lần nữa, chỉ tỏ ra là tuyệt đối không hiểu về cả chủ nghĩa duy vật lẫn phép biện chứng.

Ở đoạn đầu chương kể trên (phần I, chương IX) trong cuốn "Chống Duy-rinh", Ăng-ghe-n viết: "Chúng ta đi tới một vấn đề là xét xem những sản phẩm của nhận thức của con người nói

chung có thể có ý nghĩa tối cao và có quyền (Anspruch) tuyệt đối đạt tới chân lý hay không và nếu có, thì đó là những sản phẩm nào?" (tiếng Đức, xuất bản lần thứ 5, S. 79). Vấn đề đó, Ăng-ghe-n giải quyết như sau:

"Tính tối cao của tư duy được thực hiện trong một loạt những người mà tư duy là rất không tối cao; nhận thức có quyền tuyệt đối đạt tới chân lý, thì được thực hiện trong một loạt những sai lầm tương đối; cả cái này lẫn cái kia" (cả nhận thức đúng tuyệt đối lẫn tư duy tối cao) "đều không thể được thực hiện đầy đủ nếu không phải là ở trong khoảng thời gian vô tận của đời sống loài người.

Ở đây, chúng ta lại thấy có mâu thuẫn như trên, giữa tính chất - mà ta buộc phải hình dung là tuyệt đối - của tư duy con người và việc thực hiện tư duy đó ở những cá nhân có tư duy bị hạn chế. Mâu thuẫn này chỉ có thể được giải quyết trong hàng loạt thế hệ con người nối tiếp nhau mà trên thực tế thì ít ra cũng là vô cùng tận đối với chúng ta. Theo ý nghĩa đó, thì tư duy của con người vừa có tính tối cao vừa có tính không tối cao, và năng lực nhận thức của nó lại vừa là vô hạn vừa là có hạn. Tối cao và vô hạn do bản chất của nó" (hay do kết cấu của nó, Anlage), "do sự mệnh của nó, do khả năng của nó, do mục đích cuối cùng của nó trong lịch sử; nhưng không tối cao và có hạn trong sự thực hiện riêng biệt của nó và trong hiện thực diễn ra trong từng thời kỳ riêng biệt" (81) *.

* Xem V. Tséc-nốp, sách đã dẫn, tr. 64 và các trang sau. Là một đồ đệ của Ma-khơ, ông Tséc-nốp có một thái độ y hệt như thái độ của Bô-gđã-nốp, là người không muốn tự nhận là đồ đệ của Ma-khơ. Chỗ khác nhau là Bô-gđã-nốp cố *che đậy* sự bất đồng ý kiến giữa ông ta với Ăng-ghe-n, cố trình bày sự bất đồng ấy là ngẫu nhiên, v.v., còn Tséc-nốp thì biết rõ rằng như vậy là đấu tranh chống cả chủ nghĩa duy vật lẫn phép biện chứng.

Ăng-ghe-n nói tiếp: "Các chân lý vĩnh cửu thì cũng như thế"⁵³.

Lập luận đó hết sức quan trọng đối với *thuyết tương đối*, đối

với nguyên tắc về tính tương đối của sự hiểu biết của chúng ta, nguyên tắc mà tất cả phái Ma-khơ đều nhấn mạnh. *Tất cả* bọn họ đều khẳng định tự xưng là người theo thuyết tương đối. Nhưng phái Ma-khơ ở Nga, trong khi lặp lại những lời lẽ của người Đức, lại không dám hoặc là không biết nêu một cách rõ ràng và thẳng thắn vấn đề quan hệ giữa thuyết tương đối và phép biện chứng. Đối với Bô-gđã-nốp (cũng như đối với tất cả những người theo phái Ma-khơ) thì việc thừa nhận tính tương đối của sự hiểu biết của chúng ta *loại trừ* việc chấp nhận, dù là chút ít, chân lý tuyệt đối. Đối với Ăng-ghe-n thì chân lý tuyệt đối là từ những chân lý tương đối mà ra. Bô-gđã-nốp là người theo thuyết tương đối. Ăng-ghe-n là nhà biện chứng. Và đây là một lập luận khác nữa của Ăng-ghe-n không kém phần quan trọng, trích ở cùng một chương trong cuốn "Chống Duy-rinh".

"Cũng như tất cả những phạm trù lô-gích vận động trong hai cực đối lập, chân lý và sai lầm cũng chỉ có giá trị tuyệt đối trong một lĩnh vực hết sức hẹp như chúng ta vừa thấy, và như ông Duy-rinh có lẽ cũng có thể thấy, nếu ông ta hiểu biết đôi chút những điều thường thức của phép biện chứng, những tiền đề đầu tiên của nó, tức là những cái nói đến chính ngay tính không đầy đủ của tất cả những cực đối lập. Hễ chúng ta ứng dụng sự đối lập của chân lý và sai lầm ra ngoài lĩnh vực chật hẹp nói trên thì sự đối lập ấy lại hóa ra tương đối và do đó không thích dụng được cho phương thức diễn đạt chính xác khoa học. Nếu chúng ta cố ứng dụng sự đối lập đó ở ngoài lĩnh vực đã nói trên, coi nó là tuyệt đối, thì chúng ta sẽ thất bại hoàn toàn: hai cực của đối lập sẽ chuyển hóa cái nọ thành cái kia, tức là chân lý biến thành sai lầm, và sai lầm biến thành chân lý" (86)⁵⁴. Ăng-ghe-n lấy định luật Bôi-lơ làm ví dụ (thể tích của khí là tỷ lệ nghịch với áp suất). Cái "hạt chân lý" chứa đựng trong định luật đó chỉ là chân lý tuyệt đối trong những giới hạn nhất định. Định luật "chỉ" là một chân lý "gần đúng" mà thôi.

Như vậy là theo bản chất của nó, tư duy của con người có thể cung cấp và đang cung cấp cho chúng ta chân lý tuyệt đối

mà chân lý này chỉ là tổng số những chân lý tương đối. Mỗi giai đoạn phát triển của khoa học lại đem thêm những hạt mới vào cái tổng số ấy của chân lý tuyệt đối, nhưng những giới hạn chân lý của mọi định lý khoa học đều là tương đối, khi thì mở rộng ra, khi thì thu hẹp lại, tùy theo sự tăng tiến của tri thức. Trong cuốn "Những sự khảo cứu", I. Đít-xơ-ghen nói: "Ta có thể thấy, nghe, ngửi, sờ và chắc chắn là cũng *nhận thức* được chân lý tuyệt đối, nhưng chân lý tuyệt đối không nhập hoàn toàn (geht nicht auf) vào nhận thức của ta" (S. 195). "Dĩ nhiên là bức tranh không lột tả được hết đối tượng, và người họa sĩ không tài nào vẽ được thật như hết vật mẫu của mình... Một bức tranh có thể "khớp đúng" với vật mẫu như thế nào? Gần đúng thôi" (197). "Ta chỉ có thể nhận thức được giới tự nhiên hay các bộ phận của nó một cách tương đối; vì mỗi bộ phận, tuy chỉ là một bộ phận tương đối của giới tự nhiên, song vẫn có bản tính của cái tuyệt đối, vẫn có bản tính của toàn bộ giới tự nhiên tự nó (des Naturganzen an sich), mà nhận thức không thể nào biết thật hết được... Vậy thì nhờ đâu mà chúng ta biết rằng ở đằng sau những hiện tượng của giới tự nhiên, đằng sau những chân lý tương đối, có một giới tự nhiên phổ biến, vô hạn, tuyệt đối, không bộc lộ hoàn toàn ra đối với con người?... Nhờ đâu mà có được hiểu biết đó? Hiểu biết đó là cái bẩm sinh của chúng ta. Nó sinh ra cùng một lúc với ý thức" (198). Nhận định cuối cùng này là một trong những điều sai lầm của Đít-xơ-ghen, khiến Mác buộc phải nêu lên, trong một bức thư gửi cho Cu-ghen-man, sự lẫn lộn trong các quan điểm của Đít-xơ-ghen⁵⁵. Và chỉ có nắm lấy những đoạn không đúng như thế mới có thể nói đến thứ triết học đặc biệt của Đít-xơ-ghen khác với chủ nghĩa duy vật biện chứng. Nhưng *trong cùng trang đó* bản thân Đít-xơ-ghen cũng đã cải chính lại: "Nếu tôi nói rằng chúng ta bẩm sinh vốn có sự hiểu biết về chân lý vô hạn, tuyệt đối; rằng hiểu biết đó là hiểu biết duy nhất và độc nhất mà ta đã có a priori, thì chính kinh nghiệm vẫn là cái xác nhận sự hiểu biết bẩm sinh đó" (198).

Tất cả những lời tuyên bố ấy của Ăng-ghen và của Đít-xơ-

ghen đều chứng tỏ rất rõ rằng đối với chủ nghĩa duy vật biện chứng thì giữa chân lý tương đối và chân lý tuyệt đối không có ranh giới không thể vượt qua được. Bô-gđa-nốp không hiểu gì về điều ấy cả, chẳng thế mà ông ta đã có thể viết: "nó (thế giới quan của chủ nghĩa duy vật cũ) hy vọng trở thành *nhận thức khách quan* tuyệt đối về bản chất của các sự vật (do Bô-gđa-nốp viết ngả) và nó không tương dung được với tính điều kiện lịch sử của mọi hệ tư tưởng" ("Thuyết kinh nghiệm nhất nguyên", quyển III, tr. IV). Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật hiện đại, tức là của chủ nghĩa Mác, thì những *giới hạn* của sự nhận thức gần đúng của chúng ta so với chân lý khách quan, tuyệt đối, đều là những giới hạn có điều kiện về mặt lịch sử, nhưng bản thân sự tồn tại của chân lý đó là *vô điều kiện*, cũng như việc chúng ta đang tiến đến gần chân lý đó là vô điều kiện. Các đường viên của bức tranh đều có điều kiện về mặt lịch sử, nhưng việc bức tranh đó phản ánh vật mẫu tồn tại một cách khách quan, lại là vô điều kiện. Lúc nào và trong những điều kiện nào, trong việc nhận thức bản chất của sự vật, chúng ta đã tiến đến mức tìm ra được chất a-li-da-rin trong hắc ín của than đá hoặc tìm ra được điện tử trong nguyên tử, thì điều đó là có điều kiện về mặt lịch sử; nhưng việc mỗi một phát hiện như thế đều là một bước tiến của "nhận thức khách quan tuyệt đối" lại là một việc vô điều kiện. Tóm lại, mọi hệ tư tưởng đều là có điều kiện về mặt lịch sử, nhưng việc mọi hệ tư tưởng khoa học (khác với trường hợp của hệ tư tưởng tôn giáo, chẳng hạn) đều có một chân lý khách quan, một tự nhiên tuyệt đối phù hợp với nó, lại là vô điều kiện. Các ngài sẽ nói rằng sự phân biệt giữa chân lý tương đối và chân lý tuyệt đối như vậy là không xác định. Tôi xin trả lời các ngài rằng: nó chính vừa đủ "không xác định" để ngăn ngừa khoa học trở thành một giáo điều theo nghĩa xấu của từ đó, một vật chết, ngưng đọng, cứng đờ, nhưng đồng thời nó lại vừa đủ "xác định" để phân rõ ranh giới dứt khoát và kiên quyết nhất với chủ nghĩa tín ngưỡng và thuyết bất khả tri, với chủ nghĩa duy tâm triết học và thuyết ngụy biện của các đồ đệ của Hi-um và Can-tơ. Ở đây, có một ranh giới mà các ngài không thấy, và, vì

không thấy nó, nên các ngài đã rơi vào vũng lầy triết học phản động. Đó là ranh giới giữa chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa tương đối.

Chúng tôi là những người theo chủ nghĩa tương đối, - Ma-khơ, A-vê-na-ri-út và Pét-tôn-tơ tuyên bố như vậy. Chúng tôi là những người theo chủ nghĩa tương đối, đó là lời phụ họa của ông Tséc-nốp và vài người theo phái Ma-khơ ở Nga muốn là người mác-xít. Phải, thưa ông Tséc-nốp và các đồng chí theo phái Ma-khơ ạ, đấy chính là sai lầm của các ông đấy. Vì lấy chủ nghĩa tương đối làm cơ sở cho lý luận về nhận thức, có nghĩa là không tránh khỏi tự giam mình vào thuyết hoài nghi tuyệt đối, vào thuyết bất khả tri và vào thuyết ngụy biện, hoặc vào chủ nghĩa chủ quan. Là cơ sở của lý luận về nhận thức, chủ nghĩa tương đối không những là sự thừa nhận tính tương đối của các hiểu biết của chúng ta, mà còn là sự phủ định mọi tiêu chuẩn, mọi mẫu mực khách quan, tồn tại không phụ thuộc vào loài người, những tiêu chuẩn và mẫu mực mà nhận thức tương đối của chúng ta ngày một tiến đến gần. Xuất phát từ chủ nghĩa tương đối thuần túy, người ta có thể bào chữa cho mọi thứ ngụy biện, có thể thừa nhận việc Na-pô-lê-ông đã chết hoặc không phải đã chết ngày 5 tháng Năm 1821 là một việc "có điều kiện"; có thể tuyên bố rằng thật là "tiện lợi" cho con người hay cho loài người khi thừa nhận rằng song song với hệ tư tưởng khoa học ("tiện lợi" về phương diện này) có một hệ tư tưởng tôn giáo (rất "tiện lợi" về phương diện khác), v.v..

Như Hê-ghe đã giải thích, phép biện chứng *chứa đựng* một nhân tố của chủ nghĩa tương đối, của sự phủ định, của thuyết hoài nghi, nhưng *không tự quy* thành chủ nghĩa tương đối. Phép biện chứng duy vật của Mác và Ăng-ghe tất nhiên là có bao hàm chủ nghĩa tương đối nhưng không tự quy thành chủ nghĩa tương đối; nghĩa là nó thừa nhận tính tương đối của tất cả các tri thức của chúng ta, không phải theo nghĩa phủ định chân lý khách quan, mà theo nghĩa tính điều kiện lịch sử của những giới hạn của sự nhận thức gần đúng của chúng ta đối với chân lý đó.

Bô-gđa-nốp viết ngả: "*Chủ nghĩa Mác triệt để thì không thừa*

nhận chủ nghĩa giáo điều và tinh lực học" là các chân lý vĩnh cửu ("Thuyết kinh nghiệm nhất nguyên", quyển III, tr. IX). Đó là một sự lẫn lộn. Nếu thế giới (như những người mác-xít vẫn nghĩ) là vật chất vĩnh viễn vận động và phát triển và được ý thức con người, trong quá trình phát triển của nó, phản ánh lại, thì cái "tinh lực học" kia đến làm gì ở đây? Vấn đề ở đây tuyệt nhiên không phải là bản chất bất di bất dịch của sự vật, cũng chẳng phải là ý thức bất di bất dịch, mà là sự *phù hợp* giữa ý thức phản ánh giới tự nhiên với giới tự nhiên do ý thức phản ánh. Chính trong vấn đề đó, và cũng chỉ trong vấn đề đó, mà từ "chủ nghĩa giáo điều" có một mùi vị triết học đặc biệt, đặc thù: đấy là từ mà những kẻ duy tâm và những kẻ bất khả tri thích dùng nhất để *chống lại* những người duy vật, như chúng ta đã thấy trong trường hợp nhà duy vật khá "cũ" là Phơ-bách. Tất cả những lời mà đứng trên quan điểm của cái "thuyết thực chứng tối tân" trừ danh, người ta dùng để bác bỏ chủ nghĩa duy vật, đều chỉ là những đồ cũ rích vất đi.

6. TIÊU CHUẨN THỰC TIỄN TRONG LÝ LUẬN NHẬN THỨC

Chúng ta đã thấy rằng Mác, vào năm 1845, và Ăng-ghe, vào những năm 1888 và 1892, đã đưa tiêu chuẩn thực tiễn vào làm cơ sở cho lý luận duy vật về nhận thức⁵⁶. Đứng ngoài thực tiễn mà đặt vấn đề xét xem "chân lý vật thể" (tức là chân lý khách quan) "có nhất trí với tư duy con người hay không" thì như thế là triết học kinh viện, - Mác đã nói điều đó trong luận cương thứ hai về Phơ-bách. Ăng-ghe nhắc lại rằng thực tiễn là cái bác bỏ một cách tốt nhất thuyết bất khả tri của Can-tơ và của Hium, cũng như tất cả những quái tưởng (Schrullen) khác trong triết học. Trả lời những người bất khả tri, Ăng-ghe đã nói: "Thành công của hành động của chúng ta chứng minh sự nhất trí (phù hợp, Übereinstimmung) của các tri giác của chúng ta với bản tính vật thể" (khách quan) "của những vật được tri giác"⁵⁷.

Xin hãy so sánh điều đó với lập luận của Ma-khơ về tiêu

chuẩn thực tiễn: "Trong tư duy thường ngày và trong lối nói thông thường, người ta hay đem đối lập *cái về bề ngoài, cái ảo tưởng*, với *hiện thực*. Giơ một cây bút chì lên trước mặt chúng ta trong không khí, chúng ta thấy nó thẳng. Thọc nghiêng vào nước, chúng ta thấy nó gẫy gập lại. Trong trường hợp sau, người ta nói: "cây bút chì *có về gẫy, nhưng trong thực tế* thì nó thẳng". Nhưng chúng ta dựa vào đâu mà gọi sự kiện *này* là hiện thực và hạ thấp sự kiện *kia* xuống hàng ảo tưởng?... Khi chúng ta phạm phải cái sai lầm tự nhiên là hy vọng trong những trường hợp bất thường vẫn xảy ra những hiện tượng bình thường, thì tất nhiên là hy vọng của ta sẽ tan vỡ. Nhưng các sự kiện không có dính dáng gì đến điều đó cả. Trong trường hợp như thế mà nói đến *ảo tưởng* thì có ý nghĩa về mặt thực tiễn, nhưng tuyệt nhiên không có ý nghĩa về phương diện khoa học. Vấn đề thường hay được tranh luận: thế giới có tồn tại thực sự không, hay chỉ là ảo tưởng của chúng ta như một giấc mơ, thì cũng như vậy. Vấn đề này chẳng có ý nghĩa gì về mặt khoa học. Giấc mơ vô lý nhất cũng vẫn là một sự kiện như mọi sự kiện khác" ("Phân tích các cảm giác", tr. 18 - 19).

Đúng thế, không những một giấc mơ vô lý là một sự kiện, mà một triết học vô lý cũng vậy. Người ta không thể nghi ngờ gì điều đó, sau khi đã được biết triết học của Eng-xtơ Ma-khơ. Chẳng khác gì một tay ngụy biện tồi tệ nhất, tác giả này lẫn lộn việc nghiên cứu về mặt lịch sử - khoa học và về mặt tâm lý học những sai lầm của con người, những "giấc mơ vô lý" đủ các loại của loài người, như tin vào yêu ma và quỷ quái, v.v., với việc phân biệt về mặt nhận thức luận giữa cái chân lý và cái "vô lý". Điều đó cũng giống như khi một nhà kinh tế học nọ nói rằng lý luận của Xê-ni-o, - tức lý luận cho rằng tất cả lợi nhuận của nhà tư bản là do "giờ cuối cùng" của lao động của người thợ đem lại - và lý luận của Mác là một sự kiện như nhau, và vấn đề xét xem, về phương diện khoa học, lý luận nào biểu hiện chân lý khách quan, lý luận nào nói lên những thiên kiến của giai cấp tư sản và tính ham lợi của bọn giáo sư tư sản, - là vấn đề không có ý nghĩa gì cả. Anh thợ da I. Đít-xơ-ghen đã coi lý luận khoa học về nhận thức, tức lý luận

duy vật về nhận thức, là một "vũ khí phổ biến chống tín ngưỡng tôn giáo" ("Kleinere philosophische Schriften", S. 55¹⁾), còn đối với vị giáo sư thường nhiệm Eng-xtơ Ma-khơ thì sự phân biệt giữa lý luận duy vật về nhận thức và lý luận duy tâm chủ quan về nhận thức lại "không có ý nghĩa gì về mặt khoa học cả"! Khoa học không đứng vào đảng phái nào cả trong cuộc đấu tranh của chủ nghĩa duy vật chống chủ nghĩa duy tâm và chống tôn giáo, đó là quan niệm ưa thích nhất của Ma-khơ và cũng là của tất cả những giáo sư tư sản ngày nay, của những "tên đầy tớ có bằng cấp, lấy chủ nghĩa duy tâm gượng gạo để làm ngu muội nhân dân", theo như lời nói rất đích đáng của chính I. Đít-xơ-ghen (S. 53, như trên).

Khi E. Ma-khơ đem cái tiêu chuẩn thực tiễn, là cái giúp cho mỗi người phân biệt được ảo tưởng với hiện thực, đặt ra ngoài giới hạn của khoa học, ngoài giới hạn của lý luận về nhận thức thì đây chính là chủ nghĩa duy tâm gượng gạo của các giáo sư. Mác và Ăng-ghen nói rằng thực tiễn của con người chứng minh sự đúng đắn của lý luận duy vật về nhận thức, và hai ông gọi những ý định không dựa vào thực tiễn để giải quyết vấn đề cơ bản của lý luận về nhận thức, là "triết học kinh viện" và là "những điều quái tưởng trong triết học". Trái lại, đối với Ma-khơ, thực tiễn là một việc, lý luận về nhận thức lại là một việc khác; người ta có thể đặt hai cái bên cạnh nhau mà không làm cho cái trước chế ước cái sau. Trong tác phẩm mới ra gần đây nhất của ông ta "Nhận thức và sai lầm" (tr. 115, bản tiếng Đức, xuất bản lần thứ hai). Ma-khơ nói: "Nhận thức là một cảm xúc tâm lý, có lợi (förderndes) về mặt sinh vật học". "Chỉ có thành công mới phân biệt được nhận thức với sai lầm" (116). "Khái niệm là một giả thuyết vật lý học có lợi cho công việc" (143). Những người theo phái Ma-khơ ở nước Nga chúng ta muốn là người mác-xít thì thật ngây thơ lạ lùng, khi họ tưởng rằng những câu nói đó của Ma-khơ là bằng cứ chứng tỏ Ma-khơ *tiến đến gần* chủ nghĩa Mác. Nhưng ở đây,

¹⁾ - "Tập luận văn ngắn về triết học", tr. 55.

Ma-khơ tiến đến gần chủ nghĩa Mác cũng y hệt như Bi-xmác trước kia tiến đến gần phong trào công nhân, hoặc như giám mục Ép-lô-gi tiến đến gần chủ nghĩa dân chủ. Ở Ma-khơ, những luận điểm đó *đứng song song* với lý luận duy tâm của ông ta về nhận thức, chứ không quy định việc chọn một đường lối xác định nào đó về nhận thức luận. Nhận thức chỉ có thể có lợi về mặt sinh vật học, có lợi cho con người trong thực tiễn, trong việc bảo tồn đời sống, trong việc bảo tồn nòi giống, khi nó phản ánh được chân lý khách quan, không phụ thuộc vào con người. Đối với người duy vật, "thành công" của thực tiễn của con người chứng minh sự phù hợp của các biểu tượng của chúng ta với bản tính khách quan của các vật được cảm biết. Đối với người duy ngã, "thành công" là tất cả những gì mà *tôi* cần đến *trong thực tiễn*, mà thực tiễn thì có thể được xem xét một cách tách rời với lý luận về nhận thức. Người mác-xít nói: nếu lấy tiêu chuẩn thực tiễn làm cơ sở cho lý luận về nhận thức thì nhất định chúng ta đi đến chủ nghĩa duy vật. Ma-khơ nói: thực tiễn có thể là duy vật, còn lý luận, thì lại là một việc khác.

Trong quyển "Phân tích các cảm giác", ông ta viết: "Trong thực tiễn, khi làm một việc gì, chúng ta không thể thiếu được quan niệm về cái *Tôi*, cũng như chúng ta không thể thiếu được quan niệm về vật thể khi chúng ta giơ tay ra để nắm lấy một vật nào đó. Về mặt sinh lý học chúng ta vẫn thường xuyên là những người ích kỷ và những người duy vật, cũng như chúng ta thường xuyên nhìn thấy mặt trời mọc vậy. Nhưng trong lý luận, chúng ta tuyệt đối chớ nên giữ rịt lấy quan điểm ấy" (284 - 285).

Tính ích kỷ chẳng có liên can gì ở đây cả, vì đó là một phạm trù không mấy may dính dáng gì với nhận thức luận. Cũng như sự vận động bề ngoài của mặt trời xung quanh quả đất không liên can gì ở đây cả, vì thực tiễn mà chúng ta dùng làm tiêu chuẩn trong lý luận về nhận thức, phải bao gồm cả thực tiễn của những sự quan sát, những sự phát hiện về thiên văn học, v.v.. Ở đây, chỉ còn lại sự thú nhận có giá trị của Ma-khơ: trong thực tiễn của mình, người ta hoàn toàn và tuyệt đối chịu sự hướng dẫn của lý

luận duy vật về nhận thức, và mưu toan lẩn tránh lý luận đó "về mặt lý luận" chỉ biểu hiện những khuynh hướng kinh viện - thông thái rởm, duy tâm chủ nghĩa gượng gạo của Ma-khơ mà thôi.

Những cố gắng ấy nhằm gạt bỏ thực tiễn, coi đó như là một cái gì không đáng được nghiên cứu về mặt nhận thức luận, để dọn chỗ cho thuyết bất khả tri và chủ nghĩa duy tâm, không phải mới mẻ gì, - đó là điều mà thí dụ sau đây rút ra trong triết học cổ điển Đức sẽ cho ta thấy rõ. Ở đây, G. E. Sun-tê (trong lịch sử triết học, ông ta lấy tên là Sun-tê - E-ne-di-ê-mu-xơ) đứng vào khoảng giữa Can-tơ và Phích-tê. Ông ta công khai bênh vực đường lối hoài nghi trong triết học và tự xưng là đồ đệ của Hi-um (và của những nhà triết học cổ như Pi-rông và Xếch-tút). Ông ta kiên quyết phủ nhận mọi vật tự nó và khả năng nhận thức khách quan, kiên quyết đòi hỏi chúng ta đừng vượt quá "kinh nghiệm", đừng vượt quá cảm giác, đồng thời ông ta cũng dự kiến trước được những lời phản đối của phe khác: "Vì trong đời sống hàng ngày, người hoài nghi chủ nghĩa thừa nhận tính hiện thực không chối cãi được của những sự vật khách quan, hành động phù hợp với điều đó và thừa nhận tiêu chuẩn của chân lý, cho nên hành vi của bản thân anh ta là cái lý lẽ hay nhất và rõ ràng nhất để bác bỏ thuyết hoài nghi của anh ta". Sun-tê bực tức trả lời lại: "Những lý lẽ đó chỉ có giá trị đối với đám dân đen (Pöbel, S. 254) mà thôi, bởi vì thuyết hoài nghi của tôi không đụng đến thực tiễn đời sống, nó vẫn ở trong giới hạn của triết học" (255).

Cũng bằng cách ấy, nhà duy tâm chủ quan Phích-tê mong tìm thấy trong giới hạn của triết học duy tâm một chỗ cho cái

* G. E. Schulze. "Aenesidemus oder über die Fundamente der von dem Prof. Reinhold in Jena gelieferten Elementarphilosophie", 1792, S. 235¹⁾.

"thuyết thực tại mà tất cả chúng ta và ngay cả nhà duy tâm kiên

¹⁾ G. E. Sun-tê. "E-ne-di-ê-mu-xơ hay những nguyên lý của triết học cơ bản do giáo sư Ren-hon-đơ ở I-e-na trình bày", 1792, tr. 253.

quyết nhất cũng đều không tránh được (sich aufdringt), khi đi vào hành động, cái thuyết thực tại thừa nhận rằng các sự vật tồn tại hoàn toàn không phụ thuộc vào chúng ta, ở bên ngoài chúng ta" (Werke, I, 455).

Thuyết thực chứng tối tân của Ma-khơ cũng chẳng đi xa gì hơn Sun-tê và Phích-tê! Có điều đáng buồn cười mà chúng tôi xin nêu ra đây là đối với Ba-da-rốp thì trong vấn đề này, chỉ có Plê-kha-nốp thôi: không có con thú nào mạnh hơn mèo. Ba-da-rốp chế giễu cái "triết học salto vitale của Plê-kha-nốp" ("Khái luận", tr. 69), Plê-kha-nốp quả đã viết một câu kỳ quặc như thế này: đường như "lòng tin" vào sự tồn tại của thế giới bên ngoài "là một salto vitale" (bước nhảy sống còn) "không thể tránh khỏi của triết học" ("Chú giải về L. Phơ-bách", tr. 111). Danh từ "lòng tin" lấp lại theo Hi-um, tuy đã được đóng ngoặc kép nhưng vẫn chứng tỏ là Plê-kha-nốp đã lẫn lộn trong việc dùng danh từ - chắc chắn là như vậy. Nhưng nói đến Plê-kha-nốp ở đây để làm gì kia chứ?? Tại sao Ba-da-rốp không chọn một nhà duy vật nào khác, như Phơ-bách chẳng hạn? Phải chăng chỉ là vì ông ta không biết Phơ-bách? Nhưng không biết đâu phải là lý do. Giống như Mác và Ăng-ghe-n, trong các vấn đề cơ bản của lý luận về nhận thức, Phơ-bách đã "nhảy" một bước về phía thực tiễn, một bước nhảy mà theo quan điểm của Sun-tê, Phích-tê và Ma-khơ thì không thể thừa nhận được. Khi phê phán chủ nghĩa duy tâm, Phơ-bách đã trình bày bản chất của chủ nghĩa đó bằng cách trích dẫn một đoạn nổi bật của Phích-tê, đoạn này đã đánh vào toàn bộ học thuyết của Ma-khơ một cách rất tuyệt diệu. Phích-tê viết: "Anh tưởng rằng các vật là có thật, rằng các vật tồn tại ở ngoài anh, chỉ vì lý do duy nhất là anh nhìn thấy, nghe thấy, sờ thấy các vật đó. Nhưng thấy, sờ, nghe chỉ là những cảm giác mà thôi... Anh không cảm biết các vật đâu, anh chỉ cảm biết các cảm giác của anh thôi" (Phơ-bách, Werke, X. Band, S. 185). Phơ-bách đập lại ngay: con người không phải là một *cái Tôi* trừu tượng, mà là một người đàn ông hoặc một người đàn bà, và vấn đề xét xem thế giới có phải là cảm giác hay không, có thể quy thành vấn đề: phải

chẳng người khác chỉ là cảm giác của tôi, hay là các quan hệ của chúng ta trong thực tiễn chứng tỏ điều trái lại? "Sai lầm căn bản của chủ nghĩa duy tâm chính là ở chỗ chỉ đứng trên phương diện lý luận mà đặt và giải quyết vấn đề về tính khách quan và tính chủ quan, tính hiện thực hay tính không hiện thực của thế giới" (189, như trên). Phơ-bách lấy toàn bộ thực tiễn của con người làm cơ sở cho lý luận về nhận thức. Ông nói: dĩ nhiên là cả những người duy tâm cũng thừa nhận, trong thực tiễn, tính hiện thực của *cái Tôi* của chúng ta cũng như của *cái Anh* của người khác. Đối với người duy tâm, "quan điểm đó chỉ có giá trị đối với đời sống chứ không có giá trị đối với tư biện. Nhưng cái lối tư biện mâu thuẫn với đời sống và lấy quan điểm về cái chết, về linh hồn tách rời khỏi xác thịt làm quan điểm về chân lý, là một lối tư biện chết, tư biện giả mạo" (192). Chúng ta thở trước rồi mới *cảm giác* sau, chúng ta không thể sống được nếu không có không khí, thức ăn và thức uống.

"Thế có nghĩa là khi nghiên cứu vấn đề tính quan niệm hay tính hiện thực của thế giới thì lại đi bàn chuyện ăn uống hay sao? - nhà duy tâm phần nọ la lên như thế. - Thật là hèn hạ! Thật là một sự xúc phạm đến cái tập quán tốt đẹp là từ trên diễn đàn triết học và thần học, đem hết sức ra thóa mạ chủ nghĩa duy vật về mặt khoa học để rồi sau đó ngồi vào bàn ăn, lại thực hành một chủ nghĩa duy vật theo cái nghĩa thô tục nhất" (195). Và Phơ-bách phải kêu lên rằng coi cảm giác chủ quan ngang với thế giới khách quan "tức là coi di tinh ngang với việc sinh con đẻ cái" (198).

Lời nhận xét đó không phải là thuộc loại nhả nhận lăm, nhưng nó đã đập đúng chỗ hiểm của những nhà triết học vẫn tuyên bố rằng biểu tượng cảm tính cũng chính là hiện thực tồn tại ở ngoài chúng ta.

Quan điểm về đời sống, về thực tiễn, phải là quan điểm thứ nhất và cơ bản của lý luận về nhận thức. Gạt ra bên đường những điều bịa đặt vô tận của triết học kinh viện nhà giáo, quan điểm đó tất nhiên dẫn đến chủ nghĩa duy vật. Dĩ nhiên không nên quên rằng tiêu chuẩn thực tiễn, xét về thực chất, không bao giờ có thể

xác nhận hoặc bác bỏ *một cách hoàn toàn* một biểu tượng nào đó của con người, dù biểu tượng ấy là thế nào chẳng nữa. Tiêu chuẩn đó cũng khá "không xác định" để không cho phép các hiểu biết của con người trở thành một cái "tuyệt đối"; đồng thời nó cũng khá xác định để có thể tiến hành đấu tranh quyết liệt chống tất cả các thứ chủ nghĩa duy tâm và bất khả tri. Nếu cái mà thực tiễn của chúng ta xác nhận là chân lý khách quan, duy nhất, cuối cùng, thì như thế tức là con đường duy nhất dẫn đến chân lý đó là con đường của khoa học xây dựng trên quan điểm duy vật. Chẳng hạn, Bô-gđa-nốp đồng ý thừa nhận rằng lý luận của Mác về lưu thông tiền tệ là một chân lý khách quan, nhưng chỉ là chân lý khách quan "đối với thời đại chúng ta" mà thôi, và ông ta cho rằng gán cho lý luận đó một tính chân lý "khách quan siêu lịch sử", tức là sa vào "chủ nghĩa giáo điều" ("Thuyết kinh nghiệm nhất nguyên", quyển III, tr. VII). Đây lại là một sự lẫn lộn nữa. Vì cái lý do cũng giản đơn như cái lý do khiến việc Na-pô-lê-ông chết ngày 5 tháng Năm 1821 thành một chân lý *vĩnh cửu*, sự phù hợp của lý luận đó với thực tiễn không thể bị những hoàn cảnh nào sau này làm thay đổi đi được. Nhưng vì tiêu chuẩn thực tiễn - tức tiến trình phát triển của *tất cả* các nước tư bản mấy chục năm gần đây - đã chứng minh tính chân lý khách quan của *toàn bộ* lý luận kinh tế và xã hội của Mác nói chung, chứ không phải của riêng một bộ phận nào hay một công thức nào, v.v., cho nên rõ ràng ở đây mà nói đến "chủ nghĩa giáo điều" của những người theo chủ nghĩa Mác thì như thế có nghĩa là nhượng bộ kinh tế học tư sản một cách không thể tha thứ được. Từ ý kiến của những người mác-xít cho rằng lý luận của Mác là chân lý khách quan, người ta chỉ có thể rút ra một kết luận duy nhất là: đi *theo con đường* mà lý luận của Mác vạch ra thì chúng ta ngày càng đi đến gần chân lý khách quan (tuy không bao giờ có thể nắm hết được); nếu đi *theo bất cứ con đường nào khác*, chúng ta chỉ có thể đi đến sự lẫn lộn và đối trá.

CHƯƠNG III

LÝ LUẬN NHẬN THỨC CỦA CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG VÀ CỦA CHỦ NGHĨA KINH NGHIỆM PHÊ PHÁN. III

I. VẬT CHẤT LÀ GÌ? KINH NGHIỆM LÀ GÌ?

Câu hỏi thứ nhất là câu hỏi mà những người duy tâm, những người bất khả tri, kể cả những người theo phái Ma-khơ, vẫn thường nêu ra với những người duy vật; câu hỏi thứ hai là do những người duy vật nêu ra với những người theo phái Ma-khơ. Chúng ta thử làm sáng tỏ vấn đề này.

A-vê-na-ri-út nói về vấn đề vật chất như sau:

"Trong "kinh nghiệm hoàn toàn" đã được gạn lọc thì không có "cái vật lý", không có "vật chất" hiểu theo nghĩa siêu hình tuyệt đối của từ đó, vì "vật chất" hiểu theo nghĩa đó, chỉ là một sự trừu tượng: nó sẽ là tổng số những vế đối lập khi gạt bỏ mọi vế trung tâm. Giống y như trong sự phối hợp về nguyên tắc, nghĩa là trong "kinh nghiệm hoàn toàn", không thể quan niệm được (undenkbar) vế đối lập mà không có vế trung tâm, "vật chất" hiểu theo nghĩa siêu hình tuyệt đối, cũng là một điều vô nghĩa hoàn toàn (Unding)" ("Bemerkungen", S. 2¹⁾, tạp chí nói trên, § 119).

Điều nổi bật trong đoạn văn rắc rối ấy là A-vê-na-ri-út cho cái vật lý hay vật chất là tuyệt đối và siêu hình, vì theo lý luận về sự phối hợp nguyên tắc của ông ta (hay còn gọi theo lối mới là "kinh nghiệm hoàn toàn") thì vế đối lập không tách rời khỏi vế trung tâm, hoàn cảnh không tách rời khỏi cái *Tôi*, cái *không phải*

¹⁾ - "Bemerkungen zum Begriff des Gegenstandes der Psychologie", S. 2 ("Những nhận xét về đối tượng tâm lý học", tr. 2).

Tôi không tách rời khỏi cái *Tôi* (như Gi. G. Phích-tê đã nói). Lý luận đó chỉ là chủ nghĩa duy tâm chủ quan được ngụy trang đi mà thôi, điều đó, chúng tôi đã nói rồi, và tính chất của những sự công kích của A-vê-na-ri-út đối với "vật chất" thì hoàn toàn rõ ràng: người duy tâm phủ nhận sự tồn tại của cái vật lý không phụ thuộc vào cái tâm lý và vì lẽ đó, đã bác bỏ khái niệm do triết học tạo ra để chỉ sự tồn tại đó. A-vê-na-ri-út không phủ nhận rằng vật chất là "cái vật lý" (nghĩa là cái được người ta biết nhiều hơn cả và được trực tiếp đem lại cho con người, cái mà không một ai chối cãi là nó tồn tại, trừ những kẻ nằm ở nhà thương điên), ông ta chỉ đòi hỏi phải tiếp thu lý luận "*của ông ta*" về mối liên hệ khăng khít giữa hoàn cảnh và cái *Tôi*.

Ma-khơ diễn tả cũng tư tưởng đó một cách giản đơn hơn, không dùng đến lối nói hoa mỹ triết học: "Cái mà chúng ta gọi là vật chất chỉ là một sự liên hệ có quy luật nào đó giữa những *yếu tố* ("cảm giác")" ("Phân tích các cảm giác", tr. 265). Ma-khơ tưởng rằng với lời quả quyết đó, ông ta đã làm được một "cuộc cách mạng căn bản" trong thế giới quan thông thường. Thực ra đó là một thứ chủ nghĩa duy tâm chủ quan cũ rích từ muôn thuở, mà sự trần truồng của nó được che đậy bằng danh từ "yếu tố".

Sau cùng, Piéc-xơn, một người theo phái Ma-khơ ở Anh đã đấu tranh đến cùng chống chủ nghĩa duy vật, nói rằng: "Về phương diện khoa học thì không thể phản đối việc phân loại những nhóm tri giác cảm tính nào đó ít nhiều không biến đổi, tập hợp lại với nhau thành loại, và gọi chung là vật chất, như vậy chúng ta đã tiến đến rất gần với định nghĩa của Gi. Xt. Mìn-lơ: vật chất là một khả năng thường xuyên về cảm giác; nhưng định nghĩa đó về vật chất không hề giống định nghĩa cho rằng vật chất là vật đang vận động" ("The Grammar of Science", 1900, 2nd ed., p. 249¹⁾). Ở đây, nhà duy tâm không dùng "yếu tố" làm lá nhô để che thân, và đã công khai bắt tay người bất khả tri.

Bạn đọc thấy rằng tất cả những lập luận ấy của những người

¹⁾ - "Khoa học nhập môn", 1900, xuất bản lần thứ 2, tr. 249.

sáng lập ra chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán đều hoàn toàn và chỉ xoay quanh vấn đề nhận thức luận muôn thuở về những mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại, giữa cảm giác và cái vật lý. Phải là hết sức ngây thơ như phái Ma-khơ ở Nga, mới tìm thấy ở đây một cái gì đó liên quan chút ít tới "khoa học tự nhiên tối tân" hay "thuyết thực chứng tối tân". Tất cả những nhà triết học mà chúng tôi đã trích dẫn, đều (người thì công khai, kẻ thì che giấu) thay đường lối triết học cơ bản của chủ nghĩa duy vật (từ tồn tại đến tư duy, từ vật chất đến cảm giác) bằng một đường lối đối lập là chủ nghĩa duy tâm. Việc họ phủ nhận vật chất là cái cách rất cũ thường được dùng để giải quyết những vấn đề của lý luận về nhận thức bằng cách phủ nhận nguồn gốc bên ngoài, khách quan của cảm giác của chúng ta, phủ nhận thực tại khách quan phù hợp với cảm giác của chúng ta. Việc thừa nhận đường lối triết học mà các nhà duy tâm và bất khả tri đã phủ nhận thì trái lại được diễn đạt bằng những định nghĩa sau đây: vật chất là cái tác động vào giác quan của chúng ta, thì gây ra cảm giác; vật chất là một thực tại khách quan được đem lại cho chúng ta trong cảm giác, v.v..

Giả vờ như chỉ tranh cãi với Ben-tốp và lờ Ăng-ghen đi một cách hèn nhát, Bô-gđa-nốp phẫn nộ trước những định nghĩa ấy, vì các bạn thấy chứ, những định nghĩa đó "chẳng qua chỉ là sự lặp lại giản đơn" ("Thuyết kinh nghiệm nhất nguyên", III, tr. XVI) cái "công thức" (mà ông bạn "mác-xít" của chúng ta quên không thêm vào là: *của Ăng-ghen*) cho rằng đối với khuynh hướng này trong triết học thì vật chất là cái có trước và tinh thần là cái có sau, còn đối với khuynh hướng kia thì ngược lại. Và toàn bộ phái Ma-khơ ở Nga đều phẫn khởi nhắc lại "sự bác bỏ" đó của Bô-gđa-nốp! Nhưng chỉ cần suy nghĩ một chút, cũng đủ để làm cho những kẻ đó thấy rằng về thực chất, không thể đem lại cho hai khái niệm nhận thức luận này một định nghĩa nào khác ngoài cách chỉ rõ rằng trong hai khái niệm đó, cái nào được coi là có trước. Thế nào là đưa ra một "định nghĩa"? Điều đó trước hết có nghĩa là đem một khái niệm nào đó quy vào một khái niệm khác

rộng hơn. Chẳng hạn, khi tôi đưa ra định nghĩa này: con lừa là một động vật, tôi quy khái niệm "con lừa" vào một khái niệm rộng hơn. Bây giờ thử hỏi trong những khái niệm mà lý luận nhận thức có thể sử dụng, có những khái niệm nào rộng hơn những khái niệm: tồn tại và tư duy, vật chất và cảm giác, cái vật lý và cái tâm lý, hay không? Không có. Đó là những khái niệm rộng đến cùng cực, rộng nhất, mà cho đến nay, thực ra nhận thức luận vẫn chưa vượt quá được (trừ khi có những sự thay đổi *luôn luôn* có thể xảy ra về mặt *thuật ngữ*). Chỉ có bịp bợm hay ngu xuẩn đến cực độ mới có thể đòi hỏi cho hai "loạt" khái niệm rộng đến cùng cực đó, một "định nghĩa" nào khác, ngoài "sự lặp lại giản đơn": cái này hay cái kia phải được coi là có trước. Chúng ta hãy xét ba lập luận nói trên về vật chất. Những lập luận đó quy lại là thế nào? Quy lại là: những nhà triết học đi từ cái tâm lý, hay từ cái *Tôi*, đến cái vật lý hay hoàn cảnh, như đi từ về trung tâm đến về đối lập, - hoặc đi từ cảm giác đến vật chất, - hay đi từ tri giác cảm tính đến vật chất. Ngoài cách chỉ rõ *khuyh hướng* của đường lối triết học của họ ra thì về thực chất A-vê-na-ri-út, Ma-khơ và Piéc-xơn liệu còn có thể đem lại một "định nghĩa" nào khác cho những khái niệm cơ bản không? Họ có thể định nghĩa cái *Tôi*, cảm giác, tri giác cảm tính bằng một cách khác, bằng một cách đặc biệt nào đó không? Chỉ cần đặt vấn đề cho rõ là có thể hiểu được rằng phái Ma-khơ đã rơi vào chỗ hết sức vô lý biết chừng nào, khi họ đòi hỏi những người duy vật phải đưa ra một định nghĩa về vật chất mà không được nhắc lại rằng vật chất, giới tự nhiên, tồn tại, cái vật lý đều là cái có trước, còn tinh thần, ý thức, cảm giác, cái tâm lý là cái có sau.

Đồng thời, thiên tài của Mác và Ăng-ghe-n cũng biểu hiện ở chỗ Mác và Ăng-ghe-n khinh bỉ cái trò thông thái rởm sính dùng những từ mới, những thuật ngữ phức tạp, những "chủ nghĩa" xảo quyệt, và ở chỗ Mác và Ăng-ghe-n đã nói một cách giản đơn và thẳng thắn: trong triết học có một đường lối duy tâm và một đường lối duy vật, và giữa hai đường lối đó, có thuyết bất khả tri dưới những màu sắc khác nhau. Những cố gắng để

tìm ra một quan điểm "mới" trong triết học cũng chứng tỏ một sự nghèo nàn về trí tuệ hết như những ý định hòng tạo ra một lý luận "mới" về giá trị, một lý luận "mới" về địa tô, v.v..

Các-xta-nien, học trò của A-vê-na-ri-út, kể lại rằng có lần ông này nói trong một câu chuyện riêng: "Tôi không biết cả cái vật lý lẫn cái tâm lý, tôi chỉ biết có một cái thứ ba". Khi trả lời một tác giả đã nhận xét rằng A-vê-na-ri-út không đưa ra khái niệm về cái thứ ba đó, Pét-txôn-tơ nói: "Chúng tôi biết vì sao ông ta không thể nêu lên khái niệm đó. Ấy là vì cái thứ ba không có phản khái niệm (Gegenbegriff, khái niệm tương quan)... Câu hỏi: cái thứ ba là gì? là một câu hỏi thiếu lô-gích" ("Einführung in die Philosophie der reinen Erfahrung", II, 329¹⁾). Khái niệm sau cùng ấy không thể định nghĩa được, điều đó Pét-txôn-tơ đã hiểu. Nhưng ông ta không hiểu rằng viện ra "cái thứ ba" chỉ là một mảnh khõe bịp bợm, vì mỗi người chúng ta đều biết cái vật lý và cái tâm lý là cái gì, nhưng hiện nay chưa ai biết "cái thứ ba" là cái gì. A-vê-na-ri-út chỉ dùng mảnh khõe bịp bợm đó để cho người ta khó theo dõi đường đi nước bước của ông ta, nhưng *thực ra* ông ta tuyên bố cái *Tôi* là cái có trước (về trung tâm), còn giới tự nhiên (hoàn cảnh) là cái có sau (về đối lập).

Đương nhiên, sự đối lập giữa vật chất và ý thức chỉ có ý nghĩa tuyệt đối trong những phạm vi hết sức hạn chế: trong trường hợp này, chỉ giới hạn trong vấn đề nhận thức luận cơ bản là thừa nhận cái gì là cái có trước và cái gì là cái có sau? Ngoài giới hạn đó, thì không còn nghi ngờ gì nữa rằng sự đối lập đó là tương đối.

Bây giờ, ta hãy xem triết học kinh nghiệm phê phán sử dụng danh từ kinh nghiệm như thế nào. Mục một trong cuốn "Phê phán kinh nghiệm thuần túy" "thừa nhận" rằng "bất kỳ bộ phận nào của hoàn cảnh của chúng ta cũng đều có quan hệ với những cá thể con người: nếu bộ phận đó xuất hiện thì những cá thể con người nói về kinh nghiệm của mình như sau: tôi biết cái này hay cái kia qua kinh nghiệm; cái này hay cái kia là kinh nghiệm; hoặc: từ kinh

¹⁾ - "Giới thiệu triết học về kinh nghiệm thuần túy", t. II, tr. 329.

nghiệm mà ra, lệ thuộc vào kinh nghiệm" (tr. 1, bản dịch ra tiếng Nga). Như vậy kinh nghiệm luôn luôn được định nghĩa bằng những khái niệm: cái *Tôi* và hoàn cảnh, còn "học thuyết" về mối liên hệ "khăng khít" giữa hai cái đó thì tạm thời được giấu đi. Chúng ta hãy đọc tiếp. "Khái niệm tổng hợp về kinh nghiệm thuần túy": "tức là kinh nghiệm, với tính cách là một lời tuyên bố, trong toàn bộ những bộ phận của nó, được quy định bởi chỉ những bộ phận của hoàn cảnh mà thôi" (1 - 2). Nếu người ta thừa nhận rằng hoàn cảnh tồn tại không lệ thuộc vào những "lời tuyên bố" và những "lời trình bày" của con người, thì có thể giải thích kinh nghiệm một cách duy vật được! "Khái niệm có tính chất phân tích về kinh nghiệm thuần túy": "tức là kinh nghiệm coi là lời tuyên bố không bị trộn lẫn một chút nào với tất cả những cái gì, đến lượt chúng, không phải là kinh nghiệm và, do đó, chỉ là kinh nghiệm thôi" (2). Kinh nghiệm là kinh nghiệm. Thế mà lại có những người coi những điều nhằm nhĩ giả danh khoa học như thế là uyên thâm kia đấy!

Cần nói thêm rằng trong tập II, cuốn "Phê phán kinh nghiệm thuần túy", A-vê-na-ri-út coi "kinh nghiệm" là "một trường hợp đặc biệt" của *cái tâm lý*, ông ta chia nó ra thành sachhafte Werte (giá trị vật) và gedankenhafte Werte (giá trị tư tưởng); "kinh nghiệm theo nghĩa rộng" bao gồm những giá trị tư tưởng; "kinh nghiệm hoàn toàn" thì đồng nhất với sự phối hợp về nguyên tắc ("Bemerkungen"). Tóm lại: "Anh muốn cái gì thì đòi cái ấy". Trong triết học, "kinh nghiệm" bao phủ lên cả đường lối duy vật lẫn đường lối duy tâm và thần thánh hóa sự lẫn lộn hai đường lối đó. Nếu phái Ma-khơ nước ta nhẹ dạ tin vào "kinh nghiệm thuần túy" như tin vào một cái gì đó có thật thì trong sách báo triết học, các đại biểu của những khuynh hướng khác nhau đều nhất trí vạch rõ rằng A-vê-na-ri-út đã lạm dụng khái niệm đó. A. Ri-ơ viết: "A-vê-na-ri-út không định nghĩa rõ kinh nghiệm thuần túy, và rõ ràng là lời tuyên bố của ông ta: "kinh nghiệm thuần túy là một kinh nghiệm không bị trộn lẫn một chút nào với tất cả những cái gì, đến lượt chúng, không phải là kinh nghiệm", xoay trong một cái vòng

luẩn quẩn" ("Systematische Philosophie", Lpz., 1907, S. 102¹⁾). Vun-tơ viết: ở A-vê-na-ri-út, kinh nghiệm thuần túy khi thì có nghĩa là bất kỳ một ảo tưởng nào cũng được, khi thì có nghĩa là những lời trình bày có tính chất "vật thể" ("Philosophische Studien", XIII. Band, S. 92 - 93²⁾). A-vê-na-ri-út *mở rộng* khái niệm kinh nghiệm (S. 382). Cô-vê-lác viết: "Ý nghĩa của toàn bộ triết học đó lệ thuộc vào một định nghĩa chính xác của những từ ngữ: kinh nghiệm và kinh nghiệm thuần túy. A-vê-na-ri-út không đưa ra được một định nghĩa chính xác như thế" ("Revue Néo-Scholastique", 1907, févr., p. 61³⁾). "Sự mập mờ của từ kinh nghiệm đã giúp được nhiều việc cho A-vê-na-ri-út" khi ông ta lén lút du nhập chủ nghĩa duy tâm bằng cách giả vờ chống lại nó, - Noóc-man Xmit đã nói như thế ("Mind", vol. XV, p. 29⁴⁾).

"Tôi trình trọng tuyên bố: ý nghĩa sâu xa, linh hồn của triết học của tôi là ở chỗ, nói chung, con người không có gì hết ngoài kinh nghiệm; con người chỉ có thể đạt tới một cái gì đó là nhờ kinh nghiệm...". Còn có ai sốt sắng với kinh nghiệm thuần túy bằng nhà triết học ấy nữa, có đúng vậy không? Những dòng trên đây là của nhà duy tâm chủ quan Gi. G. Phích-tê ("Sonn, Ber. etc.", S.12⁵⁾). Lịch sử triết học cho biết rằng việc giải thích khái niệm "kinh nghiệm" đã phân chia những người duy vật cổ điển với những người duy tâm cổ điển. Triết học nhà giáo đủ các màu sắc ngày nay đang lớn tiếng dùng danh từ "kinh nghiệm" để che đậy tính chất phản động của nó. Tất cả những người theo thuyết nội tại đều viện đến kinh nghiệm. Trong lời tựa cuốn "Nhận thức và sai lầm", xuất bản lần thứ 2, Ma-khơ khen ngợi cuốn sách của

¹⁾ - "Triết học có hệ thống", Lai-pxích, 1907, tr. 102.

²⁾ - "Nghiên cứu triết học", t. XIII, tr. 92 - 93.

³⁾ - "Tập chí kinh viện mới", 1907, tháng Hai, tr. 61.

⁴⁾ - "Tư tưởng", t. XV, tr. 29.

⁵⁾ - "Sonnenklarer Bericht an das größere Publikum über das eigentliche Wesen der neuesten Philosophie", S. 12 ("Bản thông cáo sáng như mặt trời trước quảng đại công chúng về bản chất chân chính của triết học tối tân", tr. 12).

giáo sư V. Giê-ru-da-lem, trong đó ta đọc thấy: "Việc thừa nhận sự tồn tại trước tiên của thần linh không hề mâu thuẫn với một kinh nghiệm nào" ("Der krit. Id. etc.", S. 222¹⁾).

Chúng ta chỉ có thể thương hại cho những kẻ đã tin theo A-vê-na-ri-út và đồng bọn rằng dường như có thể nhờ vào danh từ "kinh nghiệm" mà loại trừ sự phân biệt "cũ rích" giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Nếu Va-len-ti-nốp và I-u-skê-vích buộc tội Bô-gđa-nốp (ông này đã hơi đi chệch ra khỏi thuyết Ma-khơ thuần túy) là đã lạm dụng danh từ "kinh nghiệm" thì ở đây các vị đó chỉ tỏ ra là dốt nát mà thôi. Về điểm đó, Bô-gđa-nốp "không có tội": ông ta *chỉ* cúi đầu chép lại sự hồ đồ của Ma-khơ và A-vê-na-ri-út thôi. Khi ông ta nói: "ý thức và kinh nghiệm tâm lý trực tiếp đều là những khái niệm đồng nhất" ("Thuyết kinh nghiệm nhất nguyên", II, 53), còn vật chất "không phải là kinh nghiệm", mà là "cái chưa biết gợi lên mọi cái đã biết" ("Thuyết kinh nghiệm nhất nguyên", III, XIII), thì như vậy là ông ta đã giải thích kinh nghiệm *một cách duy tâm*. Và dĩ nhiên là ông ta không phải là người thứ nhất*, cũng không phải là người cuối cùng xây dựng những hệ thống duy tâm nhỏ bé trên cái từ "kinh nghiệm". Khi bác lại những nhà triết học phản động, ông ta nói rằng những ý định hòng thoát ra khỏi những giới hạn của kinh nghiệm thực ra chỉ đưa đến "những sự trừu tượng trống rỗng và những hình ảnh mâu thuẫn, và tất cả những yếu tố của những sự trừu tượng và những hình ảnh đó dù sao cũng là rút ra từ kinh nghiệm" (I, 48), như thế là ông ta đem đối lập những sự trừu

* Ở Anh, đồng chí Ben-pho Bắc-xơ đã làm cái trò đó từ lâu rồi. Một người Pháp phê bình cuốn "The Roots of Reality"²⁾ của Bắc-xơ, gần đây đã nói với đồng chí đó một cách khá sâu cay rằng: "kinh nghiệm chỉ là một từ khác thay cho từ ý thức mà thôi"; vậy xin ngài hãy xuất hiện công khai là một nhà duy tâm đi thôi! ("Revue de Philosophie"⁵⁸, 1907, số 10, p. 399.

¹⁾ - "Der kritische Idealismus und die reine Logik", S. 222 ("Chủ nghĩa duy tâm phê phán và lô-gích thuần túy", tr. 222).

²⁾ - "Căn nguyên của thực tại".

tượng trống rỗng của ý thức con người với cái tồn tại ở ngoài con người và không lệ thuộc vào ý thức của con người, nghĩa là ông ta giải thích kinh nghiệm một cách duy vật.

Ma-khơ cũng vậy, tuy lấy chủ nghĩa duy tâm làm điểm xuất phát (vật thể là những phức hợp cảm giác hay phức hợp "yếu tố") nhưng vẫn thường đi lạc hướng về phía giải thích từ "kinh nghiệm" một cách duy vật. Trong cuốn "Cơ học" (bản tiếng Đức, xuất bản lần thứ ba, 1897, S. 14), ông ta nói: "Chúng ta không nên rút triết học từ bản thân chúng ta (nicht aus uns herausphilosophieren), mà từ trong kinh nghiệm". Ở đây, kinh nghiệm được đem đối lập với cái triết học rút ra từ bản thân, nghĩa là được giải thích như là một cái gì khách quan, từ bên ngoài đưa đến cho con người, tức là được giải thích một cách duy vật. Một ví dụ nữa: "Cái mà chúng ta quan sát thấy trong giới tự nhiên thì in vào trong biểu tượng của chúng ta mặc dù chưa được chúng ta nhận thức và phân tích, và sau đó những biểu tượng này bắt chước (nachahmen) những quá trình của giới tự nhiên trên những nét ổn định nhất (stärksten) và chung nhất của chúng. Những kinh nghiệm tích lũy được đó là một cái kho dự trữ (Schatz) mà chúng ta luôn luôn có trong tay..." (như trên, S. 27). Ở đây, giới tự nhiên được coi là cái có trước, còn cảm giác và kinh nghiệm là cái có sau. Nếu Ma-khơ giữ vững một cách triệt để quan điểm đó trong những vấn đề cơ bản của nhận thức luận, thì ông ta có lẽ đã làm cho loài người tránh được biết bao những "phức hợp" duy tâm ngu ngốc. Một ví dụ thứ ba: "Mối liên hệ chặt chẽ giữa tư tưởng và kinh nghiệm đã làm nảy sinh ra những khoa học tự nhiên hiện đại. Kinh nghiệm để ra tư tưởng. Tư tưởng ngày càng phát triển, lại được đối chiếu với kinh nghiệm", v.v. ("Erkenntnis und Irrtum", S. 200¹⁾). Ở đây, "triết học" riêng của Ma-khơ bị vứt bỏ, và tác giả tự phát chuyển sang quan điểm thông thường của những nhà khoa học tự nhiên là những người xét kinh nghiệm một cách duy vật.

¹⁾ - "Nhận thức và sai lầm", tr. 200.

Tóm lại: cái từ "kinh nghiệm" mà phái Ma-khơ dựa vào để xây dựng hệ thống của họ, lâu nay đã được dùng để ngụy trang những hệ thống duy tâm, bây giờ đây A-vê-na-ri-út và đồng bọn lại dùng nó để chuyển một cách chiết trung từ lập trường duy tâm sang lập trường duy vật và ngược lại. Những "định nghĩa" khác nhau của khái niệm đó chỉ biểu hiện hai đường lối cơ bản trong triết học mà Ăng-ghe-n đã vạch ra một cách hết sức rõ rệt.

2. SAI LẦM CỦA PLÊ-KHA-NỐP VỀ KHÁI NIỆM "KINH NGHIỆM"

Ở trang X - XI của lời tựa cuốn "L. Phơ-bách" (xuất bản năm 1905), Plê-kha-nốp nói:

"Một tác giả Đức nêu ra rằng đối với chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, *kinh nghiệm* chỉ là một đối tượng nghiên cứu, chứ hoàn toàn không phải là một phương tiện để nhận thức. Nếu như vậy thì sự đối lập giữa chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán với chủ nghĩa duy vật sẽ mất hết ý nghĩa, và những lời bàn luận về việc chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán có sứ mạng thay thế chủ nghĩa duy vật là hoàn toàn trống rỗng và vô vị".

Đó chỉ là một sự lẫn lộn hoàn toàn.

Ph. Các-xta-nien, một trong những đồ đệ "chính thống" nhất của A-vê-na-ri-út, nói trong bài luận văn của ông ta về chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán (trả lời Vun-tơ) rằng "đối với "Phê phán kinh nghiệm thuần túy", kinh nghiệm là một đối tượng nghiên cứu chứ không phải là một phương tiện để nhận thức"*.

Do đó, theo Plê-kha-nốp, việc đem đối lập những quan điểm của Ph. Các-xta-nien với chủ nghĩa duy vật là không có ý nghĩa gì cả!

* "Vierteljahrsschrift für wissenschaftliche Philosophie", Jahrg. 22, 1898, S. 45¹⁾.

¹⁾ "Tạp chí triết học khoa học hàng quý", xuất bản năm thứ 22, 1898, tr. 45.

Ph. Các-xta-nien gần như chép lại nguyên văn lời của A-vê-na-ri-út, và ông này, trong cuốn "Khảo sát" lại kiên quyết đem quan niệm của mình về kinh nghiệm, tức quan niệm cho rằng kinh nghiệm là cái được đem lại cho chúng ta, cái mà chúng ta tìm thấy (das Vorgefundene), để đối lập với cái quan niệm của "những nhận thức luận thống trị, hoàn toàn siêu hình về thực chất" cho rằng kinh nghiệm là một "phương tiện để nhận thức" (l.c., S. 401). Theo đuôi A-vê-na-ri-út, Pết-txôn-tơ lặp lại điều đó trong cuốn "Giới thiệu triết học về kinh nghiệm thuần túy" (t. I, S.170). Do đó, theo Plê-kha-nốp, việc đem đối lập những quan điểm của Các-xta-nien, A-vê-na-ri-út và Pết-txôn-tơ với chủ nghĩa duy vật là không có ý nghĩa gì cả! Hoặc là Plê-kha-nốp chưa đọc Các-xta-nien và đồng bọn "đến nơi đến chốn", hoặc là ông ta lấy đoạn trích dẫn đã tam sao thất bản của "một tác giả Đức".

Vậy, lời quả quyết của những nhà kinh nghiệm phê phán nổi tiếng nhất mà Plê-kha-nốp không hiểu đó, có ý nghĩa gì? Các-xta-nien muốn nói rằng trong cuốn "Phê phán kinh nghiệm thuần túy", A-vê-na-ri-út lấy kinh nghiệm, tức là mọi loại "ý kiến của con người", làm *đối tượng* nghiên cứu. Các-xta-nien nói (S. 50, luận văn đã dẫn) rằng ở đây, A-vê-na-ri-út không nghiên cứu xem những ý kiến đó có thực không, hay là chúng có liên quan, chẳng hạn, đến những *bóng ma*; ông ta chỉ tập hợp lại, hệ thống hóa và sắp xếp một cách hình thức đủ các loại ý kiến của con người, *cá duy tâm lẫn duy vật* (S. 53) mà không đi vào thực chất của vấn đề. Các-xta-nien đã hoàn toàn có lý khi gọi quan điểm đó "chủ yếu là chủ nghĩa hoài nghi" (S. 213). Đồng thời, trong bài luận văn đó, Các-xta-nien lại biện hộ cho ông thầy yêu quý của ông ta, chống lại lời lên án có tính chất sỉ nhục (theo quan điểm của một vị giáo sư Đức), do Vun-tơ đưa ra, về cái tội mắc phải chủ nghĩa duy vật. Ý nghĩa những lời phản đối của Các-xta-nien là như sau: chúng tôi mà là người duy vật ư, thôi đi, xin các ngài! Nếu chúng tôi nói đến "kinh nghiệm" thì hoàn toàn không phải theo cái nghĩa thông thường, thường dụng của tiếng đó, tức là theo cái nghĩa dẫn tới hay có thể dẫn tới chủ nghĩa duy vật, mà

theo cái nghĩa là chúng tôi nghiên cứu tất cả cái gì mà người ta "trình bày" là kinh nghiệm. Các-xta-nien và A-vê-na-ri-út coi quan điểm cho rằng kinh nghiệm là một phương tiện để nhận thức là quan điểm duy vật (quan điểm này có lẽ là thông dụng nhất nhưng vẫn là sai lầm, như chúng ta đã thấy trong ví dụ về Phích-tê). A-vê-na-ri-út bác bỏ thuyết "siêu hình" đang "thống trị" cứ khăng khăng coi óc là khí quan của tư duy mà chẳng kể gì đến những thuyết khảm nhập và lý luận về sự phối hợp. A-vê-na-ri-út hiểu cái được đem lại cho chúng ta hoặc cái mà chúng ta tìm thấy (das Vorgefundene), chính là mối liên hệ khăng khít giữa cái *Tôi* và hoàn cảnh, điều đó đưa đến sự giải thích duy tâm hồ đồ về "kinh nghiệm".

Như vậy, danh từ "kinh nghiệm", không nghi ngờ gì nữa, có thể che giấu những đường lối duy vật và duy tâm trong triết học và cả những đường lối của Can-tơ và Hi-um, nhưng cả định nghĩa kinh nghiệm là đối tượng nghiên cứu* lẫn định nghĩa kinh nghiệm là phương tiện để nhận thức cũng đều chưa giải quyết được gì về mặt đó cả. Còn những nhận xét của Các-xta-nien chống lại Vun-tơ thì tuyệt đối không liên quan gì tới vấn đề sự đối lập giữa chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán và chủ nghĩa duy vật.

Có điều đáng buồn cười là khi trả lời Plê-kha-nốp về điểm này, các ông Bô-gđa-nốp và Va-len-ti-nốp đều tỏ ra là không hiểu biết gì hơn cả. Bô-gđa-nốp nói: "không được rõ ràng lắm" (III, tr. XI) và: "công việc của các nhà kinh nghiệm phê phán là xem xét công thức đó và thừa nhận hay không thừa nhận điều kiện ấy". Thật là một lập trường có lợi: tôi có phải là người theo phái Ma-khơ đâu mà buộc phải tìm xem một chàng A-vê-na-ri-út hay Các-xta-nien nào đó nói về kinh nghiệm theo ý nghĩa nào! Bô-gđa-

* Có lẽ Plê-kha-nốp tưởng rằng Các-xta-nien đã nói: "đối tượng của nhận thức, không lệ thuộc vào nhận thức", chứ không phải nói: "đối tượng nghiên cứu" chẳng? Nếu như vậy thì quả là chủ nghĩa duy vật. Nhưng Các-xta-nien cũng như bất cứ một người nào khác am hiểu chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, đều chưa từng nói và không thể nói những lời như thế.

nốp muốn lợi dụng học thuyết của Ma-khơ (và sự hồ đồ mà học thuyết đó gây ra về vấn đề "kinh nghiệm"), nhưng ông ta lại không muốn chịu trách nhiệm về sự hồ đồ đó.

Va-len-ti-nốp, nhà kinh nghiệm phê phán "thuần túy", đã trích dẫn lời chú thích của Plê-kha-nốp và hoa tay múa chân trước khán giả; ông ta chế giễu Plê-kha-nốp là đã không nói tên tác giả và đã không giải thích vấn đề là ở đâu (tr. 108 - 109, sách đã dẫn). Nhưng chính nhà triết học kinh nghiệm phê phán đó đã không đả động *nửa lời* đến thực chất của vấn đề, tuy ông ta thú nhận là "đã đọc đi đọc lại" lời chú thích của Plê-kha-nốp "ít ra là ba lượt" (mà dĩ nhiên là không hiểu gì cả). Thật đúng là phái Ma-khơ!

3. VỀ TÍNH NHÂN QUẢ VÀ TÍNH TẤT YẾU TRONG GIỚI TỰ NHIÊN

Vấn đề tính nhân quả có một tầm quan trọng hết sức đặc biệt để định nghĩa đường lối triết học của những loại "chủ nghĩa" mới nhất. Vì vậy, chúng ta cần bàn tỉ mỉ một tí.

Trước hết, ta hãy xét sự trình bày lý luận duy vật về nhận thức đối với điểm này. Trong đoạn trả lời R. Hai-mơ mà ta đã dẫn ra ở trên, L. Phơ-bách đã trình bày những quan điểm của mình một cách rất rõ ràng:

"Ở ông ta (ở Phơ-bách), - Hai-mơ nói, - giới tự nhiên và trí tuệ con người hoàn toàn tách rời nhau, và giữa hai cái đó, đang mở ra, từ hai phía, một vực sâu không thể nào vượt qua được. Hai-mơ đưa ra lời chỉ trích đó là căn cứ vào § 48 cuốn "Bản chất của tôn giáo" của tôi, trong đó có viết rằng "chỉ có thể hiểu được giới tự nhiên thông qua bản thân giới tự nhiên, rằng tính tất yếu của nó không phải là một tính tất yếu của con người hay tính tất yếu lô-gích, tính tất yếu siêu hình hay tính tất yếu toán học, rằng chỉ có giới tự nhiên là một bản thể mà đối với nó người ta không thể áp dụng một thước đo nào của con người cả, mặc dầu chúng ta đem các hiện tượng của nó so sánh với những hiện tượng tương tự của loài người và, để cho dễ hiểu hơn, chúng ta

áp dụng vào nó những cách diễn đạt và khái niệm của con người như: trật tự, mục đích, quy luật, và chúng ta buộc phải làm như thế vì chính tính chất của ngôn ngữ của chúng ta". Điều đó có nghĩa là thế nào? Có phải như vậy là tôi muốn nói rằng trong giới tự nhiên không có một trật tự nào, cho nên, chẳng hạn, mùa hè có thể kế tiếp mùa thu, mùa đông kế tiếp mùa xuân hoặc mùa thu kế tiếp mùa đông? Không có mục đích, cho nên, chẳng hạn, không có một sự ăn khớp nào giữa phổi và không khí, giữa ánh sáng và mắt, giữa tai và âm thanh? Không có trật tự, cho nên, chẳng hạn, trái đất khi thì đi theo quỹ đạo hình bầu dục, khi thì đi theo quỹ đạo hình tròn, nó quay xung quanh mặt trời khi thì mất một năm, lúc thì chỉ cần 15 phút? Vô lý biết bao! Vậy thì trong đoạn văn nói trên, tôi muốn nói gì? Tôi chỉ muốn phân biệt giữa cái thuộc về giới tự nhiên và cái thuộc về con người; trong đoạn văn đó, tôi không nói rằng trong tự nhiên không có cái gì là thực, phù hợp với những lời và những quan niệm về trật tự, mục đích, quy luật; tôi chỉ phủ nhận sự đồng nhất giữa tư duy và tồn tại, tôi chỉ không nhận rằng trật tự, v.v., trong giới tự nhiên là đồng nhất với trật tự, v.v., trong đầu óc hoặc cảm giác của con người. Trật tự, mục đích, quy luật chỉ là những từ mà người ta dùng để dịch những sự việc của giới tự nhiên thành ngôn ngữ của mình, để hiểu chúng; những từ đó không phải là không có ý nghĩa, không có nội dung khách quan (nicht sinn - d. h. gegenstandlose Worte); tuy vậy, cần phải phân biệt nguyên bản với bản dịch. Theo ý nghĩa của con người, thì trật tự, mục đích, quy luật biểu hiện một cái gì đó tùy tiện.

Từ tính ngẫu nhiên của trật tự, tính mục đích và tính quy luật của giới tự nhiên, thuyết hữu thần *trực tiếp* suy ra nguồn gốc tùy tiện của chúng, sự tồn tại của một bản thể khác với giới tự nhiên và đem lại trật tự, tính mục đích và tính quy luật cho giới tự nhiên vốn tự nó (an sich) là hỗn độn (dissoluted) và không có một tính quy định nào cả. Lý tính của những kẻ theo thuyết hữu thần... là lý tính mâu thuẫn với giới tự nhiên, tuyệt đối không hiểu chút gì về bản chất của giới tự nhiên. Lý tính của những người hữu

thần chia giới tự nhiên làm hai bản thể: một bản thể vật chất và một bản thể hình thức hay tinh thần" (Werke, VII. Band, 1903, S. 518 - 520¹⁾).

Như vậy, Phơ-bách thừa nhận tính quy luật khách quan trong giới tự nhiên, tính nhân quả khách quan được phản ánh một cách chỉ gần đúng vào trong những ý niệm của con người về trật tự, quy luật, v.v.. Ở Phơ-bách, việc thừa nhận tính quy luật khách quan trong giới tự nhiên gắn liền chặt chẽ với việc thừa nhận tính thực tại khách quan của thế giới bên ngoài, của những khách thể, vật thể, sự vật mà ý thức chúng ta phản ánh. Những quan điểm của Phơ-bách là những quan điểm duy vật triệt để. Và Phơ-bách đã có lý khi ông ta quy tất cả những quan điểm khác, hay nói cho đúng hơn, đường lối triết học khác trong vấn đề tính nhân quả, tức là sự phủ định tính quy luật, tính nhân quả và tính tất yếu khách quan trong giới tự nhiên, vào khuynh hướng của chủ nghĩa tín ngưỡng. Thực thế, rõ ràng là đường lối chủ quan trong vấn đề tính nhân quả, việc suy nguồn gốc của trật tự và của tính tất yếu của giới tự nhiên ra từ ý thức, từ tinh thần, từ lô-gích, v.v., chứ không phải từ thế giới khách quan bên ngoài, không những tách tinh thần của con người ra khỏi giới tự nhiên, không những chỉ đối lập hai cái với nhau, mà còn coi giới tự nhiên là một bộ phận của tinh thần, chứ không coi tinh thần là một bộ phận của giới tự nhiên. Đường lối chủ quan trong vấn đề tính nhân quả là chủ nghĩa duy tâm triết học (mà những lý luận của Hi-um và Can-tơ về tính nhân quả chỉ là những biến dạng), nghĩa là một thứ chủ nghĩa tín ngưỡng đã ít nhiều bị phai nhạt đi hay pha loãng ra. Chủ nghĩa duy vật thừa nhận những quy luật khách quan của giới tự nhiên và thừa nhận sự phản ánh gần đúng của những quy luật đó vào trong đầu óc con người.

Nếu tôi không nhầm thì Ăng-gheh không có dịp nào để đem quan điểm duy vật của mình, đặc biệt là về vấn đề tính nhân quả, đối lập với những khuynh hướng khác. Ăng-gheh không cần làm

¹⁾ - Toàn tập, 1903, t. VII, tr. 518 - 520.

như vậy, vì ông đã hoàn toàn phân rõ ranh giới giữa ông với tất cả những người bất khả tri trong vấn đề căn bản hơn, tức là vấn đề tính thực tại khách quan của thế giới bên ngoài nói chung. Nhưng người nào đã đọc chăm chú một chút những tác phẩm triết học của Ăng-ghe-nh đều thấy rõ rằng Ăng-ghe-nh không thừa nhận một mảy may nghi ngờ nào về sự tồn tại của tính quy luật, tính nhân quả, tính tất yếu khách quan của giới tự nhiên. Ta chỉ nêu vài ví dụ. Ngay ở tiết thứ nhất cuốn "Chống Duy-rinh", Ăng-ghe-nh đã nói rằng: "Muốn nhận thức được những mặt riêng biệt" (hay những nét riêng biệt trong bức tranh chung về những hiện tượng thế giới), "chúng ta buộc phải tách chúng ta ra khỏi mối liên hệ tự nhiên (natürlich) hoặc mối liên hệ lịch sử của chúng, và nghiên cứu riêng từng mặt một theo đặc tính của nó, theo những nguyên nhân và kết quả riêng của nó" (5 - 6). Rõ ràng là mối liên hệ tự nhiên đó, mối liên hệ giữa các hiện tượng của giới tự nhiên, tồn tại một cách khách quan. Ăng-ghe-nh đặc biệt nhấn mạnh quan điểm biện chứng về nguyên nhân và kết quả: "Nguyên nhân và kết quả là những quan niệm chỉ có giá trị là nguyên nhân và kết quả, chừng nào chúng được ứng dụng vào một trường hợp riêng biệt nhất định; nhưng đến khi ta xem xét trường hợp riêng biệt đó trong mối liên hệ chung của nó với toàn bộ thế giới thì những quan niệm đó lại hòa hợp vào nhau, xoắn xuýt với nhau trong cái quan niệm về sự tác động qua lại phổ biến, trong đó nguyên nhân và kết quả luôn luôn thay đổi chỗ cho nhau; cái ở đây hoặc bây giờ là nguyên nhân thì ở chỗ khác hoặc khi khác lại trở thành kết quả và ngược lại" (8). Vì vậy khái niệm của con người về nguyên nhân và kết quả bao giờ cũng đơn giản hóa chút ít mối liên hệ khách quan của các hiện tượng tự nhiên, nó chỉ phản ánh mối liên hệ đó một cách gần đúng, trong khi cô lập một cách giả tạo mặt này hay mặt khác của một quá trình thế giới thống nhất. Ăng-ghe-nh nói rằng nếu ta nhận thấy quy luật của tư duy phù hợp với quy luật của giới tự nhiên thì điều đó trở thành hoàn toàn dễ hiểu, khi ta nhận định rằng tư duy và ý thức đều là "những sản phẩm của bộ óc con người, và ngay bản thân con người cũng là

một sản phẩm của giới tự nhiên". Người ta hiểu rằng "những sản phẩm của bộ óc con người, xét cho cùng, cũng là những sản phẩm của giới tự nhiên, nên không hề mâu thuẫn, mà lại phù hợp với mối liên hệ tự nhiên (Naturzusammenhang) còn lại" (22)⁵⁹. Sự tồn tại của mối liên hệ tự nhiên, khách quan giữa các hiện tượng của thế giới là điều không còn nghi ngờ gì nữa. Ăng-ghe-nh thường nói đến những "quy luật của giới tự nhiên", đến "tính tất yếu của giới tự nhiên" (Naturnotwendigkeiten) và xét thấy không cần thiết phải làm sáng tỏ một cách đặc biệt hơn nữa những nguyên lý của chủ nghĩa duy vật, mà ai cũng biết.

Trong cuốn "Lút-vích Phơ-bách", chúng ta cũng đọc thấy: "những quy luật chung của sự vận động của thế giới bên ngoài và của tư duy của con người đều đồng nhất về bản chất, nhưng khác nhau về biểu hiện, chỉ là vì đầu óc con người có thể ứng dụng những quy luật đó một cách có ý thức, còn ở trong giới tự nhiên - và cho đến ngày nay, phần lớn trong lịch sử loài người, cũng thế - những quy luật đó tự mở đường cho mình một cách vô ý thức, dưới hình thức tính tất yếu bên ngoài, xuyên qua một chuỗi vô hạn những cái có vẻ như là ngẫu nhiên" (38). Và Ăng-ghe-nh kết tội triết học tự nhiên cũ là đã đem "những mối liên hệ tinh thần, không tưởng" thay cho "những mối liên hệ có thực mà nó chưa biết tới" (giữa những hiện tượng của tự nhiên) (42)⁶⁰. Việc thừa nhận tính quy luật, tính nhân quả và tính tất yếu khách quan trong giới tự nhiên đã được Ăng-ghe-nh nói lên hoàn toàn rõ ràng và Ăng-ghe-nh còn nhấn mạnh vào tính chất tương đối của những phản ánh gần đúng của chúng ta, tức của con người, về tính quy luật đó bằng những khái niệm này hay khái niệm khác.

Nói sang I. Đít-xơ-ghe-nh, trước hết chúng ta cần vạch ra một trong vô số những cách bóp méo vấn đề mà phái Ma-khơ ở nước ta quen dùng. Ông Ghe-nh-phôn-đơ, một trong những tác giả cuốn "Khái luận "về" triết học mác-xít", tuyên bố với chúng ta rằng: "Những điểm cơ bản của thế giới quan của Đít-xơ-ghe-nh có thể tóm tắt trong những luận điểm sau đây: "...9) tính phụ thuộc nhân quả mà ta gán cho sự vật, thực ra là không có trong bản

thân sự vật" (248). *Đó là một điều hoàn toàn phi lý.* Ông Ghen-phôn-đơ (những ý kiến của ông này là một mớ hổ lốn thực sự bao gồm cả chủ nghĩa duy vật lẫn thuyết bất khả tri) *đã bóp méo ghê gớm* tư tưởng của I. Đít-xơ-ghen. Dĩ nhiên, người ta có thể tìm thấy ở I. Đít-xơ-ghen nhiều chỗ lẫn lộn, không đúng, sai lầm khiến cho phái Ma-khơ mở cờ trong bụng và khiến cho bất kỳ người duy vật nào cũng phải coi I. Đít-xơ-ghen là một nhà triết học chưa hoàn toàn triệt để. Nhưng chỉ có những ngài Ghen-phôn-đơ, chỉ có những môn đồ Nga của Ma-khơ mới có thể gán cho nhà duy vật I. Đít-xơ-ghen là đã trực tiếp phủ nhận quan điểm duy vật về tính nhân quả.

Trong cuốn "Thực chất hoạt động trí óc" (bản tiếng Đức, 1903), I. Đít-xơ-ghen viết rằng: "Nhận thức khoa học khách quan tìm nguyên nhân không phải ở trong tín ngưỡng, ở trong tư biện mà ở trong kinh nghiệm, ở trong sự quy nạp, không phải a priori mà là a posteriori¹⁾. Các khoa học tự nhiên tìm nguyên nhân không phải ở ngoài hiện tượng hay sau hiện tượng, mà tìm ở trong hiện tượng hoặc thông qua hiện tượng" (S. 94 - 95). "Nguyên nhân là sản phẩm của năng lực tư duy. Nhưng đó không phải là sản phẩm thuần túy của năng lực tư duy. Nguyên nhân được sản sinh ra do sự kết hợp của năng lực đó với những tài liệu cảm tính. Tài liệu cảm tính đem lại cho nguyên nhân đã được sản sinh ra đó, một sự tồn tại khách quan. Giống như chúng ta đòi hỏi chân lý phải là chân lý của một hiện tượng khách quan, chúng ta cũng đòi hỏi nguyên nhân phải là có thực, phải là nguyên nhân của một kết quả được đem lại một cách khách quan" (S. 98 - 99). "Nguyên nhân của một sự vật là mối liên hệ của nó" (S. 100).

Do đó thấy rằng lời quả quyết của ông Ghen-phôn-đơ là *hoàn toàn trái với sự thực.* Thế giới quan của chủ nghĩa duy vật mà I. Đít-xơ-ghen trình bày, thừa nhận rằng "ở trong bản thân sự vật" đã *bao hàm* "tính phụ thuộc nhân quả". Để tạo ra cái món hổ lốn theo kiểu Ma-khơ ấy, ông Ghen-phôn-đơ đã phải trộn

¹⁾ - không phải là có trước kinh nghiệm mà là có sau kinh nghiệm.

lẫn đường lối duy vật với đường lối duy tâm trong vấn đề tính nhân quả.

Bây giờ ta hãy bàn sang đường lối thứ hai đó.

Trong tác phẩm đầu tiên của A-vê-na-ri-út "Triết học, với tính cách là quan niệm về thế giới theo nguyên tắc ít tốn công sức nhất", ông ta đã trình bày rõ ràng những điểm xuất phát của triết học của ông ta về vấn đề đó. Trong § 81, ta đọc thấy: "Khi chúng ta không cảm thấy (không nhận thức qua kinh nghiệm: erfahren) lực là một cái gì gây ra sự vận động, thì chúng ta cũng không cảm thấy *tính tất yếu* của bất kỳ sự vận động nào... Tất cả điều mà chúng ta cảm thấy được (erfahren) là: cái nọ theo sau cái kia". Đó là quan điểm của Hi-um dưới hình thức thuần túy nhất của nó: cảm giác, kinh nghiệm không cho ta biết gì về bất kỳ tính tất yếu nào. Nhà triết học nào (cần cứ vào nguyên tắc "tiết kiệm tư duy") mà quả quyết rằng ngoài cảm giác ra không còn có cái gì khác nữa, thì không thể đi tới một kết luận nào khác thế được. Dưới đó, ta đọc thấy: "Vì quan niệm về *tính nhân quả* vốn đòi hỏi phải có những lực và tính tất yếu hay sự cưỡng bức, coi như những bộ phận cấu thành không thể phân chia được của kết quả, cho nên quan niệm về tính nhân quả ấy cũng tiêu tan cùng với những cái đó" (§ 82). "Tính tất yếu biểu thị một trình độ xác suất trong việc chờ đợi kết quả" (§ 83, luận cương).

Đó là chủ nghĩa chủ quan hoàn toàn rõ rệt về vấn đề tính nhân quả. Và nếu người ta muốn triệt để ít nhiều thì người ta không thể đi tới một kết luận nào khác ngoài việc thừa nhận thực tại khách quan là nguồn cảm giác của chúng ta.

Hãy xem Ma-khơ. Trong chương đặc biệt nói về "tính nhân quả và sự giải thích" ("Wärmelehre", 2. Auflage, 1900, S. 432 - 439)¹⁾, ta đọc thấy: "Sự phê phán của Hi-um (về khái niệm tính

¹⁾ - Mach, E. "Die Prinzipien der Wärmelehre", 2. Auflage, 1900, S. 432 - 439 (Ma-khơ, E. "Nguyên lý nhiệt học", xuất bản lần thứ hai, 1900, tr. 432 - 439).

nhân quả) vẫn có hiệu lực". Can-tơ và Hi-um giải quyết vấn đề tính nhân quả một cách khác nhau (Ma-khơ không thềm biết đến những nhà triết học khác!); "chúng tôi tán thành" cách giải quyết của Hi-um. "Ngoài tính tất yếu *lô-gích* ra (do Ma-khơ viết ngả) thì không có một tính tất yếu nào khác cả, chẳng hạn như tính tất yếu vật lý". Đó chính là quan điểm mà Phơ-bách kiên quyết chống lại. Ma-khơ không hề nghĩ tới việc chối cãi mối quan hệ gần gũi của mình với Hi-um. Chỉ có phái Ma-khơ ở Nga mới đi đến chỗ quả quyết rằng thuyết bất khả tri của Hi-um có thể "hòa hợp" được với chủ nghĩa duy vật của Mác và Ăng-ghe-n. Trong cuốn "Cơ học" của Ma-khơ, ta đọc thấy: "Trong giới tự nhiên không có nguyên nhân mà cũng chẳng có kết quả" (S. 474, 3. Auflage, 1897). "Tôi đã nhiều lần trình bày rằng tất cả những hình thái của quy luật nhân quả là từ những xu hướng (Triebe) chủ quan mà ra; giới tự nhiên không tất yếu phải thích ứng với những xu hướng đó" (495).

Ở đây cần nêu ra rằng phái Ma-khơ ở Nga đã tỏ ra ngây thơ lạ lùng khi họ lấy vấn đề công thức này hay công thức khác của quy luật nhân quả thay thế cho vấn đề khuynh hướng duy tâm hay duy vật của tất cả những suy luận về quy luật đó. Những giáo sư Đức theo thuyết kinh nghiệm phê phán đã làm cho họ tin rằng nếu nói: "quan hệ hàm số" thì như thế là thực hiện được một phát hiện của "chủ nghĩa thực chứng tối tân", và thoát khỏi "sự sùng bái" đối với những danh từ thuộc loại như "tính tất yếu", "quy luật", v.v.. Hiển nhiên, đó là những điều hoàn toàn vụn vặt không đáng kể và Vun-tơ hoàn toàn có lý khi ông ta chế giễu việc *thay đổi danh từ* như vậy (S. 383 và 388 của bài luận văn nói trên trong "Philosophische Studien"), vì việc thay đổi đó chẳng thay đổi được chút nào thực chất của vấn đề. Bản thân Ma-khơ cũng nói đến "tất cả mọi hình thái" của quy luật nhân quả và trong cuốn "Nhận thức và sai lầm" (xuất bản lần thứ hai, S. 278) ông ta đã đưa ra một điều dễ chùng rất dễ hiểu là: khái niệm hàm số chỉ có thể diễn đạt "tính phụ thuộc của những yếu tố" một cách chính xác hơn, khi người ta có thể diễn đạt những kết quả nghiên cứu

bằng những lượng *có thể đo được*, - điều này, ngay cả những khoa học như hóa học chỉ mới đạt được một phần. Rõ ràng là theo quan điểm của phái Ma-khơ ở nước ta, tức là những kẻ đã tin vào những phát hiện của các giáo sư, thì Phơ-bách (chứ đừng nói gì Ăng-ghe-n nữa) đã không biết rằng trong những điều kiện nhất định, những khái niệm như trật tự, tính quy luật, v.v. đều có thể được diễn đạt theo toán học bằng một quan hệ hàm số xác định!

Vấn đề thực sự quan trọng của lý luận nhận thức, vấn đề phân chia các khuynh hướng triết học, không phải là ở chỗ xét xem chúng ta đã mô tả những mối liên hệ nhân quả được chính xác đến mức nào, và liệu có thể diễn đạt những sự mô tả đó bằng một công thức toán học chính xác hay không, mà là ở chỗ xét xem nguồn gốc của nhận thức của chúng ta về những liên hệ đó có phải là tính quy luật khách quan của giới tự nhiên hay không, hay đó là những đặc tính của trí tuệ chúng ta, tức năng lực nhận thức vốn có của trí tuệ trong việc nhận thức những chân lý tiên nghiệm nhất định, v.v.. Đó chính là điểm phân biệt dứt khoát những nhà duy vật Phơ-bách, Mác, Ăng-ghe-n với những kẻ bất khả tri (môn đồ Hi-um) như A-vê-na-ri-út và Ma-khơ.

Trong một vài đoạn của những tác phẩm của mình, Ma-khơ, - người bị lên án sai là triệt để, - thường "quên mất" sự nhất trí của mình với Hi-um và cái lý luận chủ quan của mình về tính nhân quả, và đã suy luận "giản đơn" như một nhà khoa học tự nhiên, nghĩa là theo một quan điểm duy vật tự phát. Ví dụ, ta đọc thấy trong cuốn "Cơ học": "Giới tự nhiên dạy cho chúng ta tìm thấy tính cùng một kiểu như nhau trong các hiện tượng của nó" (p. 182, bản dịch ra tiếng Pháp). Nếu chúng ta *tìm thấy* tính cùng một kiểu như nhau trong các hiện tượng của giới tự nhiên, thì phải chăng có nghĩa là tính cùng một kiểu như nhau đó tồn tại một cách khách quan ở ngoài trí tuệ chúng ta? Không. Cũng về vấn đề tính cùng một kiểu như nhau của giới tự nhiên, Ma-khơ đưa ra những luận điệu như sau: "Sức mạnh thúc đẩy chúng ta dùng tư tưởng mà bổ sung cho những sự việc mà chúng ta chỉ

quan sát được một nửa, là sức mạnh của liên tưởng. Nó được tăng cường do sự lặp đi lặp lại. Đối với chúng ta, nó biểu hiện ra là một sức mạnh không lệ thuộc vào ý chí của chúng ta và vào những sự việc riêng lẻ, một sức mạnh chỉ huy cả tư tưởng *lẫn* (Ma-khơ viết ngả) sự việc, giữ cho chúng phù hợp với nhau, một sức mạnh với tư cách là *quy luật* chi phối chúng. Việc chúng ta tưởng rằng có thể dựa vào một quy luật như vậy để đưa ra những dự đoán, chỉ (!) chúng tỏ tính cùng một kiểu như nhau đầy đủ của hoàn cảnh của chúng ta, chứ không chúng tỏ *tính tất yếu* của sự thành công của những dự đoán của chúng ta" ("Wärmelehre", S. 383).

Do đó, người ta có thể và phải tìm một thứ tính tất yếu nào đó ở ngoài tính cùng một kiểu như nhau của hoàn cảnh, nghĩa là của giới tự nhiên! Tìm ở đâu? Đó là điều bí mật của triết học duy tâm, thứ triết học không dám thừa nhận rằng năng lực nhận thức của con người là phản ánh giản đơn của giới tự nhiên. Trong cuốn "Nhận thức và sai lầm", tác phẩm mới ra gần đây của Ma-khơ, ông ta thậm chí lại định nghĩa những quy luật của giới tự nhiên là "sự hạn chế của chờ đợi" (xuất bản lần thứ hai, S. 450 và tiếp theo)! Thuyết duy ngã như thế là vẫn cứ lồi đuôi ra.

Ta hãy xem lập trường của các tác giả khác cũng thuộc khuynh hướng triết học đó. Các-lơ Piéc-xơn, một tác giả người Anh, diễn tả ý kiến của mình với một sự rõ ràng riêng có của ông ta: "Những quy luật của khoa học là những sản phẩm của trí tuệ con người hơn là những sự kiện của thế giới bên ngoài" ("The Grammar of Science", 2nd ed., p. 36). "Cả những nhà thơ lẫn những nhà duy vật nói về giới tự nhiên như là chúa tể (sovereign) của con người, rất thường hay quên rằng trật tự và tính phức tạp của những hiện tượng mà họ ca ngợi, ít ra cũng giống như những hồi ức và tư tưởng của họ, đều là sản phẩm của năng lực nhận thức của con người" (185). "Tính chất bao quát như vậy của quy luật của giới tự nhiên là do sự tài tình của trí tuệ con người mà có" (ib.¹⁾). Ở § 4, chương ba, có nói: "*Con người là kẻ*

¹⁾ - ibidem - như trên

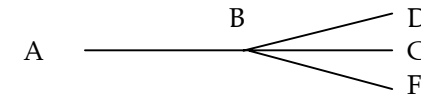
sáng tạo ra những quy luật của giới tự nhiên". "Quả quyết rằng con người đem quy luật lại cho giới tự nhiên, như thế phải lẽ hơn là quả quyết ngược lại rằng giới tự nhiên đem quy luật lại cho con người", tuy "đáng tiếc là" (vị giáo sư tôn quý thừa nhận một cách chua chát) quan điểm sau (duy vật) "ngày nay đã quá thịnh hành" (p. 87). Trong chương IV dành cho vấn đề tính nhân quả, § 11 đã nêu lên *Luận điểm* của Piéc-xơn: "*Tính tất yếu thuộc về thế giới những khái niệm, chứ không thuộc về thế giới những tri giác*". Cần chú ý rằng, đối với Piéc-xơn, thì tri giác hay những ấn tượng cảm tính "cũng chính là" hiện thực tồn tại ở ngoài chúng ta. "Trong tính cùng một kiểu như nhau mà theo đó những loạt tri giác nhất định nào đó cứ lặp đi lặp lại, tức là trong tính thủ cựu đó của những tri giác, không có một tính tất yếu nội tại nào cả; nhưng tính thủ cựu của những tri giác lại là điều kiện rất tất yếu cho sự tồn tại của những sinh vật có tư duy. Vì vậy tính tất yếu là ở trong bản tính của sinh vật có tư duy chứ không phải là ở trong bản thân tri giác; nó là sản phẩm của năng lực nhận thức" (p. 139).

Ngài môn đồ đó của Ma-khơ ("bản thân" E. Ma-khơ đã nhiều lần tỏ ra là hoàn toàn nhất trí với ông ta) như vậy là đã may mắn đi đến chủ nghĩa duy tâm thuần túy của Can-tơ: con người đem quy luật lại cho giới tự nhiên chứ không phải giới tự nhiên đem quy luật lại cho con người! Điều chủ yếu không phải là ở chỗ lặp lại thuyết tiên nghiệm của Can-tơ, - một thuyết không xác định đường lối duy tâm trong triết học mà xác định một công thức riêng biệt của đường lối đó, - mà là ở chỗ coi lý tính, tư duy, ý thức ở đây là cái có trước còn giới tự nhiên là cái có sau. Không phải lý tính là một mảnh của giới tự nhiên, một trong những sản phẩm cao nhất của nó, là phản ánh của những quá trình của nó mà trái lại, giới tự nhiên là một mảnh của lý tính, và như vậy, tự nhiên là lý tính được mở rộng từ lý tính thông thường, giản đơn của con người mà ai cũng biết, thành lý tính thần bí, thần thánh, "quá đáng" như lời I. Đít-xơ-ghen nói. Công thức của Can-tơ - Ma-khơ: "con người đem quy luật lại cho giới tự nhiên"

là công thức của chủ nghĩa tín ngưỡng. Nếu phái Ma-khơ ở nước ta trở mắt ngạc nhiên khi đọc thấy Ăng-ghe-nơ nói rằng đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa duy vật là thừa nhận giới tự nhiên chứ không phải tinh thần là cái có trước thì điều đó chỉ chứng tỏ rằng họ rất ít có khả năng phân biệt những khuynh hướng triết học thực sự quan trọng với cái trò chơi bác học kiểu nhà giáo và cái trò chơi chữ một cách thông thái rởm.

I. Pét-txôn-tơ, người đã trình bày và phát triển A-vê-na-ri-út trong cuốn sách gồm hai tập của mình, có thể là một điển hình tốt nhất về chủ nghĩa kinh viện phản động của học thuyết Ma-khơ. Ông ta tuyên bố: "Cho đến ngày nay, 150 năm sau Hi-um, tính thực thể và tính nhân quả vẫn còn làm tê liệt dũng khí của tư duy" ("Giới thiệu triết học về kinh nghiệm thuần túy", t. I, tr. 31). Những người duy ngã đã tìm ra cảm giác không cần có vật chất hữu cơ, tư duy không cần có bộ óc, giới tự nhiên không có quy luật khách quan, thì đương nhiên đều là những người "dũng cảm" nhất! "Và định nghĩa sau cùng mà chúng tôi chưa nói tới, về tính nhân quả, tính tất yếu hay *tính tất yếu của giới tự nhiên* có một cái gì không rõ ràng và thần bí", như quan niệm về "sự sùng bái", về "thuyết thần nhân đồng hình", v.v. (32 và 34). Phơ-bách, Mác, Ăng-ghe-nơ là những nhà thần bí, đáng thương thay! Họ không ngừng nói tới tính tất yếu của giới tự nhiên, lại còn gọi những người theo đường lối của Hi-um là những nhà lý luận phản động... Còn Pét-txôn-tơ thì lại cao hơn mọi "thuyết thần nhân đồng hình". Ông ta đã tìm ra "*quy luật đồng nghĩa*" vĩ đại là quy luật trừ bỏ được mọi sự không rõ ràng, mọi dấu vết của "sự sùng bái" v.v., v.v., v.v.. Ví dụ: hình bình hành của lực (S. 35). Người ta không thể "chứng minh" nó được mà phải thừa nhận nó là một "sự thật của kinh nghiệm". Người ta không thể thừa nhận rằng một vật thể có những cách vận động khác nhau dưới cùng những sức đẩy như nhau. "Chúng ta không thể thừa nhận cho giới tự nhiên có tính không xác định và tính tùy tiện như thế; chúng ta phải đòi hỏi nó phải có tính xác định, tính quy luật" (35). Hay, hay. Chúng ta đòi hỏi tính quy luật ở giới tự nhiên. Giai cấp tư

sản đòi hỏi ở những giáo sư của nó tính phản động. "Tư duy của chúng ta đòi hỏi ở giới tự nhiên tính xác định, và giới tự nhiên bao giờ cũng phục tùng sự đòi hỏi đó; thậm chí, về một ý nghĩa nào đó, chúng ta sẽ thấy giới tự nhiên bắt buộc phải phục tùng đòi hỏi đó" (36). Vì sao một vật thể bị đẩy trên đường *AB*, lại vận động về hướng *C* mà không vận động về hướng *D* hay *F*, v.v.?



"Vì sao giới tự nhiên lại không chọn một trong vô số những phương hướng khác có thể có?" (37). Vì như vậy là những phương hướng đó sẽ thành "đa nghĩa", mà sự phát hiện kinh nghiệm phê phán vĩ đại của I-ô-xíp Pét-txôn-tơ thì lại đòi hỏi *tính đồng nghĩa*.

Những điều vô lý không tả xiết như vậy, những "nhà kinh nghiệm phê phán" đã nhét đầy hàng chục trang giấy!

"... Chúng tôi đã nhiều lần nêu ra rằng luận điểm của chúng tôi có được sức mạnh không phải từ tổng số những kinh nghiệm riêng lẻ, rằng ngược lại, chúng tôi đòi hỏi giới tự nhiên phải thừa nhận nó (seine Geltung). Quả vậy, đối với chúng tôi, trước khi nó trở thành quy luật, nó đã là một nguyên tắc mà chúng tôi ứng dụng vào hiện thực, nghĩa là một định đề. Nó có hiệu lực có thể nói là một cách tiên nghiệm, không lệ thuộc vào bất cứ một kinh nghiệm riêng biệt nào. Mới thoạt nhìn thì việc truyền bá những chân lý tiên nghiệm và do đó việc quay trở về với thuyết siêu hình vô hiệu quả nhất, là không thích hợp với triết học về kinh nghiệm thuần túy. Nhưng cái tiên nghiệm của chúng tôi chỉ là một cái tiên nghiệm lô-gích, chứ không phải là tiên nghiệm tâm lý hay siêu hình" (40). Đương nhiên, nếu gọi cái tiên nghiệm đó là tiên nghiệm lô-gích thì quan điểm đó mất hết cả tính phản động của nó và được nâng lên hàng "thuyết thực chứng tối tân"!

I. Pét-tôn-tơ còn dạy chúng ta rằng những hiện tượng tâm lý không thể có tính quy định đồng nghĩa: vai trò của tưởng tượng, tầm quan trọng của những nhà phát minh lớn, v.v. tạo ra ở đây những ngoại lệ, còn quy luật của giới tự nhiên hay quy luật của tinh thần thì không dung nạp "bất cứ một ngoại lệ nào" (65). Chúng ta đứng trước nhà siêu hình thuần túy nhất, ông ta không có chút khái niệm gì về tính tương đối của sự khác nhau giữa cái ngẫu nhiên và cái tất yếu cả.

Pét-tôn-tơ tiếp tục: có lẽ người ta sẽ viện ra các nguyên nhân của những biến cố lịch sử hay của sự phát triển của tính cách trong những thi phẩm chẳng? "Nếu chú ý xem xét, ta sẽ nhận ra rằng không có tính đồng nghĩa. Không có biến cố lịch sử nào hay tấn kịch nào mà trong đó chúng ta lại không thể hình dung được là những người tham gia có những hành động khác trong những điều kiện tâm lý nhất định" (73). "Không những không có tính đồng nghĩa trong lĩnh vực tâm lý, mà chúng ta còn có quyền *đòi hỏi* tính đồng nghĩa không được có mặt trong hiện thực. (Pét-tôn-tơ viết ngả). Như thế là học thuyết của chúng tôi được nâng lên... tới hàng *định đề*... nghĩa là tới hàng một điều kiện tất yếu của mọi kinh nghiệm có trước, tới hàng một *tiên nghiệm lô-gích*" (Pét-tôn-tơ viết ngả, S. 76).

Và Pét-tôn-tơ tiếp tục vận dụng cái "tiên nghiệm lô-gích" đó trong suốt hai tập của cuốn "Giới thiệu" và trong quyển sách nhỏ "Bức tranh thế giới xét trên quan điểm thực chứng"* xuất bản năm 1906. Chúng ta lại thấy thí dụ thứ hai về một nhà kinh nghiệm phê phán xuất sắc đã rơi vào thuyết Can-tơ mà không

* J. Petzoldt. "Das Weltproblem von positivistischem Standpunkte aus", Lpz., 1906, S. 130¹⁾: "Theo quan điểm của thuyết kinh nghiệm thì cũng có thể có một cái tiên nghiệm lô-gích: đối với tính thường xuyên kinh nghiệm (erfahrungsmäßig, do kinh nghiệm đem lại) của hoàn cảnh của chúng ta, tính nhân quả là một tiên nghiệm lô-gích".

¹⁾ I. Pét-tôn-tơ. "Vấn đề thế giới xét trên quan điểm thực chứng", Lai-pxích, 1906, tr. 130.

biết, và đã tuyên truyền những học thuyết phản động nhất, dưới một hình thức hơi đối khác một chút. Và đó không phải là ngẫu nhiên, vì về căn bản học thuyết của Ma-khơ và A-vê-na-ri-út về tính nhân quả là một điều bịp bợm duy tâm, mặc dù người ta che đậy nó bằng những lời lẽ rất kêu về "thuyết thực chứng". Sự khác nhau giữa lý luận của Can-tơ về tính nhân quả với lý luận của Hi-um về tính nhân quả là sự khác nhau thứ yếu giữa những người bất khả tri, là những người thống nhất với nhau trên điểm cơ bản này: phủ định tính quy luật khách quan của giới tự nhiên, một sự phủ định tất nhiên sẽ đưa họ tới những kết luận duy tâm này nọ. Ru-đôn-phơ Vin-ly, - một nhà kinh nghiệm phê phán "có lương tâm" hơn I. Pét-tôn-tơ một chút và lấy làm xấu hổ thấy mình có quan hệ gần gũi với những người theo thuyết nội tại, - đã gạt bỏ, chẳng hạn, toàn bộ lý luận về "tính đồng nghĩa" của Pét-tôn-tơ, cho rằng lý luận đó không đem lại cái gì khác hơn là một thứ "chủ nghĩa hình thức lô-gích". Nhưng phủ nhận Pét-tôn-tơ rồi thì R. Vin-ly có cải thiện được lập trường của mình không? Không may mắn. Bởi vì ông ta phủ nhận thuyết bất khả tri của Can-tơ chỉ để làm lợi cho thuyết bất khả tri của Hi-um. Ông ta viết: "Chúng tôi đã biết từ lâu, từ thời Hi-um, rằng "tính tất yếu" là một đặc tính (Merkmal) thuần túy lô-gích, chứ không phải là một đặc tính "tiên nghiệm", hoặc như tôi muốn nói và như tôi đã từng nói, là thuần túy về lời nói (sprachlich)" (R. Willy: "Gegen die Schulweisheit", Münch., 1905, S. 91; cf. 173, 175¹⁾).

Người bất khả tri gọi quan điểm duy vật của chúng ta về tính tất yếu là quan điểm "tiên nghiệm", vì theo quan điểm của chính "trí tuệ nhà trường" của Can-tơ và Hi-um mà Vin-ly chỉ gạt lọc đi chứ không phủ nhận thì mọi sự thừa nhận thực tại khách quan được đem lại cho chúng ta trong kinh nghiệm là một cái "siêu nghiệm" phi pháp.

¹⁾ - R. Vin-ly. "Phản đối trí tuệ nhà trường", Muyn-khen, 1905, tr. 91; xem tr. 173, 175.

Trong số những tác giả Pháp thuộc khuynh hướng triết học mà chúng ta đang nghiên cứu thì Hăng-ri Poanh-ca-rê, một nhà vật lý vĩ đại và nhà triết học tầm thường, thường đi lạc vào cùng một con đường đó của thuyết bất khả tri. Những sai lầm của ông này dĩ nhiên là được P. I-u-skê-vích coi là một thành tựu mới nhất của thuyết thực chứng tối tân, "tối tân" đến nỗi thậm chí phải gọi nó bằng một thứ "chủ nghĩa" mới: chủ nghĩa kinh nghiệm tượng trưng. Đối với Poanh-ca-rê (chúng ta sẽ nghiên cứu toàn bộ quan điểm của ông ta trong chương nói về vật lý học mới), quy luật của giới tự nhiên là những tượng trưng, những quy ước mà con người tạo ra vì "*sự tiện lợi*" của mình. "Sự hài hòa nội tại của thế giới là thực tại khách quan chân chính duy nhất", hơn nữa Poanh-ca-rê gọi là cái khách quan cái có ý nghĩa chung được số đông hay tất cả mọi người thừa nhận*, nghĩa là cũng như toàn bộ phái Ma-khơ, ông ta vứt bỏ chân lý khách quan một cách thuần túy chủ quan, và khi trả lời câu hỏi: "sự hài hòa" có tồn tại ở ngoài chúng ta không, ông ta tuyên bố dứt khoát rằng: "không, chắc chắn là không". Hoàn toàn rõ ràng là những thuật ngữ mới không mảy may làm thay đổi đường lối triết học cũ rích của thuyết bất khả tri, vì lý luận "độc đáo" của Poanh-ca-rê (tuy ông ta còn xa mới triết để), về thực chất, chung quy chỉ là phủ định thực tại khách quan và tính quy luật khách quan của giới tự nhiên. Vì vậy, hoàn toàn tự nhiên là trái với phái Ma-khơ Nga đã từng coi cái cách trình bày mới về những sai lầm cũ là một phát minh tối tân, phái Can-tơ ở Đức đã hoan nghênh những quan điểm như vậy, coi đó là bước chuyển sang phía họ, tức là phía của thuyết bất khả tri, trong vấn đề cơ bản của triết học. Chúng ta thấy Phi-líp Phran-cơ, người theo thuyết Can-tơ, đã viết như sau: "Hăng-ri Poanh-ca-rê, nhà toán học Pháp, bênh vực quan điểm cho

* *Henri Poincaré*. "La Valeur de la Science", Paris, 1905, pp. 7, 9¹⁾. Có bản dịch ra tiếng Nga.

¹⁾ *Hăng-ri Poanh-ca-rê*. "Giá trị của khoa học", Pa-ri, 1905, tr. 7, 9.

rằng nhiều nguyên lý hết sức chung của khoa học tự nhiên lý luận (định luật quán tính, định luật bảo tồn năng lượng, v.v.), mà người ta thường khó nói là có nguồn gốc kinh nghiệm hay nguồn gốc tiên nghiệm thì trên thực tế, không có nguồn gốc nào trong hai nguồn gốc đó cả, vì chúng là những tiền đề hoàn toàn ước lệ, lệ thuộc vào sự xét đoán của con người". Người theo thuyết Can-tơ đó mừng rơn lên và nói: "Như vậy là triết học tự nhiên tối tân đã làm sống lại một cách bất ngờ tư tưởng cơ bản của chủ nghĩa duy tâm phê phán, tức là tư tưởng cho rằng kinh nghiệm chỉ chất đầy cái khung mà con người đã đem theo mình vào thế giới...".*

Chúng tôi dẫn ra ví dụ đó để bạn đọc thấy rõ các ngài I-u-skê-vích và đồng bọn đã gây thơ đến mức nào khi họ coi ngay "lý luận của thuyết tượng trưng" là *một món hàng mới* trong khi những nhà triết học am hiểu chút ít đều nói một cách giản đơn và minh bạch rằng: tác giả đã bước sang quan điểm của chủ nghĩa duy tâm phê phán rồi! Vì bản chất của quan điểm đó không nhất thiết là ở chỗ nhắc lại những công thức của Can-tơ, mà là ở chỗ thừa nhận tư tưởng cơ bản, *chung* của cả Hi-um lẫn Can-tơ: phủ định tính quy luật khách quan của giới tự nhiên và *từ chủ thể*, từ ý thức con người chứ không phải từ giới tự nhiên mà suy ra những "điều kiện" nào đó "của kinh nghiệm", những nguyên tắc nào đó, những định đề hay tiền đề nào đó. Ăng-ghen đã có lý khi ông nói rằng điều quan trọng không phải là ở chỗ một nhà triết học nào đó đứng về phái này hay phái khác trong nhiều trường phái của chủ nghĩa duy vật hoặc của chủ nghĩa duy tâm, mà là ở chỗ người đó coi giới tự nhiên, thế giới bên ngoài, vật chất đang vận động hay coi tinh thần, lý tính, ý thức, v.v. là cái có trước ⁶².

Đây là một định nghĩa khác nữa về học thuyết Ma-khơ trong vấn đề ấy, một định nghĩa trái ngược với những đường lối triết học khác, đã được Ê. Luých-ca, một chuyên gia về học thuyết

* "Annalen der Naturphilosophie" ⁶¹, VI, B., 1907, SS. 443, 447.

Can-tơ, đưa ra: "Ma-khơ hoàn toàn đứng về phía Hi-um"* trong vấn đề tính nhân quả. "P. Phôn-kman suy tính tất yếu của tư duy từ tính tất yếu của những quá trình tự nhiên - quan điểm này, trái với Ma-khơ và nhất trí với Can-tơ, đã thừa nhận tính tất yếu - nhưng trái với Can-tơ, ông ta coi nguồn gốc của tính tất yếu là ở trong những quá trình tự nhiên chứ không phải là ở trong tư duy" (424).

Là một nhà vật lý, P. Phôn-kman viết khá nhiều về những vấn đề nhận thức luận và cũng như tuyệt đại đa số các nhà khoa học tự nhiên, ông ta ngả về chủ nghĩa duy vật, dù đó là một thứ chủ nghĩa duy vật nhút nhát, không triệt để, không chặt chẽ. Thừa nhận tính tất yếu của giới tự nhiên và từ tính tất yếu đó suy ra tính tất yếu của tư duy, đó là chủ nghĩa duy vật. Suy ra tính tất yếu, tính nhân quả, tính quy luật, v.v. từ tư duy, đó là chủ nghĩa duy tâm. Điểm không đúng duy nhất trong đoạn trích dẫn trên, là ở chỗ gán cho Ma-khơ việc hoàn toàn phủ nhận mọi tính tất yếu. Chúng ta đã thấy rằng cả Ma-khơ lẫn toàn bộ khuynh hướng kinh nghiệm phê phán, một khuynh hướng kiên quyết xa rời chủ nghĩa duy vật nên không tránh khỏi rơi vào chủ nghĩa duy tâm, đều không phải như vậy đâu.

Chúng ta còn cần nói riêng vài câu về phái Ma-khơ ở Nga. Họ muốn là những người mác-xít, tất cả bọn họ đã "đọc" thấy Ăng-ghen phân ranh giới rạch ròi giữa chủ nghĩa duy vật với khuynh hướng của Hi-um, họ không thể không nghe thấy bản thân Ma-khơ và bất cứ một người nào am hiểu chút ít về triết học của Ma-khơ nói rằng Ma-khơ và A-vê-na-ri-út đều đi theo đường lối của Hi-um, - nhưng họ đều cố sức không đả động *nửa lời* đến chủ nghĩa duy vật và học thuyết của Hi-um trên vấn đề tính

* E. Lucka. "Das Erkenntnisproblem und Machs "Analyse der Empfindungen"" trong "Kantstudien", VIII. Bd., S. 409¹⁾.

¹⁾ Ê. Luych-ca. "Vấn đề nhận thức và "Phân tích các cảm giác" của Ma-khơ" trong "Nghiên cứu về Can-tơ", t. VIII, tr. 409.

nhân quả! Tư tưởng của họ rất mực hồ đồ. Ta hãy đưa ra vài ví dụ. Ông P. I-u-skê-vích tuyên truyền chủ nghĩa kinh nghiệm tượng trưng "mới". Cả "những cảm giác về xanh, cứng v.v., những cái gọi là tài liệu đó của kinh nghiệm thuần túy" và "những sáng tạo của cái gọi là lý tính thuần túy, như những con quái vật hay cờ tướng, tất cả cái đó đều là những "tượng trưng kinh nghiệm" ("Khái luận", tr. 179). "Nhận thức là có tính chất tượng trưng kinh nghiệm và khi phát triển thì đi tới những tượng trưng kinh nghiệm thuộc mức độ tượng trưng hóa ngày một cao hơn". "Những cái gọi là quy luật của tự nhiên... là những tượng trưng kinh nghiệm đó" (ib.). "Cái gọi là thực tại chân chính, sự tồn tại tự nó, đó là hệ thống vô hạn" (cái ông I-u-skê-vích này mới thông thái làm sao!), "hệ thống giới hạn của những tượng trưng mà nhận thức của ta mong đạt tới" (188). "Dòng thác kinh nghiệm", "làm cơ sở cho nhận thức của chúng ta", là "phi lý tính", "không lô-gích" (187, 194). Năng lượng, "thì cũng giống như thời gian, không gian, khối lượng và những khái niệm cơ bản khác của khoa học tự nhiên, không phải là một vật, một thực thể: năng lượng là một hằng số, một tượng trưng kinh nghiệm như những tượng trưng kinh nghiệm khác, chúng tạm thời thỏa mãn yêu cầu chủ yếu của con người là đưa lý tính, Lô-gô-xơ, vào dòng thác phi lý tính của kinh nghiệm" (209).

Chúng ta đang đứng trước một người duy tâm chủ quan khoác bộ đồ hệ loang lổ những thuật ngữ "tối tân" sặc sỡ và âm ỉ đối với y, thế giới bên ngoài, giới tự nhiên và những quy luật của nó chỉ là những tượng trưng của nhận thức của chúng ta. Dòng thác kinh nghiệm không có lý tính, không có trật tự, không có tất cả cái gì phù hợp với quy luật: nhận thức của chúng ta đưa lý tính vào đó. Những thiên thể, kể cả trái đất, đều là những tượng trưng của nhận thức của con người. Tuy các khoa học tự nhiên dạy chúng ta rằng trái đất tồn tại từ lâu trước khi vật chất hữu cơ và con người có thể xuất hiện, nhưng chúng ta đã biến đổi tất cả điều đó! *Chúng ta* đã đưa trật tự vào trong vận động của những hành tinh, đó là một sản phẩm của nhận thức của chúng ta. Nhưng

nhận thấy rằng triết học đó mở rộng lý tính của con người đến mức biến lý tính đó thành kẻ sáng tạo, kẻ sinh ra giới tự nhiên, ông I-u-skê-vích đặt bên cạnh lý tính "Lô-gô-xô", nghĩa là lý tính trừu tượng, không phải là lý tính, mà là Lý tính viết hoa, không phải là chức năng của bộ óc con người, mà là một cái gì có trước mọi bộ óc, một cái gì thần thánh. Thành tựu mới nhất của "thuyết thực chứng tối tân" là cái công thức cũ rích của chủ nghĩa tín ngưỡng mà Phơ-bách đã bác bỏ rồi.

Ta hãy xem A. Bô-gđa-nốp. Năm 1899, khi ông ta còn là một nhà duy vật một nửa, vừa mới bị Vin-hem Ô-xơ-van-đơ, một nhà hóa học vĩ đại nhưng lại là nhà triết học rất hồ đồ, làm cho dao động thì ông ta đã viết: "Mối liên hệ nhân quả phổ biến của các hiện tượng là đứa con út, đứa con tốt nhất của nhận thức của con người; nó là một quy luật phổ biến, quy luật cao nhất trong các quy luật mà - nói theo lời một nhà triết học - lý tính của con người quy định cho giới tự nhiên" ("Những yếu tố cơ bản v.v.", tr. 41).

Chỉ có trời mới biết được Bô-gđa-nốp đã trích dẫn lời nói ấy của ai. Song sự thực là "lời nói của một nhà triết học" mà "người mác-xít" đó đã cả tin lặp lại, là câu nói của *Can-tơ*. Thật là một chuyện bực mình! Lại càng bực mình hơn nữa khi không giải thích được chuyện đó bằng ảnh hưởng "đơn thuần" của Ô-xơ-van-đơ.

Năm 1904, sau khi đã dứt bỏ cả Ô-xơ-van-đơ lẫn chủ nghĩa duy vật của khoa học lịch sử tự nhiên rồi, Bô-gđa-nốp viết: "...Thuyết thực chứng hiện đại coi quy luật nhân quả chỉ là một phương tiện để gắn liền về mặt nhận thức, những hiện tượng lại với nhau thành một chuỗi liên tục, chỉ là một hình thức phối hợp của kinh nghiệm" ("Tâm lý học của xã hội", tr. 207). Thuyết thực chứng hiện đại đó chẳng qua chỉ là cái thuyết bất khả tri phủ nhận tính tất yếu khách quan của giới tự nhiên có trước và tồn tại ở ngoài mọi "nhận thức" và mọi con người, - đó là điều mà Bô-gđa-nốp không biết hay không đả động đến. Ông ta tin tưởng mượn của những giáo sư Đức cái mà họ gọi là

"thuyết thực chứng hiện đại". Cuối cùng, năm 1905, khi đã vượt qua được tất cả những giai đoạn trước đó, kể cả giai đoạn kinh nghiệm phê phán, khi đã đạt tới giai đoạn "kinh nghiệm nhất nguyên", Bô-gđa-nốp viết: "Quy luật không hề thuộc phạm vi của kinh nghiệm, ... quy luật không phải là do kinh nghiệm đem đến, nó được tư duy tạo ra làm một phương tiện để tổ chức kinh nghiệm, để sắp xếp kinh nghiệm một cách hài hòa thành một chỉnh thể cân đối" ("Thuyết kinh nghiệm nhất nguyên", I, 40). "Quy luật là những sự trừu tượng của nhận thức; quy luật vật lý cũng ít có những đặc tính vật lý, y như quy luật tâm lý ít có những đặc tính tâm lý vậy" (ibid.).

Như vậy là cái quy luật thu qua thì đồng tới, đồng đi thì luân đến, không phải là do kinh nghiệm đem đến cho ta mà là do tư duy tạo ra làm một phương tiện để tổ chức, để làm cho hài hòa, sắp xếp... cái gì với cái gì, đồng chí Bô-gđa-nốp?

"Thuyết kinh nghiệm nhất nguyên" sở dĩ có thể xuất hiện được, chỉ là vì nhận thức đã làm hài hòa được kinh nghiệm một cách tích cực, bằng cách loại trừ vô số những mâu thuẫn của kinh nghiệm, bằng cách tạo ra cho kinh nghiệm những hình thức tổ chức phổ biến, bằng cách lấy một thế giới phái sinh, có trật tự, của những quan hệ mà thay cho thế giới hỗn độn nguyên thủy của những yếu tố" (57). Không đúng đâu. Cái quan niệm cho rằng nhận thức có thể "tạo ra" những hình thức phổ biến, có thể lấy trật tự thay thế sự hỗn độn nguyên thủy, v.v., là quan niệm của triết học duy tâm. Thế giới là một sự vận động có quy luật của vật chất, và nhận thức của chúng ta - sản phẩm cao nhất của giới tự nhiên - chỉ có thể *phản ánh* tính quy luật đó mà thôi.

Tóm lại, phái Ma-khơ ở nước ta, vì tin mù quáng vào những giáo sư phản động "mới nhất", nên lặp lại những sai lầm của thuyết bất khả tri của *Can-tơ* và *Hi-um* trong vấn đề tính nhân quả, mà không nhận thấy những học thuyết đó mâu thuẫn tuyệt đối như thế nào với chủ nghĩa Mác, nghĩa là với chủ nghĩa duy vật, cũng như không nhận thấy họ đang lặn dốc xuống chủ nghĩa duy tâm như thế nào.

4. "NGUYÊN TẮC TIẾT KIỆM TƯ DUY" VÀ VẤN ĐỀ "TÍNH THỐNG NHẤT CỦA THẾ GIỚI"

"Nguyên tắc "ít tốn công sức nhất" mà Ma-khơ, A-vê-na-ri-út và nhiều người khác đặt làm cơ sở cho lý luận về nhận thức, hiển nhiên... là một xu hướng "mác-xít" trong nhận thức luận".

Trong cuốn "Khái luận" (tr. 69) V. Ba-da-rốp nói như vậy đây.

Mác nói "kinh tế học"¹⁾. Ma-khơ nói "tiết kiệm". Vậy thì có phải "hiển nhiên" là giữa hai cái đó có một chút liên hệ nào chăng?

Trong cuốn "Triết học, với tính cách là quan niệm về thế giới theo nguyên tắc ít tốn công sức nhất" (1876), như ta đã thấy, A-vê-na-ri-út ứng dụng "nguyên tắc" đó bằng cách tuyên bố rằng vì lợi ích của "sự tiết kiệm tư duy", *chỉ có cảm giác* là tồn tại thôi. Người ta cũng tuyên bố là cả tính nhân quả lẫn "thực thể" (danh từ mà các ngài giáo sư ưa dùng - vì "thích quan trọng hóa vấn đề" - để thay cho danh từ vật chất là danh từ rõ hơn và chính xác hơn) đều "bị loại trừ", vì lợi ích của chính sự tiết kiệm đó. Thế là chúng ta có được cảm giác không cần đến vật chất, tư tưởng không cần đến bộ óc. Luận điệu hết sức vô lý đó là một mưu toan lén lút du nhập *chủ nghĩa duy tâm chủ quan* dưới một hình thức mới. Chính cái tính chất *như vậy* của tác phẩm cơ bản đó về vấn đề "tiết kiệm tư duy" nổi tiếng, như chúng ta đã thấy, đã được *thừa nhận phổ biến* trong sách báo triết học. Nếu phái Ma-khơ ở nước ta không nhận ra chủ nghĩa duy tâm chủ quan dưới lá cờ "mới" đó, thì quả là lạ lùng thật.

Trong cuốn "Phân tích các cảm giác" (tr. 49, bản dịch tiếng Nga), Ma-khơ cũng đã dẫn chứng tác phẩm của ông ta viết năm 1872 về vấn đề đó. Và như ta đã thấy, tác phẩm đó trình bày quan điểm của chủ nghĩa chủ quan *thuần túy*, và đem thế giới quy vào cảm giác. Như vậy là hai tác phẩm cơ bản đã đưa cái "nguyên

¹⁾ Trong tiếng Nga những danh từ "kinh tế học" và "tiết kiệm" là từ đồng âm.

tắc" nổi tiếng đó vào trong triết học, đều trình bày chủ nghĩa duy tâm! Vì sao? Vì nếu người ta thực sự lấy nguyên tắc tiết kiệm tư duy *"làm cơ sở* cho lý luận về nhận thức", thì nó không thể dẫn đến *một cái gì* khác ngoài chủ nghĩa duy tâm chủ quan. Nếu chúng ta đưa một khái niệm vô lý như thế vào *nhận thức luận* thì "tiết kiệm" hơn cả là nên "tư duy" rằng chỉ có tôi và cảm giác của tôi là tồn tại thôi; đó là điều không còn phải tranh cãi gì cả.

"Tư duy" rằng nguyên tử là không thể phân chia được hay tư duy rằng nguyên tử là do những điện tử dương và âm kết thành, tư duy thế nào thì "tiết kiệm" hơn nhỉ? Tư duy rằng cuộc cách mạng tư sản Nga là do những người theo chủ nghĩa tự do tiến hành hay tư duy rằng cuộc cách mạng đó được tiến hành là để chống lại những người theo chủ nghĩa tự do, tư duy thế nào thì "tiết kiệm" hơn? Chỉ cần đặt câu hỏi như vậy, cũng đủ thấy rằng đem phạm trù "tiết kiệm tư duy" ra ứng dụng ở đây là vô lý và chủ quan. Tư duy của con người có phản ánh được *đúng đắn* chân lý khách quan thì mới là tư duy "tiết kiệm", và thực tiễn, thực nghiệm, công nghiệp là tiêu chuẩn của sự đúng đắn đó. Chỉ có phủ nhận thực tại khách quan, nghĩa là phủ nhận *những cơ sở* của chủ nghĩa Mác thì mới có thể nói một cách nghiêm túc đến tiết kiệm tư duy trong lý luận về nhận thức được!

Nếu chúng ta xem xét những tác phẩm sau này của Ma-khơ, chúng ta sẽ thấy một *sự giải thích* cái nguyên tắc nổi tiếng đó, hầu như luôn luôn giống như sự phủ nhận hoàn toàn nguyên tắc đó. Ví dụ, trong cuốn "Nhiệt học", Ma-khơ trở lại với tư tưởng yêu quý của ông ta về "bản tính tiết kiệm" của khoa học (tr. 366, bản tiếng Đức, xuất bản lần thứ hai). Nhưng, - ông ta liền nói thêm ngay, - chúng ta tiết kiệm không phải để tiết kiệm (366; nhắc lại ở 391): "mục đích của hoạt động khoa học là cung cấp một bức tranh toàn diện nhất... thanh bình nhất... về thế giới" (366). Nếu thế thì "nguyên tắc tiết kiệm" không những bị loại trừ ra khỏi cơ sở của nhận thức luận, mà về thực chất, nó còn bị loại trừ ra khỏi nhận thức luận nói chung. Nói rằng mục đích của khoa học là cung cấp một bức tranh đúng đắn về thế giới (sự thanh

bình chẳng có liên quan gì ở đây cả), như thế là nhắc lại luận điểm duy vật. Nói như vậy là thừa nhận tính thực tại khách quan của thế giới đối với nhận thức của chúng ta, là thừa nhận tính thực tại khách quan của vật mẫu đối với bức tranh. Trong mối liên hệ *như vậy* thì *sự tiết kiệm* tư duy chỉ còn là một *từ* vụng về và huyền hoang đến tức cười, dùng thay cho từ: sự đúng đắn. Ở đây, theo thói quen, Ma-khơ tạo ra sự mơ hồ và phá vỡ Ma-khơ thì chiêm ngưỡng và sùng bái sự mơ hồ đó!

Trong cuốn "Nhận thức và sai lầm" của Ma-khơ, ta đọc thấy ở chương "Ví dụ về những phương pháp nghiên cứu":

"Sự mô tả đầy đủ và rất đơn giản của Kiếc-gốp (1874), việc diễn đạt một cách tiết kiệm những sự kiện (Ma-khơ, 1872), "sự phù hợp giữa tư duy với tồn tại và sự phù hợp giữa những quá trình tư duy với nhau" (Grát-xmă, 1844) - tất cả những cái đó đều diễn tả một cách không khác nhau mấy cùng một tư tưởng".

Đó chẳng phải là một điển hình về sự hồ đồ đó sao? "Sự tiết kiệm tư duy" mà năm 1872 Ma-khơ đã căn cứ vào đó để suy ra rằng *chỉ có* cảm giác là tồn tại mà thôi (một quan điểm mà chính ông ta sau này cũng phải thừa nhận là duy tâm), *được đặt ngang hàng* với câu châm ngôn thuần túy duy vật của nhà toán học Grát-xmă nói rằng tư duy và *tồn tại* tất yếu phải phù hợp với nhau! *được đặt ngang hàng* với sự *mô tả* rất đơn giản (*thực tại khách quan* mà Kiếc-gốp không bao giờ hoài nghi sự tồn tại của nó cả!).

Ứng dụng nguyên tắc "tiết kiệm tư duy" *như thế* chẳng qua chỉ là một trong những điển hình về những sự dao động triết học kỳ lạ của Ma-khơ mà thôi. Nhưng nếu người ta loại những lapsus¹⁾ hay chỗ kỳ cục ra, thì tính chất duy tâm của "nguyên tắc tiết kiệm tư duy" là hiển nhiên không thể chối cãi được. Chẳng hạn như Hơ-ních-xvan, môn đồ của Can-tơ, trong khi tranh luận chống triết học của Ma-khơ, đã *khen* "nguyên tắc tiết kiệm" của Ma-khơ, là một bước *tiến đến gần* "phạm vi những tư tưởng của chủ

¹⁾ - Tiếng La-tinh trong nguyên bản, có nghĩa là lỡ lời, sai lầm.

nghĩa Can-tơ" (Dr. Richard Höningwald. "Zur Kritik der Machschen Philosophie". Brl., 1903, S. 27¹⁾). Đúng vậy, nếu người ta không thừa nhận thực tại khách quan do cảm giác đem lại cho ta, thì "nguyên tắc tiết kiệm" có thể được rút từ đâu ra, nếu không phải là *từ chủ thể*? Đương nhiên, cảm giác không bao hàm một "sự tiết kiệm" nào cả. Như vậy là tư duy đem lại một cái gì không có trong cảm giác! Như vậy là "nguyên tắc tiết kiệm" được rút ra không phải từ kinh nghiệm (= cảm giác), mà là có trước mọi kinh nghiệm và là điều kiện lô-gích của kinh nghiệm, cũng như những phạm trù của Can-tơ vậy. Hơ-ních-xvan trích dẫn đoạn sau đây của cuốn "Phân tích các cảm giác" "từ sự cân bằng về thể xác và về tinh thần của chúng ta, chúng ta có thể suy ra sự thăng bằng, tính quy định đồng nghĩa và tính đồng loại của những quá trình đang được hoàn thành trong giới tự nhiên" (tr. 281, bản dịch tiếng Nga). Và thực vậy, tính chất duy tâm chủ quan của những luận điểm đó và sự gán gù giữa Ma-khơ và Pét-tôn-tơ, - kể đã đạt đến thuyết tiên nghiệm, - là không còn nghi ngờ gì nữa.

Khi bàn đến "nguyên tắc tiết kiệm tư duy", nhà duy tâm Vun-tơ đã gọi một cách rất đúng Ma-khơ là "Can-tơ lộn ngược" ("Systematische Philosophie". Lpz., 1907, S. 128²⁾): Can-tơ có tiên nghiệm và kinh nghiệm. Ma-khơ thì có kinh nghiệm và tiên nghiệm, vì về thực chất nguyên tắc của Ma-khơ về tiết kiệm tư duy là một nguyên tắc tiên nghiệm (130). Hoặc giả mối liên hệ (Verknüpfung) tồn tại trong sự vật, như là "quy luật khách quan của giới tự nhiên (điều này Ma-khơ kiên quyết phủ nhận), hoặc giả nó là nguyên tắc mô tả chủ quan" (130). Ở Ma-khơ nguyên tắc tiết kiệm là nguyên tắc chủ quan, và nó kommt wie aus der Pistole geschossen - xuất hiện trên thế giới này không biết từ đâu, như một nguyên tắc mục đích luận, có thể có những ý nghĩa khác

¹⁾ - *Tiến sĩ Ri-sa Hơ-ních-xvan*. "Phê phán triết học của Ma-khơ", Béc-lin, 1903, tr. 27.

²⁾ - "Triết học có hệ thống". Lai-pxích, 1907, tr. 128.

nhau (131). Các bạn thấy đây, những nhà chuyên môn về thuật ngữ triết học không đến nỗi ngây thơ như phái Ma-khơ ở nước ta sẵn sàng tin rằng một từ "mới" có thể loại trừ được mâu thuẫn giữa chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa khách quan, giữa chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật.

Cuối cùng, chúng ta hãy dẫn chứng thêm nhà triết học Anh Giêm-xơ Oác-đơ, người tự xưng, chẳng quanh co gì cả, là một người theo thuyết nhất nguyên duy linh. Ông ta không luận chiến với Ma-khơ, mà ngược lại, như lát nữa chúng ta sẽ thấy, trong cuộc đấu tranh của ông ta chống chủ nghĩa duy vật, ông ta lợi dụng toàn bộ khuynh hướng Ma-khơ trong vật lý học và tuyên bố dứt khoát rằng ở Ma-khơ "tiêu chuẩn của tính đơn giản" thì "chủ yếu là tiêu chuẩn chủ quan chứ không phải khách quan" ("Naturalism and Agnosticism", v. I, 3rd ed., 82¹⁾).

Nguyên tắc tiết kiệm tư duy, với tính cách là cơ sở của nhận thức luận, đã có thể làm vừa lòng những người Đức theo thuyết Can-tơ và những người Anh theo thuyết duy linh - điều đó không có gì lạ sau khi ta đã đọc những điều nói trên. Còn những kẻ muốn là người mác-xít, mà lại đem kinh tế chính trị học của nhà duy vật Mác gắn với tiết kiệm nhận thức luận của Ma-khơ, thì đó mới thực sự là buồn cười.

Ở đây mà nói mấy lời về "tính thống nhất của thế giới" thì có lẽ cũng hợp thời. Trong vấn đề này, ông P. I-u-skê-vích đã phơi bày rõ rệt hàng trăm hàng ngàn lần sự mơ hồ cực độ do phái Ma-khơ ở nước ta gây ra. Trong cuốn "Chống Duy-rinh", khi trả lời ông Duy-rinh, người đã suy ra tính thống nhất của thế giới từ tính thống nhất của tư duy, Ăng-ghe-n nói: "Tính thống nhất thực sự của thế giới là ở tính vật chất của nó, và tính vật chất này đã được chứng thực không phải bởi một vài công thức lắt léo mà bởi một quá trình phát triển lâu dài và vất vả của triết học và của khoa học tự nhiên" (S. 31)⁶³. Ông I-u-skê-vích trích dẫn đoạn

¹⁾ - "Chủ nghĩa tự nhiên và thuyết bất khả tri", t. I, xuất bản lần thứ ba, tr. 82.

đó và "bác lại" rằng: "Ở đây điều thiếu sáng sủa trước hết chính là lời quả quyết rằng "tính thống nhất của thế giới là ở tính vật chất của nó"" (sách đã dẫn, tr. 52).

Thật là thú vị, có phải không? Ngài đó ba hoa công khai về triết học của chủ nghĩa Mác để rồi tuyên bố rằng những nguyên lý sơ đẳng nhất của chủ nghĩa duy vật là "thiếu sáng sủa" đối với ông ta! Với ví dụ về Duy-rinh, Ăng-ghe-n đã chỉ ra rằng một triết học hễ triệt để đôi chút là có thể suy ra tính thống nhất của thế giới hoặc là từ tư duy, - nhưng như thế thì nó sẽ bất lực trước thuyết duy linh và chủ nghĩa tín ngưỡng ("Chống Duy-rinh", S. 30), và những lý lẽ của một thứ triết học như thế tất nhiên dẫn tới những câu bịp bợm, - hoặc là từ thực tại khách quan, tức là cái tồn tại ở ngoài chúng ta, cái đã được gọi từ lâu lắm trong nhận thức luận là vật chất và đã được khoa học tự nhiên nghiên cứu. Nói chuyện đứng đắn với một người vốn cho việc đó là "thiếu sáng sủa" thì sẽ mất công toi, vì ở đây người đó nói về sự "thiếu sáng sủa" chỉ là để né tránh một cách gian xảo câu trả lời về thực chất đối với nguyên lý duy vật hoàn toàn rõ ràng của Ăng-ghe-n, đồng thời lại nhai lại những điều nhảm nhí thuần túy theo kiểu Duy-rinh về "cái định đề cơ bản về tính đồng loại trên nguyên tắc và tính liên hệ của tồn tại (I-u-skê-vích: *Sđđ*, tr. 51), về những định đề được coi là những "nguyên lý" mà "nếu cho rằng chúng được rút ra từ kinh nghiệm thì sẽ không đúng, vì kinh nghiệm khoa học chỉ có thể có được do chỗ những nguyên lý đó được đặt làm cơ sở cho việc nghiên cứu" (như trên). Thật là hoàn toàn nhảm nhí, vì nếu người đó tôn trọng, dù chỉ là chút ít, những điều đã in ra thì người đó sẽ thấy được tính chất *duy tâm* nói chung và tính chất *Can-tơ chủ nghĩa* nói riêng, của cái tư tưởng cho rằng hình như có thể có những nguyên lý không rút ra từ kinh nghiệm được, không có những nguyên lý đó thì không thể có kinh nghiệm được. "Triết học" của những ngài I-u-skê-vích chỉ là một mớ hổ lốn những từ góp nhặt từ nhiều sách vở khác nhau và ghép với những sai lầm rõ rệt của nhà duy vật Đit-xơ-ghe-n.

Tốt hơn là chúng ta hãy xem những lời bàn của I-ô-xíp Pết-tôn-tơ, một nhà kinh nghiệm phê phán nghiêm túc, về vấn đề tính thống nhất của thế giới. Mục 29 trong tập 2 của cuốn "Giới thiệu" của ông ta nhan đề là: "Xu hướng về tính cùng một kiểu như nhau (einheitlich) trong lĩnh vực của nhận thức. Định đề về tính đồng nghĩa của tất cả những cái gì đang xuất hiện". Đây là vài kiểu mẫu về những lời bàn của ông ta: "... Chỉ có trong tính thống nhất người ta mới tìm ra được cái mục đích tự nhiên mà giới hạn của nó không có tư duy nào vượt qua được, và vì vậy trong đó, tư duy có thể đạt tới sự yên tĩnh nếu nó tính tới mọi sự thật của lãnh vực hữu quan" (79). "... Chắc chắn là giới tự nhiên không phải bao giờ cũng thỏa mãn được yêu cầu của *tính thống nhất*; nhưng cũng chắc chắn rằng tuy vậy, ngay từ bây giờ, trong nhiều trường hợp, nó đã thỏa mãn được yêu cầu của *sự yên tĩnh*, và tất cả những sự tìm tòi trước kia của chúng ta đều khiến chúng ta tin rằng trong tương lai, rất có thể là giới tự nhiên sẽ thỏa mãn yêu cầu đó trong mọi trường hợp. Vì vậy định nghĩa trạng thái tinh thần có thực là một xu hướng đi tới những trạng thái ổn định thì đúng hơn là định nghĩa đó là một xu hướng đi tới tính thống nhất... Nguyên tắc của những trạng thái ổn định đi xa hơn và sâu hơn... Đề nghị thừa nhận giới sinh vật nguyên sinh bên cạnh những giới thực vật và động vật, Héch-ken chỉ mang lại một giải pháp không thích đáng, vì giải pháp đó gây ra hai khó khăn mới ở nơi mà trước kia chỉ có một khó khăn: trước đây ranh giới giữa thực vật và động vật đã là một nghi vấn thì bây giờ người ta cũng không thể phân ranh giới rõ rệt giữa những sinh vật nguyên sinh với thực vật cũng như với động vật được... Hiển nhiên là trạng thái đó không phải là trạng thái cuối cùng (endgültig). *Tính chất nước đôi* ấy của các khái niệm phải được loại trừ bằng cách này hay cách khác, thậm chí nếu không còn cách nào khác, thì dùng cách hiệp thương giữa các chuyên gia và lấy biểu quyết theo đa số (80 - 81).

Như thế há chẳng đủ rồi sao? Rõ ràng là nhà kinh nghiệm phê phán Pết-tôn-tơ không hơn Đuy-rinh *một ly nào*. Nhưng

phải công bằng cả với đối thủ nữa: ít ra Pết-tôn-tơ cũng tỏ ra khá có lương tâm khoa học, để trong mỗi tác phẩm có thể *dứt khoát và kiên quyết* bác bỏ chủ nghĩa duy vật, như một xu hướng triết học. Ít ra ông ta cũng không tự hạ mình đến mức giả dạng làm người duy vật để rồi tuyên bố rằng sự phân biệt sơ đẳng nhất giữa những khuynh hướng triết học cơ bản là "thiếu sáng sủa".

5. KHÔNG GIAN VÀ THỜI GIAN

Thừa nhận sự tồn tại của thực tại khách quan, nghĩa là của vật chất đang vận động, không lệ thuộc vào ý thức của chúng ta, chủ nghĩa duy vật tất nhiên cũng phải thừa nhận tính thực tại khách quan của không gian và thời gian, và như vậy, trước hết, nó khác với thuyết Can-tơ, là học thuyết đứng về phía chủ nghĩa duy tâm trong vấn đề này, coi không gian và thời gian là hình thức của sự trực quan của con người chứ không phải là thực tại khách quan. Những tác giả thuộc những khuynh hướng rất khác nhau, những nhà tư tưởng ít nhiều triệt để, đều nhận thức hoàn toàn rõ ràng những điểm bất đồng căn bản về vấn đề đó giữa hai đường lối triết học cơ bản. Ta hãy bắt đầu từ những người duy vật.

Phơ-bách nói: "Không gian và thời gian không phải là những hình thức giản đơn của hiện tượng mà là những điều kiện căn bản (Wesensbedingungen)... của tồn tại" (Werke, II, 332). Khi thừa nhận tính thực tại khách quan của thế giới có thể cảm biết được mà cảm giác đem lại cho chúng ta, lẽ tự nhiên Phơ-bách gạt bỏ quan niệm hiện tượng luận (như Ma-khơ gọi quan điểm của mình) hay quan điểm bất khả tri (như Ăng-ghe-n nói) về không gian và thời gian: cũng như sự vật hay vật thể không phải là những hiện tượng giản đơn, không phải là những phức hợp cảm giác, mà là những thực tại khách quan, tác động vào giác quan chúng ta, không gian và thời gian cũng là những hình thức khách quan và thực tại của tồn tại chứ không phải là những hình thức giản đơn của hiện tượng. Trong thế giới, không có gì ngoài vật chất đang vận động và vật chất đang vận động không thể vận động ở đâu

ngoài không gian và thời gian. Những quan niệm của con người về không gian và thời gian đều là tương đối, nhưng từ những quan niệm tương đối đó hình thành lên chân lý tuyệt đối; những quan niệm tương đối đó, trong khi phát triển, hướng về chân lý tuyệt đối, tiến gần tới chân lý tuyệt đối. Tính khả biến của những quan niệm của con người về không gian và thời gian không hề bác bỏ tính thực tại khách quan của không gian và thời gian, cũng giống như tính khả biến của những tri thức khoa học về kết cấu của vật chất và về hình thức vận động của vật chất không hề bác bỏ tính thực tại khách quan của thế giới bên ngoài.

Lật mặt nạ của nhà duy vật không triệt để và hồ đồ Duy-rinh, Ăng-ghe-n đã tóm được ông ta đúng ở chỗ ông ta giải thích những biến hóa của *khái niệm* thời gian (đây là vấn đề không thể tranh cãi được đối với những nhà triết học thời nay ít nhiều nổi tiếng thuộc những khuynh hướng triết học *hết sức khác nhau*) *nhưng lại lảng tránh* không trả lời rõ ràng câu hỏi: không gian và thời gian là có thực hay chỉ có trong quan niệm? những quan niệm tương đối của chúng ta về không gian và thời gian có *gần sát* với những hình thức thực tại khách quan của tồn tại không? Hay đó chỉ là những sản phẩm của tư duy của con người đang phát triển, được tổ chức, hòa hợp, v.v.? Vấn đề cơ bản của nhận thức luận đang thực sự phân chia những khuynh hướng triết học cơ bản, chính là ở chỗ đó và chỉ ở chỗ đó thôi. Ăng-ghe-n viết: "Chúng ta không hơi đâu mà đi tìm hiểu xem những khái niệm gì đang biến hóa trong đầu ông Duy-rinh. Đây không phải là nói về *khái niệm* thời gian, mà là nói về thời gian *hiện thực*, mà ông Duy-rinh dù trong bất cứ trường hợp nào cũng không lảng tránh được một cách dễ dàng như thế đâu" (nghĩa là nhờ vào những câu về tính khả biến của các khái niệm) ("Chống Duy-rinh", bản tiếng Đức, xuất bản lần thứ 5, S. 41)⁶⁴.

Điều đó có lẽ đã hết sức sáng sủa khiến cho ngay đến các ngài I-u-skê-vích cũng có thể hiểu được bản chất của vấn đề rồi chứ? Để chống Duy-rinh, Ăng-ghe-n nêu ra một nguyên lý được mọi người công nhận và rất rõ ràng đối với bất cứ người duy vật nào,

tức là nguyên lý về *tính hiện thực*, nghĩa là về tính thực tại khách quan của thời gian, và nói rằng *không thể* dùng những lý lẽ về sự biến hóa của các *khái niệm* không gian và thời gian để *lảng tránh* việc công khai thừa nhận hay phủ nhận nguyên lý đó. Vấn đề ở đây không phải là ở chỗ Ăng-ghe-n phủ nhận cả tính tất yếu lẫn ý nghĩa khoa học của những việc nghiên cứu về sự biến hóa và phát triển của những khái niệm của chúng ta về không gian và thời gian, mà vấn đề là ở chỗ chúng ta phải giải quyết đến đâu đến đâu vấn đề nhận thức luận, tức là vấn đề nguồn gốc và ý nghĩa của mọi nhận thức của con người nói chung. Bất cứ nhà triết học duy tâm nào thông minh đôi chút, - khi nói tới những người duy tâm, Ăng-ghe-n có ý nói tới những người duy tâm triệt để và có tài của nền triết học cổ điển, - cũng đều dễ dàng thừa nhận sự phát triển của những khái niệm của chúng ta về không gian và thời gian, nhưng họ vẫn là người duy tâm, chẳng hạn khi họ cho rằng những khái niệm đang phát triển về không gian và thời gian, đều tiến tới gần ý niệm tuyệt đối về không gian và thời gian, v.v.. Trong triết học, người ta không thể nào giữ vững được một cách triệt để một quan niệm chống đối với mọi chủ nghĩa tín ngưỡng và mọi chủ nghĩa duy tâm, nếu không thừa nhận một cách dứt khoát và kiên quyết rằng những khái niệm đang phát triển của chúng ta về không gian và thời gian đều *phản ánh* thời gian và không gian thực tại khách quan; rằng ở đây cũng như trong những trường hợp khác nói chung, những khái niệm ấy tiến tới gần chân lý khách quan.

Ăng-ghe-n giảng giải cho Duy-rinh rằng "Những hình thức cơ bản của mọi tồn tại là không gian và thời gian và một tồn tại ở ngoài thời gian thì cũng cực kỳ vô lý như một tồn tại ở ngoài không gian" (như trên).

Vì sao trong nửa trên của câu này, Ăng-ghe-n phải nhắc lại gần như nguyên văn lời của Phơ-bách và trong nửa sau lại nhắc đến cuộc đấu tranh chống những cái vô lý lớn nhất của thuyết hữu thần mà Phơ-bách đã tiến hành một cách thắng lợi đến như thế? Bởi vì, như người ta đã thấy ở cùng một chương đó trong tác phẩm

của Ăng-ghen, Duy-rinh không thể làm cho triết học của ông ta có mạch lạc, mà không lâm vào tình trạng khi thì vấp phải "nguyên nhân cuối cùng" của thế giới, khi thì vấp phải "cái đẩy đầu tiên" (Ăng-ghen nói đó là một cách nói khác nữa để chỉ Thượng đế). Có lẽ Duy-rinh muốn làm một người duy vật và vô thần với một lòng thành thật không kém gì những người theo phái Ma-khơ nhà ta muốn là những người mác-xít, nhưng ông ta đã *không biết* áp dụng triết để một quan điểm triết học có thể thực sự thủ tiêu mọi cơ sở của cái vô lý duy tâm và hữu thần. Không thừa nhận tính thực tại khách quan của không gian và thời gian hay ít ra cũng là không thừa nhận tính thực tại đó một cách rõ ràng và minh bạch (vì Duy-rinh đã hồ đồ và do dự về điểm này), Duy-rinh tất nhiên, chứ không phải tình cờ, đã rơi tuột đến tận những "nguyên nhân cuối cùng" và những "cái đẩy đầu tiên", vì ông ta đã tự tước mất của mình cái tiêu chuẩn khách quan ngăn cản không cho vượt ra khỏi giới hạn của thời gian và không gian. Nếu thời gian và không gian chỉ là những khái niệm thời, thì loài người đã tạo ra những khái niệm đó, ắt có quyền *thoát ra khỏi giới hạn của những khái niệm đó*, và những vị giáo sư tư sản ắt có quyền lĩnh lương của các chính phủ phản động để bênh vực tính chính đáng của việc thoát ra khỏi giới hạn đó, để bênh vực một cách trực tiếp hay gián tiếp "điều vô lý" thời trung cổ ấy.

Ăng-ghen đã chỉ cho Duy-rinh biết rằng về lý luận, phủ định tính thực tại khách quan của không gian và thời gian là hồ đồ về triết học, và trong thực tiễn, là đầu hàng chủ nghĩa tín ngưỡng hoặc là thú nhận mình bất lực trước chủ nghĩa đó.

Bây giờ ta hãy xem "học thuyết" của "thuyết thực chứng tối tân" về vấn đề này. Ta đọc thấy ở Ma-khơ: "Không gian và thời gian là những hệ thống liên kết chặt chẽ (hay hài hòa, wohlgeordnete) của những chuỗi cảm giác" ("Cơ học", bản tiếng Đức, xuất bản lần thứ ba, tr. 498). Đó là một điều vô lý duy tâm rõ rệt nảy sinh ra một cách tất nhiên từ học thuyết nói rằng vật thể là những phức hợp cảm giác. Theo Ma-khơ thì không phải con người với những cảm giác của mình, tồn tại trong không gian và thời gian, mà chính

không gian và thời gian tồn tại trong con người, lệ thuộc vào con người và do con người sinh ra. Ma-khơ cảm thấy mình đang tụt về phía chủ nghĩa duy tâm và ông ta "chống lại" bằng cách đưa ra vô số những điều bảo lưu, và cũng như Duy-rinh, bằng cách dìm vấn đề vào trong những nghị luận tràng giang đại hải (đặc biệt là trong cuốn "Nhận thức và sai lầm") về tính khả biến của những khái niệm của chúng ta về không gian và thời gian, về tính tương đối của chúng, v.v.. Nhưng việc đó không cứu được và không thể cứu được ông ta, vì trong vấn đề đó, người ta chỉ có thể thực sự khắc phục được lập trường duy tâm bằng cách thừa nhận tính thực tại khách quan của không gian và thời gian. Nhưng đó chính là điều mà dù sao Ma-khơ cũng không muốn. Ông ta xây dựng một nhận thức luận về thời gian và không gian dựa trên nguyên lý của chủ nghĩa tương đối và không có gì hơn thế nữa. Công việc xây dựng đó, về thực chất, chỉ có thể đưa ông ra tới chủ nghĩa duy tâm chủ quan, như chúng ta đã vạch ra khi nói tới chân lý tuyệt đối và chân lý tương đối.

Cố chống lại những kết luận duy tâm nhất định nảy sinh từ những tiền đề của ông ta, Ma-khơ bác lại Can-tơ và kiên trì cho rằng khái niệm không gian bắt nguồn từ kinh nghiệm ("Nhận thức và sai lầm", bản tiếng Đức, xuất bản lần thứ hai, S.350, 385). Nhưng nếu thực tại khách quan *không phải* là được mang lại cho chúng ta trong kinh nghiệm (như Ma-khơ nói) thì bác lại Can-tơ như vậy cũng chẳng mấy may làm thay đổi lập trường bất khả tri chung của cả Can-tơ và Ma-khơ. Nếu khái niệm không gian được chúng ta rút ra từ kinh nghiệm *chứ không phải* là phản ánh của thực tại khách quan ở ngoài chúng ta thì lý luận của Ma-khơ vẫn cứ là duy tâm. Sự tồn tại của giới tự nhiên *trong thời gian* dài hàng triệu năm, *trước khi* xuất hiện con người và kinh nghiệm của con người, chứng minh rằng lý luận duy tâm đó là vô lý.

Ma-khơ viết: "Về mặt sinh lý học, thời gian và không gian là những cảm giác định hướng, những cảm giác đó cùng với những cảm giác do giác quan mang lại, quyết định việc phóng ra (Auslösung) những phản ứng thích ứng hợp mục đích về mặt sinh vật.

Về mặt vật lý học, thời gian và không gian là sự lệ thuộc lẫn nhau giữa những yếu tố vật lý" (như trên, S. 434).

Nhà tương đối chủ nghĩa Ma-khơ chỉ đóng khung trong việc xem xét *khái niệm* thời gian trong những quan hệ khác nhau mà thôi! Và ngài giẫm chân tại chỗ, hệt như Đuy-rinh vậy. Nếu những "yếu tố" là những cảm giác thì sự lệ thuộc giữa những yếu tố vật lý với nhau không thể tồn tại ở ngoài con người, trước khi có con người, trước khi có vật chất hữu cơ. Nếu những cảm giác về thời gian và không gian có thể đem lại cho con người một định hướng hợp mục đích về mặt sinh vật, thì điều đó chỉ xảy ra với điều kiện là những cảm giác ấy phản ánh được *thực tại khách quan* ở ngoài con người: con người không thể thích ứng với hoàn cảnh như một cơ thể sinh vật được, nếu cảm giác của họ không cho họ một quan niệm *đúng đắn khách quan* về hoàn cảnh. Học thuyết về không gian và thời gian được gắn liền chặt chẽ với cách giải đáp vấn đề cơ bản của nhận thức luận: cảm giác của chúng ta là hình ảnh của vật thể và sự vật, hay vật thể là những phức hợp cảm giác của chúng ta? Ma-khơ chỉ lẫn lộn giữa hai cách giải đáp ấy mà thôi.

Ông ta nói rằng vật lý học hiện đại còn bị chi phối bởi quan điểm của Niu-ton về thời gian tuyệt đối và không gian tuyệt đối (S. 442 - 444), về thời gian và không gian với tính cách là thời gian và không gian. Đối với "chúng ta" quan điểm đó là vô nghĩa, Ma-khơ nói tiếp như vậy mà hiển nhiên là không ngờ rằng trên thế giới này lại còn có những người duy vật và lý luận duy vật về nhận thức. Nhưng *trong thực tiễn*, quan điểm đó là *vô hại* (unschädlich, S. 442), vì vậy cho nên đã từ lâu nó không bị phê phán.

Sự nhận xét ngây thơ đó về tính vô hại của quan điểm duy vật đã phản lại Ma-khơ! Thứ nhất, nói rằng đã "từ lâu lắm" những người duy tâm không phê phán quan điểm đó, nói như vậy là không đúng; Ma-khơ chỉ giả vờ như không hề biết gì tới cuộc đấu tranh giữa nhận thức luận duy tâm và nhận thức luận duy vật về vấn đề đó; ông ta tránh việc trình bày thẳng thắn và rõ ràng cả

hai quan điểm. Thứ hai, thừa nhận "tính vô hại" của những quan điểm duy vật mà ông ta bác bỏ, như thế là về thực chất Ma-khơ đã thừa nhận tính đúng đắn của những quan điểm đó. Bởi vì làm sao mà một sai lầm lại có thể là vô hại trong hàng thế kỷ được? Cái tiêu chuẩn thực tiễn mà Ma-khơ đã toan ve vãn, đi đâu mất rồi? Quan điểm duy vật về tính thực tại khách quan của thời gian và không gian sở dĩ "vô hại" chỉ là vì khoa học tự nhiên *không vượt ra* khỏi giới hạn của thời gian và không gian, khỏi giới hạn của thế giới vật chất, để nhường cái việc đó cho những vị giáo sư triết học phản động. "Tính vô hại" đó cũng là tính đúng đắn vậy.

Cái "có hại", chính là cái quan điểm duy tâm của Ma-khơ về không gian và thời gian vì, thứ nhất, nó mở toang cửa cho chủ nghĩa tín ngưỡng và, thứ hai, nó *quyến rũ* chính bản thân Ma-khơ đi tới những kết luận phản động. Ví dụ, năm 1872, Ma-khơ viết rằng: "không bắt buộc phải hình dung những nguyên tố hóa học trong không gian ba chiều ("Erhaltung der Arbeit", S. 29¹⁾, được lặp lại ở S. 55). Làm như vậy là "tự chuốc lấy một sự hạn chế vô ích. Không may mắn cần thiết phải suy nghĩ những cái thuần túy tư tưởng (das bloss Gedachte) là ở trong không gian, nghĩa là trong mối quan hệ với cái có thể thấy được và cái có thể cảm biết được, cũng giống như không cần thiết phải quan niệm những cái đó như là có một cường độ âm thanh nào đó" (27). "Cho đến nay người ta vẫn chưa đưa ra được một lý luận vừa ý về điện, điều đó có lẽ phụ thuộc vào chỗ người ta cứ nhất định muốn lấy những quá trình phân tử trong không gian ba chiều để giải thích hiện tượng điện" (30).

Xét theo quan điểm của học thuyết thẳng thắn và rõ ràng của Ma-khơ mà ông ta đã công khai bảo vệ năm 1872 thì lập luận trên đây là hoàn toàn không thể tranh cãi được: nếu ta không thể cảm biết được những phân tử, nguyên tử, tóm lại là những nguyên tố hóa học, thì có nghĩa là chúng chỉ là những "cái thuần túy tư tưởng" (das bloss Gedachte). Và nếu quả như vậy, nếu không gian

¹⁾ - "Nguyên lý bảo tồn công", tr. 29.

và thời gian đều không có ý nghĩa thực tại khách quan thì hiển nhiên là không có cái gì buộc ta phải hình dung nguyên tử là *nằm trong không gian!* Mặc cho vật lý học và hóa học "tự bó mình" trong một không gian ba chiều mà vật chất đang vận động, nhưng để giải thích hiện tượng điện, người ta vẫn có thể tìm được những yếu tố của điện trong một không gian *không phải* ba chiều!

Người ta hiểu được vì sao phái Ma-khơ ở nước ta thận trọng lảng tránh điều vô lý đó của Ma-khơ, mặc dù Ma-khơ đã nhắc lại điều đó năm 1906 ("Nhận thức và sai lầm", xuất bản lần thứ hai, tr. 418), vì nếu không thế thì họ sẽ phải dứt khoát đặt ra vấn đề về những quan điểm duy tâm và duy vật về không gian, chứ không quanh co và không toan tính "điều hòa" những cái đối lập. Người ta cũng hiểu được vì sao, ngay từ những năm 70 của thế kỷ XIX, trong thời kỳ Ma-khơ còn hoàn toàn vô danh, và thậm chí còn bị những "nhà vật lý chính thống" từ chối không đăng bài của ông ta lên báo, thì An-tôn phân Lơ-cle, một trong những lãnh tụ của trường phái nội tại, đã *tận lực* nắm lấy *chính cái* lập luận đó của Ma-khơ, coi đó là một lập luận xuất sắc để đánh đổ chủ nghĩa duy vật và thừa nhận chủ nghĩa duy tâm! Hồi đó, Lơ-cle còn chưa phát minh ra hay chưa mượn được của Súp-pê và Su-béc - Đôn-đơn hoặc Gi. Rem-kê cái nhãn hiệu "mới" là "trường phái nội tại", mà mới chỉ *công khai* tự xưng là *người duy tâm* phê phán*. Vì những lời lẽ đó mà cái con người kiên quyết bênh vực chủ nghĩa tín ngưỡng ấy, công khai tuyên truyền chủ nghĩa tín ngưỡng trong những tác phẩm triết học của mình, lập tức tuyên bố ngay rằng Ma-khơ là một nhà triết học lớn, "nhà cách mạng với ý nghĩa tốt đẹp nhất của từ đó" (S. 252), và ông ta đã hoàn toàn có lý. Lập luận

* *Anton von Leclair*. "Der Realismus der modernen Naturwissenschaft im Lichte der von Berkeley und Kant angebahnten Erkenntniskritik", Prag. 1879¹⁾.

¹⁾ *An-tôn phân Lơ-cle*. "Thuyết thực tại của khoa học tự nhiên hiện đại dưới ánh sáng của sự phê phán của Béc-eli và Can-tơ về nhận thức", Pra-ha, 1879.

của Ma-khơ chứng tỏ rằng ông ta từ phe khoa học tự nhiên nhảy sang phe chủ nghĩa tín ngưỡng. Năm 1872 cũng như năm 1906, khoa học tự nhiên đã và đang tìm tòi và phát hiện thấy - hay ít ra cũng *sơ bộ phát hiện* - nguyên tử của điện, tức điện tử, trong không gian ba chiều. Khoa học tự nhiên không nghi ngờ gì rằng vật chất mà nó nghiên cứu chỉ tồn tại trong không gian ba chiều thôi, và do đó, những phân tử của vật chất đó, dù nhỏ bé đến mức ta không thể nhìn thấy được, cũng vẫn tồn tại "một cách tất yếu" trong cái không gian ba chiều đó. Trong khoảng hơn ba chục năm kể từ 1872 trở đi, khoảng thời gian mà khoa học đạt được những thành tựu vô cùng to lớn trong vấn đề kết cấu của vật chất, quan điểm duy vật về không gian và thời gian vẫn "vô hại", nghĩa là vẫn phù hợp với khoa học tự nhiên như trước, còn quan điểm ngược lại của Ma-khơ và đồng bọn lại là một sự đầu hàng "có hại" trước chủ nghĩa tín ngưỡng.

Trong cuốn "Cơ học", Ma-khơ biện hộ cho những nhà toán học nghiên cứu vấn đề những không gian tưởng tượng có n chiều, chống lại những lời buộc tội là họ phải chịu trách nhiệm về những kết luận "quái gở" rút ra từ những tìm tòi của họ. Không thể chối cãi được rằng sự bênh vực đó là hoàn toàn chính đáng; nhưng các bạn hãy xem Ma-khơ đã đứng trên lập trường *nhận thức luận* nào mà bênh vực như vậy. Ma-khơ nói: toán học hiện đại đã nêu ra vấn đề, rất quan trọng và có ích, về không gian n chiều, coi đó là không gian có thể quan niệm được, nhưng vẫn chỉ có không gian ba chiều là "trường hợp hiện thực" (ein wirklicher Fall) (xuất bản lần thứ ba, tr. 483 - 485). Vì vậy, "một số đông các nhà thần học cảm thấy khó khăn không biết đặt địa ngục vào chỗ nào", và cả những người theo thuyết thông linh cũng đã mắc sai lầm khi muốn lợi dụng chiều thứ tư (như trên).

Rất hay! Ma-khơ không muốn làm bạn đường của những nhà thần học và những người theo thuyết thông linh. Nhưng trong *Lý luận nhận thức* của ông ta, ông ta đã tách khỏi những người đó bằng cách nào? Bằng cách nhận định rằng chỉ có không gian ba chiều mới là không gian *hiện thực!* Nhưng nếu ngài không thừa

nhận rằng không gian và thời gian là thực tại khách quan, thì việc biện hộ của ngài chống lại những nhà thần học và đồng bọn phỏng có giá trị gì? Như vậy nghĩa là khi ngài cần tách khỏi những người theo thuyết thông linh thì ngài bèn dùng cái phương pháp mượn ngấm chủ nghĩa duy vật. Vì những người duy vật, thừa nhận thế giới hiện thực, vật chất mà ta cảm biết được, là một thực tại *khách quan*, nên có quyền kết luận rằng bất kỳ những điều tưởng tượng nào của con người, không kể mục đích của những điều tưởng tượng đó là như thế nào, cũng đều *không hiện thực*, nếu chúng vượt khỏi giới hạn của thời gian và không gian. Còn các ngài, thưa các ngài theo phái Ma-khơ, trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa duy vật, các ngài phủ nhận tính thực tại khách quan của "hiện thực", nhưng đến khi cần chống lại chủ nghĩa duy tâm triệt để, công khai và gan dạ đến cùng thì các ngài lại lén lút du nhập tính thực tại khách quan đó trở lại! Nếu trong khái niệm *tương đối* về thời gian và không gian, chỉ có tính *tương đối* mà không có gì khác, nếu không có thực tại khách quan (= không lệ thuộc vào cả con người lẫn loài người) được phản ánh trong những khái niệm tương đối đó thì tại sao loài người, tại sao phần lớn loài người lại không có quyền quan niệm những vật ở ngoài thời gian và không gian? Nếu Ma-khơ có quyền tìm những nguyên tử của điện hoặc những nguyên tử nói chung ở ngoài không gian ba chiều thì tại sao phần lớn loài người lại không có quyền tìm nguyên tử hay những cơ sở của đạo đức ở ngoài không gian ba chiều?

Cũng ở đó Ma-khơ viết: "Người ta chưa từng thấy một bà đỡ nào có thể đỡ đẻ bằng chiều thứ tư cả".

Lý lẽ cử thật, nhưng chỉ cử đối với những kẻ coi tiêu chuẩn thực tiễn là sự xác nhận chân lý *khách quan*, xác nhận tính thực tại *khách quan* của thế giới có thể cảm biết được của chúng ta. Nếu cảm giác của chúng ta cho chúng ta một hình ảnh chân thật một cách khách quan của thế giới bên ngoài tồn tại không lệ thuộc vào chúng ta thì cái lý lẽ kia dẫn chúng bà đỡ và dẫn chúng toàn bộ hoạt động thực tiễn của con người, còn có giá trị. Nhưng như

thế thì toàn bộ học thuyết Ma-khơ, với tính cách là một khuynh hướng triết học, sẽ không còn có giá trị gì nữa.

Dẫn chứng tác phẩm của mình năm 1872, Ma-khơ nói tiếp: "Tôi hy vọng rằng không ai dùng những lời tôi nói hoặc viết về vấn đề đó để bào chữa cho bất kỳ chuyện ma quỷ nào (die Kosten einer Spukgeschichte bestreiten)".

Không thể hy vọng rằng Na-pô-lê-ông không chết vào ngày 5 tháng Năm 1821. Không thể hy vọng rằng học thuyết của Ma-khơ sẽ không phục vụ cho những "chuyện ma quỷ", khi nó đã từng phục vụ và còn tiếp tục phục vụ cho những người theo thuyết nội tại!

Không phải chỉ phục vụ cho những người theo thuyết nội tại mà thôi đâu, điều đó chúng ta sẽ thấy sau này. Chủ nghĩa duy tâm triết học chỉ là một chuyện ma quỷ che đậy và trá hình. Các bạn hãy xem những đại biểu Anh và Pháp của chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, ít kiểu cách hơn những đại biểu của xu hướng triết học đó ở Đức. Poanh-ca-rê nói rằng những khái niệm về không gian và thời gian đều là tương đối và do đó (đối với những người không duy vật thì đúng là "do đó"), "không phải giới tự nhiên đem lại cho (hay gán cho, impose) chúng ta những cái đó" (những khái niệm đó), "mà chính chúng ta đem chúng lại cho giới tự nhiên, vì chúng ta thấy chúng tiện lợi" (l. c., p. 6). Há chẳng phải điều đó biện hộ cho sự khoái trá của những người theo thuyết Can-tơ ở Đức, hay sao? Há chẳng phải điều đó chứng thực lời tuyên bố của Ăng-ghe-nơ nói rằng những học thuyết triết học triệt để phải coi hoặc giới tự nhiên, hoặc tư duy của con người là cái có trước, hay sao?

Những quan điểm của Các-lơ Piéc-xơn, người theo phái Ma-khơ ở Anh, đã được hoàn toàn xác định. Ông ta nói: "Chúng ta không thể khẳng định rằng không gian và thời gian có một sự tồn tại hiện thực; không gian và thời gian không tồn tại trong sự vật, mà tồn tại trong phương thức của chúng ta (our mode) cảm biết sự vật" (l. c., p. 184). Đó là chủ nghĩa duy tâm thẳng thắn và công khai. "Cũng như không gian, thời gian là một trong những

phương thức (dịch nguyên văn là phương án, plans) mà cái máy phân loại vĩ đại ấy, tức năng lực nhận thức của con người, dùng để sắp xếp (arranges) các tài liệu của nó" (như trên). Kết luận cuối cùng của C. Piéc-xơn, mà ông ta trình bày, theo thói quen, trong những luận cương rõ ràng và minh bạch, đã được nêu lên như thế này: "Không gian và thời gian không phải là những thực tại của thế giới hiện tượng (phenomenal world) mà là những cách thức (phương thức, modes) của chúng ta để cảm biết sự vật. Chúng không vô hạn mà cũng không thể chia nhỏ vô cùng tận được, vì về bản chất (essentially), chúng đều bị nội dung của những tri giác của chúng ta hạn chế" (p. 191, kết luận của chương V về không gian và thời gian).

Là kẻ thù chính trực và thẳng thắn của chủ nghĩa duy vật, Piéc-xơn (chúng tôi xin nhắc lại là Ma-khơ đã nhiều lần tỏ ra hoàn toàn nhất trí với ông ta và về phần ông ta, ông ta cũng tuyên bố công khai sự nhất trí của mình với Ma-khơ) không dấn cho triết học của mình một nhãn hiệu riêng nào cả, mà thẳng thắn nêu Hi-um và Can-tơ, những nhà triết học cổ điển mà từ đó bắt nguồn đường lối triết học của ông ta (p. 192)!

Và nếu ở Nga, còn có những kẻ ngây thơ tin rằng thuyết Ma-khơ đem lại một cách giải quyết "mới" cho vấn đề không gian và thời gian thì trái lại trong sách báo Anh, một mặt những nhà khoa học tự nhiên và mặt khác những nhà triết học duy tâm, đều đã lập tức và dứt khoát có thái độ đối với C. Piéc-xơn, một người theo phái Ma-khơ. Chẳng hạn, đây là lời phê bình của nhà sinh vật học Lô-ít Moóc-gan: "Khoa học tự nhiên, với tính cách là khoa học tự nhiên, cho rằng thế giới hiện tượng là ở ngoài trí tuệ của người quan sát và không lệ thuộc vào người đó", còn giáo sư Piéc-xơn thì đứng trên "lập trường duy tâm"⁶⁶. "Theo ý tôi thì khoa học tự nhiên, với tính cách là khoa học, có mọi lý do để coi không gian và thời gian là những phạm trù thuần túy khách quan. Tôi cho rằng nhà sinh vật học có quyền xem xét sự phân bố những

⁶⁶ "Natural Science"⁶⁵, vol. I, 1892, p. 300.

thể hữu cơ trong không gian, và nhà địa chất học có quyền xem xét sự phân bố những thể đó trong thời gian mà không cần phải ngừng lại để giải thích cho độc giả thấy rằng đó chỉ là nói về những tri giác cảm tính, về những tri giác cảm tính được tích lũy lại, về những hình thức tri giác nào đó. Tất cả những điều đó có lẽ rất hay, nhưng không đúng chỗ trong vật lý học và sinh vật học" (p. 304). Lô-ít Moóc-gan là một đại biểu của thuyết bất khả tri mà Ăng-ghen gọi là "chủ nghĩa duy vật xấu hổ"; và dù cho những xu hướng của triết học đó "có tính chất điều hòa" đến mấy đi nữa, nó cũng vẫn không thể điều hòa được quan điểm của Piéc-xơn với khoa học tự nhiên. Một nhà phê bình khác* nói: theo Piéc-xơn thì "trước hết có trí tuệ trong không gian, rồi sau mới có không gian trong trí tuệ". Rai-ơ (R. J. Ryle), người bênh vực C. Piéc-xơn, trả lời: "Không nghi ngờ gì rằng lý luận về không gian và thời gian, gắn liền với tên tuổi của Can-tơ, là một thành tựu tích cực quan trọng nhất của lý luận duy tâm về nhận thức của con người từ thời giám mục Béc-eli. Và một trong những đặc điểm đáng chú ý nhất của cuốn "Khoa học nhập môn" của Piéc-xơn là ở chỗ chúng ta thấy, - có lẽ đây là lần đầu tiên trong tác phẩm của nhà bác học Anh, - sự thừa nhận hoàn toàn chân lý cơ bản của học thuyết của Can-tơ, cũng như sự trình bày ngắn gọn nhưng rõ ràng về học thuyết đó..."⁶⁷.

Như vậy là ở Anh, cả những người theo phái Ma-khơ lẫn những nhà khoa học tự nhiên địch thủ của họ cũng như những nhà triết học chuyên nghiệp ủng hộ họ, đều *không mấy may nghi ngờ gì* về tính chất duy tâm của thuyết Ma-khơ về thời gian và không gian. Chỉ có một vài tác giả Nga muốn làm người mác-xít mới "không nhận ra" điểm đó.

* J. M. Bentley bàn về Piéc-xơn trên "The Philosophical Review"⁶⁶, vol. VI, 5, 1897, Septemb., p. 523¹⁾.

** R. J. Ryle bàn về Piéc-xơn trên "Natural Science", Aug. 1892, p. 454.

¹⁾ Gi. M. Ben-ti bàn về Piéc-xơn trên "Tạp chí triết học", t. VI, 5, 1897, tháng Chín, tr. 523.

Chẳng hạn V. Ba-da-rốp viết trong cuốn "Khái luận" (tr. 67) rằng: "Hiện nay, nhiều quan điểm cá biệt của Ăng-ghe-n, như quan điểm của ông về thời gian và không gian "thuần túy", đã cũ rồi".

Thế đấy! Những quan điểm của nhà duy vật Ăng-ghe-n đã cũ rồi, còn những quan điểm của nhà duy tâm Piéc-xơn và của nhà duy tâm hồ đồ Ma-khơ lại là mới nhất cơ đấy! Điều lạ lùng nhất ở đây là Ba-da-rốp thậm chí cũng không hề nghi ngờ rằng người ta có thể coi những quan niệm về không gian và thời gian như: sự thừa nhận hay sự phủ định tính thực tại khách quan của không gian và thời gian, là thuộc về số "*những quan điểm cá biệt*" đối lập với "*điểm xuất phát của thế giới quan*" nói ở câu sau đó của ông ta. Thật là một mẫu mực nổi bật về cái "món cháo chiết trung nhạt nhẽo" mà Ăng-ghe-n đã nói tới khi bàn về triết học Đức những năm 80 thế kỷ trước. Bởi vì đem đối lập "điểm xuất phát" của thế giới quan duy vật của Mác và Ăng-ghe-n với "những quan điểm cá biệt" của hai ông về tính thực tại khách quan của thời gian và không gian, đó là một điều vô nghĩa quá quắt cũng giống như đem đối lập "điểm xuất phát" của lý luận kinh tế của Mác với "quan điểm cá biệt" của ông về giá trị thặng dư. Tách rời học thuyết của Ăng-ghe-n về tính thực tại khách quan của thời gian và không gian khỏi lý luận của ông về sự chuyển hóa những "vật tự nó" thành "vật cho ta", khỏi việc ông thừa nhận chân lý khách quan và chân lý tuyệt đối, cụ thể là học thuyết của Ăng-ghe-n về thực tại khách quan được đem lại cho chúng ta trong cảm giác, - khỏi việc ông thừa nhận tính quy luật khách quan, tính nhân quả và tính tất yếu của giới tự nhiên, - như vậy là biến một triết học hoàn chỉnh thành những mẩu vụn. Cũng như tất cả những người theo phái Ma-khơ, Ba-da-rốp đã lạc đường khi lẫn lộn tính khả biến của những khái niệm của con người về thời gian và không gian, tính chất hoàn toàn tương đối của những khái niệm ấy, với tính bất biến của cái sự thật này là: con người và giới tự nhiên chỉ tồn tại trong thời gian và không gian, còn những vật ở ngoài thời gian và không gian được bọn thầy tu tạo ra và được duy trì bởi óc tưởng tượng của quần chúng dốt nát và bị áp bức thì chỉ

là sản phẩm của một ảo tưởng ốm yếu, những mảnh khóc lừa bịp của chủ nghĩa duy tâm triết học, sản phẩm vô dụng của một chế độ xã hội xấu xa. Quan điểm của khoa học về kết cấu của vật chất, về thành phần hóa học của thức ăn, về nguyên tử và điện tử, có thể cũ đi và mỗi ngày một cũ đi, nhưng cái chân lý như: con người không thể nuôi sống mình bằng tư tưởng và không thể nào sinh con đẻ cái bằng cách chỉ dựa vào tình yêu tinh thần, là một chân lý không thể cũ đi được. Còn triết học nào phủ định tính thực tại khách quan của thời gian và không gian thì cũng vô lý, thối nát ở bên trong và sai lầm như sự phủ định những chân lý đó. Nói chung những mảnh khóc của những kẻ duy tâm và bất khả tri cũng giả dối như việc tuyên truyền tình yêu tinh thần của bọn đạo đức giả vậy!

Để minh họa sự khác nhau đó giữa tính tương đối của các khái niệm của chúng ta về không gian và thời gian, với sự đối lập *tuyệt đối* trong giới hạn nhận thức luận, của những đường lối duy vật và duy tâm về vấn đề đó, tôi sẽ dẫn thêm một đoạn trích tiêu biểu của một "nhà kinh nghiệm phê phán" rất kỳ cựu và rất thuần túy, cụ thể là của Sun-tê - E-ne-di-ê-mu-xơ, học trò của Hi-um. Năm 1792, ông ta viết:

"Nếu từ biểu tượng mà suy ra "những sự vật ở ngoài chúng ta" thì "không gian và thời gian là một cái gì hiện thực ở ngoài chúng ta và tồn tại thực sự, vì chỉ có thể quan niệm được sự tồn tại của những vật thể trong một không gian hiện có (vorhandenen) và chỉ có thể quan niệm sự tồn tại của những biến hóa trong một thời gian hiện có" (l. c., S. 100).

Đúng như vậy đấy! Kiên quyết bác bỏ chủ nghĩa duy vật và không may nhường bộ nó, Sun-tê, học trò của Hi-um, năm 1792, đã trình bày mối quan hệ của vấn đề không gian và thời gian với vấn đề thực tại khách quan ở ngoài chúng ta, giống như nhà duy vật Ăng-ghe-n đã trình bày mối quan hệ đó năm 1894 (lời tựa cuối cùng của Ăng-ghe-n trong cuốn "Chống Duy-rinh", đề ngày 23 tháng Năm 1894). Điều đó không có nghĩa là trong một trăm năm nay, những quan niệm của chúng ta về thời gian và

không gian không có gì thay đổi, và một số rất lớn những tài liệu mới về sự phát triển của những quan niệm đó đã không được thu thập lại (những tài liệu mà Vô-rô-si-lốp - Tsec-nốp và Vô-rô-si-lốp - Va-len-ti-nốp viện ra trong việc gọi là bác bỏ Ăng-ghen); điều đó chỉ có nghĩa là mối tương quan giữa chủ nghĩa duy vật và thuyết bất khả tri - với tư cách là những đường lối triết học cơ bản - đã không thể thay đổi, dầu cho những người theo phái Ma-khơ ở nước ta có phê trường những chiêu bài "mới" như thế nào chăng nữa.

Cả Bô-gđa-nốp cũng chẳng thêm được chút gì vào cái triết học già cỗi của chủ nghĩa duy tâm và thuyết bất khả tri, ngoài một vài nhãn hiệu "mới". Khi ông ta lặp lại những lập luận của Hê-rinh và của Ma-khơ về sự khác nhau giữa không gian sinh lý học và không gian hình học hay giữa không gian của tri giác cảm tính và không gian trừu tượng ("Thuyết kinh nghiệm nhất nguyên", I, 26), thì như thế là ông ta hoàn toàn lặp lại sai lầm của Đuy-rinh. Vấn đề xét xem con người đã dựa vào các giác quan mà cảm biết không gian như thế nào, và bằng con đường phát triển lịch sử lâu dài, những khái niệm trừu tượng về không gian đã được hình thành từ những tri giác đó như thế nào, đó là một việc; còn vấn đề xét xem thực tại khách quan, không lệ thuộc vào loài người, có phù hợp với những tri giác đó và những khái niệm đó của loài người hay không, thì lại hoàn toàn là một việc khác. Vấn đề sau, tuy là vấn đề triết học duy nhất, nhưng Bô-gđa-nốp đã "không nhận ra" nó dưới cái đồng lộn xộn những tài liệu nghiên cứu vụn vặt về vấn đề trước; vì vậy ông ta không thể đem đối lập rõ rệt chủ nghĩa duy vật của Ăng-ghen với học thuyết hồ đồ của Ma-khơ được.

Thời gian, cũng như không gian, là "một hình thức ăn khớp về mặt xã hội của kinh nghiệm của những người khác nhau" (như trên, tr. 34); "tính khách quan" của chúng là ở "ý nghĩa phổ biến" (như trên).

Thật là hoàn toàn sai. Tôn giáo biểu hiện một sự ăn khớp về mặt xã hội của kinh nghiệm của một bộ phận hết sức lớn của loài người, nên chính nó cũng có ý nghĩa phổ biến. Nhưng những quan niệm

tôn giáo về quá khứ của trái đất và về sự sáng tạo ra thế giới, chẳng hạn, không phù hợp với một thực tại khách quan nào cả. Lời chỉ dẫn của khoa học cho rằng trái đất đã tồn tại trong một không gian nhất định đối với những hành tinh khác, trong một khoảng thời gian nhất định, trước khi có bất kỳ xã hội nào, trước khi có loài người, trước khi có vật chất hữu cơ, - lời chỉ dẫn đó (tuy rằng ở mỗi trình độ phát triển của khoa học, nó cũng tương đối y như mỗi giai đoạn phát triển của tôn giáo) là phù hợp với thực tại khách quan. Đối với Bô-gđa-nốp, các hình thức khác nhau của không gian và thời gian đều thích ứng với kinh nghiệm của con người và với năng lực nhận thức của họ. Kỳ thực, chính là trái hẳn lại: "kinh nghiệm" của chúng ta và nhận thức của chúng ta ngày càng thích ứng với không gian và thời gian khách quan, ngày càng phản ánh chúng một cách đúng đắn hơn và sâu sắc hơn.

6. TỰ DO VÀ TÍNH TẤT YẾU

Ở trang 140 - 141 của tập "Khái luận", A. Lu-na-tsác-xki trích dẫn những lời của Ăng-ghen trong cuốn "Chống Đuy-rinh" về vấn đề ấy và hoàn toàn đồng ý với ý kiến "rõ rệt và xác đáng lạ lùng" mà Ăng-ghen đưa ra về vấn đề ấy trong "một trang tuyệt diệu"* của cuốn sách nói trên.

Quả thật là trong đó có rất nhiều điều tuyệt diệu. Và "điều tuyệt diệu" nhất là cả A. Lu-na-tsác-xki lẫn vô số những người theo phái Ma-khơ khác muốn là người mác-xít, đều "không nhận rõ" ý nghĩa nhận thức luận của lập luận của Ăng-ghen về tự do và tính tất yếu. Đọc thì họ đã đọc rồi, chép thì họ cũng đã chép rồi, nhưng họ chẳng hiểu gì cả.

* Lu-na-tsác-xki viết: "... một trang tuyệt diệu về kinh tế học tôn giáo. Tôi nói như thế, không khéo thì làm cho bạn đọc không theo tôn giáo phải mỉm cười". Thưa đồng chí Lu-na-tsác-xki, mặc dầu đồng chí có những dụng ý tốt đến mấy đi nữa, nhưng những cái liếc mắt đưa tình của đồng chí với tôn giáo không làm ai mỉm cười cả, mà lại làm cho người ta ghê tởm đấy⁶⁷.

Ăng-ghen nói: "Hê-ghen là người đầu tiên trình bày đúng đắn mối tương quan giữa tự do và tính tất yếu. Đối với ông, tự do là sự nhận thức được tính tất yếu. "Tính tất yếu chỉ là mù quáng chừng nào người ta chưa nhận thức được nó". Tự do không phải là ở sự độc lập tưởng tượng đối với quy luật của tự nhiên, mà là ở sự nhận thức được những quy luật đó và ở khả năng căn cứ vào nhận thức đó mà vận dụng quy luật của tự nhiên một cách có kế hoạch nhằm những mục đích nhất định. Điều đó đúng cả đối với các quy luật của giới tự nhiên bên ngoài lẫn đối với những quy luật chi phối đời sống thể xác và đời sống tinh thần của bản thân con người, - đó là hai loại quy luật mà nhiều lắm, chúng ta cũng chỉ có thể phân tách ra trong quan niệm của chúng ta thôi, hoàn toàn không thể phân tách ra trong thực tế được. Vì vậy, tự do ý chí không phải là cái gì khác hơn là năng lực quyết định trên cơ sở biết rõ sự việc. Vậy sự phán đoán của một người về một vấn đề nhất định, càng *tự do* bao nhiêu thì *tính tất yếu* quy định nội dung của sự phán đoán ấy, sẽ càng lớn bấy nhiêu... Vậy, tự do là ở chỗ dựa trên nhận thức về tính tất yếu của giới tự nhiên (Naturnotwendigkeiten) mà làm chủ bản thân chúng ta và làm chủ giới tự nhiên bên ngoài..." (tr. 112 - 113, bản tiếng Đức, xuất bản lần thứ 5) ⁶⁸.

Ta hãy xem toàn bộ lập luận đó dựa trên những tiền đề nhận thức luận nào.

Một là, ngay từ đầu, Ăng-ghen đã thừa nhận các quy luật của giới tự nhiên, các quy luật của giới tự nhiên bên ngoài, tính tất yếu của giới tự nhiên, nghĩa là tất cả những cái mà Ma-khơ, A-vê-na-ri-út, Pét-txôn-tơ và đồng bọn gọi là "siêu hình". Nếu Lu-na-tsác-xki chịu khó suy nghĩ kỹ một chút về lập luận "tuyệt diệu" của Ăng-ghen thì có lẽ ông ta đã không thể không thấy sự khác nhau căn bản giữa lý luận nhận thức duy vật với thuyết bất khả tri và chủ nghĩa duy tâm là những thuyết phủ nhận tính quy luật của giới tự nhiên hay chỉ coi đó là tính quy luật "lô-gích", v.v., v.v. mà thôi.

Hai là, Ăng-ghen không hơi đâu mà vất óc nặn ra những

"định nghĩa" về tự do và tính tất yếu, những định nghĩa kinh viện mà bọn giáo sư phản động (như A-vê-na-ri-út) và học trò họ (như Bô-gđa-nốp) quan tâm đến hơn cả. Ăng-ghen, một mặt, xem xét nhận thức và ý chí của con người, mặt khác, xem xét tính tất yếu của giới tự nhiên, và không định nghĩa gì cả. Ăng-ghen chỉ nói đơn giản rằng tính tất yếu của giới tự nhiên là cái có trước, còn ý chí và ý thức của con người là cái có sau. Những cái sau, thì nhất định phải và tất yếu phải thích ứng với cái trước; đối với Ăng-ghen, điều đó tự nó đã quá rõ ràng đến nỗi ông thấy không cần phải giải thích nữa. Chỉ có phái Ma-khơ ở Nga mới *phân nân* về định nghĩa chung của Ăng-ghen về chủ nghĩa duy vật (giới tự nhiên là cái có trước, ý thức là cái có sau: các bạn hãy nhớ lại sự "lưỡng lự" của Bô-gđa-nốp về vấn đề này!), nhưng đồng thời họ lại coi *một trong những trường hợp riêng biệt* mà Ăng-ghen *ứng dụng* định nghĩa chung và cơ bản đó là "tuyệt diệu" và "xác đáng lạ lùng"!

Ba là Ăng-ghen không nghi ngờ gì về sự tồn tại của "tính tất yếu mù quáng". Ăng-ghen thừa nhận sự tồn tại của tính tất yếu *chưa được* con người *nhận thức*. Điều đó thể hiện hết sức rõ ràng trong đoạn văn trích dẫn ở trên. Nhưng theo quan điểm của phái Ma-khơ thì làm thế nào mà con người có thể *biết* được sự tồn tại của cái mà họ *không biết*? Biết được sự tồn tại của một tính tất yếu mà họ không biết? Như vậy phải chăng là "thần bí", là "siêu hình", là thừa nhận những "bá vật", những "ngẫu tượng", phải chăng là "vật tự nó không thể nhận thức được của Can-tơ"? Nếu phái Ma-khơ chịu suy nghĩ kỹ một chút về điều đó, họ sẽ không thể không thấy *sự đồng nhất hoàn toàn* giữa một bên là lập luận của Ăng-ghen về tính khả tri của bản tính khách quan của sự vật và về sự chuyển hóa của "vật tự nó" thành "vật cho ta", với một bên nữa là lập luận của ông về tính tất yếu mù quáng chưa được nhận thức. Sự phát triển ý thức của bất cứ cá thể nào và sự phát triển tri thức tập thể của tất cả loài người cứ mỗi bước đều chỉ cho ta thấy sự chuyển hóa của "vật tự nó" chưa nhận thức được thành "vật cho ta" đã được nhận thức, sự chuyển hóa của

tính tất yếu mù quáng chưa nhận thức được, "tính tất yếu tự nó" thành "tính tất yếu cho ta" đã được nhận thức. Xét về mặt nhận thức luận thì hoàn toàn không có một sự khác nhau nào giữa hai sự chuyển hóa đó, vì trong cả hai trường hợp ấy, quan điểm cơ bản chỉ là một: đó là quan điểm duy vật, là sự thừa nhận tính thực tại khách quan của thế giới bên ngoài và các quy luật của giới tự nhiên bên ngoài, và lại con người hoàn toàn có thể nhận thức được thế giới đó cùng với những quy luật của nó, nhưng không bao giờ có thể nhận thức được *triệt để*. Chúng ta không biết tính tất yếu của giới tự nhiên trong những hiện tượng thời tiết, nên chúng ta không tránh khỏi là nô lệ cho thời tiết. Nhưng *tuy không biết* tính tất yếu đó, *chúng ta vẫn biết* rằng nó tồn tại. Từ đâu mà có tri thức đó? Từ cùng cái nguồn sản sinh ra tri thức cho rằng sự vật tồn tại ở ngoài ý thức chúng ta và không lệ thuộc vào ý thức chúng ta, nói một cách cụ thể là từ sự phát triển của tri thức của chúng ta, một sự phát triển đã hàng triệu lần chỉ rõ cho mọi người thấy rằng khi đối tượng tác động vào giác quan chúng ta thì không biết chuyển hóa thành biết và ngược lại: một khi khả năng tác động đó mất đi thì biết chuyển hóa thành không biết.

Bốn là trong lập luận dẫn ra ở trên, Ăng-ghen đã ứng dụng một cách hiển nhiên vào triết học phương pháp "bước nhảy sống còn", nghĩa là ông *nhảy vọt một bước* từ lý luận sang thực tiễn. Không bao giờ có một người nào trong số những giáo sư triết học thông thái (và khờ dại) mà phái Ma-khơ ở nước ta đang theo đòi, lại dám cả gan nhảy những bước nhảy giống như thế, những bước nhảy mà bọn đại biểu của "khoa học thuần túy" cho là nhục nhã. Đối với họ thì lý luận nhận thức, trong đó cần phải khéo léo xào xáo như thế nào đó những "định nghĩa" về mặt từ ngữ, là một việc; còn thực tiễn lại hoàn toàn là một việc khác. Đối với Ăng-ghen thì toàn bộ thực tiễn sống của con người thâm nhập vào bản thân lý luận nhận thức và cung cấp một tiêu chuẩn *khách quan* của chân lý: chừng nào chúng ta chưa biết được một quy luật của giới tự nhiên thì quy luật đó, trong khi tồn tại và tác động độc lập và ở ngoài nhận thức của ta, biến ta thành những nô lệ của "tính

tất yếu mù quáng". Khi chúng ta đã biết được quy luật đó, quy luật tác động (như Mác đã nhắc lại hàng ngàn lần) *không lệ thuộc* vào ý chí của chúng ta và vào ý thức của chúng ta thì chúng ta trở thành người chủ của giới tự nhiên. Việc làm chủ giới tự nhiên biểu hiện ra trong thực tiễn của con người, là kết quả của sự phản ánh chân thực khách quan của những hiện tượng và quá trình tự nhiên vào trong đầu óc con người, là bằng chứng chỉ ra rằng phản ánh đó (trong những giới hạn mà thực tiễn chỉ ra cho chúng ta) là một chân lý khách quan, tuyệt đối, vĩnh cửu.

Vậy kết quả cuối cùng là gì? Mỗi bước trong lập luận của Ăng-ghen, gần như mỗi câu, mỗi luận điểm đều được xây dựng hoàn toàn và thuần túy trên lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng, trên những tiền đề đập thẳng vào mặt tất cả những lời nói bậy bạ của thuyết Ma-khơ về vật thể, coi như những phức hợp cảm giác, về những "yếu tố", về "sự ăn khớp của biểu tượng cảm tính với hiện thực tồn tại ở ngoài chúng ta", v.v., v.v.. Phái Ma-khơ không vì vậy mà lúng túng chút nào đâu, họ vứt bỏ chủ nghĩa duy vật và nhai lại (à la Béc-man) những điều vô vị cũ rích về phép biện chứng, nhưng đồng thời lại giơ cả hai tay ra đón lấy một trong những sự ứng dụng của chủ nghĩa duy vật biện chứng! Họ múc triết học của họ ra từ trong món cháo chiết trung nhạt nhẽo và tiếp tục đưa món cháo đó mời bạn đọc. Họ mượn của Ma-khơ một mẫu thuyết bất khả tri và một chút chủ nghĩa duy tâm, đem trộn hai cái đó với một tẹo chủ nghĩa duy vật biện chứng của Mác rồi thì thầm to nhỏ rằng món hổ lốn đó là một *sự phát triển* chủ nghĩa Mác. Họ nghĩ rằng nếu Ma-khơ, A-vê-na-ri-út, Pét-tôn-tơ và tất cả những kẻ có uy tín khác trong bọn họ không có chút khái niệm gì về cách giải quyết vấn đề (về tự do và tính tất yếu) của Hê-ghen và Mác thì đó chỉ là một sự ngẫu nhiên thuần túy: đó chẳng qua là vì "những kẻ có uy tín" đó đã không đọc một trang nào đó trong một cuốn sách nào đó mà thôi, chứ quyết không phải vì họ đã và đang không biết gì tới sự tiến bộ *thực sự* của triết học thế kỷ XIX, không phải vì họ trước sau vẫn là những kẻ theo chủ nghĩa ngu dân trong triết học.

Đây là lập luận của một trong những kẻ theo chủ nghĩa ngu dân đó - tức ông Eng-xơ Ma-khơ, giáo sư triết học tầm thường nhất ở Trường đại học tổng hợp Viên:

"Không thể chứng minh được sự đúng đắn của lập trường của thuyết quyết định hay của thuyết không quyết định. Chỉ có một khoa học chí thiện chí mỹ hoặc một khoa học được chứng minh là không thể có được, mới có thể giải quyết được vấn đề đó. Đây là nói về những tiền đề mà chúng ta đưa vào (man heranbringt) trong việc phân tích những sự vật, tùy theo chỗ chúng ta có gán cho những thành công hay thất bại trước đó của việc tìm tòi, một thành phần chủ quan (subjektives Gewicht) ít nhiều quan trọng hay không. Nhưng trong khi tìm tòi thì bất cứ nhà tư tưởng nào cũng tất nhiên phải là một người theo thuyết quyết định trên lý luận" ("*Nhận thức và sai lầm*", bản tiếng Đức, xuất bản lần thứ hai, tr. 282 - 283).

Dụng tâm tách rời lý luận thuần túy với thực tiễn, đó há chẳng phải là chủ nghĩa ngu dân hay sao? Dem đóng khung thuyết quyết định vào trong lĩnh vực "tìm tòi", còn trong lĩnh vực đạo đức, trong đời sống xã hội, trong tất cả những lĩnh vực khác ngoài lĩnh vực "tìm tòi" ra thì lại phó mặc vấn đề cho sự đánh giá "chủ quan", - đó há chẳng phải là chủ nghĩa ngu dân hay sao? Nhà bác học thông thái rởm nói, trong phòng làm việc của tôi, tôi là người theo thuyết quyết định, còn về việc nhà triết học phải quan tâm đến một thế giới quan hoàn chỉnh bao gồm cả lý luận và thực tiễn, xây dựng trên cơ sở thuyết quyết định, thì không phải nói tới. Ma-khơ đưa ra những điều nhằm tai, vì về mặt lý luận, vấn đề quan hệ giữa tự do và tính tất yếu là hoàn toàn không được rõ ràng đối với ông ta.

"... Mỗi phát hiện mới đều làm bộc lộ những thiếu sót của tri thức của chúng ta và phơi trần tàn dư của sự lệ thuộc mà cho đến nay chúng ta vẫn chưa thấy được" (283)... Hay lắm! "Tàn dư" đó có phải là cái "vật tự nó" mà nhận thức của chúng ta phản ánh ngày càng sâu sắc không? Hoàn toàn không phải: "... Thành thử người nào mà về mặt lý luận, bênh vực một thuyết quyết định

cực đoan thì về mặt thực tiễn, vẫn cứ phải là một người theo thuyết không quyết định" (283)... Đó quả là chia phần một cách ổn thỏa*: lý luận là phần của các vị giáo sư, thực tiễn là phần của các nhà thần học! Hoặc giả: về lý luận thì chủ nghĩa khách quan (nghĩa là chủ nghĩa duy vật "xấu hổ"), về thực tiễn thì "phương pháp chủ quan trong xã hội học"⁶⁹. Những nhà tư tưởng tiểu thị dân ở Nga, phái dân túy, từ Lê-xê-vích đến Tséc-nốp mà biểu đồng tình với khoa triết học tầm thường đó, thì có gì là lạ. Nhưng có những người muốn là người mác-xít mà lại say mê những điều vô lý như thế, đồng thời lại giấu giếm một cách vô sỉ những kết luận hết sức vô lý của Ma-khơ thì mới thật là đáng buồn.

Nhưng trong vấn đề ý chí, Ma-khơ không phải chỉ đóng khung trong sự hồ đồ và trong một thuyết bất khả tri lập lờ nước đôi mà ông ta còn đi xa hơn nhiều nữa... Ta hãy đọc trong cuốn "*Cơ học*": "Cảm giác đói của chúng ta, về bản chất, không khác gì ái lực của a-xít xuyn-phua-rích đối với kẽm, và ý chí của chúng ta cũng không khác gì mấy so với sức ép của hòn đá đối với vật đỡ nó". "Như vậy chúng ta sẽ thấy mình gần với giới tự nhiên hơn" (nghĩa là khi đứng trên quan điểm đó), "mà không cần phải phân giải con người thành một đám mây mù nguyên tử khó hiểu, hay biến thế giới thành một hệ thống những kết hợp tinh thần" (tr. 434, bản dịch tiếng Pháp). Như vậy chẳng cần đến chủ nghĩa duy vật ("những đám mây mù nguyên tử" hay điện tử, nghĩa là thừa nhận tính thực tại khách quan của thế giới vật chất), chẳng cần đến một thứ chủ nghĩa duy tâm coi thế giới là một "tồn tại khác" của tinh thần, nhưng thứ chủ nghĩa duy tâm thừa nhận thế giới là *y chí* thì lại có thể có được! Thế là chúng ta không những cao hơn chủ nghĩa duy vật mà còn cao hơn cả chủ nghĩa duy tâm của một Hê-ghe-n "nào đó" nữa, song điều đó không ngăn cản

* Trong cuốn "*Cơ học*", Ma-khơ viết: "Những ý kiến tôn giáo của con người vẫn *thuần túy* là *việc tư*, chừng nào mà người ta không cố gắng buộc người khác phải tin theo hay áp dụng vào những vấn đề thuộc một lĩnh vực khác" (tr. 434, bản dịch tiếng Pháp).

chúng ta ve vãn một thứ chủ nghĩa duy tâm theo kiểu Sô-pen-hau-ơ! Phái Ma-khơ ở nước ta thường làm ra vẻ vô tội bị xúc phạm mỗi khi nhắc đến quan hệ gần gũi của Ma-khơ với chủ nghĩa duy tâm triết học; cả ở đây, họ cũng thấy tốt nhất là không đả động gì đến cái điểm khó xử ấy. Song, trong sách báo triết học, khó mà tìm thấy một bản trình bày nào về những quan điểm của Ma-khơ mà trong đó lại không chỉ ra cái thiên hướng của ông ta ngã theo Willensmetaphysik, nghĩa là ngã theo chủ nghĩa duy tâm duy ý chí. Điểm đó đã bị Gi. Bau-man* vạch ra, và H. Clanh-pê-tơ, một người theo phái Ma-khơ, trong khi tranh cãi với ông này, đã không bác bỏ điểm ấy và đã nói rằng Ma-khơ hiển nhiên là "gần Can-tơ và Béc-clip hơn là gần thuyết kinh nghiệm siêu hình đang thịnh hành trong khoa học tự nhiên" (tức là chủ nghĩa duy vật tự phát; như trên, Bd. 6, S. 87). Và E. Bê-khơ cũng chỉ ra điểm đó và nói rằng, nếu ở một vài chỗ nào đó, Ma-khơ thừa nhận thuyết siêu hình duy ý chí để rồi lại phủ nhận nó ở chỗ khác thì điều đó chỉ chứng tỏ ông ta đã dùng thuật ngữ một cách tùy tiện mà thôi; thực ra thì việc Ma-khơ đã gần gũi với thuyết siêu hình duy ý chí là điều không còn nghi ngờ gì nữa**. Cả Luých-ca cũng thừa nhận rằng có sự hỗn hợp giữa "hiện tượng học" (tức thuyết bất khả tri) với thuyết siêu hình đó (tức chủ nghĩa duy tâm)***. V. Vun-tơ cũng vạch ra điểm đó****. Và sách giáo khoa lịch sử triết học hiện đại

* "Archiv für systematische Philosophie", 1898, II, Bd. 4, S. 63¹⁾, bàn về quan điểm triết học của Ma-khơ.

** *Erich Becher*. "The Philosophical Views of E. Mach" trên "Philosophical Review", vol. XIV, 5, 1905, pp. 536, 546, 547, 548²⁾.

*** *E. Lucka*. "Das Erkenntnisproblem und Machs "Analyse der Empfindungen" trên "Kantstudien", Bd. VIII, 1903, S. 400.

**** "Systematische Philosophie", Lpz., 1907, S. 131.

¹⁾ "Tư liệu triết học có hệ thống", 1898, II, t. 4, tr. 63.

²⁾ *Erich Bê-khơ*. "Quan điểm triết học của E. Ma-khơ" trên "Tạp chí triết học", t. XIV, 5, 1905, tr. 536, 546, 547, 548.

của I-béc-vếch - Hai-xơ cũng nhận thấy Ma-khơ là một nhà hiện tượng học, "không xa lạ gì với chủ nghĩa duy tâm duy ý chí"*.

Tóm lại, chủ nghĩa chiết trung của Ma-khơ và cái thiên hướng của ông ta ngã về chủ nghĩa duy tâm là rõ ràng đối với mọi người, có lẽ chỉ trừ những người theo phái Ma-khơ ở Nga.

* "Grundriß der Geschichte der Philosophie", Bd. 4, 9. Auflage, Brl., 1903, S. 250¹⁾.

¹⁾ "Khái luận về lịch sử triết học", t. 4, xuất bản lần thứ chín, Béc-lin, 1903, tr. 250.

CHƯƠNG IV

NHỮNG NHÀ TRIẾT HỌC DUY TÂM, BẠN CHIẾN ĐẤU VÀ KẼ KÉ THỪA CỦA CHỦ NGHĨA KINH NGHIỆM PHÊ PHÁN

Cho đến nay, chúng ta đã nhận xét chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán một cách riêng biệt. Bây giờ, chúng ta phải xem xét nó trong quá trình phát triển lịch sử của nó, trong mối liên hệ và tương quan của nó với những khuynh hướng triết học khác. Ở đây, vấn đề thái độ của Ma-khơ và A-vê-na-ri-út đối với Can-tơ được đặt lên hàng đầu.

1. SỰ PHÊ PHÁN HỌC THUYẾT CAN-TƠ TỪ PHÍA TẢ VÀ TỪ PHÍA HỮU

Cả Ma-khơ lẫn A-vê-na-ri-út bước vào hoạt động triết học vào khoảng những năm 70 của thế kỷ trước, khi mà giới giáo sư Đức đua nhau hô hào "quay về với Can-tơ". Cả hai nhà sáng lập ra chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán đều đã xuất phát chính là từ Can-tơ trong việc phát triển triết học của họ. Ma-khơ viết: "Với tấm lòng biết ơn sâu sắc nhất, tôi phải công nhận rằng chính chủ nghĩa duy tâm phê phán của ông ta (của Can-tơ) đã là điểm xuất phát của tất cả tư tưởng phê phán của tôi. Nhưng tôi đã thấy không thể trung thành với chủ nghĩa ấy được. Không bao lâu, tôi đã trở lại với những quan điểm của Béc-clip", và sau đó "tôi đi tới những quan điểm gần với những quan điểm của Hi-um... Ngay cả bây giờ, tôi vẫn coi Béc-clip và Hi-um là những nhà tư tưởng triết để hơn Can-tơ rất nhiều" ("Phân tích các cảm giác", tr. 292).

Như vậy là Ma-khơ thừa nhận hoàn toàn rõ ràng là ông ta đã bắt đầu từ Can-tơ, rồi sau đó đã đi theo đường lối của Béc-clip và Hi-um. Bây giờ ta xét đến A-vê-na-ri-út.

Ngay trong lời tựa của cuốn "Tự luận về "Phê phán kinh nghiệm thuần túy"" (1876), A-vê-na-ri-út đã nói rằng những tiếng "Phê phán kinh nghiệm thuần túy" chỉ rõ thái độ của ông ta đối với cuốn "Phê phán lý tính thuần túy" của Can-tơ, "và, lẽ dĩ nhiên, thái độ đó là thái độ đối lập" với Can-tơ (S. IV, xuất bản năm 1876). Sự đối lập ấy của A-vê-na-ri-út với Can-tơ là ở chỗ nào? Theo ý A-vê-na-ri-út, là ở chỗ Can-tơ đã "gạn lọc kinh nghiệm" một cách không được đầy đủ. Chính cái "việc gạn lọc kinh nghiệm" đó đã được A-vê-na-ri-út bàn tới trong cuốn "Tự luận" của ông ta (§§ 56, 72 và nhiều mục khác nữa). A-vê-na-ri-út "gạn lọc" cái gì trong học thuyết của Can-tơ về kinh nghiệm? Trước hết là gạn bỏ thuyết tiên nghiệm. Ở § 56, ông ta nói: "Theo như tôi biết, thì vấn đề được đặt ra lần đầu tiên ở đây là xét xem có nên coi như là thừa và loại "những khái niệm tiên nghiệm của lý tính" ra khỏi nội dung của kinh nghiệm và do đó chủ yếu là tạo ra một *kinh nghiệm thuần túy* hay không". Chúng ta đã thấy A-vê-na-ri-út "gạn lọc" theo kiểu ấy việc thừa nhận tính tất yếu và tính nhân quả trong học thuyết Can-tơ.

Thứ hai, ông ta lại gạn bỏ trong học thuyết Can-tơ cái giả thuyết về thực thể (§ 95), nghĩa là cái giả thuyết về vật tự nó mà, theo A-vê-na-ri-út thì vật đó "không phải là tồn tại trong tài liệu của kinh nghiệm hiện thực, mà là do tư duy đưa vào tài liệu đó".

Lát nữa, chúng ta sẽ thấy định nghĩa đó của A-vê-na-ri-út về đường lối triết học của ông ta, hoàn toàn ăn khớp với định nghĩa của Ma-khơ, chỉ khác ở cách diễn đạt câu kỳ thôi. Nhưng trước hết phải nhận thấy rằng A-vê-na-ri-út đã *hoàn toàn nói dối* khi ông ta nói là năm 1876, *lần đầu tiên* ông ta đã đặt ra vấn đề "gạn lọc kinh nghiệm", nghĩa là gạn bỏ trong học thuyết Can-tơ thuyết tiên nghiệm và giả thuyết về vật tự nó. Thật ra thì lập tức ngay sau khi học thuyết Can-tơ ra đời, sự phát triển của triết học cổ điển Đức đã gây ra một cuộc phê bình học thuyết ấy chính *theo đúng*

hướng mà A-vê-na-ri-út theo đuổi. Những đại biểu của khuynh hướng đó trong triết học cổ điển Đức là: "Sun-txê - E-ne-di-đê-mu-xơ, người theo thuyết bất khả tri của Hi-um, và Gi. G. Phích-tê, người theo thuyết Béc-clip, nghĩa là chủ nghĩa duy tâm chủ quan. Năm 1792, Sun-txê - E-ne-di-đê-mu-xơ đã phê phán Can-tơ *chính là* vì Can-tơ đã thừa nhận thuyết tiên nghiệm (l. c., S. 56, 141 và nhiều trang khác nữa) và vật tự nó. Sun-txê nói: dù theo thuyết hoài nghi hoặc theo thuyết của Hi-um, chúng tôi cũng đều gạt bỏ vật tự nó, coi là cái vượt ra "ngoài giới hạn của mọi kinh nghiệm" (S. 57). Chúng tôi gạt bỏ *tri thức khách quan* (25); chúng tôi phủ nhận rằng không gian và thời gian tồn tại thực sự ở ngoài chúng ta (100); chúng tôi phủ nhận rằng trong kinh nghiệm có tính tất yếu (112), tính nhân quả, lực, v.v. (113). Người ta không thể gán cho những cái đó "tính thực tại ở ngoài những biểu tượng của chúng ta" (114). Can-tơ chứng minh "một cách giáo điều" tính tiên nghiệm khi nói rằng một khi chúng ta không thể suy nghĩ theo cách nào khác thì như thế có nghĩa là có quy luật tiên nghiệm của tư duy. Sun-txê trả lời Can-tơ: "Trong triết học, từ lâu người ta đã dùng lý lẽ đó để chứng minh bản tính khách quan của cái nằm ở ngoài những biểu tượng của chúng ta" (141). Lập luận như vậy, người ta có thể gán tính nhân quả cho vật tự nó (142). "Kinh nghiệm không bao giờ dạy chúng ta (wir erfahren niemals) rằng tác động của những đối tượng khách quan vào chúng ta sinh ra những biểu tượng", và Can-tơ không hề mảy may chứng minh rằng "cái sự vật gì đó, ở bên ngoài lý tính của chúng ta, phải được thừa nhận là vật tự nó khác với cảm giác (Gemüt) của chúng ta. Cảm giác chỉ có thể được quan niệm là cơ sở *duy nhất* của toàn bộ nhận thức của chúng ta" (265). Sự phê phán của Can-tơ đối với lý tính thuần túy "đặt cơ sở lập luận của nó trên tiền đề cho rằng mọi nhận thức bắt đầu từ tác động của những đối tượng khách quan vào giác quan (Gemüt) của chúng ta, nhưng sau đó nó lại không thừa nhận tính chân lý và tính thực tại của tiền đề ấy" (266). Can-tơ không hề mảy may bác bỏ nhà duy tâm Béc-clip về một điểm nào cả (268 - 272).

Do đó, người ta thấy rằng Sun-txê, môn đồ của Hi-um, bác bỏ thuyết của Can-tơ về vật tự nó, coi đó là một sự nhân nhượng không nhất quán đối với chủ nghĩa duy vật, nghĩa là đối với lời khẳng định "giáo điều" cho rằng thực tại khách quan được đem lại cho chúng ta trong cảm giác, hay nói cách khác: những biểu tượng của chúng ta đều nảy sinh ra từ tác động của những đối tượng khách quan (không lệ thuộc ý thức của chúng ta) vào các giác quan của chúng ta. Nhà bất khả tri Sun-txê trách cứ nhà bất khả tri Can-tơ là đã thừa nhận vật tự nó, cho rằng như vậy là mâu thuẫn với thuyết bất khả tri và dẫn tới chủ nghĩa duy vật. Phích-tê, một nhà duy tâm chủ quan, cũng công kích Can-tơ như vậy, nhưng cương quyết hơn, ông ta nói rằng Can-tơ thừa nhận vật tự nó không lệ thuộc vào cái *Tôi* của chúng ta, đó là "*thuyết thực tại*" (Werke, I, S. 483), và Can-tơ phân biệt "không được rõ ràng" giữa "thuyết thực tại" và "chủ nghĩa duy tâm". Phích-tê cho rằng, khi thừa nhận vật tự nó là "cơ sở của thực tại khách quan" (480), Can-tơ và những người theo thuyết của ông ta, đã tỏ ra rất không triệt để và như thế là trái ngược với chủ nghĩa duy tâm phê phán. Hướng vào những người giải thích theo thuyết thực tại đối với Can-tơ, Phích-tê kêu lên: "Đối với các ông thì đất ở trên cá voi và cá voi lại ở trên đất. "Vật tự nó của các ông, - nó chỉ là một tư tưởng, - đang tác động vào cái *Tôi* của chúng ta!" (483).

Như vậy là A-vê-na-ri-út đã lầm to khi ông ta tưởng rằng mình là người "lần đầu tiên" đã "gạn lọc kinh nghiệm" của Can-tơ khỏi thuyết tiên nghiệm và vật tự nó, và do đó đã tạo nên một khuynh hướng "mới" trong triết học. Thật ra, ông ta chỉ tiếp tục đường lối cũ của Hi-um và Béc-clip, của Sun-txê - E-ne-di-đê-mu-xơ và Gi. G. Phích-tê mà thôi. A-vê-na-ri-út tưởng mình đã "gạn lọc kinh nghiệm" nói chung. Thật ra, ông ta *chỉ gạn lọc thuyết bất khả tri khỏi thuyết Can-tơ*. Ông ta đấu tranh không phải là để chống thuyết bất khả tri của Can-tơ (thuyết bất khả tri là sự phủ nhận thực tại khách quan được đem lại cho chúng ta trong cảm giác), mà là *để bênh vực một thuyết bất khả tri thuần túy hơn*, để

loại trừ sự thừa nhận của Can-tơ, một sự thừa nhận mâu thuẫn với thuyết bất khả tri, cho rằng có vật tự nó, dù là không thể nhận thức được, thuộc về lý tính, thuộc về thế giới bên kia, - cho rằng có tính tất yếu và tính nhân quả, dù là tiên nghiệm, được mang lại trong tư duy, chứ không phải trong thực tại khách quan. Ông ta công kích Can-tơ không phải từ *phía tả* như những người duy vật, mà từ *phía hữu* như những người hoài nghi và những người duy tâm. Ông ta tưởng mình tiến lên, nhưng thật ra ông ta đã thụt lùi trở lại cái cương lĩnh phê phán Can-tơ mà Cu-nô Phi-sơ khi nói đến Sun-tê - E-ne-di-đê-mu-xơ, đã định nghĩa một cách rất đúng như sau: "Một sự phê phán lý tính thuần túy mà lại loại bỏ lý tính thuần túy" (nghĩa là thuyết tiên nghiệm) "thì chỉ là thuyết hoài nghi thôi. Sự phê phán lý tính thuần túy mà lại loại bỏ vật tự nó thì chỉ là chủ nghĩa duy tâm của Béc-clip thôi" ("*Lịch sử triết học mới*", bản tiếng Đức, 1869, t. V, tr. 115).

Ở đây, chúng ta đi tới một trong những pha lạ nhất trong toàn bộ "cuộc chiến đấu vì Ma-khơ" ở nước ta, trong toàn bộ chiến dịch của phái Ma-khơ ở nước Nga chống lại Ăng-ghe-nơ và Mác. Phát hiện mới nhất của Bô-gđa-nốp và Ba-da-rốp, của I-ú-skê-vích và Va-len-ti-nốp, mà họ rêu rao âm ỉ, là ở chỗ cho rằng Can-tơ bằng cái vật tự nó có tính chất thỏa hiệp, có thể nhận thức được chút ít" ("*Khái luận*", tr. 67 và nhiều trang khác nữa). Phát hiện ấy của phái Ma-khơ ở nước ta đã phơi bày cho chúng ta thấy một sự mơ hồ không kể xiết và một sự không hiểu biết rất kỳ lạ cả về Can-tơ lẫn về toàn bộ sự phát triển của triết học cổ điển Đức.

Đặc trưng chủ yếu của triết học Can-tơ là ở chỗ nó dung hòa chủ nghĩa duy vật với chủ nghĩa duy tâm, thiết lập sự thỏa hiệp giữa hai chủ nghĩa đó, kết hợp hai khuynh hướng triết học khác nhau và đối lập nhau trong một hệ thống duy nhất. Khi Can-tơ thừa nhận rằng một cái gì đó ở ngoài chúng ta, một vật tự nó nào đó, phù hợp với những biểu tượng của chúng ta thì Can-tơ là người duy vật. Khi ông ta tuyên bố rằng cái vật tự nó ấy là không thể nhận thức được, là siêu nghiệm, là ở thế giới bên kia thì ông

ta là người duy tâm. Khi Can-tơ thừa nhận rằng kinh nghiệm, cảm giác là nguồn gốc duy nhất của những hiểu biết của chúng ta thì ông ta hướng triết học của ông ta đến thuyết cảm giác và thông qua thuyết cảm giác, trong những điều kiện nào đó, hướng đến chủ nghĩa duy vật. Khi ông ta thừa nhận tính tiên nghiệm của không gian, của thời gian, của tính nhân quả, v.v., thì ông ta hướng triết học của ông ta về phía chủ nghĩa duy tâm. Trò chơi nước đôi ấy đã khiến cho Can-tơ bị công kích kịch liệt bởi những người duy vật triệt để, cũng như bởi những người duy tâm triệt để (kể cả những người bất khả tri "thuần túy", những người theo phái Hi-um). Những người duy vật đã chỉ trích chủ nghĩa duy tâm của Can-tơ, họ đã bác bỏ những đặc trưng duy tâm trong hệ thống triết học của ông ta, họ đã chứng minh rằng vật tự nó là có thể nhận thức được, là ở thế giới bên này, rằng không có sự khác biệt về nguyên tắc giữa vật tự nó và hiện tượng, rằng cần phải đi từ thực tại khách quan, chứ không phải đi từ những quy luật tiên nghiệm của tư duy để suy ra tính nhân quả, v.v.. Những người bất khả tri và những người duy tâm chỉ trích Can-tơ là đã thừa nhận vật tự nó, coi đó là một sự nhượng bộ đối với chủ nghĩa duy vật, đối với "thuyết thực tại" hoặc đối với "thuyết thực tại ngây thơ"; đồng thời những người bất khả tri không những chỉ vất bỏ vật tự nó, mà cũng vất bỏ luôn cả thuyết tiên nghiệm; còn những người duy tâm đòi phải triệt để rút từ tư tưởng thuần túy ra không những các hình thức tiên nghiệm của trực giác, mà cả toàn bộ thế giới nói chung nữa (đem tư duy con người mở rộng ra đến tận cái *Tôi* trừu tượng, hoặc đến tận "ý niệm tuyệt đối", hoặc đến tận *ý chí* phổ biến v.v., v.v.). Thế nhưng phái Ma-khơ nhà ta lại "không nhận ra" được rằng họ đã tôn làm thầy những người đã từng đứng trên quan điểm thuyết hoài nghi và chủ nghĩa duy tâm để công kích Can-tơ, nên họ mới xé rách quần áo họ và phủ tro lên đầu họ, khi họ thấy những người quái dị phê phán Can-tơ *trên một quan điểm hoàn toàn ngược lại*, bác bỏ mọi yếu tố bất khả tri (hoài nghi) và duy tâm trong hệ thống triết học Can-tơ, chứng minh rằng vật tự nó là một thực tại khách quan, là

hoàn toàn có thể nhận thức được, là ở thế giới bên này, rằng không có sự khác nhau về nguyên tắc giữa vật tự nó và hiện tượng, rằng vật tự nó chuyển hóa thành hiện tượng qua mỗi bước phát triển của ý thức cá thể của con người và của ý thức tập thể của nhân loại. Họ kêu lên: Hãy cứu chúng tôi với! Như thế là trộn lẫn một cách bất chính chủ nghĩa duy vật với học thuyết Can-tơ!

Khi tôi đọc những lời quả quyết của phái Ma-khơ ở nước ta nói rằng họ phê phán Can-tơ một cách triệt để hơn và cương quyết hơn bất kỳ người duy vật già cỗi nào, tôi luôn luôn có cảm tưởng như là Pu-ri-skê-vích đã len lỏi vào giữa chúng ta và kêu to lên: tôi đã công kích phái dân chủ - lập hiến⁷⁰, với một tinh thần triệt để và cương quyết hơn các ngài nhiều, các ngài mác-xít ạ! Đúng thế, ông Pu-ri-skê-vích ạ, những người triệt để về chính trị có thể công kích phái dân chủ - lập hiến và sẽ luôn luôn công kích họ theo những quan điểm hoàn toàn ngược nhau; nhưng đầu sao, cũng chớ nên quên rằng ngài đã công kích phái dân chủ - lập hiến vì họ đã *quá* dân chủ, còn chúng tôi công kích họ vì họ *chưa đủ* dân chủ. Phái Ma-khơ chỉ trích Can-tơ vì Can-tơ quá duy vật, còn chúng tôi chỉ trích Can-tơ vì Can-tơ chưa đủ duy vật. Phái Ma-khơ phê phán Can-tơ từ phía hữu, còn chúng tôi phê phán từ phía tả.

Trong lịch sử triết học cổ điển Đức, Sun-txê, môn đồ của Hi-um, và nhà duy tâm chủ quan Phích-tê, đều là những kiểu mẫu về loại phê phán thứ nhất. Như chúng ta đã thấy, họ cố gắng loại trừ những yếu tố "thực tại" trong học thuyết Can-tơ. Cũng như Sun-txê và Phích-tê đã phê phán bản thân Can-tơ, những người kinh nghiệm phê phán theo xu hướng Hi-um và những người theo chủ nghĩa duy tâm chủ quan theo trường phái nội tại cũng đã phê phán những người Đức theo học thuyết Can-tơ mới ở vào nửa cuối thế kỷ XIX. Người ta đã thấy xuất hiện trở lại cũng cái đường lối Hi-um - Béc-clipi ấy dưới bộ áo danh từ đôi chút đổi mới. Ma-khơ và A-vê-na-ri-út chỉ trích Can-tơ, không phải vì Can-tơ đã xét vật tự nó một cách không đủ thực tại, không đủ duy vật, mà vì Can-tơ đã *thừa nhận* sự tồn tại của vật tự nó; không phải vì

Can-tơ đã không chịu rút từ hiện thực khách quan ra tính nhân quả và tính tất yếu của giới tự nhiên, mà vì Can-tơ, nói chung, đã thừa nhận bất kỳ tính nhân quả và tính tất yếu nào (có lẽ chỉ trừ tính nhân quả và tính tất yếu thuần túy "lô-gích". Những người nội tại đã vào hòa với những người kinh nghiệm phê phán và cũng đã xuất phát từ quan điểm của Hi-um và của Béc-clipi để phê phán Can-tơ. Chẳng hạn như Lơ-cle, thì năm 1879, ngay trong tác phẩm ông ta ngợi khen Ma-khơ là một nhà triết học xuất sắc, ông ta cũng đã chỉ trích Can-tơ về "tính không triệt để và sự đồng lõa (Connivenz) với thuyết thực tại", biểu hiện trong khái niệm "*vật tự nó*", "cái cặn bã (Residuum) hữu danh vô thực" ấy "của thuyết thực tại tầm thường" ("Der Real. der mod. Nat. etc.", S. 9¹⁾). "Để cho mạnh hơn", Lơ-cle gọi chủ nghĩa duy vật là "thuyết thực tại tầm thường". Ông ta viết: "Theo ý chúng tôi, tất cả những yếu tố cấu thành lý luận của Can-tơ hướng theo realismus vulgaris²⁾ đều phải loại bỏ đi, vì đứng trên quan điểm duy tâm, đó là những cái không triệt để và những sản phẩm lai căng (zwitterhaft)" (41). "Những điều không triệt để và mâu thuẫn" của thuyết Can-tơ đều nảy sinh ra "từ sự trộn lẫn (Verquikkung) chủ nghĩa phê phán duy tâm với những cặn bã của thuyết thực tại giáo điều mà người ta chưa khắc phục được" (170). Thuyết thực tại giáo điều mà Lơ-cle nói ở đây, chính là chủ nghĩa duy vật.

Một nhà nội tại khác, Giô-han-nét Rem-kê, đã trách cứ Can-tơ vì với vật tự nó, Can-tơ đã *dựng hàng rào thực tại chủ nghĩa, ngăn cách mình* với Béc-clipi (Johannes Rehmke. "Die Welt als Wahrnehmung und Begriff", Brl. 1880, S. 9³⁾). "Về thực chất,

¹⁾ - "Der Realismus der modernen Naturwissenschaft im Lichte der von Berkeley und Kant angebahnten Erkenntniskritik", S. 9 ("Thuyết thực tại của khoa học tự nhiên hiện đại dưới ánh sáng của sự phê phán của Béc-clipi và Can-tơ về nhận thức", tr. 9).

²⁾ - thuyết thực tại tầm thường.

³⁾ - *Giô-han-nét Rem-kê*. "Thế giới là tri giác và khái niệm", Béc-lin, 1880, tr. 9.

hoạt động triết học của Can-tơ có một tính chất luận chiến: bằng vật tự nó, ông ta đã hướng triết học của ông ta chống lại thuyết duy lý Đức" (nghĩa là chống lại chủ nghĩa tín ngưỡng cũ của thế kỷ XVIII) "và bằng trực quan thuần túy, chống lại chủ nghĩa kinh nghiệm Anh" (25). "Tôi muốn so sánh cái vật tự nó của Can-tơ với một cái bẫy sập đặt trên miệng hố: trông có vẻ vô hại, không có gì nguy hiểm, nhưng vừa đặt chân lên, là người ta rơi ngay xuống cái vực thẳm *thế giới tự nó*" (27). Đó chính là lý do làm cho những người theo thuyết nội tại, bạn chiến đấu của Ma-khơ và A-vê-na-ri-út, không ưa Can-tơ: ở một đôi chỗ, Can-tơ đã tới gần cái "vực thẳm" chủ nghĩa duy vật!

Và đây là vài thí dụ về sự phê bình Can-tơ từ phía tả. Phơ-bách trách cứ Can-tơ không phải vì "thuyết thực tại" mà là vì *chủ nghĩa duy tâm*, và gọi hệ thống triết học của Can-tơ là "chủ nghĩa duy tâm dựa trên chủ nghĩa kinh nghiệm" (Werke, II, 296).

Lập luận sau đây của Phơ-bách về Can-tơ có một tầm quan trọng đặc biệt. "Can-tơ nói: "Nếu chúng ta coi những đối tượng của cảm giác của chúng ta là những hiện tượng đơn thuần, - đúng như người ta phải coi chúng là như thế - thì như vậy chúng ta thừa nhận rằng vật tự nó là cơ sở của những hiện tượng, tuy chúng ta không biết được chính bản thân vật tự nó được cấu thành như thế nào, mà chỉ biết được những hiện tượng của nó, nghĩa là chỉ biết cái phương thức tác động (affiziert) của cái chưa biết đó vào các giác quan của chúng ta. Như vậy, do thừa nhận sự tồn tại của những hiện tượng, lý tính của chúng ta đồng thời cũng thừa nhận sự tồn tại của vật tự nó; và trong chừng mực đó chúng ta có thể nói rằng không những người ta được phép, mà còn cần phải hình dung cho được những bản chất nằm ở cơ sở của những hiện tượng, tức những bản chất chỉ là tưởng tượng thôi!"... Sau khi đã chọn ra một đoạn văn của Can-tơ trong đó vật tự nó chỉ được xem xét một cách đơn giản là một vật tưởng tượng, tức một bản chất tưởng tượng, chứ không phải là một thực tại, Phơ-bách liền tập trung vào đó tất cả sự phê phán của ông. Ông nói: "... Như

vậy, những đối tượng của cảm giác, những đối tượng của kinh nghiệm, chỉ là những hiện tượng đối với lý tính, chứ không phải là chân lý...". "Các bạn thấy chưa: đối với lý tính, những bản chất tưởng tượng không phải là những khách thể hiện thực! Triết học của Can-tơ là một mâu thuẫn giữa chủ thể và khách thể, giữa bản chất và thực tồn, giữa tư duy và tồn tại. Ở đây, bản chất được phó mặc cho lý tính, còn thực tồn được phó mặc cho cảm giác. Thực tồn không có bản chất" (nghĩa là thực tồn của những hiện tượng mà không có tính thực tại khách quan) "thì chỉ là hiện tượng đơn thuần, đó là những sự vật có thể cảm thấy được; bản chất không có thực tồn, đó là những bản chất tưởng tượng, những *nou-men*; có thể và phải tưởng tượng đến chúng, nhưng ít ra là đối với chúng ta, chúng thiếu mất thực tồn, thiếu mất tính khách quan; đó là những vật tự nó, những vật thực sự nhưng không phải là những vật hiện thực... Thật là mâu thuẫn: tách rời chân lý với hiện thực, hiện thực với chân lý!" (Werke, II, S. 302 - 303). Phơ-bách chê trách Can-tơ không phải vì Can-tơ thừa nhận vật tự nó, mà vì Can-tơ không thừa nhận tính hiện thực của vật tự nó, nghĩa là tính thực tại khách quan; vì Can-tơ chỉ coi vật tự nó là tư tưởng đơn thuần, là "bản chất tưởng tượng", chứ không phải là "bản chất có thực tồn", nghĩa là những bản chất thực tại, tồn tại thực sự. Phơ-bách chỉ trích Can-tơ vì Can-tơ đã xa rời chủ nghĩa duy vật.

Ngày 26 tháng Ba 1858, Phơ-bách viết cho Bô-lin: "Triết học của Can-tơ là cả một mâu thuẫn, nó nhất thiết không tránh khỏi dẫn tới chủ nghĩa duy tâm của Phích-tê hay tới thuyết cảm giác"; kết luận thứ nhất "thuộc về dĩ vãng", kết luận thứ hai "thuộc về hiện tại và tương lai" (Grün, l.c. ¹⁾, II, 49). Như chúng ta đã thấy, Phơ-bách bênh vực thuyết cảm giác khách quan, nghĩa là chủ nghĩa duy vật. Bước chuyển mới, từ Can-tơ quay trở lại thuyết bất khả tri và chủ nghĩa duy tâm, và quay trở lại Hi-um và Béc-

¹⁾ - Gruyn, sách đã dẫn

cli, tất nhiên, là một bước *phản động*, ngay cả xét theo quan điểm của Phơ-bách. Và môn đồ nhiệt tình của Phơ-bách là An-bréch Rau, người thừa kế những ưu điểm cũng như những khuyết điểm của Phơ-bách - những khuyết điểm mà Mác và Ăng-ghe-n đã khắc phục, - đã phê phán Can-tơ hoàn toàn theo tinh thần của Phơ-bách: "Triết học của Can-tơ là mập mờ nước đôi, nó vừa duy vật lại vừa duy tâm, và cái bản tính nước đôi ấy là cái chìa khóa để hiểu bản chất của triết học đó. Với tư cách là nhà duy vật hay là nhà kinh nghiệm, Can-tơ cũng không thể tránh không thừa nhận các vật tồn tại (Wesenheit) ở ngoài chúng ta. Nhưng với tư cách là nhà duy tâm, ông ta đã không thể rời bỏ cái định kiến cho rằng linh hồn là một cái gì hoàn toàn khác với những sự vật được cảm biết. Những vật hiện thực cũng tồn tại như tinh thần con người cảm biết chúng. Vậy, bằng cách nào mà cái tinh thần ấy tiến được gần đến những vật hoàn toàn khác với nó? Can-tơ dùng thủ thuật sau đây: tinh thần có một số nhận thức a priori, nhờ đó vật phải xuất hiện đối với tinh thần đúng như nó đã xuất hiện trước tinh thần. Cho nên, việc ta hiểu biết được những sự vật đúng như ta đang hiểu biết chúng, là một sáng tạo của chúng ta. Vì tinh thần đang trú ở trong người chúng ta chẳng qua chỉ là tinh thần của Chúa trời, và cũng như Chúa trời đã sáng tạo ra thế giới từ hư vô, tinh thần con người cũng, từ những vật, sáng tạo ra cái mà bản thân những vật đó không có. Như vậy, Can-tơ đảm bảo cho vật hiện thực tồn tại như là "vật tự nó". Đối với Can-tơ, linh hồn là cần thiết, vì đối với ông ta tính bất diệt là một tiền đề đạo đức. Thừa các ngài - hướng vào những người theo thuyết Can-tơ mới, nói chung, và đặc biệt là hướng vào A. Lan-ghe, một người hồ đồ đã xuyên tạc "Lịch sử chủ nghĩa duy vật", Rau nói - "vật tự nó" là cái phân biệt chủ nghĩa duy tâm của Can-tơ với chủ nghĩa duy tâm của Béc-eli: nó là cái cầu bắc từ chủ nghĩa duy tâm sang chủ nghĩa duy vật. - Tôi phê bình triết học Can-tơ như thế đấy, ai bác bỏ được thì cứ bác bỏ... Đối với người duy vật thì sự phân biệt giữa nhận thức a priori và "vật tự nó" là hoàn toàn thừa: bất cứ ở đâu, người duy vật cũng không cắt đứt những liên hệ thường

xuyên trong giới tự nhiên, cũng không coi vật chất và tinh thần là những vật khác nhau về căn bản, mà coi đó chỉ là những mặt của cùng một vật, và vì vậy, người đó không cần dùng đến những thủ thuật đặc biệt nào để làm cho tinh thần và vật tiếp hợp với nhau".*

Sau đó, như chúng ta đã thấy, Ăng-ghe-n chê trách Can-tơ đã đi theo thuyết bất khả tri, chứ không chê trách ông ta đã rời bỏ thuyết bất khả tri triệt để. Người học trò của Ăng-ghe-n là La-phác-gơ đã luận chiến, năm 1900, với những người theo thuyết Can-tơ (trong đó có Sác-lơ Ráp-pô-po):

"... Hồi đầu thế kỷ XIX, sau khi đã hoàn thành sự nghiệp phá huỷ có tính chất cách mạng, giai cấp tư sản ở nước ta đã bắt đầu phủ nhận triết học Vôn-te của họ; đạo Thiên chúa mà Sa-tô-bri-ăng đã tô vẽ (peinturlurait) bằng những màu sắc lãng mạn, đã thịnh hành trở lại, và Xê-ba-xtiêng Méc-xi-ê đã nhập khẩu chủ nghĩa duy tâm của Can-tơ để giáng một đòn chí mạng vào chủ nghĩa duy vật của phái bách khoa, mà những nhà tuyên truyền chủ nghĩa đó đã bị Rô-be-xpi-e đưa lên đoạn đầu đài.

Vào cuối thế kỷ XIX, một thế kỷ được mệnh danh trong lịch sử là thế kỷ của giai cấp tư sản, các nhà trí thức mưu toan lấy triết học Can-tơ để dè bẹp chủ nghĩa duy vật của Mác và Ăng-ghe-n. Phong trào phản động này đã bắt đầu ở Đức, - nói như thế khiếm nhã đối với các nhà xã hội chủ nghĩa chính thể của chúng ta là những người muốn dành toàn bộ danh dự ấy cho người sáng lập ra trường phái của họ là Ma-lon. Thật ra bản thân Ma-lon là thuộc trường phái của Huê-khéc, Béc-stanh và các môn đồ khác

* *Albrecht Rau*. "Ludwig Feuerbach's Philosophie, die Naturforschung und die philosophische Kritik der Gegenwart", Leipzig, 1882, SS. 87 - 89¹⁾.

¹⁾ *An-bréch Rau*. "Triết học của Lút-vích Phơ-bách, khoa học tự nhiên hiện đại và sự phê phán triết học hiện đại", Lai-pxich, 1882, tr. 87 - 89.

của Duy-rinh, là bọn, ở Xuy-rích, đã bắt đầu cải cách chủ nghĩa Mác". (Ở đây La-phác-gơ nói đến một trào lưu tư tưởng có tiếng trong nội bộ chủ nghĩa xã hội ở Đức vào khoảng nửa sau những năm 70 thế kỷ XIX⁷¹.) "Phải tính trước đến cái việc Giô-re-xơ, Phuốc-ni-e và các người trí thức nhà ta cũng sẽ đem Can-tơ ra mà thuyết chúng ta, khi họ đã làm quen được với những thuật ngữ của Can-tơ... Ráp-pô-po đã lắm khi ông ta quả quyết rằng Mác thừa nhận "có sự đồng nhất giữa ý niệm và thực tại". Trước hết, không bao giờ chúng ta dùng những sáo ngữ siêu hình đó. Ý niệm cũng hiện thực như khách thể, ý niệm là phản ánh của khách thể vào trong đầu óc... Để giải trí (récréer) một chút cho những đồng chí nào cần phải làm quen với triết học tư sản, tôi sẽ trình bày cho họ thấy vấn đề nổi tiếng ấy, - một vấn đề đã hết sức làm bận tâm trí những nhà duy linh, - là ở chỗ nào..."

Một người thợ ăn một chiếc xúc xích và linh 5 phrăng tiền công một ngày, biết rất rõ rằng mình bị chủ ăn cắp và mình được nuôi sống bằng thịt lợn; rằng lão chủ là tên ăn cắp và xúc xích thì có vị ngon và bổ cho thân thể. - Nhưng người ngụy biện tư sản, - dù hẳn mang tên là Pi-rông, Hi-um hoặc Can-tơ thì cũng thế, - nói rằng: không phải thế đâu, ý kiến của người thợ ấy là ý kiến riêng, tức là ý kiến chủ quan; người ấy có thể tin một cách cũng có lý rằng người chủ là ân nhân của mình và xúc xích được làm bằng da bằm nhỏ, vì người ấy không thể biết được *vật tự nó*...

Vấn đề đặt ra không đúng, và khó khăn của vấn đề cũng chính là ở đó... Muốn nhận thức khách thể, con người trước hết phải kiểm tra xem cảm giác của mình có lừa dối mình không... Các nhà hóa học đã đi xa hơn, họ đã đi sâu vào các vật thể, đã phân tích chúng, đã phân giải chúng thành nguyên tố, rồi sau đó lại làm một công việc ngược lại, tức là tổng hợp, họ đã tạo ra vật thể bằng các nguyên tố của chúng: từ khi con người có thể từ những nguyên tố đó tạo ra những vật thể để cho mình sử dụng, thì như Ăng-ghe-n đã nói, con người có thể cho rằng mình biết được *vật tự nó*. Đức Chúa trời của những người theo đạo Cơ-đốc, nếu

thật sự tồn tại và nếu đã sáng tạo ra thế giới, thì cũng không thể làm được hơn thế⁷²...

Chúng tôi đã mạn phép trích dẫn đoạn văn dài đó, để chỉ rõ rằng La-phác-gơ đã hiểu Ăng-ghe-n như thế nào và đã phê bình Can-tơ từ phía tả như thế nào, không phải về những mặt làm cho thuyết Can-tơ khác với học thuyết Hi-um, mà về những mặt chung cho cả Can-tơ và Hi-um; không phải về việc thừa nhận vật tự nó, mà về cái quan điểm chưa hẳn là duy vật chủ nghĩa về vật tự nó.

Sau cùng, cả C. Cau-xky trong cuốn "Luân lý học", cũng đã đứng trên một quan điểm hoàn toàn ngược lại với quan điểm của Hi-um và Béc-clip, để phê phán Can-tơ. Chống lại nhận thức luận của Can-tơ, Cau-xky viết: "Tôi trông thấy màu xanh, màu đỏ, màu trắng, như thế là do những đặc tính của năng lực thị giác của tôi. Nhưng sự khác nhau giữa màu xanh và màu đỏ chúng tôi một cái gì ở bên ngoài tôi, một sự khác nhau có thật giữa các sự vật... Những mối liên quan và những khác biệt giữa bản thân những sự vật mà những quan niệm cá biệt về không gian và thời gian chỉ ra cho tôi thấy... đều là những mối liên quan và những khác biệt có thật của thế giới bên ngoài; chúng không do tính chất của năng lực nhận thức của tôi quy định... trong trường hợp ấy" (nếu thuyết của Can-tơ về tính quan niệm của thời gian và của không gian là đúng), "chúng ta sẽ không thể biết một chút nào về thế giới ở bên ngoài chúng ta, thậm chí chúng ta cũng sẽ không thể biết thế giới đó có tồn tại hay không" (tr. 33 - 34, bản dịch tiếng Nga).

Như vậy, *toàn bộ trường phái* của Phơ-bách, của Mác và của Ăng-ghe-n đã tách khỏi Can-tơ về phía tả, đi đến phủ nhận hoàn toàn mọi chủ nghĩa duy tâm và mọi thuyết bất khả tri. Còn phái Ma-khơ ở nước ta thì đi theo khuynh hướng *phản động*

* *Paul Lafargue*. "Le matérialisme de Marx et l'idéalisme de Kant", đăng trên "Le Socialiste"⁷², ngày 25 tháng Hai 1900¹.

¹) *Pôn La-phác-gơ*. "Chủ nghĩa duy vật của Mác và chủ nghĩa duy tâm của Can-tơ", đăng trên báo "Người xã hội chủ nghĩa".

trong triết học, đi theo Ma-khơ và A-vê-na-ri-út là những người đứng về quan điểm của Hi-um và Béc-clip mà chỉ trích Can-tơ. Dĩ nhiên, mọi người công dân, và đặc biệt là mọi người trí thức, đều có quyền thiêng liêng theo đuổi bất cứ một nhà tư tưởng phản động nào. Nhưng nếu có những người đã hoàn toàn đoạn tuyệt với ngay cả *những cơ sở của chủ nghĩa Mác* về triết học, rồi lại múa may quay cuồng, lại trộn lẫn mọi cái, lại quanh co, lại cam đoan rằng họ "cũng" là những người mác-xít về triết học, rằng họ "gần như" đồng ý với Mác và chỉ "bổ sung" Mác một chút thôi, thì đó là một cảnh tượng hoàn toàn khó coi.

2. "NHÀ KINH NGHIỆM TƯỢNG TRƯNG" I-U-SKÊ-VÍCH ĐÃ CHẾ GIẾU "NHÀ KINH NGHIỆM PHÊ PHÁN" TSÉC-NỚP NHƯ THẾ NÀO

Ngài P. I-u-skê-vích viết: "Quả thật là nực cười khi thấy ngài Tséc-nốp muốn làm cho Mi-khai-lốp-xki, một nhà thực chứng bất khả tri, theo khuynh hướng của Công-tơ và của Xpen-xơ, thành người tiên khu của Ma-khơ và của A-vê-na-ri-út" (l. c., tr. 73).

Điều nực cười ở đây, trước hết là sự dốt nát phi thường của ngài I-u-skê-vích. Cũng như tất cả các chàng Vô-rô-si-lốp, ông ta che giấu sự dốt nát đó dưới một đồng những từ và tên tuổi thông thái. Câu trích dẫn kể trên là ở trong đoạn nói về mối quan hệ giữa thuyết Ma-khơ và chủ nghĩa Mác. Và ngài I-u-skê-vích đề cập tới vấn đề này nhưng không biết rằng Ăng-ghen (cũng như mọi nhà duy vật) coi các môn đồ của Hi-um và các môn đồ của Can-tơ đều là những người bất khả tri như nhau. Do đó, đem đối lập thuyết bất khả tri nói chung với thuyết Ma-khơ, trong khi chính Ma-khơ lại tự nhận mình là môn đồ của Hi-um, thì đó chính là dốt về triết học mà thôi. Những tiếng "thuyết thực chứng bất khả tri" cũng vô nghĩa lý, vì các môn đồ của Hi-um đều tự xưng là những người thực chứng. Chọn Pét-tôn-tơ làm thầy, ngài I-u-skê-vích đáng lẽ phải biết rằng Pét-tôn-tơ đã dứt khoát coi chủ

nghĩa kinh nghiệm phê phán là thuyết thực chứng. Sau cùng, nhắc đến tên của Ô-guy-xtơ Công-tơ và của Héc-bóc Xpen-xơ thì cũng là vô lý, vì chủ nghĩa Mác không bác bỏ chỗ khác nhau giữa người thực chứng này với người thực chứng khác, mà bác bỏ chỗ giống nhau giữa họ, chỗ làm cho một nhà triết học thành nhà thực chứng, chứ không thành nhà duy vật.

Anh chàng Vô-rô-si-lốp của chúng ta cần đến tất cả cái đồng từ đó để "mê hoặc" bạn đọc, làm ù tai bạn đọc bằng những tiếng lèng kèng của thuật ngữ, đánh lạc hướng sự chú ý của bạn đọc đến *thực chất của vấn đề* và làm cho họ chỉ chú ý đến những điều nhỏ nhặt. Thế mà, thực chất đó của vấn đề lại là ở sự bất đồng căn bản của chủ nghĩa duy vật với toàn bộ trào lưu rộng rãi của thuyết thực chứng, *trong đó có cả Ô. Công-tơ và H. Xpen-xơ, cả Mi-khai-lốp-xki* và nhiều người theo thuyết Can-tơ mới, cả Ma-khơ và A-vê-na-ri-út. Chính thực chất ấy của vấn đề đã được Ăng-ghen trình bày hết sức rõ ràng trong cuốn "L. Phơ-bách" của ông khi ông xếp *tất cả* những người theo thuyết Can-tơ và các môn đồ của Hi-um thời ấy (tức là trong những năm 80 của thế kỷ trước) vào trong phe những kẻ chiết trung bất hạnh và những kẻ lý sự vụn (Flohknacker, dịch theo nghĩa đen là kẻ giết rệp), v.v..⁷³ Những định nghĩa đó có thể và phải đem áp dụng vào những ai, đó là điều mà các anh chàng Vô-rô-si-lốp của chúng ta đã không muốn nghĩ đến. Và vì họ không biết suy nghĩ, nên chúng ta sẽ đưa ra cho họ một sự so sánh rõ ràng. Khi nói đến những người theo thuyết Can-tơ và các môn đồ của Hi-um nói chung, trong những năm 1888 và 1892, Ăng-ghen không nêu tên *một ai cả*⁷⁴. Dẫn chứng duy nhất về tác phẩm mà người ta thấy trong sách của Ăng-ghen, là dẫn chứng về một tác phẩm mà ông đã nghiên cứu, đó là tác phẩm của Stác-kê nói về Phơ-bách. Ăng-ghen nói: "Stác-kê đã hết lòng tìm cách bênh vực Phơ-bách chống lại những lời công kích và những học thuyết của các vị phụ giáo hiện đương làm rùm beng ở Đức với cái danh hiệu là nhà triết học. Đối với những ai quan tâm đến cái đám hậu sinh thoái hóa của triết học cổ điển Đức, thì điều ấy đương

nhiên là quan trọng; điều ấy có thể là cần thiết cho cả bản thân Stác-kê nữa. Nhưng chúng tôi miễn cho bạn đọc" ("Ludwig Feuerbach", S. 25⁷⁵).

Ăng-ghen muốn "miễn cho bạn đọc", nghĩa là muốn tránh cho những người dân chủ - xã hội khỏi cái việc làm quen thú vị với những kẻ ba hoa thoái hóa vẫn tự xưng là nhà triết học. Nhưng đại biểu của cái "đám hậu sinh thoái hóa ấy" là những ai?

Mở tác phẩm của Stác-kê (C. N. Starke. "Ludwig Feuerbach", Stuttgart, 1885¹⁾) chúng ta thấy trong đó thường hay dẫn chứng những môn đồ của *Hi-um* và *Can-tơ*. Stác-kê tách Phơ-bách khỏi đường lối của hai nhà triết học ấy. Ông ta đồng thời còn trích dẫn *A. Ri-lơ*, *Vin-đen-băng*, *A. Lan-ghê* (SS. 3, 18 - 19, 127 và các trang sau).

Mở quyển "Khái niệm của con người về thế giới" của R. A-vê-na-ri-út, xuất bản năm 1891, chúng ta đọc thấy ở trang 120 của bản in lần thứ nhất bằng tiếng Đức như sau: "Kết quả cuối cùng của sự phân tích của chúng tôi phù hợp với kết quả mà những nhà nghiên cứu khác, chẳng hạn như *E. La-a-xơ*, *E. Ma-khơ*, *A. Ri-lơ*, *V. Vun-tơ*, đã đạt tới - tuy nhiên do quan điểm không giống nhau, nên sự phù hợp đó không được tuyệt đối (durchgehend). Xin xem cả *Sô-pen-hau-ơ* nữa".

Anh chàng Vô-rô-si-lốp - I-u-skê-vích của chúng ta đã chế giễu ai đó?

A-vê-na-ri-út không hề may mắn nghi ngờ sự gán gũ về nguyên tắc của mình với *những người theo thuyết Can-tơ* là *Ri-lơ* và *La-a-xơ* và với *nhà duy tâm Vun-tơ*, - gán gũ không phải về một vấn đề chi tiết, mà về "kết quả cuối cùng" của chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán. Ông ta kể đến *Ma-khơ* trong hai người theo thuyết *Can-tơ*. Thật thế, khi *Ri-lơ* và *La-a-xơ* chỉnh lý *Can-tơ* theo tinh thần của *Hi-um*, còn *Ma-khơ* và *A-vê-na-ri-út* lại chỉnh lý *Hi-um* theo tinh thần của *Béc-clip*, như thế há chẳng phải họ là cùng một giuộc với nhau hay sao?

¹⁾ - C. N. Stác-kê. "Lút-vích Phơ-bách", Stút-ga, 1885.

Ăng-ghen muốn "miễn cho" các công nhân Đức, tránh cho họ khỏi phải làm quen mật thiết với tất cả bọn phụ giáo "giết rệp" ấy, - điều đó có đáng ngạc nhiên không?

Ăng-ghen biết miễn cho các công nhân Đức, còn các anh chàng Vô-rô-si-lốp lại không miễn cho bạn đọc Nga.

Cần phải vạch ra rằng sự kết hợp, về thực chất có tính chất chiết trung, *Can-tơ* với *Hi-um* hoặc *Hi-um* với *Béc-clip* là có thể thực hiện được, có thể nói là với những tỷ lệ khác nhau, khi thì đặc biệt nhấn mạnh nhân tố này, khi thì đặc biệt nhấn mạnh nhân tố khác của sự hỗn hợp. Ở trên kia, chúng ta đã thấy chẳng hạn, chỉ có mỗi một người theo phái *Ma-khơ*, là H. Clanh-pê-tơ, công khai thừa nhận bản thân mình và *Ma-khơ* là những người duy ngã (nghĩa là môn đồ triệt để của *Béc-clip*). Trái lại, nhiều môn đồ và người ủng hộ *Ma-khơ* và *A-vê-na-ri-út*, như *Pết-tôn-tơ*, *Vin-ly*, *Piéc-xơn*, nhà kinh nghiệm phê phán Nga *Lê-xê-vích*, người Pháp *Hăng-ri Đơ-la-croa**, và những người khác nữa, đều nhấn mạnh chủ nghĩa *Hi-um* trong các quan điểm của *Ma-khơ* và của *A-vê-na-ri-út*. Chúng ta hãy lấy thí dụ một nhà bác học đặc biệt xuất sắc; trong triết học, ông này cũng kết hợp *Hi-um* với *Béc-clip*, nhưng lại nhấn mạnh những nhân tố duy vật của sự hỗn hợp ấy. Đó là nhà khoa học tự nhiên trứ danh người Anh, T. Hơ-xli; ông này đã đưa ra danh từ "bất khả tri" và chắc chắn là Ăng-ghen đã nghĩ tới ông ta trước hết và nhiều nhất, khi nói đến thuyết bất khả tri ở Anh. Năm 1892, Ăng-ghen gọi những người bất khả tri kiểu ấy là "những nhà duy vật xấu hổ"⁷⁶. Trong tác phẩm của mình, nhan đề: "Chủ nghĩa tự nhiên và thuyết bất khả tri", *Giêm-xơ Oác-đơ*, một nhà duy linh người Anh, đã chủ yếu

* "Bibliothèque du congrès international de philosophie" vol. IV. *Henri Delacroix*. "David Hume et la philosophie critique"¹⁾. Tác giả sắp xếp *A-vê-na-ri-út* và những người nội tại luận ở Đức, S. Rơ-nu-vi-ê và trường phái của ông ta (phái "phê phán mới") ở Pháp vào loại những người theo *Hi-um*.

¹⁾ "Tùng thư của đại hội quốc tế triết học", t. IV. *Hăng-ri Đơ-la-croa*. "Đa-vít Hi-um và triết học phê phán".

công kích "nhà lãnh tụ khoa học của phái bất khả tri" (vol. II, p. 229), là Hơ-xli, và ông ta đã xác nhận lời nhận xét của Ăng-ghe-nhê khi ông ta nói: "Cái xu hướng của Hơ-xli muốn thừa nhận vị trí thứ nhất của cái vật lý" (nói theo Ma-khơ là "chuỗi yếu tố") "thường được diễn đạt một cách rất rõ ràng đến nỗi ở đây cơ hồ không thể nói đến hiện tượng song song. Mặc dầu Hơ-xli hết sức hăng hái cự tuyệt danh hiệu là nhà duy vật, cái danh hiệu nhục nhã cho thuyết bất khả tri trong trắng của ông ta, tôi vẫn không thấy một tác giả nào xứng đáng hơn với danh hiệu ấy" (vol. II, p. 30 - 31). Và để chứng thực luận điểm của mình, Giêm-xơ Oác-đơ trích dẫn những lời tuyên bố của Hơ-xli như sau: "Tất cả những ai hiểu biết lịch sử của khoa học đều sẽ đồng ý rằng những tiến bộ của khoa học xưa nay vẫn có ý nghĩa và giờ đây, hơn bao giờ hết, lại càng có ý nghĩa là sự mở rộng phạm vi của cái mà chúng ta gọi là vật chất và tính nhân quả, và phù hợp với điều đó là sự loại trừ dần dần ra khỏi tất cả các lĩnh vực của tư tưởng loài người những cái mà chúng ta gọi là tinh thần và tính tự phát". Hay là: "Dù chúng ta có diễn tả những hiện tượng vật chất bằng những thuật ngữ tinh thần, hoặc những hiện tượng tinh thần bằng những thuật ngữ vật chất chẳng nữa, điều đó không quan trọng, - cả hai cách biểu hiện ấy đều đúng theo một ý nghĩa tương đối nào đó" ("những phức hợp yếu tố tương đối ổn định", theo Ma-khơ). "Nhưng đứng trên quan điểm của tiến bộ khoa học, thì thuật ngữ duy vật chủ nghĩa là thích đáng hơn về mọi phương diện. Bởi vì nó nối liền tư tưởng với những hiện tượng khác của thế giới... còn thuật ngữ ngược lại tức có tính chất duy linh thì hoàn toàn không có nội dung (utterly barren) và không đưa tới cái gì cả, ngoài sự hồ đồ và hỗn độn... Người ta không thể nghi ngờ rằng khoa học ngày càng tiến bộ thì tất cả các hiện tượng của giới tự nhiên sẽ ngày càng được diễn đạt một cách rộng rãi hơn, chính xác hơn, bằng những công thức hay bằng những tượng trưng duy vật chủ nghĩa" (I, 17 - 19).

Đó là lập luận của ông Hơ-xli, "nhà duy vật xấu hổ", ông ta vô luận thế nào cũng không muốn thừa nhận chủ nghĩa duy vật, cho

rằng đó là một "siêu hình học" đã vượt quá một cách không chính đáng những "nhóm cảm giác". Và cũng chính ông Hơ-xli ấy đã viết: "Nếu tôi phải chọn chủ nghĩa duy vật tuyệt đối hay chủ nghĩa duy tâm tuyệt đối, thì buộc lòng tôi phải chọn chủ nghĩa thứ hai...". "Điều duy nhất mà chúng ta biết được một cách chắc chắn, đó là sự tồn tại của thế giới tinh thần" (J. Ward, II, 216, như trên).

Cũng như triết học của Ma-khơ, triết học của Hơ-xli là một mớ hỗn hợp chủ nghĩa Hi-um và chủ nghĩa Béc-clip. Nhưng ở Hơ-xli, những lời công kích theo kiểu Béc-clip chỉ là ngẫu nhiên, còn thuyết bất khả tri của ông ta lại là cái lá nho che đậy chủ nghĩa duy vật của ông ta. Ở Ma-khơ, "màu sắc" của sự hỗn hợp lại khác, và cũng nhà duy linh Oác-đơ ấy, công kích kịch liệt Hơ-xli, lại võ vai A-vê-na-ri-út và Ma-khơ một cách âu yếm.

3. NHỮNG NGƯỜI NỘI TẠI LUẬN, BẠN CHIẾN ĐẤU CỦA MA-KHƠ VÀ CỦA A-VÊ-NA-RI-ÚT

Khi bàn đến chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, chúng tôi đã không thể tránh nhiều lần dẫn chứng các nhà triết học của trường phái gọi là nội tại, mà các đại biểu chủ yếu là Súp-pê, Lơ-clip, Rem-kê và Su-béc - Đôn-đơn. Bây giờ cần phải xem xét những mối quan hệ của chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán với những người nội tại luận và bản chất của triết học mà những nhà nội tại luận truyền bá.

Năm 1902, Ma-khơ viết: "... Hiện nay, tôi thấy nhiều nhà triết học, nhiều nhà thực chứng, nhiều nhà kinh nghiệm phê phán, nhiều người theo triết học nội tại và cả một số rất ít nhà khoa học tự nhiên, tuy không quen biết nhau, nhưng đều đã bắt đầu mở những con đường mới gần như cùng quy tụ vào một điểm, mặc dầu có nhiều sự khác nhau về mặt cá nhân" ("Phân tích các cảm giác", tr. 9). Một là, ta phải ghi nhớ ở đây lời thú nhận thành thật hiếm có của Ma-khơ cho rằng có *một số rất ít* nhà khoa học tự nhiên đi theo triết học của Hi-um - Béc-clip, cái triết học gọi là "mới", nhưng kỳ thật rất cũ. Hai là, quan điểm của Ma-khơ coi

cái triết học "mới" ấy là một trào lưu rộng lớn, trong đó những người nội tại luận đứng ngang hàng với những người kinh nghiệm phê phán và những người thực chứng, quan điểm ấy là cực kỳ quan trọng. Trong lời tựa bản dịch tiếng Nga cuốn "Phân tích các cảm giác" (1906), Ma-khơ nhắc lại: "Như thế là có một phong trào chung đương thành hình" (tr. 4)... Ở chỗ khác, ông ta lại nói: "Tôi rất gần gũi với những môn đồ của triết học nội tại... Tôi không tìm thấy ở trong quyển sách này ("Khái luận về lý luận nhận thức và lô-gích" của Súp-pê) một điều nào mà tôi không vui lòng tán thành, có lẽ chỉ trừ một vài điểm nhỏ cần phải sửa đổi thôi" (46). Ma-khơ cũng cho rằng Su-béc - Dôn-đơn đi theo những "đường lối rất gần gũi" (tr 4); và ông ta thậm chí *đề tặng* Vin-hem Súp-pê tác phẩm triết học mới nhất, có thể nói là tổng hợp của mình: "Nhận thức và sai lầm".

A-vê-na-ri-út, một nhà sáng lập khác của chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, đã viết vào năm 1894 rằng mỗi cảm tình của Súp-pê đối với chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán làm cho ông ta "khoan khoan" và "phần khởi", và "sự khác nhau" (Differenz) giữa ông ta và Súp-pê "có lẽ chỉ nhất thời thôi" (vielleicht nur einstweilen noch bestehend)*. Sau cùng, I. Pét-txôn-tơ (học thuyết của ông này được V. Lê-xê-vích coi là tuyệt đỉnh của chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán) đã *tuyên bố trắng ra rằng những lãnh tụ của khuynh hướng "mới" chính là tam vị nhất thể*² Súp-pê, Ma-khơ và A-vê-na-ri-út ("Einführung in die Philosophie der reinen Erfahrung", Bd. II, 1904, S. 295²), và "D. Weltproblem", 1906, S. V và 146³). Và Pét-txôn-tơ kiên quyết chống lại R. Vin-ly ("Einf.",

* "Vierteljahrsschrift für wissenschaftliche Philosophie", 1894, 18. Jahrg, Heft I, S. 29¹).

¹) "Tạp chí triết học khoa học hàng quý", 1894, xuất bản năm thứ 18, quyển I, tr. 29.

²) - "Giới thiệu triết học về kinh nghiệm thuần túy", t. II, 1904, tr. 295.

³) - "Das Weltproblem von positivistischem Standpunkte aus", 1906, S. V và 146 ("Vấn đề thế giới xét trên quan điểm thực chứng", 1906, tr. V và 146).

II, 321), ông này là một môn đồ nổi tiếng của Ma-khơ và có lẽ là người duy nhất lấy làm xấu hổ vì có một người thân thuộc như Súp-pê và tìm cách cắt đứt liên hệ về nguyên tắc với Súp-pê, điều này đã làm cho ông ta bị vị thầy yêu quý của mình là A-vê-na-ri-út khiển trách. A-vê-na-ri-út đã viết những lời đã nêu trên kia về Súp-pê, trong một bài bình luận về bài báo của Vin-ly chống lại Súp-pê, đồng thời đã nói thêm rằng lời phê phán của Vin-ly "có lẽ là gay gắt quá mức cần thiết" ("Vierteljahrsschr. f. w. Ph.", 18. Jahrg., 1894, S. 29; bài của Vin-ly chống Súp-pê cũng đăng trong số đó).

Trên đây, chúng ta đã biết những nhà kinh nghiệm phê phán đánh giá những người theo thuyết nội tại như thế nào; bây giờ chúng ta hãy xem sự đánh giá của những người nội tại về những nhà kinh nghiệm phê phán. Chúng ta đã lưu ý tới lời phê phán của Lo-cle năm 1879. Năm 1882, Su-béc - Dôn-đơn đã nói một cách thẳng thắn sự "đồng ý" của ông ta "một phần nào với Phích-tê cha" (nghĩa là với người đại biểu nổi tiếng của chủ nghĩa duy tâm chủ quan là Giô-han Gôt-líp Phích-tê, ông này có người con trai cũng là một nhà triết học đáng thương hại như con trai của I-ô-xíp Đít-xơ-ghen), rồi "với Súp-pê, Lo-cle, A-vê-na-ri-út và, phần nào với Rem-kê"; ông ta đặc biệt ưa dẫn chứng *Ma-khơ* ("Erh. d. Arb."¹) để chống lại "siêu hình học của khoa học lịch sử tự nhiên"*, từ ngữ mà tất cả những phụ giáo và giáo sư phản động ở Đức đều dùng để gọi chủ nghĩa duy vật của khoa học lịch sử tự nhiên. Năm 1893, sau khi cuốn "Khái niệm của con người về thế giới" của A-vê-na-

* *Dr. Richard von Schubert-Soldern*. "Über Transcendenz des Objects und Subjects", 1882, S. 37 và § 5. Cùng tác giả: "Grundlagen einer Erkenntnistheorie", 1884, S. 3²).

¹) - "Die Geschichte und die Wurzel des Satzes von der Erhaltung der Arbeit" ("Nguyên lý bảo tồn công, lịch sử và nguồn gốc của nguyên lý đó").

²) *Tiến sĩ Ri-sa phôn Su-béc - Dôn-đơn*. "Bàn về tính siêu nghiệm của khách thể và chủ thể", 1882, tr. 37 và § 5. Cùng tác giả: "Những cơ sở của lý luận nhận thức", 1884, tr. 3.

ri-út ra đời. V. Súp-pê hoan nghênh tác phẩm ấy trong "Bức thư ngỏ gửi R. A-vê-na-ri-út", và coi tác phẩm đó là "sự xác nhận thuyết thực tại ngay thơ" mà chính Súp-pê cũng đã bênh vực. Súp-pê viết: "Quan niệm của tôi về tư duy hoàn toàn phù hợp với "kinh nghiệm thuần túy" của ông (của A-vê-na-ri-út)*. Rồi, năm 1896, khi tổng kết "khuyh hướng phương pháp luận trong triết học" mà ông ta đã dùng làm "chỗ dựa", Su-béc - Dôn-đơn truy nguyên dòng họ của ông - qua Ph. A. Lan-ghe ("nói cho đúng thì khuyh hướng của chúng tôi ở Đức bắt đầu từ Lan-ghe"), và tiếp đó, qua La-a-xơ, Súp-pê và đồng bọn, A-vê-na-ri-út và Ma-khơ, Ri-lơ trong số những người theo thuyết Can-tơ mới, S. Rơ-nu-vi-ê trong số những người Pháp, v.v. - đến tận Béc-clip và Hi-um**. Sau cùng, trong "Lời mở đầu" có tính chất cương lĩnh, đăng trong số đầu của cơ quan triết học đặc biệt của phái nội tại, bên cạnh một bài tuyên chiến với chủ nghĩa duy vật và tỏ cảm tình với Sác-lơ Rơ-nu-vi-ê, chúng ta đọc thấy: "Ngay cả trong phe của bản thân các nhà khoa học tự nhiên, người ta cũng nghe thấy những tiếng nói của những nhà khoa học tự nhiên riêng lẻ chống lại tính tự phụ ngày càng tăng của các bạn đồng nghiệp của họ, và chống lại tinh thần phi triết học đang chi phối khoa học tự nhiên. Chẳng hạn như tiếng nói của nhà vật lý học Ma-khơ... Khắp mọi nơi có những lực lượng mới bắt đầu hoạt động, đang ra sức đả phá lòng tin mù quáng vào tính không thể sai lầm của khoa học tự nhiên; những lực lượng đó lại bắt đầu tìm kiếm những con đường mới để đi sâu vào những bí mật, tìm kiếm một lối đi tốt hơn để tiến vào cõi chân lý"***.

* "Vierteljahrsschrift für wissenschaftliche Philosophie", 17. Jahrg., 1893, S. 384.

** Dr. Richard von Schubert-Soldern. "Das menschliche Glück und die soziale Frage", 1896, SS. V, VI¹⁾.

*** "Zeitschrift für immanente Philosophie" ⁷⁷, Bd. I, Berlin, 1896, SS. 6, 9.

¹⁾ Tiến sĩ Ri-sa phôn Su-béc - Dôn-đơn. "Hạnh phúc nhân loại và vấn đề xã hội", 1896, tr. V, VI.

Vài lời nói qua về S. Rơ-nu-vi-ê. Ông ta đứng đầu trường phái phê phán mới, một trường phái có uy tín và được truyền bá rộng ở Pháp. Triết học của ông ta, về mặt lý luận, là sự kết hợp thuyết hiện tượng của Hi-um và thuyết tiên nghiệm của Can-tơ. Vật tự nó bị kiên quyết loại trừ. Mối liên hệ của các hiện tượng, trật tự, quy luật đều được coi là tiên nghiệm. Quy luật được viết bằng chữ hoa và trở thành cơ sở của tôn giáo. Các giáo sĩ đạo Thiên chúa rất hoan nghênh triết học này. Người theo phái Ma-khơ Vin-ly nổi giận gọi Rơ-nu-vi-ê là "giáo đồ Pôn thứ hai", là "kẻ ngu dân thượng đẳng", là "kẻ truyền giáo nguy hiểm về ý chí tự do" ("Gegen die Schulweisheit", S. 129¹⁾). Và thế là những người đồng đạo ấy của phái nội tại *nhật liệt hoan nghênh* triết học của Ma-khơ. Khi bản dịch bằng tiếng Pháp cuốn "Cơ học" của Ma-khơ ra đời, thì cơ quan của "những người phê phán mới" là "L'Année Philosophique" ⁷⁸ do một cộng tác viên và môn đồ của Rơ-nu-vi-ê là Pi-lông xuất bản, có viết như sau: "Không cần phải lưu ý cũng thấy rằng trong việc phê phán thực thể, vật, vật tự nó thì khoa học thực chứng của ông Ma-khơ đã nhất trí đến mức độ nào với chủ nghĩa duy tâm phê phán mới" (tập 15, 1904, p. 179).

Còn phái Ma-khơ ở Nga thì tất cả đều lấy làm xấu hổ thấy mình có quan hệ họ hàng với phái nội tại; và đối với những người đã không tự giác đi theo con đường của Xơ-ru-vê, Men-si-cốp và đồng bọn thì đương nhiên người ta không thể trông mong có cái gì khác ở họ. Chỉ có Ba-da-rốp gọi "một vài đại biểu trường phái nội tại" là "những nhà thực tại luận"*. Bô-gđa-nốp tuyên bố

* "Những nhà thực tại luận trong triết học hiện đại (một vài đại biểu của trường phái nội tại, bắt nguồn từ học thuyết Can-tơ; trường phái của Ma-khơ - A-vê-na-ri-út và nhiều trào lưu khác có quan hệ mật thiết với trường phái trên) đều cho rằng tuyệt đối không có một lý do nào để phủ nhận điểm xuất phát của thuyết thực tại ngay thơ". "Khái luận", tr. 26.

¹⁾ - "Phản đối trí tuệ nhà trường", tr. 129.

một cách vắn tắt (*và thực tế là không đúng*) rằng "trường phái nội tại chỉ là một hình thức trung gian ở giữa học thuyết Can-tơ và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" ("Thuyết kinh nghiệm nhất nguyên", III, XXII). V. Tséc-nốp viết: "Nói chung, những người nội tại chỉ gắn chủ nghĩa thực chứng ở một mặt của lý luận của họ thôi, còn những mặt khác thì vượt xa khuôn khổ của chủ nghĩa ấy" ("Nghiên cứu triết học và xã hội học", 37). Va-len-ti-nốp nói rằng "trường phái nội tại đã khoác cho những tư tưởng ấy (những tư tưởng của Ma-khơ) một hình thức không thích hợp với chúng và đã đi vào con đường cùng của thuyết duy ngã" (l. c., tr. 149). Như các bạn đã thấy, các bạn muốn gì có nấy: có cả hiến pháp lẫn cả chiến hào cả, có cả thuyết thực tại lẫn cả thuyết duy ngã. Nhưng phái Ma-khơ của chúng ta lại sợ không dám nói dứt khoát và rõ ràng sự thật về những kẻ nội tại.

Thật ra những người nội tại là những kẻ phản động ngoan cố nhất, là những người thuyết giáo công khai cho chủ nghĩa tín ngưỡng, những người triết để theo chủ nghĩa ngu dân. *Không một người nào* trong bọn họ là không *công khai* dùng những công trình có tính chất lý luận nhất về nhận thức luận của họ để bênh vực tôn giáo và để bào chữa cho cái tàn dư trung cổ thuộc loại này hay loại kia. Năm 1879, Lơ-cle bào chữa cho triết học của ông ta, cho rằng triết học đó thỏa mãn được "mọi yêu cầu của đầu óc có xu hướng tôn giáo" ("Der Realismus etc.", S. 73¹⁾). Năm 1880, Gi. Rem-kê đề tặng "lý luận về nhận thức" của mình cho vị mục sư đạo Tin lành là Bi-đéc-man và kết luận cuốn sách ấy bằng việc tuyên truyền cho một Chúa trời, coi là "khái niệm thực tại", chứ không phải cho một Chúa trời siêu cảm giác (có lẽ đó là lý do khiến cho Ba-da-rốp xếp "một vài" người nội tại vào trong hàng ngũ "những nhà thực tại luận" chăng?); và chính "đời sống thực tế phải đem lại cho khái niệm thực tại ấy một tính chất khách quan", còn như "Giáo lý Cơ Đốc" của Bi-đéc-man thì được coi là kiểu

¹⁾ - "Der Realismus der modernen Naturwissenschaft im Lichte der von Berkeley und Kant angebahnten Erkenntniskritik", S. 73.

mẫu của "môn thần học khoa học" (J. Rehmke. "Die Welt als Wahrnehmung und Begriff", Berlin, 1880, S. 312). Trong "Tập chí triết học nội tại", Súp-pê khẳng định rằng nếu những người nội tại phủ nhận cái siêu nghiệm thì trong khái niệm đó hoàn toàn không bao hàm Chúa trời và đời sống vị lai ("Zeitschrift für immanente Philosophie", II. Band, S. 52¹⁾). Trong cuốn "Luân lý học", Súp-pê bảo vệ "mối liên hệ giữa quy tắc đạo đức... với thế giới quan siêu hình" và lên án "câu nói vô nghĩa" về việc tách giáo hội khỏi nhà nước (Dr. Wilhelm Schuppe. "Grundzüge der Ethik und Rechtsphilosophie". Bresl., 1881, S. 181, 325²⁾). Trong tác phẩm nhan đề là "Những cơ sở của lý luận nhận thức", Súbéc - Đôn-đơn kết luận rằng cái Tôi của chúng ta đã có trước thân thể chúng ta và sẽ còn tồn tại sau thân thể, như thế có nghĩa là linh hồn là bất diệt (l. c., S. 82), v.v.. Trong tác phẩm "Vấn đề xã hội" của ông ta, chống lại Bê-ben, ông ta bênh vực những "cải cách xã hội" đồng thời với chế độ tuyển cử theo đẳng cấp; ông ta nói thêm rằng "những người dân chủ - xã hội không hiểu biết rằng nếu không có ân của Trời ban - tức là sự khổ sở - thì sẽ không có hạnh phúc" (S. 330), và phàn nàn về "sự thống trị" của chủ nghĩa duy vật (S. 242); "ngày nay người nào tin vào thế giới bên kia, dù là chỉ tin rằng có thể có thế giới bên kia, đều bị coi là ngu ngốc" (ib.).

Đó là những anh chàng Men-si-cốp người Đức ấy, những kẻ chủ trương chính sách ngu dân thuộc cỡ không kém Rơ-nu-vi-ê, đều chung sống mật thiết lâu dài với những người kinh nghiệm phê phán. Về mặt lý luận thì quan hệ họ hàng giữa họ với nhau là không thể chối cãi được. Chủ nghĩa Can-tơ trong phái nội tại cũng không nhiều gì hơn trong học thuyết của Pét-tôn-tơ hay của Piéc-xơn. Trên kia chúng ta đã thấy rằng chính những người theo thuyết nội tại cũng tự nhận là môn đồ của Hi-um và Béc-clip,

¹⁾ - "Tập chí triết học nội tại", t. II, tr. 52.

²⁾ - *Tiến sĩ Vin-hem Súp-pê*. "Cơ sở của luân lý học và của triết học pháp quyền", Bre-xlau, 1881, tr. 181, 325.

và sự đánh giá ấy của họ đã được thừa nhận một cách phổ biến trong các sách báo triết học. Để chỉ rõ những tiền đề nhận thức luận nào đã được dùng làm điểm xuất phát cho những luận chiến đấu ấy của Ma-khơ và của A-vê-na-ri-út, chúng ta hãy trích dẫn vài luận điểm lý luận cơ bản trong các tác phẩm của những người nội tại.

Năm 1879, Lơ-cle vẫn chưa nghĩ ra được tên gọi "nội tại"; tên gọi này, nói đúng ra, có nghĩa là "có tính chất thực nghiệm", "được mang lại trong kinh nghiệm", và đó là một chiêu bài giả dối dùng để che đậy sự thối nát, chẳng khác gì những chiêu bài giả dối của các chính đảng tư sản ở châu Âu. Trong tác phẩm đầu tiên của Lơ-cle, ông ta tự xưng một cách công khai và dứt khoát là "*nhà duy tâm phê phán*" ("*Der Realismus etc.*", S. 11, 21, 206 và nhiều trang khác nữa). Như chúng ta đã thấy, trong tác phẩm đó, ông ta công kích Can-tơ vì Can-tơ đã nhượng bộ chủ nghĩa duy vật, và ông ta nói rõ con đường *riêng của ông ta* đi từ Can-tơ đến Phích-tê và Béc-clip. Cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa duy vật nói chung, và nói riêng *chống khuynh hướng của phần đông những nhà khoa học tự nhiên theo chủ nghĩa duy vật*, đã được Lơ-cle tiến hành một cách cũng kịch liệt như Súp-pê, Su-béc - Đôn-đon và Rem-kê.

Lơ-cle nói: "Chúng ta hãy trở lại quan điểm của chủ nghĩa duy tâm phê phán, chớ vội gán cho giới tự nhiên nói chung và cho những quá trình tự nhiên, một sự tồn tại siêu nghiệm" (nghĩa là một sự tồn tại ở ngoài ý thức con người), "như vậy, đối với chủ thể, cả tổng hòa các vật thể cũng như thân thể của riêng mình, (chùng nào mà chủ thể nhìn thấy và cảm biết thân thể đó cùng với những biến hóa của nó), đều sẽ là một hiện tượng được đem lại một cách trực tiếp của những sự cùng tồn tại gắn bó với nhau trong không gian và của những sự nối tiếp trong thời gian, và toàn bộ sự giải thích giới tự nhiên chung quy chỉ là việc xác nhận những quy luật của những sự cùng tồn tại và của những sự nối tiếp ấy" (21).

Quay về với Can-tơ, - những phần tử phản động theo thuyết Can-tơ mới, đã nói như thế. Hiện nay về *thực chất*, những phần

tử phản động theo thuyết nội tại nói: quay về với Phích-tê và Béc-clip. Đối với Lơ-cle tất cả cái gì tồn tại đều là những "*phức hợp cảm giác*" (S. 38), trong khi đó một số loại đặc tính (Eigenschaften) này tác động vào giác quan chúng ta, được biểu thị bằng chữ M chẳng hạn; còn một số loại khác tác động vào những đối tượng khác của giới tự nhiên, được biểu thị bằng chữ N (S. 150, v.v.). Đồng thời, Lơ-cle lại nói về giới tự nhiên như nói về một "hiện tượng của ý thức" (Bewußtseinsphänomen) không phải là của con người riêng lẻ mà là của "loài người" (S. 55 - 56). Nếu chú ý rằng Lơ-cle đã xuất bản tác phẩm của ông ta chính ở Pra-ha là nơi mà Ma-khơ làm giáo sư khoa vật lý học, rằng Lơ-cle chỉ trích dẫn một cách nhiệt thành cuốn "*Erhaltung der Arbeit*" của Ma-khơ, xuất bản năm 1872, thì tự nhiên là người ta tự hỏi nên chẳng thừa nhận rằng tín đồ của chủ nghĩa tín ngưỡng và nhà duy tâm công khai Lơ-cle là người thật sự sáng lập ra cái triết học "độc đáo" của Ma-khơ?

Còn về Súp-pê (theo Lơ-cle*, ông này đã đạt tới "cũng những kết quả đó") thì thực ra, như chúng ta đã thấy, ông ta tự xưng là người bệnh vực "thuyết thực tại ngây thơ" và trong "Bức thư ngỏ gửi R. A-vê-na-ri-út", ông ta phàn nàn một cách đắng cay rằng "người ta thường hay xuyên tạc lý luận nhận thức của tôi (tức là Vin-hem Súp-pê) thành chủ nghĩa duy tâm chủ quan". Thủ đoạn bịp bợm thô bỉ, mà nhà nội tại Súp-pê gọi là sự bệnh vực thuyết thực tại, là ở chỗ nào, điều đó biểu hiện khá rõ ràng trong câu nói của ông ta nhằm đả kích Vun-tơ, người đã không do dự liệt những kẻ nội tại vào hàng những môn đồ của Phích-tê, những người duy tâm chủ quan ("*Philosophische Studien*", I. c., S. 386, 397, 407²⁾).

Súp-pê *bác lại* Vun-tơ như sau: "Luận điểm của tôi: "tồn tại

* Beiträge zu einer monistischen Erkenntnistheorie" Bresl., 1882, S. 10¹⁾.

¹⁾ - "Khái luận về nhận thức luận nhất nguyên", Bre-xlau, 1882, tr. 10.

²⁾ - "Nghiên cứu triết học", số đã dẫn, tr. 386, 397, 407.

là ý thức" có nghĩa là ý thức mà không có thế giới bên ngoài, là không thể quan niệm được, do đó, thế giới bên ngoài là thuộc về ý thức, nghĩa là có mối liên hệ tuyệt đối (Zusammengehörigkeit) - mà tôi đã nhiều lần chỉ ra và giải thích - giữa ý thức và thế giới bên ngoài, trong mối liên hệ đó, chúng cấu thành một tồn tại chính thể thống nhất ban đầu".*

Phải ngây thơ đến cực độ mới không nhìn thấy cái "thuyết thực tại" ấy là chủ nghĩa duy tâm chủ quan thuần túy nhất! Cứ thử nghĩ xem: thế giới bên ngoài "là thuộc về ý thức" và ở trong mối liên hệ *tuyệt đối* với ý thức! Quả là người ta đã vu khống vị giáo sư đáng thương ấy bằng cách "thường" liệt ông ta vào hàng những người duy tâm chủ quan. Triết học ấy là nhất trí hoàn toàn với sự "phối hợp về nguyên tắc" của A-vê-na-ri-út: bất kỳ những điều thanh minh và những sự phản kháng nào của Tséc-nốp và của Va-len-ti-nốp cũng đều không tách rời được hai triết học đó, cả hai triết học đó sẽ đồng thời được gửi vào viện bảo tàng những sản phẩm phản động của giới giáo sư Đức. Chúng ta hãy nêu ra một sự việc kỳ cục chứng minh thêm một lần nữa sự khinh suất của ngài Va-len-ti-nốp, đó là việc ngài ấy gọi Súp-pê là người duy ngã (lẽ đương nhiên là Súp-pê đã thề sống thể chết rằng mình không phải là người duy ngã rồi và, cũng như Ma-khơ, Pết-tôn-tơ và đồng bọn, ông ta đã viết những bài luận văn đặc biệt về vấn đề này), nhưng lại tỏ ra hết sức thích thú bài luận văn của Ba-da-rốp trong cuốn "Khái luận"! Tôi rất muốn dịch ra tiếng Đức câu châm ngôn của Ba-da-rốp: "biểu tượng cảm tính cũng *chính là* hiện thực tồn tại ở ngoài chúng ta", và gửi câu này cho một người nội tại đôi chút thông minh. Có lẽ người này sẽ ôm lấy Ba-da-rốp

* *Wilhelm Schuppe*. "Die immanente Philosophie und Wilhelm Wundt", đăng trên "Zeitschrift für immanente Philosophie", Band II, S. 195¹⁾.

¹⁾ - *Vin-hem Súp-pê*. "Triết học nội tại và Vin-hem Vun-tơ", đăng trên "Tạp chí triết học nội tại", t. II, tr. 195.

mà hôn lấy hôn để, khác nào bọn Súp-pê, bọn Lơ-cle và bọn Su-béc - Dôn-đơn đã ôm hôn Ma-khơ và A-vê-na-ri-út. Vì câu danh ngôn của Ba-da-rốp quả thật là câu *thâu tóm toàn bộ* những học thuyết của trường phái nội tại.

Cuối cùng, đến lượt Su-béc - Dôn-đơn. "Chủ nghĩa duy vật của các khoa học tự nhiên", "siêu hình học" của sự thừa nhận tính thực tại khách quan của thế giới bên ngoài, - đó là kẻ thù chính của nhà triết học ấy ("Những cơ sở của lý luận nhận thức", 1884, S. 31 và toàn bộ chương II nhan đề "Siêu hình học của khoa học tự nhiên"). "Khoa học tự nhiên gạt bỏ mọi quan hệ về ý thức" (S. 52), - đó là điều tai hại lớn nhất (thế mà chính đó lại là thực chất của chủ nghĩa duy vật đấy!). Bởi vì con người không thể thoát ra khỏi "những cảm giác và do đó", không thể thoát ra khỏi "những trạng thái ý thức" (S. 33, 34). Năm 1896, Su-béc - Dôn-đơn thú nhận: dĩ nhiên quan niệm của tôi là một *thuyết duy ngã về nhận thức luận* ("Vấn đề xã hội", S. X), nhưng không phải là thuyết duy ngã "siêu hình học", cũng không phải là thuyết duy ngã "thực tiễn". "Cái được trực tiếp đem lại cho chúng ta, đó là những cảm giác, những phức hợp cảm giác không ngừng biến hóa" ("Über Transc. v.v.", S. 73¹⁾).

Su-béc - Dôn-đơn nói: "Cũng như khoa học tự nhiên coi thế giới bên ngoài chung" (cho cả loài người) "là nguyên nhân của các thế giới nội tâm của cá nhân, Mác (cũng sai lầm như vậy) đã coi quá trình vật chất của sản xuất là nguyên nhân của những quá trình và của những động cơ bên trong" ("Vấn đề xã hội", tr. XVIII). Người bạn chiến đấu ấy của Ma-khơ thậm chí cũng không có ý ngờ vực mối liên hệ của chủ nghĩa duy vật lịch sử của Mác với chủ nghĩa duy vật của khoa học lịch sử tự nhiên và chủ nghĩa duy vật triết học nói chung.

"Nhiều người, và có lẽ là đa số, sẽ cho rằng xuất phát từ quan điểm duy ngã về nhận thức luận thì không thể có siêu hình học nào cả, tức là siêu hình học bao giờ cũng là siêu nghiệm. Sau khi

¹⁾ - "Über Transcendenz des Objects und Subjects", S. 73.

đã suy nghĩ kỹ, tôi không thể tán thành ý kiến đó. Và đây là những lý lẽ của tôi... Cơ sở trực tiếp của tất cả những cái hiện đang tồn tại là một mối liên hệ tinh thần (duy ngã), mà điểm trung tâm là cái *Tôi* cá nhân (thế giới cá nhân của những biểu tượng) cùng với thân thể của nó. Không có cái *Tôi* thì phần còn lại của thế giới là không thể hình dung được, và không có phần còn lại của thế giới thì cái *Tôi* đó cũng không thể hình dung được; cái *Tôi* cá nhân mà bị tiêu hủy thì thế giới cũng tiêu tan thành tro bụi, đó là điều không thể có được, và phần còn lại của thế giới mà bị tiêu hủy thì cái *Tôi* cá nhân cũng không còn chỗ đứng nữa, vì cái *Tôi* đó chỉ có thể tách rời khỏi thế giới về mặt lô-gích, chứ không phải trong không gian và thời gian. Cho nên cái *Tôi* cá nhân của tôi nhất định phải tồn tại ngay cả sau khi tôi chết, chỉ cần là toàn thể thế giới không bị tiêu hủy cùng với nó..." (như trên, tr. XXIII).

Sự "phối hợp về nguyên tắc", những "phức hợp cảm giác" và tất cả những điều tâm thường khác của Ma-khơ, quả là đã được việc cho người cần đến chúng!

"... Đứng về quan điểm duy ngã, thì thế giới bên kia (das Jenseits) là gì? Đó chỉ là một kinh nghiệm có thể có trong tương lai đối với tôi thôi" (ibid)... "Thật vậy, như thuyết thông linh, chẳng hạn, không chứng minh được cái Jenseits của nó, nhưng vô luận thế nào, chúng ta cũng đều không thể đem chủ nghĩa duy vật của các khoa học tự nhiên đối lập với thuyết thông linh được, vì như chúng ta đã thấy, chủ nghĩa duy vật này chỉ là một phương diện của quá trình thế giới bên trong" (sự "phối hợp về nguyên tắc" =) "mối liên hệ tinh thần bao quát mọi cái" (S. XXIV).

Tất cả những điều trên đây đã được nói lên chính trong lời mở đầu có tính chất triết học của cuốn "Vấn đề xã hội" (1896), trong đó Su-béc - Đôn-đôn *luôn luôn* khoác tay cùng đi với Ma-khơ và A-vê-na-ri-út. Đối với một nhóm người theo phái Ma-khơ ở Nga thì học thuyết Ma-khơ chỉ là một đầu đề cho các người trí thức bàn tán huyền thiên; còn ở nơi chôn rau cắt rốn của nó thì học thuyết đó đóng vai trò công khai làm tay sai cho chủ nghĩa tín ngưỡng!

4. CHỦ NGHĨA KINH NGHIỆM PHÊ PHÁN PHÁT TRIỂN THEO HƯỚNG NÀO?

Bây giờ, chúng ta hãy nhìn qua sự phát triển của thuyết Ma-khơ sau Ma-khơ và A-vê-na-ri-út. Chúng ta đã thấy rằng triết học của họ là một món hổ lốn, một mớ hỗn hợp những mệnh đề nhận thức luận mâu thuẫn với nhau và không có liên hệ gì với nhau. Bây giờ, chúng ta còn phải xét xem triết học đó phát triển như thế nào và đi đến đâu, tức là đi theo hướng nào, - điều này sẽ giúp chúng ta giải quyết một số vấn đề còn "tranh chấp" bằng cách dẫn chứng những sự thật lịch sử không thể chối cãi được. Thật thế, tính chiết trung và tính không nhất quán của những tiền đề triết học xuất phát của khuynh hướng nói trên đã khiến cho những sự giải thích khác nhau về nó và những cuộc tranh cãi vô ích về những điểm chi tiết và nhỏ nhặt, là tuyệt đối không tránh khỏi. Tuy nhiên, cũng như bất cứ trào lưu tư tưởng nào, chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán là một cái gì đang sống, đang lớn lên, đang tiến triển và sự phát triển của chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán theo một hướng nào đó sẽ giúp chúng ta giải quyết vấn đề *cơ bản* về bản chất thật sự của triết học đó một cách tốt hơn là những nghị luận dài dòng. Xét đoán một con người, không nên căn cứ vào lời người đó nói hoặc nghĩ về bản thân người đó như thế nào, mà phải căn cứ vào hành động của người đó. Xét đoán những nhà triết học, không nên căn cứ vào những nhãn hiệu mà họ tự gắn cho họ (như "thuyết thực chứng", triết học về "kinh nghiệm thuần túy", "thuyết nhất nguyên" hoặc "thuyết kinh nghiệm nhất nguyên", "triết học của khoa học tự nhiên", v.v.), mà phải căn cứ xem trên thực tế họ đã giải quyết những vấn đề lý luận cơ bản như thế nào, phải căn cứ xem họ tay nắm tay cùng đi với ai và phải căn cứ xem trước kia và hiện nay họ đang giảng và đã dạy cho các học trò và đồ đệ của họ cái gì.

Chính vấn đề sau cùng đó là vấn đề đang làm chúng ta quan tâm trong lúc này. Cách đây hơn 20 năm, Ma-khơ và A-vê-na-ri-út đã nói ra tất cả những điều căn bản rồi. Khoảng thời gian ấy

đã cho phép thấy rõ rằng hai vị "lãnh tụ" đó đã được những người muốn hiểu họ, những người mà chính họ (ít ra là Ma-khơ cũng sống lâu hơn bạn đồng môn của mình) cũng coi là những người kế tục sự nghiệp của mình, *đã hiểu họ như thế nào*. Để cho được chính xác, chúng tôi sẽ chỉ kể ra những người tự gọi mình là học trò (hoặc môn đồ) của Ma-khơ và A-vê-na-ri-út, và được Ma-khơ thừa nhận thuộc phe đó. Như vậy, chúng ta sẽ có được một ý niệm về chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán như một *trào lưu* triết học, chứ không phải như một bộ sưu tập những sự kiện trong văn học.

Trong lời tựa của Ma-khơ viết cho bản dịch ra tiếng Nga cuốn "Phân tích các cảm giác", Han-xơ Coóc-nê-li-út được giới thiệu là "một nhà nghiên cứu trẻ tuổi" đang đi "nếu không theo cùng một con đường, thì ít ra cũng theo những con đường rất gần gũi" (tr. 4). Trong văn bản cuốn "Phân tích các cảm giác", một lần nữa, Ma-khơ "nêu ra một cách khoải trá những tác phẩm" của H. Coóc-nê-li-út và của các tác giả khác, họ "đã vạch rõ bản chất của những quan niệm của A-vê-na-ri-út và phát triển những quan niệm ấy thêm nữa" (48). Hãy mở cuốn "Giới thiệu triết học" của H. Coóc-nê-li-út (bản tiếng Đức, 1903), chúng ta sẽ thấy rằng tác giả đó cũng biểu lộ ý định của mình muốn đi theo vết chân của Ma-khơ và A-vê-na-ri-út (S. VIII, 32). Quả vậy, chúng ta đứng trước *một người học trò được thầy giáo công nhận*. Người học trò này cũng bắt đầu từ những cảm giác - yếu tố (17, 24); anh ta tuyên bố quả quyết rằng anh ta chỉ nói về *kinh nghiệm* thôi (S. VI); anh ta gọi những quan điểm của mình là "chủ nghĩa kinh nghiệm triệt để hay chủ nghĩa kinh nghiệm nhận thức luận" (335); anh ta cũng hết sức kiên quyết lên án "tính phiến diện" của chủ nghĩa duy tâm và "chủ nghĩa giáo điều" của cả những người duy tâm lẫn những người duy vật (S. 129); anh ta chống lại cực kỳ quyết liệt một sự "hiểu lầm" có thể xảy ra (123) cho rằng từ triết học của anh ta, có thể đi tới chỗ thừa nhận rằng thế giới tồn tại trong đầu óc con người; anh ta ve vãn thuyết thực tại ngây thơ một cách khéo léo không kém gì A-vê-na-ri-út, Súp-pê hoặc Ba-da-rốp (S. 125:

"thị giác và bất cứ tri giác nào khác đều nằm ở chỗ và chỉ nằm ở chỗ mà chúng ta tìm thấy nó, nghĩa là ở chỗ đã được quy định bởi cái ý thức ngây thơ chưa bị triết học giả tạo làm cho hư hỏng đi"). Người học trò được thầy giáo công nhận đó cũng đi tới kết luận là có *sự tồn tại bất diệt* và có *Chúa trời*. Viên hạ sĩ ngồi trên ghế giáo sư ấy, xin lỗi các bạn, người học trò ấy của "những nhà thực chứng tối tân" đã kêu lên rằng chủ nghĩa duy vật biến con người thành một người máy. "Không cần phải nói nhưng ai nấy đều biết rằng chủ nghĩa này phá hoại cả niềm tin vào sự tự do quyết định của chúng ta lẫn toàn bộ sự đánh giá những giá trị đạo đức của những hành vi của chúng ta và trách nhiệm của chúng ta. Cũng vậy, chủ nghĩa duy vật không dành một chỗ nào cho quan niệm cho rằng chúng ta vẫn sống sau khi chết" (S. 116). Cuốn sách đó kết thúc như sau: sự giáo dục (dĩ nhiên là sự giáo dục các thanh niên bị nhà khoa học đó làm cho ngu xuẩn đi) là cần thiết không phải chỉ cho hành động, mà "trước hết" là "cho việc nuôi dưỡng lòng tôn kính (Ehrfurcht), - không phải là tôn kính những giá trị tạm thời của một truyền thống ngẫu nhiên, mà là tôn kính những giá trị bất diệt của nghĩa vụ và của cái đẹp, tôn kính cái nguyên lý thần thánh (dem Göttlichen) ở trong chúng ta và ở ngoài chúng ta" (357).

Bạn đọc hãy đem lời nói trên đây so sánh với lời khẳng định của A. Bô-gđa-nốp cho rằng *tuyệt đối không có* (do Bô-gđa-nốp viết ngả) "và không thể có một chỗ đứng" cho những quan niệm về Chúa trời, về tự do ý chí, về tính bất diệt của linh hồn trong triết học của Ma-khơ, vì triết học đó phủ nhận mọi "vật tự nó" ("Phân tích các cảm giác", tr. XII). Còn Ma-khơ thì tuyên bố, ngay trong cuốn sách ấy (tr. 293) rằng "không có triết học của Ma-khơ" và ông ta không những chỉ giới thiệu những người nội tại luận, mà còn giới thiệu cả Coóc-nê-li-út là người đã vạch trần bản chất tư tưởng của A-vê-na-ri-út! Cho nên một là: Bô-gđa-nốp *tuyệt đối không biết gì* về "triết học của Ma-khơ", với tính cách là một trào lưu không những chỉ núp dưới đôi cánh của chủ nghĩa tín ngưỡng, mà còn dẫn tới chủ nghĩa tín ngưỡng nữa. Hai là: Bô-

gđa-nớp *tuyệt đối không biết gì* về lịch sử triết học cả, vì gấn sự phủ nhận những quan niệm đó với sự phủ nhận mọi vật tự nó, như thế là nhạo báng lịch sử triết học. Phải chăng Bô-gđa-nớp muốn phủ nhận rằng tất cả những người vãn thủy chung ủng hộ Hi-um, khi phủ nhận mọi vật tự nó, thì chính là *dành một chỗ đứng* cho những quan niệm ấy? Phải chăng Bô-gđa-nớp đã không nghe nói đến những người duy tâm chủ quan, do phủ nhận mọi vật tự nó mà đã dành một chỗ đứng cho những quan niệm ấy? Nền triết học *duy nhất* trong đó "không thể có chỗ đứng" cho những quan niệm ấy, chính là cái triết học cho rằng chỉ có cái tồn tại có thể cảm thấy được là tồn tại, rằng thế giới là vật chất đang vận động, rằng thế giới bên ngoài mà mọi người đều đã biết, tức là thế giới vật lý, là thực tại khách quan duy nhất, nói tóm lại, đó là triết học của chủ nghĩa duy vật. Vì lẽ đó và chính vì lẽ đó, mà những người nội tại do Ma-khơ giới thiệu, cũng như Coóc-nê-li-út, học trò của Ma-khơ, và toàn bộ triết học nhà giáo hiện đại, đều chống chủ nghĩa duy vật.

Những người theo phái Ma-khơ ở nước ta bắt đầu từ bỏ Coóc-nê-li-út, khi người ta chỉ rõ cho họ thấy cái hành vi khiếm nhã ấy. Từ bỏ như thế thì không có giá trị gì lắm. Phri-đrich Át-lơ có lẽ chưa được "báo trước", nên đã giới thiệu vị Coóc-nê-li-út đó trong một tạp chí xã hội chủ nghĩa ("Der Kampf", 1908, 5, S. 235¹⁾: "đó là một tác phẩm dễ đọc và xứng đáng với những lời giới thiệu tốt đẹp nhất"). Như thế là thông qua chủ nghĩa Ma-khơ, người ta đã lén lút đưa những nhà triết học rõ ràng là phản động và những người tuyên truyền chủ nghĩa tín ngưỡng, vào hàng ngũ những người thầy của công nhân!

Pết-txôn-tơ không được báo trước cũng nhìn thấy sự giả dối của Coóc-nê-li-út, nhưng phương thức đấu tranh của ông ta chống sự giả dối đó thì thật là tuyệt diệu! Xin các bạn hãy nghe: "Khẳng định rằng thế giới là một biểu tượng" (như lời khẳng định của những người duy tâm, mà chúng tôi đấu tranh chống

¹⁾ - Tạp chí "Đấu tranh", 1908, quyển 5, tr. 235.

lại, thật thế!), "chỉ có ý nghĩa khi nào người ta muốn bằng điều đó nói rằng thế giới là một biểu tượng của người đang nói hay thậm chí của tất cả những người đang nói (trình bày), nghĩa là sự tồn tại của thế giới hoàn toàn lệ thuộc vào tư duy của người đó hoặc của những người đó: thế giới tồn tại chỉ trong chừng mực người đó nghĩ đến thế giới và khi người đó không nghĩ đến thế giới thì thế giới không tồn tại. Trái hẳn lại, chúng tôi làm cho thế giới lệ thuộc không phải vào tư duy của một người cá biệt hay của một nhóm người cá biệt, hoặc nói cho đúng hơn và rõ ràng hơn: không phải là vào *hành động* của tư duy, không phải là vào bất cứ một tư duy *hiện thực* (thực tế) nào cả, mà - đây chỉ hoàn toàn theo ý nghĩa lô-gích - vào tư duy nói chung. Người duy tâm lẫn lộn hai khái niệm đó, nên kết quả là chủ nghĩa nửa duy ngã bất khả tri, như chúng ta thấy ở Coóc-nê-li-út" ("Einf.", II, 317¹⁾).

Xtô-lư-pin phủ nhận sự tồn tại của những phòng đen ^{79!} Pết-txôn-tơ đã đập tan tành những người duy tâm, nhưng chỉ có một điều lạ là việc đập tan tành chủ nghĩa duy tâm như vậy lại rất giống với lời khuyên những nhà duy tâm hãy che giấu chủ nghĩa duy tâm của họ một cách khéo léo hơn. Thế giới lệ thuộc vào tư duy của con người, đó là chủ nghĩa duy tâm giả. Thế giới lệ thuộc vào tư duy nói chung, đó là thuyết thực chứng tối tân, thuyết thực tại phê phán, nói tóm lại, đó toàn là những thủ đoạn bịp bợm tư sản! Nếu Coóc-nê-li-út là một người nửa duy ngã bất khả tri thì Pết-txôn-tơ lại là một người nửa bất khả tri duy ngã. Các ngài đang giết rệp đấy, các ngài ạ!

Chúng ta bàn tiếp. Trong bản xuất bản lần thứ hai cuốn "Nhận thức và sai lầm", Ma-khơ nói: giáo sư tiến sĩ Han-xơ Clanh-pê-tơ ("Die Erkenntnistheorie der Naturforschung der Gegenwart", Lpz., 1905: "Lý luận nhận thức trong khoa học tự nhiên hiện đại") đưa ra "một sự trình bày có hệ thống" (những quan điểm của Ma-khơ) "mà tôi có thể tán thành những điểm chủ yếu". Chúng ta

¹⁾ - "Einführung in die Philosophie der reinen Erfahrung", II, 317.

hãy xem Han-xơ số hai. Giáo sư này là một người truyền bá trung thành học thuyết Ma-khơ: ông ta đã viết khá nhiều bài nói về những quan điểm của Ma-khơ, đăng trong những tạp chí chuyên về triết học bằng cả tiếng Đức và tiếng Anh, và đã dịch những tác phẩm được Ma-khơ tán thành và đề tựa; nói tóm lại, ông ta là cánh tay phải của vị "thầy". Đây là những quan điểm của ông ta: "...tất cả kinh nghiệm của tôi (bên ngoài và bên trong), toàn bộ tư duy của tôi và tất cả nguyện vọng của tôi đều được đem lại cho tôi như là một quá trình tâm lý, như là một bộ phận của ý thức của tôi" (tr. 18, sách đã dẫn). "Cái mà chúng ta gọi là cái vật lý, là do những yếu tố tâm lý tạo thành" (144). "*Niềm tin chủ quan chứ không phải chân lý khách quan (Gewißheit) là mục đích duy nhất mà bất cứ khoa học nào cũng có thể đạt được*" (9, do Clanh-pê-tơ viết ngả và ở chỗ này, ông ta chú thích rằng: "Thật là gần giống điều mà Can-tơ đã nói trong cuốn "Phê phán lý tính thực tiễn"). "Giả thiết về sự tồn tại của những ý thức khác là giả thiết không bao giờ có thể được kinh nghiệm chứng thực cả" (42). "Tôi không biết... rằng ngoài tôi ra, nói chung, có những cái *Tôi* nào khác không" (43). Ở § 5: "Nói về tính năng động" ("tính tự sinh" = tính tự phát) "trong ý thức". Ở máy tự động động vật thì sự biến đổi của những biểu tượng diễn ra một cách hoàn toàn máy móc. Điều đó cũng xảy ra trong chúng ta khi chúng ta nằm mộng. "Trong trạng thái bình thường, ý thức của chúng ta, về bản chất, có khác với điều đó, tức là: ý thức của chúng ta có một đặc tính mà những cái đó" (máy tự động) "đều không có, và đặc tính ấy ít ra cũng sẽ khó giải thích được một cách máy móc hay tự động: đó là cái mà chúng ta gọi là tính tự động của cái *Tôi* của chúng ta. Bất cứ người nào cũng có thể đem mình đối lập với những trạng thái ý thức của mình, cũng có thể điều khiển chúng, có thể làm cho chúng nổi bật lên hoặc đẩy lùi chúng về phía sau, có thể phân tích chúng, so sánh các bộ phận của chúng với nhau, v.v.. Tất cả cái đó là một sự thật của kinh nghiệm (trực tiếp). Cái *Tôi* của chúng ta, về thực chất, thì khác với tổng số tất cả những trạng thái ý thức và không thể ngang bằng tổng số đó. Đường là do các-

bon, hy-đrô và ô-xy hợp thành; nếu chúng ta gán cho đường một linh hồn của đường, thì theo lối loại suy, linh hồn này ắt phải có cái đặc tính là tùy ý làm biến đổi sự bố trí của các hạt li ti hy-đrô, ô-xy và các-bon" (29 - 30). Ở § 4 chương sau: "Hành động nhận thức là một hành động của ý chí (Willenshandlung)". "Việc phân chia tất cả những thể nghiệm tâm lý của tôi thành hai nhóm cơ bản lớn: những hành vi bắt buộc và những hành vi tự ý, phải được coi là một sự thật đã được xác định. Tất cả những ấn tượng về thế giới bên ngoài đều thuộc về nhóm thứ nhất" (47). "Người ta có thể đưa ra nhiều lý luận về cùng một lĩnh vực những sự kiện... điều đó càng quen thuộc với nhà vật lý học thì lại càng không tương dung với những tiền đề của bất kỳ một nhận thức luận tuyệt đối nào. Điều đó gắn liền với tính chất ý chí của tư duy chúng ta; nó chứng tỏ rằng ý chí chúng ta không lệ thuộc vào những hoàn cảnh bên ngoài" (50).

Bây giờ, các bạn hãy xét xem Bô-gđă-nốp đã tào bạo biết bao khi ông ta tuyên bố rằng trong triết học của Ma-khơ, "tuyệt đối không có chỗ đứng cho ý chí tự do", trong khi ấy thì chính bản thân Ma-khơ lại giới thiệu một ngài như Clanh-pê-tơ! Chúng ta đã thấy rằng Clanh-pê-tơ không hề giấu giếm cả chủ nghĩa duy tâm của ông ta lẫn chủ nghĩa duy tâm của Ma-khơ. Năm 1898 - 1899 Clanh-pê-tơ viết: "Héc-tơ cũng biểu lộ những quan điểm chủ quan như vậy" (như Ma-khơ) "về bản tính những khái niệm của chúng ta...". "...Nếu đứng về quan điểm chủ nghĩa duy tâm, Ma-khơ và Héc-tơ" (sau này chúng ta sẽ xét riêng xem Clanh-pê-tơ dẫn nhà vật lý học trừ danh ấy ra ở đây là có hợp lý hay không) "đều có công khi họ nhấn mạnh nguồn gốc chủ quan của tất cả những khái niệm của chúng ta và mối liên hệ giữa chúng, - chứ không phải chỉ nhấn mạnh nguồn gốc chủ quan của những khái niệm riêng biệt, - thì đứng về quan điểm của chủ nghĩa kinh nghiệm, hai ông cũng có công không kém khi thừa nhận rằng chỉ riêng kinh nghiệm, coi như một giai đoạn không lệ thuộc vào tư duy, mới giải quyết được vấn đề tính đúng đắn của những khái niệm" ("Archiv für systematische Philosophie", tập V, 1898 -

1899, S. 169 - 170¹⁾). Năm 1900, Clanh-pê-tơ viết rằng, mặc dầu có tất cả những sự khác nhau giữa hai ông với Ma-khơ, nhưng Can-tơ và Béc-cli, "dù sao cũng gần Ma-khơ hơn là chủ nghĩa kinh nghiệm siêu hình" (nghĩa là chủ nghĩa duy vật! Ngài giáo sư tránh không muốn gọi con quỷ bằng tên thật của nó!) "đang thống trị trong các khoa học tự nhiên, và là đối tượng công kích chính của Ma-khơ" (ib., t. VI, S. 87). Năm 1903, ông ta lại viết: "Điểm xuất phát của Béc-cli và của Ma-khơ là không thể tranh cãi được"... "Ma-khơ là người hoàn thành sự nghiệp của Can-tơ" ("Kantstudien", t. VIII, 1903, S. 314, 274²⁾).

Trong lời tựa bản dịch ra tiếng Nga cuốn "Phân tích các cảm giác", Ma-khơ cũng nêu tên của T. Txi-ghen và cho rằng ông này "nếu không theo cùng một con đường, thì ít ra cũng theo những con đường rất gần gũi". Chúng ta hãy đọc cuốn "Lý luận tâm sinh lý học về nhận thức" (Theodor Ziehen: Psychophysiologische Erkenntnistheorie", Jena, 1898) của giáo sư T. Txi-ghen. Chúng ta thấy rằng ngay trong lời tựa cuốn sách ấy, tác giả cũng đã dẫn chứng Ma-khơ, A-vê-na-ri-út, Súp-pê, v.v.. Đây lại là một học trò khác nữa, được ông thầy công nhận. Lý luận "tối tân" của Txi-ghen là ở chỗ cho rằng chỉ "đám đông" mới có thể nghĩ rằng "cảm giác của chúng ta là do những sự vật hiện thực gây nên" (S. 3) và "ở ngưỡng cửa của lý luận nhận thức, người ta không thể ghi cái gì khác ngoài câu sau này của Béc-cli: "những khách thể bên ngoài đều không tồn tại tự chúng mà là tồn tại trong trí tuệ của chúng ta"" (S. 5). "Cảm giác và biểu tượng được đem lại cho chúng ta. Cả hai đều là cái tâm lý. Cái phi tâm lý là một từ không có nội dung" (S. 100). Quy luật của giới tự nhiên là mối quan hệ "giữa những cảm giác đã hoàn nguyên", chứ không phải giữa những vật thể vật chất (S. 104: tất cả tính độc đáo của chủ nghĩa Béc-

¹⁾ - "Tư liệu triết học có hệ thống", 1898 - 1899, tập V, tr. 169 - 170.

²⁾ - "Nghiên cứu về Can-tơ", 1903, t. VIII, tr. 314, 274.

cli của Txi-ghen là ở khái niệm "mới" ấy về những "cảm giác đã hoàn nguyên" đấy!).

Từ năm 1904, trong tập II cuốn "Giới thiệu" của ông ta (S. 298 - 301), Pét-txôn-tơ đã từ bỏ Txi-ghen, coi như từ bỏ một người duy tâm. Năm 1906, ông ta đưa ra một danh sách *các nhà duy tâm hoặc nhà tâm lý nhất nguyên*, trong đó có Coóc-nê-li-út, Clanh-pê-tơ, Txi-ghen, Phéc-voóc-nơ ("Das Weltproblem etc.", S. 137, chú thích). Các bạn đọc thấy đấy, tất cả các ngài giáo sư ấy đều có những "sự hiểu sai" trong khi giải thích những "quan điểm của Ma-khơ và A-vê-na-ri-út" (như trên).

Ma-khơ và A-vê-na-ri-út thật đáng thương! Không chỉ riêng các kẻ thù đã vu khống hai ông là duy tâm và "thậm chí" (theo cách nói của Bô-gđa-nốp) là duy ngã nữa, - không, ngay cả bè bạn, học trò, môn đồ của hai ông, các giáo sư chuyên nghiệp, cũng đều hiểu sai hai vị thầy của mình là những nhà duy tâm. Nếu chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán phát triển thành chủ nghĩa duy tâm, thì điều đó hoàn toàn không chứng minh rằng những tiền đề cơ bản và mơ hồ kiểu Béc-cli của chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán đều là căn bản sai lầm. Xin Chúa cứu vớt! Đó chỉ là một "sự hiểu sai" không đáng kể, trong cách nói của Nô-dơ-đrêp - Pét-txôn-tơ mà thôi.

Nhưng điều đáng buồn cười hơn cả ở đây, có lẽ là ở chỗ chính bản thân Pét-txôn-tơ, kẻ bảo vệ sự ngây thơ và sự trong sạch, trước hết đã "bỏ sung" Ma-khơ và A-vê-na-ri-út bằng một cái "tiên nghiệm lô-gích" rồi sau đó lại đem kết hợp hai ông này với người truyền bá chủ nghĩa tín ngưỡng là Vin-hem Súp-pê.

Nếu Pét-txôn-tơ biết các đồ đệ của Ma-khơ ở Anh, có lẽ ông ta còn kéo dài nhiều hơn nữa cái danh sách những người theo phái Ma-khơ bị rơi (vì "hiểu sai") vào chủ nghĩa duy tâm. Chúng tôi đã nêu tên Các-lơ Piéc-xơn, một nhà duy tâm triệt để rất được Ma-khơ khen ngợi. Và đây nữa những lời bình luận của hai "người vu khống" cũng nhận xét như vậy về Piéc-xơn: "Học thuyết của giáo sư C. Piéc-xơn chỉ là một tiếng vang của những học thuyết thật sự vĩ đại của Béc-cli" (Howard V. Knox, trên "Mind",

vol. VI, 1897, p. 205¹⁾). "Không còn nghi ngờ gì nữa, ông Piéc-xơn là một nhà duy tâm theo đúng nghĩa nhất của từ đó" (Georges Rodier, trên "Revue philosophique"⁸⁰, 1888, II, vol. 26, p. 200²⁾). Uy-li-am Clíp-pho, nhà duy tâm người Anh mà Ma-khơ coi là người "rất gần gũi" với triết học của mình ("Phân tích các cảm giác", tr. 8), phải được coi là thầy chứ không phải là học trò của Ma-khơ, vì những tác phẩm triết học của Clíp-pho đã được xuất bản trong những năm 70 của thế kỷ trước. Ở đây sự "hiểu sai" bắt nguồn trực tiếp từ Ma-khơ: năm 1901, Ma-khơ "đã không nhận thấy" chủ nghĩa duy tâm trong học thuyết của Clíp-pho, là học thuyết cho rằng thế giới là một "chất tinh thần" (mind-stuff), một "khách thể xã hội", một "kinh nghiệm được tổ chức cao độ", v.v..*. Để nói rõ thủ đoạn lừa gạt của những người theo phái Ma-khơ ở Đức, cần chỉ ra rằng, năm 1905, Clanh-pê-tơ đã tăng bậc nhà duy tâm ấy lên hàng những người sáng lập ra "nhận thức luận của khoa học tự nhiên hiện đại"!

Ở trang 284, cuốn "Phân tích các cảm giác", Ma-khơ đã có nói đến nhà triết học Mỹ P. Ca-ru-xơ là người "đã gần gũi" (với Phật giáo⁸¹ và học thuyết Ma-khơ). Ca-ru-xơ tự nhận mình là "người hâm mộ và bạn riêng" của Ma-khơ, ở Si-ca-gô ông ta làm chủ nhiệm tạp chí triết học "Người theo thuyết nhất nguyên"⁸² và một tạp chí nhỏ tuyên truyền cho tôn giáo, "The Open Court" ("Diễn đàn tự do")⁸³. Ban biên tập của tạp chí phổ thông đó nói: "Khoa học là khảo thí của Thượng đế". "Chúng tôi kiên trì ý kiến

* William Kingdon Clifford. "Lectures and Essays", 3rd ed., Lond., 1901, vol. II, pp. 55, 65, 69³⁾. Ở p. 58: "Tôi đồng ý với Béc-clip và chống lại Xpen-xơ"; p. 52: "khách thể là một chuỗi những biến đổi trong ý thức của tôi, chứ không phải là cái gì ở ngoài ý thức của tôi".

¹⁾ - *Gô-vác V. Nốc-xơ*, trên tạp chí "Tư tưởng", t. VI, 1897, tr. 205.

²⁾ - *Gioóc-giơ Rô-đi-ê*, trên "Tạp chí triết học", 1888, II, t. 26, tr. 200.

³⁾ - *Uy-li-am Kinh-đơn Clíp-pho*. "Tập bài giảng và luận văn", xuất bản lần thứ ba, Luân-đôn, 1901, t. II, tr. 55, 65, 69.

cho rằng khoa học có thể cải cách giáo hội sao cho có thể duy trì được tất cả cái gì là đúng đắn, lành mạnh và tốt đẹp trong tôn giáo". Là một người cộng tác thường xuyên của tạp chí "Người theo thuyết nhất nguyên", Ma-khơ đã đăng trên tạp chí đó từng chương của những tác phẩm mới của mình. Ca-ru-xơ đã sửa chữa "một tí chút" học thuyết Ma-khơ theo tinh thần Can-tơ, và nói rằng Ma-khơ "là một người duy tâm, hay, như tôi có thể nói, là một người theo chủ nghĩa chủ quan"; nhưng dù có những sự bất đồng bộ phận, ông ta cũng tin chắc rằng "Ma-khơ và tôi đều nghĩ như nhau"*. Ca-ru-xơ tuyên bố rằng thuyết nhất nguyên của chúng tôi "không phải là duy vật, không phải là duy linh, cũng không phải là bất khả tri; nó hoàn toàn chỉ có nghĩa là tính triệt để mà thôi... nó lấy kinh nghiệm làm cơ sở và dùng những hình thức có hệ thống của những quan hệ kinh nghiệm làm phương pháp" (rõ ràng, đây là sự sao chép lại cuốn "Thuyết kinh nghiệm nhất nguyên" của A. Bô-gđa-nốp!). Câu châm ngôn của Ca-ru-xơ là: "khoa học thực chứng chứ không phải thuyết bất khả tri; tư tưởng minh bạch chứ không phải thuyết thần bí; quan điểm nhất nguyên về thế giới chứ không phải thuyết siêu tự nhiên, không phải chủ nghĩa duy vật; tôn giáo chứ không phải giáo điều; tín ngưỡng với tính cách là trạng thái tinh thần chứ không phải tín ngưỡng với tính cách là học thuyết" (not creed, but faith). Dựa vào châm ngôn ấy, Ca-ru-xơ tuyên truyền một "thần học mới", một "thần học khoa học" hay là khoa học tôn giáo, một thần học phủ nhận văn bản của Thánh kinh, nhưng lại kiên quyết chủ trương rằng "tất cả mọi chân lý đều là chân lý của Thượng đế và Thượng đế biểu hiện ra trong các khoa học tự nhiên cũng như trong lịch sử"^{**}.

* "The Monist", vol. XVI, 1906, July; P. Carus. "Pr. Mach's Philosophy", pp. 320, 345, 333¹⁾. Đó là trả lời luận văn của Clanh-pê-tơ cùng đăng trong tạp chí ấy.

** Như trên, t. XIII, p. 24 ff. Luận văn của Ca-ru-xơ: "Thần học với tính cách là một khoa học".

¹⁾ "Người theo thuyết nhất nguyên", tháng Bảy, 1906, t. XVI; P. Ca-ru-xơ. "Triết học của giáo sư Ma-khơ", tr. 320, 345, 333.

Cần chú ý rằng, trong cuốn sách đã dẫn ở trên nói về lý luận nhận thức của khoa học tự nhiên hiện đại, Clanh-pê-tơ đã giới thiệu Ca-ru-xơ cùng với Ô-xơ-van-đơ, A-vê-na-ri-út và những người nội tại luận (S. 151 - 152). Khi Héch-ken công bố những luận cương của ông ta cho Liên minh những người theo thuyết nhất nguyên thì Ca-ru-xơ đã kiên quyết phản đối: một là Héch-ken đã phí công phủ nhận thuyết tiên nghiệm "hoàn toàn tương dung được với triết học khoa học"; hai là Ca-ru-xơ chống lại thuyết quyết định của Héch-ken, tức thuyết "loại trừ khả năng có tự do ý chí"; ba là Héch-ken "phạm sai lầm là đã cường điệu quan điểm phiến diện của nhà khoa học tự nhiên chống chủ nghĩa bảo thủ cổ truyền của các giáo hội. Như thế là, đáng lẽ phải vui vẻ cố sức làm cho các giáo hội phát triển cao hơn nữa bằng việc giải thích các giáo lý một cách mới và đúng đắn hơn, ông ta lại xử sự như là kẻ thù của các giáo hội hiện có" (ib., vol. XVI, 1906, p. 122). Bản thân Ca-ru-xơ đã thú nhận rằng "nhiều nhà tự do tư tưởng đều coi tôi là một kẻ phản động và trách tôi là đã không cùng họ đồng thanh công kích mọi tôn giáo coi như là một thành kiến" (355).

Hoàn toàn rõ ràng là chúng ta đang đứng trước một thủ lĩnh của một bọn bồi bút người Mỹ đương cố sức dùng thuốc phiện tôn giáo để làm cho nhân dân say sưa. Chắc hẳn là cũng do một sự "hiểu sai" không đáng kể mà Ma-khơ và Clanh-pê-tơ đã gia nhập bọn này.

5. "THUYẾT KINH NGHIỆM NHẤT NGUYÊN" CỦA A. BÔ-GĐA-NỚP

Khi nói về bản thân, Bô-gđa-nốp viết: "Về phần tôi, thì cho đến nay, trong các sách báo triết học, tôi mới chỉ biết có độc một người theo thuyết kinh nghiệm nhất nguyên, một A. Bô-gđa-nốp nào đó; nhưng tôi biết người ấy rất rõ, và tôi có thể đảm bảo rằng những quan điểm của người ấy hoàn toàn phù hợp với cái công thức thần thánh cho rằng so với tinh thần thì giới tự nhiên là cái

có trước. Như vậy có nghĩa là người ấy coi mọi vật tồn tại như là một sợi xích liên tục của sự phát triển mà những vòng dưới cùng của nó biến mất trong sự hỗn loạn của các yếu tố, còn những vòng trên, mà chúng ta biết được, là *kinh nghiệm của con người* (do Bô-gđa-nốp viết ngả), tức là kinh nghiệm tâm lý và - cao hơn nữa - kinh nghiệm vật lý, kinh nghiệm này, cùng với nhận thức do nó sinh ra, là tương ứng với cái mà người ta thường gọi là tinh thần" ("Thuyết kinh nghiệm nhất nguyên", III, XII).

Ở đây, Bô-gđa-nốp dùng danh từ công thức "thần thánh" để nhạo báng cái nguyên lý của Ăng-ghe-n mà chúng ta đều biết, nhưng lại khôn khéo lẩn tránh không nói đến Ăng-ghe-n! Chúng ta không có gì bất đồng ý kiến với Ăng-ghe-n, hoàn toàn không...

Nhưng các bạn hãy xem xét kỹ hơn nữa đoạn do chính bản thân Bô-gđa-nốp tóm tắt "thuyết kinh nghiệm nhất nguyên" nổi tiếng và "thuyết thay thế" của ông ta. Thế giới vật lý được gọi là *kinh nghiệm của con người*; và người ta tuyên bố rằng kinh nghiệm vật lý là "*cao hơn*" kinh nghiệm tâm lý trong sợi xích của sự phát triển. Một điều cực kỳ vô nghĩa! Và điều vô nghĩa đó lại chính là đặc điểm của mọi triết học duy tâm! Thật là buồn cười, nếu một "hệ thống" như vậy lại được Bô-gđa-nốp đem quy vào chủ nghĩa duy vật: các bạn thấy đấy, tôi cũng cho rằng giới tự nhiên là cái có trước, và tinh thần là cái có sau. Nếu định nghĩa của Ăng-ghe-n mà được áp dụng kiểu ấy thì cả đến Hê-ghe-n cũng là nhà duy vật, vì Hê-ghe-n cũng coi kinh nghiệm tâm lý (gọi là ý niệm tuyệt đối) là đứng trước, rồi "ở cao hơn nữa" là thế giới vật lý, tức giới tự nhiên, và sau cùng là nhận thức của con người, con người thông qua giới tự nhiên mà nhận thức được ý niệm tuyệt đối. Theo cái ý nghĩa ấy thì không có một người duy tâm nào lại không cho rằng giới tự nhiên là cái có trước, vì như vậy thì thực ra, đó không phải là cái có trước, thực ra giới tự nhiên không được coi là cái đang tồn tại *trực tiếp*, là điểm xuất phát của nhận thức luận. Thực ra còn phải có một bước chuyển tiếp lâu dài đi *thông qua những sự trừu tượng* của "cái tâm lý", mới đến được giới tự nhiên. Những sự trừu tượng đó, dù được gọi là

ý niệm tuyệt đối, là cái *Tôi* phổ biến hay là ý chí thế giới, v.v. và v.v., thì cũng vẫn thế thôi. Người ta dùng những tên gọi như thế chỉ là để phân biệt các *biến chủng* của chủ nghĩa duy tâm thôi và những biến chủng đó thì vô vàn. Thực chất của chủ nghĩa duy tâm là ở chỗ lấy cái tâm lý làm điểm xuất phát; từ cái tâm lý suy ra giới tự nhiên *và chỉ sau đó*, mới từ giới tự nhiên suy ra ý thức thông thường của con người. Cho nên "cái tâm lý" ban đầu đó luôn luôn thể hiện là một *sự trừu tượng chết* che giấu một thứ thần học pha loãng. Chẳng hạn, mọi người đều biết *ý niệm* của con người là gì, nhưng *ý niệm* mà không có con người hoặc có trước con người, *ý niệm trừu tượng*, *ý niệm tuyệt đối*, là một điều bịa đặt thần học của nhà duy tâm Hê-ghe. Mọi người đều biết cảm giác của con người là gì, nhưng cảm giác mà không có con người, hoặc có trước con người là một điều vô lý, một sự trừu tượng chết, một mảnh khốe duy tâm. Và Bô-gđa-nốp đã dùng chính cái mảnh khốe duy tâm kiểu ấy, khi ông ta dựng lên cái thang bậc sau đây.

1) Sự hỗn loạn của các "yếu tố" (chúng ta biết rằng danh từ "yếu tố" không chứa đựng một khái niệm nào khác của con người, ngoài khái niệm *cảm giác*).

2) Kinh nghiệm tâm lý của con người.

3) Kinh nghiệm vật lý của con người.

4) "Nhận thức do nó sinh ra".

Không có cảm giác (của con người) nếu không có con người. Vậy là cái bậc thang thứ nhất là một trừu tượng duy tâm chết. Thực ra ở đây, chúng ta không thấy có những cảm giác thông thường mà tất cả mọi người đều biết *của con người*, mà chỉ thấy có những cảm giác tưởng tượng nào đó, những cảm giác không phải của *một ai cả*, những cảm giác *nói chung*, những cảm giác thần thánh, cũng như trong học thuyết Hê-ghe, *ý niệm thông thường* của con người, một khi đã tách khỏi con người và bộ óc con người, thì trở thành *ý niệm thần thánh*.

Bậc thang thứ nhất không đứng vững.

Cái bậc thang thứ hai cũng không đứng vững, vì không một

ai biết, khoa học tự nhiên cũng không biết đến *cái tâm lý có trước* cái vật lý (thế mà Bô-gđa-nốp lại đặt bậc thứ hai *trước* bậc thứ ba). Thế giới vật lý đã tồn tại trước khi cái tâm lý có thể xuất hiện như là sản phẩm tối cao của những hình thức tối cao của vật chất hữu cơ. Bậc thang thứ hai của Bô-gđa-nốp cũng là một trừu tượng chết, là tư tưởng mà không có bộ óc, là lý tính con người tách rời khỏi con người.

Nhưng nếu hoàn toàn loại bỏ hai bậc thang đầu thì lúc đó, và chỉ lúc đó thôi, chúng ta mới có thể có được một bức tranh về thế giới phù hợp thật sự với khoa học tự nhiên và với chủ nghĩa duy vật. Như thế tức là: 1) thế giới vật lý tồn tại *không lệ thuộc* vào ý thức con người và đã tồn tại từ lâu *trước khi* có con người, và *trước* mọi "kinh nghiệm của con người"; 2) cái tâm lý, ý thức, v.v. là sản phẩm tối cao của vật chất (nghĩa là của cái vật lý), là chức năng của khối vật chất đặc biệt phức tạp gọi là bộ óc con người.

Bô-gđa-nốp viết: "Lĩnh vực của sự thay thế phù hợp với lĩnh vực của những hiện tượng vật lý; không cần lấy bất cứ cái gì thay thế những hiện tượng tâm lý, vì đó là những phức hợp trực tiếp" (XXXIX).

Đó chính là chủ nghĩa duy tâm, vì cái tâm lý, nghĩa là ý thức, biểu tượng, cảm giác, v.v. được coi là *cái trực tiếp*, còn cái vật lý là cái được suy ra từ cái tâm lý, được đem thay cho cái tâm lý. Phích-tê đã nói: thế giới là cái *không phải Tôi* do cái *Tôi* của chúng ta tạo ra. Hê-ghe đã nói: thế giới là ý niệm tuyệt đối. Sô-pen-hau-ơ đã nói: thế giới là ý chí. Nhà nội tại luận Rem-kê nói: thế giới là khái niệm và biểu tượng. Nhà nội tại luận Súp-pê nói: tồn tại là ý thức. Bô-gđa-nốp nói: cái vật lý là cái thay cho cái tâm lý. Phải là mù quáng mới không nhìn thấy thực chất duy tâm giống nhau trong những cách nói khác nhau đó.

Trong quyển I của cuốn "Thuyết kinh nghiệm nhất nguyên", tr. 128 - 129, Bô-gđa-nốp viết: "Chúng ta hãy tự hỏi xem "sinh vật", như "con người" chẳng hạn, là cái gì?". Rồi ông ta trả lời: "'Con người" trước hết là một phức hợp nhất định của những "thể nghiệm trực tiếp"". Các bạn hãy chú ý hai chữ "*trước hết!*"-

"Rồi sau, trong sự phát triển về sau của kinh nghiệm thì "con người", đối với bản thân mình và đối với những người khác, mới trở thành một vật thể vật lý trong nhiều vật thể vật lý khác".

Thật là một "phức hợp" gồm toàn những điều vô lý, một phức hợp chỉ thích hợp để suy ra tính bất diệt của linh hồn hoặc suy ra ý niệm Thượng đế mà thôi, v.v.. Con người, trước hết, là một phức hợp những thể nghiệm trực tiếp, rồi *trong quá trình phát triển về sau*, trở thành một vật thể vật lý! Như vậy là có những "thể nghiệm trực tiếp" mà *không* có vật thể vật lý và có *trước* vật thể vật lý. Tiếc thay cái triết học tuyệt diệu đó vẫn chưa thâm nhập vào trong các chủng viện của chúng ta; tại đó, toàn bộ ưu điểm của nó sẽ được người ta trân trọng.

"... Chúng ta đã thừa nhận rằng bản thân giới tự nhiên vật lý cũng là một cái *phái sinh* (do Bô-gđă-nốp viết ngả) từ những phức hợp có tính chất trực tiếp (bao gồm cả những sự phối hợp tâm lý), rằng nó là phản ánh của những phức hợp đó trong những phức hợp khác tương tự, nhưng thuộc loại phức tạp nhất (trong kinh nghiệm được tổ chức một cách xã hội của những sinh vật)" (146).

Phàm triết học nào cho rằng bản thân giới tự nhiên vật lý là cái phái sinh, thì đó là một triết học thuần túy thầy tu. Và tính chất ấy của nó không hề vì bản thân Bô-gđă-nốp kiên quyết bác bỏ mọi tôn giáo, mà có gì thay đổi. Duy-rinh cũng là người vô thần; thậm chí ông ta còn đề nghị cấm chỉ tôn giáo trong chế độ "cộng đồng xã hội" của ông ta nữa. Tuy vậy, Ăng-ghe-nh vẫn hoàn toàn có lý khi nói rằng "hệ thống" của Duy-rinh không thể đầy đủ nếu không có tôn giáo⁸⁴. Bô-gđă-nốp thì cũng giống như thế, nhưng chỉ có một sự khác nhau căn bản là đoạn văn kể trên không phải là một sự không nhất quán ngẫu nhiên, mà là cái bản chất của "thuyết kinh nghiệm nhất nguyên" và của toàn bộ "thuyết thay thế" của ông ta. Nếu giới tự nhiên là cái phái sinh thì rõ ràng là nó chỉ có thể được sinh ra từ một cái gì đó, lớn hơn, phong phú hơn, rộng hơn, mạnh hơn giới tự nhiên, từ một cái gì đó hiện đang tồn tại, vì để "sinh ra" giới tự nhiên, thì cái gì đó phải tồn tại không lệ thuộc vào giới tự nhiên. Vậy là có cái gì đó phải tồn tại ở ngoài

giới tự nhiên và hơn nữa, *sinh ra* giới tự nhiên. Nói trắng ra thì cái đó là Thượng đế. Các nhà triết học duy tâm luôn luôn gắng sức thay đổi tên gọi đó, làm cho nó trừu tượng hơn, mơ hồ hơn, và đồng thời (để cho có vẻ thật hơn) làm cho nó gần hơn với "cái tâm lý", như cái "phức hợp trực tiếp", như cái đang tồn tại trực tiếp, không cần phải chứng minh. Ý niệm tuyệt đối, tinh thần phổ biến, ý chí thế giới, "*sự thay thế phổ biến*" cái tâm lý cho cái vật lý, - cùng một quan niệm như nhau, nhưng được diễn đạt bằng những công thức khác nhau. Mọi người đều biết - và khoa học tự nhiên cũng đang nghiên cứu - ý niệm, tinh thần, ý chí, cái tâm lý, coi như chức năng của bộ óc con người hoạt động một cách bình thường; tách rời chức năng ấy khỏi cái vật chất được tổ chức theo một cách thức nhất định, biến chức năng đó thành một trừu tượng phổ thông, phổ biến, lấy cái trừu tượng đó "thay thế" toàn bộ giới tự nhiên vật lý, đó là những điều phi lý của chủ nghĩa duy tâm triết học, đó là một sự nhạo báng khoa học tự nhiên.

Chủ nghĩa duy vật cho rằng "kinh nghiệm được tổ chức một cách xã hội của các sinh vật" là cái phái sinh từ giới tự nhiên vật lý, là kết quả của một sự phát triển lâu dài của giới tự nhiên ấy, một sự phát triển bắt đầu từ cái trạng thái của giới tự nhiên vật lý trong đó chưa từng có và chưa có thể có xã hội, tổ chức, kinh nghiệm và các sinh vật. Chủ nghĩa duy tâm cho rằng giới tự nhiên vật lý là cái phái sinh từ kinh nghiệm ấy của các sinh vật, và khi nói như vậy chủ nghĩa duy tâm đồng nhất giới tự nhiên với Thượng đế (nếu không phải là làm cho giới tự nhiên lệ thuộc vào Thượng đế). Vì không ai chối cãi được rằng Thượng đế là cái phái sinh từ kinh nghiệm được tổ chức một cách xã hội của các sinh vật. Dù cho người ta có lật đi lật lại cái triết học của Bô-gđă-nốp như thế nào đi nữa, người ta cũng chỉ thấy ở đó không có gì khác ngoài sự hỗn độn phản động mà thôi.

Bô-gđă-nốp nghĩ rằng nói đến kinh nghiệm được tổ chức một cách xã hội thì như thế tức là "chủ nghĩa xã hội nhận thức luận" (q. III, tr. XXXIV). Đó là những chuyện nhảm nhí điên rồ. Lập luận như thế về chủ nghĩa xã hội, thì tín đồ đạo Gia-tô sẽ là những

môn đồ nhiệt thành của "chủ nghĩa xã hội nhận thức luận", vì điểm xuất phát của nhận thức luận của họ là Thượng đế, tức là một "kinh nghiệm được tổ chức một cách xã hội". Không còn nghi ngờ gì nữa, đạo Thiên chúa cũng là một kinh nghiệm được tổ chức một cách xã hội; chỉ có điều là đạo ấy không phản ánh chân lý khách quan (mà Bô-gđă-nốp đã phủ nhận và khoa học phản ánh), mà phản ánh việc một số giai cấp xã hội nhất định lợi dụng sự ngu dốt của nhân dân.

Nhưng nói đến những tín đồ đạo Gia-tô để làm gì kia chứ! Chúng ta đã tìm thấy toàn bộ cái "chủ nghĩa xã hội nhận thức luận" của Bô-gđă-nốp trong những người nội tại luận rất thân yêu của Ma-khơ rồi kia mà. Lơ-cle coi giới tự nhiên là ý thức của "loài người" ("Der Realismus etc.", S. 55¹⁾), chứ hoàn toàn không phải của cá nhân riêng lẻ. Cái món chủ nghĩa xã hội nhận thức luận theo kiểu Phích-tê ấy, các nhà triết học tư sản sẽ đem thết đãi các bạn tùy thích, bao nhiêu cũng được. Súp-pê cũng đã nhấn mạnh cái *das generische, das gattungsmäßige Moment des Bewußtseins* (xem S. 379 - 380 trên "*Vierteljahrsschrift für wissenschaftliche Philosophie*"²⁾, tập XVII), tức là cái yếu tố chung, có tính chất chủng loại của nhận thức. Nghĩ rằng chủ nghĩa duy tâm triết học biến mất là do chỗ thay ý thức cá nhân bằng ý thức loài người, hoặc thay kinh nghiệm của một người bằng kinh nghiệm được tổ chức một cách xã hội, thì cũng giống như nghĩ rằng chủ nghĩa tư bản biến mất khi công ty cổ phần thay thế cho một nhà tư bản.

Những người theo phái Ma-khơ ở Nga, I-u-skê-vích và Va-len-ti-nốp, đã theo đuôi nhà duy vật Ra-khmê-tốp (đồng thời lại lăng mạ ông ta một cách hoàn toàn giống như bọn lưu manh) mà lập lại rằng Bô-gđă-nốp là một nhà duy tâm. Nhưng họ đã không biết suy nghĩ để tìm xem chủ nghĩa duy tâm ấy ở đâu mà ra. Họ cho rằng Bô-gđă-nốp là một hiện tượng riêng biệt, một sự

¹⁾ - "Der Realismus der modernen Naturwissenschaft im Lichte der von Berkeley und Kant angebahnten Erkenntniskritik", S. 55.

²⁾ - "Tập chí triết học khoa học hàng quý".

ngẫu nhiên, một trường hợp cá biệt. Không đúng. Cá nhân Bô-gđă-nốp có thể nghĩ rằng mình đã sáng tạo ra một hệ thống "độc đáo", nhưng chỉ cần đem so sánh ông ta với những học trò kể trên của Ma-khơ thì thấy ngay rằng ý kiến đó là sai. Sự khác nhau giữa Bô-gđă-nốp và Coóc-nê-li-út ít hơn nhiều so với sự khác nhau giữa Coóc-nê-li-út và Ca-ru-xơ. Sự khác nhau giữa Bô-gđă-nốp và Ca-ru-xơ ít hơn (cố nhiên đây là nói về hệ thống triết học, chứ không phải về tính ý thức của những kết luận phản động) sự khác nhau giữa Ca-ru-xơ và Txi-ghe-n, v.v.. Bô-gđă-nốp chỉ là một trong những biểu hiện của cái "kinh nghiệm được tổ chức một cách xã hội", nó chứng tỏ rằng học thuyết Ma-khơ đang tiến đến chủ nghĩa duy tâm. Bô-gđă-nốp (lẽ dĩ nhiên là ở đây *chỉ* nói đến Bô-gđă-nốp với tư cách là một nhà triết học) có lẽ không thể xuất hiện trên thế giới này được nếu học thuyết của vị thầy ông ta là Ma-khơ không có những "yếu tố"... của chủ nghĩa Béc-clip. Và tôi không thể tưởng tượng có "sự trừng phạt" nào "đáng sợ" đối với Bô-gđă-nốp hơn là đem dịch cuốn "Thuyết kinh nghiệm nhất nguyên" của ông ta ra tiếng Đức chẳng hạn, và đưa cho Lơ-cle và Su-béc - Đôn-đơn, Coóc-nê-li-út và Clanh-pê-tơ, Ca-ru-xơ và Pi-lông (ông này là người cộng tác và học trò của Rơ-nu-vi-ê ở Pháp) nhận xét. Các bạn chiến đấu mà ai cũng biết của Ma-khơ, và trong một chừng mực nào đó, các môn đồ trực tiếp đó của ông ta, bằng sự vuốt ve "thuyết thay thế", sẽ nói lên được nhiều hơn là bằng những nghị luận của họ.

Nhưng vị tất đã là đúng nếu coi triết học của Bô-gđă-nốp là một hệ thống hoàn chỉnh và bất di bất dịch. Trong khoảng chín năm - từ 1899 đến 1908 - Bô-gđă-nốp trải qua bốn giai đoạn thay đổi khuynh hướng triết học của mình. Mới đầu ông ta là nhà duy vật "lịch sử tự nhiên" (nghĩa là nửa không tự giác và trung thành một cách theo bản năng với tinh thần của khoa học tự nhiên). Cuốn "Những yếu tố cơ bản của quan điểm lịch sử về tự nhiên" của ông ta mang những dấu vết rõ ràng của giai đoạn đó. Giai đoạn thứ hai là giai đoạn "duy năng luận" của Ô-xtơ-van-đơ, thịnh hành vào khoảng cuối những năm 90 của thế kỷ trước,

nghĩa là giai đoạn thuyết bất khả tri mơ hồ, chập choạng bước vào chủ nghĩa duy tâm ở chỗ này chỗ khác. Từ Ô-xơ-van-đơ (trên bìa cuốn "Tập bài giảng về triết học tự nhiên" của Ô-xơ-van-đơ có ghi: "Đề tặng E. Ma-khơ") Bô-gđa-nốp chuyển sang Ma-khơ, nghĩa là ông ta đã thừa nhận những tiền đề cơ bản của một thứ chủ nghĩa duy tâm chủ quan, không triệt để và hồ đồ giống như toàn bộ triết học của Ma-khơ. Giai đoạn thứ tư: ý định loại trừ một số mâu thuẫn nào đó của học thuyết Ma-khơ, tạo ra một cái na ná như chủ nghĩa duy tâm khách quan. "Thuyết thay thế phổ biến" chứng tỏ rằng Bô-gđa-nốp đã từ điểm xuất phát của ông ta mà quay một cung xấp xỉ 180 độ. So với các giai đoạn trước, giai đoạn này của triết học Bô-gđa-nốp đi xa hay đến gần chủ nghĩa duy vật biện chứng hơn? Nếu Bô-gđa-nốp giậm chân tại chỗ, thì lẽ dĩ nhiên là ông ta đi xa hơn. Nếu ông ta tiếp tục đi theo cái cung mà ông ta đã đi theo trong chín năm trước thì ông ta sẽ đến gần hơn: giờ đây ông ta *chỉ* cần tiến thêm một bước thật sự nữa là có thể quay trở về với chủ nghĩa duy vật, tức là chỉ cần vứt bỏ một cách phổ biến thuyết thay thế phổ biến của ông ta đi. Vì thuyết thay thế phổ biến đó tét tất cả những lỗi lầm của chủ nghĩa duy tâm lai tạp, tất cả những nhược điểm của chủ nghĩa duy tâm chủ quan triệt để, thành một thứ đuôi sam Trung Quốc, cũng giống như (si licet parva componere magnis! - nếu có thể đem việc nhỏ mà ví với một việc lớn) "ý niệm tuyệt đối" của Hê-ghen đã bao gồm tất cả những mâu thuẫn của chủ nghĩa duy tâm của Can-tơ và tất cả những nhược điểm của học thuyết Phích-tê. Phơ-bách *chỉ* cần tiến thêm một bước thật sự nữa là quay về được với chủ nghĩa duy vật, - tức là chỉ cần vứt bỏ một cách phổ biến và loại bỏ hoàn toàn ý niệm tuyệt đối, tức là cái thuyết của Hê-ghen chủ trương "đem cái tâm lý thay thế" cho giới tự nhiên vật lý. Phơ-bách đã cắt bỏ cái đuôi sam Trung Quốc của chủ nghĩa duy tâm triết học, nghĩa là ông coi giới tự nhiên là cơ sở, mà không có một sự "thay thế" nào cả.

Rồi chúng ta sẽ thấy cái đuôi sam Trung Quốc của chủ nghĩa duy tâm của Ma-khơ có còn mọc được lâu nữa không.

6. "THUYẾT TƯỢNG TRUNG" (HAY THUYẾT TƯỢNG HÌNH) VÀ SỰ PHÊ PHÁN ĐỐI VỚI HEM-HÔN-TXƠ

Để bổ sung cho những điều vừa nói ở trên về các nhà duy tâm, bạn chiến đấu và kẻ kế thừa của chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, chúng tôi cho là đã đến lúc nên nêu ra ở đây tính chất của sự phê phán của Ma-khơ đối với một vài luận điểm triết học đã được bàn tới trong những sách báo ở nước ta. Chẳng hạn, những người theo phái Ma-khơ của chúng ta muốn là những người mác-xít, đã công kích với một niềm vui sướng đặc biệt, "thuyết tượng hình" của Plê-kha-nốp⁸⁵, nghĩa là công kích cái lý luận cho rằng cảm giác và biểu tượng của con người không phải là bản sao hay hình ảnh của những vật hiện thực và của những quá trình tự nhiên, mà là những ký hiệu, những tượng trưng, những tượng hình, v.v.. Ba-da-rốp chế giễu chủ nghĩa duy vật tượng hình đó, nhưng phải chỉ ra rằng *ông ta đã làm đúng* nếu ông ta vì lợi ích của *chủ nghĩa duy vật* không tượng hình mà phản đối chủ nghĩa duy vật tượng hình. Nhưng một lần nữa, ở đây, Ba-da-rốp lại dùng xảo thuật: lén lút đưa ra việc ông ta từ bỏ chủ nghĩa duy vật dưới cái nhãn hiệu phê phán "chủ nghĩa tượng hình". Ăng-ghen không nói gì đến những tượng trưng, những tượng hình, mà nói đến những bản sao chép, những ảnh chụp, những hình ảnh, đến sự phản chiếu các vật như trong một tấm gương. Đáng lẽ phải vạch ra sai lầm của Plê-kha-nốp là rời bỏ công thức của Ăng-ghen về chủ nghĩa duy vật thì Ba-da-rốp lại dùng sai lầm của Plê-kha-nốp để che giấu không cho bạn đọc thấy chân lý mà Ăng-ghen đã nêu ra.

Để vạch rõ cả sai lầm của Plê-kha-nốp lẫn sự lẫn lộn của Ba-da-rốp, chúng ta hãy lấy ví dụ một đại biểu trú danh của "thuyết tượng trưng" (dùng tiếng "tượng hình" để thay cho tiếng "tượng trưng" cũng chẳng thay đổi được gì cả) là Hem-hôn-txơ, và chúng ta thử xem Hem-hôn-txơ đã bị các nhà duy vật và các nhà duy tâm cùng với những người theo phái Ma-khơ phê phán như thế nào.

Hem-hôn-txơ là một nhà khoa học tự nhiên cỡ lớn, nhưng

trong triết học lại cũng không triệt để như tuyệt đại đa số các nhà khoa học tự nhiên. Ông ta ngã về chủ nghĩa Can-tơ, nhưng trong nhận thức luận của ông, ông đã không triệt để giữ ngay cả quan điểm đó nữa. Chẳng hạn, chúng ta thấy trong cuốn "Quang học sinh lý" của ông, có những nghị luận nói về sự phù hợp giữa khái niệm với khách thể như sau: "...Tôi gọi những cảm giác là *những tượng trưng* của các hiện tượng bên ngoài, và tôi phủ nhận bất cứ một sự tương tự nào giữa cảm giác và những sự vật do cảm giác biểu hiện" (tr. 579, bản dịch tiếng Pháp; tr. 442, nguyên bản tiếng Đức). Đó là thuyết bất khả tri, nhưng ở dưới cùng trang đó, chúng ta đọc thấy: "Khái niệm và biểu tượng của chúng ta là *những tác động* do những đối tượng (mà chúng ta nhìn thấy hoặc chúng ta hình dung được) gây ra trong hệ thần kinh và ý thức của chúng ta". Đó là chủ nghĩa duy vật. Chỉ có điều là Hem-hôn-tơ không quan niệm được rõ ràng mối quan hệ giữa chân lý tuyệt đối với chân lý tương đối, - điều đó đã được những nghị luận của ông ta ở đoạn sau chứng tỏ. Ví dụ, ông ta nói ở dưới đó một chút: "Cho nên, tôi nghĩ rằng nói đến tính chân lý của các biểu tượng của chúng ta thì ngoài ý nghĩa chân lý *thực dụng* ra, không còn có một ý nghĩa nào nữa cả. Những biểu tượng của chúng ta về các vật *không thể là* cái gì khác hơn là những tượng trưng, những ký hiệu tự nhiên của khách thể, ký hiệu mà chúng ta phải học tập sử dụng để điều chỉnh các vận động và hành động của chúng ta. Khi chúng ta đã học được cách giải thích đúng những tượng trưng đó, thì nhờ chúng, chúng ta có thể hướng những hành động của chúng ta sao cho đạt được kết quả mong muốn"... Nói như vậy là không đúng: ở đây Hem-hôn-tơ đã rơi vào chủ nghĩa chủ quan, vào chỗ phủ nhận thực tại khách quan và chân lý khách quan. Và ông ta đi tới một điều sai lầm hiển nhiên khi ông ta kết thúc đoạn văn ấy bằng câu sau đây: "Ý niệm và khách thể do ý niệm hình dung, là hai cái rõ ràng là thuộc về hai thế giới hoàn toàn khác nhau...". Chỉ có những đồ đệ Can-tơ mới đem tách ý niệm ra khỏi hiện thực, và tách ý thức ra khỏi giới tự nhiên như vậy. Nhưng ở dưới một chút, chúng ta lại đọc thấy: "Trước hết,

khi nói đến tính chất của những đối tượng bên ngoài thì chỉ cần suy nghĩ một chút cũng thấy ngay rằng tất cả những tính chất mà chúng ta có thể gán cho những đối tượng bên ngoài đều chỉ biểu thị *tác động* của những đối tượng bên ngoài hoặc là vào giác quan của ta, hoặc là vào những đối tượng khác của giới tự nhiên" (tr. 581, bản dịch tiếng Pháp; tr. 445, nguyên bản tiếng Đức; tôi dịch theo bản tiếng Pháp). Một lần nữa, ở đây, Hem-hôn-tơ lại chuyển sang quan điểm duy vật. Hem-hôn-tơ là một đồ đệ không triệt để của Can-tơ: khi thì ông ta thừa nhận những quy luật tiên nghiệm của tư duy; khi thì ông ta ngã về "tính thực tại siêu nghiệm" của thời gian và không gian (tức là thiên về quan điểm duy vật về thời gian và không gian); khi thì ông ta cho rằng cảm giác của con người là do những đối tượng bên ngoài tác động vào giác quan của ta mà sinh ra; khi thì ông ta tuyên bố rằng cảm giác chỉ là những tượng trưng, tức những ký hiệu tùy tiện nào đó, tách khỏi thế giới "hoàn toàn khác" của những vật được ký hiệu (xem Victor Heyfelder. "Über den Begriff der Erfahrung bei Helmholtz", Brl., 1897¹⁾).

Dưới đây là những quan điểm mà Hem-hôn-tơ đã phát biểu trong một bài diễn văn đọc vào năm 1878 về "những sự kiện trong tri giác" (Lơ-cle gọi bài diễn văn đó là "biến cố lớn trong phe thực tại luận"): "Cảm giác của chúng ta chính là những tác động mà những nguyên nhân bên ngoài gây ra trong các giác quan của chúng ta, còn các tác động đó biểu hiện như thế nào thì đương nhiên là tùy thuộc chủ yếu vào tính chất của khí quan chịu sự tác động ấy. Sở dĩ cảm giác có thể coi là một *ký hiệu* (Zeichen) chứ không phải là một *hình ảnh* của tác động bên ngoài, vì tính chất của cảm giác của chúng ta cho chúng ta biết về những đặc tính của tác động bên ngoài đã làm nảy sinh ra cảm giác đó. Vì người ta đòi hỏi rằng phải có sự giống nhau nào đó giữa hình ảnh với đối tượng được phản ánh... Còn ký hiệu thì không cần phải giống

¹⁾ *Vích-to Hây-phen-đơ*. "Bản về khái niệm kinh nghiệm của Hem-hôn-tơ", Béc-lin, 1897.

với cái mà nó là ký hiệu" ("Vorträge und Reden", 1884, S. 226¹⁾ trong tập hai). Nếu cảm giác không phải là hình ảnh của vật, mà chỉ là ký hiệu hay tượng trưng không có "sự giống nhau nào" với vật đó, thì tiền đề xuất phát duy vật của Hem-hôn-tơ sẽ sụp đổ, sự tồn tại của đối tượng bên ngoài sẽ có phần nào đáng nghi, vì những ký hiệu hay tượng trưng hoàn toàn có thể biểu thị những đối tượng hư cấu, và mọi người đều biết những ví dụ về những ký hiệu hoặc tượng trưng *như vậy*. Theo sau Can-tơ, Hem-hôn-tơ toan vạch ra một cái gì như là một đường ranh giới nguyên tắc giữa "hiện tượng" và "vật tự nó". Ông ta nuôi dưỡng một định kiến không thể khắc phục nổi đối với chủ nghĩa duy vật trực tiếp, rõ ràng và công khai. Nhưng ở dưới một chút nữa, chính ông ta lại nói: "Tôi không biết có thể làm cách nào để bác bỏ được cái hệ thống chủ nghĩa duy tâm chủ quan cực đoan nhất muốn coi cuộc đời như một giấc mộng. Người ta có thể tuyên bố rằng hệ thống đó là hết sức khó tin và rất kém - về phương diện này, tôi sẽ đồng ý với những lời phủ định kịch liệt nhất - nhưng người ta có thể xây dựng hệ thống đó một cách triệt để... Trái lại, giả thiết thực tại luận tin vào những xét đoán (hoặc: những bằng chứng, Aussage) của sự tự quan sát thông thường, mà theo đó thì những thay đổi trong tri giác tiếp theo sau một hành động nào đó, đều không có một liên hệ nào về mặt tâm lý với sự xung động trước kia của ý chí. Giả thiết đó coi tất cả những cái gì đã được những tri giác hàng ngày của chúng ta xác nhận, tức là coi thế giới vật chất ở bên ngoài chúng ta, là một tồn tại không lệ thuộc vào những biểu tượng của chúng ta" (242 - 243). "Chắc chắn rằng giả thiết thực tại luận là giả thiết đơn giản nhất mà chúng ta có thể nêu ra, là giả thiết đã được thử thách và chứng thực trong những phạm vi áp dụng cực kỳ rộng rãi, đã được xác nhận rõ ràng trong các bộ phận riêng biệt của giả thiết đó và, do đó, với tính cách là cơ sở cho hành động giả thiết ấy là hết sức có ích và có hiệu quả" (243). Thuyết bất khả tri của Hem-hôn-tơ cũng giống "chủ nghĩa

¹⁾ - "Báo cáo và diễn văn", 1884, tr. 226.

duy vật xấu hổ", với những biểu hiện kiểu chủ nghĩa Can-tơ khác với những biểu hiện kiểu thuyết Béc-eli của Hơ-xli.

Bởi vậy nên An-bréch Rau, môn đồ của Phơ-bách, kiên quyết phê phán thuyết tượng trưng của Hem-hôn-tơ, coi đó là một sự rời bỏ không triệt để "thuyết thực tại". Rau nói: quan điểm cơ bản của Hem-hôn-tơ là cái tiền đề thực tại cho rằng "nhờ có cảm giác, chúng ta nhận thức được những đặc tính khách quan của các vật"^{*}. Thuyết tượng trưng không điều hòa được với quan điểm đó (quan điểm hoàn toàn duy vật, như chúng ta đã thấy), vì nó có một mối nghi ngờ nào đó đối với cảm tính, một mối nghi ngờ đối với những bằng chứng của các giác quan của chúng ta. Dĩ nhiên là hình ảnh không bao giờ có thể giống như nguyên hình, nhưng hình ảnh là một việc, còn tượng trưng, *ký hiệu ước định* lại là một việc khác. Hình ảnh tất nhiên và không tránh khỏi giả định là phải có thực tại khách quan của cái mà nó "phản ánh". "Ký hiệu ước định", tượng trưng, tượng hình, đều là những khái niệm mang lại một yếu tố hoàn toàn không cần thiết của thuyết bất khả tri. Bởi vậy A. Rau hoàn toàn có lý khi nói rằng Hem-hôn-tơ đã đem thuyết tượng trưng cống hiến cho học thuyết Can-tơ. Rau nói: "Nếu Hem-hôn-tơ vẫn trung thành với quan điểm thực tại luận của mình, nếu ông ta vẫn triệt để giữ vững nguyên tắc cho rằng những đặc tính của vật thể biểu thị cả những quan hệ giữa các vật thể với nhau lẫn những quan hệ của các vật thể với chúng ta, thì rõ ràng là ông ta sẽ không cần đến tất cả cái thuyết tượng trưng ấy; lúc đó ông ta sẽ có thể nói vắn tắt và rõ ràng là: "những cảm giác do các vật tạo nên trong chúng ta, đều là phản ánh bản chất của các vật đó"¹⁾ (như trên, tr. 320).

Nhà duy vật phê bình Hem-hôn-tơ như thế đấy. A. Rau đã vì lợi ích của chủ nghĩa duy vật triệt để của Phơ-bách mà bác bỏ chủ nghĩa duy vật tượng hình hoặc tượng trưng hoặc chủ nghĩa duy vật nửa vời của Hem-hôn-tơ.

^{*} *Albrecht Rau*. "Empfinden und Denken", Giessen, 1896, S. 304¹⁾.

¹⁾ *An-bréch Rau*. "Cảm giác và tư duy", Ghít-xen, 1896, tr. 304.

Nhà duy tâm Lơ-cle (đại biểu cho "trường phái nội tại" tâm đầu ý hợp với Ma-khơ) cũng buộc tội Hem-hôn-tơ là không triệt để, là dao động giữa chủ nghĩa duy vật và thuyết duy linh ("Der Realismus etc.", S. 154¹⁾). Nhưng Lơ-cle cho rằng thuyết tượng trưng không phải là chủ nghĩa duy vật không đầy đủ, mà là quá ư duy vật. Lơ-cle viết: "Hem-hôn-tơ giả định rằng những tri giác của ý thức của chúng ta cho chúng ta đầy đủ cơ sở để nhận thức tính liên tục trong thời gian và tính đồng nhất hoặc tính không đồng nhất của những nguyên nhân siêu nghiệm. Hem-hôn-tơ cho rằng như vậy đủ để giả định một trật tự hợp với quy luật trong lĩnh vực cái siêu nghiệm" (nghĩa là trong lĩnh vực của thực tại khách quan, tr. 33). Và Lơ-cle lớn tiếng phản đối cái "thành kiến giáo điều" đó "của Hem-hôn-tơ". Ông ta la lên: "Chúa trời của Béc-clip, với tư cách là một nguyên nhân giả thiết của cái trật tự - *hợp với quy luật* - của những ý niệm trong ý thức của chúng ta, thì ít ra, cũng như thế giới những vật bên ngoài, có thể thỏa mãn được nhu cầu của chúng ta về việc giải thích rõ nguyên nhân" (34). "Không thể áp dụng triệt để thuyết tượng trưng được... nếu không pha trộn nhiều thêm thuyết thực tại tầm thường" (tr. 35) - tức là chủ nghĩa duy vật.

Một "người duy tâm phê phán", năm 1879, đã đập tan thành chủ nghĩa duy vật của Hem-hôn-tơ như thế đấy. Hai mươi năm sau, Clanh-pê-tơ, học trò của Ma-khơ, được thầy khen ngợi, đã dựa vào triết học "tối tân" của Ma-khơ để bác bỏ như sau những quan niệm "đã lỗi thời" của Hem-hôn-tơ, trong một bài nhan đề là: "Về những quan điểm có tính nguyên tắc của Eng-xtơ Ma-khơ và Hen-rihéc Héc-tơ về vật lý học"^{*}. Bây giờ, chúng ta hãy tạm không bàn

^{*} "Archiv für Philosophie" ⁸⁶, II, Systematische Philosophie, Band V, 1899, S. 163 và đặc biệt là S. 164²⁾.

¹⁾ - "Der Realismus der modernen Naturwissenschaft im Lichte der von Berkeley und Kant angebahnten Erkenntniskritik", S. 154.

²⁾ - "Tư liệu triết học", II, Triết học có hệ thống, 1899, t. V, tr. 163 và đặc biệt là tr. 164.

tới Héc-tơ (về thực chất, ông này cũng không triệt để như Hem-hôn-tơ) và hãy xem Clanh-pê-tơ so sánh Ma-khơ với Hem-hôn-tơ như thế nào. Sau khi đã trích dẫn nhiều đoạn văn của hai tác giả đó và hết sức nhấn mạnh vào những lời khẳng định mà ai cũng biết là của Ma-khơ, cho rằng các vật thể đều là những tượng trưng tư tưởng của những phức hợp cảm giác, v.v., Clanh-pê-tơ nói:

"Nếu chúng ta theo dõi tiến trình tư tưởng của Hem-hôn-tơ, chúng ta sẽ thấy những tiền đề cơ bản sau đây:

- 1) Có những đối tượng thuộc về thế giới bên ngoài.
- 2) Không thể quan niệm được sự biến đổi của các đối tượng đó, nếu không có tác động của một nguyên nhân nào đó (nguyên nhân được coi là có thực).
- 3) Nguyên nhân, theo nghĩa ban đầu của chữ đó, là một cái bất di bất dịch, cái còn lại hay tồn tại đằng sau các hiện tượng không ngừng biến đổi, cụ thể là vật chất và quy luật tác động của vật chất, tức là lực" (đây là Clanh-pê-tơ trích dẫn Hem-hôn-tơ).
- 4) Có thể từ các nguyên nhân của các hiện tượng mà suy ra, một cách lô-gích chặt chẽ và có một nghĩa duy nhất, tất cả mọi hiện tượng.
- 5) Đạt tới mục đích đó, cũng có nghĩa là nắm được chân lý khách quan, và như vậy việc đạt được (Erlangung) chân lý khách quan là điều có thể quan niệm được" (163).

Phần nộ trước những tiền đề ấy, trước sự mâu thuẫn của các tiền đề ấy, trước việc tạo ra những vấn đề không thể giải quyết được, Clanh-pê-tơ chỉ ra rằng Hem-hôn-tơ không giữ vững thật chặt chẽ những quan điểm đó, mà đôi khi dùng "những cách nói gợi lên chút ít cái ý nghĩa thuần túy lô-gích mà Ma-khơ đã gán cho những danh từ" như vật chất, lực, nguyên nhân, v.v..

"Tìm ra cái lý do khiến cho Hem-hôn-tơ không làm chúng ta thỏa mãn, là điều không khó khăn gì, nếu chúng ta nhớ lại những lời nói rất đẹp đẽ và rất rõ ràng của Ma-khơ. Khuyết điểm trong toàn bộ lập luận của Hem-hôn-tơ là ở chỗ ông ta đã hiểu sai những từ: khối lượng, lực, v.v.. Thật ra, đó chỉ là những khái

niệm, những sản phẩm là của trí tưởng tượng của chúng ta, chứ hoàn toàn không phải là những thực tại tồn tại ở ngoài tư duy. Chúng ta hoàn toàn không thể biết được những thực tại nào đó. Do các giác quan của chúng ta không được hoàn thiện, nên nói chung chúng ta không thể rút ra từ sự quan sát của những giác quan của chúng ta chỉ một kết luận có một ý nghĩa thôi. Chẳng hạn, chúng ta không bao giờ có thể quả quyết rằng khi quan sát một xích độ nhất định (durch Ablesen einer Skala) chúng ta sẽ có được một con số xác định, vì trong những giới hạn nhất định, bao giờ cũng có thể có vô số con số rất phù hợp như nhau với những sự kiện đã quan sát được. Còn việc nhận thức một cái gì thực tại ở bên ngoài chúng ta thì chúng ta hoàn toàn không thể làm được. Giả sử rằng ngay cả việc đó cũng có thể làm được và chúng ta đã nhận thức được thực tại thì chúng ta cũng sẽ không có quyền áp dụng những quy luật lô-gích vào thực tại đó, vì quy luật lô-gích là những quy luật của chúng ta, nên chỉ có thể áp dụng được vào những khái niệm của chúng ta, vào những sản phẩm của tư tưởng của chúng ta mà thôi (Clanh-pê-tơ viết ngả mấy chữ đó). Giữa các sự kiện không có mối liên hệ lô-gích, mà chỉ có một tính liên tục giản đơn; ở đây, những phán đoán xác thực là không thể quan niệm được. Bởi vậy, nói rằng sự kiện này là nguyên nhân của một sự kiện kia thì không đúng, cho nên tất cả sự diễn dịch của Hem-hôn-tơ xây dựng trên khái niệm đó, đã sụp đổ cùng với lời khẳng định ấy. Sau cùng, không thể nào đạt tới chân lý khách quan được, nghĩa là tới cái chân lý tồn tại không lệ thuộc vào bất cứ chủ thể nào; không thể đạt được như thế, không phải chỉ vì những đặc tính của các giác quan chúng ta, mà còn vì đã là con người (wir als Menschen) thì chúng ta, nói chung, không bao giờ có thể tạo ra được một biểu tượng nào về một cái gì tồn tại hoàn toàn độc lập đối với chúng ta" (164).

Các bạn thấy đó, trong khi lặp lại những lời nói ưa thích của thầy học mình và của Bô-gđa-nốp (một người không tự nhận mình là người theo phái Ma-khơ), vị môn đồ của Ma-khơ nhà ta, lại đứng trên quan điểm duy tâm mà hoàn toàn bác bỏ toàn bộ triết

học của Hem-hôn-tơ. Thuyết tượng trưng thậm chí cũng không được nhà duy tâm ấy đặc biệt nhấn mạnh mà chỉ coi là một thiên hướng không quan trọng và có lẽ là ngẫu nhiên, đi trạch khỏi chủ nghĩa duy vật. Còn Clanh-pê-tơ thì coi Hem-hôn-tơ là một đại biểu của những "quan điểm cổ truyền trong vật lý học", "những quan điểm mà phần đông các nhà vật lý học hiện nay vẫn còn tán đồng" (160).

Vậy có thể kết luận rằng Plê-kha-nốp đã phạm một sai lầm rõ ràng trong khi trình bày chủ nghĩa duy vật; còn Ba-da-rốp thì hoàn toàn làm rối vấn đề khi ông ta đem nhập chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm thành một cục và đem một điều vô lý duy tâm cho rằng "biểu tượng cảm tính cũng chính là hiện thực tồn tại ở ngoài chúng ta", đối lập với "thuyết tượng trưng" hoặc với "chủ nghĩa duy vật tượng hình". Xuất phát từ vị môn đồ của Can-tơ là Hem-hôn-tơ, cũng như từ bản thân Can-tơ, những người duy vật đã đi về phía tả, còn những người theo phái Ma-khơ thì đi về phía hữu.

7. HAI KIỂU PHÊ PHÁN ĐUY-RINH

Chúng ta hãy nêu thêm một đặc trưng nhỏ nữa trong việc những người theo phái Ma-khơ xuyên tạc chủ nghĩa duy vật một cách không tương xứng được. Mặc dầu Ăng-ghe-n đã vạch một ranh giới hết sức rõ rệt giữa mình và Buy-khơ-nơ, nhưng Va-len-ti-nốp vẫn muốn công kích những người mác-xít bằng cách so sánh họ với Buy-khơ-nơ là người, như các bạn thấy đấy, đã có nhiều điểm giống với Plê-kha-nốp. Đề cập đến cùng một vấn đề nhưng từ một khía cạnh khác, Bô-gđa-nốp hình như đã bênh vực "chủ nghĩa duy vật của các nhà khoa học tự nhiên" mà "người ta thường nói đến một cách khinh miệt" ("Thuyết kinh nghiệm nhất nguyên", q. III, tr. X). Ở đây, cả Va-len-ti-nốp lẫn Bô-gđa-nốp đã làm cho vấn đề trở thành hết sức lộn xộn. Mác và Ăng-ghe-n luôn luôn "nói một cách khinh miệt" đến những người xã hội chủ nghĩa tồi, nhưng do đó có thể thấy rằng hai ông đòi hỏi có học

thuyết chủ nghĩa xã hội khoa học, đúng đắn, chứ không phải là việc nhảy từ chủ nghĩa xã hội sang quan điểm tư sản. Mác và Ăng-ghe-n đã luôn luôn lên án chủ nghĩa duy vật *tối* (và nhất là chủ nghĩa duy vật không biện chứng), nhưng đã lên án nó theo quan điểm của *chủ nghĩa duy vật* biện chứng, phát triển hơn, cao hơn, chứ không phải theo quan điểm của học thuyết Hi-um hoặc của chủ nghĩa Béc-clip. Mác, Ăng-ghe-n và Đít-xơ-ghe-n đã nói đến những người duy vật *tối*, đã chú ý đến họ và mong muốn sửa chữa những sai lầm của họ; còn về các đồ đệ của Hi-um và của Béc-clip, cũng như về Ma-khơ và A-vê-na-ri-út, thì có lẽ ba ông thậm chí không nói đến nửa lời và chỉ đưa ra một nhận xét còn khinh miệt hơn về *toàn bộ* khuynh hướng của họ. Bởi vậy, vô số những bộ điệu giả dối và những sự nhảm nhí của những người theo phái Ma-khơ ở nước ta đối với Hôn-bách và đồng bọn, đối với Buy-khơ-nơ và đồng bọn, v.v., hoàn toàn chỉ là để che mắt công chúng, giấu giếm việc *toàn bộ* học thuyết Ma-khơ từ bỏ chính những nguyên lý của chủ nghĩa duy vật nói chung, là sợ phải tranh luận thẳng thắn và công khai với Ăng-ghe-n.

Tuy nhiên, nếu bàn về chủ nghĩa duy vật Pháp thế kỷ XVIII, và về Buy-khơ-nơ, Phô-gơ và Mô-lét-sốt, thì có lẽ khó mà diễn đạt được rõ ràng hơn những ý kiến mà Ăng-ghe-n đã phát biểu ở cuối chương II cuốn "Lút-vích Phơ-bách" của ông. *Không thể* không hiểu Ăng-ghe-n, *trừ phi muốn* xuyên tạc tư tưởng của Ăng-ghe-n. Trong chương đó, Ăng-ghe-n nói: Mác và tôi đều là người duy vật, và ông nêu rõ sự khác nhau *cơ bản* giữa tất cả các trường phái của chủ nghĩa duy vật với *toàn bộ phe* những người duy tâm, với tất cả các môn đồ của Can-tơ và của Hi-um, nói chung. Và Ăng-ghe-n *trách cứ Phơ-bách là có phần thiếu can đảm* và có tính nông nổi thể hiện ở chỗ đôi khi vì những sai lầm của một trường phái duy vật nào đó, ông ta rời bỏ chủ nghĩa duy vật nói chung. Ăng-ghe-n nói: Phơ-bách "không có quyền (durfte nicht) lẫn lộn học thuyết của những kẻ bán rong (Buy-khơ-nơ và đồng bọn) với chủ nghĩa duy vật nói chung" (S. 21)⁸⁷. Chỉ những đầu óc đã bị rối loạn lên do đọc sách của các giáo sư phản động

Đức và do tiếp nhận một cách mù quáng những điều giảng dạy của họ, mới có thể *không hiểu* tính chất những lời của Ăng-ghe-n chê trách Phơ-bách *như vậy*.

Ăng-ghe-n nói hết sức rõ ràng Buy-khơ-nơ và đồng bọn "đã không hề vượt ra ngoài những giới hạn của học thuyết của các bậc thầy họ" (nghĩa là của những nhà duy vật của thế kỷ XVIII), đã không tiến *thêm* được *một bước nào cả*. Ăng-ghe-n trách cứ họ như vậy và *chỉ chê trách như vậy thôi*, ông không chê trách họ về chủ nghĩa duy vật của họ, như bọn ngu xuẩn vẫn tưởng, mà chê trách họ về chỗ họ *đã không làm* cho chủ nghĩa duy vật *tiến lên*, "thậm chí đã không nghĩ đến việc phát triển hơn nữa lý luận" của chủ nghĩa duy vật. Ăng-ghe-n chỉ trách cứ Buy-khơ-nơ và đồng bọn có thể thôi. Ngay ở đây, Ăng-ghe-n đã kể ra, *từng điểm một*, ba "điều hạn chế" (Beschränktheit) cơ bản của các nhà duy vật Pháp ở thế kỷ XVIII, những hạn chế mà Mác và Ăng-ghe-n đã thoát ra được, còn Buy-khơ-nơ và đồng bọn thì lại không thoát ra được. Điều hạn chế thứ nhất: quan điểm của các nhà duy vật cũ "có tính chất máy móc" *theo ý nghĩa là* họ "chỉ áp dụng những tiêu chuẩn của cơ học vào những quá trình của giới tự nhiên hóa học và hữu cơ" (S. 19). Ở chương sau, chúng ta sẽ thấy rằng vì không hiểu những lời nói ấy của Ăng-ghe-n, nên một số người nào đó đã thông qua vật lý học mới mà rơi vào chủ nghĩa duy tâm như thế nào. Ăng-ghe-n bác bỏ chủ nghĩa duy vật *máy móc* không phải vì những điều mà các nhà vật lý học thuộc khuynh hướng duy tâm "tối tân" (nói thuộc khuynh hướng Ma-khơ thì cũng thế) đã buộc tội chủ nghĩa đó. Điều hạn chế thứ hai: quan điểm của các nhà duy vật cũ là siêu hình theo cái nghĩa là "*triết học của họ có tính chất phản biện chúng*". Điều hạn chế này, những người theo phái Ma-khơ ở nước ta cũng như Buy-khơ-nơ và đồng bọn đều có, và như chúng ta đã thấy, họ hoàn toàn không hiểu gì về việc Ăng-ghe-n áp dụng phép biện chứng vào nhận thức luận (chẳng hạn như chân lý tuyệt đối và chân lý tương đối). Điều hạn chế thứ ba: duy trì chủ nghĩa duy tâm "ở phía trên", tức là trong lĩnh vực khoa học xã hội; không hiểu gì về chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Sau khi kể ra và giải thích ba "điều hạn chế" đó với một sự rõ ràng thấu đáo (S.19 - 21), Ăng-ghe-n nói thêm *ngay* rằng: Buy-khơ-nơ và đồng bọn đã không vượt qua được "*những hạn chế đó*" (über diese Schranken).

Chính *chỉ* vì ba điều đó, *chỉ* trong những giới hạn đó mà Ăng-ghe-n bác bỏ cả chủ nghĩa duy vật của thế kỷ XVIII lẫn học thuyết của Buy-khơ-nơ và đồng bọn! Về tất cả những vấn đề khác, có tính chất cơ bản hơn, của chủ nghĩa duy vật (đã bị những người theo phái Ma-khơ xuyên tạc), thì *không có và không thể có một sự khác nhau nào*, giữa một bên là Mác và Ăng-ghe-n và bên kia là tất cả những nhà duy vật cũ đó. Chỉ có những người theo phái Ma-khơ ở Nga mới làm hỗn loạn cái vấn đề đã hoàn toàn sáng tỏ đó, vì đối với những bậc thầy và bạn cùng tư tưởng của họ ở Tây Âu thì sự khác nhau căn bản giữa đường lối của Ma-khơ và đồng bọn với đường lối của các nhà duy vật nói chung, là hoàn toàn hiển nhiên. Những người theo phái Ma-khơ ở nước ta cần làm mờ hồ vấn đề để trình bày sự đoạn tuyệt của họ với chủ nghĩa Mác và việc họ nhảy sang phe triết học tư sản có vẻ như là "những điều sửa chữa con con" đối với chủ nghĩa Mác!

Ta hãy nói về Duy-rinh. Khó mà quan niệm được rằng còn có một điều gì có tính chất khinh miệt hơn là lời Ăng-ghe-n phê phán Duy-rinh. Nhưng chúng ta hãy xem là *cùng một lúc với Ăng-ghe-n, Lơ-cle đã phê phán cũng cái ông Duy-rinh ấy như thế nào*, lại ngợi khen "cái triết học cổ vũ cách mạng" của Ma-khơ. Đối với Lơ-cle, Duy-rinh là "*phái cực tả*" của chủ nghĩa duy vật, tức là phái "tuyên bố không úp mở rằng cảm giác, cũng như mọi biểu hiện của ý thức và của lý tính nói chung, là một vật được bài tiết ra, một chức năng, một tinh hoa cao cấp, một hiệu quả tổng hợp, v.v. của cơ thể động vật" (Der Realismus v.v., 1879, S. 23 - 24¹⁾).

¹⁾ - "Der Realismus der modernen Naturwissenschaft im Lichte der von Berkeley und Kant angebahnten Erkenntniskritik", 1879, S. 23 - 24.

Có phải vì thế mà Ăng-ghe-n đã phê phán Duy-rinh không? Không phải. Về điểm này, Ăng-ghe-n *hoàn toàn đồng ý* với Duy-rinh, cũng như với bất cứ một nhà duy vật nào khác. Ăng-ghe-n đứng trên một quan điểm hoàn toàn đối lập, đã phê phán Duy-rinh về chủ nghĩa duy vật không triệt để của ông ta, về những điều không tưởng duy tâm đã để một kẻ hở cho thuyết tín ngưỡng.

"Bản thân giới tự nhiên tác động ở trong sinh vật có biểu tượng, cũng như tác động ở ngoài sinh vật đó, để sản sinh ra một cách có quy luật những quan điểm có liên hệ với nhau và tạo ra cái tri thức cần thiết về tiến trình của sự vật". Trích dẫn câu đó của Duy-rinh, Lơ-cle công kích kịch liệt chủ nghĩa duy vật của quan điểm ấy, "cái siêu hình học cực kỳ thô sơ" của chủ nghĩa duy vật đó, "sự tự lừa dối", v.v., v.v. (S. 160 và 161 - 163).

Có phải vì điều ấy mà Ăng-ghe-n phê phán Duy-rinh không? Không phải. Ăng-ghe-n chế giễu mọi sự khoa trương, nhưng *ông hoàn toàn đồng ý với Duy-rinh*, cũng như đồng ý với bất cứ một nhà duy vật nào khác, về sự thừa nhận tính quy luật khách quan của giới tự nhiên do ý thức phản ánh.

"Tư duy là hình thái cao nhất của tất cả mọi hiện thực còn lại...". "Tiền đề cơ bản của triết học là tính độc lập và tính khác biệt của thế giới vật chất hiện thực đối với những nhóm hiện tượng của ý thức nảy sinh ra trong thế giới đó và nhận thức được thế giới đó". Trích dẫn những lời đó của Duy-rinh cùng với những lời của Duy-rinh công kích Can-tơ và v.v., Lơ-cle buộc tội Duy-rinh là đã phạm phải "siêu hình học" (S. 218 - 222), đã thừa nhận "giáo điều siêu hình", v.v..

Có phải vì lẽ ấy mà Ăng-ghe-n phê phán Duy-rinh không? Không phải. Về sự tồn tại của thế giới độc lập với ý thức, về sai lầm của những môn đồ của Can-tơ, của Hi-um, của Béc-clip, v.v., là xa rời chân lý đó, thì Ăng-ghe-n hoàn toàn đồng ý với Duy-rinh, cũng như đồng ý với bất cứ nhà duy vật nào khác. Nếu Ăng-ghe-n trông thấy Lơ-cle và Ma-khơ đã khoác tay nhau cùng công kích Duy-rinh *từ phía nào* thì có lẽ ông sẽ tặng cho hai nhà triết học phản động ấy những từ còn khinh miệt hơn *gấp trăm lần* so

với những từ ông đã dùng đối với Duy-rinh! Lơ-cle cho Duy-rinh là hiện thân của thuyết thực tại có hại và của chủ nghĩa duy vật có hại (xem thêm "Beiträge zu einer monistischen Erkenntnistheorie", 1882, S. 45). - Năm 1878, V. Súp-pê, người thầy và bạn chiến đấu của Ma-khơ, đã buộc tội Duy-rinh là người theo "thuyết thực tại điên rồ", Traumrealismus*, để đối lại từ "chủ nghĩa duy tâm điên rồ" mà Duy-rinh đã dùng để chống tất cả những người duy tâm. Đối với Ăng-ghe-nh thì *trái hẳn lại*: Duy-rinh là nhà duy vật *không đủ* kiên định, *không đủ* rõ ràng và triệt để.

Mác cũng như Ăng-ghe-nh và I. Đít-xơ-ghe-nh đều xuất hiện trên lĩnh vực triết học trong một thời kỳ mà chủ nghĩa duy vật đã chi phối giới trí thức tiên tiến nói chung, và những giới công nhân nói riêng. Vì vậy hoàn toàn tự nhiên là Mác và Ăng-ghe-nh đã tập trung tất cả sự chú ý của mình không phải vào việc lặp lại những cái cũ mà vào *việc phát triển* một cách nghiêm túc chủ nghĩa duy vật về mặt lý luận, vào việc vận dụng chủ nghĩa ấy để xem xét lịch sử, nghĩa là vào *việc hoàn thành* cái lâu đài triết học duy vật *cho đến tận đỉnh*. Hoàn toàn tự nhiên là trong lĩnh vực nhận thức luận, hai ông *chỉ tự hạn chế* trong việc sửa chữa những sai lầm của Phơ-bách, trong việc chế giễu những cái tâm thường vô vị của nhà duy vật Duy-rinh, trong việc phê phán những sai lầm của Buy-khơ-nơ (xem I. Đít-xơ-ghe-nh), trong việc nhấn mạnh cái *đặc biệt* thiếu ở những tác giả rất quen thuộc và rất có uy tín ấy trong công nhân, đó là: phép biện chứng. Còn những chân lý cơ bản của chủ nghĩa duy vật, mà những người bán rong đem rao trên hàng chục thứ ấn loát phẩm, thì Mác, Ăng-ghe-nh và I. Đít-xơ-ghe-nh không bận tâm đến, mà chỉ hoàn toàn chú ý làm sao cho những chân lý cơ bản đó khỏi bị tâm thường hóa, giản đơn hóa

* Dr. Wilhelm Schuppe. "Erkenntnistheoretische Logik", Bonn, 1878, S. 56¹⁾.

¹⁾ Tiến sĩ Vin-hem Súp-pê. "Lô-gích nhận thức luận", Bon, 1878, tr. 56.

đến cực độ và khỏi đưa đến tình trạng ngừng trệ về tư tưởng ("Chủ nghĩa duy vật ở phía dưới, chủ nghĩa duy tâm ở phía trên"), khỏi đưa tới chỗ lãng quên thành quả *quý báu* của những hệ thống duy tâm, tức là phép biện chứng của Hê-ghe-nh, cái hạt ngọc ấy mà những con gà trống Buy-khơ-nơ, Duy-rinh và đồng bọn (cùng với Lơ-cle, Ma-khơ, A-vê-na-ri-út và những người khác nữa) đã không biết tìm bới ra từ đống phân chủ nghĩa duy tâm tuyệt đối.

Nếu hình dung cụ thể một chút những điều kiện lịch sử đã sản sinh ra những tác triết học của Ăng-ghe-nh và của I. Đít-xơ-ghe-nh, thì người ta mới hoàn toàn hiểu rõ tại sao các ông lại *ngăn ngừa* để những chân lý cơ bản của chủ nghĩa duy vật khỏi bị tâm thường hóa, *nhiều hơn* là *bảo vệ* chính ngay những chân lý ấy. Mác và Ăng-ghe-nh cũng đã ngăn ngừa để những yêu sách cơ bản của nền dân chủ chính trị khỏi bị tâm thường hóa, nhiều hơn là *bảo vệ* chính ngay những yêu sách ấy.

Chỉ những môn đồ của các nhà triết học phản động mới có thể "không nhận ra" điều đó và mới có thể trình bày với các bạn đọc tựa hồ như Mác và Ăng-ghe-nh đã không hiểu thế nào là người duy vật.

8. I. ĐÍT-XƠ-GHEN ĐÃ CÓ THỂ LÀM VUI LÒNG NHỮNG NHÀ TRIẾT HỌC PHẢN ĐỘNG NHƯ THẾ NÀO?

Thí dụ nói trên kia về Ghen-phôn-đơ đã là lời giải đáp cho câu hỏi ấy, và chúng ta sẽ không cần theo dõi vô số trường hợp, trong đó những người theo phái Ma-khơ ở nước ta đã đối xử với I. Đít-xơ-ghe-nh theo kiểu Ghen-phôn-đơ. Để vạch ra những mặt yếu của I. Đít-xơ-ghe-nh, tốt nhất là chúng ta hãy dẫn ra một số nghị luận của bản thân Đít-xơ-ghe-nh.

"Tư tưởng là một chức năng của óc", - Đít-xơ-ghe-nh nói ("Das Wesen der menschlichen Kopfarbeit", 1903, S.52. Có một bản dịch ra tiếng Nga: "Thực chất hoạt động trí óc"). "Tư tưởng là

sản phẩm của óc... Cái bàn làm việc của tôi, với tính cách là nội dung của tư tưởng của tôi, là trùng hợp với tư tưởng đó, không khác với tư tưởng đó. Nhưng ở ngoài bộ óc của tôi thì cái bàn làm việc ấy là đối tượng của bộ óc của tôi là hoàn toàn khác với bộ óc của tôi" (53). Nhưng Đít-xơ-ghen lại bổ sung cho những luận điểm duy vật hoàn toàn rõ ràng ấy bằng những câu sau đây: "Nhưng ngay cả cái biểu tượng không do giác quan mang lại, cũng có thể cảm biết được, cũng có tính chất vật chất, nghĩa là có tính hiện thực... Sự khác nhau giữa tinh thần với cái bàn, ánh sáng, âm thanh thì cũng không nhiều hơn sự khác nhau giữa những vật đó với nhau" (54). Điều này rõ ràng sai lầm. Cho rằng cả tư tưởng lẫn vật chất đều là "hiện thực", nghĩa là đều tồn tại, thì điều đó là đúng. Nhưng gọi tư tưởng là có tính vật chất, thì tức là bước một bước sai lầm đến chỗ lẫn lộn chủ nghĩa duy vật với chủ nghĩa duy tâm. Về thực chất, đó chỉ là cách diễn đạt không chính xác của Đít-xơ-ghen, - ở chỗ khác, ông lại diễn đạt chính xác: "Tinh thần và vật chất ít ra cũng có một điểm chung là chúng đều tồn tại cả" (80). Đít-xơ-ghen nói rằng: "Tư duy là một hoạt động của cơ thể. Để tư duy, tôi cần có một thực thể để có thể tư duy tới đó. Thực thể ấy được những hiện tượng của giới tự nhiên và của đời sống cung cấp cho ta... Vật chất là giới hạn của tinh thần; tinh thần không thể vượt ra ngoài giới hạn của vật chất. Tinh thần là sản phẩm của vật chất, nhưng vật chất lại còn là một cái gì lớn hơn là sản phẩm của tinh thần..." (64). Những người theo phái Ma-khơ không dám phân tích những lập luận duy vật như vậy của nhà duy vật I. Đít-xơ-ghen! Họ thích bám vào những điều không đúng hoặc lẫn lộn của Đít-xơ-ghen. Chẳng hạn Đít-xơ-ghen nói rằng các nhà khoa học tự nhiên có thể là "người duy tâm chỉ ở ngoài lĩnh vực của họ" (108). Có thật đúng như thế không và tại sao lại thế thì những người theo phái Ma-khơ không nói nửa lời. Nhưng ở trang trước, Đít-xơ-ghen thừa nhận "mặt tích cực của chủ nghĩa duy tâm hiện đại" (106) và "sự thiếu sót của nguyên lý duy vật", điều này ắt phải làm vui lòng những người theo phái Ma-khơ! Tư tưởng mà Đít-xơ-ghen diễn đạt không chính xác đó là: sự

khác nhau giữa vật chất và tinh thần thì cũng *tương đối, chứ không phải là vô hạn* (107). Điều này đúng, nhưng từ đó phải suy ra sự thiếu sót của chủ nghĩa duy vật siêu hình, không biện chứng, chứ không phải là sự thiếu sót của chủ nghĩa duy vật.

"Chân lý khoa học, giản đơn không lấy cá nhân làm cơ sở. Cơ sở của nó là ở bên ngoài (nghĩa là ở ngoài cá nhân), ở vật liệu của nó, nó là chân lý khách quan... Chúng tôi tự cho mình là những người duy vật... Đặc trưng của các nhà triết học duy vật là ở chỗ họ coi thế giới vật thể là nguồn gốc và là khởi điểm của tất cả mọi cái, còn ý niệm hoặc tinh thần thì họ coi là kết quả, trong khi đó thì những kẻ đối địch với họ, bắt chước tôn giáo, suy từ lời nói ra những vật... suy từ ý niệm ra thế giới vật chất" ("*Kleinere philosophische Schriften*", 1903, S. 59, 62¹⁾). Những người theo phái Ma-khơ đều lơ đi không nói đến việc thừa nhận như vậy đối với chân lý khách quan và đến việc nhắc lại định nghĩa về chủ nghĩa duy vật *do Ăng-ghen đề ra*. Nhưng Đít-xơ-ghen nói: "Chúng ta cũng có lý do như thế để tự gọi mình là những người duy tâm, vì hệ thống của chúng ta được xây dựng trên thành quả tổng hợp của triết học, trên việc nghiên cứu ý niệm một cách khoa học, trên việc hiểu rõ bản tính của tinh thần" (63). Bám lấy câu nói sai lầm hiển nhiên ấy để từ bỏ chủ nghĩa duy vật thì chẳng khó khăn gì. Thật ra, cách diễn đạt của Đít-xơ-ghen sai lầm hơn là tư tưởng cơ bản của ông ta, tư tưởng chỉ đóng khung ở chỗ chỉ ra rằng chủ nghĩa duy vật cũ không thể nghiên cứu các ý niệm một cách khoa học (nhờ chủ nghĩa duy vật lịch sử).

Đây là lập luận của Đít-xơ-ghen về chủ nghĩa duy vật cũ: "Cũng như quan niệm của chúng ta về kinh tế chính trị học, chủ nghĩa duy vật của chúng ta là một thành quả khoa học, lịch sử. Chúng ta rất khác với những người xã hội chủ nghĩa trước kia cũng như rất khác với những người duy vật trước đây. Chúng ta chỉ có một điểm chung với những người duy vật trước đây là ở chỗ chúng ta thừa nhận rằng vật chất là tiền đề hoặc cơ sở đầu tiên của ý

¹⁾ - "Tập luận văn ngắn về triết học", 1903, tr. 59, 62.

niệm" (140). Từ "chỉ" này thật là có ý nghĩa! Từ đó bao gồm *tất cả* những cơ sở nhận thức luận của chủ nghĩa duy vật *khác với* thuyết bất khả tri, với học thuyết Ma-khơ và với chủ nghĩa duy tâm. Nhưng Đít-xơ-ghen đặc biệt chú trọng đến việc phân biệt mình với chủ nghĩa duy vật tầm thường.

Nhưng ở dưới nữa, lại có một chỗ hoàn toàn sai lầm: "Khái niệm vật chất phải được mở rộng. Nó bao gồm tất cả những hiện tượng hiện thực và, do đó, cả năng lực hiểu biết và giải thích của chúng ta" (141). Tư tưởng hồ đồ đó chỉ có thể làm lẫn lộn chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, với cái cố là "mở rộng" chủ nghĩa duy vật. Vớ lấy sự "mở rộng" ấy là quên mất cái *cơ sở* triết học của Đít-xơ-ghen, quên mất việc ông thừa nhận vật chất là cái có trước, là "giới hạn của tinh thần". Sau đó vài dòng nữa, Đít-xơ-ghen thực tế đã tự sửa chữa: "Toàn thể chi phối bộ phận, vật chất chi phối tinh thần" (142)... "Theo ý nghĩa đó, chúng ta có thể coi thế giới vật chất... là nguyên nhân thứ nhất, là người sáng tạo ra trời đất" (142). Sẽ là một điều hồ đồ, nếu cho rằng khái niệm vật chất phải bao gồm cả tư tưởng, như Đít-xơ-ghen đã lặp lại trong cuốn "Những sự khảo cứu" (sách đã dẫn, tr. 214), vì như vậy thì sự đối lập về mặt nhận thức luận giữa vật chất và tinh thần, giữa chủ nghĩa duy vật là chủ nghĩa duy tâm (sự đối lập mà chính Đít-xơ-ghen kiên quyết giữ) sẽ mất lý do tồn tại của nó. Sự đối lập đó không được "vô hạn", khuếch đại và siêu hình, điều đó không còn nghi ngờ gì nữa (và công lao lớn của nhà duy vật *biện chứng* Đít-xơ-ghen là ở chỗ đã nhấn mạnh điểm này). Những giới hạn của tính tất yếu tuyệt đối và của tính chân lý tuyệt đối của sự đối lập tương đối đó chính là những giới hạn xác định *khuyh hướng* của những công trình nghiên cứu về mặt nhận thức luận. Ở ngoài những giới hạn đó, mà vận dụng sự đối lập giữa vật chất và tinh thần, giữa cái vật lý và cái tâm lý, như là sự đối lập tuyệt đối, thì sẽ mắc sai lầm nghiêm trọng.

Trái với Ăng-ghen, Đít-xơ-ghen đã diễn đạt tư tưởng của mình một cách lơ mờ, hồ đồ, không rõ rệt. Nhưng không kể những khuyết điểm về cách trình bày và những sai lầm cá biệt thì cũng

không phải là vô cơ mà ông ta bênh vực "*Lý luận nhận thức duy vật*" (S. 222 và cả S. 271) và "*chủ nghĩa duy vật biện chứng*" (S. 224). I. Đít-xơ-ghen nói: "Lý luận nhận thức duy vật rút cục lại thừa nhận rằng: khí quan nhận thức của con người không tỏa ra một ánh sáng siêu hình nào cả, mà nó là một bộ phận của giới tự nhiên, phản ánh những bộ phận khác của giới tự nhiên" (222 - 223). "Năng lực nhận thức không phải là một nguồn siêu tự nhiên nào đó về chân lý mà là một công cụ giống như tấm gương phản chiếu những vật của thế giới hoặc giới tự nhiên" (243). Những người theo phái Ma-khơ uyên thâm của chúng ta đều lẫn tránh việc nghiên cứu từng luận điểm trong *Lý luận nhận thức duy vật* của I. Đít-xơ-ghen, mà cứ bám lấy những chỗ ông ta *xa rời* lý luận nhận thức duy vật, bám lấy những chỗ mơ hồ và lẫn lộn. I. Đít-xơ-ghen đã có thể làm vừa lòng những nhà triết học phản động vì ông có một số chỗ lẫn lộn nào đó. Và lại hề chỗ nào có sự lẫn lộn, thì y như rằng ở đó có những người theo phái Ma-khơ, - đó là điều dĩ nhiên.

Mác viết cho Cu-ghen-man ngày 5 tháng Chạp 1868: "Đã lâu, ông Đít-xơ-ghen có gửi cho tôi một phần bản thảo quyển "Năng lực tư duy". Mặc dầu có một sự lẫn lộn nào đó trong các khái niệm và có quá nhiều những chỗ lặp đi lặp lại, nhưng tập bản thảo vẫn có nhiều tư tưởng xuất sắc và thậm chí còn đáng ngạc nhiên nữa, nếu xét nó về mặt là sản phẩm của sự suy nghĩ độc lập của một công nhân" (tr. 53, bản dịch tiếng Nga)⁸⁸. Ngài Va-len-ti-nốp trích dẫn đoạn này mà *không nghĩ đến* việc tự hỏi xem chỗ *lẫn lộn* của I. Đít-xơ-ghen mà Mac nhìn thấy, là ở đâu: ở chỗ Đít-xơ-ghen xích lại gần Ma-khơ, hay ở chỗ Đít-xơ-ghen đối lập với Ma-khơ? Ngài Va-len-ti-nốp không nêu ra câu hỏi đó, vì ngài đã đọc cả Đít-xơ-ghen lẫn tập thư của Mac, theo kiểu chàng Pê-tơ-ru-sca trong tiểu thuyết của Gô-gôn. Tuy nhiên, trả lời câu hỏi đó không phải là chuyện khó. Mac đã nhiều lần gọi thế giới quan của mình là chủ nghĩa duy vật biện chứng, và cuốn "Chống Duy-rinh" của Ăng-ghen, mà Mac đã đọc bản thảo từ đầu đến cuối, chính là đã trình bày thế giới quan đó. Từ đó, ngay cả các ngài

Va-len-ti-nốp cũng có thể hiểu rằng *sự lẫn lộn* của I. Đít-xơ-ghen chỉ có thể là ở *những chỗ ông ta đã rời bỏ* việc áp dụng triết để phép biện chứng, đã rời bỏ *chủ nghĩa duy vật* triết để, và đặc biệt là đã rời bỏ cuốn "Chống Duy-rinh".

Bây giờ ngài Va-len-ti-nốp và đồng bọn có thấy rằng *chỉ những chỗ mà Đít-xơ-ghen gần giống với Ma-khơ* (Ma-khơ bắt đầu từ Can-tơ để đi tới Béc-clip và Hi-um, chứ không đi tới chủ nghĩa duy vật) thì Mác mới cho là hồ đồ, hay không? Hay có thể là nhà duy vật Mác gọi chính lý luận nhận thức duy vật của Đít-xơ-ghen là một sự hồ đồ và tán thành việc ông ta xa rời chủ nghĩa duy vật? Tán thành những chỗ không nhất trí với cuốn "Chống Duy-rinh" mà Mác đã góp phần biên soạn?

Những người theo phái Ma-khơ ở nước ta muốn được coi là những người mác-xít, định lừa ai đấy khi lớn tiếng nói trước toàn thế giới rằng Ma-khơ "*của họ*" đã tán thành Đít-xơ-ghen? Các vị hảo hán của chúng ta đã không hiểu rằng Ma-khơ sở dĩ tán thành Đít-xơ-ghen thì chính cũng chỉ vì những lý do khiến Mác đã gọi Đít-xơ-ghen là người hồ đồ!

Nói chung thì I. Đít-xơ-ghen hoàn toàn không đáng bị chê trách một cách nghiêm khắc như thế. Ông là một nhà duy vật đến chín phần mười, không bao giờ có tham vọng làm người độc đáo, tham vọng lập nên một triết học đặc biệt, khác với chủ nghĩa duy vật. Đít-xơ-ghen thường hay nói tới Mác và bao giờ cũng coi Mác là *người đứng đầu một khuynh hướng* ("Kleinere phil. Schr.", S.4 - bình luận, năm 1873; Đít-xơ-ghen nhấn mạnh ở S.95, năm 1876, rằng Mác và Ăng-ghen "đều có được một sự tôi luyện cần thiết về mặt triết học", nghĩa là một sự trau dồi về mặt triết học; ở S. 181, năm 1886, ông ta nói Mác và Ăng-ghen là "những người sáng lập được công nhận" của một khuynh hướng). Đít-xơ-ghen là người mác-xít, nhưng sự giúp đỡ mà Ô-giê-ni Đít-xơ-ghen và - than ôi! - cả đồng chí P. Đâu-ghê nữa, mang lại cho Đít-xơ-ghen bằng cách bày đặt ra "thuyết tự nhiên nhất nguyên", "chủ nghĩa Đít-xơ-ghen", v.v., thì thật chỉ là làm hại mà thôi. Khác với chủ nghĩa duy vật biện chứng, "chủ nghĩa Đít-xơ-

ghen" chỉ là *một sự hồ đồ, một bước* tiến tới triết học phản động, một mưu toan xây dựng một trào lưu từ những *nhược điểm của I-ô-xíp Đít-xơ-ghen* chứ không từ cái vĩ đại của ông (người công nhân triết gia này đã tìm ra chủ nghĩa duy vật biện chứng theo cách thức riêng của mình, có nhiều cái vĩ đại!)

Tôi sẽ chỉ đưa ra hai thí dụ để chứng minh rằng đồng chí P. Đâu-ghê và Ô. Đít-xơ-ghen đã rơi vào triết học phản động như thế nào.

Trong cuốn "Thành tựu", xuất bản lần thứ hai (tr. 273), P. Đâu-ghê viết: "Chính ngay những nhà phê phán của giai cấp tư sản cũng nêu lên mối liên hệ của triết học Đít-xơ-ghen với chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán và trường phái nội tại", và ở đoạn dưới, ông lại viết thêm: "nhất là với Lơ-clip" (trong đoạn trích ở "sự phê phán của giai cấp tư sản").

P. Đâu-ghê mền phục và kính trọng I. Đít-xơ-ghen, đó là điều chắc chắn. Nhưng cũng không kém phần chắc chắn là ông ta đã *làm mất danh dự* I. Đít-xơ-ghen, khi ông ta dẫn chứng mà *không phản đối* lời phê phán của một tên cạo giầy tư sản đã từng xếp kẻ thù kiên quyết nhất của chủ nghĩa tín ngưỡng và của các giáo sư (tức là những "tên đây tớ có bằng cấp" của giai cấp tư sản) vào cùng một hàng với Lơ-clip, kẻ tuyên truyền công khai chủ nghĩa tín ngưỡng và là một tên phản động ra mặt. Có thể là Đâu-ghê đã lặp lại lời bình luận của người khác về những người nội tại và Lơ-clip, mà chính bản thân ông thì không biết đến những trước tác của bọn phản động ấy. Nhưng điều sau đây có thể là lời cảnh cáo đối với ông ta: con đường dẫn từ Mác đến những đặc điểm của Đít-xơ-ghen - đến Ma-khơ - đến những người nội tại luận, là con đường đưa tới bãi lầy. Không những việc xếp Đít-xơ-ghen vào cùng một hàng với Lơ-clip, mà cả việc xếp vào cùng một hàng với Ma-khơ, đã làm nổi bật Đít-xơ-ghen, con người hồ đồ khác với Đít-xơ-ghen, nhà duy vật.

Tôi sẽ bảo vệ I. Đít-xơ-ghen chống lại P. Đâu-ghê. Tôi khẳng định rằng I. Đít-xơ-ghen không đáng phải xấu hổ vì bị đặt ngang hàng với Lơ-clip. Và tôi có thể cử ra một người làm chứng có uy

tín nhất về vấn đề này, đó chính là Su-béc - Đôn-đơn, một nhà triết học cũng phản động, cũng theo chủ nghĩa tín ngưỡng và "thuyết nội tại" như Lơ-cle vậy. Năm 1896, Su-béc - Đôn-đơn viết: "Những người dân chủ - xã hội đều sẵn sàng muốn cùng cánh với Hê-ghen một cách ít nhiều (thường là ít) hợp lý, nhưng họ lại duy vật hóa triết học của Hê-ghen: xin xem I. Đít-xơ-ghen. Ở Đít-xơ-ghen, cái tuyệt đối trở thành vũ trụ và vũ trụ trở thành vật tự nó, chủ ngữ tuyệt đối, mà những hiện tượng đều là những vị ngữ của nó. Không hơn gì Hê-ghen, Đít-xơ-ghen đã không thấy rằng mình như vậy là đã biến một cái trừu tượng hoàn toàn thuần túy thành cơ sở của một quá trình cụ thể... Hê-ghen, Đác-uyn, Hếch-ken, và chủ nghĩa duy vật của khoa học lịch sử tự nhiên thường bị Đít-xơ-ghen đem pha trộn lúng cụng với nhau" ("Vấn đề xã hội", S. XXXIII). Những chỗ khác nhau rất nhỏ trong triết học, thì Su-béc - Đôn-đơn nhìn thấy rõ hơn Ma-khơ, là người ngợi khen bất cứ ai, thậm chí khen cả Giê-ru-da-lem, đồ đệ Can-tơ.

Ô-giê-ni Đít-xơ-ghen đã gây thơ phàn nàn với công chúng Đức rằng ở Nga có những nhà duy vật thiển cận đã "xúc phạm" đến I-ô-xíp Đít-xơ-ghen. Ông ta *đã dịch ra* tiếng Đức những luận văn của Plê-kha-nốp và của Đau-ghê nói về I. Đít-xơ-ghen (xem J. Dietzgen: "Erkenntnis und Wahrheit", Stuttg., 1908¹⁾, phụ lục). Những lời phàn nàn của con "người theo thuyết tự nhiên nhất nguyên" đáng thương ấy đã đập trở lại anh ta: Ph. Mê-rinh, người hiểu biết đôi chút về triết học và về chủ nghĩa Mác, đã viết trong bài bình luận của ông rằng *thực ra, Plê-kha-nốp đã đúng khi ông phản đối Đau-ghê* ("Neue Zeit", 1908, № 38, 19. Juni, Feuilleton, S. 432²⁾). Mê-rinh không may mắn nghi ngờ rằng khi I. Đít-xơ-ghen xa rời Mác và Ăng-ghen thì *mắc sai lầm nặng* (S. 431). Ô-giê-ni Đít-xơ-ghen đã trả lời Mê-rinh bằng một bài dài bi thảm, trong đó ông ta đi đến chỗ nói rằng I. Đít-xơ-ghen

¹⁾ - I. Đít-xơ-ghen. "Nhận thức và chân lý", Stút-ga, 1908.

²⁾ - "Thời mới", 1908, số 38, 19 tháng Sáu, mục tạp đàm, tr. 432.

có thể dùng để "hòa hợp" "hai anh em thù nghịch nhau, tức là những người chính thống và những người xét lại" ("N. Z.", 1908, № 44, 31. Juli, S. 652).

Đây lại là một lời cảnh cáo nữa, đồng chí Đau-ghê ạ: con đường đi từ Mác đến "chủ nghĩa Đít-xơ-ghen" và đến "chủ nghĩa Ma-khơ" là *con đường đưa tới bãi lầy*, dĩ nhiên không phải là đối với một cá nhân, không phải là đối với ông A, ông B, hoặc ông C, mà là đối với một khuynh hướng.

Các ngài theo phái Ma-khơ, đừng có kêu ầm lên là tôi viện đến "những người có uy tín": những lời kêu la của các ngài chống những người có uy tín chỉ là để đơn thuần che đậy việc các ngài đem *những người có uy tín* trong giới tư sản (Ma-khơ, Pết-txôn-tơ, A-vê-na-ri-út, những người nội tại luận) thay cho những người có uy tín trong giới xã hội chủ nghĩa (Mác, Ăng-ghen, La-phác-gơ, Mê-rinh, Cau-xky) mà thôi. Vậy tốt hơn hết là các ngài đừng có nêu lên cái vấn đề những "người có uy tín" và "nguyên tắc uy tín" làm gì!

CHƯƠNG V
**CUỘC CÁCH MẠNG MỚI NHẤT
 TRONG KHOA HỌC TỰ NHIÊN
 VÀ CHỦ NGHĨA DUY TÂM TRIẾT HỌC**

Cách đây một năm, tạp chí "Die Neue Zeit" có đăng một bài của I-ô-xíp Đê-ne - Đê-ne-xơ nhan đề là: "Chủ nghĩa Mác và cuộc cách mạng mới nhất trong khoa học tự nhiên" (1906 - 1907, số 52). Khuyết điểm của bài báo này là bỏ qua những kết luận nhận thức luận được rút ra từ vật lý học "mới", và đang làm cho chúng ta đặc biệt quan tâm. Song chính khuyết điểm này lại làm cho chúng ta đặc biệt quan tâm đến quan điểm và những kết luận của tác giả đó. Cũng như người viết dòng này, I-ô-xíp Đê-ne - Đê-ne-xơ đứng trên quan điểm của một người "mác-xít bình thường", một người mà các ngài theo phái Ma-khơ ở nước ta nói đến một cách rất khinh mạn. Ông I-u-skê-vích, chẳng hạn, viết rằng: "Người mác-xít trung bình, bình thường thường tự xưng là nhà biện chứng duy vật" (tr. 1, tác phẩm của ông). Vậy mà người mác-xít bình thường ấy, ở đây là I. Đê-ne - Đê-ne-xơ, đã đem những phát minh mới nhất trong khoa học tự nhiên và đặc biệt là trong vật lý học (tia X, tia Béc-cơ-ren, ra-đi-um⁸⁹, v.v.) ra đối chiếu *trực tiếp* với quyển "Chống Duy-rinh" của Ăng-ghen. Sự đối chiếu ấy đã dẫn ông đến kết luận gì? I. Đê-ne - Đê-ne-xơ viết: "Trong những lĩnh vực hết sức khác nhau của khoa học tự nhiên, người ta đã đạt được nhiều tri thức mới; tất cả những tri thức này đều quy vào cái điểm mà Ăng-ghen muốn đặt lên hàng đầu, tức là: trong giới tự nhiên "không hề có những mâu thuẫn không thể điều hòa, không hề có những sự khác biệt và những ranh giới được quy định một cách tùy tiện"; nếu trong

giới tự nhiên có những mâu thuẫn và những sự khác biệt thì đó là vì chúng ta là những người duy nhất đã đưa tính không biến đổi và tính tuyệt đối của chúng vào giới tự nhiên". Chẳng hạn, người ta đã phát hiện ra rằng ánh sáng và điện đều chỉ là biểu hiện của cùng một lực tự nhiên⁹⁰. Một điều ngày càng trở nên chắc chắn hơn là ái lực hóa học được quy thành những quá trình điện. Những nguyên tố hóa học không thể phá vỡ được và không thể phân giải được - mà số lượng vẫn tiếp tục tăng thêm, dường như là để chế giễu tính thống nhất của thế giới - hiện nay lại tỏ ra là có thể phá vỡ được và có thể phân giải được. Nguyên tố ra-đi-um đã có thể biến thành nguyên tố hê-li-um⁹¹. "Giống như tất cả các lực của giới tự nhiên đều quy thành một lực duy nhất, tất cả các thực thể của giới tự nhiên cũng đều quy thành một *thực thể duy nhất*" (do I. Đê-ne - Đê-ne-xơ viết ngắ). Khi dẫn ra ý kiến của một trong những tác giả cho rằng nguyên tử chẳng qua chỉ là trường⁹² ngưng tụ lại, tác giả kêu lên: "Câu danh ngôn của Ăng-ghen: vận động là phương thức tồn tại của vật chất, đã được chứng thực một cách rục rờ biết chừng nào". "Tất cả các hiện tượng của giới tự nhiên đều là những vận động, và sự khác biệt giữa chúng chỉ là ở chỗ chúng ta, những con người, cảm biết sự vận động ấy dưới những hình thức khác nhau... Thật đúng như Ăng-ghen đã nói. Giống như lịch sử, giới tự nhiên cũng phục tùng quy luật biện chứng của vận động".

Mặt khác, không thể nào đụng đến những trước tác của chủ nghĩa Ma-khơ hay nói về chủ nghĩa Ma-khơ, mà lại không thấy trong đó những lời dẫn chứng huênh hoang về vật lý học mới, dường như khoa học này đã bác bỏ chủ nghĩa duy vật rồi, v.v. và v.v.. Những lời dẫn chứng ấy có căn cứ hay không, đó là một vấn đề khác. Nhưng mối liên hệ giữa vật lý học mới, hay nói đúng hơn, giữa một trường phái nào đó của vật lý học mới với học thuyết Ma-khơ và với những biến tướng khác của triết học duy tâm hiện đại là một điều không thể mảy may nghi ngờ được. Phân tích học thuyết của Ma-khơ mà bỏ qua mối liên hệ này, như Plê-kha-nốp đã làm⁹³, thì như thế nghĩa là nhạo báng tinh thần của chủ nghĩa

duy vật biện chứng, tức là trọng từng câu từng chữ của Ăng-ghe-n mà vứt bỏ phương pháp của Ăng-ghe-n. Ăng-ghe-n nói rõ rằng: "Chủ nghĩa duy vật không tránh khỏi phải thay đổi hình thức, mỗi lần có sự phát minh vạch thời đại ngay cả trong lĩnh vực khoa học tự nhiên nữa" (trong lĩnh vực lịch sử loài người thì càng không cần phải nói) ("L. Phơ-bách", bản tiếng Đức, tr. 19)⁹⁴. Cho nên việc xét lại "hình thức" của chủ nghĩa duy vật của Ăng-ghe-n, việc xét lại những luận điểm về triết học tự nhiên của ông không những không bao hàm một cái gì là "chủ nghĩa xét lại" theo nghĩa thông thường của danh từ đó, mà trái lại, đó chính là điều mà chủ nghĩa Mác tất nhiên phải yêu cầu. Chúng ta trách cứ những người theo phái Ma-khơ hoàn toàn không phải về việc xét lại như vậy, mà về cái phương pháp *thuần túy xét lại* của họ là: cải biến *thực chất* của chủ nghĩa duy vật dưới cái vẻ phê phán *hình thức* của nó, chấp nhận những mệnh đề cơ bản của triết học tư sản phản động, mà không có bất cứ ý định thẳng thắn, công khai và dứt khoát thanh toán những lời khẳng định của Ăng-ghe-n, hiển nhiên là cực kỳ quan trọng về vấn đề ấy, chẳng hạn như lời khẳng định của ông nói rằng "... vận động không có vật chất là không thể quan niệm được" ("Chống Duy-rinh", tr. 50)⁹⁵.

Đương nhiên, khi phân tích vấn đề mối liên hệ giữa một trường phái của các nhà vật lý học mới nhất với sự hồi phục của chủ nghĩa duy tâm triết học, chúng ta không hề có ý đề cập đến những học thuyết chuyên môn của vật lý học. Chúng ta chỉ quan tâm đến những kết luận nhận thức luận, rút ra từ một số mệnh đề nhất định nào đó và từ những phát minh mà mọi người đều biết. Những kết luận nhận thức luận này tự nó đã được khẳng định đến mức mà nhiều nhà vật lý học cũng với tới được. Hơn nữa, giữa các nhà vật lý học, đã có những khuynh hướng khác nhau; nhiều trường phái đang được hình thành trên địa hạt này. Vì vậy, nhiệm vụ của chúng ta chỉ là nêu rõ thực chất của sự khác nhau giữa những khuynh hướng ấy và những quan hệ của chúng với những đường lối cơ bản trong triết học.

1. KHỦNG HOẢNG CỦA VẬT LÝ HỌC HIỆN ĐẠI

Trong quyển "Giá trị của khoa học", nhà vật lý học Pháp nổi tiếng Hăng-ri Poanh-ca-rê nói rằng có "những triệu chứng của một cuộc khủng hoảng nghiêm trọng" trong vật lý học và đã dành riêng một chương (ch. VIII, xem p. 171) để viết về cuộc khủng hoảng ấy. Cuộc khủng hoảng ấy không phải chỉ có nghĩa là "ra-đi-um, nhà cách mạng vĩ đại ấy", đã lật đổ nguyên lý bảo tồn năng lượng. "Tất cả các nguyên lý khác cũng đều lâm nguy" (180). Ví dụ như nguyên lý của La-voa-di-ê, tức là nguyên lý bảo tồn khối lượng, cũng bị thuyết điện tử của vật chất đánh đổ. Theo thuyết này thì các nguyên tử là do những hạt cực nhỏ hợp thành, những hạt này mang điện dương hay điện âm, gọi là điện tử và "nằm trong một môi trường mà chúng ta gọi là trường". Những thí nghiệm của các nhà vật lý học cho phép tính được cả tốc độ vận động của các điện tử lẫn khối lượng của chúng (hay là tỷ lệ của khối lượng điện tử đối với điện tích của chúng). Tốc độ vận động của điện tử có thể so sánh với tốc độ của ánh sáng (300 000 ki-lô-mét trong một giây), thí dụ như bằng một phần ba tốc độ của ánh sáng. Trong những điều kiện như vậy, phải chú ý đến hai khối lượng của điện tử, thích ứng với sự cần thiết phải khắc phục quán tính, một là, của bản thân điện tử và hai là, của trường. Khối lượng thứ nhất sẽ là khối lượng thực tại hay khối lượng cơ học của điện tử, khối lượng thứ hai là "khối lượng điện động học biểu hiện quán tính của trường". Nhưng thực ra thì khối lượng thứ nhất là bằng số không. Toàn bộ khối lượng của điện tử, hay ít ra là của những điện tử âm, do nguồn gốc của nó, đều hoàn toàn là và chỉ là khối lượng điện động học. Khối lượng biến mất. Nền tảng của cơ học sụp đổ. Nguyên lý của Niu-tơn về sự ngang bằng giữa tác động và phản tác động, v.v. cũng sụp đổ nốt.⁹⁶

Chúng ta - Poanh-ca-rê nói - đang đứng trước những "sự sụp đổ" của những nguyên lý cũ của vật lý học, trước "sự phá sản phổ biến của các nguyên lý". Ông bổ sung thêm: thực ra thì tất cả những ngoại lệ ấy của các nguyên lý đều liên quan đến những

lượng vô cùng nhỏ; có thể là chúng ta vẫn còn chưa biết được những lượng vô cùng nhỏ khác ngăn trở sự đảo lộn đó của các quy luật cũ, và hơn nữa, ra-đi-um lại rất hiếm, song vô luận thế nào, "thời kỳ hoài nghi" đã đến rồi. Chúng ta đã thấy rằng từ "thời kỳ hoài nghi" đó, tác giả đã rút ra những kết luận gì về mặt nhận thức luận: "không phải giới tự nhiên đem lại cho chúng ta (hay ép buộc chúng ta phải nhận) những khái niệm về không gian và thời gian, mà chính chúng ta đem những khái niệm ấy lại cho giới tự nhiên"; "phàm cái gì không phải là tư tưởng đều là hư vô thuần túy". Đó là những kết luận duy tâm. Sự phá huỷ những nguyên lý cơ bản nhất chứng minh rằng (tiến trình tư tưởng của ông Poanh-ca-rê là như vậy) những nguyên lý ấy không phải là những bản sao chép, những bức ảnh nào đó của giới tự nhiên, không phải là những sự phản ánh của cái gì đó ở bên ngoài ý thức con người, mà là những sản phẩm của ý thức ấy. Poanh-ca-rê không phát triển những kết luận ấy một cách triệt để, không quan tâm lắm đến phương diện triết học của vấn đề. A-ben Rây, một tác giả người Pháp thường quan tâm đến những vấn đề triết học, đã nói một cách rất tỉ mỉ về vấn đề này trong quyển sách của ông: "Lý luận của các nhà vật lý học hiện đại về vật lý học" (*Abel Rey: "La théorie de la physique chez les physiciens contemporains"*, Paris, F. Alcan, 1907). Quả thật bản thân ông ta là một nhà thực chứng luận, nghĩa là một người hồ đồ, một phần tử nửa Ma-khơ, song trong trường hợp này, điều đó thậm chí lại có phần có lợi, vì người ta không thể nghi rằng ông ta muốn "phủ báng" cái thần tượng của những người theo phái Ma-khơ ở nước ta. Khi cần phải định nghĩa một cách chính xác những khái niệm triết học và nhất là định nghĩa chủ nghĩa duy vật thì người ta không thể tin Rây được vì bản thân Rây cũng là một giáo sư, và với tư cách là giáo sư, ông ta hoàn toàn khinh miệt những người duy vật (mặc dầu ông ta nổi tiếng là người hoàn toàn không hiểu gì về nhận thức luận duy vật). Không cần phải nói cũng thấy rõ rằng đối với những "nhà khoa học lớn" như vậy thì những nhân vật tầm thường như Mác và Ăng-ghe-nh đều không tồn tại. Nhưng Rây lại tóm tắt

kỹ lưỡng, và nói chung là chu đáo, những tài liệu hết sức phong phú hiện có bàn về vấn đề ấy, viết không những bằng tiếng Pháp mà cả bằng tiếng Anh và tiếng Đức (nhất là của Ô-xơ-van-đơ và Ma-khơ); vì thế, chúng ta sẽ luôn luôn dẫn chứng tác phẩm của ông ta.

Những nhà triết học nói chung, - ông ta viết, - cũng như tất cả những người vì động cơ này nọ mà muốn phê phán khoa học nói chung thì hiện nay đều phải đặc biệt chú ý đến vật lý học. "Khi thảo luận về giới hạn và giá trị của những hiểu biết về vật lý học, về thực chất người ta phê phán tính chính đáng của khoa học thực chứng, khả năng nhận thức được khách thể" (p. I - II). Người ta đã vội rút ra từ cuộc "khủng hoảng của vật lý học hiện đại", những kết luận hoài nghi (p. 14). Vậy bản chất của cuộc khủng hoảng ấy là gì? Trong hai phần ba đầu thế kỷ XIX, các nhà vật lý học đều nhất trí với nhau về những điểm chủ yếu. "Người ta tin vào sự giải thích thuần túy máy móc về giới tự nhiên; người ta giả định rằng vật lý học chỉ là một thứ cơ học phức tạp hơn: cơ học phân tử. Người ta chỉ bất đồng ý kiến với nhau trong vấn đề phương pháp dùng để quy vật lý học thành cơ học, và trong vấn đề những chi tiết của cơ giới luận mà thôi". "Ngày nay cảnh tượng mà các khoa học lý - hóa đem lại cho ta hình như là hoàn toàn ngược lại. Sự nhất trí trước kia đã được thay thế bằng sự phân kỳ đến cực độ, hơn nữa, phân kỳ không phải về những chi tiết mà về những tư tưởng cơ bản và chủ đạo. Nói rằng mỗi nhà bác học đều có những khuynh hướng riêng của mình thì cũng quá đáng, song phải thấy rằng cũng như nghệ thuật, khoa học và nhất là vật lý học đã có nhiều trường phái, và những kết luận của các trường phái ấy thường là không giống nhau, đôi khi còn thù địch với nhau nữa..."

Từ đó có thể thấy được ý nghĩa và phạm vi của cái gọi là cuộc khủng hoảng của vật lý học hiện đại.

Cho đến giữa thế kỷ XIX, vật lý học cổ truyền khẳng định rằng vật lý học chỉ cần được mở rộng ra là đủ để trở thành siêu hình học về vật chất. Vật lý học này đã đem lại cho những lý luận

của mình một ý nghĩa bản thể luận. Và những lý luận này là hoàn toàn có tính chất cơ giới luận. Thuyết cơ giới cổ truyền" (Rây dùng danh từ này với ý nghĩa riêng là hệ thống những quan điểm đem vật lý học quy thành cơ học) "như vậy là ở trên và ở ngoài giới hạn của những kết quả của kinh nghiệm, là sự nhận thức *thực tại* về thế giới vật chất. Đó không phải là một biểu hiện có tính chất giả thiết của kinh nghiệm, đó là một giáo điều" (16)...

Đến đây, chúng ta buộc phải ngắt lời "nhà thực chứng luận" đáng kính. Hiển nhiên là ông ta miêu tả cho chúng ta thấy triết học duy vật của vật lý học cổ truyền, nhưng không muốn gọi đích danh con quỷ ấy (tức là chủ nghĩa duy vật). Dưới con mắt một đồ đệ của Hi-um, chủ nghĩa duy vật phải là một siêu hình học, một giáo điều, một bước vượt quá giới hạn của kinh nghiệm, v.v.. Rây, đồ đệ của Hi-um, không biết chủ nghĩa duy vật và cũng hoàn toàn không có khái niệm gì về phép biện chứng, về sự khác nhau giữa chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật siêu hình, hiểu theo nghĩa của Ăng-ghen. Vì vậy, mối quan hệ giữa chân lý tuyệt đối và chân lý tương đối chẳng hạn, ông cũng hoàn toàn không nắm được.

"... Những lời phê phán thuyết cơ giới cổ truyền, nêu ra trong suốt nửa cuối thế kỷ XIX, đã phá mất tiền đề ấy của tính thực tại bản thể luận của thuyết cơ giới. Trên cơ sở những lời phê phán ấy, đã xác lập được một quan điểm triết học về vật lý học, một quan điểm hầu như đã trở thành truyền thống trong nền triết học cuối thế kỷ XIX. Khoa học, theo quan điểm này, chỉ còn là một công thức tượng trưng, những phương pháp đánh dấu (đặt tên, repérage, đặt ký hiệu, ghi dấu, tượng trưng) và vì những phương pháp đánh dấu này khác nhau tùy theo từng trường phái khác nhau, cho nên người ta nhanh chóng đi tới kết luận: cái được đánh dấu chỉ là cái mà con người đã tạo (façonné) sẵn ra từ trước để đặt tên (để tượng trưng). Khoa học đã trở thành một tác phẩm nghệ thuật đối với những tài tử, một tác phẩm nghệ thuật đối với người vị lợi chủ nghĩa: đó là những quan điểm mà đương nhiên ở bất cứ đâu cũng bị người ta giải thích là sự phủ

nhận khả năng của khoa học. Khoa học, với tính cách là thủ đoạn hoàn toàn nhân tạo để tác động vào giới tự nhiên, là kỹ thuật vị lợi chủ nghĩa đơn thuần, thì không có quyền tự xưng là khoa học, trừ phi người ta bóp méo ý nghĩa của những từ đó đi. Nói rằng khoa học chỉ có thể là một thủ đoạn nhân tạo để tác động, có nghĩa là phủ nhận khoa học, theo ý nghĩa chân chính của danh từ.

Sự phá sản của thuyết cơ giới cổ truyền, hay nói cho đúng hơn, sự phê phán thuyết cơ giới, đã đưa đến luận điểm sau đây: khoa học cũng đã phá sản rồi. Từ chỗ không thể cứ khư khư bám lấy thuyết cơ giới cổ truyền một cách đơn thuần và tuyệt đối được nữa, người ta suy ra rằng: khoa học là không thể có được" (16 - 17).

Và tác giả đặt câu hỏi như sau: "Phải chăng cuộc khủng hoảng hiện nay của vật lý học là một biến cố nhất thời và bề ngoài, trong sự phát triển của khoa học, hay là khoa học đột nhiên quay lại đằng sau và hoàn toàn rời bỏ con đường đã đi theo từ trước?..."

"... Nếu những khoa học lý - hóa đã từng giữ vai trò là những người giải phóng chủ yếu trong lịch sử, lại lâm vào một cuộc khủng hoảng, khiến những khoa học đó mất hết mọi ý nghĩa về mặt nhận thức giới tự nhiên, mà chỉ còn có giá trị là những phương tiện có ích về mặt kỹ thuật, thì như thế trong lô-gích cũng như trong lịch sử tư tưởng ắt phải có một sự đảo lộn hoàn toàn. Vật lý học mất hết mọi giá trị giáo dục; tinh thần khoa học thực chứng mà nó đại biểu trước kia, trở thành giả trá và nguy hiểm". Khoa học chỉ có thể cung cấp những phương tiện thực dụng chứ không thể cung cấp được những tri thức chân thực. "Việc nhận thức cái thực tại phải được tìm kiếm bằng những thủ đoạn khác... Phải đi vào một con đường khác, phải trả lại cho trực giác chủ quan, cho cảm giác thân bí về thực tại, nói tóm lại là cho cái thân bí, cái trước kia tưởng đã bị khoa học tước đoạt mất của chúng" (19).

Là một nhà thực chứng luận, tác giả cho rằng quan điểm đó là sai lầm, và cuộc khủng hoảng của vật lý học là tạm thời. Đoạn sau, chúng ta sẽ xem Rây gạt bỏ những quan điểm ấy khỏi Ma-khơ, Poanh-ca-rê và đồng bọn như thế nào. Bây giờ, chúng ta chỉ nhận định về cuộc "khủng hoảng" và ý nghĩa của nó. Những

câu cuối cùng của Rây mà chúng ta đã dẫn ra ở trên, đều chỉ cho thấy những phần tử phản động nào đã lợi dụng và đã làm cho cuộc khủng hoảng này trở nên nghiêm trọng. Trong bài tựa quyển sách của mình, Rây nói thẳng ra rằng "phong trào tín ngưỡng chủ nghĩa và phản lý trí hồi cuối thế kỷ XIX" mưu đồ "dựa vào tinh thần chung của vật lý học hiện đại" (II). Ở Pháp, người ta gọi những kẻ đặt tín ngưỡng lên trên lý tính là bọn tín ngưỡng chủ nghĩa (gốc ở chữ La-tinh *fides*, tín ngưỡng). Học thuyết phủ nhận quyền lực hay yêu cầu của lý tính, được gọi là chủ nghĩa phản lý trí. Cho nên, về mặt triết học, thực chất của "cuộc khủng hoảng của vật lý học hiện đại" là ở chỗ vật lý học cũ coi lý luận của mình là "sự nhận thức thực tại về thế giới vật chất", tức là sự phản ánh thực tại khách quan. Trào lưu mới trong vật lý học coi lý luận chỉ là những tượng trưng, những dấu hiệu, những ký hiệu có ích trong thực tiễn, tức là phủ nhận sự tồn tại của thực tại khách quan độc lập đối với ý thức của chúng ta và do ý thức của chúng ta phản ánh. Nếu Rây dùng thuật ngữ triết học chính xác thì ông ta đã phải nói rằng: lý luận nhận thức duy vật mà vật lý học cũ thừa nhận một cách tự phát, đã bị lý luận nhận thức duy tâm và bất khả tri thay thế; điều đó đã bị chủ nghĩa tín ngưỡng lợi dụng bất chấp nguyện vọng của những người duy tâm và những người bất khả tri là như thế nào.

Nhưng Rây không quan niệm sự thay thế đó, - sự thay thế gây ra cuộc khủng hoảng - như thế là tất cả các nhà vật lý học mới đều đối lập với tất cả các nhà vật lý học cũ. Không. Ông đã chỉ ra rằng căn cứ theo khuynh hướng nhận thức luận của các nhà vật lý học hiện đại thì có thể chia họ ra thành ba trường phái: trường phái duy năng luận hay khái niệm luận (*conceptuelle*, từ chữ khái niệm, quan niệm thuần túy, mà ra); trường phái cơ giới luận hay cơ giới luận mới, hiện còn liên kết tuyệt đại đa số các nhà vật lý học; và trường phái phê phán chủ nghĩa, đứng giữa hai trường phái nói trên. Ma-khơ và Duy-hem thuộc trường phái thứ nhất; Hăng-ri Poanh-ca-rê thuộc trường phái thứ ba; các nhà vật lý học cũ Kiéc-gốp, Hem-hôn-tơ, Tôm-xôn (huân

tước Ken-vin), Mác-xơ-oen và các nhà vật lý học mới Lác-mo và Lô-ren-tơ đều thuộc trường phái thứ hai. Thực chất của hai đường lối cơ bản đó (đường lối thứ ba là đường lối trung gian và không có tính độc lập) là ở chỗ nào, điều đó được chỉ rõ trong những câu sau đây của Rây:

"Thuyết cơ giới cổ truyền đã xây dựng lên một hệ thống về thế giới vật chất". Trong học thuyết về cấu trúc của vật chất, nó xuất phát từ "những nguyên tố đồng chất và đồng nhất", hơn nữa, những nguyên tố phải được coi là "bất biến, không thể thâm nhập được", v.v.. Vật lý học "xây dựng một tòa lâu đài thực tại bằng những vật liệu thực tại và xi-măng thực tại. Nhà vật lý học đã nắm được những nguyên tố vật chất, những nguyên nhân và phương thức của sự tác động của chúng, những quy luật thực tại của sự tác động của chúng" (33 - 38). "Những sự thay đổi của quan điểm ấy về vật lý học thì chủ yếu là ở chỗ vứt bỏ giá trị bản thể luận của lý luận và quá nhấn mạnh cái ý nghĩa hiện tượng luận của vật lý học". Quan điểm khái niệm luận thì vận dụng những "trừu tượng thuần túy", "tìm một lý luận thuần túy trừu tượng, một lý luận đem hết khả năng ra để gạt bỏ giả thiết về vật chất". "Khái niệm năng lượng biến thành cơ sở (substructure) của vật lý học mới. Cho nên vật lý học khái niệm luận thường còn được gọi là vật lý học *duy năng luận*", mặc dù cách gọi như thế không thể thích dụng cho một đại biểu của vật lý học khái niệm luận như Ma-khơ, chẳng hạn (p. 46).

Rây lẫn lộn duy năng luận với học thuyết của Ma-khơ, điều đó đương nhiên cũng không đúng gì hơn lời khẳng định của ông cho rằng trường phái cơ giới luận mới, mặc dầu rất khác với phái khái niệm luận, cũng sẽ đi tới quan điểm hiện tượng luận về vật lý học (p. 48). Thuật ngữ "mới" của Rây không làm cho vấn đề sáng ra mà lại làm cho vấn đề tối đi; nhưng chúng ta không thể không nói đến thuật ngữ đó, vì chúng ta muốn trình bày với độc giả quan điểm của một nhà "thực chứng luận" về cuộc khủng hoảng của vật lý học. Về thực chất, sự đối lập của trường phái "mới" với quan điểm cũ là hoàn toàn phù hợp - như độc giả đã có thể thấy

rõ - với sự phê phán đã dẫn ra ở trên của Clanh-pê-tơ nhằm vào Hem-hôn-tơ. Khi giới thiệu những quan điểm của các nhà vật lý học khác nhau, Rây đã phản ánh, trong sự trình bày của mình, tất cả sự mơ hồ và sự dao động của những quan điểm triết học của họ. *Thực chất* của cuộc khủng hoảng của vật lý học hiện đại là ở sự đảo lộn của những quy luật cũ và những nguyên lý cơ bản, ở sự gạt bỏ thực tại khách quan ở bên ngoài ý thức, tức là ở sự thay thế chủ nghĩa duy vật bằng chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa bất khả tri. "Vật chất đã tiêu tan", - người ta có thể dùng câu nói đó để diễn đạt cái khó khăn cơ bản và điển hình đối với nhiều vấn đề riêng biệt, khó khăn đã gây ra cuộc khủng hoảng ấy. Và bây giờ, chúng ta hãy bàn về sự khó khăn ấy.

2. "VẬT CHẤT ĐÃ TIÊU TAN"

Người ta thấy nguyên văn câu này trong những bài của các nhà vật lý học hiện đại miêu tả những phát hiện mới nhất. Thí dụ như L. Hun-lơ-vi-gơ, trong quyển "Sự tiến hóa của khoa học" của ông, đã đặt nhan đề cho một chương nói về những lý luận mới về vật chất như sau: "Vật chất có tồn tại hay không?". Ông viết: "Nguyên tử phi vật chất hóa, vật chất đang tiêu tan"*.

Để thấy rõ những người theo phái Ma-khơ đã rút ra từ đó những kết luận triết học căn bản một cách dễ dàng như thế nào, chúng ta hãy dẫn Va-len-ti-nốp ra làm ví dụ. Ông này viết: "Lời tuyên bố cho rằng *chỉ có* chủ nghĩa duy vật" mới đem lại một cơ sở chắc chắn cho sự giải thích thế giới một cách khoa học, là một điều bịa đặt, hơn nữa, là một điều bịa đặt vô lý" (tr. 67). Và Va-len-ti-nốp dẫn chứng nhà vật lý học Ý nổi tiếng Ô-gu-xtô Ri-gi, được coi là

* L. Houllévigie. "L'evolution des sciences", Paris (A. Collin), 1908, pp. 63, 87, 88. Xem thêm bài của ông ta "Les idées des physiciens sur la matière" đăng trên "L'Année Psychologique"⁹⁷, 1908¹⁾.

¹⁾ L. Hun-lơ-vi-gơ. "Sự tiến hóa của khoa học", Pa-ri (A. Cô-lin), 1908, tr. 63, 87, 88. Xem thêm bài của ông ta "Quan niệm của các nhà vật lý học về vật chất" đăng trên "Niên giám tâm lý học", 1908.

người đã phá tan sự bịa đặt vô lý ấy, ông này nói rằng thuyết điện tử là "một lý luận về vật chất hơn là một lý luận về điện; hệ thống mới chỉ giản đơn đem điện thay thế cho vật chất" (Augusto Righi. "Die moderne Theorie der physikalischen Erscheinungen", Lpz., 1905, S.131¹⁾). Có bản dịch ra tiếng Nga). Sau khi đưa ra lời chứng dẫn này (tr. 64), ông Va-len-ti-nốp la lên:

"Tại sao Ô-gu-xtô Ri-gi lại dám xúc phạm như vậy đến vật chất thần thánh? Phải chăng ông là một nhà duy ngã luận, một nhà duy tâm chủ nghĩa, một nhà phê phán chủ nghĩa tư sản, một nhà kinh nghiệm nhất nguyên luận nào đó hay còn tệ hơn thế nữa?"

Lời nhận xét này mà ông Va-len-ti-nốp cho là một đòn trí mạng giáng vào những người duy vật, chỉ rõ tất cả sự dốt nát ấu trĩ của ông về chủ nghĩa duy vật triết học. Ông Va-len-ti-nốp không hiểu tí gì về mối quan hệ *thực sự* giữa chủ nghĩa duy tâm triết học với "sự tiêu tan của vật chất". Còn "sự tiêu tan của vật chất" *đó* mà ông đã nói do theo đuôi các nhà vật lý học hiện đại, hoàn toàn không có liên quan gì với sự khác nhau về mặt nhận thức luận giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Để làm rõ điểm này, chúng ta hãy nhờ đến một trong những đồ đệ triệt để nhất và sáng suốt nhất của Ma-khơ, là Các-lơ Piéc-xơn. Đối với ông này, thế giới vật lý là những nhóm tri giác cảm tính. Ông ta minh họa "mô hình nhận thức của chúng ta về thế giới vật lý" bằng sơ đồ dưới đây và nói thêm là sơ đồ này không chú ý đến tỷ lệ to nhỏ (p. 282 "The Grammar of Science"):

Đơn vị trường	Nguyên tử đầu tiên	Nguyên tử hóa học	Phân tử	Hạt nhỏ (= v)	Vật thể
---------------	--------------------	-------------------	---------	---------------	---------

¹⁾ - Ô-gu-xtô Ri-gi. "Lý luận cận đại về những hiện tượng vật lý", Lai-pxích, 1905, tr. 131.

Để đơn giản hóa sơ đồ của mình, C. Piéc-xơn đã hoàn toàn loại bỏ vấn đề mối quan hệ giữa trường và điện hay giữa điện tử dương và điện tử âm. Nhưng điều đó không quan trọng. Điều quan trọng là theo quan điểm duy tâm của Piéc-xơn thì những "vật thể" là những tri giác cảm tính; còn sự cấu thành những vật thể ấy từ những hạt nhỏ, những hạt nhỏ từ những phân tử, v.v. thì có liên quan đến những sự thay đổi trong mô hình của thế giới vật lý, chứ hoàn toàn không liên quan gì đến vấn đề xét xem vật thể có phải là những tượng trưng của cảm giác hay cảm giác có phải là hình ảnh của vật thể không. Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm khác nhau ở cách giải quyết vấn đề *nguồn gốc* của nhận thức của chúng ta, vấn đề quan hệ giữa nhận thức (và "cái tâm lý" nói chung) với thế giới *vật lý*; còn vấn đề cấu trúc của vật chất, vấn đề nguyên tử và điện tử thì chỉ liên quan đến cái "thế giới vật lý" ấy mà thôi. Khi các nhà vật lý học nói rằng "vật chất đang tiêu tan" là ý họ muốn nói rằng cho đến nay, khoa học tự nhiên quy mọi kết quả nghiên cứu của mình về thế giới vật lý thành ba khái niệm cuối cùng là: vật chất, điện, trường, nhưng hiện nay, *chỉ* còn lại hai cái sau, vì vật chất có thể quy thành điện¹⁾ và nguyên tử có thể giải thích giống như là một hệ thái dương vô cùng nhỏ, trong đó những điện tử âm quay xung quanh một điện tử dương⁹⁸ với một tốc độ nhất định (cực lớn như chúng ta đã thấy)⁹⁹. Như vậy, có thể quy thế giới vật lý thành hai - ba nguyên tố, chứ không phải thành hàng chục nguyên tố nữa (vì như lời nói của nhà vật lý học Pen-la, những điện tử dương và điện tử âm là "hai thứ vật chất khác nhau về bản chất" - Rey, l. c., p. 294 - 295²⁾). - Như vậy là khoa học tự nhiên dẫn đến "*tính thống nhất của vật chất*" (sách đã dẫn)*, đó là ý nghĩa thực sự của câu nói về sự tiêu tan

* Xem *Oliver Lodge*. "Sur les électrons", Paris, 1906, p. 159³⁾; "Lý luận điện về vật chất", hay là sự thừa nhận điện là "thực thể cơ

¹⁾ - Cũng xem cả tập này, tr. 387 - 388, chú thích.

²⁾ - Rây, sách đã dẫn, tr. 294 - 295.

³⁾ - *Ô-li-vơ Lốt-giơ*. "Nói về điện tử", Pa-ri, 1906, tr. 159.

của vật chất, về sự thay thế vật chất bằng điện, v.v., câu nói đã làm cho biết bao người lầm lẫn. "Vật chất đang tiêu tan", điều đó có nghĩa là giới hạn hiểu biết vật chất cho đến nay của chúng ta đang tiêu tan, tri thức của chúng ta trở nên sâu sắc hơn; những đặc tính của vật chất, trước đây được coi là tuyệt đối, bất biến, đầu tiên (tính không thể thâm nhập được, quán tính, khối lượng¹⁰¹, v.v.) đang tiêu tan và bây giờ đây tỏ ra là tương đối và chỉ là đặc tính vốn có của một số trạng thái nào đó của vật chất. Vì "đặc tính" *duy nhất* của vật chất - mà chủ nghĩa duy vật triết học là gắn liền với việc thừa nhận đặc tính này - là cái đặc tính *tồn tại với tư cách là thực tại khách quan*, tồn tại ở ngoài ý thức của chúng ta.

Sai lầm của học thuyết Ma-khơ nói chung và của vật lý học mới của Ma-khơ là ở chỗ không tính đến cơ sở đó của chủ nghĩa duy vật triết học và sự khác nhau giữa chủ nghĩa duy vật siêu hình với chủ nghĩa duy vật biện chứng. Thừa nhận những nguyên tố bất biến nào đó, "thực chất bất biến của sự vật" nào đó, v.v., như thế không phải là chủ nghĩa duy vật, mà là chủ nghĩa duy vật *siêu hình*, nghĩa là phản biện chứng. Bởi thế, I. Đít-xơ-ghen nhấn mạnh rằng "đối tượng của khoa học là vô tận", rằng không phải chỉ cái vô tận mới là không thể đo lường được, không thể nhận thức triệt để được, mới là *không bao giờ hết được*, mà cả "nguyên tử nhỏ nhất" cũng là như vậy, vì rằng "mọi bộ phận của giới tự nhiên đều không bắt đầu và không tận cùng" ("Kleinere philosophische

bản" - chính là "một thành tựu lý luận rất gần với điều mà các nhà triết học luôn luôn muốn đạt tới, tức là tính thống nhất của vật chất". Xem cả *Augusto Righi*. "Über die Struktur der Materie", Lpz., 1908; *J. J. Thomson*. "The Corpuscular Theory of Matter", Lond., 1907; *P. Langevin*. "La physique des électrons", trên "Revue générale des sciences"¹⁰⁰, 1905, pp. 257 - 276¹⁾.

¹⁾ - *Ô-gu-xtô Ri-ghì*. "Về cấu tạo của vật chất", Lai-pxích, 1908; *Gi. Gi. Tôm-xơn*. "Lý luận hạt nhỏ của vật chất", Luân Đôn, 1907; *P. Lãng-giơ-vanh*. "Vật lý học điện tử", trên "Tạp chí phổ thông khoa học", 1905, tr. 257 - 276.

Schriften", S. 229 - 230¹⁾). Vì vậy, Ăng-ghen đã nêu lên ví dụ về sự phát hiện ra a-li-da-rin trong hắc ín của than đá và đã phê phán chủ nghĩa duy vật *máy móc*. Nếu muốn đặt vấn đề theo quan điểm duy nhất đúng, tức là theo quan điểm duy vật biện chứng, thì phải đặt câu hỏi như thế này: điện tử, trường, *vân vân* có tồn tại ở ngoài ý thức con người, với tính cách là thực tại khách quan hay không? Các nhà khoa học tự nhiên phải trả lời và bao giờ cũng trả lời không chút do dự là *có*, cũng giống như họ thừa nhận không chút do dự sự tồn tại của giới tự nhiên trước khi có con người và có vật chất hữu cơ. Như vậy là vấn đề đã được giải quyết có lợi cho chủ nghĩa duy vật, vì như chúng ta đã nói, về mặt nhận thức luận thì khái niệm vật chất *không* có nghĩa *gì khác hơn*: thực tại khách quan tồn tại độc lập đối với ý thức con người, và được ý thức con người phản ánh.

Nhưng chủ nghĩa duy vật biện chứng kiên trì cho rằng bất cứ lý luận khoa học nào về cấu trúc và đặc tính của vật chất cũng đều có tính chất gần đúng, tương đối; trong tự nhiên không hề có những đường ranh giới nào tuyệt đối; vật chất đang vận động sẽ chuyển hóa từ một trạng thái này sang một trạng thái khác mà theo quan điểm của chúng ta thì dường như không thể điều hòa được với trạng thái trước, v.v.. Dù cho trường không có trọng lượng biến thành vật chất có trọng lượng và ngược trở lại, là điều lạ lùng đối với "lẽ phải thông thường" như thế nào chẳng nữa; dù cho điện tử không có khối lượng nào khác ngoài khối lượng điện tử, là điều "kỳ quái" như thế nào chẳng nữa; dù cho những quy luật cơ giới của vận động chỉ hạn chế trong lĩnh vực những hiện tượng của giới tự nhiên và phục tùng những quy luật sâu kín hơn của những hiện tượng điện tử là điều khác thường như thế nào chẳng nữa, v.v., thì tất cả những cái đó cũng chỉ *xác nhận* thêm một lần nữa chủ nghĩa duy vật biện chứng mà thôi. Vật lý học mới sở dĩ đi trệch sang phía chủ nghĩa duy tâm, chủ yếu là vì các nhà vật lý học không hiểu được phép biện chứng. Họ đã đấu tranh

¹⁾ – "Tập luận văn ngắn về triết học", tr. 229 - 230.

chống chủ nghĩa duy vật siêu hình (hiểu theo nghĩa mà Ăng-ghen dùng, chứ không phải theo nghĩa thực chứng luận, tức là theo nghĩa của Hi-um), chống "tính chất máy móc" phiến diện của nó, và đã hất luôn cả đứa trẻ cùng với nước trong chậu tắm. Trong khi phủ nhận tính bất biến của những nguyên tố và của những đặc tính của vật chất đã được biết cho đến nay, họ đã rơi vào chỗ phủ nhận vật chất, nghĩa là phủ nhận tính thực tại khách quan của thế giới vật lý. Trong khi phủ nhận tính chất tuyệt đối của những quy luật quan trọng nhất và cơ bản, họ rơi vào chỗ phủ nhận mọi quy luật khách quan trong tự nhiên; rơi vào chỗ tuyên bố rằng quy luật của giới tự nhiên là ước lệ đơn thuần, là "sự hạn chế việc chờ đợi", là "tất yếu lô-gích", v.v.. Nhấn mạnh tính chất gần đúng và tương đối của những tri thức của chúng ta, họ đã rơi vào chỗ phủ nhận khách thể độc lập đối với nhận thức, được nhận thức ấy phản ánh một cách gần chân thực, tương đối đúng. Và v.v., v.v., cứ như thế mãi.

Những nghị luận của Bô-gđa-nốp về "thực chất bất biến của sự vật" trình bày năm 1899, những nghị luận của Va-len-ti-nốp và của I-u-skê-vích về "thực thể", v.v., tất cả cũng chỉ là những kết quả của việc không hiểu phép biện chứng mà thôi. Theo Ăng-ghen thì chỉ có điều này là bất biến: ý thức con người (khi ý thức này tồn tại) phản ánh thế giới bên ngoài đang tồn tại và phát triển độc lập đối với ý thức đó. Đối với Mác và Ăng-ghen, không hề có một "tính bất biến" nào khác, một "thực chất" nào khác, một "thực thể tuyệt đối" nào khác, hiểu theo ý nghĩa mà triết học vô bổ của các giáo sư thường hiểu. "Thực chất" của sự vật hay "thực thể" *cũng* đều là tương đối; chúng chỉ biểu hiện mức độ sâu sắc của nhận thức của con người về khách thể, và nếu như mức độ sâu sắc đó hôm qua chưa vượt quá nguyên tử, hôm nay chưa vượt quá điện tử và trường, thì chủ nghĩa duy vật biện chứng nhấn mạnh tính chất tạm thời, tương đối, gần đúng của tất cả những *cái móc* đó của sự nhận thức giới tự nhiên bởi khoa học ngày càng tiến triển của con người. Điện tử cũng *vô cùng tận* như nguyên tử; tự nhiên là vô tận, nhưng nó lại *tồn tại* một cách vô tận; và

chỉ có thừa nhận một cách tuyệt đối, vô điều kiện như vậy *sự tồn tại* của tự nhiên ở ngoài ý thức và cảm giác của con người, thì mới phân biệt được chủ nghĩa duy vật biện chứng với thuyết bất khả tri tương đối luận và chủ nghĩa duy tâm.

Ta hãy nêu ra hai thí dụ để chứng minh rằng vật lý học mới dao động một cách không tự giác và tự phát như thế nào giữa chủ nghĩa duy vật biện chứng mà các nhà bác học tư sản vẫn chưa biết đến và "thuyết hiện tượng" với những kết luận chủ quan chủ nghĩa (rồi sau đó có tính chất tín ngưỡng chủ nghĩa rõ ràng) không tránh khỏi được của nó.

Chính Ô-gu-xtô Ri-ghi, người mà ông Va-len-ti-nốp đã *không biết* thỉnh giáo về vấn đề chủ nghĩa duy vật mà ông rất quan tâm, có viết trong lời dẫn cuốn sách của mình như sau: "Điện tử hay nguyên tử điện, nói cho đúng ra, là cái gì, điều đó đến nay vẫn còn là huyền bí; song dù sao chăng nữa, thì rồi đây, học thuyết mới có lẽ cũng sẽ có được một ý nghĩa triết học không nhỏ, vì nó đang tiến đến những tiền đề hoàn toàn mới về cấu trúc của vật chất có trọng lượng, và đang ra sức đem tất cả các hiện tượng của thế giới bên ngoài quy vào một nguồn gốc duy nhất.

"Đúng về mặt những khuynh hướng thực chứng luận và vị lợi chủ nghĩa của thời đại chúng ta mà nói thì cái lợi đó có lẽ cũng chẳng quan trọng gì mấy, và trước hết lý luận có thể được coi là một phương tiện thuận tiện để xếp đặt trật tự các sự kiện và đối chiếu các sự kiện, để hướng dẫn những cuộc tìm tòi những hiện tượng sau này. Nhưng nếu trước kia người ta tin tưởng, có lẽ là thái quá, vào năng lực tinh thần của con người và tưởng nắm được một cách quá dễ dàng những nguyên nhân cuối cùng của mọi vật, thì ngày nay lại có xu hướng rơi vào một sai lầm ngược lại" (l. c., S. 3).

Tại sao ở đây Ri-ghi lại ly khai với những khuynh hướng thực chứng luận và vị lợi chủ nghĩa? Vì rõ ràng là không có một quan điểm triết học nhất định, ông ta đã tự phát bám lấy tính thực tại của thế giới bên ngoài, bám lấy ý kiến cho rằng học thuyết mới không phải chỉ là một "sự thuận tiện" (Poanh-ca-rê), một "tượng

trung kinh nghiệm" (I-u-skê-vích), một "sự hài hòa của kinh nghiệm" (Bô-gđa-nốp) và những trá thuật khác tương tự như thế của chủ nghĩa chủ quan, mà còn là một bước tiến trong sự nhận thức thực tại khách quan. Nếu nhà vật lý học ấy hiểu biết chủ nghĩa duy vật *biện chứng*, thì phán đoán của ông ta về cái sai lầm ngược lại với chủ nghĩa duy vật siêu hình cũ, có lẽ đã là điểm xuất phát cho một triết học chính xác rồi. Nhưng toàn bộ môi trường sinh sống của những người ấy đã làm cho họ xa lánh Mác và Ăng-ghe-n, và đẩy họ rơi vào tay của triết học quan phương tầm thường.

Chính Rây cũng hoàn toàn không biết gì về phép biện chứng. Nhưng ông ta cũng buộc phải xác nhận rằng trong các nhà vật lý học hiện đại, có những người kế tục những truyền thống của "thuyết cơ giới" (tức là chủ nghĩa duy vật). Ông nói rằng không phải chỉ có Kiéc-gốp, Héc-tơ, Bôn-tơ-man, Mác-xơ-oen, Hem-hôn-tơ, huân tước Ken-vin mới là những người theo đường lối "cơ giới luận". "Những người theo Lô-ren-tơ và Lác-mo đề ra một lý luận điện về vật chất và đi đến chỗ phủ nhận tính bất biến của khối lượng, bằng cách cho khối lượng là một hàm số của vận động; đó là những người cơ giới luận thuần túy và, về mặt nào đó, lại còn cơ giới luận hơn ai hết và đại biểu cho cái đỉnh cao nhất (l'aboutissant) của cơ giới luận. *Tất cả bọn họ đều là những người cơ giới luận vì họ lấy những vận động thực tại làm điểm xuất phát*" (do Rây viết ngả, p. 290 - 291).

"...Nếu như những giả thiết mới của Lô-ren-tơ, Lác-mo và Lãng-giơ-vanh (Langevin) được thực nghiệm xác nhận và có được một cơ sở khá vững chắc để hệ thống hóa môn vật lý học, thì sẽ chắc chắn rằng những định luật của cơ học hiện đại phụ thuộc vào những định luật của điện từ học; những định luật về cơ học sẽ là một trường hợp riêng biệt, nằm trong những giới hạn thật xác định. Tính bất biến của khối lượng, nguyên lý của chúng ta về quán tính, sẽ chỉ có giá trị đối với những tốc độ trung bình của vật thể, từ "trung bình" dùng ở đây với ý nghĩa là so với giác quan của chúng ta và với những hiện tượng tạo thành kinh nghiệm bình thường của chúng ta. Tất nhiên là phải sửa lại toàn bộ cơ

học, và do đó phải hoàn toàn sửa lại vật lý học với tư cách là một hệ thống.

Phải chăng như thế có nghĩa là thuyết cơ giới bị vứt bỏ? Hoàn toàn không. Truyền thống cơ giới luận thuần túy sẽ tiếp tục được duy trì, thuyết cơ giới sẽ đi theo con đường phát triển bình thường của nó" (295).

"Vật lý học điện tử, tuy phải được xếp vào loại những học thuyết có tinh thần cơ giới luận chung, vẫn cố bắt toàn bộ vật lý học phải tuân theo sự hệ thống hóa của nó. Mặc dầu những nguyên lý cơ bản của vật lý học điện tử đó không phải rút ra từ cơ học mà rút ra từ những tài liệu thực nghiệm của lý luận về điện học, nhưng tinh thần của nó có tính chất cơ giới luận, vì: 1) nó dùng những yếu tố *hình tượng* (figurés), *vật chất* để biểu thị những đặc tính vật lý và những quy luật của chúng; nó được diễn đạt bằng những thuật ngữ của tri giác. 2) Nếu nó không coi những hiện tượng vật lý là những trường hợp riêng biệt của những hiện tượng cơ giới thì nó lại coi những hiện tượng cơ giới là một trường hợp riêng biệt của những hiện tượng vật lý. Do đó những định luật cơ học cũng vẫn *trực tiếp liên hệ* với những định luật vật lý; những khái niệm cơ học vẫn là cùng một loại với những khái niệm lý - hóa. Trong thuyết cơ giới cổ truyền, những khái niệm ấy đã được rập (calqués) theo những vận động *tương đối chậm*, những vận động này, vì là những vận động duy nhất mà người ta đã biết được và có thể quan sát trực tiếp được, nên đã được coi là... mẫu mực của tất cả mọi vận động có thể có được. Những *thực nghiệm mới* lại chứng minh rằng phải *mở rộng* quan niệm của chúng ta về những vận động có thể có được. Cơ học cổ truyền vẫn còn hoàn toàn đứng vững, nhưng nó chỉ thích dụng với những vận động tương đối chậm thôi... Đối với những tốc độ lớn thì có những quy luật vận động khác. Vật chất được quy thành những hạt điện nhỏ, những nguyên tố cuối cùng của nguyên tử... 3) Sự vận động, sự đối chỗ trong không gian, vẫn là nguyên tố hình tượng (figuré) duy nhất của lý luận vật lý học. 4) Cuối cùng, - cả về mặt tinh thần chung của vật lý học, điều này cũng là quan trọng

hơn tất cả mọi nhận xét khác, - quan điểm về vật lý học, về phương pháp của nó, về những lý luận của nó và về mối quan hệ của những lý luận này với kinh nghiệm, vẫn *hoàn toàn giống hệt* với những quan điểm của thuyết cơ giới, với lý luận của vật lý học, kể từ thời kỳ Phục hưng" (46 - 47).

Sở dĩ tôi trích dẫn Rây dài như vậy, là vì ông ta luôn luôn sợ rơi vào "siêu hình học duy vật", cho nên không thể nào trình bày những khẳng định của ông ta một cách khác thế được. Mặc dầu cả Rây lẫn những nhà vật lý học mà ông dẫn chứng đều ghét chủ nghĩa duy vật, nhưng vẫn không thể nghi ngờ được rằng cơ học đã rập theo những vận động thực tại chậm, còn vật lý học mới thì rập theo những vận động thực tại có tốc độ phi thường. Chủ nghĩa duy vật chính là ở chỗ thừa nhận rằng lý luận là một sự rập theo, một sự sao lại gần đúng thực tại khách quan. Khi Rây nói rằng giữa các nhà vật lý học mới, có "một sự phản ứng chống lại trường phái khái niệm luận (phái Ma-khơ) và trường phái duy năng luận" và khi ông ta liệt các nhà vật lý học chủ trương lý luận điện tử vào hàng những người đại biểu cho sự phản ứng ấy (46) thì chúng ta không thể mong có một sự xác nhận nào tốt hơn cho cái sự thật là về thực chất, cuộc đấu tranh đang diễn ra giữa những khuynh hướng duy vật và những khuynh hướng duy tâm. Chỉ có một điều không được quên là, ngoài những thiên kiến chung của tất cả bọn tiểu thị dân có học thức đối với chủ nghĩa duy vật ra, thì những nhà lý luận nổi tiếng nhất cũng vẫn còn tỏ ra là hoàn toàn không hiểu gì về phép biện chứng cả.

3. CÓ THỂ QUAN NIỆM VẬN ĐỘNG KHÔNG CÓ VẬT CHẤT ĐƯỢC KHÔNG?

Sở dĩ có việc chủ nghĩa duy tâm triết học lợi dụng vật lý học mới hoặc rút ra từ vật lý học mới ấy những kết luận duy tâm, thì đó không phải là do có sự phát hiện ra những trạng thái mới của thực thể và của lực, của vật chất và của vận động mà là do có mưu toan muốn quan niệm vận động không có vật chất. Những

người theo phái Ma-khơ ở nước ta chính là không hiểu được thực chất của mưu toan đó. Họ không muốn chú ý tới lời khẳng định của Ăng-ghe-n: "vận động không có vật chất là *không thể quan niệm được*". Ngay năm 1869, trong quyển "Thực chất hoạt động trí óc" của ông, I. Đít-xơ-ghe-n đã phát biểu cùng một ý kiến ấy như Ăng-ghe-n, - mặc dù ông ta không phải là không có mưu toan "điều hòa" một cách hồ đồ chủ nghĩa duy vật với chủ nghĩa duy tâm như ông ta thường làm. Nhưng chúng ta hãy gác lại không nói đến những mưu toan ấy - những mưu toan mà trên một mức độ đáng kể, chúng ta có thể giải thích được bằng cuộc tranh luận của Đít-xơ-ghe-n với chủ nghĩa duy vật không biện chứng của Buy-khơ-nơ, - và chúng ta hãy tìm xem chính ông Đít-xơ-ghe-n đã có những ý kiến gì về vấn đề mà chúng ta đang quan tâm. Đít-xơ-ghe-n nói: "Những người duy tâm muốn cái chung không có cái riêng, tinh thần không có vật chất, lực không có thực thể, khoa học không có kinh nghiệm hay không có tài liệu, cái tuyệt đối không có cái tương đối" ("Das Wesen der menschlichen Kopfarbeit", 1903, S. 108¹⁾). Như vậy là Đít-xơ-ghe-n đem cái khuynh hướng muốn tách rời vận động ra khỏi vật chất, lực ra khỏi thực thể gắn với chủ nghĩa duy tâm, và đặt khuynh hướng đó bên cạnh khuynh hướng muốn tách rời tư tưởng ra khỏi bộ óc. Ông viết tiếp: "Li-bích, người thích xa rời khoa học quy nạp của ông để tiến lại gần tư biện triết học, đã nói theo ý nghĩa chủ nghĩa duy tâm rằng: lực là không thể trông thấy được" (109). "Người duy linh hay người duy tâm *tín* vào bản chất có tính chất tinh thần, nghĩa là bản chất hư ảo, không thể giải thích được của lực" (110). "Sự đối lập giữa lực và thực thể cũng cũ kỹ như sự đối lập giữa chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật" (111). "Đương nhiên là không có lực không có thực thể, cũng như không có thực thể không có lực. Thực thể không có lực và lực không có thực thể, đều là phi lý. Nếu các nhà khoa học tự nhiên duy tâm tin vào sự tồn tại phi vật chất của lực, thì về điểm đó, họ là... những người

¹⁾ - "Thực chất hoạt động trí óc của con người", 1903, tr. 108.

hoang tưởng chứ không phải là những nhà khoa học tự nhiên" (114).

Do đó chúng ta thấy rằng, cách đây bốn mươi năm, cũng đã có những nhà khoa học tự nhiên sẵn sàng thừa nhận rằng có thể quan niệm được vận động không có vật chất, và Đít-xơ-ghe-n "về điểm đó" đã gọi họ là những người hoang tưởng. Thế thì chủ nghĩa duy tâm triết học quan hệ như thế nào với cái khuynh hướng muốn tách rời vật chất ra khỏi vận động và tách rời thực thể ra khỏi lực? Thực ra quan niệm vận động không có vật chất chẳng phải là "tiết kiệm" hơn hay sao?

Chúng ta hãy hình dung một nhà duy tâm triết để, người đó, chẳng hạn, cho rằng toàn thể thế giới chỉ là cảm giác của tôi hay biểu tượng của tôi, v.v. thôi (nếu nói cảm giác hay biểu tượng mà không chỉ rõ là "của ai", thì do đó chủ nghĩa duy tâm triết học sẽ chỉ thay đổi về loại hình chứ không thay đổi về thực chất). Nhà duy tâm sẽ không hề nghĩ đến việc phủ nhận rằng thế giới là vận động: vận động của tư duy của tôi, của những biểu tượng, những cảm giác của tôi. Vấn đề xét xem *cái gì* vận động, thì người duy tâm sẽ gạt bỏ đi, cho đó là vô lý, anh ta sẽ nói: những cảm giác của tôi thay thế nhau, những biểu tượng của tôi xuất hiện và biến đi, và chỉ có thể thôi. Ngoài tôi ra, không có gì hết. "Đang vận động" - chỉ có thể thôi. Không thể hình dung được có tư duy nào lại "tiết kiệm" hơn thế nữa. Và không có bằng chứng nào, tam đoạn luận nào và định nghĩa nào có thể bác bỏ được nhà duy ngã luận, nếu anh ta triết để bám lấy quan điểm của mình.

Sự khác nhau cơ bản giữa người duy vật với người theo triết học duy tâm là ở chỗ người duy vật coi cảm giác, tri giác, biểu tượng và, nói chung, ý thức của con người, là hình ảnh của thực tại khách quan. Thế giới là sự vận động của thực tại khách quan ấy, cái thực tại khách quan được ý thức của chúng ta phản ánh. Tương ứng với vận động của những biểu tượng, tri giác, v.v. là vận động của vật chất ở bên ngoài tôi. Khái niệm vật chất không biểu hiện cái gì khác ngoài cái thực tại khách quan mà chúng ta nhận thấy được trong cảm giác. Cho nên, tách vận động khỏi vật

chất, thì cũng như tách tư duy khỏi thực tại khách quan, tách những cảm giác của tôi khỏi thế giới bên ngoài, tức là đi sang phía chủ nghĩa duy tâm. Cái thủ thuật mà người ta thường dùng để phủ nhận vật chất, thừa nhận vận động không có vật chất là cốt để im đi không nói đến quan hệ giữa vật chất và tư tưởng. Mối quan hệ đó được trình bày dường như là không tồn tại, nhưng trong thực tế, người ta đã lén lút du nhập nó, lúc bắt đầu nghị luận người ta giữ không nói đến nó, nhưng về sau thì nó xuất hiện một cách ít nhiều khó nhận thấy.

Người ta nói với chúng ta rằng vật chất đã tiêu tan, và người ta muốn rút ra từ đó những kết luận về mặt nhận thức luận. Chúng ta sẽ hỏi lại: thế thì tư tưởng có còn lại không? Nếu không, nếu tư tưởng đã tiêu tan cùng với vật chất, nếu những biểu tượng và cảm giác đã tiêu tan cùng với bộ óc và hệ thần kinh, - thì như thế có nghĩa là tất cả mọi cái đều tiêu tan, kể cả nghị luận của các ngài, coi là một trong những điển hình của một "tư tưởng" nào đó (hay của một sự thiếu tư tưởng)! Nhưng nếu có, nếu giả thiết rằng tư tưởng (biểu tượng, cảm giác, v.v.) không tiêu tan cùng với vật chất thì như thế có nghĩa là các ngài lén lút chấp nhận quan điểm của chủ nghĩa duy tâm triết học rồi. Những kẻ, vì lý do "tiết kiệm", muốn quan niệm vận động không có vật chất, đều luôn luôn làm như thế cả, vì chính do việc họ tiếp tục nghị luận của họ, họ đã *mặc nhiên* thừa nhận sự tồn tại của tư tưởng *sau khi* vật chất tiêu tan. Như vậy có nghĩa là người ta đã đứng trên cơ sở một thứ chủ nghĩa duy tâm triết học rất đơn giản hoặc rất phức tạp: rất đơn giản, nếu nó là thuyết duy ngã công khai (*tôi tồn tại, toàn thế giới chỉ là cảm giác của tôi*); rất phức tạp, nếu người ta đem thay thế tư tưởng, biểu tượng, cảm giác của con người sống, bằng một trừu tượng chết: tư tưởng không của một ai cả, biểu tượng không của một ai cả, cảm giác không của một ai cả, tư tưởng nói chung (ý niệm tuyệt đối, ý chí phổ biến, v.v.), cảm giác coi là một "yếu tố" không xác định, "cái tâm lý" thay thế cho toàn bộ giới tự nhiên vật lý, v.v. và v.v.. Các loại chủ nghĩa duy tâm triết học có thể có hàng nghìn màu sắc khác nhau, và bao giờ người

ta cũng có thể tạo thêm màu sắc thứ một nghìn lẻ một và người sáng tạo ra cái hệ thống một nghìn lẻ một đó (thí dụ thuyết kinh nghiệm nhất nguyên) có thể cho rằng sự khác nhau giữa nó với những hệ thống khác là rất quan trọng. Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật thì những sự khác nhau ấy hoàn toàn không quan trọng. Điều quan trọng chính là điểm xuất phát. Điều quan trọng chính là cái mưu toan *quan niệm* vận động không có vật chất, đã thu nhận cái *tư tưởng* tách rời vật chất, và đó chính là chủ nghĩa duy tâm triết học.

Vì vậy, Các-lơ Piéc-xon, chẳng hạn, một người Anh theo phái Ma-khơ, một phần tử Ma-khơ rõ nhất, triệt để nhất, hết sức thù ghét những lối chơi chữ quanh co, đã mở đầu chương VII quyển sách của ông nói về "vật chất" bằng một mục có đầu đề đặc sắc: "*Vận vật đều vận động, nhưng chỉ trong khái niệm*" ("All things move - but only in conception"). "Trong lĩnh vực tri giác, đặt vấn đề xét xem cái gì vận động và tại sao vận động, là phù phiếm ("it is idle to ask")" ("The Grammar of Science", p. 243¹⁾).

Cho nên những bất hạnh triết học của Bô-gđa-nốp chính thực ra bắt đầu từ trước khi ông ta làm quen với Ma-khơ, bắt đầu từ khi ông ta tin vào Ô-xơ-van-đơ, một nhà hóa học đại tài đồng thời là một nhà triết học tồi cho rằng tựa hồ có thể quan niệm được vận động không có vật chất. Bàn tới thời kỳ đã qua lâu rồi đó trong quá trình phát triển triết học của Bô-gđa-nốp, như thế lại càng thích hợp, vì khi nói đến mối liên hệ giữa chủ nghĩa duy tâm triết học với một vài tư trào trong vật lý học mới, người ta không thể bỏ qua "duy năng luận" của Ô-xơ-van-đơ được.

Bô-gđa-nốp viết năm 1899: "Chúng ta đã nói rằng thế kỷ XIX chưa giải đáp được xong xuôi vấn đề "thực chất bất biến của sự vật". Thực chất đó giữ một vai trò nổi bật ngay cả trong thế giới quan của những nhà tư tưởng tiên tiến nhất của thế kỷ này dưới cái tên là "vật chất"..." ("Những yếu tố cơ bản của quan điểm lịch sử về tự nhiên", tr. 38).

¹⁾ - "Khoa học nhập môn", tr. 243.

Chúng ta đã nói đó là một sự hồ đồ. Ở đây, sự thừa nhận tính thực tại khách quan của thế giới bên ngoài, sự thừa nhận vật chất tồn tại bên ngoài ý thức của chúng ta, vĩnh viễn vận động và vĩnh viễn biến đổi, đã bị lẫn lộn với sự thừa nhận thực chất bất biến của sự vật. Không thể giả thiết rằng Bô-gđa-nốp năm 1899 đã không xếp Mác và Ăng-ghe-nen vào hàng ngũ "những nhà tư tưởng tiên tiến". Nhưng hiển nhiên là ông ta đã không hiểu chủ nghĩa duy vật biện chứng.

"...Thông thường người ta còn phân biệt hai mặt trong những quá trình tự nhiên: vật chất và vận động của nó. Không thể nói rằng khái niệm vật chất đã là rất rõ ràng. Đưa ra một giải đáp vừa ý về câu hỏi: vật chất là gì? - không phải là dễ. Người ta định nghĩa vật chất là "nguyên nhân của cảm giác" hoặc là "khả năng thường xuyên của cảm giác"; nhưng hiển nhiên rằng như vậy là lẫn lộn vật chất với vận động..."

Điều hiển nhiên là Bô-gđa-nốp đã lập luận không đúng. Hơn nữa, ông ta lẫn lộn sự thừa nhận, theo chủ nghĩa duy vật, nguồn gốc khách quan của cảm giác (nguyên nhân của cảm giác không được nêu lên một cách rõ ràng lắm) với định nghĩa, theo thuyết bất khả tri, của Min-ơ về vật chất, coi như *khả năng* thường xuyên của cảm giác. Ở đây, sai lầm cơ bản của tác giả là ở chỗ khi đã đi sát tới vấn đề sự tồn tại hay không tồn tại của nguồn gốc khách quan của cảm giác, ông ta đã bỏ rơi nó giữa đường và nhảy sang vấn đề khác là vấn đề sự tồn tại hay không tồn tại của vật chất không vận động. Người duy tâm có thể coi thế giới là *sự vận động* của cảm giác của chúng ta (dù là những cảm giác "được tổ chức một cách xã hội" và "hài hòa" đến mức cao nhất); người duy vật coi thế giới là sự vận động của nguồn gốc khách quan, của mô hình khách quan của cảm giác chúng ta. Người duy vật siêu hình, tức là phản biện chứng, có thể thừa nhận sự tồn tại (dù là nhất thời, cho đến khi có "cái đẩy đầu tiên", v.v.) của vật chất không có vận động. Người duy vật biện chứng không những coi vận động là một đặc tính gắn liền với vật chất, mà còn bác bỏ quan niệm giản đơn hóa về vận động, v.v..

"...Có lẽ định nghĩa sau đây là chính xác nhất: "vật chất là cái gì đang vận động"; nhưng như thế thì cũng vô nghĩa giống như nói rằng: vật chất là chủ ngữ của một mệnh đề, trong đó vị ngữ là "đang vận động". Nhưng vấn đề có lẽ lại là ở chỗ trong thời đại tinh lực học, người ta nhất định cứ quen coi một cái gì vững chắc, một "vật" nào đó, là chủ ngữ, còn cái gì không thuận tiện cho tư duy tinh lực học như "vận động", thì người ta đã đồng ý nhận nó chỉ là vị ngữ, một trong những thuộc tính của "vật chất"."

Điều này làm cho chúng ta nhớ một chút đến việc A-ki-mốp trách cứ những người thuộc phái "Tia lửa" là đã không đặt chữ "giai cấp vô sản" ở chủ cách trong cương lĩnh của họ! Nói: thế giới là vật chất đang vận động, hay: thế giới là vận động vật chất, thì vấn đề cũng không có gì thay đổi cả.

Những người tán thành vật chất nói rằng: "...Thế nào năng lượng cũng phải có một cái mang nó!" - Ô-xơ-van-đơ hỏi lại một cách rất có lý rằng: "Tại sao vậy? Chẳng lẽ giới tự nhiên phải do một chủ ngữ và một vị ngữ cấu thành hay sao?" (tr. 39).

Câu trả lời của Ô-xơ-van-đơ, làm cho Bô-gđa-nốp rất khoái trí năm 1899, chỉ là một câu ngụy biện mà thôi. Có thể trả lời lại Ô-xơ-van-đơ rằng: những phán đoán của chúng ta có nhất thiết phải do điện tử và trường cấu thành hay không? Trong quan niệm mà loại bỏ vật chất, coi là "chủ ngữ", ra khỏi "giới tự nhiên", thì như thế là thực ra, trong *triết học* ta đã mặc nhiên thừa nhận *tư tưởng* là "chủ ngữ" (nghĩa là một cái gì có trước, điểm xuất phát, cái độc lập đối với vật chất). Thế là cái mà người ta loại bỏ, không phải là chủ ngữ, mà là nguồn gốc khách quan của cảm giác, còn *cảm giác* thì biến thành "chủ ngữ", tức là triết học vẫn cứ biến thành chủ nghĩa Béc-clip dù về sau người ta có đem danh từ cảm giác mà cải trang đi như thế nào cũng vậy. Ô-xơ-van-đơ đã toan dùng danh từ "năng lượng" một cách không xác định để lẫn tránh sự lựa chọn không thể khước từ được trong triết học (chủ nghĩa duy vật hay chủ nghĩa duy tâm), nhưng mưu toan của ông chính lại chứng minh một lần nữa rằng những mảnh khoe kiểu đó là vô dụng. Nếu năng lượng là vận động, thì chẳng qua là anh chủ mang

cái khó khăn của chủ ngữ chuyển cho vị ngữ, chỉ đem câu hỏi: có phải vật chất vận động không? chuyển thành câu hỏi: năng lượng có là vật chất không? Sự chuyển hóa của năng lượng có phải diễn ra ở bên ngoài ý thức của tôi, một cách độc lập đối với con người và đối với loài người không, hay đó chỉ là những ý niệm, những tượng trưng, ký hiệu ước lệ, v.v. ? Chính vấn đề ấy là một tai họa đối với triết học "duy năng luận", tức là việc thủ dùng thuật ngữ "mới" để ngụy trang cho những sai lầm cũ về nhận thức luận.

Một vài ví dụ sau đây sẽ chứng tỏ rằng Ô-xơ-van-đơ, một người duy năng luận, đã đi đến chỗ hồ đồ như thế nào. Trong lời tựa quyển "Tập bài giảng về triết học tự nhiên"*, ông tuyên bố rằng "việc quy hai khái niệm vật chất và tinh thần thành khái niệm năng lượng là một điều lợi rất lớn, vì nó sẽ loại bỏ một cách đơn giản và tự nhiên sự khó khăn xưa kia trong việc kết hợp hai khái niệm ấy". Đây không phải là một điều lợi, mà là một điều thiệt, vì vấn đề xét xem có cần phải hướng những sự nghiên cứu về mặt nhận thức luận, theo phương hướng duy tâm hay duy vật, đã không hề được giải quyết, mà lại còn bị việc dùng danh từ "năng lượng" một cách tùy tiện, làm tối thêm (Ô-xơ-van-đơ không thấy rõ rằng mình đề ra chính một vấn đề nhận thức luận chứ không phải là một vấn đề hóa học!). Dĩ nhiên là "quy" vật chất và tinh thần thành khái niệm năng lượng thì *trên lời nói*, chắc chắn là xóa bỏ được sự đối lập, nhưng sự vô lý của cái học thuyết về yêu ma quỷ quái sẽ không vì chỗ chúng ta đặt tên cho nó là "duy năng luận" mà biến mất được. Trong "Tập bài giảng" của Ô-xơ-van-đơ, tr. 394, chúng ta đọc thấy: "Tất cả các hiện tượng bên ngoài đều có thể được hình dung là những quá trình xảy ra giữa những năng lượng, điều đó có thể giải thích một cách đơn

* *Wilhelm Ostwald*. "Vorlesungen über Naturphilosophie", 2 Aufl., Leipz., 1902, S. VIII¹⁾.

¹⁾ - *Vin-hem Ô-xơ-van-đơ*. "Tập bài giảng về triết học tự nhiên", xuất bản lần thứ hai, Lai-pxích, 1902, tr. VIII.

giản nhất như sau: chính ngay những quá trình của ý thức chúng ta cũng là những quá trình năng lượng và chúng truyền (aufprägen) đặc tính ấy của chúng cho tất cả các kinh nghiệm bên ngoài". Đây là chủ nghĩa duy tâm thuần túy: không phải tư tưởng của chúng ta phản ánh sự chuyển hóa của năng lượng trong thế giới bên ngoài, mà thế giới bên ngoài phản ánh "đặc tính" của ý thức chúng ta! Về đoạn văn này và một vài đoạn khác tương tự trong "Tập bài giảng" của Ô-xơ-van-đơ, nhà triết học Mỹ Híp-ben đã nói một cách rất xác đáng rằng tác giả "xuất hiện ở đây dưới bộ áo của chủ nghĩa Can-tơ": những đặc tính của trí tuệ của chúng ta khiến cho có thể giải thích được các hiện tượng của thế giới bên ngoài!* Híp-ben nói: "Nếu chúng ta định nghĩa khái niệm ban đầu về năng lượng sao cho nó bao gồm được cả những hiện tượng tâm lý thì nó rõ ràng không còn là khái niệm đơn giản về năng lượng mà giới khoa học hay chính ngay những nhà duy năng luận đã công nhận nữa". Sự chuyển hóa của năng lượng được khoa học tự nhiên coi là một quá trình khách quan độc lập đối với ý thức của con người và đối với kinh nghiệm của loài người, nghĩa là nó được xem xét một cách duy vật. Trong nhiều trường hợp và chắc là trong tuyệt đại đa số các trường hợp, bản thân Ô-xơ-van-đơ cũng hiểu năng lượng là vận động *vật chất*.

Vì thế cho nên người ta thấy có hiện tượng kỳ lạ này: người học trò của Ô-xơ-van-đơ là Bô-gđa-nốp, một khi đã trở thành học trò của Ma-khơ, liền trách cứ Ô-xơ-van-đơ không phải là vì ông ta đã không triệt để giữ vững quan điểm duy vật về năng lượng, mà là vì ông ta đã thừa nhận quan điểm ấy (thậm chí có khi lại lấy nó làm cơ sở). Những người duy vật trách cứ Ô-xơ-van-đơ là đã rơi vào chủ nghĩa duy tâm, là đã tìm cách điều hòa

* *J. Gr. Hibben*. "The Theory of Energetics and Its Philosophical Bearings", "The Monist", vol. XIII, № 3, 1903, April, pp. 329 - 330 ¹⁾.

¹⁾ *Gi. G. Híp-ben*. "Năng lượng học và ý nghĩa triết học của nó", "Người theo thuyết nhất nguyên", t. XIII, số 3, tháng Tư, 1903, tr. 329 - 330.

chủ nghĩa duy vật với chủ nghĩa duy tâm. Còn Bô-gđă-nốp thì đứng trên quan điểm *duy tâm* mà phê phán Ô-xtơ-van-đơ. Năm 1906, Bô-gđă-nốp viết: "...Duy năng luận của Ô-xtơ-van-đơ đối địch với nguyên tử luận, nhưng về tất cả các điểm khác lại rất gần với chủ nghĩa duy vật cũ, nên đã làm cho tôi hết sức nhiệt liệt đồng tình. Nhưng chẳng bao lâu tôi đã tìm thấy một mâu thuẫn quan trọng trong triết học tự nhiên của Ô-xtơ-van-đơ: tuy tác giả có nhiều lần nhấn mạnh ý nghĩa *thuần túy phương pháp luận* của khái niệm năng lượng, nhưng trong rất nhiều trường hợp, bản thân ông ta đã không giữ vững được quan điểm đó. Ông ta luôn luôn biến năng lượng từ tượng trưng thuần túy của những mối tương quan giữa các sự kiện của kinh nghiệm, thành *thực thể* của kinh nghiệm, thành vật chất của thế giới..." ("Thuyết kinh nghiệm nhất nguyên", quyển III, tr. XVI - XVII).

Năng lượng là tượng trưng thuần túy! Sau đây, Bô-gđă-nốp có thể tha hồ mà tranh luận với I-u-skê-vích, người theo "thuyết kinh nghiệm tượng trưng", với những "người theo phái Ma-khơ thuần túy", với những nhà kinh nghiệm phê phán, v.v. - dưới con mắt của những người duy vật thì đó chẳng qua chỉ là sự tranh luận giữa một người tin vào con quỷ vàng với một người tin vào con quỷ xanh mà thôi. Vì điều quan trọng không phải là ở chỗ Bô-gđă-nốp khác với những người theo Ma-khơ khác, mà là ở chỗ họ giống nhau, nghĩa là ở chỗ: giải thích *một cách duy tâm* "kinh nghiệm" và "năng lượng", phủ nhận thực tại khách quan, mà kinh nghiệm con người chỉ là thích ứng với thực tại khách quan ấy, và "phương pháp luận" duy nhất khoa học cùng "duy năng luận" khoa học chỉ biết rập theo thực tại khách quan ấy.

"Tài liệu của thế giới không có gì đáng cho nó (duy năng luận của Ô-xtơ-van-đơ) quan tâm cả; chủ nghĩa duy vật cũ cũng như phiếm tâm luận" (XVII)... - nghĩa là chủ nghĩa duy tâm triết học chẳng? - "đều có thể hoàn toàn nhất trí với nó". Xuất phát từ duy năng luận mơ hồ, Bô-gđă-nốp đi vào con đường *chủ nghĩa duy tâm*, chứ không đi vào con đường chủ nghĩa duy vật... "Khi người ta hình dung năng lượng là một thực thể thì đó chính là

chủ nghĩa duy vật cũ đã được loại bỏ những nguyên tử tuyệt đối, tức chủ nghĩa duy vật đã được sửa chữa theo cái nghĩa là *tính liên tục* của mọi cái tồn tại" (như trên). Phải, từ chủ nghĩa duy vật "cũ", nghĩa là từ chủ nghĩa duy vật siêu hình của các nhà khoa học tự nhiên, Bô-gđă-nốp đã không đi tới chủ nghĩa duy vật *biện chứng* mà hồi 1906 ông cũng không hiểu gì hơn hồi 1899, mà lại đi tới chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa tín ngưỡng, vì không một đại biểu có học vấn nào của chủ nghĩa tín ngưỡng hiện đại, không một người theo thuyết nội tại nào, không một "người theo chủ nghĩa phê phán mới" nào, v.v., lại chống lại khái niệm "phương pháp luận" về năng lượng, chống lại việc giải thích năng lượng là "tượng trưng thuần túy của những mối tương quan giữa các sự kiện của kinh nghiệm". Hãy xem P. Ca-ru-xơ, một người mà bộ mặt cho đến đây, đã khá quen thuộc đối với chúng ta thì chúng ta sẽ thấy rằng người theo phái Ma-khơ này phê phán Ô-xtơ-van-đơ *hoàn toàn theo kiểu Bô-gđă-nốp*: "Chủ nghĩa duy vật và duy năng luận, - Ca-ru-xơ viết, - đều hoàn toàn thuộc cùng một phạm trù" ("The Monist", vol. XVII, 1907, № 4, p. 536). "Chủ nghĩa duy vật không soi sáng được mấy cho chúng ta khi nó nói rằng tất cả mọi cái đều là vật chất, rằng các vật thể là vật chất, và tư duy chỉ là một chức năng của vật chất, còn duy năng luận của giáo sư Ô-xtơ-van-đơ cũng không hơn gì, vì ông ta nói với chúng ta rằng vật chất là năng lượng, còn linh hồn chỉ là một nhân tố của năng lượng" (533).

Duy năng luận của Ô-xtơ-van-đơ là một thí dụ rất hay chỉ cho ta thấy rằng một thuật ngữ "mới" đã trở nên thịnh hành nhanh chóng như thế nào, rằng người ta sẽ nhận ra một cách nhanh chóng như thế nào về cái điều sau đây: cách diễn đạt được thay đổi đôi chút thì không mấy may loại bỏ được những vấn đề triết học cơ bản và những khuynh hướng triết học cơ bản. Người ta có thể diễn đạt (đương nhiên là với mức độ ít nhiều triệt để) chủ nghĩa duy vật cũng như chủ nghĩa duy tâm bằng những danh từ "duy năng luận" cũng như bằng những danh từ "kinh nghiệm", v.v.. Vật lý học duy năng luận là nguồn gốc sản sinh ra những mưu toan mới

của chủ nghĩa duy tâm nhằm quan niệm vận động không có vật chất - do người ta đã phân giải được những hạt vật chất mà từ trước đến nay người ta vẫn tưởng là hoàn toàn không thể phân giải được và do người ta đã phát hiện ra những hình thức của vận động vật chất mà cho đến nay chưa hề biết tới.

4. HAI KHUYNH HƯỚNG TRONG VẬT LÝ HỌC HIỆN ĐẠI VÀ DUY LINH LUẬN ANH

Để minh họa một cách cụ thể cuộc tranh luận triết học đã diễn ra, trên các sách báo hiện đại, về những kết luận khác nhau rút ra từ vật lý học mới, chúng ta hãy nương lời cho chính những người trực tiếp tham gia "chiến đấu", và bắt đầu từ người Anh. Nhà vật lý học Ác-tua U. Rích-cơ đứng trên quan điểm một nhà khoa học tự nhiên, bênh vực một khuynh hướng; nhà triết học Giêm-xơ Oác-đơ đứng trên quan điểm nhận thức luận, lại bênh vực một khuynh hướng khác.

Tại đại hội các nhà khoa học tự nhiên Anh họp ở Gla-xgô năm 1901, A. U. Rích-cơ, chủ tịch ban vật lý học, đã đọc diễn văn về vấn đề giá trị của lý thuyết vật lý và về những nghi vấn đối với sự tồn tại của nguyên tử và đặc biệt là của trường. Diễn giả dẫn chứng những nhà vật lý học Poanh-ca-rê và Puynh-tinh (ông này là người Anh cùng quan điểm với những người tượng trưng luận hay những người theo phái Ma-khơ) là những người đã nêu ra vấn đề này; ông cũng dẫn ra nhà triết học Oác-đơ và quyển sách nổi tiếng của E. Hếch-ken và cố gắng trình bày những quan điểm của mình*.

* The British Association at Glasgow. 1901. Presidential Address by Prof. Arthur W. Rücker, đăng trên "The Scientific American. Supplement", 1901, № 1345 và 1346¹⁾.

¹⁾ Hội khoa học nước Anh tại Gla-xgô. 1901. Diễn văn của chủ tịch, giáo sư Ác-tua U. Rích-cơ, đăng trên "Tập san khoa học nước Mỹ. Phụ bản", 1901, số 1345 và 1346.

"Vấn đề tranh luận, - Rích-cơ nói, - là xét xem những giả thuyết dùng làm cơ sở cho những lý luận khoa học thịnh hành nhất có đáng được coi là sự miêu tả đúng đắn về sự cấu tạo của thế giới xung quanh ta không, hay chỉ là những sự hư cấu cho thích hợp". (Nói theo danh từ dùng trong cuộc tranh luận giữa chúng ta với Bô-gđa-nốp, I-u-skê-vích và đồng bọn: những giả thuyết ấy có phải là những bản sao chép thực tại khách quan, vật chất đang vận động không, hay chỉ là "phương pháp luận", là "tượng trưng thuần túy", là "những hình thức tổ chức của kinh nghiệm?") Rích-cơ đồng ý rằng, trên thực tế, hai thứ lý luận ấy có thể không có gì khác nhau: người nào nhìn theo vạch xanh trên địa đồ hay sơ đồ, cũng có thể xác định được chiều hướng của một con sông, chẳng khác gì một người khác biết rằng vạch xanh ấy biểu thị một con sông có thực. Theo quan điểm của sự hư cấu cho thích hợp thì lý luận "giúp cho trí nhớ", "đem lại trật tự" cho những sự quan sát của chúng ta, làm cho những sự quan sát đó thích hợp với một hệ thống nhân tạo nào đó, "chỉnh lý các tri thức của chúng ta", xếp đặt các tri thức ấy thành những phương trình, v.v.. Người ta có thể, chẳng hạn, chỉ nói rằng nhiệt là một hình thức của vận động hay của năng lượng, "nói như vậy là đem thay thế cái cảnh tượng sinh động về những nguyên tử đang vận động bằng một lời tuyên bố không có màu sắc (colourless) về cái nhiệt năng mà chúng ta không tìm được cách xác định bản tính thực của nó". Tuy Rích-cơ hoàn toàn thừa nhận rằng theo đường lối ấy thì có thể đạt đến những thành tựu khoa học to lớn, nhưng ông vẫn "cả gan khẳng định rằng một hệ thống sách lược như vậy thì không thể coi là tuyệt đỉnh của khoa học trong cuộc đấu tranh cho chân lý được". Vấn đề vẫn nguyên vẹn: "từ những hiện tượng mà vật chất biểu hiện ra, chúng ta có thể suy luận ra sự cấu tạo của chính ngay vật chất được không?" "liệu chúng ta có lý do để tin rằng trên một trình độ nhất định, sự phác họa lý luận mà khoa học đã mang lại cho chúng ta, là bản sao, chứ không phải chỉ là một sơ đồ về chân lý?"

Phân tích vấn đề cấu trúc của vật chất, Rích-cơ lấy không khí

làm thí dụ và nói: không khí do các chất khí hợp thành, và khoa học phân giải "mọi thứ khí cơ bản thành một hỗn hợp nguyên tử và trường". Nhưng đến đây, - ông ta nói tiếp, - người ta lại kêu lên: "Dừng lại!". Người ta không thể trông thấy phân tử và nguyên tử; có thể dùng chúng như là những "khái niệm giản đơn" (mere conceptions), "nhưng không thể coi chúng như là những cái thực tại được". Rích-cơ gạt bỏ sự bác bỏ này bằng cách viện ra một trong rất nhiều ví dụ lấy trong sự phát triển của khoa học: nhìn qua kính viễn vọng thì những vành của sao Thổ giống như một khối liền. Các nhà toán học đã chứng minh bằng các phép tính rằng những vành ấy không thể là một khối liền, và sự phân tích bằng quang phổ cũng đã xác minh những kết luận rút ra từ những phép tính ấy. Một sự bác bỏ khác: người ta gán cho nguyên tử và trường những đặc tính mà cảm giác của chúng ta không phát hiện thấy trong vật chất thông thường. Rích-cơ cũng gạt bỏ sự bác bỏ mới này bằng cách dẫn ra những ví dụ về sự khuếch tán của các thể khí và thể lỏng, v.v.. Hàng loạt sự kiện, sự quan sát và thực nghiệm chứng minh rằng vật chất là do những mảnh li ti riêng rẽ hay hạt nhỏ tạo thành. Vấn đề xét xem những mảnh li ti này, những nguyên tử này có khác với "môi trường đầu tiên", "môi trường cơ bản" bao bọc xung quanh chúng (trường) không, hay chúng là những bộ phận của môi trường ấy, dưới một trạng thái đặc biệt, là một vấn đề hiện vẫn chưa được giải quyết, mà cũng chẳng có liên quan gì tới bản thân lý luận về sự tồn tại của nguyên tử. Không có lý do để phủ nhận một cách tiên nghiệm, bất chấp sự chỉ dẫn của kinh nghiệm, sự tồn tại của những "thực thể gần như vật chất" khác với vật chất thông thường (nguyên tử và trường). Ở đây, những sai lầm về chi tiết là không thể tránh được, nhưng toàn bộ những tài liệu khoa học không cho phép hoài nghi sự tồn tại của nguyên tử và phân tử.

Rồi Rích-cơ dẫn ra những tài liệu mới về cấu trúc của nguyên tử, gồm những hạt nhỏ (vật nhỏ, điện tử) mang điện âm, và chỉ ra những kết quả tương tự của nhiều cuộc thực nghiệm và tính toán về kích thước của phân tử: "theo sự tính toán đại lược bước

đầu" thì đường kính của phân tử là khoảng 100 mi-li-mi-crôn (một phần triệu mi-li-mét). Chúng ta không nói đến những ý kiến riêng của Rích-cơ và đến việc ông ta phê phán thuyết hoạt lực mới¹⁰², mà chỉ nêu ra những kết luận của ông ta:

"Những kẻ làm giảm giá trị của những tư tưởng từ trước tới nay vẫn chỉ đạo lý luận khoa học tiến lên, thường hay cho rằng chỉ có thể chọn một trong hai điều khẳng định đối lập sau đây: hoặc khẳng định rằng nguyên tử và trường là những hư cấu đơn thuần của tưởng tượng khoa học, hoặc khẳng định rằng lý luận cơ học về nguyên tử và trường, - nếu nó có thể hoàn thiện, nhưng hiện nay thì chưa hoàn thiện, - có thể cho chúng ta một quan niệm đầy đủ, cực kỳ chính xác về những thực tại. Tôi cho rằng có một con đường thứ ba nữa". Một người đứng trong buồng tối chỉ có thể phân biệt được các vật một cách rất lơ mờ, nhưng nếu người ấy không vấp vào đồ đạc và không nhằm tưởng cái gương là cái cửa, thì như thế là người ấy đã nhìn thấy khá đúng những vật ấy. Vì thế, chúng ta không nên từ chối cái yêu cầu đi sâu hơn nữa vào giới tự nhiên, cũng không nên tự cho là đã vén được tất cả những tấm màn bí mật của thế giới xung quanh. "Có thể thừa nhận rằng chúng ta chưa có được hình ảnh đầy đủ về bản tính của nguyên tử hay bản tính của trường trong đó nguyên tử tồn tại, nhưng tôi muốn vạch ra rằng mặc dầu tính chất mò mẫm (tentative, dịch nguyên văn là: thăm dò) của một số lý luận nào đó của chúng tôi, mặc dầu có nhiều khó khăn về chi tiết, lý luận về nguyên tử... vẫn là chính xác trên những nét cơ bản của nó; rằng nguyên tử không phải chỉ là những khái niệm phụ trợ (helps) cho các nhà toán học (puzzled mathematicians), mà là những thực tại vật lý".

Rích-cơ đã kết thúc bài diễn thuyết của mình như thế đấy. Bạn đọc thấy rằng ông ta không đề cập đến nhận thức luận, nhưng thực ra ông ta nhân danh chắc là rất nhiều nhà khoa học tự nhiên mà bênh vực quan điểm duy vật tự phát. Thực chất của lập trường của ông ta là: lý luận vật lý học là một ảnh chụp (ngay càng chính xác) thực tại khách quan. Thế giới là vật chất đang vận

động mà chúng ta ngày càng hiểu biết sâu hơn. Những điểm không chính xác của triết học Rích-cơ bắt nguồn từ chỗ bênh vực một cách hoàn toàn không cần thiết lý luận "cơ học" (tại sao lại không phải là lý luận điện từ?) về vận động của trường, và từ chỗ không hiểu mối tương quan giữa chân lý tương đối và chân lý tuyệt đối. Nhà vật lý học này *chỉ* thiếu có sự hiểu biết về chủ nghĩa duy vật *biện chứng* (đương nhiên là không kể đến những lý do thực tiễn rất quan trọng đã buộc các giáo sư người Anh phải tự xưng là những người "bất khả tri").

Bây giờ, chúng ta hãy xem nhà duy linh Giêm-xơ Oác-đơ đã phê phán triết học ấy như thế nào. "...Chủ nghĩa tự nhiên không phải là một khoa học, - ông ta viết, - và lý luận cơ học về tự nhiên làm cơ sở cho nó cũng không phải là một khoa học... Mặc dầu chủ nghĩa tự nhiên và khoa học tự nhiên, lý luận cơ học về thế giới và cơ học với tính cách là khoa học, là những cái khác nhau về mặt lô-gích, song thoạt nhìn chúng vẫn rất giống nhau và liên hệ mật thiết với nhau về mặt lịch sử. Không có nguy cơ là người ta lẫn lộn khoa học tự nhiên với triết học duy tâm hay duy linh vì triết học này tất nhiên phải bao hàm sự phê phán những tiền đề nhận thức luận mà khoa học thừa nhận một cách không tự giác...".* Đúng thế! Khoa học tự nhiên thừa nhận *một cách không tự giác* rằng học thuyết của nó phản ánh thực tại khách quan, và *chỉ* có triết học đó mới tương dung được với khoa học tự nhiên! "...Chủ nghĩa tự nhiên thì khác hẳn, cũng như bản thân khoa học, nó không có sai phạm gì về mặt nhận thức luận cả. Thực vậy, chủ nghĩa tự nhiên, cũng giống như chủ nghĩa duy vật, chỉ giản đơn là một vật lý học bị coi là siêu hình học... Dĩ nhiên, chủ nghĩa tự nhiên ít giáo điều hơn chủ nghĩa duy vật, vì nó có những điểm dè dặt có tính chất bất khả tri luận về bản tính của thực

* James Ward. "Naturalism and Agnosticism", vol. I, 1906, p. 303¹⁾.

¹⁾ Giêm-xơ Oác-đơ. "Chủ nghĩa tự nhiên và thuyết bất khả tri", t. I, 1906, tr. 303.

tại cuối cùng; nhưng nó lại kiên quyết nhấn mạnh rằng mặt vật chất của "Cái không thể biết được" ấy có một địa vị ưu tiên..."

Người duy vật coi vật lý học là siêu hình học. Lý lẽ này, chúng ta đã biết rõ rồi! Sự thừa nhận thực tại khách quan ở bên ngoài con người, bị gọi là siêu hình học: những người duy linh đều nhất trí với các đồ đệ của Can-tơ và của Hi-um để trách cứ chủ nghĩa duy vật như vậy. Điều đó cũng dễ hiểu: nếu không loại bỏ tính thực tại *khách quan* của những sự vật, vật thể hoặc đối tượng mà mọi người đều biết, thì không thể nào dọn đường cho những "khái niệm thực tại" kiểu Rem-kê được!..

"...Khi đặt vấn đề - về bản chất đây là một vấn đề triết học - hệ thống hóa toàn bộ kinh nghiệm như thế nào là tốt nhất" (ông đánh cắp văn Bô-gđa-nốp rồi, ông Oác-đơ à!), "người tự nhiên chủ nghĩa khẳng định rằng chúng ta phải bắt đầu từ mặt vật lý. Chỉ có những sự kiện vật lý là chính xác, xác định và có liên hệ mật thiết với nhau; bất cứ tư tưởng nào đã kích động lòng người... đều có thể, như người ta nói, được quy thành một sự phân phối lại vật chất và vận động một cách hoàn toàn chính xác... Các nhà vật lý học hiện đại không dám công khai khẳng định rằng những lời khẳng định có phạm vi rộng rãi và có ý nghĩa triết học như vậy là những kết luận chính đáng của khoa học vật lý (tức là của khoa học tự nhiên). Nhưng nhiều người trong bọn họ cho rằng những kẻ nào muốn vạch trần cái siêu hình học thâm kín, vạch trần cái thuyết thực tại vật lý đã làm nền tảng cho lý luận cơ học về thế giới, đều đã làm giảm giá trị của khoa học...". Ý kiến của Rích-cơ về triết học của tôi là như vậy. "...Thực ra, sự phê phán của tôi" (đối với cái "siêu hình học" ấy mà tất cả những người theo phái Ma-khơ đều căm ghét), "là hoàn toàn dựa trên những kết luận của một trường phái vật lý học, nếu có thể gọi như vậy, một trường phái ngày càng đông hơn và ngày càng có uy tín hơn, đang bài xích cái thuyết thực tại gần như trung cổ ấy... Đã từ lâu lắm, thuyết thực tại này không vấp phải những ý kiến chống đối, cho nên bất cứ một sự phản kháng nào chống lại nó cũng đều bị coi là một sự tuyên bố tình trạng vô chính phủ trong khoa học.

Song, nghi ngờ những người như Kiéc-gốp và Poanh-ca-rê - tôi chỉ kể hai người trong số nhiều người nổi danh - là muốn "làm giảm giá trị của khoa học", thì thật là kỳ quái... Để phân biệt những người ấy với trường phái cũ mà chúng ta gọi một cách đích đáng là phái thực tại vật lý học, chúng ta có thể gọi trường phái mới là phái tượng trưng vật lý học. Danh từ này không thật là thích đáng, nhưng ít ra cũng nhấn mạnh sự khác nhau căn bản giữa hai trường phái mà lúc này chúng ta đang đặc biệt quan tâm. Vấn đề tranh luận thì rất đơn giản. Đương nhiên, cả hai trường phái đều xuất phát cũng từ kinh nghiệm cảm tính (perceptual); cả hai đều dùng những hệ thống khái niệm trừu tượng, khác nhau về chi tiết nhưng giống nhau về bản chất; cả hai đều dùng những phương pháp kiểm nghiệm lý luận như nhau. Nhưng một trong hai trường phái đó cho là mình ngày càng tiến gần đến thực tại cuối cùng và bỏ lại đằng sau ngày càng nhiều biểu hiện bề ngoài. Trường phái kia cho là mình lấy những đồ thức miêu tả khái quát, thích nghi với hoạt động trí tuệ, để thay thế (is substituting) cho những sự kiện cụ thể phức tạp... Trường phái này hay trường phái kia đều không xúc phạm đến giá trị của vật lý học, coi như là tri thức có hệ thống về (do Oác-đơ viết ngả) sự vật. Khả năng phát triển hơn nữa của vật lý học và của việc ứng dụng nó vào thực tiễn thì đều như nhau trong cả hai trường hợp. Nhưng sự khác nhau giữa hai trường phái về mặt triết học (speculative) thì rất lớn, và về mặt này, điều quan trọng là xét xem trường phái nào đúng...".

Nhà duy linh ngay thực và triết để ấy đặt vấn đề một cách hết sức chính xác và rõ ràng. Thực vậy, chỗ khác nhau giữa hai trường phái vật lý học hiện đại *chỉ là* về mặt triết học, về mặt nhận thức luận. Thực vậy, sự khác nhau cơ bản giữa hai trường phái ấy *chỉ là* ở chỗ: một trường phái thì thừa nhận thực tại "cuối cùng" (đáng lẽ phải nói là thực tại khách quan) được lý luận của chúng ta phản ánh, còn trường phái kia thì phủ nhận điều ấy, và cho rằng lý luận chẳng qua chỉ là một sự hệ thống hóa những kinh nghiệm, là một hệ thống những tượng trưng kinh nghiệm mà thôi, v.v.,

v.v.. Phát hiện ra những dạng mới của vật chất và những hình thức vận động mới của nó, vật lý học mới lại nêu lên những vấn đề triết học cũ, sau khi những khái niệm vật lý học cũ đã bị sụp đổ. Và nếu những người theo các khuynh hướng triết học "trung gian" (những nhà "thực chứng luận", những đồ đệ của Hi-um và của Ma-khơ) không biết đặt vấn đề tranh luận cho rõ ràng, thì nhà duy tâm ngay thực Oác-đơ đã vứt bỏ được tất cả những tấm màn che đậy.

"...Rích-cơ đã dùng bài diễn văn đọc với tư cách là chủ tịch của mình, để bênh vực thuyết thực tại vật lý học, chống lại sự giải thích theo thuyết tượng trưng mà gần đây các giáo sư Poanh-ca-rê và Puynh-tinh cũng như chính tôi đã bênh vực" (p. 305 - 306; ở những đoạn khác trong quyển sách của ông, Oác-đơ còn kể thêm Duy-hem, Piéc-xơn và Ma-khơ nữa; xem II vol., p. 161, 63, 57, 75, 83 và những trang khác nữa).

"...Rích-cơ luôn luôn nói đến những "hình ảnh tượng trưng" và luôn luôn khẳng định rằng nguyên tử và trường đều là những cái vượt quá những hình ảnh tượng trưng. Lối lập luận như vậy, trên thực tế, chẳng khác gì nói rằng: trong trường hợp riêng biệt nào đó, tôi không thể tạo ra được hình ảnh nào khác; cho nên thực tại tất phải giống với hình ảnh ấy... Giáo sư Rích-cơ thừa nhận khả năng trừu tượng của một hình ảnh tượng trưng khác... Thậm chí, ông cũng thừa nhận tính chất "mò mẫm" (tentative) của một số lý luận của chúng ta và nhiều "khó khăn về chi tiết". Suy cho cùng thì ông ta chỉ bênh vực cho một giả thiết công tác (a working hypothesis), và chẳng giả thiết đó, trên một mức độ đáng kể, đã mất khá nhiều uy tín trong nửa cuối thế kỷ này. Nhưng nếu thuyết nguyên tử và các thuyết khác về sự cấu trúc của vật chất chỉ là những giả thiết công tác, hơn nữa, lại là những giả thiết bị giới hạn chặt chẽ trong những hiện tượng vật lý thì không gì có thể bào chữa được cho lý luận khẳng định rằng thuyết cơ giới là nền tảng của tất cả mọi cái và nó đem quy các sự kiện của đời sống và của tinh thần thành những hiện tượng phụ, nói một cách khác là làm cho các sự kiện ấy trở thành những cái có tính

chất hiện tượng hơn một bậc và kém thực tại hơn một bậc so với vật chất và vận động. Đó là lý luận cơ học về thế giới, và nếu giáo sư Rich-cơ không muốn ủng hộ trực tiếp lý luận ấy thì chúng ta không có gì phải tranh luận với ông ta nữa" (p. 314 - 315).

Đương nhiên sẽ là hoàn toàn phi lý nếu nói rằng chủ nghĩa duy vật cho ý thức là "kém" tính thực tại, hoặc cho bức tranh về thế giới nhất thiết phải là một bức tranh "cơ học", chứ không phải là một bức tranh điện từ hay bất cứ một bức tranh nào đó vô cùng phức tạp hơn về thế giới, coi là *vật chất đang vận động*. Nhưng với cái tài ảo thuật thật sự, còn giỏi hơn nhiều so với những người theo phái Ma-khơ ở nước ta (tức là những nhà duy tâm hồ đồ), nhà duy tâm thẳng thắn và công khai Oác-đơ *nhắm lấy* những nhược điểm của chủ nghĩa duy vật "tự phát" của khoa học lịch sử tự nhiên, chẳng hạn như sự bất lực không giải thích nổi mối tương quan giữa chân lý tương đối và chân lý tuyệt đối. Oác-đơ làm trò múa may và tuyên bố rằng nếu chân lý là tương đối, là gần đúng và chỉ "thăm dò" bản chất của sự việc thôi, thì nó không thể phản ánh được thực tại! Trái lại, vấn đề nguyên tử, v.v., với tính cách là "giả thiết công tác", đã được nhà duy linh này đặt ra một cách rất chính xác. Chủ nghĩa tín ngưỡng hiện đại, có văn hóa (mà Oác-đơ đã trực tiếp suy ra từ thuyết duy linh của mình) thì *không nghĩ đến việc đòi hỏi* gì hơn là tuyên bố rằng các khái niệm của khoa học tự nhiên là những "giả thiết công tác". Các ngài khoa học tự nhiên, chúng tôi xin trả lại khoa học cho các ngài, các ngài hãy trả lại nhận thức luận, triết học cho chúng tôi; đó là bản hiệp nghị chung sống giữa những nhà thần học và các giáo sư trong các nước tư bản chủ nghĩa "tiên tiến".

Trong số những điểm khác mà nhận thức luận của Oác-đơ đem gắn liền với vật lý học "mới", chúng ta còn cần nêu lên cuộc đấu tranh kiên quyết của Oác-đơ chống lại *vật chất*. Vật chất là gì? Năng lượng là gì? Oác-đơ hỏi như vậy khi chế giễu tình trạng có nhiều giả thiết mâu thuẫn nhau. Có một thứ trường hay là có nhiều thứ? Phải chăng đó là một "thể lỏng hoàn toàn" mới, mà người ta tùy tiện gán cho nó những tính chất mới và chưa chắc đã

có? Và Oác-đơ kết luận: "Ngoài vận động ra, chúng ta không thấy có gì là xác định cả. Nhiệt là một dạng vận động, tính đàn hồi là một dạng vận động, quang và từ tính là những dạng vận động. Ngay cả khối lượng, xét đến cùng, cũng được giả định là một dạng của vận động - vận động của một cái gì không phải thể đặc, không phải thể lỏng, cũng không phải thể khí - của một cái gì mà tự thân không phải là vật thể, cũng không phải là một hỗn hợp vật thể - không phải là hiện tượng mà cũng không thể là bản thể, - của một cái là một apeiron¹⁾ thực sự (danh từ triết học Hy Lạp, dùng để chỉ cái vô cùng, vô tận) mà chúng ta có thể gán cho nó những định nghĩa của bản thân chúng ta" (I, 140).

Nhà duy linh vẫn trung thành với mình, khi tách vận động ra khỏi vật chất. Trong tự nhiên, vận động của các vật thể trở thành vận động của một cái gì không phải là một vật thể có khối lượng bất biến, vận động của một cái là điện tích chưa từng biết của một điện lực chưa từng biết trong một trường chưa từng biết. Dưới con mắt của nhà duy tâm (cũng như dưới con mắt của công chúng thông thường và của những người theo phái Ma-khơ), phép biện chứng này của những sự chuyển hóa *vật chất*, được thực hiện trong phòng thí nghiệm và nhà máy, không phải là một sự xác minh cho phép biện chứng duy vật, mà là một lý lẽ chống lại chủ nghĩa duy vật: "... Lý luận cơ giới - coi như một sự giải thích thế giới, mà người ta bắt buộc phải theo (professed) - bị sự tiến bộ của bản thân vật lý cơ học giáng cho một đòn chí mạng" (143)... Chúng ta sẽ trả lời rằng thế giới là vật chất đang vận động và cơ học thì phản ánh những quy luật vận động của vật chất ấy trong trường hợp những vận động chậm, còn lý luận điện từ thì phản ánh những quy luật đó trong trường hợp những vận động nhanh... "Nguyên tử mở rộng, vững chắc, không thể phá huỷ được, luôn luôn vẫn là chỗ dựa của thế giới quan duy vật. Nhưng không may cho những quan điểm này, nguyên tử mở rộng đã không thỏa mãn

¹⁾ Trong lần xuất bản đầu tiên Lê-nin dịch là: cái không thể thực nghiệm được, cái không thể biết được.

được những đòi hỏi (was not equal to the demands) mà tri thức ngày càng phát triển đề ra cho nó" (144)... Tính có thể phá huỷ được, tính vô tận của nguyên tử, tính khả biến của tất cả các hình thái của vật chất và của vận động của vật chất, bao giờ cũng vẫn là chỗ dựa của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Tất cả mọi ranh giới trong tự nhiên đều là có điều kiện, tương đối, có thể biến động, đều biểu hiện việc trí tuệ của chúng ta tiến gần đến chỗ nhận thức được vật chất, - nhưng điều đó hoàn toàn không chứng minh rằng bản thân tự nhiên, vật chất là một tượng trưng, một dấu hiệu ước định, tức là một sản phẩm của trí tuệ chúng ta. Điện tử so với nguyên tử, sẽ như là một dấu chấm trong sách này so với thể tích của một tòa lâu đài dài 30 xa-giê, rộng 15 xa-giê và cao $7\frac{1}{2}$ xa-giê (Lót-giơ), nó vận động với một tốc độ 270 000 ki-lô-mét trong một giây, khối lượng của nó biến đổi cùng với tốc độ của nó, nó quay 500 triệu triệu vòng trong một giây đồng hồ, - tất cả những cái đó phức tạp hơn rất nhiều so với cơ học cũ, nhưng tất cả cái đó là vận động của vật chất trong không gian và trong thời gian. Trí tuệ con người đã tìm thấy nhiều điều kỳ diệu trong tự nhiên và sẽ còn tìm thấy nhiều hơn nữa, do đó làm tăng thêm quyền lực của mình đối với tự nhiên, nhưng như thế không có nghĩa là tự nhiên là một cái do trí tuệ của chúng ta hay trí tuệ trừu tượng sáng tạo ra, nghĩa là do Thượng đế của Oác-đơ, do "sự thay thế" của Bô-gđa-nốp, v.v., sáng tạo ra.

"... Được vận dụng một cách chặt chẽ (rigorously) như là lý luận về thế giới thực tại, lý tưởng ấy (lý tưởng của "thuyết cơ giới") sẽ dẫn ta đến chủ nghĩa hư vô: mọi biến hóa đều là những vận động, bởi vì những vận động là những biến hóa duy nhất mà chúng ta có thể nhận thức được, và cái gì đang vận động lại phải là vận động thì chúng ta mới nhận thức được" (166)... "Như tôi đã cố gắng vạch ra, tiến bộ của vật lý học chính là phương tiện đấu tranh công hiệu nhất để chống lại sự tin tưởng ngu muội vào vật chất và vào vận động, chống lại việc thừa nhận chúng là thực thể cuối cùng (inmost), chứ không phải là tượng trưng trừu tượng nhất của một tổng số cái tồn tại... Chỉ bằng thuyết cơ giới

đơn thuần thì không bao giờ chúng ta có thể đạt Thượng đế" (180)...

Hay quá, thế là giống y hệt như trong "Khái luận "về" triết học mác-xít" rồi! Ông Oác-đơ, ông hãy thử hỏi thêm Lu-na-tsác-xki và I-u-skê-vích, Ba-da-rốp và Bô-gđa-nốp: họ cũng tuyên truyền hoàn toàn như thế tuy "có bẽn lẽn hơn".

5. HAI KHUYNH HƯỚNG TRONG VẬT LÝ HỌC HIỆN ĐẠI VÀ CHỦ NGHĨA DUY TÂM ĐỨC

Năm 1896, Héc-man Cô-hen, một nhà duy tâm nổi tiếng thuộc phái Can-tơ, với một giọng trang trọng và hoan hỉ khác thường, đã đề tựa cho lần xuất bản thứ 5 của quyển "Lịch sử chủ nghĩa duy vật", mà Ph. An-béc Lan-ghe đã giả mạo. Ông H. Cô-hen kêu lên (S. XXVI): "Chủ nghĩa duy tâm lý luận đã làm lung lay chủ nghĩa duy vật của các nhà khoa học tự nhiên, và có lẽ nay mai sẽ hoàn toàn chiến thắng nó". "Chủ nghĩa duy tâm đang thâm nhập vào (Durchwirkung) vật lý học mới". "Thuyết nguyên tử đã phải nhường chỗ cho thuyết động lực". "Sự chuyển biến phi thường là ở chỗ: việc nghiên cứu sâu những vấn đề hóa học của thực thể, về nguyên tắc, phải thoát khỏi quan niệm duy vật về vật chất. Cũng như Ta-lét đã tạo ra sự trừu tượng đầu tiên, đã rút ra khái niệm thực thể, và đem nó gắn với những suy luận tư biện của mình về điện tử, lý luận về điện đã phải hoàn thành cuộc cách mạng sâu sắc nhất trong quan niệm về vật chất và, bằng cách biến vật chất thành lực, nó sẽ mang lại thắng lợi cho chủ nghĩa duy tâm" (XXIX).

Cũng như Gi. Oác-đơ, H. Cô-hen định nghĩa một cách rõ ràng và chính xác những khuynh hướng *cơ bản* của triết học mà không đi lạc (như những người theo phái Ma-khơ ở nước ta đang đi lạc) vào những sự phân biệt nhỏ nhặt của một chủ nghĩa duy tâm duy năng luận, tượng trưng, kinh nghiệm phê phán, kinh nghiệm nhất nguyên, v.v., nào đó. Cô-hen xét khuynh hướng triết học *cơ bản* của trường phái vật lý học hiện nay gắn

liên với tên tuổi của Ma-khơ, Poanh-ca-rê và những người khác nữa, và nhận định một cách đúng đắn rằng khuynh hướng ấy là một khuynh hướng *duy tâm*. Đối với Cô-hen, cũng như đối với các nhà khoa học tự nhiên "hoang tưởng" mà I. Đít-xơ-ghen đã vạch mặt năm 1869, "vật chất biến thành lực" ở đây là một thắng lợi chủ yếu của chủ nghĩa duy tâm. Điện trở thành một trợ thủ cho chủ nghĩa duy tâm, vì nó đã phá vỡ lý luận cũ về cấu trúc của vật chất, đã phân giải nguyên tử, đã phát hiện ra những hình thức mới của vận động vật chất, khác xa các hình thức cũ, chưa được khảo sát, chưa được nghiên cứu, khác thường, "kỳ diệu", đến nỗi có thể lên lút đưa ra một sự giải thích coi giới tự nhiên là vận động *phi vật chất* (có tính chất tinh thần, tư tưởng, tâm lý). Cái giới hạn ngày hôm qua của nhận thức chúng ta về những mảnh li ti vô cùng nhỏ của vật chất, đã tiêu tan, - cho nên, nhà triết học duy tâm kết luận rằng vật chất đã tiêu tan (nhưng tư tưởng thì vẫn còn). Bất cứ nhà vật lý học nào và bất cứ người kỹ sư nào cũng đều biết rằng điện là một vận động (có tính chất vật chất), nhưng không ai biết được thật đúng là *cái gì* vận động; cho nên nhà triết học duy tâm kết luận rằng có thể đánh lừa những người ít hiểu biết về triết học, bằng cái đề nghị "tiết kiệm" cảm dỗ này: hãy cứ *quan niệm* vận động *không có vật chất*...

H. Cô-hen cố gắng tranh thủ nhà vật lý học nổi tiếng Hen-rích Héc-tơ làm đồng minh. Cô-hen nói: Héc-tơ là người của chúng tôi, ông ta thuộc phái Can-tơ, ông ta thừa nhận những điều tiên nghiệm! Clanh-pê-tơ, người theo phái Ma-khơ, cãi lại: Héc-tơ là người của chúng tôi, ông ta theo Ma-khơ, vì Héc-tơ cũng có "một quan điểm chủ quan chủ nghĩa về bản chất những khái niệm của chúng ta, giống như Ma-khơ"* . Cuộc tranh cãi lý thú về việc Héc-tơ *thuộc về phái của ai*, là một thí dụ rất hay,

* "Archiv für systematische Philosophie", Bd. V, 1898 - 1899, SS. 169 - 170¹⁾.

¹⁾ "Tư liệu triết học có hệ thống", 1898 - 1899, t. V, tr. 169 - 170.

chúng tỏ rằng các nhà triết học duy tâm đã biết nắm lấy như thế nào sai lầm nhỏ nhất và chỗ không rõ ràng nhỏ nhất trong cách diễn đạt của các nhà khoa học tự nhiên trứ danh, để biện hộ cho sự bảo vệ có sửa đổi đôi chút của họ đối với chủ nghĩa tín ngưỡng. Thực ra, bài tựa triết học mà H. Héc-tơ viết cho quyển "Cơ học"* của ông, biểu lộ cách nhìn thông thường của một nhà khoa học tự nhiên, sợ sệt trước những tiếng la ó của các giáo sư phản đối "siêu hình học" của chủ nghĩa duy vật, nhưng không làm sao xóa bỏ được lòng tin tự phát của mình vào tính thực tại của thế giới bên ngoài. Chính Clanh-pê-tơ cũng thừa nhận như vậy; một mặt, ông ta tung ra cho đồng đảng độc giả những tập sách phổ cập nhỏ hết sức đối trá, nói về lý luận nhận thức của *khoa học tự nhiên*, trong đó Ma-khơ được xếp bên cạnh Héc-tơ, - mặt khác, trong những bài chuyên viết về triết học, ông ta thừa nhận rằng "trái với Ma-khơ và Piéc-xơn, Héc-tơ vẫn còn bám lấy thành kiến cho là có thể dùng cơ học để giải thích toàn bộ vật lý học"***, rằng Héc-tơ vẫn còn giữ quan điểm về vật tự nó và "cách nhìn thông thường của các nhà vật lý học", rằng Héc-tơ "vẫn còn giữ quan niệm về sự tồn tại của thế giới tự nó"****, v.v..

Quan điểm của Héc-tơ về thuyết duy năng đáng được chú ý. Ông viết: "Nếu chúng ta tự hỏi xem, tại sao vật lý học hiện đại lại ưa dùng cách diễn đạt duy năng luận trong những lập luận của nó, thì câu trả lời sẽ là: vì làm như thế thì sẽ tránh một cách thuận lợi nhất việc phải nói đến những sự vật mà chúng ta biết quá ít... Đương nhiên, tất cả chúng ta đều tin chắc rằng vật chất có

* *Heinrich Hertz*. "Gesammelte Werke", Bd. 3, Lpz., 1894, đặc biệt là SS. 1, 2, 49¹⁾.

** "Kantstudien", VIII. Band, 1903, S. 309²⁾.

*** "The Monist", vol. XVI, 1906, № 2, p. 164; bài nói về "thuyết nhất nguyên" của Ma-khơ.

¹⁾ *Hen-rích Héc-tơ*. Toàn tập, t.3, Lai-pxích, 1894, đặc biệt là tr. 1, 2, 49.

²⁾ "Nghiên cứu về Can-tơ", 1903, t. VIII, tr. 309.

trọng lượng là do những nguyên tử hợp thành; trong một số trường hợp, chúng ta cũng hình dung được khá chính xác về kích thước và về vận động của nguyên tử. Nhưng trong phần lớn các trường hợp, chúng ta lại hoàn toàn không hiểu rõ được hình thức, sự kết hợp và vận động của các nguyên tử... Vì vậy, những quan niệm của chúng ta về nguyên tử đều là một đối tượng quan trọng và thú vị cho việc nghiên cứu sau này, mặc dù những quan niệm đó hoàn toàn không thể là cơ sở vững chắc cho những lý luận toán học" (l. c., III, 21). Héc-tơ trông mong rằng việc nghiên cứu sau này về trường sẽ giải thích được "bản chất của vật chất cũ, quán tính và lực hấp dẫn của nó" (I, 354).

Như thế, chúng ta có thể thấy rằng Héc-tơ thậm chí không hề nghĩ đến khả năng có một quan điểm không duy vật về năng lượng nữa. Thuyết duy năng đã được dùng làm cái cớ cho các nhà triết học vin vào để chạy từ chủ nghĩa duy vật sang chủ nghĩa duy tâm. Nhà khoa học tự nhiên thì coi thuyết duy năng là một phương pháp thuận lợi để trình bày những quy luật của vận động vật chất trong thời kỳ mà các nhà vật lý học đã xa rời nguyên tử nhưng vẫn chưa đạt tới được điện tử, nếu có thể nói được như vậy. Cho đến nay, thời kỳ đó vẫn còn tiếp diễn trên một mức độ đáng kể: giả thiết này thay thế giả thiết khác; người ta hoàn toàn không biết gì về điện tử dương; chỉ cách đây ba tháng thôi (22 tháng Sáu 1908), Giăng Béc-cơ-ren vừa mới tuyên bố tại Viện hàn lâm khoa học Pháp là ông ta đã tìm ra cái "bộ phận cấu thành mới" ấy "của vật chất" ("Comptes rendus des séances de l'Académie des Sciences", p. 1311¹⁾). Lê-nin triết học duy tâm lại không lợi dụng tình hình có lợi này là: trí tuệ con người chỉ mới còn đang "tìm hiểu" "vật chất" thôi, - do đó, vật chất chỉ là "tượng trưng", v.v..

Một nhà duy tâm Đức khác, phản động hơn Cô-hen rất nhiều, Ê-đu-a-phôn Hác-tman, đã dành cả một quyển sách nói về "Thế giới quan của vật lý học hiện đại" ("Die Weltanschauung der

¹⁾ - "Biên bản những buổi họp của Viện hàn lâm khoa học", tr. 1311.

modernen Physik", Lpz., 1902). Đương nhiên chúng ta không quan tâm đến những chuyên luận của tác giả về loại chủ nghĩa duy tâm mà ông bênh vực. Chúng ta chỉ cần nêu ra rằng nhà duy tâm này cũng nhận thấy những hiện tượng mà Rây, Oác-đơ và Cô-hen đã nhận thấy. "Vật lý học hiện đại đã trưởng thành trên miếng đất thực tại luận, - Ê. Hác-tman viết, - và chỉ có khuynh hướng theo chủ nghĩa Can-tơ mới và theo thuyết bất khả tri của thời đại chúng ta, mới dẫn đến kết quả là những thành quả cuối cùng của vật lý học được giải thích theo ý nghĩa duy tâm" (218). Theo Ê. Hác-tman thì ba hệ thống nhận thức luận là cơ sở của vật lý học hiện đại: thuyết vật chất vận động (do tiếng Hy Lạp hyle = vật chất và kinesis = vận động, có nghĩa là thừa nhận rằng những hiện tượng vật lý là vận động của vật chất), thuyết duy năng và thuyết động lực (tức thừa nhận lực không có thực thể). Hiển nhiên là nhà duy tâm Hác-tman bênh vực "thuyết động lực", và từ đó suy ra rằng những quy luật của tự nhiên thực ra là tư tưởng thế giới, tóm lại là đem cái tâm lý "thay thế" cho giới tự nhiên vật lý. Nhưng ông ta cũng phải thừa nhận rằng thuyết vật chất vận động được tuyệt đại đa số những nhà vật lý học ủng hộ, rằng hệ thống này là hệ thống "được dùng đến nhiều nhất" (190), và khuyết điểm lớn nhất của nó là "chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa vô thần đang uy hiếp thuyết vật chất vận động thuần túy" (189). Tác giả coi một cách hoàn toàn đúng rằng duy năng luận là một hệ thống trung gian, và ông gọi nó là thuyết bất khả tri (136). Hệ thống ấy đương nhiên là "đồng minh của thuyết động lực thuần túy, vì nó loại trừ thực thể" (S. VI, p. 192), nhưng thuyết bất khả tri của nó không làm vừa lòng Hác-tman, vì nó là một thứ "bệnh bất chước người Anh" trái với chủ nghĩa duy tâm chân chính của người Đức tối phản động.

Không có gì bổ ích hơn là xem nhà duy tâm có tính đảng không khoan nhượng ấy (những người không đảng phái trong triết học cũng ngu xuẩn một cách không gì cứu chữa nổi như những người không đảng phái ở trong chính trị) giải thích cho các nhà vật lý học hiểu thế nào là đi theo con đường nhận thức

luận này hay con đường nhận thức luận kia. Về việc giải thích các thành quả cuối cùng của vật lý học theo quan điểm duy tâm, Hác-tman nói: "Trong các nhà vật lý học đi theo cái mốt ấy, rất hiếm có những người hiểu được hết ý nghĩa và tất cả những hậu quả của sự giải thích ấy. Họ không thấy rằng vật lý học cùng những quy luật đặc thù của nó chỉ giữ được ý nghĩa độc lập khi nào các nhà vật lý học, bất chấp chủ nghĩa duy tâm của họ, vẫn bám lấy những tiền đề cơ bản của thuyết *thực tại*, tức là: sự tồn tại của vật tự nó, tính khả biến thực tại của vật tự nó trong thời gian, tính nhân quả thực tại... Chỉ với những tiền đề thực tại luận ấy (giá trị tiên nghiệm của tính nhân quả, của thời gian và của không gian ba chiều), nghĩa là chỉ với điều kiện là giới tự nhiên - mà các quy luật của nó đã được các nhà vật lý học bàn đến - phù hợp với lĩnh vực của những vật tự nó,... người ta mới có thể nói tới những quy luật của giới tự nhiên, khác với những quy luật tâm lý. Chỉ trong trường hợp những quy luật của tự nhiên tác động trong một lĩnh vực độc lập đối với tư duy của chúng ta, thì những quy luật ấy mới có thể giải thích được rằng những kết luận tất yếu về mặt lô-gích rút ra từ những hình ảnh của chúng ta, đều là hình ảnh của những kết quả tất yếu, về mặt khoa học tự nhiên lịch sử, nảy sinh ra từ một cái chưa biết mà những hình ảnh ấy phản ánh hay tượng trưng trong ý thức chúng ta" (218 - 219).

Hác-tman biết rất rõ rằng chủ nghĩa duy tâm của vật lý học mới chính là một cái *mốt*, chứ không phải là một bước chuyển hướng triết học quan trọng tách khỏi chủ nghĩa duy vật của khoa học lịch sử tự nhiên; cho nên ông ta đã chỉ ra rất đúng cho các nhà vật lý học thấy rằng muốn cho cái "mốt" ấy biến thành chủ nghĩa duy tâm triết học, triệt để và hoàn chỉnh, thì phải thay đổi căn bản học thuyết về tính thực tại khách quan của thời gian, không gian, tính nhân quả và quy luật của tự nhiên. Không được phép chỉ cho rằng nguyên tử, điện tử và trường đều là những tượng trưng đơn thuần, những "giả thiết công tác" đơn giản, mà còn phải tuyên bố rằng thời gian, không gian, quy luật của tự nhiên và toàn bộ thế giới bên ngoài cũng là những "giả thiết công tác" nữa.

Hoặc là chủ nghĩa duy vật, hoặc là sự thay thế một cách phổ biến toàn bộ giới tự nhiên vật lý bằng cái tâm lý; có vô số người thích lẫn lộn hai điều đó, nhưng chúng tôi và Bô-gđa-nốp thì không thuộc hạng người như thế.

Lút-vích Bôn-txơ-man, mất năm 1906, là một trong những nhà vật lý học Đức đã đấu tranh chống phái Ma-khơ một cách có hệ thống. Chúng ta đã chỉ ra rằng ông chứng minh một cách đơn giản và rõ ràng rằng học thuyết Ma-khơ chung quy chỉ là thuyết duy ngã (xem ở đoạn trên, chương I, § 6), để chống lại "sự mê say đối với những giáo điều mới về nhận thức luận". Hiển nhiên là Bôn-txơ-man sợ không dám tự xưng là người duy vật và thậm chí còn đặc biệt thanh minh rằng ông không hề phản đối sự tồn tại của Thượng đế*. Nhưng lý luận nhận thức của ông căn bản là duy vật; và giống như nhà viết lịch sử khoa học tự nhiên thế kỷ XIX, D. Guyn-tơ**, đã thừa nhận, lý luận ấy thể hiện ý kiến của đa số các nhà khoa học tự nhiên. L. Bôn-txơ-man viết: "Chúng ta nhận thức được sự tồn tại của sự vật bằng những ấn tượng do sự vật gây ra cho giác quan chúng ta" (l. c., S. 29). Lý luận là "hình ảnh" (hay: bản sao) của tự nhiên, của thế giới bên ngoài (77). Đối với những kẻ cho rằng vật chất chỉ là một phức hợp cảm giác do giác quan mang lại, Bôn-txơ-man bác lại rằng như thế thì đối với người đang nói, những người khác chẳng qua cũng chỉ là cảm giác mà thôi (168). Những "nhà tư tưởng" ấy - đôi khi Bôn-txơ-man gọi những nhà triết học duy tâm như vậy - cho chúng ta một "bức tranh chủ quan về thế giới" (176), nhưng tác giả lại thích một "bức tranh khách quan, đơn giản hơn về thế giới".

* *Ludwig Boltzmann*. "Populäre Schriften", Lpz., 1905, S. 187¹⁾.

** *Siegmond Günther*. "Geschichte der anorganischen Naturwissenschaften im 19. Jahrhundert", Br., 1901, SS. 942 và 941²⁾.

¹⁾ *Lút-vích Bôn-txơ-man*. "Những luận văn đại chúng", Lai-pxích, 1905, tr. 187.

²⁾ *Dích-mung Guyn-tơ*. "Lịch sử những khoa học tự nhiên vô cơ hồi thế kỷ XIX", Béc-lin, 1901, tr. 942 và 941.

"Người duy tâm ví lời khẳng định cho rằng vật chất cũng tồn tại y như cảm giác của chúng ta, với ý kiến của đứa trẻ cho rằng tựa hồ hòn đá bị nó đánh cũng biết đau. Người thực tại luận ví ý kiến cho rằng người ta không thể hình dung được cái tâm lý do cái vật chất hay thậm chí do sự hoạt động của các nguyên tử sinh ra, với ý kiến của kẻ ngu dốt nói quả quyết rằng mặt trời không thể ở cách xa quả đất 20 triệu dặm được, vì hẳn không thể nào hình dung như vậy được" (186). Bôn-tơ-man không phủ nhận lý tưởng khoa học hình dung tinh thần và ý chí là "tác động phức tạp của những mảnh li ti của vật chất" (396).

Đứng trên quan điểm vật lý học, L. Bôn-tơ-man đã nhiều lần luận chiến với thuyết duy năng của Ô-xơ-van-đơ, bằng cách chứng minh rằng Ô-xơ-van-đơ không thể bác bỏ, cũng không thể thủ tiêu được cái công thức về động năng (động năng là bằng tích của một nửa khối lượng nhân với bình phương của tốc độ), và ông ta xoay trong một cái vòng luẩn quẩn, vì lúc đầu ông ta suy từ khối lượng ra năng lượng (thừa nhận công thức về động năng) để rồi sau đó lại định nghĩa khối lượng là năng lượng (S. 112, 139). Điều này làm tôi nhớ đến lời của Bô-gđa-nốp thuật lại ý của Ma-khơ trong cuốn "Thuyết kinh nghiệm nhất nguyên", quyển ba. Dẫn chứng "Cơ học" của Ma-khơ, Bô-gđa-nốp viết: "Trong khoa học, khái niệm về vật chất được quy thành hệ số khối lượng như trong những phương trình của cơ học, hệ số này được phân tích một cách chính xác thì thể hiện ra là số nghịch đảo của độ gia tốc trong tác động qua lại của hai phức hợp vật lý - vật thể" (tr. 146). Đương nhiên, nếu lấy một *vật thể* nào đó làm đơn vị thì sự vận động (cơ giới) của tất cả các vật thể khác đều có thể biểu hiện bằng một tỷ số gia tốc đơn giản. Nhưng các "vật thể" (nghĩa là vật chất) nói chung vẫn không phải vì thế mà tiêu tan, không tồn tại độc lập đối với ý thức của chúng ta nữa. Nếu đem toàn bộ thế giới quy thành vận động của điện tử thì có thể loại trừ điện tử ra khỏi tất cả các phương trình được, chính là vì bất cứ ở chỗ nào cũng đều có bao hàm điện tử cả, và mối quan hệ lẫn nhau giữa các nhóm hay tập hợp điện tử sẽ được quy thành gia

tốc giữa các nhóm ấy với nhau, - nếu những hình thức của vận động cũng đơn giản như trong cơ học.

Phản đối vật lý học "hiện tượng luận" của Ma-khơ và đồng bọn, Bôn-tơ-man cho rằng "những kẻ có ý định dùng phương trình vi phân để loại trừ thuyết nguyên tử, là những kẻ chỉ thấy cây mà không thấy rừng" (144). "Nếu không có ảo tưởng về ý nghĩa của những phương trình vi phân, thì chắc chắn rằng bức tranh về thế giới (dựng lên bằng những phương trình vi phân) tất nhiên sẽ vẫn là bức tranh nguyên tử luận, mô tả việc một số rất lớn sự vật nằm trong không gian ba chiều biến đổi trong thời gian, theo những quy tắc nhất định. Đương nhiên, những sự vật ấy có thể giống nhau hay khác nhau, bất biến hay khả biến", v.v. (156). Bôn-tơ-man nói trong bài diễn văn đọc tại Đại hội các nhà khoa học tự nhiên ở Muyn-khen năm 1899: "Hoàn toàn hiển nhiên là vật lý học hiện tượng luận chẳng qua chỉ khoác cái áo phương trình vi phân mà thôi; thực ra, nó cũng xuất phát từ những thể cá biệt (Einzelwesen) giống như những nguyên tử. Và vì phải hình dung những thể cá biệt ấy là có những đặc tính khác nhau trong những nhóm hiện tượng khác nhau, nên người ta cảm thấy ngay rằng cần có một thuyết nguyên tử đơn giản hơn và thuần nhất hơn" (223). "Học thuyết điện tử được phát triển chủ yếu thành một học thuyết nguyên tử về tất cả các hiện tượng của điện" (357). Tính thống nhất của giới tự nhiên biểu hiện trong "tính tương tự lạ lùng" của những phương trình vi phân liên quan đến các lĩnh vực khác nhau của những hiện tượng. "Có thể dùng những phương trình như thế để giải quyết những vấn đề thủy động học và để biểu hiện thuyết tiềm thế. Lý luận về thể lỏng xoáy cuộn và lý luận về ma sát của thể khí (Gasreibung) đều tương tự một cách lạ lùng với lý luận về điện tử, v.v." (7). Những kẻ thừa nhận "thuyết thay thế phổ biến" quyết không thể lảng tránh được vấn đề sau đây: vậy ai đã nghĩ đến việc "thay thế" giới tự nhiên vật lý một cách nhất luật như thế.

Hình như để trả lời những kẻ coi thường "nhà vật lý học của trường phái cũ" Bôn-tơ-man kể tỉ mỉ những trường hợp các

chuyên gia của khoa "hóa học vật lý" đã theo một quan điểm nhận thức luận đối lập với quan điểm của Ma-khơ như thế nào. Tác giả của "một trong" những trước tác có tính chất tổng hợp "xuất sắc nhất" - theo ý kiến của Bôn-txơ-man, - xuất bản năm 1903, là Vô-ben (Vaubel), đã "kiên quyết đối địch với khoa vật lý hiện tượng luận mà người ta luôn luôn tán tụng" (381). "Ông ta cố gắng đạt tới một quan niệm hết sức cụ thể và hết sức rõ ràng về bản tính của nguyên tử và phân tử và về các lực tác động giữa chúng. Ông ta làm cho quan niệm ấy phù hợp với những thí nghiệm mới nhất trong lĩnh vực này" (i-ôn, điện tử, ra-đi-um, hiện tượng Dê-ê-man, v.v.). "Tác giả tuân theo chặt chẽ thuyết nhị nguyên về vật chất và năng lượng* và trình bày riêng rẽ định luật bảo tồn vật chất và định luật bảo tồn năng lượng. Về vấn đề vật chất, tác giả cũng tuân theo chặt chẽ thuyết nhị nguyên về vật chất có trọng lượng và trường, nhưng theo ý ông thì trường có tính vật chất, theo nghĩa chặt chẽ nhất của tiếng đó" (381). Trong tập II tác phẩm của mình (lý luận về điện), tác giả "chấp nhận ngay từ đầu quan điểm cho rằng hiện tượng điện nảy sinh ra từ tác động qua lại và sự vận động của những cá thể giống như nguyên tử, tức là điện tử" (383).

Do đó, điều mà nhà duy linh Gi. Oác-đơ thừa nhận là của nước Anh, thì cũng là của nước Đức, tức là: các nhà vật lý học thuộc trường phái thực tại luận đã hệ thống hóa những sự kiện và những phát hiện trong những năm gần đây, không kém gì các nhà vật lý học thuộc trường phái tượng trưng, và sự khác nhau căn bản giữa hai phái "*chủ là*" về mặt nhận thức luận mà thôi**.

* Bôn-txơ-man muốn nói rằng tác giả không có ý định quan niệm vận động không có vật chất. Thật là lố bịch nếu ở đây mà lại nói đến "thuyết nhị nguyên". Trong triết học, thuyết nhất nguyên và thuyết nhị nguyên là ở chỗ áp dụng triết để hay không triết để quan điểm duy vật hay quan điểm duy tâm.

** Tác phẩm của E-rich Bê-khơ về "Những tiền đề triết học của khoa học tự nhiên chính xác" (*Erich Becher. "Philosophische Voraussetzungen der exakten Naturwissenschaften"*, Lpz., 1907) mà tôi đã

6. HAI KHUYNH HƯỚNG TRONG VẬT LÝ HỌC HIỆN ĐẠI VÀ CHỦ NGHĨA TÍN NGƯỠNG PHÁP

Ở Pháp, triết học duy tâm cũng nắm lấy những dao động của vật lý học Ma-khơ một cách không kém kiên quyết. Chúng ta đã thấy những nhà theo chủ nghĩa phê phán mới hoan nghênh

biết khi quyển sách này được viết xong, đã xác nhận những điều tôi vừa nói. Vì rất gần gũi với Hem-hôn-txơ và Bôn-txơ-man về mặt nhận thức luận, nghĩa là với chủ nghĩa duy vật "xấu hổ" và nửa vời, nên tác giả đã dành tác phẩm của mình để bênh vực và giải thích những tiền đề cơ bản của vật lý học và hóa học. Sự bênh vực này đương nhiên trở thành một cuộc đấu tranh chống khuynh hướng Ma-khơ trong vật lý học (xem S. 91 và những trang khác nữa), là khuynh hướng thịnh hành nhưng ngày càng bị phản đối. E. Bê-khơ định nghĩa rất đúng khuynh hướng đó là một "*thuyết thực chứng chủ quan*" (S. III), và chuyển trọng tâm của cuộc đấu tranh chống lại khuynh hướng đó vào chỗ chứng minh "giả thiết" về thế giới bên ngoài (ch. II - VII), chứng minh rằng thế giới bên ngoài "tồn tại một cách độc lập đối với tri giác của con người" (von Wahrgenommenwerden unabhängige Existenz). Việc các môn đồ Ma-khơ phủ nhận "giả thiết" ấy thường dẫn họ đến *thuyết duy ngã* (S. 78 - 82 và những trang khác nữa). Quan điểm của Ma-khơ cho rằng đối tượng duy nhất của khoa học tự nhiên là "cảm giác và những phức hợp cảm giác, chứ không phải là thế giới bên ngoài" (S. 138), - quan điểm đó Bê-khơ gọi là "thuyết nhất nguyên cảm giác" (Empfindungsmonismus) và liệt nó vào hàng "những khuynh hướng ý thức luận thuần túy". Cái thuật ngữ vô lý và nặng nề này là do tiếng La-tinh conscientia, tức là ý thức, mà ra, và chỉ là để chỉ chủ nghĩa duy tâm triết học (xem S. 156). Trong hai chương cuối sách của mình, E. Bê-khơ so sánh rất hay lý luận cũ là lý luận cơ học về vật chất và bức tranh cũ về thế giới với lý luận mới là lý luận điện về vật chất và bức tranh mới về thế giới (mà tác giả gọi là quan niệm "động học - đàn tính" và quan niệm "động học - điện" về tự nhiên). Lý luận sau được xây dựng trên cơ sở thuyết điện tử là một bước tiến trong sự nhận thức tính thống nhất của thế giới; theo thuyết này thì "những điện tích (Ladungen) là yếu tố của thế giới vật chất" (S. 223). "Mọi quan niệm thuần túy động học về tự nhiên đều chỉ biết đến một số vật thể đang vận động dù chúng được gọi là điện tử hay là một cái gì khác thì cũng thế; trạng thái vận động của những vật thể này trong bất cứ thời điểm nào sau đó, cũng đều do vị trí và trạng thái vận động của chúng vào lúc trước đó quy định

"Cơ học" của Ma-khơ rồi lại lập tức vạch ngay tính chất duy tâm của cơ sở triết học Ma-khơ như thế nào. Poanh-ca-rê (Hăng-ri), đồ đệ của Ma-khơ ở Pháp, về mặt này, còn đạt được thành công lớn hơn. Triết học duy tâm phản động nhất, có những kết luận tín ngưỡng chủ nghĩa rõ rệt, lập tức nắm lấy lý luận của ông. Lơ-roa (Le Roy), đại biểu của thứ triết học ấy đã lập luận như sau: những chân lý khoa học là những ký hiệu ước lệ, những tượng trưng; các anh đã vứt bỏ cái tham vọng vô lý và "siêu hình" muốn nhận thức được thực tại khách quan; vậy các anh hãy tỏ ra có thái độ lô-gích và đồng ý với chúng tôi rằng khoa học chỉ có ý nghĩa thực tiễn đối với một lĩnh vực hoạt động của con người thôi, còn tôn giáo thì có *một ý nghĩa hiện thực không kém* khoa học, đối với một lĩnh vực hoạt động khác; khoa học "tượng trưng" của Ma-khơ không có quyền phủ định thần học. H. Poanh-ca-rê rất không vừa lòng với những kết luận này, đã đặc biệt công kích những kết luận ấy trong quyển "Giá trị của khoa học". Song chúng ta hãy xem ông ta đã phải giữ một lập trường nhận thức luận *như thế nào* để thoát khỏi những bện đồng minh thuộc loại Lơ-roa: "Ông Lơ-roa, - Poanh-ca-rê viết, - cho lý tính là bất lực một cách không thể cứu chữa được, chỉ là để nhường địa bàn rộng hơn cho những nguồn gốc khác của nhận thức, cho tâm hồn, cho tình cảm, cho bản năng hoặc cho tín ngưỡng" (214 - 215). "Tôi không thể theo ông ta đến cùng được": quy luật của khoa học là tính ước lệ, là những tượng trưng, nhưng "nếu những "phương sách" khoa học có giá trị là những quy tắc hành động, thì đó là vì, như chúng ta biết, những phương sách ấy mang lại hiệu quả, ít ra là về đại thể. Biết như thế, chính là biết một cái gì rồi, nhưng như thế thì tại sao các anh lại dám nói rằng chúng tôi không thể biết gì hết?" (219).

H. Poanh-ca-rê viện đến tiêu chuẩn thực tiễn. Nhưng ông mới

một cách hoàn toàn theo đúng quy luật" (225). Khuyết điểm chính của quyển sách của E. Bê-khơ là ở chỗ ông ta hoàn toàn không hiểu biết chủ nghĩa duy vật biện chứng, do đó ông thường rơi vào những sự lẫn lộn và vô lý mà ở đây chúng ta không có điều kiện để nói đến.

chỉ xê dịch được vấn đề chứ chưa giải quyết được vấn đề, vì người ta có thể giải thích tiêu chuẩn ấy vừa theo nghĩa chủ quan vừa theo nghĩa khách quan. Chính Lơ-roa cũng thừa nhận tiêu chuẩn ấy đối với khoa học và công nghiệp; ông ta chỉ phủ nhận rằng tiêu chuẩn ấy có thể chứng minh chân lý *khách quan*, vì phủ nhận như vậy là cũng đủ để cho ông thừa nhận chân lý chủ quan của tôn giáo cùng với chân lý chủ quan (không tồn tại bên ngoài nhân loại) của khoa học. H. Poanh-ca-rê thấy rằng chỉ viện đến thực tiễn thì không đủ để phản đối Lơ-roa, nên ông chuyển sang vấn đề tính khách quan của khoa học. "Cái gì là tiêu chuẩn của tính khách quan của khoa học? Tiêu chuẩn ấy chính cũng là tiêu chuẩn để cho chúng ta tin vào những đối tượng bên ngoài. Sở dĩ những đối tượng ấy là thực tại, đó là vì những cảm giác mà chúng gây ra cho chúng ta (qu'ils nous font éprouver), xuất hiện ra đối với chúng ta như là được liên kết lại với nhau, tôi không biết, bằng một thứ xi-măng không thể phá vỡ được nào đó, chứ không phải là được liên kết lại một cách ngẫu nhiên nhất thời" (269 - 270).

Rất có thể là tác giả của thứ lập luận như vậy lại là một *nhà vật lý học* đại tài. Nhưng một điều cũng rất chắc chắn là chỉ có những người như Vô-rô-si-lốp - I-u-skê-vích mới có thể thật sự coi ông ta là một nhà triết học. Người ta tuyên bố rằng chủ nghĩa duy vật đã bị đập tan tành bởi một thứ "lý luận" vừa mới bị chủ nghĩa tín ngưỡng công kích, đã vội *nấu mình dưới đôi cánh của chủ nghĩa duy vật!* Bởi vì nếu cho rằng những đối tượng thực tại làm nảy sinh ra cảm giác của chúng ta, rằng "lòng tin" vào tính khách quan của khoa học cũng giống "lòng tin" vào sự tồn tại khách quan của những đối tượng bên ngoài, thì đó là chủ nghĩa duy vật thuần túy nhất đấy.

"...Người ta có thể nói, chẳng hạn, rằng trường cũng có tính thực tại không kém bất cứ một vật thể bên ngoài nào đó" (270).

Nếu một người duy vật mà nói như thế thì không biết những người theo phái Ma-khơ đã la lối lên đến như thế nào rồi! Không biết người ta đã chĩa vào "chủ nghĩa duy vật trường" biết bao

nhieu là điều bịa đặt ngu độn, v.v.. Nhưng, sau năm trang, nhà sáng lập ra chủ nghĩa kinh nghiệm tượng trưng mới nhất lại tuyên bố rằng: "Tất cả những cái gì không phải là tư tưởng đều là hư vô thuần túy; vì chúng ta không thể tư duy cái gì khác ngoài tư tưởng được" (276). Ông Poanh-ca-rê ơi, ông lầm rồi: những trước tác của ông chứng minh rằng có những người chỉ có thể tư duy cái phi lý thôi. Gã hồ đồ nổi tiếng Gioóc-giơ Xô-ren, là một người trong số đó; y quả quyết rằng "hai phần đầu" quyển sách của Poanh-ca-rê nói về giá trị của khoa học là "viết theo tinh thần của ông Lơ-roa" và do đó hai nhà triết học này có thể "đồng ý" với nhau trên những điểm sau này: mưu toan xác lập tính đồng nhất giữa khoa học và thế giới, là ảo tưởng; không nên đặt vấn đề xét xem khoa học có thể nhận thức được tự nhiên hay không, mà chỉ cần khoa học phù hợp với những cơ chế do chúng ta tạo ra là đủ (Georges Sorel: "Les préoccupations métaphysiques des physiciens modernes", P., 1907, p. 77, 80, 81¹⁾).

Nhưng nếu chỉ cần nêu qua "triết học" của Poanh-ca-rê cũng là đủ thì những trước tác của A. Rây lại cần phải được xem xét tỉ mỉ. Chúng ta đã chỉ ra rằng sự khác nhau giữa hai khuynh hướng cơ bản của vật lý học hiện đại mà Rây gọi là khuynh hướng "khái niệm luận" và khuynh hướng "cơ giới luận mới" chung quy chỉ là sự khác nhau giữa nhận thức luận duy tâm và nhận thức luận duy vật. Bây giờ chúng ta phải xét xem nhà thực chứng luận Rây giải quyết như thế nào một nhiệm vụ hoàn toàn đối lập với nhiệm vụ của nhà duy linh Gi. Oác-đơ và những nhà duy tâm H. Cô-hen và Ê. Hác-tman, tức là: không phải là chộp lấy những sai lầm triết học của vật lý học mới, thiên hướng của nó ngã về phía chủ nghĩa duy tâm, mà là sửa chữa những sai lầm ấy và chứng minh rằng những kết luận duy tâm (và tín ngưỡng chủ nghĩa) rút ra từ vật lý học mới, là không chính đáng.

Một điều quán triệt toàn bộ trước tác của A. Rây, đó là sự thừa

¹⁾ *Gioóc-giơ Xô-ren*. "Những thiên kiến siêu hình của các nhà vật lý học hiện đại", Pa-ri, 1907, tr. 77, 80, 81.

nhận rằng *chủ nghĩa tín ngưỡng* (tr. II, 17, 220, 362, v.v.) và *"chủ nghĩa duy tâm triết học"* (200), chủ nghĩa hoài nghi đối với các quyền của lý tính và của khoa học (210, 220), chủ nghĩa chủ quan (311), v.v. đều đã bám vào lý luận vật lý mới của những nhà "khái niệm luận" (những người theo phái Ma-khơ). Cho nên A. Rây đã hoàn toàn có lý khi ông ta lấy việc phân tích những "ý kiến của các nhà vật lý học về giá trị khách quan của vật lý học" (3) làm *trung tâm* cho trước tác của mình.

Kết quả sự phân tích đó như thế nào?

Chúng ta hãy lấy khái niệm cơ bản, tức khái niệm kinh nghiệm, mà nói. Rây đã khẳng định rằng sự giải thích Ma-khơ theo lối chủ quan (để cho gọn và đơn giản, chúng ta coi Ma-khơ là đại biểu cho phái mà Rây gọi là phái khái niệm luận) chỉ là một sự hiểu lầm. Sự thật là, "một trong những đặc điểm mới chủ yếu của triết học cuối thế kỷ XIX" là ở chỗ "chủ nghĩa kinh nghiệm càng ngày càng tinh vi, càng có nhiều màu sắc, đã dẫn đến chủ nghĩa tín ngưỡng, đến chỗ thừa nhận tính vô thượng của tín ngưỡng, - chủ nghĩa kinh nghiệm này, có lúc đã từng là vũ khí mạnh mẽ của chủ nghĩa hoài nghi chống lại những điều khẳng định của siêu hình học. Phải chăng điều đó đã xảy ra là vì về thực chất người ta đã dần dần xuyên tạc, bằng những sự khác nhau rất nhỏ, khó nhận thấy được, ý nghĩa thực sự của từ "kinh nghiệm"? Thật ra, nếu đặt kinh nghiệm vào trong điều kiện tồn tại của nó, vào trong khoa học thực nghiệm làm cho nó được xác định và tinh luyện, thì kinh nghiệm sẽ đưa chúng ta đến tính tất yếu và chân lý" (398). Không nghi ngờ gì nữa, toàn bộ học thuyết của Ma-khơ, theo nghĩa rộng của nó, chỉ là một sự xuyên tạc ý nghĩa thực tại của từ "kinh nghiệm" thông qua những sự khác nhau rất nhỏ, khó nhận thấy được! Nhưng Rây chỉ kết tội sự xuyên tạc của những người tín ngưỡng chủ nghĩa mà không hề kết tội sự xuyên tạc của bản thân Ma-khơ, thì làm thế nào mà sửa chữa được sự xuyên tạc ấy? Xin bạn đọc hãy nghe: "Theo định nghĩa thông thường thì kinh nghiệm là sự nhận thức về khách thể. Trong khoa học vật lý, định nghĩa này thích đáng hơn là ở bất cứ nơi

nào khác... Kinh nghiệm, đó là cái mà trí óc của chúng ta không chỉ huy được, là cái mà nguyện vọng và ý chí của chúng ta không thể cải biến được, - là cái được mang lại và không do chúng ta tạo ra. Kinh nghiệm là khách thể ở trước mặt (en face du) chủ thể" (314).

Đây thật là một thí dụ điển hình về việc Rây bênh vực học thuyết Ma-khơ! Ăng-ghe-n đã tỏ ra biết nhìn xa trông rộng một cách thiên tài khi ông gọi những điển hình tối tân nhất trong số những người tán thành thuyết bất khả tri triết học và thuyết hiện tượng, là "những nhà duy vật xấu hổ". Là một nhà thực chứng luận và một nhà hiện tượng luận nhiệt tình, Rây là một tay kiệt xuất thuộc những điển hình ấy. Nếu kinh nghiệm là "sự nhận thức về khách thể", nếu "kinh nghiệm là khách thể ở trước mặt chủ thể", nếu kinh nghiệm là "cái gì ở bên ngoài (quelque chose du dehors) đang tồn tại và đang tồn tại một cách tất yếu" (se pose et en se posant s'impose, p. 324), thì hiển nhiên đó cũng lại là chủ nghĩa duy vật rồi! Hiện tượng luận của Rây, lời lẽ cực kỳ nhiệt tình của ông ta nhấn mạnh rằng ngoài cảm giác ra thì không có gì hết, rằng cái khách quan là cái có ý nghĩa phổ biến, v.v. và v.v., - tất cả những cái đó chẳng qua chỉ là cái lá nho, là những lời rỗng tuếch che đậy chủ nghĩa duy vật mà thôi, vì Rây nói với chúng ta rằng:

"Khách quan tức là cái do bên ngoài mang lại cho ta, do kinh nghiệm bắt ta phải nhận (imposé); là cái không do ta tạo ra, nhưng lại được tạo ra không tùy thuộc vào ta và trong một chừng mực nào đó, tạo ra ta" (320). Rây bênh vực "khái niệm luận" bằng cách thủ tiêu khái niệm luận! Người ta chỉ bác bỏ được những kết luận duy tâm của học thuyết Ma-khơ bằng cách giải thích học thuyết Ma-khơ là chủ nghĩa duy vật xấu hổ. Bản thân Rây đã thừa nhận sự khác nhau giữa hai khuynh hướng của vật lý học hiện đại, song lại phải mướn mồ hôi trán ra mà cố sức xóa bỏ tất cả những sự khác nhau có lợi cho khuynh hướng duy vật. Ví dụ Rây nói về trường phái cơ giới mới rằng nó không thừa nhận "một chút hoài nghi nào, một chút không tin tưởng nào" đối với tính khách

quan của vật lý học (237): "ở đây (tức là trên cơ sở những học thuyết của trường phái đó), các anh hoàn toàn không cần phải trải qua tất cả những bước quanh co buộc phải trải qua khi xuất phát từ quan điểm của các thuyết vật lý khác, để đi đến chỗ khẳng định được tính khách quan ấy".

Chính những "bước quanh co" ấy của học thuyết Ma-khơ là cái mà Rây che giấu bằng cách phủ lên đó một tấm màn che trong toàn bộ sự trình bày của ông ta. Đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa duy vật chính là ở chỗ nó *xuất phát* từ tính khách quan của khoa học, từ sự thừa nhận thực tại khách quan mà khoa học phản ánh, còn chủ nghĩa duy tâm thì *căn cứ* những "bước quanh co" để từ tinh thần, từ ý thức, từ "cái tâm lý" mà "suy ra", bằng cách này hay cách khác, tính khách quan. "Trường phái cơ giới mới (tức phái thống trị) trong vật lý học, - Rây viết, - *tin vào tính thực tại* của lý luận vật lý học cũng hết như nhân loại *tin vào tính thực tại* của thế giới bên ngoài" (p. 234, § 22: đề cương). Đối với trường phái này, "lý luận muốn trở thành bản sao chép lại (le décalque) khách thể" (235).

Đúng. Đặc trưng cơ bản ấy của trường phái "cơ giới mới" không phải là gì khác mà là cơ sở của nhận thức luận duy vật. Không một lời tuyên bố nào của Rây từ bỏ chủ nghĩa *duy vật*, không một sự khẳng định nào của ông cho rằng những nhà cơ giới luận mới, về thực chất, cũng là những người hiện tượng luận, v.v., lại có thể làm giảm ý nghĩa của sự thực căn bản ấy. Bản chất của sự khác nhau giữa những nhà cơ giới luận mới (những nhà duy vật ít hay nhiều xấu hổ) và những người theo phái Ma-khơ là ở chỗ những người theo phái Ma-khơ *xa rời* lý luận nhận thức ấy và trong khi xa rời lý luận nhận thức ấy, họ không tránh khỏi *sa vào* chủ nghĩa tín ngưỡng.

Ta hãy xem thái độ của Rây đối với học thuyết Ma-khơ về tính nhân quả và tính tất yếu của giới tự nhiên. Rây khẳng định rằng chỉ mới thoạt nhìn thì thấy Ma-khơ "gần với thuyết hoài nghi" (76) và với "chủ nghĩa chủ quan" (76); nhưng khi người ta xem xét toàn bộ học thuyết của Ma-khơ thì "tính chất mập mờ

nước đôi" (équivoque, p. 115) ấy biến mất. Và Rây đã xem xét toàn bộ học thuyết Ma-khơ, dẫn ra nhiều đoạn trích trong quyển "Nhiệt học" cũng như trong quyển "Phân tích các cảm giác", đặc biệt bàn về chương nói về tính nhân quả trong quyển thứ nhất; - nhưng... *nhưng ông tránh dẫn ra đoạn văn có ý nghĩa quyết định, đoạn Ma-khơ tuyên bố rằng không có tính tất yếu vật lý mà chỉ có tính tất yếu lô-gích thôi!* Về điểm đó, người ta chỉ có thể nói rằng đó không phải là giải thích, mà là tô điểm cho Ma-khơ, là muốn xóa bỏ sự khác nhau giữa "thuyết cơ giới mới" và học thuyết của Ma-khơ. Rây kết luận: "Ma-khơ tiếp tục phân tích và tiếp thu những kết luận của Hi-um, của Min-ơ và của tất cả những nhà hiện tượng luận, mà theo quan điểm của những người này thì tính nhân quả không bao hàm một cái gì có tính chất thực thể cả và chỉ là một thói quen của tư duy mà thôi. Ma-khơ đã tiếp thu luận điểm cơ bản của thuyết hiện tượng (tính nhân quả chỉ là một kết quả của luận điểm này thôi), tức là: ngoài cảm giác ra, không có cái gì tồn tại cả. Nhưng theo một chiều hướng khách quan chủ nghĩa thuần túy, Ma-khơ lại nói thêm rằng: khi phân tích các cảm giác, khoa học tìm thấy ở chúng những yếu tố thường xuyên và chung, những yếu tố này, tuy được trừu tượng hóa khỏi cảm giác, song vẫn có tính thực tại như cảm giác, vì những yếu tố ấy được rút ra từ cảm giác thông qua sự quan sát cảm tính. Và những yếu tố thường xuyên và chung ấy, như năng lượng và sự chuyển hóa của năng lượng, đều là cơ sở của sự hệ thống hóa vật lý học" (117).

Thế là, Ma-khơ tiếp thu thuyết nhân quả chủ quan chủ nghĩa của Hi-um và giải thích nó theo ý nghĩa khách quan chủ nghĩa! Trong khi bên vực Ma-khơ, Rây đã tìm một lối thoát bằng cách dẫn ra tính không triệt để của Ma-khơ và đi đến kết luận rằng trong sự giải thích kinh nghiệm một cách "thực tại" thì kinh nghiệm đó đưa đến "tính tất yếu". Mà kinh nghiệm thì lại là cái được mang từ bên ngoài đến; và nếu tính tất yếu của tự nhiên, nếu những quy luật của nó cũng đều được mang đến cho con người từ bên ngoài, từ giới tự nhiên thực tại khách quan, thế thì hiển nhiên

là mọi sự khác nhau giữa học thuyết Ma-khơ và chủ nghĩa duy vật đều tiêu tan. Bên vực học thuyết Ma-khơ chống lại "thuyết cơ giới mới", Rây đã hoàn toàn đầu hàng thuyết cơ giới mới ấy, ông ta vẫn thừa nhận từ hiện tượng luận, chứ không thừa nhận chính ngay thực chất của khuynh hướng này.

Poanh-ca-rê chẳng hạn, hoàn toàn dựa trên tinh thần của Ma-khơ, ông ta đã suy từ "sự thuận tiện" ra các quy luật của tự nhiên, - cho đến cả không gian có ba chiều. Nhưng cái đó không có nghĩa là "tuỳ tiện" đâu, Rây vội vã "cải chính" như thế. Không, "thuận tiện" ở đây là biểu thị sự "*thích ứng với khách thể*" (Rây viết ngả, tr. 196). Phân ranh giới giữa hai trường phái và "bác bỏ" chủ nghĩa duy vật một cách hay ho đến như thế thì khỏi phải nói gì nữa... "Nếu như, về mặt lô-gích, lý luận của Poanh-ca-rê cách biệt với sự giải thích bản thể luận của trường phái cơ giới" (tức sự thừa nhận của trường phái này cho rằng lý luận là hình ảnh của khách thể) "bởi cả một vực sâu không thể vượt qua được"... "nếu như lý luận của Poanh-ca-rê có thể làm chỗ dựa cho một chủ nghĩa duy tâm triết học, thì ít ra, trên địa hạt khoa học, nó cũng rất phù hợp với sự tiến triển chung của tư tưởng vật lý học cổ điển, với khuynh hướng cho vật lý học là một ngành tri thức khách quan, cũng khách quan như kinh nghiệm, nghĩa là như những cảm giác sản sinh ra kinh nghiệm" (200).

Một mặt, không thể không nhận thấy và mặt khác, phải thừa nhận. Một mặt, cái vực sâu không thể vượt qua được chia cách Poanh-ca-rê với thuyết cơ giới mới, tuy rằng Poanh-ca-rê đứng giữa "thuyết khái niệm" của Ma-khơ và thuyết cơ giới mới, còn Ma-khơ thì tựa hồ như hoàn toàn không bị ngăn cách với thuyết cơ giới mới bởi một vực sâu nào cả. Mặt khác, Poanh-ca-rê lại hoàn toàn nhất trí với vật lý học cổ điển, mà vật lý học cổ điển, theo lời của chính Rây, thì lại hoàn toàn theo quan điểm của "thuyết cơ giới". Một mặt, lý luận của Poanh-ca-rê có thể dùng làm chỗ dựa cho chủ nghĩa duy tâm triết học, mặt khác, nó lại phù hợp với sự giải thích danh từ "kinh nghiệm" một cách khách quan. Một mặt, những người tín ngưỡng chủ nghĩa xấu xa ấy

xuyên tạc, bằng cách lái trượt đi dần dần, ý nghĩa của danh từ "kinh nghiệm" và đã xa lìa quan điểm đúng đắn cho rằng "kinh nghiệm là khách thể"; mặt khác, tính khách quan của kinh nghiệm chỉ có nghĩa: kinh nghiệm là cảm giác, - điều này cả Béc-clip lần Phích-tê đều hoàn toàn tán thành!

Rây đã lúng túng, vì ông ta tự đề ra cho mình một nhiệm vụ không thể giải quyết nổi: "điều hòa" sự đối lập giữa hai trường phái duy vật và duy tâm trong vật lý học mới. Ông muốn làm loãng bớt chủ nghĩa duy vật của phái cơ giới luận mới bằng cách đem quan điểm của các nhà vật lý học - quan điểm cho lý luận của mình là hình ảnh của khách thể, - quy vào thuyết hiện tượng*.

* "Nhà điều hòa" A. Rây không phải chỉ phủ một tấm màn lên vấn đề mà chủ nghĩa duy vật triết học đã đặt ra, ông còn im đi không nói đến những lời tuyên bố có tính chất duy vật rõ rệt nhất của các nhà vật lý học Pháp. Một thí dụ: ông không hề nói tới An-phrét Coóc-nuy (A. Cornu), mất năm 1902. Nhà vật lý học này đã đón tiếp việc Ô-xơ-van-đơ "bác bỏ (hay là: khắc phục, Überwindung) chủ nghĩa duy vật khoa học" bằng một lời nhận xét khinh miệt, cho rằng Ô-xơ-van-đơ luận giải vấn đề một cách hợm hĩnh và nông nổi (xem "Revue générale des sciences", 1895, p. 1030 - 1031¹⁾). Tại Đại hội quốc tế các nhà vật lý học năm 1900 ở Pa-ri, A. Coóc-nuy nói: "...Chúng ta càng đi sâu vào sự nhận thức các hiện tượng tự nhiên, thì thấy cái quan niệm táo bạo của Đê-các-tơ về tính cơ giới của vũ trụ càng phát triển và chính xác thêm: trong thế giới vật lý, không có gì khác, ngoài vật chất và vận động. Sau những sự phát hiện lớn đánh dấu thời kỳ cuối của thế kỷ XIX, vấn đề tính thống nhất của các lực vật lý... lại được đề ra lên hàng đầu. Các bậc thầy trong giới khoa học hiện đại của chúng ta như Pha-ra-đây, Mác-xơ-oen, Héc-tơ (đấy chỉ kể những nhà vật lý học lỗi lạc đã qua đời) đã luôn luôn chú ý xác định bản tính và đoán ra đặc tính của *vật chất không có trọng lượng* (matière subtile), tức là cái mang năng lượng thế giới... Việc trở lại với những tư tưởng của Đê-các-tơ là điều hiển nhiên..." ("Rapports présentés au Congrès International de Physique", P., 1900, t. 4-me, p. 7²⁾). Trong quyển "Vật lý học hiện đại", Luy-xiêng Poanh-ca-rê nói rất đúng rằng tư tưởng Đê-các-tơ đó đã được phái bách khoa thế

¹⁾ "Tạp chí phổ thông khoa học", 1895, tr. 1030 - 1031.

²⁾ "Báo cáo tại Đại hội quốc tế vật lý học", Pa-ri, 1900, t. 4, tr. 7.

Ông cũng định làm nhạt bớt chủ nghĩa duy tâm của trường phái khái niệm luận, bằng cách loại bỏ những lời tuyên bố kiên quyết nhất của phái này và giải thích tất cả những lời khác theo tinh thần chủ nghĩa duy vật xấu hổ. Việc Rây khổ công phủ nhận chủ nghĩa duy vật là một việc giả tạo đến mức nào, thì điều đó đã được chứng tỏ, chẳng hạn, trong việc ông ta đánh giá ý nghĩa lý luận của các phương trình vi phân của Mác-xơ-oen và Héc-tơ. Dưới con mắt của những người theo phái Makhơ, việc các nhà vật lý học này quy lý luận của mình thành một hệ thống phương trình, là một sự bác bỏ chủ nghĩa duy vật: phương trình, và tất cả là ở đấy, không có bất cứ vật chất nào cả, không có bất cứ thực tại khách quan nào cả, chỉ toàn là những tượng trưng thôi. Bôn-tơ-man bác bỏ quan điểm này, vì ông ta hiểu rằng làm như thế là ông bác bỏ vật lý học hiện tượng luận. Rây bác bỏ quan điểm này, vì tưởng như thế là bênh vực hiện tượng luận! Ông viết: "Người ta không thể từ chối xếp Mác-xơ-oen và Héc-tơ vào hàng ngũ những "người cơ giới luận" vì lẽ các ông chỉ đóng khung vào những phương trình rập theo phương trình vi phân của động lực học Lagrăng-giơ thôi. Điều đó không có nghĩa là theo ý kiến Mác-xơ-oen và Héc-tơ, chúng ta sẽ không thể dựng lên được một lý luận cơ giới về điện trên những nguyên tố thực tại. Trái lại, người ta vẫn có thể làm được như vậy, bằng chứng là hiện tượng điện có thể được trình bày bằng một lý luận có hình thức tương đồng với hình thức chung của cơ học cổ điển" (253)... Chỗ hàm hồ mà ngày nay chúng ta thấy trong việc giải quyết vấn đề này, "ắt phải dần dần giảm bớt tùy theo sự xác định ngày một rõ hơn *bản tính* của những đơn vị về lượng, tức là của những yếu tố được đưa vào các phương trình". Dù cho có những hình

ký XVIII thừa nhận và phát triển (Lucien Poincaré. "La physique moderne", P., 1906, p. 14); nhưng cả ông ta lẫn A. Coóc-nuy cũng đều không biết rằng các nhà duy vật biện chứng Mác và Ăng-ghe-nê đã gạt bỏ cái tiền đề cơ bản ấy của chủ nghĩa duy vật khỏi tính phiến diện của chủ nghĩa duy vật *máy móc*.

thức nào đó của vận động vật chất chưa được nghiên cứu, thì đối với Rây điều đó cũng không phải là lý do để phủ nhận tính vật chất của vận động. "Tính thuần nhất của vật chất" (262) không phải là một định đề, mà là một kết quả của kinh nghiệm và của sự phát triển của khoa học, "tính thuần nhất của đối tượng vật lý học", đó là điều kiện cần thiết cho việc ứng dụng phép đo lường và các phép tính toán học.

Rây đánh giá tiêu chuẩn thực tiễn trong nhận thức luận như sau: "Trái với những tiền đề của hoài nghi luận, chúng ta có quyền nói rằng giá trị thực tiễn của khoa học nảy sinh ra từ giá trị lý luận của nó" (368)... Rây muốn không nói gì đến việc Ma-khơ, Poanh-ca-rê và toàn môn phái của họ đều tán thành một cách không úp mở những tiền đề đó của hoài nghi luận... "Cả hai giá trị ấy đều là hai mặt của giá trị khách quan của khoa học, hai mặt này không thể tách rời nhau và song song với nhau một cách chặt chẽ. Nói rằng một quy luật của tự nhiên có một giá trị thực tiễn... nói như thế thì về thực chất có nghĩa là nói rằng quy luật tự nhiên ấy có một ý nghĩa khách quan... Sự tác động vào khách thể giả định một sự biến đổi của khách thể, một sự phản ứng của khách thể phù hợp với những sự mong chờ hay những dự kiến mà theo đó chúng ta tác động đến khách thể. Cho nên những sự mong chờ hay những dự kiến ấy chứa đựng những yếu tố do khách thể và do sự tác động của chúng ta *khống chế*... Như vậy là trong các lý luận khác nhau ấy, có một phần cái khách quan" (368). Đó là lý luận nhận thức hoàn toàn duy vật và chỉ là duy vật thôi, vì các quan điểm khác, đặc biệt là học thuyết của Ma-khơ, đều phủ nhận ý nghĩa khách quan, tức là ý nghĩa độc lập đối với con người và đối với loài người, của tiêu chuẩn thực tiễn.

Tóm lại: Rây đã xét vấn đề một cách hoàn toàn khác với Oác-đơ, Cô-hen và đồng bọn, nhưng cũng đã đi đến cùng một kết quả là: thừa nhận những khuynh hướng duy vật và duy tâm là cơ sở của sự phân chia hai trường phái chính trong vật lý học hiện đại.

7. MỘT "NHÀ VẬT LÝ HỌC DUY TÂM" NGƯỜI NGA

Do gặp một số điều kiện không may trong công việc, nên tôi gần như hoàn toàn không thể đọc được những trước tác của người Nga viết về vấn đề tôi đang trình bày. Bởi vậy, tôi chỉ hạn chế trong việc trình bày một bài rất quan trọng đối với đề tài của tôi, bài của ông Lô-pa-tin, một nhà triết học phản động nổi tiếng ở nước ta. Bài này, nhan đề là "Một nhà vật lý học duy tâm", đã được đăng năm ngoái trên tạp chí "Vấn đề triết học và tâm lý học"¹⁰³ (1907, tháng Chín - tháng Mười). Thái độ của ông Lô-pa-tin, một nhà triết học duy tâm Nga chính cống, đối với những nhà duy tâm châu Âu hiện đại, thì cũng chẳng khác gì thái độ của "Liên minh nhân dân Nga"¹⁰⁴ đối với các đảng phái phản động phương Tây. Nhưng chính vì thế mà việc xét xem những khuynh hướng triết học cùng một loại đã biểu hiện như thế nào trong những hoàn cảnh hoàn toàn khác nhau cả về mặt văn hóa lẫn về mặt sinh hoạt, lại càng là một việc bổ ích. Bài của ông Lô-pa-tin, nói theo kiểu người Pháp, là một éloge - lời tán tụng N. I. Si-skin, một nhà vật lý học Nga đã quá cố (mất năm 1906). Ông Lô-pa-tin rất lấy làm thích thú thấy rằng nhân vật có học vấn đó là người rất quan tâm đến Héc-tơ và vật lý học mới nói chung, không những thuộc về cánh hữu Đảng dân chủ - lập hiến (tr. 339), mà còn là một tín đồ chân thành, người sùng bái triết học của V. Xô-lô-vi-ép, v.v. và v.v.. Nhưng, mặc dù ông có "khát vọng" hơn đối với những lĩnh vực giáp giới giữa triết học và cảnh sát, ông Lô-pa-tin cũng đã biết đem lại một vài tài liệu để nhận định cả những quan điểm *nhận thức luận* của nhà vật lý học duy tâm. Ông Lô-pa-tin viết: "Ông ta là một nhà thực chứng luận chân chính, vì ông ta luôn luôn khao khát muốn phê phán một cách rộng rãi nhất những phương pháp nghiên cứu, những giả thiết và những sự kiện của khoa học để xác định giá trị của chúng về mặt là phương tiện và tài liệu xây dựng một thế giới quan hoàn chỉnh và toàn vẹn. Về mặt này, N. I. Si-skin hoàn toàn trái ngược với rất nhiều người cùng thời với ông. Trong những bài của tôi viết trước đây đăng

trên tạp chí này, đã nhiều lần tôi cố gắng vạch ra rằng cái gọi là thế giới quan khoa học đã được dựng lên bằng những tài liệu linh tinh và thường không vững chắc như thế nào: trong các tài liệu đó, có những sự kiện đã được chứng minh, có những điều khái quát ít nhiều táo bạo, có những giả thuyết thuận tiện trong một lúc nào đó đối với một lĩnh vực khoa học nào đó, và thậm chí có cả những hư cấu khoa học phụ trợ nữa, và tất cả những cái đó được nâng lên thành những chân lý khách quan không thể chối cãi được, mà đứng trên quan điểm những chân lý này thì tất cả các tư tưởng khác và tất cả các tín ngưỡng về mặt triết học hay tôn giáo, đều phải được xét đoán và gạn lọc để vứt bỏ mọi cái gì không bao hàm trong những chân lý ấy. Nhà tư tưởng kiêm khoa học tự nhiên rất có tài năng của nước ta, giáo sư V.I. Véc-nát-xki, đã vạch ra một cách hoàn toàn minh bạch tất cả cái gì là rỗng tuếch và không thỏa đáng trong cái nguyện vọng kiêu căng muốn biến những quan điểm khoa học của một thời đại lịch sử nhất định thành một hệ thống giáo điều chủ nghĩa, bất di bất dịch và bắt buộc đối với mọi người. Song không phải chỉ có công chúng độc giả rộng rãi (*Ông Lô-pa-tin chú thích thêm*: "Người ta đã viết cho công chúng này nhiều sách phổ thông nhằm mục đích làm cho họ tin sâu sắc rằng có một quyển sách vấn đáp khoa học giải đáp được tất cả mọi vấn đề. Những tác phẩm điển hình thuộc loại này là: "Lực và vật chất" của Buy-khơ-nơ và "Bí mật của vũ trụ" của Hếch-ken") và một số nhà khoa học chuyên về các ngành khoa học tự nhiên là đã phạm phải sai lầm ấy; điều lạ lùng hơn nhiều là cả những nhà triết học quan phương cũng thường hay phạm sai lầm ấy, tất cả mọi sự cố gắng của họ đôi khi chỉ là để chứng minh rằng họ không nói cái gì ngoài cái mà các đại biểu khoa học chuyên môn đã nói, họ chẳng qua chỉ nói lại bằng thứ ngôn ngữ riêng của họ thôi.

N. I. Si-skin không hề có một thứ chủ nghĩa giáo điều có sẵn nào cả. Ông một lòng ủng hộ sự giải thích các hiện tượng tự nhiên theo thuyết cơ giới, nhưng sự giải thích ấy đối với ông chỉ là một phương pháp nghiên cứu thôi" (341)... Chà... chà.... Lại

điệp khúc cũ rích!... "Ông không hề nghĩ rằng thuyết cơ giới có thể vạch ra được chính ngay bản chất của các hiện tượng mà ta nghiên cứu; ông chỉ coi đó là phương pháp thuận tiện nhất và hiệu quả nhất để kết hợp và giải thích các hiện tượng đó vì mục đích khoa học. Cho nên, đối với ông, quan niệm cơ giới luận về tự nhiên và quan niệm duy vật về tự nhiên còn xa mới nhất trí với nhau...". Thật là giống hệt như các tác giả cuốn "Khái luận "về" triết học mác-xít" vậy!... "Trái hẳn lại, ông cảm thấy rằng trong những vấn đề thuộc loại cao thì thuyết cơ giới cần phải giữ một lập trường phê phán nghiêm túc, thậm chí lập trường điều hòa nữa...".

Theo lối nói của những người theo phái Ma-khơ, như thế gọi là "khắc phục" sự đối lập "phiến diện, chật hẹp và cũ kỹ" giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm... "Những vấn đề về chỗ bắt đầu và chỗ kết thúc của sự vật, về bản chất bên trong của tinh thần của chúng ta, về tự do ý chí, về tính bất diệt của linh hồn, v.v., xét theo tầm rộng lớn thật sự của ý nghĩa của chúng, đều không thể thuộc phạm vi nghiên cứu của thuyết cơ giới, vì, với tư cách là một phương pháp nghiên cứu, nó chỉ được ứng dụng với những giới hạn tự nhiên vào những sự kiện của kinh nghiệm vật lý thôi" (342)... Không thể chối cãi được rằng hai dòng sau đích là chép trong "Thuyết kinh nghiệm nhất nguyên" của A. Bô-gđa-nốp.

"Ánh sáng có thể coi là vật chất, là vận động, là điện, là cảm giác", - Si-skin viết như vậy trong bài "Những hiện tượng tâm lý - vật lý theo quan điểm cơ giới luận" ("Vấn đề triết học và tâm lý học", tập I, tr. 127).

Không nghi ngờ gì rằng ông Lô-pa-tin đã hoàn toàn có lý khi ông ta xếp Si-skin vào hàng những nhà thực chứng luận, rằng nhà vật lý học này hoàn toàn thuộc về phái Ma-khơ trong vật lý học mới. Khi bàn về ánh sáng, Si-skin muốn nói rằng những cách khác nhau để xem xét ánh sáng đều là những phương pháp khác nhau để "tổ chức kinh nghiệm" (nói theo thuật ngữ của A. Bô-gđa-nốp), - theo quan điểm này hay quan điểm khác, những phương pháp này đều hợp lý như nhau cả - hoặc đều là những "liên hệ"

khác nhau "của các yếu tố" (nói theo thuật ngữ của E. Ma-khơ); rằng vô luận thế nào, học thuyết về ánh sáng của các nhà vật lý học cũng không phải là hình ảnh của thực tại khách quan. Nhưng Si-skin suy luận hết sức tồi. "Ánh sáng có thể coi là vật chất, là vận động...". Trong giới tự nhiên không có vật chất không vận động, cũng không có vận động không vật chất. Sự "đổi lập" thứ nhất của Si-skin là vô nghĩa... "Là điện...". Điện là một vận động của vật chất; như vậy là cả ở đây, Si-skin cũng không đúng. Thuyết điện từ về ánh sáng đã chứng minh rằng ánh sáng và điện đều là những hình thức vận động của cùng một vật chất (trường)... "Là cảm giác...". Cảm giác là một hình ảnh của vật chất đang vận động. Nếu không thông qua cảm giác, thì chúng ta không thể biết gì về những hình thức của vật chất cũng như về những hình thức của vận động; cảm giác lại do tác động của vật chất đang vận động vào giác quan của chúng ta gây ra. Đó là quan điểm của khoa học tự nhiên. Cảm giác về màu đỏ phản ánh những chấn động của trường với tần số chừng 450 triệu triệu lần trong một giây đồng hồ. Cảm giác về màu xanh phản ánh những chấn động của trường với tần số chừng 620 triệu triệu lần trong một giây đồng hồ. Những chấn động của trường tồn tại độc lập đối với cảm giác của chúng ta về ánh sáng. Cảm giác của chúng ta về ánh sáng phụ thuộc vào tác động của những chấn động của trường vào khí quan thị giác của con người. Cảm giác của chúng ta phản ánh thực tại khách quan, nghĩa là phản ánh cái đang tồn tại độc lập với loài người và với cảm giác của con người. Đó là quan điểm của khoa học tự nhiên. Lý lẽ của Si-skin chống lại chủ nghĩa duy vật rút lại chỉ là thuật ngữ biện rẻ mặt mà thôi.

8. THỰC CHẤT VÀ Ý NGHĨA CỦA CHỦ NGHĨA DUY TÂM "VẬT LÝ HỌC"

Chúng ta đã thấy rằng vấn đề những kết luận nhận thức luận cần phải rút ra từ vật lý học mới nhất, đã được đặt ra trong các sách báo Anh, Đức và Pháp và đã được thảo luận theo những quan

điểm hết sức khác nhau. Không thể nghi ngờ được rằng chúng ta đang đứng trước một trào lưu tư tưởng có tính chất quốc tế, không thuộc vào một hệ thống triết học nhất định nào nhưng lại do những nguyên nhân chung ở bên ngoài lĩnh vực triết học quy định. Những tài liệu mà chúng ta vừa đi qua trên đây chứng tỏ một cách chắc chắn rằng học thuyết của Ma-khơ "gắn liền" với vật lý học mới, đồng thời cũng chứng tỏ rằng quan niệm về sự gắn liền ấy mà những người theo phái Ma-khơ ở nước ta đem phổ biến, là *hoàn toàn sai lầm*. Trong triết học cũng như trong vật lý học, những người theo phái Ma-khơ đều chạy *theo một* một cách nô lệ và tỏ ra không có năng lực đứng trên quan điểm của mình, trên quan điểm mác-xít, để đánh giá tình hình chung và địa vị của một số trào lưu nào đó.

Tất cả những lời bàn tán cho rằng triết học của Ma-khơ là "triết học của khoa học tự nhiên thế kỷ XX", "triết học tối tân của khoa học tự nhiên", "thuyết thực chứng tối tân của khoa học tự nhiên", v.v. (Bô-gđa-nốp, bài tựa quyển "Phân tích các cảm giác", tr. IV, XII; xem cả I-u-skê-vích, Va-len-ti-nốp và đồng bọn), đều thấm đượm hai sai lầm. Thứ nhất, về tư tưởng, học thuyết Ma-khơ chỉ gắn liền với *độc một* trường phái trong *độc một* ngành của khoa học tự nhiên hiện đại. Thứ hai, và *đây là điểm quan trọng*, nó gắn liền với trường phái ấy *không phải ở chỗ nó khác tất cả các khuynh hướng khác và tất cả các hệ thống nhỏ của triết học duy tâm, mà là ở chỗ nó giống với chủ nghĩa duy tâm triết học nói chung*. Chỉ cần nhìn qua *toàn bộ* trào lưu tư tưởng ấy cũng đủ để cho người ta không còn nghi ngờ một chút nào về sự đúng đắn của luận điểm đó. Hãy xem các nhà vật lý học thuộc trường phái ấy: Ma-khơ người Đức, Hăng-ri Poanh-ca-rê người Pháp, P. Đuy-hem người Bỉ, C. Piéc-xon người Anh. Họ có nhiều điểm giống nhau; họ đều có cùng một cơ sở và cùng một khuynh hướng, mỗi người trong bọn họ đều thừa nhận rất đúng như vậy, nhưng chỗ giống nhau của họ không bao gồm học thuyết về chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán nói chung, cũng không bao gồm học thuyết về những "yếu tố của thế giới" của Ma-khơ nói riêng. Cả ba nhà

vật lý học nói sau cùng thậm chí cũng không hề biết đến hai học thuyết ấy. Họ "chỉ" giống nhau ở một điểm, đó là chủ nghĩa duy tâm triết học, tất cả họ, không trừ một ai, ít hay nhiều tự giác, ít hay nhiều dứt khoát, đều *thiên về* chủ nghĩa duy tâm đó. Hãy xem xét những nhà triết học dựa vào *trường phái* ấy của vật lý học mới, ra sức chứng minh trường phái đó về mặt nhận thức luận và phát triển nó, các bạn sẽ lại thấy ở đây những nhà nội tại luận Đức, những đồ đệ của Ma-khơ, những nhà phê phán luận mới và những nhà duy tâm Pháp, những nhà duy linh Anh, người Nga Lô-pa-tin, cộng thêm nhà kinh nghiệm nhất nguyên duy nhất A. Bô-gđa-nốp. Họ chỉ có một điểm giống nhau: ít hay nhiều tự giác, ít hay nhiều dứt khoát, tất cả họ đều đi theo chủ nghĩa duy tâm triết học, kẻ thì đột ngột hay hấp tấp thiên về chủ nghĩa tín ngưỡng, người thì do cá nhân mình chán ghét chủ nghĩa tín ngưỡng (trường hợp A. Bô-gđa-nốp).

Tư tưởng cơ bản của trường phái vật lý học mới ấy là phủ nhận thực tại khách quan được đem lại cho chúng ta trong cảm giác và do lý luận của chúng ta phản ánh, hay là hoài nghi đối với sự tồn tại của thực tại ấy. Ở đây, trường phái ấy đã tách ra khỏi *chủ nghĩa duy vật* (được gọi một cách không đúng là thuyết thực tại, là thuyết cơ giới mới, là thuyết vật chất vận động, và không được bản thân những nhà vật lý học phát triển một cách ít nhiều tự giác) mà *mọi người đều công nhận* là đang chiếm địa vị thống trị trong các nhà vật lý học; trường phái ấy đã tách ra thành trường phái chủ nghĩa duy tâm "vật lý học".

Để giải thích danh từ nghe có vẻ rất kỳ dị này, cần phải nhắc lại một giai đoạn trong lịch sử của triết học mới nhất và khoa học tự nhiên mới nhất. Năm 1866, L. Phơ-bách công kích Giô-han-nét Mui-lơ, người sáng lập nổi tiếng của sinh lý học mới nhất, và xếp ông ta vào loại "những nhà duy tâm sinh lý học" (Werke, X, S. 197). Chủ nghĩa duy tâm của nhà sinh lý học này là ở chỗ khi phân tích tác dụng của cơ chế của các giác quan của chúng ta trong mối quan hệ của nó với cảm giác và chỉ ra, chẳng hạn, rằng sở dĩ người ta cảm giác thấy ánh sáng là do có nhiều sự kích

thích khác nhau đối với con mắt, ông ta đã có ý định từ đó rút ra kết luận rằng cảm giác của chúng ta không phải là những hình ảnh của thực tại khách quan. L. Phơ-bách đã phân biệt được một cách hết sức chính xác khuynh hướng đó của một trường phái các nhà khoa học tự nhiên thiên về "chủ nghĩa duy tâm sinh lý học", nghĩa là khuynh hướng lấy quan điểm duy tâm để giải thích một số thành quả nào đó của sinh lý học. Sau này, những mối "liên hệ" giữa sinh lý học với chủ nghĩa duy tâm triết học, chủ yếu là với chủ nghĩa duy tâm kiểu Can-tơ, đều đã bị triết học phản động lợi dụng trong một thời gian dài. Ph. A. Lan-ghe lợi dụng sinh lý học làm chủ bài để bênh vực chủ nghĩa duy tâm của Can-tơ và bài bác chủ nghĩa duy vật; còn trong số những nhà nội tại luận (mà A. Bô-gđa-nốp quy một cách rất sai lầm thành đường lối trung gian giữa Ma-khơ và Can-tơ), thì Gi. Rem-kê, năm 1882, đã đặc biệt phản đối việc dùng sinh lý học để chứng thực một cách giả tạo chủ nghĩa Can-tơ*. Có một số nhà sinh lý học lớn thời đó *đã ngả theo* chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa Can-tơ, đó là một sự thực không thể chối cãi được, cũng như có một số nhà vật lý học lỗi lạc ngày nay *đang ngả theo* chủ nghĩa duy tâm triết học. Chủ nghĩa duy tâm "vật lý học", tức là chủ nghĩa duy tâm của một trường phái nhất định gồm những nhà vật lý học cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX - cũng như trước kia, những đấng tâm của Ph. A. Lan-ghe và các nhà duy tâm "sinh lý học" - đã ít "bác bỏ được" chủ nghĩa duy vật, và cũng ít chứng minh nổi mối liên hệ giữa chủ nghĩa duy tâm (hay chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán) với khoa học tự nhiên. Cái thiên hướng ngả về phía triết học phản động đã biểu hiện ra trong hai trường hợp đó, ở một trường phái các nhà khoa học tự nhiên trong một ngành khoa học tự nhiên, thì chỉ là một bước ngoặt nhất thời, một thời kỳ ồm

* *Johannes Rehmke*. "Philosophie und Kantianismus", Eisenach, 1882, S. 15 và những trang tiếp theo¹⁾.

¹⁾ *Giô-han-nét Rem-kê*. "Triết học và chủ nghĩa Can-tơ", Ai-xơ-nách, 1882, tr. 15 và những trang tiếp theo.

đau ngăn ngừi trong lịch sử khoa học, một chứng bệnh của bước trưởng thành, một chứng bệnh sản sinh ra trước hết từ sự đảo lộn đột ngột của những khái niệm cũ đã được xác định.

Như chúng tôi đã chỉ ra ở trên, mọi người đều thừa nhận mối liên hệ giữa chủ nghĩa duy tâm "vật lý học" hiện đại với cuộc khủng hoảng của vật lý học hiện đại. Nhằm vào những kẻ công nhiên tán thành chủ nghĩa tín ngưỡng như Bruy-nơ-chi-e chẳng hạn, hơn là nhằm vào những người hoài nghi luận, A. Rây viết: "Chung quy lại thì những lý lẽ của sự phê phán hoài nghi chủ nghĩa nhằm chống lại vật lý học hiện đại, về thực chất, chỉ là lý lẽ nổi tiếng của tất cả những người hoài nghi luận: sự phân kỳ giữa những ý kiến" (trong các nhà vật lý học). Nhưng những ý kiến phân kỳ ấy "không thể chứng minh được một điều gì khả dĩ chống lại được tính khách quan của vật lý học". "Trong lịch sử của vật lý học cũng như trong mọi thứ lịch sử, người ta có thể phân biệt những thời kỳ lớn, khác nhau về hình thức và về bộ mặt chung của lý luận... Nhưng khi xảy ra một sự phát hiện có ảnh hưởng đến tất cả các bộ phận của vật lý học, vì nó xác định được một sự kiện trọng yếu mà từ trước đến giờ người ta chưa biết được hay chưa đánh giá đúng mức, thì toàn thể bộ mặt của vật lý học biến đổi; một thời kỳ mới đã bắt đầu. Đó là tình hình xảy ra sau khi có những phát hiện của Niu--ton, sau khi có những phát hiện của Giu-lơ - May-ơ và Các-nô - Cla-u-di-út. Tình hình đó hình như cũng đang xảy ra từ khi tính phóng xạ được phát hiện... Nhà sử học sau này khi xem xét các sự biến đã có một khoảng cách cần thiết khá xa về thời gian thì sẽ dễ dàng nhận thấy một quá trình tiến hóa liên tục ở chỗ mà những người đương thời chỉ thấy có xung đột, mâu thuẫn, và chia rẽ thành nhiều trường phái khác nhau. Hình như, cả cuộc khủng hoảng mà vật lý học đã trải qua trong những năm gần đây thì cũng vậy (dù cho sự phê phán triết học có rút ra được từ cuộc khủng hoảng đó những kết luận gì đi nữa). Đó chính là một điển hình về một cuộc khủng hoảng trong trưởng thành (crise de croissance) do những phát hiện lớn mới gây ra. Không thể chối cãi được rằng nó sẽ dẫn tới một sự biến đổi trong

vật lý học (không thế thì làm sao lại có thể tiến hóa và tiến bộ), song sự biến đổi ấy sẽ không làm thay đổi tinh thần khoa học" (l. c., p. 370 - 372).

Nhà điều hòa Rây đã cố sức liên hợp tất cả các trường phái vật lý học hiện đại lại để chống chủ nghĩa tín ngưỡng! Đó là một việc sai, có thiện ý thật đấy, nhưng dù sao cũng vẫn là sai, vì việc phá Ma-khơ - Poanh-ca-rê - Piéc-xơn ngả theo chủ nghĩa duy tâm (nghĩa là chủ nghĩa tín ngưỡng tinh vi) là điều không thể chối cãi được. Còn tính khách quan của vật lý học, gắn liền với những cơ sở của "tinh thần khoa học" khác với tinh thần tín ngưỡng chủ nghĩa, và được Rây bênh vực một cách hết sức nhiệt tình, thì chẳng qua chỉ là phương thức "xấu hổ" mà người ta dùng để diễn đạt chủ nghĩa duy vật. Tinh thần duy vật cơ bản của vật lý học, cũng như của tất cả các khoa học tự nhiên hiện đại, sẽ chiến thắng tất cả mọi thứ khủng hoảng, nhưng với điều kiện tất yếu là chủ nghĩa duy vật biện chứng phải thay thế chủ nghĩa duy vật siêu hình.

Khủng hoảng của vật lý học hiện đại là ở chỗ nó không còn thừa nhận một cách thẳng thắn, dứt khoát và kiên quyết giá trị khách quan của những lý luận của mình, - nhà điều hòa Rây thường cố sức che giấu điều đó, nhưng những sự kiện vẫn mạnh hơn tất cả mọi mưu toan điều hòa. Rây viết: "Các nhà toán học thường quen nghiên cứu một khoa học, mà đối tượng của nó, - ít ra là trông bề ngoài, - là do đầu óc của nhà bác học tạo ra, hoặc giả trong đó, vô luận thế nào, việc nghiên cứu cũng không bị các hiện tượng cụ thể can thiệp, nên họ đã tạo ra cho mình một quan niệm quá trừu tượng về vật lý học: họ đã tìm cách làm cho vật lý học ngày càng đi gần lại toán học, và họ đã đưa quan niệm chung của toán học vào vật lý học... Đó là một sự xâm nhập (invasion) của tinh thần toán học vào phương pháp xem xét và lý giải vật lý học, một sự xâm nhập mà tất cả các nhà thực nghiệm đều chỉ rõ. Phải chăng là do ảnh hưởng ấy, một ảnh hưởng tuy có lúc bị che giấu nhưng không vì thế mà mất đi hiệu lực của nó, mà đôi khi nảy ra tư tưởng hoài nghi và dao động đối với tính khách quan của

vật lý học, và xuất hiện những con đường quanh co phải trải qua, những chướng ngại phải khắc phục để đi tới tính khách quan ấy?..." (227).

Viết như vậy là rất hay. "Tư tưởng dao động" trong vấn đề tính khách quan của vật lý học cũng chính là thực chất của chủ nghĩa duy tâm "vật lý học" đang thịnh hành.

"... Những hư cấu trừu tượng của toán học hình như đã dựng lên một bức tường chắn nào đó giữa thực tại vật lý và cái cách mà các nhà toán học hiểu khoa học về thực tại ấy. Họ cảm thấy một cách mơ hồ tính khách quan của vật lý học... họ muốn trước hết được khách quan khi họ bắt tay vào nghiên cứu vật lý học, họ tìm cách dựa vào thực tại và đứng trên thực tại, song họ vẫn không khắc phục được những thói quen ngày trước. Và ngay cả trong duy năng luận, thuyết muốn xây dựng thế giới một cách vững chắc hơn, ít dùng đến giả thuyết hơn là vật lý học cơ giới luận cũ, muốn tìm cách sao chép (décalquer) thế giới cảm tính chứ không phải là xây dựng lại thế giới cảm tính, - chúng ta cũng vẫn luôn luôn đụng phải những lý luận của các nhà toán học... Những nhà toán học đã làm đủ mọi cách để cứu vớt tính khách quan của vật lý học, vì họ hiểu rất rõ rằng không có tính khách quan ấy thì không thể nói đến vật lý học được... Nhưng những lý luận phức tạp của họ, những con đường quanh co của họ vẫn làm cho người ta cảm thấy là họ lúng túng. Cái đó là quá giả tạo, quá cầu kỳ, bịa đặt (édifié); ở đây, nhà thực nghiệm không cảm thấy có được lòng tin tự phát do sự tiếp xúc thường xuyên với thực tại vật lý mà có... Đó là thực chất của những lời nói của tất cả những nhà vật lý học, trước hết là những người chuyên về ngành vật lý học - mà họ thì rất đông - hay chỉ là những người chuyên về ngành vật lý học thôi, và cũng là lời nói của toàn thể trường phái cơ giới luận mới... Cuộc khủng hoảng của vật lý học là ở chỗ tinh thần toán học đã chinh phục vật lý học. Một mặt, những tiến bộ của vật lý học và, mặt khác, những tiến bộ của toán học đã đưa đến sự gắn bó chặt chẽ giữa hai môn khoa học này trong thế kỷ XIX... Vật lý học lý thuyết trở thành vật lý học toán

học... Thế là bắt đầu thời kỳ của vật lý học hình thức, tức là của vật lý học toán học; vật lý học toán học trở thành toán học thuần túy; vật lý học toán học không phải là một ngành của vật lý học, mà là một ngành của toán học. Trong giai đoạn mới này, nhà toán học thường quen với những yếu tố khái niệm (thuần túy lô-gích) hợp thành tài liệu duy nhất cho công tác của ông ta, và cảm thấy vướng víu bởi những yếu tố thô sơ, vật chất mà ông ta cho là ít mềm dẻo, nên không thể không cố hết sức trừu tượng hóa chúng, hình dung chúng là hoàn toàn phi vật chất, thuần túy lô-gích hoặc thậm chí, hoàn toàn bỏ qua chúng nữa. Những yếu tố, với tính cách là tài liệu thực tại, khách quan, tức là yếu tố *vật lý*, thì hoàn toàn biến mất. Còn lại chỉ là những quan hệ hình thức được biểu thị bằng những phương trình vi phân... Nếu nhà toán học không bị công việc có tính chất xây dựng đó của trí tuệ mình lừa dối..., thì ông ta mới tìm thấy được mối liên hệ của vật lý học lý thuyết với kinh nghiệm, nhưng thoạt nhìn, và đối với một người không có những tri thức cơ bản thì hình như đó là một lý luận được dựng nên tùy tiện... Khái niệm, quan niệm thuần túy đã thay thế những yếu tố thực tại... Như vậy là về mặt lịch sử, do vật lý học lý thuyết đã chấp nhận hình thức toán học mà có... cái tình trạng không thoải mái (le malaise), cuộc khủng hoảng của vật lý học và tình trạng vật lý học có vẻ như xa rời những sự kiện khách quan" (228 - 232).

Đó là nguyên nhân thứ nhất sinh ra chủ nghĩa duy tâm "vật lý học". Những mưu toan phản động nảy sinh ra từ chính ngay bản thân sự tiến bộ của khoa học. Những tiến bộ lớn của khoa học tự nhiên, tiếp cận những yếu tố thuần nhất và đơn giản của vật chất mà những quy luật vận động có thể diễn giải được bằng toán học, đã làm cho những nhà toán học quên mất vật chất. "Vật chất tiêu tan", chỉ còn lại những phương trình. Trong giai đoạn phát triển mới, hình như chúng ta lại gặp quan niệm cũ của chủ nghĩa Can-tơ được trình bày theo lối mới: lý tính buộc giới tự nhiên phải theo những quy luật của nó. Héc-man Cô-hen, như chúng ta đã thấy, rất thích tinh thần duy tâm của vật lý học mới, đã

đi đến chỗ hô hào dạy toán học cao cấp trong các trường để làm cho tinh thần duy tâm mà thời đại duy vật của chúng ta loại bỏ, thâm nhập vào trí óc của những học sinh trung học (Geschichte des Materialismus von A. Lange, 5. Auflage, 1896, Bd. II, S. XLIX¹⁾). Đương nhiên, đó chỉ là ảo mộng của một phần tử phản động, và trên thực tế, ở đây chỉ là và chỉ có thể là một sự ham mê nhất thời của một nhóm nhỏ những nhà chuyên môn đối với chủ nghĩa duy tâm mà thôi. Nhưng điều cực kỳ có ý nghĩa là giống như kẻ sắp chết đuối vớ được cọc rơm, những đại biểu của giai cấp tư sản có học vấn cũng muốn dùng những thủ đoạn tinh xảo nhất để tìm ra hay giữ lấy một cách giả tạo một địa vị cón con cho cái chủ nghĩa tín ngưỡng mà tình trạng dốt nát, đần độn và sự dã man vô lý của những mâu thuẫn tư bản chủ nghĩa làm nảy sinh trong những tầng lớp dưới của quần chúng nhân dân.

Một nguyên nhân khác sinh ra chủ nghĩa duy tâm "vật lý học" là nguyên lý của *chủ nghĩa tương đối*, tức là nguyên lý tính tương đối của tri thức của chúng ta, một nguyên lý đã chi phối những nhà vật lý học một cách đặc biệt mạnh mẽ trong thời kỳ sụp đổ đột ngột này của những lý luận cũ và - *cùng với tình trạng không hiểu phép biện chứng*, - tất nhiên nó dẫn đến chủ nghĩa duy tâm.

Vấn đề này nói về tương quan giữa chủ nghĩa tương đối và phép biện chứng có lẽ là vấn đề quan trọng nhất để giải thích những nổi bất hạnh của chủ nghĩa Ma-khơ về mặt lý luận. Rây chằng hạn, cũng như tất cả các nhà thực chứng luận ở châu Âu, không có một khái niệm nào về phép biện chứng của Mác cả. Ông ta dùng từ phép biện chứng chỉ với ý nghĩa là tư biện triết học duy tâm mà thôi. Cho nên, tuy cảm thấy vật lý học mới đã đi chệch đường trong chủ nghĩa tương đối, ông ta vẫn cứ loay hoay không phân biệt nổi chủ nghĩa tương đối ôn hòa với chủ nghĩa tương đối không ôn hòa. Đương nhiên, "chủ nghĩa tương đối

¹⁾ - A. Lan-ghe. "Lịch sử chủ nghĩa duy vật", xuất bản lần thứ năm, 1896, t. II, tr. XLIX.

không ôn hòa gần giống về mặt lô-gích, nếu không phải là về mặt thực tiễn, với chủ nghĩa hoài nghi thực sự" (215), nhưng trong lý luận của Poanh-ca-rê, các bạn có thấy không, không có cái chủ nghĩa tương đối "không ôn hòa" đó. Ừ, giống như một nhà bào chế thuốc, người ta cân gia thêm một chút hay giảm đi một chút chủ nghĩa tương đối là cứu vãn được học thuyết Ma-khơ đấy!

Thực ra, chỉ có phép biện chứng duy vật của Mác và Ăng-ghe-nen mới đưa ra được cách đặt vấn đề duy nhất đúng đắn về mặt lý luận, tức là vấn đề về chủ nghĩa tương đối, và người nào không hiểu phép biện chứng duy vật thì *nhất định* phải chuyển từ chủ nghĩa tương đối sang chủ nghĩa duy tâm triết học. Chỉ riêng không hiểu được điều đó, cũng đủ làm cho cuốn sách vô lý của ông Béc-man "Phép biện chứng dưới ánh sáng của nhận thức luận hiện đại" mất hết giá trị. Ông Béc-man đã lặp lại những điều vô lý rất cũ về phép biện chứng mà ông hoàn toàn không hiểu. Chúng ta đã thấy rằng ở *khắp mọi nơi* trong lý luận nhận thức, *tất cả* những người theo phái Ma-khơ đều tỏ ra là không hiểu như vậy.

Tất cả các chân lý cũ của vật lý học, kể cả những chân lý trước kia được coi là bất di bất dịch và không thể bác bỏ được, đều tỏ ra là những chân lý tương đối; *như vậy có nghĩa là* không thể có một chân lý khách quan nào không phụ thuộc vào nhân loại. Đó là lập luận không những của toàn bộ học thuyết của Ma-khơ, mà cũng là của toàn thể chủ nghĩa duy tâm "vật lý học" nói chung nữa. Chân lý tuyệt đối được cấu thành từ tổng số những chân lý tương đối đang phát triển; chân lý tương đối là những phản ánh tương đối đúng của một khách thể tồn tại độc lập đối với nhân loại; những phản ánh ấy ngày càng trở nên chính xác hơn; mỗi chân lý khoa học, dù là có tính tương đối, vẫn chứa đựng một yếu tố của chân lý tuyệt đối, - tất cả những luận điểm ấy đều là hiển nhiên đối với bất cứ ai đã nghiên cứu kỹ cuốn "Chống Duy-rinh" của Ăng-ghe-nen, nhưng lại rất khó hiểu đối với nhận thức luận "hiện đại".

Những tác phẩm mà Ma-khơ đã đặc biệt giới thiệu, như "Lý luận vật lý học" của P. Duy-hem* hay "Những khái niệm và lý luận của vật lý học hiện đại" của Xtan-lô**, đều chứng tỏ hoàn toàn rõ ràng các nhà duy tâm "vật lý học" ấy hết sức coi trọng chính việc chứng minh tính tương đối của tri thức của chúng ta, nhưng về thực chất, họ lại nghiêng ngả giữa chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật biện chứng. Hai tác giả ấy, thuộc về những thời đại khác nhau và nghiên cứu vấn đề theo những quan điểm khác nhau (Duy-hem là một nhà vật lý học chuyên nghiệp có 20 năm kinh nghiệm; Xtan-lô, một người trước kia theo phái Hê-ghen chính thống, đã lấy làm xấu hổ vì năm 1848 đã xuất bản một quyển sách nói về triết học tự nhiên viết theo tinh thần của phái Hê-ghen cũ), đều cực lực đấu tranh chống quan niệm cơ giới - nguyên tử luận về tự nhiên. Hai ông chứng minh rằng quan niệm ấy là có tính hạn chế, rằng không thể thừa nhận nó là giới hạn của tri thức của chúng ta được, và những tác giả nào xuất phát từ quan niệm ấy thì sẽ đi đến nhiều khái niệm cứng đờ. Khuyết điểm ấy của chủ nghĩa duy vật cũ là không thể chối cãi được; không hiểu tính tương đối của tất cả các lý luận khoa học, không biết phép biện chứng, khuếch đại giá trị của quan điểm cơ giới luận, - Ăng-ghen đã trách cứ như vậy các nhà duy vật thời trước. Nhưng Ăng-ghen đã biết (trái với Xtan-lô) vứt bỏ chủ nghĩa duy tâm của Hê-ghen và đã hiểu được cái hạt nhân chân lý thiên tài của phép biện chứng của Hê-ghen. Ăng-ghen đã từ bỏ chủ nghĩa duy vật siêu hình cũ để đi tới chủ nghĩa duy vật *biện chứng*, chứ không phải để đi tới chủ nghĩa tương đối đang rơi vào chủ nghĩa chủ quan. Ví dụ, Xtan-lô viết: "Lý luận cơ giới,

* P. Duhem. "La théorie physique, son objet et sa structure", Paris, 1906¹⁾.

** J. B. Stallo. "The Concepts and Theories of Modern Physics", Lond., 1882. Có bản dịch ra tiếng Pháp và tiếng Đức.

¹⁾ P. Duhem. "Lý luận vật lý học, đối tượng và sự cấu thành của nó", Pari, 1906.

cũng như tất cả các lý luận siêu hình, thực thể hóa các nhóm thuộc tính hoặc những thuộc tính riêng biệt, có tính chất cục bộ, có tính chất quan niệm và có lẽ là có tính chất thuần túy ước lệ nữa, và coi chúng là những dạng khác nhau của thực tại khách quan" (p. 150). Điều đó là đúng nếu các ngài không từ bỏ việc thừa nhận thực tại khách quan và nếu các ngài đấu tranh chống phép siêu hình vì nó phản biện chứng. Xtan-lô không thấy rõ điều đó. Vì không hiểu phép biện chứng duy vật nên ông ta thường thông qua chủ nghĩa tương đối mà rơi vào chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa duy tâm.

Duy-hem cũng vậy. Bằng nhiều ví dụ đáng chú ý và quý giá rút trong lịch sử vật lý học, - những ví dụ mà người ta thường thấy ở Ma-khơ, - Duy-hem chứng minh rất vất vả rằng "bất cứ quy luật nào của vật lý học cũng đều là tạm thời và tương đối, vì nó là gần đúng" (280). Tại sao lại phải phá cửa đã mở sẵn? - người mác-xít tự hỏi như vậy khi đọc hàng tràng nghị luận dài dòng về vấn đề ấy. Nhưng điều bất hạnh của Duy-hem, Xtan-lô, Ma-khơ, Poanh-ca-rê, chính là ở chỗ họ không nhìn thấy cái cửa mà chủ nghĩa duy vật biện chứng đã mở ra rồi. Không thể đem lại cho chủ nghĩa tương đối một định nghĩa chính xác, họ đã xa rời nó để rơi vào chủ nghĩa duy tâm. Duy-hem viết: "Kỳ thực, một quy luật vật lý học thì không đúng mà cũng không sai, mà là gần đúng" (p. 274). Tiếng "mà" này chứa đựng sẵn một mầm mống sai lầm, bước đầu xóa bỏ ranh giới giữa lý luận khoa học, *phản ánh* gần đúng *khách thể*, tức là đi sát tới chân lý khách quan, với lý luận tùy tiện, không tương, thuần túy ước lệ, như lý luận tôn giáo hay lý luận chơi cờ, chẳng hạn.

Cái sai đó của Duy-hem khiến cho ông đi đến chỗ tuyên bố rằng vấn đề xét xem có một "thực tại vật chất" phù hợp hay không với những hiện tượng cảm tính, là *siêu hình học* (p. 10): đã đảo vấn đề về thực tại; khái niệm và giả thiết của chúng ta chỉ là những ký hiệu (signes, p. 26) đơn thuần, những hư cấu "tùy tiện" (27), v.v.. Từ đó đến chủ nghĩa duy tâm, đến "vật lý học của tín đồ" mà ông Pi-e Duy-hem tuyên truyền theo tinh thần của chủ nghĩa

Can-tơ (xem Rây, p. 162 và xem thêm p. 160), chỉ có một bước thôi. Và ông Át-ơ (Phrít-xơ) tốt bụng - cũng là một người theo phái Ma-khơ muốn là người mác-xít! - không thấy có cách nào thông minh hơn là "sửa chữa" lại Duy-hem như sau: Duy-hem loại bỏ "những thực tại ẩn náu đằng sau hiện tượng, chỉ với tính cách là những đối tượng của lý luận chứ không phải với tính cách là *những khách thể của hiện thực*"*. Đó là sự phê phán - mà chúng ta đã biết - theo quan điểm của Hi-um và Béc-ly đối với chủ nghĩa Can-tơ.

Song không thể nói là ở P. Duy-hem có một chủ nghĩa Can-tơ tự giác nào đó được. Duy-hem, cũng như Ma-khơ, chỉ *dao động* thôi, đó là vì ông không biết lấy gì làm căn cứ cho chủ nghĩa tương đối của mình. Ở khá nhiều đoạn, ông tiến sát đến chủ nghĩa duy vật biện chứng. Chúng ta biết âm thanh "như nó tồn tại trong mối quan hệ với chúng ta, chứ không phải như nó là bản thân nó, như nó ở trong các vật thể có âm thanh. Lý luận của âm thanh học đem lại cho chúng ta khả năng nhận thức được thực tại ấy, thực tại mà cảm giác của chúng ta chỉ nắm được cái bề ngoài, cái mặt ngoài của nó mà thôi. Âm thanh học chỉ cho chúng ta thấy rằng chỗ nào mà tri giác của chúng ta chỉ nắm được cái bề ngoài mà chúng ta gọi là âm thanh thì ở đấy thực sự có một vận động chu kỳ rất nhỏ và rất nhanh", v.v. (p. 7). Vật thể không phải là ký hiệu của cảm giác, mà cảm giác là ký hiệu (hay nói cho đúng hơn là hình ảnh) của vật thể. "Sự phát triển của vật lý học gây ra một cuộc đấu tranh thường xuyên giữa giới tự nhiên không ngừng cung cấp tài liệu, với cái lý tính không ngừng nhận thức" (p. 32). Giới tự nhiên là vô tận cũng như những hạt nhỏ nhất của nó (kể cả điện tử) đều là vô tận, nhưng lý tính cũng biến một cách vô tận "vật tự nó" thành "vật cho ta". "Cuộc đấu tranh giữa thực tại với quy luật vật lý học sẽ tiếp diễn một cách vô tận; cứ mỗi quy luật mà vật lý học xây dựng lên thì thực tại sớm muộn sẽ thắng

* "Chú thích của người dịch" cho bản tiếng Đức quyển sách của Duy-hem, Lpz., 1908, J. Barth.

tay bác bỏ, - bác bỏ bằng sự kiện; nhưng vật lý học sẽ không ngừng tu sửa, cải biến và làm phức tạp thêm cái quy luật đã bị bác bỏ" (290). Đó sẽ là một bản trình bày hoàn toàn đúng về chủ nghĩa duy vật biện chứng nếu tác giả kiên quyết khẳng định sự tồn tại của thực tại khách quan ấy không lệ thuộc vào loài người. "... Lý luận vật lý học quyết không phải là một hệ thống thuần túy nhân tạo, hôm nay thì tiện lợi, ngày mai lại vô dụng; lý luận đó là một sự phân loại ngày càng tự nhiên, một sự phản ánh ngày càng sáng rõ về những thực tại mà phương pháp thực nghiệm không thể nào quan sát được trực tiếp" (nghĩa đen: mặt đối mặt, face à face, p. 445).

Với câu cuối đó, Duy-hem, người theo phái Ma-khơ, đã ve vãn chủ nghĩa duy tâm của Can-tơ: làm như thể là có một con đường nhỏ dẫn đến một phương pháp khác, ngoài phương pháp "thực nghiệm", làm như thể là chúng ta không sao nhận thức được tức khắc, trực tiếp và trực diện những "vật tự nó". Nhưng, nếu lý luận vật lý học ngày càng trở nên tự nhiên thì như thế có nghĩa là một "tự nhiên", một thực tại mà lý luận ấy "phản ánh", vẫn tồn tại một cách không phụ thuộc vào ý thức của chúng ta, - đó chính là quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Tóm lại, chủ nghĩa duy tâm "vật lý học" ngày nay, cũng như chủ nghĩa duy tâm "sinh lý học" hôm qua, chỉ chứng tỏ rằng một trường phái những nhà khoa học tự nhiên trong một ngành khoa học tự nhiên đã rơi vào triết học phản động, vì không biết trực tiếp và tức khắc vượt từ chủ nghĩa duy vật siêu hình lên chủ nghĩa duy vật biện chứng*. Bước ấy, vật lý học hiện đại đang đi

* Nhà hóa học nổi tiếng Uy-li-am Ram-xây nói: "Người ta thường hỏi tôi rằng: điện có phải là một rung động không? Làm sao có thể cắt nghĩa được vô tuyến điện báo bằng sự di động của những mảnh nhỏ hay hạt nhỏ li ti? Đây là câu trả lời: điện là một *vật*; nó *là* (do Ram-xây viết ngả) những hạt nhỏ li ti ấy, nhưng khi những hạt nhỏ li ti ấy tách khỏi một vật thể nào đó thì một làn sóng tương tự như làn sóng ánh sáng truyền vào trong trường, và chính làn sóng ấy đã được người ta sử dụng trong vô tuyến điện báo" (*William Ramsay*. "Essays Biographical and

và sẽ đi, nhưng nó đi tới phương pháp duy nhất đúng, đi tới triết học duy nhất đúng của khoa học tự nhiên, không phải bằng con đường thẳng, mà bằng con đường khúc khuỷu, không phải tự giác, mà tự phát, không nhìn thấy rõ "mục đích cuối cùng" của mình, mà đi đến mục đích đó một cách mò mẫm, ngấp ngừng, và thậm chí đôi khi lại giạt lùi nữa. Vật lý học hiện đại đang nằm trên giường để. Nó đang để ra chủ nghĩa duy vật biện chứng. Một cuộc sinh đẻ đau đớn. Kèm theo sinh vật sống và có sức sống, không tránh khỏi có một vài sản phẩm chết, một vài thứ cặn bã nào đó phải vứt vào sọt rác. Toàn bộ chủ nghĩa duy tâm vật lý học, toàn bộ triết học kinh nghiệm phê phán, cũng như thuyết kinh nghiệm tượng trưng, thuyết kinh nghiệm nhất nguyên, v.v., đều thuộc những thứ cặn bã phải vứt bỏ đi ấy.

Chemical", Lond., 1908, p. 126¹⁾). Sau khi trình bày quá trình ra-đi-um chuyển hóa thành hê-li-um, Ram-xây nhận xét: "Ít ra là có một cái gọi là nguyên tố, ngày nay không thể coi là vật chất cuối cùng được nữa; bản thân nó cũng chuyển hóa thành một hình thái đơn giản hơn của vật chất" (p. 160). "Cần như chắc chắn rằng điện âm là một hình thái đặc biệt của vật chất; còn điện dương là vật chất không có điện âm, nghĩa là vật chất đã bị trừ mất cái vật chất có điện ấy" (176). "Điện là cái gì? Trước kia, người ta tưởng là có hai thứ điện: điện âm và điện dương. Lúc bấy giờ không thể trả lời được câu hỏi đã đề ra đó. Nhưng những công trình nghiên cứu gần đây nhất cho phép giả thiết rằng cái mà chúng ta quen gọi là điện âm, thực ra (really) là một thực thể. Thật thế, trọng lượng tương đối của những mảnh li ti của điện âm đã được đo lường: nó nặng ước chừng bằng một phần bảy trăm của khối lượng của nguyên tử hy-đrô... Những nguyên tử của điện được gọi là điện tử" (196). Nếu những người theo phái Ma-khơ ở nước ta viết những tập sách và bài văn bàn về những vấn đề triết học, mà biết suy nghĩ, đều sẽ hiểu rằng những câu như "vật chất tiêu tan", "vật chất quy lại thành điện", v.v., chỉ là những cách diễn đạt bất lực trên mặt nhận thức luận, về chân lý này: người ta đã phát hiện ra được những hình thái mới của vật chất, những hình thái mới của vận động vật chất, và đã chuyển những hình thái cũ thành những hình thái mới ấy, v.v..

¹⁾ *Uy-li-am Ram-xây*. "Tiểu luận về tiểu sử và hóa học", Luân-đôn, 1908, tr. 126.

CHƯƠNG VI

CHỦ NGHĨA KINH NGHIỆM PHÊ PHÁN VÀ CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ

Như chúng ta đã thấy, những người theo phái Ma-khơ ở Nga chia thành hai phe. Ông V. Tséc-nốp và những người cộng tác của tờ "Cửa cải nước Nga"¹⁰⁵, về mặt triết học cũng như về mặt lịch sử, là địch thủ triết để của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Một phe khác, hiện nay đáng được chúng ta quan tâm nhất, thì gồm những người theo phái Ma-khơ muốn là người mác-xít nhưng lại ra sức làm cho bạn đọc của họ tin rằng chủ nghĩa Ma-khơ có thể dung hòa được với chủ nghĩa duy vật lịch sử của Mác và Ăng-ghe-n. Thật ra, những lời khẳng định đó thường thường chỉ là những khẳng định mà thôi: không một người theo phái Ma-khơ nào muốn là người mác-xít, lại có may mắn ý đồ trình bày một cách ít nhiều có hệ thống những xu hướng thực sự của những nhà sáng lập ra chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán trong lĩnh vực khoa học xã hội. Chúng ta chỉ bàn vắn tắt về vấn đề này, trước hết là xét những lời tuyên bố trong những trước tác của các nhà kinh nghiệm phê phán Đức, rồi sau đó xét đến những lời tuyên bố trong những trước tác của các môn đồ của họ ở Nga.

1. CUỘC NGOẠI DƯ CỦA NHỮNG NHÀ KINH NGHIỆM PHÊ PHÁN ĐỨC TRONG LĨNH VỰC KHOA HỌC XÃ HỘI

Năm 1895, khi R. A-vê-na-ri-út còn sống, trong tạp chí triết học do ông xuất bản, có đăng một bài của Ph. Blây, môn đồ của

ông, nhan đề là: "Siêu hình học trong kinh tế chính trị học"*.

Tất cả các vị thầy trong chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán đều đấu tranh chống lại "siêu hình học", không những của chủ nghĩa duy vật triết học công khai và tự giác, mà cả của khoa học tự nhiên đã tự phát đi theo quan điểm nhận thức luận duy vật. Còn vị học trò thì chiến đấu chống lại siêu hình học trong kinh tế chính trị học. Cuộc chiến đấu đó là nhằm vào các trường phái hết sức khác nhau trong kinh tế chính trị học; nhưng chúng ta chỉ quan tâm đến cái tính chất của luận cứ mà chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán dùng để chống lại trường phái của Mác và Ăng-ghe-n.

Ph. Blây nói: "Mục đích của bài nghiên cứu này là nhằm chứng minh rằng toàn bộ kinh tế chính trị học hiện đại đều vận dụng những tiền đề siêu hình học để giải thích các hiện tượng của đời sống kinh tế: nó "rút" các "quy luật" của kinh tế ra từ chính ngay "bản tính" của kinh tế, còn con người thì chẳng qua chỉ là một yếu tố ngẫu nhiên so với những "quy luật" đó... Tất cả những lý luận hiện đại của kinh tế chính trị học đều dựa trên một cơ sở siêu hình; tất cả những lý luận đó đều xa lạ với sinh vật học, do đó mà không có tính chất khoa học, không có một giá trị nào đối với nhận thức cả... Những nhà lý luận không biết cái mà trên đó họ xây dựng lý luận của mình, không biết cái miếng đất mà trên đó những lý luận của họ đã nảy nở. Họ cứ tưởng họ là những nhà thực tại luận không vận dụng một tiền đề nào cả, bởi vì cứ như họ nói, họ chỉ nghiên cứu những hiện tượng kinh tế rất "bình thường" (nüchterne), "thực tế", "hiển nhiên" (sinnfällige) mà thôi... Và tất cả bọn họ đều có sự giống nhau ruột thịt với nhiều trào lưu trong sinh lý học, - một sự giống nhau mà chỉ có cha mẹ, tức là siêu hình học và tư biện, mới có thể truyền lại cho con cái, ở đây là các nhà sinh lý học và kinh tế học. Một trường phái các nhà kinh

* "Vierteljahrsschrift für wissenschaftliche Philosophie", 1895, t. XIX. F. Blei. "Die Metaphysik in der Nationalökonomie", SS. 378 - 390¹⁾.

¹⁾ "Tạp chí triết học khoa học hàng quý", 1895, t. XIX. Ph. Blây. "Siêu hình học trong kinh tế chính trị học", tr. 378 - 390.

tế học phân tích các "hiện tượng" của "kinh tế" (A-vê-na-ri-út và những người trong trường phái của ông ta đều viết những từ ngữ thông thường trong dấu ngoặc đôi, để nhấn mạnh rằng họ, những nhà triết học chân chính, họ hiểu rất rõ toàn bộ tính chất "siêu hình" của cái lối dùng một cách thông tục như thế những từ ngữ mà không được "sự phân tích theo nhận thức luận" gọn lọc), nhưng không gắn liền những cái mà họ thấy (das Gefundene) trên con đường đó với hành vi của những cá nhân: các nhà sinh lý học thì loại hành vi cá nhân ra khỏi việc nghiên cứu của họ vì coi đó là những "tác động của linh hồn" (Wirkungen der Seele); những nhà kinh tế học thuộc khuynh hướng đó thì tuyên bố rằng hành vi của cá nhân là không đáng kể (eine Negligible) so với những "quy luật nội tại của kinh tế" (378 - 379). Lý luận của Mác xác nhận những "quy luật kinh tế" rút ra từ những quá trình đã được cấu tạo ra; hơn nữa, những "quy luật" ấy đều nằm ở phần đầu (Initialabschnitt) của chuỗi sinh mệnh phụ thuộc, còn những quá trình kinh tế thì ở phần cuối (Finalabschnitt)... Đối với các nhà kinh tế học, "kinh tế" đã trở thành một phạm trù siêu nghiệm, trong đó họ đã phát hiện ra những "quy luật" mong muốn: "quy luật" về "tư bản" và về "lao động", về "địa tô", về "tiền công", về "lợi nhuận". Đối với các nhà kinh tế học, con người đã biến thành những khái niệm trừu tượng, như "nhà tư bản", "công nhân", v.v.. Chủ nghĩa xã hội đã gán cho "nhà tư bản" "tính háms lợi", chủ nghĩa tự do gán cho "công nhân" tính "sách nhiễu", - và cả hai quy luật đó đều được giải thích bằng "tác dụng hợp quy luật của tư bản" (381 - 382).

"Mác bắt tay vào nghiên cứu chủ nghĩa xã hội Pháp và kinh tế chính trị học bằng một thế giới quan xã hội chủ nghĩa, nhằm làm cho thế giới quan của mình có một "căn cứ lý luận" trong lĩnh vực nhận thức để "bảo đảm" cho thế giới quan đó có một giá trị ban đầu. Mác đã tìm thấy ở Ri-các-đô quy luật về giá trị, nhưng... những kết luận do các nhà xã hội chủ nghĩa Pháp rút từ Ri-các-đô ra không thể làm cho Mác thỏa mãn trong việc "bảo đảm" cái giá trị *E* của ông, cái giá trị đã được dẫn tới sự khác nhau về sinh

hoạt, nghĩa là tới "thế giới quan", vì những kết luận đó là một bộ phận tổ thành của giá trị ban đầu của ông, dưới hình thức "sự phẫn nộ do tình trạng công nhân bị cướp đoạt gây ra", v.v.. Những kết luận đó đều bị vứt bỏ, coi là "sai về hình thức, xét về mặt kinh tế học", vì những kết luận đó chẳng qua chỉ là một "sự ứng dụng đạo đức vào kinh tế chính trị học" mà thôi. "Nhưng cái gì, về phương diện kinh tế học, là không đúng về hình thức, lại có thể đúng về phương diện lịch sử thế giới. Nếu ý thức đạo đức của quần chúng tuyên bố rằng một sự kiện kinh tế nào đó là bất công thì điều đó chứng tỏ rằng bản thân sự kiện đó là lỗi thời, rằng có những sự kiện kinh tế khác xuất hiện khiến cho sự kiện nói trên trở thành không chịu đựng nổi, không thể đứng vững được. Vậy thì một điều về phương diện kinh tế học là không đúng về hình thức, lại có thể có một nội dung kinh tế đúng" (Ăng-ghen trong lời tựa cuốn "Sự khốn cùng của triết học").

Sau khi trích dẫn đoạn văn đó của Ăng-ghen, Ph. Blây tiếp tục: "Trong đoạn văn đó, phần giữa (Medialabschnitt) của cái chuỗi phụ thuộc đáng cho chúng ta quan tâm ở đây, đã bị lấy đi (abgehoben), thuật ngữ chuyên môn do A-vê-na-ri-út dùng và có nghĩa là: đạt tới ý thức, tách ra). Sau "sự nhận thức" cho rằng đằng sau "ý thức đạo đức về sự bất công" ắt phải ẩn nấp "một sự kiện kinh tế" thì tiếp đến phần cuối...". (Finalabschnitt): lý luận của Mác là một sự phán đoán, tức là một giá trị *E*, tức là một sự khác nhau về sinh hoạt, trải qua ba giai đoạn hay ba bộ phận: đầu, giữa, cuối, Initialabschnitt, Medialabschnitt, Finalabschnitt)... "nghĩa là "sự nhận thức" về cái "sự kiện kinh tế" ấy. Hay nói một cách khác: nhiệm vụ bây giờ là ở chỗ "lại tìm" cái giá trị ban đầu", nghĩa là "thế giới quan" ở những "sự kiện kinh tế", để "bảo đảm" cái giá trị ban đầu đó. Mặc dầu "cái đã được nhận thức" trong phần cuối (Finalabschnitt) là như thế nào đi nữa, thì trong sự biến hóa xác định đó của cái chuỗi phụ thuộc, cũng đã bao hàm siêu hình học của Mác rồi. "Thế giới quan xã hội chủ nghĩa", với tư cách là giá trị *E* độc lập, là "chân lý tuyệt đối", đã được xây dựng "khi xong việc rồi" trên một lý luận "đặc thù" về nhận thức, tức là trên

hệ thống kinh tế của Mác và lý luận duy vật lịch sử... Do khái niệm về giá trị thặng dư, "chân lý" "chủ quan" trong thế giới quan của Mác trở thành "chân lý khách quan" trong lý luận nhận thức về những "phạm trù kinh tế"; từ nay, giá trị ban đầu đã được bảo đảm, siêu hình học, sau khi xong việc rồi, đã nhận được sự phê phán của nhận thức" (384 - 386).

Chắc hẳn là các bạn đọc không bằng lòng vì chúng tôi đã dẫn chứng quá dài những lời rắc rối và nhảm tai không thể tưởng tượng được ấy, cái trò hề thông thái giả hiệu đó mà bên ngoài được che đậy bằng thuật ngữ của A-vê-na-ri-út. Nhưng: wer den *Feind* will verstehen, muß im *Feindes* Lande gehen: người nào muốn biết *kẻ thù* của mình, thì phải đến xứ sở của *kẻ thù*¹⁰⁶. Mà tạp chí triết học của R. A-vê-na-ri-út thì quả thật là một xứ sở *kẻ thù* đối với những người *mác-xít*. Vậy chúng tôi yêu cầu bạn đọc hãy tạm nén lòng ghê tởm chính đáng do bọn hề của khoa học tư sản gây ra, và hãy phân tích những lý lẽ của vị môn đồ và người cộng tác của A-vê-na-ri-út.

Lý lẽ thứ nhất: Mác là một "nhà siêu hình học" không hiểu "sự phê phán những khái niệm" nhận thức luận, và không xây dựng được một nhận thức luận tổng quát nhưng đã đơn giản đưa chủ nghĩa duy vật vào trong "nhận thức luận đặc biệt" của ông ta.

Lý lẽ đó không có điểm nào là của riêng cá nhân Blây hoặc chỉ thuộc của Blây. Chúng ta đã có thể nhận thấy hàng chục và hàng trăm lần rằng *tất cả* những nhà sáng lập ra chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán và *tất cả* những người theo phái Ma-khơ ở Nga đều buộc tội chủ nghĩa duy vật là đã sa vào "siêu hình học", hay nói cho đúng hơn, họ đã lặp lại những lý sự cùn của những người theo thuyết Can-tơ, của những môn đồ của Hi-um, của những người duy tâm chống lại "siêu hình học" duy vật.

Lý lẽ thứ hai: chủ nghĩa Mác cũng siêu hình như khoa học tự nhiên (sinh lý học). Cả ở đây nữa, "sai lầm" là ở về phía Ma-khơ và A-vê-na-ri-út, chứ không phải ở phía Blây, vì hai người kia đã tuyên chiến với "siêu hình học của khoa học lịch sử tự nhiên",

cái tên gọi mà họ đặt cho nhận thức luận duy vật tự phát mà đại đa số các nhà khoa học tự nhiên đã tiếp nhận (chính họ đã thú nhận như vậy và tất cả những người nào đã hiểu biết ít nhiều về vấn đề này cũng đều nhận định như vậy).

Lý lẽ thứ ba: chủ nghĩa Mác tuyên bố "cá nhân" là một lượng không đáng kể, *quantité négligeable*; nó coi con người là một cái gì "ngẫu nhiên", phải tuân theo những "quy luật kinh tế nội tại" nào đó; nó không phân tích des *Gefundenen*, cái mà chúng ta thấy, cái mà chúng ta cảm biết, v.v.. Lý lẽ này lặp lại *nguyên xi* cái vòng những quan niệm về sự "phối hợp về nguyên tắc" của chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, nghĩa là cái thủ thuật *duy tâm* của lý luận của A-vê-na-ri-út. Blây hoàn toàn có lý khi ông ta nói rằng Mác và Ăng-ghen không hề thừa nhận những điều vô lý duy tâm ấy, và một khi đã thừa nhận các điều vô lý đó thì tất nhiên phải vứt bỏ *toàn bộ* chủ nghĩa Mác, bắt đầu từ những nguồn gốc của nó, từ những tiền đề triết học cơ bản nhất của nó.

Lý lẽ thứ tư: lý luận của Mác là "phi sinh vật học", nó không hiểu gì về những "sự khác nhau về sinh hoạt" và về những trò chơi tương tự như vậy về những thuật ngữ sinh vật học cấu thành cái "khoa học" của vị giáo sư phản động A-vê-na-ri-út. Xét theo quan điểm của học thuyết Ma-khơ thì lý lẽ của Blây là đúng, vì cái vực thẳm giữa lý luận của Mác và những đồ chơi "sinh vật học" của A-vê-na-ri-út thật là quá rõ rệt. Lát nữa, chúng ta sẽ thấy những người theo phái Ma-khơ ở Nga, muốn là người mác-xít, thực ra đã đi theo vết chân của Blây như thế nào.

Lý lẽ thứ năm: tính đảng, tính thiên vị trong lý luận của Mác, tính thiên kiến trong những giải pháp của Mác. *Toàn bộ* chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, chứ không riêng gì Blây, đều tự cho là mình không có tính đảng phái cả trong triết học lẫn trong khoa học xã hội. Họ không theo chủ nghĩa xã hội, mà cũng không theo chủ nghĩa tự do. Họ không phân biệt những khuynh hướng căn bản và đối địch với nhau trong triết học, tức là chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, mà cố gắng vượt *lên trên* những khuynh

hướng ấy. Chúng ta đã theo dõi khuynh hướng ấy của thuyết Ma-khơ qua một chuỗi dài những vấn đề nhận thức luận, nên chúng ta không lấy làm lạ khi thấy khuynh hướng đó trong xã hội học.

"Lý lẽ" thứ sáu: những lời chế giễu chân lý "khách quan". Blây đã hiểu ngay tức khắc, và hiểu hoàn toàn đúng, rằng chủ nghĩa duy vật lịch sử và toàn bộ học thuyết kinh tế của Mác hoàn toàn thấm nhuần sự thừa nhận chân lý khách quan. Và Blây đã diễn tả đúng những khuynh hướng của học thuyết Ma-khơ và A-vê-na-ri-út khi ông ta bác bỏ, "ngay từ đầu", chủ nghĩa Mác chính vì chủ nghĩa này công nhận chân lý khách quan; khi ông ta tuyên bố ngay tức khắc rằng thật ra học thuyết Mác không có một cái gì khác, ngoài những quan điểm "chủ quan" của Mác ra.

Và nếu những người theo phái Ma-khơ của chúng ta từ bỏ Blây (và chắc chắn là họ sẽ làm như thế), chúng ta sẽ bảo họ: chớ nên oán trách cái gương khi... và v.v.. Blây là một cái gương phản ánh *một cách trung thành* những khuynh hướng của chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán; còn việc từ bỏ của những người theo phái Ma-khơ của chúng ta chỉ chứng tỏ những thiện ý của họ và nguyện vọng chiết trung vô lý của họ muốn điều hòa Mác với A-vê-na-ri-út.

Chúng ta hãy chuyển từ Blây để nói về Pét-tôn-tơ. Nếu Blây chỉ là một học trò thôi, thì Pét-tôn-tơ lại được những người kinh nghiệm phê phán có tên tuổi như Lê-xê-vích coi là bậc thầy. Trong khi Blây nêu thẳng vấn đề chủ nghĩa Mác ra thì Pét-tôn-tơ, tuy không tự hạ mình xuống để nói đến một Mác hay một Ăng-ghen nào đó, nhưng lại trình bày một cách chính diện những quan điểm xã hội học của chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, khiến cho chúng ta có thể so sánh được những quan điểm đó với những quan điểm của chủ nghĩa Mác.

Tập hai của bộ "Giới thiệu triết học về kinh nghiệm thuần túy" của Pét-tôn-tơ mang nhan đề là: "Trên con đường đi đến ổn định" ("Auf dem Wege zum Dauernden"). Tác giả lấy cái xu hướng đi tới ổn định làm căn cứ cho công cuộc nghiên cứu của mình.

"Trạng thái ổn định cuối cùng (endgültig) của nhân loại có thể được phát hiện ra, về phương diện hình thức, trên những nét lớn của nó. Như thế là chúng ta có được những cơ sở cho một đạo đức học, một thẩm mỹ học và một nhận thức luận hình thức" (S. III). "Cuộc tiến hóa của loài người mang mục đích của nó ngay trong bản thân nó", nó hướng tới một "trạng thái hoàn thiện (vollkommenen), ổn định" (60). Có nhiều bằng chứng khác nhau chứng tỏ là đúng như thế. Chẳng hạn, liệu có nhiều người cấp tiến hăng hái khi có tuổi lại không "khôn hơn" và không dụi bột đi không? Thật ra thì sự "ổn định sớm quá" ấy (S. 62) là đặc tính của anh chàng phi-li-xtanh. Nhưng các anh chàng phi-li-xtanh há lại không là một "đa số dày đặc" đó sao? (S. 62).

Đây là kết luận của nhà triết học của chúng ta, in bằng chữ ngả: "Đặc điểm chủ yếu nhất của tất cả mọi mục đích mà tư duy và hoạt động sáng tạo của chúng ta nhằm đạt tới là tính ổn định" (72). Ông ta giải thích như sau: nhiều người "không thể đành tâm nhìn" một bức tranh treo lệch trên tường hoặc một chìa khóa đặt lệch trên bàn. Và những người như vậy "không nhất thiết phải là những nhà thông thái róm" (72). Họ "*cảm thấy một sự mất trật tự nào đó*" (72; do Pét-txôn-tơ viết ngả). Nói tóm lại, "xu hướng nhằm đi tới ổn định là một nguyện vọng muốn đạt tới trạng thái cuối cùng, trạng thái tốt độ do chính bản tính của trạng thái đó đòi hỏi" (73). Chúng tôi trích dẫn tất cả các đoạn văn đó trong tập hai, chương năm, nhan đề: "Xu hướng tâm lý nhằm đi đến ổn định". Những bằng chứng của xu hướng đó đều xác đáng. Thí dụ: "Những người nào thích trèo núi đều có xu hướng muốn đạt tới tốt độ, đạt tới chỗ cao nhất, theo cái nghĩa ban đầu, tức là theo cái nghĩa về không gian. Cái kích thích họ làm việc đó không phải bao giờ cũng là ý muốn nhìn những sự vật ở xa, muốn tập thể dục, hô hấp không khí trong sạch và ngắm cảnh thiên nhiên; cũng còn có cái xu hướng ăn sâu vào mọi sinh vật là kiên tâm đi theo cái hướng một khi đã chọn dứt khoát cho hoạt động của mình, cho đến khi đạt tới mục đích tự nhiên mới thôi" (73). Một thí dụ khác: người ta tiêu không biết bao nhiêu tiền để có được một sưu

tập đầy đủ các tem bưu chính! "Cứ xem qua mục lục của một hiệu buôn tem là người ta đã thấy hoa cả mắt lên rồi... Tuy nhiên, không có cái gì tự nhiên hơn và dễ hiểu hơn là cái xu hướng đi tới sự ổn định ấy" (74).

Những người thiếu kiến thức triết học thì không hiểu được tất cả tầm rộng lớn của những nguyên tắc về sự ổn định hoặc về sự tiết kiệm tư duy. Pét-txôn-tơ phát triển một cách dài dòng "lý luận" của ông ta để cho những kẻ phàm tục đó hiểu. Chúng ta đọc thấy ở § 28: "Lòng thương hại là biểu hiện của một nhu cầu trực tiếp của trạng thái ổn định"... "Lòng thương hại không phải là một sự lặp lại, một sự tăng gấp đôi cái đau đớn được nhìn thấy; đó là một sự đau đớn nhân có sự đau đớn kia... Tính chất trực tiếp của lòng thương hại phải được đề cao một cách hết sức cương quyết. Nếu chúng ta thừa nhận như vậy thì đồng thời chúng ta cũng sẽ thừa nhận rằng của cải của người khác cũng có thể làm cho người ta quan tâm trực tiếp và trước tiên như của cải của mình. Do đó chúng ta không thừa nhận bất kỳ luận chứng nào về tính cách vị lợi chủ nghĩa hoặc hạnh phúc chủ nghĩa của học thuyết về đạo đức. Bản tính con người, chính do có khuynh hướng muốn được ổn định và yên tĩnh, nên về căn bản không có tính độc ác và sẵn có tinh thần giúp đỡ.

Tính chất trực tiếp của lòng thương hại thường biểu hiện ra là sự cứu giúp trực tiếp. Để cứu một người sắp chết đuối, người ta thường nhảy xuống nước mà không suy tính gì cả. Người ta không thể giương mắt nhìn một người đương vật lộn với cái chết; điều đó làm cho người cứu nạn quên hết các nghĩa vụ khác của mình, thậm chí làm cho anh ta hy sinh đời mình và đời của những người thân thích với mình để cứu vớt cuộc đời vô ích của một kẻ say rượu khốn cùng nào đó; thế nghĩa là lòng thương hại, trong một vài trường hợp nào đó, có thể đưa tới những hành vi không thể thừa nhận là chính đáng về phương diện đạo đức được"...

Và những điều nhảm tai quá đỗi như thế lại đây rầy trên hàng chục và hàng trăm trang sách triết học kinh nghiệm phê phán đấy!

Đạo đức được suy ra từ khái niệm "trạng thái ổn định đạo đức"

(phần hai, tập hai: "Những trạng thái ổn định của linh hồn", chương 1: "Về trạng thái ổn định đạo đức"). "Xét theo khái niệm mà nói, thì trạng thái ổn định không bao giờ gồm một điều kiện thay đổi nào trong bất cứ bộ phận cấu thành nào của nó cả. Do đó, không cần phải suy nghĩ gì nhiều, cũng có thể nói rằng trạng thái ấy không để tồn tại một khả năng *chiến tranh* nào cả" (202). "Sự bình đẳng về kinh tế và về xã hội nảy sinh ra từ khái niệm trạng thái ổn định cuối cùng (endgültig)" (213). "Trạng thái ổn định" ấy sinh ra từ "khoa học", chứ không phải từ tôn giáo. Nó sẽ không do "đa số" thực hiện, như những người theo chủ nghĩa xã hội vẫn tưởng; không phải là quyền lực của những người xã hội chủ nghĩa "sẽ đến giúp nhân loại" (207), - không, chính "sự phát triển tự do" sẽ đưa tới lý tưởng. Thật thế, há chẳng phải lợi nhuận của tư bản đang giảm đi đó sao và há chẳng phải tiền lương đang tăng lên không ngừng đó sao? (223). Tất cả những lời khẳng định về "cảnh nô lệ làm thuê" đều là đối trá (229). Ngày xưa người ta đánh gậy chân những kẻ nô lệ mà không bị tội gì cả, còn bây giờ thì thế nào? Không, "tiến bộ về đạo đức" là không thể chối cãi được: các bạn hãy xem những khu đại học ở nước Anh, xem đạo quân cứu thế (230), xem "những hội luân lý" ở nước Đức. Vì lợi ích của "trạng thái ổn định thẩm mỹ" (chương 2, phần hai) mà "chủ nghĩa lãng mạn" bị bác bỏ. Chủ nghĩa lãng mạn còn bao quát tất cả những dạng của sự mở rộng quá độ cái *Tôi*, chủ nghĩa duy tâm, siêu hình học, chủ nghĩa huyền bí, thuyết duy ngã, tính vị kỷ, "sự cưỡng bách thiếu số phải phục tùng đa số", và "lý tưởng dân chủ - xã hội về việc nhà nước tổ chức toàn bộ lao động" (240 - 241)*.

* Ma-khơ, cũng trên cái tinh thần ấy, tuyên bố tán thành chủ nghĩa xã hội kiểu quan liêu của Pốp-pơ và Men-gơ, tức là thứ chủ nghĩa xã hội bảo đảm "quyền tự do cá nhân", còn học thuyết của những người dân chủ - xã hội thì hình như "khác biệt một cách bất lợi" với chủ nghĩa xã hội kia, nó đe dọa đưa tới một sự "nô dịch phổ biến hơn và nặng nề hơn là trong một nhà nước quân chủ hoặc một nhà nước do một thiểu số thống trị". Xem "Erkenntnis und Irrtum", 2. Auflage, 1906, SS. 80 - 81¹⁾.

¹⁾ "Nhận thức và sai lầm", xuất bản lần thứ 2, 1906, tr. 80 - 81.

Trong những cuộc ngao du xã hội học của Blây, Pét-tôn-tơ và Ma-khơ, người ta chỉ thấy có sự ngu xuẩn vô cùng của một anh phi-li-xtanh đang vui sướng phô bày những đồ cũ rích nhất, được che đậy bằng một thuật ngữ "mới" và một sự hệ thống hóa "mới", "có tính chất kinh nghiệm phê phán". Những lời nói quanh co đượm màu tự phụ, những mảnh khoe khở công suy luận theo tam đoạn luận, món triết học kinh viện tế nhị, - nói tóm lại, người ta hiến cho chúng ta vẫn một nội dung phản động, dưới vẫn một chiêu bài sặc sỡ, trong xã hội học cũng như trong nhận thức luận.

Bây giờ chúng ta hãy nhận xét phái Ma-khơ ở Nga.

2. BÔ-GĐA-NỚP SỬA CHỮA VÀ "PHÁT TRIỂN" MÁC NHƯ THẾ NÀO?

Trong bài "Sự phát triển của đời sống trong tự nhiên và xã hội" (1902. Xem cuốn "Tâm lý học của xã hội", tr. 35 và các trang sau), Bô-gđa-nốp trích dẫn đoạn văn nổi tiếng của lời tựa viết cho cuốn "Zur Kritik"¹⁰⁷ trong đó "nhà xã hội học lớn nhất", tức là Mác, trình bày những cơ sở của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Sau khi trích dẫn Mác, Bô-gđa-nốp tuyên bố rằng "định nghĩa cũ về thuyết nhất nguyên lịch sử, tuy vẫn đúng về thực chất, nhưng hiện nay không hoàn toàn thỏa mãn chúng ta nữa" (37). Do đó tác giả muốn sửa chữa hoặc phát triển lý luận đó, *xuất phát từ nguyên lý cơ bản của chính nó*. Kết luận chủ yếu của ông ta là:

"Chúng tôi đã chỉ ra rằng những hình thức xã hội đều thuộc về một *loại* rất rộng gồm những sự thích ứng sinh vật học. Nhưng như vậy thì, chúng tôi vẫn chưa xác định phạm vi của những hình thức xã hội: muốn thế, phải xác định không những *loại*, mà cả *giống* nữa... Trong cuộc đấu tranh để sống còn, con người, chỉ có nhờ vào *ý thức*, mới có thể liên hợp lại với nhau được: không có ý thức thì không có đời sống xã hội. Bởi vậy cho nên *đời sống xã hội, trên tất cả biểu hiện của nó, chỉ là đời sống của tâm lý có ý thức*... Tính xã hội không thể tách rời tính ý thức. *Tồn tại xã hội và ý thức xã hội, căn cứ theo nghĩa chính xác của các từ ngữ ấy, là đồng nhất*" (50 - 51. Do Bô-gđa-nốp viết ngả).

Oóc-tô-đốc ("Khái luận về triết học", Xanh Pê-téc-bua, 1906, tr. 183 và các trang trước) đã nói rõ rằng kết luận ấy không có gì là chung với chủ nghĩa Mác cả. Bô-gđa-nốp chỉ đáp lại bằng những lời thô tục, vịn vào chỗ trích dẫn *không đúng* như: đúng ra là "căn cứ theo nghĩa chính xác của các từ ngữ ấy", nhưng Oóc-tô-đốc lại trích dẫn thành "theo nghĩa đầy đủ". Quả là ở đó có sai thật và tác giả hoàn toàn có quyền sửa chữa lại, nhưng vì cái sai đó mà kêu âm lên là "cắt xén", là "giả mạo", v.v. ("Thuyết kinh nghiệm nhất nguyên", p. III, tr. XLIV), thì như thế chỉ là *xóa mờ* thực chất của sự bất đồng ý kiến bằng những lời lẽ thâm hại. Dù cho cái nghĩa mà Bô-gđa-nốp đã gán cho những từ "tồn tại xã hội" và "ý thức xã hội", là "chính xác" đi nữa thì vẫn có một điều chắc chắn là câu của ông ta (mà chúng tôi đã trích dẫn ở trên) là *sai*. Tồn tại xã hội và ý thức xã hội không phải là đồng nhất, cũng như nói chung, tồn tại và ý thức không phải là đồng nhất. Con người, khi liên hệ với nhau, đều xử sự với tư cách là những sinh vật có ý thức, nhưng hoàn toàn *không thể* do đó mà *kết luận* rằng ý thức xã hội là đồng nhất với tồn tại xã hội. Trong tất cả những hình thái xã hội ít nhiều phức tạp, và nhất là trong hình thái xã hội tư bản, con người, khi liên hệ với nhau, đều *không có ý thức* về những mối quan hệ xã hội giữa họ với nhau, hoặc về những quy luật chi phối sự phát triển của những mối quan hệ ấy, v.v.. Thí dụ: người nông dân bán lúa mì, có "quan hệ" với những người sản xuất lúa mì trên thị trường thế giới, nhưng người ấy không hiểu rõ điều đó; người ấy lại cũng không hiểu rõ những mối quan hệ xã hội nào hình thành từ những sự trao đổi ấy. Ý thức xã hội *phản ánh* tồn tại xã hội, đó là học thuyết của Mác. Hình ảnh có thể phản ánh vật thể một cách gần đúng, nhưng ở đây mà nói về sự đồng nhất thì vô lý. Nói chung, ý thức phản ánh *tồn tại*, đó là một nguyên lý chung của *toàn bộ* chủ nghĩa duy vật, và không thể không nhìn thấy mối liên hệ trực tiếp và mật thiết giữa nguyên lý ấy với nguyên lý của chủ nghĩa duy vật lịch sử cho rằng ý thức xã hội *phản ánh* tồn tại xã hội.

Mưu toan của Bô-gđa-nốp sửa chữa và phát triển Mác một

cách khó nhận thấy được, "theo tinh thần của những nguyên lý cơ bản của Mác", là một sự xuyên tạc hiển nhiên những cơ sở *duy vật* ấy, theo tinh thần của *chủ nghĩa duy tâm*. Phủ nhận điều đó, thì thật là buồn cười. Chúng ta hãy nhớ lại sự trình bày của Ba-da-rốp về chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán (không phải là trình bày về thuyết kinh nghiệm nhất nguyên đâu, ô, không phải! giữa hai "hệ thống" ấy có một sự khác nhau rất lớn, rất lớn!): "biểu tượng cảm tính cũng *chính là* hiện thực tồn tại ở ngoài chúng ta". Đó rõ ràng là chủ nghĩa duy tâm, rõ ràng là lý luận về tính đồng nhất giữa ý thức và tồn tại. Sau đó các bạn hãy nhớ lại cái công thức của V. Súp-pê, nhà triết học nội tại luận này, cũng như Ba-da-rốp và đồng bọn, đã thề sống thề chết rằng mình không phải là nhà duy tâm và, cũng như Bô-gđa-nốp, ông ta đặc biệt nhấn mạnh ý nghĩa "chính xác" của câu: "tồn tại là ý thức". Bây giờ, các bạn hãy đối chiếu những đoạn văn đó với lời của nhà nội tại luận Su-béc - Dôn-đơn *bác bỏ* chủ nghĩa duy vật lịch sử của Mác: "Đối với người quan sát thì bất cứ quá trình vật chất nào của sản xuất bao giờ cũng là một hiện tượng của ý thức... Về phương diện nhận thức luận thì không phải quá trình bên ngoài của sản xuất, mà chính chủ thể hay những chủ thể là *cái có trước* (prius); nói một cách khác là quá trình thuần túy vật chất của sản xuất cũng không làm cho (chúng ta) thoát ra ngoài những quan hệ phổ biến của ý thức được" (Bewußtseinszusammenhangs). Xem sách đã dẫn: "Das menschliche Glück und die soziale Frage", S. 293 và 295 - 296¹⁾.

Bô-gđa-nốp có thể tha hồ nguyên rủa những người duy vật là đã "xuyên tạc những tư tưởng của ông ta", nhưng không một lời nguyên rủa nào có thể thay đổi được sự thật đơn giản và rõ ràng. Việc sửa chữa và phát triển Mác mà "nhà kinh nghiệm nhất nguyên" Bô-gđa-nốp đã tiến hành một cách gọi là theo tinh thần của Mác thì *về căn bản* cũng không khác *chút nào* với sự bác bỏ Mác mà Su-béc - Dôn-đơn, nhà duy tâm và duy ngã về nhận

¹⁾ - "Hạnh phúc nhân loại và vấn đề xã hội", tr. 293 và 295 - 296.

thức luận, đã tiến hành. Bô-gđa-nốp khẳng định rằng mình không phải là duy tâm. Su-béc - Dôn-đơn khẳng định rằng mình là nhà thực tại luận (Ba-da-rốp thậm chí cũng đã tin như thế). Ngày nay, một nhà triết học không thể không tuyên bố mình là "nhà thực tại luận", là "kẻ thù của chủ nghĩa duy tâm". Các ngài theo phái Ma-khơ ơi, đã đến lúc nên hiểu như thế!

Những người theo thuyết nội tại, những người theo thuyết kinh nghiệm phê phán và người theo thuyết kinh nghiệm nhất nguyên đều tranh luận về những điều thứ yếu, về những chi tiết, về định nghĩa của *chủ nghĩa duy tâm*; còn chúng tôi, *ngay từ đầu*, chúng tôi đã bác bỏ tất cả các cơ sở triết học của họ, chung cho cái tam vị nhất thể ấy. Dù cho Bô-gđa-nốp chấp nhận *tất cả những kết luận* của Mác, theo một ý nghĩa tốt đẹp nhất, với những ý định tốt đẹp nhất, mà lại cứ tuyên truyền "tính đồng nhất" giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội thì chúng tôi vẫn nói: Bô-gđa-nốp *trừ đi* "thuyết kinh nghiệm nhất nguyên" (hoặc nói cho đúng hơn, *trừ đi* thuyết Ma-khơ) thì là người mác-xít. Vì cái lý luận về tính đồng nhất giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội đó là một *điều vô lý hoàn toàn*, một lý luận *hoàn toàn phản động*. Nếu có ai đem điều hòa lý luận đó với chủ nghĩa Mác, với hành vi mác-xít thì chúng tôi buộc phải công nhận rằng những người đó tốt hơn lý luận của họ; nhưng chúng tôi không thể dung thứ những sự xuyên tạc trắng trợn về mặt lý luận đối với chủ nghĩa Mác.

Bô-gđa-nốp điều hòa lý luận của ông ta với những kết luận của Mác, bằng cách hy sinh tính triệt để sơ thiếu cho những kết luận đó. Mỗi người sản xuất riêng biệt trong nền kinh tế thế giới đều biết rằng mình đưa một sự thay đổi nào đó vào trong kỹ thuật sản xuất; mỗi người sở hữu đều biết rằng mình trao đổi sản phẩm nào đó lấy sản phẩm khác, nhưng những người sản xuất và những người sở hữu đó đều không biết rằng do đó họ làm thay đổi *tồn tại xã hội*. Ngay đến bảy mươi ông Mác cũng không thể bao quát được tổng số những sự thay đổi thuộc loại đó trong tất cả các ngành của nền kinh tế tư bản thế giới. Nhiều lắm là phát hiện ra được những *quy luật* của sự thay đổi đó, vạch ra được những nét

chủ yếu và cơ bản của cái lô-gích *khách quan* của những sự thay đổi ấy và của sự phát triển lịch sử của chúng - khách quan không phải theo ý nghĩa là một xã hội những sinh vật có ý thức, những con người, có thể tồn tại và phát triển không phụ thuộc vào sự tồn tại của những sinh vật có ý thức (chỉ có những điều nhỏ nhặt mà Bô-gđa-nốp *nhấn mạnh* bằng "lý luận" của ông ta thôi!), mà khách quan theo ý nghĩa là tồn tại xã hội *không phụ thuộc* vào *ý thức xã hội* của con người. Việc anh sống, anh hoạt động kinh tế, anh sinh con đẻ cái và anh chế tạo ra các sản phẩm, anh trao đổi sản phẩm, làm nảy sinh ra một chuỗi tất yếu khách quan gồm những biến cố, những sự phát triển, không phụ thuộc vào ý thức *xã hội* của anh và ý thức này không bao giờ bao quát được toàn vẹn cái chuỗi đó. Nhiệm vụ cao quý nhất của loài người là bao quát được cái lô-gích khách quan ấy của cuộc tiến hóa kinh tế (cuộc tiến hóa của tồn tại xã hội) trong những nét chung và cơ bản, để làm cho ý thức xã hội của loài người và ý thức của những giai cấp tiên tiến của tất cả những nước tư bản thích ứng *với lô-gích đó* một cách hết sức rõ ràng và sáng sủa, với tinh thần phê phán.

Bô-gđa-nốp công nhận tất cả những điều đó. Thế nghĩa là gì? Nghĩa là, *trên thực tế*, ông ta đã vứt bỏ lý luận của ông ta về "tính đồng nhất giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội" và chỉ còn lại một vật thừa kinh viện vô bổ, cũng vô bổ, cũng chết cứng, cũng vô giá trị như cái "thuyết thay thế phổ biến", hoặc cái thuyết về những "yếu tố", về "sự khảm nhập" và tất cả những chuyện vô lý khác của những người theo phái Ma-khơ vậy. Nhưng "kẻ đã chết tùm lầy kẻ đang sống", cái vật thừa kinh viện chết cứng của Bô-gđa-nốp *trái với ý chí và bất chấp ý thức của ông*, đã biến triết học của ông ta thành một *công cụ phục vụ* cho Su-béc - Dôn-đơn và những kẻ phản động khác, tức là cho những kẻ từ trên hàng trăm giảng đàn giáo sư đã thay thế, dưới hàng nghìn hình thức, cái đang sống bằng *chính* cái đã chết *ấy* nhằm chống lại cái đang sống, bóp chết cái đang sống. Về phần cá nhân Bô-gđa-nốp, ông ta là kẻ thù không đội trời chung của mọi sự phản động, và đặc biệt hơn, của sự phản động của giai cấp tư sản. Nhưng "thuyết

thay thế" của ông ta và lý luận của ông ta về "tính đồng nhất giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội" lại *phục vụ* cho sự phản động đó. Đó là một sự thật đáng buồn, nhưng quả là một sự thật.

Chủ nghĩa duy vật nói chung thừa nhận rằng tồn tại thực tại khách quan (vật chất) là không phụ thuộc vào ý thức, cảm giác, kinh nghiệm, v.v., của loài người. Chủ nghĩa duy vật lịch sử thừa nhận rằng tồn tại xã hội không phụ thuộc vào ý thức xã hội của loài người. Trong hai trường hợp đó, ý thức chỉ là phản ánh của tồn tại, nhiều lắm thì cũng chỉ là một phản ánh gần đúng (ăn khớp, chính xác một cách lý tưởng). Trong cái triết học ấy của chủ nghĩa Mác, đúc bằng một khối thép duy nhất, người ta không thể vứt bỏ một tiền đề cơ bản nào, một phần chủ yếu nào, mà không xa rời chân ý khách quan, không rơi vào sự đối trá của giai cấp tư sản phản động.

Dưới đây là vài thí dụ nữa về cái chủ nghĩa duy tâm triết học chết ấy đang tùm lầy nhà mác-xít sống Bô-gđă-nốp như thế nào.

Bài: "Chủ nghĩa duy tâm là gì?", 1901 (sách đã dẫn, tr. 11 và các trang sau). "Chúng ta đi tới kết luận như sau: cả ở nơi mà người ta nhất trí trong những kiến giải của mình về tiến bộ, cũng như ở nơi mà người ta không nhất trí thì ý nghĩa cơ bản của ý niệm tiến bộ cũng vẫn chỉ là một: *sự đầy đủ và sự hài hòa ngày càng tăng của đời sống ý thức*. Đó là nội dung khách quan của khái niệm tiến bộ... Nếu bây giờ chúng ta đem so sánh biểu hiện, về mặt tâm lý, của ý niệm tiến bộ mà chúng ta đã đạt tới, với biểu hiện của nó về mặt sinh vật học như đã nêu ra ở trên ("về phương diện sinh vật học, người ta gọi sự tiến bộ là sự tăng thêm của tổng số đời sống", tr. 14), thì chúng ta sẽ dễ dàng thấy rằng cái trên phù hợp hoàn toàn với cái dưới và có thể suy ra từ cái dưới... Vì đời sống xã hội chung quy chỉ là đời sống tâm lý của các thành viên của xã hội, nên nội dung của ý niệm tiến bộ cả ở đây vẫn là một: đó là sự đầy đủ và sự hài hòa ngày càng tăng của đời sống; chỉ cần thêm: đời sống *xã hội* của con người. Quả vậy, ý niệm về tiến bộ xã hội không bao giờ có và không thể có một nội dung nào khác" (tr. 16).

"Chúng ta đã thấy... rằng chủ nghĩa duy tâm biểu thị trong tâm hồn con người sự chiến thắng của những nguyện vọng có nhiều tính chất xã hội hơn đối với những nguyện vọng có ít tính chất xã hội hơn; rằng lý tưởng về sự tiến bộ là một phản ánh của xu hướng tiến bộ - xã hội vào trong tâm lý duy tâm" (32).

Không cần phải nói cũng thấy rằng tất cả trò chơi sinh vật học và xã hội học ấy không chứa đựng *một mảy may* nào là của chủ nghĩa Mác cả. Trong tác phẩm của Xpen-xơ và Mi-khai-lốp-xki, người ta có thể tìm được vô số định nghĩa không kém những định nghĩa này chút nào cả, tức là tìm được những định nghĩa không định nghĩa gì, ngoài "ý định tốt" của tác giả, và chứng tỏ rằng tác giả *hoàn toàn không hiểu* "chủ nghĩa duy tâm là gì" và chủ nghĩa duy vật là gì.

Quyển III của "Thuyết kinh nghiệm nhất nguyên", bài luận văn "Sự đào thải của xã hội" (cơ sở của một phương pháp), 1906. Tác giả bắt đầu bằng sự bác bỏ những "ý định chiết trung của môn sinh vật - xã hội học của Lan-ghe, Phe-ry, Vôn-tman và của nhiều người khác nữa" (tr. 1), còn ở trang 15, ông ta đã trình bày kết luận sau đây của "công cuộc nghiên cứu" của ông ta: "Chúng tôi có thể diễn đạt như sau về những mối liên hệ cơ bản giữa thuyết duy năng và sự đào thải của xã hội:

Bất kỳ hoạt động đào thải xã hội nào cũng là một sự tăng lên hoặc giảm đi của năng lượng của cái phức hợp xã hội mà hoạt động ấy liên quan đến. Trong trường hợp thứ nhất, chúng ta có một "sự đào thải khẳng định", trong trường hợp thứ hai - một sự đào thải "phủ định" ". (Do tác giả viết ngã).

Thế mà điều nhảm nhí không bút nào tả xiết ấy lại được coi là chủ nghĩa Mác đấy! Có thể nào tưởng tượng được một cái gì vô ích hơn, chết cứng hơn và kinh viện hơn là cái mớ danh từ sinh vật học và duy năng luận ấy, cái mớ danh từ hoàn toàn không có nghĩa gì cả và hoàn toàn không thể có nghĩa gì trong lĩnh vực các khoa học xã hội? Không mảy may có bóng dáng của một sự nghiên cứu kinh tế cụ thể, không mảy may có sự ám chỉ *phương pháp* của Mác, phương pháp biện chứng và thế giới quan của chủ

nghĩa duy vật; đó chỉ là những định nghĩa đơn thuần *được bịa ra* mà người ta mưu toan làm cho thích hợp với những kết luận có sẵn của chủ nghĩa Mác. "Sự phát triển mau chóng của các lực lượng sản xuất của xã hội tư bản, không nghi ngờ gì nữa, là sự tăng thêm năng lượng của toàn thể xã hội..." - vế thứ hai của câu này, không nghi ngờ gì nữa, chỉ là lặp lại vế thứ nhất, bằng những tiếng trống rỗng, có vẻ "đi sâu vào" vấn đề, nhưng thật ra thì không sai *một ly nào* với những ý đồ chiết trung sinh vật - xã hội học của Lan-ghe và đồng bọn! - "nhưng tính chất không hài hòa của quá trình ấy lại dẫn tới một cuộc "khủng hoảng", dẫn tới một sự lãng phí phi thường những lực lượng sản xuất, dẫn tới một sự giảm năng lượng một cách đột ngột: sự đào thải khảng định nhường chỗ cho sự đào thải phủ định" (18).

Phải chăng chúng ta đang đọc Lan-ghe? Một nhãn hiệu sinh vật - duy năng luận được gài vào những kết luận có sẵn về những cuộc khủng hoảng, mà không thêm một tài liệu cụ thể cõn con nào, cũng như không giải thích tính chất của những cuộc khủng hoảng. Tất cả những điều đó hoàn toàn là do thiện ý, vì tác giả muốn xác nhận và đào sâu những kết luận của Mác, nhưng trên thực tế, ông ta *đem pha loãng* những kết luận đó vào trong một triết học kinh viện khô khan và chán đến chết người. Ở đó, chỉ có *sự lặp lại* một kết luận đã có sẵn từ trước, là "mác-xít" mà thôi, còn tất cả sự biện giải "mới" cho kết luận ấy, tất cả "*thuyết duy năng xã hội*" ấy (34), tất cả "sự đào thải xã hội" ấy đều chỉ là một *mớ chữ ghép lại với nhau*, một sự nhạo báng chủ nghĩa Mác mà thôi.

Bô-gđa-nốp không tiến hành một công cuộc nghiên cứu mác-xít nào cả; ông ta chỉ chăm lo ngụy trang những kết quả trước kia của những cuộc nghiên cứu ấy, bằng một bộ áo thuật ngữ sinh vật học và duy năng luận. Ý đồ này từ đầu đến cuối hoàn toàn không thực hiện được, vì việc vận dụng những khái niệm "đào thải", "đồng hóa và dị hóa" của năng lượng, sự cân bằng năng lượng, v.v., v.v., vào lĩnh vực các khoa học xã hội chỉ là một *câu trống rỗng*. Thật ra thì, bằng những khái niệm đó, người ta *không thể* tiến hành bất cứ *sự nghiên cứu* nào về những hiện tượng

xã hội, bất cứ sự thuyết minh nào về *phương pháp* của khoa học xã hội. Không gì dễ dàng bằng dán một nhãn hiệu "duy năng luận" hoặc "sinh vật - xã hội học" vào những hiện tượng như khủng hoảng, cách mạng, đấu tranh giai cấp, v.v., nhưng không gì vô ích hơn, kinh viện hơn, chết cứng hơn là một việc làm như thế. Vấn đề không phải là ở chỗ Bô-gđa-nốp, ở đây, làm cho *tất cả* hoặc "hầu như" tất cả những kết quả và kết luận của ông ta (chúng ta đã thấy ông ta "sửa chữa" tư tưởng của Mác về những mối quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội như thế nào rồi) thích ứng với Mác, mà chính là ở chỗ những *cách thức* của sự lắp ráp đó, của cái "thuyết duy năng xã hội" ấy, đều sai lầm từ đầu đến cuối và hoàn toàn không khác gì những cách thức của Lan-ghe.

Ngày 27 tháng Sáu 1870, Mác viết cho Cu-ghen-man ("Nói về vấn đề công nhân, v.v.", xuất bản lần thứ 2): "Ông Lan-ghe khen tôi quá đáng... nhằm mục đích tỏ ra rằng mình là nhân vật quan trọng. Quả vậy, ông Lan-ghe đã có được một phát minh lớn. Toàn bộ lịch sử có thể quy thành một quy luật lớn duy nhất của giới tự nhiên. Quy luật tự nhiên ấy là *câu nói* "Struggle for life", đấu tranh để sinh tồn (câu nói của Đác-uyn trong cách dùng như vậy biến thành một câu nói trống rỗng), còn nội dung câu ấy chính là quy luật của Man-tuyt về nhân khẩu, hay nói cho đúng hơn, là quy luật về nhân khẩu thừa. Cho nên, không phân tích cái "Struggle for life" ấy như nó đã biểu hiện trong lịch sử, trong các hình thức xã hội khác nhau, thì không còn gì để làm nữa, ngoài việc đem biến mỗi cuộc đấu tranh cụ thể thành câu "Struggle for life" và biến câu đó thành ảo tưởng kiểu Man-tuyt về nhân khẩu. Chúng ta phải thừa nhận rằng đó là một phương pháp rất có sức thuyết phục đối với những kẻ ngu dốt và những người lười suy nghĩ, vênh váo, tự phụ, và làm ra bộ học giả" ¹⁰⁸.

Cơ sở của việc Mác phê phán Lan-ghe không phải là ở chỗ cho rằng Lan-ghe đã đặc biệt vận dụng thuyết Man-tuyt ¹⁰⁹ vào xã hội học, mà là ở chỗ cho rằng việc vận dụng những khái niệm sinh vật học *nói chung* vào lĩnh vực các khoa học xã hội là *một câu trống rỗng*. Dù cho sự vận dụng ấy là do những ý định "tốt" hoặc

là do ý muốn xác nhận những kết luận xã hội học sai lầm chẳng nữa, thì câu trống rỗng vẫn cứ là câu trống rỗng. Và "thuyết duy năng xã hội" của Bô-gđa-nốp, thuyết đào thải xã hội mà ông ta đem ráp vào chủ nghĩa Mác, chính là thuộc về loại câu trống rỗng đó.

Nếu về mặt nhận thức luận, Ma-khơ và A-vê-na-ri-út đã không phát triển chủ nghĩa duy tâm mà lại đem chồng chất thêm vào những sai lầm duy tâm cũ, một mớ thuật ngữ huênh hoang điên rồ ("yếu tố", sự "phối hợp về nguyên tắc", "khảm nhập", v.v.), thì về mặt xã hội học cũng vậy, chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, dù có thành thật tán thành những kết luận của chủ nghĩa Mác đi nữa, cũng chỉ đi đến chỗ xuyên tạc chủ nghĩa duy vật lịch sử bằng những lời nói rỗng tuếch và huênh hoang về sinh vật học và về duy năng luận.

Sự việc sau đây là một đặc điểm lịch sử của học thuyết Ma-khơ hiện đại ở Nga (nói cho đúng hơn: của cái hiện tượng say mê của một số người dân chủ - xã hội Nga đối với học thuyết ấy). Phơ-bách là một người "duy vật ở phía dưới, duy tâm ở phía trên", - điều đó, trong một chừng mực nào đó, cũng đúng với Buy-khơ-nơ, Phô-gơ, Mô-lét-sốt và với Đuy-rinh, song có một sự khác biệt về bản chất là tất cả các nhà triết học ấy, so với Phơ-bách, đều là những người lùn và những tiểu tác gia thảm hại.

Bắt nguồn từ Phơ-bách và trưởng thành trong cuộc đấu tranh chống những tiểu tác gia nên lẽ tự nhiên là Mác và Ăng-ghe-nhê chú ý nhiều nhất đến việc hoàn thiện cấu trúc triết học của chủ nghĩa duy vật, tức là chú ý nhiều nhất đến quan niệm duy vật lịch sử, chứ không phải đến nhận thức luận duy vật. Vì thế, trong những tác phẩm bàn về chủ nghĩa duy vật biện chứng, hai ông nhấn mạnh mặt *biện chứng* hơn là mặt *duy vật*; khi bàn về chủ nghĩa duy vật lịch sử, hai ông nhấn mạnh mặt *lịch sử* hơn là mặt *duy vật*. Những người theo phái Ma-khơ của chúng ta muốn là người mác-xít, đã đề cập đến chủ nghĩa Mác trong một thời kỳ lịch sử hoàn toàn khác, lúc mà triết học tư sản đã đặc biệt chuyên về nhận thức luận, và trong khi tiếp thu, dưới một hình thức phiến

diện và bị bóp méo, một vài bộ phận cấu thành của phép biện chứng (chủ nghĩa tương đối, chẳng hạn), nó đã chú trọng nhiều nhất đến việc bênh vực hoặc khôi phục chủ nghĩa duy tâm ở phía dưới, chứ không phải chủ nghĩa duy tâm ở phía trên. Ít ra là thuyết thực chứng nói chung và chủ nghĩa Ma-khơ nói riêng, đã đặc biệt chú trọng làm giả mạo nhận thức luận một cách tinh vi, bằng cách bắt chước chủ nghĩa duy vật, bằng cách dùng thuật ngữ tựa hồ như là duy vật để che đậy chủ nghĩa duy tâm, và họ đã tương đối ít chú ý đến triết học về lịch sử. Những người theo phái Ma-khơ của chúng ta đã không hiểu chủ nghĩa Mác, vì họ đề cập đến chủ nghĩa ấy có thể nói là *từ một phía khác* và họ đã tiếp thu - đôi khi học thuộc lòng hơn là tiếp thu, - lý luận kinh tế và lý luận lịch sử của Mác, mà không hiểu những cơ sở của lý luận đó, tức là chủ nghĩa duy vật triết học. Bởi vậy, phải gọi Bô-gđa-nốp và đồng bọn là những Buy-khơ-nơ và Đuy-rinh Nga lộn ngược. Họ muốn là những người duy vật ở phía trên, nhưng lại không thể thoát khỏi chủ nghĩa duy tâm hồ đồ ở phía dưới! Ở Bô-gđa-nốp thì "ở phía trên" là chủ nghĩa duy vật lịch sử, nhưng là chủ nghĩa duy vật lịch sử tầm thường, đã bị chủ nghĩa duy tâm ăn mòn; còn "ở phía dưới" là chủ nghĩa duy tâm khoác bộ áo làm bằng những thuật ngữ mác-xít, bằng cái ngôn ngữ giả danh mác-xít. "Kinh nghiệm được tổ chức một cách xã hội", "quá trình lao động tập thể", đó là những từ mác-xít, nhưng tất cả đều *chỉ là những từ* che đậy cái triết học duy tâm cho rằng vật là những phức hợp "yếu tố" - cảm giác, thế giới bên ngoài là "kinh nghiệm" hoặc là "tượng trưng kinh nghiệm" của loài người, giới tự nhiên vật lý là "cái được phái sinh" từ "cái tâm lý", v.v., v.v..

Giả mạo chủ nghĩa Mác một cách ngày càng tinh vi, dùng các học thuyết phản duy vật để giả làm chủ nghĩa Mác một cách ngày càng tinh vi, đó là đặc điểm của chủ nghĩa xét lại hiện đại trong kinh tế chính trị học cũng như trong các vấn đề sách lược và triết học nói chung, trong nhận thức luận cũng như trong xã hội học.

3. VỀ NHỮNG "CƠ SỞ CỦA TRIẾT HỌC XÃ HỘI" CỦA XU-VÔ-RỐP

Cuốn "Khái niệm "về" triết học mác-xít" kết thúc bằng bài luận văn nói trên của đồng chí X. Xu-vô-rốp, trở thành một bó hoa thơm ngào ngạt khác thường, chính là vì tác phẩm đó là một sáng tác tập thể. Khi các bạn thấy cùng với và bên cạnh Ba-da-rốp là người đã nói rằng theo Ăng-ghe-nh thì "biểu tượng cảm tính cũng chính là hiện thực tồn tại ở ngoài chúng ta", còn có: Béc-man, kẻ đã tuyên bố rằng phép biện chứng của Mác và Ăng-ghe-nh là một chủ nghĩa thần bí; Lu-na-tsác-xki, kẻ đã đi đến tôn giáo; I-u-skê-vích, kẻ đã du nhập cái "Lô-gô-xơ vào dòng thác phi lý tính của kinh nghiệm"; Bô-đga-nốp, kẻ đã gọi chủ nghĩa duy tâm là triết học của chủ nghĩa Mác; Ghen-phôn-đơ, kẻ đã gạt lợc I. Đít-xơ-ghe-nh khỏi chủ nghĩa duy vật; và cuối cùng là X. Xu-vô-rốp với tác phẩm "Cơ sở của triết học xã hội", - thì lập tức các bạn cảm thấy "tinh thần" của một đường lối mới. Lượng đã biến thành chất. Các "nhà tìm tòi" từ trước cho đến giờ vẫn tìm tòi mỗi người một ngả trong các bài luận văn và quyển sách riêng biệt, thì nay đã hoàn thành một bản tuyên ngôn thực sự. Những sự bất đồng cục bộ giữa họ đã bị xóa bỏ bởi chính ngay hành động tập thể của họ *chống lại* (chứ không phải "về") triết học mác-xít; thế là bộ mặt phản động của chủ nghĩa Ma-khơ, với tư cách là trào lưu, đã lộ ra rõ rệt.

Trong tình hình như thế, bài của Xu-vô-rốp càng trở nên đáng chú ý hơn, nhất là tác giả lại không phải là một nhà kinh nghiệm nhất nguyên, cũng không phải là một nhà kinh nghiệm phê phán, mà chỉ là một "nhà thực tại luận" - do đó cái làm cho ông ta gần với bè lũ đó, không phải là đặc điểm nào đó của Ba-da-rốp, I-u-skê-vích, Bô-đga-nốp, với tư cách là những nhà triết học, mà là cái chung của tất cả bọn họ là *chống lại* chủ nghĩa duy vật biện chứng. Sự so sánh những nghị luận xã hội học của "nhà thực tại luận" ấy, với những nghị luận của một nhà kinh nghiệm nhất nguyên, sẽ giúp chúng ta mô tả khuynh hướng *chung* của họ.

Xu-vô-rốp viết: "Trong cái thang bậc những quy luật chi phối quá trình thế giới thì những quy luật riêng biệt và phức tạp quy lại thành những quy luật chung và đơn giản, - và tất cả chúng đều tuân theo một quy luật phát triển phổ biến, - *quy luật tiết kiệm lực*. Thực chất của quy luật này là ở chỗ *bất cứ một hệ thống lực nào mà hao phí càng ít, tích lũy càng nhiều và những sự hao phí của nó càng giúp nhiều hơn vào sự tích lũy của nó thì hệ thống đó càng có khả năng tự duy trì và tự phát triển*. Những hình thức của sự thăng bằng động, - từ lâu đã làm nảy sinh quan niệm về tính hợp mục đích khách quan (hệ thái dương, sự tuần hoàn của những hiện tượng trên quả đất, quá trình sinh sống) - sở dĩ có thể hình thành và phát triển được, chính là do sự bảo tồn và tích lũy năng lượng vốn có của chúng, tức là do sự tiết kiệm bên trong của chúng. Quy luật tiết kiệm lực là nguyên tắc thống nhất và điều tiết mọi sự phát triển của giới vô cơ, giới sinh vật và xã hội" (tr. 293, do tác giả viết ngả).

Các "nhà thực chứng luận" và các "nhà thực tại luận" của chúng ta đã để ra những "quy luật phổ biến" một cách hết sức dễ dàng! Chỉ tiếc là những quy luật đó không tốt gì hơn những quy luật mà Ô-giê-ni Đuy-rinh đã để ra cũng nhanh chóng và dễ dàng như thế. "Quy luật phổ biến" của Xu-vô-rốp cũng là một câu nói huyênh hoang và trống rỗng như những quy luật phổ biến của Đuy-rinh vậy. Các bạn hãy thử vận dụng quy luật ấy vào lĩnh vực thứ nhất trong ba lĩnh vực mà tác giả đã nêu ra: vào sự phát triển của giới vô cơ. Các bạn sẽ thấy rằng *ngoài* định luật bảo tồn và chuyển hóa năng lượng, các bạn sẽ không thể nào vận dụng bất cứ một "sự tiết kiệm lực" nào vào đó cả, nhất là áp dụng "một cách phổ biến". Thế mà tác giả đã xếp cái định luật "bảo tồn năng lượng" ấy riêng ra và trước đây (tr. 292) đã gọi nó là quy luật riêng biệt*. Vậy thì

* Điều đáng chú ý là Xu-vô-rốp đã gọi sự phát hiện ra định luật bảo tồn và chuyển hóa năng lượng¹¹⁰ là "sự xác định nguyên lý cơ bản của *thuyết duy năng*" (292). "Nhà thực tại luận" của chúng ta muốn là người mác-xít lẽ nào lại không nghe thấy nói rằng những nhà duy vật tầm thường như Buy-khơ-nơ và đồng bọn và nhà duy vật biện chứng

ngoài cái quy luật ấy ra, trong lĩnh vực phát triển của giới vô cơ, còn lại cái gì? Những bổ sung, hay những sự phức tạp hóa, hay những phát hiện mới, hay những sự kiện mới đã khiến cho tác giả có thể biến đổi ("cải tiến") định luật bảo tồn và chuyển hóa năng lượng thành quy luật "*tiết kiệm lực*" thì nay ở đâu rồi? Không có những sự kiện hay những phát minh nào như vậy cả, và Xu-vô-rốp thậm chí cũng không đả động gì đến chúng. Ông ta chỉ, - để tỏ ra vẻ quan trọng, như chàng Ba-da-rốp trong tiểu thuyết của Tuốc-ghê-nép đã nói, - vẽ lên giấy, bằng một nét bút lớn, "quy luật phổ biến" mới về "triết học thực tại - nhất nguyên" (tr. 292). Chúng tôi là thế đấy! Chúng tôi chẳng tồi hơn Duy-rinh đâu!

Hãy xét lĩnh vực phát triển thứ hai, lĩnh vực sinh vật học. Ở đây, trong khi các thể hữu cơ phát triển thông qua đấu tranh sinh tồn và đào thải, thì quy luật nào là phổ biến, quy luật tiết kiệm lực hay "quy luật" tiêu phí lực? Không sao cả! "Triết học thực tại - nhất nguyên" cho phép tùy theo từng lĩnh vực mà hiểu cái "*nghĩa*" của quy luật phổ biến, ở lĩnh vực này có thể hiểu thế này, ở lĩnh vực khác lại có thể hiểu thế khác; chẳng hạn, có thể hiểu quy luật ấy là: những thể hữu cơ *cao cấp* là từ những thể hữu cơ cấp thấp mà phát triển thành. Quy luật phổ biến có do đó mà trở thành một câu trống rỗng đi nữa thì cũng không hề chi; chỉ cần cái nguyên tắc của "thuyết nhất nguyên" được giữ vững là được. Còn về lĩnh

Ăng-ghen đều cho định luật ấy là sự xác định những nguyên lý cơ bản của *chủ nghĩa duy vật*? "Nhà thực tại luận" của chúng ta có khi nào tự hỏi xem sự khác biệt ấy có nghĩa là thế nào không? Ô, không, ông ta chỉ theo cái mốt, chỉ lặp lại Ô-xơ-van-đơ thôi. Điều chẳng may lại chính là ở chỗ khi các "nhà thực tại luận" kiểu ấy đã cúi mình khuất phục trước cái mốt thì Ăng-ghen, chẳng hạn, lại *nắm được* từ năng lượng - từ mối đối với ông - và đã bắt đầu dùng nó ngay từ năm 1885 (lời tựa cuốn "Chống Duy-rinh", xuất bản lần thứ hai) và năm 1888 ("L. Phơ-bách"), nhưng dùng xen kẽ như là một từ đồng nghĩa với hai từ "lực" và "vận động", Ăng-ghen đã làm giàu thêm cho *chủ nghĩa duy vật* của ông bằng một thuật ngữ mới. Các "nhà thực tại luận" và những kẻ hồ đồ khác đã chiếm lấy từ mới ấy nhưng không nhìn thấy sự khác biệt giữa chủ nghĩa duy vật và thuyết duy năng!

vực thứ ba (lĩnh vực xã hội), thì có thể hiểu "quy luật phổ biến" theo nghĩa thứ ba, coi như sự phát triển của những lực lượng sản xuất. Một "quy luật" sờ dĩ thành "phổ biến" là vì người ta có thể quy vào đó tất cả cái gì mà người ta muốn.

"Tuy còn trẻ, nhưng khoa học xã hội đã có một cơ sở vững chắc và những khái quát hoàn thiện; trong thế kỷ XIX, nó đã phát triển đến một trình độ cao về mặt lý luận, - và đó chính là công lao chủ yếu của Mác. Ông đã đưa khoa học xã hội lên trình độ một lý luận xã hội...". Ăng-ghen nói rằng Mác đã nâng chủ nghĩa xã hội từ không tưởng lên khoa học¹¹¹, nhưng điều đó, Xu-vô-rốp cho là không đủ. Chúng ta sẽ có thêm sức mạnh hơn nữa, nếu chúng ta đem *khoa học* (nhưng trước Mác, khoa học xã hội đã có chưa?) *phân biệt với lý luận*. Còn nói rằng sự phân biệt đó là không có ý nghĩa, thì điều đó không có hại gì!

"... bằng cách xác lập quy luật cơ bản của động lực học xã hội, quy luật theo đó sự tiến hóa của những lực lượng sản xuất là nguyên tắc quyết định toàn bộ sự phát triển kinh tế và xã hội. Nhưng sự phát triển của những lực lượng sản xuất lại phù hợp với việc nâng suất lao động đã tăng lên, với sự giảm bớt tương đối sự hao phí năng lượng và với sự tích lũy nhanh hơn về năng lượng..." (các bạn thấy "triết học thực tại - nhất nguyên" là phong phú biết bao: đây là một luận cứ mới, duy năng luận cho chủ nghĩa Mác đấy!)... "đó là một nguyên tắc kinh tế. Như vậy là Mác đem nguyên tắc tiết kiệm lực làm cơ sở cho lý luận xã hội..."

Hai tiếng "như vậy" ấy thật là có một không hai! Vì Mác bàn về kinh tế chính trị học *cho nên* chúng ta hãy cứ nhai lại *hai tiếng* "tiết kiệm" và chúng ta hãy cứ gọi kết quả của việc nhai lại đó của chúng ta là "triết học thực tại - nhất nguyên" đi!

Không, Mác không lấy một nguyên tắc tiết kiệm lực nào làm cơ sở cho lý luận của mình. Những điều vô ích đó là sản phẩm của óc tưởng tượng của những kẻ đã mất ăn mất ngủ vì danh vọng của Ô-giê-ni Duy-rinh. Mác đã đưa ra một định nghĩa hoàn toàn chính xác về khái niệm phát triển của những lực lượng sản xuất và đã nghiên cứu quá trình cụ thể của sự phát triển đó. Còn Xu-

vô-rốp thì đã phát minh ra một danh từ mới để chỉ khái niệm mà Mác đã phân tích, và đã phát minh ra một cách rất không thích đáng, chỉ làm mơ hồ vấn đề mà thôi. Vì "tiết kiệm lực" nghĩa là gì, đo nó như thế nào, áp dụng khái niệm đó ra sao, những sự việc chính xác và nhất định nào thích hợp với khái niệm đó, - tất cả những điều ấy, Xu-vô-rốp không hề giải thích và không thể giải thích được vì đó là một mớ hồ đồ. Xin các bạn hãy nghe thêm:

"...Quy luật tiết kiệm xã hội ấy không những chỉ là nguyên tắc về sự thống nhất bên trong của khoa học xã hội" (nói như vậy, các bạn đọc có hiểu gì không?), "mà còn là cái mắt xích nối liền lý luận xã hội với lý luận phổ biến về tồn tại" (294).

Phải. Phải đấy! "Lý luận phổ biến về tồn tại" lại được X. Xu-vô-rốp phát hiện trở lại, sau khi nhiều đại biểu của triết học kinh viện đã nhiều lần phát hiện ra dưới những hình thức hết sức khác nhau. Chúng ta hãy ngợi khen những người theo phái Ma-khơ ở Nga đã phát hiện ra "lý luận phổ biến về tồn tại" mới! Ta hãy hy vọng rằng tác phẩm tập thể sau này của họ sẽ được hoàn toàn dành cho việc chứng minh và phát triển cái phát hiện lớn ấy!

Một thí dụ khác nữa sẽ chứng tỏ cho chúng ta thấy rằng lý luận của Mác đã được trình bày như thế nào dưới ngòi bút của nhà đại biểu cho triết học thực tại hoặc triết học thực tại - nhất nguyên của chúng ta. "Những lực lượng sản xuất của loài người nói chung tạo thành một thang bậc di truyền" (chà!) "và gồm có năng lực lao động của họ, lực lượng tự nhiên do con người chinh phục, giới tự nhiên được nền văn hóa cải biến và những công cụ lao động tiêu biểu cho kỹ thuật sản xuất... Đối với quá trình lao động, những lực lượng ấy giữ một chức năng thuần túy kinh tế; các lực lượng đó tiết kiệm năng lượng lao động và nâng cao được hiệu suất của việc tiêu dùng năng lượng lao động" (298). Lực lượng sản xuất giữ một chức năng kinh tế đối với quá trình lao động! Thật chẳng khác gì nói rằng: những lực lượng sống giữ chức năng sống đối với quá trình sống. Đó không phải là sự trình bày chủ nghĩa Mác, mà là bôi nhọ chủ nghĩa Mác bằng một mớ lộn xộn những danh từ vô lý.

Có rất nhiều mớ lộn xộn như thế trong bài của Xu-vô-rốp. "Sự xã hội hóa của một giai cấp được biểu hiện ra bằng sự tăng lên của các quyền lực tập thể của nó đối với con người và đối với tài sản của họ" (313)... "Cuộc đấu tranh giai cấp hướng tới việc thiết lập những hình thức thăng bằng giữa những lực lượng xã hội" (322)... Những cuộc tranh chấp trong xã hội, những sự xâu xé và những cuộc đấu tranh, về thực chất, đều là những hiện tượng tiêu cực, phản xã hội. "Bước tiến của xã hội, đứng về nội dung cơ bản của nó mà nói, là sự phát triển của tính xã hội, của những mối quan hệ xã hội giữa mọi người" (328). Nếu góp nhặt những câu sáo mép tầm thường như vậy thì có lẽ người ta sẽ có được nhiều tập sách, và đó là điều mà các đại biểu của xã hội học tư sản đang làm; nhưng nếu lại muốn đem những câu sáo mép tầm thường ấy ra mà gọi là triết học của chủ nghĩa Mác, thì thật là quá quắt. Nếu bài văn của Xu-vô-rốp là một bài thử truyền bá chủ nghĩa Mác, thì có lẽ người ta không thể phê phán nó một cách quá nghiêm khắc; mọi người có lẽ sẽ công nhận rằng tác giả có những ý định tốt đấy, nhưng việc thí nghiệm của ông ta đã hoàn toàn thất bại, chỉ có thể thôi. Nhưng khi mà một nhóm người theo phái Ma-khơ đem hiến cho chúng ta cái món đó dưới nhan đề là "Cơ sở của triết học xã hội", khi mà chúng ta lại tìm thấy cũng vẫn những cách thức "phát triển" chủ nghĩa Mác như thế trong các tác phẩm triết học của Bô-gđa-nốp, thì chúng ta buộc phải kết luận rằng có một mối liên hệ mật thiết giữa nhận thức luận phản động với những cố gắng phản động trong xã hội học.

4. CÁC ĐẢNG PHÁI TRONG TRIẾT HỌC VÀ CÁC NHÀ TRIẾT HỌC KHÔNG ĐẦU NÃO

Bây giờ chúng ta còn phải xét đến thái độ của chủ nghĩa Ma-khơ đối với tôn giáo. Nhưng vấn đề đó lại mở rộng đến mức khiến chúng ta phải tự hỏi xem, nói chung thì trong triết học có các đảng phái không và thái độ không đảng phái trong triết học có ý nghĩa gì.

Ở trên kia, chúng tôi đã xem xét cuộc đấu tranh giữa *chủ nghĩa duy vật* và *chủ nghĩa duy tâm* trong tất cả mọi vấn đề nhận

thức luận mà chúng tôi đã bàn tới, cũng như trong tất cả mọi vấn đề triết học mà khoa học vật lý mới đã đề ra. Không trừ một trường hợp nào, chúng ta đã thấy rằng đằng sau một đồng thuật ngữ tinh vi mới, đằng sau cái mớ lộn xộn những nghị luận uyên thâm kinh viện, là *hai* đường lối cơ bản, hai khuynh hướng cơ bản trong cách giải quyết các vấn đề triết học. Có nên coi giới tự nhiên, vật chất, cái vật lý, thế giới bên ngoài là cái có trước và coi ý thức, tinh thần, cảm giác (theo danh từ *phổ biến* hiện nay, thì tức là kinh nghiệm), cái tâm lý, v.v. là cái có sau không, đó là vấn đề căn bản, một vấn đề *trên thực tế* vẫn tiếp tục phân chia các nhà triết học thành hai phe lớn. Nguồn gốc của hàng nghìn, hàng vạn sai lầm và quan niệm mơ hồ trong lĩnh vực đó, chính là ở chỗ ở đằng sau những danh từ, những định nghĩa, những thủ thuật quanh co kinh viện, những lời bịp bợm, người ta *không nhìn thấy* có hai khuynh hướng cơ bản đó (chẳng hạn như Bô-gđa-nốp không muốn thừa nhận chủ nghĩa duy tâm của mình vì như các bạn thấy đấy, ông ta đã đem những khái niệm "kinh nghiệm" như cái vật lý và cái tâm lý, thay thế cho những khái niệm "siêu hình" như "tự nhiên" và "tinh thần". Những từ đó ông ta đã thay đổi rồi đấy!).

Thiên tài của Mác và Ăng-ghe-nhê chính là ở chỗ, trong một thời kỳ rất dài - *gần một nửa thế kỷ* - hai ông đã phát triển chủ nghĩa duy vật, đã đẩy một khuynh hướng cơ bản của triết học tiến lên phía trước; đã không quanh quẩn ở chỗ chỉ lặp lại những vấn đề nhận thức luận đã được giải quyết, mà đã triệt để áp dụng *cũng* chủ nghĩa duy vật ấy và chỉ vẽ cách áp dụng chủ nghĩa duy vật ấy vào lĩnh vực khoa học xã hội *như thế nào*, đã thẳng tay quét sạch - như quét rác - những lời bậy bạ, rắc rối, huênh hoang và kiêu căng, và vô số những mưu toan muốn "phát hiện ra" một đường lối "mới" trong triết học và tìm ra một phương hướng "mới", v.v.. Tính chất sáo mệp của những mưu toan thuộc loại đó, cái trò kinh viện bịa ra những "chủ nghĩa" triết học mới, cái lối dùng những lời xảo trá cầu kỳ rắc rối để xóa mờ thực chất của vấn đề, sự bất lực trong việc hiểu và hình dung đúng cuộc đấu tranh giữa hai khuynh hướng căn bản của nhận thức luận - tất cả

những cái đó, Mác và Ăng-ghe-nhê đã hết sức công kích và truy kích trong suốt cuộc đời hoạt động của mình.

Chúng tôi đã nói: trong gần nửa thế kỷ. Quả thật, ngay từ 1843, lúc mà Mác chỉ mới đang trở thành Mác, nghĩa là trở thành người sáng lập ra chủ nghĩa xã hội, với tính cách là một khoa học, trở thành người sáng lập ra *chủ nghĩa duy vật hiện đại*, có nội dung vô cùng phong phú hơn và có tính chất vô cùng triệt để hơn tất cả mọi hình thức trước kia của chủ nghĩa duy vật, thì Mác đã vạch ra một cách hết sức rõ ràng những đường lối căn bản trong triết học. C. Gruyn có dẫn ra một bức thư của Mác gửi Phơ-bách ngày 3 tháng Mười 1843¹², trong thư đó, Mác mời Phơ-bách viết cho tờ "Deutsch-Französische Jahrbücher"¹³ một bài phản đối Sen-linh. Mác viết rằng chàng Sen-linh này chỉ là một gã huênh hoang, có tham vọng bao quát và vượt tất cả mọi khuynh hướng triết học trước kia. "Với phái lãng mạn và phái thần bí Pháp, Sen-linh nói: tôi là sự tổng hợp của triết học với thần học; với phái duy vật Pháp, ông ta nói: tôi là sự tổng hợp của xương thịt với ý niệm; với những người theo phái hoài nghi Pháp, ông nói: tôi là người tiêu diệt chủ nghĩa giáo điều*". Tuy "phái hoài nghi", - dù họ có tự xưng là đồ đệ của Hi-um hay của Can-tơ (hay của Ma-khơ hồi thế kỷ XX) thì cũng thế, - đã lớn tiếng chống lại "chủ nghĩa giáo điều" của cả chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, nhưng Mác đã thấy điều ấy ngay từ hồi đó, và Mác đã có thể thông qua Phơ-bách mà trực tiếp tiến theo con đường chủ nghĩa duy vật chống lại chủ nghĩa duy tâm, chứ không để cho một trong hàng nghìn hệ thống triết học thảm hại làm cho mình lạc hướng. Ba mươi sáu năm, trong lời bạt viết cho lần xuất bản thứ hai quyển một bộ "Tư bản", Mác đã đối lập, một cách cũng rõ ràng và minh

* *Karl Grün*. "Ludwig Feuerbach in seinem Briefwechsel und Nachlaß, sowie in seiner philosophischen Charakterentwicklung", I. Bd., Lpz., 1874, S. 361¹⁾.

¹⁾ *Các-lơ Gruyn*. "Lút-vích Phơ-bách, qua các thư từ và di cảo và về sự phát triển triết học của ông", t. I, Lai-pxích, 1874, tr. 361.

bạch như thế, *chủ nghĩa duy vật của mình với chủ nghĩa duy tâm* của Hê-ghe, nghĩa là với chủ nghĩa duy tâm phát triển nhất và triệt để nhất; ông đã khinh miệt gạt bỏ "thuyết thực chứng" của Công-tơ và đã gọi các nhà triết học đương thời - những kẻ tưởng như đã thủ tiêu được Hê-ghe, nhưng kỳ thực đã phạm trở lại những sai lầm của thời kỳ trước Hê-ghe mà Can-tơ và Hi-um¹¹⁴ đã mắc phải - là những kẻ hậu sinh đáng thương hại. Trong bức thư gửi Cu-ghe-man ngày 27 tháng Sáu 1870, Mác cũng đã coi khinh "Buy-khơ-nơ, Lan-ghe, Đuy-rinh, Phê-khơ và những người khác" vì họ đã miệt thị Hê-ghe và đã không thể hiểu được phép biện chứng của Hê-ghe*. Sau cùng, các bạn hãy lấy một vài nhận xét riêng về mặt triết học của Mác trong bộ "Tư bản" và trong các tác phẩm khác của ông, các bạn sẽ thấy một luận điểm cơ bản *không thay đổi* là: kiên trì *chủ nghĩa duy vật* và chế nhạo một cách khinh bỉ bất kỳ một hành vi nào muốn xóa mờ vấn đề, bất kỳ một sự mơ hồ nào, bất kỳ một sự lù lù bước nào muốn trở về với *chủ nghĩa duy tâm*. Toàn bộ những nhận xét triết học của Mác đều xoay quanh hai mặt đối lập không điều hòa được ấy, nhưng xét theo quan điểm triết học nhà trường thì khuyết điểm của những nhận xét ấy chính là ở "tính hẹp hòi" và "tính phiến diện" đó. Thật ra thì việc từ chối công nhận những mưu tính lai căng muốn điều hòa chủ nghĩa duy vật với chủ nghĩa duy tâm, là công lao vĩ đại nhất của Mác, người đang *tiến lên* theo một con đường đã được xác định rõ rệt trong triết học.

Hoàn toàn theo tinh thần của Mác và cộng tác mật thiết với Mác, trong hết thảy mọi tác phẩm triết học của mình, Ăng-ghe cũng đã đối lập một cách rõ ràng và ngắn gọn đường lối duy vật với đường lối duy tâm trên *tất cả mọi* vấn đề, mà chẳng cần coi

* Trong một bức thư đề ngày 13 tháng Chạp 1870, Mác đã nói về Bi-dơ-li (Beesly), một nhà thực chứng luận, như sau: "Là một tín đồ của Công-tơ, ông ta đương nhiên không thể không đưa ra đủ mọi ngón quanh co" (crotchets)¹¹⁵. Xin đối chiếu những dòng này với những lời mà hồi 1892, Ăng-ghe đã đánh giá bọn thực chứng luận à la Hơ-xli¹¹⁶.

trọng, hồi 1878 cũng như hồi 1888 và 1892¹¹⁷, những mưu toan, nhiều hăng hà sa số, muốn "khắc phục" "tính phiến diện" của chủ nghĩa duy vật và của chủ nghĩa duy tâm, muốn tuyên bố một đường lối *mới*, dù đó là "thuyết thực chứng", "thuyết thực tại" gì đó hay bất cứ một luận điệu lừa gạt nào khác dạy ở các trường đại học cũng vậy. Toàn bộ cuộc đấu tranh chống Đuy-rinh, Ăng-ghe đã tiến hành *hoàn toàn* theo khẩu hiệu triệt để vận dụng chủ nghĩa duy vật, đồng thời lên án nhà duy vật Đuy-rinh đã làm lu mờ bản chất của vấn đề bằng những danh từ rỗng tuếch, đã gọt giũa câu văn, đã dùng những phương pháp nghị luận biểu hiện sự nhượng bộ chủ nghĩa duy tâm và bước chuyển sang lập trường chủ nghĩa duy tâm. Hoặc là theo chủ nghĩa duy vật triệt để từ đầu đến cuối, hoặc là nói những điều đối trá và mơ hồ của chủ nghĩa duy tâm triết học, đó là cách đặt vấn đề quán triệt trong *mỗi chương mục* của quyển "Chống Đuy-rinh", và chỉ có những kẻ nào đầu óc đã bị triết học phản động nhà trường làm cho mù mẫm đi, mới có thể không thấy được cách đặt vấn đề đó. Cả cho đến năm 1894, lúc mà Ăng-ghe viết lời tựa cuối cùng cho cuốn "Chống Đuy-rinh" mà ông vừa xem lại và có bổ sung thêm lần chót, thì Ăng-ghe vẫn tiếp tục theo dõi cả triết học mới lẫn những tiến bộ khoa học tự nhiên và vẫn không ngừng giữ vững, một cách kiên quyết như trước, lập trường rõ rệt và kiên định của mình, đồng thời quét sạch cái bụi bẩn những hệ thống mới, cả lớn lẫn nhỏ.

Muốn biết Ăng-ghe đã chú ý theo dõi triết học mới như thế nào, xin hãy xem quyển "Lút-vích Phơ-bách". Trong lời tựa năm 1888, ông đã nói cả đến một hiện tượng như là sự phục hưng của triết học cổ điển Đức ở Anh và ở Xcan-đi-na-vơ; còn đối với chủ nghĩa Can-tơ mới đang thịnh hành lúc đó và đối với học thuyết Hi-um, thì (trong lời tựa cũng như trong chính nội dung sách) Ăng-ghe chỉ tỏ thái độ khinh bỉ sâu sắc nhất mà thôi. Hoàn toàn hiển nhiên là lúc đó, đứng trước việc nền triết học *đang thịnh hành* ở Đức và Anh lại phạm trở lại những sai lầm cũ, trước thời Hê-ghe, những sai lầm của học thuyết Can-tơ và học thuyết

Hi-um, Ăng-ghe-n vẫn mong rằng dù cho *người ta có quay lại với Hê-ghe-n*¹¹⁸ chẳng nữa (như ở Anh và Xcan-đi-na-vơ), thì cũng sẽ có ích phần nào đó, vì ông hy vọng rằng nhà duy tâm và biện chứng vĩ đại đó sẽ giúp cho người ta nhìn thấy rõ được những sai lầm duy tâm và siêu hình nhỏ.

Không đi vào xem xét rất nhiều dòng phái của chủ nghĩa Can-tơ mới ở Đức và của học thuyết Hi-um ở Anh, Ăng-ghe-n vẫn bác bỏ *ngay từ đầu* việc những học thuyết đó đã căn bản xa rời chủ nghĩa duy vật. Ông cho rằng *toàn bộ khuynh hướng* của cả trường phái này lẫn trường phái kia đều là một "*bước thụt lùi về mặt khoa học*". Và Ăng-ghe-n đã đánh giá như thế nào về cái khuynh hướng "thực chứng luận" không thể chối cãi được - xét về mặt thuật ngữ thường dùng - là "thực tại luận" không thể chối cãi được của phái Can-tơ mới và của phái Hi-um, mà trong đó, chẳng hạn, Ăng-ghe-n không thể không biết đến Hơ-xli? Đối với "thuyết thực chứng" và "thuyết thực tại", - những thuyết đã từng cảm dỗ và đang còn cảm dỗ được nhiều đầu óc hồ đồ, - Ăng-ghe-n tuyên bố rằng: *giới lắm thì các thuyết đó cũng chỉ là một thủ đoạn phi-li-xanh nhằm bí mật du nhập chủ nghĩa duy vật*, đồng thời lại công khai thóa mạ nó và từ bỏ nó!¹¹⁹ Chỉ cần suy nghĩ một chút về sự đánh giá như vậy đối với T. Hơ-xli, nhà khoa học tự nhiên lớn nhất và là nhà thực tại luận và thực chứng luận còn có tính cách thực tại luận và thực chứng luận hơn nhiều so với Ma-khơ, A-vê-na-ri-út và đồng bọn - cũng đủ hiểu rằng Ăng-ghe-n đã có thái độ khinh bỉ như thế nào đối với cái dùm người mác-xít hiện đang mê say "thuyết thực chứng tối tân" hay "thuyết thực tại tối tân", v.v..

Về mặt triết học, Mác và Ăng-ghe-n, tuy chung là những người có tính đảng; hai ông đã biết phát hiện ra những thiên hướng xa rời chủ nghĩa duy vật và những sự dung túng chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa tín ngưỡng trong tất cả mọi khuynh hướng "tối tân", bất kỳ là khuynh hướng tối tân nào. Cho nên hai ông đánh giá Hơ-xli *hoàn toàn chỉ* căn cứ vào quan điểm trung thành với chủ nghĩa duy vật. Cho nên hai ông đã trách cứ Phơ-bách là đã

không triệt để áp dụng chủ nghĩa duy vật, đã vì những sai lầm của một số nhà duy vật cá biệt mà từ bỏ chủ nghĩa duy vật, đã đấu tranh với tôn giáo nhằm đổi mới tôn giáo hoặc tạo ra một thứ tôn giáo mới, và về mặt xã hội học, đã không thể rũ bỏ lối nói sáo rỗng duy tâm và đã không thể trở thành một nhà duy vật.

I. Đít-xơ-ghe-n đã đánh giá đầy đủ truyền thống rất vĩ đại và quý báu đó của các bậc thầy của mình và đã kế tục truyền thống ấy, mặc dù ông còn mắc những sai lầm cục bộ trong khi trình bày chủ nghĩa duy vật biện chứng. I. Đít-xơ-ghe-n đã sai lầm nhiều do chỗ vụng về đi trệch khỏi chủ nghĩa duy vật, nhưng chưa bao giờ tìm cách thoát ly về nguyên tắc khỏi chủ nghĩa duy vật, cũng như phát lên ngọn cờ "mới"; trong những lúc quyết định, ông luôn luôn tuyên bố kiên quyết và dứt khoát rằng: tôi là người duy vật, triết học của chúng tôi là triết học duy vật. I-ô-xíp Đít-xơ-ghe-n của chúng ta đã nói rất có lý rằng: "Trong tất cả mọi đảng phái, phái giữa là phái đáng khinh ghét nhất... Hệt như trong lĩnh vực chính trị, các đảng phái ngày càng tập hợp thành hai phe,... khoa học cũng chia thành hai tập đoàn cơ bản (Generalklassen): một bên là những người siêu hình và một bên là những nhà vật lý học hay những người duy vật". Những phần tử trung gian và những kẻ bịp bợm điều hòa, dù núp dưới chiêu bài thuyết duy linh, thuyết cảm giác, thuyết thực tại và gì gì chẳng nữa, cũng đều rơi vào khi thì tư trào này, khi thì tư trào khác, trên con đường đi của họ. Chúng ta đòi hỏi sự kiên quyết, chúng ta muốn có sự minh bạch. Phái ngu dân phản động (Retraitebläser) tự cho mình là những người duy tâm**, còn tất cả những ai muốn giải phóng trí tuệ con người khỏi cái mớ tư tưởng rắc rối siêu hình, đều phải tự xưng

* Cách nói này vẫn chưa được thỏa đáng và chưa được chính xác: phải nói là "người duy tâm" chứ không nên gọi là "người siêu hình". Chính bản thân I. Đít-xơ-ghe-n, ở những chỗ khác, lại đem đối lập phái siêu hình với phái biện chứng.

** Các bạn sẽ thấy rằng đến đây I. Đít-xơ-ghe-n đã sửa chữa sai lầm và đã giải thích, bằng những lời *chính xác hơn*, thế nào là đảng của những kẻ thù của chủ nghĩa duy vật.

là người duy vật... Nếu chúng ta đem ví hai đảng phái đó với chất đặc và chất lỏng, thì những kẻ đứng giữa là một cái gì thuộc loại chất sền sệt"*.

Thật thế! Bọn "thực tại luận" và những bọn khác, kể cả bọn "thực chứng luận", bọn theo phái Ma-khơ, v.v., - tất cả đều là chất sền sệt thảm hại, là *đảng phái giữa* đáng khinh bỉ trong triết học; trên mỗi vấn đề, nó đều lẫn lộn khuynh hướng duy vật và khuynh hướng duy tâm. Những mưu toan hòng thoát ra khỏi hai khuynh hướng cơ bản đó trong triết học, đều chỉ là "những mảnh khóc bẹp bẹp điều hòa" mà thôi.

I.Đít-xơ-ghen không hề nghi ngờ rằng "chủ nghĩa thầy tu khoa học" trong triết học duy tâm chỉ là màn giáo đầu cho chủ nghĩa thầy tu thực sự mà thôi. "Chủ nghĩa thầy tu khoa học, - Đít-xơ-ghen viết, - đã cố gắng hết sức để giúp đỡ chủ nghĩa thầy tu tôn giáo" (l. c., 51). "Đặc biệt nhất là lĩnh vực nhận thức luận, sự không hiểu biết về tinh thần con người là cái tổ chấy" (Lausgrube) để cho hai loại chủ nghĩa thầy tu kia "để trứng". Các giáo sư triết học, dưới con mắt của I. Đít-xơ-ghen, "đều là những tên đầy tớ có bằng cấp, với những lời phát biểu huênh hoang về "phúc lợi lý tưởng" làm ngu độn nhân dân bằng một thứ chủ nghĩa duy tâm quanh co (geschraubter)" (53). "Nếu ma quỷ là một cực đối lập với thần thánh, thì cũng vậy, nhà duy vật là một cực đối lập với giáo sư thầy tu (Kathederpfaffen)". Nhận thức luận của chủ nghĩa duy vật là một "thứ vũ khí vạm vỡ để đả phá tín ngưỡng tôn giáo" (55), không những chỉ chống "tôn giáo thật sự, thông thường mà mọi người đều biết, của bọn thầy tu, mà còn chống cả tôn giáo nhà trường, thanh khiết, cao thượng, của bọn duy tâm ngu độn (benebelter)" (58).

So với "tính mập mờ" của các giáo sư tự do tư tưởng, Đít-xơ-ghen thích "tính thành thực tôn giáo" hơn (60), - ở đây, "có

* Xem bài: "Triết học dân chủ - xã hội" viết năm 1876. "Kleinere philosophische Schriften", 1903, S. 135¹⁾.

¹⁾ "Tập luận văn ngắn về triết học", 1903, tr. 135.

một hệ thống", có những con người toàn vẹn không tách rời lý luận với thực tiễn. Còn đối với các ngài giáo sư, thì "triết học không phải là một khoa học, mà chỉ là một phương tiện để tự vệ chống lại phái dân chủ - xã hội" (107). "Các giáo sư và phó giáo sư, tất cả những ai tự xưng là triết gia, dù chủ trương tự do tư tưởng, đều ít nhiều sa vào những thiên kiến, sa vào thuyết thần bí... so với phái dân chủ - xã hội, tất cả bọn họ chỉ là... một đám người phản động" (108). "Muốn đi theo con đường đúng mà không để cho những điều phi lý (Welsch) nào về tôn giáo và về triết học mê hoặc, thì phải nghiên cứu con đường sai trong các con đường sai (der Holzweg der Holzwege), tức là phải nghiên cứu triết học" (103).

Bây giờ hãy đứng trên quan điểm đảng phái trong triết học để xét Ma-khơ, A-vê-na-ri-út cùng trường phái của họ. Chà, các ngài ấy *cứ tự hào về tính không đảng phái* của mình, và nếu họ có một cực đối lập thì họ chỉ có một và *chỉ có độc một... nhà duy vật* mà thôi. Xuyên suốt *tất cả* những trước tác của *hết thảy mọi người* theo phái Ma-khơ, là cái tham vọng ngu dại muốn "vượt lên trên" chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, muốn khắc phục sự đối lập "cũ kỹ" ấy, nhưng *kỳ thật*, thì cả đám người đó *cứ mỗi lúc một* sa vào chủ nghĩa duy tâm và kiên quyết tiến hành đến cùng một cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa duy vật. Những thủ đoạn tinh vi về nhận thức luận của một anh chàng A-vê-na-ri-út nào đó vẫn là những điều bịa đặt theo kiểu giáo sư, vẫn là một mưu toan muốn sáng lập ra một tông phái triết học nhỏ bé "của mình", nhưng *kỳ thật*, trong những điều kiện chung của cuộc đấu tranh giữa các tư tưởng và các khuynh hướng trong xã hội hiện nay, tác dụng *khách quan* của những thủ đoạn tinh vi về nhận thức luận ấy là một và chỉ là một: vạch đường mở lối cho chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa tín ngưỡng, phục vụ trung thành những chủ nghĩa đó. Quả thực, không phải ngẫu nhiên mà những người duy linh Anh thuộc loại Oác-đơ, phái phê phán mới ở Pháp là phái ca tụng Ma-khơ vì Ma-khơ đã đấu tranh chống chủ nghĩa duy vật, và phái nội tại Đức, đều bám lấy cái trường phái nhỏ bé của

những nhà kinh nghiệm phê phán ấy! Câu nói của I. Đít-xơ ghen: "những tên đầy tớ có bằng cấp của chủ nghĩa tín ngưỡng", đã đánh trúng vào mặt bọn Ma-khơ, A-vê-na-ri-út và toàn thể trường phái của họ*.

Điều bất hạnh của những người theo phái Ma-khơ ở Nga muốn "điều hòa" học thuyết Ma-khơ với chủ nghĩa Mác là ở chỗ họ đã tin theo bọn giáo sư triết học phản động, và do đó họ đã trượt xuống dốc. Các mưu toan đủ loại của họ đã phát triển và bỏ

* Và đây là một ví dụ nữa về cái cách mà các trào lưu hiện đang hết sức thịnh hành của triết học tư sản phản động đã thực tế lợi dụng học thuyết của Ma-khơ. "Thuyết thực dụng" (nguyên là do tiếng Hy Lạp pragma, nghĩa là hành vi, hành động mà ra; triết học hành động) có lẽ là "cái mới nhất" của triết học Mỹ gần đây nhất¹²⁰. Có lẽ chính là cái thuyết thực dụng này đã được các tạp chí triết học dành cho nhiều chỗ nhất. Thuyết thực dụng đã chế nhạo quan điểm siêu hình của cả chủ nghĩa duy vật lẫn chủ nghĩa duy tâm, đã tán dương kinh nghiệm và chỉ tán dương kinh nghiệm thôi, đã coi thực tiễn là tiêu chuẩn duy nhất, đã viện đến tư trào thực chứng luận nói chung, *đặc biệt là viện đến Ô-xtơ-van-đơ, Ma-khơ, Piéc-xơn, Poanh-ca-rê, Duy-hem*, mà cho rằng khoa học không phải là một thứ "bản sao chép một cách tuyệt đối thực tại", và... từ tất cả những điều đó mà suy diễn một cách hết sức thuận lợi rằng Thượng đế là có thực, nhằm những mục đích thực tiễn và chỉ thuần túy thực tiễn thôi, chứ không có chút gì siêu hình cả, không hề vượt khỏi giới hạn của kinh nghiệm (xem *William James. "Pragmatism. A new name for some old ways of thinking"*, N. Y. and L., 1907, p. 57 và đặc biệt là p. 106¹⁾). Xét theo quan điểm duy vật thì giữa chủ nghĩa Ma-khơ và thuyết thực dụng cũng như giữa chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán và thuyết kinh nghiệm nhất nguyên đều có sự khác nhau rất ít, không đáng kể. Để thấy rõ điều đó, xin hãy so sánh định nghĩa về chân lý của Bô-gđa-nốp với định nghĩa của phái thực dụng: "đối với người thực dụng thì chân lý là một quan niệm chủng loại dùng để chỉ, trong kinh nghiệm, bất cứ loại giá trị nhất định nào của công tác (working-values)" (ib., p. 68).

¹⁾ Xem *Uy-li-am Giêm-xơ. "Thuyết thực dụng. Một cái tên mới để gọi những tư tưởng cũ"*, Niu-óc và Luân Đôn, 1907, tr. 57 và đặc biệt là tr. 106.

sung chủ nghĩa Mác đều dựa trên phương pháp cực kỳ ngây thơ. Người ta đọc Ô-xtơ-van-đơ, người ta tin Ô-xtơ-van-đơ, người ta trình bày Ô-xtơ-van-đơ và gọi đó là chủ nghĩa Mác. Người ta đọc Ma-khơ, người ta tin Ma-khơ, người ta trình bày Ma-khơ và gọi đó là chủ nghĩa Mác. Người ta đọc Poanh-ca-rê, người ta tin Poanh-ca-rê, người ta trình bày Poanh-ca-rê và gọi đó là chủ nghĩa Mác! Nhưng *không một chữ nào của bất cứ ai* trong những giáo sư đó, tức là những người có khả năng viết những tác phẩm hết sức có giá trị trong các lĩnh vực chuyên môn như hóa học, sử học và vật lý học, là *có thể tin được* khi họ nói về vấn đề triết học. Vì sao? Vì cũng cái lý do khiến cho người ta không thể tin *một lời nào của bất cứ* vị giáo sư kinh tế chính trị học nào, khi họ nói đến vấn đề lý luận chung về kinh tế chính trị học, mặc dù họ có khả năng viết được những tác phẩm hết sức có giá trị trong lĩnh vực nghiên cứu chuyên môn, về các tài liệu thực tế. Vì trong xã hội hiện nay, kinh tế chính trị học cũng là một khoa học có *tính đảng*, giống như *nhận thức luận* vậy. Nói chung và về đại thể, các giáo sư môn kinh tế đều chỉ là những học giả làm thuê cho giai cấp tư bản, còn các giáo sư triết học chỉ là bọn học giả làm thuê cho phái thần học thôi.

Trên cả hai lĩnh vực, nhiệm vụ của người mác-xít là phải biết làm chủ và cải tạo những thành tựu của những "người làm thuê" đó (chẳng hạn, trong lĩnh vực nghiên cứu những hiện tượng kinh tế mới, không dùng đến những tác phẩm của bọn làm thuê đó thì sẽ không tiến lên được một bước nào cả), và phải *biết* loại bỏ khuynh hướng phản động của họ, phải biết vận dụng đường lối *của chính mình* và phải biết đấu tranh *chống toàn bộ đường lối* của các thế lực và các giai cấp đối địch với chúng ta. Đó chính là điều mà những người theo phái Ma-khơ ở nước ta, cứ *nó lệ* đi theo cái triết học phản động nhà trường, không thể nào làm được. Thay mặt các tác giả tập "Khái luận", Lu-na-tsác-xki đã viết: "Có lẽ chúng tôi đi lạc đường, nhưng chúng tôi đang tìm tòi". - Không phải *các anh* đang tìm tòi đâu, mà *người ta đang tìm tòi các anh*, điều bất hạnh chính là ở đây! Không phải là các

anh, đứng trên quan điểm của các anh, tức là quan điểm mác-xít (vì các anh muốn là người mác-xít), đến với mỗi sự thay đổi mốt trong triết học tư sản, mà chính là cái mốt đó đang đến với các anh, buộc các anh phải nhận của nó những món giả tạo mới và hợp khẩu vị của chủ nghĩa duy tâm, hôm nay à la Ô-xơ-van-đơ, ngày mai à la Ma-khơ, ngày kia à la Poanh-ca-rê. Những thủ thuật "lý luận" ngu xuẩn (như "duy năng luận", "yếu tố", "khảm nhập", v.v.) mà các anh tin tưởng một cách ngây thơ đó, vẫn thuộc phạm vi của một trường phái chật hẹp và bé tẻo tẹo, còn *khuyh hướng xã hội* và tư tưởng của những thủ thuật đó thì biến ngay thành công cụ của phái Oác-đơ, phái phê phán mới, phái nội tại, phái Lô-pa-tin, phái thực dụng và *phục vụ ý đồ của các phái ấy*. Sự mê say chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán và chủ nghĩa duy tâm "vật lý học" cũng qua đi nhanh chóng như sự mê say chủ nghĩa Can-tơ mới và chủ nghĩa duy tâm "sinh lý học"; còn chủ nghĩa tín ngưỡng lại có lợi trong mỗi sự mê say đó, dùng trăm phương nghìn kế để thay đổi những ngón bịp của mình vì lợi ích của chủ nghĩa duy tâm triết học.

Thái độ đối với tôn giáo và đối với khoa học tự nhiên đã minh họa tuyệt diệu việc giai cấp tư sản phản động đã *thực sự* lợi dụng, với ý thức giai cấp, chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán.

Ta hãy xét vấn đề thứ nhất. Các bạn có tin rằng do ngẫu nhiên mà Lu-na-tsác-xki lại đi đến chỗ nói trong một tác phẩm viết tập thể *chống lại* triết học của chủ nghĩa Mác, đến "việc thần thánh hóa những tiềm năng tối cao của loài người", đến "chủ nghĩa vô thần tôn giáo"*, v.v. không? Nếu các bạn tin như thế, thì đó chỉ là vì bọn theo phái Ma-khơ ở Nga đã làm cho công chúng nhận định sai về *toàn bộ* trào lưu Ma-khơ ở châu Âu và về thái độ của trào lưu này đối với tôn giáo. Không những thái độ đó không

* "Khái luận", tr. 157, 159. Trên tờ "Báo hải ngoại"¹²¹, cũng tác giả đó bàn về "chủ nghĩa xã hội khoa học với ý nghĩa tôn giáo của chủ nghĩa đó" (Số 3, tr. 5); trên tạp chí "Giáo dục"¹²², 1908, Số 1, tr. 164, tác giả đó đã viết rõ ràng là: "Một tôn giáo mới đã chín muồi trong tôi từ lâu rồi..."

giống một chút nào với thái độ của Mác, của Ăng-ghe-n, của I. Đít-xơ-ghe-n và ngay cả của Phơ-bách nữa, mà *ngược hẳn lại*, bắt đầu bằng lời tuyên bố của Pét-txôn-tơ: chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán "không trái ngược với chủ nghĩa hữu thần, cũng không trái ngược với chủ nghĩa vô thần" ("Einführung in die Philosophie der reinen Erfahrung"¹⁾, I, 351), hoặc lời tuyên bố của Ma-khơ: "những quan niệm tôn giáo là chuyện riêng" (bản dịch ra tiếng Pháp, p. 434), và kết thúc bằng *chủ nghĩa tín ngưỡng công khai*, bằng *xu hướng phản động* công khai của Coóc-nê-li-út, - người ca tụng Ma-khơ và được Ma-khơ ca tụng, - của Ca-ru-xơ và của tất cả những người nội tại luận. *Nhà triết học* mà đứng trung lập trong vấn đề đó thì như vậy *cũng đã là* làm nô lệ cho chủ nghĩa tín ngưỡng rồi, thế mà Ma-khơ và A-vê-na-ri-út, do những điểm xuất phát của nhận thức luận của mình, đã không làm thế nào vượt lên trên thái độ trung lập được.

Nếu các ngài phủ nhận thực tại khách quan được đem lại cho chúng ta trong cảm giác, thì các ngài mất hết mọi vũ khí chống lại chủ nghĩa tín ngưỡng, vì như thế là các ngài đã sa vào thuyết bất khả tri hay chủ nghĩa chủ quan, mà chủ nghĩa tín ngưỡng thì lại đòi hỏi chỉ có thể thôi. Nếu thế giới cảm biết được là thực tại khách quan thì cửa đã đóng lại trước bất kỳ "thực tại" hay bất kỳ cái gọi là thực tại nào khác (nên nhớ rằng Ba-da-rốp đã tin tưởng vào "thuyết thực tại" của những người nội tại luận, tức là những người đã tuyên bố Thượng đế là "khái niệm thực tại"). Nếu thế giới là vật chất đang vận động thì người ta có thể và phải nghiên cứu vật chất đó một cách vô tận đến cả những biểu hiện và những chi nhánh vô cùng phức tạp và chi tiết của sự vận động *ấy*, của sự vận động của vật chất *ấy*; nhưng không thể có cái gì ở ngoài vật chất *ấy*, ở ngoài thế giới "vật lý", bên ngoài, mà mọi người và mỗi người đều quen thuộc. Cầm thù chủ nghĩa duy vật và vu khống chống chất lên những người duy vật, tất cả những điều đó đều là chuyện cơm bữa ở châu Âu văn minh và dân chủ. Tất cả những

¹⁾ - "Giới thiệu triết học về kinh nghiệm thuần túy".

điều đó, cho đến nay, vẫn còn tiếp diễn. Bọn theo phái Ma-khơ ở Nga đã *che giấu* không cho công chúng biết rõ tất cả những chuyện đó, họ không hề *một lần nào* thử đối chiếu một cách thành thực những lời của Ma-khơ, A-vê-na-ri-út, Pết-tôn-tơ và đồng bọn công kích chủ nghĩa duy vật, với những lời của Phơ-bách, Mác, Ăng-ghe-n, I. Đít-xơ-ghe-n *bảo vệ* chủ nghĩa duy vật.

Nhưng "che giấu" thái độ của Ma-khơ và A-vê-na-ri-út đối với chủ nghĩa tín ngưỡng, cũng chẳng ích gì. Sự thật tự nó cũng đã nói rõ ra rồi. Không một nỗ lực nào trên thế giới có thể cứu được các giáo sư phản động đó thoát khỏi cây cột tội hình nhục nhã mà những cái vuốt ve thân mật của Oác-đơ, của phái phê phán mới, Súp-pê, Su-béc - Dôn-đơn, Lơ-cle, phái thực dụng, v.v. đã cột chặt họ vào. Ảnh hưởng của những nhân vật, với tư cách là những nhà triết học và giáo sư, vừa được kể ra đó, việc truyền bá tư tưởng của họ trong công chúng "có học thức", tức là công chúng tư sản, những sách báo chuyên môn mà họ sáng lập ra, đều phong phú và rộng rãi gấp mười lần trường phái chuyên môn con con của Ma-khơ và A-vê-na-ri-út. Trường phái con con ấy phục vụ những người mà nó phải phục vụ. Nó bị lợi dụng đúng như nó phải được lợi dụng.

Những điều nhục nhã mà Lu-na-tsác-xki đã nói ra, không phải là một ngoại lệ; đó là sản vật của chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, cả Nga lẫn Đức. Người ta không thể bênh vực những điều đó bằng cách viện cớ "những ý định tốt" của tác giả, những "ý nghĩa riêng" của những lời nói của tác giả: nếu đó là ý nghĩa ngay thẳng và quen dùng, tức là thuần túy có tính chất chủ nghĩa tín ngưỡng, của những lời nói đó thì chúng tôi sẽ chẳng mất công tranh cãi với tác giả, vì chắc chắn là không một người mác-xít nào, khi đã biết những lời nói đó, lại *không dứt khoát* xếp A-na-tô-li Lu-na-tsác-xki ngang hàng với Pi-ốt Xtơ-ru-vê. Nếu người ta không xếp như thế (mà cũng *chưa* xếp như thế) thì đó chỉ là vì chúng ta thấy một ý nghĩa "riêng" mà chúng ta *đấu tranh chống lại* chừng nào còn có *miếng đất* để đấu tranh như giữa đồng chí với nhau. Điều nhục nhã trong những lời tuyên bố của Lu-na-

tsác-xki chính là ở chỗ ông ta *đã có thể* đem gán những lời đó với những ý định "tốt" của ông ta. Điều độc hại trong "lý luận" của ông ta chính là ở chỗ lý luận đó thừa nhận những thủ đoạn *như thế* hoặc những kết luận *như thế* để thực hiện những dụng ý tốt. Điều không may chính là ở chỗ *trong trường hợp tốt nhất* thì những ý định "tốt" cũng chỉ là công việc chủ quan của anh A, anh B hay anh C mà thôi, còn *ý nghĩa xã hội* của những lời tuyên bố như vậy lại đã rõ ràng và không thể chối cãi được, và bất cứ một điều bổ khuyết hoặc điều giải thích nào cũng không thể giảm nhẹ ý nghĩa đó được.

Chỉ có những kẻ đui mù mới không nhìn thấy mối quan hệ họ hàng về tư tưởng giữa cái mà Lu-na-tsác-xki gọi là "việc thần thánh hóa những tiềm năng tối cao của loài người" với cái mà Bô-gđa-nốp gọi là "sự thay thế phổ biến" toàn bộ giới tự nhiên vật lý bằng cái tâm lý. Tư tưởng cũng vẫn chỉ là một thôi, nhưng ở trường hợp này, được thể hiện chủ yếu theo quan điểm thẩm mỹ học, còn ở trường hợp kia được thể hiện chủ yếu theo quan điểm nhận thức luận. "Thuyết thay thế", đề cập *ngầm* đến vấn đề và từ một mặt khác, *đã thần thánh hóa* cái "tiềm năng tối cao của loài người" bằng cách tách "cái tâm lý" ra khỏi con người và đem "cái tâm lý nói chung" đã được mở rộng ra vô hạn, có tính chất trừu tượng, thần thánh hóa và chết cứng thay thế cho *toàn bộ giới tự nhiên vật lý*. Còn cái "Lô-gô-xơ" của I-u-skê-vích được đem bỏ vào "cái dòng thác phi lý tính của kinh nghiệm" thì sao?

Một móng mà bị buộc thì chim khôn đường thoát. Thế mà phái Ma-khơ ở ta, tất cả đều đã bị buộc vào chủ nghĩa duy tâm, nghĩa là vào chủ nghĩa tín ngưỡng đã được đem pha loãng và gọt giũa, họ đã bị buộc khi họ coi "cảm giác" là một "yếu tố" đặc biệt, chứ không phải là một hình ảnh của thế giới bên ngoài. Hễ không thừa nhận lý luận duy vật coi ý thức con người là *phản ánh* của thế giới thực tại khách quan bên ngoài, thì không tránh khỏi sa vào chỗ cho rằng cảm giác và cái tâm lý không phải của ai cả, ý chí và tinh thần không phải của ai cả.

5. ENG-XTƠ HẾCH-KEN VÀ ENG-XTƠ MA-KHƠ

Bây giờ, ta hãy xem thái độ của chủ nghĩa Ma-khơ, với tính cách là một trào lưu triết học, đối với các khoa học tự nhiên. Toàn thể chủ nghĩa Ma-khơ trước sau đều công kích "siêu hình học" của khoa học tự nhiên - cái tên gọi mà người ta đặt cho chủ nghĩa duy vật của khoa học lịch sử tự nhiên, tức là cho lòng tin tự phát, không tự giác, lờ mờ và không có ý thức về mặt triết học, của tuyệt đại đa số các nhà khoa học tự nhiên vào thực tại khách quan của thế giới bên ngoài do ý thức của chúng ta phản ánh. Phái Ma-khơ ở nước ta đã xảo trá lờ đi không nói đến sự kiện ấy, họ che giấu hoặc làm rối loạn mối liên hệ khăng khít giữa chủ nghĩa duy vật tự phát của các nhà khoa học tự nhiên với chủ nghĩa duy vật triết học với tính cách là một khuynh hướng được mọi người biết đến từ lâu và đã được Mác và Ăng-ghe-nh-xéc nhận hàng trăm lần rồi.

Hãy xem A-vê-na-ri-út. Ngay từ tác phẩm đầu tiên của ông "Triết học, với tính cách là quan niệm về thế giới theo nguyên tắc ít tổn công sức nhất", xuất bản năm 1876, ông ta đã đấu tranh với siêu hình học của khoa học tự nhiên*, nghĩa là với chủ nghĩa duy vật của khoa học lịch sử tự nhiên, và đấu tranh, như bản thân ông ta đã thú nhận hồi 1891 (nhưng lại không "sửa chữa" quan điểm của mình!), theo quan điểm nhận thức luận duy tâm.

Hãy xem Ma-khơ. Từ 1872, hoặc thậm chí trước đó nữa, và cho đến năm 1906, ông không ngừng đấu tranh với siêu hình học của khoa học tự nhiên, và ông đã rất thành thực thừa nhận rằng "có rất nhiều nhà triết học" (kể cả những người theo thuyết nội tại), nhưng "rất ít nhà khoa học tự nhiên" đã theo những quan điểm của ông ta ("Phân tích các cảm giác", tr. 9). Năm 1906, Ma-khơ cũng thành thật thừa nhận rằng "phần đông các nhà khoa học tự nhiên đi theo chủ nghĩa duy vật" ("Erkenntnis und Irrtum", xuất bản lần thứ hai, S. 4).

* §§ 79, 114, v.v..

Hãy xem Pét-tôn-tơ. Năm 1900, ông tuyên bố rằng: "các khoa học tự nhiên đều hoàn toàn (ganz und gar) nhiễm phải siêu hình học". "Kinh nghiệm của các khoa học đó còn phải được gạn lọc nữa" ("Einführung in die Philosophie der reinen Erfahrung", Bd. I, S. 343). Chúng ta biết rằng A-vê-na-ri-út và Pét-tôn-tơ đã "gạn lọc" kinh nghiệm khỏi mọi sự thừa nhận cái thực tại khách quan được đem lại cho chúng ta trong cảm giác. Năm 1904, Pét-tôn-tơ tuyên bố rằng: "thế giới quan máy móc của nhà khoa học tự nhiên hiện đại, thực ra, không sao tốt hơn thế giới quan của người Ấn Độ thời cổ". "Không có gì là khác nhau khi cho rằng thế giới được xây dựng trên lưng một con voi thần thoại, hoặc cho rằng thế giới được tạo ra bằng những phân tử và nguyên tử, nếu phân tử và nguyên tử đó được quan niệm, về mặt nhận thức luận, là những cái" (khái niệm) "có thực, chứ không phải chỉ là những cái" (khái niệm) "được dùng làm ẩn dụ (bloss bildlich)" (Bd. II, S. 176).

Hãy xem Vin-ly. Vin-ly là người theo phái Ma-khơ độc nhất khá thành thật đã lấy làm hổ thẹn rằng mình có quan hệ họ hàng với phái nội tại. Năm 1905, ông ta tuyên bố rằng... "Xét đến cùng thì các khoa học tự nhiên, về nhiều mặt, là một thứ uy quyền mà chúng ta cần phải thoát khỏi" ("Gegen die Schulweisheit", S. 158¹⁾).

Tất cả những điều đó đều hoàn toàn chỉ là chủ nghĩa ngu dân, phản động lộ liễu nhất. Coi nguyên tử, phân tử, điện tử, v.v., là những phản ánh gần đúng, hình thành trong đầu óc ta, của sự vận động thực tại khách quan của vật chất, cũng giống như tin rằng con voi mang cả thế giới trên lưng! Chắc chắn rằng phái nội tại đã bám chặt cả hai tay vào vạt áo của cái con người theo thuyết ngu dân ấy, của cái con người đã được hóa trang một cách kỳ quặc theo lối thực chứng luận đang thịnh hành. Không một kẻ nội tại luận nào không sùi bọt mép lên để công kích "siêu hình học" của khoa học tự nhiên và công kích "chủ nghĩa duy vật" của các nhà khoa học tự nhiên, chính là về chỗ các nhà khoa học tự

¹⁾ - "Phản đối trí tuệ nhà trường", tr. 158.

nhiên *thừa nhận* tính thực tại khách quan của vật chất (và của những hạt li ti của nó), của thời gian, không gian, quy luật tự nhiên, v.v. và v.v.. Rất lâu trước khi có những phát hiện mới về vật lý học làm nảy sinh ra "chủ nghĩa duy tâm vật lý học", Lơ-cle đã dựa vào Ma-khơ để đấu tranh chống "xu thế duy vật đang thống trị (Grundzug) trong khoa học tự nhiên hiện đại" (nhan đề của § 6 trong "Der Realismus u. s. w."¹⁾, 1879); Su-béc - Dôn-đơn đã chiến đấu với siêu hình học của khoa học tự nhiên (nhan đề của chương II trong quyển "Grundlagen einer Erkenntnistheorie", 1884²⁾); Rem-kê đã công kích "chủ nghĩa duy vật" của khoa học lịch sử tự nhiên, cái "*siêu hình học*" ấy "*của đường phố*" (Philosophie und Kantianismus", 1882, s. 17³⁾), v.v. và v.v..

Phái nội tại luận đã rút ra một cách hoàn toàn chính đáng những kết luận *trực tiếp và công khai* có tính chất tín ngưỡng chủ nghĩa, từ quan niệm đó của *chủ nghĩa Ma-khơ* về "tính chất siêu hình" của chủ nghĩa duy vật của khoa học lịch sử tự nhiên. Nếu khoa học tự nhiên *chỉ* mang lại cho ta, trong lý luận của nó, những ẩn dụ, những tượng trưng, những hình thức của kinh nghiệm của con người, v.v., chứ không mang lại cho ta một hình ảnh của thực tại khách quan, thì hoàn toàn không thể chối cãi được rằng nhân loại có quyền tự tạo ra cho mình, trong một lĩnh vực khác, những "khái niệm" *không kém "thực tại"* như Thượng đế, v.v..

Triết học của nhà khoa học tự nhiên Ma-khơ đối với khoa học tự nhiên, cũng giống như cái hôn của Giu-đa, tín đồ đạo Cơ-đốc, đối với Giê-su vậy. Ma-khơ cũng đem khoa học tự nhiên nộp cho chủ nghĩa tín ngưỡng, vì ông ta, về thực chất, đã đi theo chủ nghĩa duy tâm triết học. Ma-khơ từ bỏ chủ nghĩa duy vật của

¹⁾ - "Der Realismus der modernen Naturwissenschaft im Lichte der von Berkeley und Kant angebahnten Erkenntniskritik" ("Thuyết thực tại của khoa học tự nhiên hiện đại dưới ánh sáng của sự phê phán của Béc-eli và Can-tơ về nhận thức").

²⁾ - "Những cơ sở của lý luận nhận thức", 1884.

³⁾ - "Triết học và chủ nghĩa Can-tơ", 1882, tr. 17.

khoa học lịch sử tự nhiên, đó là một hiện tượng phản động trên mọi phương diện: chúng ta đã thấy rõ điều đó khi bàn về cuộc đấu tranh của các "nhà duy tâm vật lý học" chống lại *phần lớn* các nhà khoa học tự nhiên vẫn còn giữ quan điểm của triết học cũ. Điều đó, chúng ta sẽ còn thấy rõ hơn nữa, nếu chúng ta đem so sánh Eng-xtơ Hếch-ken, một nhà khoa học tự nhiên nổi tiếng, với Eng-xtơ Ma-khơ, một nhà triết học trứ danh (trong giới những người phi-li-xtanh phản động).

Con bão táp do quyển "Bí mật của vũ trụ" của E. Hếch-ken dấy lên trong các nước văn minh, đã làm lộ rõ một cách đặc biệt nổi bật, một mặt là, *tính đảng* của triết học trong xã hội hiện đại và, mặt khác, ý nghĩa xã hội thật sự của cuộc đấu tranh của chủ nghĩa duy vật chống chủ nghĩa duy tâm và thuyết bất khả tri. Quyển sách nói trên được in ra *hàng chục vạn* bản, lập tức được dịch ra tất cả các thứ tiếng, được đem phát hành với giá đặc biệt rẻ, đã chứng tỏ rằng tác phẩm ấy "đã đi vào dân chúng", rằng có *đông đảo* bạn đọc mà E. Hếch-ken đã lập tức giành được. Quyển sách nhỏ đại chúng này đã trở thành một vũ khí đấu tranh giai cấp. Trong tất cả các nước trên thế giới, các giáo sư triết học và thần học đã dùng trăm phương nghìn kế để phỉ báng và tiêu diệt Hếch-ken. Nhà vật lý học Anh nổi tiếng, Lốt-giơ, đã phản đối Hếch-ken để bảo vệ Thượng đế. Ngài Khvôn-xôn, nhà vật lý học Nga, đã sang Đức để xuất bản ở đây một quyển sách nhỏ phản động và bỉ ổi để phản đối Hếch-ken và làm cho bọn phi-li-xtanh rất đáng tôn quý tin chắc rằng không phải tất cả khoa học tự nhiên hiện nay đều đứng trên quan điểm của "thuyết thực tại ngây thơ"^{*}. Các nhà thần học công kích Hếch-ken thì hàng hà sa số. Không từ một lời chửi rủa điên cuồng nào mà các giáo

^{*} O. D. Chwolson. "Hegel, Haeckel, Kossuth und das zwölfte Gebot", 1906. Xem S. 80¹⁾.

¹⁾ O. D. Khvôn-xôn. "Hê-ghen, Hếch-ken, Cô-sút và điều răn thứ mười hai", 1906. Xem tr. 80.

sư triết học quan phương lại không tặng ông*. Thật là vui mừng khi thấy ở những cái xác ướp bị triết học kinh viện chết cứng làm cho khô héo đi ấy - có lẽ là lần đầu tiên trong đời họ - những con mắt lập lòe lên và những đôi má của họ ửng đỏ lên vì những cái tát mà Eng-xtơ Hếch-ken đã tặng cho họ. Những giáo sư trưởng của khoa học thuần túy và tuồng như cả của lý luận trừu tượng nhất, đều gào thét lên thật sự, và trong tất cả những tiếng gào thét ấy của bọn phản động trong triết học (nhà duy tâm Pôn-sen, nhà nội tại luận Rem-kê, A-đi-kê-xơ đồ đệ của Can-tơ và nhiều người khác nữa, chỉ có trời mới biết hết được tên họ!), người ta nghe thấy một điều chủ yếu: phản đối "*siêu hình học*" của khoa học tự nhiên, phản đối "chủ nghĩa giáo điều", phản đối "thói khuếch đại giá trị và ý nghĩa của khoa học tự nhiên", phản đối "*chủ nghĩa duy vật* của khoa học lịch sử tự nhiên". - Nó là người duy vật, tóm lấy nó, tóm lấy kẻ duy vật ấy. Nó lừa bịp công chúng mà không thẳng thắn tự nhận mình là người duy vật. Đó là điều đã đặc biệt gây ra những cơn điên loạn của các ngài giáo sư rất đáng tôn kính.

Điều đặc sắc nhất trong toàn bộ tấn bi hài kịch ấy** là ở chỗ bản thân Hếch-ken đã từ bỏ *chủ nghĩa duy vật* và cự tuyệt cái danh hiệu là nhà duy vật. Hơn thế nữa, ông ta không những không hề từ bỏ bất cứ tôn giáo nào, mà còn tưởng tượng ra một tôn giáo của riêng mình (cũng na ná như "thuyết tín ngưỡng vô thần" của Bun-ga-cốp hoặc như "chủ nghĩa vô thần tôn giáo" của Lu-na-tsác-xki), và về nguyên tắc, đã bênh vực sự liên minh giữa tôn giáo và khoa học! Vậy thì vấn đề là ở chỗ nào? Vì "sự hiểu lầm nguy hại" nào mà người ta lại làm om sòm lên như thế?

* Quyển sách nhỏ của Hen-ri-ch Smit "Cuộc tranh luận về quyền" *Bí mật của vũ trụ*" (Bonn, 1900), đã mô tả khá rõ sự tiến công của các giáo sư triết học và thần học chống lại Hếch-ken. Nhưng hiện giờ quyển sách nhỏ ấy đã cũ lắm rồi.

** Nhân tố bi kịch số dĩ đã được đưa vào là vì có sự mưu sát Hếch-ken xảy ra hồi mùa xuân năm nay (1908). Nhà khoa học tự nhiên ấy đã nhận được nhiều bức thư nặc danh, trong đó ông ta bị người ta gọi là "đồ chó", "đồ vô đạo", "đồ khỉ", v.v.. Ở I-ê-na, có một người Đức chính cống đã ném vào phòng làm việc của ông một hòn đá khá to.

Đó là vì sự ngây thơ của E. Hếch-ken trong triết học, việc ông ta không có những mục đích đảng phái nào rõ rệt, việc ông ta muốn coi trọng những thiên kiến đang lưu hành của bọn phi-li-xtanh chống lại chủ nghĩa duy vật, những khuynh hướng của riêng ông ta muốn thỏa hiệp với tôn giáo và những đề nghị của ông ta có liên quan đến tôn giáo, đều càng làm nổi bật thêm *tinh thần chung* của quyển sách của ông ta, *tính chất không thể phá hủy nổi* của chủ nghĩa duy vật của khoa học lịch sử tự nhiên và *tính chất không thể điều hòa* của nó với *tất cả mọi* triết học và thần học của các giáo sư quan phương. Về phần mình, Hếch-ken không muốn đoạn tuyệt với bọn phi-li-xtanh, nhưng kiến giải mà ông ta đã trình bày với một lòng tin ngây thơ và không có gì lay chuyển nổi, thì *tuyệt đối* không thể điều hòa được với bất cứ màu sắc nào của chủ nghĩa duy tâm triết học hiện đang lưu hành. Tất cả những màu sắc đó, - từ những lý luận phản động thô sơ nhất của một chàng Hác-tman nào đó đến thuyết thực chứng tự xưng là tối tân, tiến bộ và tiên tiến của Pét-txôn-tơ, hoặc chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán của Ma-khơ, - *tất cả đều* nhất trí cho rằng chủ nghĩa duy vật của khoa học lịch sử tự nhiên là "*siêu hình học*", rằng sự nhận thức thực tại khách quan do những lý luận và kết luận của khoa học tự nhiên phản ánh có nghĩa là "*thuyết thực tại ngây thơ*" nhất, v.v.. Và mỗi trang sách của Hếch-ken là một *cái tát vào mặt* học thuyết "thần thánh" của *hết thảy mọi* thứ triết học và thần học nhà giáo. Nhà khoa học tự nhiên bày tỏ được một cách chắc chắn những ý kiến, những tâm tình và những khuynh hướng bền vững nhất, tuy là chưa thành hình đầy đủ, của tuyệt đại đa số các nhà khoa học tự nhiên cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, đã vạch ra được ngay lập tức, dễ dàng và đơn giản điều mà triết học nhà giáo đã tìm cách che giấu công chúng và che giấu bản thân mình, tức là: hiện nay có một nền tảng ngày càng rộng lớn và vững mạnh, nó đập tan tất cả mọi cố gắng và nỗ lực của một nghìn lẻ một trường phái của chủ nghĩa duy tâm triết học, của thuyết thực chứng, của thuyết thực tại, của chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán và của hết thảy mọi thuyết hồ đồ khác.

Nền tảng đó là *chủ nghĩa duy vật của khoa học lịch sử tự nhiên*. Niềm tin của những "người thực tại ngây thơ" (tức là toàn thể nhân loại) cho rằng cảm giác của ta là hình ảnh của thế giới khách quan bên ngoài có thực, cũng là niềm tin không ngừng lớn mạnh, không ngừng được củng cố, của đông đảo các nhà khoa học tự nhiên.

Sự nghiệp của các nhà sáng lập ra những trường phái triết học mới, sự nghiệp của các nhà tạo ra những "chủ nghĩa" nhận thức luận mới đã thất bại vĩnh viễn, không gì cứu vãn được nữa. Họ có thể giãy giụa trong những hệ thống đầy "tính chất độc đáo" của họ, có thể ra công mua vui cho một vài người tán thưởng, bằng những cuộc tranh luận lý thú về vấn đề xét xem nhà kinh nghiệm phê phán BỐP-TSIN-XKI hay nhà kinh nghiệm nhất nguyên ĐỐP-TSIN-XKI¹⁾, ai là người đầu tiên đã thốt ra tiếng "Ê!" và thậm chí có thể sáng tác ra rất nhiều thứ sách báo "chuyên môn" giống như những "người theo thuyết nội tại" đã làm nhưng cũng chẳng đi đến đâu: bất chấp những sự dao động và ngập ngừng của khoa học tự nhiên, bất chấp sự không tự giác của chủ nghĩa duy vật của các nhà khoa học tự nhiên, bất chấp là hôm qua có sự say mê "chủ nghĩa duy tâm sinh lý học" đang thịnh hành hoặc hôm nay có sự say mê "chủ nghĩa duy tâm vật lý học" đang thịnh hành, quá trình phát triển của khoa học tự nhiên vẫn cứ *gạt bỏ* được hết thảy mọi hệ thống nhỏ bé và mọi mảnh khoe xảo quyệt, khiến cho hết đợt này đến đợt khác, "siêu hình học" của *chủ nghĩa duy vật của khoa học lịch sử tự nhiên* vẫn nổi lên hàng đầu.

Để làm sáng tỏ những điều nói trên, ta có thể dùng một ví dụ lấy của HÉCH-KEN. Trong quyển "Những cái kỳ diệu của cuộc sống", tác giả đã so sánh nhận thức luận nhất nguyên với nhận thức luận nhị nguyên. Chúng tôi xin dẫn ra đây những đoạn thú vị nhất về sự so sánh đó:

¹⁾ BỐP-TSIN-XKI và ĐỐP-TSIN-XKI là hai nhân vật trong hài kịch của N. V. Gô-gôn "Quan thanh tra".

NHẬN THỨC LUẬN
NHẤT NGUYÊN

.....

3. Nhận thức là một hiện tượng sinh lý; cơ quan có tính chất giải phẫu của nó là bộ óc.

4. Bộ phận duy nhất của óc con người, trong đó nhận thức nảy sinh ra, là một vùng có giới hạn của vỏ não gọi là phrô-nê-ma.

.....

5. Phrô-nê-ma là một cái máy phát điện cực kỳ hoàn thiện mà những bộ phận cấu thành của nó là hàng triệu tế bào vật lý (tế bào phrô-nê-tan). Cũng như tất cả các khí quan khác của thân thể, chức năng (tinh thần) của bộ phận đó của óc là kết quả cuối cùng của những chức năng của các tế bào cấu thành của óc*.

Đoạn trích dẫn điển hình trên đây trong tác phẩm của HÉCH-KEN chứng tỏ rằng tác giả không trình bày tỉ mỉ các vấn đề triết

* Tôi dùng bản dịch Pháp văn: "Les merveilles de la vie", Paris, Schleicher. Tabl. I et XVI¹⁾.

NHẬN THỨC LUẬN
NHỊ NGUYÊN

.....

3. Nhận thức không phải là một hiện tượng sinh lý, mà là quá trình thuần túy tinh thần.

4. Cái bộ phận của óc, hình như làm chức năng của một cơ quan của nhận thức, thì thực ra, chỉ là một công cụ giúp cho hiện tượng tinh thần xuất hiện.

.....

5. Phrô-nê-ma, coi như cơ quan của lý tính, không phải là độc lập, mà cùng với những bộ phận cấu thành (tế bào phrô-nê-tan) của nó, nó chỉ là vật môi giới giữa tinh thần phi vật chất và thế giới bên ngoài. Lý tính con người, về bản chất, là khác với trí khôn của động vật cao đẳng, và khác với bản năng của động vật hạ đẳng.

¹⁾ "Những cái kỳ diệu của cuộc sống", Pa-ri, Slây-khe. Bảng I và XVI.

học và không biết đem đối lập nhận thức luận duy vật và nhận thức luận duy tâm với nhau. Ông *chế giễu*, trên quan điểm của khoa học tự nhiên, *tất cả mọi* thủ thuật duy tâm, hay nói rộng hơn, *tất cả mọi* thủ thuật triết học đặc biệt, đồng thời ông *không thừa nhận ngay cả quan niệm* cho rằng ngoài *chủ nghĩa duy vật của khoa học lịch sử tự nhiên* ra, tựa hồ còn có thể có một thứ nhận thức luận khác nữa. Ông xuất phát từ quan điểm của người duy vật mà chế giễu các nhà triết học, *nhưng lại không thấy* rằng mình đứng trên quan điểm duy vật!

Sự tức giận một cách bất lực của các nhà triết học đối với chủ nghĩa duy vật vạn năng là điều dễ hiểu. Ở đoạn trên, chúng tôi đã dẫn chứng ý kiến của Lô-pa-tin, một "người Nga chính cống". Bây giờ, ta hãy xem ý kiến của ông Ru-đôn-phơ Vin-ly, một "người kinh nghiệm phê phán" tiên tiến nhất, không đội trời chung với chủ nghĩa duy tâm (thật đấy, không nói đùa đâu!): "một mớ hỗn hợp tấp nham gồm một số định luật nào đó của khoa học lịch sử tự nhiên như định luật bảo tồn năng lượng, v.v., và một số truyền thống kinh viện về thực thể và về vật tự nó" ("Gegen die Schulweisheit", S. 128).

Cái gì làm cho "nhà thực chứng luận tối tân" đáng kính nhất ấy phát cáu lên như thế? Đúng, làm sao ông ta lại không phát cáu lên được khi ông ta thấy ngay lập tức rằng theo quan điểm của Hếch-ken, *tất cả những học thuyết vĩ đại của A-vê-na-ri-út*, vị thầy của ông ta (ví dụ như: óc không phải là khí quan của tư tưởng; cảm giác không phải là hình ảnh của thế giới bên ngoài; vật chất ("thực thể") hoặc "vật tự nó" không phải là thực tại khách quan, v.v.), *hoàn toàn là một mớ hồ đồ duy tâm!*? Hếch-ken không nói như vậy, vì ông không nghiên cứu triết học, mà cũng không hay biết về "chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" *thật sự*. Nhưng, R. Vin-ly không thể không nhận thấy rằng một chục vạn độc giả của Hếch-ken cũng có nghĩa là một chục vạn cái phỉ nhổ vào *triết học* của Ma-khơ và của A-vê-na-ri-út. Và R. Vin-ly lại *theo cái lối của Lô-pa-tin* là tự lau mặt mình đi trước. Bởi vì *thực chất* của những lý lẽ của ngài Lô-pa-tin và ngài Vin-ly phản đối mọi chủ nghĩa duy

vật nói chung và phản đối chủ nghĩa duy vật của khoa học lịch sử tự nhiên nói riêng, là hoàn toàn như nhau. Đối với chúng ta, những người mác-xít, thì sự khác nhau giữa ngài Lô-pa-tin và các ngài Vin-ly, Pết-txôn-tơ, Ma-khơ và đồng bọn, không lớn gì hơn sự khác nhau giữa một nhà thần học Tin lành với một nhà thần học Thiên chúa giáo.

"Cuộc chiến tranh" chống Hếch-ken *đã chứng minh* rằng quan điểm đó của chúng ta là phù hợp với *thực tại khách quan*, nghĩa là phù hợp với bản chất giai cấp của xã hội hiện nay và với những khuynh hướng tư tưởng giai cấp của xã hội đó.

Xin đơn cử một ví dụ nhỏ nữa. Clanh-pê-tơ, môn đồ của Ma-khơ, đã dịch từ tiếng Anh ra tiếng Đức quyển sách của Các-lơ Xnai-đơ "Bức tranh về thế giới theo quan điểm của khoa học tự nhiên hiện đại" ("Das Weltbild der modernen Naturwissenschaft". Lpz., 1905), một tác phẩm rất phổ biến ở Mỹ. Tác phẩm đó đã trình bày một cách sáng sủa và phổ cập một loạt phát hiện mới nhất trong vật lý học và trong các ngành khoa học tự nhiên khác. Và Clanh-pê-tơ, môn đồ của Ma-khơ, đã phải viết thêm cho tác phẩm của Xnai-đơ một lời tựa, trong đó ông ta đưa ra *những điều bổ khuyết* chẳng hạn như nói rằng nhận thức luận của Xnai-đơ "không thể làm cho người ta vừa ý được" (S. V). Vì sao? Vì Xnai-đơ không hề hoài nghi một chút nào rằng bức tranh về thế giới là một bức tranh về vật chất đang vận động như thế nào và "*vật chất tư duy*" như thế nào (S. 228, l. c.). Trong quyển sách sau đó của Các-lơ Xnai-đơ: "Cái máy thế giới" (Lond. and N. Y., 1907; Karl Snyder "The World Machine"), khi nhắc đến Đê-mô-crít ở A-bơ-đê-ra, sống vào khoảng 460 - 360 trước công nguyên, người mà ông đã đề tặng quyển sách của mình để kỷ niệm, Các-lơ Xnai-đơ nói: "Người ta vẫn thường gọi Đê-mô-crít là thủy tổ của chủ nghĩa duy vật. Trường phái triết học đó bây giờ đã không hợp thời lắm nữa; nhưng có điều cũng không phải là thừa nếu nhận xét rằng trên thực tế, toàn bộ sự tiến bộ mới nhất của những biểu tượng của chúng ta về thế giới đều dựa trên những tiền đề của chủ nghĩa duy vật. Nói cho đúng ra (practically speaking) thì

những tiền đề của chủ nghĩa duy vật thật là những cái *không thể tránh khỏi* (unescapable) trong việc nghiên cứu khoa học lịch sử tự nhiên" (p. 140).

"Đương nhiên, nếu thấy thích thú, thì cũng có thể mơ mộng cùng với Béc-clip, một vị giám mục tốt bụng, rằng mọi cái đều là mộng tưởng. Nhưng dù cho những ảo thuật của chủ nghĩa duy tâm cao siêu có thích thú đến đâu đi nữa thì cũng vẫn có rất ít người hoài nghi sự tồn tại của bản thân mình, mặc dầu họ có ý kiến hết sức khác nhau về vấn đề thế giới bên ngoài. Hoàn toàn không cần phải chạy theo đu đủ thứ ma trôi như cái *Tôi* và cái *không phải Tôi*, cũng có thể tin chắc rằng khi giả định sự tồn tại của bản thân chúng ta, chúng ta đã mở cả sáu cửa lớn của các giác quan của chúng ta cho hàng loạt giả tượng lọt vào. Giả thiết về những đám tinh vân, lý thuyết ánh sáng coi như vận động của trường, lý thuyết nguyên tử và tất cả những học thuyết giống như thế, đều chỉ có thể được gọi là "giả thiết công tác" thuận tiện; nhưng nên nhớ rằng chùng nào mà các học thuyết đó chưa bị bác bỏ thì những học thuyết ấy vẫn ít nhiều dựa trên cùng một cơ sở với giả thuyết về cái thực thể - mà, bạn đọc thân mến, bạn gọi là bản thân mình - đang đọc những dòng này đây" (p. 31 - 32).

Các bạn hãy tưởng tượng xem số phận hẩm hiu của người theo phái Ma-khơ ấy sẽ như thế nào khi những hư cấu tinh vi và thân yêu của ông ta, những hư cấu quy các phạm trù khoa học tự nhiên thành những giả thuyết công tác đơn thuần, đều bị các nhà khoa học tự nhiên ở hai phía đại dương chế giễu, coi đó là những điều phi lý hoàn toàn! Liệu có nên ngạc nhiên rằng *năm 1905*, khi Ru-đôn-phơ Vin-ly công kích Đê-mô-crit như công kích một kẻ thù đang còn sống, ông ta đã minh họa một cách tuyệt diệu *tính đảng của triết học*, và lại còn càng làm bộc lộ lập trường thực sự của ông ta trong cuộc đấu tranh đảng phái ấy, không? Vin-ly viết: "Dĩ nhiên, Đê-mô-crit không hề nghĩ rằng nguyên tử và khoảng không trống rỗng chỉ là những khái niệm hư ảo, chỉ được dùng làm những cái phụ trợ (blosse Handlangerdienste) đơn thuần và được thừa nhận vì lẽ chúng có tính hợp lý, tức là

có thể tiện lợi cho việc sử dụng. Đê-mô-crit không được tự do đủ để có thể hiểu được điều ấy; nhưng các nhà khoa học tự nhiên hiện đại của chúng ta, trừ một số ít người ra, cũng đều không được tự do. Lòng tin của Đê-mô-crit thời xưa cũng là lòng tin của các nhà khoa học tự nhiên của chúng ta" (l. c., S. 57).

Thật đáng thất vọng! Người ta đã chứng minh hoàn toàn "theo lối mới", "theo lối kinh nghiệm phê phán" rằng cả không gian lẫn nguyên tử đều là những "giả thiết công tác", thế mà các nhà khoa học tự nhiên lại chế giễu cái *chủ nghĩa Béc-clip* ấy và đi theo Hếch-ken! Chúng tôi hoàn toàn không phải là những nhà duy tâm, thật là vu cáo, chúng tôi chỉ cố gắng (cùng với các nhà duy tâm) bác bỏ đường lối nhận thức luận của Đê-mô-crit, chúng tôi đã cố gắng hơn 2000 năm nay rồi, - nhưng uống công vô ích! Hiện giờ, lãnh tụ của chúng tôi, Eng-xtơ Ma-khơ, chỉ còn có việc là đề tặng tác phẩm cuối cùng của mình, bản tổng kết cả cuộc đời và triết học của mình, cuốn "Nhận thức và sai lầm" cho *Vin-hem Súp-pê*, và ghi trong văn bản rằng mình lấy làm tiếc là phần đông các nhà khoa học tự nhiên là những nhà duy vật, và "cả chúng tôi nữa", chúng tôi cũng *đồng tình* với Hếch-ken... về cái "tư tưởng tự do" của ông ta (S. 14).

Ở đây, đã lộ rõ nguyên hình của nhà tư tưởng phi-li-xtanh phản động, - kẻ đã đi theo V. Súp-pê, một phần tử cực kỳ phản động và đã *"đồng tình"* với tư tưởng tự do của Hếch-ken. Chúng đều giống nhau, những tên phi-li-xtanh nhân đạo chủ nghĩa ấy ở châu Âu, với lòng yêu tự do của họ và với sự phụng thờ của họ về mặt tư tưởng (cả về mặt kinh tế lẫn về mặt chính trị) đối với các Vin-hem Súp-pê*. Tính không đảng phái trong

* Trong khi phản đối chủ nghĩa Ma-khơ, Plê-kha-nốp vì đầu óc bè phái, đã ít chú ý bác bỏ Ma-khơ hơn là chú ý làm hại chủ nghĩa bôn-sê-vích. Việc xuất bản hai quyển sách do bọn men-sê-vích theo phái Ma-khơ viết¹²³, đã thực tế trừng phạt ông ta về tội đã lợi dụng một cách xấu xa và thảm hại như vậy những sự phân kỳ về mặt lý luận cơ bản.

triết học chẳng qua chỉ là thái độ nô lệ nguy trang một cách tiện, đối với chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa tín ngưỡng mà thôi.

Cuối cùng, chúng ta hãy so sánh với điều nói trên đây, sự đánh giá của Phran-tơ Mê-rinh, - một người không những muốn là người mác-xít, mà còn biết cách làm người mác-xít nữa - về Hếch-ken. Ngay khi cuốn "Bí mật của vũ trụ" vừa ra đời vào cuối năm 1899, Mê-rinh đã nhận thấy ngay rằng "tác phẩm của Hếch-ken, với những ưu điểm cũng như khuyết điểm của nó, là một tác phẩm rất thích hợp với việc làm sáng tỏ những quan điểm đã trở nên khá mơ hồ ở trong đảng chúng ta về ý nghĩa, một mặt, của chủ nghĩa duy vật *lịch sử*, và mặt khác, của *chủ nghĩa duy vật lịch sử* đối với đảng của chúng ta"^{*}. Khuyết điểm của Hếch-ken là ở chỗ ông ta không có ý niệm gì về chủ nghĩa duy vật *lịch sử*, nên khi nói về chính trị cũng như về "tôn giáo nhất nguyên", v.v. và v.v., ông ta đã thốt ra nhiều điều vô lý trắng trợn. "Là nhà duy vật và nhà nhất nguyên luận, Hếch-ken theo chủ nghĩa duy vật của khoa học *lịch sử* tự nhiên, chứ không theo chủ nghĩa duy vật *lịch sử*" (như trên).

"Những ai muốn tự mình hiểu sự bất lực như vậy (của chủ nghĩa duy vật của khoa học lịch sử tự nhiên trong việc giải quyết các vấn đề xã hội), những ai muốn có ý thức rằng cấp thiết phải mở rộng chủ nghĩa duy vật của khoa học lịch sử tự nhiên cho đến tận chủ nghĩa duy vật lịch sử để biến nó thành một vũ khí thật sự vô địch trong cuộc đấu tranh giải phóng vĩ đại của nhân loại, xin hãy đọc tác phẩm của Hếch-ken.

Nhưng đó không phải là lý do nhất để đọc tác phẩm của Hếch-ken. Nhược điểm khác thường của tác phẩm ấy gắn liền khăng khít với ưu điểm khác thường của nó, với sự trình bày rõ

^{*} Fr. Mehring. "Die Welträtsel", "Neue Zeit", 1899 - 1900, 18, 1, 418^o.

¹⁾ Phran-tơ Mê-rinh. "Bí mật của vũ trụ", "Thời mới", 1899 - 1900, 18, I, 418.

ràng và minh bạch sự phát triển của khoa học tự nhiên trong thế kỷ này (thế kỷ XIX), - sự trình bày này chiếm phần lớn nhất, cả về mặt khối lượng lẫn về mặt tầm quan trọng, của quyển sách, - nói một cách khác là: sự trình bày *bước tiến thắng lợi của chủ nghĩa duy vật của khoa học lịch sử tự nhiên*"^{*}.

^{*} Fr. Mehring. "Die Welträtsel", "Neue Zeit", 1899 - 1900, 18, 1, 419.

KẾT LUẬN

Người mác-xít phải đánh giá chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán xuất phát từ bốn quan điểm dưới đây.

Một là và trước hết, cần phải so sánh những cơ sở lý luận của triết học đó với những cơ sở lý luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Sự so sánh đó, mà chúng tôi đã tiến hành trong cả ba chương đầu quyển sách này, vạch rõ, *trong toàn bộ đường lối* của các vấn đề nhận thức luận, *tính chất phản động hoàn toàn* của chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, một chủ nghĩa đang dùng những thủ thuật mới, những lời lẽ xảo trá mới và những mưu chước mới để che giấu những sai lầm cũ của *chủ nghĩa duy tâm và của thuyết bất khả tri*. Chỉ có hoàn toàn không hiểu thế nào là chủ nghĩa duy vật triết học nói chung và thế nào là phép biện chứng của Mác và Ăng-ghe-n, mới có thể nói đến việc "kết hợp" chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán với chủ nghĩa Mác.

Hai là, cần phải xác định vị trí của chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, một trường phái hết sức nhỏ bé của những nhà triết học chuyên môn, trong số các trường phái khác của thời kỳ hiện đại. Bắt đầu từ Can-tơ, cả Ma-khơ lẫn A-vê-na-ri-út không đi đến chủ nghĩa duy vật, mà là đi ngược lại, đến với Hi-um và Béc-clip. A-vê-na-ri-út tưởng là "đã gạt lọc kinh nghiệm" nói chung, nhưng kỳ thực chỉ là gạt lọc thuyết bất khả tri khỏi chủ nghĩa Can-tơ mà thôi. Toàn bộ trường phái Ma-khơ và A-vê-na-ri-út, liên kết chặt chẽ với một trong những trường phái duy tâm phản động nhất, với cái gọi là phái nội tại, đang đi tới chủ nghĩa duy tâm một cách ngày càng rõ rệt.

Ba là, phải chú ý đến mối liên hệ không thể chối cãi được giữa chủ nghĩa Ma-khơ với một trường phái trong một ngành khoa học tự nhiên hiện đại. Tuyệt đại đa số các nhà khoa học tự nhiên nói chung, cũng như trong một ngành chuyên môn nhất định, cụ thể là trong vật lý học, đều hoàn toàn đứng về phía chủ nghĩa duy vật. Một số ít nhà vật lý học mới, bị ảnh hưởng bởi sự sụp đổ của những lý luận cũ do những phát hiện vĩ đại trong những năm gần đây gây ra, bị ảnh hưởng bởi cuộc khủng hoảng của vật lý học mới, một cuộc khủng hoảng đã vạch rất rõ tính tương đối của những tri thức của chúng ta và do không hiểu phép biện chứng mà đã rơi vào chủ nghĩa duy tâm, qua con đường chủ nghĩa tương đối. Chủ nghĩa duy tâm vật lý học hiện đang thịnh hành chẳng qua chỉ là một sự say mê cũng phản động và cũng nhất thời như chủ nghĩa duy tâm sinh lý học đã thịnh hành trước đây không lâu.

Bốn là, không thể không thấy rằng đằng sau tính kinh viện nhận thức luận của chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, là cuộc đấu tranh đảng phái trong triết học, một cuộc đấu tranh, xét đến cùng, biểu hiện những khuynh hướng và hệ tư tưởng của các giai cấp đối địch trong xã hội hiện đại. Triết học hiện đại cũng có tính đảng như triết học hai nghìn năm về trước. Những đảng phái đang đấu tranh với nhau, về thực chất, - mặc dù thực chất đó bị che giấu bằng những nhãn hiệu mới của thủ đoạn lang băm hoặc tính phi đảng ngu xuẩn - là chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Chủ nghĩa duy tâm chẳng qua chỉ là một hình thái tế nhị và tinh vi của chủ nghĩa tín ngưỡng, một chủ nghĩa được vũ trang đầy đủ, có trong tay những tổ chức rất rộng lớn, và lợi dụng những sự dao động nhỏ nhất trong tư tưởng triết học, không ngừng tiếp tục ảnh hưởng vào quần chúng. Vai trò khách quan, vai trò giai cấp của chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, hoàn toàn chỉ là phục vụ cho bọn tín ngưỡng chủ nghĩa trong cuộc đấu tranh của chúng chống chủ nghĩa duy vật nói chung và chống chủ nghĩa duy vật lịch sử nói riêng.

BỔ SUNG CHO § 1, CHƯƠNG IV¹⁾**N. G. TSÉC-NƯ-SÉP-XKI ĐÃ PHÊ PHÁN CHỦ NGHĨA
CAN-TƠ TỪ PHÍA NÀO?¹²⁴**

Ở § 1, chương IV, chúng tôi đã vạch ra rất tỉ mỉ rằng các nhà duy vật đã phê phán và đang phê phán Can-tơ, theo một quan điểm hoàn toàn trái ngược với quan điểm của Ma-khơ và A-vê-na-ri-út. Ở đây, chúng tôi thấy cũng không phải là thừa nếu cũng nói, mặc dầu là vắn tắt, về lập trường nhận thức luận của N. G. Tséc-nư-sép-xki, một đồ đệ Nga vĩ đại của Hê-ghen và là một nhà duy vật.

Ít lâu sau khi An-bréch Rau, một người Đức đồ đệ của Phơ-bách, đã phê phán Can-tơ thì nhà đại văn hào Nga N. G. Tséc-nư-sép-xki, cũng là đồ đệ của Phơ-bách, lần đầu tiên đã thử trình bày rõ ràng thái độ của mình đối với Phơ-bách và Can-tơ. Ngay từ những năm 50 của thế kỷ trước, trên văn đàn nước Nga, N. G. Tséc-nư-sép-xki đã tỏ ra là đồ đệ của Phơ-bách, nhưng cơ quan kiểm duyệt không cho phép ông nói đến ngay cả cái tên của Phơ-bách nữa. Năm 1888, trong lời tựa viết cho cuốn "Thái độ thẩm mỹ của nghệ thuật đối với hiện thực", xuất bản lần thứ 3, bấy giờ đang chuẩn bị in, N. G. Tséc-nư-sép-xki định nói trực tiếp đến Phơ-bách, nhưng ngay trong năm 1888, việc dẫn chứng một chút gì về Phơ-bách, cũng vẫn bị cơ quan kiểm duyệt ở Nga cấm đoán! Chỉ đến 1906, lời tựa ấy mới ra mắt bạn đọc (xem N. G. Tséc-nư-sép-xki, "Toàn tập", t. X, ph. 2, tr. 190 - 197). Trong "Lời tựa" đó, N. G. Tséc-nư-sép-xki đã dành nửa trang để phê

phán Can-tơ và các nhà khoa học tự nhiên đã đi theo Can-tơ trong những kết luận triết học của họ.

Dưới đây là lập luận xuất sắc đó của N. G. Tséc-nư-sép-xki hồi năm 1888:

"Những nhà khoa học tự nhiên nào mà tưởng rằng mình đã xây dựng lên được những lý luận bao trùm tất cả, thì kỳ thực, chỉ là những học trò và thường là học trò kém của các nhà tư tưởng thời cổ đã từng sáng tạo ra những hệ thống siêu hình học, và thường là học trò của các nhà tư tưởng đã đưa ra những hệ thống bị Sen-linh phá hủy một phần và bị Hê-ghen phá hủy hoàn toàn. Chỉ cần nhắc lại rằng phần đông các nhà khoa học tự nhiên khi cố lập nên những lý luận rộng rãi về quy luật hoạt động của tư tưởng con người, đều lặp lại lý luận siêu hình của Can-tơ về tính chủ quan của tri thức của chúng ta"... (những người theo phái Ma-khơ Nga, là những kẻ lẫn lộn tất cả mọi cái, nên biết rằng: Tséc-nư-sép-xki thì không bằng được Ăng-ghen, vì trong thuật ngữ của ông, ông đã lẫn lộn sự đối lập giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm với sự đối lập giữa tư tưởng siêu hình và tư tưởng biện chứng; nhưng Tséc-nư-sép-xki hoàn toàn ở ngang tầm Ăng-ghen khi ông trách cứ Can-tơ không phải về thuyết thực tại mà về thuyết bất khả tri và chủ nghĩa chủ quan, không phải vì Can-tơ đã thừa nhận "vật tự nó", mà là vì Can-tơ đã không thể rút từ cái nguồn khách quan ấy ra tri thức của chúng ta)... "họ đều tin vào Can-tơ mà lặp lại rằng các hình thức của tri giác cảm tính của chúng ta không giống các hình thức của sự tồn tại hiện thực của các đối tượng"... (phái Ma-khơ ở Nga, là những kẻ lẫn lộn tất cả mọi cái, nên biết rằng: sự phê phán của Tséc-nư-sép-xki nhằm vào Can-tơ là hoàn toàn ngược lại với sự phê phán của A-vê-na-ri-út, Ma-khơ và của những người nội tại luận nhằm vào Can-tơ; thật vậy, đối với Tséc-nư-sép-xki cũng như đối với mọi nhà duy vật, các hình thức của tri giác cảm tính của chúng ta đều giống những hình thức của sự tồn tại hiện thực, nghĩa là sự tồn tại thực tại khách quan, của các đối tượng)... "do đó, chúng ta không thể biết được các đối tượng thực sự tồn tại, không

¹⁾ Xem tập này, tr. 234 - 248.

thể biết được chất lượng thực sự của các đối tượng và các quan hệ thực sự giữa các đối tượng đó với nhau",... (phái Ma-khơ ở Nga, là những kẻ lẫn lộn tất cả mọi cái, nên biết rằng: đối với Tséc-nư-sép-xki cũng như đối với mọi nhà duy vật, các đối tượng - hay nói theo lối nói cầu kỳ của Can-tơ, tức là những "vật tự nó", - đều tồn tại *một cách hiện thực* và đều là những cái mà chúng ta *hoàn toàn* có thể nhận thức được; cũng như sự tồn tại của chúng, tính chất của chúng và những quan hệ hiện thực giữa chúng với nhau đều có thể nhận thức được)... "và nếu đối tượng là những cái có thể nhận thức được thì chúng cũng không thể là đối tượng của tư duy chúng ta được, vì tư duy của chúng ta đưa tất cả những tài liệu của nhận thức vào những hình thức hoàn toàn khác với hình thức của sự tồn tại hiện thực; chính ngay những quy luật của tư duy cũng chỉ có một ý nghĩa chủ quan thôi",... (phái Ma-khơ hồ đồ nên biết rằng: đối với Tséc-nư-sép-xki cũng như đối với mọi nhà duy vật, quy luật của tư duy không phải chỉ có một ý nghĩa chủ quan; nói một cách khác, quy luật của tư duy phản ánh những hình thức tồn tại hiện thực của đối tượng; quy luật đó hoàn toàn giống chứ không phải là khác các hình thức đó)... "trong hiện thực, không có một cái gì mà chúng ta có thể coi là mối liên hệ nhân quả được, vì không có cái trước, cũng không có cái sau, không có toàn thể, cũng không có bộ phận, vân vân và vân vân"... (Phái Ma-khơ hồ đồ nên biết rằng: đối với Tséc-nư-sép-xki cũng như đối với mọi nhà duy vật, trong hiện thực vẫn có cái mà chúng ta cho là mối liên hệ nhân quả, có tính nhân quả khách quan của giới tự nhiên hoặc tính tất yếu của giới tự nhiên)... "Khi các nhà khoa học tự nhiên không tuân ra những điều nhằm nhĩ siêu hình và những điều khác tương tự như thế thì họ sẽ có thể xây dựng được và chắc chắn sẽ xây dựng được, trên cơ sở các khoa học tự nhiên, một hệ thống khái niệm chính xác và hoàn bị hơn những hệ thống khái niệm do Phơ-bách đã trình bày...". (Phái Ma-khơ hồ đồ nên biết rằng: Tséc-nư-sép-xki gọi *tất cả mọi* khuynh hướng thoát ly chủ nghĩa duy vật để đi tới cả chủ nghĩa duy tâm lẫn thuyết bất khả tri, đều là những điều

nhằm nhĩ siêu hình)... "Trong khi chờ đợi, thì bản trình bày tốt nhất về những khái niệm khoa học về các vấn đề gọi là vấn đề cơ bản mà con người đang muốn hiểu biết, vẫn là bản trình bày của Phơ-bách" (tr. 195 - 196). Đối với Tséc-nư-sép-xki, những vấn đề cơ bản mà con người đang muốn hiểu biết đều là những vấn đề mà hiện nay người ta gọi là những vấn đề cơ bản của lý luận nhận thức hoặc của nhận thức luận. Tséc-nư-sép-xki quả thực là một nhà đại văn hào Nga duy nhất đã vứt bỏ được những điều nhằm nhĩ thảm hại của phái Can-tơ mới, của phái thực chứng luận, của phái Ma-khơ và của nhiều kẻ hồ đồ khác, và từ những năm 50 của thế kỷ XIX cho đến năm 1888, ông vẫn ngang tầm chủ nghĩa duy vật triết học hoàn chỉnh. Nhưng do tình trạng lạc hậu trong đời sống của nước Nga, Tséc-nư-sép-xki đã không biết vươn lên, hay nói cho đúng hơn, đã không thể vươn lên tới chủ nghĩa duy vật biện chứng của Mác và Ăng-ghen.

CHÚ THÍCH

1 "*Mười câu hỏi đặt ra cho báo cáo viên*" được V. I. Lê-nin viết vào nửa đầu tháng Năm 1908 ở Luân-đôn, nơi mà Lê-nin đã từ Giơ-ne-vơ đến để viết cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán"; những câu hỏi này đã được gửi cho I. Ph. Đu-brô-vin-xki, uỷ viên Trung Tâm bôn-sê-vích kiêm uỷ viên ban biên tập báo "Người vô sản", để làm đề cương cho bài phát biểu của Đu-brô-vin-xki tại buổi thuyết trình của A. Bô-gđa-nốp về "Những chuyện xảy ra trong một trường phái triết học", tiến hành ở Giơ-ne-vơ ngày 15 (28) tháng Năm 1908.

Lợi dụng việc Lê-nin đi vắng, Bô-gđa-nốp, Lu-na-tsác-xki và những nhân vật khác - những người đứng trên lập trường Ma-khơ trong triết học - đã đẩy mạnh hoạt động của họ. Núp dưới chiêu bài phê phán "chủ nghĩa duy vật của trường phái Plê-kha-nốp", họ đã xét lại triết học mác-xít, mưu toan chứng minh rằng không phải chủ nghĩa duy vật biện chứng, mà chính chủ nghĩa kinh nghiệm nhất nguyên, một biến dạng của chủ nghĩa Ma-khơ, do Bô-gđa-nốp tạo ra, mới là triết học của chủ nghĩa bôn-sê-vích.

Khi chuẩn bị cho bài phát biểu, Đu-brô-vin-xki đã có những sửa đổi đối với các câu hỏi thứ hai, thứ ba và thứ mười, và đã gạch bỏ câu hỏi thứ bảy. Trong bài phát biểu của mình, mà cơ sở là những đề cương của Lê-nin, Đu-brô-vin-xki (khi phát biểu lại mang biệt danh Đô-rốp) đã kịch liệt phê phán các quan điểm của Bô-gđa-nốp và đã tuyên bố rằng chủ nghĩa bôn-sê-vích hoàn toàn không có một chút gì giống chủ nghĩa kinh nghiệm nhất nguyên, nêu lên rằng việc tuyên truyền "thuyết tạo thần" không dung hợp với chủ nghĩa duy vật biện chứng. - 1.

2 Xem Ph.Ăng-ghe-n. "Lút-vích Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức" (C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Tuyển tập gồm hai tập, tiếng Nga, t. II, 1955, tr. 350 - 351). - 5.

3 Xem Ph.Ăng-ghe-n. "Lời tựa cho lần xuất bản bằng tiếng Anh" cuốn "Chủ nghĩa xã hội phát triển từ không tưởng đến khoa học" và cuốn "Lút-vích Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức" (C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Tuyển tập gồm hai tập, tiếng Nga, t. II, 1955, tr. 89 - 92, 351 - 352). - 5.

4 Xem Ph.Ăng-ghe-n. "Chống Đuy-rinh", tiếng Nga, 1957, tr. 42. - 5.

5 Xem Ph.Ăng-ghe-n. "Chống Đuy-rinh", tiếng Nga, 1957, tr. 57. - 6.

6 Xem Ph.Ăng-ghe-n. "Chống Đuy-rinh", tiếng Nga, 1957, tr. 33 - 34, 107, - 6.

7 V. I. Lê-nin có ý muốn nói đến cuốn sách của Eng-xtơ Ma-khơ "Erkenntnis und Irrtum. Skizzen zur Psychologie der Forschung" ("Nhận thức và sai lầm. Toát yếu tâm lý nghiên cứu") đề tặng "Vinh-hem Súp-pê để tỏ lòng kính trọng nhiệt thành". Cuốn sách này được xuất bản lần thứ nhất ở Lai-pxích vào năm 1905.

Về sự nhận định của Lê-nin đối với trường phái nội tại, xem trong tác phẩm "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán", đặc biệt § 3, chương IV (xem tập này, tr. 253 - 264). - 6.

8 V. I. Lê-nin có ý muốn nói đến chương "Chủ nghĩa kinh nghiệm nhất nguyên của A. Bô-gđa-nốp" trong cuốn sách của P. X. I-u-skê-vích nhan đề "Chủ nghĩa duy vật và thuyết thực tại phê phán. Bàn về những khuynh hướng triết học trong chủ nghĩa Mác". Xanh Pê-téc-bua, 1908, tr. 161 - 193. - 6.

9 V. I. Lê-nin có ý muốn nói đến cuốn sách của I-ô-xíp Pét-tôn-tơ "Das Weltproblem von positivistischem Standpunkte aus" ("Vấn đề thế giới xét trên quan điểm thực chứng"). - 6.

10 Xem bức thư của V. I. Lê-nin gửi A. M. Goóc-ki ngày 12 (25) tháng Hai 1908 (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t.47, tr. 141 - 145). - 6.

11 Cuốn "*Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán. Bút ký phê phán một triết học phản động*" do V. I. Lê-nin viết hồi tháng Hai - tháng Mười 1908 ở Giơ-ne-vơ và ở Luân-đôn; do nhà xuất bản "Mắt xích" xuất bản ở Mát-xcơ-va vào tháng Năm 1909. Cho đến nay vẫn chưa tìm thấy bản thảo cuốn sách này cũng như các tài liệu chuẩn bị để viết cuốn sách đó.

Nguyên do trực tiếp khiến Lê-nin viết cuốn sách này là sự

xuất hiện những cuốn sách của các phần tử theo chủ nghĩa Ma-khơ ở Nga và đặc biệt là văn tập gồm các bài của V. Ba-da-rốp, A. Bô-gđa-nốp, A. V. Lu-na-tác-xki, I-a. A. Béc-man, Ô. I. Ghen-phôn-đơ, P. X. I-u-skê-vích và X. A. Xu-vô-rốp mang nhan đề: "Khái luận về triết học của chủ nghĩa Mác", trong đó đã xét lại chủ nghĩa duy vật biện chứng. Trong bức thư gửi cho A.M. Goóc-ki ngày 12 (25) tháng Hai 1908, V. I. Lê-nin đã viết như sau: Hiện nay, quyển "Khái luận về triết học mác-xít" đã xuất bản. Tôi đã đọc tất cả các bài, trừ bài của Xu-vô-rốp (tôi hiện đang đọc), bài nào cũng làm tôi phát điên lên vì phẫn nộ. Không, đấy không phải là chủ nghĩa Mác! Cả phái kinh nghiệm phê phán, phái kinh nghiệm nhất nguyên lẫn phái kinh nghiệm tượng trưng ở nước ta đều sa vào đầm lầy" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t.47, tr. 142 - 143). Ngay hồi đó, Lê-nin đã dự định viết một số bài hoặc viết một cuốn sách riêng để chống lại các phần tử xét lại theo thuyết Hi-um mới và Béc-ki mới. Ý định này đã được Lê-nin nói đến trong tác phẩm "Chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa xét lại" của Người viết vào nửa cuối tháng Ba - đầu tháng Tư 1908 (xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t.17, tr. 22 - 23).

Cùng một lúc với việc thực hiện một khối lượng công việc to lớn nhân việc xuất bản tờ "Người vô sản" và các công tác khác của đảng, Lê-nin còn tích cực nghiên cứu triết học. Trong thư gửi cho Goóc-ki hồi tháng Tư 1908, Lê-nin đã viết như sau: "suốt ngày tôi đọc các tác giả theo chủ nghĩa Ma-khơ đáng nguyên rủa" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t.47, tr. 154). Công việc viết cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" được tiến hành nhanh chóng. Ngày 30 tháng Sáu (13 tháng Bảy) 1908, V.I. Lê-nin đã báo tin cho em gái như sau: "Anh đã nghiên cứu nhiều về bọn theo chủ nghĩa Ma-khơ và anh nghĩ rằng anh đã giải thích rõ được mọi quan điểm hết sức tầm thường của bọn họ (kể cả của "thuyết kinh nghiệm nhất nguyên")" (Xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t.55, tr. 310). Đến cuối tháng Chín, về cơ bản cuốn sách đã được hoàn thành. Cũng vào thời gian đó, Lê-nin trao bản thảo cho V. Ph. Gô-rin (Gan-kin) đọc. Cả lời tựa của cuốn sách này cũng đề tháng Chín. Sau đó một tháng, vào ngày 14 (27) tháng Mười, V.I. Lê-nin báo cho A. I. U-li-a-nô-va - Ê-li-da-rô-va biết là bản thảo cuốn sách này đã hoàn thành và yêu cầu cho biết địa chỉ để chuyển gửi bản thảo này. An-na I-li-tso-na cho Lê-nin biết địa chỉ của một người quen thân là bác sĩ V. A. Lê-vi-txơ-ki sống ở Pô-đôn-xcơ; tại đó, năm 1900 Lê-nin đã làm quen với Lê-vi-txơ-ki trước khi ra nước ngoài. Bản thảo cuốn sách này

(gần 400 trang) đã đến tay người nhận nguyên vẹn, điều này chị của Lê-nin đã báo cho Lê-nin biết vào ngày 9 (22) tháng Mười một 1908. Phần "Bổ sung cho § 1, chương IV. N. G. Tséc-nư-sép-xki đã phê phán chủ nghĩa Can-tơ từ phía nào?" và lời chú giải về cuốn sách của E-rich Bê-khơ "Những tiền đề triết học của khoa học tự nhiên chính xác" Lê-nin viết sau khi đã hoàn thành bản thảo. Khi gửi phần "Bổ sung" cho người chị gái, Lê-nin đã nhấn mạnh là Người cho rằng "đem đối chiếu Tséc-nư-sép-xki với bọn theo chủ nghĩa Ma-khơ là cực kỳ quan trọng" (như trên, tr. 351.).

Cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" là kết quả của một công trình nghiên cứu khoa học to lớn đầy sáng tạo mà tác giả đã thực hiện trong chín tháng. Qua bức thư của Lê-nin gửi Goóc-ki ngày 12 (25) tháng Hai 1908, người ta thấy rằng Lê-nin đã viết một tác phẩm triết học tương đối lớn ngay từ năm 1906, khi Người tìm hiểu quyển III của tác phẩm "Thuyết kinh nghiệm nhất nguyên" của A. Bô-gđa-nốp. Hồi đó, sau khi đọc xong quyển này, Lê-nin đã viết cho Bô-gđa-nốp "một bức thư nhỏ về triết học, dày ba quyển vở... và có ý định đem in với đầu đề: "Bút ký của một người mác-xít bình thường về triết học", nhưng rồi không đưa in" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t.47, tr. 142). Tháng Hai 1908, Lê-nin gửi về Pê-téc-bua một bức thư, trong đó Người yêu cầu tìm bản thảo triết học của mình. Người ta không rõ là Lê-nin có nhận được bản thảo hay không. Lê-nin có thông báo cho Goóc-ki như sau: "Tôi muốn tiếp tục viết tập "Bút ký của một người mác-xít bình thường về triết học", tôi đã bắt đầu viết (như trên, tr. 143).

Trong quá trình viết cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán", V.I. Lê-nin chủ yếu làm việc tại các thư viện ở Giơ-ne-vơ. Vì muốn tìm hiểu tỉ mỉ các sách báo hiện đại về triết học và khoa học tự nhiên, nên hồi tháng Năm 1908, Lê-nin sang Luân-đôn, tại đó Người đã làm việc gần một tháng trong thư viện của Viện bảo tàng Anh. Tác phẩm của Lê-nin đã sử dụng hơn 200 cuốn sách và bài viết của nhiều tác giả khác nhau. Lê-nin đã đọc lại nhiều tác phẩm của C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n, các tác phẩm của G. V. Plê-kha-nốp. Trong quá trình viết cuốn sách của mình, Lê-nin đã sử dụng các tác phẩm gốc của các tác giả Anh, Pháp, Đức; đa số những nguồn tài liệu dẫn ra trong cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" là thuộc về cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX; song cũng có những đoạn viện dẫn cả những tác phẩm trước thời kỳ ấy, chẳng hạn đoạn viện dẫn cuốn sách của G. E. Sun-txê xuất bản năm 1792, tác phẩm của Gi. G. Phích-tê xuất

bản năm 1801, và những tác phẩm khác. Ngoài những tác phẩm nhiều tập của Gi. V. Ph. Hê-ghe, L. Phơ-bách, Gi. G. Phích-tê, N. G. Tséc-nu-sép-xki, cuốn sách của Lê-nin còn nhắc tới và viện dẫn nhiều bài riêng lẻ in trong các tạp chí khác nhau. Trong khi viết cuốn sách của mình, Lê-nin đã đọc tất cả các tác phẩm chính của các nhân vật sáng lập ra chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán - E. Ma-khơ và R. A-vê-na-ri-út; Người đã tìm hiểu các tác phẩm lẻ của hai nhân vật đó ngay từ năm 1904. Cuốn sách của Lê-nin cũng dẫn ra những ý kiến phát biểu của các tác giả khác nói về triết học của Ma-khơ và của A-vê-na-ri-út, đã sử dụng những tài liệu mới nhất đối với thời kỳ bấy giờ về khoa học tự nhiên. Hiện nay còn giữ được một bản của cuốn sách của I. Đít-xơ-ghe "Kleinere philosophische Schriften. Eine Auswahl" ("Tập luận văn ngắn về triết học. Tuyển chọn") trong đó có bút tích của V.I. Lê-nin (xem Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t.29, tr. 365 - 454), những bút tích này cho ta thấy rõ Vla-đi-mia I-lích đã bỏ nhiều công như thế nào mỗi khi nghiên cứu từng nguồn tài liệu.

Tháng Chạp 1908, Lê-nin rời Giơ-ne-vơ sang Pa-ri vì địa điểm xuất bản báo "Người vô sản" đã chuyển sang đây. Lê-nin làm việc ở Pa-ri đến tháng Tư 1909 để đọc sửa bản in thử cuốn sách của mình.

Qua thư từ trao đổi giữa Vla-đi-mia I-lích với người thân trong gia đình vào thời kỳ 1908 - 1909, người ta thấy rằng việc xuất bản cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" ở Nga đã gặp rất nhiều khó khăn. Sau cuộc cách mạng 1905, một số nhà xuất bản đã bị Chính phủ Nga hoàng đóng cửa, còn số khác thì tự đình chỉ hoạt động trong những điều kiện thế lực phản động thống trị. Cơ quan kiểm duyệt biết rõ tên tuổi Lê-nin, một nhà mác-xít triệt để nhất, cách mạng nhất, vì vậy thật là khó tìm được một nhà xuất bản có thể xuất bản tác phẩm triết học ấy của Người trong điều kiện có sự truy nã của cảnh sát. Trong bức thư gửi cho chị gái ngày 14 (27) tháng Mười 1908, Lê-nin biểu lộ sự lo lắng cho số phận của cuốn sách. Người viết: "Chị nhớ là hiện nay em không chạy theo nhuận bút, nghĩa là em sẵn sàng nhượng bộ (nhượng bộ thế nào cũng được) và kéo dài hạn trả tiền cho đến khi có thu nhập về quyển sách đó - tóm lại sẽ không có sự mạo hiểm nào đối với người xuất bản cả. Về vấn đề kiểm duyệt em cũng nhận mọi sự nhượng bộ vì nói chung trong quyển sách của em tất cả đều hoàn toàn hợp pháp, có lẽ trừ một số thuật ngữ không thích hợp" (xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t.55, tr. 315 - 316). Trong phần tái bút của bức thư có ghi lời yêu cầu ký hợp đồng với bất cứ điều kiện nào khi có một khả năng nhỏ nhất.

Lê-nin cũng yêu cầu V. Đ. Bôn-tơ - Bru-ê-vích giúp vào việc xuất bản cuốn sách này. Hồi đó Bôn-tơ - Bru-ê-vích làm việc trong Nhà xuất bản "Đời sống và tri thức" thành lập vào năm 1907. Tuy nhiên, việc xuất bản cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" ở đây khá khó khăn, vì lúc đó tình hình nhà xuất bản chưa vững. Vì những khó khăn tài chính mà cả P. G. Đau-ghe cũng không giúp đỡ việc in cuốn sách này của Lê-nin, tuy rằng Đau-ghe đã từng xuất bản một số cuốn sách triết học, trong đó có bản dịch tiếng Nga các bức thư của C. Mác gửi L. Cu-ghe-man, do Lê-nin hiệu đính và viết lời tựa, các tác phẩm của I. Đít-xơ-ghe và những tác phẩm khác. Về sau cuốn sách của V.I. Lê-nin đã được Nhà xuất bản tư nhân "Mắt xích" của L. Crum-bi-u-ghe nhận xuất bản. Trong việc này có sự hỗ trợ của I. I. Xcơ-voóc-tốp - Xtê-pa-nốp là người đã tích cực tham gia việc xuất bản cuốn sách của Lê-nin. Vì ít hy vọng - trong tình hình như thế - cuốn sách của mình có thể được sớm xuất bản, nên V.I. Lê-nin đã đồng ý để nhà xuất bản "Mắt xích" xuất bản, và trong các bức thư tiếp sau Người đã yêu cầu chị gái gửi cho mình các tờ in thử để sửa chữa, bổ sung, ngăn ngừa những chỗ bỏ sót và in sai. Lê-nin yêu cầu An-na I-li-ni-tơ-na mau chóng ký hợp đồng chính thức và xúc tiến việc xuất bản. "Nếu có thể thì nên đưa vào hợp đồng khoản in ngay lập tức" (như trên, tr. 324). Cũng trong bức thư này Lê-nin khuyên chị gái ký hợp đồng đứng tên Lê-nin để tránh cho chị gái khỏi bị liên lụy căn cứ theo các đạo luật về xuất bản. Song bản hợp đồng vẫn đứng tên A. I. U-li-a-nô-va - Ê-li-da-rô-va và do bà ký.

Trong các hồi ký không công bố của L. Crum-bi-u-ghe - người mà Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin trực thuộc Ban Chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô đã hỏi vào năm 1926, 1930, rồi sau đó vào tháng Chạp 1940 - không thấy nói một lời nào dứt khoát về số phận bản thảo của Lê-nin. Trong các hồi ký ấy có nói rằng hiệu sách và Nhà xuất bản "Mắt xích" thường được những giáo sư nổi tiếng, những nhà văn có tiếng tầm lui tới. Cuốn sách của Lê-nin được in ở nhà in của A. X. Xu-vô-rin. Theo lời người xuất bản thì bản thảo hầu như không bị sửa đổi. Vì Lê-nin ủy quyền cho chính người xuất bản quyết định vấn đề xem tác giả cuốn sách ấy sẽ được ghi tên như thế nào, cho nên Crum-bi-u-ghe đã chọn lấy bí danh I-lin, một trong ba biệt danh của Vla-đi-mia I-lích mà Crum-bi-u-ghe biết được hồi bấy giờ: Lê-nin, Tu-lin và I-lin. Crum-bi-u-ghe giải thích lý do của sự lựa chọn ấy như sau: nếu lấy hai biệt danh đầu thì cuốn sách không thể xuất bản được. Một trong số các bài viết của Tu-lin đã bị cơ quan kiểm duyệt hủy

bỏ ("Nội dung kinh tế của chủ nghĩa dân túy và sự phê phán trong cuốn sách của ông Xtơ-ru-vê về nội dung đó"). Biệt danh I-lin là tên gọi được biết đến nhiều nhất trên thị trường sách và thuận tiện nhất cho việc qua mắt cơ quan kiểm duyệt. Với biệt danh này, người ta đã xuất bản các tập sách "Vấn đề ruộng đất", "Trong 12 năm" và xuất bản hai lần cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga".

Trong các hồi ký của mình, Crum-bi-u-ghen cũng nêu rõ tình thân kiên trì của A. I. U-li-a-nô-va - Ê-li-da-rô-va là người đã bảo vệ tất cả những gì có liên quan đến cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán", nhất là yêu cầu in nhanh cuốn sách này. Mọi người đều biết là trong cuốn sách của mình, Lê-nin đã phê phán hết sức kịch liệt "những kẻ thủ tiêu" chủ nghĩa Mác, cho nên Người đã yêu cầu chị gái không làm dịu cách diễn đạt và chặt vật lăm mới chịu đồng ý để người ta đưa vào một số điểm sửa đổi xuất phát từ những lý do tránh kiểm duyệt. Về tính chất của những nhượng bộ của V.I. Lê-nin để tránh cơ quan kiểm duyệt, có thể suy xét căn cứ theo các bức thư mà Người gửi cho A. I. U-li-a-nô-va - Ê-li-da-rô-va. Trong bức thư ngày 6 (19) tháng Chạp 1908, Lê-nin đã nhấn mạnh: "Em đồng ý nhà nhận hơn đối với Ba-da-rốp và Bô-gđa-nốp; còn đối với I-u-skê-vích và Va-len-ti-nốp thì không cần nhà nhận. Về "thuyết tín ngưỡng" v.v., em *chỉ* đồng ý khi bắt buộc phải làm thế, nghĩa là khi có yêu cầu mang tính chất tối hậu thư của người xuất bản" (như trên, tr. 325). Trong bức thư ngày 24 tháng Hai (9 tháng Ba) 1909 Lê-nin yêu cầu không làm dịu những câu nói chống Bô-gđa-nốp và chống thuyết thầy tu của Lu-na-tsác-xki, bởi vì quan hệ giữa Lê-nin với những nhân vật ấy "đã bị cắt đứt". Trong bức thư ngày 8 (21) tháng Ba, Người yêu cầu không bỏ, trong tiết nói về việc phê phán chủ nghĩa Can-tơ, đoạn so sánh phái Ma-khơ với Pu-ri-skê-vích.

V.I. Lê-nin đọc soát hết sức kỹ lưỡng các tờ in thử, điều này đã được chứng minh hùng hồn qua những bản liệt kê những chỗ in sai và sửa chữa đính kèm theo các bức thư gửi cho chị gái; Người lắng nghe những ý kiến nhận xét của An-na I-li-ni-tơ-na là người đọc bản in thử, và thúc An-na I-li-ni-tơ-na cho xuất bản sớm cuốn sách này. Trong thư gửi cho An-na I-li-ni-tơ-na ngày 24 tháng Hai (9 tháng Ba) Lê-nin cảm ơn Xcơ-voóc-tốp - Xtê-pa-nốp đã đồng ý giúp đỡ trong việc đọc bản in thử, và Lê-nin viết: "Điều quan trọng hơn cả đối với em là sách ra được nhanh chóng" (như trên, tr. 342). Ngày 26 tháng Ba (8 tháng Tư) Lê-nin cũng viết về vấn đề ấy như sau: "... Nếu sách đây đưa đến nửa sau tháng Tư thì thật là *tai họa* cho em" (như trên, tr. 357).

Cuốn sách của V.I. Lê-nin "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" mãi đến tháng Năm 1909 mới được xuất bản với số lượng 2000 bản, và tác giả lấy làm hài lòng về cuốn sách được xuất bản.

Ngày 4 (17) tháng Năm 1909 V.I. Lê-nin đã gửi một bản cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" cho Rô-da Lú-xăm-bua và đề nghị loan báo sự ra đời của cuốn sách ấy trên tạp chí "Die Neue Zeit" và lời yêu cầu này đã được thực hiện (xem "Die Neue Zeit", 1. Band, № 2, ngày 8 tháng Mười 1909, tr. 64). Cuốn sách này cũng được đem tặng I. I. Xcơ-voóc-tốp - Xtê-pa-nốp, V. Ph. Gô-rin (Gan-kin).

Cuốn sách của Lê-nin "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" đã vấp phải sự chống đối của các nhà triết học tư sản phản động như Bun-ga-cốp, I-lin và những nhân vật khác, họ đã cho rằng một số tạp chí và báo đăng những bài bình luận có tính chất tiêu cực. Cả bọn xét lại, đứng đầu là Bô-gđa-nốp, cũng đã liên kết với họ thành một mặt trận thống nhất chống cuốn sách của Lê-nin.

Những bạn đồng minh của Lê-nin trong cuộc đấu tranh chống phái Ma-khơ xét lại chủ nghĩa Mác, thì có thái độ khác hẳn đối với cuốn sách của Lê-nin. Tháng Sáu 1909 trên tờ "Bình luận Ô-đét-xa", V. V. Vô-rốp-xki đã viết như sau: "sự phê phán của Lê-nin về chủ nghĩa Ma-khơ... có một ý nghĩa quý báu đặc biệt đối với nước Nga, nơi mà hàng loạt ngài Bô-gđa-nốp, Ba-da-rốp, I-u-skê-vích, Béc-man và phe lũ, những kẻ xa lìa chủ nghĩa duy vật lịch sử, đang gieo rắc sự hỗn loạn trong đầu óc bạn đọc bằng cách đưa ra cho họ - dưới chiêu bài chủ nghĩa Mác - "một cái gì đó vô cùng lơ mờ, rối rắm và phản động", làm ra vẻ chống lại Plê-kha-nốp, nhưng về thực chất thì chống lại Mác và Ăng-ghen". Các nhà hoạt động khác có tên tuổi của đảng cũng đánh giá cao cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán".

Theo lời chứng thực của V.Ph. Gô-rin (Gan-kin) thì G.V. Plê-kha-nốp đã đánh giá một cách tích cực cuốn sách này của V.I. Lê-nin: "Ben-tốp đã phát biểu tốt về cuốn sách ấy, mặc dù trong cuốn sách đó ông đã bị đá kích mạnh mẽ" (Cục lưu trữ trung ương của Đảng thuộc Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Liên Xô). Cuốn sách này của Lê-nin đã góp phần phổ biến rộng rãi trong quần chúng đảng viên những tư tưởng triết học của chủ nghĩa Mác và đã giúp lực lượng đảng viên nòng cốt và các công nhân tiên tiến nắm vững chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười, cuốn sách của Lê-nin lần đầu tiên đã được tái bản vào năm 1920 với số lượng 30 000 bản. Trong lời tựa viết cho lần xuất bản này - trừ một số chỗ sửa chữa lẻ tẻ trong bản văn thì lần xuất bản này không khác lần xuất bản trước - Lê-nin nêu ra rằng Người không có điều kiện tìm hiểu những tác phẩm mới ra gần đây của Bô-gđă-nốp, vì vậy trong phần cuối cuốn sách có in bài viết của V. I. Nép-xki chống lại các quan điểm phản động của Bô-gđă-nốp và đưa ra những nhận xét phê phán các tác phẩm của Bô-gđă-nốp.

Cuốn sách của V.I. Lê-nin "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" đã được phổ biến rộng rãi ở Liên Xô và ở nước ngoài. Từ năm 1917 đến 1967 ở Liên Xô, cuốn sách này đã được xuất bản với tổng số lượng vượt quá 5 triệu bản. Ở nước ngoài, tác phẩm kinh điển này của V.I. Lê-nin đã được in bằng hơn 20 thứ tiếng. - 7.

- 12 Trong bức thư gửi cho A. I. U-li-a-nô-va - Ê-li-da-rô-va ngày 26 tháng Mười (8 tháng Mười một) 1908, V.I. Lê-nin đã viết thư sau: "... nếu như cơ quan kiểm duyệt tỏ ra rất khắt khe thì có thể thay ở tất cả mọi chỗ từ "thuyết thầy tu" bằng từ "thuyết tín ngưỡng" kèm theo sự giải thích trong chú thích ("thuyết tín ngưỡng là một học thuyết đem tín ngưỡng thay thế cho tri thức hoặc nói chung đặt cho tín ngưỡng một ý nghĩa nhất định"). Đây là đề phòng - để giải thích tính chất của những nhượng bộ mà em tiếp nhận" (Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t.55, tr. 316 - 319). Trong bức thư khác gửi chị gái, Lê-nin đề nghị thay từ "thuyết thầy tu" bằng từ "giới thầy pháp" nhưng người chị gái đã trả lời là: "'Giới thầy pháp" đã muộn rồi. Và phải chăng nó tốt hơn?" (như trên, tr. 618). Qua bản văn cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" người ta thấy rằng từ "thuyết thầy tu", ban đầu có trong bản thảo của Lê-nin, đã được thay bằng từ "thuyết tín ngưỡng", tuy nhiên ở một số chỗ từ này không bị sửa chữa gì cả. Lời chú thích do Lê-nin đưa ra trong lần xuất bản thứ nhất của cuốn sách và trong lần xuất bản sau vẫn được giữ lại. - 10.
- 13 Lê-nin có ý muốn nói đến cái gọi là "thuyết tạo thần", một trào lưu triết học - tôn giáo thù địch với chủ nghĩa Mác, nảy sinh trong thời kỳ thế lực phản động thống trị, ở một bộ phận đảng viên trí thức đã từ bỏ chủ nghĩa Mác sau thất bại của cuộc cách mạng 1905 - 1907. "Phái tạo thần" (A. V. Lu-na-tsác-xki, V. Ba-da-rốp và những nhân vật khác) đã tuyên truyền cho việc tạo ra thứ tôn giáo mới, tôn giáo

"xã hội chủ nghĩa", mưu toan điều hòa chủ nghĩa Mác với tôn giáo. Có một thời gian cả A. M. Goóc-ki cũng đi theo phái này.

Hội nghị ban biên tập mở rộng của báo "Người vô sản" (1909) đã lên án "thuyết tạo thần" và ra một bản nghị quyết riêng, trong đó tuyên bố rằng phái bôn-sê-vich hoàn toàn không có gì giống cái "luận điệu xuyên tạc như vậy về chủ nghĩa xã hội khoa học". Thực chất phản động của "thuyết tạo thần" đã được Lê-nin vạch rõ trong tác phẩm "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" và trong các bức thư gửi cho Goóc-ki trong thời kỳ tháng Hai - tháng Tư 1908 và tháng Mười một - tháng Chạp 1913. - 10.

- 14 Có lẽ V.I. Lê-nin muốn nói đến bài của Ph. Mê-rinh bình luận về những bài báo của C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n viết trên tờ "Neue Rheinische Zeitung" ("Báo sông Ranh mới") và tờ "Neue Rheinische Zeitung. Politisch-ökonomische Revue" ("Báo sông Ranh mới. Bình luận kinh tế - chính trị") (xem "C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n trong thời đại cách mạng Đức (1848 - 1850)", tiếng Nga, 1926, tr. 3 - 86, 287 - 289, 293 - 307, 511 - 512). Năm 1902 (nghĩa là hơn 50 năm sau), khi bình luận các bài của Mác và Ăng-ghe-n, Mê-rinh nêu lên những luận điểm mà về sau đã không được chứng thực trong tiến trình phát triển của lịch sử, trong số đó có vấn đề vận mệnh các dân tộc Xla-vơ thuộc Đế quốc Áo, cũng như vấn đề nhịp độ phát triển của cách mạng.

Mê-rinh viết: "Nhìn chung thì tờ "Báo sông Ranh mới" luôn luôn đứng về phía các dân tộc văn minh lớn, lợi ích của các dân tộc này được nó bảo vệ chu đáo hơn là lợi ích của các dân tộc nhỏ. Trong những năm cách mạng thì quan điểm ấy hoàn toàn có cơ sở: nếu người Tiệp, người Khoóc-vát và những dân tộc Xla-vơ phía Nam khác để cho người ta sử dụng họ làm công cụ trong tay bọn phản cách mạng Háp-xbuốc thì không thể có một sự biện bạch cho hành động phản bội của họ đối với cách mạng. Tuy vậy, do có sự thiên vị có thể hiểu được ấy về mặt chủ quan, mà tính chất đúng đắn khách quan trong lời kết án có tính chất lịch sử của Mác và Ăng-ghe-n lại bị hạn chế đôi phần; ngày nay không một ai có thể suy xét một cách vô đưa cả nể, như tờ "Báo sông Ranh mới" đã làm, về tương lai của các dân tộc Xla-vơ phía Nam" (như trên, tr. 77). Mác và Ăng-ghe-n đã đánh giá ý nghĩa của phong trào ấy trong quá trình phát triển cách mạng châu Âu; vì vậy - như Lê-nin đã nêu rõ - trong thời đại cách mạng 1848 - 1849 việc phân chia các dân tộc thành các dân tộc "phản động" và "dân chủ - cách mạng", việc lên án các

dân tộc "phản động" và ủng hộ các dân tộc "dân chủ - cách mạng" là một lập trường duy nhất đúng đắn (xem Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t.27, tr. 260). Về vấn đề dân tộc, trong các bài đăng trên tờ "Báo sáng Ranh mới" - mà sau này người ta biết Ăng-ghe-n là tác giả - có đưa ra quan điểm cho rằng tuồng như các dân tộc Xla-vơ thuộc quốc gia Áo không còn năng lực đóng vai trò tiến bộ trong tiến trình tiếp tục phát triển của lịch sử và bị đẩy vào chỗ tiêu vong không còn là những dân tộc độc lập nữa; các bài báo này miêu tả một cách phiến diện quá trình người Đức chinh phục một số dân tộc Xla-vơ, coi đó là một quá trình tiến bộ gắn liền với việc truyền bá văn hóa và văn minh. Những quan điểm này xuất phát từ những quan niệm sai lầm về vai trò của các dân tộc nhỏ bé trong quá trình lịch sử và còn vì lý do là kinh nghiệm các phong trào dân tộc của các dân tộc nhỏ bé vẫn còn tương đối ít ỏi, mà việc nghiên cứu theo quan điểm mác-xít về vấn đề dân tộc thì lại ở giai đoạn ban đầu.

Đề cập đến vấn đề nhịp độ phát triển của cách mạng, Mê-rinh viết: "... Mác đã hình dung nhịp độ phát triển của lịch sử - Mác đã nhận thức đúng đắn sự phát triển lịch sử thông qua các động lực của nó - nhanh hơn là trên thực tế..." ("C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n trong thời đại cách mạng Đức (1848 - 1850)", tr. 83). Ở đoạn khác Mê-rinh nêu lên những sự trùng độn viển vông - mà trước đó Ăng-ghe-n đã nêu rõ - về một cuộc khởi nghĩa của giai cấp vô sản Pa-ri vào tháng Hai và một cuộc khủng hoảng thương mại vào tháng Tư 1850. Về những "điều lầm" như thế của Mác và Ăng-ghe-n, Lê-nin viết: "Đúng, Mác và Ăng-ghe-n đã lầm nhiều và thường lầm trong khi phán đoán cách mạng sắp nổ ra, trong khi hai ông hy vọng cách mạng sẽ thắng lợi (chẳng hạn, cách mạng năm 1848 ở Đức), trong khi tin tưởng vào việc sắp sửa thành lập được nền "cộng hòa" Đức... Hai ông đã lầm năm 1871, khi hai ông chuyển tâm "phát động miền Nam nước Pháp, vì mục đích đó mà hai ông... đã hy sinh, đã liều bỏ tất cả những gì mà con người có thể hy sinh, có thể liều bỏ được..." ... Nhưng những lầm lẫn *như vậy* của hai nhà tư tưởng cách mạng vĩ đại đã từng ra sức nâng và đã nâng được giai cấp vô sản toàn thế giới vượt lên trên trình độ của những nhiệm vụ nhỏ nhặt, tụn mủn, hàng ngày, những lầm lẫn ấy còn ngàn lần cao thượng hơn, vĩ đại hơn, và *về mặt lịch sử, thì quý báu hơn, gần sự thật hơn là* cái trí khôn tầm thường của phái tự do quan phương..." (Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t.15, tr. 293 - 294). - 10.

15 Bài báo của V. I. Nép-xki "Chủ nghĩa duy vật biện chứng và triết

học phản động cứng nhắc" đã được đăng vào năm 1920 dưới dạng là phần phụ lục cho lần xuất bản thứ hai cuốn sách "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán", cũng như đã được in trong tập XIII của V.I. Lê-nin Toàn tập, tiếng Nga, lần xuất bản thứ 2 và thứ 3. - 12.

16 A. Bô-gđa-nốp đề ra tư tưởng "văn hóa vô sản" từ năm 1909, hiểu đó là giai cấp vô sản cần thiết phải tạo ra một nền văn hóa "của riêng mình", đối lập với nền văn hóa của quá khứ, và trước hết là phải tạo ra triết học "của riêng mình", nấp dưới cái chiêu bài ấy, Bô-gđa-nốp đã đưa ra cái thứ triết học duy tâm của chính Bô-gđa-nốp. Tư tưởng "văn hóa vô sản" đã được Bô-gđa-nốp và những người ủng hộ y thực hiện tại các trường dành cho công nhân, do họ tổ chức ra ở trên đảo Ca-pri (1909) và ở thành phố Bô-lô-nhơ (1910 - 1911). Chính thức thì người ta tuyên bố mục đích của các trường này là giáo dục cho những công nhân từ Nga đến, nhưng thực tế thì những trường ấy đóng vai trò một trung tâm bệ phái chống bôn-sê-vích; xu hướng tư tưởng - chính trị của các trường ấy có nghĩa là "... sự đoạn tuyệt với chủ nghĩa Mác và sự phục tùng của giai cấp vô sản đối với hệ tư tưởng và chính trị của giai cấp tư sản" (V.I. Lê-nin. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t.19 tr. 312 - 313).

Sau cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười, Bô-gđa-nốp và những phần tử cùng tư tưởng đã chọn cho mình một địa bàn hoạt động, đó là những tổ chức gọi là văn hóa - giáo dục vô sản (Tổ chức văn hóa vô sản). Xuất hiện từ tháng Chín 1917 với tư cách là một tổ chức độc lập của công nhân, Tổ chức văn hóa vô sản - mà sự lãnh đạo tập trung trong tay Bô-gđa-nốp và những người ủng hộ y - vẫn tiếp tục bảo vệ "tính độc lập" của mình cả sau cách mạng, như vậy là nó đã tự đối lập mình với nhà nước vô sản. Nhờ vậy các phần tử trí thức tư sản đã thâm nhập vào Tổ chức văn hóa vô sản và có ảnh hưởng quyết định đối với tổ chức này. Sau khi có được một diễn đàn thuận tiện, nhà tư tưởng chủ yếu của Tổ chức văn hóa vô sản là Bô-gđa-nốp và những phần tử cùng tư tưởng bắt đầu tích cực tuyên truyền các quan điểm phản mác-xít, trên thực tế họ phủ nhận ý nghĩa của di sản văn hóa của quá khứ, họ tìm cách tách khỏi cuộc sống để tạo ra bằng "con đường phòng thí nghiệm" một nền văn hóa của giai cấp vô sản mà họ đem đối lập với tất cả những tầng lớp lao động khác và trước hết là với nông dân. Trên đầu lưỡi thì thừa nhận chủ nghĩa Mác, song trên thực tế Bô-gđa-nốp tuyên truyền triết học Ma-khơ duy tâm chủ quan.

V.I. Lê-nin đã tiến hành một cuộc đấu tranh triệt để chống lại chủ nghĩa phân lập và chủ nghĩa bệ phái của Tổ chức văn hóa vô

sản, chống các quan điểm phản mác-xít của các nhà tư tưởng của nó. Trong tác phẩm "Về văn hóa vô sản" Lê-nin viết: "Chủ nghĩa Mác sơ dĩ đã giành được ý nghĩa lịch sử trên toàn thế giới về mặt hệ tư tưởng của giai cấp vô sản cách mạng, là vì chủ nghĩa Mác không những đã không vứt bỏ những thành tựu hết sức quý báu của thời đại tư sản, mà trái lại, còn tiếp thu và cải tạo tất cả những gì là quý báu trong hơn hai nghìn năm phát triển của tư tưởng và văn hóa nhân loại. Chỉ có tiếp tục tiến hành công tác trên cơ sở và theo phương hướng đó, được cổ vũ bằng kinh nghiệm thực tiễn của chuyên chính vô sản, tức là kinh nghiệm của trận chiến đấu cuối cùng của nó chống mọi sự bóc lột, chỉ tiếp tục công tác như thế mới có thể được coi là phát triển nền văn hóa thực sự vô sản" (Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t.41, tr. 400). Năm 1920 Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã ra một quyết định đặc biệt về việc đặt hoạt động của Tổ chức văn hóa vô sản dưới sự quản lý của Bộ dân ủy giáo dục. Từ những năm 20 các tổ chức của Tổ chức văn hóa vô sản đi vào tình trạng suy sụp; đến năm 1932 thì Tổ chức văn hóa vô sản không còn tồn tại nữa. – 12.

- 17 *Thực chứng luận (chủ nghĩa thực chứng)* - một khuynh hướng triết học xuất hiện ở Pháp trong những năm 30 của thế kỷ XIX để phản ứng lại chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa vô thần ở Pháp hồi thế kỷ XVIII. Ô-guy-xtơ Công-tơ, người sáng lập ra chủ nghĩa này, đã đồng nhất chủ nghĩa thực chứng với tư duy khoa học mà nhiệm vụ chính là miêu tả và đơn giản hóa những mối liên hệ giữa các dữ kiện của kinh nghiệm. Công-tơ đã chống lại thần học, nhưng đồng thời lại chứng minh sự cần thiết phải có một "tôn giáo mới"; Công-tơ coi là "siêu hình" bất kỳ lý luận nào thừa nhận sự tồn tại và tính chất nhận thức được của thực tại khách quan; Công-tơ mưu toan chứng minh rằng chủ nghĩa thực chứng "cao hơn" chủ nghĩa duy vật, cũng như "cao hơn" chủ nghĩa duy tâm. Đề cập đến nét đặc trưng này của chủ nghĩa thực chứng, Lê-nin viết: "... tất cả đều là chất sên sệt thâm hại, là *đáng phái giữa* đáng khinh bỉ trong triết học; trên mỗi vấn đề, nó đều lẫn lộn khuynh hướng duy vật và khuynh hướng duy tâm" (tập này, tr. 442). Chủ nghĩa thực chứng được lan truyền rộng rãi ở Anh; ở đó các đại biểu lớn nhất của chủ nghĩa này là Giôn Xtui-ác Min-lơ và Héc-bóc Xpen-xơ. Các tác phẩm của Min-lơ bộc lộ rất rõ chủ nghĩa kinh nghiệm của triết học thực chứng, thái độ khước từ của triết học ấy không muốn giải thích thực tại trên phương diện triết học. Để luận chứng cho chủ

nghĩa thực chứng, Xpen-xơ đã thu thập rất nhiều tài liệu khoa học tự nhiên; do chịu ảnh hưởng của thuyết Đác-uyn, Xpen-xơ coi sự tiến hóa là quy luật cao nhất của tất cả thế giới hiện tồn, nhưng hiểu sự tiến hóa ấy một cách siêu hình, đã phủ nhận khả năng có những bước nhảy vọt về chất trong tự nhiên và xã hội, coi việc thiết lập một "sự cân bằng lực lượng" chung là mục tiêu phổ biến của sự tiến hóa. Trong xã hội học, Xpen-xơ đã bảo vệ "thuyết hữu cơ về xã hội", một thứ học thuyết phản động biện hộ cho tình trạng bất công xã hội. Theo thuyết ấy thì mỗi nhóm xã hội - tương tự như các cơ quan trong một cơ thể sống - đều thực hiện một chức năng được quy định chặt chẽ. Dựa trên những công thức trừu tượng về "tiến bộ", về "xã hội nói chung" và v.v., các quan điểm xã hội học của Xpen-xơ là những quan điểm thù địch với học thuyết khoa học về sự phát triển xã hội.

Ở thời kỳ phát triển đầu tiên của nó, chủ nghĩa thực chứng là hệ tư tưởng của giai cấp tư sản tự do chủ nghĩa, nó tạo khả năng làm cho sự phát triển của nhận thức khoa học thích ứng với những lợi ích giai cấp của giai cấp tư sản tự do chủ nghĩa; đến nửa cuối của thế kỷ XIX, chủ nghĩa thực chứng lan truyền khá rộng rãi ở châu Âu và ở Mỹ, nó đã trở thành một trong những hình thức đấu tranh tư tưởng của giai cấp tư sản chống giai cấp vô sản và chống triết học của giai cấp vô sản.

Về sau sự phát triển của chủ nghĩa thực chứng gắn liền với sự xuất hiện của chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán của Ma-khơ và A-vê-na-ri-út. Khác với những phái thực chứng đầu tiên, phái Ma-khơ là những nhà duy tâm chủ quan khai hơn theo kiểu Béc-clip; cái làm cho cả hai phái này giống nhau là thái độ thù địch với chủ nghĩa duy vật, ý muốn đem cái triết học về "kinh nghiệm thuần túy", một thứ triết học "không nhiễm phép siêu hình" (xin đọc là: không nhiễm chủ nghĩa duy vật) đối lập lại chủ nghĩa duy vật. Lê-nin vạch rõ tính chất gắn gũi giữa chủ nghĩa thực chứng với thần học, Người cho thấy rằng "thực chất... của vấn đề lại là ở sự bất đồng căn bản của chủ nghĩa duy vật với toàn bộ trào lưu rộng rãi của thuyết thực chứng, trong đó có cả Ô. Công-tơ và H. Xpen-xơ, cả Mi-khai-lốp-xki và nhiều người theo thuyết Can-tơ mới, cả Ma-khơ và A-vê-na-ri-út" (như trên, tr. 249).

Giai đoạn phát triển mới của chủ nghĩa thực chứng là chủ nghĩa thực chứng mới, xuất hiện vào những năm 20 của thế kỷ XX. Phái thực chứng mới tuyên bố vấn đề cơ bản của triết học là một "vấn đề ngẫu tạo", họ quy nhiệm vụ của triết học là sự phân tích lô-gích về ngôn ngữ. Hiện nay chủ nghĩa thực chứng mới là một trong những

- khuyh hướng phổ biến nhất trong triết học của giai cấp tư sản đế quốc chủ nghĩa. – 13.
- 18 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Tuyển tập gồm hai tập, tiếng Nga, t.II, 1955, tr. 350 - 351. – 27.
- 19 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Tuyển tập gồm hai tập, tiếng Nga, t.II, 1955, tr. 91. – 27
- 20 *Chủ nghĩa Can-tơ mới* - một khuyh hướng phản động trong triết học tư sản, tuyên truyền chủ nghĩa duy tâm chủ quan dưới khẩu hiệu phục hồi triết học Can-tơ; khuyh hướng này xuất hiện ở Đức vào giữa thế kỷ XIX; hồi đó ở Đức, người ta chú ý nhiều hơn đến chủ nghĩa Can-tơ. Năm 1865, người ta đã cho xuất bản cuốn sách của Ô. Líp-man "Can-tơ và những kẻ phụ họa", một cuốn sách mà chương nào cũng đều kết thúc bằng lời kêu gọi "quay về với Can-tơ". Líp-man đề ra nhiệm vụ sửa chữa "sai lầm cơ bản" của Can-tơ là sự thừa nhận sự tồn tại của "vật tự nó". Các tác phẩm của C. Phi-sơ và E. Txen-lơ đã góp phần khôi phục chủ nghĩa Can-tơ; Ph. A. Lan-ghe là một trong những đại biểu đầu tiên của chủ nghĩa Can-tơ mới. Lan-ghe đã mưu toan dùng sinh lý học để luận chứng cho thuyết bất khả tri.

Về sau trong chủ nghĩa Can-tơ mới đã hình thành hai trường phái chủ yếu: trường phái Mác-bua (H. Cô-hen, P. Na-toóc-pơ và những nhân vật khác) và trường phái Phrây-buốc hay là Ba-đen (V. Vin-đen-băng, H. Rích-kéc và những nhân vật khác). Trường phái thứ nhất thì lợi dụng những thành tựu của khoa học tự nhiên để luận chứng cho chủ nghĩa duy tâm, và đặc biệt họ lợi dụng sự thâm nhập của các phương pháp toán học vào vật lý học; trường phái thứ hai lại đem các khoa học xã hội đối lập với khoa học tự nhiên, chứng minh rằng những hiện tượng lịch sử mang tính chất hoàn toàn riêng lẻ và không tuân theo bất kỳ một quy luật nào. Cả hai trường phái đều thay thế vấn đề cơ bản của triết học bằng vấn đề những cơ sở lô-gích của khoa học. Phê phán Can-tơ "từ phía hữu", phái Can-tơ mới đã tuyên bố "vật tự nó" là "khái niệm tốt cùng" mà nhận thức hướng tới. Phủ nhận sự tồn tại khách quan của thế giới vật chất, họ cho rằng không phải các quy luật của tự nhiên và của xã hội, mà chỉ những hiện tượng thuộc về ý thức mới là đối tượng của nhận thức. Khác với thuyết bất khả tri của các nhà khoa học tự nhiên, thuyết bất khả tri của phái Can-tơ mới không phải là "chủ nghĩa duy vật xấu hổ", mà là biến dạng của chủ nghĩa duy tâm, nó khẳng định rằng khoa học bất lực trong việc nhận thức

và biến đổi thực tại. Phái Can-tơ mới đã công khai chống lại chủ nghĩa Mác, đem "chủ nghĩa xã hội đạo đức" đối lập với chủ nghĩa Mác. Xuất phát từ nhận thức luận của mình, họ tuyên bố chủ nghĩa xã hội là "lý tưởng đạo đức" về cuộc sống cộng đồng của loài người mà loài người đang hướng tới, nhưng không thể đạt tới được. Cái "lý thuyết" này của phái Can-tơ mới đã được sự phụ họa của bọn xét lại, đứng đầu là Ê. Béc-stanh, kẻ đã đưa ra khẩu hiệu: "phong trào là tất cả, mục đích cuối cùng chẳng là cái gì cả". Chủ nghĩa Can-tơ mới là một trong những cơ sở triết học của Quốc tế II. Ở Nga, "những người mác-xít hợp pháp" đã mưu toan "kết hợp" chủ nghĩa Can-tơ mới với chủ nghĩa Mác. G. V. Plê-kha-nốp, P. La-phác-gơ, Ph. Mê-rinh đã lên tiếng chống lại luận điệu xét lại chủ nghĩa Mác theo tinh thần chủ nghĩa Can-tơ mới. V.I. Lê-nin đã vạch trần thực chất phản động của chủ nghĩa Can-tơ mới và nêu rõ mối liên hệ của nó với những khuyh hướng khác của triết học tư sản (với phái theo thuyết nội tại, với chủ nghĩa Ma-khơ, chủ nghĩa thực dụng và v.v.).

Ngày nay các đại biểu của chủ nghĩa Can-tơ mới đang tập hợp xung quanh tạp chí "Kantstudien" ("Nghiên cứu về Can-tơ") xuất bản ở Tây Đức (Cô-lô-nơ). – 27.

- 21 "Die Zeue Zeit" ("Thời mới") - tạp chí lý luận của Đảng dân chủ - xã hội Đức; xuất bản ở Stút-ga từ năm 1883 đến 1923. Trước tháng Mười 1917, tạp chí này do C.Cau-xky làm chủ biên, về sau là G. Cu-nốp. Từ "Die Neue Zeit" lần đầu tiên đã đăng một số tác phẩm của C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n: "Phê phán cương lĩnh Gô-ta" của C.Mác, "Góp phần phê phán dự thảo cương lĩnh năm 1891 của Đảng dân chủ - xã hội" của Ph. Ăng-ghe-n và những tác phẩm khác. Bằng những ý kiến đóng góp của mình, Ăng-ghe-n đã thường xuyên giúp đỡ ban biên tập tạp chí này và nhiều khi đã phê phán ban biên tập về những điểm xa rời chủ nghĩa Mác ở trong tạp chí này. Cùng tác với tờ "Die Neue Zeit" có các nhà hoạt động có tên tuổi của phong trào công nhân Đức và quốc tế hồi cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX; A. Bê-ben, V. Liép-nếch, R. Lú-xăm-bua, Ph. Mê-rinh, C. Txét-kin, P. La-phác-gơ, G. V. Plê-kha-nốp và những người khác. Từ nửa cuối những năm 90 thế kỷ XIX, sau khi Ăng-ghe-n mất, tạp chí này bắt đầu đăng một cách có hệ thống các bài viết của bọn xét lại, trong đó có loạt bài của Ê. Béc-stanh nhan đề "Những vấn đề của chủ nghĩa xã hội" mở đầu chiến dịch của bọn xét lại chống chủ nghĩa Mác. Trong những năm Chiến tranh thế giới lần thứ nhất,

- tạp chí này đã giữ lập trường phái giữa, trên thực tế thì ủng hộ bọn xã hội - số-vanh. – 27.
- 22 *Phái bách khoa* - nhóm các nhà khai sáng Pháp hồi thế kỷ XVIII: các nhà triết học, các nhà khoa học tự nhiên, các nhà chính trị luận tập hợp nhau lại để xuất bản tập "Encyclopédie ou Dictionnaire raisonné des sciences, des arts et des métiers" (1751 - 1780) ("Bách khoa toàn thư, hay là Từ điển giải thích về khoa học, nghệ thuật và về các ngành nghề"). Người tổ chức và lãnh đạo nhóm này là Đơ-ni Đê-đơ-rô, người phụ tá gần gũi nhất của ông là Giăng Lơ-rông Đa-lăm-be. Tham gia tích cực việc xuất bản bộ "Bách khoa toàn thư" có Pôn Hăng-ri Hôn-bách, Clô-đơ A-đri-an Hen-vê-ti-út, Vôn-te. Giăng Giắc-cơ Rút-xô đã tham gia biên soạn các tập đầu của bộ "Bách khoa toàn thư" này. Bộ "Bách khoa toàn thư" đã tập hợp rất nhiều nhà chuyên môn thuộc các lĩnh vực khoa học khác nhau; tác giả của các bài trong bộ Bách khoa là các nhà khoa học tự nhiên Buy-phông và Đơ-băng-tông, các nhà kinh tế học Tuyéc-gô và Kê-nê, kỹ sư Bu-lăng-giê, bác sĩ Bác-tê-đơ, kỹ sư lâm nghiệp Lơ-roa, nhà thơ và nhà triết học Xanh Lam-béc và những người khác. L. đơ Giô-cuốc, thư ký thực tế của bộ "Bách khoa toàn thư", đã đóng một vai trò to lớn trong việc xuất bản bộ sách này. Những người tham gia bộ "Bách khoa toàn thư" đã giữ các quan điểm khác nhau trong khoa học cũng như trong chính trị; tuy nhiên, điều làm cho họ thống nhất với nhau là thái độ không tán thành chế độ phong kiến và sự lộng hành của giáo hội, thái độ thù ghét chủ nghĩa kinh viện kiểu trung cổ. Đóng vai trò chủ đạo trong phái bách khoa là những nhà duy vật, họ đã tích cực chống lại triết học duy tâm. Phái bách khoa là những nhà tư tưởng của gia cấp tư sản cách mạng, họ đã đóng vai trò quyết định trong việc chuẩn bị tư tưởng cho cuộc cách mạng tư sản hồi cuối thế kỷ XVIII ở Pháp. Ăng-ghen viết: "Các nhà duy vật Pháp không chỉ giới hạn sự phê phán của họ ở lĩnh vực tôn giáo: họ đã phê phán từng truyền thống khoa học, từng thiết chế chính trị của thời đại mình. Để chứng minh rằng học thuyết của họ có tính chất thống dụng, họ đã chọn con đường ngắn nhất: họ đã mạnh dạn áp dụng học thuyết ấy vào tất cả các đối tượng khoa học trong công trình lớn lao ấy - bộ "Bách khoa toàn thư" - một công trình đã đem lại tên tuổi cho họ. Như vậy, dưới hình thức này hay hình thức khác - dù là chủ nghĩa duy vật công khai hay là thần luận - chủ nghĩa duy vật đã trở thành thế giới quan của toàn thể giới thanh niên trí thức ở Pháp" (C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Tuyển tập gồm hai tập, tiếng Nga, t.II, 1955, tr. 97). – 30.

- 23 Xem Ph. Ăng-ghen. "Chống Đuy-rinh, tiếng Nga, 1957, tr. 21, 33 - 34. – 38.
- 24 "*Revue Néo-Scolastique*" ("Tạp chí kinh viện mới") - tạp chí triết học - thần học, do hội triết học Thiên chúa giáo thành lập ở Lu-vanh (Bỉ); xuất bản từ năm 1894 đến 1909 do hồng y giáo chủ Méc-xi-ê làm chủ biên. Hiện nay tạp chí này xuất bản dưới cái tên "Revue Philosophique de Louvain" ("Tạp chí triết học Lu-vanh"). – 47.
- 25 "*Der Kampf*" ("Đấu tranh") - tạp chí ra hàng tháng, cơ quan ngôn luận của Đảng dân chủ - xã hội Áo; xuất bản ở Viên từ năm 1907 đến năm 1934; tạp chí này giữ lập trường cơ hội chủ nghĩa, phái giữa, che đậy lập trường ấy bằng những câu nói suông tả khuynh. Các biên tập viên của tạp chí này là Ô. Bau-ơ, A. Brau-nơ, C. Ren-nơ, Ph. Át-lơ và những người khác. – 53.
- 26 "*The International Socialist Review*" ("Tạp chí xã hội chủ nghĩa quốc tế") - một tờ nguyệt san theo xu hướng xét lại ở Mỹ; xuất bản ở Si-ca-gô từ năm 1900 đến năm 1918. – 53.
- 27 "*Vierteljahrsschrift für wissenschaftliche Philosophie*" ("Tạp chí triết học khoa học hàng quý") - tạp chí của phái kinh nghiệm phê phán (phái Ma-khơ) xuất bản ở Lai-pxích từ năm 1876 đến năm 1916 (từ năm 1902 mang tên gọi "Vierteljahrsschrift für wissenschaftliche Philosophie und Soziologie" ("Tạp chí triết học và xã hội khoa học hàng quý")). Tạp chí này do R. A-vê-na-ri-út lập ra và làm chủ biên cho đến năm 1896; sau năm 1896 xuất bản với sự giúp đỡ của E. Ma-khơ. Cộng tác với tạp chí này có V. Vun-tơ, A. Ri-lơ, V. Súp-pê và những người khác.
- Về ý kiến của Lê-nin đánh giá tạp chí này, xem trong tập này, tr. 393. – 58.
- 28 *Chủ nghĩa Xpi-nô-da* - hệ thống các quan điểm của Bê-nê-đích Xpi-nô-da, nhà triết học duy vật người Hà Lan ở thế kỷ XVII. Theo chủ nghĩa Xpi-nô-da thì tất cả mọi vật đều là biểu hiện (dạng) của một thực thể duy nhất và phổ biến. Thực thể này là nguyên nhân của chính mình và đồng nhất với "Thượng đế, hay giới tự nhiên". Thực chất của thực thể được biểu thị qua vô số chất - đặc tính, trong đó những đặc tính quan trọng nhất là tính sâu rộng và tư duy. Xpi-nô-da coi tính nhân quả là hình thức liên hệ giữa các hiện tượng riêng lẻ với nhau trong tự nhiên, hiểu tính nhân quả như là sự tác động qua lại trực tiếp giữa các vật thể, mà nguyên nhân ban đầu của chúng là thực thể. Sự tác động của tất cả các dạng của thực thể, kể cả của con người, là điều hết sức tất yếu: quan

niệm về tính ngẫu nhiên chỉ xuất hiện trong trường hợp không nhận thức được tổng hòa tất cả các nguyên nhân tác động. Do chỗ tư duy là một trong những đặc tính của thực thể phổ biến, cho nên mối liên hệ và trật tự các ý niệm, xét về nguyên tắc, cũng hết như trật tự và mối liên hệ giữa các vật, và khả năng con người nhận thức thế giới là vô hạn. Cũng vì lý do đó, trong ba dạng nhận thức - nhận thức cảm tính, nhận thức lý trí và nhận thức trực giác - lý tính - thì dạng nhận thức thứ ba là chính xác nhất vì với dạng nhận thức này "sự vật được tri giác duy nhất thông qua thực chất của nó hoặc thông qua sự nhận thức nguyên nhân gần nhất của nó" (B. Xpi-nô-da. Tuyển tập, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1957, t. I, tr. 325). Phương pháp này giúp con người nhận thức được cả những xúc cảm của chính mình và làm chủ được chúng; tự do của con người là ở sự nhận thức tính tất yếu của tự nhiên và nhận thức những xúc cảm của tâm hồn mình.

Chủ nghĩa Xpi-nô-da chẳng những là một trong những dạng của chủ nghĩa duy vật, mà cả của chủ nghĩa vô thần, vì chủ nghĩa Xpi-nô-da khước từ những quan niệm coi Thượng đế như một vật siêu tự nhiên đã tạo ra thế giới và điều khiển thế giới. Tuy nhiên, khi đồng nhất Thượng đế và tự nhiên, nó đã nhượng bộ thần học. Cũng như tính chất máy móc của chủ nghĩa duy vật của Xpi-nô-da, sự nhượng bộ này bắt nguồn, một mặt, từ trình độ khoa học của thời đại bấy giờ, mặt khác, từ tính chất tiến bộ hạn chế của giai cấp tư sản non trẻ Hà Lan mà triết học của Xpi-nô-da đã đại diện cho lợi ích của nó. Về sau, xung quanh di sản triết học của nhà tư tưởng vĩ đại người Hà Lan này đã diễn ra một cuộc đấu tranh tư tưởng gay gắt mà đến thời đại chúng ta vẫn đang tiếp diễn. Lợi dụng tính chất hạn chế tất yếu lịch sử của những quan điểm Xpi-nô-da, triết học duy tâm đã xuyên tạc thực chất duy vật của chủ nghĩa Xpi-nô-da - một giai đoạn quan trọng trong quá trình phát triển thế giới quan duy vật. - 64.

- 29 "*Philosophische Studien*" ("Nghiên cứu triết học") - tạp chí có xu hướng duy tâm, chủ yếu bàn về các vấn đề tâm lý học; tạp chí này do V. Vun-tơ xuất bản ở Lai-pxích từ năm 1881 đến năm 1903; từ năm 1905 tạp chí này mang tên "*Psychologische Studien*" ("Nghiên cứu tâm lý học"). - 64
- 30 Ph. Ăng-ghen. "Lút-vích Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức" (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Tuyển tập gồm hai tập, tiếng Nga, t.II, 1955, tr. 340). - 67.

- 31 "*Mind*" ("Tư tưởng") - tạp chí có xu hướng duy tâm, chuyên về các vấn đề triết học và tâm lý học; xuất bản ở Luân-đôn từ năm 1876, hiện nay xuất bản ở Ê-đin-buốc; giáo sư C. Rô-béc-xôn là chủ biên đầu tiên của tạp chí này. - 76.
- 32 Qua bức thư của Lê-nin gửi A. I. U-li-a-nô-va - Ê-li-da-rô-va ngày 6 (19) tháng Chạp 1908, người ta thấy rằng câu viết ban đầu trong bản thảo là: "Lu-na-tsác-xki thậm chí đã "tưởng tượng ra" cho mình một vị thần" thì đã được sửa lại cho dịu bớt giọng gay gắt, để tránh con mắt cơ quan kiểm duyệt. Do đó Lê-nin đã viết: "Tưởng tượng ra một vị thần - câu này nên sửa là: "tưởng tượng ra"... (ừ mà hãy nói cho mềm mỏng một tí) cả những khái niệm tôn giáo nữa" hoặc đại loại như thế" (Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t.55, tr. 327). - 86.
- 33 Xem Ph. Ăng-ghen. "Chống Duy-rinh", tiếng Nga, 1957, tr. 34. - 97.
- 34 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Tuyển tập gồm hai tập, tiếng Nga, t.II, 1955, tr. 344, 352. - 98.
- 35 Lê-nin có ý muốn nói đến hình tượng văn học mà I. X. Tuốc-ghê-nép đưa ra trong bài thơ văn xuôi nhan đề "Phép xử thế". - 99.
- 36 "*Archiv für systematische Philosophie*" ("Tư liệu triết học có hệ thống") - một tạp chí có xu hướng duy tâm, xuất bản ở Béc-lin từ năm 1895 đến năm 1931; đây là chi nhánh độc lập thứ hai của tạp chí "*Archiv für Philosophie*" ("Tư liệu triết học") (xem chú thích 86). Chủ biên đầu tiên của tạp chí này là P. Na-toóc-pơ. Từ năm 1925 tạp chí này bắt đầu mang tên "*Archiv für systematische Philosophie und Soziologie*" ("Tư liệu triết học và xã hội học có hệ thống"). - 107.
- 37 "*Kantstudien*" ("Nghiên cứu về Can-tơ") - tạp chí triết học Đức theo xu hướng duy tâm, cơ quan ngôn luận của phái Can-tơ mới, do H. Phai-hin-gơ lập ra; xuất bản - với những thời kỳ gián đoạn - từ năm 1897 đến năm 1944 (Hăm-buốc - Béc-lin - Cô-lô-nhơ). Năm 1954 tạp chí này lại được tái bản. Chiếm vị trí to lớn trong tạp chí này là những bài bình luận về triết học Can-tơ. Ngoài phái Can-tơ mới, tham gia tạp chí này còn có đại biểu của các khuynh hướng duy tâm khác. - 107.
- 38 "*Nature*" ("Giới tự nhiên") - họa báo khoa học tự nhiên ra hàng tuần; xuất bản ở Luân-đôn từ năm 1869. - 108.

- 39 Trong khi chuẩn bị đưa in lần thứ nhất cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" A. I. U-li-a-nô-va - Ê-li-da-rô-va đã thay câu "địch thủ văn học thành thực hơn" bằng câu "địch thủ văn học có tính nguyên tắc hơn". Lê-nin đã phản đối cách sửa chữa như vậy, và ngày 27 tháng Hai (12 tháng Ba) 1909 Lê-nin đã viết thư cho chị gái như sau: "Những chỗ chống lại Bô-gđă-nốp, Lu-na-tsác-xki và đồng bọn, xin chị chớ có gượng nhẹ chút nào. Không thể gượng nhẹ được. Chị xóa bỏ câu nói rằng Tséc-nốp là địch thủ "thành thực hơn" bọn họ, đó là điều rất đáng tiếc. Như thế sẽ đưa lại một sắc thái khác hẳn. Như thế không phù hợp với toàn bộ tính chất của sự chỉ trích của em. Tất cả mấu chốt của vấn đề là ở chỗ bọn theo chủ nghĩa Ma-khơ ở nước ta đều là kẻ thù không thành thực, hèn nhát quý quyết của chủ nghĩa Mác trong triết học" (Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t.55, tr. 346). – 111.
- 40 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Tuyển tập, gồm hai tập, tiếng Nga, t.II, 1955, tr. 350 - 351. – 114.
- 41 Lê-nin muốn nói đến hình tượng văn học trong tiểu thuyết của I. X. Tuốc-ghe-nép "Khói", nói về một hạng học giả giả hiệu, một hạng trí thức sách vở hời hợt. V.I. Lê-nin đã nhận xét về hạng người ấy trong tác phẩm của mình "Vấn đề ruộng đất và "những kẻ phê phán Mác"" (xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t.5, tr. 179). – 114.
- 42 Xem Ph. Ăng-ghen. "Lút-vích Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức" (C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Tuyển tập, gồm hai tập, tiếng Nga, t.II, 1955, tr. 351 - 352). – 115.
- 43 Ngày 11 tháng Giêng 1869, tại cuộc họp của Hội hóa học Đức, hai nhà hóa học Đức là C. Grê-be và C. Li-béc-man đã thông báo về phát minh sau đây: bằng phương pháp nhân tạo người ta chế ra được chất a-li-da-rin - một chất nhuộm hữu cơ mà trước kia người ta vẫn khai thác từ rễ già của cây thiên thảo. Sản phẩm gốc để tổng hợp ra a-li-da-rin là an-tơ-ra-xin, một chất chứa trong hắc ín của than đá và được tách ra ở nhiệt độ 270⁰ - 400⁰C. – 117.
- 44 C. Mác. "Luận cương về Phơ-bách" (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Tuyển tập, gồm hai tập, tiếng Nga, t.II, 1955, tr. 383). – 119.
- 45 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Tuyển tập, gồm hai tập, tiếng Nga, t.II, 1955, tr. 90. – 123.

- 46 Ph. Ăng-ghen. "Lời tựa cho lần xuất bản bằng tiếng Anh" cuốn "Chủ nghĩa xã hội phát triển từ không tưởng đến khoa học" (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Tuyển tập, gồm hai tập, tiếng Nga, t.II, 1955, tr. 90 - 91). – 126.
- 47 Xem Ph. Ăng-ghen. "Chống Duy-rinh", tiếng Nga, 1957, tr. 42. – 135.
- 48 Cục lưu trữ trung ương của đảng thuộc Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô còn lưu được một bản của cuốn sách của I. Đít-xơ-ghen "Kleinere philosophische Schriften. Eine Auswahl". Stuttgart, Dietz, 1903 ("Tập luận văn ngắn về triết học. Tuyển chọn". Stút-ga, Đit-xơ, 1903) với những bút tích của V.I. Lê-nin (xem Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t.29, tr. 365 - 454). Cuốn sách này gồm 7 bài báo đã được đăng trong những năm 1870 - 1878 trên các báo "Volksstaat" ("Nhà nước nhân dân") và "Vorwärts" ("Tiến lên"), và gồm cả tác phẩm "Streifzüge eines Sozialisten in das Gebiet der Erkenntnistheorie" ("Những sự khảo cứu của một nhà xã hội chủ nghĩa trong lĩnh vực lý luận về nhận thức").
- Phần lớn bút tích của Lê-nin đã được ghi trong thời gian viết cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán". Những bút tích này gồm những đường gạch nhấn mạnh và những ý kiến nhận xét ghi trong phần nội dung và ngoài lề cuốn sách; trong một vài trường hợp, Lê-nin nêu lên những tư tưởng đúng đắn của Đít-xơ-ghen bằng chữ "α", còn những chỗ xa rời chủ nghĩa duy vật biện chứng thì được đánh dấu bằng chữ "β". Những bút tích của Lê-nin đã nêu bật sự nhận định của Đít-xơ-ghen về tính đảng của triết học, về quan hệ giữa triết học và khoa học tự nhiên, về đối tượng của triết học, những phạm trù cơ bản của triết học, vấn đề tính có thể nhận thức được của thế giới, sự đánh giá về Can-tơ, Hê-ghen, Phơ-bách, thái độ đối với C. Mác và Ph. Ăng-ghen, chủ nghĩa vô thần chiến đấu của I-ô-xíp Đít-xơ-ghen. Bên cạnh đó Lê-nin nêu lên sự lầm lẫn của Đít-xơ-ghen về các phạm trù triết học, mưu toan của Đít-xơ-ghen định "mở rộng" khái niệm vật chất, bằng cách đưa vào khái niệm ấy "tất cả những hiện tượng của hiện thực, nghĩa là đưa vào đó cả khả năng nhận thức của chúng ta" và v.v.. – 139.
- 49 Đạo Thiên chúa - một trong những khuynh hướng chủ yếu trong đạo Cơ-đốc; đặc điểm của đạo Thiên chúa thể hiện ở sự giải thích một số giáo lý và ở tổ chức của giáo hội, giáo hội được xây dựng theo

nguyên tắc tập trung chặt chẽ và nguyên tắc ngôi thứ; trung tâm của giáo hội là quốc gia Va-ti-căng, giáo chủ Rô-ma - giáo hoàng - là người đứng đầu giáo hội. Đạo Thiên chúa đã "tổ chức kinh nghiệm của con người" về thời kỳ những giai đoạn phát triển ban đầu của xã hội, nghĩa là việc tin vào những lực lượng siêu tự nhiên. "Kinh nghiệm" ấy đã được giáo hội Thiên chúa làm cho thích ứng thoát đầu là với điều kiện xã hội phong kiến, sau đó là với điều kiện xã hội tư bản chủ nghĩa. Trong xã hội phong kiến, đạo Thiên chúa là phương tiện quan trọng nhất để nô dịch nhân dân lao động về tư tưởng, thần thánh hóa sự bóc lột phong kiến; giáo hội Thiên chúa đã khủng bố dã man các phong trào giải phóng của quần chúng nhân dân, biểu hiện - do những điều kiện lịch sử - dưới hình thức các dị giáo. Do sự phát triển các quan hệ tư bản chủ nghĩa ở Tây Âu mà đạo Thiên chúa ở một số nước đã mất địa vị thống trị của mình, các vị trí của giáo hội Thiên chúa và của giáo hoàng đã bị lung lay nghiêm trọng. Nhưng sau khi giai cấp tư sản thắng lợi, đạo Thiên chúa đã gắn vận mệnh của mình với chủ nghĩa tư bản, bắt đầu tích cực đấu tranh chống phong trào xã hội chủ nghĩa, đã giành được những vị trí vững chắc và được sự ủng hộ của giai cấp tư sản phản động, kể cả giai cấp tư sản không theo đạo Thiên chúa. Trong xã hội phong kiến, nhà thờ đạo Thiên chúa là nhân vật phong kiến lớn nhất, còn trong xã hội tư bản thì nhà thờ đạo Thiên chúa trở thành tên tư bản lớn nhất.

Đạo Thiên chúa luôn luôn là kẻ thù không đội trời chung của khoa học: ở thời trung cổ giáo hội Thiên chúa đã khủng bố học thuyết của Ni-cô-lai Cô-pec-ních, đã lên án Ga-li-lê-ô Ga-li-lê, thiêu sống Gioóc-đa-nô Bru-nô và nhiều nhà tư tưởng tiên tiến khác. Ngày nay triết học chính thức của đạo Thiên chúa - chủ nghĩa Tô-ma mới - lại làm sống lại chủ nghĩa kinh viện trung cổ, làm cho nó thích ứng với việc bảo vệ chủ nghĩa tư bản, mưu toan "điều hòa" những phát minh quan trọng nhất của khoa học tự nhiên với những giáo lý của tôn giáo, đồng thời bảo vệ địa vị hàng đầu của tôn giáo. Đạo Thiên chúa đem cả một hệ thống quan điểm tôn giáo về tự nhiên và về xã hội đối lập với thế giới quan duy vật khoa học.

Ở các nước tư bản chủ nghĩa có cả một mạng lưới rộng rãi các tổ chức quần chúng của đạo Thiên chúa và các chính đảng, nhờ đó mà giáo hội Thiên chúa, Va-ti-căng tác động đến đời sống xã hội, đặc biệt chú ý đến việc tuyên truyền tôn giáo trong công nhân nhằm tách họ ra khỏi cuộc đấu tranh giai cấp. Về thực chất là theo chủ nghĩa thế giới và gắn chặt với giai cấp tư sản đế quốc chủ nghĩa, giáo hội Thiên chúa ở các nước tư bản là một trong

những tổ chức phản động nhất của thời đại hiện nay; trung tâm của nó là Va-ti-căng, đã tích cực cộng tác với chủ nghĩa phát-xít, tuyên bố một trong những nhiệm vụ chủ yếu của giáo hội Thiên chúa là đấu tranh chống chủ nghĩa cộng sản. - 143.

50 Xem Ph. Ăng-ghe-n. "Lút-vích Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức" (C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Tuyển tập, gồm hai tập, tiếng Nga, t.II, 1955, tr. 351). - 148.

51 *Chủ nghĩa hoài nghi* - một khuynh hướng trong triết học duy tâm, tuyên truyền tư tưởng hoài nghi khả năng nhận thức thực tại khách quan. Trong lịch sử triết học, chủ nghĩa hoài nghi đã đóng vai trò khác nhau tùy thuộc ở chỗ là nó đại biểu cho lợi ích của giai cấp nào. Với tư cách là một trường phái triết học riêng biệt, chủ nghĩa hoài nghi xuất hiện trong thời kỳ khủng hoảng của chế độ chiếm hữu nô lệ ở nước Hy Lạp cổ đại hồi thế kỷ IV - III trước công nguyên; ông tổ của chủ nghĩa này là Pi-rông, còn những đại biểu nổi tiếng nhất là E-ne-di-ê-mu-xơ và Xếch-tút Em-pi-ri-quýt. Từ những tiền đề cảm giác luận, những người theo chủ nghĩa hoài nghi cổ đại đã đưa ra những kết luận bất khả tri. Tuyệt đối hóa tính chất chủ quan của những cảm giác, những người theo chủ nghĩa hoài nghi đã kêu gọi mọi người hãy không đưa ra bất kỳ một suy xét dứt khoát nào về các sự vật, họ cho rằng con người không thể vượt ra khỏi giới hạn những cảm giác của mình và cũng không thể xác định được là trong số các cảm giác ấy cảm giác nào là thật. Họ dạy rằng khước từ nhận thức thì sẽ dẫn đến thái độ bàng quan đối với sự vật, dẫn đến chỗ làm cho con người thoát khỏi những hoài nghi và đạt đến một trạng thái bình thản trong tâm hồn ("a-ta-rác-xi-a"). Chủ nghĩa hoài nghi cổ đại nhằm mục đích chống lại hướng phát triển duy vật của triết học.

Trong thời đại Phục hưng, các nhà triết học Pháp Mi-sen Mông-tanh, Pi-e Sa-rông và Pi-e Bây-lơ đã sử dụng chủ nghĩa hoài nghi để đấu tranh chống chủ nghĩa kinh viện trung cổ và chống giáo hội. Theo lời Mác nói, Pi-e Bây-lơ "đã phá hủy phép siêu hình thông qua chủ nghĩa hoài nghi, bằng cách đó đã chuẩn bị cơ sở cho việc hấp thụ chủ nghĩa duy vật và triết học có nội dung lành mạnh ở Pháp. Pi-e Bây-lơ đã báo hiệu sự xuất hiện một *xã hội vô thần...*" (C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t.2, tr. 141). Ble-dơ Pa-xcan, trái lại, đã hướng chủ nghĩa hoài nghi chống lại sự nhận thức hợp lý, đi đến biện hộ cho đạo Cơ-đốc, một sự biện hộ dựa trên cảm tính.

Ở thế kỷ XVIII, chủ nghĩa hoài nghi được khôi phục dưới dạng chủ nghĩa bất khả tri của Đa-vít Hi-um và Im-ma-nu-in Can-tơ; Gốt-líp Eng-xtơ Sun-txê (E-ne-di-đê-mu-xơ) đã mưu toan hiện đại hóa chủ nghĩa hoài nghi cổ đại. Khác với chủ nghĩa hoài nghi cổ đại, chủ nghĩa hoài nghi mới tuyên bố hoàn toàn dứt khoát rằng không thể có một nhận thức khoa học được. Bọn theo chủ nghĩa Ma-khơ, bọn Can-tơ mới và các trường phái triết học duy tâm khác trong thời kỳ giữa thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX đã sử dụng các luận cứ của chủ nghĩa hoài nghi. V.I. Lê-nin đã gọi chủ nghĩa hoài nghi tư sản thời thượng là "chủ nghĩa kinh viện chết cứng và mất hết sinh khí", chỉ ra rằng ý nghĩa giai cấp của nó thể hiện ở "thái độ tuyệt vọng không tin vào khả năng có thể phân tích được hiện tại một cách khoa học, ở thái độ khước từ khoa học, ý đồ xem thường mọi sự khái quát, bỏ qua mọi "quy luật" của quá trình phát triển lịch sử..." (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t.25, tr. 44). Trong triết học tư sản hiện đại, chủ nghĩa hoài nghi phục vụ mục đích đấu tranh chống thế giới quan duy vật biện chứng triệt để. - 152.

52 *Chủ nghĩa Ê-pi-quya* - học thuyết của Ê-pi-quya, nhà triết học duy vật thời cổ Hy Lạp ở vào thế kỷ IV - III trước công nguyên và của những môn đồ của Ê-pi-quya. Chủ nghĩa Ê-pi-quya coi mục đích của triết học là hạnh phúc của con người, là sự giải thoát con người khỏi những đau khổ, làm cho con người đạt tới chỗ sung sướng. Thuyết đó dạy rằng triết học có sứ mạng phải vượt qua những trở ngại trên con đường đi tới hạnh phúc: sự sợ hãi trước cái chết, một sự sợ hãi bắt nguồn từ tình trạng không hiểu rõ những quy luật của tự nhiên, và do đó lại gây nên niềm tin vào các lực lượng siêu tự nhiên, thần thánh.

Ê-pi-quya phân triết học của mình thành vật lý học, quy tắc luận (lý luận về nhận thức) và đạo đức học. Điểm xuất phát của vật lý học là thừa nhận sự thống nhất vật chất của thế giới, thừa nhận "sự tồn tại của vật ở bên ngoài ý thức con người và độc lập với ý thức" (V.I. Lê-nin. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t.29, tr. 265). Ê-pi-quya dạy rằng trong tự nhiên chỉ có các nguyên tử và khoảng không, trong đó, nhờ trọng lượng của mình, các nguyên tử chuyển động từ trên xuống. Rơi với vận tốc như nhau, các nguyên tử hướng chệch khỏi sự chuyển động thẳng, va vào nhau, bám vào nhau, mở đầu sự hình thành các vật. Trong luận án tiến sĩ của mình nhan đề "Sự khác nhau giữa triết học tự nhiên của Đê-mô-crít và triết học tự nhiên của Ê-pi-quya", C. Mác đã

chỉ rõ vai trò của sự lệch hướng của các nguyên tử trong học thuyết Ê-pi-quya, nêu lên mối liên hệ giữa vật lý học với khái niệm trung tâm của đạo đức học Ê-pi-quya là khái niệm tự do cá nhân (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Trích các tác phẩm lúc thiếu thời, tiếng Nga, 1956, tr. 39 - 46). Ê-pi-quya thừa nhận tính khách quan của các đặc tính của vật, cho rằng vũ trụ là vô tận, quan niệm rằng vũ trụ được điều khiển bởi những quy luật tự nhiên, chứ không phải bởi những quy luật thánh thần. Ê-pi-quya phủ nhận sự bất diệt và tính phi vật chất của linh hồn, cho rằng linh hồn là một "vật hết sức tinh vi lan tỏa khắp cơ thể". Học thuyết về tính vật chất của linh hồn có liên quan mật thiết với chủ nghĩa vô thần của Ê-pi-quya, phủ nhận sự can thiệp của thánh thần vào công việc của tự nhiên và của con người.

Trong lý luận nhận thức, Ê-pi-quya là người theo thuyết cảm giác. Ông cho rằng từ các vật toát ra những hình tượng tinh vi nhất thâm nhập vào linh hồn con người thông qua các giác quan của con người. Trên cơ sở những tri giác cảm tính của linh hồn, - mà trong đó trí nhớ chỉ giữ lại những nét chung của các hình tượng, - các khái niệm về vật được hình thành. Ê-pi-quya cho rằng tiêu chuẩn của chân lý là bản thân những tri giác cảm tính, và ông nhận thấy rằng nguồn gốc gây ra những sự lầm lạc là tính ngẫu nhiên của những cảm giác riêng lẻ hoặc là sự hình thành vội vã của các phán đoán. Ê-pi-quya đã đứng trên quan điểm duy vật, tuy dưới một hình thức rất ngây thơ, để giải thích những yếu tố cơ bản trong quá trình nhận thức.

Cơ sở đạo đức học của Ê-pi-quya là học thuyết về sự lạc thú mà nó coi là mục đích tự nhiên của tất cả các sinh vật; Ê-pi-quya cho rằng đối với con người thì lạc thú cao nhất là tình bạn và kiến thức, nhờ đó người ta đạt được sự thanh thản của tinh thần ("a-ta-rác-xi-a") và tự do cá nhân, sự độc lập không phụ thuộc vào các ảnh hưởng của thế giới bên ngoài cũng như không phụ thuộc vào những cá nhân riêng lẻ, trong đó mỗi cá nhân đều hướng đến lạc thú, và tất cả mọi người đều cùng nhau thỏa thuận là sẽ không gây điều ác cho nhau.

Thuyết Ê-pi-quya đã được lan truyền rộng rãi trong nước Hy Lạp cổ; người tuyên truyền thuyết này ở Rô-ma cổ là nhà triết học duy vật Tít Lu-crét-xi Ca-rơ. Tuy nhiên, những môn đồ của thuyết Ê-pi-quya, xuất thân từ các tầng lớp trên trong xã hội chiếm hữu nô lệ, về sau này đã tầm thường hóa học thuyết Ê-pi-quya

và quy nó thành sự tuyên truyền các lạc thú cảm tính. Nhà thờ Cơ-đốc giáo đã tấn công vào thuyết Ê-pi-quya, đồng nhất thuyết này với sự truy lạc. So với tất cả các học thuyết triết học khác ở thời cổ, thì thuyết Ê-pi-quya bị bọn duy tâm - những kẻ đã xuyên tạc học thuyết của một nhà duy vật vĩ đại thời cổ Hy-lạp - tấn công nhiều hơn.

Trong định nghĩa - mà Lê-nin đã dẫn ra - về thuyết cảm giác, Phran-cơ đã nói đúng khi cho rằng thuyết Ê-pi-quya là một dạng của thuyết cảm giác, tuy nhiên Phran-cơ đã phân biệt không hợp lý thuyết Ê-pi-quya với thuyết cảm giác khách quan, duy vật. Khi tóm tắt "Những bài giảng về lịch sử triết học" của Hê-ghen - nhà triết học này cũng không hiểu và còn xuyên tạc học thuyết của Ê-pi-quya - Lê-nin nêu rõ rằng thuyết Ê-pi-quya là một trong những dạng của chủ nghĩa duy vật thời cổ Hy-lạp (xem Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t.29, tr. 263 - 271). - 152.

- 53 Xem Ph. Ăng-ghen. "Chống Duy-rinh", tiếng Nga, 1957, tr. 80, 81 - 82. - 157.
- 54 Xem Ph. Ăng-ghen. "Chống Duy-rinh", tiếng Nga, 1957, tr. 85 - 86. - 157.
- 55 Xem thư của C. Mác gửi L. Cu-ghen-man ngày 5 tháng Chạp 1868 (C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, t. XXV, 1936, tr. 544). - 158.
- 56 V. I. Lê-nin muốn nói đến các tác phẩm của C. Mác "Luận cương về Phơ-bách" (1845) và của Ph. Ăng-ghen "Lút-vích Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức" (1888) và "Lời tựa cho lần xuất bản bằng tiếng Anh (1892) cuốn "Chủ nghĩa xã hội phát triển từ không tưởng đến khoa học" (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Tuyển tập, gồm hai tập, tiếng Nga, t.II, 1955, tr. 383 - 385, 339 - 382, 83 - 106). - 161.
- 57 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Tuyển tập, gồm hai tập, tiếng Nga, t.II, 1955, tr. 383, 351, 91. - 161.
- 58 "Revue de Philosophie" ("Tạp chí triết học") - tạp chí duy tâm ở Pháp, do E. Pây-ô-bơ lập ra; xuất bản ở Pa-ri từ năm 1900 đến năm 1939. - 176.
- 59 Xem Ph. Ăng-ghen. "Chống Duy-rinh", tiếng Nga, 1957, tr. 20 - 21, 22, 34. - 185.

- 60 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Tuyển tập, gồm hai tập, tiếng Nga, t.II, 1955, tr. 367 - 370. - 185.
- 61 "Annalen der Naturphilosophie" ("Niên giám triết học tự nhiên") - tạp chí theo xu hướng chủ nghĩa thực chứng; do V. Ô-xơ-van-đơ xuất bản ở Lai-pxích từ năm 1901 đến 1921. Trong số những người cộng tác với tạp chí này có E. Ma-khơ, P. Phôn-kman và những người khác. - 197.
- 62 Xem Ph. Ăng-ghen. "Lút-vích Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức" (C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Tuyển tập, gồm hai tập, tiếng Nga, t.II, 1955, tr. 349 - 351). - 197.
- 63 Xem Ph. Ăng-ghen. "Chống Duy-rinh", tiếng Nga, 1957, tr. 42. - 206.
- 64 Xem Ph. Ăng-ghen. "Chống Duy-rinh", tiếng Nga, 1957, tr. 49. - 210.
- 65 "Natural Science" ("Khoa học tự nhiên") - tạp chí ra hàng tháng có tính chất bình luận; xuất bản ở Luân Đôn từ năm 1892 đến năm 1899. - 220.
- 66 "The Philosophical Review" ("Tạp chí triết học") - một tạp chí Mỹ theo xu hướng duy tâm, do I-a. G. Suốc-man lập ra; xuất bản từ năm 1892. - 221.
- 67 Trong lần xuất bản thứ nhất của cuốn sách này, thay vào câu "không làm ai mỉm cười cả, mà lại làm cho người ta ghê tởm đấy", người ta đã in câu sau đây: "không những làm cho người ta mỉm cười". Sau khi đọc soát bản in thử, Lê-nin đã đề nghị A. I. U-li-a-nô-va - Ê-li-da-rô-va sửa đoạn này hoặc ghi ở phần đính chính. Ý kiến sửa đổi của Lê-nin đã được in trong "Bản liệt kê những chỗ đính chính quan trọng nhất" kèm theo trong lần xuất bản thứ nhất của cuốn sách này. - 225.
- 68 Xem Ph. Ăng-ghen. "Chống Duy-rinh", tiếng Nga, 1957, tr. 107. - 226.
- 69 "Phương pháp chủ quan trong xã hội học" - một quan điểm duy tâm phản khoa học đối với quá trình lịch sử, nó phủ nhận các quy luật khách quan của sự phát triển xã hội, quy chúng thành hoạt động tùy tiện của "những cá nhân xuất chúng". Trong những năm 30 - 40 của thế kỷ XIX, B. Bau-ơ, Đ. Stơ-rau-xơ, M. Stiéc-nơ và

những nhân vật khác thuộc phái Hê-ghen trẻ đã đi theo trường phái chủ quan trong xã hội học. Họ tuyên bố nhân dân là khối "quần chúng không có tính phê phán" đi theo một cách mù quáng những "cá nhân có óc phê phán". Trong các tác phẩm "Gia đình thần thánh", "Hệ tư tưởng Đức" và trong các tác phẩm khác C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã phê phán một cách sâu sắc và toàn diện các quan điểm của phái Hê-ghen trẻ. Ở Nga, vào thời kỳ nửa cuối thế kỷ XIX, đại biểu của phương pháp chủ quan trong xã hội học là P. L. La-vrốp và phái dân túy theo chủ nghĩa tự do (N. C. Mi-khai-lốp-xki và những người khác), họ đã phủ nhận tính khách quan của các quy luật phát triển của xã hội và quy lịch sử thành hoạt động của các anh hùng riêng lẻ, của "những cá nhân xuất chúng". Năm 1894 V. I. Lê-nin đã viết như sau: Những người theo chủ nghĩa chủ quan "cho rằng vì các hiện tượng xã hội đều cực kỳ phức tạp và muôn màu muôn vẻ, nên không thể nào nghiên cứu các hiện tượng đó được, nếu không tách những hiện tượng quan trọng ra khỏi những hiện tượng không quan trọng, và muốn làm được như thế thì phải đứng trên quan điểm của cá nhân "có óc phê phán" và "có đạo đức rất cao" (Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiếng bộ, Mát-xcơ-va, t.1, tr. 538). Phương pháp chủ quan dựa triết học, xã hội học và sử học tư sản phản động sử dụng rộng rãi để xuyên tạc các quy luật phát triển xã hội, để đấu tranh chống học thuyết mác-xít - lê-nin-nít.

Vạch trần tính chất hoàn toàn vô căn cứ của xu hướng duy tâm chủ quan trong xã hội học, chủ nghĩa Mác - Lê-nin đã xây dựng được một lý luận hoàn chỉnh, thực sự khoa học về sự phát triển của xã hội loài người, về vai trò quyết định của quần chúng nhân dân trong lịch sử và về ý nghĩa của hoạt động của cá nhân riêng lẻ. – 231.

- 70 *Phái dân chủ - lập hiến* - các đảng viên của Đảng dân chủ - lập hiến, một đảng chủ chốt của giai cấp tư sản quân chủ - tự do chủ nghĩa ở Nga. Đảng dân chủ - lập hiến được thành lập hồi tháng Mười 1905; thành phần của nó gồm các đại biểu của giai cấp tư sản, các nhà hoạt động hội đồng địa phương xuất thân là địa chủ và trí thức tư sản. Các nhà hoạt động nổi tiếng của Đảng dân chủ - lập hiến là P. N. Mi-li-u-cốp, X. A. Mu-rôm-txép, V. A. Ma-cla-cốp, A. I. Sin-ga-rép, P. B. Xtơ-ru-vê, Ph. I. Rô-đi-txép và những người khác. Để lừa bịp quần chúng lao động, bọn dân chủ - lập hiến đã tự đặt cho mình cái danh hiệu giả dối "Đảng tự do nhân dân", trên thực tế thì chúng đã không vượt quá yêu sách quân chủ

lập hiến. Bọn dân chủ - lập hiến coi mục tiêu chủ yếu của mình là đấu tranh chống phong trào cách mạng và tìm cách chia quyền với Nga hoàng và với bọn địa chủ - chủ nông nô. Trong những năm chiến tranh thế giới thứ nhất, bọn dân chủ - lập hiến đã tích cực ủng hộ chính sách đối ngoại xâm lược của chính phủ Nga hoàng. Trong thời kỳ Cách mạng dân chủ - tư sản tháng Hai chúng đã tìm cách cứu vãn chế độ quân chủ. Chiếm địa vị lãnh đạo trong Chính phủ lâm thời tư sản, bọn dân chủ - lập hiến đã thi hành một chính sách phản nhân dân, phản cách mạng, thích hợp với bọn đế quốc Anh - Pháp - Mỹ. Sau thắng lợi của Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười, bọn dân chủ - lập hiến đã trở thành kẻ thù không khoan nhượng của Chính quyền Xô-viết, tích cực tham gia vào tất cả hoạt động vũ trang phản cách mạng và những cuộc tiến quân của bọn can thiệp. Sau khi bọn can thiệp và bọn bạch vệ bị đánh bại, bọn dân chủ - lập hiến đã bỏ chạy ra nước ngoài sống lưu vong và vẫn không chấm dứt hoạt động phản cách mạng chống Chính quyền Xô-viết. – 240.

- 71 Có ý muốn nói đến trào lưu cơ hội chủ nghĩa hình thành trong Đảng dân chủ - xã hội Đức vào nửa cuối những năm 70 của thế kỷ XIX. Những nhà tư tưởng chủ yếu của trào lưu này là C. Huê-khéc, Ê. Béc-stanh, C. A. Sram, chịu ảnh hưởng của tư tưởng Duy-rinh Béc-stanh và L. Phi-rêch - cùng với Gi. Mô-xtơ và những người khác - đã tích cực góp phần truyền bá các quan điểm chiết trung của O. Duy-rinh trong hàng ngũ Đảng dân chủ - xã hội Đức. Huê-khéc đã "lọt" - theo cách diễn đạt của C. Mác - vào đảng nhờ có tiền, y đã kêu gọi biến chủ nghĩa xã hội thành một phong trào "chung của loài người", một phong trào dựa trên cơ sở "tình cảm công bằng" của người bị áp bức cũng như của những đại biểu của "các giai cấp bên trên". Theo sáng kiến của Phi-rêch, tại Béc-lin người ta đã tổ chức ra "Câu lạc bộ Ma-vri-tanh" mà tư tưởng thống trị trong đó là chủ nghĩa Duy-rinh. Câu lạc bộ này đề ra cho mình mục tiêu là làm cho "những người trí thức" đi theo "chủ nghĩa xã hội", là cố gắng đạt tới một sự hợp tác giai cấp của công nhân với giai cấp tư sản. Sau khi ở Đức có đạo luật đặc biệt chống những người xã hội chủ nghĩa (1878), các nhân vật lãnh đạo của "Câu lạc bộ Ma-vri-tanh" đã rời sang Xuy-rích và tiếp tục những mưu toan thu hút giai cấp tư sản về phía "chủ nghĩa xã hội".

Tính chất cơ hội chủ nghĩa, phản mác-xít của nhóm Huê-khéc đã biểu lộ rõ trong vấn đề thành lập ở Xuy-rích cơ quan ngôn luận

trung ương của Đảng dân chủ - xã hội Đức. Huê-khéc và những phần tử cùng tư tưởng cho rằng tờ báo ấy không nên thể hiện đường lối cách mạng của đảng, rằng tờ báo ấy chỉ nên giới hạn ở việc tuyên truyền một cách trừu tượng những lý tưởng xã hội chủ nghĩa. Bộ phận lãnh đạo của đảng - A. Bê-ben, V. Liép-nếch và những người khác - đã không đánh giá hết nguy cơ chủ nghĩa cơ hội vì về thực chất đã giao cho nhóm Xuy-rích đảm nhiệm việc xuất bản tờ báo này.

Tháng Bảy 1879 tạp chí "Jahrbuch für Sozialwissenschaft und Sozialpolitik" ("Niên giám khoa học xã hội và chính trị xã hội") do Huê-khéc làm chủ biên, đã đăng bài "Nhìn lại phong trào xã hội chủ nghĩa ở Đức" lên án sách lược cách mạng của đảng. Các tác giả bài này - Huê-khéc, Sram và Béc-stanh - buộc tội đảng là đã gây ra đạo luật đặc biệt vì đã đả kích giai cấp tư sản; họ kêu gọi liên minh với giai cấp tư sản và phục tùng giai cấp tư sản, cho rằng giai cấp công nhân không đủ sức tự giải phóng mình bằng lực lượng của bản thân mình. Những quan điểm cơ hội chủ nghĩa và cái lương chủ nghĩa này đã bị C. Mác và Ph. Ăng-ghen kịch liệt phản đối, hai ông đã có lý khi coi những quan điểm ấy là sự phản bội đảng, và đến tháng Chín 1879, thì hai ông đưa ra một văn kiện nổi tiếng "Thông tri" (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Những bức thư chọn lọc, tiếng Nga, 1953, tr. 324 - 331). Nhận định về cuộc đấu tranh của những người sáng lập ra chủ nghĩa Mác chống lại chủ nghĩa cơ hội, V.I. Lê-nin đã viết như sau: "Sự công kích "dữ dội" của Mác đã đi đến chỗ làm cho bọn cơ hội chủ nghĩa phải lùi bước và... bị lu mờ đi. Trong bức thư của Mác đề ngày 19 tháng Mười một 1879, Mác cho biết rằng người ta đã gạt Huê-khéc ra khỏi ban biên tập, và tất cả những lãnh tụ trọng yếu của đảng - Bê-ben, Liép-nếch, Bắc-cơ, v.v., từ bỏ những tư tưởng của Huê-khéc" (Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t.15, tr. 280).

Về sau này Huê-khéc và Sram đã rời bỏ phong trào công nhân. Còn Béc-stanh, tạm thời từ bỏ việc tuyên truyền chủ nghĩa cơ hội, đã trở thành một trong các thủ lĩnh của Đảng dân chủ - xã hội Đức. Tuy nhiên, sự lầm lẫn về lý luận và lập trường cơ hội chủ nghĩa của Béc-stanh vào khoảng cuối những năm 70 không phải ngẫu nhiên mà có: sau khi Ph. Ăng-ghen mất, Béc-stanh đã công khai xét lại chủ nghĩa Mác, đưa ra khẩu hiệu cơ hội chủ nghĩa: "phong trào là tất cả, mục đích cuối cùng chẳng là cái gì cả", khẩu hiệu này là sự tiếp tục phát triển những luận điểm cơ bản trong bài báo năm 1879. - 246.

- 72 "*Le Socialiste*" ("Người xã hội chủ nghĩa") - tuần báo, xuất bản từ năm 1885 với tính cách là cơ quan lý luận của Đảng công nhân Pháp, từ năm 1902 báo này là cơ quan ngôn luận của Đảng xã hội chủ nghĩa ở Pháp, còn từ năm 1905 là cơ quan ngôn luận của Đảng xã hội chủ nghĩa Pháp. Tờ báo này đăng những đoạn trích trong các tác phẩm của C. Mác và Ph. Ăng-ghen; đăng các bài và thư của các nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào công nhân Pháp và quốc tế hồi cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX: P. La-phác-gơ, V. Liép-nếch, C. Txét-kin, G. V. Plê-kha-nốp và những người khác; báo này đình bản năm 1915. - 247.
- 73 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Tuyển tập gồm hai tập, tiếng Nga, t.II, 1955, tr. 356. - 249.
- 74 V.I. Lê-nin muốn nói đến các tác phẩm của Ph.Ăng-ghen "Lút-vích Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức" (1888) và "Lời tựa viết cho lần xuất bản bằng tiếng Anh" (1892) cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học" (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Tuyển tập gồm hai tập, tiếng Nga, t.II, 1955, tr. 351 - 352, 89 - 92). - 249.
- 75 Xem C. Mác và Ăng-ghen. Tuyển tập gồm hai tập, tiếng Nga, t.II, 1955, tr. 358. - 250.
- 76 Xem Ph. Ăng-ghen. "Lời tựa viết cho lần xuất bản bằng tiếng Anh" cuốn "Chủ nghĩa xã hội phát triển từ không tưởng đến khoa học" (C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Tuyển tập gồm hai tập, tiếng Nga, t.II, 1955, tr. 89). - 251.
- 77 "*Zeitschrift für immanente Philosophie*" ("Tạp chí triết học nội tại") - tạp chí phản động Đức; xuất bản ở Béc-lin từ năm 1895 đến năm 1900, do M. R. Cau-phman chủ biên, với sự tham gia của V. Súp-pê và R. Su-béc - Đôn-đơn. - 256.
- 78 "*L'Année Philosophique*" ("Niên giám triết học") - cơ quan ngôn luận của "phái phê phán mới" ở Pháp; xuất bản ở Pa-ri từ năm 1890 đến năm 1913, do Ph. Pi-lông làm chủ biên. - 257.
- 79 Lê-nin có ý muốn nói đến lời tuyên bố dối trá của tên chủ tịch Hội đồng bộ trưởng P. A. Xtô-lư-pin phủ nhận sự tồn tại của các "phòng đen" tại các cơ quan bưu chính, là những phòng chuyên đọc trộm thư từ của những người bị chính phủ Nga hoàng nghi ngờ. - 269.
- 80 "*Revue philosophique de la France et de l'étranger*" ("Tạp chí triết

học nước Pháp và nước ngoài") - tạp chí do nhà tâm lý học người Pháp T. Ri-bô thành lập ở Pa-ri vào năm 1876. - 274.

- 81 *Phật giáo* (nhân vật truyền thuyết đã sáng lập ra đạo này là Hâu-ta-ma Bụt - "Đấng anh minh") - một trong số các tôn giáo phổ biến nhất của thời đại ngày nay bên cạnh đạo Cơ Đốc và Hồi giáo. Đạo này xuất hiện ở Ấn Độ vào thế kỷ VI trước công nguyên, vào thời kỳ xuất hiện các hình thức quốc gia sơ khai và là một giáo lý dân chủ so với thứ tôn giáo thống trị hồi bấy giờ là đạo Bà-la-môn: đối lập với việc chia xã hội thành các đẳng cấp, đạo Phật đề ra tư tưởng bình đẳng giữa mọi người, song chỉ bình đẳng trên phương diện là mọi người đều có những điều kiện như nhau trong việc đạt đến chỗ "cứu thế". Đạo Phật thời sơ khai tránh giải đáp những vấn đề "siêu hình" về bản chất của thế giới, về sự khác nhau giữa linh hồn và thể xác, v.v., chủ yếu chú ý đến các vấn đề đạo đức. Đạo Phật cho rằng thực chất của cuộc sống con người là sự khổ đau bắt nguồn từ những cảm dỗ cảm tính và sự không nhận biết chân lý, và coi mục đích của mình là giải thoát con người khỏi những khổ đau, là khai sáng, đạt đến sự sáng suốt tối cao và cảnh hoan lạc vĩnh cửu ("niết bàn"). Con đường dẫn tới "niết bàn" là tự hoàn thiện về đạo đức, biệt lập với thế giới bên ngoài, không dùng bạo lực để chống lại điều ác và v.v.. Đặc trưng của đạo Phật thời kỳ sơ khai là phép biện chứng tự phát, khái niệm về thế giới như một tổng hòa các quá trình. Đạo Phật cho rằng quy luật phổ biến của vũ trụ là quy luật về mối liên hệ nhân quả, nhưng lại giải thích quy luật này trên phương diện tôn giáo. Theo đạo Phật, thì hoàn cảnh trong đó con người ra đời tùy thuộc vào hành vi của con người trong các kiếp trước, những hành vi tốt và xấu của con người đều ảnh hưởng đến những kiếp sau. Ảnh hưởng này được truyền lại thông qua những yếu tố tinh thần và vật chất nào đó ("nghiệp"), mà tất cả các vật đều tổng hợp từ những sự kết hợp những yếu tố ấy mà ra. Về sau này đạo Phật phát triển chủ yếu những mặt sau đây: tư tưởng bất khả tri, tư tưởng bi quan, khước từ sự hoạt động tích cực, thuyết không dùng bạo lực chống lại điều ác và v.v.. Phép biện chứng tự phát đã biến thành thuyết tương đối, thành "thuyết khoảnh khắc", theo đó mọi vật chỉ tồn tại trong một "khoảnh khắc không thể chia được" của thời gian.

Các trường phái khác nhau của đạo Phật được truyền bá rộng rãi ở Tây Lan, Miến Điện, Trung Quốc, Nhật Bản và các nước phương Đông khác. Ở thế kỷ XIX đạo Phật có ảnh hưởng đối với một số nhà triết học Tây Âu và Mỹ (A. Sô-pen-hau-ơ, Ê. Hác-tman, H. Béc-xông và những nhân vật khác), họ đã sử dụng từng mặt

- của đạo Phật trong triết học duy tâm chủ quan phản động của họ. - 274.
- 82 *"The Monist"* ("Người theo thuyết nhất nguyên") - một tạp chí triết học ở Mỹ, theo xu hướng duy tâm; do P. Ca-ru-xơ xuất bản. Tạp chí này xuất bản ở Si-ca-gô từ năm 1890 đến năm 1936. - 274.
- 83 *"The Open Court"* ("Diễn đàn tự do") - tạp chí có xu hướng tôn giáo; xuất bản ở Si-ca-gô từ năm 1887 đến năm 1936. - 274.
- 84 Xem Ph. Ăng-ghen. "Chống Duy-rinh", tiếng Nga, 1957, tr. 299 - 301. - 280.
- 85 Năm 1892 ở Giơ-ne-vơ, đã xuất bản lần đầu bằng tiếng Nga tác phẩm của Ph. Ăng-ghen "Lút-vích Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức", do G. V. Plê-kha-nốp dịch, đề tựa và chú thích. Bình luận cách diễn đạt của Ph. Ăng-ghen về vấn đề cơ bản của triết học và nhận định của Người về thuyết bất khả tri, Plê-kha-nốp đã trình bày một cách có phê phán lý luận về nhận thức của một số khuynh hướng triết học duy tâm (Hi-um, Can-tơ, phái Can-tơ mới và v.v.) và đem nhận thức luận duy vật đối lại với các xu hướng ấy. Đồng thời Plê-kha-nốp đã mắc phải sai lầm khi ông nói: "Những cảm giác của chúng ta là một thứ tượng hình làm cho chúng ta nhận biết được những điều đang xảy ra trong thực tế. Những tượng hình không giống các sự kiện được các dấu ấy truyền đạt. Song những tượng hình ấy có thể truyền đạt một cách *hoàn toàn chính xác* bản thân các sự kiện cũng như - đây là điều chủ yếu - những quan hệ tồn tại giữa các sự kiện" (G. V. Plê-kha-nốp. Các tác phẩm triết học chọn lọc, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1956, t. I, tr. 501). Năm 1905, trong phần chú giải cho lần xuất bản thứ hai tác phẩm của Ăng-ghen, Plê-kha-nốp đã thừa nhận rằng ông "diễn đạt chưa hoàn toàn chính xác" (như trên, tr. 481). Tuy sai lầm của Plê-kha-nốp mang tính chất thuật ngữ, song đây là sự nhượng bộ đối với chủ nghĩa bất khả tri và chứng tỏ rằng Plê-kha-nốp hiểu chưa thật sâu sắc phép biện chứng của quá trình nhận thức. - 285.
- 86 *"Archiv für Philosophie"* ("Tư liệu triết học") - một tạp chí triết học Đức theo khuynh hướng duy tâm, cơ quan ngôn luận của phái Can-tơ mới và phái Ma-khơ; xuất bản ở Béc-lin từ năm 1895 đến năm 1931, thành hai ấn phẩm song song: ấn phẩm thứ nhất là "Archiv für Geschichte der Philosophie" ("Tư liệu lịch sử triết học") do L. Stanh làm chủ biên, và ấn phẩm thứ hai là "Archiv für systematische Philosophie" ("Tư liệu triết học có hệ thống") do P. Na-

toóc-pơ làm chủ biên. Từ năm 1925 tạp chí này bắt đầu được xuất bản dưới tên gọi "Archiv für Philosophie und Soziologie" ("Tư liệu triết học và xã hội học"). – 290.

87 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Tuyển tập gồm hai tập, tiếng Nga, t.II, 1955, tr. 355. – 294.

88 V.I. Lê-nin có ý muốn nói đến "Những bức thư của Các Mác gửi ủy viên của Quốc tế Cu-ghe-n-man" [Xanh Pê-téc-bua], 1907 (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Nga, t. XXV, 1936, tr. 544). – 303.

89 Việc phát minh ra tia X, tia Béc-cơ-ren, ra-đi-um đã đặt cơ sở cho sự phát triển vật lý nguyên tử.

Các tia X (tia Rơn-ghe-n) là sự bức xạ điện từ ở dải sóng ngắn xuyên được các môi trường mà ánh sáng thường không qua được. Các tia X do nhà vật lý Đức V. C. Rơn-ghe-n khám phá ra hồi tháng Chạp 1895; chính Rơn-ghe-n đã mô tả những đặc tính cơ bản của dạng bức xạ mới mà bản chất của sự bức xạ ấy thì về sau này người ta mới phát hiện ra.

Năm 1896, nhà vật lý Pháp A. A. Béc-cơ-ren, trong khi nghiên cứu tác động của các chất phát quang khác nhau vào kính ảnh, đã phát hiện thấy rằng muối u-ran trong bóng tối vẫn tác động vào kính ảnh, thậm chí không cần phải cho chiếu sáng trước. Những thử nghiệm tiếp theo của Béc-cơ-ren cho thấy rằng tác động này do một dạng bức xạ mới sinh ra, dạng này không giống dạng bức xạ Rơn-ghe-n.

Pi-e Quy-ri và Ma-ri-a Xcơ-lô-đốp-xcai-a - Quy-ri đã tiến hành nghiên cứu dạng bức xạ mới và hai ông bà đã xác định rằng hình thức bức xạ ấy là một đặc tính từ xưa đến nay chưa ai biết của vật chất. Hai ông bà đã gọi đó là sự phóng xạ. Kết quả những thí nghiệm của ông bà Quy-ri là đã phát hiện ra hai nguyên tố phóng xạ mới: pô-lô-ni và ra-đi-um (1898). Về sau người ta xác định rằng các tia Béc-cơ-ren gồm 3 thành tố (các tia an-pha, bê-ta và gam-ma). – 308.

90 Phát minh này là của Gi. C. Mác-xơ-oen. Tổng kết những thí nghiệm của M. Pha-ra-đây trong việc nghiên cứu các hiện tượng điện từ, Mác-xơ-oen đã xây dựng lý thuyết về trường điện từ. Theo lý thuyết ấy, thì những thay đổi của trường điện từ lan truyền với tốc độ ánh sáng. Trên cơ sở những công trình nghiên cứu của mình, năm 1865 Mác-xơ-oen đã đưa ra kết luận cho rằng ánh sáng là những dao động

điện từ. Lý thuyết này của Mác-xơ-oen đã được H. Héc-tơ xác nhận bằng thực nghiệm, vào những năm 1886 - 1889, H. Héc-tơ đã chứng minh được sự tồn tại của các sóng điện từ. – 309.

91 Trong khi nghiên cứu hiện tượng phóng xạ người ta đã phát hiện được những dạng bức xạ đặc biệt: các tia an-pha, bê-ta và gam-ma. Năm 1903, Ê. Rê-déc-phoóc-đơ và Ph. Xô-đi giả thiết rằng phóng xạ là sự chuyển hóa tự sinh của một số nguyên tố hóa học này thành những nguyên tố hóa học khác. Giả thiết này chẳng bao lâu sau đã được U. Ram-xây và Ph. Xô-đi xác nhận sau khi tìm thấy chất hê-li-um trong các sản phẩm của quá trình phân rã phóng xạ của chất ra-đôn (1903). Sau đó người ta xác định được rằng hê-li-um được hình thành trong quá trình phân rã của ra-đi-um và những nguyên tố phóng xạ khác có đặc tính phóng xạ an-pha. Sự hình thành hê-li-um trong quá trình phân rã các nguyên tố phóng xạ là một luận cứ quan trọng chứng minh cho lý thuyết về những sự chuyển hóa phóng xạ. Chỉ có thể giải thích đầy đủ hiện tượng này bằng cách giả thiết rằng các tia an-pha là hạt nhân của các nguyên tử hê-li-um. Điều này đã được Ê. Rê-déc-phoóc-đơ và T. Roi-xơ xác nhận vào năm 1909 bằng thực nghiệm. – 309.

92 V.I. Lê-nin dùng khái niệm trường, một khái niệm đã được mọi người chấp nhận trong vật lý học ngay từ đầu thế kỷ XX. Tư tưởng coi trường là một môi trường vật chất đặc biệt choán toàn bộ khoảng không và là vật mang ánh sáng, lực hút và v.v., - tư tưởng này được đưa ra hồi thế kỷ XVII. Về sau, để giải thích các hiện tượng khác nhau, người ta đã áp dụng các khái niệm về những dạng trường khác nhau, không phụ thuộc vào nhau (điện trường, từ trường và v.v.). Một khái niệm đã được phát triển nhiều nhất do đạt được những thành tựu của lý thuyết sóng ánh sáng, đó là khái niệm trường ánh sáng (H. Huy-ghe-n-xơ, Ô.Ph-rê-nen và những nhân vật khác); sau này người ta đưa ra giả thiết về một trường thống nhất. Tuy nhiên, do khoa học phát triển mà khái niệm trường trở nên mâu thuẫn với những sự kiện mới. Giả thiết coi trường là một môi trường cơ học phổ biến, đã được thuyết tương đối chứng minh là không có căn cứ; những yếu tố hợp lý trong giả thiết về trường đã được phản ánh trong lý thuyết lượng tử về trường (khái niệm chân không). – 309.

93 V.I. Lê-nin đã nhiều lần nêu lên tính chất hạn chế trong sự phê phán của G. V. Plê-kha-nốp đối với chủ nghĩa Ma-khơ. Năm 1905, nhân việc Plê-kha-nốp viết lời tựa cho lần xuất bản thứ hai bằng tiếng

Nga tác phẩm của Ph. Ăng-ghen "Lút-vích Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức", Lê-nin đã viết như sau: "Những sự đả kích và những "mũi kim châm" của ông chống phái Ma-khơ thật là vụn vặt làm sao! Đối với tôi điều đó lại càng đáng tiếc vì thực ra tôi cảm thấy ý kiến của Plê-kha-nốp phê phán Ma-khơ là ý kiến đúng" (Văn tập Lê-nin, tiếng Nga, t. XXVI, tr. 21). Vào những năm 1907 - 1908 trong các tác phẩm "Những vấn đề cơ bản của chủ nghĩa Mác", "Materialismus militans" và trong các tác phẩm khác, Plê-kha-nốp đã phê phán chủ nghĩa Ma-khơ và các phân tử theo chủ nghĩa ấy ở Nga (Bô-gđa-nốp, Lu-na-tsác-xki và những nhân vật khác) và nêu rõ tính chất vô căn cứ của những mưu toan của họ định kết hợp chủ nghĩa Mác với triết học duy tâm chủ quan của Ma-khơ và A-vê-na-ri-út. Tuy nhiên, Plê-kha-nốp "vì đầu óc bè phái, đã ít chú ý bác bỏ Ma-khơ hơn là chú ý làm hại chủ nghĩa bôn-sê-vích" (tập này, tr. 441).

Cuộc đấu tranh của Plê-kha-nốp chống chủ nghĩa Ma-khơ đã đóng một vai trò tích cực trong việc bảo vệ triết học mác-xít chống lại những sự tấn công của bọn xét lại. Song, Plê-kha-nốp đã không đưa ra được một sự phân tích lý luận sâu sắc về chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, không vạch ra được mối liên hệ trực tiếp giữa chủ nghĩa Ma-khơ và cuộc khủng hoảng của khoa học tự nhiên, mà chỉ giới hạn ở việc phê phán nhận thức luận duy tâm của một số đại biểu của chủ nghĩa Ma-khơ. – 309.

94 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Tuyển tập gồm hai tập, tiếng Nga, t.II, 1955, tr. 353 - 354. – 310.

95 Xem Ph. Ăng-ghen. "Chống Duy-rinh", tiếng Nga, 1957, tr. 57. – 310.

96 Sự diễn tả khái niệm khối lượng của H. Poanh-ca-rê, do V.I.Lê-nin dẫn ra, phù hợp với trình độ phát triển của vật lý học thời bấy giờ. Sự phát triển lý thuyết điện tử tiếp liền sau khi phát hiện ra điện tử đã đưa tới khả năng giải thích bản chất khối lượng của điện tử. Gi. Gi. Tôm-xôn nêu ra giả thiết cho rằng khối lượng riêng của điện tử là do năng lượng của trường điện từ của nó quyết định (nghĩa là quán tính của điện tử là do quán tính của trường quyết định); người ta đã đưa ra khái niệm khối lượng điện từ của điện tử, khối lượng này phụ thuộc vào vận tốc của điện tử; còn khối lượng cơ học của điện tử, cũng như của bất kỳ hạt nhỏ nào khác, thì được coi là không thay đổi. Sự tồn tại của khối lượng cơ học phải được chứng minh qua các thí nghiệm khảo sát sự phụ thuộc của khối

lượng điện từ của điện tử vào tốc độ. Song những thí nghiệm này, do V. Cau-phman tiến hành trong những năm 1901 - 1902, đã bất ngờ cho thấy rằng điện tử đã biểu lộ ra trong một trạng thái như thể là toàn bộ khối lượng của nó có bản chất điện từ. Từ đó người ta đưa ra kết luận rằng điện tử đã mất khối lượng cơ học mà trước đây vẫn được coi là một đặc tính không thể thiếu được của vật chất. Sự kiện này là cái cơ để đưa ra đủ thứ tư biện triết học, đủ thứ lời tuyên bố về "vật chất đã tiêu tan", mà V.I. Lê-nin đã chứng minh là vô căn cứ. Sự phát triển tiếp theo của vật lý học (thuyết tương đối) cho ta thấy rằng khối lượng cơ học cũng phụ thuộc vào vận tốc, rằng không thể hoàn toàn quy khối lượng của điện tử thành khối lượng điện từ. – 311.

97 "L'Année Psychologique" ("Niên giám tâm lý học") - cơ quan ngôn luận của một nhóm các nhà tâm lý học duy tâm tư sản Pháp; xuất bản ở Pa-ri từ năm 1894. Lúc đầu do A. Bi-nê xuất bản, về sau do A. Pi-ê-rông xuất bản. – 318.

98 *Điện tử dương* là thuật ngữ mà người ta đã dùng trong vật lý học hồi cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX để đặt tên cho một hạt cơ bản mang điện tích dương. Sự tồn tại của điện tử dương (pô-di-tơ-rôn), hiểu theo nghĩa hiện đại, đã được nhà vật lý Anh P. A. M. Đi-rác tiên đoán vào năm 1928; năm 1932 nhà vật lý Mỹ C. An-đéc-xôn đã phát hiện ra pô-di-tơ-rôn trong thành phần các tia vũ trụ. – 320.

99 Quan niệm về tính chất phức tạp của nguyên tử bắt đầu có hồi cuối thế kỷ XIX nhờ phát hiện ra hệ tuần hoàn các nguyên tố của Đ. I. Men-đê-lê-ép, bản chất điện từ của ánh sáng, điện tử, hiện tượng phóng xạ. Người ta đã nêu ra một số mô hình nguyên tử. V.I. Lê-nin cho rằng mô hình đúng nhất là mô hình nguyên tử theo kiểu hành tinh. Ý kiến về mô hình kiểu này đã được đề xuất vào cuối thế kỷ XIX, dưới hình thức một sự luận đoán. Ý kiến này đã được chứng minh bằng thực nghiệm qua các thí nghiệm của Ê. Rê-đéc-phoóc-đơ, là người đã nghiên cứu đường đi của các hạt an-pha (các hạt nhân mang điện tích dương của hê-li-um) xuyên qua các chất khác nhau, và đã đi đến kết luận cho rằng phần mang điện tích dương tập trung ở giữa nguyên tử và chiếm một phần rất nhỏ trong thể tích của nguyên tử. Năm 1911, ông đã đưa ra một mô hình theo đó, ở trung tâm của nguyên tử là một hạt nhân mang điện tích dương, có khối lượng gần bằng toàn bộ khối lượng của nguyên tử, còn xung quanh hạt nhân có những điện tử chuyển động theo các quỹ đạo khác nhau, giống như các hành tinh trong hệ thái dương;

tuy vật, mô hình này không thể giải thích được tính ổn định của nguyên tử. Cố gắng thành công đầu tiên trong việc xây dựng lý thuyết cấu tạo nguyên tử, là dựa trên cơ sở mô hình của Rê-déc-phoóc-đơ và gắn liền với việc ứng dụng cái gọi là những tiền đề lượng tử của N. Bo (1913). Theo lý thuyết lượng tử đầu tiên này về nguyên tử thì điện tử chuyển động theo một trong các quỹ đạo "ổn định" (phù hợp với những trị số gián đoạn nhất định của năng lượng), không có sự bức xạ; sự bức xạ hay là việc nguyên tử hấp thụ một phần năng lượng nào đó chỉ diễn ra khi điện tử chuyển từ quỹ đạo này sang quỹ đạo khác.

Sự phát triển tiếp theo của vật lý đã làm phong phú thêm khái niệm về cấu tạo của nguyên tử. Trong vấn đề này, điều có ý nghĩa hết sức quan trọng là sự tiên đoán của L. đơ Brôi-lơ về các đặc tính dạng sóng của các vật vi mô và sau đó là việc Ê. Sruê-đin-gơ, V. Gai-den-béc và những nhân vật khác xây dựng nên môn cơ học lượng tử. Theo các khái niệm hiện đại thì chung quanh hạt nhân của nguyên tử có một lớp điện tử chuyển động trên những quỹ đạo khác nhau, tương ứng với những quỹ đạo đó là những trị số năng lượng nhất định; những điện tử cùng với hạt nhân tạo thành một hệ thống thống nhất gắn bó với nhau.

Trong quá trình phát triển của vật lý học người ta nhận thấy rằng hạt nhân của nguyên tử gồm các hạt "cơ bản" - nu-clôn (prô-tôn và nơ-tơ-rôn); ở điện tử, ngoài khối lượng và điện tích - mà người ta đã tìm thấy ngay từ đầu thế kỷ XX - người ta còn phát hiện thấy những đặc tính mới và khả năng của nó chuyển hóa thành những hạt khác. Ngoài điện tử người ta còn phát hiện ra một số hạt "cơ bản" mới có những đặc tính khác nhau (phô-tôn, prô-tôn, nơ-tơ-rôn, nơ-tơ-ri-nơ, các dạng của mê-dôn và hi-pê-rôn). Người ta cũng còn tìm ra những hạt có một số đặc tính phù hợp với những đặc tính tương ứng của những hạt "cơ bản" đã phát hiện ra từ trước, còn một số đặc tính khác thì về kích thước giống những đặc tính của những hạt đã phát hiện được từ trước, nhưng không cùng dấu (phản hạt).

Sự tiến bộ trong việc nhận thức cấu trúc của vật chất dẫn đến chỗ con người nắm được quá trình hạt nhân, dẫn đến chỗ sử dụng năng lượng hạt nhân, đánh dấu sự mở đầu cuộc cách mạng kỹ thuật mới, cuộc cách mạng có ý nghĩa to lớn đối với tương lai của toàn thể loài người. - 320.

- 100 "*Revue générale des sciences pures et appliquées*" ("Tập chí phổ thông khoa học thuần túy và thực dụng") - tạp chí đăng các bài

báo về đề tài khoa học tự nhiên; xuất bản ở Pa-ri từ năm 1890; người lập ra tạp chí này là L. Ô-li-vi-e. - 321.

- 101 Có lẽ ở đây có ý nói về khối lượng cơ học mà trong vật lý học cổ điển vẫn được coi là đặc tính vĩnh cửu và bất di bất dịch của vật chất. - 321.
- 102 *Thuyết hoạt lực mới* - một khuynh hướng duy tâm trong sinh vật học, xuất hiện vào cuối thế kỷ XIX như một phản ứng trước thế giới quan duy vật, trước học thuyết Đác-uyn. Các đại biểu của thuyết hoạt lực mới (V. Ru, H. Đri-sơ, I-a. Ích-xơ-quyn và những nhân vật khác) đã làm sống lại những quan điểm phản khoa học của thuyết hoạt lực, mưu toan giải thích rằng những hiện tượng đời sống và tính hợp lý của các cơ thể sống bắt nguồn từ những sự tác động của các nhân tố đặc biệt phi vật chất ("sức sống", "cái tự mục đích" và v.v.) và bằng cách đó đã tách riêng, về phương diện nguyên tắc, giới tự nhiên sống và giới tự nhiên không sống. Tính chất vô căn cứ và phản khoa học của thuyết hoạt lực mới đã được nêu rõ trong các tác phẩm của các nhà sinh vật học duy vật (E. Hếch-ken, C. A. Ti-mi-ri-a-dép, I. P. Pa-vlốp và các nhà khoa học khác). - 341.
- 103 "*Vấn đề triết học và tâm lý học*" - tạp chí theo xu hướng duy tâm; do giáo sư N. I-a. Grôt sáng lập; xuất bản ở Mát-xcơ-va từ tháng Mười một 1889 đến tháng Tư 1918 (từ năm 1894 thì do Hội tâm lý học Mát-xcơ-va xuất bản). Tạp chí này đăng các bài về triết học, tâm lý học, lô-gích học, đạo đức học, thẩm mỹ học, các bài nhận xét và phân tích một cách có phê phán các học thuyết và các tác phẩm của những nhà triết học và tâm lý học Tây Âu, các bài điểm sách triết học và các tạp chí triết học nước ngoài và các tài liệu khác. Trong những năm 90 của thế kỷ XIX, tham gia tạp chí này có các phần tử "mác-xít hợp pháp" P. B. Xtơ-ru-vê, X. N. Bun-ga-cốp, còn trong những năm thế lực phản động thống trị thì có A. Bô-gđa-nốp và những phần tử Ma-khơ khác tham gia. Từ năm 1894 tạp chí này xuất bản dưới sự chỉ đạo biên tập của L. M. Lô-pa-tin. - 371.
- 104 "*Liên minh nhân dân Nga*" - tổ chức Trăm đen phản động cực đoan của bọn quân chủ; được thành lập vào tháng Mười 1905 ở Pê-téc-bua nhằm mục đích chống phá phong trào cách mạng. "Liên minh" này tập hợp bọn địa chủ phản động, bọn tư bản lớn chuyên cho thuê nhà, bọn thương nhân, các quan chức cảnh sát, giới tăng

lũ, tầng lớp tiểu thị dân, bọn cu-lắc, các phần tử mất gốc giai cấp và bọn tội phạm hình sự. Đứng đầu "Liên minh" này là V. A. Bô-brin-xki, A. I. Đu-brô-vin, P. A. Cru-sê-van, N. E. Mác-cốp 2, V. M. Pu-ri-skê-vích và những phần tử khác. Các cơ quan ngôn luận của "Liên minh" này là các tờ báo "Ngọn cờ nước Nga", "Liên hợp", "Giống tổ". "Liên minh" có các chi nhánh ở nhiều thành phố của nước Nga.

"Liên minh" bảo vệ tính bất di bất dịch của chế độ chuyên chế Nga hoàng, đòi duy trì nền kinh tế nửa nông nô của địa chủ, các đặc quyền của giới quý tộc. Khẩu hiệu có tính chất cương lĩnh của tổ chức này là khẩu hiệu dân tộc chủ nghĩa ủng hộ chế độ quân chủ thời kỳ chế độ nông nô - "đạo chính thống, chế độ chuyên chế, tinh thần dân tộc". "Liên minh" đã chọn các thủ đoạn cướp phá và ám sát làm biện pháp đấu tranh chủ yếu để chống phá cách mạng. Với sự cộng tác và dung túng của cảnh sát, các thành viên của tổ chức này đã công khai và ngang nhiên phục kích, đánh đập và giết hại những công nhân tiên phong cách mạng và những đại biểu của giới trí thức có tư tưởng dân chủ, chúng giải tán và bắn vào các cuộc mít-tinh, tổ chức những cuộc cướp phá sát hại người Do Thái, điên cuồng đả kích các dân tộc không phải Nga.

Sau khi Đu-ma II bị giải tán, "Liên minh" phân thành hai tổ chức: "Hội Mi-kha-in Ac-khan-ghen", đứng đầu là Pu-ri-skê-vích, chủ trương sử dụng Đu-ma III vào những mục đích phản cách mạng, và "Liên minh nhân dân Nga", đứng đầu là Đu-brô-vin, vẫn tiếp tục sách lược khủng bố công khai. Cả hai tổ chức phản động này đều bị thủ tiêu trong thời kỳ Cách mạng dân chủ - tư sản tháng Hai 1917. Sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười các thành viên cũ của các tổ chức này đã tích cực tham gia vào những cuộc bạo động và những vụ âm mưu phản cách mạng chống Chính quyền Xô-viết. - 371.

105 "*Cửa cải nước Nga*" - nguyệt san, xuất bản từ năm 1876 đến 1918 ở Pê-téc-bua. Từ đầu những năm 90 tạp chí này chuyển qua tay phái dân túy tự do chủ nghĩa đứng đầu là N. C. Mi-khai-lốp-xki. Tập hợp xung quanh tờ "Cửa cải nước Nga" là những nhà chính luận mà sau này đã trở thành các đảng viên có tiếng tăm của các đảng: xã hội chủ nghĩa - cách mạng, "xã hội chủ nghĩa nhân dân" và các nhóm lao động trong các Đu-ma nhà nước. Năm 1906, tạp chí này đã trở thành cơ quan ngôn luận của Đảng lao động xã hội chủ nghĩa nhân dân có tính chất nửa dân chủ - lập hiến. - 389.

106 Mấy tiếng "*wer den Feind...*" là phỏng theo hai câu thơ của Giô-han

Vôn-phăng Gơ-tơ, mấy tiếng này Lê-nin lấy trong cuốn tiểu thuyết "Đất vỡ hoang" của I. X. Tuốc-ghê-nép. - 393.

107 Đây là nói về lời tựa viết cho tác phẩm của C. Mác "Zur Kritik der politischen Ökonomie" ("Góp phần phê phán kinh tế chính trị học") (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t.13, tr. 5 - 9). - 399.

108 C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Những bức thư chọn lọc, tiếng Nga, 1953, tr. 239. - 407.

109 *Thuyết Man-tuyt* - một học thuyết phản động. Theo sự giải thích của thuyết này thì sự bần cùng của quần chúng lao động dưới chế độ tư bản là do quy luật "tự nhiên", quy luật tuyệt đối về nhân khẩu quyết định. Thuyết này mang tên của nhà kinh tế học tư sản Anh T. R. Man-tuyt. Năm 1798, trong tác phẩm "An Essay on the Principle of Population" ("Khái luận về quy luật nhân khẩu"), Man-tuyt đã chứng minh rằng dân số tăng lên theo cấp số nhân (1, 2, 4, 8, 16...) còn tư liệu sinh hoạt thì tăng theo cấp số cộng (1, 2, 3, 4, 5...). Những người theo thuyết Man-tuyt kêu gọi giảm sinh đẻ, coi những bệnh dịch, chiến tranh và v.v. là những điều có lợi, tạo nên sự cân xứng giữa số lượng người và số lượng tư liệu sinh hoạt.

C. Mác đã chỉ rõ tính vô căn cứ và tính chất phản động của thuyết Man-tuyt, đã chứng minh rằng không có một quy luật nhân khẩu tự nhiên, duy nhất cho tất cả các trình độ phát triển của xã hội loài người, rằng "mỗi phương thức sản xuất đặc biệt trong lịch sử thực ra có những quy luật nhân khẩu riêng của mình, mang tính chất lịch sử" (C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t.23, tr. 646). Nguyên nhân của sự bần cùng hóa quần chúng lao động dưới chế độ tư bản nằm trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa; phương thức này để ra nạn thất nghiệp của quần chúng và những tai họa xã hội khác. Thực tiễn xây dựng xã hội chủ nghĩa ở các nước thuộc hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới đã hoàn toàn bác bỏ thuyết Man-tuyt. Cho đến nay, thuyết này vẫn được bọn tư tưởng gia của giai cấp tư sản lợi dụng để biện minh cho chính sách xâm lược đế quốc chủ nghĩa. - 407.

110 *Sự phát hiện ra định luật bảo tồn và chuyển hóa năng lượng*, do toàn bộ quá trình phát triển của khoa học tự nhiên, đặc biệt là các tác phẩm của M. V. Lô-mô-nô-xốp và của một số nhà khoa học khác chuẩn bị, đã được thực hiện vào những năm 40 của thế kỷ XIX (các tác phẩm của R. May-ơ, Gi. Giu-lơ, H. Hem-hôn-tơ). Thuật ngữ

"năng lượng" hiểu theo ý nghĩa hiện đại của nó, đã được U. Ran-kin áp dụng từ năm 1853, song chỉ những năm 70 - 80 mới được dùng rộng rãi. Thoạt đầu, đa số các nhà vật lý học đều có thái độ phê phán đối với định luật mới, nhưng chẳng bao lâu sau tính xác đáng của định luật ấy đã được chứng minh cho tất cả các lĩnh vực khoa học tự nhiên. Ph. Ăng-ghe-nen coi việc phát hiện ra định luật bảo tồn và chuyển hóa năng lượng là một trong những thành tựu quan trọng nhất của khoa học tự nhiên ở thế kỷ XIX và xem đó là quy luật phổ biến của tự nhiên, quy luật này, thông qua ngôn ngữ vật lý, đã thể hiện sự thống nhất của thế giới vật chất. Ăng-ghe-nen viết: "Sự thống nhất của toàn bộ vận động trong tự nhiên ngày nay không chỉ là một sự khẳng định triết học, mà còn là một sự thật của khoa học tự nhiên" ("*Biện chứng của tự nhiên*", tiếng Nga, 1955, tr. 155).

Một số nhà bác học còn hoài nghi tính chất phổ biến của định luật bảo tồn và chuyển hóa năng lượng, họ tìm cách giải thích định luật này theo tinh thần chủ nghĩa duy tâm. Thí dụ. E. Ma-khơ không chịu nhìn nhận định luật này là định luật phổ biến của tự nhiên, cho rằng định luật ấy chung quy chỉ là sự xác nhận tính lệ thuộc nhân quả của các hiện tượng mà thôi. V. Ô-xơ-van-đơ thì coi định luật bảo tồn và chuyển hóa năng lượng là định luật phổ biến duy nhất của tự nhiên, mưu toan phủ nhận tính thực tại khách quan của vật thể, vứt bỏ khái niệm vật chất, và định chứng minh rằng năng lượng tồn tại không cần đến vật chất, quy tất cả các hiện tượng của tự nhiên, của xã hội và của tư duy thành năng lượng. A. Bô-gđa-nốp mưu toan coi những biến đổi xã hội là sự tăng giảm của năng lượng.

V.I. Lê-nin đã phê phán "thuyết duy năng", coi đó là một trong những biểu hiện của chủ nghĩa duy tâm "vật lý học" và nêu lên tính vô căn cứ về nguyên tắc của những toan tính định áp dụng những quy luật của khoa học tự nhiên đối với những hiện tượng xã hội. Sự phát triển sau này của khoa học tự nhiên, việc nghiên cứu các hiện tượng thuộc thế giới vi mô đã chứng thực tính chất phổ biến của định luật bảo tồn và chuyển hóa năng lượng. – 411.

- 111 V.I. Lê-nin, có lẽ có ý muốn nói đến đoạn sau đây trong tác phẩm của Ph. Ăng-ghe-nen "*Chủ nghĩa xã hội phát triển từ không tưởng đến khoa học*": "... nhờ *Mác* mà chúng ta có được hai phát kiến vĩ đại: quan niệm duy vật về lịch sử và việc tìm ra điều bí ẩn của sản xuất tư bản chủ nghĩa thông qua giá trị thặng dư. Nhờ những phát kiến ấy mà chủ nghĩa xã hội trở thành khoa học, và ngày nay vấn đề trước hết là phải nghiên cứu môn khoa học này nhiều hơn nữa, qua tất

cả những khía cạnh cục bộ của nó và những mối liên hệ của nó" (C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nen. Tuyển tập gồm hai tập, tiếng Nga, t.II, 1955, tr. 126). – 413.

- 112 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nen. Trích các tác phẩm lúc thiếu thời, tiếng Nga, 1956, tr. 257 - 258. – 417.
- 113 "*Deutsch-Französische Jahrbücher*" ("*Niên giám Pháp - Đức*") xuất bản bằng tiếng Đức ở Pa-ri do C. Mác và A. Ru-gơ làm chủ biên. Chỉ ra được số đầu tiên, số kép, vào tháng Hai 1844. Tập chí này đã đăng các tác phẩm của C. Mác "*Về vấn đề Do-thái*", "*Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hê-ghe-nen. Lời nói đầu*", cũng như các tác phẩm của Ph. Ăng-ghe-nen "*Đại cương phê phán về chính trị kinh tế học*" và "*Tình hình nước Anh. Tô-mát Các-lai-lơ. "Quá khứ và hiện tại"*" (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nen. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t.I, tr. 382 - 413, 414 - 429, 544 - 571, 572 - 597). Những tác phẩm này đánh dấu việc Mác và Ăng-ghe-nen chuyển hẳn sang chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa cộng sản. Nguyên nhân chủ yếu khiến tập chí này đình bản là những sự bất đồng về nguyên tắc giữa Mác và Ru-gơ, một phần tư cấp tiến tư sản. – 417.
- 114 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nen. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t.23, tr. 21 - 22. – 418.
- 115 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nen. Những bức thư chọn lọc, tiếng Nga, 1953, tr. 239, 251. – 418.
- 116 Xem Ph. Ăng-ghe-nen: "*Lời tựa cho lần xuất bản bằng tiếng Anh*" tác phẩm "*Chủ nghĩa xã hội phát triển từ không tưởng đến khoa học*" (C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nen. Tuyển tập gồm hai tập, tiếng Nga, t.II, 1955, tr. 89 - 92). – 418.
- 117 V.I. Lê-nin muốn nói đến các tác phẩm của Ph. Ăng-ghe-nen "*Chống Duy-rinh*" (1878), "*Lút-vích Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức*" (1888), "*Lời tựa cho lần xuất bản bằng tiếng Anh*" (1892) cuốn "*Chủ nghĩa xã hội phát triển từ không tưởng đến khoa học*" (xem Ph. Ăng-ghe-nen. "*Chống Duy-rinh*", tiếng Nga, 1957, và C.Mác và Ph. Ăng-ghe-nen. Tuyển tập gồm hai tập, tiếng Nga, t.II, 1955, tr. 339 - 382, 83 - 106). – 419.
- 118 *Sự quay lại với Hê-ghe-nen* hồi nửa cuối thế kỷ XIX là nét đặc trưng cho sự phát triển của triết học tư sản ở một số nước châu Âu và Mỹ. Ở Anh, bước ngoặt này mở đầu với việc xuất bản, vào năm

1865, cuốn sách của Giôn Gút-sin-xơn Xtiéc-linh "The Secret of Hegel" ("Bí quyết của Hê-ghe-nh"). Trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản trước độc quyền phát triển thành chủ nghĩa đế quốc, triết học kinh nghiệm (I-e-rê-mi-a Ben-tam, Giôn Xti-u-ác Mìn, Héc-bóc Xpen-xơ) với nguyên lý chủ nghĩa cá nhân đạo đức của nó, không còn thỏa mãn được những lợi ích của các giới bảo thủ trong giai cấp tư sản Anh. Chủ nghĩa duy tâm tuyệt đối của Hê-ghe-nh đã thu hút sự chú ý của các nhà tư tưởng của giai cấp tư sản Anh vì nó mở ra những khả năng rộng rãi cho việc luận chứng về mặt lý luận cho tôn giáo. Đã hình thành một khuynh hướng triết học độc đáo mang tên là "thuyết Hê-ghe-nh Anh". Các đại biểu của khuynh hướng này (T. Grin, hai anh em Ê-đu-a Ke-đơ và Giôn Ke-đơ, Phren-xít Brê-t-li và những nhân vật khác) đã tích cực chống lại chủ nghĩa duy vật và khoa học tự nhiên, đặc biệt là chống học thuyết Đác-uyn. "Phái Hê-ghe-nh Anh" đã lợi dụng những mặt phản động trong học thuyết của Hê-ghe-nh, đặc biệt là khái niệm tinh thần tuyệt đối, cái tuyệt đối. Do chịu ảnh hưởng của truyền thống duy tâm chủ quan của Béc-clip và Hi-um, "phái Hê-ghe-nh Anh" đã từ bỏ chủ nghĩa duy lý của Hê-ghe-nh, từ bỏ tư tưởng phát triển của Hê-ghe-nh; những yếu tố biện chứng Hê-ghe-nh chỉ được vận dụng để biện minh theo kiểu nguy hiểm cho thuyết bất khả tri. Chẳng hạn, Brê-t-li đã phân nào lặp lại luận cứ của Can-tơ và, từ tính chất mâu thuẫn của tư duy con người, đã rút ra kết luận cho rằng sự tư duy này chỉ vận động trong lĩnh vực các hiện tượng, bởi vì thực chất chân chính của tồn tại thì, theo Brê-t-li, không mâu thuẫn, hài hòa, tuyệt đối. Trong lĩnh vực xã hội học, "phái Hê-ghe-nh Anh" đã từng chứng minh sự cần thiết phải lập ra một nhà nước tập trung hùng mạnh mà những lợi ích của từng công dân phải hoàn toàn phục tùng nhà nước ấy.

Ở các nước vùng Xcan-đi-na-vơ (Thụy Điển, Na Uy, Đan Mạch), ảnh hưởng của triết học Hê-ghe-nh cũng tăng lên vào nửa cuối thế kỷ XIX. Ở Thụy Điển, Giô-han I-a-cốp Bô-rê-li-út đã toan phục hồi lại triết học này. Bô-rê-li-út đã đem học thuyết Hê-ghe-nh đối lập với triết học duy tâm chủ quan thống trị hồi bấy giờ (Khri-xtô-phơ I-a-cốp Bô-xtơ-rôm, Xi-guốc Ríp-binh và những nhân vật khác). Ở Na Uy, phái Hê-ghe-nh hữu là Mác-cút I-a-cốp Môn-rát, Ghê-oóc-gơ Vin-hem Linh-gơ và những nhân vật khác đã giải thích triết học Hê-ghe-nh theo tinh thần chủ nghĩa thần bí, họ từ bỏ tư tưởng duy lý của triết học ấy mưu toan làm cho khoa học phục tùng tôn giáo. Ở Đan Mạch, là nơi mà triết học Hê-ghe-nh đã được truyền bá ngay từ khi Hê-ghe-nh còn sống, người ta cũng đứng trên lập trường ấy mà phê phán triết học Hê-ghe-nh.

Sự truyền bá triết học Hê-ghe-nh đã không dẫn đến sự khôi phục lại triết học này. Tính chất mâu thuẫn của triết học Hê-ghe-nh đã làm nảy sinh hai khuynh hướng đối lập trong sự phê phán triết học này: Mác và Ăng-ghe-nh, và phân nào những nhà dân chủ cách mạng Nga, đã phát triển mặt cách mạng của triết học này, tức phép biện chứng; còn những phần tử tư sản kế tục Hê-ghe-nh thì phát triển (chủ yếu theo tinh thần chủ nghĩa duy tâm chủ quan) các mặt khác trong hệ thống triết học bảo thủ của Hê-ghe-nh. Khuynh hướng thứ hai đã chuẩn bị cơ sở cho sự xuất hiện, - vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, - chủ nghĩa Hê-ghe-nh mới, một khuynh hướng phản động trong tư tưởng triết học tư sản ở thời đại chủ nghĩa đế quốc, khuynh hướng này mưu toan làm cho triết học Hê-ghe-nh thích ứng với hệ tư tưởng của chủ nghĩa phát-xít. - 420.

119 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nh. Tuyển tập gồm hai tập, tiếng Nga, t.II, 1955, tr. 340. - 420.

120 *Thuyết thực dụng* - khuynh hướng duy tâm chủ quan trong triết học tư sản (chủ yếu ở Mỹ) ở thời đại đế quốc chủ nghĩa; thuyết thực dụng xuất hiện vào cuối những năm 70 thế kỷ XIX ở Mỹ, là sự phản ánh những nét đặc trưng của quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản Mỹ và thay thế triết học tôn giáo thống trị hồi bấy giờ. Những luận điểm cơ bản của thuyết thực dụng đã được Các-lơ Piéc-xơn nêu lên. Với tính cách một trào lưu triết học độc lập, thuyết thực dụng đã hình thành vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, qua các tác phẩm của Uy-li-am Giêm-xơ và Phéc-đi-năng Sin-lơ; thuyết thực dụng đã được phát triển hơn nữa qua thuyết công cụ của Giôn Đì-uây.

Những người theo thuyết thực dụng coi vấn đề trung tâm của triết học là vấn đề đạt đến một sự hiểu biết chân lý, tuy nhiên bản thân khái niệm chân lý thì lại bị họ hoàn toàn xuyên tạc. Ngay Piéc-xơn đã xem nhận thức như một quá trình thuần túy tâm lý, chủ quan, nhằm đạt đến niềm tin. Giêm-xơ đã thay thế khái niệm chân lý, tức là một sự phản ánh khách quan chính xác về hiện thực trong ý thức, bằng khái niệm "tính hữu ích", kết quả, ích lợi. Theo quan điểm của Giêm-xơ thì mọi khái niệm, kể cả những khái niệm tôn giáo, đều là chân lý trong chừng mực những khái niệm ấy có ích. Đì-uây còn tiến xa hơn nữa, khi ông ta tuyên bố tất cả những lý thuyết khoa học, tất cả những nguyên tắc đạo đức và những thiết chế xã hội chỉ là "những công cụ" để đạt đến mục đích riêng của cá nhân. Những người theo thuyết thực dụng cho rằng tiêu chuẩn "tính chân lý"

(tính hữu ích) của tri thức là kinh nghiệm, được hiểu không phải như thực tiễn xã hội của con người, mà như một dòng liên tục những xúc cảm cá nhân, những hiện tượng chủ quan của ý thức; họ coi kinh nghiệm ấy như một thực tại duy nhất, tuyên bố các khái niệm vật chất và tinh thần là những khái niệm đã "lỗi thời". Cũng như phái Ma-khơ, những người theo thuyết thực dụng có tham vọng xây dựng "hướng thứ ba" trong triết học, toan đứng bên trên chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, mà thực tế là bảo vệ một trong các dạng của chủ nghĩa duy tâm. Đổ lại thuyết nhất nguyên duy vật, thuyết thực dụng đưa ra quan điểm "đa nguyên", theo đó trong vũ trụ không có một mối liên hệ bên trong nào hết, không có một quy luật nào cả; vũ trụ như một bức tranh ghép hình mà người nào cũng có thể lắp ghép theo cách của mình, xuất phát từ những xúc cảm cá nhân. Vì vậy, xuất phát từ những nhu cầu của một thời điểm nhất định, thuyết thực dụng cho rằng có thể có những sự giải thích khác nhau, thậm chí những sự giải thích mâu thuẫn, về cùng một sự kiện; bất kỳ một sự nhất quán nào đều bị coi là không cần thiết: nếu thấy có lợi thì một người có thể theo thuyết quyết định hoặc theo thuyết không quyết định, có thể thừa nhận hoặc phủ định sự tồn tại của Thượng đế và v.v..

Dựa vào truyền thống duy tâm chủ quan của triết học Anh từ Béc-clip và Hi-um đến Giôn-Xtiu-ác Min-lơ, và sử dụng một số mặt trong các học thuyết Can-tơ, Ma-khơ và A-vê-na-ri-út, Nít-xơ và Hăng-ri Béc-xông, những phần tử Mỹ theo thuyết thực dụng đã lập ra một trong những trào lưu triết học phản động nhất của thời đại, trào lưu này là một hình thức thuận tiện để bảo vệ, về phương diện lý luận, những lợi ích của giai cấp tư sản đế quốc chủ nghĩa. Chính vì vậy mà thuyết thực dụng được truyền bá rất rộng rãi ở Mỹ, đã trở thành triết học gần như chính thức ở Mỹ. Những người theo thuyết thực dụng đã xuất hiện vào những thời kỳ khác nhau ở Anh, ở Ý, ở Đức, ở Pháp ở Tiệp Khắc và ở các nước khác. – 424.

- 121 "*Báo hải ngoại*" ("*Gazette Etrangère*") - tuần báo của nhóm lưu vong người Nga; xuất bản ở Giơ-ne-vơ từ ngày 16 tháng Ba đến 13 tháng Tư 1908. Bốn số báo được xuất bản trong thời kỳ này chủ yếu đã đưa tin về đời sống của những người Nga lưu vong và đăng các tài liệu nói về sự kiện ở Nga và ở nước ngoài. Số 2 của tờ báo này đã đăng diễn văn của V.I. Lê-nin đọc tại cuộc mít-tinh quốc tế ở Giơ-ne-vơ ngày 18 tháng Ba 1908 nhan đề "Những bài học của Công xã". Trên các trang của báo này người ta đã tuyên truyền

"thuyết tạo thần" và chủ nghĩa Ma-khơ (các bài của A. Bô-gđa-nốp, của A. V. Lu-na-tsác-xki).

V. I. Lê-nin đã dẫn ra những đoạn trích trong tác phẩm "Lược khảo văn học Nga hiện đại" của A. V. Lu-na-tsác-xki, đăng trong các số 2 và 3 của "*Báo hải ngoại*". – 426.

- 122 "*Giáo dục*" - tạp chí văn học khoa học thường thức và chính trị - xã hội, xuất bản hợp pháp mỗi tháng một kỳ ở Pê-téc-bua từ năm 1892 đến 1909. Trong những năm 1902 - 1908, tạp chí "*Giáo dục*" đã đăng các bài báo của các tác giả dân chủ - xã hội. Số 2 của tạp chí "*Giáo dục*" năm 1906, đã đăng các chương V - IX trong tác phẩm của Lê-nin "Vấn đề ruộng đất và "những kẻ phê phán Mác"" (xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t.5, tr. 117 - 330). – 426.
- 123 Lê-nin có ý muốn nói đến hai cuốn sách của các tác giả men-sê-vích theo phái Ma-khơ, xuất bản năm 1908: "Những cơ cấu triết học của chủ nghĩa Mác" của N. Va-len-ti-nốp và "Chủ nghĩa duy vật và thuyết thực tại phê phán" của P. I-u-skê-vích. – 441.
- 124 Bản thảo phần "*Bổ sung cho § 1, chương IV. N.G. Tséc-nư-sép-xki đã phê phán chủ nghĩa Can-tơ từ phía nào?*" do Lê-nin gửi cho A. I. U-li-a-nô-va - Ê-li-da-rô-va vào nửa cuối tháng Ba, khi mà cuốn sách đã lên khuôn. Trong bức thư gửi cho chị gái ngày 10 hoặc 11 (23 hoặc 24) tháng Ba 1909 Lê-nin đã viết như sau về phần bổ sung này: "Em gửi một điểm bổ sung. Không nên vì nó mà chậm trễ. Nhưng nếu còn thời gian thì đưa vào ngay cuối sách, sau lời kết luận, in bằng loại chữ đặc biệt, cỡ nhỏ chẳng hạn. Em cho rằng đem đối chiếu Tséc-nư-sép-xki với bọn theo chủ nghĩa Ma-khơ là cực kỳ quan trọng" (Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t.55, tr. 350 - 351). – 446.

BẢN CHỈ DẪN
CÁC SÁCH BÁO VÀ TÀI LIỆU GỐC
MÀ V. I. LÊ-NIN ĐÃ TRÍCH DẪN VÀ NÓI ĐẾN

- A-vê-na-ri-út, R. Phê phán kinh nghiệm thuần túy.* – Авенариус, Р. *Критика чистого опыта.* Пер. с нем. И. Федотова. Т. 1. Пер. со 2-го нем. изд., испр. И. Петцольдом по указаниям, оставшимся после смерти автора. Спб., Шестаковский и Федоров, 1907. XVIII, 124 стр. – 173 - 174.
- Ác-xen-rốt, L. I. (Oóc-tô-đốc). Khái luận về triết học.* Trả lời các nhà triết học phê phán chủ nghĩa duy vật lịch sử. – Аксельрод, Л. И. (*Ортодокс*). *Философские очерки.* Ответ философским критикам исторического материализма. Спб., Дружинина и Максимова, 1906. VIII, 233 стр. – 400.
- Át-lơ, Ph. Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán.* (Phrì-đrích Ăng-ghen và khoa học tự nhiên). – Адлер, Ф. *Диалектический материализм и эмпириокритицизм.* (Фридрих Энгельс и естествознание). – В кн.: Исторический материализм. Сборник статей Энгельса, Каутского, Лафарга и др. Сост. и пер. С. Бронштейн (С. Семковский). С предисл. и указателем литературы об историческом материализме на русск. и иностранных языках. Спб. тип. «Общественная Польза», 1908, стр. 351 – 377. – 53, 67, 109.
- Ăng-ghen, Ph. Bàn về chủ nghĩa duy vật lịch sử.* – Энгельс, Ф. *Об историческом материализме.* – В кн.: Исторический материализм. Сборник статей Энгельса, Каутского, Лафарга и др. Сост. и пер. С. Бронштейн (С. Семковский). С предисл. и указателем литературы об историческом материализме на русск. и иностранных языках. Спб., тип. «Общественная Польза», 1908, стр. 162 – 183. – 27, 122 - 123, 126.

- *Chủ nghĩa xã hội phát triển từ không tưởng đến khoa học.* – *Развитие социализма от утопии к науке.* 1877 г. – 413.
- *Lút-vích Phơ-bách.* – Людвиг Фейербах. Пер. с нем. Г. Плеханова. С двумя прилож. и с объяснительными примеч. Переводчика. Женева, тип. «Социал-Демократа», 1892. IV, 105 стр. (Б-ка современного социализма. Серия II. Вып. I). – 285, 293.
- *Lút-vích Phơ-bách.* – Людвиг Фейербах. Пер. с нем. Г. Плеханова. С двумя прилож., с новыми объяснительными примеч. и с новыми предисл. переводчика. Женева, 1905. XXXII, 125, 2 стр. (Б-ка научного социализма. Изд. 2-е. Серия I. Вып. I). – 90 - 91, 93, 113 - 115, 116 - 117, 118 - 119, 166, 178.
- Ba-da-rốp, V. Chủ nghĩa thần bí và thuyết thực tại hiện nay.* – Базаров, В. *Мистицизм и реализм нашего времени.* – В кн. *Очерки по философии марксизма.* Философский сборник. Спб., [“Зерно”], 1908, стр. 3 – 71. – 9, 14, 90 - 92, 94 - 95, 96, 122 - 123, 127 - 132, 133 - 135, 166, 202, 222, 238, 257, 262 - 263, 285, 293, 349, 410, 427.
- “Báo hải ngoại”,* Giơ-ne-vơ. – «Заграничная Газета», Женева, 1908, № 2, 23 марта, стр. 3 – 6; № 3, 30 марта, стр. 3 – 5. – 426.
- Béc-clì, Gi. Bàn về những nguyên lý về nhận thức của con người trong đó nghiên cứu những nguyên nhân chính dẫn đến sai lầm và khó khăn trong khoa học, cũng như nghiên cứu những cơ sở của chủ nghĩa hoài nghi, của chủ nghĩa vô thần và không tín ngưỡng.* – Беркли, Д. *Трактат о началах человеческого знания, в котором исследуются главные причины заблуждения и трудности наук, а также основания скептицизма, атеизма и безверия.* Пер. Е. Ф. Дебольской под ред. Н. Г. Дебольского. Спб., Попова, 1905. 183 стр. (Образовательная б-ка. Серия VI, № 9). – 15.
- Béc-man, I-a. A. Bàn về phép biện chứng.* – Берман, Я. А. *О диалектике.* – В кн.: *Очерки по философии марксизма.* Философский сборник. Спб., [“Зерно”], 1908, стр. 72 – 106. – 9, 410.
- *Phép biện chứng dưới ánh sáng của nhận thức luận hiện đại.* – *Диалектика в свете современной теории познания.* М., «Московское Книгоиздательство», 1908. 236 стр. – 9, 383.
- Bô-gđa-nốp, A. Chủ nghĩa duy tâm là gì? – Богданов, А. Что такое идеализм?* – В кн.: Богданов, А. *Из психологии общества.*

- (Статьи 1901 – 1904г.). Спб., Дороватовский и Чарушников, 1904, стр. 11 – 34. – 404 - 405.
- Bô-gđà-nốp, A. Đất nước của những thần tượng và triết học tács-xít.* – Богданов, А. Страна идолов и философия марксизма. – В кн.: Очерки по философии марксизма. Философский сборник. Спб., [“Зерно”], 1908, стр. 215 – 242. – 9, 20, 349, 410.
- *Độc giả Nga tìm cái gì ở Eng-xtơ Ma-khơ?* – Чего искать русскому читателю у Эрнста Маха? – В кн.: Мах, Э. Анализ ощущений и отношение физического к психическому. Разрешенный автором пер. с рукописи 5-го доп. нем. изд. Г. Котляра С предисл. автора к русск. пер. и с вступит. Статьей А. Богданова. [М.], Скирмунт, [1907], стр. III – XII. – 106, 108, 267 - 268, 271, 375.
- *Lời tựa [viết cho quyển III cuốn "Thuyết kinh nghiệm nhất nguyên"].* – Предисловие [к кн. III «Эмпириомонизма»]. – В кн.: Богданов, А. Эмпириомонизм. КН. III. Спб., Дороваторский и Чарушников, 1906, стр. I – XLVIII. – 59, 60, 141 - 142, 153 - 154, 159, 161, 168, 171, 176, 180, 257 - 258, 276 - 279, 281, 293, 336 - 337, 400.
- *Những phản ứng trong thời gian vừa qua.* ("Từ chủ nghĩa Mác đến chủ nghĩa duy tâm". Tập luận văn của ông X. Bun-ga-sốp. Xanh Pê-téc-bua, 1904). – *Отзвуки минувшего.* («От марксизма к идеализму». Сборник статей г. С. Булгакова. Спб., 1904). – В кн.: Богданов, А. Из психологии общества. (Статьи 1901 – 1904 г.). Спб., Дороваторский и Чарушников, 1904, стр. 191 – 215. – 200.
- *Những yếu tố cơ bản của quan điểm lịch sử về tự nhiên.* – Основные элементы исторического взгляда на природу. Природа. – Жизнь. – Психика. – Общество. Спб., «Издатель», 1899. 251 стр. – 49 - 50, 59 - 60, 61, 200, 283, 323, 331 - 333, 337.
- *Sự đào thải của xã hội.* (Cơ sở của một phương pháp). – *Общественный подбор.* (Основы метода). – В кн.: Богданов, А. Эмпириомонизм. Кн. III. Спб., Дороватовский и Чарушников, 1906, стр. 1-30. – 405 - 406.
- *Sự phát triển của đời sống trong tự nhiên và xã hội.* – Развитие жизни в природе и в обществе. – В кн.: Богданов, А. Из

- психологии общества. (Статьи 1901 – 1904г.) Спб., Дороватовский и Чарушников, 1904, стр. 35 – 94. – 399 - 400.
- *Tâm lý học của xã hội.* (Tập luận văn viết năm 1901 - 1904). – *Из психологии общества.* (Статьи 1901 – 1904 г.) Спб., Дороватовский и Чарушников, 1904. 215 стр., – 100 - 101, 200, 399 - 400, 404 - 405.
- *Thuyết kinh nghiệm nhất nguyên.* – *Эмпириомонизм.* Кн. I – III. М. – Спб., Дороватовский и Чарушников, 1905 – 1907. 3 т. – 275, 283, 373.
- Кн. I. Статьи по философии. 2-е изд. М., 1905. 185 стр. – 46, 50, 60, 61, 70, 143 - 145, 176 - 177, 201, 224, 279 - 280.
- Кн. II. Статьи по философии. 2-е изд. Спб., 1907, 181 стр. – 140 - 141, 176.
- Кн. III. Спб., 1906. XLVIII, 159 стр. – 59, 60, 141 - 142, 153 - 154, 159, 161, 168, 171, 176 - 177, 180, 257 - 258, 276 - 279, 281, 293, 336 - 337, 356, 400, 405 - 406.
- *Tư duy vũ đoán.* – *Авторитарное мышление.* – В кн.: Богданов, А. Из психологии общества. (Статьи 1901-1904г.). Спб., Дороватовский и Чарушников, 1904, стр. 95 – 156. – 100 - 101.
- Sau-xky, C. Luân lý học và quan niệm duy vật về lịch sử.* – *Каутский, К. Этика и материалистическое понимание истории.* С прил. Статьи того же автора «Жизнь, наука и этика». Пер. с нем. И. Постмана. [Спб.], Скирмунт, 1906. 146 стр. – 247.
- Chủ nghĩa duy vật lịch sử. Tập luận văn của Ăng-ghen, Sau-xky, La-phác-gơ và những người khác.* – *Исторический материализм.* Сборник статей Энгельса, Каутского, Лафарга и др. Сост. и пер. С Бронштейн (С. Семковский). С предисл. и указателем литературы об историческом материализме на русск. и иностранных языках. Спб., тип. «Общественная Польза», 1908. II, 403 стр. – 27, 53, 67, 109, 122, 126.
- "Cửa cải nước Nga, Xanh Pê-téc-bua.* – «Русское Богатство», Спб. – 389.
- Đau-ghê, P. G. G. Plê-kha-nốp và I. Đít-xơ-ghen.* Về lần xuất bản thứ hai bằng tiếng Nga cuốn "Thành tựu của triết học". – *Дауге, П. Г. Г. Плеханов и И. Дицген.* Ко второму русскому изданию «Аквизита философии». – В кн.: Дицген, И. Аквизит

- философии и письма о-логике. Специально демократически-пролетарская логика. Пер. с 2-го нем. изд. И.Г. Наумова под ред. П. Дауге. С предисл. К 1-му русск. Изд. Е. Дицгена. С прил. Статьи «Г. Плеханов и И. Дицген» П. Дауге. 2-е, вновь перераб. изд. М., Дауге, 1908, стр. 253 – 284. – 305.
- Đit-xơ-ghen, I. Thành tựu của triết học và những bức thư về lô-gích học.* Lô-gích học riêng của phái vô sản dân chủ. – *Дицген, И. Аквизит философии и письма о логике.* Специально демократически-пролетарская логика. Пер. с 2-го нем. изд. И.Г. Наумова под ред. П. Дауге. С предисл. к 1-му русск. изд. Е. Дицгена. С прил. Статьи «Г. Плеханов и И. Дицген» П. Дауге. 2-е, вновь перераб. Изд. М., Дауге, 1908. XIV, 285 стр. – 305.
- *Thực chất hoạt động trí óc của con người.* Một sự phê phán mới đối với lý trí thuần túy và lý trí thực tiễn. – *Суиность головной работы человека.* Новая критика чистого и практического разума. С биогр. Очерком автора Е. Дицгена. С предисл. А. Паннекула. Пер. с нем. Б.С.Вейнберга, под ред. П. Дауге. М., Дауге, 1907. XXVII, 124 стр. – 299.
- Ghen-phôn-đơ, O. I. Triết học của Đit-xơ-ghen và chủ nghĩa thực chứng hiện đại.* – *Гельфонд, О. И. Философия Дицгена и современный позитивизм.* – В кн.: *Очерки по философии марксизма.* Философский сборник. Спб., [«Зерно»], 1908, стр. 243 – 290. – 9, 185 - 187, 299, 410.
- "*Giáo dục*", Xanh Pê-téc-bua. – «Образование», Спб., 1908, № 1, стр. 163 – 164. – 426.
- Gô-gôn, N. V. Những linh hồn chết.* – *Гоголь, Н.В. Мертвые души.* – 64, 273, 303.
- *Quan thanh tra.* – *Ревизор.* – 436.
- I-u-skê-vích, P. X. Chủ nghĩa duy vật và thuyết thực tại phê phán.* (Bản về những khuynh hướng triết học trong chủ nghĩa Mác). – *Юшкевич, П.С. Материализм и критический реализм.* (О философских направлениях в марксизме). Спб., «Зерно», 1908 IV, 193 стр. – 6, 9, 63 - 65, 69, 75, 206 - 207, 248, 308, 441.
- *Thuyết duy năng hiện nay theo quan điểm của thuyết kinh nghiệm tượng trưng.* – *Современная энергетика с точки зрения эмпириосимволлизма.* – В кн.: *Очерки по философии марксизма* Философ-

- ский сборник. Спб., [«Зерно»], 1908, стр. 162-214. – 9, 198 - 200, 323, 349, 410, 429.
- Khái luận về triết học mac-xít.* Văn tập triết học. – *Очерки по философии марксизма.* Философский сборник. Спб., [«Зерно»], 1908. 329 стр. – 5, 6, 9 - 11, 14, 19, 90 - 92, 94 - 95, 122 - 123, 127 - 132, 133 - 135, 166, 185 - 187, 198 - 199, 202, 222, 225, 226, 238 - 240, 257, 262 - 263, 282, 293, 299, 349, 373, 410 - 415, 425 - 426, 428 - 429.
- Lê-nin, V. I. Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán.* Бút ký phê phán một triết học phản động.. – *Ленин, В. И. Материализм и эмпириокритицизм.* Критические заметки об одной реакционной философии. М., «Звено», [май] 1909. III, 428 стр. Перед. загл. авт. Вл. Ильин. – 11, 12
- *Chủ nghĩa duy vật và của nghĩa kinh nghiệm phê phán.* Бút ký phê phán một triết học phản động. – *Материализм и эмпириокритицизм.* Критические заметки об одной реакционной философии. С прил. Статьи В.И. Невского «Диалектический материализм и философия мертвой реакции». 2-е изд. М., Гиз, 1920. 384, IV стр. Перед загл. авт.: Н. Ленин (Вл. Ульянов). – 12.
- *Thư gửi A. M. Gooc-ki.* Ngày 12 (25) tháng Hai 1908. – *Письмо А.М. Горькому.* 12 (25) февраля 1908 г. – 6.
- *Vấn đề ruộng đất.* – *Аграрный вопрос.* Ч. I. Спб., [«Зерно», январь] 1908. 263 стр. Перед. Загл. авт.: Вл. Ильин – 114.
- Lê-xê-vích, V. V. Triết học khoa học là gì?* – *Лесевич, В.В. Что такое научная философия?* Этюд. Спб., тип. Скороходова, 1891. 257 стр. – 57.
- Lô-pa-tin, L. M. Một nhà vật lý học duy tâm.* (Đẻ kỷ niệm N. I. Siskin) – *Лопатин, Л. М. Физик-идеалист.* (Памяти Н.И. Шишкина). – «Вопросы Философии и Психологии», М., 1907, кн. IV (89), сентябрь – октябрь, стр. 324 – 366. – 371 - 373, 438.
- Lu-na-tsác-xki, A. V. Chủ nghĩa vô thần.* – *Луначарский, А. В. Атеизм.* – В кн.: *Очерки по философии марксизма.* Философский сборник. Спб., [«Зерно»], 1908, стр. 107 - 161. – 9, 10 - 11, 225, 226, 349, 410, 425 - 426, 428 - 429.
- *Lược khảo văn học Nga hiện đại.* – *Очерки современной русской*

- литературы. – «Заграничная Газета», Женева, 1908, № 2, 23 марта, стр. 3 - 6; № 3, 30 марта, стр. 3 - 5. – 426.
- Lu-na-stác-xki, A. V. Thư gửi ban biên tập.* – Луначарский, А. В. Письмо в редакцию. – «Образование», Спб., 1908, №1, стр. 163 - 164. – 426.
- Ma-khơ, E. Lời tựa cho lần xuất bản thứ 4 [cuốn: "Phân tích các cảm giác"].* – Мах, Э. Предисловие к 4-му изданию [книги: «Анализ ощущений»]. – В кн.: Мах, Э. Анализ ощущений и отношение физического к психическому. Разрешенный автором пер. с рукописи 5-го доп. нем. изд. Г. Котляра. С предисл. автора к русск. пер. и с вступит. статьей А. Богданова. [М.], Скирмунт, [1907], стр. 8 - 10. – 253.
- *Lời tựa của tác giả cho bản dịch ra tiếng Nga [cuốn: "Phân tích các cảm giác"].* – Предисловие автора к русскому переводу [книги: «Анализ ощущений»]. – В кн.: Мах, Э. Анализ ощущений и отношение физического к психическому. Разрешенный автором пер. с рукописи 5-го доп. нем. изд. Г. Котляра. С предисл. автора к русск. пер. и с вступит. статьей А. Богданова. [М.], Скирмунт, [1907], стр. 1- 4. – 254, 266, 272.
- *Phân tích các cảm giác và mối quan hệ của cái vật lý đối với cái tâm lý.* – Анализ ощущений и отношение физического к психическому. Разрешенный автором пер. с рукописи 5-го доп. нем. изд. Г. Котляра. С предисл. авт. к русск. пер. и с вступит. статьей А. Богданов. [М.], Скирмунт, [1907]. XII, 304 стр. – 39 - 43, 44, 52, 54, 58, 72, 83, 97, 106, 108, 146, 162, 164, 170, 202, 205, 234, 253 - 254, 266, 267 - 268, 272, 274, 375, 430.
- Mác, C. Các Mác bàn về Phơ-bách.* (Viết ở Bruy-xen mùa xuân năm 1845). – Маркс, К. Карл Маркс о Фейербахе. (Написано в Брюсселе весной 1845 года). – В кн.: Энгельс, Ф. Людвиг Фейербах. Пер. с нем. Г. Плеханова. С двумя прилож., с новыми объяснительными примеч. и с новым предисл. Переводчика Женева, 1905, стр. 65-68. (Б-ка научного социализма. Изд. 2-е. Серия I. Вып. I). – 118 - 120.
- *Lời bạt cho lần xuất bản thứ hai bằng tiếng Đức bộ "Tư bản" tập I.* 1867. – Послесловие ко второму немецкому изданию первого тома «Капитала». 1867г. – 417 - 418.
- *Lời tựa [viết cho cuốn: "Góp phần phê phán kinh tế chính trị học"].* –

- Предисловие [к книге: «К критике политической экономии»].* – В кн.: Маркс, К. Критика некоторых положений политической экономии. (Zur Kritik der politischen Ökonomie). Пер. с нем. П.П. Румянцева под ред. А.А. Мануилова. М., Бонч-Бруевич, 1896, стр. IX – XII. – 399.
- *Những bức thư của Các Mác gửi ủy viên của Quốc tế Cu-ghen-man.* – Письма Карла Маркса к члену Интернационала Кугельману. С предисл. К. Каутского. Пер. с нем. А. Гойхбарга. [Спб.], 1907. 106 стр. (Б-ка научного социализма). – 158, 303, 304, 407, 418.
- *Phê phán một vài nguyên lý kinh tế chính trị học.* (Zur Kritik der politischen Ökonomie). – Критика некоторых положений политической экономии (Zur Kritik der politischen Ökonomie). Пер. с нем. П.П. Румянцева под ред. А.А. Мануилова. М., Бонч-Бруевич, 1896, XII, 163 стр. – 399.
- *[Thư gửi L. Cu-ghen-man. Ngày 5 tháng chạp 1868].* – [Письмо Л. Кугельману. 5 декабря 1868г.]. – В кн.: Маркс, К. Письма Карла Маркса к члену Интернационала Кугельману. С предисл. К. Каутского. Пер. с нем. А. Гойхбарга. [Спб.], 1907. стр. 53 - 55. (Б-ка научного социализма). – 158, 303, 304.
- *[Thư gửi L. Cu-ghen-man. Ngày 27 tháng sáu 1868].* – [Письмо Л. Кугельману. 27 июня 1870г.]. – В кн.: Маркс, К. Письма Карла Маркса к члену Интернационала Кугельману. С предисл. К. Каутского. Пер. с нем. А. Гойхбарга. [Спб.], 1907. стр. 83 - 84. (Б-ка научного социализма). – 407, 418.
- *[Thư gửi L. Cu-ghen-man. Ngày 5 tháng chạp 1870].* – [Письмо Л. Кугельману. 13 декабря 1870 г.]. – В кн.: Маркс, К. Письма Карла Маркса к члену Интернационала Кугельману. С предисл. К. Каутского. Пер. с нем. А. Гойхбарга. [Спб.], 1907. стр. 85 - 88. (Б-ка научного социализма). – 418.
- *Tư bản.* Phê phán khoa kinh tế chính trị. T. I - III. 1867 - 1894. – *Kapital.* Критика политической экономии. T. I – III. 1867 - 1894 гг. – 418.
- Nép-xki, V. I. Chủ nghĩa duy vật biện chứng và triết học phản động cứng nhắc.* – Невский, В.И. Диалектический материализм и философия мертвой реакции. – В кн.: [Ленин, В.И.] Материализм и эмпириокритицизм. Критические заметки об одной реакцион-

- ной философии. С прил. Статьи В.И. Невского «Диалектический материализм и философия мертвой реакции». 2-е изд. М., Гиз, 1920, стр. 371 - 384. Перед загл. авт.: Н. Ленин (Вл. Ульянов). – 12.
- Обс-тô-đốc – Оптодокс – xem* Ác-xen-rốt, L. I.
- Plê-kha-nốp, G. V. Côn-rát Smit chống lại Các Mác và Phri-đrich Ăng-ghe-n.* – Плеханов, Г. В. *Konrad Schmidt против Карла Маркса и Фридриха Энгельса* – В кн.: Плеханов, Г. В. *Критика наших критиков.* Спб., [тип. «Общественная Польза»], 1906, стр. 167 - 184. – 126.
- *Lời tựa của người dịch viết cho lần xuất bản thứ hai [cuốn sách của Ph. Ăng-ghe-n "Lút-vích Phơ-bách"].* – *Предисловие переводчика ко второму изданию [книги Ф. Энгельса «Людвиг Фейербах»].* – В кн.: Энгельс, Ф. Людвиг Фейербах. Пер. с нем. Г. Плеханова. С двумя прилож., с новыми объяснительными примеч. и с новыми предисл. переводчика. Женева, 1905, стр. VII – XXXII. (Б-ка научного социализма. Изд. 2-е. Серия I. Вып. I). – 178.
- *Những chú giải [của người dịch về cuốn sách của Ph. Ăng-ghe-n "Lút-vích Phơ-bách"].* – *Примечания [переводчика к книге Ф. Энгельса «Людвиг Фейербах»].* – В кн.: Энгельс, Ф. Людвиг Фейербах. Пер. с нем. Г. Плеханова. С двумя прилож. и с объяснительными примеч. переводчика. Женева, тип. «Социал-Демократа», 1892, стр. 73 – 105. (Б-ка современного социализма. Серия II. Вып. I). – 285, 293.
- *Những chú giải [của người dịch về cuốn sách của Ph. Ăng-ghe-n "Lút-vích Phơ-bách"].* – *Примечания [переводчика к книге Ф. Энгельса «Людвиг Фейербах»].* – В кн.: Энгельс, Ф. Людвиг Фейербах. Пер. с нем. Г. Плеханова. С двумя прилож., с новыми объяснительными примеч. и с новым предисл. переводчика. Женева, 1905, стр. 69 - 125. (Б-ка научного социализма. Изд. 2-е. Серия I. Вып. I). – 90 - 91, 93, 166.
- *Phê phán các nhà phê phán ở nước ta.* – *Критика наших критиков.* Спб., [тип. «Общественная Польза»], 1906. VII, 400 стр. – 126.
- Roanh-ca-rê, H. Giá trị của khoa học.* – *Пуанкаре, А. Ценность науки.* Пер. с франц. под ред. А. Бачинского и Н. Соловьева. М., «Творческая Мысль», 1906. 195 стр. – 52, 196.

- Ri-ghi, A. Lý luận cận đại về những hiện tượng vật lý.* – *Pigu, A. Современная теория физических явлений.* Пер. с 3-го итальянского изд. Одесса, Матезис, 1908. 156, 16 стр. – 319.
- Si-skin, N. I. Những hiện tượng tâm lý-vật lý theo quan điểm cơ giới luận.* – *Шушкин, Н.И. О психофизических явлениях с точки зрения механической теории.* – «Вопросы Философии и Психологии», М., 1889, кн. I, стр. 127 - 146. – 373 - 374.
- Tséc-nốp, V. M. Chủ nghĩa Mác và triết học tiên nghiệm.* – *Чернов, В. М. Марксизм и трансцендентальная философия.* В кн.: Чернов, В.М. *Философские и социологические этюды.* М., «Сотрудничество», 1907, стр. 29-72. – 112, 114 - 116, 119, 150, 224, 258.
- *Nghiên cứu triết học và xã hội học.* – *Философские и социологические этюды.* М., «Сотрудничество», 1907. 379 стр. – 13, 112, 114 - 116, 119, 150, 224, 258.
- Tséc-nư-sép-xki, N. G. Lời tựa cho lần xuất bản thứ ba cuốn "Thái độ thẩm mỹ của nghệ thuật đối với hiện thực".* – *Чернышевский, Н. Г. Предисловие к третьему изданию «Эстетических отношений искусства к действительности».* – В кн.: Чернышевский, Н. Г. *Полное собрание сочинений в 10 томах.* Т. X. ч.2. Отдельные статьи (1849-1863). Статьи последнего времени (1885 - 1889). Спб., Чернышевский, 1906, стр. 190 - 197. – 446 - 449.
- *Toàn tập gồm 10 tập.* – *Полное собрание сочинений в 10 томах.* Т. X. ч.2. Отдельные статьи (1849 - 1863). Статьи последнего времени (1885 - 1889). Спб., Чернышевский, 1906, VIII, 1072 стр. – 446 - 449.
- Tuốc-ghê-nép, I. X. Cha và con.* – *Тургенев, И.С. Отцы и дети* – 202, 412.
- *Đất hoang.* – *Новь.* – 393.
- *Khói.* – *Дым.* – 114, 118, 119, 134, 224, 248, 249, 250, 251, 361.
- *Phép xử thế.* – *Житейское правило.* – 99.
- Va-len-ti-nốp, N. Những cơ cấu triết học của chủ nghĩa Mác.* *Chủ nghĩa duy vật biện chứng, thuyết kinh nghiệm nhất nguyên và triết học kinh nghiệm phê phán.* – *Валентинов, Н. Философские*

построения марксизма. Диалектический материализм, эмпириомонизм и эмпириокритическая философия. [М., кн. маг. «Сотрудник Провинции», 1908]. 307 стр. (Критические очерки. Кн. 1-я). – 9, 34-35, 95 - 96, 181, 224, 258, 262, 293, 303 - 304, 318 - 319, 323, 441.

"*Vấn đề triết học và tâm lý học*", Mát-xơ-va. – «Вопросы Философии и Психологии», М., 1889, кн. I, стр. 127 - 146. – 373 - 374.

– 1907, кн. IV (89), сентябрь – октябрь, стр. 324 – 366. – 371 - 373, 438.

Xu-vô-rôp, X. A. Cơ sở của triết học xã hội. – Суворов, С. А. *Основания социальной философии.* – В кн.: очерки по философии марксизма. Философский сборник. Спб., [«Зерно»], 1908, стр. 291 - 328. – 9, 410, 411 - 415.

Adler, F. W. The Discovery of the World Elements. – "The International Socialist Review", Chicago, 1908, Vol. III, N 10, April, p. 577 - 588. – 53.

– *Die Entdeckung der Weltelemente.* – (Zu Ernst Machs 70. Geburtstag) – "Der Kampf", Wien, 1908, Jg. 1, Hft. 5, 1. Februar, S. 231 - 240. – 52 - 53, 59, 268.

– *Vorbemerkung des Übersetzters.* – In: Duhem, P. Ziel und Struktur der physikalischen Theorien. Autorisierte Übers. Von F. Adler. Mit einem Vorw. von E. Mach. Leipzig, Barth, 1908, S. V - VII. – 386.

"*Annalen der Naturphilosophie*", Leipzig, 1907, Bd. 6, S. 443 - 450. – 196 - 197.

"*L' Année Philosophique*", Paris, 1904, An. 15, p. 178 - 181. – 257.

"*L' Année Philosophique*", Paris, 1908, An. 14, p. 95 - 109. – 318.

"*Archiv für systematische Philosophie*", Berlin, 1898, Bd. IV, Hft. 1, S. 44 - 64. – 232.

– 1898 - 1899, Bd. V, Hft. 2, S. 159 - 184. – 271 - 272, 290 - 293, 318, 350.

– 1900, Bd. VI, Hft. 1, S. 86 - 88. – 107, 232, 272.

Aus dem literarischen Nachlaß von K. Marx, F. Engels und F. Lassalle, Hrsg. von F. Mehring. Bd. III. Gesammelte Schriften von K. Marx und F. Engels. Von Mai 1848 his Oktober 1850. Stuttgart, Dietz, 1920. VI, 491 S. – 10.

Avenarius, Anmerkung zu der vorstehender Abhandlung. – "Vierteljahrsschrift für wissenschaftliche Philosophie", Leipzig, 1894, Jg. 18, Hft. 1, S. 29 - 31. – 254.

– *Bemerkungen zum Begriff des Gegenstandes der Psychologie.* – "Vierteljahrsschrift für wissenschaftliche Philosophie", Leipzig, 1894, Jg. 18, Hft. 2, S. 137 - 161; Hft. 4, S. 400 - 420; 1895, Jg. 19, Hft. 1, S. 1 - 18; Hft. 2, S. 129 - 145. – 58, 71, 74, 82, 83 - 86, 94, 97 - 98, 169 - 170, 179.

– *Kritik der reinen Erfahrung.* Bd. 1 - 2. Leipzig, Fues (Reisland), 1888 - 1890. 2 Bd. – 62, 71, 178 - 180.

Bd. 2. Reisland, 1890. IV, 528 S. – 173 - 175.

– *Der menschliche Weltbegriff.* Leipzig, Reisland, 1891. XXIV, 133 S. – 46 - 47, 62, 74, 78, 81, 87, 97, 250, 255, 430.

– *Der menschliche Weltbegriff.* 2. nach dem Tode des Verfassers hrsg. Aufl. Leipzig, Reisland, 1905. XXIV, 134 S. – 72, 98.

– *Philosophie als Denken der Welt gemäß dem Prinzip des kleinsten Kraftmaßes.* Prolegomena zu einer Kritik der reinen Erfahrung. Leipzig, Fues (Reisland), 1876. XIII, 82 S. – 21, 46, 47 - 49, 53, 62 - 63, 69 - 70, 76, 86, 146, 187, 202, 235, 237, 430.

– *Philosophie als Denken der Welt gemäß dem Prinzip des kleinsten Kraftmaßes.* Prolegomena zu einer Kritik der reinen Erfahrung. 2. unveränd. Aufl. Berlin, Guttentag, 1903. 85 S. – 60 - 61.

– *Vorwort [zum Buch: "Der menschliche Weltbegriff"].* – In: Avenarius, R. *Der menschliche Weltbegriff.* Leipzig, Reisland, 1891, S. VII - XIII. – 46 - 47.

– *Vorwort [zum Buch: Philosophie als Denken der Welt...].* – In: Avenarius, R. *Philosophie als Denken der Welt gemäß dem Prinzip des kleinsten Kraftmaßes.* Prolegomena zu einer Kritik der reinen Erfahrung. Leipzig, Fues (Reisland), 1876, S. III - VII. – 235.

- Baumann, J. *Über Ernst Machs philosophische Ansichten*. – "Archiv für systematische Philosophie", Berlin, 1898, Bd. IV, Hft. 1, S. 44 - 64. – 232.
- Bax, E. B. *The Roots of Reality*. Being suggestions for a philosophical reconstruction. London, Richards, 1907, X, 331 p. – 176.
- Becher, E. *The Philosophical Views of Ernst Machs*. – "The Philosophical Reviews" New York – London, 1905, vol. XIV, N 5, September, p. 535 - 562. – 232.
- *Philosophische Voraussetzungen der exakten Naturwissenschaften*. – Leipzig, Barth, 1907, V, 243 S. – 358 - 360.
- Becquerel, J. *Sur la nature des charges d'électricité positive et sur l'existence des électrons positifs*. – In: Comptes rendus hebdomadaires des séances de l'Académie des Sciences par M. M. les secrétaires perpétuels. T. CXLVI, N 25 (22 juin 1908). Paris, 1908, p. 1308 - 1311. – 352.
- Bentley, J. M. *The Psychology of "The Grammar of Science"*. – "The Philosophical Review", Boston – New York – Chicago, 1897, vol. VI, N 5, September, p. 521 - 528. – 221.
- Berkeley, G. *Three Dialogues between Hylas and Philonous, in Opposition to Sceptics and Atheists*. – In: [Berkeley, G.] *The Works of G. Berkeley, including many of his writings hitherto unpublished*. With prefaces, annotations, his life and letters, and an account of his philosophy, by A. C. Fraser. In four volumes. Vol. 1. Oxford, The Clarendon press, 1871, p. 261 - 360. – 26.
- *A Treatise concerning the Principles of Human Knowledge...*, first printed in the year 1710. To which are added Three Dialogues between Hylas and Philonous in Opposition to Sceptics and Atheists, first printed in the year 1713. London, Tonson, 1734. 355 p. – 17.
- *A Treatise concerning the Principles of Human Knowledge*. [Part 1]. Wherein the chief of error and difficulty in the sciences, with the grounds of scepticism, atheism, and irreligion are inquired into. First published in the year 1710. – In: [Berkeley, G.] *The Works of G. Berkeley, including many of his writings hitherto unpublished*. With prefaces, annotations, his life and letters, and an account of his philosophy, by A. C. Fraser. In four volumes.

- Vol. 1. Oxford, The Clarendon press, 1871, p. 131 - 238. – 15 - 18, 19 - 26, 73 - 74, 92.
- *The Works of G. Berkeley, including many of his writings hitherto unpublished*. With prefaces, annotations, his life and letters, and an account of his philosophy, by A. C. Fraser. In four volumes. Vol. 1. Oxford, The Clarendon press, 1871. XX, 448 p. – 15 - 18, 19 - 26, 73 - 74, 92.
- Bibliothèque du Congrès international de philosophie*. Vol. IV. Histoire de la Philosophie. Paris, Librairie A. Colin, 1902. 528 p. – 251.
- Biedermann, A. E. *Christliche Dogmatik*. Zürich, Orell, Füssli und Co., 1869. XIV, 765 S. – 258 - 259.
- Blei, F. *Die Metaphysik in der Nationalökonomie*. – "Vierteljahrsschrift für wissenschaftliche Philosophie", Leipzig, 1895, Jg. 19, Hft. 3, S. 378 - 390. – 389 - 395.
- Boltzmann, L. *Besprechung des Lehrbuches der theoretischen Chemie von Wilhelm Vaubel (Berlin 1903)*. – In: Boltzmann, L. *Populäre Schriften*. Leipzig, Barth, 1905, S. 379 - 384. – 357 - 358.
- *Populäre Schriften*. Leipzig, Barth, 1905. VI, 440 S. – 109 - 110, 355 - 356, 357 - 358, 369.
- *Über die Bedeutung von Theorien*. – In: Boltzmann, L. *Populäre Schriften*. Leipzig, Barth, 1905, S. 76 - 80. – 355.
- *Über die Entwicklung der Methoden der theoretischen Physik in neuerer Zeit*. Vortrag, gehalten auf der Münchener Naturforscherversammlung, Freitag, den 22. September 1899. – In: Boltzmann, L. *Populäre Schriften*. Leipzig, Barth, 1905, S. 198 - 227. – 357.
- *Über die Frage nach der objektiven Existenz der Vorgänge in der unbelebten Natur*. – In: Boltzmann, L. *Populäre Schriften*. Leipzig, Barth, 1905, S. 162 - 187. – 109 110, 355 - 356.
- *Über die Methoden der theoretischen Physik*. – In: Boltzmann, L. *Populäre Schriften*. Leipzig, Barth, 1905, S. 1 - 10. – 357.
- *Über die Unentbehrlichkeit der Atomistik in der Naturwissenschaft*. – In: Boltzmann, L. *Populäre Schriften*. Leipzig, Barth, 1905, S. 141 - 157. – 357.

- Boltzmann, L. *Über eine These Schopenhauers*. Vortrag, gehalten vor der philosophische Gesellschaft in Wien, 21. Januar 1905. – In: Boltzmann, L. *Populäre Schriften*. Leipzig, Barth, 1905, S. 385 - 402. – 356.
- *Über statistische Mechanik*. Vortrag, gehalten beim wissenschaftlichen Kongreß in St. Louis, 1904. – In: Boltzmann, L. *Populäre Schriften*. Leipzig, Barth, 1905, S. 345 - 363. – 357.
- *Ein Wort der Mathematik an die Energetik*. – In: Boltzmann, L. *Populäre Schriften*. Leipzig, Barth, 1905, S. 104 - 136. – 109 - 110, 355.
- *Der zweite Hauptsatz der mechanischen Wärmetheorie*. Vortrag, gehalten in der feierlichen Sitzung der Kaiserlichen Akademie der Wissenschaften am 29. Mai 1886. – In: Boltzmann, L. *Populäre Schriften*. Leipzig, Barth, 1905, S. 25 - 50. – 355.
- Carstanjen, F. *Der Empirio-kritizismus, zugleich eine Erwiderung auf W. Wundts Aufsätze: "Der naive und kritische Realismus" II u. III*. – "Vierteljahrsschrift für wissenschaftliche Philosophie", Leipzig, 1898, Jg. 22, Hft. 1, S. 45 - 95; Hft. 2, S. 190 - 214; Hft. 3, S. 267 - 293. – 70, 173, 178 - 180.
- Carus, P. *Haeckel's Theses for a Monistic Alliance*. – "The Monist", Chicago, 1906, vol. XVI, N 1, January, p. 120 - 123. – 276.
- [Note about H. Kleinpeter's article "On the Monism of Professor Mach"]. – "The Monist", Chicago, 1906, vol. XVI, N 2, April, p. 320. – 274.
- *Professor Mach's Philosophy* – "The Monist", Chicago, 1906, vol. XVI, N 3, July, p. 331 - 356. – 275, 276.
- *Professor Ostwald's Philosophy*. An appreciation and a criticism. – "The Monist", Chicago, 1907, vol. XVII, N 4, October, p. 516. – 540 - 337.
- *Theology as a Science*. – "The Monist", Chicago, 1902, vol. XIII, N 1, October, p. 24 - 37. – 275.
- Chwolson, O. D. *Hegel, Haeckel, Kossuth und das zwölfte Gebot Eine kritische Studie*. Braunschweig, Vieweg, 1906. 90 S. – 433.
- Clifford, W. K. *Lectures and Essays*. Ed. by L. Stephen a. F. Pollock.

- 3-d. ed. In two volumes. Vol. II. London, Macmillan, 1901. 354 p. – 274.
- Cohen, G. *Einleitung des Herausgebers*. – In: Lange, F. A. *Geschichte des Materialismus und Kritik seiner Bedeutung in der Gegenwart*. 2. Buch. *Geschichte des Materialismus seit Kant*. 5. (wohlfeile u. vollst.) Aufl. Biographisches Vorwort und Einleitung mit kritischem Nachtrag von H. Cohen. Leipzig, Baedeker, 1896, S. XV - LXXVI. – 349 - 350, 381 - 382.
- [*Compte rendu du livre:*] *The Roots of Reality, being suggestions for a philosophical reconstruction*, by E. B. Bax. London, E. Grant Richards, 1907. In – 8°, X - 331 pages. – "Revue de Philosophie", Paris, 1907. An. 6, t. XI, N 10, p. 398 - 402. [Signature: V. M.]. – 176.
- Comptes rendus hebdomadaires des séances de l'Académie des Sciences par M. M. les secrétaires perpétuels*. T. CXLVI, N 25 (22 juin 1908). Paris, 1908, p. 1299 - 1358. – 352.
- Cornelius, H. *Einleitung in die Philosophie*. Leipzig, Teubner, 1903. XIV, 357 S. – 266 - 267.
- Cornu, A. [*Le discours sur le Congrès international de physique 6 août 1900*]. In: *Travaux du Congrès international de physique réuni à Paris en 1900, sous les auspices de la Société française de physique, rassemblés et publiés par Ch. Ed. Guillaume et L. Poincaré*. T. IV. Procès-verbaux. - Annexes. - Liste des membres. Paris, Gauthier-Villars, 1901, p. 5 - 8. – 368.
- *Quelques mots de réponse à "La déroute de l'atomisme contemporain"*. – "Revue générale des sciences pures et appliquées", Paris, 1895, An. 6, N 23, 15 décembre, p. 1030 - 1031. – 368.
- Dauge, P. G. J. *Dietzgen und sein Kritiker G. Plechanow*. (Nachwort zur 2. russ. Aufl. des "Akquisit der Philosophie"). – In: Dietzgen, J. *Erkenntnis und Wahrheit. Des Arbeiterphilosophen universelle Denkweise und naturmonistische Anschauung über Lebenskunst, Ökonomie, Philosophie, Religion und Sozialismus. Zu seinem zwanzigsten Todestag gesamt. u. hrsg. von E. Dietzgen*. Stuttgart, Dietz, 1908. S. 393 - 428. – 305 - 306.
- Delacroix, H. *David Hume et la philosophie critique*. – In: Bibliothèque

- du Congrès international de philosophie. Vol. IV. Histoire de la Philosophie. Paris, Librairie A. Colin, 1902, p. 337 - 362. – 351.
- Deutsch-Französische Jahrbücher*", Paris. – 417.
- Diderot, D. *Entretien entre D'Alambert et Diderot*. – In: Diderot, D. Oeuvres complètes. Revues sur les éditions originales comprenant ce qui a été publié à diverses époques et les manuscrits inédits conservés à la Bibliothèque de l'Ermitage. Notices, notes, table analytique, étude sur Diderot et le mouvement philosophique au XVIII-e siècle par J. Assézat. T. 2. Paris, Garnier Frères, 1875, p. 105 - 121. – 31 - 34, 40 - 43.
- *Lettre sur les aveugles à l'usage de ceux qui voient*. – In: Diderot, D. Oeuvres complètes. Revues sur les éditions originales comprenant ce qui a été publié à diverses époques et les manuscrits inédits conservés à la Bibliothèque de l'Ermitage. Notices, notes, table analytique, étude sur Diderot et le mouvement philosophique au XVIII-e siècle par J. Assézat. T. 1. Paris, Garnier Frères, 1875, p. 279 - 342. – 30 - 31.
- Oeuvres complètes. Revues sur les éditions originales comprenant ce qui a été publié à diverses époques et les manuscrits inédits conservés à la Bibliothèque de l'Ermitage. Notices, notes, table analytique, études sur Diderot et le mouvement philosophique au XVIII-e siècle par J. Assézat. T. 1 - 2. Paris, Garnier Frères, 1875. 2 t.
- T. 1, LXVIII, 492 p. – 30 - 31.
- T. 2, 530 p. – 31 - 34, 40 - 43.
- Dietzgen, E *Begleitwort des Herausgebers*. – In: Dietzgen, J. Erkenntnis und Wahrheit. Des Arbeiterphilosophen universelle Denkweise und naturmonistische Anschauung über Lebenskunst, Ökonomie, Philosophie, Religion und Sozialismus. Zu seinem zwanzigsten Todestag gesam. u. hrsg. von E. Dietzgen. Stuttgart, Dietz, 1908, S. VII - XIV. – 306.
- *Nochmals Dietzgen*. – "Die Neue Zeit", Stuttgart, 1908, Jg. 26, Bd. 2, N 44, S. 650 - 654. – 306 - 307.
- Dietzgen, J. *Erkenntnis und Wahrheit*. Des Arbeiterphilosophen universelle Denkweise und naturmonistische Anschauung über Lebenskunst, Ökonomie, Philosophie, Religion und Sozialismus.

- Zu seinem zwanzigsten Todestag gesam. u. hrsg. von E. Dietzgen. Stuttgart, Dietz, 1908, XIV, 428 S. – 306.
- * – *Kleinere philosophische Schriften*. Eine Auswahl. Stuttgart, Dietz, 1903. 272 S. – 135, 139 - 140, 158, 162 - 163, 301 - 303, 304, 321 - 322, 421 - 423, 424.
- *Die Religion der Sozialdemokratie*. Sechs Kanzelreden. – In: Dietzgen, J. Kleinere philosophische Schriften. Eine Auswahl. Stuttgart, Dietz, 1903, S. 12 - 76. – 135, 162 - 163, 301, 421 - 423, 424.
- *Sozialdemokratische Philosophie*. Sieben Kapitel. – In: Dietzgen, J. Kleinere philosophische Schriften. Eine Auswahl. Stuttgart, Dietz, 1903, S. 94 - 142. – 301 - 302, 304, 423.
- *Streifzüge eines Sozialisten in das Gebiet der Erkenntnistheorie*. – In: Dietzgen, J. Kleinere philosophische Schriften. Eine Auswahl. Stuttgart, Dietz, 1903, S. 179 - 272. – 139 - 140, 158, 302 - 303, 304, 321 - 322.
- *Das Wesen der menschlichen Kopfarbeit*. Dargest. von einem Handarbeiter. Eine abermalige Kritik der reinen und praktischen Vernunft. Hamburg, Meißner, 1869. VIII, 129 S. – 328.
- *Das Wesen der menschlichen Kopfarbeit*. Eine abermalige Kritik der reinen und praktischen Vernunft. Mit einer Einl. von A. Pannekoek. Stuttgart, Dietz, 1903. XXVII, 151 S. – 139, 186, 191, 299 - 301, 328 - 329.
- *Der wissenschaftliche Sozialismus*. – In: Dietzgen, J. Kleinere philosophische Schriften. Eine Auswahl. Stuttgart, Dietz, 1903, S. 1 - 11. – 304.
- Diner-Dénes, J. *Der Marxismus und die neueste Revolution in den Naturwissenschaften*. – "Die Neue Zeit", Stuttgart, 1906 - 1907, Jg. 25, Bd. 2, N 52, S. 858 - 864. – 308 - 309.
- Dixon, E. T. "The Grammar of Science". [A letter to the editor of
- * Một hoa thị để chỉ những sách và bài báo trong đó có bút tích của V.I. Lê-nin được bảo quản tại Cục lưu trữ trung ương của đảng thuộc Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên-xô.

- "Nature"]. – "Naturer", London – New York, 1892, vol. 46, N 1186, July 21, p. 269. – 108 - 109.
- Duhem, P. *La théorie physique, son objet et sa structure*. Paris, Chevalier et Rivière, 1906. 450 p. (Bibliothèque de philosophie expérimentale. II). – 52, 384 - 387.
- *Ziel und Struktur der physikalischen Theorien*. Autorisierte Übers. von F. Adler. Mit einem Vorw. von E. Mach. Leipzig, Barth, 1908. XII, 367 S. – 386.
- Dühring, E. *Logik und Wissenschaftstheorie*. Leipzig, Fues (Reisland), 1878. XVI, 561 S. – 297.
- Engels, F. *Herrn Eugen Dührings Umwälzung der Wissenschaft*. Philosophie. Politische Ökonomie. Sozialismus. Leipzig, Genossenschaft-Buchdruckerei, 1878. VIII, 274 S. – 212, 280, 296 - 297, 303 - 304, 308, 328, 383, 418 - 419.
- *Herrn Eugen Dührings Umwälzung der Wissenschaft*. 2. Aufl. Hottingen – Zürich, Verl. der Volksbuchhandlung, 1886. XVI, 315 S. – 5 - 6, 412.
- *Herrn Eugen Dührings Umwälzung der Wissenschaft*. 3. durchges. u. verm. Aufl. Stuttgart, Dietz, 1894. XX, 354 S. – 223, 419.
- *Herrn Eugen Dührings Umwälzung der Wissenschaft*. 5. unveränd. Aufl. Stuttgart, Dietz, 1904. XX, 354 S. – 37 - 38, 97, 134 - 135, 153, 154 - 155, 156 - 157, 184 - 185, 206 - 207, 210, 211 - 212, 225 - 226, 310.
- *Introduction [to: "Socialism Utopian and Scientific"]*. In: Engels, F. *Socialism Utopian and Scientific*. Transl. by E. Aveling. With a special introduction by the author. London – New York, Sonnenschein – Scribner, 1892, p. V - XXXIX. – 5, 122 - 123, 161, 249, 251, 252, 322.
- *Ludwig Feuerbach und der Ausgang der klassischen deutschen Philosophie*. Revidierter Sonderabdruck aus der "Neuen Zeit". Mit Anhang: Karl Marx über Feuerbach vom Jahre 1845. Stuttgart, Dietz, 1888. VII, 72 S. – 5, 26 - 27, 38, 66 - 67, 118 - 119, 120, 122, 161, 197, 222, 245, 249 - 250, 322, 412, 418 - 410.
- *Ludwig Feuerbach und der Ausgang der klassischen deutschen Phi-*

- losophie*. Mit Anhang: Karl Marx über Feuerbach vom Jahre 1845. 4. Aufl. Stuttgart, Dietz, 1907. IV, 62 S. – 97 - 98, 112 - 113, 147 - 148, 185, 249 - 250, 294 - 296, 310.
- *Socialism Utopian and Scientific*. Transl. by E. Aveling. With a special introduction by the author. London – New York, Sonnenschein – Scribner, 1892. XXXIX, 117 p. – 5, 122 - 123, 161, 249, 251, 252, 322.
- * – *Über historischen Materialismus*. – "Die Neue Zeit", Stuttgart, 1892 - 1893, Jg. XI, Bd. I, N 1, S. – 15 - 20; N 2, S. 42 - 51. – 27, 122 - 132, 134, 141, 149.
- [*Vorwort zum Buch: "Ludwig Feuerbach..."*]. – In: Engels, F. *Ludwig Feuerbach und der Ausgang der klassischen deutschen Philosophie*. Revidierter Sonderabdruck aus der "Neuen Zeit". Mit Anhang: Karl Marx über Feuerbach vom Jahre 1845. Stuttgart, Dietz, 1888. S. V - VII. – 66 - 67, 419.
- *Vorwort [zum Buch: "Das Elend der Philosophie" von K. Marx]*. – In: Marx, K. *Das Elend der Philosophie*. Antwort auf Proudhons "Philosophie des Elends". Deutsch von E. Bernstein und K. Kautsky. Mit Vorwort und Noten von F. Engels. Stuttgart, Dietz, 1885, S. V - XXXVI. – 392.
- [*Vorwort zur dritten Auflage des Buches: "Herrn Eugen Dührings Umwälzung der Wissenschaft"*]. – In: Engels, F. *Herrn Eugen Dührings Umwälzung der Wissenschaft*. 3., durchges. u. verm. Aufl. Stuttgart, Dietz, 1894, S. XX. – 223, 419.
- *Vorwort zur zweiten Auflage [des Buches: "Herrn Eugen Dührings Umwälzung der Wissenschaft"]*. – In: Engels, F. *Herrn Eugen Dührings Umwälzung der Wissenschaft*. 2. Aufl. Hottingen - Zürich, Verl. der Volksbuchhandlung, 1886, S. IX - XVI. – 412.
- Ewald, O. *Richard Avenarius als Begründer des Empirio-kritizismus*. Eine erkenntniskritische Untersuchung über das Verhältnis von Wert und Wirklichkeit. Berlin, Hofmann, 1905. IV, 177 S. – 63, 79, 102 - 103, 106 - 107.
- Feuerbach, L. [*Brief an W. [Bolin. 26. März 1858]*]. – In: [Feuerbach, L.] *Ludwig Feuerbach in seinem Briefwechsel und Nachlaß* sowie in seiner philosophischen Charakterentwicklung dargest. von

- K. Grün. Bd. 2. Ludwig Feuerbachs Briefwechsel und Nachlaß. 1850 - 1872. Leipzig - Heidelberg, Winter, 1874, S. 49 - 50. – 243.
- Feuerbach, L. *Entgegnung an R. Haym*. Anlässlich seiner Schrift: "Feuerbach und die Philosophie. Ein Beitrag zur Kritik beider". Halle, 1847. – In: Feuerbach, L. *Sämtliche Werke*. Neu hrsg. von W. Bolin u. F. Jodl. Bd. VII. Erläuterungen und Ergänzungen zum Wesen des Christentums. Durchges. und neu hrsg. von W. Bolin. Stuttgart, Frommann, 1903, S. 506 - 520. – 93 - 94, 137 - 138, 181 - 183.
- *Grundsätze der Philosophie der Zukunft*. (1843). – In: Feuerbach, L. *Sämtliche Werke*. Bd. II. Philosophische Kritiken und Grundsätze. Leipzig, Wigand, 1846, S. 269 - 346. – 209, 242 - 243.
- *Ludwig Feuerbach in seinem Briefwechsel und Nachlaß sowie in seiner philosophischen Charakterentwicklung dargest. von K. Grün*. – Bd. 1 - 2. Leipzig - Heidelberg, Winter, 1874. 2. Bd.
- Bd. 1. Ludwig Feuerbachs philosophische Charakterentwicklung. Sein Briefwechsel u. Nachlaß. 1820 - 1850. VIII, 435 S. – 93 - 94, 417.
- Bd. 2. Ludwig Feuerbachs Briefwechsel und Nachlaß. 1850 - 1872. VIII, 333 S. – 243.
- *Sämtliche Werke*. Bd. II, X. Leipzig, Wigand, 1846 - 1866. 2 Bd.
- * Bd. II. Philosophische Kritiken und Grundsätze. 1846. VII, 414 S. – 209, 242 - 243.
- Bd. X. Gottheit, Freiheit und Unsterblichkeit vom Standpunkte der Anthropologie. 1866. VIII, 293 S. – 136, 152, 166 - 167, 376.
- *Sämtliche Werke*. Neu hrsg. von W. Bolin u. F. Jodl. Bd. VII. Erläuterungen und Ergänzungen zum Wesen des Christentums. Durchges. und neu hrsg. von W. Bolin. Stuttgart, Frommann, 1903. XII, 520 S. – 93 - 94, 137 - 138, 181 - 183.
- *Über "das Wesen der Religion" in Beziehung auf: "Feuerbach und die Philosophie. Ein Beitrag zur Kritik beider von R. Haym 1847"*. Ein Bruchstück. – In: [Feuerbach, L.] *Ludwig Feuerbach in seinem Briefwechsel und Nachlaß sowie in seiner philosophischen Charakterentwicklung dargest. von K. Grün*. – Bd. 1. Ludwig Feu-

- erbach philosophische Charakterentwicklung. Sein Briefwechsel u. Nachlaß. 1820 - 1850. Leipzig - Heidelberg, Winter, 1874, S. 423 - 435. – 93 - 94.
- *Über Spiritualismus und Materialismus, besonders in Beziehung auf die Willensfreiheit*. – In: Feuerbach, L. *Sämtliche Werke*. Bd. X. Gottheit, Freiheit und Unsterblichkeit vom Standpunkte der Anthropologie. Leipzig, Wigand, 1866, S. 37 - 204. – 136, 152, 166 - 167, 376.
- Fichte, J. G. *Rezension des Aenesidemus oder über die Fundamente der vom Herrn Prof. Reinhold in Jena gelieferten Elementarphilosophie*. – In: Fichte, J. G. *Sämtliche Werke*. 1. Abt. Zur theoretischen Philosophie. 1. Bd. Berlin, Veit, 1845, S. 3 - 25. – 84.
- *Sämtliche Werke*. 1. Abt. Zur theoretischen Philosophie. 1. Bd. Berlin, Veit, 1845. XXXII, 534 S. – 84, 165 - 166, 237.
- *Sonnenklarer Bericht an das größere Publikum über das eigentliche Wesen der neuesten Philosophie*. Ein Versuch die Leser zum Verstehen zu zwingen. Berlin, Realschulbuchhandlung, 1801. XX, 232 S. – 72 - 73, 175.
- *Zweite Einleitung in die Wissenschaftslehre, für Leser, die schon ein philosophisches System haben*. – In: Fichte, J. G. *Sämtliche Werke*. 1. Abt. Zur theoretischen Philosophie. 1. Bd. Berlin, Veit, 1845, S. 453 - 518. – 165 - 166, 237.
- Fischer, K. *Geschichte der neuern Philosophie*. Bd. V. Fichte und seine Vorgänger. Heidelberg, Battermann, 1869. XL, 832 S. – 238.
- Franck, A. *Dictionnaire des sciences philosophiques*. Par une société de professeurs et de savants sous la direction de... 2-e éd. Paris, Hachette, 1875. XII, 1806 p. – 152.
- Franck, Ph. *Kausalgesetz und Erfahrung*. – "Annalen der Naturphilosophie", Leipzig, 1907, Bd. 6, S. 443 - 450. – 196 - 197.
- Fraser, A. C. *Editor's Preface to the "Treatise concerning the Principles of Human Knowledge"*. – In: ["Berkeley, G.] *The Works of G. Berkeley, including many of his writings hitherto unpublished. With prefaces, annotations, his life and letters, and an account of his philosophy, by A. C. Fraser*. In four volumes. Vol. 1. Oxford, The Clarendon press, 1871, p. 115 - 130. – 23 - 24.

- *Preface [to: "The Works of G. Berkeley..."]*. – In: [Berkeley, G.] *The Works of G. Berkeley, including many of his writings hitherto unpublished. With prefaces, annotations, his life and letters, and an account of his philosophy, by A. C. Fraser. In four volumes. Vol. 1. Oxford, The Clarendon press, 1871, p. VII - XVIII. – 22.*
- Friedlander, O.* – xem Ewald, O.
- Grün, K.* – xem [Feuerbach, L.] *Ludwig Feuerbach in seinem Briefwechsel und Nachlaß...*
- Günther, S. Geschichte der anorganischen Naturwissenschaften im Neunzehnten Jahrhundert.* Berlin, Bondi, 1901. XIX, 984 S. (Das Neunzehnte Jahrhundert in Deutschlands Entwicklung. Unter Mitwirkung von S. Günther, C. Gurlitt, F. Hoenig u. a. Bd. V). – 355.
- Haeckel, E. Les merveilles de la vie. Etudes de philosophie biologique. Pour servir de complément aux Enigmes de l'Univers. Paris, Schleicher Frères, [s. d.]. XII, 380 p. – 436 - 438.*
- *Der Monistenbund.* Thesen zur Organisation des Monismus. Frankfurt am Main, Neuer Frankfurter Verlag, 1905. 12 S. – 276.
- *Die Welträtsel.* Gemeinverständliche Studien über monistische Philosophie. Bonn, Strauß, 1899. VIII, 473 S. – 338, 433 - 435, 442.
- Hartmann, E. Die Weltanschauung der modernen Physik.* Leipzig, Haacke, 1902. X, 233 S. – 68, 352 - 354.
- Hegel, G. W. F. Werke.* Vollst. Ausg. durch einen Verein von Freunden des Verewigten: Ph. Marheineke u. a. Bd. 6. Enzyklopädie der philosophischen Wissenschaften im Grundrisse. T. 1. Die Logik. Hrsg. von L. von Henning. 2. Aufl. Berlin, Duncker u. Humblot, 1843. XL, 414 S. – 148.
- Helmholtz, H. Handbuch der physiologischen Optik.* Leipzig, Voss, 1867. XIV, 874 S. (Allgemeine Enzyklopädie der Physik. Bd. IX). – 286 - 287.
- *Optique physiologique.* Trad. par E. Javal et N. Th. Klein. Paris, Masson, 1867. XI, 1057 p. – 286 - 287.

- *Die Tatsachen in der Wahrnehmung.* – In: Helmholtz, H. *Vorträge und Reden.* Zugleich 3. Aufl. der "Populären wissenschaftlichen Vorträge" des Verfassers. Bd. 2. Braunschweig, Vieweg, 1884. – 287 - 288.
- *Über die Erhaltung der Kraft,* eine physikalische Abhandlung, vorgetragen in der Sitzung der physikalischen Gesellschaft zu Berlin am 23. Juli 1847. Berlin, Reimer, 1847. 72 S. – 291.
- *Vorträge und Reden.* Zugleich 3. Aufl. der "Populären wissenschaftlichen Vorträge" des Verfassers. Bd. 2. Braunschweig, Vieweg, 1884. XII, 380 S. – 287 - 288.
- Hertz, H. Einleitung [zum Buch: "Die Prinzipien der Mechanik..."]*. – In: Hertz, H. *Gesammelte Werke.* Bd. III. *Die Prinzipien der Mechanik in neuem Zusammenhange dargest.* von H. Hertz. Miteinem Vorworte von H. Helmholtz. Leipzig, Barth, 1894, S. 1 - 49. – 351 - 352.
- *Gesammelte Werke.* Bd. I, III. Leipzig, Barth, 1894 - 1895. 2 Bd.
Bd. I. *Schriften vermischten Inhalts.* Hrsg. von Ph. Lenard. 1895. XXIX, 368 S. – 352.
Bd. III. *Die Prinzipien der Mechanik in neuem Zusammenhange dargest.* von H. Hertz. Miteinem Vorworte von H. Helmholtz. 1894. XXIX, 312 S. – 351 - 352.
- *Über die Beziehungen zwischen Licht und Elektrizität.* Vortrag, gehalten bei der 62. Versammlung deutscher Naturforscher und Ärzte zu Heidelberg am 20. September 1889. – In: Hertz, H. *Gesammelte Werke.* Bd. I. *Schriften vermischten Inhalts.* Hrsg. von Ph. Lenard. Leipzig, Barth, 1895, S. 339 - 354. – 352.
- Heyfelder, V. Über den Begriff der Erfahrung bei Helmholtz.* Inaugural-Dissertation zur Erlangung der Doktorwürde von der philosophischen Fakultät der Universität zu Berlin. Berlin, 1897. 81 S. – 287.
- Hibben, J. G. The Theory of Energetics and Its Philosophical Bearings.* – "The Monist", Chicago, 1903, vol. XIII, N. 3, April, p. 321 - 330. – 335.
- Hönigswald, R. Über die Lehre Hume's von der Realität der Außendinge.*

- Eine erkenntnistheoretische Untersuchung. Berlin, Schwetschke, 1904. VIII, 88 S. – 14, 107 - 108.
- Hönigswald, R. *Zur Kritik der Machschen Philosophie*. Eine erkenntnistheoretische Studie. Berlin, Schwetschke, 1903. 54 S. – 204 - 205.
- Houllevique, L. *L'évolution des sciences*. Paris, Librairie A. Colin, 1908. XI, 287 p. – 318.
- *Les idées des physiciens sur la matière*. – "L'Année Psychologique", Paris, 1908, An. 14, p. 95 - 109. – 318.
- Hume, D. *Essays and Treatises on Several Subjects*. Containing essays, moral, political, and literary. To which are added Dialogues concerning Natural Religion. A new ed. In two volumes. Vol. II. London, Jones, 1822. VI, 612 p. – 28 - 29.
- *An Inquiry concerning Human Understanding*. – In: Hume, D. *Essays and Treatises on Several Subjects*. Containing essays, moral, political, and literary. To which are added Dialogues concerning Natural Religion. A new ed. In two volumes. Vol. II. London, Jones, 1822. p. 1 - 165. – 28 - 29.
- *Traité de la nature humaine*. (Livre premier ou de l'entendement). Trad. pour la première fois par Ch. Renouvier et F. Pillon. Essais philosophiques sur l'entendement Trad. de M. Corrigée. Avec une introduction par F. Pillon. Paris, Bureau de la critique philosophique, 1878. LXXII, 581 p. (Psychologie de Hume). – 29 - 30.
- Huxley, T. H. *Hume*. London, Macmillan, 1879. VI, 208, 4 p. – 30.
- "*The International Socialist Review*", Chicago, 1908, vol. VIII, N 10, April, p. 577 - 588. – 53.
- James, W. *Pragmatism*. A. new name for some old ways of thinking. Popular lectures on philosophy. London – New York a. o., Longmans, 1907. XIII, 309 p. – 424.
- Jerusalem, W. *Der kritische Idealismus und die reine Logik*. Ein Ruf im Streite. Wien – Leipzig, Braumüller, 1905. XII, 224 S. – 107, 175 - 176.
- "*Der Kampf*", Wien, 1908, Jg. 1, Hft. 5, 1. Februar, S. 231 - 240. – 52 - 53, 59, 268.

- Kant, I. *Kritik der reinen Vernunft*. Riga, Hartknoch, 1781. [XXII], 856 S. – 235.
- "*Kantstudien*", Berlin, 1903, Bd. VIII, S. 258 - 320, 396 - 447. – 107, 197 - 198, 232, 272.
- Kauffmann, M. *Einführung*. – "Zeitschrift für immanente Philosophie", Berlin, 1895. Bd. I, Hft. 1, S. 1 - 10. – 256.
- Kleinpeter, H. *Die Erkenntnistheorie der Naturforschung der Gegenwart*. Unter Zugrundelegung der Anschauungen von Mach, Stallo, Clifford, Kirchhoff, Hertz, Pearson und Ostwald. Leipzig, Barth, 1905. XII, 156 S. – 269 - 271, 274, 276.
- *Erwiderung*. – "Archiv für systematische Philosophie", Berlin, 1900, Bd. VI, Hft. 1. S. 86 - 88. – 107, 232, 272.
- *Kant und die naturwissenschaftliche Erkenntniskritik der Gegenwart*. (Mach, Hertz, Stallo, Clifford). "Kantstudien", Berlin, 1903, Bd. VIII, S. 258 - 320. – 272.
- *On the Monism of Professor Mach*. – "The Monist", Chicago, 1906, vol. XVI, N 2, April, p. 161 - 168. – 275.
- *Über Ernst Mach's und Heinrich Hertz' prinzipielle Auffassung der Physik*. – "Archiv für systematische Philosophie", Berlin, 1898 - 1899, Bd. V, Hft. 2, S. 159 - 184. – 271 - 272, 290 - 293, 318, 350.
- *Vorwort des Übersetzers [zum Buch: "Das Weltbild der modernen Naturwissenschaft" von K. Snyder]*. – In: Snyder, K. *Das Weltbild der modernen Naturwissenschaft nach den Ergebnissen der neuesten Forschungen*. Autorisierte deutsche Übersetzung von H. Kleinpeter. Leipzig, Barth, 1905, S. III - XII. – 439.
- Knox, H. V. *On the Nature of the Notion of Externality*. – "Mind", London – Edinburgh, 1897, vol. VI, N 22, April, p. 204 - 227. – 273 - 274.
- Lafargue, P. *Le matérialisme de Marx et l'idéalisme de Kant*. – "Le Socialiste", Paris, 1900, N 78, 25 février, p. 1. – 245 - 247.
- Lange, F. A. *Die Arbeiterfrage*. Ihre Bedeutung für Gegenwart und Zukunft. 2. umgearb. u. verm. Aufl. Winterthur, Bleuler-Hausheer, 1870. VI, 384 S. – 407.

- Lange, F. A. *Geschichte des Materialismus und Kritik seiner Bedeutung in der Gegenwart*. 2. Buch. Geschichte des Materialismus seit Kant. 5. (wohlfeile u. vollst.) Aufl. Biographisches Vorwort und Einleitung mit kritischem Nachtrag von H. Cohen. Leipzig, Baedeker, 1896. LXXVI, 573 S. – 349 - 350, 381 - 382.
- Langevin, P. *La physique des électrons*. Rapport présenté au Congrès international des sciences et arts à Saint-Louis, le 22 septembre 1904. – "Revue générale des sciences pures et appliquées", Paris, 1905, An. 16, N 6, 30 mars, p. 257 - 276. – 321.
- Leclair, A. *Beiträge zu einer monistischen Erkenntnistheorie*. Breslau, Koebner, 1882. 48 S. – 261, 298.
- *Der Realismus der modernen Naturwissenschaft im Lichte der von Berkeley und Kant angebahnten Erkenntniskritik*. Kritische Streifzüge. Prag, Tempsky, 1879. IX, 282 S. – 216, 241, 255, 258, 260 - 261, 282, 287, 290, 296, 297, 432.
- Lévy, A. *La philosophie de Feuerbach et son influence sur la littérature allemande*. Thèse pour le doctorat présentée à la Faculté des lettres de l'Université de Paris. Paris, Alcan, 1904. XXVIII, 544 p. – 120 - 122.
- Lodge, O. *Sur les électrons*. Conférence faite à l'Institution of Electrical Engineers, le 5 novembre 1902. Trad. de l'anglais par E. Nagues et J. Périquier. Préf. de P. Langevin. Paris, Gauthier-Villars, 1906. XIII, 168 p. (Actualités scientifiques). – 320.
- *La vie et la matière*. Trad. de l'anglais par J. Maxwell. Paris, Alcan, 1907. 148, 32 p. – 108.
- Lucka, E. *Das Erkenntnisproblem und Machs "Analyse der Empfindungen"*. Eine kritische Studie. – "Kantstudien", Berlin, 1903, Bd. VIII, S. 396 - 447. – 107, 197 - 198, 232.
- Mach, E. *Die Analyse der Empfindungen und das Verhältnis des Physischen zum Psychischen*. 2. verm. Aufl. der Beiträge zur Analyse der Empfindungen. Jena, Fischer, 1900. VII, 244 S. – 107, 366.
- *Erkenntnis und Irrtum*. Skizzen zur Psychologie der Forschung. Leipzig, Barth, 1905. 461 S. – 6, 107, 254.
- *Erkenntnis und Irrtum*. Skizzen zur Psychologie der Forschung. 2.

- durchges. Aufl. Leipzig, Barth, 1906. XII, 474 S. – 44 - 45, 52, 67 - 68, 107, 163, 175 - 176, 177, 188, 190, 204, 213 - 216, 230 - 231, 269, 398, 430, 441.
- *Die Geschichte und die Wurzel des Satzes von der Erhaltung der Arbeit*. Vortrag, gehalten in der K. Böhm. Gesellschaft der Wissenschaften am 15. Nov. 1871. Prag, Calve, 1872. 58 S. – 36, 53, 202, 204, 215 - 216, 219, 255, 261.
- *La mécanique exposé historique et critique de son développement*. Ouvrage trad. sur la 4-me éd. allemande par E. Bertrand. Avec une introd. de E. Picard. Paris, Librairie scientifique A. Hermann, 1904. IX, 498 p. – 189, 231, 257, 427.
- *Die Mechanik in ihrer Entwicklung historisch-kritisch dargestellt*. Mit 255 Abb. Leipzig, Brockhaus, 1883. X, 483 S. – 53, 356, 359 - 360.
- *Die Mechanik in ihrer Entwicklung historisch-kritisch dargestellt*. Mit 250 Abb. 3. verb. u. verm. Aufl. Leipzig, Brockhaus, 1897. XII, 505 S. – 36 - 37, 51, 53 - 54, 177, 188, 212, 217, 218 - 219.
- *Die Prinzipien der Wärmelehre*. Historisch-kritisch entwickelt. 2. Aufl. Leipzig, Barth, 1900. XII, 484 S. – 187 - 188, 189 - 190, 203, 366.
- *Vorwort zur dritten Auflage [des Buches: "Die Mechanik..."]*. – In: Mach, E. *Die Mechanik in ihrer Entwicklung historisch-kritisch dargestellt*. Mit 250 Abb. 3. verb. u. verm. Aufl. Leipzig, Brockhaus, 1897, S. IX - X. – 51.
- *Vorwort zur ersten Auflage [des Buches: "Die Mechanik..."]*. – In: Mach, E. *Die Mechanik in ihrer Entwicklung historisch-kritisch dargestellt*. Mit 250 Abb. Leipzig, Brockhaus, 1883, S. III - VII. – 53.
- *Vorwort [zur ersten Auflage des Buches: "Erkenntnis und Irrtum"]*. – In: Mach, E. *Erkenntnis und Irrtum*. Skizzen zur Psychologie der Forschung. 2. durchges. Aufl. Leipzig, Barth, 1906, S. V - IX. – 107.
- *Vorwort zur zweiten Auflage [des Buches: "Erkenntnis und Irrtum"]*. – In: Mach, E. *Erkenntnis und Irrtum*. Skizzen zur Psychologie der Forschung. 2. durchges. Aufl. Leipzig, Barth, 1906, S. X - XI. – 52, 107, 175 - 176.

- Marx, K. [*Brief an L. Feuerbach*. Kreuznach, 20. October 1843]. – In: [Feuerbach, L.] Ludwig Feuerbach in seinem Briefwechsel und Nachlaß sowie in seiner philosophischen. Charakterentwicklung dargestellt von K. Grün. Bd. 1. Ludwig Feuerbachs philosophische Charakterentwicklung. Sein Briefwechsel u. Nachlaß. 1820 - 1850. Leipzig, - Heidelberg, Winter, 1874, S. 360 - 361. – 417.
- *Das Elend der Philosophie*. Antwort auf Proudhons "Philosophie des Elends". Deutsch von E. Bernstein und K. Kautsky. Mit Vorwort und Noten von F. Engels. Stuttgart, Dietz, 1885. XXXVI, 209 S. – 392.
- *Marx über Feuerbach (niedergeschrieben in Brüssel im Frühjahr 1845)*. – In: Engels, F. Ludwig Feuerbach und der Ausgang der klassischen deutschen Philosophie. Revidierter Sonderabdruck aus der "Neuen Zeit". Mit Anhang: Karl Marx über Feuerbach vom Jahre 1845. Stuttgart, Dietz, 1888, S. 69 - 72. – 118 - 122, 161.
- "Zur Kritik" – xem Mác, C. Phê phán một vài nguyên lý kinh tế chính trị học. (Zur Kritik der politischen Ökonomie).
- Mehring, F. *Einleitung und Anmerkungen* [des Herausgebers zur Abteilung "Aus der "Neuen Rheinischen Revue" des Buches "Gesammelte Schriften von K. Marx und F. Engels. Von Mai 1848 bis Oktober 1850"]. – In: Aus dem literarischen Nachlaß von K. Marx, F. Engels und F. Lassalle. Hrsg. von F. Mehring. Bd. III. Gesammelte Schriften von K. Marx und F. Engels. Von Mai 1848 bis Oktober 1850. Stuttgart, Dietz, 1902, S. 273 - 288, 479 - 480. – 10.
- *Einleitung und Anmerkungen* [des Herausgebers zur Abteilung "Aus der "Neuen Rheinischen Zeitung" des Buches "Gesammelte Schriften von K. Marx und F. Engels. Von Mai 1848 bis Oktober 1850"]. – In: Aus dem literarischen Nachlaß von K. Marx, F. Engels und F. Lassalle. Hrsg. von F. Mehring. Bd. III. Gesammelte Schriften von K. Marx und F. Engels. Von Mai 1848 bis Oktober 1850. Stuttgart, Dietz, 1902, S. 3 - 86, 268 - 270. – 10.
- [*Die Rezension des Buches:*] Josef Dietzgen. *Erkenntnis und Wahrheit*. – "Die Neue Zeit", Feuilleton der "Neuen Zeit", Stuttgart, 1907 - 1908, Jg. 26, Bd. 2, N 5 u. 6, 19 Juni, S. 430 - 432. – 306.

- *Die Welträtsel*. – "Die Neue Zeit", Stuttgart, 1899 - 1900, Jg. XVIII, Bd. I, N 14, S. 417 - 421. – 442 - 443.
- "*Mind*", London – Edinburgh, 1897, vol. VI, N 22, April, p. 204 - 227. – 273 - 274.
- 1906, vol. XV, N 57, January, p. 13 - 31; N 58, April, p. 149 - 160. – 76 - 78, 103, 175.
- "*The Monist*", Chicago. – 274.
- 1902, vol. XIII, N 1, October, p. 24 - 37. – 275.
- 1903, vol. XIII, N 3, April, p. 321 - 330. – 335.
- 1906, vol. XVI, N 1, January, p. 120 - 123. – 276.
- 1906, vol. XVI, N 2, April, p. 161 - 168, 320. – 274, 275.
- 1906, vol. XVI, N 3, July, p. 331 - 356. – 275, 276.
- 1907, vol. XVII, N 4, October, p. 516 - 540. – 337.
- Morgan, C. L. *The Grammar of Science*. – "Natural Science", London – New York, 1892, vol. I, N 4, June, p. 300 - 308. – 220 - 221.
- "*Natural Science*", London – New York, 1892, vol. I, N 4, June, p. 300 - 308; N 6, August, p. 453 - 457. – 220 - 221.
- "*Nature*", London – New York. – 108.
- 1892, vol. 46, N 1186, July 21, p. 269. – 108 - 109.
- "*Die Neue Zeit*", Stuttgart, 1892 - 1893, Jg. XI, Bd. I, N 1, S. 15 - 20; N 2, S. 42 - 51. – 27, 122 - 132, 134, 141, 149.
- 1899 - 1900, Jg. XVIII, Bd. I, N 14, S. 417 - 421. – 442 - 443.
- 1906 - 1907, Jg. 25, Bd. 2, N 52, S. 858 - 864. – 308 - 309.
- Feuilleton der "Neuen Zeit", Stuttgart, 1907 - 1908, Jg. 26, Bd. 2, N 5 u. 6, 19 Juni, S. 430 - 432. – 306.
- 1908, Jg. 26, Bd. 2, N 44, S. 650 - 654. – 306 - 307.
- "*The Open Court*", Chicago. – 274.
- Ostwald, W. *Vorlesungen über Naturphilosophie*. Gehalten im Sommer 1901 an der Universität Leipzig. 2. Aufl. Leipzig, Veit, 1902. XIV, 457 S. – 284, 334 - 335.

- Ostwald, W. *Vorwort [zum Buch: "Vorlesungen über Naturphilosophie"]*. – In: Ostwald, W. *Vorlesungen über Naturphilosophie*. Gehalten im Sommer 1901 an der Universität Leipzig. 2. Aufl. Leipzig, Veit, 1902, S. V - VII. – 334.
- Pearson, K. *The Grammar of Science*. 2-d ed., rev. a. enl. London, Black, 1900. XVIII, 548 p. – 51 - 52, 103 - 104, 170, 172, 190 - 191, 219 - 220, 319, 331.
- Petzoldt, J. *Einführung in die Philosophie der reinen Erfahrung*. Bd. 1 - 2. Leipzig, Teubner, 1900 - 1904. 2 Bd. – 149 - 150, 192.
- Bd. 1. Die Bestimmtheit der Seele. 1900. XIV, 356 S. – 56, 69 - 70, 105, 192 - 194, 427, 431.
- Bd. 2. Auf dem Wege zum Dauernden. 1904. VIII. 341 S. – 57, 85 - 87, 173, 179, 208 - 209, 254 - 255, 268 - 269, 273, 395 - 398, 431.
- *Das Weltproblem von positivistischem Standpunkte aus*. Leipzig, Teubner, 1906. X, 152 S. (Aus Natur und Geisteswelt. Sammlung wissenschaftlich-gemeinverständlicher Darstellungen. 133. Bändchen). – 6, 149 - 150, 194, 254, 273.
- "*The Philosophical Review*", Boston – New York – Chicago, 1897, vol. VI, N 5, September, p. 521 - 528. – 221.
- New York – London, 1905, vol. XIV, N 5, September, p. 535 - 562. – 232.
- "*Philosophische Studien*", Leipzig, 1895 - 1896, Bd. 12, Hft. 3, S. 307 - 408; 1896 - 1897, Bd. 13, Hft. 1, S. 1 - 105; Hft. 3, S. 323 - 433. – 63 - 64, 65 - 66, 75 - 76, 82 - 83, 102, 103, 105, 175, 188, 261.
- Pillon, F. *Introduction [en tête du livre: Hume, D. Traité de la nature humaine]*. – In: Hume, D. *Traité de la nature humaine*. (Livre premier ou de l'entendement). Trad. pour la première fois par Ch. Renouvier et F. Pillon. *Essais philosophiques, sur l'entendement*. Trad. de M. Corrigée. Avec une introduction par F. Pillon. Paris, Bureau de la critique philosophique, 1878, p. I - LXXII. (Psychologie de Hume). – 29 - 30.
- [*Compte rendu du livre:*] Mach, E. *La mécanique, exposé historique et critique de son développement*, traduit par Emile Bertrand, avec une introduction par E. Picard (in – 8°, A. Hermann; IX,

- 498). – "L'Année Philosophique", Paris, 1904, An. 15, p. 178 - 181. – 257.
- Plechanow, G. V. *Josef Dietzgen*. – In: Dietzgen, J. *Erkenntnis und Wahrheit. Des Arbeiterphilosophen universelle Denkweise und naturmonistische Anschauung über Lebenskunst, Ökonomie, Philosophie, Religion und Sozialismus*. Zu seinem zwanzigsten Todestag gesamt. u. hrsg. von E. Dietzgen. Stuttgart, Dietz, 1908, S. 359 - 393. – 306.
- Poincaré, H. *La valeur de la science*. Paris, Flammarion, [1905]. 278 p. (Bibliothèque de philosophie scientifique). – 52, 196, 219, 311 - 312, 360 - 362.
- Poincaré, L. *La physique moderne. Son évolution*. Paris, Flammarion, [1906]. 311 p. (Bibliothèque de philosophie scientifique). – 368 - 369.
- Ramsay, W. *Essays Biographical and Chemical*. London, Constable, 1908. 246 p. – 387 - 388.
- Rapports présentés au Congrès international de physique*. – xem Travaux du Congrès international de physique.
- Rau, A. *Empfinden und Denken. Eine physiologische Untersuchung über die Natur des menschlichen Verstandes*. Giessen, Roth, 1896. II, 385 S. – 289.
- *Ludwig Feuerbachs Philosophie, die Naturforschung und die philosophische Kritik der Gegenwart*. Leipzig, Barth, 1882. IV, 249 S. – 244 - 245.
- Rehmke, J. *Philosophie und Kantianismus*. Ein Vortrag. Eisenach, Rasch u. Coch, 1883. 24 S. – 377, 432.
- *Die Welt als Wahrnehmung und Begriff*. Ein Erkenntnistheorie. Berlin, Reimer, 1880. VIII, 323 S. – 241 - 242, 258 - 259.
- "*Revue de Philosophie*", Paris, 1907, An. 6, t. XI, N 10, p. 398 - 402. – 176.
- "*Revue générale des sciences pures et appliquées*", Paris, 1895, An. 6, N 23, 15 décembre, p. 1030 - 1031. – 368.
- 1905, A. 16, N 6, 30 mars, p. 257 - 276. – 321.

- "Revue Néo-Scholastique", Louvain, 1907, [N 2], février, p. 50 - 64; [N 3], mars, p. 166 - 182. – 47, 62, 175.
- "Revue philosophique de la France et de l'étranger", Paris, 1888, An. 13, vol. XXVI, août, p. 199 - 203. – 274.
- Rey, A. *Préface [du livre: "La théorie de la physique..."]*. – In: Rey, A. *La théorie de la physique chez les physiciens contemporains*. Paris, Alcan, 1907, p. I - V. – 313, 316, 363.
- *La théorie de la physique chez les physiciens contemporains*. Paris, Alcan, 1907. V, 412 p. – 312 - 318, 320, 325 - 327, 362 - 370, 378 - 381, 382 - 383, 385 - 386.
- Riehl, A. *Logik und Erkenntnistheorie*. – In: *Systematische Philosophie von W. Dilthey, A. Riehl, W. Wundt u. a.* Berlin – Leipzig, Teubner, 1907, S. 73 - 102. (*Die Kultur der Gegenwart*. T. 1, Abt. VI). – 174 - 175.
- Righi, A. *Einleitung [zum Buch: "Die moderne Theorie der physikalischen Erscheinungen"]*. – In: Righi, A. *Die moderne Theorie der physikalischen Erscheinungen*. (Radioaktivität, Ionen, Elektronen). Aus dem Italienischen übersetzt von B. Dessau. 2. Aufl. Leipzig, Barth, 1908, S. 1 - 3. – 324.
- *Die moderne Theorie der physikalischen Erscheinungen*. (Radioaktivität, Ionen, Elektronen). Aus dem Italienischen übersetzt von B. Dessau. 2. Aufl. Leipzig, Barth, 1908, 253 S. – 318 - 319, 324.
- *Neuere Anschauungen über die Struktur der Materie*. Vortrag, gehalten zu Parma am 25. Oktober 1907. Autorisierte Übersetzung von F. Fraenckel. Leipzig, Barth, 1908. 54 S. – 321.
- Rodier, G. [*Compte rendu du livre:*] Karl Pearson. – *The Ethics of Freethought: a selection of essays and lectures*. – 1 vol. In – 8°, 446 p., Londres, Fischer Unwin, 1888. – "Revue philosophique de la France et de l'étranger", Paris, 1888, An. 13, vol. XXVI, août, p. 199 - 203. – 274.
- Rücker, A. W. *The British Association at Glasgow*. Inaugural Address – "The Scientific American. Supplement", New York, 1901, N 1345, October 12, p. 21561 - 21562; N 1346, October 19, p. 21571 - 21573. – 338 - 341.

- Ryle, R. J. *Professor Lloyd Morgan on the "Grammar of Science"*. – "Natural Science", London – New York, 1892, vol. I, N 6, August, p. 453 - 457. – 221.
- Schmidt, H. *Der Kampf um die "Welträtsel"*. Ernst Haeckel, die "Welträtsel" und die Kritik. Bonn, Strauss, 1900. VI, 64 S. – 434.
- Schubert-Soldern, R. *Einleitung [zum Buch: "Das menschliche Glück und die soziale Frage"]*. – In: Schubert-Soldern, R. *Das menschliche Glück und die soziale Frage*. Tübingen, Laupp, 1896, S. IV - XXXIV. – 263 - 264.
- *Grundlagen einer Erkenntnistheorie*. Leipzig, Fues (Reisland), 1884, IV, 349 S. – 255, 259, 263 - 264, 432.
- *Das menschliche Glück und die soziale Frage*. Tübingen, Laupp, 1896. XXXIV, 351 S. – 83, 256, 259, 263 - 264, 306, 401.
- *Über Transcendenz des Objects und Subjects*. Leipzig, Fues (Reisland), 1882. 97 S. – 255, 263.
- [Schulze, G. E.] *Aenesidemus oder über die Fundamente der von dem Herrn Pfof. Reinhold in Jena gelieferten Elementarphilosophie*. Nebst einer Verteidigung des Skeptizismus gegen die Anmaßungen der Vernunftkritik. [Helmstedt], 1792. 16, 445 S. – 165, 223, 236 - 237.
- Schuppe, W. *Die Bestätigung des naiven Realismus*. Offener Brief an... R. Avenarius. – "Vierteljahrsschrift für wissenschaftliche Philosophie", Leipzig, 1893, Jg. 17, Hft. 3, S. 364 - 388. – 78 - 79, 85, 255 - 256, 261 - 262, 282, 410.
- *Erkenntnistheoretische Logik*. Bonn, Weber (Flittner), 1878. X, 700 S. – 298.
- *Grundriß der Erkenntnistheorie und Logik*. Berlin, Gaertner, 1894. VIII, 186 S. – 254.
- *Grundzüge der Ethik und Rechtsphilosophie*. Breslau, Koebner, 1881. X, 400 S. – 259.
- *Die immanente Philosophie und Wilhelm Wundt*. – "Zeitschrift für immanente Philosophie", Berlin, 1896, Bd. II. – 259, 261 - 262.

- Schwegler, A. *Geschichte der Philosophie im Umriß*. Ein Leitfadens zur Übersicht. 15. Aufl. Stuttgart, Frommann, [1891]. 397 S. – 152 - 153.
- "The Scientific American. Supplement", New York, 1901, N 1345, October 12, p. 21561 - 21562; N 1346, October 19, p. 21571 - 21573. – 338 - 341.
- Smith, N. *Avenarius' Philosophy of Pure Experience*. – "Mind", London – Edinburgh, 1906, vol. XV, N 57, January, p. 13 - 31; N 58, April, p. 149 - 160. – 76 - 78, 103, 175.
- Snyder, K. *Das Weltbild der modernen Naturwissenschaft nach den Ergebnissen der neuesten Forschungen*. Autorisierte deutsche Übersetzung von H. Kleinpeter. Leipzig, Barth, 1905. VII, 306 S. – 439.
- *The World Machine*. The first phase: the cosmic mechanism. London – New York a. o., Longmans a. Green, 1907. XVI, 488 p. – 439 - 440.
- "Le Socialiste", Paris, 1900, N 78, 25 février, p. 1. – 245 - 247.
- Sorel, G. *Les préoccupations métaphysiques des physiciens modernes*. – Avant-propos de J. Benda. Paris, [1907]. 93 p. – 362.
- Stallo, J. B. *Die Begriffe und Theorien der modernen Physik*. Nach der 3. Aufl. des englischen Originals übersetzt u. hrsg. von H. Kleinpeter. Mit einem Vorwort von E. Mach. Leipzig, Barth, 1901. XX, 332 S. – 384.
- *The Concepts and Theories of Modern Physics*. London, Trench, 1882. 313 p. – 384 - 385.
- *General Principles of the Philosophy of Nature*. With an outline of some of its recent development among the Germans, embracing the philosophical systems of Schelling and Hegel and Oken's system of nature. Boston, Crosby a. Nichols, 1848. XII, 520 p. – 384.
- *La matière et la physique moderne*. Avec une préface sur la théorie atomique par C. Friedel. Paris, Alcan, 1884. XVI, 243, 32 p. – 384.
- Starcke, C. N. *Ludwig Feuerbach*. Stuttgart, Enke, 1885. XVII, 288 S. – 249 - 250.

- Systematische Philosophie von W. Dilthey, A. Riehl, W. Wundt u. a.* Berlin – Leipzig, Teubner, 1907. VIII, 432 S. (Die Kultur der Gegenwart. T. 1, Abt. VI). – 174 - 175, 205 - 206, 232.
- Thomson, J. J. *The Corpuscular Theory of Matter*. London, Constable, 1907. VI, 172. p. – 321.
- Travaux du Congrès international de physique réuni à Paris en 1900*, sous les auspices de la Société française de physique, rassemblés et publiés par Ch. Ed. Guillaume et L. Poincaré. T. IV. Procès-Verbaux. – Annexes. – Liste des membres. Paris, Gauthier-Villars, 1901. 169 p. – 368.
- Ueberweg, F. *Grundriß der Geschichte der Philosophie*. T. 4. Das neunzehnte Jahrhundert. 9-te, mit einem Philosophen-und Literatoren Register vers. Aufl., hrsg. von M. Heinze. Berlin, Mittler, 1902. VIII, 625 S. – 232 - 233.
- Van Cauwelaert, F. *L'empirio-criticisme de Richard Avenarius*. "Revue Néo-Scolastique", Louvain, 1907, [N 2], février, p. 50 - 64; [N 3], mars, p. 166 - 182. – 47, 62, 175.
- Vaubel, W. *Lehrbuch der theoretischen Chemie*. In zwei Bänden. Bd. 2. Zustandsänderungen und chemische Umsetzungen. Berlin, Springer, 1903. XXI, 793 S. – 358.
- "Vierteljahrsschrift für wissenschaftliche Philosophie", Leipzig, 1893, Jg. 17, Hft. 3, S. 364 - 388. – 78 - 79, 85, 255 - 256, 261 - 262, 282, 401.
- 1894, Jg. 18, Hft. 1, S. 1 - 28, 29 - 31. – 254 - 255.
- 1894, Jg. 18, Hft. 2, S. 137 - 161; Hft. 4, S. 400 - 420; 1895, Jg. 19, Hft. 1, S. 1 - 18; Hft. 2, S. 129 - 145. – 58, 71, 74, 82, 83 - 86, 94, 97 - 98, 169 - 170, 179.
- 1895, Jg. 19, Hft. 3, S. 378 - 390. – 389 - 395.
- 1896, Jg. 20, Hft. 1, S. 55 - 86; Hft. 2, S. 191 - 225; Hft. 3, S. 261 - 301. – 88 - 89.
- 1898, Jg. 22, Hft. 1, S. 45 - 95; Hft. 2, S. 190 - 214; Hft. 3, S. 267 - 293. – 70, 173, 178 - 180.
- Ward, J. *Naturalism and Agnosticism*. The Gifford lectures delivered

before the University of Aberdeen in the years 1896 - 1898. 3-d. ed. Vol. I - II. London, Black, 1906. 2 vol.

Vol. I. XX, 333 p. – 206, 252, 342 - 344, 345 - 349.

Vol. II. XIII, 294 p. – 103, 251 - 253, 345.

Willy, R. *Der Empirio-kritizismus als einzig wissenschaftlicher Standpunkt*. – "Vierteljahrsschrift für wissenschaftliche Philosophie", Leipzig, 1896, Jg. 20, Hft. 1, S. 55 - 86; Hft. 2, S. 191 - 225; Hft. 3, S. 261 - 301. – 88 - 89.

– *Das erkenntnistheoretische Ich und der Natürliche Weltbegriff*. – "Vierteljahrsschrift für wissenschaftliche Philosophie", Leipzig, 1894, Jg. 18, Hft. 1, S. 1 - 28. – 255.

– *Gegen die Schulweisheit*. Eine Kritik der Philosophie. München, Langen Verl. Für Literatur u. Kunst, 1905. 219 S. – 47, 63, 80 - 81, 89 - 90, 105, 195, 257, 431, 438, 440 - 441.

Wundt, W. *Metaphysik*. – In: Systematische Philosophie von W. Dilthey, A. Riehl, W. Wundt u. a. Berlin – Leipzig, Teubner, 1907, S. 103 - 107. (Die Kultur der Gegenwart. T. 1, Abt. VI). – 205 - 206, 232.

– *Über naiven und kritischen Realismus*. – "Philosophische Studien", Leipzig, 1895 - 1896, Bd. 12, Hft. 3, S. 307 - 408; 1896 - 1897, Bd. 13, Hft. 1, S. 1 - 105; Hft. 3, S. 323 - 433. – 63 - 64, 65 - 66, 75 - 76, 82 - 83, 102, 103, 105, 175, 188, 261.

"*Zeitschrift für immanente Philosophie*", Berlin, 1895, Bd. I, Hft. 1, S. 1 - 10. – 256.

– 1896, Bd. II. – 259, 261 - 262.

Ziehen, Ph. *Psychophysiologische Erkenntnistheorie*. Jana, Fischer, 1898. 105 S. – 272 - 273.

– *Vorrede [zum Buch: "Psychophysiologische Erkenntnistheorie"]*. – In: Ziehen, Th. *Psychophysiologische Erkenntnistheorie*. Jena, Fischer, 1898, S. 1. – 272.

BẢN CHỈ DẪN TÊN NGƯỜI

A

A-đi-kê-xơ (Adickes), *E-rích* (1866 - 1928) - nhà triết học Đức, theo chủ nghĩa Can-tơ mới; từ năm 1898, là giáo sư Trường đại học tổng hợp ở Ki-en, từ năm 1902 - ở Muyn-xtéc, từ năm 1904 - ở Ti-u-bin-ghen. Chống lại chủ nghĩa duy vật, A-đi-kê-xơ khẳng định rằng vật chất không tồn tại khách quan, rằng nó là "công việc của tinh thần chúng ta", là "trạng thái ý thức", còn các nguyên tử thì chỉ là những khái niệm hỗ trợ của lý tính; A-đi-kê-xơ phủ nhận khả năng nhận thức một cách khoa học thế giới khách quan. Ông đã xuất bản tập thư mục các tác phẩm của I. Can-tơ đã được xuất bản ở Đức, và 3 tập "Kants handschriftlicher Nachlaß", 1911 - 1914 ("Di cảo của Can-tơ").

Các tác phẩm chủ yếu của A-đi-kê-xơ là: "Kants Systematik als systembildender Faktor", 1887 ("Hệ thống luận của Can-tơ với tính cách là một nhân tố tạo nên hệ thống"); "Kant contra Haeckel", 1901 ("Can-tơ chống Héc-ken"); "Kant als Naturforscher", 1924 - 1925 ("Can-tơ, một nhà khoa học tự nhiên") và những tác phẩm khác. – 434.

A-vê-na-ri-út (Avenarius), *Ri-sa* (1843 - 1896) - nhà triết học tư sản Đức, theo chủ nghĩa duy tâm chủ quan; từ năm 1877, là giáo sư Trường đại học tổng hợp Xuy-rích. Năm 1876, trong tác phẩm "Philosophie als Denken der Welt gemäß dem Prinzip des kleinsten Kraftmaßes" ("Triết học, với tính cách là quan niệm về thế giới theo nguyên tắc ít tốn công sức nhất"), A-vê-na-ri-út đã trình bày những luận điểm cơ bản của chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán - một thứ triết học phản động đã làm sống lại chủ nghĩa duy tâm chủ quan của Béc-eli và Hi-um.

Các tác phẩm chủ yếu của A-vê-na-ri-út là: "Der menschliche Weltbegriff", 1891 ("Khái niệm của con người về thế giới") và "Kritik der reinen Erfahrung", 1888 - 1890 ("Phê phán kinh nghiệm

thuần túy"). Từ năm 1877 A-vê-na-ri-út xuất bản tạp chí "Vierteljahrsschrift für wissenschaftliche Philosophie" ("Tạp chí triết học khoa học hàng quý"). -13, 19, 21, 35, 36, 39, 46, 47 - 49, 51, 52, 53, 56, 58, 60, 61, 62 - 64, 65 - 67, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83 - 86, 87, 88, 89, 90, 94, 95, 96 - 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 129, 131, 133, 146, 149, 160, 169 - 170, 172, 173, 174 - 175, 176, 178, 179 - 180, 187, 189, 192, 195, 198, 202, 226, 227, 229, 234 - 236, 237 - 238, 240 - 241, 242, 248, 249, 250, 251, 253, 254, 255, 256, 260, 262, 263, 264, 265, 266, 267, 272, 273, 276, 294, 299, 307, 389, 391, 392, 393 - 395, 408, 420, 423, 427, 428, 430, 431, 438, 444, 446, 447.

Ác-xen-rốt, L. I. (Oóc-tô-đốc) (1868 - 1946) - nhà triết học và nghiên cứu văn học, đã tham gia phong trào dân chủ - xã hội. Năm 1887 bà sang cư trú ở Pháp, về sau sang Thụy-sĩ, gia nhập "Hội liên hiệp những người dân chủ - xã hội Nga ở nước ngoài"; năm 1903 bà theo phái men-sê-vích. Trong những tác phẩm của mình, bà đã phê phán "chủ nghĩa kinh tế", chủ nghĩa Can-tơ mới và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, song bên cạnh đó, bà đã theo những quan điểm men-sê-vích của G. V. Plê-kha-nốp và lập lại những sai lầm triết học của Plê-kha-nốp, đã chống lại phái bôn-sê-vích, chống lại những quan điểm triết học của Lê-nin. Đầu năm 1917 bà là uỷ viên Ban chấp hành trung ương của phái men-sê-vích, về sau là uỷ viên Ban chấp hành trung ương nhóm "Thống nhất" của Plê-kha-nốp. Từ năm 1918 bà không tích cực tham gia hoạt động chính trị nữa, làm công tác giảng dạy tại một số trường đại học trong nước. Trong những năm 20 của thế kỷ XX, bà là một trong những đại biểu của trào lưu xét lại một cách máy móc triết học mác-xít. Trong những năm cuối đời, bà nghiên cứu xã hội học trong nghệ thuật.

Các tác phẩm chủ yếu của bà là: "Khái luận về triết học" (1906), "Các Mác, một nhà triết học" (1924), "Phép biện chứng duy tâm của Hê-ghe và phép biện chứng duy vật của Mác" (1934), v.v.. -400.

Át-lơ (Adler), *Phri-đrích* (1879 - 1960) - một nhà hoạt động dân chủ - xã hội Áo, một trong những nhà lý luận của chủ nghĩa Mác của Áo. Trong những năm 1907 - 1911, là phó giáo sư Trường đại học tổng hợp Xuy-rích; trong lĩnh vực triết học Át-lơ theo chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, mưu toan lấy triết học Ma-khơ "bổ sung" chủ nghĩa Mác. Ngoài các bài mà V. I. Lê-nin đã nêu ra, người ta

còn biết những tác phẩm triết học sau đây của Át-lơ: "Ernst Machs Überwindung des mechanischen Materialismus", 1918 ("Eng-xtơ Ma-khơ khắc phục chủ nghĩa duy vật máy móc") và "Engels und Naturwissenschaft", 1925 (Ăng-ghen và khoa học tự nhiên). Trong những năm 1910 - 1911, Át-lơ là tổng biên tập báo "Volksrecht" ("Dân quyền"), cơ quan ngôn luận của Đảng dân chủ - xã hội Thụy-sĩ, về sau, là bí thư Đảng dân chủ - xã hội Áo. Ngày 21 tháng Mười 1916, đã bắn chết thủ tướng Áo là bá tước Stuyécơ; V. I. Lê-nin nhận định hành động này như "một hành động tuyệt vọng của một người theo phái Cau-xky" (Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến Bộ, Mát-cơ-va, t.49, tr. 424). Trong chính trị Át-lơ là người theo chủ nghĩa cải lương, là một trong những nhân vật tổ chức ra Quốc tế II ½ (1921 - 1923), về sau là một trong những thủ lĩnh của Quốc tế công nhân xã hội chủ nghĩa. -52 - 53, 59, 67, 109, 134, 268, 386.

Ă

Ăng-ghen (Engels), *Phri-đrích* (1820 - 1895) - một trong những nhà sáng lập ra chủ nghĩa cộng sản khoa học, lãnh tụ và người thầy của giai cấp vô sản quốc tế, bạn thân và bạn chiến đấu của C. Mác (xem bài của V. I. Lê-nin "Phri-đrích Ăng-ghen". Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t.2, tr. 1 - 14.). -5 - 6, 9, 10, 13, 26 - 27, 37 - 39, 45 - 46, 51, 56, 62, 66 - 67, 70, 83, 93, 96, 97 - 98, 103, 111 - 115, 116 - 117, 118, 122 - 132, 134 - 135, 136, 141 - 142, 147, 149, 153, 154, 155 - 157, 159, 160, 161, 163, 166, 171, 172, 178, 183 - 185, 188, 189, 192, 197, 198, 206 - 207, 209, 210, 211, 219, 222, 223 - 224, 225 - 229, 238, 244, 245, 246, 247, 248 - 250, 251 - 252, 277, 280, 285, 293, 294 - 299, 302, 304, 306, 307, 308, 309, 310, 312, 322, 323, 325, 328, 332, 364, 369, 383, 384, 389, 390, 392, 394, 395, 408, 410, 411 - 412, 413, 416 - 417, 418 - 420, 427, 428, 430, 444, 447, 449.

B

Ba-da-rốp, V. (*Rút-nép, V. A.**) (1874 - 1939) - nhà triết học và kinh tế học; từ năm 1896, tham gia phong trào dân chủ - xã hội. Trong những năm 1905 - 1907, Ba-da-rốp đã cộng tác với một số xuất bản phẩm bôn-sê-vích, đã cùng với I. I. Xcơ-vôóc-txốp - Xtê-pa-nốp

* Những chữ trong dấu ngoặc đơn và viết ngả là chỉ họ thật.

tham gia dịch bộ "Tư bản" của Mác (các tập 1 - 3, 1907 - 1909). Trong thời kỳ thế lực phản động thống trị, Ba-da-rốp đã từ bỏ chủ nghĩa bôn-sê-vích, tuyên truyền "thuyết tạo thân" và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, là một trong những đại biểu chủ yếu của trào lưu dùng chủ nghĩa Ma-khơ để xét lại chủ nghĩa Mác. V. I. Lê-nin đã vạch trần luận điệu của Ba-da-rốp xuyên tạc triết học mác-xít, gọi Ba-da-rốp "một nửa là đồ đệ của Béc-clip, một nửa là đồ đệ của Hi-um, người thuộc phái Ma-khơ" (xem tập này, tr. 127). Năm 1917 Ba-da-rốp là phân tử men-sê-vích quốc tế chủ nghĩa, là một trong những biên tập viên của tờ báo nửa men-sê-vích "Đời sống mới"; đã lên tiếng chống lại Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười. Từ năm 1921 Ba-da-rốp làm việc trong Ủy ban kế hoạch nhà nước; trong những năm cuối đời, ông đã dịch các tác phẩm văn học và triết học.

Các tác phẩm chính của ông là: "Chủ nghĩa cộng sản vô chính phủ và chủ nghĩa Mác" (1906), "Trên hai trận tuyến" (1910), "Khoa học và tôn giáo" (1910), v.v.. - 9 - 10, 13, 14, 17, 79, 90, 91 - 93, 94 - 95, 96 - 97, 111 - 112, 122, 126 - 133, 134 - 135, 166, 202, 222, 238, 257, 258, 262 - 263, 266, 285, 293, 349, 410, 427.

Bau-man (Baumann), *Giu-li-út* (1837 - 1916) - giáo sư triết học của Trường đại học tổng hợp Gôt-tinh-ghen (từ năm 1869); theo thuyết chiết trung. Các quan điểm của Bau-man là sự kết hợp chủ nghĩa duy tâm chủ quan với những yếu tố chủ nghĩa duy vật. Trong lĩnh vực lý luận nhận thức, Bau-man theo thuyết hiện tượng, khẳng định rằng con người nhận thức các quan niệm của mình, chứ không phải nhận thức các vật; ông cho rằng các hình thức tư duy và trực quan là những hình thức tiên nghiệm, song đồng thời cũng thừa nhận rằng những hình thức ấy phù hợp với một cái gì đó trong hiện thực thực tại.

Các tác phẩm chủ yếu của ông là: "Philosophie als Orientierung über die Welt", 1872 ("Triết học, một sự định hướng trong thế giới"; "Elemente der Philosophie", 1891 ("Những yếu tố triết học"); "Realwissenschaftliche Begründung der Moral, des Rechts und der Gotteslehre", 1898 ("Những cơ sở hiện thực - khoa học của đạo đức, của pháp quyền và của học thuyết về Thượng đế"). - 232.

Bắc-xơ (Bax), *Éc-nét Ben-pho* (1854 - 1926) - nhà xã hội chủ nghĩa Anh, nhà sử học và nhà triết học. Từ đầu những năm 80 thế kỷ XIX, đã tham gia tích cực trong hoạt động của các tổ chức xã hội chủ nghĩa, đã được cử làm đại biểu đi dự các đại hội xã hội chủ

nghĩa quốc tế. Đã tuyên truyền chủ nghĩa Mác, bảo vệ chủ nghĩa duy vật biện chứng và quan điểm duy vật lịch sử; đồng thời Bắc-xơ cũng đã mắc phải những sai lầm có tính chất duy tâm chủ nghĩa (đánh giá quá cao vai trò của "nhân tố tâm lý" trong lịch sử, giải thích kinh nghiệm theo tinh thần chủ nghĩa Ma-khơ, và v.v.).

Sau khi Đảng xã hội chủ nghĩa Anh được thành lập vào năm 1911, Bắc-xơ trở thành một trong những thủ lĩnh của đảng này; trong thời gian chiến tranh thế giới thứ nhất, giữ lập trường sô-vanh và đến năm 1916 Bắc-xơ bị khai trừ khỏi đảng cùng với nhóm của Hen-đman.

Những tác phẩm chủ yếu của Bắc-xơ là: "The Religion of Socialism", 1886 ("Tôn giáo của chủ nghĩa xã hội"); "The Problem of Reality", 1892 ("Vấn đề thực tại"); "The Roots of Reality", 1907 ("Căn nguyên của thực tại"), v.v.. - 176.

Béc-clip (Berkeley), *Gioóc-giơ* (1685 - 1753) - nhà triết học phản động Anh, theo chủ nghĩa duy tâm chủ quan, giám mục của giáo hội Anh. Béc-clip phủ nhận sự tồn tại của vật chất, của "thực thể vật thể", coi các vật như một tổng hòa các cảm giác. Béc-clip cố gắng tránh thuyết duy ngã, là thuyết thừa nhận chỉ có cái Tôi cá nhân tồn tại thực tế, ông bảo vệ sự tồn tại của tinh thần Thượng đế thế giới, cho rằng nó xác định các quy luật của tự nhiên, cũng như những quy tắc và giới hạn của sự nhận thức của con người về những quy luật ấy. Triết học của Béc-clip đã trở thành một trong những nguồn gốc lý luận của chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán và của một số xu hướng triết học tư sản phản động khác.

Những tác phẩm chủ yếu của Béc-clip gồm có: "An Essay towards a New Theory of Vision", 1709 ("Thử bản về thuyết thị giác mới"); "A Treatise concerning the Principles of Human Knowledge", 1710 ("Bản về những nguyên lý về nhận thức của con người"); "Three Dialogues between Hylas and Philonous", 1713, ("Ba cuộc đối thoại giữa Ghi-lát và Phi-lô-nô-út"). - 15 - 19, 20 - 26, 27, 30 - 31, 34, 35, 39, 40, 41, 45, 51, 52, 68, 71, 74, 75, 92, 95, 104, 119, 123, 130, 136, 141, 147, 236, 237, 238, 240, 243 - 244, 251, 256, 259 - 260, 261, 272, 304, 368, 444.

Béc-man, *I-a. A.* (1868 - 1933) - đảng viên dân chủ - xã hội; luật sư kiêm nhà triết học. Đã tham gia hoạt động của các tổ chức dân chủ - xã hội từ cuối những năm 80 của thế kỷ XIX; trong thời kỳ Cách mạng Nga lần thứ nhất, Béc-man lúc đầu ngả theo phái men-sê-vích, về sau ngả theo phái bôn-sê-vích. Béc-man là một

trong các tác giả của tập sách xét lại nhan đề "Khái luận về triết học mác-xít" (1908), đã viết một số tác phẩm về triết học trong đó ông ta đã xét lại chủ nghĩa duy vật biện chứng: "Phép biện chứng dưới ánh sáng của nhận thức luận hiện đại" (1908), "Thực chất thuyết thực dụng" (1911) và những tác phẩm khác. Các quan điểm triết học của Béc-man là một mớ hỗn độn chiết trung gồm chủ nghĩa duy vật siêu hình và thuyết thực dụng.

Sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười, Béc-man gia nhập Đảng cộng sản (b) Nga, làm công tác giảng dạy tại các trường đại học, là giáo sư Trường đại học cộng sản mang tên I-a. M. Xvéc-đlốp. -9 - 10, 111 - 112, 229, 383, 410.

Ben-tli (Bentley), *Gi. Mê-đi-xơn* (sinh năm 1870) - nhà tâm lý học và nhà triết học Mỹ, từ năm 1912, là giáo sư Trường đại học tổng hợp Cóc-nây. -221.

Ben-tốp, N. - xem *Plê-kha-nốp, G. V.*

Bê-ben (Bebel), *Au-gu-xtơ* (1840 - 1913) - một trong những nhà hoạt động nổi tiếng nhất của Đảng dân chủ - xã hội Đức và của Quốc tế II. Về nghề nghiệp, là thợ tiện. Bắt đầu hoạt động chính trị vào nửa đầu những năm 60 của thế kỷ XIX; Bê-ben là uỷ viên của Quốc tế I. Năm 1869 Bê-ben đã cùng với V. Liép-nếch lập ra Đảng công nhân dân chủ - xã hội Đức (phái "Ai-xơ-nách"); đã nhiều lần được bầu làm nghị sĩ Quốc hội Đức, đã đấu tranh cho con đường thống nhất nước Đức bằng phương pháp dân chủ, đã vạch trần chính sách đối nội và đối ngoại phản động của chính phủ Đức hoàng. Trong thời gian chiến tranh Pháp - Phổ, Bê-ben giữ lập trường quốc tế chủ nghĩa, ủng hộ Công xã Pa-ri. Trong những năm 90 của thế kỷ XIX và đầu những năm 1900, Bê-ben chống lại chủ nghĩa cải lương và chủ nghĩa xét lại trong hàng ngũ Đảng dân chủ - xã hội Đức. V. I. Lê-nin đã đánh giá những bài phát biểu của Bê-ben chống bọn Béc-stanh là "mẫu mực về việc bảo vệ những quan điểm mác-xít và đấu tranh cho tính chất thật sự xã hội chủ nghĩa của đảng công nhân" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t.23, tr. 369). Là một nhà chính luận có tài và một diễn giả hùng biện, Bê-ben đã có ảnh hưởng quan trọng đến sự phát triển của phong trào công nhân Đức và châu Âu. Về cuối thời kỳ hoạt động của mình, Bê-ben đã phạm phải một sai lầm có tính chất phá hoại (đấu tranh chưa đầy đủ chống bọn cơ hội chủ nghĩa, đánh giá quá cao tác dụng của các hình thức đấu tranh nghị trường, và v.v.). -259.

Bê-khơ (Becher), *E-ri-ch* (1882 - 1929) - nhà triết học Đức, từ năm 1909, là giáo sư Trường đại học tổng hợp ở Muyn-xéc, từ năm 1916, là giáo sư Trường đại học tổng hợp ở Muyn-khen. Trong luận văn tiến sĩ "Philosophische Voraussetzungen der exakten Naturwissenschaften", 1907 ("Những tiền đề triết học của khoa học tự nhiên chính xác") và trong các tác phẩm đầu tay khác, theo lời của V. I. Lê-nin, Bê-khơ đã đứng trên lập trường gài gủi "với chủ nghĩa duy vật "xấu hổ" và chưa chín chắn hoàn toàn" và phê phán những quan điểm duy tâm chủ quan của E. Ma-khơ và của V. Ô-xtơ-van-đơ. Sau này Bê-khơ đã chuyển sang lập trường duy tâm, bảo vệ thuyết hoạt lực.

Những tác phẩm chính của Bê-khơ gồm có: "Gehirn und Seele", 1911 ("Khối óc và linh hồn"); "Weltgebäude, Weltgesetze, Weltentwicklung", 1915 "Hệ thống, các quy luật và sự phát triển của thế giới"; "Einführung in die Philosophie", 1926 ("Nhập môn triết học"). -232, 358 - 360.

Béc-cơ-ren (Becquerel), *Ăng-toan Hăng-ri* (1852 - 1908) - nhà vật lý học Pháp, từ năm 1889, là viện sĩ Viện hàn lâm khoa học Pa-ri, từ năm 1895, là giáo sư Trường kỹ nghệ bách khoa; là tác giả một số tác phẩm về quang học, điện, từ tính, hóa quang, hóa điện và khí tượng học. Năm 1896 ông đã phát hiện ra hiện tượng phóng xạ. -308.

Béc-cơ-ren (Becquerel), *Giăng* (1878 - 1953) - nhà vật lý học Pháp, từ năm 1946, là viện sĩ Viện hàn lâm khoa học Pa-ri; là con trai của Ă. H. Béc-cơ-ren. Ông nghiên cứu trong các lĩnh vực vật lý khác nhau. Đã cùng với nhà bác học Hà-lan H. Ca-méc-ling - Ô-ne-xơ nghiên cứu các hiện tượng xuất hiện ở các chất khác nhau được đặt trong từ trường ở nhiệt độ của không khí lỏng và của khí hydro lỏng. -352

Bi-dơ-li (Beesly), *E-du-a Xpen-xơ* (1831 - 1915) - nhà sử học Anh và nhà triết học theo chủ nghĩa thực chứng; trong thời gian 1859 - 1893, là giáo sư sử học của Trường đại học tổng hợp Luân-đôn. Bi-dơ-li là người truyền bá các tư tưởng của Ô. Công-tơ ở Anh, đã dịch các tác phẩm của Công-tơ sang tiếng Anh. Ngày 28 tháng Chín 1864 Bi-dơ-li đã chủ trì các cuộc mít-tinh ở Luân-đôn, tại đó người ta đã quyết định thành lập Hội liên hiệp công nhân quốc tế (Quốc tế I). Từ năm 1893 Bi-dơ-li làm chủ bút của tạp chí "Positivist Review" ("Tạp chí thực chứng luận"). -418.

Bi-đéc-man (Biedermann), *A-lô-i-dơ E-ma-nu-en* (1819-1885) - mục sư Tin lành, từ năm 1850, là giáo sư thần học của Trường đại học tổng hợp Xuy-rích. Bi-đéc-man chịu ảnh hưởng triết học của Hê-ghe-n về tôn giáo, đã tìm cách luận chứng Cơ-đốc giáo theo tinh thần của triết học ấy, coi đó là mối liên hệ giữa "tinh thần vô tận", tức Thượng đế, với "tinh thần hữu hạn", tức con người.

Những tác phẩm chính của Bi-đéc-man gồm có: "Unsere junghegelsche Weltanschauung...", 1849 ("Thế giới quan của phái Hê-ghe-n trẻ chúng tôi..."); "Christliche Dogmatik", 1869 ("Giáo lý Cơ-đốc"). -258.

Bi-xmác (Bismarck), *Ốt-tô E-đu-a Lê-ô-pôn* (1815 - 1898) - nhà hoạt động nhà nước và nhà ngoại giao của Phổ và Đức, thủ tướng đầu tiên của Đế quốc Đức, được mệnh danh là "thủ tướng thép". Năm 1862, là thủ tướng và bộ trưởng Bộ ngoại giao Phổ. Mục tiêu cơ bản của Bi-xmác là "dùng máu và thép" để thống nhất các quốc gia Đức nhỏ và phân tán, và thành lập một Đế quốc Đức thống nhất do nước Phổ gioong-ke nắm bá quyền lãnh đạo. Tháng Giêng 1871 Bi-xmác giữ chức thủ tướng của Đế quốc Đức. Từ năm 1871 đến năm 1890 Bi-xmác điều khiển toàn bộ chính sách đối ngoại và đối nội của nước Đức, hướng chính sách ấy phục vụ lợi ích của bọn địa chủ gioong-ke, đồng thời cố sức đảm bảo sự liên minh giữa bọn gioong-ke với giai cấp tư sản lớn. Sau khi không bóp chết được phong trào công nhân bằng đạo luật đặc biệt chống những người xã hội chủ nghĩa do y ban hành vào năm 1878, Bi-xmác đã đưa ra một chương trình mị dân về việc ban hành bộ luật xã hội, áp dụng các đạo luật về chế độ bảo hiểm bắt buộc đối với một số loại công nhân. Tháng Ba 1890 Bi-xmác đã từ chức. -164.

Blây (Blei), *Phran-tơ* (1871 - 1942) - nhà văn Đức, nhà phê bình và dịch giả; trong lĩnh vực triết học, Blây theo R. A-vê-na-ri-út. Đã cộng tác với nhiều tạp chí, kể cả những tạp chí xã hội chủ nghĩa, đã từng viết các bài báo về kinh tế chính trị, đã dùng chủ nghĩa Ma-khơ để phê phán chủ nghĩa Mác. -389 - 395.

Bli-um, *Ô-xca* - xem Ra-khmê-tốp, N.

Bô-gđa-nốp, *A. (Ma-li-nốp-xki, A. A.)* (1873 - 1928) - đảng viên dân chủ - xã hội, nhà triết học, nhà xã hội học, nhà kinh tế học; về nghề nghiệp, là bác sĩ. Trong những năm 90 của thế kỷ XIX Bô-gđa-nốp đã tham gia hoạt động trong các nhóm dân chủ - xã hội (ở Tu-la).

Sau Đại hội II Đảng công nhân dân chủ - xã hội Nga, đã gia nhập phái bôn-sê-vích. Tại Đại hội III của Đảng, Bô-gđa-nốp được bầu làm uỷ viên Ban chấp hành trung ương. Là uỷ viên ban biên tập của các cơ quan ngôn luận bôn-sê-vích "Tiến lên" và "Người vô sản", là một trong các biên tập viên của tờ báo bôn-sê-vích "Đời sống mới". Đã tham gia Đại hội V (Đại hội Luân-đôn) của Đảng công nhân dân chủ - xã hội Nga. Trong những năm thế lực phản động thống trị, Bô-gđa-nốp đã ly khai chủ nghĩa bôn-sê-vích, cầm đầu phái triệu hồi, là thủ lĩnh nhóm "Tiến lên", một nhóm đã chống lại đường lối của đảng. Trong lĩnh vực triết học, Bô-gđa-nốp mưu toan tạo ra một hệ thống riêng của mình - "chủ nghĩa kinh nghiệm nhất nguyên" (biến dạng của triết học duy tâm chủ quan của Ma-khơ, nấp dưới chiêu bài mác-xít giả hiệu). Tại hội nghị ban biên tập mở rộng của báo "Người vô sản" hồi tháng Sáu 1909, Bô-gđa-nốp bị khai trừ ra khỏi đảng bôn-sê-vích. Sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười, Bô-gđa-nốp là một trong những nhân vật đã tổ chức ra và lãnh đạo "Tổ chức văn hóa vô sản". Từ năm 1926, là giám đốc Viện truyền máu do chính ông lập ra.

Những tác phẩm chủ yếu do Bô-gđa-nốp viết vào thời kỳ trước năm 1908 đã được V. I. Lê-nin đánh giá trong tác phẩm của Người nhan đề "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán", cũng như trong bức thư gửi A. M. Goóc-ki ngày 12 (25) tháng Hai 1908 (xem Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t.47, tr. 141 - 145). Về sau Bô-gđa-nốp vẫn giữ lập trường duy tâm khi viết các tác phẩm triết học sau đây: "Triết học kinh nghiệm sống" (1913), "Khoa học về ý thức xã hội" (1914), "Khoa học tổ chức tổng quát (tổ chức hình thái học)" (1913 - 1922) và những tác phẩm khác. -5 - 6, 9 - 10, 12, 13, 14, 19, 20, 46, 49 - 50, 59 - 62, 70, 99 - 101, 106, 108, 111 - 112, 140, 141 - 143, 144, 145 - 146, 147, 153 - 154, 155, 156 - 157, 159, 161, 168, 171, 176 - 177, 180 - 181, 200 - 201, 224, 225, 227, 237, 257 - 258, 267 - 268, 271, 273, 275, 276 - 284, 292 - 293, 323, 325, 331 - 333, 335 - 337, 339, 343, 349, 355, 356, 373, 375 - 376, 399 - 408, 409 - 410, 415 - 416, 429.

Bô-lin (Bolin), *Vin-hem An-đrê-át* (1835 - 1924) - nhà sử học và nhà triết học duy vật Phần-lan, môn đồ của L. Phơ-bách; từ năm 1869, là giáo sư Trường đại học tổng hợp Hen-xinh-pho. Bô-lin đã cùng với Ph. Giốt-lơ tái bản bộ Toàn tập của L. Phơ-bách.

Những tác phẩm chủ yếu của Bô-lin là: "Ludwig Feuerbach, sein Wirken und seine Zeitgenossen", 1891 ("Lút-vích Phơ-bách,

ảnh hưởng của ông và những người cùng thời với ông"); "Spinoza", 1894 ("Xpi-nô-đa"), v.v.. -243.

Bôi-lơ (Boyle), *Rô-be* (1627 - 1691) - nhà hóa học và nhà vật lý học Anh; trong những năm 1680 - 1691, là chủ tịch Hội hoàng gia Luân-đôn. Ông đã nghiên cứu ra phương pháp thực nghiệm trong hóa học, đã đưa ra định nghĩa đầu tiên có căn cứ khoa học về nguyên tố hóa học, đã thử tìm cách xác định, trên phương diện lý thuyết, đối tượng và nhiệm vụ của hóa học, cố gắng đưa vào hóa học những khái niệm của nguyên tử học máy móc. Năm 1662, đã cùng với R. Tô-un-lây xác định được sự lệ thuộc nghịch đảo của thể tích không khí và áp suất, về sau phát hiện này đã được gọi là định luật Bôi-lơ - Ma-ri-ốt. Những quan điểm triết học của Bôi-lơ là sự hỗn hợp những yếu tố của chủ nghĩa duy vật máy móc với thần học.

Tác phẩm chủ yếu của Bôi-lơ là: "The Sceptical Chemist", 1661 ("Nhà hóa học theo thuyết hoài nghi"). -157.

Bôn-tơ-man (Boltzmann), *Lút-vích* (1844 - 1906) - nhà vật lý học Áo; từ năm 1885, là viện sĩ Viện hàn lâm khoa học Viên, giáo sư của các trường đại học ở Grát-xơ (1869 - 1889), ở Muyn-khen (1889 - 1894), ở Lai-pxích (1900 - 1902) và ở Viên (1894 - 1900, 1902 - 1906). Những tác phẩm của ông về lý thuyết bức xạ, cũng như những công trình nghiên cứu kinh điển của ông trong lĩnh vực lý thuyết động học về các chất khí và trong lĩnh vực giải lý thống kê nguyên lý thứ hai của nhiệt động học, đã có một ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của vật lý học. Những tác phẩm này đã giáng một đòn vào học thuyết duy tâm về cái gọi là sự chết nhiệt của vũ trụ. Ông đã rất chú ý đến triết học, trong những năm cuối đời ông đã giảng các bài triết học về tự nhiên. Trong lĩnh vực triết học, ông đứng trên lập trường chủ nghĩa duy vật máy móc, phê phán chủ nghĩa duy tâm chủ quan của phái Ma-khơ và "thuyết duy năng" của V. Ô-xơ-van-đơ. V. I. Lê-nin đã viết như sau về Bôn-tơ-man: "Hiển nhiên là Bôn-tơ-man sợ không dám tự xưng là người duy vật và thậm chí còn đặc biệt thanh minh rằng ông không hề phản đối sự tồn tại của Thượng đế. Nhưng lý luận nhận thức của ông căn bản là duy vật..." (xem tập này, tr. 355).

Những tác phẩm chủ yếu của Bôn-tơ-man là: "Vorlesungen über Gastheorie", 1896 - 1898 ("Những bài giảng về lý thuyết các chất khí"); "Vorlesungen über die Prinzipien der Mechanik", 1897 ("Những bài giảng về những nguyên lý cơ học"), v.v.. -109 - 110, 325, 355 - 356, 357 - 358, 369.

Bruy-nơ-chi-e (Brunetiere), *Phéc-đi-năng* (1849 - 1906) - nhà phê bình và nghiên cứu văn học người Pháp; mưu toan áp dụng vào môn lịch sử văn học các phương pháp của những môn khoa học tự nhiên, trước hết là thuyết tiến hóa của S. Đác-uyn. Xét về quan điểm chính trị, Bruy-nơ-chi-e là một phần tử bảo thủ và về sau còn là một phần tử phản động ra mặt đã từng mơ tưởng làm sống lại quyền lực của giáo hội Thiên chúa.

Những tác phẩm chính của Bruy-nơ-chi-e gồm có: "Etudes critiques sur l'histoire de la littérature française", 1880 - 1907 ("Những bài nghiên cứu có tính chất phê phán về lịch sử văn học Pháp"); "Histoire et littérature", 1884 - 1886 ("Lịch sử và văn học"), v.v.. -378.

Bun-ga-cốp, *X. N.* (1871 - 1944) - nhà kinh tế học tư sản, nhà triết học duy tâm. Trong những năm 90 của thế kỷ XIX Bun-ga-cốp là một phần tử theo "chủ nghĩa Mác hợp pháp". Đã xét lại học thuyết của Mác về vấn đề ruộng đất, đã lấy cái gọi là "quy luật về độ màu mỡ của ruộng đất giảm sút" để giải thích tình trạng bản cùng của quần chúng nhân dân. Sau Cách mạng 1905 - 1907, theo bọn dân chủ - lập hiến, tuyên truyền chủ nghĩa thần bí triết học, tham gia văn tập phản cách mạng "Những cái móc". Từ năm 1918 Bun-ga-cốp là linh mục. Vì hoạt động phản cách mạng, năm 1922 Bun-ga-cốp bị trục xuất ra nước ngoài và ở đấy, y tiến hành tuyên truyền thù địch chống Liên-xô.

Những tác phẩm chủ yếu của Bun-ga-cốp là: "Chủ nghĩa tư bản và nông nghiệp" (1900), tập sách "Hai thành phố" (1911), "Triết học kinh tế" (1912) và v.v.. -434.

Buy-khơ-nơ (Büchner), *Phri-đrich Các-lơ Khri-xti-an Lút-vích* (1824 - 1899) - nhà triết học tư sản Đức, một trong những đại biểu chủ yếu của chủ nghĩa duy vật tầm thường, một phần tử cải lương tư sản; về nghề nghiệp, là bác sĩ. Từ năm 1852, là phó giáo sư khoa pháp y của Trường đại học tổng hợp Ti-u-bin-ghen. Trong tác phẩm chủ yếu của mình nhan đề "Kraft und Stoff", 1855 ("Lực và vật chất"), Buy-khơ-nơ đã trình bày một cách có hệ thống chủ nghĩa duy vật tầm thường. Tuy coi khoa học tự nhiên là cơ sở của thế giới quan, song Buy-khơ-nơ đã xem thường phép biện chứng, phục hồi những quan điểm máy móc về tự nhiên và xã hội. Trong những năm về sau, Buy-khơ-nơ là bác sĩ ở Đác-mơ-stát. Buy-khơ-nơ là tác giả của những cuốn: "Der Mensch und seine Stellung in der Natur...", 1869 ("Con người và vị trí của nó trong tự nhiên...");

Darwinismus und Sozialismus", 1894 ("Chủ nghĩa Đác-uyn và chủ nghĩa xã hội"), v.v.. -46, 293, 294, 295 - 296, 408, 409, 411, 418.

C

Ca-ru-xơ (Carus), *Pôn* (1852 - 1919) - nhà triết học phản động Mỹ, nhà duy tâm chủ quan và theo chủ nghĩa thần bí; từ năm 1887 xuất bản tạp chí "The Open Court" ("Diễn đàn tự do") và từ năm 1890 thì xuất bản tờ "The Monist" ("Người theo thuyết nhất nguyên"). "Thuyết nhất nguyên" triết học của Ca-ru-xơ chung quy là những mưu toan muốn điều hòa tôn giáo với khoa học và tuyên truyền đạo Phật.

Những tác phẩm chủ yếu của Ca-ru-xơ là: "The Soul of Man", 1891 ("Linh hồn của con người"); "The Gospel of Buddha", 1894 ("Kinh Phật"); "The Foundations of Mathematics", 1908 ("Những cơ sở của toán học"), v.v.. -274 - 276, 283, 337, 427.

Các-xta-nien (Carstanjen), *Phri-đrich* - giáo sư triết học của Trường đại học tổng hợp Xuy-rích (từ năm 1896), người theo chủ nghĩa Ma-khơ, học trò của R. A-vê-na-ri-út. Sau khi A-vê-na-ri-út chết (năm 1896), Các-xta-nien đã xuất bản tạp chí "Vierteljahrsschrift für wissenschaftliche Philosophie" ("Tạp chí triết học khoa học hàng quý").

Những tác phẩm chủ yếu của Các-xta-nien gồm có: "Richard Avenarius' biomechanische Grundlegung der reinen allgemeinen Erkenntnistheorie. Eine Einführung in die Kritik der reinen Erfahrung", 1894 (bản dịch ra tiếng Nga: "Khái luận về "Phê phán kinh nghiệm thuần túy") và bài báo mà V. I. Lê-nin đã trích dẫn, nhan đề "Der Empirio-kritizismus...", 1898 ("Chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán..."). -69, 70, 173, 178 - 180.

Can-tơ (Kant), *Im-ma-nu-in* (1724 - 1804) - người sáng lập triết học cổ điển Đức; từ năm 1770, là giáo sư Trường đại học tổng hợp Cô-ních-xbê. Trong thời kỳ mới bước vào hoạt động (khoảng từ năm 1770 trở về trước), đã chú ý nhiều đến khoa học tự nhiên, đã đưa ra giả thuyết nổi tiếng về nguồn gốc vũ trụ, mà theo cách nói của Ăng-ghen thì giả thuyết ấy đã chọn một lỗ thủng đầu tiên trong thế giới quan siêu hình. Về sau, Can-tơ chủ yếu nghiên cứu lý luận về nhận thức, coi nhiệm vụ của triết học là nghiên cứu các khả năng và xác định những giới hạn sự nhận thức của con người. Theo Can-tơ, chất liệu kinh nghiệm của nhận thức là cảm giác;

nguồn cảm giác là những "vật tự nó", ở bên ngoài chủ thể và không thể nhận thức được. Vì là nhà tư tưởng của giai cấp tư sản tự do chủ nghĩa Đức, một giai cấp không triệt để trong cuộc đấu tranh của mình chống chế độ phong kiến, cho nên Can-tơ không thể từ bỏ những khái niệm về Thượng đế, tự do ý chí và sự bất diệt của linh hồn, - những khái niệm này là cơ sở của đạo đức tôn giáo; Can-tơ cho rằng con người phải tin vào những khái niệm ấy và phải lấy chúng làm kim chỉ nam trong cuộc sống thực tiễn của mình. V. I. Lê-nin viết như sau: "Đặc trưng chủ yếu của triết học Can-tơ là ở chỗ nó dung hòa chủ nghĩa duy vật với chủ nghĩa duy tâm, thiết lập sự thỏa hiệp giữa hai chủ nghĩa đó, kết hợp giữa hai khuynh hướng triết học khác nhau và đối lập nhau trong một hệ thống duy nhất" (xem tập này, tr. 238). Chủ nghĩa Can-tơ đã giữ một vai trò lớn trong lịch sử triết học, nhờ ảnh hưởng của Can-tơ, đã hình thành nên những nhân vật đại biểu lớp sau này của chủ nghĩa duy tâm cổ điển Đức (Phích-tê, Sen-linh, Hê-ghen), đồng thời cũng đã xuất hiện những trào lưu tư tưởng triết học tư sản như chủ nghĩa Can-tơ mới, chủ nghĩa thực chứng và những trào lưu khác.

Những tác phẩm chủ yếu của Can-tơ gồm có: "Allgemeine Naturgeschichte und Theorie des Himmels...", 1755 ("Lịch sử tự nhiên đại cương và lý thuyết về bầu trời..."); "Kritik der reinen Vernunft", 1781 ("Phê phán lý tính thuần túy"); "Kritik der praktischen Vernunft", 1788 ("Phê phán lý tính thực tiễn"); "Kritik der Urteilskraft", 1790 ("Phê phán năng lực phán đoán"), v.v.. -18, 27, 114, 115, 116, 117, 127, 133 - 134, 136, 139 - 140, 147, 148, 149, 160, 165, 183, 188, 191, 197, 198, 200, 204 - 205, 213, 220, 234, 235, 236, 237, 238, 239 - 240, 241, 242, 243, 244, 246, 247, 248, 249, 250, 251, 257, 260, 272, 275, 288, 293, 297, 304, 377, 418, 444, 446, 447 - 448.

Cau-xky (Kautsky), *Các-lơ* (1854 - 1938) - một trong những lãnh tụ của Đảng dân chủ - xã hội Đức và của Quốc tế II, lúc đầu là một nhà mác-xít, về sau trở thành kẻ phản bội chủ nghĩa Mác, nhà tư tưởng của chủ nghĩa phái giữa (chủ nghĩa Cau-xky), một thứ chủ nghĩa cơ hội nguy hiểm nhất và tai hại nhất, tổng biên tập tạp chí lý luận của Đảng dân chủ - xã hội Đức "Die Neue Zeit" ("Thời mới").

Cau-xky bắt đầu tham gia phong trào xã hội chủ nghĩa từ năm 1874. Vào thời kỳ ấy các quan điểm của Cau-xky là sự hỗn hợp chủ nghĩa Lát-xan, chủ nghĩa Man-tuyt mới và chủ nghĩa vô chính phủ. Năm 1881, làm quen với C. Mác và Ph. Ăng-ghen và do ảnh

hưởng của hai ông mà Cau-xky đã chuyển sang chủ nghĩa Mác, tuy nhiên ngay từ thời kỳ ấy Cau-xky đã bộc lộ những sự dao động về phía chủ nghĩa cơ hội, vì thế C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n đã kịch liệt phê phán Cau-xky. Trong những năm 80 - 90 của thế kỷ XIX Cau-xky đã viết một số tác phẩm bàn về các vấn đề lý luận chủ nghĩa Mác: "Karl Marx' ökonomische Lehren", 1887 ("Học thuyết kinh tế của Các Mác"); "Die Agrarfrage", 1899 ("Vấn đề ruộng đất"), và những tác phẩm khác. Tuy có những sai lầm nhưng các tác phẩm này đã đóng một vai trò tích cực trong việc tuyên truyền chủ nghĩa Mác. Về sau, trong thời kỳ phong trào cách mạng phát triển rộng rãi, Cau-xky đã chuyển sang lập trường chủ nghĩa cơ hội. Trong thời kỳ chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918) Cau-xky đứng trên lập trường xã hội - sô-vanh được che đậy bằng những câu nói suông về chủ nghĩa quốc tế. Cau-xky là tác giả thuyết chủ nghĩa siêu đế quốc mà thực chất phản động của nó đã bị Lê-nin vạch trần trong các tác phẩm "Sự phá sản của Quốc tế II", "Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tốt cùng của chủ nghĩa tư bản" và trong những tác phẩm khác. Sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười, Cau-xky đã công khai chống lại cách mạng vô sản và chuyên chính vô sản, chống lại Chính quyền xô-viết.

Trong các tác phẩm "Nhà nước và cách mạng", "Cách mạng vô sản và tên phản bội Cau-xky" và trong một số tác phẩm khác của mình, V. I. Lê-nin đã kịch liệt phê phán chủ nghĩa Cau-xky. Vạch rõ tính chất nguy hiểm của chủ nghĩa Cau-xky, năm 1915 V. I. Lê-nin đã viết trong bài "Chủ nghĩa xã hội và chiến tranh" như sau: "Giai cấp công nhân không thể làm tròn vai trò cách mạng thế giới của mình nếu không tiến hành đấu tranh thẳng tay chống sự phản bội đó, lập trường thiếu bản lĩnh, thái độ bợ đỡ đối với chủ nghĩa cơ hội và sự tầm thường hóa chủ nghĩa Mác một cách chưa từng thấy trên lĩnh vực lý luận" (xem Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t.26, tr. 324). -114, 247, 307.

Clanh-pê-tơ (Kleinpeter), *Han-xơ* (1869 - 1916) - nhà triết học Áo, theo chủ nghĩa duy tâm chủ quan, người truyền bá chủ nghĩa Ma-khơ. Clanh-pê-tơ mưu toan "hòa làm một", theo kiểu chiết trung, chủ nghĩa Ma-khơ với khoa học tự nhiên.

Những tác phẩm chủ yếu của Clanh-pê-tơ gồm có: "Die Erkenntnistheorie der Naturforschung der Gegenwart", 1905 ("Lý luận nhận thức trong khoa học tự nhiên hiện đại") và một số bài viết trên nhiều tạp chí khác nhau. -107, 232, 251, 269 - 272, 273, 274, 275, 276, 283, 290 - 293, 318, 350, 351, 439.

Clíp-pho (Clifford), *Uy-li-am Kinh-đơn* (1845 - 1879) - nhà toán học Anh, từ năm 1871 là giáo sư toán học Trường đại học tổng hợp Luân-đôn. Trong lĩnh vực triết học Clíp-pho theo chủ nghĩa duy tâm chủ quan; những quan điểm của Clíp-pho đã được C. Piéc-xơn phát triển. -274.

Coóc-nê-li-út (Cornelius), *Han-xơ* (1863 - 1947) - nhà triết học tư sản Đức, theo chủ nghĩa duy tâm chủ quan; từ năm 1903, là giáo sư Trường đại học tổng hợp ở Muyn-khen, từ năm 1910, là giáo sư Trường đại học tổng hợp ở Phran-pho trên sông Manh. Coóc-nê-li-út đã tìm cách bổ sung chủ nghĩa Ma-khơ bằng triết học nội tại và bằng chủ nghĩa thực dụng của U. Giêm-xơ; đã giữ vai trò trung gian giữa chủ nghĩa Ma-khơ và chủ nghĩa thực chứng mới.

Những tác phẩm chủ yếu của Coóc-nê-li-út là: "Einleitung in die Philosophie", 1903 ("Giới thiệu triết học"); "Transzendente Systematik", 1916 ("Hệ thống pháp tiên nghiệm"), v.v.. -266 - 267, 268, 269, 273, 283, 427.

Coóc-nuy (Cornu), *Ma-ri An-phrét* (1841 - 1902) - nhà vật lý học Pháp, từ năm 1878, là viện sĩ Viện hàn lâm khoa học Pa-ri. Coóc-nuy nổi tiếng với nhiều công trình nghiên cứu về quang học, vật lý tinh thể và phép ghi phổ. Trong lĩnh vực triết học Coóc-nuy theo chủ nghĩa duy vật lịch sử tự nhiên. -368, 369.

Cô-hen (Cohen), *Héc-man* (1842 - 1918) - nhà triết học duy tâm Đức, nhà toán học, người sáng lập ra trường phái Mác-bua của chủ nghĩa Can-tơ mới. Là một người theo chủ nghĩa duy tâm chiến đấu, Cô-hen công khai tuyên truyền, theo tinh thần tôn giáo, tư tưởng về "Thượng đế sáng tạo". Do ảnh hưởng tư tưởng của Cô-hen đã hình thành nên cái gọi là "chủ nghĩa xã hội đạo đức", các đại biểu của chủ nghĩa này (Ê. Béc-stanh, C. Phoóc-len-đơ và những nhân vật khác) đã đứng trên lập trường chủ nghĩa Can-tơ mới để xét lại chủ nghĩa Mác.

Những tác phẩm chủ yếu của Cô-hen gồm có: "Kants Theorie der reinen Erfahrung", 1871 ("Lý luận về kinh nghiệm thuần túy của Can-tơ"); "System der Philosophie", 1902 - 1912 ("Hệ thống triết học"); "Religion und Sittlichkeit", 1907 ("Tôn giáo và đạo đức"), v.v.. -349 - 350, 352, 353, 362, 370, 381 - 382.

Cô-vê-lác - xem Van Cô-vê-lác, I-an Phran-xơ.

Công-đi-i-ắc (Condillac), *E-chiê-n Bôn-nô* (1715 - 1780) - nhà triết

học Pháp theo chủ nghĩa cảm giác và nhà thần luận, linh mục đạo Thiên chúa. Phát triển chủ nghĩa cảm giác duy vật chủ nghĩa của Gi. Lốc-cơ, Công-đi-i-ắc đã phê phán thuyết duy tâm về những ý niệm bẩm sinh. Chủ nghĩa cảm giác của Công-đi-i-ắc là một trong những nguồn gốc lý luận của học thuyết của các nhà duy vật Pháp hồi thế kỷ XVIII. Các nhà duy vật Pháp tuy thừa nhận vai trò tích cực của Công-đi-i-ắc nhưng đồng thời cũng phê phán ông vì đã có những luận điểm ngả về phía chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa bất khả tri.

Những tác phẩm chủ yếu của Công-đi-i-ắc gồm có: *Essai sur l'origine des connaissances humaines*, 1746 ("Thử bản về nguồn gốc những tri thức của con người"); *Traité des systèmes, où, l'on en démêle les inconvénients et les avantages*, 1749 ("Trình bày về những hệ thống trong đó bộc lộ những thiếu sót và những ưu điểm của những hệ thống ấy"); *Traité des sensations*, 1754 ("Trình bày về những cảm giác"), v.v.. -31.

Công-tơ (Comte), *Ô-guy-xtơ* (1798 - 1857) - nhà triết học và xã hội học tư sản Pháp, người sáng lập ra chủ nghĩa thực chứng. Công-tơ cho rằng nhiệm vụ của khoa học là miêu tả kinh nghiệm. Ông cho rằng toàn bộ lịch sử nhận thức là sự thay thế tuần tự ba trạng thái, hay là ba phương pháp, của trí tuệ con người: trạng thái thần học, trạng thái siêu hình và trạng thái thực chứng; Công-tơ cũng đứng trên quan điểm của cái "quy luật" giả hiệu ấy về ba giai đoạn mà xét lịch sử của xã hội, khẳng định rằng giai đoạn khoa học - công nghiệp, chế độ tư bản chủ nghĩa, tuồng như là giai đoạn kết thúc toàn bộ quá trình phát triển xã hội. Tuy chống lại thần học, song công-tơ lại tuyên truyền về sự cần thiết phải có một tôn giáo mới - sự tôn thờ "Thực thể sống vĩ đại", mà Công-tơ ám chỉ là loài người; Công-tơ chống cách mạng và chống chủ nghĩa xã hội, cho rằng lý tưởng xã hội là ở sự hòa hợp lợi ích giai cấp giữa các nhà tư bản và công nhân. C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n đã kịch liệt phê phán những quan điểm triết học phản động của Công-tơ. Những quan điểm này đã có ảnh hưởng nhiều đến giai đoạn phát triển tiếp theo của triết học tư sản.

Những tác phẩm chủ yếu của Công-tơ gồm có: *Cours de philosophie positive*, 1830 - 1842 ("Giáo trình triết học thực chứng"; *Système de politique positive...*, 1851 - 1854 ("Hệ thống chính trị thực chứng..."), v.v.. -248, 249, 418.

Cốt-li-a-rơ, G. A. - dịch giả về các tài liệu triết học. -39.

Cu-ghe-n-man (Kugelmann), *Lút-vích* (1830 - 1902) - đảng viên dân chủ - xã hội Đức, bạn của C. Mác, đã tham gia cuộc cách mạng 1848 - 1849 ở Đức, uỷ viên của Quốc tế I. Là đại biểu tham dự Đại hội Lô-dan-nơ (1867) và Đại hội La Hay (1872) của Quốc tế, đã góp phần trong việc xuất bản và phổ biến bộ "Tư bản" của Mác. Từ năm 1862 đến 1874 Cu-ghe-n-man đã trao đổi thư từ với Mác, thông báo về tình hình ở Đức. Những bức thư của Mác gửi Cu-ghe-n-man đã được in lần đầu tiên vào năm 1902 trên tạp chí "Die Neue Zeit" ("Thời mới"); năm 1907 những bức thư ấy được xuất bản bằng tiếng Nga với lời tựa do V. I. Lê-nin viết. -158, 303, 407.

D

Dê-ê-man (Zeeman), *Pi-te* (1865 - 1943) - nhà vật lý học người Hà-lan; từ năm 1900, là giáo sư Trường đại học tổng hợp Am-xtéc-đam. Năm 1896 Dê-ê-man đã phát hiện ra hiện tượng vạch quang phổ bị tách ra dưới tác động của từ trường bên ngoài (mà người ta gọi là hiệu ứng hay là hiện tượng Dê-ê-man). Hiện tượng này đã giữ vai trò quan trọng trong việc luận chứng và phát triển lý thuyết điện tử. -358.

Đ

Đa-lăm-be (D'Alembert), *Giăng Lơ-rông* (1717 - 1783) - nhà toán học và nhà triết học khai sáng Pháp; từ năm 1741, là viện sĩ Viện hàn lâm khoa học Pa-ri. Từ năm 1751 Đa-lăm-be đã cùng với Đ. Đi-đơ-rô xây dựng và hiệu đính bộ "Encyclopédie ou Dictionnaire raisonné des sciences, des arts et des métiers" ("Bách khoa toàn thư, hay là Từ điển giải thích về khoa học, nghệ thuật và về các ngành nghề"), viết bài mở đầu cho bộ Bách khoa toàn thư này - "Khái luận về nguồn gốc và sự phát triển của các môn khoa học" (1751), đảm nhiệm các phần toán học và vật lý trong bộ Bách khoa toàn thư; năm 1757 vì thế lực phản động truy bức, nên Đa-lăm-be đã thôi không tham gia công trình xuất bản này. Những công trình nghiên cứu toán học chủ yếu của Đa-lăm-be đều đề cập đến lý thuyết về các phương trình vi phân. Trong lĩnh vực triết học Đa-lăm-be là một nhà duy vật không triệt để: tuy thừa nhận sự tồn tại khách quan của những vật thể vật chất, nhưng lại nghi ngờ khả năng nhận thức thực chất của những vật thể đó, giải thích nguồn gốc của đặc tính ý thức là sự có mặt của một thực thể đặc biệt phi vật chất trong con người và v.v..

Tác phẩm triết học chủ yếu của Đa-lăm-be là "L'essai sur les éléments de philosophie...", 1759 ("Những yếu tố triết học..."). -31, 32, 33.

Đác-uy-n (Darwin), *Sác-lơ Rô-bôt* (1809 - 1882) - nhà bác học vĩ đại Anh, người sáng lập ra sinh vật học duy vật và học thuyết tiến hóa về nguồn gốc các loài. Trên cơ sở rất nhiều tài liệu khoa học tự nhiên, Đác-uy-n lần đầu tiên đã luận chứng cho lý luận về sự phát triển của giới động vật, đã chứng minh rằng sự phát triển của thế giới hữu cơ đã diễn ra từ những hình thức ít phức tạp đến những hình thức phức tạp hơn, rằng sự xuất hiện những hình thức mới, cũng như sự mất đi của những hình thức cũ, là kết quả của sự phát triển lịch sử tự nhiên. Tư tưởng chủ đạo trong học thuyết Đác-uy-n là học thuyết của ông về nguồn gốc các loài phát sinh qua con đường đào thải tự nhiên và nhân tạo. Đác-uy-n khẳng định rằng đặc tính của các cơ thể là tính biến dị và tính di truyền, những biến đổi nào có lợi cho động vật hoặc thực vật trong cuộc đấu tranh sinh tồn của chúng thì được củng cố và được tích lũy để di truyền lại, và những biến đổi ấy quyết định sự xuất hiện những dạng động vật và thực vật mới. V. I. Lê-nin đã viết như sau: "Đác-uy-n đã đánh đổ hẳn được quan niệm cho rằng những loài động vật và thực vật là không có liên hệ gì với nhau cả, là ngẫu nhiên mà có, là do "Thượng đế tạo ra" và là bất biến, và ông là người đầu tiên đã làm cho sinh vật học có một cơ sở hoàn toàn khoa học bằng cách xác định tính biến dị và tính kế thừa của các loài..." (Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t.1, tr. 165).

C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n coi học thuyết của Đác-uy-n là một trong ba phát minh vĩ đại của khoa học tự nhiên thế kỷ XIX, coi đó là những cơ sở khoa học tự nhiên cho những quan điểm của mình.

Những tác phẩm chủ yếu của Đác-uy-n gồm có: "On the Origin of Species by Means of Natural Selection, or the Preservation of Favoured Races in the Struggle for Life", 1859 ("Về nguồn gốc các loài phát sinh bằng con đường đào thải tự nhiên, hay là sự duy trì các chủng loại được hưởng những điều kiện thuận lợi trong cuộc đấu tranh sinh tồn"); "The Descent of Man, and Selection in Relation to Sex", 1871 ("Nguồn gốc con người và sự đào thải sinh dục"), v.v.. -407.

Đau-ghê, P. G. (1869 - 1946) - một trong những người sáng lập ra Đảng công nhân dân chủ - xã hội Lát-vi-a, nhà sử học, nhà chính luận, tiến sĩ y học. Đã tham gia phong trào cách mạng từ cuối những

năm 80 của thế kỷ XIX, sau Đại hội II Đảng công nhân dân chủ - xã hội Nga, Đau-ghê trở thành đảng viên bên-sê-vích. Trong những năm 1905 - 1907, là thành viên trong nhóm giảng viên thuộc Ban chấp hành đảng bộ Mát-xcơ-va và Đảng công nhân dân chủ - xã hội Nga. Trong những năm 1907 - 1912 Đau-ghê hoạt động trong lĩnh vực xuất bản; nhà xuất bản của Đau-ghê đã xuất bản bằng tiếng Nga cuốn "Tập thư từ của Gi. Ph. Béc-cơ, I. Đít-xơ-ghen, Ph. Ăng-ghen, C. Mác và của những nhân vật khác gửi Ph. A. Doóc-ghê và những nhân vật khác" với lời tựa của V. I. Lê-nin, những tác phẩm chủ yếu của I. Đít-xơ-ghen và những tác phẩm của các tác giả khác. Trong những tác phẩm triết học thuộc thời kỳ này Đau-ghê chưa nhận thấy những mặt yếu trong triết học của Đít-xơ-ghen, mưu toan đem những quan điểm của Đít-xơ-ghen đối lập với chủ nghĩa duy vật biện chứng. Sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười, Đau-ghê là bộ trưởng Bộ dân uỷ giáo dục của Lát-vi-a (1917 - 1918), uỷ viên ban lãnh đạo Bộ dân uỷ y tế (1918 - 1931), chủ biên tạp chí "Nha khoa và khoa miệng, răng - hàm" (1923 - 1931), uỷ viên đoàn chủ tịch Hội những người bên-sê-vích lão thành toàn Liên-xô. Trong những năm 1945 - 1946 Đau-ghê làm việc ở Viện lịch sử đảng trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Lát-vi-a. Đau-ghê là tác giả một số tác phẩm trong lĩnh vực khoa miệng, răng - hàm, y tế, các khoa học xã hội: "I. Đít-xơ-ghen" (1934), "Cuộc cách mạng 1905 - 1907 ở Lát-vi-a" (1949) và những tác phẩm khác. Đau-ghê đã dịch sang tiếng Lát-vi-a tác phẩm của Mác "Góp phần phê phán kinh tế chính trị học", "Chống Duy-rinh" và "Lút-vích Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức" của Ph. Ăng-ghen, một số tác phẩm của I. Đít-xơ-ghen. -304 - 306, 307.

Đê-mô-crit ở A-bơ-đê-ra (khoảng những năm 460 - 370 trước công nguyên) - nhà triết học duy vật cổ Hy-lạp, một trong những người sáng lập ra thuyết nguyên tử. C. Mác và Ph. Ăng-ghen gọi Đê-mô-crit là "nhà khoa học tự nhiên theo chủ nghĩa kinh nghiệm và là nhà khoa học bách khoa đầu tiên của người Hy-lạp" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t.3, tr. 126). Theo học thuyết của Đê-mô-crit, thế giới gồm những nguyên tử giống nhau không biến đổi về chất lượng và khoảng không trong đó các nguyên tử chuyển động; nguyên nhân tính đa dạng của các vật là ở trật tự và vị trí của các nguyên tử đa dạng về hình thức và về quy mô. Đê-mô-crit cho rằng vũ trụ là vô tận, phủ nhận tính ngẫu nhiên, cho rằng tất cả mọi vật đều phục tùng một tính tất yếu chặt chẽ.

Đê-mô-crít chống lại chủ nghĩa duy tâm, bác bỏ thuyết duy tâm về linh hồn phi vật chất. Theo ông thì linh hồn cũng có tính vật chất và gồm những nguyên tử tròn di động. Về quan điểm chính trị, Đê-mô-crít theo chế độ dân chủ chủ nô. Những quan điểm triết học của Đê-mô-crít đã ảnh hưởng rất nhiều đến sự phát triển của thế giới quan duy vật.

Đê-mô-crít là tác giả của nhiều tác phẩm về triết học, về lô-gic học, vũ trụ học, vật lý học, v.v., nhưng các tác phẩm này không giữ lại được; chỉ có những đoạn riêng lẻ trong các tác phẩm của Đê-mô-crít còn lại đến ngày nay. -151, 439, 440 - 441.

Đi-đơ-rô (Diderot), *Đơ-ni* (1713 - 1784) - nhà triết học duy vật Pháp theo chủ nghĩa vô thần, nhà văn và nhà lý luận về nghệ thuật. Theo sáng kiến và dưới sự lãnh đạo của Đê-mô-crít, người ta đã xuất bản bộ "Encyclopédie ou Dictionnaire raisonné, des sciences, des arts et des métiers", 1751 - 1780 ("Bách khoa toàn thư, hay là Từ điển giải thích về khoa học, nghệ thuật và về các ngành nghề"). Với tư cách là người đứng đầu phái bách khoa, Đê-mô-crít tập hợp xung quanh mình các nhà tư tưởng tiên phong Pháp, những người đã đóng vai trò quyết định trong việc chuẩn bị tư tưởng cho cuộc cách mạng tư sản Pháp hồi cuối thế kỷ XVIII. Năm 1773 Đê-mô-crít sang thăm nước Nga, ông đã tiên đoán về bước phát triển của nền văn hóa Nga và ảnh hưởng tăng lên của nền văn hóa đó đối với nền văn hóa thế giới; đã được bầu làm viện sĩ danh dự của Viện hàn lâm khoa học Pê-téc-bua. Là đại biểu của chủ nghĩa duy vật siêu hình, song trong các tác phẩm của mình, Đê-mô-crít đã phát biểu một số tư tưởng sâu sắc mang tính thân thiện chứng. Đã kịch liệt phê phán chủ nghĩa duy tâm, chủ nghĩa bất khả tri, đạo đức phong kiến - quý tộc, đấu tranh cho chủ nghĩa hiện thực trong văn học và nghệ thuật. Các quan điểm chính trị của Đê-mô-crít thể hiện lợi ích của giai cấp tư sản cách mạng Pháp, đòi thay thế chế độ quân chủ chuyên chế bằng hình thức điều khiển bằng chế độ đại diện.

Những tác phẩm chủ yếu của Đê-mô-crít là: "Les pensées philosophiques", 1746 ("Tư tưởng triết học"), "La lettre sur les aveugles à l'usage de ceux qui voient", 1749 ("Bức thư nói về những người mù để răn những người sáng mắt"); "Pensées sur l'interprétation de la nature", 1754 ("Những suy nghĩ về sự giải thích giới tự nhiên"); "Le neveu de Rameau", 1805 ("Người cháu trai của Rameau"), v.v.. -30 - 34, 35, 43, 45, 46, 130, 147.

Đi-ne - Đê-ne-xơ (Diner-Dénes), *Giô-giép* (Đi-ne - Đê-nét, *I-ô-xíp*)

(1857 - 1937) - nhà chính luận Hung-ga-ri, nhà xã hội học và nghiên cứu nghệ thuật; đảng viên dân chủ - xã hội.

Những tác phẩm chủ yếu của Đê-ne-xơ gồm có: "Vergangenheit und Zukunft", 1896 ("Quá khứ và tương lai"); "A XIX, sz. magyar festészetének története", 1901 ("Lịch sử hội họa Hung-ga-ri ở thế kỷ XIX"); "Karl Marx. L'homme et son génie", 1933 ("Các Mác. Con người và thiên tài của ông"), v.v.. -308 - 309.

Đích-xơn (Dixon), *E-đư-a Grê-véc-xơ* - nhà khoa học Anh, tác giả các cuốn "An Essay on Reasoning", 1891 ("Thử bàn về sự lập luận") và "Foundations of Geometry", 1891 ("Những cơ sở của hình học"). -108 - 109.

Đít-xơ-ghen (Dietzgen), *I-ô-xíp* (1828 - 1888) - công nhân trong ngành da của Đức, đảng viên dân chủ - xã hội, nhà triết học, tự lực đi đến chủ nghĩa duy vật biện chứng. Đã tham gia cuộc cách mạng 1848 - 1849, sau khi cuộc cách mạng này thất bại Đít-xơ-ghen đã bỏ nước Đức ra nước ngoài sống lưu vong. Trong suốt 20 năm Đít-xơ-ghen bốn ba ở Mỹ và ở châu Âu, làm việc ở nhiều xí nghiệp khác nhau, đồng thời cũng tiến hành những công trình nghiên cứu triết học. Từ năm 1864 đến năm 1868, đã sống ở Nga, làm việc tại nhà máy thuộc da ở Pê-téc-bua. Tại đây Đít-xơ-ghen đã viết cuốn "Das Wesen der menschlichen Kopfarbeit", 1869 ("Thực chất hoạt động trí óc của con người") và bài bình luận tập thứ nhất trong bộ "Tư bản" của C. Mác. Năm 1869 Đít-xơ-ghen trở về Đức, làm quen với C. Mác, tích cực tham gia hoạt động của Đảng dân chủ - xã hội Đức. Mác nêu rõ rằng Đít-xơ-ghen, tuy phạm phải một số sai lầm và thiếu chính xác trong quan niệm về chủ nghĩa duy vật biện chứng, song đã phát biểu "nhiều tư tưởng rất hay và đáng khâm phục vì đây là kết quả của sự tự duy độc lập của một công nhân" (C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Những bức thư chọn lọc, tiếng Nga, 1953, tr. 216). Năm 1884 Đít-xơ-ghen lại bỏ sang Mỹ. Tại đó ông là tổng biên tập tờ báo "Der Sozialist" ("Người xã hội chủ nghĩa") - cơ quan ngôn luận của Ban chấp hành Đảng công nhân xã hội chủ nghĩa Mỹ. V. I. Lê-nin đã sử dụng các tác phẩm của Đít-xơ-ghen trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa xét lại trong triết học. Lê-nin viết: "người công nhân triết gia này đã tìm ra chủ nghĩa duy vật biện chứng theo cách thức riêng của mình, có nhiều cái vĩ đại!" (xem tập này, tr. 305).

Những tác phẩm chủ yếu của Đít-xơ-ghen gồm có: "Streif-

züge eines Sozialisten in das Gebiet der Erkenntnistheorie", 1887 ("Những sự khảo cứu của một nhà xã hội chủ nghĩa trong lĩnh vực lý luận về nhận thức"); "Acquisit der Philosophie", 1887 ("Thành tựu của triết học") và những tác phẩm khác. Tập tác phẩm của Đít-xơ-ghen đã được xuất bản vào năm 1919 ở Stút-ga, gồm 3 tập. -13, 134, 135, 136, 139 - 140, 141, 158 - 159, 162 - 163, 185 - 186, 191, 207, 255, 294, 298, 299 - 307, 321 - 322, 328 - 329, 350, 410, 421 - 423, 424, 427, 428.

Đít-xơ-ghen (Dietzgen), *Ô-giê-ni* (1862 - 1930) - con trai của I. Đít-xơ-ghen, người xuất bản các tác phẩm của bố mình. Đã gọi quan điểm triết học của mình là "nhất nguyên luận tự nhiên", mà ông cho là trong đó chủ nghĩa duy vật kết hợp với chủ nghĩa duy tâm. Tuyệt đối hóa những mặt yếu trong những quan điểm triết học của I. Đít-xơ-ghen, Ô-giê-ni Đít-xơ-ghen cho rằng cần phải lấy những quan điểm ấy "bổ sung" vào chủ nghĩa Mác và ông đã đi đến chỗ phủ nhận cả chủ nghĩa duy vật lẫn phép biện chứng. Về cuối đời, đã trở thành kẻ thù công khai của chủ nghĩa cộng sản.

Những tác phẩm chủ yếu của Ô. Đít-xơ-ghen là các lời tựa viết cho những lần xuất bản các tác phẩm của I. Đít-xơ-ghen, và những tác phẩm sau đây: "Materialismus oder Idealismus?", 1921 ("Chủ nghĩa duy vật hay chủ nghĩa duy tâm?"); "Evolutionärer Materialismus und Marxismus", 1929 ("Chủ nghĩa duy vật tiến hóa và chủ nghĩa Mác"); "Fort mit dem Klassenkrieg", 1929 (Đả đảo chiến tranh giai cấp). -139, 304, 305, 306 - 307.

Đơ-la-croa (Delacroix), *Hăng-ri* (1873 - 1937) - nhà tâm lý học Pháp theo chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa thần bí, môn đồ của thuyết trực giác của H. Béc-xông; từ năm 1909 là giáo sư ở Xoóc-bon.

Những tác phẩm chủ yếu của Đơ-la-croa gồm có: "Etudes d'histoire et de psychologie du mysticisme: les grands mystiques chrétiens", 1908 ("Khái luận về lịch sử và tâm lý học của thuyết thần bí: những nhà thần bí Cơ-đốc giáo vĩ đại"); "Le langage et la pensée", 1924 ("Ngôn ngữ và tư duy"), v.v.. -251.

Duy-hem (Duhem), *Pi-e Mô-rít Ma-ri* (1861 - 1916) - nhà vật lý lý thuyết người Pháp, tác giả một số tác phẩm về lịch sử vật lý học; trong lĩnh vực nhận thức luận Duy-hem là người theo chủ nghĩa Ma-khơ. -52, 316, 375, 384, 385 - 387, 424.

Duy-rinh (Dühring), *Ô-giê-ni* (1833 - 1921) - nhà triết học và kinh tế học Đức, nhà tư tưởng của giai cấp tiểu tư sản. Những quan

điểm triết học của Duy-rinh là một sự hỗn hợp có tính chất chiết trung giữa chủ nghĩa thực chứng, chủ nghĩa duy vật siêu hình và chủ nghĩa duy tâm. Thuyết không tương - phản động của Duy-rinh về nền kinh tế "cộng đồng" đã lý tưởng hóa những hình thức kinh tế nửa nông nô của Phổ. Những quan điểm của Duy-rinh, được một bộ phận trong Đảng dân chủ - xã hội Đức ủng hộ, đã bị Ăng-ghen phê phán trong cuốn "Chống Duy-rinh. Ông Ô-giê-ni Duy-rinh đảo lộn khoa học". V. I. Lê-nin đã nhiều lần phê phán những quan điểm chiết trung của Duy-rinh.

Những tác phẩm chủ yếu của Duy-rinh gồm có: "Kritische Geschichte der Nationalökonomie und des Sozialismus", 1871 ("Lịch sử có tính chất phê phán của nền kinh tế dân tộc và của chủ nghĩa xã hội"); "Kursus der National - und Sozialökonomie", 1873 ("Giáo trình kinh tế dân tộc và kinh tế xã hội"); "Kursus der Philosophie", 1875 ("Giáo trình triết học"). -36, 37, 83, 153, 155, 156, 157, 206, 207, 208, 210, 211, 212, 213, 214, 224, 280, 293, 296 - 298, 299, 408, 409, 411, 412, 413, 418, 419.

E

Ép-lô-ghi (*Giê-oóc-gi-ép-xki*, V.) (sinh năm 1868) - một phần tử quân chủ, một tên phản động cực đoan, một trong những kẻ lãnh đạo tổ chức Trăm đen "Liên minh nhân dân Nga". Từ năm 1902, y là giám mục tỉnh Li-u-blin. Là đại biểu của giáo dân đạo chính thống ở hai tỉnh Li-u-blin và Xết-lê-txơ trong các Đu-ma nhà nước II và III. Năm 1914, được cử làm tổng giám mục ở Vôn-lun. Sau cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười, trở thành một trong những thủ lĩnh của bọn quân chủ lưu vong. -164.

Ê

Ê-van-đơ (Ewald), *Ô-xca* (bí danh của *Phrít-len-đơ*, *Ô.*) (sinh năm 1881) - nhà triết học Áo theo phái Can-tơ mới; từ năm 1909, là phó giáo sư triết học ở Viên.

Những tác phẩm chủ yếu của Ê-van-đơ là: "Richard Avenarius...", 1905 ("Ri-sa A-vê-na-ri-út..."); "Kants Methodologie in ihren Grundzügen", 1906 ("Những nét cơ bản của phương pháp luận của Can-tơ"); "Die Wiedergeburt des Geistes", 1920 ("Phục hồi tinh thần"), v.v.. -63, 79 - 80, 102 - 103, 106 - 107.

G

Ghen-phôn-đơ, O. I. (1863 - 1942) - một trong những tác giả của tập luận văn xét lại "Khái luận về triết học mác-xít" (1908); về nghề nghiệp, là bác sĩ; từ cuối những năm 80 của thế kỷ XIX, đã tham gia phong trào cách mạng, năm 1905, đã góp sức vào việc phổ biến sách báo dân chủ - xã hội ở Ki-ép. Sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười, Ghen-phôn-đơ làm nghề bác sĩ (trong thời gian những năm 1922 - 1928 - ở Viện C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nen và ở Viện hàn lâm cộng sản). Đã viết một số tác phẩm về các vấn đề y học và một số bài về triết học: "Triết học của Đít-xơ-ghe-nen và chủ nghĩa thực chứng hiện đại" (1908), "Về nhận thức luận kinh nghiệm phê phán" (1908) và những tác phẩm khác. V. I. Lê-nin gọi những quan điểm triết học của Ghen-phôn-đơ là "một mở hồ lớn... bao gồm cả chủ nghĩa duy vật lẫn thuyết bất khả tri" (xem tập này, tr. 186). -9 - 11, 185 - 187, 299, 410.

Giê-oóc-gi-ép-xki, V. - xem Ép-lô-ghi.

Giê-ru-da-lem (Jerusalem), *Vin-hem* (1854 - 1923) - nhà triết học duy tâm và nhà tâm lý học tư sản Áo, giáo sư triết học ở Viên.

Những tác phẩm chủ yếu của Giê-ru-da-lem gồm có: "Lehrbuch der Psychologie", 1888 ("Sách giáo khoa tâm lý học"); "Einleitung in die Philosophie", 1899 ("Nhập môn triết học"); "Der kritische Idealismus und die reine Logik", 1905 ("Chủ nghĩa duy tâm phê phán và lô-gích thuần túy"), v.v.. -107, 175 - 176, 306.

Giêm-xơ (James), *Uy-li-am* (1842 - 1910) - nhà triết học và tâm lý học Mỹ, nhà duy tâm chủ quan, một trong những người lập ra thuyết thực dụng; từ năm 1880, là giáo sư Trường đại học tổng hợp Hác-vác-đơ. Trong cách giải thích một số khái niệm triết học (ý thức, kinh nghiệm, chân lý, v.v.) Giêm-xơ gần với chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán.

Những tác phẩm chủ yếu của Giêm-xơ gồm có: "The Principles of Psychology", 1890 ("Những cơ sở khoa học của tâm lý học"); "Pragmatism", 1907 ("Thuyết thực dụng"); "A Pluralistic Universe", 1909 ("Vũ trụ xét theo thuyết đa nguyên"), v.v.. -424.

Giốt-lơ (Jodl), *Phri-đrích* (1849 - 1914) - giáo sư triết học tại các trường đại học tổng hợp ở Pra-ha (từ năm 1885) và ở Viên (từ năm 1896), môn đồ của L. Phơ-bách. Ông nghiên cứu đạo đức học, tìm cách đưa đạo đức học thoát khỏi ảnh hưởng của tôn giáo,

song đồng thời lại mưu toan luận chứng cho một thứ tôn giáo mới, "tôn giáo loài người". Giốt-lơ đã cùng với A. Bô-lin chuẩn bị lần xuất bản thứ hai tập tác phẩm của L. Phơ-bách.

Những tác phẩm chủ yếu của Giốt-lơ gồm có: "Geschichte der Ethik in der neueren Philosophie", 1882 - 1889 ("Lịch sử đạo đức học trong triết học mới"); "Volkswirtschaftslehre und Ethik", 1886 ("Đạo đức học và kinh tế chính trị học"); "Ludwig Feuerbach", 1904 ("Lút-vích Phơ-bách"), v.v.. -94.

Grát-xmăn (Grassmann), *Héc-man* (1809 - 1877) - nhà toán học, nhà vật lý học và ngôn ngữ học người Đức. Năm 1844, trong tác phẩm "Die Ausdehnungslehre" ("Lý luận về những đại lượng kéo dài"), lần đầu tiên đã trình bày có hệ thống học thuyết về không gian O-clít nhiều chiều. Trong lĩnh vực vật lý học, Grát-xmăn đã viết nhiều tác phẩm về âm thanh học, về pha trộn màu sắc và về điện từ học. Grát-xmăn có những quan điểm triết học gần gũi với chủ nghĩa duy vật. Năm 1875, đã soạn ra tập từ điển đầy đủ về những bài ca của Ríc-gơ-vê-đa (di sản văn học cổ Ấn-độ). -204.

Gruyn (Grün), *Các-lơ* (1817 - 1887) - nhà chính luận của giai cấp tiểu tư sản Đức; vào thời kỳ giữa những năm 40 của thế kỷ XIX Gruyn là một trong số những đại biểu chủ yếu của "chủ nghĩa xã hội chân chính". Trong những năm còn là sinh viên Gruyn đã đi theo phái Hê-ghe-nen trẻ; trong những năm 1842 - 1843, là chủ biên tờ báo tư sản cấp tiến "Mannheimer Abendzeitung" ("Báo Mannheim buổi chiều"), trong thời kỳ cách mạng 1848 - 1849 Gruyn là một nhà dân chủ tiểu tư sản, đại biểu Quốc hội Phổ; năm 1850 sang cư trú ở Bruy-xen, năm 1861 trở về Đức. "Chủ nghĩa xã hội chân chính" của Gruyn là một thứ học thuyết không tưởng, theo học thuyết đó thì trong xã hội tương lai, một xã hội được xây dựng lên nhờ biện pháp giáo dục và tình thương đối với người bên cạnh mình và v.v., bản chất của con người "chân chính" sẽ được thể hiện, "chủ nghĩa nhân đạo chân chính" sẽ được thực hiện. Những mặt trừu tượng, duy tâm của triết học L. Phơ-bách đã được Gruyn kết hợp với những tư tưởng vô chính phủ của P. Gi. Pru-đông. C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nen đã phê phán "chủ nghĩa xã hội chân chính", coi đó là một thứ chủ nghĩa "biểu thị những lợi ích phản động, những lợi ích của tầng lớp tiểu thị dân Đức" (C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nen. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t.4, tr. 453).

Những tác phẩm chủ yếu của Gruyn gồm có: "Die soziale Bewegung in Frankreich und Belgien", 1845 ("Phong trào xã hội

ở Pháp và ở Bỉ"); "Feuerbach und die Sozialisten", 1845 ("Phơ-bách và những người xã hội chủ nghĩa"); "Die Philosophie in der Gegenwart", 1876 ("Triết học trong thời đại hiện nay"), v.v.. Năm 1874 Gruyn đã cho xuất bản hai tập di sản trước tác của L. Phơ-bách. -94, 243, 417.

Guyn-tơ (Günther), *Dịch-mung* (1848 - 1923) - nhà toán học Đức, nhà nghiên cứu địa lý và lịch sử về khoa học tự nhiên; trong những năm 1886 - 1920 Guyn-tơ là giáo sư Trường cao đẳng kỹ thuật Muyn-khen.

Những tác phẩm chủ yếu của Guyn-tơ gồm có: "Lehrbuch der Geophysik und physikalischen Geographie", 1884 - 1886 ("Sách giáo khoa về địa vật lý và về địa lý tự nhiên"); "Geschichte der anorganischen Naturwissenschaften im 19. Jahrhundert", 1901 ("Lịch sử những khoa học tự nhiên vô cơ hồi thế kỷ XIX"). -355.

H

Hác-tman (Hartmann), *Ê-đu-a* (1842 - 1906) - nhà triết học phản động duy tâm Đức, theo chủ nghĩa thần bí, môn đồ của A. Sô-pen-hau-ơ. Hác-tman lấy khái niệm "phi ý thức" làm cơ sở cho hệ thống triết học của mình, coi vật chất và tinh thần là hình thức thấp và hình thức cao biểu thị bản chất thống nhất của cái phi ý thức. Theo Hác-tman, quá trình thế giới phát triển thông qua cuộc đấu tranh giữa những yếu tố lô-gích và phi lô-gích; trong cuộc đấu tranh ấy, lý tính thế giới được giải phóng khỏi sự thống trị của ý chí phi lý tính. Hác-tman chống lại lý luận của chủ nghĩa xã hội khoa học, khẳng định rằng lý tưởng mà giai cấp vô sản phấn đấu vươn tới, là không thể đạt được.

Những tác phẩm chủ yếu của Hác-tman là: "Philosophie des Unbewußten", 1869 ("Triết học cái phi ý thức"); "Zur Geschichte und Begründung des Pessimismus", 1880, ("Bàn về lịch sử và về sự luận chứng chủ nghĩa bi quan"); "System der Philosophie im Grundriß", 1906 - 1909 ("Khái luận về hệ thống triết học"), v.v.. -68, 352 - 354, 362, 435.

Hai-mơ (Haym), *Ru-đôn-phơ* (1821 - 1901) - nhà nghiên cứu lịch sử triết học và lịch sử văn học người Đức, từ năm 1860 là giáo sư Trường đại học tổng hợp ở Han-lơ. Trong những tác phẩm của mình - những tác phẩm này chứa đựng nhiều tài liệu thực tế - Hai-mơ đã đứng trên lập trường chủ nghĩa thực chứng.

Những tác phẩm chủ yếu của Hai-mơ gồm có: "Feuerbach und die Philosophie", 1847 ("Phơ-bách và triết học"); "Hegel und seine Zeit", 1857 ("Hê-ghen và thời đại của ông"); "Die romantische Schule", 1870 ("Trường phái lãng mạn"), v.v. -93, 181.

Hai-xơ (Heinze), *Mác-xơ* (1835 - 1909) - giáo sư triết học ở Trường đại học tổng hợp Lai-pxích (từ năm 1875), là tác giả của một số tác phẩm về lịch sử triết học. Hai-xơ đã chỉnh lý và xuất bản cuốn "Grundriß der Geschichte der Philosophie" ("Khái luận về lịch sử triết học") của Ph. I-béc-vếch (các lần xuất bản 5 - 9).

Những tác phẩm chủ yếu của Hai-xơ là: "Die Lehre vom Logos in der griechischen Philosophie", 1872 ("Học thuyết về lô-gô-xơ trong triết học Hy-lạp"); "Ernst Platner als Gegner Kants", 1880 ("Eng-xtơ Plát-ne - địch thủ của Can-tơ"), v.v.. -233.

Hây-phen-đơ (Heyfelder), *Vích-to* (sinh năm 1871). -287.

Héc-tơ (Hertz), *Hen-rích Ru-đôn-phơ* (1857 - 1894) - nhà vật lý học người Đức, từ năm 1889 là giáo sư Trường đại học tổng hợp Bon. Trong những năm 1886 - 1889, đã chứng minh bằng thực nghiệm sự tồn tại của các sóng điện từ và đã nghiên cứu các đặc tính của chúng. Những thí nghiệm của Héc-tơ đã cho thấy sự giống nhau giữa những đặc tính cơ bản của các sóng điện từ và sóng ánh sáng, những thí nghiệm ấy đóng vai trò quan trọng trong việc luận chứng thuyết điện từ về ánh sáng. Bác bỏ những mưu toan của phái Can-tơ mới và phái Ma-khơ định "tranh thủ" Héc-tơ "làm đồng minh", V. I. Lê-nin đã viết như sau: "Cuộc tranh cãi lý thú về việc Héc-tơ thuộc về phái của ai, là một thí dụ rất hay, chứng tỏ rằng các nhà triết học duy tâm đã biết nắm lấy như thế nào sai lầm nhỏ nhất và chỗ không rõ ràng nhỏ nhất trong cách diễn đạt của các nhà khoa học tự nhiên trừ danh, để biện hộ cho sự bảo vệ có sửa đổi đôi chút của họ đối với chủ nghĩa tín ngưỡng. Thực ra, bài tựa triết học mà H. Héc-tơ viết cho quyển "Cơ học" của ông, biểu lộ cách nhìn thông thường của một nhà khoa học tự nhiên, sợ sệt trước những tiếng la ó của các giáo sư phản đối "siêu hình học" của chủ nghĩa duy vật, nhưng không làm sao xóa bỏ được lòng tin tự phát của mình vào tính thực tại của thế giới bên ngoài" (xem tập này, tr. 350 - 351).

Những tác phẩm chủ yếu của Héc-tơ gồm có: "Untersuchungen über die Ausbreitung der elektrischen Kraft", 1892 ("Những công trình nghiên cứu về sự lan truyền của điện lực"); "Die Prin-

zipien der Mechanik", 1894 ("Nguyên lý cơ học"), v.v.. -271, 290 - 291, 325, 350 - 352, 369, 371.

Hem-hôn-tơ (Helmholtz), *Héc-man Lút-vích Phéc-đi-năng* (1821 - 1894) - nhà khoa học tự nhiên Đức; từ năm 1849, là giáo sư sinh lý học tại Trường đại học tổng hợp Cô-ních-xê, và từ năm 1855 - tại Trường đại học tổng hợp Bon, từ năm 1858 - tại Trường đại học tổng hợp Hây-đen-béc; từ năm 1871 Hem-hôn-tơ là giáo sư vật lý của Trường đại học tổng hợp Béc-lanh, từ năm 1888, là giám đốc Viện vật lý - kỹ thuật quốc gia ở Béc-lanh. Là tác giả các công trình nghiên cứu cơ bản trong các lĩnh vực khác nhau của vật lý học và sinh lý học; năm 1847 Hem-hôn-tơ lần đầu tiên đã dùng toán học giải thích định luật bảo tồn năng lượng và chỉ rõ tính chất phổ biến của định luật này. Ph.Ăng-ghe-n đã phê phán quan niệm siêu hình của Hem-hôn-tơ về định luật này (xem cuốn "Biện chứng của tự nhiên", tiếng Nga, 1955, tr. 71).

Trong lĩnh vực triết học Hem-hôn-tơ là nhà duy vật tự phát và không triệt để. Ông coi chủ nghĩa duy vật không phải là một thế giới quan khoa học duy nhất, mà chỉ là một "giả thuyết" thuận tiện cho các nhà khoa học tự nhiên hơn là chủ nghĩa duy tâm. Tuy thừa nhận sự tồn tại của thực tại khách quan, coi trọng tri thức thực nghiệm, xem sự hình thành những cảm giác và biểu tượng là kết quả của sự tác động của thực tại khách quan đến các giác quan con người, song Hem-hôn-tơ ngả về phía chủ nghĩa Can-tơ, đưa ra thuyết tượng hình, theo đó cảm giác chỉ là ký hiệu, chứ không phải là hình ảnh của sự vật.

V. I. Lê-nin đã nhận định thế giới quan của Hem-hôn-tơ, phê phán chủ nghĩa bất khả tri của ông, coi đó là thứ "chủ nghĩa duy vật xấu hổ", với những biểu hiện kiểu chủ nghĩa Can-tơ" (xem tập này, tr. 288 - 289).

Những tác phẩm chủ yếu của Hem-hôn-tơ là: "Über die Erhaltung der Kraft", 1847 ("Về sự bảo toàn lực"); "Handbuch der physiologischen Optik", 1856 - 1867 ("Quang học sinh lý"); "Vorlesungen über theoretische Physik", 1898 - 1903 ("Những bài giảng về vật lý lý thuyết"), v.v.. -285 - 293, 316, 318, 325.

Hê-ghe-n (Hegel), *Gioóc-giơ Vin-hem Phri-đrích* (1770 - 1831) - nhà triết học vĩ đại người Đức theo chủ nghĩa duy tâm khách quan, nhà tư tưởng của giai cấp tư sản Đức. Triết học của Hê-ghe-n là đỉnh cao nhất của chủ nghĩa duy tâm Đức hồi cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX. Cống hiến lịch sử của Hê-ghe-n là đã nghiên cứu

một cách sâu sắc và toàn diện phép biện chứng, một trong những nguồn gốc lý luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Theo Hê-ghe-n, toàn bộ thế giới tự nhiên, thế giới lịch sử và tinh thần đều không ngừng vận động, thay đổi, biến hóa và phát triển; tuy nhiên thế giới khách quan, thực tại lại được Hê-ghe-n coi là sản phẩm của "tinh thần tuyệt đối", của "ý niệm tuyệt đối". V. I. Lê-nin gọi "ý niệm tuyệt đối" là điều bịa đặt có tính chất thần học của nhà duy tâm Hê-ghe-n. Điều đặc trưng của triết học Hê-ghe-n là mâu thuẫn sâu sắc giữa phương pháp biện chứng và hệ thống bảo thủ, siêu hình. Hệ thống này, về thực chất, đã đòi chấm dứt sự phát triển. Xét về quan điểm chính trị - xã hội, Hê-ghe-n là người ủng hộ chế độ quân chủ lập hiến.

Sau khi cải biến có phê phán phép biện chứng duy tâm của Hê-ghe-n, C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n đã tạo ra phép biện chứng duy vật phản ánh những quy luật phát triển chung nhất của thế giới khách quan và của tư duy của con người.

Những tác phẩm chủ yếu của Hê-ghe-n là: "Phänomenologie des Geistes", 1807 ("Hiện tượng học tinh thần"); "Wissenschaft der Logik", 1812 - 1816 ("Khoa học lô-gích"); "Enzyklopädie der philosophischen Wissenschaften im Grundrisse", 1817 ("Bách khoa toàn thư các bộ môn triết học"), v.v.. Những bản ghi tóm tắt của Lê-nin về các tác phẩm của Hê-ghe-n đã được đưa vào cuốn "Bút ký triết học" (xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t.29). -79, 93, 113, 114, 148, 160, 226, 229, 231, 277 - 279, 284, 418, 419 - 420.

Hê-rinh (Hering), *E-van* (1834 - 1918) - nhà sinh lý học Đức, giáo sư đại học ở Viên, Pra-ha và Lai-pxích (từ năm 1895). Những tác phẩm nổi tiếng nhất của Hê-rinh là những tác phẩm của ông về sinh lý học các giác quan. Trong lĩnh vực triết học Hê-rinh ngả về chủ nghĩa duy tâm, ủng hộ thuyết nhị nguyên của chủ nghĩa tâm lý vật lý song song, theo đó những quá trình tâm lý và sinh lý diễn ra trong óc đều tạo ra hai loại hiện tượng song song và độc lập với nhau.

Những tác phẩm chủ yếu của Hê-rinh là: "Über das Gedächtnis als eine allgemeine Funktion der organischen Materie", 1870 ("Về trí nhớ với tính cách là chức năng phổ biến của vật chất hữu cơ"); "Zur Lehre vom Lichtsinn", 1905 ("Bàn về lý luận về cảm giác ánh sáng"), v.v.. -224.

Hêch-ken (Haeckel), *Eng-xtơ* (1834 - 1919) - nhà khoa học tự nhiên

theo chủ nghĩa duy vật người Đức, một trong số những nhà sinh vật học lớn nhất hồi nửa cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX; từ năm 1862 đến năm 1909, là giáo sư Trường đại học tổng hợp ở I-ê-na. Héch-ken đã góp phần phát triển và tuyên truyền thuyết Đác-uyn, đề xuất ra học thuyết - mà về cơ bản là mang tính chất duy vật - về những quy luật phát sinh và phát triển lịch sử của giới sinh vật. Năm 1866 Héch-ken đã trình bày và luận chứng quy luật phát sinh sinh vật, theo đó thì trong quá trình "phát triển của sự phát sinh cá thể của mình, cá thể lặp lại những biến đổi quan trọng nhất trong những biến đổi hình thức mà những tổ tiên của nó đã trải qua" (Ph. Mui-lơ, E. Héch-ken. Quy luật cơ bản về phát sinh sinh vật, tiếng Nga, Mát-xcơ-va - Lê-nin-grát, 1940, tr. 169). Héch-ken đã chống lại chủ nghĩa duy tâm trong khoa học tự nhiên, tích cực đấu tranh chống thuyết thần bí và chống chủ nghĩa thầy tu, năm 1906 ông lập ra "Liên minh những người theo thuyết nhất nguyên" mà mục đích là đấu tranh chống thế giới quan tôn giáo. Song, Héch-ken không phải là một nhà duy vật tự giác, ông mưu toan điều hòa chủ nghĩa duy vật lịch sử tự nhiên của mình với thế giới quan duy tâm ngự trị hồi bấy giờ, ông đã cho rằng có thể có một thứ "tôn giáo nhất nguyên" đặc biệt, ông tuyên truyền thuyết Đác-uyn xã hội. Về sự đánh giá của Lê-nin đối với thế giới quan của E. Héch-ken, hãy xem tập này, tr. 433 - 438.

Những tác phẩm chủ yếu của Héch-ken gồm có: "Generelle Morphologie der Organismen", 1866 ("Hình thái học đại cương của các sinh vật"); "Natürliche Schöpfungsgeschichte", 1868 ("Lịch sử tự nhiên sự ra đời của thế giới"); "Die Welträtsel", 1899 ("Bí mật của vũ trụ"), v.v.. -43, 108, 276, 338, 430, 433 - 438, 439, 441, 442.

Hi-um (Hume), *Đa-vít* (1711 - 1776) - nhà triết học Anh, nhà duy tâm chủ quan, người theo thuyết bất khả tri; nhà sử học và nhà kinh tế học tư sản; trong triết học ông tiếp tục phát triển (do Gi. Béc-clip đã mở đầu) thuyết cảm giác của Gi. Lốc-cơ theo tinh thần duy tâm chủ nghĩa. Thừa nhận cảm giác là cơ sở của nhận thức, ông cho rằng nhiệm vụ của nhận thức là kết hợp (trên cơ sở thói quen) những cảm giác sơ đẳng và những biểu tượng được hình thành trên cơ sở những cảm giác đó. Ông phủ nhận quan niệm duy vật về tính nhân quả, chỉ thừa nhận tính liên tục nhất thời của các hiện tượng, và cho rằng không thể giải quyết được vấn đề về sự tồn tại của thế giới bên ngoài. Quan điểm của Hi-um ảnh hưởng rất nhiều đến sự phát triển sau này của triết học duy tâm tư sản.

Những tác phẩm chủ yếu của Hi-um là: "A Treatise on Human Nature", 1739 - 1740 ("Bản về bản tính con người"); "An Enquiry concerning the Principles of Morals", 1751 ("Nghiên cứu về những nguyên tắc đạo đức"), v.v.. -5, 26, 27, 28 - 30, 52, 68, 71, 112, 113 - 114, 116, 117, 122 - 123, 130, 133, 134, 147 - 148, 149, 159, 165, 166, 183, 187 - 188, 189, 192, 197, 198, 220, 223, 234, 235, 237, 240, 243, 247, 248, 249, 250, 251, 256, 256, 259, 268, 304, 366, 286, 418, 444.

Híp-bên (Hibben), *Giôn Grip* (1861 - 1933) - nhà triết học duy tâm Mỹ; từ năm 1897 đến năm 1918, là giáo sư Trường đại học tổng hợp Prin-xtôn, sau đó là hiệu trưởng. Những tác phẩm quan trọng nhất của ông là những tác phẩm viết về các vấn đề lô-gích học. Những tác phẩm chủ yếu: "Inductive Logic", 1896 ("Lô-gích quy nạp"); "Hegel's Logic, an Essay in Interpretation", 1902 ("Lô-gích của Hê-ghen, thử giải thích"); "Deductive Logic", 1905 ("Lô-gích diễn dịch"), v.v.. -335.

Hôn-bách (Holbach), *Pôn Hăng-ri Đì-tơ-rích* (1723 - 1789) - nhà triết học duy vật và vô thần Pháp, một trong những nhà tư tưởng của giai cấp tư sản cách mạng Pháp hồi thế kỷ XVIII. Hôn-bách đã tích cực tham gia biên soạn bộ "Bách khoa toàn thư về khoa học, nghệ thuật và về các ngành nghề", đã phê phán gay gắt tôn giáo và chủ nghĩa duy tâm. Các tác phẩm của Hôn-bách đã thể hiện một cách hoàn chỉnh nhất chủ nghĩa duy vật siêu hình Pháp. Bác bỏ lý luận thần học về sự sáng tạo ra thế giới, Hôn-bách đã coi vật chất và vận động là vĩnh cửu, tuy nhiên lại quan niệm chính sự vận động một cách hạn chế, máy móc, đơn giản quy sự vận động ấy thành sự di chuyển trong không gian. Trong lĩnh vực nhận thức luận, Hôn-bách đã phát triển thuyết cảm giác duy vật, chống lại chủ nghĩa bất khả tri và chống lý luận duy tâm về những ý niệm bẩm sinh. Trong lĩnh vực những hiện tượng xã hội, Hôn-bách đã xuất phát từ quan niệm trừu tượng về bản chất của con người, tán thành lý luận duy tâm về giao ước xã hội.

Những tác phẩm chủ yếu của Hôn-bách gồm có: "Théologie portative ou dictionnaire abrégé de la religion chrétienne", 1768 ("Tập sách thần học bỏ túi, hay là từ điển nhỏ về Cơ-đốc giáo"); "Système de la nature ou des lois du monde physique et du monde morale", 1770 ("Hệ thống tự nhiên, hay là bản về những quy luật của thế giới vật lý và của thế giới tinh thần"), và v.v.. -294.

Hơ-ních-xvan (Höningwald), *Ri-sa* (1875 - 1947) - nhà triết học Đức

theo chủ nghĩa Can-tơ mới, người theo "thuyết thực tại phê phán" của A. Ri-lơ; Hơ-ních-xvan là giáo sư các trường đại học tổng hợp ở Bre-xlau (từ năm 1916) và ở Muyn-khen (từ năm 1930); từ năm 1933 sống ở Mỹ.

Những tác phẩm chủ yếu của Hơ-ních-xvan gồm có: "Zur Kritik der Machschen Philosophie", 1903 ("Phê phán triết học của Ma-khơ"); "Über die Lehre Hume's von der Realität der Außendinge", 1904 ("Học thuyết của Hi-um về tính thực tại của thế giới bên ngoài"); "Geschichte der Erkenntnistheorie", 1933 ("Lịch sử nhận thức luận"), v.v.. -14, 107 - 108, 204 - 205.

Hơ-xli (Huxley), *Tô-mát Hen-ri* (1825 - 1895) - nhà khoa học tự nhiên người Anh; từ năm 1871, là thư ký và trong những năm 1883 - 1885, là chủ tịch Hội hoàng gia Luân-đôn. Hơ-xli là người bạn chiến đấu thân cận nhất của S. Đác-uy-n và là người truyền bá học thuyết của Đác-uy-n. Những công trình nghiên cứu của Hơ-xli trong lĩnh vực động vật học, cổ sinh vật học, nhân loại học và giải phẫu học so sánh, đặc biệt là công trình chứng minh sự gắn gũi về mặt hình thái học của con người với các loài khỉ thượng đẳng, có một ý nghĩa quan trọng đối với việc luận chứng cho học thuyết của Đác-uy-n. Là nhà duy vật tự phát, "xấu hổ" - theo cách nói của Ăng-ghen, - Hơ-xli đồng thời lại cự tuyệt chủ nghĩa duy vật, tự tuyên bố là người theo thuyết bất khả tri (ông là người đầu tiên đưa thuật ngữ này vào triết học). V. I. Lê-nin đã viết như sau: "Cũng như triết học của Ma-khơ, triết học của Hơ-xli là một mớ hỗn hợp chủ nghĩa Hi-um và chủ nghĩa Béc-clip. Nhưng ở Hơ-xli, những lời công kích theo kiểu Béc-clip chỉ là ngẫu nhiên, còn thuyết bất khả tri của ông ta lại là cái lá nho che đậy chủ nghĩa duy vật của ông ta" (xem tập này, tr. 253).

Những tác phẩm chủ yếu của Hơ-xli gồm có: "Evidences as to Man's Place in Nature", 1863 ("Về vị trí của con người trong thiên nhiên"); Hume", 1879 ("Hi-um"); "Evolution and Ethics", 1893 ("Sự tiến hóa và đạo đức học"), v.v.. -30, 103, 124, 251 - 252, 253, 289, 420.

Hun-lơ-vi-gơ (Houllévi-gue), *Lu-i* (1863 - 1944) - nhà vật lý học Pháp, từ năm 1905, là giáo sư Trường đại học tổng hợp Mác-xây. Những tác phẩm chủ yếu của Hun-lơ-vi-gơ là: "L'evolution des sciences", 1908 ("Sự tiến hóa của khoa học"); "La matière", 1913 ("Vật chất"), v.v.. -318.

I

I-béc-vếch (Ueberweg), *Phri-drích* (1826 - 1871) - nhà triết học tư sản Đức; từ năm 1867, là giáo sư Trường đại học tổng hợp Cồ-ních-xbe; các quan điểm triết học của I-béc-vếch gắn gũi với chủ nghĩa duy vật. Nổi tiếng sau khi viết công trình nghiên cứu cơ bản nhan đề "Khái luận về lịch sử triết học" (1862 - 1866). Ngoài tác phẩm "Khái luận", I-béc-vếch còn viết những tác phẩm sau đây: "System der Logik...", 1857 ("Hệ thống lô-gích..."); "Über Idealismus, Realismus und Idealrealismus", 1859 ("Bàn về chủ nghĩa duy tâm, chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa duy tâm hiện thực"), v.v.. -233.

I-lin, V. - xem Lê-nin, V. I.

I-u-skê-vích, P. X. (1873 - 1945) - một người dân chủ - xã hội men-sê-vích; trong triết học, theo chủ nghĩa thực chứng và thuyết thực dụng; trong những năm thế lực phản động thống trị, lên tiếng xét lại triết học mác-xít, mưu toan thay thế triết học mác-xít bằng một trong những biến dạng của chủ nghĩa Ma-khơ - "thuyết kinh nghiệm tượng trưng". Là tác giả của bài "Thuyết duy năng hiện nay theo quan điểm của thuyết kinh nghiệm tượng trưng" in trong văn tập của bọn xét lại "Khái luận về triết học mác-xít", và là tác giả của các cuốn "Chủ nghĩa duy vật và thuyết thực tại phê phán" (1908), "Các trào lưu mới" (1910), "Thế giới quan và những thế giới quan" (1912). Trong những năm từ 1917 đến 1919, cộng tác với tờ tạp chí men-sê-vích "Liên hợp" ở U-cra-i-na và các xuất bản phẩm chống bôn-sê-vích khác; về sau từ bỏ hoạt động chính trị, chuyên dịch các sách báo triết học. -6, 9 - 11, 13, 14, 23, 24, 63 - 65, 69, 75, 111, 176, 196, 197 - 199, 200, 206 - 207, 210, 238, 248, 250, 282, 308, 323, 324 - 325, 336, 339, 349, 361, 375, 410, 429, 441.

K

Ken-vin - xem Tô-m-xơn, Uy-li-am.

Khvôn-xôn, O. Đ (1852 - 1934) - nhà vật lý học, từ năm 1891 là giáo sư Trường đại học tổng hợp Pê-téc-bua, viện sĩ danh dự Viện hàn lâm khoa học (bầu năm 1920); rất đáng chú ý là các tác phẩm của ông về lĩnh vực kỹ thuật điện - "Các bài giảng về nhiệt động học" (1915) và "Giáo trình vật lý học" (1892 - 1915), cuốn này

được dùng làm sách giảng dạy cho các trường đại học trong suốt một thời gian dài. Trong triết học ông ngả theo chủ nghĩa duy tâm. -433.

Kiéc-gốp (Kirchhoff), *Gu-xta-vơ Rô-béc* (1824 - 1887) - nhà vật lý học Đức, giáo sư các trường đại học tổng hợp Hây-đen-béc (từ năm 1854) và Béc-lanh (từ năm 1875), từ năm 1874 là viện sĩ Viện hàn lâm khoa học Béc-lanh. Những công trình của Kiéc-gốp trong lĩnh vực điện động lực học và trong các lĩnh vực khác của vật lý học đã có một ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của khoa học. Năm 1859 Kiéc-gốp đã cùng với nhà hóa học Đức R. Bun-den mở đầu phương pháp phân tích quang phổ. Tác phẩm gồm 4 tập của Kiéc-gốp "Vorlesungen über mathematische Physik", 1874 - 1894 ("Các bài giảng về vật lý toán học") đã đóng một vai trò quan trọng trong việc phát triển vật lý lý thuyết. Xét về quan điểm triết học, Kiéc-gốp đại biểu cho chủ nghĩa duy vật lịch sử tự nhiên. -204, 316, 325.

L

La-a-xơ (Laas), *Eng-xtơ* (1837 - 1885) - nhà triết học tư sản Đức theo chủ nghĩa thực chứng; từ năm 1872, là giáo sư Trường đại học tổng hợp ở Xtơ-ra-xbua. La-a-xơ, cũng như R. A-vê-na-ri-út, đã cố gắng chứng minh mối liên hệ khăng khít ("sự phối hợp về nguyên tắc") giữa chủ thể và khách thể, coi khách thể là nội dung của ý thức cá nhân hoặc là của ý thức nói chung.

Những tác phẩm chủ yếu của La-a-xơ gồm có: "Kants Analogien der Erfahrung", 1876 ("Những tương tự kinh nghiệm của Can-tơ"); "Idealismus und Positivismus", 1879 - 1884 ("Chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa thực chứng"). -250 - 256.

La-phác-gơ (Lafargue), *Pôn* (1842 - 1911) - nhà hoạt động lỗi lạc của phong trào công nhân Pháp và quốc tế. La-phác-gơ đã cùng với Gi. Ghe-đơ sáng lập ra Đảng công nhân Pháp; là nhà chính luận có tài, là một trong những người đầu tiên ở Pháp theo chủ nghĩa cộng sản khoa học, là bạn và bạn chiến đấu của C. Mác và Ph. Ăng-ghen.

Đã tích cực tham gia phong trào công nhân từ năm 1866; sau khi trở thành uỷ viên trong Quốc tế I, La-phác-gơ đã có những quan hệ quen biết gần gũi với C. Mác và do ảnh hưởng của Mác, ông đã chuyển sang lập trường chủ nghĩa Mác. Trong thời kỳ Công

xã Pa-ri, La-phác-gơ đã tổ chức công cuộc giúp đỡ của các tỉnh miền Nam nước Pháp cho Pa-ri cách mạng, đã bí mật đến Pa-ri, và đã thông báo cho Mác biết các sự kiện ở nước Pháp. Sau khi Công xã Pa-ri thất bại, La-phác-gơ sang cư trú ở Tây-ban-nha, sau đó sang Bồ-đào-nha. Tại đây ông đã tích cực chống chủ nghĩa Ba-cu-nin. Năm 1880 La-phác-gơ đã cùng với Ghe-đơ - và được sự giúp đỡ của Mác và Ăng-ghen - thảo ra cương lĩnh của Đảng công nhân. Sau khi các chiến sĩ Công xã được ân xá, ông đã trở về Pháp, trở thành tổng biên tập của báo "L'Égalité" ("Bình đẳng") - cơ quan ngôn luận của Đảng công nhân. La-phác-gơ đã tích cực đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội trong Quốc tế II, đã hoan nghênh tổ chức mác-xít đầu tiên của Nga là nhóm "Giải phóng lao động", sau này đã tỏ thái độ cảm tình với những người bôn-sê-vích. Trong nhiều tác phẩm, La-phác-gơ đã tuyên truyền và bảo vệ các tư tưởng của chủ nghĩa Mác trong lĩnh vực kinh tế chính trị, triết học, sử học, ngôn ngữ học, đã đấu tranh chống chủ nghĩa cải lương và chủ nghĩa xét lại, phê phán những mưu toan của bọn Béc-stanh hòng thực hiện một sự "tổng hợp" chủ nghĩa Mác với chủ nghĩa Can-tơ. Lê-nin đã nêu rõ ý nghĩa các tác phẩm triết học của La-phác-gơ đối với việc phê phán chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa bất khả tri. Song, các tác phẩm của La-phác-gơ không tránh khỏi những luận điểm sai lầm, cụ thể là trong các vấn đề nông dân và dân tộc, trong vấn đề các nhiệm vụ của cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Cho rằng đến tuổi già người ta không còn có ích cho đấu tranh cách mạng nữa, nên La-phác-gơ và vợ của ông là Lô-ra (con gái thứ hai của C. Mác) đã tự vẫn. Tại buổi tang lễ của hai ông bà La-phác-gơ, V. I. Lê-nin đã đại diện cho Đảng công nhân dân chủ - xã hội Nga đọc diếu văn, trong đó Lê-nin gọi La-phác-gơ là một trong số "những người có tài năng nhất và uyên bác nhất trong việc truyền bá những tư tưởng mác-xít" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t.20, tr. 387). -245 - 247, 307.

La-voa-di-ê (Lavoisier), *Ăng-toan Lô-răng* (1743 - 1794) - nhà hóa học Pháp, từ năm 1772 là viện sĩ Viện hàn lâm khoa học Pa-ri, từ năm 1785 là viện trưởng Viện hàn lâm này. Cũng như M. V. Lô-mô-nô-xốp, La-voa-di-ê đã góp phần khẳng định nguyên lý bảo toàn trọng lượng của các chất trong các biến đổi hóa chất. Điều này có một ảnh hưởng to lớn đến toàn bộ quá trình phát triển tiếp theo của hóa học. La-voa-di-ê đã giải thích quá trình cháy và đã chứng minh tính chất vô căn cứ của thuyết nhiệt tố. La-voa-di-ê

đã cùng với các nhà hóa học khác đề xuất một dự thảo bảng danh mục mới về hóa chất, mà những nguyên tắc cơ bản của bảng danh mục đó vẫn còn được duy trì cho đến thời đại chúng ta. Những quan điểm của La-voa-di-ê về hóa học đã được trình bày trong cuốn "Traité élémentaire de chimie", 1789 ("Sách giáo khoa hóa học toát yếu"). Trong lĩnh vực triết học La-voa-di-ê theo quan điểm duy vật của các nhà khai sáng Pháp. -311.

Lác-mo (Larmor), *Giô-dép* (1857 - 1942) - nhà vật lý học và nhà toán học người Anh, trong những năm 1880 - 1885, là giáo sư Trường đại học tổng hợp ở Glát-gô; trong những năm 1885 - 1903, là giáo sư Trường đại học tổng hợp Cam-brít-giơ. Những tác phẩm của ông có ý nghĩa quan trọng nhất là những tác phẩm về lý thuyết điện tử. -317.

Lan-ghe (Lange), *Phri-đrich An-béc* (1828 - 1875) - nhà triết học Đức theo chủ nghĩa duy tâm chủ quan, là một trong những đại biểu lớp đầu của chủ nghĩa Can-tơ mới; từ năm 1870 là giáo sư Trường đại học tổng hợp ở Xuy-rích, từ năm 1872 - ở Mác-bua. Là một người theo chủ nghĩa duy tâm "sinh lý học", Lan-ghe đã giả mạo chủ nghĩa duy vật, mưu toan chứng minh tính chất vô căn cứ của chủ nghĩa duy vật với tính cách một học thuyết triết học. Trong các tác phẩm của mình viết trên lập trường tư sản - tự do chủ nghĩa, Lan-ghe đã xuyên tạc thực chất của phong trào công nhân, tán thành thuyết phản động của man-tuyt về nhân khẩu, coi chủ nghĩa tư bản là chế độ "tự nhiên và vĩnh cửu" của xã hội loài người.

Những tác phẩm chủ yếu của Lan-ghe gồm có: "Die Arbeiterfrage. Ihre Bedeutung für Gegenwart und Zukunft", 1865 ("Vấn đề công nhân, ý nghĩa của nó trong hiện tại và tương lai") và "Geschichte des Materialismus, und Kritik seiner Bedeutung in der Gegenwart", 1866 ("Lịch sử chủ nghĩa duy vật và sự phê phán ý nghĩa của nó trong hiện tại"). -244, 256, 349, 377, 382, 406, 407, 418.

Lăng-giơ-vanh (Langevin), *Pôn* (1872 - 1946) - nhà vật lý Pháp; từ năm 1909, là giáo sư Trường cao đẳng Pháp; từ năm 1934, là viện sĩ Viện hàn lâm khoa học Pa-ri. Các tác phẩm chủ yếu của ông là những tác phẩm nghiên cứu vấn đề i-ông hóa các chất khí, từ học và âm thanh học. Lần đầu tiên (1905) Lăng-giơ-vanh đã thử áp dụng phương pháp thống kê vào việc nghiên cứu các đặc

tính của các chất. Phương pháp này từ đó đã được áp dụng rộng rãi trong vật lý học. Lăng-giơ-vanh đã tích cực tham gia nghiên cứu lý thuyết lượng tử và đặc biệt trong lĩnh vực lý thuyết tương đối. Vì những cống hiến khoa học, Lăng-giơ-vanh đã được bầu làm viện sĩ danh dự của Viện hàn lâm khoa học Liên-xô, tiến sĩ danh dự của nhiều trường đại học nước ngoài. Trong lĩnh vực triết học Lăng-giơ-vanh là người triệt để theo chủ nghĩa duy vật, đã chống lại sự giải thích theo tinh thần duy tâm những thành tựu của vật lý học hiện đại. Đã tích cực tham gia hoạt động của nhiều tổ chức tiến bộ. Cuối năm 1941, trong thời kỳ Pháp bị chiếm đóng, đã bị cơ quan Ghét-xta-pô Đức bắt, bị bỏ tù, sau đấy bị trục xuất về thành phố Tơ-ru-a. Năm 1944, đã từ thành phố này bỏ trốn sang Thụy-sĩ. Cũng trong năm ấy, trở về thành phố Pa-ri mới được giải phóng, gia nhập Đảng cộng sản Pháp. -321.

Lê-nin, *V. I. (U-li-a-nốp, V. I., I-lin, V., Lê-nin, N.)* (1870 - 1924) - những tài liệu tiểu sử. -6, 11, 12, 62, 114, 371.

Lê-vy (Lévy), *An-be* - giáo sư triết học tại Trường đại học tổng hợp ở Năng-xi (Pháp), là tác giả các cuốn sách: "La philosophie de Feuerbach et son influence sur la littérature allemande", 1904 ("Triết học của Phơ-bách và ảnh hưởng của nó đối với văn học Đức"); "Stirner et Nietzsche", 1904 ("Stiéc-nơ và Nít-xơ") và những cuốn khác. -120 - 122.

Lê-xê-vích, *V. V.* (1837 - 1905) - nhà triết học tư sản theo chủ nghĩa thực chứng; trong những năm 80 - 90 của thế kỷ XIX Lê-xê-vích theo phái dân túy tự do chủ nghĩa, cộng tác với tạp chí "Của cải nước Nga". Lê-xê-vích cho rằng tính chất hạn chế của chủ nghĩa thực chứng của Ô. Công-tơ là ở tính chất chưa hoàn chỉnh của nhận thức luận, và cho rằng cần cải cách chủ nghĩa thực chứng cũ trên cơ sở nhận thức luận của chủ nghĩa Can-tơ mới và đặc biệt là của chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán mà Lê-xê-vích coi là đỉnh cao của sự phát triển tư tưởng triết học.

Những tác phẩm chủ yếu của Lê-xê-vích được tập hợp thành một bộ tác phẩm gồm 3 tập (1915). -57, 231, 251, 254, 395.

Liép-nếch (Liebknecht), *Vin-hem* (1826 - 1900) - nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào công nhân Đức và quốc tế, một trong những nhân vật sáng lập và lãnh tụ Đảng dân chủ - xã hội Đức. Đã tích cực tham gia cuộc cách mạng 1848 - 1849 ở Đức. Sau khi cuộc cách mạng này thất bại, Liép-nếch đã bỏ ra

nước ngoài, ban đầu sang Thụy-sĩ, sau đó sang Anh. Tại đó ông đã làm quen với C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n; do ảnh hưởng của Mác và Ăng-ghe-n, Liép-nếch trở thành một người xã hội chủ nghĩa. Năm 1862, trở về Đức. Sau khi Quốc tế I được thành lập, Liép-nếch trở thành một trong những người tuyên truyền tích cực nhất cho những tư tưởng cách mạng của Quốc tế I và là người tổ chức ra các chi bộ của Quốc tế ở Đức. Từ năm 1875 cho đến cuối đời, Liép-nếch là uỷ viên Ban chấp hành trung ương Đảng dân chủ - xã hội Đức, từ năm 1876 là tổng biên tập của tờ "Vorwärts" - cơ quan ngôn luận trung ương của đảng. Từ năm 1867 đến năm 1870 là đại biểu Quốc hội miền Bắc Đức, từ năm 1874 đã nhiều lần được bầu làm đại biểu Quốc hội Đức; Liép-nếch đã biết khéo léo sử dụng diễn đàn nghị viện để vạch trần chính sách đối ngoại và đối nội phản động của giai cấp giông-ke Phổ. Vì hoạt động cách mạng Liép-nếch đã nhiều lần bị tù. Ông đã tích cực tham gia việc tổ chức ra Quốc tế II. C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n đã đánh giá cao Liép-nếch, hướng dẫn hoạt động của ông, nhưng đồng thời cũng phê phán lập trường điều hòa của ông đối với các phân tử cơ hội chủ nghĩa. -128.

Lô-pa-tin, L. M. (1855 - 1920) - nhà triết học duy tâm, giáo sư Trường đại học tổng hợp Mát-xcơ-va, chủ tịch Hội tâm lý học Mát-xcơ-va; từ năm 1894, là tổng biên tập tạp chí của phái duy tâm "Vấn đề triết học và tâm lý học". Quan điểm triết học của Lô-pa-tin gắn với quan điểm của V. X. Xô-lô-vi-ép, một người theo thuyết thần bí; Lô-pa-tin tuyên truyền thuyết duy linh. Lô-pa-tin cho rằng một trong những "vấn đề nóng hổi" của triết học là phải luận chứng về "sự bất diệt của linh hồn"; ông tìm cách giải thích linh hồn như là nguồn sáng tạo, tự nó mang trong mình sự tự do ý chí.

Những tác phẩm chủ yếu của Lô-pa-tin gồm có: "Những nhiệm vụ tích cực của triết học" (1886 - 1891), "Lịch sử triết học mới" (1905 - 1908), "Những sự nhận định triết học và những lời phát biểu triết học" (1911). -371 - 373, 376, 426, 438 - 439.

Lô-ren-txơ (Lorentz), Hen-rích An-tôn (1853 - 1928) - nhà vật lý học Hà-lan, từ năm 1878 là giáo sư Trường đại học tổng hợp Lây-đen, từ năm 1923 là giám đốc viện nghiên cứu ở Hác-lem (gần thành phố Lây-đen). Lô-ren-txơ đã xây dựng thuyết điện tử về các chất, đã giải thích được một số hiện tượng điện và quang học hết sức quan trọng (cụ thể là hiện tượng Đê-ê-man) và tiên đoán về những hiện tượng mới; ông đã nghiên cứu điện động lực

học của các môi trường chuyển động, một vấn đề có ý nghĩa quan trọng cho việc chuẩn bị thuyết tương đối. Xét về quan điểm triết học, Lô-ren-txơ là một người duy vật, đã tích cực chống lại các biểu hiện khác nhau của chủ nghĩa duy tâm trong vật lý học.

Những tác phẩm chủ yếu của Lô-ren-txơ là: "La théorie électromagnétique de Maxwell et son application aux corps mouvants", 1892 ("Lý thuyết điện từ của Mác-xơ-oen và sự áp dụng lý thuyết đó vào những vật chuyển động"); "The Theory of Electrons and Its Applications to the Phenomena of Light and Radiant Heat", 1909 ("Lý thuyết về điện tử và sự áp dụng lý thuyết đó vào các hiện tượng ánh sáng và bức xạ nhiệt"), v.v.. -317.

Lốc-cơ (Locke), Giôn (1632 - 1704) - nhà triết học duy vật Anh. Trong tác phẩm triết học chủ yếu của mình nhan đề "An Essay concerning Human Understanding", 1690 ("Thử bản về lý tính con người"), Lốc-cơ đã vạch ra nhận thức luận cảm giác mà về cơ bản mang tính chất duy vật. Lốc-cơ đã phê phán học thuyết của R. Đê-các-tơ về những ý niệm bẩm sinh, song bản thân lại có những luận điểm ngả về phía chủ nghĩa duy tâm (học thuyết về "những phẩm chất thứ hai", giải thích kinh nghiệm bên trong ("các phân xạ")). Trong cuốn "Two Treatises of Government", 1690 ("Hai cách trình bày về sự điều khiển nhà nước") Lốc-cơ đã nghiên cứu lý luận về nhà nước tư sản - quân chủ lập hiến. Lý luận này đã có một ý nghĩa tiến bộ đối với thời kỳ bấy giờ. Lốc-cơ đã mưu toan kết hợp tín ngưỡng với lý tính, tạo ra một thứ tôn giáo có thể chấp nhận được đối với "lương tri". Tính chất không triệt để của chủ nghĩa duy vật siêu hình của Lốc-cơ, tính chất mâu thuẫn của những quan điểm tôn giáo và xã hội học của Lốc-cơ bắt nguồn không những từ tính chất hạn chế của những kiến thức thời bấy giờ, mà còn do lập trường chính trị của Lốc-cơ. Theo sự nhận định của Ph. Ăng-ghe-n thì "trong tôn giáo cũng như trong chính trị, Lốc-cơ là con đẻ của sự thỏa hiệp giai cấp hồi năm 1688", một sự thỏa hiệp đã kết thúc cuộc cách mạng tư sản Anh (C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Những bức thư chọn lọc, tiếng Nga, 1953, tr. 429). Tính chất hai mặt trong triết học của Lốc-cơ đã dẫn đến chỗ là không những chỉ có những người duy vật sử dụng triết học của Lốc-cơ, mà bọn duy tâm cũng lợi dụng triết học ấy. V. I. Lê-nin đã viết như sau: "Cả Béc-clip, cả Đê-đơ-rô đều từ Lốc-cơ mà ra". -23, 147.

Lốt-giơ (Lodge), Ô-li-vơ Giô-đép (1851 - 1940) - nhà vật lý học

người Anh; từ năm 1879, là giáo sư đại học ở Luân-đôn, từ năm 1881 - ở Li-vơ-pun; trong thời gian 1900 - 1919; ông là hiệu trưởng Trường đại học tổng hợp Béc-min-ham; ông là tác giả một số tác phẩm trong nhiều lĩnh vực vật lý học. Xét về quan điểm triết học, Lốt-giơ là một người duy tâm và theo thuyết thân bí, chống lại chủ nghĩa duy vật, mưu toan lợi dụng những phát minh của khoa học tự nhiên để bảo vệ tôn giáo.

Những tác phẩm chủ yếu của Lốt-giơ là: "Modern Views of Electricity", 1889 ("Quan điểm hiện đại về điện"); "Life and Matter", 1905 ("Đời sống và vật chất"); "The Reality of a Spiritual World", 1930 ("Tính hiện thực của thế giới tinh thần"), v.v.. -108, 320 - 321, 348, 433.

Lơ-cle (Leclair), *An-tôn* (sinh năm 1848) - nhà triết học phản động người Áo, theo chủ nghĩa duy tâm chủ quan, đại biểu của trường phái nội tại; bảo vệ thuyết tín ngưỡng; theo lời nhận xét của V. I. Lê-nin, Lơ-cle đã công khai "chống chủ nghĩa duy vật nói chung, và nói riêng *chống khuynh hướng của phần đông những nhà khoa học tự nhiên theo chủ nghĩa duy vật*" (xem tập này, tr. 260).

Những tác phẩm chủ yếu của Lơ-cle gồm có: "Der Realismus der modernen Naturwissenschaft im Lichte der von Berkeley und Kant angebahnten Erkenntniskritik", 1879 ("Thuyết thực tại của khoa học tự nhiên hiện đại dưới ánh sáng của sự phê phán của Béc-clip và Can-tơ về nhận thức"); "Beiträge zu einer monistischen Erkenntnistheorie", 1882 ("Khái luận về nhận thức luận nhất nguyên"), v.v.. -75, 216, 241, 253, 255, 258, 260 - 261, 263, 282, 283, 287, 290, 296, 297, 298, 299, 305, 306, 428, 432.

Lơ-roa (Le Roy), *E-đua* (1870 - 1954) - nhà triết học duy tâm phản động người Pháp. Từ năm 1909, là giáo sư toán học ở Xanh Lu-i, từ năm 1921, là giáo sư triết học Trường cao đẳng Pháp. Lơ-roa theo thuyết trực giác của H. Béc-xông, theo cả thuyết thực dụng và chủ nghĩa thực chứng mới; Lơ-roa mưu toan thực hiện một "tổng hợp hữu cơ" của triết học, khoa học tự nhiên và tôn giáo.

Những tác phẩm chủ yếu của Lơ-roa gồm có: "Un positivisme nouveau", 1900 - 1901 ("Chủ nghĩa thực chứng mới"); "Le problème de dieu", 1929 ("Vấn đề Thượng đế"); "La pensée intuitive", 1929 - 1930 ("Tư duy trực giác"), v.v.. -360, 361.

Lu-na-tsác-xki, *A. V.* (1875 - 1933) - nhà cách mạng chuyên nghiệp, sau này là nhà hoạt động nhà nước và nhà hoạt động xã hội nổi

tiếng của Liên-xô. Tham gia phong trào cách mạng vào đầu những năm 90 của thế kỷ XIX. Sau Đại hội II Đảng công nhân dân chủ - xã hội Nga, Lu-na-tsác-xki trở thành đảng viên bôn-sê-vích. Là uỷ viên ban biên tập các tờ báo bôn-sê-vích "Tiến lên", "Người vô sản", "Đời sống mới". Tại Đại hội III của đảng, theo sự uỷ nhiệm của V. I. Lê-nin, Lu-na-tsác-xki đã đọc báo cáo về khởi nghĩa vũ trang. Lu-na-tsác-xki đã tham gia Đại hội IV (Đại hội thống nhất) và Đại hội V (Đại hội Luân-đôn) của đảng. Năm 1907, là đại biểu của đảng bôn-sê-vích tại Đại hội xã hội chủ nghĩa quốc tế ở Stút-ga. Trong những năm thế lực phản động thống trị, Lu-na-tsác-xki đã xa rời chủ nghĩa bôn-sê-vích, tuyên truyền "thuyết tạo thân", tham gia nhóm "Tiến lên" chống đảng. V. I. Lê-nin đã vạch trần và phê phán những quan điểm sai lầm của Lu-na-tsác-xki. Trong chiến tranh thế giới thứ nhất Lu-na-tsác-xki đứng trên lập trường quốc tế chủ nghĩa. Đầu năm 1917 Lu-na-tsác-xki tham gia nhóm "Tổ chức liên khu của những người dân chủ - xã hội hợp nhất", cùng với nhóm này được kết nạp vào đảng tại Đại hội VI của Đảng công nhân dân chủ - xã hội (b) Nga. Sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười, cho đến năm 1929, Lu-na-tsác-xki là bộ trưởng Bộ dân uỷ giáo dục, về sau là chủ tịch Uỷ ban khoa học trực thuộc Ban chấp hành trung ương các Xô-viết Liên-xô. Tháng Tám 1933, được cử làm đại diện toàn quyền của Liên-xô ở Tây-ban-nha. Đã viết một số tác phẩm về nghệ thuật và văn học. -9 - 11, 86, 88, 225, 226, 349, 410, 425 - 426, 428 - 429, 434.

Luých-ca (Lucka), *E-mi-lơ* (1877 - 1941) - nhà văn và nhà triết học Áo theo chủ nghĩa Can-tơ.

Những tác phẩm chính của Luých-ca gồm có: "Die Phantasie", 1908 ("Viễn tưởng"); "Grenzen der Seele", 1914 ("Những giới hạn của linh hồn"), và cả bài báo mà V. I. Lê-nin đã nêu ra. -107, 197 - 198, 232.

M

Ma-khơ (Mach), *Eng-xtơ* (1838 - 1916) - nhà vật lý học và nhà triết học người Áo, theo chủ nghĩa duy tâm chủ quan, một trong những người tạo ra chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán; đã giảng dạy toán học và vật lý học tại các trường đại học tổng hợp ở Grát-xơ và Pra-ha, từ năm 1895 đến năm 1901 là giáo sư triết học của Trường đại học tổng hợp Viên. Trong lĩnh vực nhận thức luận Ma-khơ đã phục hồi những quan điểm của Béc-clip và của Hi-um. Trong

cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" V. I. Lê-nin đã phê phán toàn diện triết học phản động của Ma-khơ và đã phân tích những tác phẩm chủ yếu của Ma-khơ. -6, 13 - 15, 19, 21, 29, 34 - 35, 36 - 37, 39 - 43, 44 - 45, 46, 50, 51, 52 - 55, 56, 58, 59 - 62, 63, 65, 66 - 69, 71 - 72, 73, 77, 79, 81, 83, 85, 88, 97 - 98, 102, 104, 106, 107, 108, 109, 110, 118, 121, 124 - 125, 128, 131, 133, 146 - 147, 149, 151, 160, 162 - 165, 166, 170, 172, 175 - 176, 177, 187 - 188, 189 - 190, 191, 195, 198, 202, 203 - 204, 205 - 206, 209, 212 - 217, 218, 219, 220, 221 - 222, 224, 226, 229 - 233, 234, 235, 240 - 241, 242, 248, 249, 250, 251, 252, 253 - 254, 255, 256, 257, 260, 261, 262, 263, 264, 265, 266 - 268, 269, 270, 271, 272, 273, 274 - 275, 276, 282 - 284, 290, 291, 292, 293, 294, 296, 297, 298, 299, 303 - 304, 305, 306, 307, 321, 313, 315, 316, 317, 331, 335, 345, 350, 351, 356, 357, 359 - 360, 363, 364, 365 - 366, 367, 370, 374, 375, 377, 379, 383, 384, 385, 386, 393, 394, 395, 398, 399, 408 - 409, 420, 423 - 425, 426, 427, 428, 430, 432, 433, 435, 438 - 439, 441, 444, 446, 447.

Ma-li-nốp-xki, A. A. - xem Bô-gđã-nốp, A.

Mác (Marx), Các (1818 - 1883) - người sáng lập ra chủ nghĩa cộng sản khoa học, nhà tư tưởng thiên tài, lãnh tụ và người thầy của giai cấp vô sản quốc tế (xem bài của V. I. Lê-nin "Các Mác (Sơ lược tiểu sử, kèm theo sự trình bày chủ nghĩa Mác)" - Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t.26, tr. 43 - 93). -9, 10, 37, 51, 53, 56, 69, 93, 112, 118 - 119, 120, 121, 122, 136, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 166, 168, 172, 188, 189, 192, 202, 206, 222, 229, 238, 244, 247, 248, 263, 293 - 294, 295, 296, 298 - 299, 303, 304 - 305, 306 - 307, 312, 323, 325, 332, 369, 383, 389, 390, 391, 392 - 393, 394 - 395, 399, 400 - 401, 402, 405, 406 - 407, 408, 409, 410, 413 - 414, 416 - 418, 420, 425, 427, 428, 430, 444, 449.

Mác-xơ-oen (Maxwell), Giêm-xơ Cléc (1831 - 1879) - nhà vật lý học Anh; từ năm 1856 là giáo sư Trường đại học tổng hợp A-béc-đinh, từ năm 1860 là giáo sư Trường đại học tổng hợp Luân-đôn, từ năm 1871 là giáo sư Trường đại học tổng hợp Cam-brít-giơ, tại đó ông phụ trách phòng thí nghiệm Ca-oen-đi-sơ, được lập ra theo sáng kiến của ông (1874); ông nổi tiếng nhờ những công trình nghiên cứu lý thuyết trong lĩnh vực quang học, lý thuyết động học về các chất khí và nhất là lý thuyết về điện. Tổng kết các thí nghiệm của M. Pha-ra-đây trong việc nghiên cứu các hiện

tượng điện từ, Mác-xơ-oen đã xây dựng lý thuyết về trường điện từ và lý thuyết điện từ về ánh sáng.

Xét về quan điểm triết học, Mác-xơ-oen là một người duy vật, tuy nhiên chủ nghĩa duy vật của ông là chủ nghĩa duy vật máy móc, không triệt để.

Những tác phẩm chính của Mác-xơ-oen gồm có: "Theory of Heat", 1871 ("Lý thuyết nhiệt"); "A Treatise on Electricity and Magnetism", 1873 ("Trình bày về điện và từ học"); "Matter and Motion", 1876 ("Vật chất và vận động"), v.v.. -317, 325, 369.

Men-gơ (Menger), An-tôn (1841 - 1906) - luật gia Áo, đại biểu của cái gọi là "chủ nghĩa xã hội pháp lý"; từ năm 1877, là giáo sư Trường đại học tổng hợp Viên.

Những tác phẩm chủ yếu của Men-gơ gồm có: "Das Recht auf den vollen Arbeitsertrag in geschichtlicher Darstellung", 1886 ("Quyền hưởng toàn bộ sản phẩm lao động..."); "Das bürgerliche Recht und die besitzlosen Volksklassen", 1890 ("Quyền công dân và các giai cấp không có của"), v.v.. -398.

Men-si-cốp, M. O. (1859 - 1919) - nhà chính luận phản động. Bắt đầu hoạt động văn học vào năm 1879, cộng tác viên của báo "Thời mới". V. I. Lê-nin đã gọi Men-si-cốp là "Tên chó săn trung thành của bọn Trăm đen Nga hoàng" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t.20, tr. 142). Sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười, Men-si-cốp đã tích cực đấu tranh chống Chính quyền xô-viết và đã bị xử bắn năm 1919. -79, 151, 257.

Mê-rinh (Mehringer), Phran-tơ (1846 - 1919) - nhà hoạt động lỗi lạc của phong trào công nhân Đức, một trong những lãnh tụ và nhà lý luận của cánh tả trong Đảng dân chủ - xã hội Đức; nhà sử học, nhà chính luận và nhà nghiên cứu văn học. Từ cuối những năm 60 của thế kỷ XIX, là nhà chính luận dân chủ - tư sản cấp tiến; là chủ biên tờ báo dân chủ "Volks-Zeitung" ("Báo nhân dân"), đã chống lại Bi-xmác, bảo vệ Đảng dân chủ - xã hội. Năm 1891 Mê-rinh gia nhập Đảng dân chủ - xã hội Đức. Là một cộng tác viên tích cực và là một trong những biên tập viên của cơ quan lý luận của đảng là tạp chí "Die Neue Zeit" ("Thời mới"); sau này, đã làm chủ biên của tờ "Leipziger Volkszeitung" ("Báo nhân dân Leipzig"). Năm 1893 cuốn "Lessing-Legende" ("Truyện thuyết về Lê-xinh") của ông đã được xuất bản thành sách riêng, năm 1897 cuốn "Geschichte der deutschen Sozialdemokratie" ("Lịch sử phong

trào dân chủ - xã hội Đức") gồm 4 tập của ông đã được xuất bản. Mê-rinh đã làm việc rất nhiều để xuất bản di sản trước tác của Mác, Ăng-ghe-nen và Lát-xan; năm 1918 Mê-rinh đã cho xuất bản cuốn sách của ông nói về cuộc đời và hoạt động của C. Mác. Mê-rinh đã tích cực đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội và chủ nghĩa xét lại trong hàng ngũ Quốc tế II, đã lên án chủ nghĩa Cau-xky, song đồng thời lại phạm phải những sai lầm của phái tả ở Đức là sợ đoạn tuyệt về mặt tổ chức với bọn cơ hội chủ nghĩa. Mê-rinh đã triệt để bảo vệ chủ nghĩa quốc tế, đã hoan nghênh Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười. Từ năm 1916, Mê-rinh là một trong những người lãnh đạo tổ chức cách mạng "Liên minh Xpác-ta-cút", đã đóng vai trò quan trọng trong việc thành lập Đảng cộng sản Đức. -10, 306, 307, 442 - 443.

Mi-khai-lốp-xki, N. C. (1842 - 1904) - nhà lý luận nổi tiếng nhất của phái dân túy tự do chủ nghĩa, nhà chính luận, nhà phê bình văn học, nhà triết học theo chủ nghĩa thực chứng, một trong số các đại biểu của trường phái chủ quan trong xã hội học. Bắt đầu hoạt động văn học vào năm 1860; từ năm 1868, là cộng tác viên, sau đó là một trong số các biên tập viên của tạp chí "Ký sự nước nhà". Vào cuối những năm 70 của thế kỷ XIX Mi-khai-lốp-xki tham gia soạn thảo và biên tập các xuất bản phẩm của tổ chức "Dân ý". Năm 1892 ông đứng đầu tạp chí "Cửa cải nước Nga", trong đó ông ta kịch liệt đấu tranh chống phái mác-xít. Những quan điểm của Mi-khai-lốp-xki đã bị phê phán trong tác phẩm của V. I. Lê-nin "Những "người bạn dân" là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao?" (1894) và trong các tác phẩm khác. -249, 405.

Min-lơ (Mill), *Giôn Xtiu-ác* (1806 - 1873) - nhà triết học và nhà kinh tế học tư sản Anh, một trong những đại biểu nổi tiếng của chủ nghĩa thực chứng. Trong những năm 1865 - 1868, Min-lơ là nghị sĩ của hạ nghị viện Anh. Những tác phẩm triết học chủ yếu của Min-lơ gồm có: "A System of Logic, Ratiocinative and Inductive...", 1843 ("Hệ lô-gích tam đoạn luận và quy nạp...") và "Examination of Sir W. Hamilton's Philosophy", 1865 ("Bình luận triết học của ngài Uy-li-am Ha-min-tơn"). Tác phẩm kinh tế chủ yếu là "Principles of Political Economy", 1848 ("Nguyên lý kinh tế chính trị học"). Min-lơ thuộc vào số những đại biểu của kinh tế chính trị học tư sản mà theo sự nhận xét của Mác, đã "cố gắng kết hợp kinh tế chính trị học của tư bản với những yêu sách của giai cấp

vô sản, những yêu sách mà từ nay trở đi người ta phải chú ý đến" (C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nen: *Sđd*, t.23, tr. 29). Min-lơ đã thụt lùi một bước so với Đ. Ri-các-đô, ông đã từ bỏ học thuyết về giá trị lao động và thay học thuyết ấy bằng học thuyết tầm thường về chi phí sản xuất. Min-lơ đã mưu toan giải thích lợi nhuận của các nhà tư bản bằng một thứ lý thuyết khoa học giả hiệu, tức là thuyết tiết dục, một thuyết cho rằng tuồng như các nhà tư bản đã có sự tiết dục trong tiêu dùng. Min-lơ là người ủng hộ thuyết nhân khẩu, một lý thuyết bài nhân loại, của Man-tuyt. N. G. Tséc-nư-sép-xki, trong những lời ghi chú của mình về bản dịch cuốn sách của Min-lơ nhan đề "Nguyên lý kinh tế chính trị học" (1860 - 1861) và trong tác phẩm "Khái luận về kinh tế chính trị học (theo Min-lơ)" (1861), đã phê phán những quan điểm kinh tế của Min-lơ. -124 - 125.

Moóc-gan (Morgan), *Can-vi Lô-ít* (1852 - 1936) - nhà sinh vật học, nhà tâm lý học và nhà triết học Anh; từ năm 1884, là giáo sư Trường đại học tổng hợp Bri-xtôn. Vào thời kỳ đầu của đời hoạt động của mình, Moóc-gan đứng trên lập trường duy vật, sau này từ bỏ chủ nghĩa duy vật, trở thành đại biểu của một khuynh hướng duy tâm trong triết học tư sản hiện đại Anh - đó là trường phái "thế giới có một "lực lượng nội tại" nào đó hoạt động, lực lượng ấy ông ta đồng nhất với Thượng đế.

Những tác phẩm chủ yếu của Moóc-gan gồm có: "Animal Life and Intelligence", 1890 - 1891 ("Sự sống và sự hiểu biết của các con vật"); "Introduction to Comparative Psychology", 1895 ("Nhập môn tâm lý học so sánh"); "Emergent Evolution", 1923 ("Sự tiến hóa lộ xuất"), v.v.. -43, 220 - 221.

Mô-lét-sốt (Moleschott), *Gia-cốp* (1822 - 1893) - nhà bác học Hà-lan, phó giáo sư Trường đại học tổng hợp Hây-đen-béc (1847 - 1854), giáo sư sinh lý học Trường đại học tổng hợp Xuy-rích (1856 - 1861), Trường đại học tổng hợp Tu-ranh (1861 - 1879) và Trường đại học tổng hợp Rô-ma (1879 - 1893). Là một trong những đại biểu chủ yếu của chủ nghĩa duy vật tầm thường; đã phục hồi các quan điểm máy móc về giới tự nhiên và xã hội. Đã viết một số tác phẩm về sinh lý học; tác phẩm triết học chủ yếu là "Der Kreislauf des Lebens", 1852 ("Tuần hoàn của sự sống"). -46, 294, 408.

Muy-lơ (Müller), *Giô-han-nét Pê-tơ* (1801 - 1858) - nhà khoa học tự nhiên người Đức, từ năm 1830 là giáo sư Trường đại học tổng hợp Bon, từ năm 1833 là giáo sư Trường đại học tổng hợp Béc-lanh. Đã viết các tác phẩm về sinh lý học, giải phẫu học so sánh, bào thai học và mô học; đã tiến hành nghiên cứu hệ thần kinh trung ương và các giác quan; năm 1834, lập ra tạp chí "Archiv für Anatomie, Physiologie und wissenschaftliche Medizin" ("Tư liệu về giải phẫu, sinh lý học và y học khoa học"), lập ra trường phái các nhà sinh lý học.

Muy-lơ là một trong những người lập ra chủ nghĩa duy tâm "sinh lý học"; xuất phát từ cái gọi là "quy luật năng lượng đặc thù của các giác quan" do chính ông nêu ra, Muy-lơ coi những cảm giác là kết quả của sự biểu hiện năng lượng bên trong của các giác quan con người, đã xuất phát từ quan điểm của chủ nghĩa Can-tơ mà đi đến kết luận về sự không thể nhận thức được thế giới bên ngoài.

Những tác phẩm chủ yếu của Muy-lơ gồm có: "Zur vergleichenden Physiologie des Gesichtssinnes des Menschen und der Thiere...", 1826 ("Sinh lý học so sánh của thị giác ở con người và ở các con vật..."); "Handbuch der Physiologie", 1833 - 1840 ("Sinh lý học"), v.v... -376 - 377.

N

Na-pô-lê-ông I (*Bô-na-pác-tơ*) (1769 - 1821) - hoàng đế Pháp thời kỳ những năm 1804 - 1814 và 1815. -153, 154, 160, 168, 219.

Nép-xki, *V. I.* (1876 - 1937) - nhà cách mạng chuyên nghiệp, đảng viên từ năm 1898, một trong những người tổ chức ra Ban chấp hành miền sông Đôn đầu tiên của Đảng công nhân dân chủ - xã hội Nga. Đã làm công tác đảng ở Rô-xtốp trên sông Đôn, Mát-xcơ-va, Pê-téc-bua, Vô-rô-ne-giơ, Khác-cốp và ở các thành phố khác. Nép-xki đã tích cực tham gia cuộc cách mạng 1905 - 1907, đã nhiều lần bị chính phủ Nga hoàng khủng bố. Sau Cách mạng dân chủ - tư sản tháng Hai 1917, Nép-xki là một trong những người tổ chức và lãnh đạo tổ chức quân sự ở Pê-téc-bua. Đã tích cực tham gia cuộc khởi nghĩa vũ trang tháng Mười, là uỷ viên Uỷ ban quân sự - cách mạng Pê-téc-bua. Sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười, đã làm công tác chính quyền, công tác đảng và công tác khoa học: bộ trưởng Bộ dân uỷ giao thông, phó chủ tịch Ban chấp hành trung ương các Xô-viết toàn Nga, hiệu

trưởng Trường đại học cộng sản mang tên I-a. M. Xvéc-đlốp, viện phó Viện lịch sử đảng, giám đốc thư viện quốc gia mang tên V. I. Lê-nin. Đã viết một số tác phẩm về triết học. -12.

Niu-tơn (Newton), *I-xa-ác* (1642 - 1727) - nhà vật lý học vĩ đại người Anh, nhà cơ học, nhà thiên văn học và toán học; từ năm 1669, phụ trách khoa vật lý - toán học của Trường đại học tổng hợp Cam-brit-giơ, từ năm 1672, là uỷ viên Hội hoàng gia Luân-đôn, từ năm 1703, là chủ tịch hội này. Niu-tơn đã vạch ra những định luật cơ bản của cơ học cổ điển, phát hiện ra định luật vạn vật hấp dẫn, hiện tượng tán sắc của ánh sáng và đề ra (song song với G. Lai-bni-tơ) các phép tính vi phân và tích phân. Xét về quan điểm triết học, Niu-tơn là một người duy vật tự phát. Niu-tơn cho rằng vật chất có sức ì, không có khả năng tự chuyển động, cho nên ông khẳng định rằng Thượng đế đã tạo ra "cái đẩy đầu tiên" làm cho vũ trụ chuyển động. Các quan điểm của Niu-tơn đã có ảnh hưởng to lớn đến sự hình thành chủ nghĩa duy vật máy móc.

Những tác phẩm chủ yếu của Niu-tơn gồm có: "Philosophiae naturalis principia mathematica", 1687 ("Những cơ sở toán học của triết học tự nhiên"); "Optics or a Treatise of the Reflections, Refractions, Inflections and Colours of Light", 1704 ("Quang học, hay là sự trình bày về các hiện tượng phản ánh, khúc xạ, sóng và màu của ánh sáng") và những tác phẩm khác. -214, 311.

Nốc-xơ (Knox), *Gô-vác* (sinh năm 1868) - nhà triết học Anh theo chủ nghĩa thực dụng, tác giả các cuốn sách: "The Philosophy of William James", 1914 ("Triết học của Uy-li-am Giêm-xơ"); "The Will to Be Free", 1928 ("Ý chí tự do"); "The Evolution of Truth...", 1930 ("Sự tiến triển của chân lý...") và những tác phẩm khác. -273 - 274.

O

Oác-đơ (Ward), *Giêm-xơ* (1843 - 1925) - nhà tâm lý học Anh, một nhà triết học duy tâm, theo chủ nghĩa thần bí; từ năm 1897, là giáo sư Trường đại học tổng hợp Cam-brit-giơ. Trong các tác phẩm của mình, đặc biệt là trong cuốn "Naturalism and Agnosticism", 1889 ("Chủ nghĩa tự nhiên và thuyết bất khả tri"), ông đã mưu toan sử dụng những phát minh về vật lý học để đấu tranh chống chủ nghĩa duy vật và bảo vệ tôn giáo. -103, 206, 251 - 253, 338, 342 - 349, 353, 358, 362, 370, 423, 426, 428.

Oóc-tô-đốc – xem Ác-xen-rốt, L. I.

Ô

Ô-xơ-van-đơ (Ostwald), *Vin-hem Phri-đrích* (1853 - 1932) - nhà khoa học tự nhiên và nhà triết học duy tâm người Đức; từ năm 1882, là giáo sư Trường trung cấp bách khoa Ri-ga, từ năm 1887, là giáo sư môn hóa vật lý của Trường đại học tổng hợp Lai-pxích. Đã có những bài viết trong nhiều lĩnh vực khác nhau của hóa học; những tác phẩm chủ yếu đều đề cập đến thuyết điện phân. Ô-xơ-van-đơ là tác giả các thuyết "duy năng" - một biến dạng của chủ nghĩa duy tâm "vật lý học"; coi năng lượng là khái niệm chung nhất và mưu toan tư duy về vận động và năng lượng một cách tách rời khỏi vật chất. V. I. Lê-nin đã gọi Ô-xơ-van-đơ là nhà hóa học lớn và nhà triết học nhỏ, đã phê phán "chủ nghĩa duy năng" và đã chứng minh tính chất vô căn cứ về mặt khoa học của chủ nghĩa này.

Những tác phẩm triết học chủ yếu của Ô-xơ-van-đơ gồm có: "Energie und ihre Wandlungen", 1888 ("Năng lượng và sự chuyển hóa của nó"); "Die Überwindung des wissenschaftlichen Materialismus", 1895 ("Khắc phục chủ nghĩa duy vật khoa học"); "Vorlesungen über Naturphilosophie", 1902 ("Tập bài giảng về triết học tự nhiên"); từ năm 1901, đã xuất bản tạp chí "Annalen der Naturphilosophie" ("Niên giám triết học tự nhiên"). -50, 61, 200, 276, 283 - 284, 313, 331, 333 - 336, 337, 356, 412, 424, 425, 426.

P

Pen-la (Pellat), *Hăng-ri* (1850 - 1909) - nhà vật lý học Pháp, giáo sư nổi tiếng nhờ các tác phẩm trong lĩnh vực điện.

Tác phẩm chủ yếu của Pen-la là: "Cours d'électricité", 1901 - 1908 ("Giáo trình về điện"). -320.

Pét-txôn-tơ (Petzoldt), *I-ô-xíp* (1862 - 1929) - nhà triết học phản động người Đức, theo chủ nghĩa duy tâm chủ quan, học trò của E. Ma-khơ và của R. A-vê-na-ri-út. Pét-txôn-tơ đã phủ nhận chủ nghĩa duy vật với tính cách là một khuynh hướng triết học, tìm cách thay thế tính nhân quả bằng nguyên tắc tiên nghiệm về "tính quy định đồng nghĩa", đã chống lại chủ nghĩa xã hội khoa học. Theo lời của V. I. Lê-nin, Pét-txôn-tơ "có thể là một điển hình

tốt nhất về chủ nghĩa kinh viện phản động của học thuyết Ma-khơ" (xem tập này, tr. 192).

Những tác phẩm chủ yếu của Pét-txôn-tơ gồm có: "Einführung in die Philosophie der reinen Erfahrung", 1900 - 1904 ("Giới thiệu triết học về kinh nghiệm thuần túy"); "Das Weltproblem von positivisticchem Standpunkte aus", 1906 ("Vấn đề thế giới xét trên quan điểm thực chứng"), v.v.. -6, 19, 39, 56, 57, 65, 69 - 70, 82, 85 - 88, 89, 90, 94, 105, 149 - 150, 160, 173, 179, 192 - 195, 205, 208 - 209, 226, 229, 248 - 249, 251, 254 - 255, 259, 262, 268 - 269, 273, 307, 395 - 399, 427, 428, 431, 435, 439.

Phéc-voóc-nơ (Verworn), *Mác-xơ* (1863 - 1921) - nhà sinh lý học và nhà sinh vật học Đức; từ năm 1895, là giáo sư đại học ở I-ê-na, sau đó ở Gốt-tinh-ghen và ở Bon; đã xuất bản "Zeitschrift für allgemeine Physiologie" ("Tạp chí sinh lý học chung"). Nghiên cứu chủ yếu là những vấn đề sinh lý học chung; tác giả của nhiều tác phẩm chuyên đề. Về ý kiến nhận xét của V. I. Lê-nin đối với cuốn sách của Phéc-voóc-nơ "Die Biogenhypothese", 1903 ("Giải thuyết về chất nguyên sinh"), xin xem trong "Bút ký triết học" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t.29, tr. 353 - 354). Xét về quan điểm triết học, Phéc-voóc-nơ là một người chiết trung, gần gũi với phái Ma-khơ, đã bênh vực "thuyết điều kiện". -273.

Phê-khơ (Fechner), *Gu-xta-vơ Tê-ô-đo* (1801 - 1887) - nhà khoa học tự nhiên và nhà triết học duy tâm người Đức, từ năm 1834, là giáo sư vật lý ở Trường đại học tổng hợp Lai-pxích. Các tác phẩm của Phê-khơ có một ý nghĩa quan trọng đối với tâm lý học thực nghiệm; nổi tiếng nhất là công trình của ông nghiên cứu cảm giác. Trong triết học ông chịu ảnh hưởng của Sen-linh, toan tính điều hòa chủ nghĩa duy tâm và tôn giáo với tính chất duy vật tự phát của những phát minh khoa học của ông, coi vật chất là "cái chứa đựng tinh thần".

Tác phẩm chủ yếu của Phê-khơ là: "Elemente der Psychophysik", 1860 ("Những yếu tố tâm lý vật lý"). -418.

Phi-sơ (Fischer), *Cu-nô* (1824 - 1907) - nhà nghiên cứu tư sản Đức chuyên về lịch sử triết học, người thuộc phái Hê-ghen, giáo sư triết học ở I-ê-na (từ năm 1856), sau đó ở Hây-đen-béc. Tác phẩm chủ yếu của ông là bộ sách gồm nhiều tập "Geschichte der neueren Philosophie", 1854 - 1877 ("Lịch sử triết học mới"); đây là một tác phẩm có nhiều tài liệu thực tế, trong đó ông đã trình bày những

hệ thống triết học của Bê-cơn, Đê-các-tơ, Xpi-nô-da, Lai-bni-tơ, Can-tơ, Phích-tê, Sen-linh, Hê-ghen và của các nhà triết học khác. Song, do chỉ đóng khung trong việc trình bày tiểu sử và những quan điểm triết học của các nhà tư tưởng nên Phi-sơ đã không thể vạch trần được những căn nguyên xã hội của triết học, những điều kiện xã hội và lịch sử của sự xuất hiện hệ thống này hay hệ thống kia và ý nghĩa thực tế của chúng. Khi nhận định, chẳng hạn, phương pháp của Phi-sơ trình bày hệ thống triết học Hê-ghen, V. I. Lê-nin viết rằng ông ta lấy "một cách khinh suất hơn - những thí dụ trong *Bách khoa toàn thư*, bổ sung thêm những luận điệu tâm thường..., nhưng không chỉ cho bạn đọc thấy rõ làm thế nào tìm ra được chìa khóa để hiểu những biến chuyển, những màu vẽ, những sắc thái uyển chuyển đậm nhạt rất nhỏ của các khái niệm trừu tượng của Hê-ghen" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 29, tr. 158). -238.

Phích-tê (Fichte), *Giô-han Gốt-líp* (1762 - 1814) - nhà duy tâm chủ quan, đại biểu của triết học duy tâm Đức cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX, đại diện cho lợi ích của giai cấp tư sản Đức; từ năm 1794, là giáo sư trường đại học ở I-ê-na, sau đó ở Béc-lanh và ở Éc-lan-ghen. Xuất phát từ triết học của Can-tơ, ông là một trong những người đầu tiên phê phán chủ nghĩa Can-tơ "từ phía hữu", phủ nhận sự tồn tại khách quan của "vật tự nó". Ông xây dựng hệ thống duy tâm của mình - mà ông gọi là "học thuyết của khoa học" - trên cơ sở cái khái niệm của Can-tơ về sự thống nhất tiên nghiệm (không phụ thuộc vào kinh nghiệm) của tự ý thức; ông tuyên bố rằng cái *Tôi* của con người là thực tại duy nhất, là lực lượng sáng tạo vạn năng và rốt cục thì dung hợp với tự ý thức của toàn thể nhân loại. Theo Phích-tê thì cái *Tôi* - đó không chỉ là lý tính, mà còn là ý chí, là hành động. Nó nằm trong quá trình phát triển biện chứng không ngừng. Cái *Tôi* kinh nghiệm chủ nghĩa giả định cái *không phải Tôi*, tức giới tự nhiên; cả cái *Tôi* lẫn cái *không phải Tôi* đều tổng hợp trong cái *Tôi* tuyệt đối mà C. Mác gọi là "tinh thần được hóa trang một cách siêu hình trong sự tách rời của nó với giới tự nhiên" (C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t.2, tr. 154).

Phích-tê mưu toan chứng minh quá trình nhận thức, triết học của ông dưới hình thức duy tâm bao hàm một giả thiết về ý nghĩa của hoạt động thực tiễn của con người. Các quan điểm xã hội - chính trị của Phích-tê nói lên xu hướng của giai cấp tư sản Đức muốn cải tạo nước Đức theo chủ nghĩa tư bản, một sự cải

tạo mà Phích-tê gắn với việc thủ tiêu các đặc quyền đẳng cấp, hủy bỏ những quan hệ phong kiến và thiết lập những quyền tự do của công dân, v.v..

Những tác phẩm của Phích-tê gồm có: "Wissenschaftslehre", 1794 ("Học thuyết của khoa học"); "Vorlesungen über die Bestimmung des Gelehrten", 1794 ("Về sứ mệnh của nhà bác học"); "Die Bestimmung des Menschen", 1800 ("Sứ mệnh của con người"); "Sonnenklarer Bericht an das größere publicum über das eigentliche Wesen der neuesten Philosophie", 1801 ("Bản thông cáo sáng như mặt trời trước quảng đại công chúng về bản chất chân chính của triết học tối tân"), v.v.. -72 - 73, 74, 78, 84, 90, 165 - 166, 170, 175, 180, 236, 237, 240, 255, 260, 261, 279, 368.

Phích-tê (Fichte), *Im-ma-nu-in Héc-man* (1796 - 1879) - nhà triết học duy tâm Đức, con trai của Giôn-han Gốt-líp Phích-tê; từ năm 1836, là giáo sư triết học ở Bon, từ năm 1842 - ở Ti-u-bin-ghen; từ năm 1837, làm chủ biên tờ "Zeitschrift für Philosophie und spekulative Theologie" ("Tập chí triết học và thần học tư biện").

Những tác phẩm chủ yếu của Phích-tê là: "Beiträge zur Charakteristik der neueren Philosophie", 1829 ("Bàn về đặc trưng của triết học mới"); "System der Ethik", 1850 - 1853 ("Hệ thống đạo đức học"); "Anthropologie", 1856 ("Nhân chủng học"), v.v.. -255.

Phô-gtơ (Vogt), *Các-lơ* (1817 - 1895) - nhà triết học tự nhiên Đức, một trong những đại biểu chủ yếu của chủ nghĩa duy vật tầm thường. Tham gia cách mạng 1848 - 1849 ở Đức, là đại biểu của Quốc hội Phran-pho, là một người dân chủ tiểu tư sản thuộc cánh tả trong Quốc hội. Sau khi cách mạng bị thất bại, ông chạy sang cư trú ở Thụy-sĩ. Là tác giả của nhiều tác phẩm về động vật học, địa chất học và sinh lý học. Là người theo chủ nghĩa duy vật tầm thường, ông khẳng định rằng "tư tưởng đối với óc gần giống như mật đối với gan hay là nước tiểu đối với thận" ("Những lá thư về sinh lý học", tiếng Nga, Xanh Pê-téc-bua, 1867, tr. 298). Là kẻ thù quyết liệt của chủ nghĩa xã hội khoa học, ông đã tham gia những cuộc truy bức các nhà cách mạng vô sản, đã đưa ra những lời vu khống về hoạt động của C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Trong bài công kích "Ngài Phô-gtơ" (1860), Mác đã vạch trần Phô-gtơ là đặc vụ ăn lương của Lu-i Bô-na-pác-tơ (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t.14, tr. 395 - 691). -46, 294, 408.

Phôn-kman (Volkmann), *Pôn* (1856 - khoảng 1938) - giáo sư vật lý học lý thuyết ở Cô-ních-xbe (từ 1894); trong triết học ông ta là một người chiết trung, đã tiến hành đấu tranh chống chủ nghĩa duy vật để bảo vệ giáo hội Tin lành; theo "chủ nghĩa hư cấu" của Phai-hin-gơ. Về ý kiến của V. I. Lê-nin nhận xét cuốn sách của Phôn-kman "Erkenntnistheoretische Grundzüge der Naturwissenschaften", 1896 ("Lý luận nhận thức trong khoa học tự nhiên"), xem trong "Bút ký triết học" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t.29, tr. 353). -198.

Phơ-bách (Feuerbach), *Lút-vích An-đrê-át* (1804 - 1872) - nhà triết học duy vật xuất sắc và nhà vô thần người Đức. Từ năm 1828, là phó giáo sư Trường đại học tổng hợp Êc-lan-ghen; trong tác phẩm đầu tiên của mình "Gedanken über Tod und Unsterblichkeit", 1830 ("Những suy nghĩ về cái chết và cái bất tử"), ông chống lại giáo điều của đạo Cơ-đốc về linh hồn bất diệt; cuốn sách đã bị tịch thu, Phơ-bách bị truy nã và ít lâu sau bị đuổi khỏi trường đại học tổng hợp. Năm 1836, ông chuyển đến làng Brúc-béc (Ti-u-rin-gi-a), và sống ở đấy gần 25 năm. Trong thời kỳ đầu hoạt động triết học của mình, ông theo cánh tả của trường phái Hê-ghen. Vào cuối những năm 30 thế kỷ XIX, ông từ bỏ chủ nghĩa duy tâm; trong các tác phẩm "Zur Kritik der Hegelschen Philosophie", 1839 ("Phê phán triết học Hê-ghen") và "Das Wesen der Christentums", 1814 ("Bản chất của Cơ-đốc giáo"), ông đoạn tuyệt với chủ nghĩa Hê-ghen và chuyển sang lập trường duy vật. Trong quan niệm về các hiện tượng xã hội, Phơ-bách vẫn là nhà duy tâm. V. I. Lê-nin gọi nguyên tắc nhân chủng học do ông nêu ra trong triết học "chỉ là sự miêu tả *chủ nghĩa duy vật* một cách không chính xác, yếu ớt" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t.29, tr. 64). Phơ-bách đã không thể khắc phục được tính chất trực quan của chủ nghĩa duy vật siêu hình và không thể nhận rõ được vai trò thực tiễn trong quá trình nhận thức và quá trình phát triển xã hội.

Phơ-bách là nhà tư tưởng của các tầng lớp dân chủ, cấp tiến nhất của giai cấp tư sản Đức. Trong thời gian cách mạng 1848, ông thừa nhận tầm quan trọng hàng đầu của chính trị, nhưng bản thân lại xa lánh hoạt động chính trị; sau cách mạng, ảnh hưởng của ông ở Đức bị giảm hẳn. Vào những năm cuối đời, ông quan tâm đến văn học xã hội chủ nghĩa, đọc "Tư bản" của Mác và đến năm 1870 ông gia nhập Đảng dân chủ - xã hội Đức.

Triết học của Phơ-bách đã được phân tích toàn diện trong

"Luận cương về Phơ-bách" của C. Mác, trong "Hệ tư tưởng Đức" của C. Mác và Ph. Ăng-ghen và trong tác phẩm của Ph. Ăng-ghen "Lút-vích Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức" (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t.3, tr. 1 - 4; 7 - 544, và cả Tuyển tập gồm hai tập, tiếng Nga, t.II, 1955, tr. 339 - 382). Về những ý kiến tóm tắt của Lê-nin về hai tác phẩm của Phơ-bách, xem trong "Bút ký triết học" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 29, tr. 41 - 64, 65 - 76). -13, 46, 51, 93 - 94, 95, 96, 111 - 112, 114, 118, 120, 134, 136 - 138, 141, 152, 161, 166 - 167, 181 - 183, 188, 189, 192, 200, 209, 211, 242 - 244, 247, 249 - 250, 284, 289, 294 - 295, 298, 376 - 377, 408, 417, 420 - 421, 427, 428, 446.

Phran-cơ (Franck), *A-đôn-phơ* (1809 - 1893) - nhà triết học duy tâm Pháp, người đã cùng với một số nhà triết học khác biên soạn từ điển các khoa học triết học. Trong tác phẩm "Le communisme jugé par l'histoire", 1849 ("Chủ nghĩa cộng sản trước sự phán xét của lịch sử"), ông ta đã chống lại những học thuyết cộng sản cùng thời với ông. -152.

Phran-cơ (Frank), *Phi-líp* (sinh năm 1884) - nhà triết học thực chứng mới và nhà vật lý học hiện đại; trong những năm từ 1912 đến 1938, là giáo sư ở Pra-ha; năm 1938 sang cư trú ở Mỹ. Là tác giả của nhiều bài viết về triết học; ông đã viết những cuốn: "Das Ende der mechanistischen Physik", 1935 ("Sự cáo chung của vật lý học máy móc"); "Between Physics and Philosophy", 1941 ("Giữa vật lý học và triết học"); "Philosophy of Science", 1957 ("Triết học của khoa học"). -196 - 197.

Phrê-đơ (Fraser), *A-lêch-xan-đrơ Kê-m-pben* (1819 - 1914) - nhà triết học Anh, giáo sư lô-gích học Trường đại học tổng hợp Ê-đin-buốc, theo Béc-clip và là người xuất bản các tác phẩm của Béc-clip, tác giả cuốn "Philosophy of Theisme", 1895 - 1897 ("Triết học hữu thần") và v.v.. -15, 22 - 24, 25, 26 - 27.

Phrít-len-đơ, Ô. - xem Ê-van-đơ, Ô-xca.

Pi-lông (Pillon), *Phrăng-xoa* (1830 - 1914) - nhà triết học Pháp theo chủ nghĩa Can-tơ mới, học trò của người đại biểu nổi tiếng nhất của chủ nghĩa Can-tơ mới ở Pháp, tức S. Rơ-nu-vi-ê, một phần tử theo chủ nghĩa phê phán mới; từ năm 1890, là chủ bút tạp chí "L'Année Philosophique" ("Niên giám triết học"), đã đăng trong

tạp chí đó một số bài. Pi-lông là tác giả cuốn "La philosophie de Secrétan", 1898 ("Triết học của Xê-crê-tăng"). -29 - 30, 257, 283.

Pi-rông (khoảng 365 - 275 trước công nguyên) - nhà triết học cổ Hy-lạp, người sáng lập chủ nghĩa hoài nghi cổ đại. Pi-rông phủ nhận khả năng nhận thức chân lý khách quan, tuyên truyền sự xa rời cuộc sống thực tiễn và thái độ hoàn toàn bàng quan đối với cuộc sống thực tiễn. -165.

Piéc-xơn (Pearson), *Các-lơ* (1857 - 1936) - nhà toán học, nhà sinh vật học và nhà triết học duy tâm Anh; từ năm 1884, là giáo sư Trường đại học tổng hợp Luân-đôn; trong các tác phẩm của mình, Piéc-xơn đã bảo vệ thuyết ưu sinh phản động, đó là "thuyết đào thải tự nhiên" trong xã hội loài người. Cũng như H. Xpen-xơ, Piéc-xơn mưu toan đem lại cho chủ nghĩa thực chứng một hình thức phổ cập, phủ nhận tính chất khách quan của các quy luật của tự nhiên, đấu tranh chống thế giới quan duy vật. V. I. Lê-nin đã viết như sau về Piéc-xơn: "C. Piéc-xơn, một người Anh theo phái Ma-khơ, không dùng đến mọi mảnh khõe triết học, không thừa nhận sự khảm nhập, sự phối hợp, hay "sự phát hiện ra những yếu tố của thế giới" mà cũng đi đến những kết luận không thể tránh khỏi của cái chủ nghĩa Ma-khơ đã được lột bỏ hết những "bức màn" che đậy ấy, tức là đi đến chủ nghĩa duy tâm chủ quan thuần túy" (xem tập này, tr. 103).

Tác phẩm triết học chủ yếu của Piéc-xơn là: "The Grammar of Science", 1892 ("Khoa học nhập môn"). -51 - 52, 103 - 104, 108 - 109, 170, 172, 190 - 191, 219 - 221, 222, 251, 259, 273 - 274, 319 - 320, 331, 345, 375, 379, 424.

Pla-tôn (tên thật là *A-ri-xtôn*) (427 - 347 trước công nguyên) - nhà triết học cổ Hy-lạp, người lập ra khuynh hướng duy tâm khách quan trong triết học cổ đại. Các tác phẩm của Pla-tôn - được viết phần lớn dưới dạng đối thoại - ("Dạ tiệc", "Tê-e-tơ", "Phê-đôn" và những tác phẩm khác), đã đề cập đến các mặt khác nhau của triết học cổ đại - siêu hình học, phép biện chứng, lô-gích học, v.v.. Triết học của Pla-tôn, đặc biệt là những tác phẩm đạo đức học tôn giáo của ông và học thuyết của ông về "nhà nước lý tưởng", đều thể hiện lợi ích của tầng lớp quý tộc chủ nô phản động. Pla-tôn chống lại chủ nghĩa duy vật và khẳng định rằng giới tự nhiên, "thế giới các vật có thể cảm giác được" không tồn tại khách quan, mà chỉ là "cái bóng", là sự phản ánh của thế giới vĩnh cửu và bất biến là "thế giới những thực thể tinh thần" - các ý niệm. Nhận

thức luận thần bí của Pla-tôn dựa trên lòng tin vào sự bất diệt của linh hồn và sự độc lập của linh hồn đối với thể xác: chỉ có thể nhận thức được chân lý - như Pla-tôn khẳng định - bằng cách tự quan sát một cách sâu sắc, bằng con đường "a-nam-nê-dít" - hồi tưởng lại những cái mà có lúc nào đó linh hồn đã từng quan sát trong thế giới ý niệm.

Về sự đánh giá của Lê-nin đối với triết học Pla-tôn, hãy xem trong "Bút ký triết học" (Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mátxcova, t.29). -151.

Plê-kha-nốp, *G. V.* (Ben-tốp, N.) (1856 - 1918) - nhà hoạt động xuất sắc của phong trào công nhân Nga và quốc tế, người đầu tiên tuyên truyền chủ nghĩa Mác ở Nga. Năm 1875, khi còn là sinh viên, Plê-kha-nốp đã liên hệ với phái dân túy, với các công nhân Pê-téc-bua và tham gia hoạt động cách mạng; năm 1877, gia nhập tổ chức dân túy "Ruộng đất và tự do", đến năm 1879, sau khi tổ chức này phân liệt, Plê-kha-nốp đứng đầu tổ chức mới của phái dân túy là tổ chức "Chia đều ruộng đất". Năm 1880, sang cư trú ở Thụy-sĩ, đoạn tuyệt với phái dân túy và đến năm 1883 thì thành lập ở Giơ-ne-vơ tổ chức mác-xít Nga đầu tiên - nhóm "Giải phóng lao động", đã đấu tranh chống chủ nghĩa dân túy, chống chủ nghĩa xét lại trong phong trào công nhân quốc tế. Vào thời kỳ đầu những năm 1900, Plê-kha-nốp đã cùng với V. I. Lê-nin biên tập tờ báo "Tia lửa" và tạp chí "Bình minh", đã tham gia chuẩn bị Đại hội II Đảng công nhân dân chủ - xã hội Nga. Tại đại hội này Plê-kha-nốp đại diện cho nhóm "Giải phóng lao động".

Từ năm 1883 đến năm 1903 Plê-kha-nốp đã viết một số tác phẩm có một vai trò to lớn trong việc bảo vệ và tuyên truyền thế giới quan duy vật: "Chủ nghĩa xã hội và đấu tranh chính trị" (1883), "Những sự bất đồng giữa chúng ta" (1885), "Bàn về sự phát triển của quan điểm nhất nguyên về lịch sử" (1895), "Khái luận về lịch sử của chủ nghĩa duy vật" (1896), "Bàn về vai trò của cá nhân trong lịch sử" (1898) và những tác phẩm khác.

Tuy nhiên, ngay từ thời kỳ ấy Plê-kha-nốp đã mắc phải những sai lầm nghiêm trọng, những sai lầm đó là mầm mống của những quan điểm men-sê-vích của ông trong tương lai. Sau Đại hội II Đảng công nhân dân chủ - xã hội Nga, Plê-kha-nốp đứng trên lập trường điều hòa với chủ nghĩa cơ hội, về sau ngả theo phái men-sê-vích. Trong thời kỳ cách mạng 1905 - 1907, đã đứng trên lập trường men-sê-vích trên tất cả các vấn đề cơ bản; không đánh giá hết vai trò cách mạng của nông dân, đưa ra yêu sách liên minh

với giai cấp tư sản tự do chủ nghĩa; trên lời nói thì thừa nhận tư tưởng độc quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản, nhưng trên thực tế lại chống lại thực chất của tư tưởng này. Plê-kha-nốp đã lên án cuộc khởi nghĩa vũ trang tháng Chạp năm 1905. Trong những năm thế lực phản động thống trị và có cao trào cách mạng mới, Plê-kha-nốp đã chống lại việc dùng chủ nghĩa Ma-khơ để xét lại chủ nghĩa Mác, và chống lại chủ nghĩa thủ tiêu, cầm đầu nhóm "men-sê-vích ủng hộ đảng". Trong thời kỳ chiến tranh thế giới thứ nhất Plê-kha-nốp đã đứng trên lập trường xã hội - sô-vanh, đã bảo vệ sách lược vệ quốc của phái men-sê-vích. Sau Cách mạng dân chủ - tư sản tháng Hai 1917 Plê-kha-nốp trở về Nga, cầm đầu nhóm cực hữu của phái men-sê-vích vệ quốc chủ nghĩa, tức là nhóm "Thống nhất", đã tích cực chống lại phái bôn-sê-vích, chống lại cách mạng xã hội chủ nghĩa, cho rằng nước Nga chưa chín muồi cho bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Có thái độ tiêu cực đối với Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười, nhưng không tham gia đấu tranh chống Chính quyền xô-viết.

V. I. Lê-nin đã đánh giá cao các tác phẩm triết học của Plê-kha-nốp và vai trò của ông trong việc phổ biến chủ nghĩa Mác ở Nga; đồng thời Lê-nin cũng phê phán gay gắt Plê-kha-nốp về những sai lầm xa rời chủ nghĩa Mác và những sai lầm lớn trong hoạt động chính trị. -13, 14, 17, 59, 90 - 93, 96, 111 - 112, 113, 116, 118, 119, 126, 127 - 128, 142, 166, 171, 178, 179, 180, 181, 238, 293, 306, 309, 441.

Poanh-ca-rê (Poincaré), *Hăng-ri* (1854 - 1912) - nhà toán học và nhà vật lý học Pháp; từ năm 1886, là giáo sư Trường đại học tổng hợp Pa-ri; từ năm 1887, là viện sĩ Viện hàn lâm khoa học Pa-ri; nổi tiếng với những tác phẩm về lý thuyết các phương trình vi phân, về vật lý toán học, về cơ học không gian; song song với A. Anh-stanh, Poanh-ca-rê đã xây dựng cơ sở cho thuyết tương đối hẹp.

Trong lĩnh vực triết học Poanh-ca-rê gắn với chủ nghĩa Ma-khơ, đã phủ nhận sự tồn tại khách quan của vật chất và quy luật khách quan của giới tự nhiên V. I. Lê-nin viết: đối với Poanh-ca-rê thì "quy luật của giới tự nhiên là những tượng trưng, những quy ước mà con người tạo ra vì "sự tiện lợi" của mình" (xem tập này, tr. 196). Theo Poanh-ca-rê, giá trị của lý thuyết khoa học được xác định không phải ở chỗ xét xem lý thuyết ấy phản ánh thực tại đúng đắn đến mức nào, và sâu sắc đến mức nào, mà chỉ là ở chỗ xét xem sự áp dụng lý thuyết ấy thuận tiện và hợp lý đến mức nào.

Những tác phẩm triết học chủ yếu của Poanh-ca-rê gồm có:

"La science et l'hypothèse", 1902 ("Khoa học và giả thuyết"); "La valeur de la science", 1905 ("Giá trị của khoa học"); "Science et méthode", 1909 ("Khoa học và phương pháp"), v.v.. -24, 52, 196, 219, 311 - 312, 315, 316, 324, 338, 350, 360 - 362, 367, 370, 375, 379, 383, 385, 424, 425, 426.

Poanh-ca-rê (Poincaré), *Luy-xiêng Ăng-toan* (1862 - 1920) - nhà vật lý học Pháp, giáo sư; những tác phẩm chủ yếu của ông đều đề cập đến lý thuyết điện. Cuốn sách nổi tiếng nhất của ông là cuốn "La physique moderne", 1906 ("Vật lý học hiện đại"). -368 - 369.

Pôn-sen (Paulsen), *Phri-đrich* (1846 - 1908) - nhà triết học Đức theo chủ nghĩa Can-tơ mới, một trong những nhà lý luận bảo thủ nhất của khoa sư phạm Đức hồi cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX. Từ năm 1878, là giáo sư Trường đại học tổng hợp Béc-lanh. Pôn-sen chịu ảnh hưởng triết học duy tâm của A. Sô-pen-hau-ơ, bảo vệ tôn giáo.

Những tác phẩm chủ yếu của Pôn-sen gồm có: "System der Ethik", 1899 ("Hệ thống đạo đức"); "Philosophia militans", 1901 ("Triết học chiến đấu") và những tác phẩm khác. Về những ý kiến nhận xét của V. I. Lê-nin đối với tác phẩm của Pôn-sen "Einleitung in die Philosophie", 1892 ("Nhập môn triết học"), hãy xem cuốn "Bút ký triết học" của Lê-nin (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t.29, tr. 335 - 338). -434.

Pốt-pơ (Popper), *Giô-dép* (1838 - 1921) - kỹ sư người Áo, theo chủ nghĩa thực chứng; đại biểu của chủ nghĩa xã hội "quan liêu" tiểu tư sản; tác giả cuốn "Das Recht zu leben und Pflicht zu sterben", 1878 ("Quyền được sống và nghĩa vụ phải chết") và những tác phẩm khác. -398.

Pu-ri-skê-vích, *V. M.* (1870 - 1920) - một đại địa chủ, một tên phản động Trăm đen cuồng nhiệt, thuộc phái quân chủ. Từ năm 1900, phục vụ trong Bộ nội vụ, năm 1904, là viên quan đặc nhiệm thuộc Bộ nội vụ của Plê-vê. Là một trong những kẻ lập ra tổ chức Trăm đen "Liên minh nhân dân Nga"; năm 1907 y ra khỏi liên minh này và lập ra một tổ chức quân chủ phản cách mạng mới lấy tên là "Hội Mi-kha-in Ấc-khan-ghen"; Pu-ri-skê-vích là đại biểu của tỉnh Bét-xa-ra-bi-a trong các Đu-ma nhà nước II, III và IV, y rất nổi tiếng vì những bài phát biểu bài Do-thái sặc mùi khủng bố trong Đu-ma.

Sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười, y ráo riết đấu tranh chống Chính quyền xô-viết. -240.

Puynh-tinh (Poynting), *Giôn Hen-ri* (1852 - 1914) - nhà vật lý học Anh; từ năm 1880, là giáo sư Trường đại học tổng hợp Béc-min-ham, từ năm 1888, là uỷ viên của Hội hoàng gia Luân-đôn. Tác phẩm chính là tác phẩm "On the Transfer of Energy in the Electromagnetic Field", 1884 ("Về sự di chuyển năng lượng trong trường điện từ"). -338.

R

Ra-khmê-tốp, *N. (Bli-um, Ô. V.)* (sinh năm 1886) - đảng viên dân chủ - xã hội thuộc phái men-sê-vích, sau này là một tên khiêu khích. Hoạt động trong lĩnh vực văn học, viết về các đề tài triết học; là uỷ viên tiểu ban biên tập của Đảng dân chủ - xã hội xứ Lát-vi-a, cộng tác với báo "Tiếng nói lao động". Từ tháng Bảy 1909, là mật vụ của cơ quan an ninh Ri-ga. Năm 1917, bị vạch mặt, bị kết án tù, sau đó bị trục xuất ra nước ngoài. -6, 282.

Rai-lơ (Ryle), *Rét-gi-nan-đơ Giôn* (1854 - 1922) - nhà khoa học tự nhiên Anh. Rai-lơ đã cho đăng trên tạp chí "Natural Science" ("Khoa học tự nhiên"), số 6, năm 1862, bài báo nhan đề "Professor Lloyd Morgan on the "Grammar of Science" ("Giáo sư Lô-ít Moóc-gan bàn về "Khoa học nhập môn")", trong đó Rai-lơ đã bảo vệ những quan điểm duy tâm của Piéc-xơn. -221.

Ram-xây (Ramsay), *Uy-li-am* (1852 - 1916) - nhà hóa học và vật lý học Anh; từ năm 1880, là giáo sư Trường đại học tổng hợp Brix-tôn, từ năm 1887 - Trường đại học tổng hợp Luân-đôn, viện sĩ danh dự của Viện hàn lâm khoa học Pê-téc-bua; nổi tiếng nhờ các tác phẩm trong lĩnh vực hóa học hữu cơ và hóa lý; ông đã phát hiện ra các khí: ác-gông (cùng với Gi. Rơ-lây), hê-li-um; críp-tôn, xê-nôn và nê-ông (cùng với M. Tơ-ra-véc-xơ). Các chất khí này tạo thành một nhóm gọi là nhóm số không thuộc bảng tuần hoàn Đ. I. Men-đê-lê-ép. Độc lập với Men-đê-lê-ép và sau Men-đê-lê-ép rất lâu, Ram-xây đã đề xuất phương pháp khí hóa than đá ở dưới đất với việc sử dụng tiếp theo chất khí được tách ra vào các mục đích kỹ thuật. V. I. Lê-nin đánh giá cao ý kiến đề xuất của Ram-xây, và Người đã dành một bài báo để nói về vấn đề này, nhan đề "Một trong những thắng lợi vĩ đại của kỹ thuật" (xem Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t.23, tr. 93 - 95).

Những tác phẩm chủ yếu của Ram-xây là: "A System of Chemistry", 1891 ("Hệ thống hóa học"); "The Gases of the Atmosphere", 1896 ("Các chất khí trong khí quyển"); "Modern Chemistry", 1901 ("Hóa học ngày nay"); "Essays Biographical and Chemical", 1908 ("Tiểu luận về tiểu sử và hóa học"), v.v.. -387 - 388.

Ráp-pô-po, *Sác-lơ* (sinh năm 1865) - đảng viên xã hội chủ nghĩa Pháp, đã xét lại triết học mác-xít, vì vậy đã bị P. La-phác-gơ phê phán gay gắt. Ráp-pô-po là tác giả một số tác phẩm về triết học và xã hội học. -245.

Rau (Rau), *An-brêch* (1843 - 1920) - nhà triết học Đức, môn đồ của L. Phơ-bách. Các tác phẩm chủ yếu gồm có: "Ludwig Feuerbachs Philosophie, die Naturforschung und die philosophische Kritik der Gegenwart", 1882 ("Triết học của Lút-vích Phơ-bách, khoa học tự nhiên hiện đại và sự phê phán triết học hiện đại"); "Empfinden und Denken", 1896 ("Cảm giác và tư duy"); "Das Wesen des menschlichen Verstandes", 1900 ("Thực chất của lý trí con người"), v.v.. Về những nhận xét của V. I. Lê-nin đối với tác phẩm của Rau "Fr. Paulsen über E. Haeckel" ("Phr. Pôn-sen nói về E. Hêch-ken"), hãy xem trong tác phẩm của Lê-nin "Bút ký triết học" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t.29, tr. 359). -244 - 245, 289, 446.

Rây (Rey), *A-ben* (1873 - 1940) - nhà triết học Pháp theo chủ nghĩa thực chứng; từ năm 1919, là giáo sư ở Xoóc-bon. Trong các vấn đề khoa học tự nhiên, Rây là một nhà duy vật tự phát không triệt để; trong lĩnh vực lý luận nhận thức, đã đứng trên lập trường chủ nghĩa Ma-khơ. Ngoài tác phẩm của Rây "La théorie de la physique chez les physiciens contemporains", 1907 ("Lý luận của các nhà vật lý học hiện đại về vật lý học") đã được V. I. Lê-nin phân tích trong cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán", hãy xem những ý kiến nhận xét và các bút tích của Lê-nin trên các trang cuốn sách của Rây "La philosophie moderne", 1908 ("Triết học hiện đại"), những nhận xét và những bút tích ấy của Lê-nin được công bố trong cuốn "Bút ký triết học" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t.29, tr. 475 - 525). -312 - 318, 320, 325 - 327, 353, 362 - 370, 378 - 381, 382, 385 - 386.

Rem-kê (Rehmké), *Giô-han-nét* (1848 - 1930) - nhà triết học duy tâm người Đức, một trong những đại biểu của trường phái nội tại. Từ năm 1885, là giáo sư Trường đại học tổng hợp ở Grây-xvan-đơ.

Rem-kê đã chống lại chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử tự nhiên; ông ta bảo vệ tôn giáo, coi Thượng đế là một "khái niệm thực tại".

Những tác phẩm chủ yếu của Rem-kê gồm có: "Lehrbuch der allgemeinen Psychologie", 1894 ("Sách giáo khoa về tâm lý học đại cương"), "Philosophie als Grundwissenschaft", 1910 ("Triết học với tư cách là môn khoa học cơ bản"); "Logik oder Philosophie als Wissenlehre", 1918 ("Lô-gích học hay là triết học với tư cách là lý luận khoa học") và những tác phẩm khác. -75, 216, 241 - 242, 253, 258 - 259, 260, 279, 343, 377, 432, 434.

Ri-ghi (Righi), *Ô-gu-xtô* (1850 - 1921) - nhà vật lý học người Ý, từ năm 1873, là giáo sư Viện kỹ thuật ở Bô-lô-nhơ; nổi tiếng nhờ những công trình nghiên cứu trong lĩnh vực điện học và từ học. Căn cứ vào các quan điểm triết học của ông mà xét thì ông là một nhà duy vật tự phát.

Những tác phẩm chủ yếu của Ri-ghi gồm có: "La moderna teoria dei fenomeni fisici", 1904 ("Lý luận cận đại về những hiện tượng vật lý"); "Le nuove vedute sull'intima struttura della materia", 1907 ("Quan điểm mới về cấu tạo vật chất"), v.v.. -318 - 319, 320 - 321, 324.

Ri-lơ (Riehl), *A-lôi-dơ* (1844 - 1924) - nhà triết học theo thuyết Can-tơ mới người Đức; từ năm 1873, là giáo sư ở Grát-xơ, Phrây-buốc, Ki-en, Han-lơ và Béc-lanh; mưu toan giải thích "một cách hiện thực" học thuyết của Can-tơ cho thích hợp với khoa học tự nhiên hiện đại.

Tác phẩm chủ yếu của ri-lơ là: "Der philosophische Kritizismus und seine Bedeutung für die positive Wissenschaften", 1876 - 1887 ("Chủ nghĩa phê phán triết học và ý nghĩa của nó đối với các ngành khoa học thực nghiệm"). -174 - 175, 250, 256.

Rích-cơ (Rücker), *Ác-tua Uy-li-am* (1848 - 1915) - nhà vật lý học người Anh; từ năm 1901 đến năm 1908, là hiệu trưởng Trường đại học tổng hợp Luân-đôn; hoạt động chủ yếu là trong lĩnh vực địa vật lý, lý luận về điện và từ tính; về mặt triết học, ông là một nhà duy vật tự phát. -338, 339 - 342, 343.

Rô-di-ê (Rodier), *Gióc-giơ* (1848 - 1910) - giáo sư lịch sử triết học cổ đại ở Pa-ri. -274.

Rơ-nu-vi-ê (Renouvier), *Sác-lơ* (1815 - 1903) - nhà triết học chiết

trung người Pháp, người cầm đầu trường phái phê phán mới trong triết học; về nghề nghiệp, là nhà toán học. Từ năm 1890, đã tích cực tham gia tạp chí "L'Année Philosophique" ("Niên giám triết học"). Nhận định Rơ-nu-vi-ê là một nhà triết học phản động, V. I. Lê-nin đã viết như sau: "Triết học của ông ta, về mặt lý luận, là sự kết hợp thuyết hiện tượng của Hi-um và thuyết tiên nghiệm của Can-tơ. Vật tự nó bị kiên quyết loại trừ. Mối liên hệ của các hiện tượng, trật tự, quy luật đều được coi là tiên nghiệm. Quy luật được viết bằng chữ hoa và trở thành cơ sở của tôn giáo. Các giáo sĩ đạo Thiên chúa rất hoan nghênh triết học này" (xem tập này, tr. 257).

Những tác phẩm chủ yếu của Rơ-nu-vi-ê gồm có: "Manuel de philosophie moderne", 1842 ("Khái luận triết học hiện đại"); "Manuel de philosophie ancienne", 1844 ("Khái luận triết học cổ đại"); "Essais de critique générale", 1854 - 1864 ("Tiểu luận phê phán chung"); "Le personalisme", 1903 ("Chủ nghĩa nhân cách"), v.v.. -29 - 30, 251, 256, 257, 259, 283.

Rút-nép, V. A. - xem Ba-da-rốp, V.

S

Sen-linh (Schelling), *Phri-đrich Vin-hem Giô-xíp* (1775 - 1854) - đại biểu của triết học duy tâm Đức cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX, giáo sư các trường đại học tổng hợp ở I-ê-na (từ 1798), Vuyéc-tơ-bua (từ 1803), Muyn-khen (từ 1806) và Béc-lanh (từ 1841). Thoạt đầu là người ủng hộ triết học của Phích-tê; về sau sáng lập ra "triết học đồng nhất" duy tâm khách quan, đề ra ý niệm đồng nhất tuyệt đối tồn tại và tư duy, vật chất và tinh thần, khách thể và chủ thể và coi sự đồng nhất đó là trạng thái vô ý thức của "tinh thần thế giới". Sen-linh miêu tả sự phát triển của giới tự nhiên như là một quá trình biện chứng của sự tự phát triển của "tinh thần thế giới".

Sen-linh là đại biểu có tiếng tăm nhất của triết học tự nhiên; mặc dù mang tính chất duy tâm, triết học này có giá trị nhất trong hệ thống triết học của Sen-linh. Cuối thời kỳ hoạt động của mình, Sen-linh trở thành nhà tư tưởng chính thức của nước Phổ quân chủ, tuyên truyền "triết học thiên khai" có tính chất tôn giáo - thần bí; Ph. Ăng-ghen đã lên tiếng chống lại thứ triết học này (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Trích các tác phẩm lúc thiếu thời, tiếng Nga, 1956, tr. 386 - 465).

Những tác phẩm chủ yếu của Sen-linh là: "Erster Entwurf eines Systems der Naturphilosophie", 1799 ("Sơ thảo đầu tiên về hệ thống triết học tự nhiên"); "System des transzendentalen Idealismus", 1800 ("Hệ thống chủ nghĩa duy tâm tiên nghiệm"), v.v.. -417.

Si-skin, N. I. (1840 - 1906) - nhà toán học và vật lý học, hội viên Hội tâm lý học Mát-xcơ-va, cộng tác với tạp chí "Vấn đề triết học và tâm lý học". Trong các bài "Những hiện tượng tâm lý - vật lý theo quan điểm cơ giới luận", "Về thuyết quyết định trong mối liên hệ với tâm lý học toán học" và "Không gian của Lô-ba-sép-xki", ông đã bảo vệ tư tưởng của chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán trong khoa học tự nhiên. -371 - 374.

Smít (Schmidt), Hen-rích (1874 - 1935) - nhà sinh vật học Đức, học trò và người kế tục Eng-xtơ Hếch-ken, quản lý phòng lưu trữ của Eng-xtơ Hếch-ken ở I-ê-na; tích cực tham gia cuộc đấu tranh của E. Hếch-ken chống chủ nghĩa duy tâm và thuyết tăng lữ; bảo vệ E. Hếch-ken chống lại sự công kích của các nhà triết học và các nhà thần học phản động và đã viết một loạt tác phẩm nhằm mục đích đó: "Der Kampf um die "Welträtsel" und die Kritik", 1900 ("Cuộc tranh luận về quyền "Bí mật của vũ trụ" và sự phê phán"); "Haeckels biogenetisches Grundgesetz und seine Gegner", 1902 ("Quy luật cơ bản về phát sinh sinh vật của Hếch-ken và kẻ thù của ông"); "Monismus und Christentum", 1906 ("Thuyết nhất nguyên và đạo Cơ-đốc"), v.v.. -434.

Sô-pen-hau-ơ (Schopenhauer), Ác-tuya (1788 - 1860) - nhà triết học, nhà duy tâm chủ quan Đức, phản ánh tâm trạng các tầng lớp phản động trong giai cấp tư sản Đức. Theo lời của Ph. Ăng-ghe-nh thì triết học của Sô-pen-hau-ơ gồm những căn bản của các hệ thống triết học cổ được làm cho thích nghi với trình độ tinh thần của bọn phi-li-xtanh (xem "Chống Duy-rinh", tiếng Nga, 1957, tr. 313). Sô-pen-hau-ơ cho rằng thế giới bên ngoài là thế giới của các biểu tượng, là hiện tượng của ý thức được nảy sinh do bản chất bên trong của chủ thể; thế giới đó không thể nhận thức được. Sô-pen-hau-ơ phủ nhận tư tưởng tiến bộ xã hội, chống lại quyền của quần chúng nhân dân đấu tranh đòi cải thiện điều kiện sinh hoạt. Ông đã nêu những luận điểm cơ bản của triết học của ông trong luận án tiến sĩ năm 1813, sau đó ông đã trình bày những luận điểm đó trong

tác phẩm chính của ông: Die Welt als Wille und Vorstellung, 1819 ("thế giới là ý chí và biểu tượng").

Thuyết ý chí và thuyết phi lý trong triết học của Sô-pen-hau-ơ được các nhà triết học tư sản phản động (Ph. Nít-xơ, H. Béc-xông, U. Giêm-xơ, B. Crốt-sơ, v.v.) sử dụng rộng rãi trong thời đại chủ nghĩa đế quốc, là một trong những nguồn gốc tư tưởng của chủ nghĩa phát-xít Đức. -232, 279.

Stác-kê (Starcke), Các-lơ Ni-cô-lai (1858 - 1926) - nhà triết học và xã hội học Đan-mạch, giáo sư ở Cô-pen-ha-gơ (từ năm 1916); tác giả cuốn "Ludwig Feuerbach", 1885 ("Lút-vích Phơ-bách"), là cuốn sách đã được phân tích phê phán trong tác phẩm của Ph. Ăng-ghe-nh "Lút-vích Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức". -249 - 250.

Su-béc - Đôn-đơn (Schubert-Soldern), Ri-sa (1852 - 1935) - giáo sư triết học ở Lai-pxích, đại biểu của cái gọi là triết học nội tại; đã tham gia việc xuất bản tờ tạp chí phản động Đức "Zeitschrift für immanente Philosophie" ("Tạp chí triết học nội tại").

Những tác phẩm chủ yếu của Su-béc - Đôn-đơn là: "Über Transcendenz des Objects und Subjects", 1882 ("Bàn về tính siêu nghiệm của khách thể và chủ thể"); "Grundlagen einer Erkenntnistheorie", 1884 ("Những cơ sở của lý luận nhận thức"); "Das menschliche Glück und die soziale Frage", 1896 ("Hạnh phúc nhân loại và vấn đề xã hội"), v.v.. -75, 83, 216, 253 - 256, 259 - 260, 263 - 264, 283, 305 - 306, 401 - 402, 403, 428, 432.

Sun-txê (Schulze), Gôt-líp Eng-xtơ (1761 - 1833) - nhà triết học duy tâm Đức, môn đồ của Đa-vít Hi-um, giáo sư ở Hem-stét, sau đó ở Gôt-tinh-ghen. Sun-txê kiên quyết bác bỏ luận điểm của Can-tơ về vật tự nó, coi đó là sự nhượng bộ chủ nghĩa duy vật, phủ nhận khả năng của tri thức khách quan, giới hạn nhận thức ở kinh nghiệm được đem lại trong cảm giác, mưu toan phục hồi và hiện đại hóa chủ nghĩa hoài nghi cổ đại. Theo tên của nhà triết học hoài nghi cổ Hy-lạp E-ne-di-đê-mu-xơ mà Sun-txê đã nêu ra trong tác phẩm triết học của mình, trong lịch sử triết học người ta gọi ông ta là Sun-txê - E-ne-di-đê-mu-xơ.

Ngoài cuốn sách mà V. I. Lê-nin đã nhắc đến, Sun-txê còn viết: "Grundriß der philosophischen Wissenschaften", 1788 - 1790 ("Lược khảo các khoa học triết học"); "Kritik der theoretischen

Philosophie", 1801 "Phê phán triết học lý luận"), v.v.. -165 - 166, 223, 236 - 237, 238, 240.

Súp-pê (Schuppe), *Vin-hem* (1836 - 1913) - nhà triết học, nhà duy tâm chủ quan Đức, đứng đầu cái gọi là trường phái nội tại, giáo sư Trường đại học tổng hợp ở Grây-xvan-đơ (từ 1873). Theo Súp-pê thì tồn tại đồng nhất với ý thức mà biểu hiện là những cái *Tôi* riêng lẻ. Quan điểm đó của Súp-pê không tránh khỏi đưa đến chủ nghĩa duy ngã. Cộng tác với tờ tạp chí phản động Đức "Zeitschrift für immanente Philosophie" ("Tạp chí triết học nội tại").

Những tác phẩm chủ yếu của Súp-pê là: "Erkenntnistheoretische Logik", 1878 ("Lô-gích nhận thức luận"); "Die immanente Philosophie", 1897 ("Triết học nội tại"); "Der Solipsismus", 1898 ("Duy ngã luận"), v.v. -6, 75, 78 - 79, 80, 85, 129, 216, 253 - 254, 255 - 256, 259 - 262, 263, 266, 272, 273, 279, 282, 298, 401, 428, 441 - 442.

Svêch-lơ (Schwegler), *An-béc* (1819 - 1857) - nhà thần học, nhà triết học, nhà nghiên cứu ngôn ngữ và văn học, nhà sử học người Đức; tác giả cuốn "Geschichte der Philosophie im Umriß", 1847 ("Đại cương về lịch sử triết học"); đã dịch sang tiếng Đức cuốn "Phép siêu hình" của A-ri-xtốt, biên tập tạp chí "Jahrbücher der Gegenwart" ("Niên giám hiện đại") xuất bản từ 1843 đến 1848 ở Stút-ga và Ti-u-bin-ghen. -152 - 153.

T

Tôm-xơn (Thomson), *Giô-dép Giôn* (1856 - 1940) - nhà vật lý học Anh; từ năm 1884, là giáo sư Trường Tơ-ri-ni-ti và giám đốc phòng thí nghiệm Ca-oen-đi-sơ thuộc Trường đại học tổng hợp Cam-brit-giơ; thành viên của Hội hoàng gia Luân-đôn, từ 1915 đến 1920, là chủ tịch Hội. Nổi tiếng do những tác phẩm của ông về lý thuyết xoáy cuộn, áp dụng những nguyên tắc chung về cơ học vào các hiện tượng vật lý và lý hóa, và đặc biệt là do những công trình nghiên cứu trong lĩnh vực điện và từ tính; ông đã khám phá ra điện tử (1897), đã đề ra một trong những mô hình đầu tiên của nguyên tử (1903). Xét về quan điểm triết học thì ông là một nhà duy vật tự phát.

Những tác phẩm chủ yếu của Tôm-xơn là: "Electricity and Matter", 1903 ("Điện và vật chất"); "The Corpuscular Theory of Matter", 1907, ("Thuyết hạt nhỏ của vật chất"); "The Electron in

Chemistry", 1923 ("Điện tử trong hóa học"), v.v.. -321.

Tôm-xơn (Thomson), *Uy-li-am*, huân tước Ken-vin (1824 - 1907) - nhà vật lý học Anh; từ 1846 đến 1899, là giáo sư Trường đại học tổng hợp ở Glát-gô, thành viên của Hội hoàng gia Luân-đôn, từ 1890 đến 1895, là chủ tịch Hội; là viện sĩ danh dự của Viện hàn lâm khoa học Pê-téc-bua. Hoạt động khoa học của Tôm-xơn rất nhiều mặt: ông chú ý rất nhiều đến các vấn đề vật lý toán học, đến việc giảng dạy môn này và đến những sự áp dụng kỹ thuật; các tác phẩm của ông về lĩnh vực nhiệt động lực học, điện học và từ tính học, v.v. có một ý nghĩa quan trọng. Tôm-xơn đã có nhiều phát minh và cải tiến những khí cụ vật lý (địa bàn, điện kế, v.v.).

Xét về quan điểm triết học, ông là một nhà duy vật máy móc.

Những tác phẩm chủ yếu của Tôm-xơn được xuất bản trong các tập: "Reprint of Papers on Electricity and Magnetism", 1872 ("Tái bản các tác phẩm về điện và từ tính"); "Mathematical and Physical Papers", 1882 - 1911 ("Các tác phẩm toán và vật lý"); "Popular Lectures and Addresses", 1889 - 1894 ("Các bài giảng và bài nói phổ cập"). -316 - 317, 325.

Tséc-nốp, *V. M.* (1876 - 1952) - một trong những thủ lĩnh và nhà lý luận của Đảng xã hội chủ nghĩa - cách mạng. Trong những năm 1902 - 1905, là biên tập viên của tờ báo "Nước Nga cách mạng", cơ quan ngôn luận trung ương của Đảng xã hội chủ nghĩa - cách mạng. Đã viết những bài có xu hướng chống lại chủ nghĩa Mác, mưu toan chứng minh rằng không thể áp dụng học thuyết Mác vào nông nghiệp được. Trong các tác phẩm lý luận của Tséc-nốp, chủ nghĩa duy tâm chủ quan và chủ nghĩa chiết trung được kết hợp với chủ nghĩa xét lại và với các tư tưởng không tưởng của phái dân túy; Tséc-nốp mưu toan đem "chủ nghĩa xã hội xây dựng" kiểu tư sản cải lương đối lập lại chủ nghĩa xã hội khoa học. Sau Cách mạng dân chủ - tư sản tháng Hai 1917, là bộ trưởng Bộ nông nghiệp trong Chính phủ lâm thời tư sản, tổ chức các cuộc đàn áp khốc liệt những nông dân chiếm ruộng đất của địa chủ. Sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười, là một trong những kẻ tổ chức những cuộc nổi loạn chống Chính quyền xô-viết. Năm 1920, y chạy ra nước ngoài và ở đấy tiếp tục hoạt động chống Chính quyền xô-viết. -13, 111, 112, 113 - 116, 118 - 119, 128, 134, 150, 156, 160, 224, 231, 248, 258, 262, 389.

Tséc-nư-sép-xki, *N. G.* (1828 - 1889) - nhà dân chủ cách mạng Nga

vĩ đại, nhà bác học, nhà văn, nhà phê bình văn học; là một trong những bậc tiền bối lỗi lạc của phong trào dân chủ - xã hội Nga. Tséc-nư-sép-xki là người cổ vũ tư tưởng và lãnh tụ của phong trào dân chủ - cách mạng ở Nga trong những năm 60 thế kỷ XIX. Là một nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng, ông cho rằng có thể chuyển lên chủ nghĩa xã hội thông qua công xã nông dân, nhưng đồng thời, với tư cách là nhà dân chủ cách mạng, ông "đã biết tác động, theo tinh thần cách mạng, vào tất cả những sự biến chính trị của thời ông bằng cách - vượt qua những khó khăn và trở lực của kiểm duyệt - tuyên truyền tư tưởng cách mạng nông dân, tư tưởng đấu tranh của quần chúng nhằm lật đổ tất cả những quyền lực cũ" (V. I. Lê-nin. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t.20, tr. 175). Tséc-nư-sép-xki đã công phần vạch trần tính chất nông nô của cuộc "cải cách nông dân" năm 1861, ông đã kêu gọi nông dân đứng lên khởi nghĩa. Năm 1862 ông bị chính phủ Nga hoàng bắt giam ở pháo đài Pê-tơ-rô-pa-vlốp-xcai-a gần hai năm, về sau bị kết án bảy năm khổ sai và bị đày chung thân ở Xi-bi-ri. Mãi đến khi đã về già Tséc-nư-sép-xki mới được trả lại tự do. Cho đến cuối đời, ông vẫn là một chiến sĩ hăng hái chống mọi bất công xã hội và chống mọi biểu hiện của sự áp bức về chính trị và kinh tế.

Tséc-nư-sép-xki có công lớn trong lĩnh vực phát triển triết học duy vật ở Nga. Quan điểm triết học của ông là đỉnh cao của toàn bộ triết học duy vật trước Mác. Chủ nghĩa duy vật của Tséc-nư-sép-xki mang tính chất cách mạng thực sự. Tséc-nư-sép-xki kịch liệt phê phán các học thuyết duy tâm khác nhau và cố gắng sửa lại phép biện chứng của Hê-ghen theo tinh thần duy vật. Trong lĩnh vực kinh tế chính trị học, thẩm mỹ học, phê bình nghệ thuật, sử học, Tséc-nư-sép-xki đã cho thấy những kiểu mẫu về phương pháp nghiên cứu thực tế một cách biện chứng. Sau khi nghiên cứu các tác phẩm của Tséc-nư-sép-xki, C. Mác đánh giá rất cao các tác phẩm đó và gọi ông là một nhà bác học Nga vĩ đại. Lê-nin đã viết về Tséc-nư-sép-xki rằng Tséc-nư-sép-xki "quả thực là một nhà đại văn hào Nga duy nhất... từ những năm 50 của thế kỷ XIX cho đến năm 1888, ông vẫn ngang tầm chủ nghĩa duy vật triết học hoàn chỉnh. Nhưng do tình trạng lạc hậu trong đời sống của nước Nga, Tséc-nư-sép-xki đã không biết vươn lên, hay nói cho đúng hơn, đã không thể vươn lên tới chủ nghĩa duy vật biện chứng của Mác và Ăng-ghen" (xem tập này, tr. 449).

Tséc-nư-sép-xki đã viết hàng loạt tác phẩm xuất sắc trong lĩnh vực triết học, kinh tế chính trị học, sử học, đạo đức học và

thẩm mỹ học. Những tác phẩm phê bình văn học của ông đã có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển văn học và nghệ thuật Nga. Tiểu thuyết "Làm gì?" của Tséc-nư-sép-xki (1863) đã có tác dụng giáo dục nhiều thế hệ cách mạng ở Nga và ở nước ngoài. -446 - 449.

Txi-ghen (Zeihen), *Tê-ô-đo* (1862 - 1950) - nhà triết học duy tâm Đức, nhà sinh lý học kiêm thầy thuốc chữa bệnh tâm thần; từ năm 1892, là giáo sư bệnh học tâm thần ở I-ê-na, sau đó ở U-tơ-rếch-khơ và ở Han-lơ, từ năm 1904 ở Béc-lanh, từ năm 1917 là giáo sư triết học ở Han-lơ; là người ủng hộ chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán và triết học nội tại.

Những tác phẩm chủ yếu của Txi-ghen là: "Psychophysio-logische Erkenntnistheorie", 1898 ("Lý luận tâm sinh lý học về nhận thức"); "Die Grundlagen der Psychologie", 1915 ("Những cơ sở của tâm lý học"); "Vorlesungen über Ästhetik", 1923 - 1925 ("Những bài giảng về mỹ học"), v.v.. -272 - 273, 283.

U

U-li-a-nốp, V. I. - xem Lê-nin, V. I.

V

Va-len-ti-nốp, N. (*Vôn-xki*, N. V.) (1879 - 1964) - một phần tử men-sê-vích, nhà báo, nhà triết học theo chủ nghĩa Ma-khơ. Sau Đại hội II Đảng công nhân dân chủ - xã hội Nga, đã gia nhập phái bôn-sê-vích, nhưng đến cuối năm 1904, lại chuyển sang lập trường men-sê-vích; đã chủ biên tờ "Báo Mát-xcơ-va" của bọn men-sê-vích, cộng tác viết một số xuất bản phẩm men-sê-vích và tư sản khác. Trong những năm thế lực phản động thống trị, Va-len-ti-nốp theo chủ nghĩa thủ tiêu; sau khi hoàn toàn đoạn tuyệt với chủ nghĩa Mác, Va-len-ti-nốp đã xét lại triết học mác-xít mà y cố gắng "bổ sung" bằng những quan điểm duy tâm chủ quan của Ma-khơ và của A-vê-na-ri-út. V. I. Lê-nin đã phê phán gay gắt những quan điểm duy tâm mơ hồ của Va-len-ti-nốp. Sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười, Va-len-ti-nốp là phó tổng biên tập "Báo công thương", về sau công tác trong cơ quan đại diện thương mại của Liên-xô ở Pa-ri. Từ năm 1930 y trở thành một tên bạch vệ lưu vong, chống lại chủ nghĩa Mác - Lê-nin, chống lại Nhà nước xô-viết.

Những tác phẩm chính của Va-len-ti-nốp là: "Những cơ cấu triết học của chủ nghĩa Mác" (1908), "Ma-khơ và chủ nghĩa Mác" (1908), v.v.. -6, 9 - 11, 13, 34 - 35, 95 - 96, 111 - 112, 176, 180 - 181, 224, 238, 258, 262, 282, 293, 303, 304, 318 - 319, 323, 324, 375, 441.

Van Cờ-vê-lác (Van Cauwelaert), *I-an Phran-xơ* (sinh năm 1880) - một luật gia và nhà hoạt động nhà nước của Bỉ. Trong những năm 1905 - 1907, đã cho đăng trên tạp chí "Revue Néo-Scholastique" ("Tạp chí kinh viện mới") một số bài triết học mang tinh thần duy tâm; từ năm 1907, là giáo sư ngoại ngữ của Trường đại học tổng hợp Phrây-buốc; từ năm 1910, là đại biểu của An-tơ-véc-panh trong nghị viện. Sau này, đã giữ một số cương vị ngoại giao, làm bộ trưởng trong chính phủ Bỉ. -47, 62, 175.

Vin-đen-băng (Windelband), *Vin-hem* (1848 - 1915) - nhà triết học duy tâm Đức, nhà nghiên cứu lịch sử triết học; người sáng lập trường phái Ba-đen (Phrây-buốc) của chủ nghĩa Can-tơ mới; là giáo sư các trường đại học tổng hợp ở Xuy-rích (từ năm 1876), ở Phrây-buốc (từ năm 1877), Xtơ-ra-xbua (từ năm 1882) và ở Hây-đen-béc (từ năm 1903). Vin-đen-băng đã phát triển chủ nghĩa Can-tơ theo tinh thần thuyết phi lý, coi triết học là khoa học về "những giá trị tuyệt đối"; đem khoa học xã hội đối lập với khoa học tự nhiên, phủ nhận khả năng dùng khoa học giải thích những quá trình xã hội.

Những tác phẩm chủ yếu của Vin-đen-băng là: *Geschichte der neueren Philosophie...*, 1878 - 1880 ("Lịch sử triết học mới..."); "Präludien", 1884 ("Những bài dạo đầu"); "Geschichte und Naturwissenschaft", 1894 ("Lịch sử và khoa học tự nhiên"); "Vom System der Kategorien", 1900 ("Về hệ thống các phạm trù"), v.v.. -250.

Vin-ly (Willy) *Ru-đôn-phơ* (1855 - 1920) - nhà triết học Đức theo phái Ma-khơ, môn đồ của R. A-vê-na-ri-út. Ngoài những tác phẩm mà V. I. Lê-nin xét đến, Vin-ly còn viết những cuốn: "Die Gesamterfahrung vom Gesichtspunkt des Primärmonismus", 1908 ("Kinh nghiệm tổng quát xét theo quan điểm thuyết nhất nguyên ban đầu"); "Ideal und Leben...", 1909 ("Lý tưởng và cuộc sống..."), v.v.. -47, 63, 80 - 81, 82, 87, 88 - 90, 94, 105, 195, 251, 254 - 255, 257, 431, 438 - 439, 440 - 441.

Vô-ben (Vaubel), *Giô-han Vin-hem* (sinh năm 1864) - nhà hóa học hữu cơ người Đức, từ năm 1898 là phó giáo sư, sau đó là giáo sư

Trường cao đẳng kỹ thuật ở Đác-mơ-stát; V. I. Lê-nin có ý muốn nói đến cuốn sách của Vô-ben nhan đề "Lehrbuch der theoretischen Chemie", 1903 ("Sách giáo khoa về hóa học lý thuyết". -358.

Vôn-xki, N. V. - xem Va-len-ti-nốp, N.

Vun-tơ (Wundt), *Vin-hem Mác-xơ* (1832 - 1920) - nhà triết học và tâm lý học tư sản Đức, một trong những người sáng lập môn tâm lý học thực nghiệm, từ năm 1864 là giáo sư sinh lý học tại Trường đại học tổng hợp ở Hây-đen-béc, từ năm 1874 là giáo sư triết học ở Xuy-rích, từ năm 1875 là giáo sư triết học ở Lai-pxích. Theo nhận định của Lê-nin thì Vun-tơ là một "nhà duy tâm và theo chủ nghĩa tín ngưỡng", chịu ảnh hưởng của Can-tơ và Lai-bni-txơ, cũng như chịu ảnh hưởng phái Can-tơ mới và phái thực chứng. Vun-tơ coi tâm lý học là môn khoa học chính trong triết học. Trong tâm lý học, ngoài phương pháp thực nghiệm, Vun-tơ còn bảo vệ thuyết nhị nguyên của chủ nghĩa tâm lý vật lý song song. Vun-tơ tìm cách giải thích trên lập trường tâm lý học xã hội về hoạt động của cá nhân, coi những quy luật phát triển lịch sử là không thể nhận thức được.

Những tác phẩm chủ yếu của Vun-tơ gồm có: "Grundzüge der physiologischen Psychologie", 1873 - 1874 ("Những cơ sở của tâm lý học sinh lý"); "System der Philosophie", 1889 ("Hệ thống triết học"); "Grundriß der Psychologie", 1896 ("Khái luận tâm lý học"), v.v.. -63 - 64, 65 - 66, 69, 70, 75 - 76, 82 - 83, 102, 103, 105, 175, 178, 179, 180, 188, 205, 232, 250, 261 - 262.

X

Xê-ni-o (Senior), *Nát-xau Uy-li-am* (1790 - 1864) - một nhà kinh tế học tâm thường người Anh, bảo vệ lợi ích của chủ xưởng và tích cực tham gia việc cổ động của chủ xưởng chống lại việc rút ngắn ngày làm việc ở Anh (những năm 30 thế kỷ XIX). Bài văn công kích của Xê-ni-o ("Letters on the Factory Act, as It Affects the Cotton Manufacture", 1837 ("Những bức thư nói về tác dụng của luật công xưởng đối với công nghiệp bông vải sợi") đã bị C. Mác phê phán kịch liệt trong tập I bộ "Tư bản" (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t.23, tr. 235 - 240). -162.

Xéch-tút Em-pi-ri-quýt (thế kỷ II) - nhà triết học cổ Hy-lạp và thầy

thuốc, đại biểu nổi tiếng của chủ nghĩa hoài nghi cổ đại, phủ nhận khả năng nhận thức chân chính, chống lại tất cả mọi sự phán đoán "giáo điều" và mọi nguyên tắc đạo đức, khẳng định rằng con người không nên có bất kỳ một tín niệm nào, vì - theo ý kiến của ông ta - tín niệm là sự trở ngại chính trên con đường đi tới hạnh phúc ("a-ta-rác-xi-a"). Những tác phẩm của Xếch-tút Em-pi-ri-quýt còn lại tới ngày nay như "Những nguyên lý của Pi-rông" và "Chống lại các nhà toán học" là một tài liệu phong phú về triết học - lịch sử. -165.

Xmít (Smith), *Noóc-man Kem-pơ* (1872 - 1958) - nhà triết học duy tâm người Anh, gần gũi với "chủ nghĩa thực tại mới"; trong những năm từ 1919 đến 1945, là giáo sư Trường đại học tổng hợp Ê-đin-buốc.

Những tác phẩm chủ yếu của Xmít là: "Prolegomena to an Idealistic Theory of Knowledge", 1924 ("Tổng luận về thuyết duy tâm về nhận thức"); "The Philosophy of David Hume", 1941 ("Triết học của Đa-vít Hi-um"), v.v.. -76 - 79, 103, 175.

Xnai-đơ (Snyder), *Các-lơ* (sinh năm 1869) - nhà kinh tế học và nhà văn Mỹ; tác giả của các tác phẩm nổi tiếng về khoa học tự nhiên: "New Conceptions in Science", 1903 ("Những khái niệm mới trong khoa học") và "The World Machine", 1907 ("Cái máy thế giới"). -439 - 440.

Xô-lô-vi-ép, *V. X.* (1853 - 1900) - nhà triết học phản động, theo thuyết phi lý và thuyết thần bí. Trong triết học duy tâm khách quan của mình, ông đã phục hồi tư tưởng của phái Pla-tôn mới, đặt "bản nguyên tinh thần" - tức là Thượng đế mà ông coi là nguồn gốc "sự thống nhất hoàn toàn" của thế giới - lên trên hết thấy mọi thứ tồn tại. Chống lại chủ nghĩa duy vật, ông đề ra nhiệm vụ dùng triết học luận chứng cho đạo Cơ-đốc, tuyên truyền chủ trương giáo hội thế giới, "cách tân" con người về mặt tôn giáo. Triết học của Xô-lô-vi-ép có ảnh hưởng lớn đối với các nhà triết học tư sản Nga hồi cuối thế kỷ XIX - nửa đầu thế kỷ XX, cũng như đối với các nhà triết học duy tâm ở nhiều nước tư bản.

Những tác phẩm chủ yếu của Xô-lô-vi-ép là: "Khủng hoảng của triết học phương Tây" (1874), "Những cơ sở triết học của tri thức hoàn chỉnh" (1877), "Phê phán các cơ sở trừu tượng" (1877 - 1880), v.v.. -371.

Xô-ren (Sorel), *Gioóc-giơ* (1847 - 1922) - nhà xã hội học và triết học Pháp, nhà lý luận của chủ nghĩa công đoàn - vô chính phủ; trong triết học ông là một người chiết trung. Chịu ảnh hưởng của P. Gi. Pru-đông, Ph. Nít-xơ, H. Béc-xông, ông cố gắng kết hợp chủ nghĩa Mác với chủ nghĩa Pru-đông, bảo vệ phi lý luận và ý chí luận. -362.

Xpen-xơ (Spencer), *Héc-bớt* (1820 - 1903) - nhà triết học Anh, nhà tâm lý học và xã hội học, một đại biểu nổi tiếng của chủ nghĩa thực chứng, một trong những người sáng lập cái gọi là thuyết hữu cơ về xã hội. Cố gắng biện hộ cho tình trạng không bình đẳng trong xã hội, ông coi xã hội loài người giống như một cơ thể sinh vật và đem học thuyết sinh vật về đấu tranh sinh tồn áp dụng vào lịch sử loài người. Những quan điểm triết học và xã hội học phản động của Xpen-xơ khiến ông ta trở thành một trong những nhà tư tưởng nổi tiếng nhất của giai cấp tư sản Anh. Tác phẩm chủ yếu của ông là cuốn "System of Synthetic Philosophy", 1862 - 1896 ("Hệ thống triết học tổng hợp"). -249, 405.

Xtan-lô (Stallo), *Giôn Béc-na* (1823 - 1900) - nhà triết học và vật lý học Mỹ; khi mới bắt đầu hoạt động, ông theo chủ nghĩa duy tâm Hê-ghen, về sau ông ủng hộ chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán. -384 - 385.

Xtô-lư-pin, *P. A.* (1862 - 1911) - một nhà hoạt động nhà nước của nước Nga Nga hoàng, đại địa chủ. Trong những năm 1906 đến 1911, là chủ tịch Hội đồng bộ trưởng và bộ trưởng Bộ nội vụ Nga. Gắn liền với tên tuổi của y là thời kỳ phản động chính trị hết sức tàn bạo, trong đó án tử hình được áp dụng rộng rãi nhằm đàn áp phong trào cách mạng ("thời kỳ phản động Xtô-lư-pin" 1907 - 1910). Xtô-lư-pin tiến hành cải cách ruộng đất nhằm tạo ra tầng lớp cu-lắc làm chỗ dựa cho chế độ chuyên chế Nga hoàng ở nông thôn. Song y đã bị thất bại trong ý đồ định củng cố chế độ chuyên chế bằng cách thi hành một số cải cách từ trên xuống vì lợi ích của giai cấp tư sản và địa chủ. Năm 1911 Xtô-lư-pin bị đảng viên xã hội chủ nghĩa - cách mạng Bô-grốp giết ở Ki-ép. -269.

Xtơ-ru-vê, *P. B.* (1870 - 1944) - nhà kinh tế học và nhà chính luận tư sản, một trong những lãnh tụ của Đảng dân chủ - lập hiến. Vào những năm 90 thế kỷ XIX, là đại biểu nổi tiếng nhất của "chủ nghĩa Mác hợp pháp", cộng tác viên và biên tập viên của các tạp chí "Lời

nói mới" (1897), "Bước đầu" (1899) và "Đời sống" (1900). Ngay trong tác phẩm đầu của mình "Những ý kiến phê phán về vấn đề phát triển kinh tế của nước Nga" (1894), khi phê phán phái dân túy, Xtơ-ru-vê đã "bổ sung" và "phê phán" học thuyết kinh tế và triết học của C. Mác, đồng tình với các đại biểu của kinh tế chính trị học tư sản tầm thường, tuyên truyền thuyết Man-tuyt, cố gắng tìm cách làm cho chủ nghĩa Mác và phong trào công nhân thích ứng với lợi ích của giai cấp tư sản. Xtơ-ru-vê là một trong những nhà lý luận và người tổ chức "Hội liên hiệp giải phóng" của phái quân chủ tự do chủ nghĩa (1903 - 1905) và là biên tập viên của tạp chí "Giải phóng" (1902 - 1905), cơ quan ngôn luận bất hợp pháp của Hội liên hiệp. Khi thành lập Đảng dân chủ - lập hiến năm 1905, Xtơ-ru-vê là uỷ viên Ban chấp hành trung ương của đảng đó. Là một trong những nhà tư tưởng của chủ nghĩa đế quốc Nga. Sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười, là kẻ thù không đội trời chung với Chính quyền xô-viết, thành viên của chính phủ phản cách mạng Vran-ghen, rồi trở thành một tên bạch vệ lưu vong. -79, 257, 428.

Xu-vô-rốp, X. A. (1869 - 1918) - một người dân chủ - xã hội, nhà văn học và nhà thống kê. Bắt đầu hoạt động cách mạng vào những năm 90 thế kỷ XIX trong hàng ngũ phái Dân ý. Từ năm 1900, là đảng viên dân chủ - xã hội; trong những năm 1905 - 1907, hoạt động trong các tổ chức bôn-sê-vích ở một số thành phố Nga. Là đại biểu dự Đại hội IV (Đại hội thống nhất) Đảng công nhân dân chủ - xã hội Nga. Sau khi cuộc cách mạng 1905 - 1907 bị thất bại, Xu-vô-rốp gia nhập nhóm những người trí thức thuộc phái Ma-khơ trong đảng, tức những người đã mở cuộc tấn công vào triết học mác-xít; trong văn tập "Khái luận về triết học mác-xít" (1908) có đăng bài "Cơ sở của triết học xã hội" mà Lê-nin đã kịch liệt phê phán trong cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán".

Sau năm 1910, Xu-vô-rốp rời bỏ đảng, làm công tác thống kê. Năm 1917, theo nhóm những người men-sê-vích quốc tế chủ nghĩa. Sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười, giữ những cương vị được bầu ra ở Mát-xcơ-va và I-a-rô-xláp; bị giết trong thời gian có cuộc nổi loạn phản cách mạng ở I-a-rô-xláp hồi tháng Bảy 1918. -9 - 11, 410 - 415.

THỜI GIAN V. I. LÊ-NIN VIẾT CUỐN "CHỦ NGHĨA DUY VẬT VÀ CHỦ NGHĨA KINH NGHIỆM PHÊ PHÁN"

1908

Nửa đầu tháng Hai.

Lê-nin bắt tay vào công việc viết cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán", gia nhập làm hội viên chính thức Hội độc giả Giơ-ne-vơ (Société de Lecture); Người đọc sách báo triết học chính là ở thư viện của hội này.

*25 tháng Giêng
(7 tháng Hai).*

Trong thư gửi A. M. Goóc-ki, Lê-nin báo tin là Người đang đọc chăm chú những tác phẩm của Bô-gđa-nốp, Ba-da-rốp, Lu-na-tsác-xki và những người khác thuộc phái Ma-khơ, xác nhận sai lầm của các quan điểm triết học của họ. Lê-nin viết: "Tôi tán thành chủ nghĩa duy vật, phản đối "kinh nghiệm..." v.v."

*31 tháng Giêng
(13 tháng Hai).*

Trong thư gửi A. M. Goóc-ki, Lê-nin bác bỏ quan điểm của Goóc-ki về các vấn đề triết học; Người bảo vệ chủ nghĩa duy vật của C. Mác và Ph. Ăng-ghen.

11 (24) tháng Hai.

Lê-nin dự hội nghị ban biên tập báo "Người vô sản" nhân có bài báo ngắn đăng trong tờ "Die Neue Zeit" về cuộc đấu tranh trong Đảng công nhân dân chủ - xã hội Nga xung quanh các vấn đề triết học. Hội nghị đã nhất trí phê chuẩn văn bản bản tuyên bố của ban biên tập tờ "Người vô sản" - do Lê-nin viết - trong đó nhấn mạnh rằng cuộc tranh luận về triết học không phải là một cuộc

tranh luận có tính chất bè phái, rằng bất kỳ một ý đồ nào muốn coi những sự bất đồng về triết học là những sự bất đồng có tính chất bè phái, đều hết sức sai lầm.

Trước 12 (25) tháng Hai.

Lê-nin viết thư cho người nhà ở Pê-téc-bua, yêu cầu kiểm và gửi cho Người bản thảo triết học của Người viết năm 1906 nhằm chống lại chủ nghĩa kinh nghiệm nhất nguyên của Bô-gđă-nốp; bản thảo triết học này trước đây Người đã dự định cho đăng dưới nhan đề "Bút ký của một người mác-xít bình thường về triết học".

12 (25) tháng Hai.

Lê-nin viết cho A. M. Goóc-ki nói về sự cần thiết phải tiến hành một cuộc đấu tranh không điều hòa chống chủ nghĩa Ma-khơ và phái Ma-khơ ở Nga (Bô-gđă-nốp, v.v.); Người trình bày lịch sử của những sự bất đồng giữa những người bên-sê-vích về các vấn đề triết học, những sự bất đồng này đã trở lên sâu sắc sau khi người ta cho phát hành cuốn sách của phái Ma-khơ "Khái luận về triết học mác-xít".

11 (24) tháng Ba.

Trong thư gửi A. M. Goóc-ki, Lê-nin đã chỉ trích gay gắt cuốn sách của phái Ma-khơ "Khái luận về triết học mác-xít", Người nhấn mạnh rằng đấu tranh chống phái Ma-khơ về những vấn đề triết học là điều không tránh khỏi.

Nửa cuối tháng Ba - chậm nhất là 3 (16) tháng Tư.

Lê-nin viết bài "Chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa xét lại" cho văn tập "Các Mác (1818 - 1883)". Trong chú thích viết cho bài này, Lê-nin nói rõ là Người có ý định trong thời gian sắp tới sẽ viết một loạt bài hoặc là một cuốn sách riêng chống lại cuốn "Khái luận về triết học mác-xít".

Sớm nhất là tháng Ba - chậm nhất là 14 (27) tháng Mười.

Lê-nin đọc cuốn sách I. Dietzgen. "Kleinere philosophische Schriften. Eine Auswahl". Stuttgart, Dietz, 1903 (I. Đít-xơ-ghe. "Tập

luận văn ngắn về triết học. Tuyển chọn". Stút-ga, Đit-tơ, 1903) và ghi chép, đánh dấu trên cuốn sách đó. Cuốn sách đó được Lê-nin sử dụng rộng rãi trong tác phẩm "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán".

3 (16) tháng Tư.

Trong thư gửi A. M. Goóc-ki, Lê-nin báo tin là Người "chính thức tuyên chiến" với phái Ma-khơ, ngụ ý nói tới bài của Người: "Chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa xét lại".

Trong thư gửi A. V. Lu-na-tsác-xki, Lê-nin viết rằng con đường đi của Người khác với con đường đi của những kẻ tuyên truyền "kết hợp chủ nghĩa xã hội khoa học với tôn giáo" và con đường đi của mọi phần tử thuộc phái Ma-khơ.

Giữa 10 và 17 (23 và 30) tháng Tư.

Theo lời mời của A. M. Goóc-ki, Lê-nin đến thăm A. M. Goóc-ki ở đảo Ca-pri. Lê-nin tuyên bố với A. Bô-gđă-nốp, V. Ba-da-rốp và A. V. Lu-na-tsác-xki rằng ý kiến của Người hoàn toàn khác hẳn ý kiến của họ trong vấn đề triết học.

Tháng Tư.

Lê-nin đọc bài của Ph. Ăng-ghe "Über historischen Materialismus", ("Bản về chủ nghĩa duy vật lịch sử") đăng trong tạp chí "Die Neue Zeit", Nr. 1, XI Jahrgang, 1. Band, 1892/93, ghi chép và đánh dấu trên bài này. Trong cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" Lê-nin đã sử dụng bài này của Ăng-ghe.

Tháng Năm

Lê-nin làm việc ở thư viện của Viện bảo tàng Anh ở Luân-đôn, nghiên cứu các sách báo triết học và khoa học tự nhiên mà các thư viện ở Giơ-ne-vơ không có. Đó là những sách báo rất cần cho việc viết cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán".

Lê-nin viết "Mười câu hỏi đặt ra cho báo cáo viên"; đó là những câu hỏi mà Người gửi từ Luân-đôn đi để làm đề cương cho bài phát biểu của I. Ph. Đu-bô-rô-vin-xki (In-nô-ken-ti) tại buổi thuyết trình của A. Bô-gđã-nốp ("Những chuyện xảy ra trong một trường phái triết học") tổ chức ở Giơ-ne-vơ ngày 15 (28) tháng Năm 1908.

Cuối tháng Năm - đầu tháng Sáu.

Sau khi từ Luân-đôn trở về Giơ-ne-vơ, tại phiên họp của ban biên tập tờ "Người vô sản", Lê-nin đã cùng với I. Ph. Đu-brô-vin-xki bác bỏ dự thảo nghị quyết của A. Bô-gđã-nốp trong đó khẳng định rằng việc tuyên truyền chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán "không mâu thuẫn" với lợi ích của phái bôn-sê-vích và đề nghị chỉ trích bài phát biểu của I. Ph. Đu-brô-vin-xki tại buổi thuyết trình của A. Bô-gđã-nốp.

Sớm nhất là tháng Năm.

Lê-nin đọc cuốn "Những vấn đề cơ bản của chủ nghĩa Mác" (Xanh Pê-téc-bua, 1908) của G. V. Plê-kha-nốp và ghi chép, đánh dấu trên cuốn sách đó.

7 (20) tháng Sáu.

Trong thư gửi M. A. U-li-a-nô-va, Lê-nin tỏ ý tiếc về việc P. G. Đau-ghe, "nhà triết học kiêm nhà xuất bản Mát-xcơ-va", từ chối in cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán"; Người đề nghị tìm một nhà xuất bản khác.

18 tháng Sáu (1 tháng Bảy).

Trong thư gửi V. V. Vô-rốp-xki ở Ô-đét-xa, Lê-nin viết rằng những bất đồng ý kiến với A. Bô-gđã-nốp và G. A. A-lếch-xin-xki trở nên ngày càng gay gắt, do đó không tránh khỏi sẽ phải đoạn tuyệt với họ; Người hỏi về khả năng xuất bản cuốn sách triết học của Người.

30 tháng Sáu (13 tháng Bảy).

Lê-nin viết thư gửi M. I. U-li-a-nô-va báo tin về tình hình viết cuốn "Chủ nghĩa duy

vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" và yêu cầu gửi cho Người hai cuốn sách của G. I. Tsen-pa-nốp: "A-vê-na-ri-út và trường phái của ông" và "Triết học nội tại".

Tháng Tám.

Lê-nin lấy danh nghĩa ban biên tập tờ "Người vô sản" yêu cầu A. Bô-gđã-nốp công khai trình bày quan điểm triết học và chính trị của mình trên báo chí.

Tháng Chín.

Lê-nin viết lời tựa cho cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán".

Lê-nin đưa bản thảo cuốn sách của Người cho V. Ph. Gô-rin (Gan-kin) đọc.

14 (27) tháng Mười.

Trong thư gửi A. I. U-li-a-nô-va - Ê-li-da-rô-va, Lê-nin báo tin là Người đã hoàn thành cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán", yêu cầu báo cho Người một địa chỉ đáng tin cậy để gửi bản thảo và yêu cầu hễ có cơ hội thì ký ngay hợp đồng xuất bản cuốn sách này.

26 tháng Mười

(8 tháng Mười một).

Trong thư gửi A. I. U-li-a-nô-va - Ê-li-da-rô-va, Lê-nin yêu cầu báo địa chỉ để gửi bản thảo cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán"; Người đồng ý là trong trường hợp kiểm duyệt hết sức ngặt nghèo có thể thay từ "thuyết thầy tu" trong cuốn sách bằng từ "thuyết tín ngưỡng", giải thích nghĩa của từ đó ở chú thích cuốn trang.

28 tháng Mười

(10 tháng Mười một).

Trong thư gửi P. X. I-u-skê-vích, đảng viên men-sê-vích theo phái Ma-khơ ở Pê-téc-bua, Lê-nin bác bỏ ý kiến đề nghị cộng tác với các văn tập văn học - triết học dự định sẽ xuất bản.

Trước 4 (17)

tháng Mười một.

Lê-nin gửi bản thảo cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán"

13 (26) tháng

Mười một

đến Pô-đôn-xcơ, địa chỉ người nhận là V. A. Lê-vi-txơ-ki.

Trong thư gửi A. I. U-li-a-nô-va - Ê-li-da-rô-va, Lê-nin báo tin là đã nhận được thư đề ngày 9 (22) tháng Mười một của U-li-a-nô-va - Ê-li-da-rô-va, nói rằng đã nhận được bản thảo cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán"; Người đề nghị nếu không tìm được người xuất bản khác thì gửi bản thảo cho V. Đ. Bôn-txơ - Bru-ê-vích ở Nhà xuất bản "Đời sống và tri thức"; Người đề nghị đưa một điểm bổ sung vào cuốn "Lời mở đầu" ở đoạn nói về N. Va-len-ti-nốp.

27 tháng Mười một

(10 tháng Chạp).

Trong bức điện gửi A. I. U-li-a-nô-va - Ê-li-da-rô-va, Lê-nin đồng ý nhận những điều kiện của Nhà xuất bản "Mắt xích" ở Mát-xcơ-va về việc xuất bản cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán".

Trong thư gửi M. A. U-li-a-nô-va, Lê-nin đề nghị A. I. U-li-a-nô-va - Ê-li-da-rô-va xúc tiến ký cho xong hợp đồng với Nhà xuất bản "Mắt xích" và kiên trì ý kiến đòi đưa vào hợp đồng yêu cầu xuất bản ngay lập tức cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán"; Người đề nghị ký hợp đồng đứng tên Người chứ đừng đứng tên An-na I-li-txơ-na để tránh cho chị không phải chịu trách nhiệm trước luật báo chí.

Giữa 29 tháng Mười

một và 1 tháng Chạp

(12 và 14 tháng Chạp).

Lê-nin và N. C. Crúp-xcai-a từ Giơ-ne-vơ chuyển đi Pa-ri, nơi mà việc xuất bản báo "Người vô sản" đã chuyển đến.

6 (19) tháng Chạp.

Trong thư gửi A. I. U-li-a-nô-va - Ê-li-da-rô-va, Lê-nin nói là Người đồng ý dịu giọng hơn đối với Ba-da-rốp và Bô-gđa-nốp nhưng Người phản đối việc giảm nhẹ cách diễn đạt đối với I-u-skê-vích và Va-len-ti-nốp trong

cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán"; Người báo tin là chỉ đồng ý thay những từ như "thuyết thầy tu", "tưởng tượng ra một vị thần" v.v. khi nào người xuất bản quyết liệt đòi hỏi vì lý do kiểm duyệt.

11 (24) tháng Chạp.

Trong thư gửi A. I. U-li-a-nô-va - Ê-li-da-rô-va, Lê-nin đề nghị gửi cho Người bản in thử chưa sửa và sau đó cả những tờ in cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" để có thể đưa ra những điểm sửa chữa hết sức quan trọng; Người chỉ dẫn về kiểu chữ cho các đề mục và báo tin là trước đây đã gửi hai thư trong đó có điều bổ sung về cuốn sách của E. Bê-khơ và có một số điểm sửa chữa đưa vào bản văn.

30 tháng Chạp

(12 tháng Giêng 1909).

Trong thư (viết bằng tiếng Pháp) gửi ông giám đốc Thư viện quốc gia ở Pa-ri, Lê-nin đề nghị cấp thẻ đọc cho Người.

Năm 1908.

Lê-nin đọc cuốn Ludwig Feuerbach. Sämtliche Werke. Zweiter Band. Leipzig, 1846 (Lút-vích Phơ-bách. Toàn tập, t.2, Lai-pxích, 1846) và ghi chép đánh dấu trên cuốn đó. Lê-nin đã sử dụng cuốn này trong tác phẩm "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán".

Sớm nhất là năm 1908.

Lê-nin đọc cuốn sách của V. Su-li-a-ti-cốp "Sự biện hộ cho chủ nghĩa tư bản trong triết học Tây Âu. Từ Đê-các-tơ đến E. Ma-khơ" (Mát-xcơ-va, 1908), ghi chép đánh dấu trên cuốn sách này, và khi kết thúc, đã đánh giá cuốn sách.

Sau năm 1908.

Lê-nin đọc cuốn sách A. Rey. "La philosophie moderne". Paris, 1908 (A. Rây. "Triết học hiện đại". Pa-ri, 1908), ghi chép đánh dấu trên cuốn sách.

1909

- Đầu năm.* Lê-nin giảng về triết học trong tiểu tổ những người bôn-sê-vích ở Pa-ri.
- Tháng Giêng - tháng Sáu.* Lê-nin làm việc ở Thư viện quốc gia và Thư viện Xoóc-bon của Trường đại học tổng hợp Pa-ri, nghiên cứu sách báo về các vấn đề triết học và khoa học tự nhiên.
- 24 tháng Giêng (6 tháng Hai).* Trong thư gửi A. I. U-li-a-na-va - Ê-li-da-rô-va, Lê-nin báo tin là đã nhận được những tờ in thử đầu tiên của cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán".
- Tháng Giêng - tháng Tư.* Lê-nin đọc soát bản in thử cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán".
- 1 (14) tháng Hai.* Tại phiên họp ban biên tập báo "Người vô sản", Lê-nin yêu cầu ban biên tập công khai lên tiếng chống lại "thuyết tạo thần" của A. V. Lu-na-tsác-xki. Bài của ban biên tập chống "thuyết tạo thần" ("Không cùng một đường") đăng ngày 12 (25) tháng Hai 1909 trên tờ "Người vô sản", số 42.
- 4 hoặc 5 (17 hoặc 18) tháng Hai.* Trong thư viết cho A. I. U-li-a-nô-va - Ê-li-da-rô-va, Lê-nin gửi bản có những chỗ sửa chữa cho những tờ in thử tiếp theo của cuốn sách, thông báo về những lỗi in sót trong bản in thử 27 trang bản thảo và tha thiết đề nghị theo dõi không để sai sót khi in cuốn sách.
- 10 (23) tháng Hai.* Trong thư gửi A. I. U-li-a-nô-va - Ê-li-da-rô-va, Lê-nin báo tin là đã nhận được tờ in thử thứ 8 và thứ 9, nêu rõ là không có lỗi in sót và việc đọc soát các tờ in thử đó được tiến hành tốt; đồng thời Người gửi đi bản có những điểm sửa chữa vào các tờ đó.

24 tháng Hai (9 tháng Ba).

Lê-nin gửi thư cho A. I. U-li-a-nô-va - Ê-li-da-rô-va, trong đó có những điểm sửa chữa vào các tờ thứ 10 và thứ 11. Lê-nin báo tin là đã đoạn tuyệt với A. Bô-gđa-nốp và A. V. Lu-na-tsác-xki và yêu cầu khi đọc bản in thử không được làm giảm nhẹ cách diễn đạt chống lại bọn họ, đồng thời yêu cầu xúc tiến nhanh việc xuất bản cuốn sách; Người cảm ơn I. I. Xcơ-voóc-txốp - Xtê-pa-nốp về sự giúp đỡ trong việc xuất bản cuốn sách.

27 tháng Hai (12 tháng Ba).

Trong thư viết cho A. I. U-li-a-nô-va - Ê-li-da-rô-va, Lê-nin gửi bản kê những lỗi in sai ở các tờ in thử 6 - 9 và thứ 13 và một lần nữa Người lại yêu cầu xúc tiến nhanh việc xuất bản cuốn sách. Ở phần tái bút, Lê-nin lại một lần nữa kiên trì đòi không được giảm nhẹ chút nào ở đoạn chống Bô-gđa-nốp, Lu-na-tsác-xki và những phần tử khác thuộc phái Ma-khơ.

8 - 9 (21 - 22) tháng Ba.

Trong thư gửi A. I. U-li-a-nô-va - Ê-li-da-rô-va, Lê-nin lại yêu cầu không được giảm nhẹ một chút nào đoạn chống Bô-gđa-nốp, Lu-na-tsác-xki và những người khác, đồng thời Người gửi bản kê những lỗi in sai ở các tờ in 1 - 5 của cuốn sách.

10 hoặc 11 (23 hoặc 24) tháng Ba.

Lê-nin gửi đi Mát-xcơ-va cho A. I. U-li-a-nô-va - Ê-li-da-rô-va đoạn bổ sung sau đây: "N. G. Tséc-nư-sép-xki đã phê phán chủ nghĩa Can-tơ từ phía nào?" vào tiết 1 chương IV cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán".

13 (26) tháng Ba.

Lê-nin gửi cho A. I. U-li-a-nô-va - Ê-li-da-rô-va bản kê những lỗi in sai ở các tờ in thử 15 - 18, đồng thời Người đề nghị báo cho Người biết bao giờ thì sách phát hành được.

- 23 tháng Ba
(5 tháng Tư). Lê-nin gửi cho A. I. U-li-a-nô-va - Ê-li-da-rô-va bản kê những lỗi in sai ở tờ in thứ thứ 14 và đề nghị sửa trong bản in thứ, đoạn nói về V. I. Véc-nát-xki: thay chữ "nhà tư tưởng theo chủ nghĩa duy vật" bằng chữ "nhà tư tưởng kiêm nhà khoa học tự nhiên", hoặc là đưa vào bản đính chính.
- 24 tháng Ba
(6 tháng Tư). Trong thư viết cho A. I. U-li-a-nô-va - Ê-li-da-rô-va, Lê-nin báo là đã nhận được các tờ in 10 - 12 của cuốn sách và tờ in thứ thứ 21, và gửi bản kê những lỗi in sai ở các tờ đó.
- 26 tháng Ba
(8 tháng Tư). Trong thư gửi A. I. U-li-a-nô-va - Ê-li-da-rô-va, Lê-nin báo tin là đã nhận được tờ in thứ thứ 22 và đã gửi bản có những chỗ sửa của tờ đó; Người đề nghị làm tất cả những gì có thể làm được để cho cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" ra được vào nửa đầu tháng Tư. Lê-nin viết: "Em mong sách chóng xuất bản chẳng những vì đây là một nghĩa vụ văn học mà còn là một nghĩa vụ chính trị thật sự nữa".
- 21 tháng Tư
(4 tháng Năm). Trong thư gửi I. Ph. Đu-brô-vin-xki, Lê-nin báo tin rằng Người đã nhận được giấy báo là cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" đã in xong, và người ta hứa sẽ gửi cuốn sách đó đến Pa-ri cho Người vào 25 - 26 tháng Tư (8 - 9 tháng Năm).
- Giữa 29 tháng Tư và 4 tháng Năm (12 và 17 tháng Năm). Ở Mát-xcơ-va, tại Nhà xuất bản "Mắt-xích", cuốn sách của Lê-nin "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán. Bút ký phê phán một triết học phản động" đã được phát hành.

- 4 (17) tháng Năm. Lê-nin gửi cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" cho Rô-da Lú-xăm-bua và đề nghị đăng tin phát hành cuốn sách này trong tạp chí "Die Neue Zeit", - điều này đã được thực hiện (xem "Die Neue Zeit", 1. Band, N 2, 8 tháng Mười, 1909, tr. 64).
- 8 (21) tháng Năm. Trong thư gửi M. A. U-li-a-nô-va, Lê-nin báo tin là đã nhận được cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" và tỏ ý hài lòng về việc xuất bản cuốn sách.
- Trước 12 (25) tháng Năm. Lê-nin gửi tặng V. Ph. Gô-rin (Gan-kin) một bản cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán".
- 13 (26) tháng Năm. Trong thư gửi A. I. U-li-a-nô-va - Ê-li-da-rô-va, Lê-nin báo tin là đã nhận được cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán", đánh giá tốt việc xuất bản cuốn sách, viết về sự phân liệt sắp tới với phái triệu hồi và phái tối hậu thư.
- Tháng Năm - tháng Chín. Các tạp chí "Phục hưng", số 7 - 8, "Thế giới ngày nay", số 7, "Tạp chí phê bình", số V và báo "Tin tức nước Nga" (số 222) đã đăng những ý kiến của các tác giả tư sản và men-sê-vích bình luận cuốn sách của V. I. Lê-nin "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán".
- 5 (18) tháng Sáu. Báo "Bình luận Ô-đét-xa" (số 439) đăng bài nhận xét của V. V. Vô-rốp-xki về cuốn sách của V. I. Lê-nin; do điều kiện kiểm duyệt nên bài nhận xét lại ghi là viết về cuốn sách của Mác-xơ Phéc-voóc-nơ "Khoa học tự nhiên và thế giới quan. Vấn đề đời sống". Mát-xcơ-va, 1909.
- Đầu mùa hè. Lê-nin gửi cho I. I. Xcơ-voóc-txốp - Xtê-pa-

Mùa hè.

nộp một bản cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán".

Lê-nin đến thăm Pôn La-phác-gơ, nói chuyện với Pôn La-phác-gơ về các vấn đề triết học và về cuốn sách của Người "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán".

MỤC LỤC

Lời Nhà xuất bản

Lời tựa VII

Năm 1908

MƯỜI CÂU HỎI ĐẶT RA CHO BÁO CÁO VIÊN 1 - 6

CHỦ NGHĨA DUY VẬT VÀ CHỦ NGHĨA KINH NGHIỆM PHÊ PHÁN. *Bút ký phê phán một triết học phản động* 7 - 449*Lời tựa viết cho lần xuất bản thứ nhất*..... 9*Lời tựa viết cho lần xuất bản thứ hai* 12

Thay lời mở đầu. VÀO NĂM 1908, MỘT SỐ NGƯỜI "MÁC-XÍT" VÀ VÀO NĂM 1710, MỘT SỐ NHÀ DUY TÂM ĐÃ BÁC BỎ CHỦ NGHĨA DUY VẬT NHƯ THẾ NÀO..... 13 - 35

Chương I. LÝ LUẬN NHẬN THỨC CỦA CHỦ NGHĨA KINH NGHIỆM PHÊ PHÁN VÀ CỦA CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG. I 36 - 110

1. Cảm giác và những phức hợp cảm giác 36

2. "Sự phát hiện ra những yếu tố của thế giới" 52

3. Sự phối hợp về nguyên tắc và "thuyết thực tại ngây thơ"..... 71

4. Giới tự nhiên có tồn tại trước loài người không? 81

5. Con người có suy nghĩ bằng óc không? 96

6. Bàn về chủ nghĩa duy ngã của Ma-khơ và của A-vê-na-ri-út 106

<i>Chương II. LÝ LUẬN NHẬN THỨC CỦA CHỦ NGHĨA KINH NGHIỆM PHÊ PHÁN VÀ CỦA CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG. II</i>	111 - 168
1. "Vật tự nó", hay là V. Tséc-nốp bác lại Ph. Ăng-ghen.....	111
2. Nói về "siêu nghiệm", hay là V. Ba-da-rốp "sửa chữa" Ăng-ghen.....	122
3. L. Phơ-bách và I. Đít-xơ-ghen nói về vật tự nó	136
4. Có chân lý khách quan không?	141
5. Chân lý tuyệt đối và chân lý tương đối, hay là nói về chủ nghĩa chiết trung của Ăng-ghen do A. Bô-gđa-nốp phát hiện.....	153
6. Tiêu chuẩn thực tiễn trong lý luận nhận thức	161
<i>Chương III. LÝ LUẬN NHẬN THỨC CỦA CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG VÀ CỦA CHỦ NGHĨA KINH NGHIỆM PHÊ PHÁN. III</i>	169 - 233
1. Vật chất là gì? Kinh nghiệm là gì?.....	169
2. Sai lầm của Plê-kha-nốp về khái niệm "kinh nghiệm"	178
3. Về tính nhân quả và tính tất yếu trong giới tự nhiên.....	181
4. "Nguyên tắc tiết kiệm tư duy" và vấn đề "tính thống nhất của thế giới".....	202
5. Không gian và thời gian.....	209
6. Tự do và tính tất yếu	225
<i>Chương IV. NHỮNG NHÀ TRIẾT HỌC DUY TÂM, BẠN CHIẾN ĐẤU VÀ KẼ KẾ THỪA CỦA CHỦ NGHĨA KINH NGHIỆM PHÊ PHÁN</i>	234 - 307
1. Sự phê phán học thuyết Can-tơ từ phía tả và từ phía hữu	234
2. "Nhà kinh nghiệm tượng trưng" I-u-skê-vích	

đã chế giễu "nhà kinh nghiệm phê phán" Tséc-nốp như thế nào	248
3. Những người nội tại luận, bạn chiến đấu của Ma-khơ và của A-vê-na-ri-út.....	253
4. Chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán phát triển theo hướng nào?	265
5. "Thuyết kinh nghiệm nhất nguyên" của A. Bô-gđa-nốp.....	276
6. "Thuyết tượng trưng" (hay thuyết tượng hình) và sự phê phán đối với Hem-hôn-tơ....	285
7. Hai kiểu phê phán Đuy-rinh.....	293
8. I. Đít-xơ-ghen đã có thể làm vui lòng những nhà triết học phản động như thế nào?	299
<i>Chương V. CUỘC CÁCH MẠNG MỚI NHẤT TRONG KHOA HỌC TỰ NHIÊN VÀ CHỦ NGHĨA DUY TÂM TRIẾT HỌC....</i>	308 - 388
1. Khủng hoảng của vật lý học hiện đại	311
2. "Vật chất đã tiêu tan".....	318
3. Có thể quan niệm vận động không có vật chất được không?	327
4. Hai khuynh hướng trong vật lý học hiện đại và duy linh luận Anh.....	338
5. Hai khuynh hướng trong vật lý học hiện đại và chủ nghĩa duy tâm Đức.....	349
6. Hai khuynh hướng trong vật lý học hiện đại và chủ nghĩa tín ngưỡng Pháp	359
7. Một "nhà vật lý học duy tâm" người Nga	371
8. Thực chất và ý nghĩa của chủ nghĩa duy tâm "vật lý học"	374
<i>Chương VI. CHỦ NGHĨA KINH NGHIỆM PHÊ PHÁN VÀ CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ</i>	389 - 443
1. Cuộc ngao du của những nhà kinh nghiệm phê phán Đức trong lĩnh vực khoa học xã hội	389

2. Bô-gđa-nốp sửa chữa và "phát triển" Mác như thế nào?.....	399
3. Về những "Cơ sở của triết học xã hội" của Xu-vô-rốp.....	410
4. Các đảng phái trong triết học và các nhà triết học không đầu não.....	415
5. Eng-xtơ Hếch-ken và Eng-xtơ Ma-khơ.....	430
<i>Kết luận</i>	444
<i>Bổ sung cho § I, chương IV. N. G. TSÉC-NƯ-SÉP-XKI ĐÃ PHÊ PHÁN CHỦ NGHĨA CAN-TƠ TỪ PHÍA NÀO?</i>	446
<hr/>	
Chú thích.....	450 - 497
Bản chỉ dẫn các sách báo và tài liệu gốc mà V. I. Lê-nin đã trích dẫn và nói đến.....	498 - 534
Bản chỉ dẫn tên người.....	535 - 606
Thời gian V. I. Lê-nin viết cuốn "chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán".....	607 - 618
<hr/>	
PHỤ BẢN	
Trang đầu bản thảo của V. I. Lê-nin "Mười câu hỏi đặt ra cho báo cáo viên". – 1908	3
Bìa cuốn sách của V. I. Lê-nin "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán", xuất bản lần thứ nhất. – 1909	8 - 9
Bìa cuốn sách của V. I. Lê-nin "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán", xuất bản lần thứ hai. – 1920	36 - 37

Chịu trách nhiệm xuất bản

TRỊNH THỨC HUỖNH

Chịu trách nhiệm nội dung

MAI PHI NGA

Biên tập nội dung:	TRẦN THỊ CHÍN
	NGUYỄN HỒNG LAM
Trình bày bìa:	ĐƯỜNG HỒNG MAI
Chế bản vi tính:	BÙI THỊ TÁM
Sửa bản in:	BAN SÁCH KINH ĐIỂN
Đọc sách mẫu:	BAN SÁCH KINH ĐIỂN

3K2

Mã số: _____

CTQG - 2005

In 1000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5cm tại Công ty in và Văn hóa phẩm
Giấy phép xuất bản số: 157-37/CXB-QLXB cấp ngày 14-1-2005
In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2005.